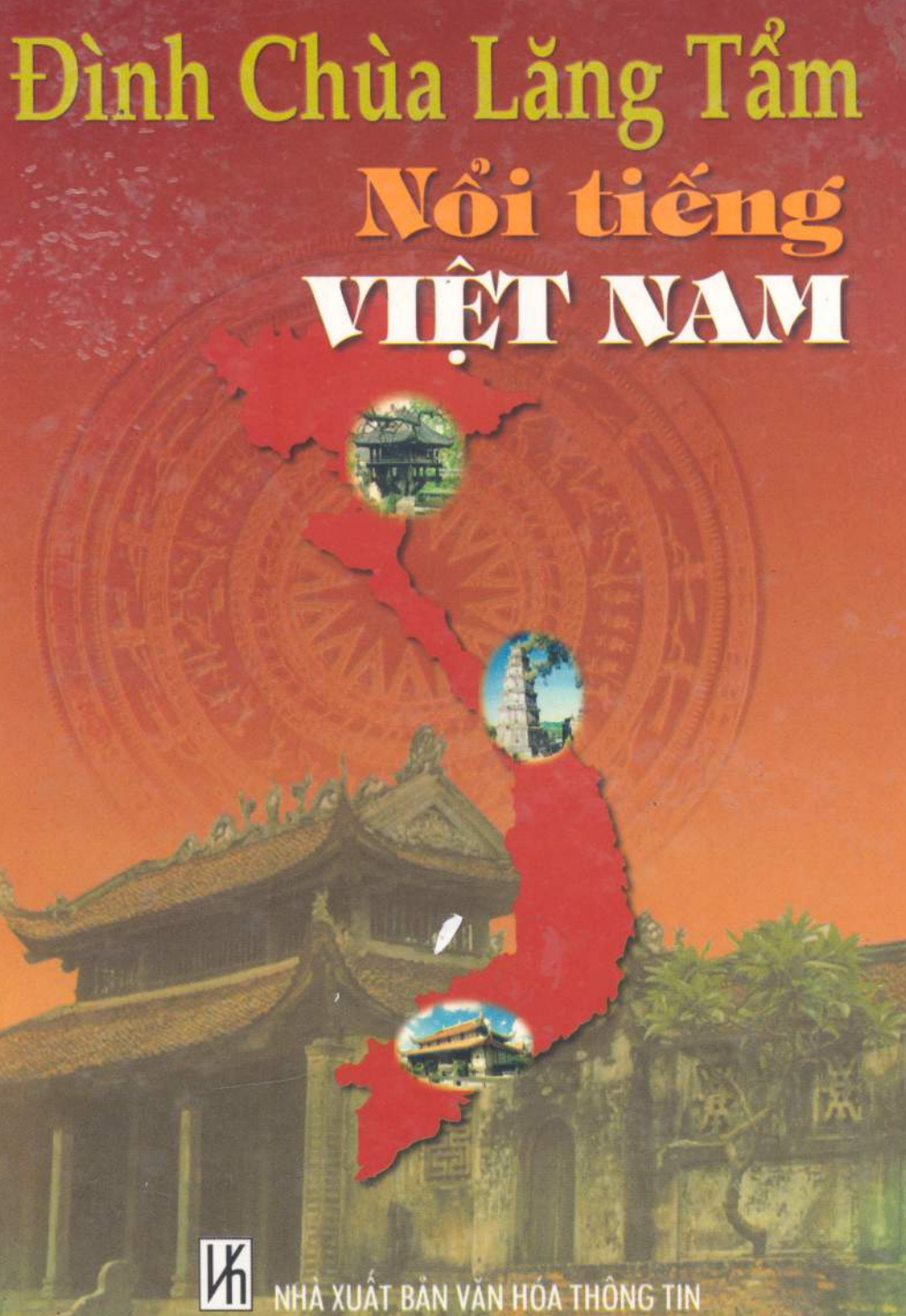
Đình Chùa Lăng Tẩm
Nổi tiếng
VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

ĐÌNH CHÙA, LĂNG TẨM NỔI TIẾNG VIỆT NAM

ĐÌNH CHÙA LĂNG TẨM
NỔI TIẾNG VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC – HÀ NỘI

Chịu trách nhiệm xuất bản : Quang Huy
Biên tập : Phạm Minh Thảo
Sửa bản in : Tô Lan Phương
Theo dõi in và thực hiện : Nhà sách Quang Minh
In 1.000 cuốn, khổ 14.5x20.5 cm
In tại Xưởng In TTVH Quận Bình Thạnh
Giấy trích ngang KHXB số 501-CXB/18-VHTT
Của NXB Văn Hóa Thông Tin ngày 10.3.1999.

ĐÌNH CHÙA, LĂNG TẨM NỔI TIẾNG VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

Chủ biên:

TRẦN MẠNH THƯỜNG

Nhóm biên soạn:

TRẦN MẠNH THƯỜNG

BÙI XUÂN MỸ

ẢNH PHỤ BẢN CỦA TRẦN MẠNH THƯỜNG

Lời nói đầu

Việc bảo tồn các di sản văn hóa nói chung và di sản Văn hóa vật chất nói riêng gồm thành quách, đền chùa, miếu mạo v.v... là một trách nhiệm, nghĩa vụ thiêng liêng của nhiều thế hệ dân tộc nối tiếp nhau. Bởi nó không chỉ là niềm tự hào của nhân dân, mà còn là tài sản vô giá do tổ tiên ta đã tốn biết bao công sức, trí tuệ, tiền của để tạo dựng trong suốt qúa trình lịch sử của dân tộc.

Thật vậy, từ những buổi bình minh dựng nước và giữ nước, chúng ta đã thấy ngay ở thế kỷ III trước công nguyên, trên đất nước ta đã xuất hiện một công trình kiến trúc kiệt xuất, có quy mô to lớn, một công trình quân sự phòng thủ kiên cố, đó là thành Cổ Loa. Việc kinh thành được dời về vùng đồng bằng rộng lớn, ở trung tâm đất nước, chứng tỏ lãnh thổ của Tổ quốc ta đã bước vào thời kỳ ổn định về cương vực và phát triển mạnh mẽ hơn về kinh tế, chính trị. Từ thế kỷ XI trở đi trong lịch sử phát triển của dân tộc, nước ta mới thực sự đi vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ nhất của các kiến trúc văn hóa. Sự lớn mạnh của nền kiến trúc dân tộc gắn chặt với qúa trình giành độc lập, tự chủ, sự cường thịnh của kinh tế và phát triển Văn hóa - nghệ thuật lâu đời, độc đạo của dân tộc.

Về kiến trúc tôn giáo, đặc biệt dưới triều Lý - thời kỳ mà các vị vua lo việc xây dựng đền chùa còn hơn cả cung điện - đã thể hiện những phong cách nghệ thuật phong phú qua các thành phần kiến trúc và mỹ thuật trang trí, đã đạt đến trình độ cao của

ngôn *ngữ kiến trúc và điêu khắc.*

Trải qua bao biến thiên, thăng trầm của lịch sử và sự tàn phá của thời gian..., cho nên khó có thể nói chính xác đã có bao nhiêu thành quách, đền miếu, đình chùa... còn tồn tại trên đất nước. Để góp phần vào việc tìm hiểu các di sản văn hóa, nghệ thuật dân tộc và đáp ứng phần nào nhu cầu của những ai quan tâm đến kiến trúc dân tộc, chúng tôi trân trọng giới thiệu, cuốn ***"ĐÌNH CHÙA, LĂNG TẨM NỔI TIẾNG VIỆT NAM"*** *bao gồm: đền, tháp, đình, chùa, miếu mạo, quán xá, lăng tẩm khắp trên đất nước ta có từ thuở xa xưa đến nay.*

Trong khi biên soạn cuốn ***"ĐÌNH CHÙA, LĂNG TẨM NỔI TIẾNG VIỆT NAM"****, mặc dù đã hết sức cố gắng nhưng vẫn không thể vượt qua được những khó khăn, trở ngại:*

- Vì tư liệu thiếu và tản mát, nên một số công trình chúng tôi chưa biết, hoặc biết nhưng không đầy đủ và thiếu độ chính xác.

- Cũng do nguồn tư liệu còn nghèo nàn, nên khi giới thiệu một số công trình, chúng tôi chỉ mới dừng lại ở mức độ thông tin sơ lược, chưa đi sâu phân tích, đánh giá đầy đủ.

- Một số công trình chưa rõ về niên đại xây dựng và trùng tu, sửa chữa.

Cuốn ***"ĐÌNH CHÙA, LĂNG TẨM NỔI TIẾNG VIỆT NAM"*** *là một công trình biên soạn đòi hỏi nhiều công sức thời gian, tuy chúng tôi đã hết sức cố gắng, nhưng vì những lý do khách quan, chủ quan khác nhau, nên cuốn sách chắc chắn còn nhiều thiếu sót và những hạn chế nhất định. Rất mong bạn đọc góp ý.*

Nhóm biên soạn

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

Am = a

Bi đình = b.đh

Bia = b

Nghè = ngh.

Chùa = c

Cung - cg

Quận = q.

Di tích = d.t

Đàn = đa.

Điện = đn.

Đền = đ.

Đình = đh.

Động = đg.

Huyện = h.

Thôn = th.

Làng = l

Lăng = lg.

Lăng = lg

Miếu = m

Nhà thờ = n.thờ

Phường = ph.

Quán = qu.

Tháp = thp.

Thành phố = Tp.

Thắng cảnh = t.c.

Thiền viện = t.v.

Thị xã = t.x.

Tịnh xá = t.xá.

Từ chỉ = t.chỉ.

Văn chỉ = v.chỉ.

Xã = x.

A

A SÀO (đ)

Đền xây dựng trên nền phủ đệ của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thuộc th. A Sào, trang An Hiệp, h. Phụ Dực nay là h. *Quỳnh Phụ, t. Thái Bình*. Phủ đệ là nơi Hưng Đạo Vương năm 18 tuổi được phong trước Thượng Vị hầu, vâng mệnh đến trông coi kho gạo của triều đình hơn 3 năm. Đền A Sào thờ Hưng Đạo Vương và thờ phụ thêm Yết Kiêu, Dã Tượng. Đền được xây dựng sau khi Hưng Đạo Vương mất, bên bờ sông Hóa gần đó có tượng voi do Hưng Đạo Vương sai đắp để tưởng nhớ con voi trận cưỡi khi qua sông Hóa đuổi theo Ô Mã Nhi, voi lội bùn sâu không rút chân lên được nên phải bỏ lại (bến sông nơi đây gọi là Bến Voi?. Khi làm lễ ở đền, nhân dân cũng đem lễ ra lễ ở tượng Voi.

ÁI MỘ (dh)

Đình thuộc x. Gia Thượng, h. Gia Lâm (Hà Nội); đình thờ Thành hoàng là Cao Lỗ Đại Vương. Tương truyền Cao Lỗ Đại Vương giữ chức Tả Tướng quân, có công giúp An Dương Vương chế nỏ thần, mũi tên bắn ra giết được hàng trăm

quân giặc, gọi là Linh Quang Kim trảo thần nỏ. Làng Ái Mộ ở vào phần đất do thần cai quản, thờ thần làm thành hoàng.

AM (c)

Còn gọi Duyên Linh tự, ở l. Nhân Thị, x. Đức Hòa, h. Đức Thọ - *t. Hà Tĩnh*, cách bến phà Linh Cảm 7 km về phía Tây Nam. Sau khi bị Hồ Qúy Ly cướp ngôi, vua Trần Thiếu Đế (1398-1400), cùng vợ con, quan lại trung thành và binh lính tùy tòng về vùng này lập ấp, tích trữ lương thực - Khi Lê Lợi dấy binh chống quân xâm lược nhà Minh, bà vợ vua đem lương thực nuôi nghĩa quân. Vùng này trở thành hậu cứ của Lê Lợi. Sau khi chiến thắng, Lê Lợi cho xây chùa để cho bà quy Phật.

Chùa xây ở lưng chừng núi, lối lên chùa có nhiều bậc đá. Chùa được nhiều lần sửa chữa, mang nhiều nét trang trí thời Nguyễn, chỉ còn lại một ít chạm khắc thời Lê. Gian giữa chùa thờ Phật, bên phải thờ tượng bà vợ vua Trần.

AM (d)

Tại số 15, phố Hàng Bún, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Yên Ninh, tổng Yên Thành, h.Vĩnh Thuận.

Ngôi đền có từ thế kỷ XVIII, thờ Bách linh đã chết trong trận Đống Đa mùa xuân năm 1789. Hàng năm tại đền cũng giỗ trận vào ngày 5 tết âm lịch, cùng ngày với giỗ Đống Đa.

Đền đã bị bom Mỹ phá hủy năm 1967.

AM CÂY ĐỀ (c) tên chữ Thanh Ninh tự

Ở số 2 phố Lê Trực, ph. Điện Biên, q. Ba Đình, *Hà Nội*. Xưa thuộc đất th. Thanh Ninh tổng An Thành, h. Vĩnh Thuận, Chùa thờ Phật.

Chùa xuất hiện năm Cảnh Hưng thứ 7, đời vua Lê Hiển Tông (1746). Tương truyền

chùa được dựng từ đời vua Lý Thái Tông, niên hiệu Thiên Thành (1031), nhưng không còn. Năm Cảnh Hưng nguyên niên (1739), chùa được dựng lại đơn sơ, có tên gọi "Chùa Cỏ".

Chùa xây trên một khu đất cao, có nhiều cây cổ thụ, Hiện chùa gồm cổng, đền Ngọc Thanh và tòa tam bảo. Cổng xây theo kiểu tam quan, trên có mái nhỏ. Đền Ngọc Thanh nằm theo hướng Bắc trông thẳng ra cổng. Đền có kiến trúc hình chuôi vồ. Bái đường 5 gian, hậu cung 3 gian. Hai đầu xây kiểu bít đốc, các vì làm kiểu kèo cầu qúa giang.

Tòa tam bảo hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian hậu cung 3 gian. Chùa quay hướng Đông Nam. Xây tường hồi bít đốc - Các vì làm nhiều kiểu khác nhau. Ở tiền đường theo kiểu "thượng chồng giường giá chiêng, hạ hẻ". Các vì kèo có chạm hoa lá, mây xoắn, tứ linh... tứ qúy.

Trong chùa còn 35 tượng tròn, 5 hoành phi, một chuông đồng đúc năm Cảnh Thịnh thứ 6 (1797), ngoài ra còn có một số hiện vật khác có giá trị. Chùa đã bị phá trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Năm 1949 sư cụ Đàm Thanh cho xây lại chùa và đền Ngọc Thanh. Chùa được xếp hạng 22-7-1981.

AM CHÚA (c)

Am chúa thuộc x. Diên Điền, h. Diên Khánh, Khánh Hòa.

Am nằm trên núi Đại An (còn gọi là núi Qua Sơn - Núi Dưa) là nơi thờ Bà Thiên Yana. Nơi đây còn lưu lại dấu tích của vườn dưa, nơi Bà Thiên Yana (Bà chúa Xứ) xuất hiện và làm con nuôi một đôi vợ chồng già không có con ở núi Đại An. Bà kết duyên với một hoàng tử Phương Bắc, sinh được một gái, một trai. Sau bà trở về quê hương dạy dân cách làm ruộng, nuôi dạy con cái, chữa bệnh.

AN ẤP LIỆT NỮ (đ)

Đền ở x. An Ấp (Hương Sơn, Hà Tĩnh) thờ bà Phan Thị Viện vợ bé của hoàng giáp Đinh Nho Hoàn thời Lê. Bà có sắc đẹp và tài văn thơ lấy chồng từ lúc 15 tuổi, 2 năm sau chồng đi sứ nhà Thanh và để lại cho bà tấm áo vua ban. Không may dọc đường ông bị cảm phong sương mà qua đời. Mãn tang chồng, nàng bận áo của chồng thòng dây thắt cổ chết. Triều đình sai dân trong xã lập đền thờ, cấp biển đề 3 chữ "Tiết phụ môn".

AN BÀI (đh)

Đình ở th. An Bài (tên nôm là l. Bệ), tổng Dục Linh, h. Phụ Dực (nay là h. Quỳnh Phụ - t. *Thái Bình*). Đình thờ 3 vị thành hoàng là Hùng Công, Dũng công, Lược công. Tương truyền ba anh em cùng một bọc sinh thời Hùng Duệ Vương, từng đóng đồn ở trang An Bài. Sau khi mất ba Đại Vương đều được phong phúc thần, dân làng thờ làm thành hoàng.

AN BANG THẦN (đ)

Đền thờ thần An Bang ở x. Lạc Nghiệp, h. Thanh Lâm (nay là h. Ninh Thanh, t. Hải Dương). Tương truyền thần có tên là Nguyễn Hoằng, dưới thời Trần làm lược sứ lộ An Bang, cùng vua Trần Hưng Đạo đi dẹp quân Nguyên ở sông Bạch Đằng. Khi thắng trận về quê, ốm rồi qua đời dân địa phương lập đền thờ.

AN BỒ (m)

Ở th. An Bồ, h. Vĩnh Bảo, Hải Phòng, thờ Cảm Ứng Uy linh Đại Vương và Đống Lương Hoằng tế tịnh Đại Vương.

Tương truyền rằng vào đời vua Trung Quang (nhà Hậu Trần; 1409-1413), hai đại vương vâng lệnh Thiên đình đã giáng trần để cứu dân khỏi nạn dịch tả. Dân An Bồ nhớ công ơn đức độ của hai Thiên thần nên đã dựng miếu thờ làm thành

hoàng.

AN CƯ (dh)

Đình l. An Cư thuộc Tổng Đông Bối, h. Ninh Giang, (nay là h. Ninh Thanh, t. Hải Dương). Đình thờ thành hoàng làng là Đại Vương Lê Dương Thịnh. Ông quê gốc làng Đông Cứu, h. Gia Bình (nay là xã Đông Cứu, h. Gia Lương, t. Bắc Ninh). Cha ông là Lê Dương Thái, mẹ là Đặng Thị Nhạn. Lê Dương Thịnh học giỏi, thông minh lại am hiểu võ thuật, có công giúp vua nhà Lý đánh giặc Tống. Làng An Cư từng là nơi đóng hành doanh của ông, nên sau khi ông mất triều đình phong làm phúc thần, dân làng An Cư đón bài vị và sắc phong của ông về thờ làm thành hoàng.

AN CƯ LỘC (m)

Miếu thờ thành hoàng làng là Đại Vương Lê Việt Bạo, thuộc l. An Cư Lộc, tổng Hậu Bổng, h. Gia Lộc (nay là x. Hậu Bổng, h. Tứ Lộc, Hải Dương). Lê Viết Bạo có cha là Lê Cường, mẹ là Lê Thị Phương vốn quê ở làng Đồng Lạc, h. Thiên Bản (nay là h. Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Năm 18 tuổi -cha mẹ mất, ông theo sứ quân Đinh Bộ Lĩnh ở Hoa Lư (Ninh Bình) đi dẹp các sứ quân và từng đóng quân ở xã An Cư Lộc. Sau khi ông mất được phong làm phúc thần, dân địa phương thờ ông làm thành hoàng.

AN DỤC (dh)

Đình th. An Dục (tên nôm là làng Dọc) tổng Bất Nạo h. Phụ Dực, nay là Quỳnh Phụ *Thái Bình*. Đình thờ 2 vị thành hoàng làng là Mai Hoa công chúa và chàng Nữu Đại Vương. Theo tương truyền Mai Hoa công chúa là con vua Hùng, từng cấp ruộng cho dân làng cày cấy, chàng Nữu Đại Vương cùng giúp vua Tiền Lý Nam đế (Lí Bí) đánh giặc.

AN DƯƠNG VƯƠNG (đ)

Xóm chùa, x. Cổ Loa, h. Đông

Anh, *Hà Nội*.

Kiến trúc: ngoài cùng là Tam thiên đài, vào tiếp chính môn, kế đến là sân, hai bên có 2 giếng nhỏ. Vào trong nữa là Trung môn nối liền là dinh Trung, hai bên có tả vu, hữu vu, phía sau tả vu có nhà bia, tiếp là đại bái, rồi vào Đệ tam cung, hai bên có nội tả vu, và nội hữu vu - Ngoài cung có hành lang, vào nữa là Trung điện, cuối cùng là thượng cung.

Ở đền có 8 bia gồm các niên hiệu: Hoằng định thứ 5 (1605), Vĩnh Thịnh thứ 2 (1706) và thứ 10 (1714) và Chính Hòa thứ 10 (1689).

Bên bực thềm lên cổng có 2 rồng đá. Trong điện thờ chính có 2 ngựa thờ và "bát bửu", tượng 2 hộ pháp, tượng các vị La Hán đặt bên trái và bên phải bàn thờ.

AN DƯƠNG VƯƠNG (m)

Miếu thờ An Dương Vương ở núi Mộ Dạ, h. Diễn Châu t. *Nghệ An*. Tương truyền sau khi nỏ thần bị đánh tráo Vua An Dương Vương phải chạy về phía Nam. Vua dừng lại xã Cao Xá, thấy quân Triệu Đà đuổi rất gấp bèn gọi thần kim Quy hiện lên mắng Mị Châu, vua bèn chém My Châu rồi nhảy xuống giếng tự tử. Nhân dân địa phương dựng miếu ở trên núi, năm Minh Mạng thứ 21 (1820), triều đình sai quan đến tế, về sau giao việc ấy cho tỉnh thần Nghệ An. Núi này trước có nhiều chim công, tương truyền là chim thần canh giữ miếu. Năm Thành Thái thứ 14 (1902) triều đình cấp 300 đồng bạc để trùng tu.

AN ĐẶNG (dh)

Đình thuộc th. An Đặng, Tổng Bồng Lai, h. Quế Dương (Nay là xã Bồng Lai, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*). Đình thờ thành hoàng làng có tên húy là Châu. Tương truyền ông sống vào thời thuộc Hán, có công dạy dân học chữ nho.

AN ĐỂ (dh)

Đình thuộc l. An Để, x. Cự Lâm, H. Vũ Thư (Thái Bình). Đình thờ Tiền Lý Nam Đế Lý Bí. Trong cuộc khởi nghĩa chống quân Lương (từ năm 541-547) ông từng đóng quân ở trang Nhàn Để (tức An Để ngày nay). Nhân dân lập đình thờ ông ở đây.

AN ĐỘNG (c)

Chùa thuộc h. Yên Hưng (Quảng Ninh) xây dựng năm 1587. Từ đó đến nay đã nhiều lần trùng tu. Chùa ở vào một địa thế đẹp, phía trước là ao sen, sân chùa phía sau rộng, thoáng. Chùa có kiến trúc theo kiểu chuôi vồ. Trong chùa ngoài điện thờ Phật có điện thờ Thánh. Vườn bia phía sau chùa có tường bao quanh gồm 46 bia công đức ghi lại những người dân đã có công đóng góp xây dựng chùa qua nhiều thời đại. Ngoài ra, cũng có bia ghi tên chùa: "An Đông tự bi ký" làm năm 1591.

AN ĐỘNG (dh)

Ở x. An Động, xưa gọi l. Quang Đồng, tổng Nội Viên h. Tiên Du, phủ Từ Sơn, Bắc Ninh, nay là h. Từ Sơn, *t. Bắc Ninh*.

Đình thờ hai vị thành hoàng: Cao Sơn Thánh vương và Tản Viên Sơn thánh.

Tương truyền Cao Sơn Thánh vương tên húy là Ngột Đột, con vua nước Văn Lang Vua Hùng, trị vì ở quận Giao Chỉ. Sau khi vua Hùng băng hà, ông là con trưởng được nối ngôi cha, cũng gọi là vua Hùng. Tản viên Sơn thánh, húy là Hiển Huệ, tương truyền bà mẹ họ Phạm gặp rồng quấn có mang sinh ra ông. Khi mới lọt lòng, trên người đã có chữ "Vương", dưới gan bàn chân có 5 sợi lông. Khi lớn lên, hàng ngày ông phải leo núi Tản Viên kiếm củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Lòng hiếu thảo đó thấu động đến Ngọc Hoàng. Thượng đế sai Tiên ông xuống

trần và ban cho ông một chiếc gậy đỏ, có phép cải tử hoàn sinh và một cuốn sách ước để cứu giúp đời.

AN ĐỨC HẦU (d)

Đền thuộc x. Phù Liễu, h. An Lão (nay là h. Kiến An - *Hải Phòng*. Đền thờ phò mã Cao Toàn, chồng công chúa Chiêu Hoa con vua Trần Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Đô Thái Úy, tước An Đức hầu. Ông đã cùng công chúa Chiêu Hoa mộ dân lập xã Phù Liễu. Sau khi ông mất, dân lập đền thờ trên nền nhà cũ của vợ chồng ông dưới chân núi Đào Lĩnh.

AN HÒA (dh)

Đình An Hòa còn có tên đình Thôn Triều, ở x. Thanh Hà, h. Thanh Liêm, t. *Hà Nam*. Từ thị xã Phủ Lý theo quốc lộ Một đến dốc Đọ rẽ trái là đến thôn An Hoa rồi rẽ phải đi khoảng 300m là đình An Hoa.

Đình An Hòa được xây dựng trên một khu đất rộng nằm về phía đông-nam làng An Hòa. Trước đình có hồ nước khá rộng.

Tòa tiền đường gồm 5 gian. Hàng cột hiên gồm 6 cột vuông xây bằng gạch và hai cột ở góc đỡ đầu đao cũng xây gạch.

Các con rường đầu trụ... đều được chạm khắc hình các con thú rất sinh động. Các bẩy được chạm khắc hình rồng, mây uốn lượn rất mềm mại.

Trên các xà nách hai gian chái chạm khắc theo nhiều đề tài rất phong phú: bầy rồng quấn quít bên nhau, các loài cây hoa: trúc, sen, thân người mình chim, ly mẹ, ly con đang vờn cắn đuôi nhau, ngoài ra còn có các hình thú vật hổ, chim, sóc... Đặc biệt còn có mảng chạm khắc cảnh sinh hoạt dân gian đời thường: người ôm gà trọi, người đóng khố leo cây, hái qủa, người chèo thuyền rồng.

Đình thờ Linh lang Đại vương và phò mã kiểu Đức Mâu thời Lý.

Lễ hội Đình An Hòa hàng năm tổ chức vào ngày 10 tháng Giêng âm lịch. Ngoài ra còn tế lễ vào 2 ngày: ngày sinh 4 tháng Giêng và ngày hóa 20 tháng 11 âm lịch của Linh Lang Đại vương, cũng như ngày sinh ngày hóa của Phò mã kiểu Đức mậu vào ngày 10 tháng 5 và ngày 15 tháng 8 âm lịch.

AN LẠC (đ)

Đền ở x. An lạc, h. Thiệu Hóa, *t. Thanh Hóa*, đền thờ tướng quân Lương Bằng thời Lý. Lương Bằng là con ông Lương Khánh và bà Hoàng Thị Liên, mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Ông nhận làm con nuôi Họ Lê ở xã Lương Bằng, chăm chỉ học hành, tinh thông văn võ. Năm Thiên Thành đời Lý Thái Tông (1028-1033) có giặc Ai Lao quấy phá, vua sai chọn người hiền tài giúp nước. Ông thi đỗ, vua cho về chiêu mộ quân sĩ được 172 người đem đi đánh, dẹp tan quân giặc. Thắng giặc ông trở về nhà họ Lê chiêu mộ người làng khi khẩn không nhận bổng lộc chức tước. Ông mất vào ngày 23-10, trời nổi mưa gió, Vua thương xót bậc công thần, cho dựng đền, giao cho dân bản xã phụng thờ.

AN LẠC (c)

Còn có tên là Chùa Xác. Ở x. Mai Thượng, h. Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*.

Chùa thờ Phật và linh hồn của những người đã chết, vì theo quan niệm Phật giáo, những người chết là đã về nơi An Lạc. Trong chùa hiện còn lưu giữ được các hiện vật qúy như: Tượng Phật Bà ngồi xếp bằng, tay để ngửa; tướng hộ Pháp ngồi trên sư tử phía bên phải chùa và 3 tượng trong số 8 vị Kim Cương đứng vung kiếm. Tất cả các pho tượng đều làm bằng gỗ được chạm khắc tỷ mỷ và sơn son thiếp vàng.

AN LÃO (đ)

Đền ở x. An Lão, Vũ Thư, *t.*

Thái Bình. Đền thờ Quang Thục hoàng Thái Hậu. Bà họ Ngô, húy Ngọc dao, quê xã Đồng Phang, h. Yên Định (Thanh Hóa), Năm 15 tuổi bà được đón vào nội cung, lập làm Hoàng phi của vua Lê Thái Tông. Bà sinh hoàng tử Lê Tư Thành, sau nối ngôi, tức vua Lê Thánh Tông.

AN MỸ (m)

Ở l. An Mỹ, tổng Bất Nạo, h. Phụ Dực, nay h. Quỳnh Phụ,t. *Thái Bình*.

Miếu thờ Đài Bàng Đại vương. Đại vương tên húy là Bàng, giữ chức Đốc Lĩnh Thủy đạo tướng quân thời vua Hùng. Ông từng đặt bản doanh ở quê mẹ là làng An Mỹ. Sau có chiếu mời ông về kinh để đánh trả giặc Thục xâm lược. Sau khi thắng giặc, đoàn quân thuyền của ông trên đường, lại kinh qua cửa biển Thái Bình, bất ngờ cơn giông nổi lên, 4 bề trời đất tối mịt, tướng quân không đau bệnh hoạn gì, đột ngột qua đời. Dân làng An Mỹ lập miếu thờ ông.

AN NINH (dh)

Đình thuộc x. An Ninh, h. Quỳnh Phụ t. *Thái Bình*. Đình thờ 3 vị thành hoàng là Nguyễn Tế Thiên Bồng, Phương Dung Diễm Dã và công chúa Huyền Trân. Công chúa Huyền Trân là con gái vua Trần từng giúp dân dựng ấp lập làng, tất cả 36 xã, thôn Danh là một trong số đó. Sau khi công chúa mất, dân làng thờ làm thành hoàng.

AN PHÚ (đ)

Ở x. An Phú, xưa thuộc tổng Đôi Trạch, h. Vũ Tiên, nay là h. Vũ Thư t. *Thái Bình*.

Đền thờ thần Bạch Hạc, tôn hiệu là Thổ Lệnh Đại Vương.

Tương truyền thần hiển linh nhập vào hòn đá hoa bay từ làng Bạch Hạc, (nay thành phố Việt Trì) về đến An Phú thì rơi xuống, dân làng liền lập đền thờ.

AN QUỐC (c)

Chùa trên núi Hồng Sơn (thường gọi là Rú Mèo), x. Nghĩa Liệt, h. Hưng Nguyên, t. *Nghệ An*. Chùa khởi dựng thời Lê, không rõ chính xác vào niên hiệu nào. Phía sau chùa là núi Tượng Đầu (Đầu voi), phía trước có khe Tiên Đơn (nước thơm). Tương truyền đây là nơi Nguyễn Biểu vâng mệnh vua Trần Trùng Quang đến thương thuyết với tướng Minh là Trương Phụ. Để tỏ khí dũng ông đã ăn cổ đầu người. Lúc đầu tướng Minh cho về nhưng sau bắt lại trói dưới gầm cầu Sông Lam cho nước ngập chết. Nhà vua truy phong Nguyễn Biểu là Nghĩa Vương.

AN QUỐC (d)

Đền ở x. Đa Giá, h. Gia Khánh h. Gia Viễn t. *Ninh Bình*. Đền thờ thần Trấn Thiên Chân Vũ (Thần Trấn Vũ). Phía sau đền có núi Dũng Dương, trong có động Thiên Tôn. Tương truyền đền dựng từ thời tiền Ngô Vương (Ngô Quyền). tượng thần Trấn Vũ đứng trước cửa động, tay cầm bảo kiếm, chân đạp Long xà. Bên phải động có tượng Nam Tào, Bắc Đẩu. Trải qua các triều đại nhân dân vùng quê này vẫn phụng thờ.

AN QÚY (m)

Miếu thuộc địa phận x. Đào Xá, h. Phù Dực, nay h. Quỳnh Phụ, t. *Thái Bình*. Miếu thờ 3 vị thành hoàng bản thổ là Hoa Lang, Hài Lang, và Hoan Lang. Tương truyền ba ông là anh em sinh ra từ một bọc vào khoảng cuối thời Lý đầu thời Trần. Lớn lên có công giúp Trần Thủ Độ dẹp yên thế lực của Đông Hải Vương Đoàn Thượng. Cả ba ông đều được nhà vua ban thưởng, sau lại trở về thôn An Qúy làm ăn sinh sống. Sau khi mất dân bản xã lập đền thờ.

AN SINH (d.t)

Ở x. An Sinh, h. Đông Triều, t.

Quảng Ninh là khu đền thờ và lăng mộ của các vua Trần (1225-1400): gồm đền thờ Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiển Tông và Trần Nghệ Tông.

* Mộ và đền thờ Trần Nhân Tông (1279-1293) ở núi Ngọa Vân. Có lẽ được xây dựng từ thời hậu Lệ, gồm 3 cấp. Trên cùng là am Ngọc Vân, giữa là Cổng tam quan Ngọa Tự Vân, bên trái có miếu Thiên Sơn trong có bia đá, dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 3 (1707), dưới cùng có 2 tháp Phật, lăng thờ vua Trần Nhân Tông và tháp Đoàn Nghiêm.

* Mộ Trần Anh Tông: (1293 -1313) còn gọi Lăng Đồng Thái ở đồi Táng Qủy, xây dựng từ đời Trần gồm 3 phần:

Phần 1: dài 2 trượng, rộng 1 trượng 5 thước, cao 5 thước, cửa rộng 3 thước có tượng lân bằng đá.

Phần 2: dài 6 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

Phần 3: theo hướng Đông Tây dài 6 trượng, rộng 1 trượng 5 thước, Nam Bắc 3 trượng, rộng 5 thước. Hai bên phải, trái và phía trước mở 5 cửa, có tượng lân và rồng, bò bằng đá. Nay chỉ còn vết tích nền lăng ở đỉnh đồi với các bậc thềm đá và hai bên thềm là rồng đá; rộng mang phong cách nghệ thuật đời Trần. Có bia dựng 1840 xác định đây là Lăng vua Trần Anh Tông.

* Lăng Trần Minh Tông (1314-1329) còn gọi Lăng Đồng Mục, nằm ở chân núi trước lăng Trần Anh Tông. Xây dựng từ thời Trần. Nền lăng chiều Đông Tây dài 10 trượng, Nam Bắc rộng 6 trượng. Có 5 cửa, phía trước 3 cửa, mỗi cửa rộng 4 thước, hai bên bậc cửa có rồng đá - Giữa lăng là phần mộ và tòa điện nhỏ - Nay chỉ còn vết tích nền lăng. Có bia dựng 1840 xác định lăng Trần Minh Tông.

* Lăng Trần Hiển Tông (1329-1341) còn gọi lăng Nghệ Sơn, xây từ đời Trần. Khu lăng có tường đất bao quanh, bên phải chếch về phía sau có tượng chó đá, trâu đá, chếch về phía trước có 2 dãy 8 tượng đá: 2 người đá, voi đá, ngựa đá, dê đá và 2 hổ đá.

Phần mộ có tường gạch bao quanh mỗi chiều dài 4 trượng 5 thước. Mộ dài 2 trượng.

Vết tích còn lại một số tượng: chó đá, trâu đá, tượng quan hầu bằng đá chắp tay trước bụng. Có bia đá dựng 1840 xác định lăng Trần Hiển Tông.

* Lăng Trần Nghệ Tông (1370-1372) ở xóm Bãi Đá, còn gọi Khu Khe Nghệ, xây từ đời Trần. Chỉ còn bia đá dựng 1840 xác định là lăng Trần Nghệ Tông.

AN SỞ (d) còn gọi đền Quán Giá.

Ở bến đò Cổ Sở (tên nôm: Bến Giá), x. An Sở, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*.

Đền thờ bộ tướng của Lý Nam Đế là Gia Thông Đại vương Lý Phục Man, người làng gọi ông là Đỗ Động tướng quân.

Ông là vị tướng có công dẹp quân Lâm Ấp bấy giờ thường ra cướp phá, được Lý Nam Đế gả công chúa cho, bán quốc tính họ Lý; tên tự là Phục Man và được thăng đến quan Thái úy đứng đầu trăm quan.

Năm 546, nhà Lương đem quân sang xâm lược nước ta, quân ta thua trận. Lý Nam Đế phải lánh vào động Khuất Lạo, rồi mất ở đó. Lý Phục Man, thiếu lương thực, không đủ lực chống giặc đã phải tự sát. Thi hành ông được đưa về mai táng ở bến Hồ Mã gần bờ sông.

Năm Bính Thìn (1016), niên hiệu Thuận Thiên vua Lý Thái Tổ nhân đi xem địa thế núi sông, đến bến đò Cổ Sở, nghe được sự tích, bèn phong ông làm Phúc thần và cho dựng

đền và tạc tượng thờ. Năm Trùng Hưng thứ nhất (1285), sau khi đánh thắng quân Nguyên vua Trần Nhân Tông sắc phong thần là Chung An Đại vương; năm thứ tư (1288) gia phong hai chữ "Minh Ứng". Trong đền có bia ghi năm Cảnh Trị (1663-1771).

AN THÁI (đ)

Ở x. An Thái, h. Vụ Bản, tp. *Nam Định*. Đền thờ Công chúa Liễu Hạnh.

Tương truyền Công chúa Liễu Hạnh là con gái của Ngọc Hoàng Thượng đế, thác xuống trần gian làm con gái nhà họ Lê ở xã An Thái, h. Vụ Bản. Khi còn sống bà nổi tiếng tài sắc một thời. Sau khi mất hiển linh biến hóa khôn lường, nhiều nơi lập đền thờ, nhưng đền chính thờ công chúa là ở xã An Thái và đền Sùng Sơn (Đền Sòng) Thanh Hóa.

AN TRỤ (dh)

Ở l. An Trụ (tên nôm là l. Chổ), tổng An Trụ, h. Lang Tài, t. *Bắc Ninh* cũ, nay x. An Trụ, h. Thanh Miện, t. *Hải Dương*.

Đình thờ ba vị thành hoàng là Cửa Ngõ Đại vương, Qúy Minh Đại vương, Qúy Minh Đại vương là Huyền Minh cư sĩ. Qúy Minh Đại vương văn võ song toàn có công giúp vua Hùng thứ 18 đánh tan xâm lược.

AN TRUYỀN (dh)

Đình An Truyền thuộc địa phận x. Phú An, h. Phú Vang, t. *Thừa Thiên - Huế*. Từ thành phố Huế đi xuống cửa bể Thuận An, đến gần thị trấn Phú vang rẽ theo đường 10 đi khoảng 4-5 km, rồi rẽ trái theo đường liên thôn khoảng 2 km, sẽ tới đình An Truyền. Đình An Truyền dựng trên một khu đất khá rộng. Đình đã được trùng tu, sửa chữa qua nhiều lần. Lần sửa chữa lớn gần đây là vào năm 1904. Kiến trúc đình chủ yếu mang phong cách thời

Nguyễn. Kiến trúc đình theo kiểu chữ công.

Theo tuần tự từ ngoài vào có tam quan với hai trụ biểu cao. Trên đỉnh hai trụ biểu đắp nổi hai con nghé quay mặt vào đình. Qua tam quan là sân đình, bên phải sân là am thờ Ngũ phương thần: Trung, Đông, Tây, Nam, Bắc. Chính giữa cổng đình trên sàn là cột cờ và bức bình phong có đắp nổi kỳ lân và ốp các mảnh sứ mầu.

Tiếp sân là tiền đường, rồi đến đại đình và hậu cung ở trong cùng.

Ba bộ cửa gỗ ở chính giữa mặt trước tiền đường đóng theo kiểu thượng song hạ bản. Trên ba cửa của ba gian tiền đường đắp nổi ba cuốn thư có ép các mảnh sành sứ mầu hình lưỡng long triều nguyệt, hình dơi, hoa lá. Ở hai bên cửa giữa cũng đắp hai bức cuốn thư, phần dưới là hạc cưỡi rùa ngậm hoa sen, ống quyển sách. Mặt trước hai gian đầu hồi của tiền đường xây tường có để cửa sổ hình chữ Thọ tròn, xung quanh có trang trí hoa văn.

Tiền đường năm gian, gian giữa rộng nhất, các gian còn lại có diện tích giống nhau. Kiến trúc theo kiểu cổ lâu, có hai tầng mái chồng diêm, hai đầu đốc xây tới nóc.

Kết cấu tiền đình gồm bốn vì kèo, mười ba đòn tay nhưng đã được thay thế mới vào năm 1991, có 8 cột vuông bằng gỗ.

Ở ngay chính giữa trên cao của gian giữa có bức đại tự "Mỹ tục Khả Gia", xung quanh bức đại trự trang trí chạm lộng đầu rồng, cánh phượng, sơn son thiếp vàng.

Đại đình có ba gian hai chái, kết cấu cũng giống như tiền đường tức là kiến trúc theo lối nhà rường với cột, kèo, xà, trụ. Đình đình gồm 18 cột, trong đó 16 cột chia làm 3 gian và hai cột chái.

Hậu cung ngăn cách với đại

đình bằng một hệ thống cửa gỗ bức bàn, phía trên các cánh cửa có gỗ ván bịt kín, gồm có: hình chữ nhật, hình vuông, được sơn mầu xanh, đỏ, trắng.

Đình An Truyền thờ thành hoàng họ Hồ và các vị thần khác. Hàng năm lễ hội đình An Truyền được tổ chức vào 2 ngày 15 tháng 7 và 16 tháng 7 âm lịch, đây là lễ thu tế còn lế chính là lễ cung nghịch được tiến hành vào ngày 17 tháng 7 âm lịch.

AN TRƯỜNG (cg)

Thuộc x. An Trường, h. Lam Sơn, t. *Thanh Hóa*; là nơi ở trong thời gian nội chiến Lê Mạc của các vua thời Lê Trung Hưng, Từ Trang Tông (1533-1548) đến tháng 3 năm Quý Tị (4-1953) đời Lê Thế Tông mới trở về kinh đô Thăng Long.

Sau này hành cung An Trường làm nơi đặt cung miếu của các chúa Trịnh, gọi là Nghi kinh.

AN VỆ (đh)

Ở x. An Vệ, tổng Hậu Bổng, h. Gia Lộc t. *Hải Dương*.

Đình thờ ba vị thành hoàng là Đức Thánh cả Đoàn Cự, Đức thánh hai Đoàn Lân và Đức thánh ba Công chúa Trương Hoa.

Tương truyền dưới thời Trần, gia đình ông bà Đoàn Trọng - Hoàng Thị Dung ở xã Long Phước, Quốc Oai tuổi đã cao mà chưa có con, thấy xã An Vệ phong tục thuần hậu bèn dời nhà đến ở. Một buổi chiều đang tắm rửa bên sông, bà cảm thấy tối tăm mặt mũi, đất trời quay cuồng, bởi bà bị con giao long quấn quanh người. Về nhà bà mang thai, rồi sinh ra một bọc hai trai tướng mạo khôi ngô, bà đặt tên là Đoàn Cự, Đoàn Lân. Lớn lên hai anh em văn võ toàn tài. Gặp lúc quân Ai Lao sang xâm lấn, hai anh em phò vua đánh tan giặc. Vua ban thưởng vàng bạc nhưng không lấy, vua bèn gả công chúa Trương Hoa

cho Đoàn Cự. Công chúa về xã An Vệ được một năm thì qua đời. Dân lập đền thờ

AN XÁ (đ)

Đền An Xá tên chữ là Thụy Ông thuộc th. An Xá, x. An Viên, h. Phù Cừ t. Hưng Yên. Đền vốn xưa là quán đạo nay chuyển thành ngôi đền thờ thần. Công trình chính của đền là tòa bái đường 5 gian, khung gỗ và một hậu cung 2 gian khung bằng đá, được làm lại năm Bảo Đại thứ 17 (1941). Hậu cung đền thờ ông Đùng, bà Đà mang tư tưởng phồn thực, chỉ có ngai thờ không có tượng. Nổi hơn cả là trong các di vật còn lại là cây tháp 12 tầng làm bằng đất nung được ghép bằng nhiều mảnh, dựng giữa sân đền. Tháp cao 4,7m, tiết diện vuông, có cạnh đáy dài 1,5m. Tháp được tu sửa lại đặt trên một bệ gạch cao 0,6m. Cấu trúc có phần hơi lộn xộn. Tháp được trang trí khá phong phú, với nhiều đề tài dân gian như cảnh vật nhau, bắt rắn, hoa lá, các con thú...

ANH DUỆ HOÀNG THÁI TỬ (đ)

Đền ở ấp Bình Long, h. Phú Vang, *Thừa Thiên - Huế*. Đền thờ hoàng tử Cảnh, con trưởng vua Gia Long, sinh năm Canh Tý (1780) lên 4 tuổi theo Bá Đa Lộc sang Pháp để thương thuyết xin Pháp viện trợ quân sự. Chết vì bệnh đậu mùa, được ban Thụy hiệu là Anh Duệ Hoàng Thái Tử. Năm Gia Long thứ 4 (1805) Gia Long cho dựng đền thờ ở ấp Bình Long, đến năm Gia Long thứ 13 lại cho sửa chữa lại, phối hợp thờ con cả của Thái Tử là Thái Bình Công (tên là Kính).

Hàng năm cúng tế vào tháng 2 và tháng 8.

ANH LINH (c) tên chữ Anh Linh tự

Ở x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm *Hà Nội*.

Tương truyền chùa được lập từ

đời Trần do công chúa Trần Khắc Hăn theo lệnh vua cha Trần Nhân Tông, chiêu mộ người đến khai khẩn và lập ra xã Cổ Nhuế và xây chùa để thờ Phật. Chùa xây theo kiểu chữ đinh. Tiền đường gồm 3 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc". Hai bộ vì gian giữa làm kiểu "giá chiêng, con nhị", phần lớn nách làm kiểu kẻ chuyền. Thượng điện 5 gian: một bên nhà tổ, một bên nhà mẫu. Chùa bị phá trong kháng chiến chống Pháp, đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Trong chùa hiện còn đầy đủ tượng Phật, mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa còn tấm bia năm Cảnh Trị đời Lê (1664) và bia năm Tự Đức thứ 2 (1864).

Chùa đã được xếp hạng 21-6-1993.

ANH QUỐC CÔNG (đ)

Ở ấp Trang Tiệp, h. Phong Lộc, nay là huyện Quảng Ninh, t. *Quảng Bình*.

Đền thờ công thần Nhà Nguyễn Tiết chế Anh Quốc công Nguyễn Hữu Tiến (1602-1666).

Ông vốn người xã Vân Trai, h.Ngọc Sơn. t. Thanh Hóa, theo cha mẹ vào ở phủ Hoài Nhơn Bình Định. Năm 30 tuổi được Đào Duy Từ, người cùng quê, gả con gái cho và cùng vào Nam giúp chúa Nguyễn. Nghe lời tiến cử của Lộc Khê hầu Đào Duy Từ, Sãi vương Nguyễn Phúc Nguyên cho Hữu Tiến giữ chức đội trưởng chỉ huy đội thủy quân Nội thủy, rồi được thăng lên chức Chưởng cơ. Năm 1648, cầm quân chống quân Trịnh ở cửa Nhật lệ. Năm 1655 giữ chức Tiết chế, cùng Nguyễn Hữu Dật chỉ huy quân, vượt đèo Ngang đánh chiếm 7 huyện của Nghệ an - Hai bển cầm cự trong gần 6 năm, cuối cùng quân Nguyễn mới quay về bên này sông Gianh. Nguyễn Hữu Tiến ở lại Quảng Bình làm

trấn thủ đạo Lưu đồn. Mùa thu năm Bính Ngộ (1666) ông qua đời. Hiền vương Nguyễn Phúc Tần phong là Hiệp mưu tá Lý Công Thần, Tả quân Đô đốc phủ chưởng phủ sự, tước Thuận Quận công và giao cho dân ở đạo Lưu đồn dựng đền thờ ở cấp Trang Tiệp. Năm Gia Long thứ 4, (1805) xếp ông hạng Khai quốc công thần, được thờ ở Thái Miếu. Năm Minh Mạng thứ 16 (1835) phong tước Anh Quốc công và thờ ở Võ Miếu.

ÁP LĂNG CHÂN NHÂN (d)

Ở x.Nhân Phẩm, tổng Thần phù, h. Yên Mô, t. *Ninh Bình*.

Đền thờ đạo sĩ họ La húy là Viện, La Viện quê x. Nhuệ Trai, h. Thuần Kinh (nay Hậu Lộc), t. Thanh Hóa, sống dưới thời Hùng Vương.

Tương truyền, trên đường vào Nam đánh giặc khi đến cửa Thần Phù thuyền của Vua Hùng bị sóng to, gió lớn ngăn cản; Hùng Vương sai Viện lướt thuyền lên trước, sóng gió bèn lặng yên. Sau thắng trận, trên đường về Viện mất. Vua Hùng hạ chiếu phong Viện là Áp Lăng Chân nhân (vị đạo sĩ cản sóng) và cho dựng đền thờ ở phía nam cửa Thần Phù. Cho quân lính dưới quyền Viện trước đây ở lại làm ăn sinh sống và phụng thờ Viện.

Đời sau, có truyền thuyết kể về sự hiển linh của "Chân nhân" rằng khoảng năm Quang Hưng (1578-1599) quan quân nhà Lê Trung Hưng đi đánh quân Mạc qua cửa Thần Phù, lạp gặp sóng to gió lớn, bỗng có thuyền của một cụ già xuất hiện bên thuyền quân nhà Lê rồi vượt lên phía trước, đột nhiên sóng gió lặng yên.

ÂM LÔI (c)

Chùa nằm trên núi Âm Lôi (thuộc khu vực hồ Yên Lập h. Hoành Bồ, t. *Quảng Ninh*. Núi Âm Lôi từng nổi tiếng từ xưa, trên đỉnh có một chỗ vuông vắn chừng 5-6 trượng bằng phẳng,

tương truyền là "bàn cờ tiên". Chùa Lôi Âm đã bị hư hại nhiều, còn lại những tháp và những tấm bia thấp thoáng dưới lùm cây. Qua những dấu tích còn lại cho thấy chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ XV. Xưa kia vào đầu tháng 2 (âm lịch) hàng năm, nhân dân các vùng Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ninh tấp nập tới chùa dự hội. Chùa không những là nơi thờ Phật mà còn là một danh lam thắng cảnh tuyệt diệu của vùng Yên lập, Quảng Ninh.

ÂN TÔNG (c)

Chùa trên đồi Mai th. Phú Giáo, h. Tân Long, Gia Định nay là q. Tân Bình, *Tp. Hồ Chí Minh*. Sau này, vì kiêng tên húy của vua Thiệu Trị đổi tên châu là Ân Tôn, cũng gọi là Mai Khâu.

Nền chùa trước có ngôi tháp cổ, là nơi vua Gia Long ở Gia Định từng trú ngụ ở đây. Năm Gia Long thứ 15 (1806) tu sửa lại chùa.

ẤN QUANG (c)

Chùa tọa lạc ở số 243 đường Sư Vạn Hạnh, q.10, Tp.*Hồ Chí Minh*. Chùa được hòa thượng Trí Hữu ở chùa Linh Ứng (Đà Nẵng) tạo dựng vào năm 1948 với tên chùa Ứng Quang. Đến năm 1950, hòa thượng Thiện Hòa đã cho xây lại ngôi chính điện và đổi tên là chùa Ấn Quang, thành lập Phật học đường Việt Nam - Chùa hiện đặt trụ sở Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh. Chùa được xây dựng liên tục trong hai mươi năm. Ngôi chính điện được tái thiết năm 1966.

Chùa xây bằng bê tông cốt thép nhưng vẫn mang kiến trúc Á Đông. Trên mái chùa có hoa tạng. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp: các tượng đức Phật ở chính điện, tượng Tổ sư Đạt ma...

B

BA DÂN (dh)

Đình Ba Dân xây trên một khu đất cao, thuộc ba làng Cổ Điển, Cổ Ngô, Đồng Phú thuộc x. Tứ Hiệp, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đình có quy mô kiến trúc đồ sộ, từ ngoài vào, đình gồm có: tam quan, phương đình, trung đình, đại đình và hậu cung.

Tam quan có kiến trúc theo kiểu chồng diêm 8 mái, ở các nóc mái có gắn hình rồng hướng vào nóc mái có gắn hình rồng hướng vào nóc mái, ở chính giữa là hình mặt trời. Trụ tam quan to, xây gạch, Trên đỉnh là hình hai con nghê châu đầu vào nhau. Trên các cột trụ có ghi câu đối bằng chữ Hán.

Phương đình là ngôi nhà vuông, đỡ các mới nhỏ bên trên là 4 kẻ dài chạy từ cột cái tới góc mái, 4 mái dưới được đỡ bằng những kẻ dài ăn mộng vào cột cái qua hiên. Các đầu kẻ được chạm khắc hình rồng lá, các đầu dư dưới xà thượng cũng được chạm đầu rồng theo phong cảnh Nguyễn.

Trung đình gồm 5 gian, bộ vì kèo làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng xà nách. Các bức cuốn được chạm rồng cuốn

nước, rồng mây, hoa lá... kẻ các chân cột là các trụng đá xanh.

Đại đình gồm 5 gian, lợp ngói ta, phía trước có cửa bức bàn. Các vì đỡ mái làm theo kiểu chồng giường giá chiêng và bẩy hiên, các con giường trên xà thượng có kích thước lớn. Các đầu tư đều chạm trổ hai mặt: rồng lá, rồng may, mai lão, trúc lão, phượng, long... Đặc biệt các cốn mạch được chạm lồng hai mặt, tạo ra nhiều lớp, với đề tài: rồng cuốn nước, và hình tứ qúy: Long ly quy phượng.

Hậu cung 3 gian. Cá vì có cấu trúc đơn giản, vì kèo qúa giang. Phía trong hậu cung lát ván sàn gỗ cao, là nơi thờ cúng. Mặt trước cung cấm là bức bàn, trong có các bộ long ngai, bài vị, tượng của các vị thành hoàng.

Đình Ba Dân thờ ba vị Nguyễn Phục Nguyên Bố, Nguyễn Bặc. Trong đó Nguyễn Bặc là một trong ba tướng tài của Đinh Bộ Lĩnh. Khi lên ngôi Hoàng Đế, Đinh Bộ Lĩnh đã phong cho Nguyễn Bặc là một trong tứ trụ triều đình. Năm 971 lại phong là Khai quốc công tước vị tể tướng đầu tiên của nước ta.

Đình được nhà nước xếp hạng Di tích Kiến trúc nghệ thuật 1994.

BA LA MẬT (c)

Ở đường Thuận An, x. Phú Thượng, h. Phú Vang, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Chùa được dựng vào năm 1886, do Đại sư Viên Giác khởi dựng. Đại sư Viên Giác tên thật là Nguyễn Khoa Luận, làm quan Bố chánh Thanh Hóa, nhưng đã treo ấn, từ quan, làm lễ xuất gia với hòa thượng Hải Thiệu ở chùa Từ Hiếu.

Năm 1943, hòa thượng Thích Trí Thủ đã tổ chức trùng tu và có kiến trúc như hiện nay.

BA VÌ (c)

Ở trên núi Bà Vì, h. Ba Vì *Hà Tây*

Đền thờ thần núi Tản Viên.

Đền có cổng. Ngôi đền thờ có 3 cửa ra vào với những bậc thềm đá. Trong đền có nhiều tượng được tạc trong nhiều niên đại khác nhau.

BA XÃ (dh)

Là đình chung của ba xã: Ôn Cập, Lạc Yên, Hoàng Liêu h. Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*. Đình thờ Cao Sơn Đại vương Dương Tự Minh, người huyện Phú Lương, t. Thái Nguyên.

Truyền thuyết kể Dương Tự Minh được tiên cho áo tàng hình. Thời Lý An Tông, nhà Tống đêm quân sang xâm lược nước ta, ông dùng áo tàng hình đi giữa doanh trại giặc, bắt sống tướng giặc. Vua liền gả công chúa, phong ông làm phò mã cai quản từ Cao Bằng đến sông Lục Đầu. Sau ông mất ở núi Thạch Long, Vua cho dân ba xã lập đền thờ.

BÀ (c)

Chùa tọa lạc tại số 4 đường Nguyễn Du, tx. Thủ Dầu Một, t. *Bình Dương*.

Chùa được xây dựng vào khoảng giữa thế kỷ XIX bên bờ rạch Hương Chư Hiến, đến năm 1880 xây thêm phần nhà hậu ở phía sau, năm 1925 chùa được đời về vị trí hiện tại cho đến ngày nay.

Chùa Bà có tên chính là *Thiên Hậu Cung* là nơi thờ tự, tín ngưỡng của người Hoa ở Việt Nam. Nội thất của chùa lần lượt theo thứ tự thờ phụng các vị thần thánh sau:

• *Thổ Thần*: khánh thờ đặt ở bên phải cửa chính quay mặt vào trong.

• *Môn quan*: thần giữ cửa chùa, khánh thờ đặt ở bên trái cửa chính, quay mặt vào trong.

• *Thiên Đại Thánh mẫu*: Vị thần chính thờ ở vị trí trung tâm bằng một pho tượng gỗ hướng mặt ra ngoài.

• *Ngũ hành nương nương*: năm vị Thánh mẫu đảm trách năm

hành (Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ) thờ bằng tượng gỗ đặt trong khánh thờ, bên trái khánh thờ là Thiên Hậu Thánh mẫu.

• *Vợ chồng Bổ Đầu Công*: vợ chồng Trịnh Hòa, một vị tướng triều đại Trung Quốc có công tuần du phương Nam, thờ bằng tượng gỗ đặt trong khánh thờ bên phải khánh thờ Thiên Hậu Thánh mẫu.

Hàng năm chùa Bà tổ chức lễ *vía Bà* (ngày sinh) vào 23 tháng Ba âm lịch với hình thức: tụng kinh, dâng lễ vật, dâng hương... Tuy nhiên lễ hội lớn nhất ở chùa Bà vào ngày 15 tháng giêng âm lịch với nghi lễ cung nghinh linh đình thu hút số người hành hương đông đảo đứng thứ ba Nam Bộ, sau lễ vía Bà Chúa Xứ núi Sam (Châu Đốc) và lễ hội Điện Bà (Tây Ninh).

BÀ (c)

Chùa Bà ở tx. Sa Đéc, t. *Đồng Tháp* có trên 100 năm nay. Mặc dù trải qua bao thăng trầm của lịch sử, chiến tranh cũng như phong sương tuế nguyệt, Chùa Bà vẫn còn nguyên vẹn.

Một số người Hoa từ Phúc Kiến, Trung Quốc, sang định cư tại Sa Đéc, đã chung góp tiền của để xây dựng nên ngôi chùa thờ Bà.

Kiến trúc chùa theo kiểu chữ "Thiên", mái lợp ngói âm dương, tạo dợn sóng, không có vì kèo, chỉ có đòn tay ráp mộng, chịu lực trên những cột gỗ tròn, tường cao nóc cổ.

Gian chính điện của ngôi chùa thờ bà Thiên Hậu Ngươn Quân, sắc phong đời nhà Hán ở Trung Hoa, là Thiên Hậu Thánh mẫu hộ quốc, tế dân. Vì Bà có công cứu độ những người đi biển bị sóng gió đánh chìm. Vì thế người Trung Hoa tôn sùng bà như vị cứu tinh của họ.

Bên phải của giàn chính điện thờ bà Kim Huê, bên trái thờ

ông Địa, và ông Hổ (Bạch Hổ Sơn thần). Ngoài ra chùa còn thờ Phật Di Đà, Quan Âm Bồ Tát, Quan Âm Thánh Đế Quân.

Hàng năm chùa tổ chức lễ cúng vào ngày 23 tháng 3 và 9 tháng 9 âm lịch.

BÀ CHÚA (đ)

Đền Bà Chúa ở x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm *Hà Nội*

Đền Bà Chúa gồm tam quan, tòa đại bái và hậu cung. Tam quan xây gạch đơn giản. Toa đại báo gồm 5 gian, kiến trúc thẻo kiểu tường hồi bít đốc. Bộ vì làm theo kiểu "giá chiêng kẻ chuyển, cốn nách kẻ ngồi". Về điêu khắc có chạm khắc hoa văn.

Tòa hậu cung có kiến trúc hình chữ "đinh". Hậu cung cũng làm theo kiểu giá chiêng kép trốn cột, nên lòng nhà có diện tích rộng. Ở hậu cung chỉ có đầu bảy hiên có chạm khắc đôi chút.

Đền Bà Chúa thờ công chúa Trần Khắc Hãn. Truyện kể rằng, theo lệnh vua cha Trần Nhân Tông, công chúa, rời kinh thành Thăng Long về xã Cổ Nhuế chiêu tập dân công khai hoang, lập làng. Sau khi công chúa qua đời, để ghi nhớ công ơn của công chúa nhân dân đã lập đền thờ Bà.

Hiện đền còn lưu giữ được tượng thờ công chúa. Còn lại một tấm bia khắc thời Minh Mạng thứ 17 (1836) ghi lại ngày tháng, qúa trình tu sửa đền.

Đền Bà Chúa được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật 1993.

BÀ CHÚA CẨM (m)

Ở x. Hạ Lôi, tổng Mễ Sơn, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*.

Miếu thờ con gái thứ của vua Trần Nhân Tông.

Tương truyền con gái thứ của vua Trần Nhân Tông, nghe tin chị gái tự vẫn ở chùa Quỳnh

Lâm, bà đến chùa khóc than đau xót, rồi lâm bệnh qua đời. Dân làng tiếc thương công chúa, liền lập miếu thờ ở cạnh chùa Quỳnh Lâm.

BÀ CHÚA THỌ TRƯƠNG (đ)

Ở th, Như Quỳnh, x.Tiên Tiến, h. Văn Lâm (nay Mỹ Văn) t. *Hưng Yên*.

Ở cổng ra vào và ở thềm Văn chỉ bên phải và bên trái đền dựng "guột đá" cách điệu hình lân dài 1m40, cao 0,90m.

Hai bên phía ngoài nghê đá, ở bậc thềm lên đình có rồng đá dài 1m55 cao 0,80m (phía trước) và 0,85m (phía sau).

Ở bậc thềm lên đình có 2 nghê đá châu đầu vào nhau cao 1,25m ngang 0,70m.

BÀ CHÚA KHO (đ)

Đền ở l. Cổ Mễ, t. *Bắc Ninh*, thờ Bà Chúa Kho - một người phụ nữ đã khéo tổ chức sản xuất, tích trữ lương thực, trông nom kho tàng quốc gia trong và sau chiến thắng quân Tống ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) năm 1076.

Tương truyền. Bà Chúa Kho vốn là người chịu khó, sau khi lấy vua nhà Lý, thấy ruộng đất vùng Vũ Ninh, Cổ Mễ bị hoang phế vì chiến tranh, bà xin vua cho về đó chiêu dân lập ấp, khai khẩn ruộng hoang. Nhân đó, nhà vua giao cho bà trông coi kho quân lương và cai quản tù binh để khai khẩn ruộng hoang. Với tài tổ chức của bà, 72 trang ấp trong vùng làm ăn phát đạt, cuộc sống thịnh vượng. Không ai biết tên bà; khi bà qua đời, nhân dân lập đền thờ để ghi nhớ công đức. Công lao to lớn của bà đã được các triều đại phong kiến ghi nhận qua việc sắc phong đền thờ bà là "Chủ khố linh từ" (Đền thiêng thờ Bà Chúa Kho).

Đền thờ Bà còn lại đến nay là một kiến trúc thời Nguyễn, xây đơn giản theo kiểu tam ban,

cao dần trên sườn núi Kho: ban hạ kiến trúc kiểu tiền kẻ hậu bẩy; ban trung theo kiểu chồng rường; hạ kẻ tràng; còn ban thượng dựng theo kiểu chồng rường giá chiêng.

BÀ CHÚA MỤA (đ)

Đền Bà Chúa Mụa ở Công Vũ, Diên Hồng, Kim Động t. *Hưng Yên*, là một công trình kỷ niệm của qúy tộc muốn khắc dấu ấn vĩnh viễn vào đời sống tôn giáo. Bia "Trần Thị Tiên phả bi" cao 1,77m, rộng 1m, năm 1634, đặt ở cửa đền cho biết: bà Chúa Mụa là Trịnh Thị Ngọc Am, đệ nhị cung tần vương phủ chúa Trịnh Tráng Bia "Chiêu ân tháp bi" (mặt trước) và "Tào lục xã bi" (mặt sau) năm 1650 và bia "Trần tộc công đức bi ký" năm 1942 cho thấy bước đi của ngôi đền, xác định bà Am đã làm chùa, tháp, đình và công trình kiến trúc gồm 2 nếp nhà song song kiểu chữ "nhị". Đặc biệt trong đền có một số chân dung tuyệt tác.

BÀ CHÚA NGỌC (đ)

Đền ở th. Hôn Diễn, h. Cam Ranh t.*Khánh Hòa*. Tương truyền vùng này trước đây có nhiều cọp, chó sói, ít người qua lại buôn bán. Sau có vị tướng quân trấn thủ ở Thành Diên Khánh lập đàn cầu đảo Bà Chúa Ngọc, từ đó sói cọp không đến quấy hại dân nữa. Dân địa phương cho bà là linh thiêng nên lập đền thờ.

BÀ CHÚA THIẾT (đ)

Đền ở núi Cổ Ngựa, th.Bảo Tháp, phía đông h. Tuy Hòa, t. *Phú Yên*. Đền thờ thần Thiết Phi, tục gọi là bà Chúa Thiết hoặc Bà Chúa Sắt.

BÀ ĐÁ (c) tên chữ Linh Quang tự.

Ở số 3 Phố Nhà Thờ, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*.

Xưa thuộc đất th. Tiên Thị, tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương.

Chùa xây từ thế kỷ XV.

Tương truyền vào thời Lê

Thánh Tông (1460-1497), khi đào đất xây thành Thăng Long, người ta tìm thấy một pho tượng nữ bằng đá bị vùi sâu trong đất. Người đương thời cho đó là tượng của Thánh Mẫu, bèn lập đền thờ tượng gọi là đền Bà Đá. Về sau là nơi thờ Phật.

Dưới thời Pháp thuộc, chùa bị cháy, tượng bị mất. Sau chùa được xây lại và tạc tượng Phật Thích ca thay vào.

Chùa không có tam quan, lối vào là một ngõ hẹp sâu khoảng 9m. Tiền đường xây kiểu chữ nhất, trung đường xây kiểu chữ đinh, được nối liền với nhau. Các bộ vì kèo kết cấu theo lối chồng giường.

Trong chùa có nhiều tượng Phật. Trên cao có tượng tam Thế, dưới Đi Đà Tam Tôn, sau đó là tượng Thích Ca Liên Hoa, có tượng Văn Thù và Phổ Hiền ở hai bên. Ngoài ra còn có tượng Đức Ông, tượng năm vị "Thập Điện Diêm Vương", Tượng Long Thần, tượng Khải Giáo A Nan Đà... Đều bằng gỗ, sơn son thếp vàng.

Chùa Bà Đá vốn thuộc thiền phái Lâm Tế - Hiện là trụ sở của Thành hội Phật giáo Hà Nội.

BÀ HOÀNG (đ)

Đền ở núi x. Kim Pha, Châu Thạch Lâm, t. *Cao Bằng*. Đền thờ mẹ Nùng Chí Cao, bà tên A Nùng người dân tộc Tày ở châu Khâu Sầm.

Sử chép năm Thông Thụy thứ 6 (1039) đời Lý Thái Tông, thủ lĩnh châu Thảng Do là Nùng Tồn Phúc làm phản, vua tự làm tướng đem quân đi đánh bắt được Tồn Phúc, chỉ có vợ là A Nùng và Trí Cao cùng mẹ trở lại chiếm cứ châu Thảng Do, đổi Châu ấy thành một nước gọi là Đại Lịch. Vua Lý Thái Tông sai quân đi bắt Trí Cao về kinh đô. Vua thương tình vì cha và anh đều bị chết nên tha tội Trí Cao và cho giữ châu

Quảng Nguyên như cũ, sau lại phong làm Thái Bảo.

Năm 1052, Trí Cao lại làm phản, tự xưng Nhân Huệ hoàng đế, quốc hiệu Đại Nam, Mẹ Trí Cao được tôn làm Bà Hoàng. Sau đó Trí Cao đem quân sang đánh Châu Ung nhưng bị tướng nhà Tống là Địch Thanh đánh bại. Trí Cao chạy sang nước Đại Lý, liền bị chém nộp đầu cho vua Tống. Đời sau người địa phương tưởng nhớ sự tích mẹ con bà, lập đền thờ, các triều đều có bao phong.

BÀ KIỆU (d).

Còn gọi Chân Tiên điện; hay đền Bà Chúa.

Ở phố Đinh Tiên Hoàng, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*, nằm cạnh Hồ Gươm, đối diện với đền Ngọc Sơn, Cầu Thê Húc.

Đền được dựng từ thời chúa Trịnh, để các bà, các cô ra đây ăn chay cúng lễ, sống như Tiên trên trần, nên chùa có tên Chân Tiên là vậy và đền cũng được các bà trông coi, nên về sau đền được gọi tên một bà trong số các bà là Bà Kiệu. Sau đó chùa được Thái Giám Lê Trung Hiền mở mang thêm.

Năm Vĩnh Trị (1676-1680) người chàu là bà Hoàng Thị Bột trùng tu lại, từ đó về sau, đền trở thành của riêng của dòng hộ Lê ở Đường Hào.

Đền thờ Sơn Thần ở núi giả bên trái ngoài cung, thờ Thánh Mẫu Sông Sơn ở nội cung.

Đền trước ở trên một khu đất rộng, khi Pháp làm đường và làm đường tàu điện đã chia đôi khu đền: Cổng ở bên kia đường sát Hồ Gươm, nay là quán bán hoa, hàng lưu niệm. Đền ở bên này đường gồm nhà tiền tế (sát đường) lớp trong thờ cúng.

BÀ LÊ CHÂN (d)

Đền ở th. An Biên x. Thủy An, Đông Triều t. *Quảng Ninh*. Đền thờ nữ tướng Lê Chân -Người có công lao lớn trong

cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng. Chống quân xâm lược ở thế kỷ I (năm 43). Bà quê ở địa phương đó.

BÀ MỤ (c)

Một trong 2 ngôi chùa có tiếng ở tx. Hội An, t. *Quảng Nam* (cùng với chùa Cầu). Cổng chùa dài hàng chục mét, có bậc đá cao dẫn lên cửa tam quan; trên cổng xây những hình tháp bút vút lên.

BÀ TẤM (c)

Còn gọi Linh Nhân từ hoặc Sùng Phúc tự.

ở th. Dương Xá, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa được xây vào đời Lý đã qua nhiều lần trùng tu.

Chùa thờ Bà Tấm tức Ỷ Lan Nguyên phi và Phật.

Chùa xây theo kiểu chữ Công. Trong chùa có pho tượng Cửu Long bằng đồng. Ngoài cửa, có hai sấu đá và rồng đá. Bệ tượng sư tử đá cao 1m10, dài 1,35, ngang 1m30. Ngoài ra chùa còn có 3 pho tượng Tam Thế bằng đất sơn son thếp vàng. Tượng cao 1,40m.

Trong chùa trên các kiến trúc gỗ đều có chạm trổ khá tinh vi.

BÀ TẤM (d)

Ở th. Dương Xá, h. Gia Lâm *Hà Nội*

Đền thờ Bà Tấm, tức Ỷ Lan Thái phi, vợ của Lý Thánh Tông (1054-1072) và là mẹ của Vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Bà đã hai lần nhiếp chính. Một lần khi vua Lý Thánh Tông đi đánh đi đánh Chiêm Thành (1069) và một lần khi vua Lý Nhân Tông còn qúa bé (1072).

Ỷ Lan cũng là nhân vật nàng Tấm trong truyện dân gian Việt Nam.

Đền được xây dưới thời Lý Nhân Tông và đã qua nhiều lần trùng tu, nên không còn giữ được nét kiến trúc cổ. Hiện trong đền có tượng Bà Tấm và

6 pho tượng khác.

BÀ TRIỆU (đ)

Đền ở trên núi Gai thuộc địa phận th. Phú Diễn, x. Triệu Lộc, h. Hậu Lộc, t. *Thanh Hóa*, thờ bà Triệu Thị Trinh, người đã khởi binh chống lại chính quyền đô hộ hồi giữa thế kỷ III. Tương truyền, đền đã có từ rất lâu đời, vốn chỉ là ngôi nhà nhỏ lợp tranh - Sau vua Lý Nam Đế (549-602) đã cấp tiền cho dân sở tại xây dựng lại đền to đẹp hơn để ghi công bà đã phù hộ nhà vua đánh thắng giặc.

Gần sát với đường sát là cổng vào đền với 4 cột trụ cao và 2 mảnh tường ngăn. Qua cổng là hồ sen, 4 bề kè đá; bên hồ có gốc đa cổ thụ rợp bóng mát; sau hồ là sân gạch rộng có tường hoa vây quanh. Tiếp đó là nhà tiền đường 5 gian, cột đá mài vuông cạnh. Sau nhà tiền đường là một khoảnh sân nhỏ có giả sơn, cây cảnh, hai bên là 2 dãy hành lang. Cuối sân là 3 gian hậu cung, dựng trên mặt bằng cao hơn, dựa vào vách núi. Đối diện với đền trên núi Gai, ở phía bên kia quốc lộ 1A là núi Tùng - nơi nhân dân xây lăng dựng tháp, ghi dấu nơi bà về Trời. Hiện nay lăng và tháp vẫn còn, tuy đơn sơ giản dị nhưng tôn nghiêm, thể hiện được phần nào khí phách hào hùng của vị nữ tướng đã hy sinh cho nền tự do độc lập của đất nước.

BÀ TRIỆU (lg)

Ở l. Triệu Lộc, h. Hậu Lộc t. *Thanh Hóa*.

Bà Triệu tên là Triệu Thị Trinh, có anh là Triệu Quốc Đạt, một thủ lĩnh ở quận Cửu Chân kiên cường chống ngoại xâm. Bà là người có sức khỏe, có chí lớn và giàu mưu trí. Năm 19 tuổi bà cùng anh trai tập hợp các nghĩa sĩ trên núi Nưa, luyện võ khởi nghĩa.

Năm 248, Bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống ách thống trị

nhà Ngô. Bà chiến đấu vô cùng anh dũng, làm cho quan quân đô hộ nhà Ngô kinh hồn bạt vía.

Nhưng cuối cùng, bị quân giặc bao vây ráo riết. Bà đã hy vinh trên núi Tùng. Nhân dân, đã xây lăng mộ để nhớ công ơn bà.

BÀ TỀ (c) tên chữ Đại Bi tự.

Ở th. Hiệp Thuận, x. Hiệp Thuận, h. Phúc Thọ, t. *Hà Tây*

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Ngôi chùa hiện tại được dựng sơ sài, quy mô nhỏ. Nhưng ở điện Phật còn giữ được một số hiện vật cổ có giá trị mang phong cách nghệ thuật thời Hậu Lê, đặc biệt là các pho tượng Tam Thế mang phong cách tượng Kh'mer.

Chùa Bà Tề thờ Phật.

BÀ THIÊN HẬU (c)

Còn gọi Tuệ Thành Hội quán. Ở 710 đường Nguyễn Trãi, q.5, TP. *Hồ Chí Minh*, là một trong những ngôi chùa cổ của người Hoa ở Chợ Lớn.

Trong chùa hiện còn có một chuông đồng ghi niên hiệu đúc từ năm 1796 và một bia đá khắc từ năm 1859.

Chùa kiến trúc theo lối Trung Quốc cổ tự mầu sắc bên ngoài đến trang trí bên trong với những đồ gốm tráng men đủ mầu sặc sỡ.

Chùa thờ bà Thiên Hậu. Theo truyền thuyết, những người đi biển, khi gặp nạn, hễ cầu khấn thường được bà phù hộ, tai qua nạn khỏi.

BÁ THỦY (dh)

Ở x. Bá Thủy (làng Bá), h. Gia Lộc, t. Hải Dương.

Đình thờ vị thần, hiệu là Minh Tâm Đại Vương, quê ở Trường Xá, h. Lang Tài, nay là Gia Lương, *t. Bắc Ninh*.

Tương truyền Đại Vương là tướng của vua Hùng, nhân hộ giá Vua đi kinh lý qua làng bá, thấy cảnh đẹp bèn xin ở lại, chiêu dân lập ấp. Khi quân Thục xâm phạm bờ cõi, ông xin

vua tự mình đem quân đi chống giặc, nhưng không may ông tử trận ở núi Kim Nham, Nghệ An.

BÁC ÁI (c)

Ở tx. Kon Tum, t. *Kon Tum*. Chùa ở vị trí phía Đông giáp đường Trần Phú, phía Tây giáp đường Mạc Đĩnh Chi, Nam giáp đường Phan Chu Trinh, Bắc giáp đường Bà Triệu.

Chùa được dựng vào năm 1932. Ông Võ Chuẩn, quản đạo tỉnh Kon Tum đã thiết kế và đốc công.

Chùa được dựng trên một ngọn núi rừng già rậm rạp đã được dân công khai phá. Chùa được vua Bảo Đại ban biển "Sức tứ Bác Ái tự". Từ năm 1933 đến nay chùa đã trải qua 5 đời trụ trì của các hòa thượng. Trong chùa có dựng tháp Tổ.

BÁCH MÔN (c)

Tên chữ Linh Cảm tự

Ở th. Long Khám, x. Việt Đoàn, h. Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*. Chùa ở lưng chừng một ngọn đồi, nhìn ra dòng sông. Chùa do bà chúa Chè (tức là bà Đặng Thị Huệ (?-1782), (cung phi chúa Trịnh Sâm) xây vào thời chúa Trịnh Sâm (1767-1782). Triều vua Lê Hiển Tông, hiệu Cảnh Hưng. Chùa xây ở sườn núi Long Khám.

Mặt chính của chùa thờ Phật, còn 3 mặt thờ phụ.

Kiến trúc chùa hình vuông, đi vào chùa cả 4 mặt. Mỗi mặt có 7 gian, 4 chuôi vồ gặp nhau ở giữa chùa, trên 4 góc chùa có 4 gác: chuông, trống, khánh và mõ. Trong chùa không có cột, chỉ có qúa giang từ bờ tường này sang bờ tường kia. Chùa toàn xây cuốn bằng gạch, gỗ chỉ làm xà đỡ mái, xung quanh có hiên rộng 2m. Trong kháng chiến chống Pháp, chùa bị quân đội thực dân Pháp phá hủy, lấy vật liệu để xây đồn bốt.

BÁCH TÍNH (dh)

Đình xưa có tên Bách Sự thuộc

tổng Thuận Vi, h. Thư Trì, nay thuộc h. Vũ Thư, t. *Thái Bình*. Đình thờ phúc thần có tên Hiển Công.

Hiển Công là con quan Trấn thủ ở Châu Hoan. Đời Hùng Huy Vương, ông theo Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, lập được nhiều chiến công. Sau ông về làng Bách Tính dạy dân nghề trồng dâu nuôi tằm. Ông mất, nhân dân lập đình thờ.

BẠCH ÁC (c)

Ở trong động đá núi Thần Phù thuộc x. Trị Nội, h. Nga Sơn t. *Thanh Hóa*.

Động này có nhiều dơi sinh sống, nên còn gọi Động Dơi.

Chùa có 3 cửa, phía dưới có hồ sen. Xưa, chùa lấy vách hang đá làm mái chùa, đến đầu đời Thiệu Trị (1841-1847), án sát Nguyễn Khắc Trạch, cho xây và lợp ngói.

Bách Ác là con qụa trắng, chưa rõ sự tích nào lại đặt tên chùa là Bạch Ác.

BẠCH MÃ (d)

Ở số 3 phố Hàng Buồm, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*. Xưa thuộc ph, Hà Khẩu, h. Thọ Xương.

Theo truyền thuyết, thời thuộc Đường, Cao Biền sai đắp thành Đại La, được thần Long Đỗ hiển linh. Cao Biền yểm trừ không nổi, bèn lập miếu thờ trên đất hiện nay để cầu thần phù hộ.

Đến thời Lý Thái Tổ (1010-1028) dời đô về Thăng Long, cho tu sửa thành Đại La nhưng công việc trầy trật mãi không xong. Vua sai người đến miếu cầu đảo, thấy trong miếu một con ngựa trắng (Bạch Mã) đi ra vòng quanh thành rồi lại vô miếu biến mất. Từ đấy thành xây theo vết chân ngựa trúng, thành không bị đổ. Vua cho mở rộng miếu thành đền thờ.

Đền Bạch Mã thờ Long Đỗ vương khí quân, vị thần được

phong là Quảng Lợi (Lại) Vương.

Trong đền có tượng thần Bạch Mã bằng gỗ trầm và còn có tượng ông Phỗng bằng gỗ, đứng, tây dâng bình hương.

BẠCH THẠCH (c)

Chùa trên núi Đá Trắng thuộc h. Bình Sơn, t. *Quảng Ngãi*. Núi này có phiến đá cao ước vài ba trượng, có mái đá rộng, người dân ở đây đã dựa vào vách đá dựng chùa, gọi là chùa Đá Trắng - Bạch Thạch.

BẠCH TRỮ (đh)

Đình l. Bạch Trữ thuộc x. Tiến Thắng, h. Mê Linh, t. *Vĩnh Phúc* thờ công chúa Ả Nang vợ Thánh Tản Viên và Hoàng Công một tướng của Hai Bà Trưng.

Đình dựng trên khu đất cao nhìn ra một hồ bán nguyệt rộng. Có 3 lớp: tiền tế, đại đình và hậu cung, nối với nhau bằng hai ống muống. Về quy mô kiến trúc, nói chung là mọtt ngôi đình lớn, nhưng đình này được đánh giá cao là ở trang trí kiên trúc. Điêu khắc khá phong phú. Các đầu dư, xà nách, đầu bẩy, cốn, kẻ...được chạm dày đặc các đề tài: những con thú, những bầy nghê đùa rỡn trong mây và rồng, cảnh các cụ già ngồi câu cá. Đặc biệt là bức chạm "trai gái tự tình" trên cốn ở gian chính đại đình. Ở gian chính còn chạm cảnh "Tiên múa". Những mảnh chạm này vừa giàu tính xã hội, vừa giàu chất gợi cảm, mang phong thái nghệ thuật dân gian ở cuối thế kỷ XVII.

BẠCH VÂN (c)

Chùa thuộc xã Mỹ Đức, huyện Hà tiên, t. *Kiên giang*. Chùa do người Minh Hương (người Hoa) là Đoàn Tân dựng, tuần phủ Phan Tùng trùng tu năm Thiệu Trị thứ 7 (1847).

BÁI CƯƠNG HẦU (đ)

Đền thuộc . an Nhân, h.Ninh Phước, t. Ninh thuận. Đền thờ

Bái Cương hầu là cai cơ dưới thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, từng giữ quyền khâm sai đem quân đi đánh giặc. Cuộc nổi dạy của đồng bào người thượng (gọi là Man Thạch Bích) tức Man Đá Vách. Sau khi ông mất, triều đình chúa Nguyễn cho lập đền thờ, sắc phong là Phấn Cũ chi thần.

BÁI UYÊN (dh)

Ở x. Bái Uyên (tục gọi l. Bưởi) tổng Nội Duệ, h. Tiêu Du (nay Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*.

Đền thờ thành hoàng Văn Giang Đại Vương và Đông Hải Đại Vương.

Tương truyền thời Lý, ở đất Hồng Châu có người họ Đoàn, tên Thượng vợ là Lý thị là vú nuôi của Lý Thần Tông. Một hôm bà ra sông tắm bị giao long quấn lấy người, bà mang thai, sinh cháu trai tên là Hải vào ngày 13 tháng giêng. Hải thông minh tài trí, lớn lên được vua ban cho cai quản vùng đất Hồng Châu. Khi nhà Trần chiếm ngôi nhà Lý. Hải không quy phục, bèn chiêu tập quân thần chống lại. Đoàn quân vừa đến làng Bái Uyên thì trời tối, và trú quân ở miếu. Ông làm lễ cầu đảo, đến canh 3 nằm mộng thấy có một người dưới nước đi lên, tự xưng thủy thần con vua Hùng, tên hiệu Văn Giang đi theo giúp. Đoàn Hải làm lễ tạ rồi hành quân đi đánh nhà Trần. Trần Thái Tông biết việc liền cho sứ mời Đoàn Hải về nhường ngôi vua, nhưng Hải không nghe, vẫn chiếm giữ phía Đông và tự xưng Đông Hải Đại Vương. Sau khi mất dân làng lập miếu thờ phụng. Đầu đời Lê, vị thủy thần phù trợ cho Hải được phong Văn Giang Đại vương.

BÃI (c)

Tên chữ: Đại Bi tự

Chùa Bãi vốn là một ngôi chùa làng ở th. Quế Dương x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*.

Kết cấu kiến trúc chùa mang hình chữ công quay về hướng Tây Nam. Theo nhân dân sở tại và những dấu vết còn lại thì chùa vốn được xây dựng từ lâu dấu vết còn lại cho đến nay là một bệ đá hoa sen hình hộp (1374); lần tu sửa gần đây nhất là vào năm 1950.

Tòa tiền đường 7 gian bít dốc, có kết cấu vì kiểu thượng trồng rường hạ kẻ... Kiểm kiến trúc có niên đại đầu thế kỷ XX và được sửa lại vào năm 1989, với tường xây bao quanh chịu lực cùng với các cột gỗ. Tại các cốn trên có trang trí đồ án tố linh, hoa lá và đề tài chó vờn theo kiểu chạm.

- Tòa thiên hương 3 gian bít đốc kế cấu tường bao quanh thay cột quân, kiểu vì thượng rường hạ kẻ, có niên đại thế kỷ XX.

- Tòa thượng điện có niên đại đầu thế kỷ XX với 3 gian bít đốc kiểu vì trồng rường.

- Hiện nay tại chùa còn lưu giữ được nhiều di vật qúi như:

- 1 bệ đá hoa sen hình hộp có niên đại năm 1374 với sự bố trí 4 chim thần ở góc dưới mặt trước có trang trí 3 ô hình chữ nhật trang trí rồng, 2 ô phía sau trang trí họa tiết sư tử và hổ. Phía bên trên là cánh sen.

- Hệ thống tượng có niên đại khá sớm từ thế kỷ XVII, XVIII, XIX, XX như 3 pho tam thế thế kỷ XII, pho Quan Thế âm, Đại Thế Chí, pho Quan Âm Thiên Thủ, Thiên Nhãn thế kỷ XVII. Đồng thời phải kể đến 2 động tượng thế kỷ XIX, XX ở bên trái và phải thượng điện.

- 1 qủa chuông thời Tây Sơn đúc năm 1798.

- 1 khánh đúc năm Bính Tý qua tạo tác có thể đoán định niên đại: 1816.

Tạm đề ra một số niên đại chùa như sau.

Khởi dựng 1374.

Niên đại chính thế kỷ XVII

Tu sửa vào các thời: Thời Tây Sơn; Nguyễn; 1950.

BÀN ĐỘ (c)

Ở sườn núi Bàn Độ, th. Phú Duyệt h. Kỳ Anh, t. *Hà Tĩnh*. Phía trước chùa là một cảng biển nhỏ.

Tương truyền xưa có một số ngư dân Mãn Thanh (trung Quốc), ghé thuyền vào cảng, làm nhà trú ngụ ở đây là lên núi dựng chùa. Ngày nay cửa cảng ấy đã bị bồi lấp thành đất bằng.

BẢN TỊCH (c)

Chùa ở th. Bình Lương, x. Đình Loan, h. Văn Lâm nay Mỹ Văn t. *Hưng Yên*

Chùa xây dựng từ thời Lý Thần Tông (1128-1138) là nơi tu hành của thiền sư Từ Đạo Hạnh. Trải qua thời gian chùa được tu sửa nhiều lần, đặc biệt là vào những năm 1653-1657. Khi ấy các cung tần của Thanh Vương Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tuyền, Trần Thị Ngọc Yến, quận chúa Trịnh Thị Ngọc Thuyên đã cúng tiền trùng tu chùa. Nay còn tấm bia ghi lại sự việc do Bộ công Nguyễn Văn lễ soạn năm Thịnh Đức thứ 5 (1657).

BÁNH ÍT (thp)

Cụm tháp này có bốn tháp lớn nhỏ khác nhau, nhân dân địa phương quen gọi là tháp Bánh Ít, vì ngọn tháp lớn nhất trong bốn tháp đứng xa trông giống như chiếc bánh ít. Một loại bánh đáy lớn đỉnh nhọn, một đặc sản không thể thiếu của nhân dân Bình Định trong ngày lễ tết. Nhưng theo sử chép thì tháp có tên là Tháp Thị Thiên. Còn người Pháp gọi là tháp Bạc (Tours D'argent).

Tháp Bánh Ít, chưa thấy có sử sách nào ghi chép chính xác thời gian xây dựng. Nhưng có một điều rõ ràng là tháp Bánh Ít mang phong cách kiến trúc thuộc giai đoạn cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII.

Đây là cụm di tích gần như còn

nguyên vẹn nằm ở trên ngọn đồi cao thuộc th. Đại Lộc, x. Phước Hiệp, h. Tuy Phước, t. *Bình Định!* Tháp Bánh Ít nằm giữa trung tâm đồng bằng tỉnh Bình Định, lại nằm sát bên quốc lộ 1A về phía Đông.

Tháp Tổng ở về phía Đông có quy mô nhỏ so với tháp chính. Chất liệu kiến trúc chủ yếu gạch nung, thân có rãnh dọc, xoi lõm, tạo thành những cột ốp dọc thân tháp, cho nên nhìn từ dưới lên, tháp vẫn có dáng cao vút. Tháp Cổng có hai cửa Đông - Tây thông nhau, đối diện với cổng phía Đông của tháp chính. Cửa giả phía Bắc và Nam bịt kín. Tuy chỉ là tháp cổng, nhưng về kiểu sáng và mô típ vẫn tuân thủ nguyên tắc chung của tháp Chàm Bình Định - đó là bình đồ vuông, kết cấu tầng, các cửa vòm nhọn hình mũi giáo. Tháp cổng phía Nam diềm mái cũng giật cấp nhưng phần sát diềm choài ra tạo thành như chân đế vững chắc đỡ phần trên của các tầng tháp. Càng đi lên phía đỉnh, tháp càng thu nhỏ và giật lại thành tầng. Cái đẹp của tháp cổng phía Nam là hình qủa bầu tròn sát nhau, tạo cho di tích có một giá trị riêng biệt. Tháp không có cửa giả, mà 4 cửa thông nhau như một khải hoàn môn.

Tháp chính là tháp lớn nhất của quần thể di tích, cao 24m, một cửa chính phía Đông và ba cửa giả. Cổng chính và cổng giả kiến trúc giống nhau, đỉnh vòm và hình Kala, diềm mái vòm là một băng phù điêu khỉ Haruman đang nhảy múa, nhưng diềm mái vòm ở cửa giả là phù điêu hình mình người đầu voi (gajasimha). Vật liệu kiến trúc chính của tháp chính là gạch, còn sử dụng cả đá sa thạch.

Tháp thứ tư, tuy nhỏ hơn tháp

chính, nhưng có một kiến trúc khác lạ: đó là tháp mái cong, hình yên ngựa, bình đồ tháp không phải là hình vuông, mà là hình chữ nhật, chiều dài 10m, rộng 5m, có ba cửa: cửa chính phía Đông, hai cửa Bắc và Nam, hơi lệch về góc Tây của tháp.

Quần thể tháp Bánh Ít, với những hoa văn trang trí vô cùng phong phú, đó là các vũ nữ toàn thân uyển chuyển, những hình voi, vòi cuốn cong về phía sau, những vị thần trầm tư, sâu lắng, Tháp Bánh Ít là một khu di tích đẹp, đã được nhà nước xếp hạng năm 1982.

BẢNG QUẬN CÔNG (đ)

Ở x. Thần Dầu, h. Kỳ Hoa, (nay là h. Kỳ Anh) t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ Bảng Quận công Lê Quảng Ý. Quê ông cũng chính ở đấy. Năm 46 tuổi, ông đậu Tiến sĩ khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống thứ 2 (1499), đời vua Lê Hiển Tông, làm quan đến chức Hàn lâm viện thụ chế. Ông mất năm 73 tuổi. Sau khi mất dân làng lập đền thờ làm Phúc thần.

BAO LA, BÁT NHÃ, QUI CHÂN (đ)

Ở x. Đăng Xá, h. Hoài An, Hà Đông (nay. Ứng Hòa) t. *Hà Tây*

Đền thờ ba vị đại vương, con của Lý Quang Dụ, giữ chức Chuyển vận sứ thời Trần. Con cả là Lý Quang Sĩ, con thứ là Tướng, con thứ ba là Thành. Bấy giờ quân Chiêm Thành ra xâm lược nước ta, ba ông vâng lệnh vua đem quân đi đánh giặc, có công được triều đình phong tặng, nhưng ba ông không nhận. Sau chiến thắng ba ông đi thăm các nơi danh lam thắng cảnh trong nước, đồng thời giúp dân nghèo tiền và thuốc men chữa bệnh. Dân làng tôn gọi ba ông là Bao La, Bát Nhã và Quy Chân. Sau khi ba ông qua đời, dân làng lập

đền thờ.

BAO TRUNG (đ)

Đền ở x. Hưng Thịnh, h. Tuy Phước, t. *Bình Định*. Đền thờ hai công thần Trung Hưng của nhà Nguyễn là Bình Giang quận công Võ Di Nguy và Ninh Giang Quận công Tống Viết Phước. Cả hai đều đã từng theo Nguyễn Ánh lưu vong ở Vọng Các (nay là Bangkok), khi trở về được phong chức tước và cùng bị chết bởi nghĩa quân Tây Sơn.

Sau khi Gia Long lên ngôi cả hai ông đều được truy tặng hàm Thiếu Bảo, lập đền thờ gọi là Miếu Công thần ở xã Hưng Thịnh. Đầu thời Minh Mạnh Truy phong làm Thái Bảo, được liệt thờ phụ ở Thế Miếu Kinh đô Huế.

BÁO ÂN (c) còn gọi chùa Siêu Loại, nổi tiếng từ hồi đầu đời Trần.

Ở h. Siêu Loại (nay Thuận Thành) t. *Bắc Ninh* Chùa có từ trước khi vua Trần Nhân Tông xuất gia (1293). Vua Nhân Tông từng đến chùa này để xem pháp thuật của nhà sư Trí Thông. Khi Nhân Tông mất, chính nhà sư này đã lên núi Yên Tử để trông nom tháp xá lị.

Trong những năm cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, chùa là một giảng viện có uy tín của thiền phái Trúc Lâm. Trúc Lâm đệ nhất tổ Trần Nhân Tông từng đến đây thị chứng một buổi thuyết pháp của Pháp Loa, sau đó Nhân Tông làm nghi thức trọng thể trao Pháp y ủy thác cho Pháp Loa kế tục trụ trì sơn môn Yên Tử và chùa Siêu Loại và làm đệ nhị tổ phái Trúc Lâm (vào ngày mồng một tết Mậu Thuân, niên hiệu Hưng Long thứ 16 (1308). Cùng năm vua Trần Anh Tông cúng cho chùa 100 mẫu ruộng. Năm 1313, vua Anh Tông đã giúp chùa gỗ, gạch và nhân công xây dựng

chùa Báo Ân thành một thiền viện to lớn, để có thể tổ chức được những buổi thuyết pháp cho từ vài trăm đến cả ngàn tăng đồ nghe giảng.

Tại đây, Pháp Loa và Bích Phong trưởng lão đã nhiều lần thuyết giảng Kinh Hoa Nghiêm.

Từ khi Pháp Loa qua đời, vị trí của Thiền viện Báo Ân ở Siêu Loại không được nổi bật như trước nữa.

BÁO ÂN PHÚC LÂM (c) còn gọi chùa Phúc Lâm.

Ở x. Đại An, h. Nghĩa Hưng, t. *Nam Định*. Chùa dựng từ thời Trần, nhưng quy mô còn nhỏ. Năm Quang Hưng Giáp Ngọ (1594) vợ của Minh Khang Thái Vương (Trịnh Kiểm) là Trần Thị Ngọc Lĩnh, đứng ra tu sửa mở rộng chùa thành nơi danh lam nổi tiếng.

Phía Bắc chùa là núi Nguổi, phía Nam là Cử Nha, phong cảnh tươi đẹp. Chùa được Vua Lê (?) ban tấm biển đề tên: *"Báo Ân Phúc Lâm tự"*.

BÁO ĐỨC (c)

Chùa ở núi Vũ Ninh, lộ Bắc Giang, nay thuộc h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Sách Thiền uyển tập anh cũng có nhắc đến di tích này. Chùa từng là nơi trụ trì của thiền sư Hứa Đại Xa (1120-1180) thế hệ thứ 11, dòng Thiền vô Ngôn thông, quê phường Đông Tác kinh thành Thăng Long trụ trì khoảng đầu đời Lý Cao Tông.

BÁO NGHIÊM (thp)

Tháp Báo Nghiêm là ngọn tháp nổi tiếng nhất trong khu bảo tháp chùa Ninh Phúc h. Thuận Thành, t. *Bắc Ninh*. Tháp táng xá lị của thiền sư Chuyết Chuyết, vị sư tổ thứ nhất của chùa, dựng ở phía sau nhà Tổ đệ nhất.

Tháp xây bằng đá, hình tám cánh, năm tầng, cao hơn 13m. Đỉnh tháp hình nậm rượu. Giữa các tầng có gờ mái uốn

cong, góc mái treo chuông nhỏ - Bệ tháp mỗi chiều rộng trên 3m, có hai lần tường bao bọc. Lần tường bên ngoài bao gồm tám trụ đá ở tám góc. Nối các trụ với nhau là các phiến đá được chạm khắc cỏ cây hoa lá chim muông, rất đẹp và sinh động. Lần tường trong cũng lắp đặt lan can chạm khắc khá đẹp. Lòng bệ tháp là một khoảng tròn, trong có đặt tượng thiền sư. Cửa khoang có lắp hai cánh bằng đá, đóng mở được.

BÁO QUỐC (c)

Trước tên là chùa Hàm long, tọa lạc trên đồi Hàm Long, đường Báo Quốc, Phường Đúc, Tp. Huế, *Thừa thiên - Huế*. Chùa do tổ Giác Phong khai sơn vào khoảng năm 1674. Năm 1747, chúa Nguyễn Phúc Khoát ban biển thếp vàng khắc 5 chữ "Sức tứ Báo quốc tự", có ghi "Quốc Vương Từ Tế đạo nhân ngự đề". Đến thời Tây Sơn chùa hoang phế, dùng làm nơi chứa diêm tiêu. Năm 1808, hoàng hậu Hiếu Khương cho trùng tu chùa, xây tam quan và đổi tên là "Hàm Long Thiên Thọ tự". Đại hồng chung, bảo khánh cũng được đúc vào năm 1808. Năm 1824, lại gọi theo tên cũ là chùa Báo Quốc. Năm 1885, trùng tu với quy mô lớn. Phía Bắc chùa có tiếng cổ gọi là giếng Hàm Long, nước trong mát, dân sở tại thường lấy nước ở giếng này dâng vua, vì thế thường gọi là Giếng Cấm.

Chùa đã được trùng tu lớn vào năm 1957. Chùa là một Phật học đường danh tiếng từ năm 1948 và là nơi đặt trường trung tiểu học Hàm Long (1959 - 1975).

BÁO QUỐC (c)

Chùa thuộc x. Lưu Xá, h. Hưng Nhân, t. Hưng Yên nay thuộc h. Hưng Hà, t.*Thái Bình*. Chùa do Lưu Ba - người em của Tiết độ sứ Lưu Khánh Đàm (thời Lý) có công đánh tan quân xâm

lược trên sông Cầu, được vua thăng Thái Phó, tước quận công sau khi về trí sĩ, ông dựng chùa tại quê hương mình. Vua Lý đến thăm ban cho tên là chùa Báo Quốc, sai dựng bia.

BÁO THIÊN (c) còn gọi chùa Sùng Khánh Báo Thiên

Ở ph. Báo Thiên, kinh thành Thăng Long nay thuộc q. Hoàn Kiếm - *Hà Nội*.

Chùa dựng tháng 4 năm Long Thụy Thái Bình thứ 3 (1056) đời Lý Thánh Tông. Chùa xây xong, vua Lý Thánh Tông ban phát một vạn hai nghìn cân đồng để đúc chuông lớn, vua tự làm bài minh khắc chuông. Tháng giêng năm sau (2-1057), cho dựng Tháp Đại Thắng Tư Thiên 12 tầng ở trước cửa chùa. Tương truyền một hôm vua Lý Thánh Tông dạo chơi Hồ Tây, bị một người điên mắng: *Nhà vua làm chủ một phương, sao không lo sửa sang chính sự, để cho bọn dưới những nhiễu dân, lại rong chơi? Ta là người phường Báo Thiên được Thượng đế sai làm Thần giữ việc mưa, thấy dân khổ, báo cho bệ hạ biết*". Nói xong biến mất. Vua trở về, bỏ mọi yến tiệc giảm bớt quan liêu, sai làm chùa ở phường Báo Thiên, lại cho đắp tượng 4 vị: Pháp Vân, Tháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện đặt thờ trong chùa.

Năm 1427, tháp Báo Thiên bị phá, nhưng chùa vẫn còn. Cuối thời Lê, chùa đã bị hoang phế, khu đất trước chùa trên nền tháp cũ biến thành chợ, gọi chợ Tiên. Đầu đời Tự Đức, Tổng đốc Tôn Thất Bật, cho xây sửa lại trên nền chùa cũ, có giữ lại một ít đá xanh có chạm hình hoa sen, là đá cũ của Tháp Báo Thiên. Chùa này sau bị thực dân Pháp phá, để xây nhà thờ lớn Hà Nội. Vị trí cũ ở khoảng bên phải đền Lý Quốc Sư.

BÁO THIÊN (thp) còn gọi tháp Đại Thắng Tư Thiên.

Ở trước cửa chùa Sùng Khánh Báo Thiên thuộc ph. Bảo Thiên, th. Tiên Thị, h. Thọ Xương, Thăng Long thời lý, nay thuộc q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*.

Tháp dựng năm Đinh Dậu niên hiệu Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057), đời Lý Thánh Tông. Tháp cao vài mươi trượng gồm 12 tầng, trên cùng có chóp bằng đồng. Tương truyền do Thiền sư Không Lộ vẽ kiểu và trông coi việc đúc. Chóp tháp Báo Thiên, cùng với chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm được coi là 4 công trình lớn của nước Nam (An Nam tứ khí). Năm 1406, đời Hồ, đỉnh tháp Báo Thiên bị gãy rơi xuống. Thời quân Minh xâm lược nước ta, năm 1427, quân Lê Lợi bao vây Đông Đô, Vương Thông trước lúc rút chạy, sai phá tháp. Chỗ Tháp bị phá được đổ đất thành gò cao để dựng đàn tràng. Đến thời Tây Sơn, năm Giáp dần (1791), dân địa phương đào đất đắp thành nhặt được tượng đá chạm hình người tiên, chim muông chén bát sứ cổ và những viên gạch hoa, đào được đều có khắc chữ "Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo" (làm năm Long thụy Thái Bình thứ 4 đời vua thứ 3 của nhà Lý).

BẢO AN (đ)

Ở x. Đoàn Hương, h. Vĩnh Bảo, Tp. *Hải Phòng*.

Đền thờ vị thần họ Nguyễn, hiệu là Bảo An. Theo thần phả, xưa ở động Sầm Nham, châu Lương Chính thuộc Ái Châu (tức Thanh Hóa), có người họ Nguyễn giữ chức huyện lệnh huyện Tứ Kỳ dưới triều vua Hùng. Năm 40 tuổi, xin nghỉ việc, đến dạy học ở làng Đoàn Hương. Mấy năm sau vợ ông chiêm bao thấy rồng trắng từ

trên trời hạ xuống quấn quanh người ba vòng rồi biến mất, để lại hai chiếc râu rồng. Sau đó bà có mang sinh hai con trai, vừa mới lọt lòng đã biết nói. Quan địa phương tâu về triều. Hùng Vương triệu bà về Kinh hỏi chuyện, cho đổi theo tính: họ Hùng, đặt tên một người là Nghị, người kia là Bảo. Khi hai ông 14 tuổi, được vua triệu kiến, phong cho ông Nghị chức Tham tán Đại tướng quân, ông Bảo chức Thái Bảo nguyên súy Đại tướng quân. Được tin vua Hùng đã già định truyền ngôi cho con rể, An Dương Vương bèn cất quân đến đánh Hùng vương, sai hai anh em Nghị-Bảo cầm quân chống cự, hai ông thắng lớn. Sau khi thắng lợi, thuyền hai ông trở về qua ngã ba sông Bằng ở lộ Đông Hải bỗng gặp mưa to gió lớn, hai ông bèn rời thuyền lên bộ, đi qua núi Quy Sơn. Hai ông bèn hóa thân bay lên không về trời. Vua Hùng được tin, thương xót, giao cho dân sở tại lập đền thờ, sắc phong người anh là thần Cương Nghị, người em là thần Bảo An.

BẢO ĐỊNH (cg)

Bảo Định Cung gồm có nhiều điện đài được xây cất từ năm Thiệu trị thứ 5 (1847) trong khu vực kinh thành Huế, *Thừa Thiên - Huế* gồm Minh Trưng Các, Giao Thái Trì v.v... Sau khi kinh thành thất thủ, vì không ai tu bổ nên điện các ở Bảo Định Cung bị đổ nát. Qua năm Duy Tân thứ 2, thứ 3 (1908-1909) thì triệt hạ. Minh Trưng Các hiện nay là Di Luận đường và điện Long An dùng làm Khải Định tàng cổ viện (Bảo tàng Khải Định, nay là Bảo tàng cổ vật Huế).

Chính điện tên gọi là Lang Án, ngoài ra có Minh trưng Các và Giao Thái trì...

BẢO HÀ (m)

Miếu Bảo Hà ở x. Đồng Ninh,

h. Vĩnh Bảo Tp. *Hải Phòng* là quê hương của nghề tạc tượng, sơn mài nổi tiếng xứ Đông, đã từng được "vua biết mặt, chúa biết tên". Miếu thờ Nguyễn Công Huệ, ông tổ của nghề tạc tượng, sơn mài trong vùng. Tượng thờ ông đặt ở gian bên trái của tòa tiền đường. Đây là pho tượng khá đặc biệt và độc đáo. Tượng ngồi trên ngai rồng, chân trái buông xuống mặt bệ, chân phải co lại, gót chân đặt trên bệ ngồi trong tư thế thoải mái, tự nhiên không gò bó. Tượng thể hiện một ông già triệu phú với vầng trán cao, mắt sáng, mũi thanh cao, miệng hơi ngậm lại trông hiền từ, quảng đại. Thành công của bức tượng không chỉ ở sự khái quát hóa, điển hình hóa đến cao độ về tài năng, đức độ của một mẫu người hay con người cụ thể mà còn mang nét rất thực của những con người quanh quẩn trong cuộc đời này. Bộ long ngai đặt tượng cũng là một công trình nghệ thuật độc đáo với những phần chạm khắc khá tinh xảo.Rồng trang trí trên ngai mập, đuôi tù, uốn lượn hình sóng nhỏ mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XV thời Lê Sơ. Từ đó ta có thể xác định niên đại của pho tượng Nguyễn Công Huệ ít nhất cũng được làm ở thế kỷ XVI,và chắc chắn ngôi miếu này cũng được khởi dựng trong khoảng thời gian đó.

BẢO HÒA (dn)

Tên điện có cuối thời Trần, trên núi Lạn Kha, . Phật Tích, h. Tiên Du (nay là h. Tiên Sơn) t. Bắc Ninh. Thượng hoàng Trần Nghệ Tông trường đế ở chùa Vạn Phúc (chùa Phật Tích) và nghỉ ngơi đọc sách. Năm 1384 Trần Nghệ Tông triệu Nguyễn Mậu Tiên và Phan Nghĩa đến để hỏi các việc cũ, sai biên chép thành bộ Bảo Hòa điện dư bút gồm 8 quyển. Trong những năm sau đó nơi này là nơi biên soạn sách vở, chép sử (Bảo Hòa

cung thư [illegible]

BẢO KHANG ĐẠI VƯƠNG (đ)

Đền thờ trung thần thời Trần là Bùi Mộng Hoa ở x. Thiết Bình, h. Đông Ngạn nay thuộc h. Đông Anh *Hà Nội*. Mùa hạ năm Nhâm Thân niên hiệu Quang Thái thứ 5 (1392) vua Trần Nhuận Tông xuống chiếu cầu lời nói thẳng; Bùi Mộng Hoa dâng thư đại ý nói "Thần nghe trẻ con hát rằng: Thâm tai Lê sư. Xem như thế thì biết Lê (Hồ) Qúy Ly tất có ý dòm ngó ngôi báu". Chuyện đến tai Qúy Ly. Sau Qúy Ly chuyên quyền, Mộng Hoa ở ẩn không ra làm quan nữa. Sau khi ông mất, dân xã Thiết Bình lập đền thờ ông làm phúc thần.

BẢO LINH (đn)

Còn gọi là Đền Bảo Linh ở x. A hộ, h, Lục Ngạn nay là x. Biện Sơn, h. Lục Ngạn t. *Bắc Giang*. Đền thờ phò mã Vũ Thành chồng của trưởng công chúa thời Lý. Khi quân Tống sang xâm lược nước ta, phò mã vânh lệnh cầm quân đi đánh ở ải Bắc, bị giặc chém đứt đầu, phò mã lấy tay ôm đầu phi ngựa chạy gần đến Quán A ở bản xã rồi chết. Công chúa thương khóc tìm đến tận nơi lo liệu việc chôn cất, rồi tự tử luôn bên mộ chồng. Dân xã A Hộ lập đền thờ phò mã và công chúa, hai người được triều đình sắc phong tôn hiệu là *"Tri tôn dầu thượng tướng quân qủa cảm hùng vĩ đại vương" và "Trung minh trinh tĩnh ôn nhu mỹ lệ trưởng công chúa"*.

BẢO NGỌC TIÊN NƯƠNG (đ)

Ở phía nam đèo Hải Vân, phía tây đường Quán Cháo, thuộc h. Hòa Vang, TP. *Đà Nẵng*.
Đền thờ nữ thần tôn hiệu là Bảo Ngọc Tiên Nương

BẢO MINH SÙNG PHÚC (c)

Tên ngôi chùa có từ thời Lý, nhưng địa điểm chưa xác định được ở chỗ nào trong các x. An

Nguyên, Hòa Phú, h. Chiêm Hóa, t. Tuyên Quang.

Chùa do Thái phó Hà Hưng Tông (1069-?) còn có tên Hà Di Khánh, tri châu Vị Long khởi công xây dựng năm Đinh Hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa thứ 7 (1167) đời Lý Nhân Tông. Chùa đã đổ nát từ lâu, nhưng tấm bia nói về việc dựng chùa ở xã An Nguyên do Triều thỉnh đại phu Lý Thừa Ân soạn và khắc dựng đồng thời hoặc sau năm 1107. Bia cho biết một phần tiểu sử của Hà Hưng Tông: ông vốn người Châu Ung (Trung Quốc), từ đời Cao tổ là Hà Đắc Trọng theo về làm thái thú của vương triều nước ta. Ông nội làm quan đến chức Thái Bảo triều Lý, lấy vợ là công chúa thứ 3 của Lý Thái Tổ, sinh ra thân phụ của Hà Hưng Tông. Ông này, năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh (1075), từng tham gia chiến dịch bao vây thành Châu Ung, lập công lớn, được ban chức Đoàn huyện sứ tước Hữu Đại diên ban. Hưng Tông là con thứ 4, mẹ là Lý Thị. Vì cháu ngoại Lý Thái Tổ, Hưng Tông được Lý Nhân Tông đón về kinh (1078), cho kết duyên cùng công chúa Khâm Thánh. Ông ở Thăng Long đến năm Nhâm Tuất (1082), đưa vợ về quê ở châu Vị Long. Năm Bính Dần (1686) Lý Nhân Tông xuống chiếu cho Hà Hưng Tông được nối chức của cha làm tri châu Vị Long, tước Kiên tả diên ban kim tử Vinh Lộc đại phu, hàm Thái phó.

BẢO PHONG (c)

Chùa dựng trên một ngọn đồi thuộc x. Ninh Bình, h. Ninh Hòa, t. *Khánh Hòa*.

Chùa do thiền sư Minh Lượng khai sáng vào thời Hậu Lê.Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Ở điện Phật có tượng Đức Phật Thích Ca và 9 pho tượng khác bằng đồng.

Trong khuôn viên chùa năm 1790 dựng tháp Hòa thượng Pháp Ân.

Chùa thờ Phật.

BẢO PHÚC THIỀN TÔNG (c) còn gọi chùa Hội Phước.

Ở l. Phương Sài, x. Phước Vinh, phủ Diên Khánh, nay h. Diên Khánh, t. *Khánh Hòa*.

Chưa rõ chùa dựng từ đời nào, nhưng trong chùa hiện còn có qủa chuông đúc năm Cảnh Hưng thứ 63, niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1786).

BẢO QUANG (c) còn gọi là chùa Bụt Mọc.

Ở x. Sơn Đông, tức x. Lâm Sơn, h. Quế Dương, t. Bắc Ninh nay thuộc h. Quế Võ *Bắc Ninh*. Tương truyền trong chùa có hòn đá hình người, mọc nổi dần lên (nên gọi là chùa Bụt Mọc). Chùa do thiền sư Thích Như Thông dựng trong niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) đời Lê Dụ Tông.

BẢO QUANG (c)

Ở x. Đông Phiên, h. Diên Phước, nay h. Điện Bàn, t. *Quảng Nam*.

Chùa xây dựng từ thời Lê, đã hoang phế, chỉ còn một ít sắc phong, hoành phi, câu đối vua Minh Mạng đã cho thu về Huế nhân khi đi qua chùa năm 1827.

BẢO QUỐC (c) còn gọi chùa Thái Lai tự.

Ở rìa làng, th. Đại Lai, x. Phú Xuân, tx. *Thái Bình*.

Chùa có từ từ thế kỷ XVI, khi tướng quân Lý Thiên Bảo đời vua Lý Nam Đế về đóng quân ở đây, đã cho dựng chùa Hoằng Dương Phật pháp. Về sau ông được tôn là thành hoàng của làng. Khuôn viên chùa có hình con thuyền mà ngôi chùa ở mũi con thuyền đó.

Chùa trải qua nhiều lần trùng tu đặc biệt là từ thế kỷ XIX trở lại đây, nên có mang đậm

phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Toa tiền đường được trùng tu vào năm Tự Đức thứ 12 (1869) và được sửa sang lại vào ngày 6-11-1991.

Trong chùa hiện còn lưu giữ:

- Bệ đá hoa sen, được tạo dựng khoảng cuối thế kỷ XIV, cao 1,41m dài 2,30m, rộng 1,11m. Ở góc chân bệ có chạm hình 4 chim thần đang trong tư thế đỡ đài sen. Mặt trước bệ chùa thành 3 hình chữ nhật, bên trong chạm nổi hình rồng uốn khúc và đôi rồng chầu nhau.

- Cột hương được dựng vào năm Chính Hòa thứ 16 (1695). Cột có hình trụ vuông trên có mái để đen. Trên cột hương có chạm các họa tiết trang trí hoa dây, rồng phượng và các con thú. Nội dung bài văn nói tới những người có công sửa chùa.

- Chuông đề chữ "Thái Lại tự chung" đúc vào năm Minh Mạng thứ 15.

BẢO SÁI (c)

Chùa nằm trên núi Yên Tử Đông Triều, t. *Quảng Ninh*. Phía Tây chùa có một am nhỏ thờ tam tổ thiền phái Trúc Lâm. Am xây bằng gạch, đá, vôi cát, kết cấu hình chuôi vồ. Trong am có bệ thờ với đồ thờ đơn giản như: mâm, bồng, lọ cắm hương bằng đá trên có chạm nổi hoa văn hoa lá, cánh sen? Ba bát hương bằng đồng đúc nổi rồng chầu mặt nguyệt. Những đồ thờ đều có khắc dòng chữ "Sảo sát tự". Trên bệ thờ có ba pho tượng đồng ở tư thế đang ngồi thiền định: chân xếp bằng, chân phải để dưới chân trái, lòng bàn chân trái ngửa lên phía trên. Tư thế chân cả 3 pho tượng đều giống nhau. Mỗi bệ sen dưới tượng đều còn lưu lại bài vị tượng.

BẢO SƠN (c)

Thuộc x. Cổ Loa, h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Kiến trúc chùa xây theo lối

"Nội công ngoại quốc". Ngoài cùng là tam quan, trên có gác chuông, vào sâu bên phải là nhà tổ, bên trái là hành lang, tiếp theo là đại bái vào trong nữa là tòa tam bảo gồm tiền đường, thượng điện xây theo kiểu "đầu hồi bít đốc", các vì theo kiểu "chồng giường giá chiêng". Ba phía quanh tam bảo là hành lang.

Chùa thờ Phật. Chùa hiện còn lưu giữ được 5 bia đá trong đó có bia "Bảo Sơn tự hậu" đời Cảnh Hưng thứ 22 (1761). Hiện chùa không còn nữa.

BẢO SƠN (c)

Thường gọi chùa Phù Ủng ở x. Phù Ủng h. Đường Hòa, nay là h. Mỹ Văn, t. *Hưng Yên* do Phạm Ngũ Lão (1255-1320) làm trong khoảng (1314-1320) niên hiệu Đại Khánh đời Trần Minh Tông. Con gái Phạm tướng quân là Tĩnh Huệ, trước là thứ phi của Trần Anh Tông, sau xuất gia. Khi Anh Tông mất, bà về làng ở. Lên thăm chùa, bà xuất tiền của tu sửa chùa. Khi làm xong, thượng hoàng Trần Hiến Tông đến thăm, ban chi biển ngạch để tỏ lòng hiếu kính.

BẢO SƠN (c)

Ở x. An Ninh, h. Hương Trà, *Thừa Thiên - Huế*,

Chùa do Thuận Thiên Cao hoàng hậu (vợ Gia Long) xuất tiền xây dựng dưới triều Minh Mạng. Tuy Lý Vương Nguyễn Miên Trinh (1820-1897) đã có bài thơ ca ngợi chùa Bảo Sơn.

BẢO SƠN (c)

Chùa nằm trên núi Bảo Sơn, thuộc địa phận 3 thôn: Thiện Chính, An Hải và Xuân Hòa h. Tuy Phong, t. *Bình Thuận*. Phía sau chùa có hai tháp cổ nên thường gọi là Chùa Tháp. Năm 1795 khi chiếm được vùng này, Nguyễn Ánh đến thăm chùa, ban biển ngạch năm chữ "Ngự từ Bảo Sơn tự". Hàng năm vào dịp tết Trung

nguyên, người trẩy hội chùa rất đông, có khi mở hội đến 10 ngày.

BẢO SƠN (c)

Chùa ở th. Bình Thành h. Phước Chính t. Biên Hòa nay là tx. Vĩnh An, *Đồng Nai*. Trong chùa có tượng Phật 4 tay (Wastika) cao 1m50. Tượng này được tìm thấy trong hốc cây ở cạnh chùa dưới thời Pháp thuộc (cho đến trước năm 1973 tượng vẫn còn tại chùa).

BẢO THÀNH (c)

Ở th. Bình Thành, h. Phước Chính tỉnh Biên Hòa, nay h. Vĩnh Cửu, t. *Đồng Nai*.

Trong chùa có tượng người bằng đá ngồi xổm trên tảng đá, hai tay chỉ lên trời, trên nền tảng đá có chạm hoa văn như mây, cây cối... Tương truyền là tượng khắc chạm của người Hồ, ở đây chỉ người Chân Lạp.

BẢO THÁP (C)

Tên chữ Thượng Phúc tự. Còn gọi chùa Bồ đề, hay chùa Bồ Tát.

Ở th. Thượng Phúc, x. Tả Thanh Oai, h.Thanh Trì,Hà Nội.

Theo truyền thuyết chùa dựng từ đời Trần do một vị cao tăng họ Hồ về đây tu luyện. Đến đời vua Trần Hiến Tông, gặp cơn binh lửa kinh đô rối loạn, minh Từ Hoàng Thái hậu đã về đây lánh nạn và trở thành người trụ trì ở chùa. Đánh dấu thời kỳ này là tấm bia còn lại mang niên hiệu Quang Thái thứ 3 (1390).

Chùa hiện còn một quy mô khá lớn. Ngoài cùng là tam quan, ba gian đơn giản. Qua tam quan có lối gạch dẫn thẳng vào sân tới tiền đường. Tiền đường gồm 7 gian. Bộ vì mái làm kiểu"chồng giường kẻ chuyền" với 4 hàng chân cột. Trên các xà nách, kẻ nách chạm hoa lá, hoa văn. Chỗ nối với thượng điện trên hai tấm lá gió, chạm khắc một tích chuyện hình như là truyện Đường Tam Tạng cùng 3 đồ đệ đi thỉnh kinh ở

Tây Trúc.

Sau tiền đường là thượng điện 5 gian. Sau thượng điện là một khoảnh sân rộng với 2 dãy hành lang. Giữa sân dựng phương đình hình vuông. Bộ vì làm kiểu "chồng giường giá chiêng". Các kết cấu gỗ đều chạm hoa lá, rồng mây. Trên bờ vì mái, chạm hổ phù; cốn nách chạm trùng mai hóa long.

Chùa có điện thờ mẫu, nhà tổ. Ngoài tấm bia, chùa còn có một khánh đồng, làm năm 1843, chuông đồng cao 1,15m làm năm 1813. Có 75 pho tượng gồm bộ Tam Thế, Quan Âm Nam Hải, Di Đà Tam Tôn, Thập Điện Diêm Vương, Đức Thánh Tổ... Các pho tượng này có niên đại thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng 28-9-1990.

BẢO TỊNH (c)

Chùa tọa lạc ở số 174 đường Phan Đình Phùng, tx. Tuy Hòa, *Phú Yên*. Chùa do thiền sư Liễu Quán khai sơn vào cuối thế kỷ XVII. Chùa đã được trùng tu nhiều lần. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng vào năm 1962, 2 tầng, kết cấu bê tông cốt thép.

BÁT LANG (đ)

Ở x. Hạ Mỗ, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Đền thờ Bát Lang (tức Nhã Lang), con trai Lý Phật Tử. Sau khi Lý Nam Đế (Lý Bí) mất ở động Khuất Lạo, tả tướng Triệu Quang Phục nối ngôi cầm quân chống cự với quân nhà Lương (năm 549). Lý Thiên Bảo anh của Lý Nam Đế vào đất của người Di Lạo, xưng là Đào Lang Vương. Năm 555, Đào Lang Vương mất, không có con nối ngôi, quân lính suy tôn tướng cùng họ Lý là Lý Phật Tử lên nối ngôi. Lý Phật Tử đem quân xuống miền Đông tranh quyền với Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương), nhưng qua mấy trận đều thua,

phải xin giảng hòa. Quang Phục cho rằng Phật Tử dù sao cũng là họ hàng của Tiền Nam Đế, không nỡ cự tuyệt, bèn chia địa giới ở bãi Quần Thần (tức là Bãi cát giữa hai xã Thượng Cát và Hạ Cát, h. Từ Liêm. Phật Tử đóng ở thành Ô Diên xã Hạ Mỗ, đưa sính lễ xin Quang Phục gả con gái là Cảo Nương cho Nhã Lang. Một hôm Nhã Lang bảo vợ: "Trước cha mẹ chúng ta thù ghét nhau, nay trở thành thông gia. Nhưng cha nàng có thuật gì mà có thể làm lui được quân cha anh thế?". Cảo Nương thực lòng lấy mũ đâu mâu có cắm móng rồng của thần nhân ban, đưa cho chồng xem. Nhã Lang bí mật đánh tráo cái móng ấy rồi trở về cùng bàn mưu với cha đánh úp Triệu Việt Vương, đoạt ngôi báu. Lý Phật Tử ở ngôi được 32 năm (571-602). Người đời sau nhớ đến Hậu Lý Nam Đế, dựng đền nhờ Nhã Lang.

BÁT NÀN NỮ TƯỚNG (đ)

Đền ở x. Tiên La, h. Diên Hà nay là h. Hưng Hà t. *Thái Bình*. Đền thờ công chúa Tiên La, nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Tương truyền bà bị thương trong trận đánh với quân Tô Định, phải lánh vào chùa xã Tiên La. Sau khi bà mất được truy phong tôn hiệu là Bát Nàn tướng quân, dân bản xã lập đền phụng thờ.

BÁT NHÃ (c)

Ở trên núi Long Sơn, th. Mỹ An, h. Đồng Xuân, t. *Phú Yên*. Không rõ thời gian dựng chùa. Chỉ biết rằng vào khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820-1840) có một người họ Nguyễn cùng thôn pháp danh là Giác Ngộ trụ trì ở chùa này, từng được vua Minh Mạng triệu về Kinh, ban cho tên hiệu là Tăng Cương, cho tiền bạc để tu sửa chùa và cấp độ điệp tiện cho việc tu hành.

BÁT THÁP (c) tên chữ Bát Tháp tự. Còn gọi chùa Vạn Bảo.

ở 251 Phố Đội Cấn. q. Ba Đình *Hà Nội.*

Chùa Vạn Bảo xây trên núi Vạn Bảo, một ngọn núi thấp ở kinh thành Thăng Long vào thời Lý - Trần. Trong chùa có một qủa chuông đúc năm Qúy Hợi (1803), năm Gia Long thứ 2, nhân dân làng Vạn Phúc đã hợp cả chùa trên núi Voi và chùa Chéo Vàng với chùa Vạn Bảo để xây thành chùa Bát Tháp. Tên Bát Tháp là vì chùa có "ngọn tháp đế hình bát - 8 cạnh".

Chùa có tam quan, tòa tam bảo, nhà tổ và khu vườn sau. Tòa tam bảo nằm ở vị trí cao nhất của ngọn Vạn Bảo Sơn, gồm tiền đường 7 gian và hậu cung 3 gian.

Trong chùa có nhiều pho tượng, di vật được chạm khắc mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX và nhiều câu đối nhắc tới địa danh này.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 5-9-1989.

BÁT TRÀNG (dh)

Ở l. Bát Tràng, x. Bát Tràng, h. Gia Lâm *Hà Nội.*

Đình dựng vào những năm (1719-1720), dưới triều vua Lê Dụ Tông.

Đình thờ sáu vị thần là: Lữ Thiên Tử, Bạch Mã, Bộ Quốc Đại Vương, người có công đánh giặc Bâu giữ nước, Phan Đại Tướng, Phan Cai Minh Chính Tự, và Lã Thánh Mẫu.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ nhị. Đình có quy mô lớn, có thể so sánh với đình làng Đình Bảng. Kiến trúc đình mang phong cách nghệ thuật đời Hậu Lê.

Đình gồm cổng đình nhìn ra sông Hồng. Trong đình đầy đủ tượng Phật, đặc biệt có pho tượng Cửu Long rất đẹp.

BÁT VẠN (c)

Ở Núi Bát Vạn, x. Trùng Minh, sau gọi Chu Minh, h. Tiên Du (nay Tiên Sơn), t. *Bắc Ninh*.

Chùa bị đổ nát, chỉ còn di tích nền và tượng.

Việc dựng chùa có nhiều thuyết khác nhau: *Theo Đại Nam nhất thống chí:* "Tương truyền Cao Biền dựng 8 vạn tháp nhỏ, xây chung với nhau, làm 10 tầng tháp lớn, nhân đấy dân quen gọi là chùa Bát Vạn. Lâu năm tháp bị đổ, dân trong xã dùng tháp nhỏ làm chùa".

Còn theo *Vịnh Bắc Ninh Phong cảnh* tập ghi: "Vào thời gian Nam Tấn (Hậu ngô vương), sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp, đóng binh ở đây, đem 8 vạn tháp nhỏ xây thành tháp lớn 10 tầng, do vậy có tên *Bát Vạn*". Nếu việc ghi trên là đúng, thì chùa Bát Vạn có từ thời 12 sứ quân trở về trước. Trong khi đó Toàn Thư ghi: Tháng Giêng năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 (1129) đời Lý Thần Tông mở hội khánh thành 8 vạn 4 nghìn bảo tháp ở gác Thiên Phù. Đó là những tháp nhỏ bằng đất nung cao từ 20cm đến 50cm, thường tìm thấy ở các di tích thời Lý (có khá nhiều ở vùng Bát Vạn Sơn. Có thể cho rằng gác Thiên Phù (nơi làm 8 vạn 4 nghìn Bảo Tháp) ở núi này, do đó núi mang tên núi Bát Vạn. Sau đó dân dựng chùa trên núi này, gọi tên chùa là chùa Bát Vạn.

BẮC BIÊN (c) tên chữ Phúc Xá tự. Còn gọi chùa An Xá.

Thuộc x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa Bắc Biên có nguồn gốc từ chùa An Xá, một ngôi chùa đẹp ở thành Đại La có từ trước triều Lý Thái Tổ. Năm 1010, khi Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, dân làng An Xá chuyển chùa ra bãi giữa sông để nhường đất cho triều Lý xây cung điện. Đến (1893),

dân làng, chuyển ngôi chùa từ hữu ngạn sang tả ngạn. Năm 1920, lại chuyển đến vị trí như hiện nay.

Chùa thờ Phật, trong chùa còn qủa chuông ghi về Lý Thường Kiệt, một nhà chính trị, quân sự, ngoại giao tài giỏi của dân tộc. Minh chuông cũng ghi rõ: Lý Thường Kiệt sinh ở làng An Xá ông có công đầu với dân làng, nên dân làng suy tôn là thổ địa.

Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử ngày 21-1-1989.

BẮC CẦU (dh)

Đình thuộc l. Hạ, x. Bắc Cầu, tổng Gia Thụy (nay là x. Ngọc Thụy, h. Gia Lâm *Hà Nội*, Đình thờ thành hoàng là Bảo Khang Đại Vương.

Truyền thuyết về Bảo Khang Đại Vương kể về ba anh em người họ Chung. Mẹ là Bùi Thị Xuyến một hôm ra sông Nhị Hà tắm, bà thấy hai qủa trứng rắn, một màu trắng, một màu xanh liền đem về nhà. Sau đó bà có mang sinh ra hai trai một gái. Hai trai đặt tên là Bảo, Mỹ, con gái đặt tên Phương. Lớn lên cả ba anh em đều có tài văn võ, giúp vua dẹp giặc Chiêm Thành. Sau khi chết, dân làng lập đình thờ.

BẮC ĐẨU (đ)

Đền thuộc x. Chi Ngại, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*, thờ thần núi Bắc Đẩu. Tương truyền có người dân chài ban đêm đậu thuyền dưới chân núi, bỗng nghe có tiếng người nói về sự thiện, ác, thọ, yểu của nhân dân. Khoảng gần sáng thì có mây hồng bay lên, nghe tiếng ngọc rung, rồi thấy một người cao lớn ở trên đỉnh núi, đội mũ sao, mặc áo vóc ngồi xe mây bay lên trời. Dân làng cho lập đền thờ tại núi.

BẮC LỆ (đ)

Đền Bắc Lệ thuộc x. Tân Thành, h. Hữu Lũng, t. *Lạng Sơn*. Đền thờ bà chúa Thượng

Ngàn - một trong ba vị Mẫu vẫn được thờ phụng trong tín ngưỡng thờ Mẫu ở Việt nam. Đền tráng lệ mà khiêm tốn ẩn dưới bóng lá xum xuê của những cây cổ thụ hàng trăm tuổi. Đền nằm trên đồi cao, từ đây có thể nhìn thẳng xuống con suối Bắc Lệ, bao quát cả một vùng đồi núi rộng lớn trước mặt. Từ dưới đi lên, phía bên trái là Am chầu bé Bắc Lệ. Đền chính có cấu trúc hình chữ đinh, gồm tiền tế và hậu cung. Nhà tiền tế,, phần nóc mái có tượng long chầu lưỡng nghi, tượng trưng cho trời và đất - âm và dương. Âm dương hài hòa, vạn vật sinh sôi. Nhà bái đường gồm 6 gian, gian phía trong thờ Hoàng Thượng đế, ông Hoàng Mười, Hoàng Bẩy. Gian chính cung thờ Tam tòa Thánh Mẫu, 2 bên có am thờ Trần Hưng Đạo và chúa Sơn Trang.

Hai tấm bia dựng năm Khải Định thứ 7 (1922) và năm Bảo Đại thứ 8 (1933) cho biết năm (1922) và năm (1933) là hai năm trùng tu đền. Thần tích xã Tiên Lệ lại cho biết Trạng Nguyên Phùng Khắc Khoan đã cho tiền chi phí và việc cúng lễ vào năm ông đi sứ sang Trung Quốc. Thực ra đền có từ bao giờ? Cho đến nay vẫn chưa khẳng định được.

BẮC LÝ (dh) còn có tên là Láng Xẻ.

Ở l. Bắc Lý, tổng Ngọ xá, nay thuộc h. Hiệp Hòa, t.Bắc Giang. Đình thờ thành hoàng thiên thần là công chúa Nguyệt Hoa.

Tương truyền khi Hai Ba Trưng khởi nghĩa, lập đàn tế cáo, chợt thấy một vị nữ hiện lên, tự xưng là công chúa Nguyệt Hoa, thị tì của Tây Vương Mẫu. Thấy việc Hai Bà khởi nghĩa là hợp lòng dân, thần nữ bèn ở lại phò giúp. Sau khi thắng trận, Hai bà Trưng xưng đế, bèn sai người lập miếu thờ nữ thần ở làng Bắc Lý.

BẮC TRẤN (c)

Chùa ở x. Hữu Thu, châu Thoát Lãng, phía Bắc thị trấn Na Sầm, h. Văn Lãng, t. *Lạng Sơn*. Chùa xây dựng vào cuối thế kỷ XVIII, được trùng tu năm Thành Thái thứ 5 (1893) chùa do người Trung Quốc ở 3 tổng hữu Thu, An Hoa, Xung Quán dựng lên. Đến nay hàng năm ngày 8 tháng 4, tại chùa mở hội, trai gái quanh vùng đến hát.

BĂNG SƠN (m)

Ở núi Băng Sơn, x. Dương Sơn, h. Hoằng Hóa t. *Thanh Hóa*.

Miếu thờ Lê Phụng Hiểu. Sử chép: Sau khi Lý Thái Tổ mất (1028), thái tử Phật Mã chưa kịp lên ngôi, các hoàng tử là Đông Chinh Vương, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương khởi loạn để giành ngôi. Lê Phụng Hiểu cùng các bề tôi trung thành của thái tử như Dương Bình, Quách Thịnh, Lý Huyền Sư mở cửa thành đưa vệ sĩ trong cung ra đánh. Phụng Hiểu bắt giết Vũ Đức Vương tại trận; còn Đông Chinh Vương và Dực Thánh Vương bỏ chạy. Lê Phụng Hiểu cùng bộ hạ trở về làm lễ yết cáo trước linh cữu Thái tổ, rồi đến điện Càn Nguyên báo tin thắng trận lên Thái tử. Thái Tử Lý Phật Mã nói *"Sử nhà Đường viết Uất Trì, Kính Đức giúp vua lúc gặp nạn, tự nghĩ bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến, mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều"*.

Sau khi lên ngôi Lý Thái Tông, muốn ban tước cao cho Phụng Hiểu, nhưng ông tâu: "Thần không muốn thưởng tước chỉ xin cho đứng trên núi Băng Sơn, ném dao lớn, đi xa, đao rơi xuống chỗ nào, thì xin ban đất ấy cho thần làm sản nghiệp". Vua đồng ý, Hiểu lên núi ném đao xa đến hơn 10 dặm, đao rơi xuống hương Đa Mi, được vua cấp cho làm ruộng thế nghiệp,

dân gọi là "Thác đao điền" (ruộng ném đao). Sau khi ông qua đời, dân trong xã nhớ ơn ông lập miếu thờ phụng.

BẰNG AN (thp)

Tháp thuộc l. Bằng An, x. Vĩnh Diện, h. Điện Bàn t. *Quảng Nam*, cách thành phố Đà Nẵng chừng 30 km. Theo tư liệu cổ, tháp có tên là Câu An và xung quanh khu vực này còn nhắc tới đền Thái Dương. Thành cũ Vệ Dương hay Vệ Thành... Tháp cổ Bằng An là tháp duy nhất hiện còn trong khu vực này. Nhìn từ xa tới, tháp Bằng an tựa như một búp măng tre khổng lồ (cao gần 20m), là một khối trụ bát giác gồm 2 phần có chiều cao gần bằng nhau phần thân và phần mái, thân cấu trúc 8 mặt tường, phẳng lỳ, trơn nhẵn "mọc" trên khối chân tường khá cao hình bát giác, mỗi mặt tường phía trên đều loe dần theo các đường gờ nối, tạo phần chân đế cho đỉnh tháp. Phần mái hình chóp nhọn với bộ diềm chân mái có trang trí kiến trúc gồm 2 phần: phần trơn phẳng phía dưới và phần mang những hình chạm khắc thể hiện các lá đề. Tám mái gạch của ngôi tháp nghiêng dần, thắt lại dần, rồi cùng tụ ở đỉnh để tạo thành mái tháp cao hình chóp nhọn có tám mái hình tam giác.

Cửa ra, vào tháp Bằng An là một tiền sảnh lớn có một cửa chính và hai cửa sổ dài ở hai bên. Phía sau là lòng tháp hẹp hình bát giác.

Di vật còn lại của tháp là tấm bia có niên đại vào khoảng những năm 878 và 977 dương lịch, một chiếc linga nhỏ bằng đá và hai tượng Gajasimha.

BẦN (đh)

Đình Bần thuộc thị trấn Bần - Yên Nhân t. *Hưng Yên* nằm kề bên đường quốc lộ số 5. Đình thờ Đoàn Thượng - một thủ lĩnh nghĩa quân cuối triều Lý đầu triều Trần. Vị thủ lĩnh này

có tới 72 nơi thờ trên một vùng rộng lớn. Trong thời gian chống Pháp, ngôi chùa của vùng này đã bị phá hủy, nhân dân chuyển nơi thờ từ chùa về đình. Hậu cung của đình trở thành thượng điện của chùa.

Đình có nhiều pho tượng qúy giá như pho A Di Đà, Quan Âm Tọa Sơn, Thích Ca sơ sinh, Quan Âm Nam Hải mang những nét nghệ thuật của thế kỷ XVI, XVIII, XVIII.

BẦU (Lg)

Lăng Bầu ở x. Xuân Cẩm, h. Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*. Mặt bằng hai lớp, tường bao đá ong. Vòng tường ngoài xây hình chuôi vồ, phần trước 100m x 31m rồi thu nhỏ 5m, kéo dài 16,40m, rộng 12m. Vòng tường trong bao nấm mồ lọt vào khu chuôi vồ. Tường ngoài cao 1,30m, dày 0,55m. Tường mộ cao 1,90m, dày 0,90m. Từ cổng vào thần đạo có các cặp tượng chầu: ngựa có quân hầu dắt, voi, võ sĩ, tiếp đến bàn đá giữa có hai võ sĩ đứng chầu. Sau nhà tiền tế là mộ phần.

BẤT LỰ (m)

Ở th. Bất Lự, x. Đại Sơn, h. Tiên Du nay là Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Miếu thờ ba vị thành hoàng đều có tôn hiệu Cao Sơn Đại Vương. Tương truyền ba ông đều sống vào thời vua Hùng (ông cả húy là Tông, ông hai là Tuấn, ông ba là Láng). Nhân một chuyến đi chơi văn cảnh núi Tản Viên, thấy ở đây có khu đất tốt, bèn ở lại khai khẩn. Ông Ba ngạc nhiên thấy sau một đêm, những cây bị các ông chặt hạ để làm rẫy đã dựng liền lại như cũ. Đêm hôm sau các ông lén rình thấy một cụ già cầm gậy chỉ vào từng gốc cây bị hạ, cây lập tức liền lại. Ông Ba chạy tới chào hỏi. Cụ già xưng là thần sao Thái Bạch, khen ông Ba chạy tới chào hỏi. Cụ già xưng là thần sao Thái Bạch, khen ông Ba thành tâm, có tướng tài, nhân đó ban cho ông Ba một chiếc

gậy thần. Ông Ba đã từng dùng gậy thần này cứu sống con Long Vương, được Long Vương tặng cuốn sách ước. Bấy giờ vua Hùng thứ 18 có con gái là My Nương. Ông Ba và Thủy Tinh cùng đến xin làm rể. Hùng Vương bảo hai người thi tài, không ai tranh được phần thắng. Hùng Vương bèn hẹn sáng hôm sau ai đem sính lễ trước thì cho cưới My Nương làm v.. Ông Ba có sách ước nên thắng cuộc, rước My Nương về làm lễ cưới ở núi Tản Viên. Thủy Tinh thua cuộc, bèn dâng nước, đem quân đến đánh. Ông Ba lấy tre rào chân núi, khiến quân Thủy Tinh không lên được, rồi ông dùng gậy thần đánh chết. Thủy Tinh đánh mãi không được, đành hòa giải. Có lần ông Ba dạo chơi đến trang Đại Sơn thấy cảnh đẹp, bèn dựng nhà ở Đại Sơn. Về sau khi ba ông qua đời, dân dựng miếu thờ ba ông.

BHADRECVARA (đ)

Đền Bhadrecvara, quen gọi là Tháp Chùa - kiến trúc quan trọng và lớn nhất trong khu thánh địa Mỹ Sơn tx. Duy Tân, h. Duy Xuyên. *Quảng Nam*.

Tháp chùa vốn cao gần 30m, nền vuông, các tầng chồng lên nhau cùng một kiểu, nhưng càng lên cao càng nhỏ. Cũng như tất các tháp Chàm, tháp này được xây dựng bằng một thứ gạch đỏ sẫm, xếp chồng lần lượt, không có dấu vết gắn vôi vữa gì cả. Cũng có dùng đá, nhưng chỉ đặt ở những chỗ cần chống đỡ cột trụ, khung cửa. Có thuyết nói là đồng bào Chăm xưa đã chế ra được một chất kết dính gồm nhựa một vài loại cây cỏ - Tháp có 2 cửa quay về 2 phía Tây và Đông. Cửa Tây được chạm trổ đẹp hơn - Xà ngang trên cửa là một tấm đá to và dài. Xung quanh cửa, trên khắp mặt tường có chạm nổi các hình thần, các vũ nữ Nhà Trời đang múa nhịp nhàng, lại trổ những hình hoa lá tuyệt đẹp xen giữa những hình thiên

nga Hamsa, bò Nandin, chim Garuda, voi, sư tử...

Vào trong cửa, hai bên có 2 trụ đá đỡ một thớt đá hình bán nguyệt, có chạm trổ. Bốn bức tường càng lên cao càng chụm lại -Và chóp là một khối đá - Đây cũng là nét tiêu biểu của kiến trúc Chăm. Không bao giờ xây cuốn tò vò như đền thờ của người Kinh mà là xây dật hàng gạch, lớp trên nhô ra ngoài lớp dưới một ít và cứ thế lên thấu đỉnh. Ở mỗi góc tháp lại xây dật ra thành những cái bệ nhỏ -Trên các bệ này đặt tượng: đặc biệt ở mặt phía tây có tượng vũ nữ Apsara, còn đứng giữa tháp là bộ Linga-yôni.

Thời kỳ Mỹ xâm lược miền Nam chúng đã ném bom phá hoại khu di tích này. Tháp Chùa coi như bị san phẳng -Từ năm 1982, ta bắt đầu mở công trường trùng tu khu tháp Mỹ Sơn. Đến nay công việc đã hoàn thành cơ bản, dựng lại được phần lớn diện mạo của công trình nghệ thuật đáng qúy này.

BI ***(đh)***

Đình thuộc th. Bi, x. Du Lâm, h. Đông ngàn (nay là x. Mai Lâm, h. Đông anh, *Hà Nội*. Đình thờ ba vị thành hoàng là Hùng Công, Dũng Công và Thánh Mẫu là thuần nương thời Trần. Hùng Công - Dũng Công từng đi theo giúp Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn và Chiêu văn Vương Trần Quang Khải đánh giặc Nguyên, có công bắt sống tướng giặc Toa Đô và Ô Mã Nhi. Sau mất được phong phúc thần. Hàng năm tế lễ ở đình vào các ngày 15 tháng 10 (ngày sinh); 15 tháng 6 (ngày mất) và 23 tháng 9 (ngày mất của Thánh Mẫu).

BÍCH CÂU (d) còn gọi Bích Câu Đạo quán, hay Tú Uyên, hay An Quốc quán.

ở Th. An Trạch, ph. Bích Câu, nay là phố Cát Linh - *Hà Nội*. Xây từ thời Hồng Đức (1470

-1497), triều vua Lê Thánh Tông, đến triều Lê Hiển Tông (1497-1504) được phong An Quốc tự.

Đền thờ Trần Tú Uyên, tự Vưu Ban. Là nơi tu luyện của các môn đồ đạo giáo (đạo Tiên).

Tương truyền Tú Uyên thuở nhỏ nhà nghèo, học giỏi, thích vãng các cảnh danh thắng -Một hôm nhân đi xem hội Vô Già ở chùa Ngọc Hồ (chùa bà Ngô), Túy Tuyên gặp tiên nữ mặc áo đỏ (nàng Tiên hạ giới) hiệu là Giáng Kiều, bèn kết duyên vợ chồng. Túy Uyên bỏ Nho học Đạo (đạo Tiên). Hai người sinh hạ một con trai trên là Trân. Sau cả nhà đắc đạo thành Tiên cưỡi đôi hạc trắng bay về trời.

Sau khi vợ chồng hóa thăng rồi, dân làng An Trạch nhớ khách tiên bèn lập đền thờ Bích Câu ở gò Kim Quy nơi ở cũ của Tú Uyên để thờ. Đền được dựng vào thời Hồng Đức (đời vua Lê Thánh Tông) cuối thế kỷ XIX. Người bản phường thường kiêng chữ Uyên, nói chênh Yên - Hàng năm mở hội tế vào ngày 4 tháng 2 (ngày Tú Uyên bay về trời) và ngày 12 tháng 8 (ngày sinh) - Đàn ông đến dự đều mặc áo thụng xanh, đi hia xanh, đội mũ thư sinh.

BÍCH ĐÀO ĐỘNG (d)

Ở Động núi Bích Đào, x. Trị Nội, nay là x. Nga Thiện, h. Nga Sơn, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Bích Động Linh Tiên, hiệu là Giáng Hương hoặc Giáng Kiều.

Tương truyền Từ Thức đã gặp tiên ở động này. Nàng tiên Giáng Kiều, một hôm xuống trần gia hóa làm người con gái đi xem hội hoa Mẫu đơn ở chùa Tiên Du trót ngắt bông hoa trong vườn, bị sư chùa bắt giữ. Từ Thức nhân đi xem hội, thấy vậy bèn cởi áo chuộc lỗi, xin tha cho Giáng Kiều. Sau Từ Thức từ quan đi thăm cảnh đẹp đất nước. Một hôm đến động Bích Đào tình cờ gặp lại cô gái ngày

trước. Giáng Kiều mời ân nhân ghé thăm nhà mình ở núi Bồng Đảo ngoài khơi. Theo lời mời, Từ Thức đến thăm Giáng Kiều và ở lại đó vài hôm, khi trở về thấy cảnh vật quê nhà đã đổi khác, bấy giờ mới biết mình từ cõi tiên trở về.

BÍCH ĐỘNG (c)

Bích động ở h. Hoa Lư, t. *Ninh Bình* được xếp hạng thứ hai sau động chùa Hương Tích, được gọi là "Nam thiên đệ nhị động". Trên núi cây cối xanh um, thấp thoáng ẩn hiện những vạt mái ngói rêu phong của những ngôi chùa cổ.

Chùa Bích Động được dựng với quy mô lớn từ đầu đời Lê. Trong chùa còn qủa chuông lớn đúc từ thời Lê Thái Tổ (1428 -1433) mộ tháp các vị hòa thượng có công xây chùa. Thời Cảnh Hưng (1740-1786) chùa được trùng tu mở rộng thêm, bao gồm chùa Hạ, chùa Trung, chùa Thượng, trải ra trên ba tầng núi. Vào chùa Hạ phải qua một cầu đá ba nhịp - Chùa xây bằng đá tảng mài nhẵn trên khối nền kè đá cao tới 2m, trông khá bề thế. Cột thềm, lan can chủ yếu được tạo dựng từ chất liệu đá. Mái chồng lợp ngói mũi hài to bản. Hai bên là tò giải vũ, phía trước là sân gạch rộng và phương đình. Bên trái chùa Hạ có lối lên chùa Trung, dục thành đá bậc, mát rượi dưới tán lá cây lưu niên - Chùa Trung nằm kề cửa động, trên vách đá có khắc hai chữ Hán "Bích Động" cực lớn. Phía bên trái có tấm bia "Bích Sơn thiền tự bi" dựng thời Lê Dụ Tông (1705 -1729); phía bên phải là tấm bia thời Cảnh Hưng, tạc ngay vào sườn núi. Từ chùa Trung, trèo 22 bậc đá nữa, qua hang Tối có chuông cổ, tượng Phật bằng đồng, qua cổng đá cuốn, sẽ lên tới chùa Thượng. Chùa dựng trên điểm cao chót vót gần đỉnh núi, đã đổ nát, chỉ còn lại mấy cột đá đứng chơ vơ giữa nhưng cây cổ

thụ. Đứng trên nền chùa Thượng có thể ngắm nhìn toàn cảnh Bích Động, như bức tranh sơn thủy tuyệt đẹp, trải rộng trước mặt.

BÍCH ĐỘNG (đh)

Ở l. Bích Động, tổng Dĩnh Sơn, nay là x. Dĩnh Sơn, h. Việt Yên, t. *Bắc Giang*.

Đình thờ thành hoàng là hai Đại Vương Trương Hống và Trương Hát. Hai Đại Vương là anh em cùng một bọc sinh đôi ở làng Vân Mẫu, ông giúp Triệu Quang Phục đánh giặc Lương xâm lược. Khi Triệu Việt Vương gả con gái là Cảo Nương cho Nhã Lang (con trai Phật Tử), hai ông hết sức can ngăn, nhưng không được, bèn từ quan về ở ẩn ở núi Phù Lan. Lý Phật Tử cướp được ngôi vua, mời hai ông ra làm quan, hai ông đều từ chối. Một hôm hai ông cùng toàn gia đình xuống thuyền ra ngã 3 sông, rồi tự đánh đắm thuyền tự vẫn. Tương truyền hai Đại Vương từng phù hộ cho Hậu Ngô Vương đánh giặc Lý Huy và giúp nhà Lý đánh tan quân Tống.

BÍCH LƯU (c)

Hiện ở 64 phố Hai Bà Trưng, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*, xưa thuộc địa phận th. Bích Lưu, tổng Vĩnh Xương, h. Thọ Xương.

Chùa là của chung ba phường Thợ Nhuộm là Liêu Xuyên, Liêu Xá, Vân Hoàng về hội tụ. Chùa vốn xây trên đất thôn Bích Du, sau đổi thành Bích Lưu, nên chùa có tên là Bích Lưu.

Chùa có cổng đề chữ "Phương Tiện giác môn", và tòa tam bảo gồm tiền đường và thượng điện. Trong chùa có đủ tượng Phật.

BÌNH HÀ (c) tên chữ Minh Khánh tự

Thuộc x. Hương Đại, h. Thanh Hà,t. *Hải Dương*.

Chùa xây từ thời Lý, được

trùng tu vào thời Lê Hồng Đức (1470-1497).

Chùa thờ vua Trần Nhân Tông 91279-1293). Trong chùa còn lưu giữ nhiều bia đá cổ.

- Bia đá "Minh Khánh Đại danh lam bi" dựng năm Hồng Thuận thứ 3 (1511). Trán bia chạm hình mặt nguyệt.

- Bia dựng năm Thịnh Đức thứ 5 (1657) và Bia đá dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716).

BÌNH HẠ (m)

Ở th. Bình Hạ (tên nôm làng Sặt Quang) tổng Phù Lưu, nay x. Tân Hồng, h, Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Miếu thờ Tam Ngọ Linh Ứng Đại Vương.

Tương truyền mẹ ông chiêm bao thấy rắn đỏ rồi có mang sinh ra ông. Năm 20 tuổi cha mẹ mất, ông đưa vợ đến làng Bình Hạ dạy học. Bấy giờ Tô Định tàn ác, giết hại dân ta Hai Bà Trưng dựng binh khởi nghĩa. Ông ứng quân và lập được nhiều chiến công. Sau Mã Viện sang đánh, Hai Bà thua trận. Ông phá vòng vây giặc lui về làng Bình Hạ, cầm cự một thời gian rồi chết. Dân làng Bình Hạ nhớ công ơn ông đã lập miếu thờ phụng.

BÌNH HÒA (đh)

Đình Bình Hòa được xây dựng cùng năm với việc thành lập thôn Bình Hòa. Hiện đình Bình Hòa thuộc ph.12, q. Bình Thạnh, Tp. *Hồ Chí Minh*. Năm 1853, đình Bình Hòa được vua Tự Đức sắc phong.

Đình cất trên một gò đất cao quay mặt về hướng đông. Tính từ ngoài vào là nhà võ ca, tiền điện, trang điện và chính điện. Nhà võ ca là một ngôi nhà mới được dựng năm 1972, có chiều dài 20,7m, rộng 12,49m.

Tiền điện gồm ba gian hai chái. Kiến trúc theo hình chữ nhật, dài 13,49m, rộng 9,56 m, theo kiểu nhà ở thông thường, có 4 hàng cột tròn có đường kính từ

0,35m đến 0,40m, cao 6m. Mái lợp ngói.

Trung điện kiến trúc theo kiểu chồng diêm đầu hồi bít đốc. Mái lợp 3 lớp ngói. Toàn bộ trung điện có hình chữ nhật dài 12,48m rộng 9,57m. Trên bờ nóc đắp nổi tượng lưỡng long triều nguyệt. Trung tiện làm theo kiểu tứ tượng gồm 4 cột chính rồi phát triển ra xung quanh.

Chính điện, cũng xây theo kiểu tứ tượng, chỉ có một tầng mái, các xà gỗ ở tường hồi không có thanh kẻ cheo góc. Chính điện cũng theo hình chữ nhật dài 11,03m và rộng 9,57m.

Ngoài 4 nhà chính, đình Bình Hòa còn có nhà túc dài 16,48m rộng 8m, nhà kho và nhà bếp.

Trong tiền điện đặt ba bàn thờ để thờ: hội đồng ngoại, tả ban chư vị, hữu ban chư vị.

Trung điện có bàn thờ Hội đồng nội đặt ở chính giữa.

Chính điện, có một bài vị thờ thần đặt ở chính giữa, phía sau là khám thờ thần có 4 bài vị. Hai bên thờ tiền hiền và hậu hiền. Mỗi bàn có hai bài vị.

Các hoành phi câu đối, các khám thờ bàn thờ đều được chạm khắc công phu, tinh tế. Ba mặt bàn đều được chạm khắc. Bốn góc bàn chạm bốn đầu rồng, bốn chân bàn chạm bốn chân rồng. Trên đường diềm bàn thờ tiền điện có chạm hình lưỡng long triều nguyệt, thân rồng được cách điệu bằng cành mai.

Đình Bình Hòa thờ bốn thành hoàng và thần Nam Hải.

Đình tổ chức lễ kỳ yên từ ngày 11 đến 14 âm lịch. Đây là ngày lễ lớn nhất của đình làng.

BÌNH LÂM (thp)

Nhìn chung các tháp Chàm Bình Định phần lớn được xây dựng trên các gò, đồi, riêng tháp Đôi và tháp Bình Lâm lại nằm ở đồng bằng.

Tháp Bình Lâm xưa còn có tên

là tháp Thanh Trúc, nó nằm sát sông Gò Tháp đổ ra cửa biển Thị Nại của xóm Long Mai, th. Bình Lâm, x. Phước Hòa, h. Tuy Phước, t. *Bình Định*.

Theo các cụ trong thôn Bình Lâm kể lại rằng tên Bình Lâm gắn liền với sự chinh phục của những cư dân Việt đầu tiên đến khai phá vùng đất này. Thuở trước khu vực tháp là một vùng sình lầy, khi đến sinh sống, người Việt đặt tên thôn là Bình Lâm, có nghĩa là rừng bằng.

Tháp Bình Lâm xây bằng gạch nung, tháp cao 20m, bình đồ vuông. Về hình thức tạo dáng, tháp xây theo kiểu tầng, cửa chính quay về hướng Đông, còn ba mặt là cửa giả quay về ba hướng Tây, Nam, Bắc. Cửa giả phía Tây Và Nam hiện còn nguyên vẹn. Cửa chính và cửa Bắc bị sụt phần vòm. Phần lớn các cửa giả đều xây nhô ra khoảng 1,5m. Những cửa giả này, phần vòm được tạo nhiều lớp mái vòm nhọn, mỗi vòm như vậy là một tòa lâu đài thu nhỏ. Trong các ô khám của các tòa lâu đài có tượng thần bằng đất nung, nhưng đã bị mất. Ở giữa các tầng tháp đều được tạo các cửa giả và cũng được tạo theo kiểu lâu đài. Càng lên cao tháp càng thu nhỏ dần.

Giáp với mái và thân, tháp được trang trí những hoa văn kiểu chuỗi hạt uốn lượn liên hoàn hình chữ U, chạy vòng quanh thép, lên các tầng trên, hoa văn cũng được lặp lại.

Qua các mô típ trang trí và nghệ thuật kiến trúc tháp Bình Lâm các nhà nghiên cứu nghệ thuật nhận định rằng tháp Bình lâm mang phong cách kiến trúc cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI.

Trong các tháp Chàm còn lại trên đất Bình Định đến ngày nay thì tháp Bình Lâm có niên đại sớm nhất.

Tháp Bình Lâm được nhà nước

xếp hạng di tích năm 1993.

BÌNH LỤC (đh)

Ở núi Con Rùa (Quy Sơn), cạnh đường 18 từ Đông Triều đi Phả Lại, thuộc th. Bình Lục, x. Hồng Phong, h. Đông Triều t. *Quảng Ninh.*

Đình dựng vào năm niên hiệu Chính Hòa (1680-1705) đời vua Lê Hy Tông. Đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa vào những năm 1881 và 1938. Đình thờ chung tám vị hoàng đế nhà Trần, nhưng chủ yếu là Trần Liễu, thân Phụ của Hưng Đạo Vương.

Trong chùa trên các bức cốn, ván bưng được trang trí chạm trổ rồng, hoa sen, ngoài ra còn chạm hình thú vật như đôi chồn vờn nhau, mèo tha cá, hình ngựa. Hiện trong chùa còn lưu giữ bia đá "Vạn Đại bi ký" dựng năm Quang Trung thứ 4 (1791).

BÌNH SƠN (thp)

Còn gọi tháp chùa Then hoặc Vĩnh Khánh Tự thuộc Bến Then, x. Tam Sơn, Lập Thạch, t. Vĩnh Phúc, tháp được xây vào thời Lý - Trần, tháp bị đổ nghiêng.

Tháp xây bằng gạch đất nung với quy mô lớn, hiện còn 11 tầng tháp, cao 15m. Chân tháp hình vuông mỗi cạnh 4m40, tầng trên cùng mỗi cạnh 1m50. Tháp xây 4 mặt, lòng tháp rỗng, cột xây bằng gạch nung rất kĩ, các viên gạch mầu đỏ, toàn tháp xây theo lối cá chỉ rất chắc.

Bốn mặt tháp đều được trang trí với một bố cục cân xứng, nghệ thuật tinh vi. Các tầng tháp cách nhau bằng một đường gờ, mặt ngoài trang trí hình hoa dây, mặt ngoài mỗi tầng tháp có cửa tò vò ở giữa, tỏa rộng xung quanh bằng các nét chạm hình dây cúc, vòng sáng nhọn đầu giống lá đề, con sơn (console) và đế hình chữ nhật ở tầng dưới cùng ngang với cửa tò vò có những đế hình

chữ nhật, trong mỗi đế nổi lên 3 vòng tròn, ở giữa vòng tròn chạm một con rồng (rồng mang phong cách Trần - Lê). Bên trong thân tháp gần mặt đất trang trí hình thú vật (sư tử). Suốt 11 tầng có chạm hình con sơn. Ngoài ra còn có một số họa tiết trang trí khác. Là một công trình kiến trúc văn hóa, lịch sử và nghệ thuật đã được xếp hạng. Vì tháp bị nghiêng, năm 1973, Vụ Bảo Tồn, Bảo tàng, Bộ Văn Hóa đã cho đại trùng tu lại.

BÌNH THỦY (đh)

Đình Bình Thủy được dựng vào năm 1844 tại ph. Bình Thủy, Tp. Cần Thơ, t. *Cần Thơ*, cách trung tâm thành phố khoảng 5 km về phía tây bắc. Đình Bình Thủy xưa còn gọi là đình Long Tuyền.

Đình Bình Thủy khởi dựng bằng tranh tre đến năm 1852, được Vua Tự Đức phong sắc. Năm 1909, ông Nguyễn Đoãn Cung giúp tiền sửa chữa lớn theo thiết kế của ông Huỳnh Trung Trinh.

Đình Bình Thủy chia làm 2 khu vực: Khu đình chính và khu lục ấp. Sở dĩ gọi khu "lục ấp" vì dân 6 ấp tập trung ở đây.

Khu đình chính gồm 5 ngôi nhà có chiều dài 35,8m, chiều rộng 14,5m, trong đó có 2 nhà vuông, gọi là tiền đình và chính điện, ba nhà cầu nối các nhà vuông lại với nhau.

Khu lục ấp gồm một nhà võ ca và nhà để dân 6 ấp mỗi khi tế lễ làm nơi chuẩn bị cỗ bàn, có chiều dài 38m và rộng 15,5m.

Bên cạnh đình còn có 2 miếu lớn thờ Thần Nông và Thần Hổ, gần cổng ra vào có 2 miếu thờ Thần Rừng và Thần Khai Kênh dẫn nước.

Cổng tam quan xây ngoài tường rào sát quốc lộ 1A, trên cổng có đề bốn chữ Bán "Long Tuyền Cổ miếu". Mặt ngoài bức bình phong ở giữa đắp nổi

hình rồng, mặt trong đắp nổi hình kỳ lân. Nhà tiền đình và nhà chính diện kiến trúc theo kiểu hình vuông, mỗi chiều có 6 hàng cột thượng thu hạ thách. Nhà tiền đình gồm 2 mái chồng lên nhau. Nhà chính điện có 3 mái theo kiến trúc kiểu "thượng lầu hạ hiên", bờ nóc có gắn tượng thần "Thái Dương Thiên Trì" (Thần Mặt Trời) và "Thái Âm Hoàng hậu" (Thần Mặt Trăng). Phía sau có tượng Nam Tào, Bắc Đẩu. Các đầu đao đắp dây lá cuốn, ở mỏm chót gắn cá hóa rồng hoặc kỳ lân. Đầu hổi được trang trí hoa văn giỏ lan đào và bình hoa.

Có sáu hàng cột, mỗi hàng 6 cột làm nhiệm vụ đỡ các vì kèo. Kèo ở chính điện có các con dấu kê nâng cho mỗi có ba tầng 4 mái và tòa tiền đình có hai tầng bốn mái.

Trên các cột của chính điện được chạm khắc hoa mẫu đơn (hoặc thu hải đường) quấn xung quanh. Hai cột trong chạm hình rồng nổi có đao mác quấn quanh cột. Bức cửa võng cũng được chạm khắc tinh vi với những hình rồng, phượng và hoa cúc.

Bàn thờ chính để ở chính giữa tòa chính điện, bên trái sát vách ngoài là bàn thờ hương chức tiên giác, bên trong là bàn thờ hậu hiền. Đối diện với sát vách bên phải là bàn thờ chức sắc tiên giác và bàn thờ hậu thần và hai bàn thờ hữu bang và tả bang.

Đình Bình Thủy thờ thành hoàng làng và thờ các vị có công với nước như: Đinh Công Tráng, Nguyễn Trung Trực, Bùi Hữu Nghĩa, Võ Duy Tập...

Mỗi năm đình Bình Thủy mở hội hai lần: lễ Thượng điền vàofngay 12 đến 14 tháng 4 và lễ Hạ điền vào hai ngày 14 và 15 tháng 12 âm lịch.

BÌNH TRUNG (c)

Ở x. Hà Trung, h. Minh Linh (nay là h. Do Linh) t.*Quảng Trị*

Chùa do Tham chính hầu Trần Đình Ân (1626-1706) xây dựng. Trước chùa có bia công thần ghi sự nghiệp công lao của Trần Đình Ân do chúa Nguyễn Phúc Chu sai dựng.

BỈNH NGHĨA (thp)

Tháp Chàm cổ do người Chăm dựng ở th. Bỉnh Nghĩa, h. An Phước, nay là h. Ninh Phước t. *Ninh Thuận*.

Tương truyền tháp Bỉnh Nghĩa do Phiên Vương nước Chiêm Thành là Thông xây dựng.

BỒ ĐỀ (c)

Ở x. Nhân Chính, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải, đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Chùa có tam quan đẹp, tòa tam bảo, nhà tiền đường, thượng điện được xây theo kiểu bít đốc.

Chùa có đầy đủ các pho tượng Phật, có một qủa chuông cũ và một chuông đúc năm 1814.

Tương truyền khi nghĩa quân Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo khi vây thành Đông Quan (Hà Nội), có đóng bản doanh tại chùa.

Chùa Bồ Đề được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuậtjngay 28-9-1990.

BỒ TÁT (c)

Ở x. Quang Trác, h. Kim Bảng, t. *Hà Nam*.

Tương truyền, thời Trần Nhân Tông, ở xã Thịnh Đại, h. Kim Bảng có bà vợ của tướng quốc họ Nguyễn ? sinh con trai tên là ông Bồ. Ông Bồ từ nhỏ đã mê đạo, xuất gia tu hành ở chùa Tam Giáo trên núi Bát Cảnh (còn gọi núi Tiêu Tương) thuộc xã Quang Trác. Sau khi đắc đạo, ông Bồ hóa thận vào cây Đại Nại (?), người trong xã lấy gỗ cây ấy tạc tượng rồi lập chùa thờ phụng và đặt tên chùa là Đại Thánh Mẫu Nguyệt Sơn Vương Bồ Tát, sau gọi tắt là chùa Bồ Tát, tục gọi chùa Ông.

Nhân chuyến đi thăm chùa vua Lê (?) đã ban biển đề 4 chữ "Bảo ngã tử tôn" (bảo hộ cho con cháu).

BỒ TÁT THIỀN SƯ (đ)

Ở x. Đại Võ, h. Quế Dương, nay là Quế Võ, t. *Bắc Ninh*.

Tương truyền thời Lê, ở đây có ông Nguyễn Xuyên, khi mới sinh ra, có ánh sáng tỏa đầy nhà, lớn lên nhà nghèo phải đi đánh dậm bắt cá. Một hôm ra đồng thấy trong lờ có một con gà trắng và một cây gậy trúc, bèn thả gà và vứt gậy. Hôm sau vẫn lại thấy như vậy. Nguyễn Xuyên bắt gà về làm thịt ăn. Ăn xong thấy người phát cuồng như có phép lạ, gặp ai đau ốm, Nguyễn Xuyên chỉ cần cầm gậy đánh nhẹ vào người là khỏi bệnh, đánh vào người chết thì người chết sống lại - Người ta gọi ông là Phật sống. Sau khi ông mất, dân lập đền thờ gọi là đền Bồ Tát Thiền Sư.

BỒ VÀNG (c)

Ở th. Như Nguyệt, x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. *Bắc Giang*.

Chùa nằm bên bờ sông Như Nguyệt, tức sông Cầu, nơi đây năm 1077, Lý Thường Kiệt đã dựng phòng tuyến Sông Cầu. Và tại đây bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của nước ta đã vang lên:

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tất nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.

Và mấy mươi vạn quân Tống do Quách Qùy và Triệu Tích chỉ huy đã bị quân dân ta đánh đuổi.

Chùa Bồ Vàng cũ đã bị phá, chùa mới được dựng vào năm 1993. Trong chùa còn lưu giữ một số hiện vật qúy: tượng đức

Phật Thích ca, các pho tượng hầu bằng đá xanh thế kỷ XII đặt ở hai bên vách chính điện và tảng chân cột có chạm rồng.

BỐ CÁI ĐẠI VƯƠNG (đ)

Đền thờ Phùng Hưng (766 -791) tại quê hương ông ở đất Đường Lâm, nay là x. Cam Lâm, h. Ba Vì, t. *Hà Tây*. Ông có mưu trí, sức khỏe phi thường, bản tính hào kiệt, thường giúp đỡ người nghèo. Khoảng niên hiệu Đại Lịch (766-779) thời thuộc Đường, ông chiêu mộ quân lính nổi dậy khởi nghĩa chống lại chính lệnh hà khắc của tên quan đô hộ. Nhân dân hưởng ứng Tôn là Đô quân. Nghĩa quân kéo về bao vây thành Tống Bình, Cao Chính Bình đưa quân ra đánh bị thua to qúa lo sợ đến nỗi phát bệnh chết. Phùng Hưng vào phủ thành giữ quyền trị nước, được 7 năm thì mất (791). Nhân dân địa phương cảm mộ ơn đức, dựng đền thờ gọi là Tây cung. Từ đời Ngô Quyền về sau, các triều đều truy phong Phẩm trật, tước hiệu Mỹ tự, dân bản xã phụng thờ hương hỏa không tắt.

Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, tháng 1-1964.

BỐ VỆ (m)

Ở th. Kiều Đại, x. Bố Vệ, h. Đông Sơn, t. *Thanh Hóa*.

Miếu thờ chung các vua và hoàng hậu triều Lê (gần 29 Hoàng đế, 28 Hoàng hậu).

Miếu được dựng vào năm Gia Long thứ 4 (1805). Nguyên ở đây trước có 2 miếu, một ở Lam Sơn, Thanh Hóa và một ở Thăng Long gọi là điện Hoằng Đức. Trong chiến trận cuối thời Tây Sơn, điện Hoằng Đức bị phá, đến thời Gia Long mới hợp lạo một và dời về thôn Kiều Đại, xã Bố Vệ và đổi tên là miếu Bố Vệ.

BỘ ĐẦU (đ)

Ở x. Bộ Đầu, h. Thương Phúc, nay h. Thường Tín, *Hà Tây*.

Đền thờ Huyền Thiên Đại Thánh Thiên Vương.

Tương truyền có người đàn bà trong làng ra bờ sông gánh nước bị con thuồng luồng lôi tuột xuống sông - Bà gọi con đến cứu - Bỗng thấy người con từ trên trời sà xuống, tóm bắt con thuồng luồng cứu mẹ đem về đầu làng, rồi quay lại bờ sông giẫm đầu thuồng luồng cho chết hẳn. Rồi con bà cũng hóa thân về trời, chỉ để lại một vết chân to lớn. Dân làng thấy sự việc linh thiêng lập đền thờ ở cạnh chỗ đó, cho là do Huyền Thiên Đại Thánh nhập thân vào người con trai giết thuồng luồng cứu mẹ. Xã này sau gọi là xã Bộ Đầu vì có vết chân của Đại Thánh.

Lại có thêm truyền thuyết: Thành tổ Triết vương Trịnh Tùng (1570-1623) đem quân đi đánh nhà Mạc, khi thuyền qua sông xã Bộ Đầu, không tiến được, Trịnh Tùng bèn lên bờ thắp hương cầu khấn, xin thần linh phù trợ, khi thắng trận về sẽ tu sửa miếu. Nhưng khi dẹp xong nhà Mạc, Trịnh Tùng quên lời hứa trước, nên đã bị Đại Thánh báo mộng quở trách. Trịnh Tùng tỉnh dậy, bèn sai người đi tu sửa đền thờ, lại sai thợ theo hình dạng người trong mộng tạc thành pho tượng của Đại Thánh bằng gỗ cao 21 thước, chân đạp lên đầu con thuồng luồng -Hàng năm đến ngày 19 tháng 9 âm lịch (ngày hóa của Đại Thánh) dân làng mở hội tế.

BỘC (c) tên chữ Sùng Phúc tự hay Thiên Phúc tự.

Thuộc Khương Thượng, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa gọi trại Khương Thượng, th. Khương Thượng, h. Hoàn Long, t. *Hà Đông*. Nay chùa có tam quan nằm sát đường chùa Bộc, thuộc q. Đống Đa.

Chùa được vị Tăng lục Trương Trung BÁ và nhân dân dựng vaofnăm 1676, đời vua Lê Hy

Tông.

Trong trận đại phá quân Thanh (1789) chùa đã bị đốt cháy trong cơn binh lửa. Ba năm sau nhà sư trụ trì chùa là Lê Đình Lượng đã cho trùng tu. Từ đó đến nay chùa đã qua nhiều lần sửa chữa.

Chùa có kiến trúc kiểu chữ đinh (chuôi vồ). Chùa gồm cổng, tam bảo nhà tổ, vườn tháp, xung quanh chùa có hồ tắm voi, gò kéo cờ, gò đánh cồng là những dấu tích liên quan đến cuộc chiến dấu của vua Quang Trung vào ngày 5 Tết âm lịch năm Kỷ Dậu (1789).

Chùa thờ Phật.

Trong chùa còn bảo tồn được nhiều di vật qúy như các pho tượng Phật, một pho tượng Đức ông, phía sau lưng, tượng có dòng chữ "Bính Ngọ tạo Quang Trung tượng" (tượng vua Quang Trung dựng năm Bính Ngọ - 1846), điều đó chứng tỏ lòng yêu qúy đối với Quang Trung của nhân dân ta trong những năm tháng nhà Nguyễn trả thù nhà Tây Sơn tàn bạo nhất. Chùa còn có 3 bia cổ: bia Vĩnh Trị nguyên niên thời Lê Hy Tông (1767), bia Chính Hòa, Bính Dần (1686) và bia Nhâm Tí niên hiệu Quang Trung (1792), và một qủa chuông có niên hiệu Cảnh Thịnh.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử ngày 13-1-11964.

BỐI KHÊ (c) tên chữ Đại Bi tự

Ở x. Tam Hưng, h. Thanh Oai, t. *Hà Tây*, được xây dựng từ thời Trần, đã qua nhiều lần trùng tu, chùa ở ngay đầu làng Bối Khê - Từ ngoài vào, trước chùa là một bãi rộng, tiếp đến là một cổng gạch, là cổng chùa đồng thời cũng là cổng làng. Sau cổng là con ngòi nhỏ, dấu tích của dòng sông Đỗ Động thuở xưa, có nhịp cầu vắt ngang. Qua cầu sẽ tới tam

quan của chùa - một kiến trúc ba gian, hai tầng tám mái, tầng trên là gác chuông.

Chùa làm theo kiểu "nội công ngoại quốc". Phía trước là nơi thờ Phật, phía sau là nơi thờ Thánh. Hai bên là hai dãy hành lang, mỗi dãy bảy gian, bày tượng La Hán. Tòa thượng điện dựng trên nền cao, cột to và thấp, đầu đao góc mái uốn cong thanh thoát. Các bộ phận kiến trúc bằng gỗ chạm trổ khá công phu, dấu ấn nghệ thuật điêu khắc trang trí thời Trần, nhất là những đầu bẩy chạm rồng ở hàng hiên. Đặc biệt có một đầu bẩy ở góc mé bên trái, ngoài hình rồng còn chạm hình chim thần.

Trong chùa còn giữ được nhiều di vật và đồ thờ qúy. Phía trong cùng tòa thượng điện đặt một bệ đá thờ Phật có từ thời Trần, thuộc loại lớn. Bệ chia làm nhiều tầng, trên cùng là dài sen. Thân bệ tạc hình rồng, thú, hoa lá, bốn góc bệ tạc hình chim thần. Năm khai hậu thứ 10 (1338), đời Trần Hiến Tông, công chúa Thánh Châu cúng tiến công đức đúc chuông chùa Đại Bi. Qua đời Hồ, do chiến tranh chuông bị mất, đến năm Thái Hòa thứ 7 (1452) quan điện nội, giám tri giám sự kiêm, tri bảo tăng Bùi Hùng tìm lại được chuông. Tháng 2 năm Hồng Thuận thứ 7 (1515), Kỷ úy Đỗ Công Điều người trong xã đứng ra trùng tu chùa. Năm Minh Đức thứ 3 (1529) đời Mạc lại trùng tu một lần nữa. Chùa còn có mấy cây đèn gốm thời Mạc, trang trí cánh sen và hình rồng đắp nổi. Đặc biệt có "đôi cây thiêng", trồng trong chậu đắp núi giả, tất cả đều bằng gỗ, sơn son thếp vàng rất đẹp. Qúa trình xây dựng chùa và sự tích đức Thánh Bối thờ ở chùa được ghi lại trên nhiều tấm bia, trong đó cổ nhất là bia "Bối Động Thánh tích bi ký" có niên đại giữa thế kỷ XV.

BỒNG LAI (đ)

Ở x. Bồng Lai, h. Ninh Giang, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Thám Hoa Lương Như Ngọc. Ông quê ở l. Hồng Liễu, h. Gia Lộc, t. Hải Dương, đậu thám hoa khoa Canh Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thánh Tông. Thời Lê Nhân Tông, ông giữ chức An Phủ phó sứ, hàn Hàn lâm học sĩ. Ông hai lần đi sứ sang Trung Quốc, yết kiến vua minh, khi trở về dạy cho dân làng Hồng Liễu làm nghề khắc ván, in sách, về sau làng này trở thành nơi có nghề in phát đạt nhất. Sau khi mất, ông được phong làm Phúc thần. Dân xã Bồng Lai xin rước sắc Phong và bài vị về thờ làm Thành hoàng.

BỒNG LÃNG (đ)

Ở x. Đức Phong, h. Tam Nông, Phủ Lâm Thao (nay h. Sông Thao, t. *Phú Thọ*

Đền thờ Thủy Thần.

Tương truyền khi quân nhà Trần tiến đánh giặc Nguyên, thuyền đến vùng sông ở xã này thì nước đột nhiên dâng cao hơn 3 thước, vị tướng quân sai người lên dò xét, thấy trên gò cao có một chiếc lư hương. Quan quân đến thắp hương cầu cúng, bỗng nước sông rút xuống, thuyền lại tiến được. Sau khi thắng trận trở về, vị tướng quân đem sự việc tâu lên triều đình. Nhà vua lập tức cho dân địa phương lập đền thờ, sắc phong là Thượng đẳng linh từ.

BỔNG ĐIỀN (đh).

Ở l. Bổng Điền, tổng Bổng Điền, h. Thư Trì hay h. Vũ Thư, t. *Thái Bình*.

Đình thờ hai vị thành hoàng hiệu Tỉnh Bộ Đại Vương và Tạp Bộ Đại Vương là anh em sinh đôi.

Tương truyền đời vua Hùng thứ 18, có người tên là Nguyễn Lan, thầy thuốc giỏi, chữa được bệnh cho vua Thủy Tề. Thấy

ông hiếm hoi, vua Thủy Tề đến ơn xin với Ngọc Hoàng cho ông có con nối dõi. Sau đó vợ ông được rồng chầu phun rãi thơm, bà có mang sinh một bọc được hai người con trai. Hai anh em lớn lên tuấn tú, tài nghệ hơn người. Được Hùng Vương phong một người là Tỉnh Bộ Tướng quân, người kia là Tạp Bố tướng quân. Khi hai người 18 tuổi, có giặc Ma Vương thần nổi lên ở núi Bạch Hổ. Vua sai ha ông thống lĩnh một vạn quân đi đánh dẹp. Chỉ ít ngày sau, quân giặc tan tác. Hai ông được vua Hùng phong làm Thống chế. Bấy giờ Hùng Duệ Vương có sáu người con gái, vương muốn nhường ngôi cho người rể út, bốn chị không bằng lòng bèn ngầm tâu, xin vua Thục sang xâm lấn để cướp ngôi. Hai ông lại vâng mệnh, cất quân đi đánh giặc. Sau khi thắng trận, hai ông xin về nghỉ ở quê nhà tại Bến Thú thuộc trang bổng Điền. Sau khi hai ông mất, dân làng thờ làm Phúc thần.

BỘT XUYÊN (c)

Chùa Bột Xuyên thuộc th. Bột xuyên, x. Bột Xuyên, h. Mỹ Đức t. *Hà Tây*. Chùa có bệ đá hoa sen khá đặc biệt. Bệ có kích thước vừa phải, nhỏ hơn bệ Bối Khê huyện Thanh Oai, và chùa Hưng Phúc cùng huyện. Bệ đá có niên đại cuối thời Trần.

BÙI CÔNG (d)

Ở x. Thu Bồ, h. Chương Nghĩa, nay h. Tư Nghĩa, t. *Quảng Ngãi*.

Đền thờ Trấn quận công Bùi Tá Hán, tướng trấn thủ xứ Quảng Nam, đời Lê Anh Tông (cùng với Đoan quốc công Nguyễn Hoàng làm trấn thủ Thuận Hóa). Ông mất năm Mậu Thìn niên hiệu Chính Trị thứ 11 (1568), dân địa phương lập đền thờ tôn làm Phúc thần.

BÙI NGỰ SỬ (d) còn gọi đền Đô Đài.

Ở th. Cao Xá, x. Độ Liêu, nay x. Minh Lộc, h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ Ngự sử Bùi Cầm Hổ, tổ tiên ông vốn người xã Cổ Quán, h. Kim Thành, t. Hải Dương do làm việc phát vận quân lương, ông lấy vợ sinh con ở xã Kiệt Thạch, h. Kim Thành. Sau này con cháu dời vào xã Độ Liêu (Kẻ Treo). Khi còn là hiệu sinh du học ở Tràng An (kinh đô Thăng Long), hàng ngày đến lớp ông thường đi qua nha môn quan Ngự sử, hay ghé vào xem xử án. Một lần có nhà chồng đi xa lâu ngày, khi về vợ nấu cháo lươn vàng cho chồng ăn, bỗng nhiên lăn ra chết. Việc đem đến xử ở môn quan. Quan sai bát giam người vợ, tra xét mấy năm liền vẫn không tìm ra manh mối vụ án. Cầm Hổ đi qua thấy thế, bèn nói đùa rằng, nếu cho mình làm quan Ngự sử thì xét xử thỏa đáng vụ án này.

Người gác nghe thấy vào bẩm quan, quan sai vời ông vào hậu đãi, rồi bảo ông xử kiện. Cầm hổ, sai người đi chợ, mua lươn sắc vàng lẫn mầu đen, cổ có nhiều chấm, lúc bò hay ngóc đầu lên, đem nấu cháo cho chó ăn, chó chết lăn quay. Ai nấy đều cho rằng ông có tài xử kiện. Ông làm quan triều Lê, trải ba đời Thái Tổ, Thái Tông và Nhân Tông thăng đến chức Ngự Sử. Hai lần vâng lệnh đi sứ nhà Minh, là bậc Trung thần có tiếng, sau về trí sĩ. Ông có công trong việc đắp đạp đá trên núi Hồng Lĩnh để dẫn nước khe về xã Độ Liêu. Sau khi ông mất, dân làng lập đền thờ dưới chân núi Bạch Tỵ.

BÚT THÁP (c) còn gọi Ninh Phúc Tự.

Chùa có ngọn tháp hình cây bút nên gọi chùa Bút Tháp. Ở phía tây th. Bút Tháp, x. Đình Tổ, h. Thuận Thành t. *Bắc Ninh* (xưa là xã Nhạn Tháp huyện Siêu Loại - Tỉnh Bắc

Ninh). Chùa xây từ thời vua Trần Thánh Tông (1258-1278), khi hòa thượng Huyền Quang đến tu, ông là một nhà sư giỏi, đỗ tiến sĩ 1297, và là một trong ba vị tổ của giáo phái "Trúc Lâm". Ông cho xây ngọn tháp cao 9 tầng trang trí hình hoa sen. Năm 1644, công chúa Diệu Tuệ và hoàng hậu Diệu Viên đến tu ở chùa này, nhà sư Minh Hành người (Trung Quốc) có danh tiếng làm hòa thượng. Đến năm 1647, chúa Trịnh Tráng cho trùng tu lại chùa theo kiểu chùa của Trung Quốc (dưới sự hướng dẫn của hòa thượng Minh Hành).

Kiến trúc theo kiểu "Nội công, ngoại quốc" - Chùa có tam quan, gác chuông tiền đường, thiêu hương, cầu đá, thượng điện, tích thiên am (tòa cửu phẩm), nhà chung, phủ thờ, hậu đường, tháp bảo nghiệm (thờ Chuyết Công vị tổ thứ nhất), là tháp đá cao 13m trong có tượng thờ thiền sư Chuyết Chuyết. Chùa xây năm Phúc Thái thứ 5. Tháp Tôn Đức cao 10m dựng 1660 trong tháp có tượng thờ thiền sư Minh Hành. Nghệ thuật trang trí theo phong cách đời Lý - Trần. Các bức trang trí chạm nổi trên đá ở cầu đá, ở lan can thượng điện chủ đề là tứ linh, hoa lá và có 2 hình người trang trí ở tháp cửu phẩm liên hoa 9 tầng. Có pho tượng Phật Quan Âm 1.000 tay 1.000 mắt vị trí thứ 14 ở thượng điện và thượng "Tây Thiên động độ Việt Nam đai lịch tổ" (vị trí thứ 15 ở thượng điện). Chùa là một danh thắng từ lâu đã được xếp hạng.

BỬU ĐỨC (c)

Ở ấp Bửu long, x. Tân Bửu, Tp. Biên Hòa, t. *Đồng Nai*.

Chùa được xây dựng vào năm 1970. Kiến trúc theo tháp Xá Lợi San-chi ở Ấn Độ năm 1990, sư Giác Chánh cho trùng tu chùa, đúc tượng Đức Phật

Thích Ca cao 2,50m được đặt ở chính điện.

BỬU HƯNG (c)

Chùa Bửu Hưng tọa lạc bên bờ rạch Cái Cát nên còn gọi chùa Cái Cát, thuộc x. Hòa Long h. Lai Vung, t. *Đồng Tháp*, cách trung tâm huyện lỵ Lai Vung 5 km. Chùa đặt trong một khuôn viên khá rộng, có hồ sen, cây cảnh, bóng mát. Chính giữa khuôn viên là Phật đài lộ thiên cao 3m, mầu trắng tuyết ngự giữa trời mây.

Theo lịch sử, xưa kia nơi đây là một vùng hoang vu, chỉ có một am nhỏ. Mãi đến năm Tân Hợi, 1910, Tổ Như Lý Thiên Trường hiệp cùng bổn đạo xây cất lên ngôi tam bảo.

Chùa kiến trúc theo kiểu chữ "công", mái lợp ngói âm dương.

Tại chính điện đặt pho tượng Đức Di Đà cao trên 2m, sơn son thiếp vàng; đẩy nét trị thiện. Theo lời vị trù trì ở chùa thì đây là pho tượng duy nhất Triều đình Huế ban tặng cho chùa Bửu Hưng. Hai bên đặt 24 vị La Hán - Bồ Tát. Tất cả các bức tượng này đều có niên đại trên 100 năm. Các cột đều được chạm khắc tứ linh: "Long, ly, quy, phượng". Phía trên treo bức hoành phi khắc chữ Hán nổi, xung quanh khắc hoa văn chìm. Các bức câu đối, bao lam đều được khắc chạm công phu và được sơn son thiếp vàng.

BỬU LÂM (c)

Tên chữ Bửu Lâm tự, được xây dựng vào cuối thế kỷ XVII, tọa lạc tại ấp Ba x. Bình Hàng Trung, tx. Cao Lãnh, t. *Đồng Tháp*.

Bửu Lâm tự nằm bên bờ Kênh Cái Bèo. Giữa sân chùa là Phật đài, đứng trên bộ tòa sen cao 3m. Tường thạch cao, mầu trắng tuyết, tay cầm cành dương liễu, mắt nhìn về hướng đông.

Bên phải ngôi tam bảo là tháp cổ khai sáng Bửu Lâm tự.

Tháp hình bát giác, ba tầng, trang trí sen, rồng, cá hóa rồng, chóp tháp là nơi an vị ngọc xá lợi của tổ. Bên trái còn có H ngôi tháp, bốn bảo đồng có tạc chữ Hán ghi ngày viên tịch của các hòa thượng kế nghiệp tổ trụ trì chùa.

Hàng năm chùa cúng ba rằm lớn: tháng Giêng, tháng Bảy và tháng Mười và một lần giỗ tổ vào rằm tháng Hai âm lịch.

BỬU LÂM (c)

Ở ph. 3 Tp. Mỹ Tho t. *Tiền Giang*.

Chùa do bà Nguyễn Thị Đạt xây vào năm 1803. Chùa đã trải qua 10 đời truyền thừa, trụ trì đầu tiên là hòa thượng Từ Lâm, nguyên ở chùa Hội Tôn (Bến Tre). Đến năm 1905, hòa thượng Thiên Trường cho trùng tu. Hiện nay hòa thượng Huệ Thông đang cho tiếp tục tôn tạo chùa.

Trong chùa có bộ tượng Thập Điện Minh Vương, đặc biệt bộ cửa ở Bát Nhã đường được chạm khắc rất tinh tế.

BỬU NGHIÊM (c)

Ở số nhà 200 đường Duy Tân, ph. Diên Hồng, tx. Plei Ku, t. *Gia Lai*.

Chùa được xây dựng năm 1964. Ngôi chính điện được trùng tu vào năm 1978. Hiện nay thượng tọa Thích Từ Hương đang tiếp tục công việc tu sửa, mở rộng ngôi chùa, cùng với các công việc từ thiện khác.

BỬU PHONG (c) còn gọi Bảo Phong hoặc Bình Điện.

Chùa dựng trên núi Bửu Long, thuộc th. Bình Điện, x. Tân Bửu, h. Phước Chính, Tp. Biên Hòa, t. *Đồng Nai*.

Chùa được dựng vào thế kỷ XVII. Lúc đầu chỉ là một thảo am nhỏ, sau được thiền sư Pháp Thông xây cất to hơn. Đến năm 1829 chùa được trùng tu mở rộng và những năm sau này chùa lại được trùng tu sửa

chữa.

Chính giữa chùa có tấm biểu tên chùa 4 chữ "Bửu Phong cổ tự" bằng chữ Hán.

Trong khuôn viên chùa có tháp Long ẩn.

BỬU QUANG (c)

Ở ấp Gò Dưa, x. Tam Bình, q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa được dựng năm 1939 là ngôi Tổ đình của Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam.

Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam, xuất phát từ Campuchia, được hòa thượng Hộ Tông du nhập vào Việt Nam. Ngài là vị Tăng thống đầu tiên của Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam được thành lập năm 1957.

BỬU THẮNG (c)

Ở số nhà 1A đường Sư Vạn Hạnh, Phường Hội Thương, tx. Plei Ku, t. *Gia Lai*.

Chùa được dựng vào thời kỳ chấn hưng Phật giáo vào những năm 1930.

Chùa xây trên một khu đất rộng 3168m^2. Chùa đã được trùng tu vào các năm 1960, 1964 và 1992.

Hiện nay chùa là trụ sở của Ban trị sự Phật giáo tỉnh Plei Ku.

C

CA HOẠCH (đ)

Ở sách La Uyển, h. Hòa Đa, t. *Bình Thuận.*

Đền thờ người đầu mục ở sách này tên là Ca Hoạch Bát. Năm Minh Mệnh thứ 15 (1834), quân triều đình đánh dẹp cuộc nổi dậy của người Thượng ở sách này. Ca Hoạch Bát dẫn đường cho quân triều đình bắt chém người đứng đầu cuộc khởi biến. Đến khi quân triều đình rút về, người Thượng lại nổi dậy, dùng mưu đón bắt được Ca Hoạch Bát. Người trong sáng là Tuấn Lý khuyên dụ mãi, Ca Hoạch Bát vẫn không theo, cả tiếng mắng lại rằng: *"Ta đã nhận làm kẻ tôi của Thiên tử thì làm sao lại còn theo nghịch đảng"*. Nói xong đập đầu vào cây thông tự tử. Sau khi cuộc nổi dậy của người Thượng bị dập tắt hoàn toàn. Minh Mạng nghe tâu sự việc, cuống chiếu cho lập đền thờ, hậu cấp cho gia đình và ban một bài thơ ngự chế để khắc vào bia dựng ở đền.

CA HỔ (đ) còn gọi đền anh Cọp.

Ở trên núi x. Xuân Sơn. h. Bình Sơn, t. *Quảng Ngãi.*

Tương truyền khoảng đầu đời

Gia Long có con cọp trắng ở trong núi xã Xuân Sơn không làm hại người và gia súc. Khi có giặc cướp kéo đến, cọp trắng thường đón đường đuổi giặc cướp cút đi. Người địa phương ban đêm đi bắt cá, thấy cọp đi trên bờ sông, thì ném cá cho cọp ăn, hoặc khi có con cọp ở núi khác đến đều bị cọp trắng đánh đuổi, các con cọp khác không dám đến gần. Dân xã viết khoán ước để trong núi, đồng lòng tôn cọp "Anh Cả", khi trong xã có tế tự, thì đem đầu lợn, đầu bò cho cọp trắng ăn. Sau khi "anh cọp trắng" chết, dân xã Xuân Sơn lập đền thờ ở bên núi gọi là đền "Anh Cọp".

CÁ ÔNG (lg)

Lăng nằm trên đường Hoàng Hoa Thám, tp. Vũng Tầu *Bà Rịa - Vũng Tầu*, trong một khuôn viên rộng và thoáng mát trong một quần thể gồm đình Thần Thắng Tam và miếu Bà Ngũ Hành. Cá Ông được xem là một vị tướng quân của Long Vương được giao nhiệm vụ bảo vệ cho các tầu thuyền trong vùng biển. Do đó cá Ông được thờ cúng ở những vùng ven biển - những nơi có vết tích của cá Ông.

Lăng cá Ông ở Vũng Tầu gắn với truyền thuyết về 3 phần đầu, thân, đuôi của Cá Ôngtrôi dạt về 3 vùng: Vũng Tầu, Cần Giờ, Long Hải ở thế kỷ XIX. Đầu cá to đến nỗi không thể kéo lên bờ được, nhân dân phải lấy tre rào lại cho thịt thối rữa hết rồi mới tháo từng khớp xương đem rửa sạch đưa về thờ trong một miếu sơ sài Bãi Trước. 40 năm sau lại có một xác Cá Ông lớn trôi vào Bãi Sau, dân làng lại chôn cất cá chu đáo. Năm 1911 ngư dân địa phương xây lăng dồn các xương cá lại thờ. Từ đó lăng được nhiều lần tu sửa và đến tháng 4 năm 1969 thì được sửa chữa như hiện nay.

Lăng là một tòa nhà giản dị,

giữa lăng có 3 bàn thờ chạm trổ công phu các hình Long, Lân, Quy, Phượng giao đầu. Phía sau bàn thờ là 3 tủ kính lớn để đựng xương cá. Tủ giữa đựng xương Cá Ông được vớt lần đầu tiên. Tủ bên phải đựng xương Cá Ông vớt trong những lần sau.

Ngày vía Ông (ngày giỗ) được định vào ngày 16 tháng 8 (âm lịch) hàng năm. Vào ngày này, ngư dân Vũng Tầu kéo về làm lễ cúng bái rất linh đình, trọng thể.

CẢM SƠN (c)

Ở trên núi Cảm Sơn, tức núi Nài, thuộc x. Đại Nài, h. Thạch Hà t. *Hà Tĩnh.*

Chùa do Hoan quận công thời Lê chủ trì xây dựng vào năm Thịnh Đức (1653-1657) đời Lê Thần Tông. Đến thời Tự Đức Phủ Doãn Thừa Thiên Nguyễn Công Trứ về hưu, cho tiến hành trùng tu sửa chữa.

CẢM ỨNG (c) Thường gọi là chùa Trăm Gian, hay chùa Tam Sơn

Chùa được xây dựng từ thời Trần trên đỉnh Tam Sơn thuộc, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh.* Đã qua nhiều lần trùng tu mở rộng dưới thời Lê và Nguyễn. Một hệ thống bậc gạch gồm nhiều tầng cấp, phân bổ giữa những khỏng dừng chân khá rộng, dẫn lên tam quan tiếp đó là sân chùa, rồi đến cụm kiến trúc chính, gồm chù Hộ, tòa thiêu hương, chùa Phật, 2 dãy tả vu, hữu vu, tòa ngang dãy dọc liền kề san sát bên nhau, sắp đặt thành hình chữ nhật, vây lấy gác chuông 2 tầng 8 mái cao vượt lên ở giữa, với những đầu đao cong vút thanh thoát. Trên bộ khung vững chắc nhưng đơn sơ giản dị của tòa gác chuông còn ghi lại mấy dòng chữ cho biết tòa kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao này được khởi công năm 1693.

Chùa còn giữ được nhiều di vật, đồ tế và tượng quý như mảnh bệ đất nung có trang trí hoa sen thời Trần, chuông, khánh đá lớn, dài gần 1,50m, cao hơn 0,75m dày 0,14m, có khắc chữ và chạm khắc dày đặc ở đường viền với các hình hoa lá, rồng, phượng, nghê, voi. chim chóc, hươu nai, Đặc biệt có tượng Phật bà Quan Âm nghìn tay ngồi trên tòa sen. Ngoài ra còn có tượng Quan Âm tọa sơn, cao gần 1,60m, bệ tượng là ngọn núi nổi lên giữa những lớp sóng cuồn cuộn. có chạm khắc các hình trang trí như sen, người, thú, tôm,cá. Phật bà ngồi tên núi bàn chân để trần, chân co chân duỗi, đầu đội mũ có hoa sen, hoa cúc, tai đeo hoa, mặc áo lá sen, cổ có nhiều vòng trang trí - Tượng Kim Đồng Ngọc Nữ đứng trên đài sen, đầu tóc trang phục được thể hiện khá tỉ mỉ, trau chuốt, vẻ mặt thông minh hiền hậu, duyên dáng.

CẢM VI (c) còn được gọi là chùa Bàn Giản.

Chùa tọa lạc ở x. Bàn Giản, h. Lập Thạch t. *Vĩnh Phúc* chùa được dựng vào thời Hậu Lê, được trùng tu nhiều lần vào thời Nguyễn.

Di tích hiện nay có đại hồng chung được đúc vào thế kỷ XVII, một số công trình chạm khắc có giá trị.

CÀN AN (c)

Ở giáp Đông Sở, Dịch Vọng, nay là Ngõ Nam Đồng. q. Đống Đa, *Hà Nội*. Là ngôi chùa cổ kính ở kinh đô Thăng Long, có từ đầu thời Lý (thế kỷ thứ XI). Các nhà sư Bảo Giám (mất 1173) và Kiều Bản Tịnh (mất 1177) thuộc thế hệ thứ 10 thiền phái Vô Ngôn Thông đã từng trụ trì ở chùa này. Từ giữa thế kỷ XVI, chùa đã hoang phế đổ nát chỉ còn nên đất. Tháng 8 năm Nhâm Tý niên hiệu Hoằng Định thứ 13 (1612) Tăng thống Nguyễn Nhân, tự

Pháp Tạng đứng lên quyên góp khởi công xây lại chùa mới. Có văn bia do Chính phủ văn chức (Văn chức ở phủ chúa Trịnh Tùng) là Doãn Qúy Văn soạn năm Vĩnh Tô thứ 13 (1621) ghi việc trùng tu.. Đến tháng 10 niên hiệu Chính Hòa thứ 18 (1697) chùa lại được tu sửa, trùng tu một lần nữa.

CÁNH TIÊN (thp)

Tháp nằm trên đồi thấp thuộc th. An Nam, x. Nhơn Hậu, h. An Nhơn, t. *Bình Định*. Tháp nằm trong khu vực của thành Đồ Bàn. Thành Đồ Bàn xưa của Chiêm Thành đã được tu sửa lại bởi người Việt chứ không phải bởi người Chăm. Sách Đại Nam nhất thống chí cũng có nhắc tới thành Đồ Bàn là đô thành xưa của Chiêm Thành trong đó có tháp xưa: "Nam An cổ tháp ở thôn An Nam, h. Tường Vân trong thành Đồ Bàn, tục thô là Tháp Cánh". Tháp cao 20 m thuộc phong cách kiến trúc tháp Bình Định (thế kỷ XII). Cánh Tiên hiện lên như một kiến trúc hoành tráng với khối hình lớn gây ấn tượng từ xa: Tháp gồm 2 phần tiền sảnh và điện thờ. Phần tiền sảnh đã bị sụt lở từ lâu, để lại một hốc lớn ở mặt tường phía đong. Nửa phần phía ngoài của các cột ốp góc tường đươc ốp kín bằng phiến đá sa thạch màu tím, chạm khắc hoa dây xoắn -hiện tượng độc nhất trong lịch sử kiến trúc Chăm Pa. Từ xa nhìn lại: các cột ốp, khung dọc trên mặt tường nằm giữa các cột ốp nổi lên thành những mảng lớn khỏe khoắn các văn cửa giả vút cao, vươn lên như hình mũi giáo khổng lồ. Các tháp trang trí góc các tầng cuộn lại thành những khối chắc nịch, các tầng thu nhỏ lại để tạo thành từng cấu trúc lớn. Phiến đá trang trí góc nhô mạnh ra như những "cánh tiên", màu gạch đỏ tươi rực rỡ... Tất cả như hợp lại để biến ngôi tháp thành ngọn lửa

rực rỡ bùng cháy giữa trời.

CẢNH LONG ĐỒNG KHÁNH (c) tên chữ Đại Lãm Tự.

Chùa còn có tên là chùa Thần Quang hoặc chùa bà Tấm tên nôm phổ biến là chùa Đạm, tọa lạc ở x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Chùa được khởi công dựng vào năm 1086, đời vua Lý Nhân Tông, do tích bà Lý Nhân Hoàng thái hậu (tức Ỷ Lan Nguyên phi) hối hận về việc đã bức tử Hoàng thái hậu họ Dương và 76 cung nữ, nên đã cho xay nhiều chùa tháp lúc về già. Chùa được xây dựng trong suốt 8 năm với quy mô to lớn, dạng kiến trúc bốn lớp trên núi Dạm (Đại Lãm).

Kiến trúc đồ sộ - bạt sườn núi thành 5 cấp, xây chùa ở trên bốn cấp nối tiếp nhau. Chùa đã bị phá hủy gần hết, còn lại nền ghép đá lớn. Hiện còn lại hai bia đá, và một trụ đá khá lớn, gọi là cột biểu chùa Dạm. Cột biểu cao 5m đặt trê bệ cao 1 m đường kính 4,5m. Trên cột khắc hoa văn hình sóng nước và đôi rồng vươn đầu, ngoắc đuôi vào nhau. Nghệ thuật mang phong cách thời Lý. Lễ chùa vào ngày 8 tháng 9 âm lịch hàng năm.

Ngôi chùa hiện nay được xây dựng sơ sài trên nền cũ; trong đó có tượng vua Lý Nhân Tông và tượng bà Linh Nhân Hoàng thái hậu. Những di tích của chùa cũ chỉ còn lại các lớp nền bờ đá xanh, bia đá cổ đặt trên lưng rùa, đặc biệt là cột đá chạm rồng, thường được gọi là Cột biểu chùa Dạm. Bệ trên cao 1m, đường kính 4,50m, cột cao5m, chạm khắc hoa văn sóng nước và đôi rồng vươn đầu, ngoắc đuôi nhau.

CẢNH TIÊN (c)

Ở x. Tráng Hiệp, h. Phong Lộc, (nay h. Quảng Ninh) t. *Quảng Bình*, có biển ngạch đề tên chùa do chúa Nguyễn Phúc

Tần ban tặng.

Chùa do khai quốc công thần triều Nguyễn là Nguyễn Hữu Dật xây dựng. Chùa được triều đình nhà Nguyễn cấp tiền trùng tu 3 lần vào năm Minh Mạng thứ 8 (1827).

Chùa đã bị phá hủy trong chiến tranh chống Mỹ.

CAO (c) Còn gọi chùa Đôi Cao.

Ở x. Tân Hương, h. Phổ Yên, t. *Thái Nguyên.*

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Ngôi chùa hiện nay, được hoàn tất xây dựng vào ngày 21 tháng 7-1992. trong khuôn viên chùa còn giữ nguyên tháp cổ xây gạch, bia cổ và cột đá. Trong đó đáng chú ý là tấm bia dựng vào thế kỷ XVII, chữ trên bia còn khá sắc nét. Điện Phật có nhiều tượng.

CAO (c)

Chùa thuộc x. Khoán Lạng. h. Lục Nam t. *Bắc Giang.* Chùa nằm trên đỉnh đồi có diện tích khoảng hơn 5.000 m^2. Hiện nay chùa cũ đã bị đổ nát, chùa mới xây dựng đơn giản, không cầu kỳ. Dấu tích chùa cũ hiện nay còn thấy là các bờ nền, bờ lũy, vành bao của chùa.

Chùa có nhiều di vật qúy như đầu rồng đất nung, gạch cổ, bệ đá sen, gốm men, sấu đá kè hiên. Căn cứ vào các di vật cho thấy di tích có từ thời Trần.

CAO BÀ (đ)

Ở th. Bảo Lộc x. Thạch Tổ, h. Thanh Liêm, t. *Hà Nam.*

Đền thờ bà Liên Nương họ Cao, nữ tướng thời Hai Bà Trưng. Theo thần phả. ở xã Thanh Tổ có vợ chồng ông Cao Thọ và vợ Lê Thị Duyên ăn ở phúc đức, được dân làng ca tụng. Một hôm bà Duyên mộng thấy một ông lão, đội mũ hình sao trao cho bà một bông sen. Hai vợ chồng mừng rỡ cho là điềm báo sinh con gái. Khi sinh thấy trong nhà có mùi thơm phức, ông bà vui mừng đặt tên con là

Liên Nương (Nàng Sen). Lớn lên, Liên Nương theo học đủ cầm, kỳ, thi, họa, môn nào cuũng giỏi. Đến năm 19 tuổi, Liên Nương có sắc đẹp tuyệt trần, nên có nhiều chàng trai muốn lấy làm vợ. Tên Thái Thú Tô Định tàn ác cũng muốn cướp nàng làm vợ, liền sai người mang lễ vật đến cầu hôn, nhưng bị nàng cự tuyệt. Tô Định căm tức giết hại cha mẹ nàng. Căm thù tên giặc hung ác. Liên Nương bèn chiêu mộ quân lính gần 6,000 người, lập đồn binh, dấy quân khởi nghĩa chống Tô Định. Nghe thanh thế nghĩa quân Hai Bà Trưng. Liên Nương đem quân đến xin theo. Liên Nương theo Hai Bà có công lớn được ban ấp, ăn lộc ở phủ Lý Nhân. Nàng trở về xã Thạch Tổ làm lễ tế cha mẹ cùng gia tiên nội ngoại. Nàng ăn ở có nhân nghĩa, được mọi người trong vùng mến. Triều đình nghe tâu đức tốt về nàng, ban hiệu "Thạch Tổ Cao Bà Văn Tổ". Khi Mã Viện cho quân sang đánh nước ta, Bà về triều lo việc chống giặc. Vì sức yếu, quân Hai Bà thua. Giờ thân, ngày 25 tháng chạp bỗng thấy bóng một nữ tướng bay về trời, mọi người biết Cao Bà đã hóa, liền lập đền thờ.

CAO CÔNG (đ)

Ở bờ sông x. Đại Thanh, h. Gia Bình, t. *Bắc Ninh*.

Đền thờ thần Cao Lỗ, một tướng tài của An Dương Vương tục gọi là Đô Lỗ.

Theo truyền thuyết, sau khi giúp An Dương Vương dắp xong Loa Thành,thần Kim Quy rút chiếc móng trao cho vua mà rằng *"Nếu có giặc đến, dùng móng thiêng này làm lẫy nỏ, nhằm giặc mà bắn, thì không phải lo gì"*. Vua sai Cao Lỗ. làm nỏ thần lấy móng rùa làm lẫy, đặt tên là "Linh quang Kim trảo thần nỏ".

Theo bản thần tích (do Nguyễn Bính soạn): Vua Hùng Tuấn

Vương, có ý muốn truyền ngôi cho con rể là Sơn Thánh (Thánh Tản Viên), tướng của vua Hùng tên là Phán, nguyện là họ Hùng, được sai đến trấn ở miền đất, sau này là nước Ai Lao, liền đổi thành họ Thục, vì không bằng lòng việc con rể vua Hùng nối ngôi. Thục Phán tự xưng là An Dương Vương, đem quân từ Ai Lao về tranh ngôi báu. Khi An Dương Vương đi qua quê. Cao Lỗ đến yết kiến, xin theo giúp việc quân. Vương tin tưởng trao chức Tả tướng. Cao tướng đến đóng đồn ở xã Đông Phù, h. Yên Phong Phủ Từ Sơn. Sau khi đã bàn định mưu kế An Dương Vương mang quân đến vây kinh thành của vua Hùng. Nhưng bị quân vua Hùng đánh đuổi, quân Cao Lỗ lui về Đông Phù, nhưng vẫn bị quân vua Hùng truy đuổi. Trong lúc nguy cấp, bỗng có một đoàn hổ báo hiện ra giúp sức. Cao tướng thoát vây, đêm quân về cố thủ ở Thanh Điền,trang Đại Than, h.Gia Định, Phủ Thuận An. Ngày 4 tháng 4. Cao Lỗ hóa. Các gia thần ở các trang đến làm lễ tế, xin rước bài vị về và lập miếu thờ phụng.

CAO HẢI (đ h).

Ở x. Cao Hải, tổng Đông Tạ, Phủ Vĩnh Bảo, nay là H. Vĩnh Bảo, Tp. *Hải Phòng*.

Đình thờ bốn thần thành hoàng là Hùng Công, Uy Công, Dũng Công, Lược Công.

Tương truyền Bà Trưng đem quân đi đánh Tô Định đến trang Cao Hải, gặp bốn người đón ở ngã ba đường, tự xưng là Thiên thần xin theo giúp quân đánh giặc. Trong chiến trận, bốn vị lập nhiều chiến công - Sau khi thắng lợi, Hai Bà lên ngôi vua. Hai Bà phong cho 4 vị làm Phúc Thần, dân bản trang lập đền thờ tôn làm thành hoàng , sau khi bốn vị qua đời.

CAO MẠI (đ)

Ở x. Cao Mại, h. Phong Châu,t. *Phú Thọ*. Đền thờ công chúa

vua Hùng Nghị Vương.

Theo Ngọc phả chép: Bà ở Phong Châu, ra bờ sông Hạc Trì mua cá, khi mổ ra thấy một thanh bảo kiếm. Sau bà lấy chồng sinh 12 người con trai, khôi ngô, văn võ hơn người. Các con bà lớn lên theo Thánh Tản Viên đánh giặc Thục lập lên công trạng. Bà được tôn là Thánh Mẫu.

Sau này, khi vua Lê Thái Tổ đem quân đi dẹp giặc qua vùng này có vào đền khấn nguyện xin phù hộ. Khi thắng trận, vua trở về kinh đã sắc phong Thánh Mẫu là Thượng đẳng linh thần, cấp tự điền cho dân xã thờ phụng.

Hàng năm cứ ngày 6 tháng giêng dân xã và các xã lân cận mở hội tế thần, trai gái ca hát, gọi là Hội Ca Xuân.

CAO SƠN (đ)

Ở x. Lương Nhàn, h. Chí Linh, t. *Hải Dương* Đình thờ thần Cao Sơn.

Tương truyền thần giỏi nghề thuốc, làm thầy lang bốc thuốc chữa bệnh đậu mùa cho dân. Có một người ở Sơn Tây, có con bị bệnh đậu mùa, tìm đủ thầy mà bệnh không khỏi. Một hôm gặp một cụ già râu tóc bạc phơ, người có con bị bệnh than khóc kêu khổ vì bệnh tình của đứa con không khỏi. Cụ già bảo có thể chữa lành. Người kia liền mời cụ về nhà chữa cho con mình. Chẳng mấy chốc hai người đã về đến nhà. Đứa con uống xong thang thuốc liền khỏi ngay. Người nhà tạ ơn và hỏi tên tuổi, cụ già đáp: "Ta là Cao Sơn xứ Đầu Hổ, xã Lương Nhàn". Nói xong đi ngay - Người dân Sơn Tây theo lời dặn tìm đến tận nơi để đáp tạ, thì chỉ thấy trên mỏm núi cao sừng sững một tòa miếu cổ. Người ấy bèn đặt lễ vật lên án thờ, lạy tạ, rồi ra về. Từ đó về sau Cao Sơn nổi tiếng là vị thần y, người bệnh gần xa đều

đến xin thần cho thuốc chữa trị Nghe nói lúc sinh thời người có tên là Tế Giang Cư Sĩ

CAO SƠN (c)

Chùa thuộc xóm Mía, x. Phước Thạch, h. Gò Dầu, t. *Tây Ninh* cách huyện lị Gò Dầu 2,5km về phía bắc tây bắc và cách di tích Dinh Ông 5km về phía bắc. Chùa xây dựng trên một gò đất lớn, cao hơn 5m so với mặt biển và nằm sát bên sông Vàm Cỏ Đông.

Di tích Cao Sơn tự thuộc loại hình An Sơn - Dinh Ông của văn hóa Đồng Nai.

CAO THƯỢNG (dh)

Ở x, Cao Thượng, h. Tân Yên, t. *Bắc Giang*, nằm ở vùng giáp ranh đồng bằng và trung du; thời kỳ này rừng ở đây còn rậm rạp. Tòa đại đình lớn hướng Nam, trên nền gạch bó vỉa, 23,40m x 13,40m cao 0,40m. Cấu trúc vì kèo. "chuồng rường - giá chiêng", 7gian, 8 vì mỗi vì 6 hàng chân cột, tất cả có 48 cột. Chu vi cột cái 2,14m cao 5,10m.Cột quân chu vi 2,14m, cột hiên chu vi 1,25m. cao 257m. Giãn cách giữa 2 vì kèo gian giữa 3,90m, gian bên 130m. Chiều cao từ nóc mái xuống mặt nền 7m. Không gian bên trong mở rộng với các chạm khắc uốn lượn súc tích, gây ảo giác nâng bổng toàn khungnvì kèo. Hậu cung xây sau thế kỷ. XVIII. Năm 1923 được trùng tu do chủ đồn điền Thị Đình cúng tiền.

CAO TIÊN (m)

Ở trại Cao Dũng, t. *Cao Bằng* Đền thờ Nguyễn Hàn, người L. Phú Thị, h. Gia Lâm, Hà Nội. Nguyễn Hàn (1747 - 1787) nguyên là huấn đạo, 33 tuổi thi đậu tiến sĩ khoa Cảnh Hưng Kỷ Hợi (1779). sau được bổ chức Đốc Đồng Cao Bằng. năm Cảnh Hưng 47 (1786). Bấy giờ Lưu Tiệp người làng Nguyệt Áng, h. Thanh Trì Hà Nội, đậu tiến sĩ khao Nhâm Thìn (1772) làm Đốc Trấn. Tiệp vốn thuộc

phe cánh Trịnh Bồng, biết Nguyễn Hàn có nhận mật chỉ của vua Lê Chiêu Thống nên tìm cách trừ khử. Nguyễn Hàn thấy tình thế nguy cấp, một mặt sai người chạy ngựa trạm đem thư cáo cấp về triều. Một mặt phối hợp với tù trưởng địa phương đem quân đánh vào doanh trại của Lưu Tiệp. Tiệp cùng tù trưởng Bế Văn Khải cầm quân chống cự. Hàn và Kiện (tù trưởng) thế yếu, rút quân chạy về xã Xuân Hoàng, h. Thạch An, Bị Bế Văn Khải, đuổi kịp giết ở núi Cao Tiên. Sau đó Lưu Tiệp bị triều đình gọi về kinh, nhưng gặp lúc quân Tây Sơn ra Bắc đánh quân Tôn Sĩ Nghị, nên việc của Tiệp triều đình bỏ qua.

CÁT LINH (c) còn gọi chùa Trai, tên chữ Xiển Pháp tự. Ở sau số nhà 40. Phố Cát Linh, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Cát Linh, tổng An Thành, h. Vĩnh Thuận.

Chùa được xây từ đầu thế kỷ XIX. Chùa đã từng nổi tiếng một thời là trung tấm ấn loát Kinh Phật lớn đứng vào hàng thứ 2 của Kinh thành Thăng Long thời bấy giờ, sau chùa Liên Tông (Liên Phái).

Chùa có tam bảo gồm tiền đường và thượng điện.

CẨM CHÀNG (dh)

Ở l. Cẩm Chàng, x. Bồng LAi, h. Quế Hương nay là Quế Võ, t. *Bắc Ninh*.

Đình thờ thành hoàng làng tên là Phúc. Thần nguyên là người sống ở đời Lý Thái Tông. Năm Kiên Phù thứ 3 (1041), giặc Chiêm ra xâm lấn, ông xin 3 vạn quân đi đánh, thắng trận trở về vua phong chức là Hải Phái tướng quân. Sau khi ông mất Triều đình giao cho dân Cẩm Chàng lập đền thờ phụng

CẨM ĐỚI (dh)

Ở l. Cẩm Đới (tên nôm làng Đới) tổng Bao Trung, h. Gia

Lộc. t. Hải Dương.

Đình thờ ba vị thành hoàng là Thánh Mẫu Ỷ Lan, cùng hai hoàng tử của nhà Lý. Thánh Mẫu Ỷ Lan người làng Thổ Lỗi, h. Siêu Loại (nay là Thuận Thành) Bắc Ninh, khi vua Lý Thánh Tông ngự giá ngoại du, thấy nàng không theo mọi người chạy ra xem vua, mà thản nhiên đứng dựa gốc cây lan, vua lấy làm lạ cho vời về triều. Phong làm nguyên phi. Ít lâu sau sinh hạ hai hoàng tử. Khi nhà vua đi đánh giặc Chiêm Thành. Bà được trao quyền chấp chính, dân được no đủ thái bình. Thái tử Lý Càn Đức, nối ngôi (Lý Nhân Tông), khi mới 7 tuổi, bà buông rèm nhiếp chính. trong thời gian đó bà thi hành nhiều việc chính sự mang lại ơn đức cho dân. Sau khi bà mất dân địa phương xin rước bài vị về thờ làm thành hoàng. Hàng năm dân mở hội tế lễ vào ngày 27 tháng Giêng âm lịch, ngày bà mất.

CẨM THANH (m)

Ở ph. Đong Tác, h. Thọ Xương, nay q. Đống Đa *Hà Nội*.

Miếu thờ một vụ tiến sĩ có công cứu sống Mạc Mậu Hợp - Tương truyền khi Bình An vương Trịnh Tùng, đem quân đánh vào thành Thăng Long, vua Mạc Mậu Hợp bỏ thành chạy. Khi Mạc Mậu Hợp qua cửa Nam, bị quân Trịnh Tùng đuổi gấp, chợt có một người mặc áo gấm, đeo đai đứng chắn ngang đường. Quân Trịnh Tùng bắt trói tra xét. Người ấy đáp là tiến sĩ nhà Mạc - Trịnh Tùng lệnh cho quân đem chém đầu. Nhân lúc lộn xộn đó, Mạc Mậu Hợp chạy ra bến Nhị Hà (sông Hồng), kịp trốn sang bờ bắc. Về sau khi trở lại kinh đô, Mạc Mậu Hợp sai dựng miếu thờ gọi là miếu Cẩm Thanh. (Cẩm Thanh là áo gấm mầu xanh tức là tiến sĩ).

CẨM TRẠCH (d)

Ở x. Cẩm Trạch, h. Quảng

Điền t. *Thừa Thiên - Huế.*

Đền thờ Đoàn Qúy Công.

Tương truyền trong xã có người họ Đoàn làm quan ở Hàn lâm đời Lê. Sau tòng quân nhiều lần lập chiến công hiển hách. Vợ ông ở nhà sinh ra một qủa trứng lớn, đập ra thì một con rắn cái. Hai vợ chồng chăm sóc nuôi rắn như con đẻ. Một hôm người họ Đoàn cầm dao chặt nhầm vào đuôi rắn. Trời liền nổi mưa to, và con rắn tự nhiên biến mất. Người trong làng lập miếu thờ gọi Đoàn là Đoàn Qúy Công, và gọi rắn là Đoàn Qúy Nương.

CẦN CHÁNH (đn)

Điện Cần Chánh nằm phía sau Đại Cung Môn (cửa chính của Hoàng Thành - Huế) Kinh thành Huế t. *Thừa Thiên - Huế.* Điện làm năm Gia Long thứ 3 (1804), tới triều Minh Mạng (1827), triều Tự Đức (1850) đều được sửa sang lại. Triều Thành Thái được lát đá hoa, triều Khải Định được sơn son thiếp vàng và trang hoàng thêm nhiều cổ vật.

Điện lợp ngói hoàng lưu ly, trên nóc trổ rồng, mây và bầu rượu bằng pháp lam. Dưới thời Gia Long, Minh Mạng, Tự Đức được bố trí đơn giản. Bộ ngai vàng của vua đặt trên bệ, bên cạnh là một cái bàn để trà thuốc, một vài tặng phẩm ngoại giao của chính phủ Pháp. Qua các triều sau đó thêm nhiều bảo vật. Đặc biệt trước sân điện có hai 2 lớn. Đỉnh bên trái khắc "Thạnh đức bát niên, nhị nguyệt tạo đình, đồng nhị thiên tứ bách. bát thập nhị cân" (Đỉnh đúc năm Thạnh Đức thứ tám, tháng hai; đồng nặng hai nghìn bốn trăm tám mươi hai cân, một cặp); cái bên phải khắc: "Thạnh Đức năm thứ 10, nặng hai nghìn bốn trăm năm mươi ba cân". Điện còn 2 đỉnh đúc năm 1671 và 1684.

CÂU MANG ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở bên sông Trinh Nữ, x. Trinh Nữ, h. Yên Mô, t. *Ninh Bình*.

Tương truyền trên sônh Trinh Nữ, gần cửa Thần Phù có con cua bể dài hơn hai thước, mỗi khi thời tiet thay đổi thường nổi lên mặt nước. Đến đầu đời Trần, thuyền bè buôn bán tụ tập ở đây rất đông vui. Có một ngư ông đêm rằm tháng gieng thấy vầng hào quang sáng đỏ mặt sông, lại có luồng gió bắc thổi mùi thơm làm mặt sông nổi sóng. Sáng ra thấy một khúc gỗ có hình đầu một loại cá lạ, ngư ông chèo thuyền lại gần làm lễ cầu đảo, sau đó buông lưới đánh được rất nhiều cá. Lão bèn vớt lấy khúc gỗ lạ đem lên đổi bên bờ sông dựng miếu thờ, tôn hiệu là *"Câu mang hộ quốc an dân linh ứng diệu cảm đại vương"*. Dân sở tại tâu về triều. Triều đình sắc phong là Trung đẳng Phúc thần. Sau này khi vua Lê Thánh Tông đi đánh quân Chiêm Thành có lên bờ làm lễ cầu ở đền này và phong cho là: *"An dân trợ quốc khắc địch"*. Cửa sông Trinh Nữ về sau bị bồi lấp, còn vết tích hồ nước trước cửa đền, dân địa phương gọi là vũng tôm.

CẦU (c)

Ở cuối phố Trần Phú của tx. Hội An cổ, t. *Quảng Nam* có chiếc Chùa Cầu do người Nhật xây dựng nên gọi là cầu Nhật Bản, tên chữ là "Lai Viễn Kiều" nối khu dân cư người Nhật với khu dân cư người Việt - Hoa. Mặt cầu cong lên giữa và mái cầu cũng uốn cong theo mềm mại. Chùa có mặt bằng hình vuông, nối với cầu ở đoạn giữa theo dạng chuôi vồ. Không gian chùa thoáng đãng. kết cấu nhẹ nhàng, thuận tiện cho đi lại, lễ bái và ngắm cảnh. Hai đầu cầu có tượng khỉ (thân) và chó (tuất) ý nói xây từ năm Thân đến năm Tuất (3 năm).

CẦU ĐÔNG (c) tên chữ Đông Môn tự, còn gọi chùa Cửa Đông.

Ở 33b Phố Hàng Đường, ph. Hàng Đào,q. Hoàn Kiếm. Hà Nội, xưa thuộc ph. Đồng Xuân, h.Thọ Xương, ở gần Cầu Đông bắc qua sông Tô Lịch cũ, đoạn chảy qua Ngõ Gạch Hàng Đường.

Theo bia "Đông Môn tự ký" dựng năm Vĩnh Tộ thứ 6 (1624), thì chùa do 2 vợ chồng Đạo Án dựng. Khi mọi việc xây dựng hoàn thành vợ chồng Đạo Án được Chúa Trịnh Tráng ban thưởng. Chùa được tu sửa nhiều lần, vì vậy kiến trúc chùa mang phong cách đầu thời Nguyễn, còn giữa vài chi tiết đời Lê.

Trên các vì kèo, ván mê, cốn, cửa gian tiếp giáp giữa tiền đường và hậu cung được chạm trổ mặt hổ phù, rồng vờn mây, hoa lá...

Trong chùa có tới 60 pho tượng. trong đó Pho tượng Tam Thế có giá trị nghệ thuật cao, được tạc vào thế kỷ 18. Tượng Tuyết Sơn, tấm thân gầy, nét mặt thanh tao, thoát tục, gần với tượng Tuyết Sơn chùa Tây Phương (Hà Tây).Tượng Di Lặc to bằng thực bụng phệ, có nụ cười rạng rỡ...

Đặc biệt trong chùa có tượng và bàn thờ Trần Thủ Độ và vợ Trần Thị Dung, người có công mở mang cơ nghiệp nhà Trần. Chùa còn có qủa chuông niên hiệu Cảnh Thịnh (1800).

Chùa được xếp hạng di tích liến trúc nghệ thuật 5-9-1989.

CÂY CỘNG (d)

Đền ở x. Vu Tuyền, sau đổi là Vu Thủy, h. Thạch Lâm (nay, h. Thạch An). t. *Cao Bằng*. Đền thờ người em của Trần Qúy là trần Kiên. Trần Qúy và Trần Kiên là con của Trần Triệu người ở Thạch Lâm. Tương truyền hai anh em sức vóc to khỏe có công giúp dân trong

vùng bài trừ ma quỷ. Sau khi hai anh em mất, dân lập đền thờ. Một ngôi thờ người anh (Trần qúy) gọi là đền Đống Lân, một ngôi thờ người em (Trần Kiên) gọi là đền Cây Cộng. Hai đền đối diện với nhau gọi là "Song từ đền". (Đền thờ hai anh em).

CÂY ĐA CỬA QUYỀN (đ) còn gọi là Thiên Tiên điện.

Ở 120 phố Hàng Bông, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc đất Giáp Bắc Hạ, Bắc Thượng h. Thọ Xương, Phủ Hoài Đức; sau đổi thành thôn Đông Mỹ.

Trong đền Thiên Tiên có bài vị thờ Lý Thường Kiệt và một tấm bia đá.

CÂY MAI (c)

Tọa lạc ở 28B Hùng Vương q. 11, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Là một ngôi chùa cổ của Việt Nam, được xây dựng vào năm 1815 trên một ngôi chùa cũ của người Khmer.

Khuôn viên chùa trồng nhiều cây mai trắng, giống mai rất qúy và hiếm ở Việt Nam, nên nhân dân quen gọi là chùa cây mai. Chùa có tên là Thiếu Lĩnh.

Xưa kia, hàng năm nơi đây thường tổ chức đua ghe ngo - lễ đua nước vào cuối mùa làm lúa và lễ rước nước vào đầu mùa làm ruuộng. Chùa cây mai là một trong 30 thắng cảnh của đất Gia Định. Đây còn là nơi tụ hội xướng ca ngâm vịnh của nhóm "*Bạch Mai thi xã*" thành lập năm 1858; một văn đàn lớn của giới Văn sĩ miền Nam trước ngày thực dân Pháp nổ súng chiếm Sài Gòn - Gia Định.

CẬP NHẤT (c) tên chữ Linh Ứng tự còn có tên Chùa Phẩm vì trong chùa có cây " Cửu Phẩm Liên Hoa".

Ở thôn Cập Nhất, x. Tiên Tiến, h Thanh Hà, t. *Hải Dương*.

Chùa được xây dựng vào

khoảng thế kỷ XV, cách đây khoảng 500 năm.

Chùa thờ Phật.

Kiến trúc chùa theo lối chữ "quốc", mỗi mặt có 5 gian. Chùa có cây "Cửu Phẩm Liên Hoa" cao 5m30, hình lục giác, 9 tầng bệ xây hình bông sen cánh xòe, được xây vào năm Chính Hòa thứ 3 (1692).

Trong chùa hiện còn một số di vật có giá trị nghệ thuật cao như 3 pho tượng Phật: A Di Đà Tam Tôn, tượng Quan Thế Âm Bồ Tát và Đại Thể Chi Bồ Tát. Ngoài ra còn có một số mảng trang trí chạm trổ hình đầu rồng ở xà bên trái, hoặc hình thú vật, hoa lá.

CHÂN GIÁO (c)

Chùa trên núi Vạn Bảo trong thành Thăng Long cũ. Đến đời Nguyễn vì kỵ húy. nên Vạn Bảo đổi thành Vạn Phúc nay thuộc q. Ba Đình, *Hà Nội*. Chùa dựng vào tháng 9 năm Thuận Thiên thứ 15 đời Lý Thái Tổ (1024). Khi khánh thành nhà vua mời các vị sư già đến dự. về sau, chùa Chân Giáo là nơi tu hành của Lý Huệ Tông cuối đời.

Chùa được trùng tu vào năm Chính Long Bảo Ứng thứ 7 đời Lý Anh Tông (1169).

CHÂN NƯƠNG CUNG PHI (m)

Ở x. Vạn Lộc, h. Giao Thủy, t. *Nam Định*.

Tương truyền về đời Hùng Vương, ở xã Vạn Lộ có hai vợ chồng Vũ Đức và Nguyễn Thị Quang, chăm làm điều thiện, tuổi ngoài 40 mà chưa có mống con nào. Một hôm bà Quang chiêm bao có thần nhân trao bà một bông hoa mai. Sau đó bà mang thai và sinh được một cháu gái đầu lòng vào ngày 16 tháng giêng Nhâm Thân (?), đạt tên là Chân Nương. Lớn lên Chân Nương càng xinh đẹp. Hùng Hiền Vương nghe tiếng, muốn chọn làm cung phi. Chân

Nương ở trong nội cung được 15 năm thì xin lập cung riêng ở xã Hoành Vực, h. Giao Thủy. Bà khuyên dân chăm công việc đồng áng, trồng dâu nuôi tằm. Những năm hạn hán, lụt lội, mất mùa, bà xuất tiền thóc của gia đình cứu giúp dân nghèo. Không may trong một chuyến đi thăm thú phong cảnh trên sông Mã ở Ái Châu (Thanh Hóa), gặp mưa bão, sóng to lật thuyền, bà và các thị nữ bị chết đuối. Hùng Hiền Vương nghe tin, liền ngự giá, đến sông Mã trách phạt Thủy Thần. Đêm ấy Hùng Vương mộng thấy thần nhân đến cáo lỗi và cho biết Chân Nương cung Phi đã hết hạn ở trần gian, nay phải về Thủy cung. Vua tỉnh dậy bèn sắc phong cho bà là *Thượng đẳng Phúc thần* và sai dựng miếu thờ.

CHÂN TIÊN (c) tên chữ Chân Tiên tự.

Ở 93 Phố Bà Triệu, ph. Lê Đại Hành, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Xưa thuộc đất l. Thể Giao, tổng Tả Nghiêm (sau là Kim Liên).

Theo truyền thuyết chùa dựng vào đời Lý Thánh Tông (thế kỷ XII), vốn là chùa của thôn Chân Tiên, giáp với thôn Báo Thiên tự tháp (khu phố Nhà Chung hiện nay). Đời Lê Mạt vào khoảng chúa Trịnh Sâm (1764 - 82) do phạm vi Phủ chúa mở rộng, nên chùa Chân Tiên phải nhường chỗ và dời về thôn Nguyên Khánh (thôn này sau hợp với Nam Phụ thành thôn Phụ Khánh). Đến đời thực dân Pháp, cả làng Phụ Khánh bị đuổi đi để lấy đất xây tòa án hỏa lò. Cả làng này phải dời xuống làng Thể Giao. Do đó chùa Chân Tiên cũng theo dân làng Phụ Khánh đến địa điểm bây giờ.

Cổng tam quan sát Phố Bà Triệu. Bên trong có tam bảo, điện mẫu, nhà tổ, phòng, vườn, tháp. Tòa tam bảo hình chuôi vồ gồm tiền đường gồm 5 gian

làm kiểu "đầu hồi bít đốc", thượng điện 3 gian. Trong chùa còn lưu giữ một số mảng chạm khắc trên các phần kiến trúc mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII và XIX.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 2-3-1990.

CHÂU LÂM (c) còn gọi chùa Bà Đanh.

Ở ph. Thụy Phương, sát Hồ Tây, Kinh thành Thăng Long, nay thuộc q. Ba Đình *Hà Nội*. Vị trí chùa ở trong khu vực trường Chu Văn An hiện nay. Thời Lê Thánh Tông ở đây có trại của người Chiêm Thành phục dịch các công thự. Khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497), đặt viện Châu Lâm để người Chiêm lễ Phật, sau đổi thành chùa. Trong chùa có tượng Bà Đanh (tên gọi của nữ thần của người Chiêm). Nhưng sách *An Nam thắng cảnh* ghi Bà Đanh là công chúa Triều Lý? Do vị trí chùa xa khu dân cư, nên ít người qua lại viếng chùa, lâu dần chùa bị hoang phế. Vì thế dân gian có câu " vắng như chùa Bà Đanh" là vậy. Đến năm Thành Thái thứ 4 (1892) người Pháp cho xây dựng nhà in Sunâyđe (Schneider) tại khu vực chùa, năm 1907, lại chuyển nhà in đi nơi khác và dựng trường học tức là trường Bưởi (nay là trường Chu Văn An). Vì thế dân làng sát nhập chùa Châu Lâm với ngôi chùa của làng là chùa Phúc Lâm, thành chùa Phúc Châu và chuyển về dựng dựng chùa ở ngõ Hữu Lũng (nay 199b phố Thụy Khuê - Quận Ba Đình - Hà Nội). Chùa Bà Đanh là một trong 4 "Chùa Bà" nổi tiếng đó là chùa: Bà Ngô, Bà Nành, Bà Đá, Bà Đanh. Bốn chùa ấy đều nguy nga lộng lẫy.

CHÂU LONG (c)

Thực tên là Châu Lăng, vì chùa xây trên gò Châu Lăng, nhưng do lâu nay nhân dân quen gọi

là chùa Châu Long.

Chùa hiện ở số 42 Phố Châu Long, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Châu An, tổng Yên Thành, h. Vĩnh Thuận. Ph. Hoài Đức.

Chùa được dựng thời nhà Trần. Tương truyền con gái của vua Trần Nhân Tông (1279 -1293 là công chúa Khiết Cơ đã đến đây tu hành một thời gian. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu. lần sửa chữa lớn nhất là vào năm Mậu Thìn (1808) đời vua Gia Long, năm Tân Sửu (19010 đời Thành Thái và năm Nhâm Thân (1932).

Chùa thờ Phật.

Hiện chùa còn có tiền đường 5 gian, chuôi vồ 3 gian. kiến trúc chùa có 8 cửa võng chạm trổ lộng lẫy, sơn son thiếp vàng.

trong chùa có nhiều hiện vật qúy như tượng Phật, khám thờ, bia đá, hoành phi câu đối, chuông đồng có giá trị nghệ thuật cao. trước đây trong chùa còn có tượng công chúa con gái vua Trần Nhân Tông, nay không còn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 5-2-1992.

CHÂU XUYÊN (đh)

Ở th. Châu Xuyên, x. Thọ Châu, tổng Thọ Xương, ph. Lạng Giang, t. *Bắc Giang*.

Đình thờ hai vị thành hoàng là Tam Giang đại vương Trương Hống và Trương Hát Tương truyền thân mẫu của hai ông người làng Vân Mẫu, nằm mộng tắm ở sông Nguyệt Đức (sông Cầu), bị giao long quấn, rồi có mang, sinh ra một bọc bốn trai một gái - Hai ông Hống và Hát là con đầu và con thứ hai, lớn lên theo phò Triệu Việt Vương đánh tan giặc Lương - Khi Triệu Việt Vương lên ngôi, hai ông khuyên can vua không nên giảng hòa với Lý Phật Tử và gả con gái cho Nhã Lang (con của Phật Tử) -

Vua không nghe. Hai ông bèn từ quan về ở ẩn ở núi Lạn Kha. Sau khi Phật Tử chiếm được ngôi báu, vời hai ông ra làm quan, hai ông khước từ không được, bèn cùng gia đình lên thuyền ra giữa sông tự đánh chìm tự vẫn. Thi hài ông Cả dạt vào cửa sông Vũ Bình, thi hài ông Hai trôi vào sông Nam Bình. Sau khi chết, hai ông âm phù Nam Tấn Vương, nên được phong Khước Địch Đại Vương và Uy Địch Đại Vương.

CHẾ THẮNG PHU NHÂN (đ)

Ở th. Đô Chữ, h. Kỳ Hoa (nay Kỳ Anh) t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ Nguyễn Chế Thắng, húy là Bích Châu, cung nhân của vua Trần Duệ Tông (ở ngôi 1373-1377) - Tương truyền Duệ Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành (1377) trong các cung nhân đi theo vua có nàng Nguyễn Bích Châu. Khi thuyền gần qua cửa biển h. Kỳ Hoa (h.Kỳ Anh) tức cửa Nhượng, ban đêm vua chiêm bao thấy thần nhân xưng là Nam Minh (đô đốc ở biển Nam), hiệu là Quảng Lị (Lợi) Đại Vương, muốn xin vua gả cho một nàng hầu làm vợ. Sáng ra Cửa Nhượng gặp sóng to gió lớn, thuyền ngự sắp đắm. Vua đem chuyện chiêm bao kể lại, cung nhân Nguyễn Bích Châu, tự nguyện nhảy xuống biển để cho yên cơn giận của Thủy thần. Sau khi nàng gieo mình xuống biển, sóng gió bèn yên. Cùng trong tháng ấy Duệ Tông tử trận ở ngoài thành Chà Bàn - Đời sau vua Lê Thánh Tông, đi đánh Chiêm Thành lại qua cửa biển này,mộng thấy nữ thần hiện lên, kể rõ sự tình, xin vua cứu giúp. Thánh Tông sai viết một tờ hịch, trách lỗi Quang Lị Đại Vương, rồi thả xuống biển. Lát sau thấy thi thể cung phi Bích Châu nổi lên mặt nước, nhan sắc vẫn như người sống. Vua bèn cho chôn

cất theo nghi thức hoàng hậu, sắc phong làm *Chế Thắng linh thần* và cho dựng đền thờ.

CHÂU THỚI (c)

Chùa dựng ở chân núi Châu Thới x. Bình An, h. Thuận An, t. *Bình Dương*.

Chùa do thiền sư Khánh Long tạo dựng vào thế kỷ XVII. Chùa hiện nay được dựng vào năm 1954, tam quan chùa dựng vào năm 1970. Ở điện Phật có 3 pho tượng Phật cổ bằng đá và tượng Địa Mẫu.

CHÈM (c) tên chữ Hàm Long tự

Ở x. Thụy Phương. h. Từ Liêm *Hà Nội*. Theo bia hưng công có niên đại Vĩnh Trị thứ 12 (1688) ghi: cụ sinh đồ Nguyễn Đình Ban và vợ đã hưng công làm các công trình ở chùa Hàm Long là tiền đường, thượng điện, nhà thiêu hương nội và ngoại, hậu phòng, gác chuông, hành lang tả, hữu, hai tòa tam quan nội, ngoại, 13 pho tượng và qủa chuông đồng, đồng thời tu sửa chùa. Như vậy chùa Chèm có trước năm (1688).

Tòa tiền đường có bố cục khác so các ngôi chùa vùng, gồm 2 dãy nhà song song. Nếp ngoài 5 gian, 6 hàng chân cột, cột vuông xây gạch, đỡ các vì kèo chồng giường, nếp nhà này làm kiểu chồng diêm hai tầng tám mái. Mái thượng lợp ngói mũi hài, các cốn nách đều được chạm khắc.

Chùa có 30 pho tượng Phật bằng gỗ và đất sét. Tượng Di Đà Tam Tôn, Thế Tôn, Quan Âm, Chuẩn Đề, Ca Diếp làm vào thời Lê Trung Hưng. Một số khác làm vào thế kỷ XVIII, XIX và XX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 29-1-1993.

CHÈM (d)

Ở l. Thụy Phương (tục gọi là Trèm), x. Thụy Phương, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Đền có từ lâu.

Đền thờ Lý Thân, tức Lý Ông Trọng. Theo sách sổ chép lại: Vào thời Hùng Vương thứ 18 ở làng Thụy Phương có một thanh niên tên là Lý Thân, sức khỏe hơn mọi người. trong làng có tên ác bá, Lý Thân lấy lời khuyên bảo, nhưng hắn bỏ ngoài tai. Một hôm không thể chịu nổi hành động gian các của hắn. Lý Thân đã nắm lấy cổ tên các bá quật cho chết. Đáng lẽ giết người phải đền mạng, nhưng vua Hùng tiếc người có sức khỏe, bèn tha cho Lý Thân. Đến thời An Dương Vương, tại Trung Quốc Tần Thủy Hoàng sau khi thống nhất đất nước, đem quân sang xâm lược nước ta. Để thoát khỏi cơn binh lửa, An Dương Vương phải đem nhiều của cải và người sang tiến cống nhà Tần. Trong đó có Lý Thân. thấy Lý Thân to lớn lại có nhiều mưu mẹo, nhà Tần liền bổ làm Tư lộ hiệu, quan coi việc trị an ở kinh đô Hàm Dương. Lúc bấy giờ ở Bắc Trung Quốc quân Hung Nô thường vượt biên quấy phá. Tần Thủy Hoàng sai Lý Thân đem quân trấn giữ đất Lâm Thao (tỉnh Cam Túc ngày nay). Nghe tin Lý Thân to lớn, sức hơn mọi người quân Hung Nô sợ hãi phải rút lui. Tần Thủy Hoàng liền phong tước cho Lý Thân làm Phụ tín hầu và gả công chúa Bạch Tĩnh Cung để thưởng công.

Đến tuổi già, Lý Thân xin Tần Thủy Hoàng đưa vợ con về nước. Sau đó quân Hung Nô lại đến quấy nhiễu. Vua Tần sai người sang đòi, nhưng Lý Thân từ chối, Trốn vào rừng ở. An Dương Vương cho người đi tìm nhưng không tìm thấy, bèn tâu Lý Thân đã chết. Tần Thủy Hoàng không tin, nếu chết thì phải mang xác nộp. Lý Thân sợ liên lụy đến đất nước, bèn tự sát. An Dương Vương ướp xác mang sang nộp. Tần Thùy Hoàng cho đúc tượng Lý Thân

cao to đặt ở cửa Hàm Dương để trấn bọn Hung Nô. Trong bụng tượng rỗng, ngày ngày cho người chui vào, dật cho tay chân cử động như người thật - Hung Nô tưởng Lý Thân còn sống không dám vào.

Đền Chèm không to lắm, nhưng trong đền có nhiều mảng gỗ chạm trổ tinh vi. Hậu cung có tượng hai vợ chồng Lý Thân bằng gỗ sơn son thếp vàng.

Đền Chèm được xếp hạng là một di tích lịch sử văn hóa và nghệ thuật năm 1990.

CHI NỘI (dh)

Ở x. Chi Hội (thường gọi là làng Nội), tổng Chi Nê, nay x. Tân Chi, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh.*

Đình thờ tiến sĩ Trình Thanh (? -1463). Ông vốn họ Hoàng nguyên quán làng Dương Xá, h. Ứng Hòa, sai dời đến xã Trung Thanh Oai, h. Thành Oai, t. Hà Tây, người có công trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược -Đầu thời Lê Thái Tổ ông thi đỗ khoa hoành từ năm Thuận Thiên thứ 4 (1431) làm quan đến chức Nhập thị kinh diên, quan Nội Hầu. Lê Thái Tông mất, ông vâng mệnh thảo kim sách lập Nhân Tông lên ngôi. Khi Nghi Dân cướp ngôi của Nhân Tông, ông thoái triều về ở ẩn, mở trường dạy học ở Chi Nội. Sau khi ông mất dân xã Chi Nội tôn ông làm thành hoàng của xã, dựng đền thờ trên nền trường học cũ. Triều đình sắc phong Phúc thần, tôn hiệu là Quảng Đạo Đại Vương.

CHÍ HÒA (dh)

Đình Chí Hòa hay Hòa Hưng nằm trên gò Bầu Tròn, q. 10, Tp. *Hồ Chí Minh*, với một khu đất rộng, chiều ngang 15m, dài 32,8m. Kiến trúc theo hình chữ tam. Chính điện nằm giữa hai dãy nhà gọi là Đông và Tây Lang, hay là Tả, Hữu mục. Đó là những ngôi nhà có tường bao

quanh, trước có bàn thờ Thần Tổ.

Về hình dáng Võ ca (nhà tập võ), nhìn bên ngoài ta thấy có hình lưỡng long chầu nguyệt. Mặt ngoài có bàn thờ và tượng Thần đắp nổi. Hai bên có tượng kỳ lân phủ phục... bên trong Võ ca nổi bật là sân khấu. Mặt trước sân khấu quay vào chính diện cao 1,2m. hai bên sân khấu có 2 bứ tranh mầu diễn tả sự kiện nổi bật là ngôi trường và lớp học của cụ Võ Trường Toản.

Chống đỡ mái võ ca là 4 trụ xi măng to lớn hình rồng uốn khúc nhiều mầu ôm từ chân đến đỉnh cột.

Khu chính diện liền với Võ ca, và được phân ranh bằng hàng cửa sắt. Toàn bộ chính diện là nơi thờ "Thành hoàng Bổn Cảnh". Trên nóc điện có lưỡng long chầu nguyệt, hai bên là hai phụng bằng sành sứ. Bốn đầu đao của mái là 4 đầu rồng.

Đình còn lưu giữ nhiều di vật quý như: toàn bộ bát bửu đầu bịt đồng, cán gỗ qúy, cắm trên giá gỗ lim. Bộ lỗ bộ hàng cột đứng đường kính 4 phân bằng gỗ. Hai bình gốm sứ cổ, bộ tràng kỷ, lư đồng...

CHỈ BỒ (m)

Ở x. Chỉ Bồ,h.Thụy Anh, nay là Thái Thụy t. *Thái Bình*.

Miếu thờ hai vị thiên thần là Đế Thích, Diêm La và hai vị nhân thần: húy là Điển và Đông.

Tương truyền ở làng Mai Xá, Phủ Khoái Châu, Hưng Yên, vào thời vua Hùng, có hai vợ chồng nhà nghèo, nhưng chăm làm việc thiện. Vợ chồng đi cầu tự ở chùa Yên Tử, thấy thần nhân báo mộng, khuyên đắp tượng Đế Thích và Diêm La, ngày đêm thờ phụng. Ít lâu sau, người vợ hai trai đặt tên Điển và Đông. Từ năm hai ông lên 2 tuổi, các làng quê ở Khoái Châu liên tiếp bị ngập lụt, mất mùa, cha mẹ phải bế bồng hai

ông sang cư trú ở thôn Chỉ Phú (sau đổi Chỉ Bồ). Điển và Đông lớn lên gặp lúc có giặc mũi dỏ dấy loạn ở quận Đông Hải - Hùng Vương hạ chiếu chọn người hiền. Điển và đông nghe tin đăng tên. Trước khi cầm quân ra trận, hai ông cầu khấn Đế Thích, Diêm La, trên không liền hiện ra 5 cỗ xe lướt mây hạ giới. Giặc mũi đỏ kinh sợ bỏ chạy. Hùng Vương phong cho ông Điển là Đại Nguyên súy, ông Đông là phó Nguyên Súy - Về sau hai ông cùng hóa một ngày, dân làng lập miếu thờ.

CHIÊM THẠCH (đh)

Đình Chiêm Thạch nằm trong hệ thống các di tích của Cổ Loa. h. Đông Anh. *Hà Nội* hiện nay. Không rõ đình được xây dựng từ năm nào nhưng những dữ kiện còn lại của đình đều khẳng định đình đã có từ thế kỷ XVII. Đình có kết cấu hình chữ đinh. Phần tiền tế là ngôi nhà 5 gian xây kiểu chồng diêm hai tầng mái gần như che khuất tòa đại đình cổ phía sau. nhà tiền tế được làm vào thời Nguyễn. Đình có quy mô không lớn lắm: dài 26,4m rộng 15m, chiều rộng lòng nhà 7,4m, chiều cao từ mái xuống nền 2,3m. Những thành phần kiến trúc cơ bản của khung đình đậm nét phong cách của nghệ thuật điêu khắc kiến trúc đình làng thế kỷ XVII. Toàn bộ các đầu dư, các kẻ hiên đều được chạm rồng theo phong cách chạm bông kênh, khối mập nhiều cấp độ nông sâu khác nhau. Một số vì còn nguyên vẹn các bức chạm con trai con gái cưỡi rồng sống động, tượng chng trai mình trần đuổi theo một con voi lớn thể hiện sự chiến thắng của con người và niềm tin vào sức mạnh của chính mình. Những mô típ đều mang tính chất thời đại của giai đoạn nghệ thuật dân gian đầy thế thắng ở thế kỷ XVII.

Trong tổng thể khu di tích Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội) có thể

nói chưa có một công trình kiến trúc nào có thời đại xưa qúy hơn đình Chiêm Thạch. Do đó đình đang được dân làng rất trân trọng, giữ gìn.

CHIÊM THÀNH (thp)

Ở x. Khương Mỹ, h. Núi Thành, t. *Quảng Nam*. Khu tháp gồm ba tòa liên tiếp, cao 80 thước, trên đỉnh có lỗ thông, bốn mặt tháp xây có chạm hình cây cỏ hoa lá. Giữa tháp có tượng Phật bằng đá, có tượng ngồi, tượng đứng, lại có tượng nửa người lộ từ trong đất ra. Phía trước tháp có tượng hình đầu trâu mặt ngựa. Tương truyền đây là tháp chứa tro hỏa táng của hoành hậu Chiêm Thành. Tháp này nay đã đổ nát, chỉ còn phế tích.

CHIÊM THÀNH (thp)

Tháp cổ ở trên núi Bảo Tháp, h. Tuy Hòa *Phú Yên*. Tháp do người Chăm dựng. Tương truyền tháp này là mộ của vua Chiêm Thành. Phía dưới tháp có miếu thờ Bà Chúa Sắc.

CHIÊM THÀNH QUỐC VƯƠNG (m)

Ở X. Nguyệt Biểu, h. Hương Thủy, nay thuộc Tp. t. *Thừa - Thiên - Huế*. Miếu xây năm Minh Mạng thứ 14 (1833), trùng tu năm Thành Thái thứ 15 (1903) Tương truyền xưa đây là hành cung của vua Chiêm Thành.

CHIÊM VƯƠNG (m)

Ở th. Xuân Hội, h. Hòa Đa, phía bắc t. thành Bình Thuận, nay là h. Bắc Bình, t. *Bình Thuận*.

Miếu thờ vua nước Chiêm Thành, dựng năm Minh Mạng thứ 14 (1833).

CHIÊN ĐÀN (thp)

Cụm tháp Thiên Đàn gồm 3 tháp nằm tại l. Chiêm Đàn, x. Tam An, h. Tam Kỳ, t. *Quảng Nam* (cách Tp Đà Nẵng chừng 60km về phía Nam). Trong bia ký cổ Chămpa không nói đến

khu tháp này, còn ở "Việt Nam Nhất thống chí" có nhắc đến khu tháp: "Huyện Hà Đông có 2 tháp: một ở xã Chiên Đàn đã sụp lở, di chỉ vẫn còn".

Cả 3 tháp cùng đứng song song, sát cạnh nhau trên một hành theo trục Bắc Nam, cùng hướng về phía Đông. Ngôi tháp trung tâm còn khá nguyên vẹn và giữ được hình thù (còn nguyên phần thân và một tầng phía trên); tháp Nam và tháp Bắc mất hoàn toàn các phần trên, chỉ còn trơ thân tháp trông như một khối gạch vuông. Đây là những ngôi tháp thuộc loại tháp Chàm truyền thống: tháp vuông có các tầng mái và rất giống nhau về hình dáng, cấu trúc, trang trí. Tuy vậy kích thước của ba ngôi tháp lại khác nhau: tháp phía Nam lớn nhất rồi đến tháp Trung Tâm; tháp Bắc.

Cũng như các di tích nghệ thuật nổi tiếng của Chămpa như: Mỹ Sơn, Đồng Dương, Trà Kiệu, ở tháp Chiên Đàn có hàng trăm tác phẩm điêu khắc đá có niên đại từ nửa cuối thế kỷ X. Đây là một di tích kiến trúc Chămpa có giá trị nhất trong các cụm di tích Chămpa.

CHIỀN VIỆN (c)

Ở Mộc Thượng, h. Mộc Châu, t. *Sơn La*.

Trong chùa có một pho tượng lớn, 8 pho tượng vừa, 56 pho tượng nhỏ, tất cả đều bằng đồng - Chùa còn có 2 pho tượng bằng thiếc, một pho tượng nhỏ bằng ngà voi.

CHIÊU (lg)

Chiêu lăng là lăng Lê Thánh Tông (1498) nằm phía bên trái điện Lam Kinh, t. *Thanh Hóa*, cách khoảng 1km. Cách bố cục mặt bằng và những hiện vật trên lăng đều giống Vĩnh Lăng (lăng Lê Thái Tổ), nhưng kích thước nhỏ hơn, chung quanh không có tường bao. Do lâu ngày không được trông coi, nên lăng bị cây cối và cỏ dại che lấp

hết. Một vài tượng đá hình thú dọc hai bên đường thần đạo bị thay đổi và không còn giữ nguyên thứ tự. Tính từ mộ ra, có các tượng: quan hầu, tê giác, ngựa, lân và voi. Một số tượng đã bị sứt mẻ, nét chạm cũng khắc tượng ở Vĩnh Lăng, tỉ mỉ và chau chuốt hơn.

Bia đá phía trước thần đạo, cách lăng khá xa, kích thước gần như bia Vĩnh Lăng (cao 2,80m, rộng 1,9m) và không có nhà che (chắc do đã mất). Trang trí trên bia khá nhiều, đường nét vẫn chải chuốt những đã kém nhiều so với bia Vĩnh Lăng; và do bị mưa nắng lâu ngày nên các đường trang trí đã hơi mòn.

Điêu khắc Chiêu Lăng cùng có niên đại 1498. Tượng quan hầu (chỉ còn một tượng bên phải), đường nét chạm khắc đã tinh tế và hoàn chỉnh về kỹ thuật so với tượng ở Vĩnh Lăng; Tượng tê giác thân dài, hình khối nở nang, sức biểu cảm tương đối mạnh mẽ; Tượng ngựa, cao 0,80m, dài 1,35m, lớn nhất trong 8 tượng ngựa ở Lam Kinh, đóng yên cương trên khắp võng phủ sát mép xuống bệ tượng. Các chi tiết trên đều thể hiện tỉ mỉ; tượng lân, trong tư thế lao về phía trước, ngực có 4 gờ nổi, đuôi vuốt về phía sau. Chạm khắc cầu kỳ tỉ mỉ; tượng voi, có tư thế qùy, lưng trần, vòi nhỏ thon uốn cong vào ngực, kích thước tượng Chiêu Lăng nhìn chung cũng xấp xỉ như Vĩnh Lăng.

CHIÊU CẢM ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở Mặc Xá, h. Tứ Kỳ, t. *Hải Dương.*

Đền thờ Thái úy Vinh Quốc công Hoàng Đình Ái (1528 - 1608). Ông người làng Biện Thượng, h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hóa. Vào đầu thời Lê Trung Hưng, niên hiệu Thuận Bình (1549-1556), ông gia nhập quân đội của Trịnh Kiểm, đánh

quân nhà Mạc lập nhiều chiến công. Khi Lê Thế Tông lên ngôi (1573), ông giữ chức Thái Phó. Năm Quang Hưng thứ 4 (1581), đánh thắng đại quân Mạc Đôn Nhượng. Năm Quang Hưng 15 (1592) làm tướng chỉ huy Hữu dinh trong quân Trịnh Tùng, dẫn 15.000 quân đánh quân Mạc Hậu Hợp ở Cầu Dền, bắt sống Nguyễn Quyện, tướng của nhà Mạc, thu phục Đông Kinh (Thăng Long). Năm Quang Hưng 16 (1593), vua Lê thế Tông trở lại kinh đô, ông được gia phong chức Hữu tướng, hàm Thái úy, tước Vinh Quốc công. Năm Quang Hưng 21 (1598), ông đem quân đánh quân Mạc Kính Cung ở Lạng Sơn. Sau chiến thắng ông được thăng hàm Thái Tể. Năm Hoàng Định thứ 2 (1602), đời Lê Kính Tông, ông vâng mệnh đi kinh lược xứ Hải Dương. Trong thời gian lưu trấn ở Hải Dương, một mặt đánh quân nhà Mạc, mặt khác thi hành những biện pháp khuyến khích khôi phục sản xuất để chiêu dụ dân lưu tán trở về làm ăn, đời sống trong xứ được ổn định. Ông mất năm Hoằng Định thứ 8 (1608), thọ 81 tuổi. Sau khi ông mất được triều đình tặng chức Bình Dương sự, tên thụy là Nhã Độ. Mậu nghĩa công, sau gia phong là Cảm Đức Đại Vương. Mộ táng ở sách Vân Lũng h. Thạch Thành, Thanh Hóa, có bia thần đạo do Thị Lang Bộ Lễ Nguyễn Lệ soạn. Xã Mạc Xá, h. Tứ Kỳ (Hải Dương) nơi đóng hành dinh của ông, sau khi ông mất dân xã cảm nhớ công đức lập đền thờ.

CHIÊU THIỀN (c) thường gọi là chùa Láng.

Chùa ở ph. Láng Thượng, q. Đống Đa, *Hà Nội*. Chùa được xây cất từ đời Lý Anh Tông (1138-1175), đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Diện mạo như ta thấy ngày nay là từ lần

trùng tu giữa thế kỷ XIX.

Cái đẹp của quần thể kiến trúc chùa Láng chính là ở bố cục, một bố cục cân đối nhịp nhàng. Cổng vào là một hàng 4 cột xây bằng gạch với 3 mái cong thanh thoát. Hàng cột vuông vức vươn cao, tạo ra vẻ uy nghi. Đặc biệt, 3 mái cong không phủ lên đỉnh cột, mà gắn vào sườn cột, mái giữa cao hơn mái bên, phảng phất cổng các cung vua phủ chúa.

Qua cổng, trải ra một vạt sân lát gạch Bát Tràng. Giữa sân là một sập đá, chỗ mà trước kia, khi mở hội được dùng làm nơi chồng đòn kiệu. Cuối sân là cửa tam quan. Từ đây con đường gạch hai bên có tường hoa dẫn tới nhà Bát giác là nơi đặt tượng "Thanh" khi làm lễ dâng hoa ngày hội. Tiếp đến là chùa chính. Nếp chùa này khép lại không gian kiến trúc vừa bề thế vừa thoáng đãng, giữ cho các khối xây dựng có một quan hệ tương xứng, cân đối.

Chùa còn giữ được một tấm bia đá có niên đại 1656 dựng ở nhà bái đường. Dưới mái hành lang có 2 dãy động thập điện khá đẹp, miêu tả những hình phạt ở âm ty để răn đe kẻ gian ác. Ở hậu cung, ngoài các pho tượng Phật, có thờ tượng vua Lý Thần Tông và tượng thiền sư bằng mây đan ngoài phủ sơn. Tương truyền, Từ Đạo Hạnh đầu thai làm con trai Sùng Hiền Hầu, sau này là vua Lý Nhân Tông (1116-1138).

CHIÊU TRUNG (đ)

Ở th. Nam Định, phía bắc h. Tuy Viễn, t. *Bình Định*.

Đền thờ Võ Tánh và Ninh Hòa quận công Ngô Tùng Châu.

Võ Tánh, tổ tiên ở h. Phúc An, trấn Biên Hòa, sau dời đến h. Bình Dương, dấy quân theo giúp chúa Nguyễn Ánh đánh quân Tây Sơn, năm Mậu Thân (1788) được trao chức Tiên phong Chưởng Cơ, sau thăng đến Chức Chưởng hậu quân

Đại tướng quân. Năm Kỷ Mùi (1799) Võ Tánh trấn thủ thành Bình Định, tướng Tây Sơn Trần Quang Diệu đem quân bao vây. Võ Tánh bám thành cố thủ cho đến mùa hè năm Tân Dậu (1801) trong thành cạn lương, ông lên lầu Bát giác châm lửa tự thiêu. Năm Nhâm Tuất (1802) được truy tặng hàm Thái úy, tước Quận công. Năm Minh Mạng thứ 5 (1824) tặng hàm Thái sư, năm thứ 12 (1831) truy phong tước hiệu là Hoài Quốc công, được thờ phụng ở Thế miếu, kinh đô Huế.

Ngô Tùng Châu người h. Phù Cát, t. Bình Định, theo giúp Nguyễn Ánh, được trao chức ở Bộ Lễ. Sau ông cùng với Hậu quân Võ Tánh Trấn thủ thành Bình Định. Năm Tân Dậu (1801), trong thành hết lương ăn, ông uống thuốc độc tự tử. Đầu đời Gia Long được truy tặng Thái Tử Thái sư, tước Quận công. Đầu đời Minh Mạng truy tặng tước hiệu là Ninh hòa quận công, được thờ phụng ở thế miếu - Huế.

CHIÊU TRUNG ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở dưới chân núi Long Ngâm cửa Nam Giới (Cửa Sót), h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ Chiêu Trung Đại vương Lê Khôi, người anh của Lê Thái Tổ. Ông tham gia nghĩa quân Lam Sơn từ đầu. Cùng với Đại tướng Lê Vấn đem 3.000 quân Thiết đột, phối hợp với cánh quân Lê Sát tiến công quân Minh ở đồn Xương Giang tháng 10 năm Đinh Mùi (11-1427), bắt sống bọn Thôi Tụ, Hoàng Phúc và 3 vạn quân giặc. Năm Thuận Thiên thứ 2 (1429), khi bình công, ông được xếp hạn công thần, phong tước Đình Thương hầu. Năm sau, ông cùng với Tư mã Lê Liệt đem quân trấn thủ vùng Thuận Hóa. Thời Lê Thánh Tông, ông được thăng hàm Tư mã Tham tri chính sự. Thời Lê Nhân Tông thăng đến chức

Khâm sai Tiết chế thủy bộ chư doanh, kiêm Chưởng quyền Chính Lân Hổ vệ thượng tướng quân, nhập nội thiếu úy tư mã. Năm Thái Hòa thứ 4 (1446), ông vâng lệnh làm tướng đi đánh Chiêm Thành do Bình chương Lê Thụ làm Tiết chế. Ông cùng các tướng vây thành Chà Bàn, bắt sống vua Chiêm là Bí Cai. Khi qua cửa Nam Giới, ông lâm bệnh rồi chết. Vua Nhân Tông được tin, thương xót bãi triều 3 ngày, sai quan đến cửa Nam Giới làm lễ điếu tang, xây lăng mộ ở chân núi phía tây núi Long Ngân ban tên thụy là Trung Hiển, sau đổi là Vũ Mục, truy tặng chức Nhập nội kiểm hiệu tư không bình chương sự. Dân sở tại cảm mộ công đức của ông lập đền thờ phụng. Năm Quang Thuận thứ 4 (1463) dựng bia ở Nam Giới, vua Lê Thánh Tông sai Thượng thư Nguyễn Như Đỗ soạn văn bia dựng trước đền thờ.

CHIẾU BẠCH SƠN THẦN (đ)

Ở x. Bình Lâm, h. Nga Sơn, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Lê Phụng Hiểu. Ông người x. Dương Sơn (xưa là Băng Sơn), h. Hoằng Hóa, t. Thanh Hóa. Lúc trẻ có sức mạnh hơn người. Lý Thái Tổ dùng ông làm quân thần vệ, thăng đến chức Vũ Vệ tướng quân. Khi Lý Thái Tổ mất, ba hoàng tử Đông Chinh Vương, Đức thánh Vương, và Vũ Đức Vương gây biến. Lê Phụng Hiểu, dẫn quân cấm vệ đến cửa Quảng Phúc quát: *"Bọn Vũ Đức Vương mưu cướp ngôi báu không coi vua nối vào đâu... Thần Lê Phụng Hiểu xin đem thanh gươm này để dâng!"* Rồi xông vào bắt giết Vũ Đức vương. Sau khi Lý Thái Tông lên ngôi, thăng Phụng Hiểu làm Đô thống thượng tướng quân, tước hầu. Khoảng niên



1/ Lăng Vua Hùng - PHÚ THỌ



2/ Đền Thượng - Hùng Vương - PHÚ THỌ

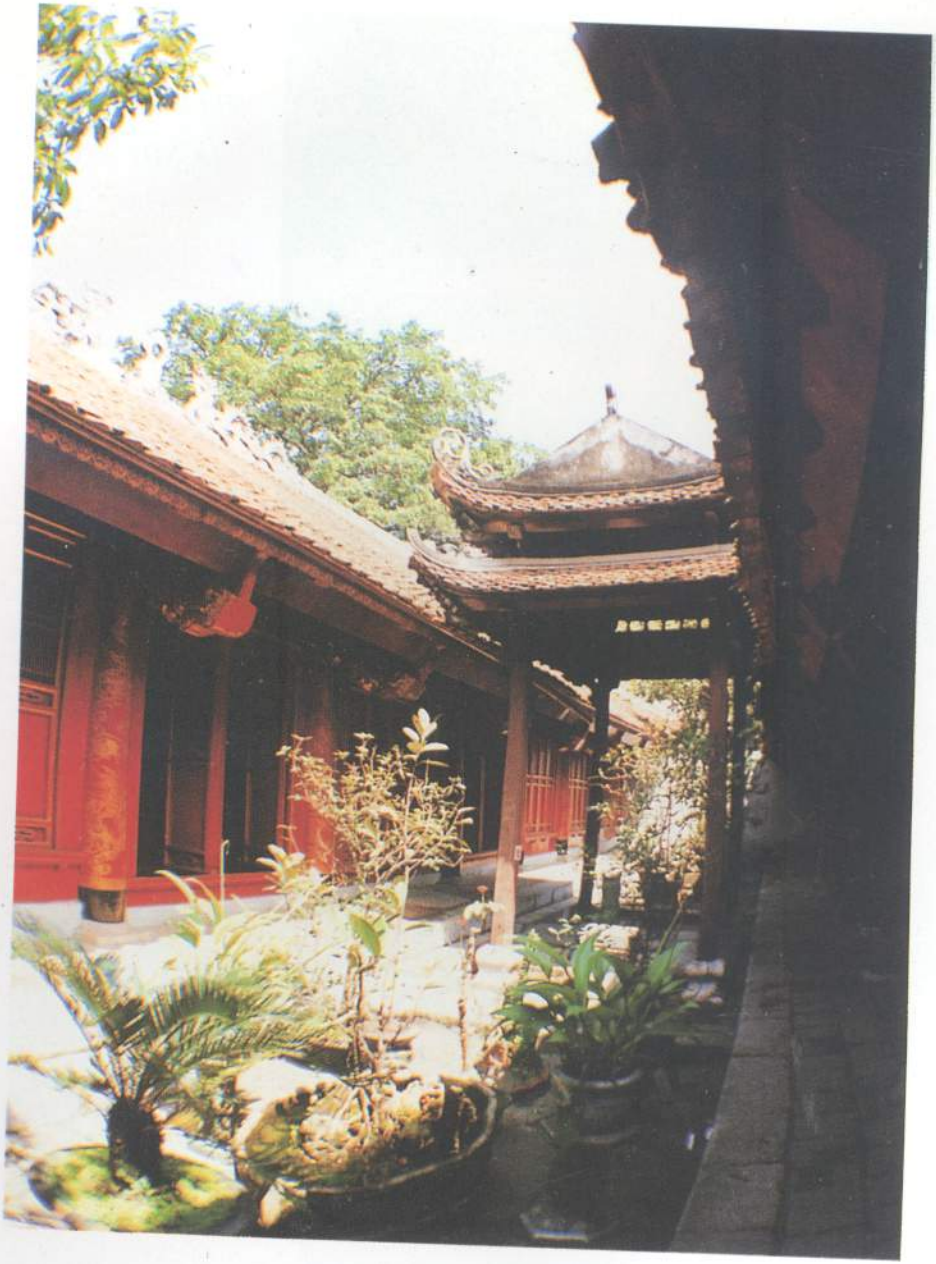


3/ Lăng Chủ Tịch Hồ Chí Minh - HÀ NỘI

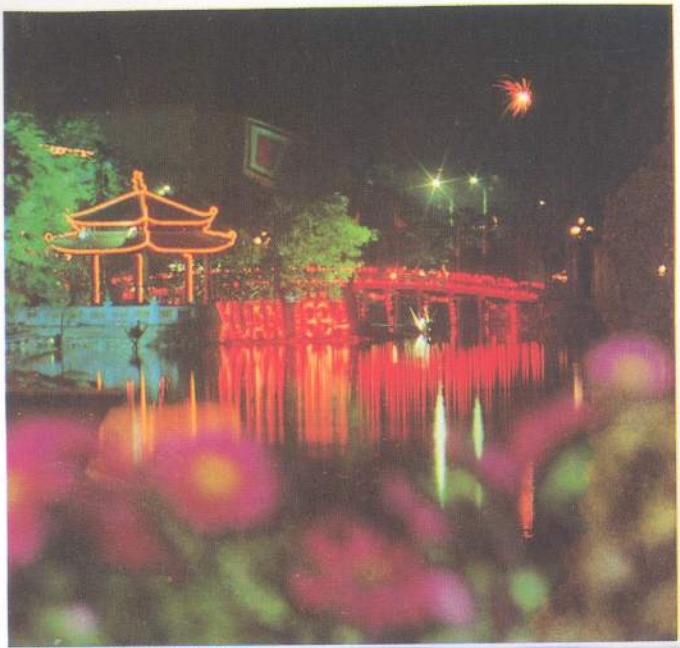


4/ Nhà bia Cổ Loa - HÀ NỘI





6/ Văn Miếu Quốc Tử Giám - HÀ NỘI



7/ Đình Trấn Ba - HÀ NỘI



8/ Tháp Rùa - HÀ NỘI



9/ Chùa Qu
Sứ - HÀ N

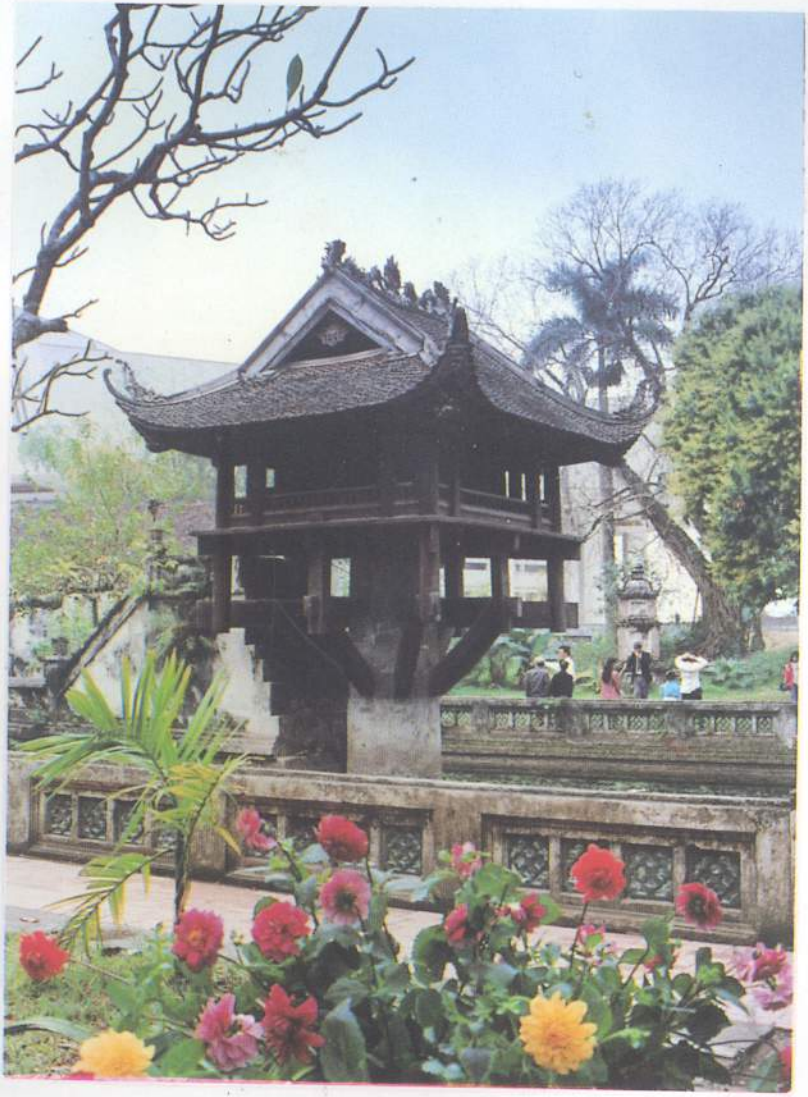


Đình Yên Bình - Gia Lâm
À NỘI



Đền Sóc Sơn - Sóc Sơn
À NỘI





13/ Chùa Một Cột



14/ Đền Quan Thánh - HÀ NỘI





16/ Chùa Kim Liên - HÀ NỘI





18/ Đền Đô - Tiên Sơn - BẮC NINH



19/ Đền Đô - BẮC NINH



20/ Chùa Bút Tháp - Thuận Thành _ BẮC NINH



21/ Phù điêu đá ở Tháp Bút - BẮC NINH

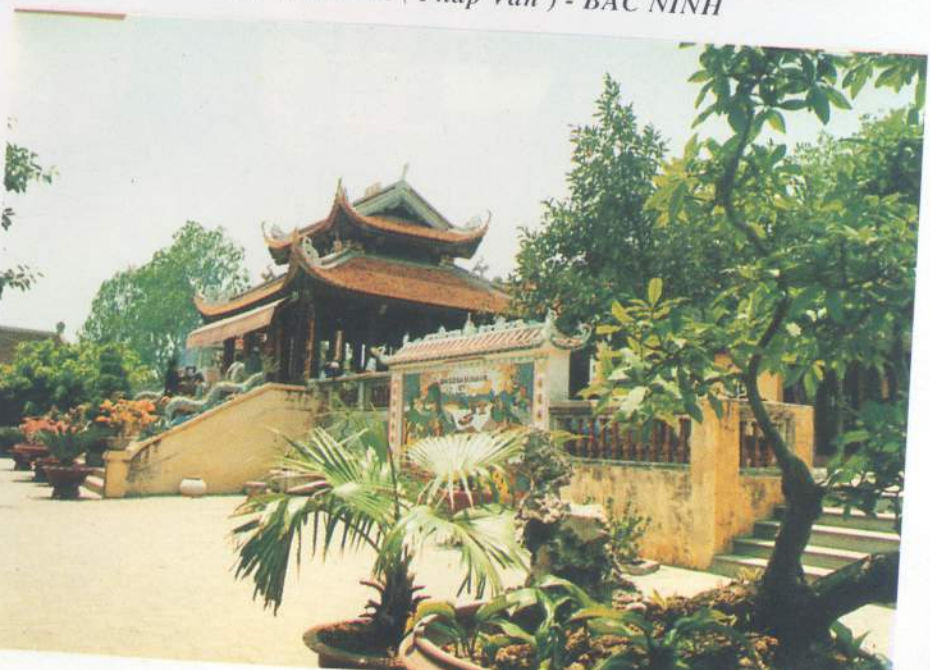


22/ Đình Đình Bảng - BẮC NINH





24/ Chùa Dâu (Pháp Vân) - BẮC NINH





26/ Cổng Đình Thổ Hà - BẮC GIANG

hiệu Cảnh Thánh (1044-1048), ông theo Lý Thái Tông đi đánh dẹp Chiêm Thành, làm tiên phong phá tan quân giặc. Sau khi mất, dân xã lập đền thờ. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) có sắc chỉ thờ Lê Phụng Hiểu ở miếu Lịch đại đế vương.

CHÍNH LIÊN (đ)

Ở x. Phúc Bội, h. Lương Giang, Ph. Thiệu Thiên, h. Thiệu Hóa t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Cao Sơn Đại Vương tên là Cao Hiển người ở Bảo Sơn, quận Nam Hải, Quảng Đông (Trung Quốc). Mẹ họ Hoàng, do cảm Ngọc Phổ mà mang thai sinh ra ông ngày 20 tháng 8 năm Bính Ngọ. Ông thông minh. 15 tuổi mồ côi cha mẹ, 22 tuổi (niên hiệu Tống Hy Ninh) đỗ tiến sĩ, được vua Tống ban khen, muốn gả công chúa cho, nhưng ông từ chối. Ông ở lại triều giữ chức Thừa tướng. 30 tuổi vâng lệnh vua đi dẹp giặc Đông Di, xong việc được gia phong quyền Thừa tướng kiêm Nguyên soái Đại tướng quân. 90 tuổi cáo hưu, nhưng vua không cho, sai ông sang trấn ở nước Nam. Ông nhậm chức ở trấn Nghệ An, thấy thế đất tốt ở núi Đại Liễu bèn lập hành cung tại đấy. Đồng thời lập ở xứ Bến Tiên cung đài. Khi hoàn thành, ông mở tiệc cấp cho dân trong trang 60 quan. Từ đó mỗi khi người dân nào bị bệnh tật, hướng về đó làm lễ đều khỏi. Ông mất năm 103 tuổi, mộ táng tại Chính cung núi Đại Liễu. Vua nghe tin sai triều đình làm lễ điếu tế, lại lệnh cho dân Bến Tiên nơi có cung đài, dựng đền thờ làm Phúc thần.

Về sau khi Lê Thái Tổ bình xong giặc đi qua đây, trời nổi phong ba bão táp, rồi vị thần linh nhập vào trưởng lão Trần Công Phúc ứng khẩu nói *Ta là Cao Sơn Hiển Ứng, Đại Vương Bắc quốc, được thượng đế phong làm Nam quốc thượng đẳng Phúc thần, nay thấy vua thân chinh đi dẹp giặc, xin theo trợ chiến".*

CHU QUẬN CÔNG (đ)

Ở x. Hắc Lăng, h. Phước An, nay h. Long Thành, t. *Đồng Nai*.

Đền thờ lâm Thao quận công Chu (Châu) Văn Tiếp 91738-1784). Ông người thôn Vạn Hòa, h. Phù Mỹ, Bình Định, sau vào ngụ ở h. Đồng Xuân, t. Phú Yên, từng theo Nguyễn Ánh sang Xiêm (Thái Lan) sau về tử trận ở sông Mân Thít (1784), mộ táng ở xã Hắc Lăng, h. Phước An. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), tuần phủ Định Tường là Đỗ Quang, tâu lên triều về việc Chu Văn Tiếp không có con thừa tự, Triều đình chuẩn cho lấy tiền công dựng đền thờ ở xã Hắc Lăng, cấp 60 mẫu ruộng thờ và 5 người phu mộ.

CHU QUYẾN (đ)

Ở th. Chu Quyến, x. Chu Minh, h. Ba Vì, t. *Hà Tây*.

Đền xây vào đầu thế kỷ XIX. Kiến trúc đều theo lối chữ công. Đền có quy mô kiến trúc vừa phải. Đặc biệt đền có cổng làm bằng gỗ 4 mái.

Đền thờ Nhã Lang Vương, con trai thứ của Lý Phật Tử.

Đền có bái đường và hậu cung. Nhà bái đường, phần kiến trúc gỗ được chạm khắc trang trí hổ phù, chim phượng, ở gian giữa chạm hình đôi rồng chầu vào nhau trên xà thượng. Hậu cung chạm hình chim phượng với cuốn thư ở phía trên bên phải.

CHU QUYẾN (đh)

Đình ở l. Chu Quyến, x. Chu Minh, h. Ba Vì, t. *Hà Tây*, thờ Nhã Lang, con trai Lý Phật Tử (thế kỷ VI). Tương truyền, mẹ của Nhã Lang là con gái làng Chu Quyến nên trong đình có cả ngai thờ bà mẹ.

Đây là một ngôi đình lớn nhất xứ Đoài: dài 30m, ba gian, hai chái, bố cục hình chữ "nhất", mỗi vì có 6 cột theo lối chồng rường. Cột cái có chu vi tới 2m. Các cột đều theo kiểu thượng

thu hạ thách (dưới to trên thu nhỏ), tạo thế vững chắc - Mái đình thấp nhưng góc đao lại vút cong lên nên nhìn không nặng nề, mà chỉ thấy trang nghiêm. Trong đình có sàn gỗ chia thành 3 lớp để phân ngôi thứ hàng giáp ngày có việc làng.

Trang trí nghệ thuật trên gỗ khá phong phú. Đề tài để chạm trổ ở trên các xà, cốn, vân long, cửa võng là rồng phượng: như rồng chầu mặt trăng, rồng chụm đầu vờn hạt ngọc, rồng và người, rồng và hổ... Phượng ít hơn, song đáng chú ý là cảnh đàn phượng con quấn quýt bên phượng mẹ. Một loại đề tài nữa là cảnh sinh hoạt của con người như cảnh uống nước có người dắt voi ngựa đứng hầu, cảnh cống nạp gà cho quan, gảy đàn, hát múa, cảnh chọi gà...

Ngoài ra còn có cảnh sinh hoạt của con người như cảnh tiền, Phật: Tiên, Phật ngự có người hầu, rồng chầu hai bên. Cảnh vui thú của người dân trong lao động nông nghiệp. Xen kẻ giữa các đề tài là hình hoa lá.

CHU VĂN AN (đ)

Đền thờ Chu Văn An, được dựng trên địa điểm trường dạy học của ông là Huỳnh Cung.

Khoảng đầu niên hiệu Vĩnh Thịnh, đền được sửa sang to rộng, có thêm văn bia do ngự sử Nguyễn Văn Thái soạn, năm Vĩnh Thịnh thứ ba (1717).

Đến năm Cảnh Hưng, Giáp ngọ (1774) đền lại được trùng tu do tham tụng Bùi Huy Bích, chủ trì, làm thêm bái đường gồm 5 gian.

Đền thờ Chu Văn an ngoài bài vị thờ ông, triều Lê còn đặt 61 bài vị thờ 61 văn thân của huyện Thanh Trì, trong đó có nhiều người nổi tiếng như: Nguyễn Như Đỗ, Bùi Xương Trạch, Nguyễn Công Thế... Năm 1850, Vua Tự Đức truy phong cho Chu Văn An là thượng đẳng Phúc thần.

Năm 1860, lại được nhân dân quyên gộp trùng tu, thay chái nóc và chạm trổ một số chi tiết..., đặt Văn bia do Phương đình Nguyễn Văn Siêu soạn.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp 9 năm, ngôi đền bị phá hủy hoàn toàn, chỉ còn lại nền móng, một cột trụ, rùa đá bia đá. Ngoài ra dân làng còn giữ được những đồ thờ như: hai mũ cánh chuồng, một áo dài, một áo long cổn, một áo thụng hồng, một đôi hài, một ngai thờ, một trùy đồng, sáu sắc phong, một cuốn thần tích được lập từ thời Lê Hồng Đức.

Hiện nay nhân dân đã xây dựng lại ngôi đình xứng đáng với công lao sự nghiệp của danh nhân văn hóa Chu Văn An. Bởi ông là một nhà văn hóa mẫu mực, mặc dầu đỗ đạt cao, nhưng ông không màng danh lợi, không ra làm quan mà trở về quê mở trường dạy học và đã đào tạo ra bao nhân tài cho đất nước như Phạm Sứ Mạnh, Lê Quát v.v...

Đời vua Trần Minh Tông (1314-1329), ông làm tư nghiệp Quốc Tử Giám dạy thái tử, nhưng đến đời Trần Dụ Tông, vua quan ăn chơi sa đọa, đục khoét của dân, ông đã nhiều lần can ngăn nhà vua nhưng không được, bèn dâng sớ đòi chém 7 kẻ nịnh thần. Song nhà vua vẫn không nghe, ông đành "treo mũ ở cửa Huyền Vũ" cáo quan về ở ẩn ở Phương Sơn, xã Kiệt Đặc, huyện Chí Linh Hải Dương và ông mất ở đó năm Canh Tuyết 91370), thọ 78 tuổi. Vua Trần Nghệ Tông sai quan đến làm lễ viếng ban tặng tên Thụy là Văn Trinh và dành một vinh dự lớn cho thầy dạy là được thờ ở Văn Miếu.

CHU VĂN TIẾP (đ)

Ở th. An Hội, h. Vĩnh Trị, nay h. Vũng Liêm t. *Vĩnh Long*.

Đền thờ Chu (Châu) Văn Tiếp, tổ tiên người h. Phù Mỹ, *Bình Định*, sau vào sống ở h. Đồng

Xuân, Phú Yên. Ông là người có tài, không chịu hợp tác với triều Tây Sơn. Ông tập họp dân kinh ở Lương Sơn theo giúp Nguyễn Ánh, được trao chức Đại đô đốc. Từng theo Nguyễn Ánh sang Xiêm (Thái Lan). Khi cùng Nguyễn Ánh về Gia định, ông bị tử trận khi giao chiến với quân Tây Sơn của Tướng Trương Văn Đa ở sông Mân Thít (1784). Gia Long lên ngôi truy tặng ông tước Quận công. Đầu đời Minh mạng truy tặng tước hiệu Lâm Thao Quận công, xếp hàng thờ phụ ở Thế Miếu - Huế.

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH (lg)

Lăng thủ tịch Hồ Chí Minh được khởi công xây dựng ngày 2-9-1973 tại vị trí lễ đài Ba Đình cũ. Ngày 29-8-1975, Đảng và Nhà nước ta long trọng làm lễ khánh thành lăng, nơi gìn giữ thi hài của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Lăng gồm 3 lớp, chiều dài 21,6m. Lớp dưới của bậc thềm là lễ đài dành cho Đoàn Chủ tịch các cuộc mít tinh tổ chức ở Quảng trường. Lớp giữa là kết cấu trung tâm của lăng gồm phòng đặt thi hài và những hành lang, cầu thang lên xuống. Quanh 4 mặt là những hàng cột đá hoa cương. Lớp trên cùng là mái lăng cũng tạo dáng tam cấp. Cấp dưới vút lên thanh thoát, hai cấp trên thẳng nét tạo mái bằng khép lại không gian đỉnh lăng. Mặt chính trước lăng có đắp dòng chữ "**CHỦ TỊCH HỒ - CHÍ - MINH**" bằng đá hồng ngọc mầu mận chín.

Qua cửa lăng, vào phòng tiền sảnh, trên tường đá hoa cương màu đỏ sẫm trước mặt có ghi câu nói bất hủ của Chủ tịch: *"Không có gì qúy hơn độc lập tự do"* bên dưới là chữ ký quen thuộc của Người. Theo cầu thang đến phòng đặt thi hài. Trên nền tường ốp đá trắng,

gắn nổi hình cờ Đảng và cờ Tổ quốc. Phía dưới là Đài hoa, trên đó đặt hòm kính thi hài Bác, được ghép bằng đá huyền đen. Khách đến viếng đi vòng 3 phía, để cuối cùng bước ra cửa phía sau. Qua lớp kính trong suốt, ta có cảm giác như Bác vừa ngả lưng, chợp mắt...

Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh là một công trình nghệ thuật. Các vật liệu qúy có trong nước đều được đưa đến để xây lăng. Xung quanh khu vực lăng được trồng những loại cây qúy của khắp mọi miền đất nước như hoa ban Tây Bắc: mai vàng miền Nam; bưởi Biên Hòa; dừa Bình Định; Quế Trà Mi, Quảng Nam; Hồng Nhật Tân, Hà Nội; trò chỉ, đền Hùng Phú Thọ v.v... Điều đó thể hiện rõ tình cảm sâu sắc và tôn kính, nhớ thương vô hạn của toàn dân tộc Việt Nam đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Trước mặt lăng là quảng trường Ba đình lịch sử, đủ chỗ cho 20 vạn người tới dự mit - tinh. Hai bên sườn lăng là khán đài phụ nhiều bậc dành cho các quan khách trong các cuộc mit - tinh. Trước quảng trường là hàng năm ô cỏ vuông xanh mượt bốn mùa.

CHÙA LẤM (thp)

Cách chùa Lấm 3 km về phía Đông Bắc của đảo Cống Đông trong vịnh Hạ Long *(Quảng Ninh)*, trên một ngọn đồi cao, còn phế tích của ngọn Bảo tháp. Ngọn Bảo tháp xây toàn bằng gạch nung. Gạch ở mặt ngoài của tháp đều được trang trí hình rồng giun khuôn trong chiếc lá đề. Trong xá lị còn 13 mảnh vỡ của một bình sứ màu men ngà. Bình sứ này đựng tro thi hài vị cao tăng tên tuổi gắn liền với khu trung tâm Phật giáo chùa Lấm. Căn cứ vào kích thước của xá lị, ta có thể đoán được quy mô ngọn Bảo tháp khá đồ sộ, ít ra là tương đương với tháp Phổ Minh xây dựng từ đời Trần ở Nam Định.

CHÚA ĐỘNG PHU NHÂN (d)

Ở th. Bình Nhơn, h. Hoài Đa,t. *Bình Thuận*.

Đền thờ phúc thần tôn hiệu là Am tế linh cảm trung đẳng thần.

Đền xây ở phía nam hồ Bạch Hạ. Trước khi ra khơi đánh cá, ngư dân thường đến đền làm lễ cầu khấn.

CHÚA TRỊNH (n.thờ)

Ở Ngõ Chợ Khâm Thiên, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Trung Lự, tổng Hữu Nghiêm, h. Hoàn Long.

Nhà thờ chúa Trịnh là nơi thờ Trịnh Kiểm, Thế tổ Minh Khang Thái vương Trịnh Kiểm (1545-1569).

Trong nhà thờ còn giữ được các đồ thờ, bài vị, hai câu đối, và bức hoành phi có 4 chữ Hán "Sáo Lĩnh chung linh".

CHÚC (c)

Chùa Chúc nằm dưới chân núi Chùa thuộc x. Minh Đức, h. Thủy Nguyên - *Hải Phòng*. Là một ngôi chùa nhỏ, cấu trúc chữ đinh. Chùa không có gì đặc biệt, song đáng lưu ý là nhóm tượng đá đặt phía sau Chùa có niên đại muộn hơn niên đại chùa hiện tại. Nhóm tượng đá gồm 4 pho tượng Phật, bài trí theo hình tam giác. Pho thứ nhất cao 0,50m, đặt trên khám thờ vị trí cao hơn các pho tượng còn lại. Tượng trong tư thế ngồi bán kiết già, lộ chân phải lên đùi, tay ở thế Liên Hoa (ép vào ngực), 3 pho tượng còn lại nhỏ hơn chút ít song kỹ thuật có trau chuốt hơn.

Chùa Chúc cùng với đền Trần Quốc Bảo cách đó không xa đã góp phần làm cho khu danh thắng Tràng Kênh, hùng vĩ thêm phần giá trị.

CHÚC THÁNH (c)

Chùa ở l. Hồ Khẩu, Phường Bưởi, q. Ba Đình *(Hà Nội)*; được xây dựng vào cuối triều

Lê. Chùa xưa vốn là cảnh đẹp ven Hồ Tây, là nơi thưởng ngoạn các vua chúa. Nay chùa còn lại phần tam bảo nằm lọt trong khu vực dân cư. Chùa xây dựng theo dạng chữ đinh. Bộ vì tiền đường mang kiểu "thượng rường - hạ qúa", bộ vì ở gác thượng điện lại là "kèo cầu qúa giang". Đây là dấu tích của những lần trùng tu không đồng bộ. Phần thượng điện chùa khá đặc biệt gồm 5 lớp tượng Chùa còn lưu giữ được khá nhiều hiện vật qúy như: qủa chuông cảnh Thịnh thứ 7 (1799); hai tấm bia thời Lê.

CHÚC THÁNH (c)

Ở Ph. Cẩm Phô, tx. Hội An, t. *Quảng Nam*.

Chùa do hòa thượng Minh Hải dựng vào khoảng thế kỷ thứ XVII. Chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần trong các thế kỷ XIX, XX.

Trong chùa có tượng thập bát La Hán, bằng đất nung cao 0,45m tòa sen 0,09m; đế 0,16m. Trong khuôn viên chùa có vườn tháp.

CHÚC THÁNH (c) thường gọi là chùa Phả Lại

Chùa tọa lạc ở trên núi x. Phả Lại, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Chùa có từ thời Lý. Các thiền sư Chân Không (Vương Hải Thiền, 1046-1100). Dương Không Lộ (mất 1141) đã trụ trì ở đây.

Chùa này xưa có qủa chuông lớn do Không Lộ đúc, sau gác chuông sụt lở, chuông rơi xuống sông Lục đầu. Nơi qủa chuông rơi xuống, người ta gọi là Vũng chuông rơi (Đọa chung lại). Trong "Bắc Thành dư địa chí" Lê Chất đã gắn liền qủa chuông này với truyền thuyết nói rằng, Minh Không thiền sư chữa khỏi bệnh cho hoàng đế Trung Hoa, nên được ông này cho đồng về đúc chuông. Thiền sư chỉ dùng túi vải nhỏ mà đựng hết cả kho đồng rồi hóa

phép dùng nón lá chở đồng về đúc chuông lớn, được coi là một báu vật thời Lý trong "An Nam tứ khí".

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - Văn hóa, tháng 1-1989.

CHÚC THỌ (c) Còn có tên là chùa Thủ Huồng

Ở 542/A2, x. Hiệp Hòa, TP. Biên Hòa t. *Đồng Nai*.

Chùa được dựng vào thế kỷ XIX, tương truyền, ông Thủ Huồng sau khi được người vợ qúa cố dẫn đi thăm âm phủ đã thấy tội ác của mình, nên đã bán cả gia sản để làm phúc, xây chùa. Vì vậy chùa còn mang tên Thủ Huồng. Chùa được trùng tu nhiều lần. Trong chùa có pho tượng Đức Phật cổ bằng gỗ cao 0,47m và tượng La Hán bằng đất nung được tạc vào thế kỷ XIX, cao 0,61m.

CHUÔNG (c)

Còn gọi Kim Chuông tự, ở th. Nhân Đục, x. Hiến Nam, h. Kim Động t. *Hưng Yên*. Xây vào khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680-1705) nhà Lê - Tương truyền chùa do một người Trung Quốc xây. Cũng theo truyền thuyết sở dĩ có chùa Chuông vì ở bãi sông Hồng có một cái chuông vàng, dân ở nhiều làng ra khiêng không được - Sau đó chỉ có dân làng bản chùa khiêng về được bèn cho xây chùa để thờ.

Chùa xây theo kiểu nội đinh ngoại quốc. Nghệ thuật kiến trúc mang phong cách thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII, đơn sơ. Tượng trong chùa phần lớn bằng đất nung, sơn mầu như tượng Kim Cương, tượng thập bát La Hán, ít tượng gỗ - về khắc đá có cây hương, niên hiệu Chính Hòa 23 (1702). Bia đá cao 1m8, niên hiệu Vĩnh Thịnh 7 (1711).

Chùa thờ Phật, sau đó năm vị thành hoàng thờ năm đền trong vùng cũng nhập vào thờ năm đền trong vùng cũng nhập vào thờ chung ở chùa - Hàng

năm dân làng làm lễ vào ngày 10 đến 15 tháng 3 âm lịch.

CHỬ ĐỒNG TỬ (đ)

Ở th. Chử Xá, h. Gia Lâm, *Hưng Yên*

Đền thờ Chử Đồng Tử. Tương truyền là con của Chử Vi Vân, quê ở thôn Chử Xá, nhà nghèo không có quần áo mặc. Một hôm Đồng Tử ra bờ sông câu cá kiếm ăn, chợt thấy thuyền của Tiên Dung Mị nương (con gái thứ 3 của Vua Hùng) dạo chơi trên sông nước về qua bến sông này. Chử Đồng Tử sợ hãi vùi người dưới hố cát. Tiên Dung cho dừng tuyền lên bến dạo chơi, rồi sai quây màn để tắm, bất ngờ thấy Đồng Tử dưới hố. Tiên Dung nghĩ là duyên trời cho kỳ ngộ, bèn kết duyên vợ chồng. Sau Đồng Tử theo thuyền buôn đến núi Quỳnh Viên ngoài hơi, học được phép lạ của sư Phật Quang. Sau đó Đồng Tử đưa Tiên Dung đi học đạo, mới đến gần bãi Tự Nhiên thì trời tối. Chử Đồng Tử cắm gậy, úp nón nghỉ ngơi. Chỗ ấy liền hiện lên lâi đài, thành quách với đầy đủ quân tướng, người hầu...

Hùng Vương nghe tin là con gái làm loạn, sai quân đến đánh. Chử Đồng Tử và Tiên Dung sợ mệnh vua cha, trong đêm hóa phép bay về trời cùng với thành quách, lâu đài. Chỗ đất ấy sụt xuống thành một cái đầm gọi là đầm "Nhất Dạ", còn gọi đầm "Dạ Trạch". Đời sau thôn Chử Xá tưởng nhớ sự tích, lập đền thờ.

CHỬ XÁ (dh)

Đình Chử Xá được xây trên phần đất của th. Chử Xá, x. Văn Đức, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình Chử Xá, nằm trên khu đất cao, có kiến trúc mặt tiền hình chữ nhật, hậu cung xây theo kiểu chữ công. Đình gồm nhà đại bái tiền tế và hậu cung. Đại bái gồm 5 gian hai

chái, thiết kế theo kiểu "từng hồi bít dốc tay ngai", có hai trụ biểu lớn, trên cùng có trái dành, đắp 4 hạc chụm đuôi, đầu hướng về 4 góc. Đỉnh trụ có trang trí hổ phù hình tứ quý đắp nổi trong 4 ô lồng. Cấu trúc của đại bái và tiền tế giống nhau. Phần nóc làm theo kiểu chồng giường với ba con giường chồng lên nhau đỡ đầu, thượng lượng, nhưng ở đây con giường được làm cụt, chia đôi, tạo khoảng trống ở giữa. Ở đại bái có kết cấu kiểu kẻ chuyền. Nhưng vì muốn giữ nguyên độ cao, độ dốc của mái và muốn cho kiến trúc thoáng đãng, nên không đặt hàng cột quân trên xà nách để nối cột cái với cột hiên, mà người ta đặt cột trốn làm nhiệm vụ liên kết chiếc kẻ từ cột cái đến cột hiên.

Ở nhà tiền tế, chiếc kẻ được nối thẳng từ cột cái ra cột quân, bởi vì dưới cùng là một qúa giang. Trên qúa giang đố trực tiếp hai cột trốn và một số con giường cụt. Liên kết hai cột trốn, ở phần ngọn có câu đầu tạo nên khung "giá chiêng". Câu đầu đội lần lượt hai con giường cụt và ba con giường nguyên để đỡ các hoành và thượng lương. Thiêu lương kết cấu vì kèo theo kiểu chồng giường. Để đỡ mái ở hậu cung người ta cuốn vòm.

Đình Chử Xá, thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung, con vua Hùng, Hữu phi nhân, Cần Hải tứ vị đại vương và hai vị Đương Niên, Đương Cảnh.

Đình Chử xá được nhà nước xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

CHƯƠNG SƠN (Thp)

Trên núi Ngô Xá thuộc địa phận x. Yên Lợi, h. Ý Yên, *Nam Định*; được khởi công xây dựng năm 1108, xây xong năm 1117. Đây là một khối kiến trúc quan trọng đời Lý. Thế kỷ XV, quân Minh đã phá hủy tòa bảo tháp. Dựa vào những di tích còn sót lại, chúng ta có thể hình dung

được phần nào quy mô đồ sộ và vẻ tráng lệ, nguy nga của tòa tháp cổ này.

Hiện nay, trên đỉnh núi Ngô Xá còn lại 4 bức tường ghép bằng những tảng đá cực lớn, quây thành nền hình vuông, mở 2 cửa sổ có bậc thềm lên xuống ở phía đông và phía tây. Phía dưới là sân lát gạch, đã sụt lở long vỡ từng mảng. Không thể đoán được tháp vốn có mấy tầng, nhưng vòng ngoài chân tháp hiện nay còn mỗi bề rộng tới 19m. Có nhà nghiên cứu đã dựa vào tỉ lệ phổ biến giữa chiều rộng và chiều cao của các loại tháp ở nước ta mà suy đoán rằng, tháp Chương Sơn ít nhất cũng cao năm-sáu chục mét.

Nhiều bộ phận kiến trúc bằng đá và đất nung may mắn còn nguyên vẹn đã cho chúng ta thấy rõ được phần nào tài xây cất, chạm trổ của các nghệ nhân thời xa xưa. Những viên gạch lớn còn in rõ những chữ "Lý gia đệ tử đế Long phù Nguyên hóa ngũ niên tạo" (Xây dựng vào đời vua thứ tư nhà Lý, niên hiệu Long Phù Nguyên hóa năm thứ 5 - 1105) hé lộ cho ta biết việc chuẩn bị vật tư đã được xúc tiến từ vài ba năm trước khi bắt tay vào khởi công xây dựng tháp - Đá xây tháp được liên kết với nhau bằng cá chì (đục lỗ mộng đổ chì nấu lỏng vào), hoặc khoan lỗ rồi dùng dây đồng xâu lại, thắt cho chặt. Phần lớn các bộ phận kiến trúc bằng đá, như đố dọc, mi cửa, bệ, cửa cuốn, đấu, con sơn, thành bậc, chân cột... đều được phủ kín bằng các đồ án trang trí quen thuộc ở thời Lý: rồng mình thon nhỏ cuộn khúc với nhiều tư thế và bố cục khác nhau. Phượng múa giữa hoa lá, chim thần, khỉ, tượng đầu người, mình chim, vũ nữ, sen, cúc, lá đề, mây, sóng nước...; có những viên gạch chạm rồng đặc biệt tinh tế, đẹp như những bức phù điêu nhỏ.

Đáng chú ý hơn cả là bức thành bố bậc thềm lên xuống bằng đá, chạm trổ tinh vi.

Tháp Chương Sơn tuy chỉ còn là phế tích, nhưng vẫn gợi cho chúng ta thấy được những khía cạnh độc đáo của nghệ thuật kiến trúc -điêu khắc thời Lý trong bối cảnh nền văn hóa Đại Việt đang trên đà phát triển rực rỡ.

CÒ (c)

Chùa tọa lạc cách tx. Trà Vinh t. *Trà Vinh* hơn 40km. Về hình thức xây dựng không có gì đặc biệt so với các ngôi chùa, Kh'mer khác trong vùng. Vẫn một cụm kiến trúc bao gồm cổng chùa, ngôi chính điện, tháp đựng cốt, các sa la (nhà tăng, nhà hội)... khu vực chính điện với những góc mái uốn cong theo hình đuôi rồng Phu chông, những đỉnh tháp nhọn theo hình ngọn núi Xôme và những hình tượng quen thuộc như Riehu, thần 4 mặt Mohabrom, chim thần Kâyno, Mahaknốt...

Điểm hấp dẫn đặc biệt của chùa Cò là quang cảnh thiên nhiên còn khá đậm nét với sự hiện diện của các loài cò, ở đây vào ban ngày không khi nào ngớt tiếng cò, coọc, coọc, coóc, coóc... người Kh'mer gọi tên cò kà Kok, phải chăng là dựa vào âm thanh này.

Cò đậu trong khuôn viên chùa (khoảng 3 ha) với mật độ khá dày, ước tính cũng có hàng vạn con. Vào thời điểm có quy tụ đông nhất người ta thấy có cò trắng, cò ngà, cò cổ đỏ, cò ma, cò đốm, cò quắm... đến nay nhiều lão nông ở Trà Vinh vẫn còn tin rằng: năm nào cò ngà về nhiều thì năm đó có mưa thuận gió hòa, ngược lại: thời tiết khó khăn, mùa màng bất lợi.

CÓI (c) tên chữ Thần Tiên tự

Ở th. Thần Tiên, l. Hợp Hội, tổng Hội Thịnh, h. Lập Thạch,

t. *Vĩnh Phúc.*

Chùa có 4 ngôi chính nằm trên một qủa đồi đất đỏ cao 8m so với mặt đường Tương truyền xây từ thế kỷ XI, kiểu thức của thế kỷ XVI. Ở các bức cốn chạm trổ trang trí hình người, rồng, phượng và tứ linh. Sau chùa có tháp xây gạch, nhưng đã bị phá hủy năm 1937.

Chùa có tam quan, 3 gian cột bằng đá, kèo gỗ. Sân rộng có 2 ngọn tháp 3 tầng, một tháp bị đổ hẳn, 1 tháp nghiêng nên người ta gọi chùa Tháp nghiêng, trong chùa có 10 cột đá khắc niên hiệu "Tuế thứ Canh Tý niên" (1600, 1660, 1729 và 1780...).

Ở điện chính của chùa còn lưu giữ nhiều tượng Phật, trong đó đáng chú ý là tượng Phật Quan âm nhiều tay bằng đồng đứng trên tòa sen trong khung gỗ chạm trổ tinh vi, đặt ở góc Tây Bắc và một số tượng khác bằng gỗ ở góc Đông Nam trong điện chính.

Trên các xà ngang của điện chính được chạm khắc hình người và thú vật, rồng, phượng v.v...

Năm 1947, chùa bị phá hủy hoàn toàn trong cuộc chiến tranh chống Pháp.

CỐ HỶ PHU NHÂ (đ)

Ở trên núi Ô Cam, sát bãi biển phía nam, h. Tuy Phong, t. *Bình Thuận.*

Đền thờ vị nữ thần gọi là Cố Hỷ. Dân địa phương mỗi khi ra khơi, đều đến đền thờ này cầu thần phù hộ.

CỔ BI (cg)

Bên cạnh kiến trúc Phật giáo, thời Lê Trung Hưng, nhiều cung vua phủ chúa được thiết lập; với ý định dựng thành một đô riêng, các chúa Trịnh cho xây hành cung Cổ Bi trên địa phận các x. Trâu Qùy, Trung Thành, Thạch Bàn (h. Gia Lâm, *Hà Nội.*

Theo sử sách tháng 11 năm 1727, chúa Trịnh Cương cho

làm hành cung Cổ Bi trong một tháng, gọi là phủ Kim Thành. Năm 1729, đê Cự Linh bị vỡ, nước lụt làm hư hại cung điện. Tháng 10 năm 1730, Trịnh giang phá hành cung này lấy gỗ sửa chùa Quỳnh Lâm và chùa Sùng nghiêm. Tháng 12 năm 1755, Trịnh Doanh cho xây lại hành cung Cổ Bi. Đến nay, di tích đã tàn phế, quy mô trên mặt bằng chừng 5 km2, mặt đường rộng 12m với 2 hổ đá (cao 1,4m) chầu cổng; đi sâu 100m tới chính điện có bậc đá lên cao, phía dưới là 4 con thú dàn hàng ngang (16m), ngoài cùng là 2 con voi đá qùy, cao 1,70m, dài 2,25m; giữa là 2 sấu đá ngồi cao 1,50m. Vào cuối thế kỷ XVIII, có lẽ hành cung Cổ Bi đã bị triệt hạ hoàn toàn.

CỔ LỄ (c) còn gọi chùa Thần Quang.

Chùa Cổ Lễ - một di tích lịch sử - văn hóa, một thắng cảnh nổi tiếng ở vùng đồng bằng sông Hồng, ở thị trấn Cổ Lễ, h. Nam Ninh, *Nam Định*.

Chùa Cổ Lễ vốn có từ rất lâu đời. Ngoài thờ Phật là chính, trong chùa còn thờ thiền sư thời Lý Nguyễn Minh Không và hai danh sĩ đời Trần quê ở bản xã, đó là hai anh em Đào Sư Mỗ và Đào Toàn Mỗ. Tương truyền Nguyễn Minh Không là người sáng lập chùa này; còn chùa hiện nay là do hòa thượng Phạm Quang Tuyên hạ giải 3 ngôi chùa cũ nhỏ để lập nên vào năm 1920.

Chùa có quy mô kiến trúc rộng lớn hài hòa, có sông nhỏ có cầu cong bắc qua, có tháp cao, hồ nước, cây cối xanh tươi bốn mùa -Kiến trúc của Chùa đã khéo léo kết hợp các yếu tố kiến trúc cổ truyền Việt Nam với kiến trúc gô tich châu Âu để tạo nên hiện đại. Trước chùa là tháp Cửu phẩm liên hoa, cao 12 tầng, một ngôi tháp có kiến trúc độc đáo, hiếm có trong hệ

thống các tháp Việt Nam.

Từ khu tháp, qua cầu cong duyên dáng, sẽ tới Phật giáo hội quán với cấu trúc mái vòm cao, trên nóc mái có đầu đao cong vút, ở 4 góc đắp mặt hổ phù. Bên trái hội quán là dãy nhà 3 gian thờ Trần Hưng Đạo và hai vị đại khoa Sư Mỗ và Toàn Mỗ; còn nhà phía trái trước thờ Liễu Hạnh. Từ khi này qua 2 cẩu giả núi có mái che, sẽ tới thượng điện (chùa chính). Giữa sân chùa, trên một gò đất vuông vắn có tường bao quanh, đặt một qủa chuông lớn, nặng 9 tấn, được trang trí bằng hình cánh sen, thủy ba. Chùa có cấu trúc mái vòm, trên trần trang trí họa tiết rạng rỡ, dưới là tượng Phật cao 4m bằng gỗ sơn son thếp vàng. Hai bên thượng điện là 2 dãy bia và 2 giải vũ. Sau thượng điện là nhà khách, nhà tổ. Ở nhà tổ có tượng hòa thượng Phạm Quang Tuyên, tác giả đã thiết kế ngôi chùa.

Trong chùa Cổ Lễ còn nhiều di vật qúy hiếm: một trống đồng trơn loại rất cổ, một chuông đồng đời Cảnh Thịnh, đúc năm 1799, một lá cờ 2 mặt có dòng chữ "Nam Thiên thánh tổ", "Lý triều quốc sư", 4 thuyền để boi trong ngày hội.

CỔ LINH (c) tên chữ Cổ Linh tự.

Ở x. Linh Nham, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa có quy mô kiến trúc lớn, gồm: tiền đường, thượng điện, nhà tổ và nhà thờ mẫu. Các tòa kế tiếp nhau. Tiền đường gồm 5 gian, xây bít đốc tay ngai, trên bờ nóc có đắp mặt trời. Phía trước có 2 trụ vuông, trên đỉnh đắp phượng chụm đuôi. Tiền đường có cửa trước, vì kèo kiểu chồng giường giá chiêng, hạ kẻ chuyền với 6 đường cột. Trên các kiến trúc đều có chạm khắc đề tài tứ linh tứ qúy với phong cách nghệ thuật hiện đại. Thượng điện gồm 3 gian

nối với tiền đường, vì kèo theo kiểu chồng giường giá chiêng, xà nách.

Chùa có nhiều pho tượng tạo tác công phu nghệ thuật như các pho Tam Thế, Di Đà Tam Tôn...

Chùa được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 13-3-1994.

CỔ LOA (c) tên chữ Bảo Sơn tự

Ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, *Hà Nội.*

Chùa thờ Phật.

Kiến trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc" ở giữa chữ công, trước là nhà tiền tế, hai bên là hành lang.

Chùa còn giữ được những bức cốn tứ linh thế kỷ XIX. Chùa có 134 pho tượng, thờ ở hậu cung, thiêu hương, tiền tế, hành làn và nhà Mẫu; trong đó có các pho: Tam Thế, Di Đà, Quan Âm Chuẩn Đề, Quan Âm Tống Tử, Quan Âm Nam Hải, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, tòa Cửu Long, Hộ Pháp, Kim Cương, Thập Bát La Hán, Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, Thái Thượng Lão Quân... Chùa còn có 5 bia từ thế kỷ XVII - XIX, hai chuông đồng đúc Gia Long năm thứ 2 (1803), một khánh đồng...

Chùa được Nhà nước xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-6-1993.

CỔ LOA (dh) còn gọi Chính Ngự đình tức là nơi ngự của vua Thục Phán An Dương Vương.

Đình Cổ Loa ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, *Hà Nội.*

Kiến trúc đình theo lối chữ đinh (chuôi vồ). Trước có tam quan vào sân, hai bên có tả hữu vu, tiếp đến là đại đình, sau là thượng cung.

Đình thờ Thục Phán, An Dương Vương.

Đình còn giữ những bức cửa võng bằng gỗ chạm khắc tinh vi và hương án bằng gỗ cũng

được chạm khắc khá đẹp.

CỔ LƯƠNG (đ)

Hiện ở số 20 Ngõ Gạch, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Cổ Lương, tổng Hữu Túc, h. Thọ Xương, Phủ Hoài Đức, tỉnh *Hà Đông*.

Giữa thế kỷ XIX Nguyễn Văn Siêu (1799-1972) dựng ngôi đền hình vuông này gọi là Phương đình làm nơi dạy học.

Đền Cổ Lương thờ công chúa Liễu Hạnh và Phạm Từ Nghị.

Mặt ngoài, phía trên của cổng đền có tấm biển ghi ba chữ Hán "Cổ Lương Tự". trong đền còn gọi động "Bà Thượng Ngàn", động được trang trí khá đẹp.

CỔ MỄ (dh)

Đình L. Cổ Mễ, x. Vũ Ninh t. *Bắc Ninh*. Đền được dựng vào năm 1861 thờ Trương Hống, Trương Hát - những anh hùng đã có công giúp Triệu Quang Phục (549-570) chống giặc Lương.

Đình Cổ Mễ là một ngôi đình lớn, kiến trúc chữ "nhất" với 5 gian, các cột đều sơn son thếp vàng, nay đã phai màu. Các mảnh chạm khắc của đình này rất đẹp, thể hiện theo các đề tài: Long vận đại hội, Ngũ hổ tranh châu..., nghệ thuật rất điêu luyện. Trong đình còn đến 10 tấm bia hậu, trong đó có tấm bia khắc năm Chính Hòa nhị niên, cho biết niên đại xây dựng đình là năm 1681, đời vua Lê Hy Tông.

CỔ PHÁP (c)

Chùa thuộc l. Đại Đình (tục gọi l. Nuốn) thuộc x. Tân Hồng, h. Từ Sơn, t. *Bắc Ninh*, cách khu đề Đô khoảng 500m về phía Đông Nam. Chùa là nơi tu hành của các thiền sư Vạn Hạnh, Khánh Văn... Các vị cao tăng này đã góp phần tích cực có hiệu qủa trong việc đưa Lý Công Uẩn lên ngôi và xây dựng vương triều Lý. Chùa này, nay

chỉ là phế tích. Song các vật như bia đá, chuông đồng là những chứng tích và tài liệu để xác định địa điểm chính xác của ngôi chùa này.

CỔ THẠCH (c)

Chùa tọa lạc trên đỉnh núi cao 64m trên bãi biển Cà Dược thuộc x. Bình Thạnh, h. Tuy Phong, t. *Bình Thuận*.

Chùa lúc đầu chỉ là một thảo am do thiền sư Bảo Tang khai sáng vào khoảng giữa thế kỷ XIX. Ông Hồ Công Điểm đã tổ chức xây dựng ngôi chùa to lớn khang trang hơn và đặt tên chùa Cổ Thạch. Sau đó chùa nhập với chùa Bình Phước và lại được trùng tu mở rộng. Vào những năm 1956 và 1964, chùa tiếp tục được sửa chữa.

Đường lên chùa xây bậc, lan can 2 bên đường đắp rồng. Trên ngọn núi đá nhỏ sát bờ biển dựng tượng Bồ Tát Quan Thế Âm. Trong chùa có pho tượng Đức Phật Thích Ca.

CỔ TRẠCH (d)

Ở th. Tức Mạc, x. Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định *Nam Định*.

Đền được dựng từ thời nhà Trần, cùng niên đại với chùa Phổ Minh, tức năm Hưng Long thứ 8 (1300) triều vua Trần Anh Tông.

Đền thờ các vua chúa nhà Trần. Cổ Trạch tức Nhà Cũ.

Kiến trúc chùa theo kiểu chữ công, mái thẳng.

CỔ TRẠCH (đ)

Đền Cổ Trạch ở th. Vân Mẫu, x Vân Dương, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Tương truyền nơi đây là nhà ở của bà mẹ đức Thánh Tam Giang. Dấu tích cho thấy là nền đình, mộ đức Thánh Cổ - (truyền rằng đó là mộ của người em gái thứ 5 ở đường Con Cá) và Nghè Chu Mẫn với 4 pho tượng tạc chân dung 4 anh em đức Thánh Tam Giang.

Cả 4 Pho đều tạc trong tư thế ngồi trên ngai gần giống nhau. Đều đội mũ quan, áo thêu rồng, một tay để trên đầu gối, một tay đặt ngang trước bụng. Ngực áo mỗi vị đều khắc ghi chữ Hán: Đệ Nhất, Đệ Nhị (ngồi chính giữa) Đệ Tam, Đệ Tứ (ngồi 2 bên).

CỔ TRAI (c)

Ở x. Cổ Trai, h. Vĩnh Linh, t. *Quảng Trị*.

Nguyên trước đây là miếu thờ bà Hiếu Khang hoàng hậu họ Trương (mẹ của vua Gia Long). Bà quê ở xã Cổ Trai, h. Vĩnh Linh.

Năm Minh Mạng thứ 5 (1824) đổi miếu thành chùa thờ Phật.

CỔ VŨ (c) còn có tên Cổ Vũ Đông Giáp.

Ở số 85 phố Hàng Gai, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa là đình của ph. Cổ Vũ, tổng Hữu Túc, h. Thọ Xương, ph. Hoài Đức, tỉnh Hà Đông.

Đình thờ Long Đỗ khí quân, tức thần Bạch Mã và Linh Lang.

Cổ đình có biển chữ Hán: "Cổ Vũ Đông Giáp".

CỐC (c) còn gọi chùa Hang.

Ở trên núi Long Phượng, h. Mộ Đức, t. Quảng Ngãi. Đây là một hang đá sâu, xung quanh vách đá che chắn, chu vi tới 8 thước. Trước đây có nhà sư tu luyện ở núi này, lấy hang đá làm chùa để tu hành. Nhà sư quanh năm chỉ hái dâu ăn, nên thường gọi "Thái tăng" (sư rau). Sau khi nhà sư qua đời, chùa đã bị bỏ hoang phế.

CÔN SƠN (c) tên chữ Thiên Tư Phúc tự.

Nhân dân địa phương còn quen gọi chùa Hun (vì nhân dân thường vào núi Côn Sơn lấy củi đốt than, nên có tên là Hun).

Chùa ở chân núi Côn Sơn, phía đông h. Chí Linh, t. *Hải Dương*, gần l. Chi Ngại, quê hương của

dòng họ nhà Văn hóa Nguyễn Trãi.

Chùa xây từ đời Trần (1225-1400), nơi tu luyện của trạng nguyên Lý Đạo Tài, pháp danh Huyền Quang, khi ông cáo quan về ở ẩn. Nguyễn Trãi khi về hưu được vua giao chức "đề cứ" chùa Côn Sơn vùng vợ là Trần Phu Nhân, trông coi vả mở rộng thêm.

Chùa thờ Phật. Trong chùa còn đầy đủ hệ thống tượng phật. Trong đó có tượng Di Đà Tam Tôn cao 1m43, tượng Trúc Lam Tam Tổ tức là Trần Nhân tông, tượng nhà sư Huyền Quang, tượng Trần Nguyên Đán và các bà vợ. Trước đây còn có tượng Nguyễn Trãi và Trần phu nhân, nhưng đã bị phá năm 1954.

Trong chùa hiện còn nhiều di vật có giá trị như 8 bia thời Trần và Lê:

- Một bia bốn mặt niên hiệu Thiệu Phong thứ 18 (1397)

- Một bia có 3 chữ "Thanh Hư động" thời Long Khanh (1373-1377) năm Hoàng Định thứ 4 (1603).

- Một bia niên hiệu Hoằng định thứ 14 (1633) - vua Lê Thế Tông.

- Một bia niên hiệu Thịnh Đức nguyên niên (1653) - vua Lê Thần Tông.

- Một bia niên hiệu Thịnh Đức thứ 4 (1656) - vua Lê Thần Tông.

-Một bia niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7 (1712) - vua Lê Dụ Tông.

- Một bia niên hiệu Bảo Thái thứ 2 (1721) - vua Lê Dụ Tông.

- Một bia niên hiệu Vĩnh Hậu thứ 4 (1738) - vua Lê Y Tông.

Chùa Côn Sơn là một di tích lịch sử vă hóa được xếp hạng.

CÔNG ĐÌNH (dh)

Đình l. Công đình, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*, dựng năm 1668.

Đình năm gian, đáng chú ý là

nghệ thuật điêu khắc trang trí - các đầu dư chạm rồng ngậm ngọc, râu xoắn, phong cách thế kỷ XVII. Bên trên cửa võng gian giữa có bức chạm nổi hình đầu rồng xung quanh là mây. Đặc biệt ở bộ phận giá đỡ xà hạ (còn gọi là cánh gà, ở hai hàng cột cái gian giữa) nghệ nhân xưa đã chạm hai con rồng, rất linh hoạt. Như vậy là có hai rồng chầu vào lòng đình. Toàn bộ được chạm thủng, nên tuy to mà thanh thoát. Điều này rất hiếm trong các kiến trúc cổ ở nước ta.

CÔNG THẦN (m)

Miếu Công Thần thuộc th. Phương Trung, x. Phương Chiểu, h. Phù Cừ, t. *Hưng Yên*. Miếu thờ một công thần của nhà Lê tên Doãn Nỗ có vai trò quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Miếu hiện nay là tòa nhà gạch 3 gian, chuôi vồ làm hậu cung. Kiến trúc miếu giản dị, không có gì đặc sắc, trên nóc miếu có 3 chữ "Công Thần miếu". Trước miếu có ao rối (ao dùng tổ chức múa rối cho nhân dân trong các ngày hội). Miếu hiện còn đôi câu đối cho biết: Đây là nơi thờ một vị công thần trong khởi nghĩa Lam Sơn và có họ là Doãn. Trước miếu cũng còn tấm bia đá ghi công lao của cụ Doãn nhưng vì lâu ngày nên không còn nữa. Theo các cụ già kể lại khoảng 100 năm trước đây, khi làm lại miếu Công Thần" thì tấm bia vẫn còn nhưng chữ khắc trên đá đã mờ rất nhiều. Cách miếu chừng 500m, còn có một tòa lăng mà nhân dân gọi là lăng mộ cụ Doãn Công thần. Hiện nay, trong làng vẫn còn chi họ Doãn và từ một "miếu Công Thần" người ta đã lần ra gốc gác một nhân vật lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

CỐNG QUẬN CÔNG (đ)

Đền ở th. Bồ Đề (sau đổi Hy

Văn rồi Cự Tài) h. Bồng Sơn (nay là Hoài Nhơn) t. *Quảng Ngãi*. Đến thờ khán lý Cống Quận công Trần Đức Hòa có tài học cao, biết rộng, ông nội là Trần Ngọc Chính giữ chức Vinh Lộc Đại phu, cha là Dương Đàm hầu Trần Ngọc Phấn, Phó tướng Quảng Nam đạo dưới thời Lê. Con rể của Đức Hòa là Đào Duy Từ. Ông đã từng giữ nhiều chức: Hoằng tín đại phu, khán Lý phủ Hoài Nhơn, tước Cống Quận công... Sau khi Đức Hòa mất, ông được phong làm phúc thần, dân thôn Bồ Đề lập đền thờ trên nền nhà cũ của ông. Năm 1716, Chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu cấp 10 mẫu tự điền. Năm Gia Long thứ 4 (1805) triều đình xét công các công thần khai quốc, Trần Đức Hòa được xếp hạng nhất.

CƠ THÁNH (lg).

Ở x. Cư Chính, h. Hương Trà, t. *Thừa Thiên - Huế*, Cơ Thánh là tên lăng của cha Gia Long. Ông là con thứ hai của chúa Nguyễn Phúc Khoát (Thế Tông). Phúc Khoát đã chọn con thứ 9 tên là Hạo Làm thế tử. Nhưng Hạo chết sớm, ông được chọn làm người kế vị. Sau khi Phúc Khoánt chết, Trương Phúc Loan bỏ di chúc, lập Phúc Thuần, bấy giờ mới 12 tuổi lên ngôi chúa để dễ bề thao túng. Trương Phúc Loan mật bàn với bọn thái giám Chử Đức và chưởng dinh Nguyễn Cửu Tông, bắt vương tử thứ 2 giam vào lãnh thất, đến ngày Qúy Mùi tháng 9 năm Đinh Dậu (1777) thì chết, thọ 33 tuổi. Mộ táng ở xã Cư Chính (h. Hương Trà). Sau khi Gia Long làm nhiếp chính (1778), truy tôn cha là Từ tường đạm bạc khoan dụ ôn hòa Hiếu Khang vương - Năm Gia Long thứ 5 (1806) truy tôn là Nhân minh Cẩn

hậu khoan dụ ôn hòa Hiếu Khang Hoàng đế. Năm thứ 7 (1808) tu sửa phần mộ, đặt tên là lăng Cơ Thánh.

CỒN (đ) còn gọi là đền Càn

Đình nằm trên cửa Lạch Càn thuộc x. Quỳnh Phương (trước x. Hương Cần, h. Quỳnh Lưu t. *Nghệ An*.

Đền thờ mẹ con Dương Thái Hậu vợ Tống Đế Bính (Trung Quốc), khoảng niên hiệu Tường Hưng; nhà Tống bị quân Nguyên đánh tan ở Như Sơn, Dương Thái Hậu cùng ba công chúa chạy ra biển, bị bão chết đuối, xác trôi dạt vào cửa Cồn (Cửa Lạch Càn) nhan sắc vẫn nguyên như lúc sống, người địa phương cho mai táng lập đền thờ.

Năm 1304, Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành thuyền qua đó, đêm được báo mộng, khi chiến thắng trở về vua cho sửa lại mở rộng đền, gia phong "Quốc gia Nam Hải đại càn thành nương", các triều vua tiếp theo chú ý đến việc thờ cũng tế lễ ở đền và có các đạo sắc phong.

Là một ngôi đền lớn ở miền Bắc, và một trong bốn đền linh ứng xưa nay là: Đền Cồn, đền Cá, đền Bạch Mã đền Chiêu Trưng". Đền xây theo từng cấp từ dưới sông lên quan cổng vào sân, lên nhà Nghi Môn, tầng gác lầu, lên nhà Ca vũ (tiền đường) rồi đến nhà chữ công, lên nữa là chính điện, trung điện, thượng điện.

Đền xây bằng gỗ, xung quanh đóng cửa gỗ, không xây tường gạch; dựng theo lối chồng rường.

Nghệ thuật chạm, khắc theo phong cách Lê Cảnh Hưng. Chủ đề: rồng uốn giữa mây, hoa lá... Hiện vật còn có: 4 cỗ kiệu bát công. Tượng mẹ con Dương Thái Hậu bằng gỗ. Cuối 1965 bom Mỹ phá mất nhà chữ công.

CÙ LAO SƠN (thp)

Ở núi Cù Lao, h. Vĩnh Vương, nay h. Diên Khánh, t. *Khánh Hòa*.

Tháp gồm hai tòa, trong đó một tòa thờ tượng đá của bà phi có hai con tên là Cao Sơn đại Vương và Qúy Minh đại Vương. Tương truyền là hai anh em sinh đôi trong một bọc về đời vua Hùng Duệ Vương. Bà mẹ chiêm bao thấy rồng thần phun nước vào người, rồi bà có mang, sinh ra hai ông. Lớn lên hai ông tinh thông văn võ. Sau khi cha mẹ qua đời, gặp lúc đất nước gặp nạn ngoại xâm, triều đình cần người hiền tài, hai ông ứng tuyển, được triều đình phong tả hữu tướng quân. Hai ông từng giúp vua đánh giặc Thục, sau hóa về trời tại núi Tản Viên.

CỰ CHÍNH (dh):

Dân gian còn gọi đình Con Cóc, bởi trước kia trên hai cột trụ trước đình có gắn hình hai con cóc bằng sứ. Đình Cự Chính ở Cự Chính (còn gọi làng Mọc) x. Nhân Chính, Thanh Xuân, *Hà Nội*. Đình Cự Chính thờ thành hoàng Lã Đại Liêu tướng của Thần Tản Viên, người có công giúp vua Hùng đánh tan quân giặc giữ nước.

Đình Cự Chính xây dựng vào thời Lê và được trùng tu sửa chữa nhiều lần.

Tam quan đình Cự Chính trước kia rất to lớn, nhưng qua nhiều lần sửa chữa đã thu hẹp lại.

Tòa đại đình của đình Cự chính gồm 5 gian 2 chái nối liền với hậu cung gồm 3 gian. Kiến trúc đình theo kiểu chữ đinh. Mái đại đình lợp ngói ta, trên bờ nóc có gắn tượng đôi rồng chầu mặt trời lửa. Thân rồng khá dài, độ uốn lượn lớn.

Đầu hồi bên phải có một trụ vuông xây gạch, trên đỉnh trụ đắp nổi một tượng nghê qùy hai chân trước. Bốn mặt cột có ghi chữ Hán và trang trí nhiều

con vật linh thiêng được đắp nổi.

Các vì kèo được thiết kế theo kiểu chồng rường. Giữa tòa đại đường đặt một hương án sơn son thiếp vàng, trông rất trang nghiêm lộng lẫy. Phía sau đại đường có ba cửa thông hậu cung. Cấu trúc của các vì kèo hậu cung cũng theo kiểu chồng rường. Trên nóc chạm hình dơi bay. Cửa chính hậu cung là cửa bức bàn có 4 cánh bằng nhau, sơn mầu đỏ rất rực rỡ, phần trên của cánh cửa chạm những hình của những con dơi đang bay.

Ở hậu cung có ba bệ thờ lớn đặt trên ngai được sơn son thếp vàng.

Trên sân đình có một giếng đá gần giống giếng đá chùa Bút Tháp Bắc Ninh. Thành giếng cao khoảng 0,45m so với mặt đất, đường kính miệng giếng 0,6m, được làm bằng một khối đá xanh nguyên khối. Xung quanh thành miệng giếng có chạm trổ hai lớp cánh sen. Giữa lớp cánh sen có chạm hoa văn (loại hoa sen kiểu bệ tượng phật ngồi thuộc mỹ thuật thời Lê). Mặt sân giếng được lát 6 khối đá xanh, giếng sâu 8m, vòng quanh sân giếng các viên gạch và đá xanh, tạo thành một vòng tròn.

Nước giếng chỉ để dùng tắm cho thánh vào những ngày lễ. Rất có thể đây là một giếng nước cổ thời Lê còn lại duy nhất ở Hà Nội.

Lễ hội chính của đình Cự Chính hàng năm được dân làng tổ chức vào hai ngày: 12 tháng Giêng và 18 tháng 10 âm lịch, theo truyền thuyết 2 ngày đó là ngày sinh và ngày mất của vị thành hoàng - Còn hội làng vào ngày 12 tháng 2 âm lịch hàng năm.

CỰ LINH (dh)

Ở th. Cự Linh, x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình dựng vào năm niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), triều vua Lê Hy Tông.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ công.

Đình không thờ một vị thần nào cả. Trong ngày lễ dân làng chỉ rước các vị thần và làm lễ tế.

CỰ LINH (đ)

Ở th. Cự Linh, x. Thạch Bàn, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa xây dưới thời nhà Lý thế kỷ XI, và trùng tu sửa chữa vào thế kỷ XV.

Đền thờ quan thánh Trấn Võ. Trong đền, ngoài các tượng phật bằng gỗ, còn có tượng Đức Thánh bằng đồng đen nặng 6.000 cân, ngoài ra còn có một số tượng Phật đứng bằng gỗ.

CỬA ÔNG (đ) đền có tên chữ "Đông Hải Linh từ".

Tức đền thiêng thờ vị Đông Hải - tước phong của Trần Quốc Tuấn, người con thứ 3 của vị anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn. Đền được xây dựng trên một ngọn núi thấp bên bờ vịnh Bái Tử Long, thuộc phường Cửa Ông, tx. Cẩm Phả, t. *Quảng Ninh*. Đền đã trải qua nhiều lần thay tên gắn với những truyền thuyết về đền. Năm 1972, đền gồm 3 khu vực: "đền Thượng, đền Hạ, đền Trung. Nay chỉ còn đền Thượng. Nguyên xưa đền có tên là miếu Hoàng Cần, thờ cúng Hoàng Cần một người có công đánh giặc ngoại xâm. Sau này miếu đổi tên là miếu Đức Ông rồi đến Cửa Suốt, cuối cùng là đền Cửa Ông. Tên miếu Đức Ông xuất hiện khi nhân dân đưa Trần Quốc Tảng, một tướng đời Trần vào đấy thờ.

Đền có khá nhiều pho tượng các tướng lĩnh nhà Trần có

công trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ năm 1288 như: Trần Hưng Đạo, Trần Khánh Dư, Phạm Ngũ Lão, Yết Kiêu, Dã Tượng, Nguyễn Chế Nghĩa... hàng năm vào mùa xuân đến Cửa ông thu hút hàng chục vạn người từ khắp nước về trẩy hội và hành hương.

CỰU ĐIỆN (m)

Miếu Cựu Điện mang tên một thôn thuộc x. Nhân Hòa, h. Vĩnh Bảo *Hải Phòng*. Đây là một di tích lịch sử, đồng thời là điểm du lịch với cảnh quan núi non tự tạo hiếm thấy ở Việt Nam. Giữa vùng dân cư đông đúc, Cựu Điện là một công trình "độc nhất vô nhị" mà con người nơi đây đã dùng tài năng sáng tạo của mình để làm nên một thiên nhiên thứ hai sống động với non cao, hồ rộng, hang sâu.

Xưa kia miếu Cựu Điện là một tòa thành vững chắc, cấu trúc theo hình đồ tứ giác, có gác chuông, gác trống cao vút... Miếu hiện tại chỉ còn hai lớp tường xây vững chắc rêu phủ, vữa bong. Kiến trúc chính dựng trên một nền cao, bố cục hình chữ ta gồm 5 gian tiền đường, 5 gian trung đường, 3 gian hậu đường. Tòa Hậu đường xây kiểu chồng diêm cao vút trông như gác chuông nhà thờ Thiên Chúa giáo. Công trình đặc biệt nhất ở đây là các hòn giả sơn nổi lên trên hồ rộng. Du khách có thể qua cầu trèo lên núi, chui vào hang sâu, xem bia đá người xưa để vết. Trên núi có cây mọc thành rừng với các động vật: hổ, voi, nai, hoẵng... Tất cả dù là nhân tạo nhưng vẫn tạo nên cảm giác như ở chốn non bồng thực thụ.

Miếu Cựu Điện từ lâu đã được coi là trung tâm văn hóa, gắn bó hòa quyện giữa làng xóm với thiên nhiên. Di tích đã khẳng định bàn tay khéo léo và trí óc của những người nghệ nhân

dân gian nơi đây.

CỬU PHẨM LIÊN HOA (thp).

Tháp Cửa Phẩm Liên Hoa, trước chùa Cổ Lễ (thị trấn Cổ Lễ, h. Nam Ninh, *Nam Định*, xây dựng năm 1926-1927 - Tháp có 12 tầng và một tầng đế tháp, toàn bộ tháp được đặt trên lưng một rùa lớn, đầu rùa hướng vào chùa. Tháp cao 32m, có 8 mặt, mỗi mặt đều có một dòng chữ Hán đắp nổi - các cạnh tháp đều đắp rồng, mái cong.

Tháp đặt giữa mặt hồ vuông, bốn góc hồ đắp bốn núi giả khá lớn, mỗi núi có một hình voi to bằng thập áp liền vào núi. Tháp mang dáng dấp tháp Chàm - Trong lòng tháp Cửu phẩm liên hoa có cầu thang xoáy trôn ốc lên đến đỉnh tháp nơi có bàn thờ Phật. Đây là một ngôi tháp cao, kiến trúc độc đáo, hiếm có trong hệ thống các tháp Việt Nam. Tháp Cửu Phẩm Liên Hoa rất hài hòa với toàn cảnh ngôi chùa với cầu, hồ nước. cánh đồng chung quanh, tạo hành một thắng cảnh cổ kính, nên thơ.

CỬU TƯỚNG QUÂN (m)

Ở x. Phú Ninh, h. Siêu Loại (nay h. Thuận Thành), t. *Bắc Ninh*.

Miếu thờ chín vị tướng quân người Phú Ninh là: Vũ Hiển, Vũ Hán, Vũ Tố, Lê Phổ, Lê Oanh, Trương Dực, Đăng Hoằng, Trường Nha, Đặng Tạo. Tương truyền hồi nhỏ chín vị đi chăn trâu thường lấy lá chuối làm cờ chơi trận giả. Khi lớn lên cùng nuôi binh chứa lương mưu việc lớn.

Các ông dựng một lá cờ lớn trên đề tên chín người làm lễ tế trời đất. Bỗng gió nổi lên cuốn theo lá cờ đến cắm ngay trước cổng thành nhà vua. Đinh Tiên Hoàng hay tin, mang cờ đi dụ

chín người theo về được phong tướng quân và chín vị đã lập được nhiều chiến công. Sau khi Lê Hoàn chuyên quyền, chín ông đã tự sát. Về sau vua Đinh biết họ bị oan, mới phong cả chín vị làm Đại Vương và sai dân xã quê hương, lập đền thờ cúng.

Đ

DẠ TRẠCH VƯƠNG (đ)

Ở hai xã Đa Hòa và Yên Vĩnh, h. Đồng yên, nay h. Khoái Châu, t. *Hưng Yên*.

Tương truyền nơi đây Chử Đồng Tử và Công chúa Tiên Dung (con gái vua Hùng), bay lên trời gọi là đầm "Nhất Dạ" hoặc đầm Dạ Trạch. Đầm này rộng, cây cối um tùm, ở giữa có khu đất cao ráo, tương truyền là nền nhà cũ của Chử Đồng Tử, xung quanh là sình lầy, chỉ có thể đi lại bằng thuyền độc mộc. Khi nước ta bị quân nhà Lương cai trị, Lý Bí người châu Thái Bình, dấy binh đánh đuổi thứ sử Tiêu Tư giành được độc lập, lên ngôi vua, hiệu Lý Nam Đế. Lý Nam Đế mất, Triệu Quang Phục dẫn quân lui về ở đầm Dạ Trạch, đánh nhau với quân Trần Bá Tiêu. Sau thắng lợi, Quang Phục đem quân về thành Long Biên lên ngôi vua, tức Triệu Việt Vương. Sau Lý Phật Tử (người họ của Lý Nam Đế), dùng mưu đánh bại Quang Phục phải chạy ra biển Đại Nha tự tử. Nhân dân quanh vùng Dạ Trạch nhớ công đức của vương, lập đền thờ

phụng.

DẬN (c) tên chữ Cổ Pháp

Ở l. Đình Bảng h. Từ Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Chùa xây từ thời Lý.

Chùa thờ Phật và thờ mẹ của Vua Lý Thái Tổ. Nhà sư Lý Kháng đã trụ trì ở đây.

Kiến trúc chùa có tam quan, tòa tam bảo gồm tiền đường và thượng điện.

Chùa chính bị phá từ lâu, điện chùa còn lưu giữ được bia đá dựng năm Chính Hòa thứ 22 (1701).

DÂU (c) còn gọi là Diên Ứng tự, còn gọi chùa Pháp Vân

Về đời nhà Lý có tên là Thiên Định, ở l. Dâu, (Khương Tự), x. Hạnh Phúc, h. Thuận Thành - t. *Bắc Ninh*.

Chùa xây từ thời Sĩ Nhiếp, thế kỷ thứ II, ở trong tâm Phật giáo Luy Lâu, đến đời Mạc Đĩnh Chi tu sửa lại xây chùa 100 gian, tháp 9 tầng và cầu 9 nhịp. Chùa thờ Pháp Vân, theo "Cổ Châu Vân Phật thưởng thân sự tích, Man Nương truyện"; vào thời Sĩ Vương ở làng Mãn Xá có cô gái là Man Nương nhà nghèo, mộ phật đến tu ở chùa Linh Quang (hay chùa Phúc Nghiêm), rồi Man Nương có thai, sinh ra một người con gái (hay một cái bọc). Man Nương bèn đem bỏ vào một hốc cây đa ở trong rừng. Ít lâu sau bão nổi, cây đổ trôi về thành Liên Lâu (làng Cổ Châu?), Sĩ Vương cho người kéo lên không được, Man Nương nhận ra cây mình đã bỏ con, lấy dây buộc kéo lên được. Lúc xẻ cây ra, thấy có danh hiệu: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, bèn cho tạc 4 pho tượng Pháp để thờ.

Tượng Pháp Vân ở chùa Thiên Định (Dâu)

Tượng Pháp Vũ ở Chùa Thành Đạo (Đậu)

Tượng Pháp Lôi ở chùa Phi Tương

Tượng Pháp Điện ở chùa Trí Qủa.

Chùa Dâu là một Trung tâm truyền đạo Phật ở nước ta ngày xưa, năm 580 Tini da Lưu chi (Vinitaruci) đã từng truyền đạo ở đây. Chùa là một di tích được xếp hạng.

Chùa có gác chuông xây bằng gạch cao 3 tầng. Ở thành bậc của tháp có chạm sấu đá - Thành bậc chùa có rồng đá. Bệ đá trong thượng điện chạm hình hoa sen.

DI ĐÀ (c)

Ở x. Đông An, h. Duy Xuyên, t. *Quảng Nam*.

Chùa Di Đà là một ngôi chùa cổ, có trước thời Nguyễn, từng được ban biển ngạch và câu đối thếp vàng. Sau chùa bị hư hại, năm Minh Mạng thứ 8 (1827), dân đem sự việc tâu lên triều đình, được nhà vua cấp 100 quan tiền tu sửa, còn biển ngạch, câu đối của triều trước (?) thì phải nộp.

DI ĐÀ (c) còn có tên chùa Tiên Châu hoặc Tô Châu.

Chùa ở trước bãi Bích Trân, th. Bình Lương, h. Vĩnh Bình (nay h. Châu Thành), t. *Trà Vinh*. Chùa do hòa thượng Hoàng Đức Hội dựng. Cảnh trí thanh u, được coi là danh lam thắng cảnh của vùng.

DIỄM (dh)

Ở l. Diễm tên chữ là Viêm xá - một làng cổ trên đất Quan Họ t. *Bắc Ninh*, có núi Qủa Cảm đột khởi giữa cánh đồng lúa mênh mông, có dòng sông Cầu uốn quanh. Đình Diễm dựng năm 1692, không lớn lắm nhưng có nhiều vẻ độc đáo - Đình dựng ngay ở đầu làng, hướng ra phía đường cái. Ngoài cùng là một sân gạch rộng, tiếp đó là 3 khối kiến trúc: đại đình, ống muống và hậu cung.

Đại đình vốn có 7 gian (nay còn 5 gian), dựng trên nền cao bó đá xanh. Bốn cột cái cao to, chu

vì tới hơn 2m, đứng làm cột trụ chính đỡ bộ khung nâng mái. Ngoài 4 đầu dư đỡ 2 cầu đầu ở gian giữa có chạm rồng mây, các bộ phận khác của khung nhà chỉ xoi gờ chạy chỉ. Đại đình vốn có gác dầm, lát sàn, nay chỉ còn dấu lỗ mộng, nhưng hậu cung thì vẫn giữ được sàn. Bộ phận làng giếng ở gian giữa lát đá tảng xanh. Nổi bật nhất trong tòa đại đình là tấm cửa võng lớn, dầy đặc những hình trang trí sinh động.

Trong đình còn có đôi phỗng gỗ (thường gọi là phỗng chầm) hình thù kỳ dị, mặc váy cởi trần, bụng lòi ngực lép; khuôn mặt đầy vẻ hài hước với hai gò má cao, cái mũi to, cái miệng rộng, môi mỏng dính. Một chiếc độc bình gốm có kích thước lớn, trang trí hổ phù, tứ linh, hoa dây, cuốn thư, chữ thọ... nung già rắn như sành đựng nước cúng. Một hộp đựng hương hình con Nghê - Hai bình hương gốm trang trí mặt hổ phù, rùa phun nước, rồng phượng chầu mặt trời.

DIÊN KHÁNH (c)

Chùa Diên Khánh được xây dựng bên bờ sông Kỳ Cùng, phía bắc tỉnh lỵ *Lạng Sơn*. Chùa còn có tên là chùa Thành, cấu trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc" bao gồm: phần tiền tế, phần hậu cung, nhà tổ, nhà trai được sắp xếp khá khang trang. Bàn thờ trong chùa có tòa Cửu Long, tượng Phật, tượng La Hán. Đặc biệt, chùa còn có qủa chuông do nhân dân địa phương và khách buôn Trung Quốc cúng tiến vào năm 1671 (Lê Huyền Tông).

Trước đây, chung quanh chùa Diên Khánh có một số đền miếu, nhưng nay không còn nữa. Theo lời kể dân gian, phía Nam chùa còn có đền Quan Thánh do thương nhân Hoa Kiều dựng, phía Bắc cũng có chùa Tiên Hiền, còn gọi là Văn

Miếu, theo tương truyền được xây dựng vào thời Lý, sửa lại thời Gia Long, Minh Mạng. Ngoài ra còn có bia Lạng Sơn văn chỉ, nhưng nay cũng không còn.

DIÊN KHÁNH (c) còn gọi là chùa La Khê

Thuộc l. La Khê t. *Hà Tây*, l. La Khê xưa cũng nổi tiếng về nghề dệt the lụa. Trước đây chùa khá lớn nhưng nay đã bị thu hẹp lại. Chùa quay hướng Nam chếch Tây. Các bộ phận kiến trúc của chùa vẫn còn tương đối đầy đủ mang phong cách nghệ thuật của thế kỷ XIX.

Chùa có các pho tượng và bia ký qúy, chùa có tới 4 bộ Cửu Long, 6 tượng Quan Âm tọa sơn. Tượng trong chùa có niên đại rải rác thời Mạc đến thời Nguyễn. Đặc biệt chùa có Pho tượng "Giáo chủ bổn xứ". Đây là pho tượng đá được làm bằng đá liền khối với đài sen, được xếp vào những tượng điển hình hiếm có ở Việt Nam.

DIÊN KHÁNH (c) tên chữ Diên Khánh tự

Ở th. La Dương, x. Dương Nội, h. Hoài Đức, *Hà Tây*.

Chùa quay mặt về hướng Tây, bố cục chùa theo kiểu chữ công, gồm 3 nếp nhà tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Kiến trúc không có gì đặc sắc, mang phong cách kiến trúc của những năm đầu thế kỷ XX. Toa nhà tiền đường còn ghi lại năm trùng tu. Tân Hợi hạ trùng tu, (mùa hè năm 1911 lại tu sửa).

Chùa còn giữ một số di vật:

- Chuông Diên Khánh tự, có ghi niên đại (tuy bị xóa 2 chữ), nhưng vẫn có thể xác định được chuông được đúc vào năm Cảnh Thịnh thứ 5.

- Trong chùa có 62 pho tượng, sắp xếp khá lộn xộn, không theo chuẩn mực nào. Phong cách tạo hình của tượng không có gì đáng chú ý. Đây là những pho tượng có niên đại khá

muộn vào khoảng thế kỷ XIX. Đáng chú ý là tượng Thích Ca thành đạo có niên đại thế kỷ XVIII và tượng quan Âm Nam Hải thế kỷ (XVI-XVII) có kích thước cao 62cm, rộng 65cm, tượng có 12 tay, 2 tay chắp trước ngực, trong tư thế kết cấu liên hoa, một đôi tay để trên lòng trong tư thế kết ấu tam muội, còn các đối tay khác đều ngửa ra hoặc chỉ xuống dưới, hoặc hướng lên trên. Đầu tượng đội vành thiên quan trên có tang trí họa tiết cánh sen. Dái tai tượng tròn, mũi dọc dừa, đôi mắt hướng lên trên: Tượng tọa trên đài sen trong tư thế bán kiết, hình khoác áo cà sa để hở ngực, bên trong mặc yếm, dây lưng thắt.

Bệ là một đài sen, bên dưới là hình long vương đội đài sen. Dưới cùng chia thành các ô, bên trong có trang trí hoa, mây, sóng nước. Ở góc phía dưới hình chim thần garoda đỡ đài sen. Tượng tạo tác đẹp, giá trị nghệ thuật cao, bộc lộ vẻ từ bi hỷ xả của Đức Phật.

DIÊN LINH PHÚC THÁNH (c) thường gọi là chùa Phúc Thánh

Chùa tọa lạc ở trên núi Ngọc Phác, x. Hương Nộn, h. Tam Thanh, t. *Phú Thọ*. Chùa do vua Lý Anh Tông cấp gỗ ngói, tiền bạc cho Phụng Thánh phu nhân Lê Thị Lan Xuân (cháu 5 đời của vua Lê Đại Hành, vợ thứ tư của vua Lý Nhân Tông) cất dựng năm 1145. Bà tu hành và mất tại đây (1171), mộ táng ở phía Tây chùa, hiện còn bia mộ, soạn khoảng năm 1174. Trên điện chùa hiện có tượng bà, gọi là tượng Thánh Mẫu. Sau đó, chùa Phúc Thánh là nơi trụ trì của thiền sư Tô Minh Trí là thế hệ thứ 11 của thiền phái Vô Ngôn Thông ở nước ta. Đệ tử của ông là Nguyễn Quang Nghiêm cũng từng tu hành và thụ pháp

chứng qủa ở chùa này.

Chùa hiện còn với bộ kiến trúc gỗ cổ kính làm toàn bằng gỗ chò chỉ, là một trong số ít ngôi chùa thời Lý còn lại đến nay.

DIÊN PHÚC (c)

Thường gọi là chùa Keo Giao Thủy, ở ấp Giao Thủy thời Lý (tên nôm là l.Keo), nay là th. Hành Thiện, x. Xuân Hồng h. Xuân Thủy, t. *Nam Định*.

Chùa do vua Lý Nhân Tông giao cho thiền sư Nguyễn Giác Hải khởi dựng năm 1121. Giác Hải quê ở bản xã, thuở nhỏ làm nghề chài lưới, năm 25 tuổi đi tu ở chùa Hà Trạch. Năm 1060, cùng với Dương Không Lộ và Từ Đạo Hạnh tìm đường sang Thiên Trúc học đạo, nhưng vì đường sá hiểm trở, chỉ đi được đến Kim Xỉ (Mianama) thì phải quay về. Đời Lý Nhân Tông ông rất được nể trọng. Chùa dựng xong, Giác Hải thiền sư trụ trì ở đó. Năm 1138, vua Lý anh Tông ra sắc chỉ cho quan hữu ty tu sửa chữa, năm 1167 lại xuống chiếu tu sửa, đổi tên là chùa Viên Quang (hiện còn bia "Viên Quang tự bi minh tĩnh tự" do Đinh Đạt soạn). Sau 7 thế kỷ, bờ sông sạt lở, năm 1865 dân x. Hộ Xá dời chùa vào phía trong đất trại dựng lại ở địa điểm hiện nay. x. Hành Tiện, h. Xuân Thủy, t. Nam Hà.

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa tháng 4-1962.

DIÊN PHÚC (c) tên chữ Diên Phúc tự

Thuộc th. Mai Lâm, x. Mai Lâm, h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Tương truyền chùa được dựng từ lâu đời. Chùa gồm tiền đường, thượng điện, nhà mẫu và nhà tổ. Tiền đường gồm 3 gian, 2 chái. Thượng điện có 3 gian. Nhà mẫu có 3 gian. Nhà tổ có 3 gian. Chùa còn giữ được

nhiều mảng chạm gỗ và nhiều di vật mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII và XIX. Trong chùa có đủ tượng Phật.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 31-1-1992.

DIÊN PHÚC (c) còn có tên chùa Tổng.

Chùa thuộc th. Cảnh Lâm, x. Tân Việt, h Mỹ Văn t. Hưng Yên. Chùa do thái úy Việt Quốc Công dựng để đền đáp công sinh thành dưỡng dục của mẹ. Tấm bia qúy còn lại trong chùa có niên đại thời Lý (1157). Dấu tích của thời này là toàn bộ phần văn tự và hoa văn trang trí ở 2 mặt bia có phong cách tương tự như cùng loại ở các di tích thuộc thời Lý như Hương Lãm (Hưng Yên); Phật tích (Bắc Ninh), Chương Sơn (Nam Định). Dấu ấn thời Trần bắt đầu từ năm 1317 chỉ xuất hiện trong những dòng lạc khoản ở sườn phải bia.

Với tấm bia chùa Tổng (Diên Phúc), lần đầu tiên chúng ta gặp kiểu trang trí chim phượng thời Lý. Thêm nữa, hoa văn sóng nước trên bia cũng thuộc loại hiếm bởi chi tiết cành lá ở trong lòng.

DIÊN PHÚC (c) tên chữ Diên Phúc tự.

Th. Gia Lâm, x. Lệ Chi, h. Gia Lâm *Hà Nội*. Chùa thờ Phật.

Chùa quay về hướng Nam. Tiền đường 3 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian, vì kiểu chồng giường. Trang trí hoa văn hình học cách điệu.

Trong chùa có nhiều pho tượng gỗ, nhang án, bia đá, chuông đồng có giá trị nghệ thuật cao.

Hàng năm chùa có nhiều ngày hội theo âm lịch: Ngày 10 tháng Giêng: Lễ khai hạ.

Ngày 11 tháng Hai: Sinh nhật Đức Thánh, mở hội 3 ngày rước kiệu.

Ngày 10 tháng 3: Đại hội mừng công, mở hội 10 ngày.

Ngày 10 tháng 8: ngày hóa nhật, tế lễ.

Ngày 2 tháng Chạp: tế lễ 3 ngày.

Chùa Diên Phúc được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 28-4-1994.

DIÊN QUẬN CÔNG (đ)

Ở x. Trung Tiết, h. Thạch Hà,t. *Hà Tĩnh.*

Đền thờ tướng quân Trần Hoa. Quê ông ở Trung Tiết, Thạch Hà, khoảng niên hiệu Gia Thái (1573-1577), đời vua Lê Thế Tông, ông cầm quân đi đánh nhà Mạc, lập nhiều chiến công, được phong Diên Quận Công. Sau khi ông qua đời, được phong Phúc thần, dân địa phương lập đền thờ.

DIÊN THỌ (cg)

Nơi ở của Hoàng Thái Hậu, dựng năm 1804 ở ngoài khu vực Tử Cấm thành (kinh thành Huế) t. *Thừa Thiên - Huế.* Ngoài cung, còn có nhiều công trình lớn nhỏ khác nữa, nằm gọn trong một khu vực hình chữ nhật, chu vi trên 300m, có tường cao vây bọc. Qua cổng chính Thọ Chỉ môn sẽ tới một sân rộng, có tấm bình phong đồ sộ án ngữ phía trước. Hai bên sân có một số công trình kiến trúc, bên trái là nhà Tả Trà, bên phải là lầu Tịnh Minh.

Cung Diên Thọ nằm ở vị trí trung tâm, dựng theo kiểu "trùng thềm điệp ốc", nền áp, có hiên rộng, mái lợp ngói âm dương, trang trí hình chim phượng. Bờ nóc, bờ mái ti cổ diêm đắp ô hộc, gắn những bức tiểu họa nhiều màu sắc. Các bộ phận kết cấu ở bên trong cung Diên Thọ đều bằng gỗ lim, không sơn son thếp vàng, chỉ đánh bóng hoặc chạm hình hoa lá cách điệu và các mẫu hình trang trí truyền thống, khá trang nhã, tinh tế. Tòa chính dinh gồm 7 gian. Hai gian đầu bên phải và hai gian đầu bên trái được ngăn thành buồng,

kín đáo riêng biệt - Ban gian giữa là nơi tiếp khách. Phía sau cung là điện Thọ Minh, bên trái là trường Dụ tạ bên phải là am Phước Thọ, tất cả đều nối với khung bằng một hệ thống hành lang có mái che. Cung Diên Thọ được nối liền với điện Càn Thành (nơi ở của Vua) và Thái Bình lâu, Duyệt Thị đường bằng hệ thống hành lang có mái che, tạo thành lối đi lại rất thuận tiện trong mọi thời tiết.

Cung Diên Thọ là một công trình kiến trúc lớn, có nhiều vẻ đẹp độc đáo thâm nghiêm, ấm cúng, trang nhã, còn được bảo tồn khá tốt cho tới nay.

DIÊN ỨNG (c) còn gọi là chùa Thượng

Chùa thuộc x. Đức Thượng, h. Hoài Đức t. *Hà Tây). Chùa có nhiều nét tương đồng với chùa Mía và đình Tây Đằng với đặc điểm: cột làm bằng gỗ mít, hoạt cảnh đấu vật cùng với đao mác của thế kỷ XVII. Chùa còn một số hiện vật đáng lưu ý, trong đó có pho tượng Quan Âm Thiên thủ Thiên nhẫn. Tượng có 42 tay: đôi tay giữa chắn trước ngực theo thế " Liên hoa hợp trưởng", đôi đặt lên đùi theo thế thiền định. Đôi cao nhất nâng mặt trời và mặt trăng...Tượng ngồi trên tòa sen có 3 lớp cánh, cánh sen múp phồng và nhô ra dầy dặn.*

DIỄN PHÚC (c) còn được gọi là chùa Mễ Sở

Chùa tọa lạc ở x. Mễ Sở, h. Châu Giang, t. *Hưng Yên*, chùa được dựng vào thời Hậu Lê, đã qua nhiều lần trùng tu.

Chùa có tôn trí pho tượng Quan Âm Thiên thủ Thiên nhân bằng gỗ mít, một tác phẩm điêu khắc đặc sắc của thế kỷ XVII. Phần tượng cao 2.60m. bệ cao 0.53m.

DIỄN QUỐC CÔNG (đ)

Ở x. Phú Xuân, h. Hương Trà,

phía tây cố đô Huế t. *Thừa Thiên - Huế.*

Đền được xây dựng năm Gia Long thứ 5 (1806). Đền thờ Thái bảo Diễn Quốc công thái phu nhân họ Phùng gọi là đền Dục Đức. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đền được đổi tên thành đền Diễn Quốc Công.

DIỆU ĐẾ (c)

Chùa tọa lạc tại số 100 đường Bạch Đằng,ph.Phú Cát. th Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.* Chùa do vua Thiệu Trị cho xây dựng vào năm 1844 trên nền phủ đệ cũ của nhà vua, nơi vua ra đời năm 1807. Phía trước chùa trông ra bờ sông, điện thờ chính gọi là điện Đại Giác, phía trước là ngôi tháp gọi là gác Đạo Nguyên, tả đường gọi là Cát tường từ thất, hữu đường gọi là Trí Tuệ tịnh xá. Trước sân có lầu chuông và nhà bia, đều dựng năm 1842. Chùa được dựng to lớn, nhưng qua nhiều cuộc chiến tranh đã hư hỏng. năm 1889, hòa thượng Tâm Truyền được vua Thành Thái ban tiền để trùng tu. Chùa lại bị hỏng do cơn bão năm 1904.

Kiến trúc chùa hiện nay được xây dựng vào năm 1953. Trong chùa có bia đá khắc bài [illegible] đề chùa Diệu Đế của vua Thiệu Trị; những hình vẽ trang trí độc đáo ở cột và ở trần, đặc biệt là hình vẽ rồng mây ở trên chính điện.

DIỆU ĐỨC (c)

Ở 92/6/4 đường Điện Biên Phủ, th. Huế, t. Thừa Thiên - Huế.

Chùa được xây dựng từ năm 1932, và khánh thành năm 1936. Chùa mới xây dựng ngôi chính điện. Tên chùa Diệu Đức do hòa thượng Phước Huệ (ở chùa Thập Tháp Di Đà - Bình Định) đặt. Chùa đã được sư cụ Diệu Hương, sư bà Thể Yến, sư bà Diệu Trí trùng tu sửa chữa vào các năm 1948, 1971 và năm 1991.

Trong chùa có xây vườn tháp.

DIỆU GIÁC (c)

Ở h. Bình Sơn, t. *Quảng Ngãi*. Chùa dựng trên gò cao (chưa rõ chùa dựng vào thời nào). Chùa là một trong những cảnh đẹp của vùng, từng được chúa Nguyễn sắc ban tên chùa là Viển Tông. Trong cơn binh hỏa, chùa bị tàn phá, đến đầu đời Gia Long, chùa mới được tu bổ lại. Đến năm Thiệu Trị thứ 1 (1841) vì kiêng húy chữ Tông là tên vua Thiệu Trị, nên chùa đổi tên là chùa Diệu Giác. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), chùa được trùng tu tiếp; Phật đường, tăng xá của chùa khá rộng rãi.

DINH GIANG (d)

Ở trên bờ sông Dinh, x. Phác lỗ, h. Quỳnh Lưu, nay là l. Vạc, h. Nghĩa Đàn. t. *Nghệ An*.

Đền thờ thần nhân Vũ Quận Công (tên không rõ). Vũ Quận Công người làng Phước Lỗ, theo Lê Thái Tổ khởi binh, lập được nhiều công trạng, khi dẹp yên giặc Ngô, ông được ban tước Quận Công, cho quản lĩnh 7 tổng ở thượng đạo (miền núi). Sau khi ông mất, vua ban sắc dụ cho dân địa phương quê ông lập đền thờ. Phong hiệu là Tối Linh thần.

DINH HƯƠNG (lg)

Đầu thế kỷ XVII có một số kiến trúc lăng mộ kết hợp sinh từ và một phần nhưng thiên về lối bỏ ngỏ kiến trúc không gian, tiêu biểu là lăng Dinh Hương ở th. Minh Hương, x. Hưng Đạo. h. Hiệp Hòa, t. Bắc Giang. Công trình quy mô khoảng 3600m2, gồm 2 khu vực sinh từ xây gần nhau. Tấm bia đá 2 mặt "La Qúy hậu Vĩnh Huệ bi" và "Đức Thắng sự biệt ký" (1727) xác nhận đây là mộ của viên quan Lê Trung Hưng Quận công tự Đoạn Trực, người Cẩm Xuyên h. Hiệp Hòa.

Mặt bằng lăng trải trên qủa đồi rộng thoáng đãng trông về hướng Đông - Nam, không có

ranh giới tường rõ rệt. Bắt đầu từ cổng là 2 trụ đá lục lăng cao 2.50m, khoảng cách 2,80m, bên trong sát trụ đặt 2 võ sĩ đứng cầm chùy. Sau cổng trụ là sinh phần có 2 voi đá phủ phục đặt đối xứng cách nhau 6,80m, 2 bàn thờ đá chân qùy lớn cao 1m đặt chính tâm, trên có bát hương đá - Hai đầu bàn có 2 con nghê chầu. Từ bàn thờ đi 2m nữa đến khu vực đặt ngai thờ trên cao lên bởi 8 cấp. Giữa nền có sập đá chân qùy, trên sập đặt ngai đá. Chầu hai bên có 2 người hầu và 2 con nghê. Cách sinh phần này 6m về phía tây là mộ phần. Mộ phần quy mô lớn, 4 mặt tường đá ong, rộng 10,65m, dài 11,70m, cao 2,15m. Tường xây cầu kỳ gồm 4 cấp, 2 cấp dưới nhô ra như gờ mái, 2 cấp trên thu nhỏ, 4 góc tường nổi 4 trụ vuông. Mặt trước mộ phần mở 3 cửa nhưng bịt kín có viền mang tính chất tượng trưng. Trước mặt tường mộ 3,50m đặt 2 khối tượng người dắt ngựa (liền khối) cách nhau 4m.Cách 8,80m về phía tây là nhà bia cao 3,50m, hai tầng mái cong, bỏ ngỏ bốn mặt.

DÓNG (đ) có tên đền Phù Đổng hay đền Thượng.

Đền ở l.Dóng, x. Phù Đổng. Nằm phía bắc sông Đuống huyện Gia Lâm, cách *Hà Nội* 10km. Đền thờ Phù Đổng Thiên Vương.

Từ trên đê sông Đuống có thể nhìn thấy toàn cảnh đền Dóng. Tiếp giáp chân đê bên phải lối vào đền là hồ nước rộng, tục gọi ao rối, (vì làm nơi biểu diễn múa rối nước). Phía góc Tây Nam ao rối tại góc đê và lối vào đền có ngôi đình nhỏ xinh, mang phong cách nghệ thuật hậu Lê (đầu thế kỷ XVIII) gọi là thủy đình, có cấu trúc như hai tầng mái cong có nhiều bức chạm trổ đẹp với đề tài sinh hoạt dân gian: người chăn dê,

bắn chim..v.v...

Qua một sân gạch chạy dài trước cổng đền. Ngoài cổng đền, ở 2 bên bậc thềm có đôi rồng, ghi rõ niên hiệu Vĩnh Thịnh năm Ất Dậu (1705), Phía trong cổng là đôi sấu đá. Tiếp cổng là phương đình hay nhà thiêu hương, có kiến trúc chạm trổ mang phong cách Hậu Lê, giống thủy đình.

Tiếp đó là 2 tòa nhà tiền tế khá rộng. Tòa bên ngoài là của Quận Điền Hưng Công (người Phù Dực). Tòa trong của Đặng Công Chất (người Phù Đổng) bỏ tiền xây dựng.

Bên trong là chính điện gồm hai tòa, nhà liền nhau. Trong có tượng Thánh Dóng to, cao đặt ở giữa, hai bên có 6 pho tượng quan văn, quan võ, 2 tượng phỗng qùy và 4 viên quan tứ trấn. Tại đây có nhiều hiện vật qúy do nhiều người cúng tiến. Dãy hàng gạch trước thềm điện trang trí rồng nổi và chiếc ngai vàng thờ có chạm khắc tinh vi đều mang phong cách thời Hậu Lê. Đặc biệt còn có nhiều hoành phi câu đối, trong đó có câu đối của Nguyễn Văn Cung cúng tiến năm 1818 khắc lời của người anh ông là nhà thơ Nguyễn Du. Sau điện có một số bia đá.

Đền Dóng là một di tích lịch sử, văn hóa được xếp hạng.

Hội đền từ 6 -12 tháng 4 âm lịch hàng năm.

DU ANH (c)

Ở dưới chân núi đá phía Tây núi Xuân Đài thuộc x. Thọ Vực, (tên Thiên Vực), nay là x. Vĩnh Ninh. h. Vĩnh Lộc. t. *Thanh Hóa*.

Chùa có từ trước thế kỷ XVII, nhưng lâu ngày chùa đã đổ nát. Đầu niên hiệu Hoằng Định (1601 - 1619). Quảng Quận công Trịnh Vĩnh Lộc xuất tiền xây dựng lại chùa, từ năm Tân Sửu (1601) đến năm Ất Tỵ (1605) làm xong Chùa trông ra núi Trác Phong. Bên

hữu có am Công Chúa ở lưng chừng núi đá, bên tả có gác Ngọc Hoàng đã đổ nát. góc núi phía Đông Nam là động Hồ Công.

Trong chùa có bi ký và bài minh do thượng thư Phùng Khắc Khoan soạn năm Hoàng Định thứ 6 (1605) ca ngợi công đức của Quảng quận công Trịnh Vĩnh Lộc. Đầu đời Lê Trung Hưng, thời Bình An vương Trịnh Tùng, ông được phong Tuyên lực công thần, đặc tiến Phụ quốc thượng tướng quân Đô đốc phủ đô đốc đồng trì.

DU CHÀNG (thp)

Ở cửa biển Cù Huân, h. Vĩnh Xương, nay h. Diên Khánh, *Khánh Hòa*.

Tương truyền vua Chiêm Thành có con gái là công chúa Du Chàng đem gả cho con vua nước Ngô (Trung Quốc). Sau khi lấy chồng xa, công chúa thường buồn rầu. Nhân một lần trở về cố quốc thăm cha mẹ, công chúa không trở về nước Ngô nữa. Vua nước Ngô sai người đi đón, công chúa Du Chàng uất ức tự cắt cổ cho sứ giả mang đầu mình về. Vua Chiêm cho mai táng thi hài Du Chàng ở ngọn núi bên phải cửa biển Cù Huân và cho xây tháp trên mộ công chúa. Xung quanh tháp có khắc chữ Chăm, phía Đông tháp có 8 cột gạch xếp thành 2 hàng, từng cặp đứng đối diện nhau.

DU LỄ c)

Chùa thuộc x. Kiến Quốc, h. An Thụy *(Hải Phòng)*.

Chùa nằm ven sông Văn Úc. Chùa có quy mô vừa phải, cấu trúc kiểu chữ đinh. Phần to nhất là lầu chuông 3 tầng sừng sững vươn lên không gian. Tâm bia đá hiện đặt góc trái tiền đường của chùa có niên hiệu Đoan Thái cho biết việc xây dựng chùa và chế tác các pho tượng được tiến hành với sự

đóng góp của một số người thuộc giới qúy tộc nhà Mạc, và các nhà giầu có thế lực trong vùng. Điều đáng lưu ý là chùa có bộ tượng "Tam Thế" và Pho " Quan Âm Thiên thủ, Thiên nhẫn" được chế tác to bằng người thật đặt ở nơi cao nhất của thượng điện. Các pho tượng mang phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, chùa nằm ở địa bàn đất Dương Kinh, đế đô của vua chúa nhà Mạc thuở xưa.

DU TIÊN (d) còn gọi diện Du Tiên.

Ở th, Dao Xá x. Phục Lập, h. Thọ Xuân t. *Thanh Hóa*. Truyền thuyết về sự tích Lê Thái Tổ ghi: khi Lê Lợi còn ở nhà làm ruộng, một hôm sai người nhà đến cày tại xứ Phật Hoàng ở vùng động Chiêu Nghi. Các gia nhân này thấy nhà sư già mặc áo trắng, từ làng Đức Trai đi ra và nói một mình rằng:"Thế đất này đẹp qúa. mà không có ai để giao". Người nhà chạy về bảo. Lê Lợi liền rảo bước theo đến sách Quần Đội (hoặc Quần Lai) thì gặp nhà sư tự xưng Trịnh Bạch Thạch, chỉ cho Lê Lợi ngôi đất rộng khoảng nửa sào ở động Chiêu Nghi, bảo đó là Phúc địa sẽ phất ngôi thiên tử, chỉ ngại là con cháu ngày sau có thể phân tán ở riêng, nhưng rồi lại gặp vận Trung Hưng, ngôi vua dài lâu đến hơn ba trăm năm. Lê Lợi nghe lời. Mang hài cốt thân phụ cải táng vào huyệt đất ấy rồi mời nhà sư về chơi cùng gia đình. Đến thôn Dao Xá, nhà sư đột ngột cười mây bay về trời. Sau này Lê Lợi làm lên nghiệp lớn. Vua nhớ việc cũ, truyền cho dân xã Dao Xá lập đền thờ, còn ở động Chiêu Nghi nơi an táng mộ gia tiên dựng am nhỏ để ghi gốc tích của nhà Lê.

DU YẾN (d)

Đền thuộc th, Viên Châu. x.

Chí Tiên, h. Thanh Hoa. *Phú Thọ*. Miếu thờ bà Nguyễn Thị Hạnh, một nữ tướng của Hai Bà Trưng. Đền nhìn về hướng Bắc, xây dựng trên gò đất hình con hổ trắng đang uống nước và hình đầu chim phượng. Đền còn lưu giữ được quyển Ngọc phả, 6 sắc phong và 10 đạo sắc khác của các triều vua ban cho bà Nguyễn Thị Hạnh Các văn bản chữ Hán do quan Hàn Lâm Đại học Nguyễn Bích viết năm (1572) đến năm 1737 Quan Hàn lâm Đại học Nguyễn Hiền đã sao chép lại. nội dung cho biết Bà Nguyễn Thị Hạnh thuở nhỏ có tên là Hạnh Nương, sinh ra trong một gia đình lương thiện, đức độ được nhiều người mến mộ. Hạnh Nương có dung nhan đẹp, thông minh biết cưỡi ngựa, bắn cung, thạo nữ công. Hạnh Nương không lấy chồng mà tập hợp với 20 bạn trai tài giỏi cùng nhau mang trí lớn.

Năm 26 tuổi, sau khi cha mất. Hạnh nương đã tập hợp được 92 người cả nam lẫn nữ theo Trưng Trắc đi đánh giặc Tô Định, được Bà Trưng Trắc phong chức "Trưởng lĩnh tiền quân";sau khi đánh thắng quân Tô Định Bà lại được Phong " Ngọc Loan công chúa", về sau lại được Bà Trưng nhận làm em gái và tặng cho chữ đẹp " Ngọc Loan công chúa Trinh thục Huệ Hòa". Vì vậy khi Hạnh Nương chết, nhân dân đã lập đền thờ Bà.

Đền Du Yến đã trải qua nhiều lần trùng tu, song nền đá, chuông và bia đá cổ, vẫn còn cùng với những bản sắc phong vẫn còn. Từ những bản sắc phong này cho thấy trong danh sách các tướng lĩnh Hai Bà Trưng có thêm một nữ tướng nữa. Tiểu sử của Nguyễn Thị Hạnh có thể sẽ góp thêm một tư liệu mới có giá trị về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.

DỤ (lg)

Dụ lăng (1504) là lăng của Lê Hiến Tông nằm ở phía bên phải điện Lam Kinh, t. *Thanh Hóa*, cách điện chừng 500m về hướng Tây Bắc. Bố cục mặt bằng và cấu trúc của lăng cũng giống Vĩnh lăng (của Lê Thái Tổ), nhưng kích thước có phần nhỏ hơn. Lăng không có tường xây bao bọc; các tượng đá dọc thần đạo, bị sứt gẫy mất một số, thứ tự các tượng cũng thay đổi, từ mộ ra có các tượng: Quan hầu, ngựa, voi lân và tê giác. Bia đá phía trước thần đạo vẫn còn, hình dáng, kích thước và chạm khắc trang trí gần gũi với bia ở Chiêu Lăng.

Di vật điêu khắc dụ lăng còn tương đối đầy đủ; so với những lăng trước kích thước khác nhiều. các tượng thú cao từ 0,45m đến 075m, dài từ 0,65m đến 0,85m. Quan hầu kích thước nhỏ bé, nhưng chạm khắc rất kỳ phu. Triều phục đường nếp rõ ràng, cân đai thít chặt vào lưng. Đường nét mềm mại, chải chuốt quán xuyến bề mặt pho tượng. Tượng ngựa đạt đến độ hoàn chỉnh. Các chi tiết bờm, yên, đuôi, khăn phủ, tua rua đều gia công hoàn chỉnh từng chi tiết. Tượng voi kích thước nhỏ, đầu cúi gồ trán cao, lưng phủ tấm che gần hết phần bụng. Tượng lân đường nét hoa văn tạo dáng phát triển mạnh mẽ khiến hình thể rất dữ tợn. Tượng tê giác cao 0,45m, dài 0,75m, đầu nhỏ, có sừng, mồm dài, nhọn, có răng nanh, lưng phủ khăn khối cơ thể đơn giản. Với những biến chuyển rõ về tạo hình và kỹ thuật, có thể coi những tác phẩm trên đã kết thúc tiến trình thô sơ và chậm chạp của điêu khắc Lam Linh.

DỤC KHÁNH (dn)

Tên chùa có từ đầu thế kỷ XV, gọi là chùa Huy Văn, ở ngõ Văn

Chương, q. Đống Đa. *Hà Nội*. Tương truyền chùa này là nơi lánh cư của bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao, phi Tần của vua Lê Thái Tông. Bà là con của Thái Bảo Ngô Từ. người có công giúp việc quân lương cho Lê Thái Tổ. Khi xảy ra việc bà Huệ phi giáng làm tu dung vì ngầm nuôi cô đồng, bà Ngọc Giao bị hoàng hậu ghen tuông cũng bị vu lây, phải lánh ra nương nhờ cửa Phật ở chùa Huy Văn. Tại đây bà sinh người con trai thứ tư của vua là hoàng tử Tư Thành. Khi vua Lê Thái Tổ mất, con cả Nhân Tông lên ngôi đã bị Nghi Dân giết và cướp ngôi, Các quan đại thần bắt giết Nghi Dân và đón Tư Thành lên nối ngôi tức vua Lê Thánh Tông.

Sau khi lên ngôi (1460), vua Lê Thánh Tông tôn mẹ làm Quang Thục Hoàng thái hậu. Nhà vua cho tu sửa chùa và đổi tên là chùa Dục Khánh để ghi nhớ ngôi chùa đã nuôi dưỡng phúc lành cho hoàng tộc. Lại cho dựng điện Huy Văn bên cạnh chùa để hoàng thái hậu cầu kinh tĩnh dưỡng. Sau khi bà mất (1496 thọ 76 tuổi), điện Huy Văn làm nơi thờ bà. Về sau điện đổ nát, bàn thờ Quang Thục hoàng thái hậu được dời vào đặt gần tòa phật để tiện việc hương khói phụng thờ. Trước ở điện có chân dung thái hậu và qủa chuông lớn,sau bị mất. Dưới triều Tây Sơn. Doãn Đình Thuấn trụ trì chùa, góp đồng đúc chuông (1798), thuê thợ sửa chùa (1799) và rước chân dung vua Lê Thánh Tông từ chùa Khánh Sơn về thờ chung với hoàng thái hậu ở chùa Dục Khánh. Năm 1822 con cháu họ Lê góp công của tu sửa di tích điện Huy Văn, có văn bia do Nhân Khê cư sĩ tự Hào Phủ soạn. Năm 1864 lại trùng tu lớn: bên ngoài là điện thờ kiểu nhà kép mái chồng, đều ba gian, bên trong là chùa

thờ Phật, có dãy hành lang theo kiểu chữ "công", đều 5 gian, có văn bia do Dương Bá Cung soạn.

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa ngày 28-6-1996.

DUỆ (c) tên chữ Quảng Khai tự

Ở th, Tiền, x. Dịch Vọng h. Từ Liêm, *Hà Nội*. Chùa xưa thuộc giáp Khánh Duệ nên được gọi chùa Duệ. Tương truyền chùa được dựng đời Lý Nhân Tông (1172 -1128) là nơi tu hành của nhà sư Lê Đại Điên tên là Lê Nghĩa (người dùng pháp thuật giết chết Từ Vinh vứt xuống sông Tô Lịch). Từ Vinh là cha của Từ Lộ tức Từ Đạo Hạnh và đã bị Từ Đạo Hạnh sau khi đắc đạo, học được pháp thuật và đã giết chết Đại Điên trả thù cho cha.

Theo bản ngọ phả ghi năm 1579 và bản sao 1737. Lê Nghĩa, sau khi cha chết, đã biến nhà mình thành chùa để thờ Phật và cha mẹ.

Chùa được tu sửa nhiều lần. Chùa có tam quan, tam bảo, điện mẫu và phụ. Tam quan có 3 gian, bộ vì mái kiểu qúa giang. Từ tam quan vào tòa tam bảo qua một sân gạch. Tòa tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường có 5 gian. Hậu cung một gian xây kiểu tường bít đốc. Trên bờ nóc trang trí hình lưỡng long triều nguyệt. Các vì kèo kiểu kèo cầu qúa giang. Bốn bức cốn chạm hình long, phượng.

Trong chùa còn một số pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX. Tượng Đại Điên to bằng người thật, ngồi trong khám. Bên cạnh có bia đá chép 3 đạo sắc phong cho Đại Điên vào năm Gia Long 9 (1810); Duy Tân 9 (1915)và của Khải Định.

Điện mẫu bên trái tòa tam bảo, gồm 3 gian các vì kèo theo kiểu kèo cầu.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 5-9 -1989.

DŨNG THÚY (dh)

Ở th, Thượng. x. tổng Võ Ngại. h. Thủ Trì nay h, Vũ Thư, t. *Thái Bình*.

Đình thờ thành hoàng Đào Tế đại vương và Nga hoàng công chúa. Hai vợ chồng có công theo Hai Bà Trưng đánh giặc Tô Định lập nhiều chiến công. Tương truyền bà mẹ Đào Tế đi cầu tự ở núi Yên Tử được Phật hiển linh trao cho một tiểu đồng, sau sinh con là Đào Tế. Do bị hỏa hoạn, gia đình Đào Tế phải dọn đến thôn Thượng, xã Dũng Thúy. Đào Tế mở trường dạy học, học trò theo học rất đông.

Sau khi cha mẹ mất. Đào Tế nghe tin Hai Bà Trưng dấy binh khởi nghĩa ở Hát Giang, đánh đuổi quân Tô Định. Ông bèn chiêu mộ quân sĩ cùng vợ là Nguyên Nga (Người xã Dũng Thúy Hạ) cùng tới yết kiến vua Hai Bà. Sau khi đánh thắng Tô Định, ông được phong đại tướng quân, còn vợ được phong Nguyên Nga Phương Dung công chúa. Hai vợ chồng trẻ về làng hướng dẫn, bảo ban dân chúng, khuyến khích nghề nông. Được 3 năm vua nhà Hán sai Mã Viện sang đánh Hai Bà Trưng, ông đem quân ra chống cự, không may bị thua. Bà Trưng mất, ông trở về làng, ít lâu sau ông bà cũng mất. Dân làng tưởng nhớ công ơn hai ông bà, lập đền thờ phụng.

DƯ HÀNG (dh)

Đình Dư Hàng được xây dựng trên phần đất của Dư Hàng Kênh, x. Dư Hàng Kênh, h. An Hải, Tp. *Hải Phòng*.

Vào khoảng cuối thế kỷ XIX, làng Hàng Kênh, do dân số tăng nhanh, người ta tách làng

Hàng Kênh làm thành hai làng: làng Hàng Kênh và làng Dư Hàng. Đình làng Hàng Kênh nổi tiếng nằm trên dất làng Hàng Kênh, còn làng Dư Hàng có chùa mà không có đình. Vì vậy dân làng Dư Hàng đồng tâm góp tiền góp sức xây dựng nên ngôi đình ngày nay, mọi thiết kế, xây dựng đều chép y chang nguyên mẫu ngôi đình Hàng Kênh, ngôi đình chung trước đó.

Đình được xây dựng bằng toàn gỗ lim, theo sử sách để lại, đình được dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX, nhưng khi nghiên cứu kỹ về nghệ thuật kiến trúc thì đình Dư Hàng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII, do người đời sau học làm theo kiểu dạng phong cách đời trước. Do dập theo nguyên mẫu, nên rất khó phân biệt được phong cách kiến trúc của hai ngôi đình Dư Hàng và ngôi đình Hàng Kênh.

Các đồ tế lễ qúy ở trong đình ngày nay còn lại không nhiều: nhang án gỗ, sập gỗ, long đình, kiệu bát cống, kiệu phương, tượng Ngô Quyền, đại tự, bát bửu, chấp kích.

Đình Dư Hàng thờ Ngô Quyền. Lễ hội đình Dư Hàng giống phần lớn lễ hội các đình làng ở Hải Phòng là đều thờ vị anh hùng dân tộc Ngô Quyền, làm thành hoàng làng.

DƯƠNG LONG (thp).

Tháp Dương Long là khu di tích gồm 3 tháp lớn nhất, bề thế nhất và đặc biệt nhất ở vùng này. Cả ba tháp được xây thẳng hàng, đều quay mặt về hướng Đông.

Tháp được dựng trên gò đất có tên là gò Dương Long, vì thế từ xưa tháp được mang tên dương Long. Nhưng theo Đại Nam nhất thống chí thì tháp ở thôn Tường Vân, huyện Tuy Viễn.

Trong các tư liệu người Pháp để lại thì tháp này có tên là tháp Ngà (Towr de voire). Ngoài ra khu di tích còn có tên là tháp An Chánh vì tháp nằm trong th, An Chánh x, Bình An (hiện nay xã Tây Bình), h. Tây Sơn, t. *Bình Định*.

Trong ba tháp, tháp giữa là tháp cao nhất 36m, hai tháp hai bên cao 29m. Mỗi tháp đều có một nết kiến trúc riêng, không lặp lại trong cách tạo các mô típ điêu khắc.

Tháp phía bắc có cạnh dày 12m, trong lòng vuông, mỗi cạnh đo được 2m vòm cửa chính cao 13m (đã bị đổ sập), nhìn vào dấu tích còn lại thì chân diềm cửa, xưa có thể được làm bằng đá, bên trong là những hình tượng chim Garuda. Các cửa giả đều bị sập, chỉ có cửa giả phía Nam còn nguyên vẹn. Các bộ diềm cửa tháp được tạo bằng đá sa thạch, được chạm khắc hình voi, sư tử châu đầu vào nhâu. Càng lên cao tháp càng thu nhỏ để cuối cùng kết thúc bằng một búp sen đang nở.

Tháp nhỏ phía Nam, giống tháp phía Bắc, nhưng còn khá nguyên vẹn. Cửa chính còn trụ và các lanh tô bằng đá. Vòm cửa chính và các cửa giả đã bị sụp đổ, chỉ còn dấu tích. Các diềm mái khác với tháp phía bắc ở các đề tài trang trí đó lá đề, bên trong là hình tu sĩ đang thiền, bên dưới các phù điêu là hình sư tử, người và quái vật đang múa chạy vòng quanh. càng lên cao, các tầng tháp thu nhỏ dần và kết thúc bằng một búp sen đang nở.

Tháp chính còn cửa chính và các cửa giả, nhưng đã bị hư hỏng nhiều. Riêng cửa giả phía nam là còn trụ cửa, lanh tô bằng đá. Vòm cửa phía trên bị mất. Bộ diềm mái tháp chính cũng được làm bằng đá, bộ

diềm mái tháp chính được chạm khắc đơn giản hơn, hoa văn chỉ là những hình qủa trám chạy liền nhau. Bộ diềm của tầng trên các đề tài trang trí được khắc các hình voi, sư tử, chim thần Garuda. Tận cùng chóp cũng là một bông sen đang nở.

Trong số tháp Chàm còn lại ở Bình Định, thì tháp Dương Long được sử dụng đá nhiều nhất. Về yếu tố này, giới nghiên cứu cho rằng người Chăm Việt đã tiếp thu được văn hóa kiến trúc cổ của Khơ me vào kiến trúc của mình.

Cũng như các tháp Chàm khác chưa có một tư liệu nào nói đến niên đại xây dựng, nhưng bằng ngôn ngữ của điêu khắc nghệ thuật và nghệ thuật kiến trúc, thì các nhà nghiên cứu cho rằng niên đại tháp gần với niên đại Angkor Vát của Campuchia tức là nửa sau thế kỷ XII.

Tháp Dương Long được xếp hạng di tích năm 1980.

DƯƠNG NỖ (đh)

Đình Dương Nỗ thuộc phần đất, l. Dương Nỗ, x, Phú Dương, h. Phú Vang, t. *Thừa Thiên - Huế*. Cách cửa biển Thuận An khoảng 7 km, về phía Đông, cách kinh thành Huế 5km, về phía tây, cách đường số 5, con đường nối thành phố Huế với Thuận An khoảng 50km, đi qua một chiếc cầu bắc qua sông Phổ Lợi.

Đình dựng trên một khu đất rộng có diện tích khoảng 420m^2. Mặt đình nhìn ra sông Phổ Lợi. Nhưng đứng trong đình không nhìn thấy nước sông vì theo quan niệm "Thâm thở bất kiến hưng", nhưng không bao giờ bị úng lụt.

Xưa kia đình Dương Nỗ được xây dựng rất đơn sơ bằng tranh tre nứa lá. nhưng đến năm 1808, được quận công Nguyễn Đức Xuyên ủng hộ tiền bạc, đình được xây lại bằng gỗ lim

và mái lợp ngói âm dương bờ nóc hình thuyền giữa có hình nổi" lưỡng long triều nhật" gồm năm gian hai chái và hai nhà hậu đình. nhưng đến năm 1943, do bị hư hỏng nhiều, đình được trùng tu sửa chữa lớn, nên đã thu nhỏ lại còn 3 gian hai chái.

Từ ngoài vào là hai trụ biển cổng đình, sân đình và đến đại đình. diện tích đình là 209,30m^2. Chiều dài 18,20m, chiều rộng 11,50m. Chiều cao vách tường là 265m. Mặt sau đình có tường hậu và tường bên trái, bên phải bao quanh. Mặt trước chỉ có tường ở hai chái, trên tường có trang trí hoa văn, mảng trên là bốn con dơi chầu ở bốn góc tượng trưng cho chữ "Phúc", giữa dùng sành sứ mầu ốp nổi thành chữ "Thọ", mảng dưới là hình "long mã phụ hà đồ".

Mặt trước ba gian giữa không có cửa để trống không. Ở gần giữa đặt giá song cửa. Chính điện gồm 4 vì kèo có 8 cột cái, 8 cột quân và 8 cột phụ ở hai chái.

Gian thờ chính có 6 cánh cửa hương song hạ bản trong khung đỡ. Ở các ô đều có chạm trổ "lưỡng long triều nhật", mặt hổ phù chạm nổi, hai bên là lan can con tiện, các gian bên trái, bên phải để trống.

Gian giữa đặt bàn thờ có 3 tầng: tầng một đặt hai hạc gỗ khá cao, giữa đặt án tam sơn để đài nước, tầng hai là bát nhang, tầng ba là đặt hòm ban sắc. Trong hòm có 19 đạo sắc dưới triều nguyễn.

Tại làng Dương Nỗ, cách đình khoảng 100m là ngôi nhà tranh, nơi chủ tịch Hồ Chí Minh lúc người 10 tuổi đã từng sống và học tập ở đây.

Đình làng Dương Nỗ thờ thành hoàng làng là bảy vị tiền hiền của bảy dòng họ trong làng đã có công khai phá vùng đất này và một số quan lại cao của làng Dương Nỗ.

Hàng năm đình Dương Nỗ tổ chức lễ xuân kỳ vào ngày 8 và 9 tháng Giêng âm lịch và lễ thu tế vào hai ngày tốt vào đầu tháng 7 âm lịch.

DƯƠNG LÔI (dh)

Đình Dương Lôi tục gọi là đình Sấm, thuộc x. Tân Hồng, cách đình Đình Bảng, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh* khoảng 2 km về phía Đông Nam. Các nguồn tài liệu về truyền thuyết ở đây cho biết các hệ thống địa danh trong vùng là những chứng tích về quê hương bà Phạm Thị - thân mẫu của Lý Công Uẩn. Đình Dương Lối là kiến trúc thời Lê - nơi nhân dân thờ tám vị nhà Lý. Công trình này hiện nay đã bị phá hủy còn lại cổ vật qúy như tám ngai thờ và bài vị các vua Lý, các hoành phi, câu đối và các đạo sắc phong của các triều Lê- Nguyễn ban cho dân xã Dương Lôi "tòng tiền phụng sự Lý triều bát vị".

DƯƠNG NHAM (c)

Tại núi Dương Nham, x. Phạm Sứ Mạnh, h. Kinh Môn, t. *Hải Dương*.

Chùa đã bị phá hủy, nay còn lại bia đá dựng năm Đại Chính thứ 3 (1532), đời vua Mạc Đăng Doanh, nói về việc trùng tu lại chùa. Đặc biệt hiện còn bài thơ của Phạm Sứ Mạnh, một người giỏi văn thơ và đạo đức sống cuối thời nhà Trần, được khắc vào vách đá trong động Kinh Chủ. Bài thờ khắc vào năm 1368 (năm Đại Trị thứ 11 đời vua Trần Dụ Tông).

DƯƠNG QÚY PHI (d)

Ở x. Mậu Dương, h. Kim Động t. *Hưng Yên*.

Tương truyền khoảng niên hiệu Thiệu bảo (1279 -1284), có người nhà Tống (Trung Quốc) họ Du đến cùng ông Xích Đằng làn nhà trên bãi cát. Sau người ấy lại dựng đền thờ Dương Qúy

Phi, người đến tụ họp ngày một đông, lập ra thôn Hoa Dương Hậu (sau hợp với thôn Nhân Dục thành xã Hoa Dương, khoảng đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa đổi thành Hương Dương, sau đổi lại Mậu Dương). Một hôm người ấy mời người trong thôn đến kể lại nguyên do việc lập đền thờ này. Theo lời kể đó thì ông ta là nội thị trong triều đình nhà Tống khi quân Nguyên đánh đến kinh đô,vua tống Bính Đế, chạy lánh ra biển. Thế cùng lực tận, nhà vuả cùng Thái hậu. Phi tần đều nhẩy xuống biển tự vẫn, ông ta bám theo chiếc thuyền con, nên còn sống sót, trôi dạt đến tận thành Chà Bàn (nay thuộc Bình Định): một hôm ông ta nằm mộng thấy Thái hậu họ Dương từ dưới biển hiện lên bảo: Sau khi chết bà cùng em là Dương Qúy Phi được thượng đế phong làm thần biển, cho bà cai quản cửa bể Hoàn Châu, nên ở đó đã có đền thờ, còn Dương Qúy Phi cai quản miền biển Sơn Nam. Dương Thái hậu bảo ông ta nên đến h. Kim Động Phủ Khoái Châu hỏi tin tức Dương Qúy Phi để phụng thờ. Sau đó người nội thị họ Du theo thuyền ra đến cửa Cờn (Nghệ An) đã có đền thờ ở đó. Rồi ông đi tiếp ra Kim Động, dân địa phương cho biết, trước đây có một thi thể một phu nhân trôi dạt vào đây. thế là ông cư trú lại đó và lập nên thôn Hoa Dương, rồi dựng đền thờ Dương Qúy Phi.

DUYÊN ỨNG (c) còn gọi chùa Long Đọi.

Chùa dựng trên núi Long Đọi Thuộc x. Đội Sơn,h. Duy Tiên, t. *Hà Nam.*

Chùa được khởi dựng thời Lý, nhưng đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Nổi tiếng nhất ở chùa Long Đọi là ngọn tháp

Long Đọi, nhưng cũng không còn.

Hiện chùa còn bảo tồn được một số hiện vật qúy mang phong cách nghệ thuật thời Lý như: tấm bia tháp Long Đọi có chiều cao 2,66m ngang 1,67m, độ dầy 0,29m. Bia đặt trên phiến đá chạm rồng, ngang 1,80m, rộng 0,90m.

Trong điện có tượng Phật Di Lặc, tượng đá kim cương cao 1,57m.

Đ

ĐA TỐN (c)

Chùa Đa Tốn còn có tên là Chùa Thánh Ân thuộc th. Đào Xuyên, x. Đa Tốn, Gia Lâm *(Hà nội)*, cách x. Bát Tràng 1 km rẽ trái là tới chùa. Không rõ chùa có từ bao giờ, theo văn bia thì năm 1635, chùa đã được tu tạo, các đời sau vẫn tiếp tục tu tạo, lần cuối cùng là vào năm Duy Tân thứ 10 (1916) làm lại hoàn toàn. Kiến trúc tuy chắc chắn nhưng Nghệ thuật không có gì đáng chú ý.

Di vật đáng qúy của chùa là pho tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay được thể hiện với 42 tay lớn và 610 tay nhỏ. 42 tay lớn chìa ra phía trước và xung quanh với nhiều động tác khác nhau, cầm vật báu, bắt quyết... 610 tay nhỏ được xếp thành nhiều lớp hai bên sườn, phía sau của tượng giống như các nan quạt tạo nên một ảo giác của vầng hào quang tỏa sáng từ chân tượng. Đầu tượng đội mũ pháp sư với những hạt tròn nổi cùng hào quang sáng chói. Tượng ngồi trên tòa sen do con rồng đội nổi trên mặt nước nhấp nhô. Tượng cao 1m32 trong thế "tham thiền nhập định". Mặt tượng đôn hậu, má bầu bĩnh, miệng nhỏ, tai đeo hoa, tóc chảy dài ra sau.Tượng

Quan Âm chùa Đa Tốn mang nhiều nét hiện thực của cuộc sống, gần gũi với bóng dáng hiền dịu của các cô gái nông thôn khỏe mạnh. Tác giả dân gian đã phân tích tỷ lệ một cách khá cân xứng, từ các động tác tay cho đến nếp hằn của áo đều được tìm tòi, cân nhắc hợp lý và thuận mắt.

ĐÀ HY (đh)

Ở x. Đà Hy, tổng Trí Yên, ph. Lạng Giang nay x. Trí Yên, h. Yên Dũng, t. *Bắc Giang*.

Đình thờ thành hoàng Trần Tuấn Sơn.

Tương truyền ông sống vào đời Trần Thánh Tông, mẹ ông quê ở Túc Mạc, ngụ ở làng Ngũ Uyên, trấn Kinh Bắc, chiêm bao thấy thần nhân mà sinh ra ông. Lớn lên ông làm quan võ. Đến đời Trần Nhân Tông ông cầm quân đi đánh giặc Nguyên lập nhiều chiến công, được phong thực ấp ở thôn Đà Hy.

Sau khi ông mất, dân bản xã lập miếu thờ, được triều đình phong thần hiệu là Tuấn Sơn Hiển ứng đại vương, vợ là Quỳnh Nương Đức hạnh phu nhân.

ĐÀ PHỐ (đh)

Ở x. Đà Phố, H. Ninh Giang, t. *Hải Dương*.

Đình thờ hai vị thần nhân là Uy Công và Diệu Công. Hai ông là anh em sinh đôi, cha là Trương Quang mẹ là bà Hồng (người h. Tiên Du, nay Tiên Sơn - t. Bắc Ninh). Hai ông từ nhỏ, thông minh, lớn lên trở thành người văn võ song toàn. Bấy giờ bọn Trần Bá Tiêu, Dương Sàn theo lệnh Lương Vũ Đế sang xâm lược nước ta. Triệu Quang Phục (được Lý Bí truyền ngôi), kéo quân về vùng Dạ Trạch (thuộc h. Khoái Châu, t. Hưng Yên) chiêu dụ hào kiệt. Uy Công và Diệu Công biết tin đến ra mắt, Triệu Quang Phục phong cho Uy

Công làm Tả tướng đô đốc, Diệu Công làm hữu tướng đô đốc. Hai ông chia quân tiến đánh, giặc Lương đại bại, Dương Sàn bị giết. Triệu Quang Phục ban thưởng thực ấp cho hai ông ở Hải Dương, phong cho Diệu Công làm Tổng thống đại thần trông coi ba đạo Kinh Bắc, Thái Nguyên. Lạng Sơn. Uy Công làm Hiệp thống đại thần trông coi đạo Hải Dương. Về sau Lý Phật Tử cướp ngôi vua, hai ông về làng Hán Triền xây dựng đồn trại, chiêu tập binh mã chống cự với quân của Lý Phật Tử năm sáu năm liền. Sau hai ông mất ở núi Yên Tử.

ĐÁ (c)

Ở x. Đức Sơn, h. Đức Thọ, t. *Hà Tĩnh*.

Ngôi chùa có kiến trúc đẹp, được xây dựng từ lâu, đã bị bom Mỹ phá hoại hoàn toàn vào năm 1968 trong cuộc chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Hiện còn lại một ngọn tháp xây trên một bệ hình cánh sen. Chân mỗi tầng tháp xây bằng gạch nung được trang trí bằng hình long, ly, quy, phượng.

ĐẠI ÁNG (c) tên chữ Thiên Phúc tự

Thuộc x. Đại Áng, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa gồm: Tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Chùa còn lưu giữ nhiều tượng Phật có giá trị như: Tuyết Sơn, Di Lặc, Quan Âm Chuẩn đề, Cửu Long... Trong đó tiêu biểu nhất: tượng Cửu Long và tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Ở tòa Cửu Long ngoài 9 rồng phun nước và tắm cho Đức Phật ở chính giữa, xung quanh là lớp tượng nhỏ khác nhau đến với Phật. Với ý nguyện "từ, bi, hỉ, xả" cho mọi người được ấm no hạnh phúc. Tượng Quan Âm Nghìn Tay Nghìn Mắt cao 4m rập lại mẫu tượng Quan

Âm ở chùa Bút Tháp Bắc Ninh, khá đẹp.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 2-10-1991.

ĐẠI BI (c)

Ở x. Vạn Tư, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa do một vị sư danh tiếng là Lý Huyền Quang (thế kỷ XIII-XIV, dưới triều Trần) xây trên nền nhà của bố mẹ mình để thờ Phật.

Trong chùa còn lưu giữ nhiều bia đá như:

- Bia đá *"Hậu Phật bi ký"* dựng năm Đinh Hợi, Trán bia chạm 2 chim phượng, ở giữa là mặt nguyệt, riềm bia chạm hình hoa lá rất tinh vi.

- Bia đá *"Thụy bái xã bi ký"* dựng năm Nhâm Thìn. Trán bia chạm lưỡng long triều nguyệt.

- Bia đá *"Tăng tu đại bi tự"*, dựng năm Khánh Đức (1649-1652) nhà Lê. Trán bia chạm hình hoa lá.

- Và bia đá *"Đại bi tự bái thường đình"* bia dựng năm Vĩnh Thịnh (1705-1719) nhà Lê. Trán bia khắc 2 con chim bay chầu mặt nguyệt, riềm bia chạm hoa lá.

ĐẠI BI (c) còn được gọi là chùa Bà Tề.

Chùa tọa lạc ở th. Hiệp Thuận, x. Hiệp Thuận, h. Phúc Thọ, t. *Hà Tây*. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê.

Ngôi chùa hiện nay được xây dựng sơ sài, nhưng ở điện Phật còn giữ được nhiều di vật cổ, đáng chú ý là các pho tượng Tam Thế mang phong cách tượng Khmer; pho tượng đức Phật bằng gỗ cao 0,90m, ngang 0,60m.

ĐẠI BI (c)

Chùa thuộc x. Thái Bảo, h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh*. Theo tài liệu và thư tịch, chùa được Huyền Quang Lý Đạo Tái (vị tổ chức 3 của thiền phái Trúc

Lâm thời Trần), cho xây tại quê nhà, sau khi đã đắc đạo. Ngôi chùa đầu tiên ấy không còn mà hiện còn là ngôi chùa được xây ở thời Nguyễn, cùng nhà tổ, bia kí, bảo tháp...

Chùa gồm 5 gian bái đường, 3 gian hậu cung xây gạch, lợp ngói và khung gỗ lim. Nhà thờ Tổ là ngôi nhà 3 gian, quay mặt về hướng Tây Nam xây dựng khá công phu bằng gỗ và đá. Ngoài cửa có bức hoành phi ghi "Lưỡng quốc trạng nguyên từ". Chùa còn qủa chuông lớn đúc năm Khải Định thứ 9 (1924). Trong khu vực vườn chùa còn 2 tấm bia bằng đá xanh, một tấm có ghi hàng chữ: "Lý trạng nguyên hành trạng". Bia cao 1,69m, rộng 0,81m, riềm trên trang trí văn kế hà chia đều thành 5 ô vuông trong khắc các chữ. Chùa còn ngọn Bảo tháp và cây hương đá.

ĐẠI BI (c) tên chữ Đại Bi tự

Ở th. Đông La, x. Đông Lạo, h. Hoài Đức t. *Hà Tây*.

Chùa quay về hướng Tây Nam, nằm ở rìa làng, chùa được xây dựng từ lâu. Năm 1681, Nguyễn Công Triều vốn là một vị tướng thời Lê - Trịnh cho sửa chữa chùa.

Chùa có quy mô nhỏ, theo kết cấu chữ công. Toa tiền đường gồm 5 gian bít dốc với kết cấu vì kèo kiểu chồng giường, kết hợp kẻ, có niên đại năm 1932. Toa thiêu hương gồm 2 gian bít đốc kiểu vì trồng giường kết hợp kẻ.

Thượng điện gồm 3 gian. Tam quan dựng 1990, gồm một gian 2 chái, kiểu vì trồng giường, đồng thời vừa là gác chuông ở tầng trên.

Nhà hậu đường khởi dựng 1681 và được tu sửa vào thế kỷ XX (1932), trên các cốn hiên trang trí rồng và hoa dây.

Hiện vật còn lưu lại:

- Bia đá dựng năm Chính Hòa (1681) nói về hành trạng ngài Nguyễn Công Triều.

- Tượng thế kỷ XVIII, tượng Nguyễn Công Triều, mang tính tả chân dung. Tượng thế kỷ XVII như 3 pho tượng Tam Thế Quan Âm Thủ Thiên Nhẫn.

ĐẠI BI (c) còn gọi chùa Mật Sơn

Ở núi Ngọc Nữ, th. Mật Sơn, x. Bố Vệ, h. Đông Sơn, t. *Thanh Hóa*.

Chùa do Lê Huyền Tông (1663-1671) dựng để thờ vua cha là Lê Thần Tông và các hoàng thái hậu. Chùa dựng năm Tân Hợi, niên hiệu Cảnh Trị thứ 9 (1671), xây toàn bằng đá, có gác chuông hai tầng treo qủa chuông đúc năm 1679. Gác chuông này nguyên xưa ở phía sau chùa, năm Thiệu Trị thứ 3 (1843), gác chuông bị bão đổ, khi dựng lại được dời ra trước chùa.

Trong chùa có tượng Phật di Đà cao gần 3m, tượng Hộ Pháp cao 2m30, bên tả có tượng Lê Tần Tông, tượng Đoan Từ thuần mỹ thái hoàng hoàng thái hậu, tượng ý Đức Phong mỹ hoàng thái hậu và bốn phi tần. Chùa không có sư trụ trì, hàng năm mở hội lễ vào ngày sinh, ngày giỗ của vua Thần Tông.

ĐẠI CÁT (c) tên chữ Sùng Khang tự

Ở th. Đại Cát, x. Liên Mạc, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa dựng trên một khu cao rộng cạnh làng Chùa gồm tam quan xây gạch. Tòa tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường gồm một gian hai chái. Hậu cung một gian. Chùa có gác chuông.

Trong chùa còn nhiều di vật bằng gỗ chạm khắc có giá trị nghệ thuật cao, có một bia đá dựng năm Ất Hợi, niên hiệu Cảnh Hưng (1789). Hệ thống tượng Phật còn lại khá đầy đủ.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 31-1-1992.

ĐẠI DƯƠNG GIANG THẦN (đ)

Ở gần phố chợ th. Như Nguyệt, x. Tam Giang, h. Yên Phong, t. *Bắc Ninh*.

Đền thờ anh em tướng quân Trương Hống, Trương Hát là hai tướng tài của Triệu Việt Vương, lập nhiều chiến công trong cuộc đánh đuổi quân xâm lược nhà Lương. Về sau, Lý Phật Tử đánh bại Triệu Việt Vương đoạt ngôi vua, tức là Hậu Lý Nam Đế (571-602). Hậu Lý Nam Đế, nhiều lần mời hai anh em họ Trương ra làm quan, nhưng hai ông không chịu và rằng *"Tôi trung thành không làm quan với kẻ đã giết chủ mình"*. Rồi về ở ẩn ở núi Phù Long. Vua Lý ra lệnh ai chém được thủ cấp hai người thì thưởng ngàn lạng vàng. Hai ông bèn uống thuốc độc tự vẫn.

Tương truyền còn nói rằng khi Nam Tấn Vương nhà Ngô đi đánh Lý Huy ở Châu Tây Long, nằm mơ thấy hai người đến xin theo giúp việc quân nói là hai anh em ruột được thượng đế thương nên cho người anh làm "Thanh hà Long quân Phó thần Vũ Lạng nhị giang", người em "Chi mạn nguyên tuần giang đô phó sứ". Đến khi yên giặc, Nam Tấn Vương phong cho người anh làm Đại Dương Giang đô hộ quốc thần vương", người em "Tiểu Dương Giang đô hộ quốc thần vương" sai lập đền thờ ở cửa sông Nam Quân, tức sông Như Nguyệt (sông Cầu). Đến đời Lý Nhân Tông, Thái úy Lý Thường Kiệt đem quân đến bố phòng ở sông Như Nguyệt chống quân nhà Tống xâm lược. Một đêm quân sĩ nghe trong đền thờ Trương tướng quân vang lên bài thơ: Nam Quốc sơn hà nam đế cư. "

ĐẠI GIÁ ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở sách Vân Lũng, h. Thanh Châu, t. Hưng Hóa nay x. Mường Thanh, h. Điện biên, t. *Lai Châu*.

Đền thờ vị đại tướng đời Trần, (không rõ họ tên).

Tương truyền ông cầm quân đi đánh giặc tử trận ở địa phương này. Dân làng lập đền thờ, (nhiều xã trong h. Thanh Châu - nay Điện Biên - có đền thờ ông).

ĐẠI GIÁC (c)

Ở x. Hiệp Hòa, Tp. Biên Hòa, t. *Đồng Nai*.

Chùa được dựng từ cuối thế kỷ XVII. Đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Vương cho trùng tu ngôi chùa. Công chúa Ngọc Anh, con thứ 3 của ông xuất gia thọ giới với Thiền sư Mật Hoằng. Công chúa đã cúng chùa tấm biển "Đại Giác tự" năm 1820.

Năm 1959, chùa được trùng tu sửa chữa lớn. Trong chùa còn nhiều tượng phật, đáng chú ý là tượng Thập Điện Minh Vương.

ĐẠI HUỆ (c)

Ở núi Đại Huệ, x. Nộn Liễu, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*. Bên trái chùa có suối chảy vào giếng đá, trước chùa là dòng sông Lam, thuyền bè ngược xuôi. Chùa có gác chuông đề tên "Hương Lâm chung lâu". Khi làm Đốc đồng Nghệ An, Bùi Huy Bích (1744-1818) đến vãn chùa và có đề thơ ngợi ca.

ĐẠI KHÁNH (c) còn gọi chùa Đại Hùng

Chùa được xây tại núi Bàn A, x. Đại Khánh, h. Đông Sơn, t. *Thanh Hóa*. Tường chùa dựa vào núi đá, sau chùa có bình phong đá, trên vách đá có tượng người bằng đá cao hơn một trượng. Tương truyền đó là tượng người lập ra làng Gộp (tức Đại Khánh). Ông có sức khỏe hơn người, từng đấu quyền với ông Băng Sơn (Lê Phụng Hiểu), bị Băng Sơn dùng tay đè vào ngực ép lên vách đá mà chết. Sau ông được thờ phụng ở chùa. Trước chùa có bia đá khắc năm Quang

Thuận (1460-1469) triều vua Lê Thánh Tông.

Đặc biệt ở 4 cánh cửa chùa được chạm thủng đồ án trang trí hình phượng ngoạm cuốn thư, hình cong long mã, hình chữ song hỷ trong đồ án trang trí hình tròn, xung quanh có hình rồng cuốn và hình trang trí phượng ngoạm cuốn thư và long mã. Riềm cửa chạm nổi hoa văn hình học.

Trong chùa có nhiều bia đá, trong đó có bia khắc thơ do Bùi Văn Di và Nguyễn Thuật đề và bia đá "Đại tác viên thông tháp" dựng năm Cảnh Hưng thứ 15 (1754).

Chùa có trước thế kỷ XV, chưa rõ chính xác năm dựng - Trước chùa có tấm bia, chữ đã mòn, nhưng còn đọc được: đề niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 (1429) đời Lê Thái tổ.

Trong khuôn viên chùa còn có miếu Đại Khánh.

ĐẠI LAN (dh)

Đình Đại Lan xây dựng thuộc phần đất th. Đại Lan, x. Duyên Hà, h. Thanh Trì, Hà Nội.

Đình Đại Lan có kiến trúc theo kiểu hình chuôi vồ. Đại đình gồm ba gian. Hậu cung gồm hai gian. Đình Đại Lan đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, quy mô kiến trúc nhỏ dần và mất đi vẻ kiến trúc ban đầu. Tuy vậy, hiện đình còn giữ 11 đạo sắc phong, trong đó đạo sắc phong năm thứ 12, niên hiệu Chính hòa là đạo sắc phong sớm nhất (1691).

Đình Đại Lan thờ ba vị đại vương có công đánh giặc ngoại xâm từ thời vua Hùng. Đó là các vị: Linh Hồ, Minh Chiêu và Cung Mục. Đến triều Lê, còn thờ thêm Nguyễn Như Đỗ tên chữ là Mạnh Anh, hiệu Khiêm Trai, đỗ bảng nhãn năm 19 tuổi. Ông đã ba lần thay mặt triều đình đi sứ. Ông làm quan đến chức thượng thư được gia

phong Thái bảo Lan quận công. Ông là người ngay thẳng, là một vị quan thanh liên, nên được triều đình coi trọng, nhân dân qúy mến. Vì vậy khi ông qua đời, nhà vua đã cho thời làm thành hoàng.

Đình Đại Lan được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử Kiến trúc nghệ thuật năm 1989.

ĐẠI LAN (c) còn gọi Đại Lan tự

Ở th. Đại Lan, x. Duyên Hà, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa trước nằm ở bờ sông, bờ bị lở, dân làng đưa đồ thờ cúng và tượng Phật vào nghè. Vì vậy nghè trở thành chùa.

Chùa mới gồm 2 nếp nhà, nếp trước là tiền tế, dùng làm nơi hội họp, tế lễ, nếp sau dùng làm tam bảo. Tiền tế có 5 gian xây kiểu "tường hồi bít dốc". Tòa tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 3 gian và thượng điện 2 gian. Chùa còn đủ tượng Phật. Trong chùa còn nhiều mảng chạm khắc trang trí, các di vật có niên đại thế kỷ XIX-XX.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21-1-1989.

ĐẠI PHÚC (c) còn có tên Đại Bi tự hay Phúc Lâm viện Đại Bi tự. Tục gọi chùa Cả hay Đại Phúc tự.

Chùa đã quay về hướng Nam, x. An Khánh, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*.

Chùa trải qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, trải qua một thời gian dài, công trình kiến trúc bị thu hẹp lại, nhưng vẫn còn giữ được hệ thống thờ cúng riêng. Đó là nhà thờ Phật tại hai hệ thống này nằm tách biệt nhau qua một sân nhỏ.

Tòa tiền đường khu thờ Phật gồm 5 gian bít đốc, nối với thượng điện nhỏ dài. Cấu trúc và trang trí trên kiến trúc ở đây có sự đan xen giữa những

đồ án của thời Tây Sơn (mắt hổ phù) và những môtip mây xoắn của thời Nguyễn. Trên một số cột cái còn lưu giữ một số dạng đầu rồng, mang phong cách thời Lê. Khu thờ thánh gồm tòa bái, một gian hai chái, mới được xây dựng gần đây nên nghệ thuật trang trí và kiến trúc không có gì đặc biệt. Tòa thượng điện gồm một hai chai có kích thước gần vuông. Trang trí kiến trúc đơn giản. Đáng chú ý là còn lưu giữ được 4 đầu đỏ, đầu rồng chạm khắc khá đẹp, mang phong cách nghệ thuật thời Mạc. Ở hai đầu dỏ phía sau còn trang trí bố cục các tiến nữ đang nhảy múa trên đầu rồng. Tòa thượng điện được tu sửa vào năm 1799 triều Cảnh Thịnh.

Qua các dấu vết, chứng tỏ chùa Cả là một chùa lớn, vốn được dựng đã lâu, ít nhất là từ thời Mạc. Đến thế kỷ XVII (1613), chùa tổ chức đúc chuông đồng. Thế kỷ XVIII, đúc một khánh đồng (1745). Thế kỷ XIX chùa lại được tu sửa, dấu vết sửa chữa còn tồn tại đến nay.

Di vật chùa Cả, khá đồ sộ và độc đáo. Trừ khu thờ Phật, còn lưu giữ nhiều tượng thờ mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVI (1580). Những bức tượng mang phong cách thế kỷ XVII, XVIII, XIX là những pho tượng gỗ đẹp, cổ thuộc loại hiếm hoi trong kho tàng văn hóa của nước ta.

ĐẠI PHÚC (c)

Ở địa phận hai xã Tuy Lộc và Đại Phúc, ph. Tân Bình, nay là hai làng Tuy Lộc và Đại Phong, h. Lệ Thủy, t. *Quảng Bình*. Phía trước chùa là sông Cái (sông Kiến Giang) làm vạt áo, bên phải là con kênh như đai lưng. Nhịp cầu bắc qua, hai bên quán hàng chen chúc. Chùa có từ trước thế kỷ XVI.

Phía trong chùa là điện thờ Phật thâm nghiêm, nhà Tổ, phòng tăng cao to tráng lệ, hoa

qùy phía trời Đông, lâu đài tiếp liền mép nước.

Chùa đã bị phá hủy trong chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ.

ĐẠI PHÙNG (dh)

Đình ở l. Đại Phùng, x. Đan Phượng, h. Đan Phượng, *Hà Tây*, thờ Vũ Hùng - một võ tướng thời Trần Anh Tông (thế kỷ XIV), tương truyền có công xây dựng làng xóm an khang.

Toàn bộ kiến trúc đình, gồm nhà tiền tế, đại đình và chuôi vồ. Nhưng chỉ có đại hình là cổ (thế kỷ XVII) còn hai nếp nhà bên mới xây. Đình lợp ngói mũi hài, bốn tàu mái có độ dốc lớn. Lót đỡ hàng mái cuối cùng là lá tàu. Các lá tàu chạy dài và bắt cong với nhau tạo thành bốn góc đao cong vút. Đình có bảy gian, tám vì kèo theo chiểu chồng rường giá chiêng.

Ở tất cả các vị trí kiến trúc đều có điêu khắc trang trí các đề tài sinh hoạt, thật đa dạng: uống rượu, trai gái tự tình, cô gái tắm hồ sen, vinh quy bái tổ, đấu vật... Về đề tài động vật, ngoài khỉ, hươu, chó, có rồng giao tranh với kỳ đà, rồng quấn quýt thành bầy, đùa giỡn với người, rồng uốn lưng cho người cưỡi... Ngoài phần trang trí chạm nổi, đình còn một số tượng tròn như voi, ngựa, tiên có cánh....

ĐẠI TÒNG LÂM (c)

Ở x. Mỹ Xuân, h. Châu Thành, tỉnh Bà Rịa - *Vũng Tàu*.

Chùa do hòa thượng Thích Thiên Hoa và hòa thượng Thích Thiện Hòa khai sáng vào năm 1958, được trùng tu năm 1982. Trong khuôn viên chùa rộng lớn có tháp Đa Bảo xây năm 1983, vườn tượng minh họa sự tích đức Phật Thích Ca: tượng đức Phật đản sinh, tượng đức Phật thành đạo, tượng đức Phật thuyết pháp, tượng Đức Phật nhập Niết bàn, tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

Trong chùa còn có tháp hòa thượng Thích Thiện Hòa.

ĐẠI TRUNG (m)

Miếu nằm phía Tây Bắc l. Giội (th. Dũng Quyết) x. Việt Hùng, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Xưa kia miếu thờ Ân Quận công Nguyễn Đức Nhuận, một danh tướng thời chúa Trịnh Căn đánh chúa Nguyễn Hiền. Hiện nay, miếu thờ sáu vị quận công, đó là các vị: Hùng Quận công, Cẩm Quận công, Ân Quận công, Nguyễn Đức Nhuận, Quế Quận công Nguyễn Đức Uyên. Chiên Quận công, Giao Quận công Nguyễn Như Ôn. Theo tư liệu thì miếu Đại Trung do Quế Quận công Nguyễn Đức Uyên các trai Ân Quận công vâng lời chúa Trịnh xây dựng, hoàn chỉnh năm 1708. Đây là một công trình kiến trúc thời Lê nhưng khá độc đáo. Hệ thống miếu gồm: miếu, từ đường Sân tế, vườn cây. Tất cả nằm trong một diện tích 2082 m^2. Miếu gồm hai tòa liền nhau, nhưng thực ra là một bởi người xưa đã dùng gạch cuốn vòm tò vò thông suốt từ cửa đến tường hậu, phía ngoài làm mái giả, tạo nên một hình thức hai tòa như trên. Từ đường gồm 5 gian, tòa từ đường này nguyên trước ở phía đông bắc làng Guột, đến Thế kỷ XIX, người trong họ Nguyễn Đức đã chuyển về trước miếu. Gần đây ngôi mộ của của Cẩm Quận công cũng được đưa về kề bên miếu Đại Trung.

Miếu Đại Trung đến nay nếu bỏ phần tiền đường thì đó là một công trình hầu như còn nguyên dạng ban đầu của nó từ cấu trúc miếu, đến sự sắp đặt các hiện vật đều đúng vị trí cũ, vì thế có thể cho biết rõ ràng về loại hình miếu thờ công thần của thời bấy giờ như thế nào.

ĐẠI VI (dh)

ĐẠI VI (dh)

Ở l. Đại Vi (làng Ve), nay là x. Đại Đồng, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Đình Đại Vi thờ ba vị nhân thần là chàng Ngọ, chàng Mai và Bạch Đa. Sự tích chép: chàng Ngọ, chàng Mai là anh em sinh đôi, quê ở động Hoa Lư, bà mẹ nằm mộng lấy được râu rồng rồi mang thai sinh ra hai chàng. Còn Bạch Đa là em họ, mồ côi cha mẹ từ nhỏ, được cha mẹ hai chàng đón về nuôi. Đến khi Đinh Bộ Lĩnh khởi binh dựng nghiệp, dẹp loạn sứ quân, nghe tiếng ba ông bèn vời ra giúp, phong chức Đô úy. Ba ông mộ được hàng ngàn binh sĩ, đóng ở chùa trang Bối Khê đạo Sơn Nam. Khi giặc Ngô sang cướp nước ta, ba ông cầm quân đánh tan giặc, đến đóng đồn ở trang Đại Vi. Bất ngờ giặc Ngô đang đêm đến vây đánh, ba ông không chống nổi, chết ở xứ Đồng Miếu. Dân làng cảm phục lập đền thờ. Đến khi Đinh Tiên Hoàng lên ngôi, phong ba ông làm Phúc thần. Đời Lê Đại Hành, ban sắc phong là Tam vị linh ứng đại vương.

ĐẠI YÊN (dh)

Đình Đại Yên được xây dựng từ thời Lý Trần thuộc phần đất của l. Đại Yên phía Tây kinh thành Thăng Long, ngày nay thuộc Phường Đội Cấn, q. Ba Đình *Hà Nội*.

Theo thuật phong thủy, thì làng Đại Yên nằm trên lưng rùa, còn đình Đại Yên ở vị trí đầu rùa. Đình quay mặt về hướng Tây, trước đình có một giếng nước. Cấu trúc đình từ ngoài vào trong gồm: cổng, sân gạch, hai bên có tả, hữu vu, nhà tiền tế, đại bái rồi đến hậu cung. Phía sau có nhà công chúa Ngọc Hoa, kiến trúc theo lối hình vuông.

Nhà tiền tế có cấu trúc theo kiểu vì kèo trụ trốn, bốn góc ở

chân cột vẩy ra bốn chiếc bẩy, ở bốn gian bên, mái được lót kín theo lối vòm cuốn. Đây là một loại kiến trúc ít nhìn thấy ở miền Bắc, nó gần giống như kiểu kiến trúc đình chùa ở Huế. Trên các bức cốn của nhà tiền tế được chạm khắc hoa văn mây xoắn, lá cúc cách điệu.

Nhà đại bái nhỏ hơn nhà tiền tế, gồm ba gian với bốn hàng chân cột có tường hồi bít đốc. Bộ vì kèo có kết cấu theo kiểu chồng giường giá chiêng, con nhị, nhưng thay cột trốn bằng hai giường cụt. Về trang trí điêu khắc không cầu kì, nhiều vân xoắn tạo thành khối lớn ở đầu giường và đầu các qúa giang. Ngoài ra còn có các hình vẽ rồng cuốn nước, rồng cuốn cột ở các cột sơn son thếp vàng. Căn cứ vào hàng chữ ghi trên nóc mái đình thì đình Đại Yên được trùng tu sửa chữa lớn vào năm 1886.

Hiện đình còn giữ được nhiều hiện vật có giá trị: ba câu đối gỗ, hai bộ cửa võng, bốn lưỡng ấn, ba bức hoành phù, một lọ độc bình và một chóe.

Đình Đại Yên thờ thành hoàng làng là Ngọc Hoa công chúa, người mới lên 9 tuổi đã giả trai cùng cha tuyển binh dẹp giặc, khi chúa Chàm là Chế Ma Na đưa quân xâm chiếm nước ta. Nàng đã làm cô gái bán trầu cau để vào tận sào huyệt của địch dò la tin tức và làm ám hiệu cho quân ta xông vào giết giặc. Quân giặc thua, phải rút về nước. Đất nước thanh bình, nàng xin về quê mẹ ở làng Đại Yên làm ăn và mất ở đó. Vua phong cho nàng là Ngọc Hoa công chúa, được dân làng thờ làm thành hoàng.

Đình Đại Yên được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

ĐAN DUỆ (đ)

Ở x. Đan Duệ, h. Hải Lăng, t. *Quảng Trị*.

Đền thờ hai vị tướng nhà Trần

là Chiêu Văn Vương Trần Nhật Duật và Huệ Vũ Vương Trần Quốc Chẩn.

Tương truyền hai vương theo vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành xâm lấn bờ cõi. Trong chiến trận, hai Vương nghiêm quân lệnh cấm quân sĩ không được xâm phạm, lấy phá tài sản của nhân dân. Sau khi hai Vương mất, dân làng cảm nhớ công đức dựng đền thờ phụng.

ĐÀN NAM GIAO - Hà Nội.

Đàn Nam Giao nằm ở phía Nam thành Thăng Long xưa, cùng với đàn Xã Tắc, Đàn Phong Vân, là những công trình được dựng thời Lê Sơ làm nơi nhà vua tổ chức tế Trời Đất. Đàn Nam Giao hiện không còn, nó được xác định nay là khu nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo - Hà Nội. Trước thuộc tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương. Dấu tích còn lại là những thành bậc đá hiện đang lắp ghép ở thềm cửa của sinh từ Hoàng Cao Khải tại Thái Hà - Đống Đa - Hà Nội.

Xưa đàn Nam Giao chiếm một diện tích khá lớn. Theo nhà bác học Lê Qúy Đôn, thời Hồng Đức (1470-1497) đàn gồm có: "điện Chiêu Sự ba gian hai chái, nhà bên cạnh về phía Đông và phía Tây hai dãy mỗi dãy đều được một gian hai chái. Đông vũ và Tây vũ hai dãy, mỗi dãy bảy gian, cửu điện Chiêu Sự ba gian, điện Canh Y và Trai cung một gian hai chái, phòng nhà bếp ba gian, cửa tả và cửa hữu đều một gian, y hai cửa ngoài đều ba gian, chung quanh bốn mặt đều đắp tường".

Trải qua các triều vua, đàn Nam Giao được tu sửa đều đặn. Năm 1663, Tây đô Vương Trịnh Tạc tổ chức "sửa lại điện Chiêu sự ở đàn Nam Giao đã có điện, nhưng quy mô còn nhỏ hẹp. Đến Tây Vương sai làm thêm, nhà chính điện thì bốn

góc cột kê đá tảng, trong ngoài sân đều xây đá, cột ruờng hoành đều sơn son thếp vàng, quy mô to lớn mới mẻ rực rỡ...". Nhà Nguyễn lên ngôi, vua Gia Long dời đô vào Huế, đàn Nam Giao không còn chức năng tế Trời Đất nữa nên lụi tàn dần. Đến khi thực dân Pháp xâm lược thì nó hoàn toàn bị phá hủy để xây dựng phố phường.

Những thành bậc còn lại của Đàn Nam Giao hiện còn ở sinh từ Hoàng Cao Khải là những di vật qúy của Hà Nội. Thành bậc dài 2m62, cao 1m30, được trang trí bằng nhiều đề tài phong phú và phóng khoáng. Những hình mây xoắn, hoa canh, cá hóa rồng và đôi chim uyên ương, cảnh cá nhào xuyên nước, rồng nhô từ nước lên, tuy được chạm khắc đơn giản, nhưng rất sống động.

Những bức chạm đá còn lại của thành bậc Nam Giao đã chứng tỏ nghề chạm đá cổ truyền của cha ông ta rất phong phú và phát triển liên tục.

ĐÀN NAM GIAO (nhà Nguyễn)

Đàn Nam Giao xây ở phía Nam thành Huế, t. *Thừa Thiên Huế*. Chu vi đàn đo được 152 trượng 9 bước. Bốn mặt có tường xây bằng đá, cao hơn 4 thước, có cửa ra vào, mỗi cửa có 4 cột lớn. Ngoài cửa có một bình phong bằng gạch dài 10 thước cao 3 thước. Trong đàn trồng toàn thông, do các vị đại thần mỗi vị trồng một cây vào ngày tế giao - Các cây thông đều có đeo tên các vị đại thần đã trồng chúng.

Đàn Nam Giao gồm có 3 đàn. Đàn Thứ nhất ở chính giữa, xây hình tròn bằng gạch, đường kính 9 trượng 6 thước, cao 7 thước. Mặt gạch dày 2 thước 20, chung quanh có lan can cao 2 thước dày 7 tấc sơn màu xanh. Bốn phía đều có thềm lên xuống, thềm chính về hướng Nam có 15 cấp, còn 3 thềm kia đều có 9 cấp - Đàn

này gọi là Viên đàn, có hương án thờ Trời sắc xanh, hương án thờ Đất sắc xanh, hương án thờ Đất sắc vàng. Đàn thứ hai xây hình vuông, mỗi bề dài 19 trượng, cao 2 thước 65, bốn mặt có thềm lên xuống. Đàn này gọi là Phương đàn. Đàn thứ ba cũng xây hình vuông, mỗi bề dài 32 trượng 7 thước, cao hơn 2 thước, sơn màu đỏ. Ở đây có nhà Đại Thứ, hướng Đông -Nam có nơi thiêu trâu gọi là sở Phần Sài, hướng Tây-Bắc có nơi chôn mao huyết gọi là Ế Khảm.

Bên ngoài đàn ,về phía Đông - Bắc có nhà Thần trù (bếp thiêng) và nhà Thần khố (kho thiêng) - Về phía Tây-Nam có Trai cung, hai bên có hai phòng Thượng Trà và Thượng Thiện lo cơm nước cho nhà vua, khi ông tới ngự tế Nam Giao. Đàn Nam Giao thường ngày để lộ thiên, khi nào có lễ, bộ Lễ mới lo bài trí: trên Viên đàn lợp vải xanh, Phương đàn lợp vải vàng. Theo lệ 3 năm tổ chức lễ tế một lần - Rất tiếc là công trình đặc sắc này đã bị phá hủy trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ.

ĐÀO DUY TỪ (đ)

Đền thờ Đào Duy Từ, còn gọi là đền Hoằng Quốc Công (theo Đại Nam nhất thống chí), ở th. Cự Tài, h. Bồng Sơn, t.*Bình Định*, thờ khai quốc công thần Đào Duy Từ, hiện đền thuộc th. Ngọc Sơn, x. Hoài Thanh Tây, h. Hoài Nhơn, t. *Bình Định*.

Đền được xây dựng năm Tự Đức thứ 12 và được trùng tu sửa chữa nhiều lần, lần cuối cùng hiện tại vào năm 1959. Nhưng do chiến tranh tàn phá, nay chỉ còn cổng tam quan, bức bình phong là còn nguyên vẹn.

Cổng tam quan cao 6m, lầu hai tầng, mái đắp sống nổi,chân diềm mái dưới cong và được trang trí hoa cúc dây, tô mầu đen. Cổ lầu, hai đầu chái được đắp 2 chữ thọ, bốn góc mái có

bồn trụ đỡ, được tạo thành rồng cuốn quanh cột từ dưới lên.

Đình bờ mái là đắp nổi "lưỡng long triều nhật. Chính diện cổng tam quan phần cổ lầu có 4 chữ ghép mảnh sành "Quốc công tự môn" (cổng đền thờ quốc công). Sát với chân diềm mái cũng được đề bốn chữ "Hữu khai tất tiên" (Người đầu tiên có công mở nước).

Qua cổng tam quan là bức bình phong, mặt trước đắp nổi hình long mã. Mặt sau chính giữa có 4 chữ ốp mảnh sành "Bạch thế bất di" (trăm đời không lay chuyển), hai bên có hai câu đối.

Đền thờ hiện nay được dựng lại năm 1959 trên vị trí cũ, gồm 1 giàn hai chái theo lối tân kỳ. Trong thờ nhiều thần vị. Đặc biệt chùa còn giữ được 6 sắc phong và hai cuốn gia phả: Cuốn thứ nhất niên hiệu Tự Đức, cuốn thứ 2 niên hiệu Thành Thái - Tân Dậu.

Đào Duy Từ là một danh nhân văn hóa một tài năng lớn trên nhiều lĩnh vực: Chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa nghệ thuật. Ông sinh ra và lớn lên trên đất Thanh Hóa, ở làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, nhưng sự cống hiến của ông lại ở đất phương Nam - Bình Định. Ông đột ngột qua đời ở tuổi 63. Chúa Sãi thương tiếc, truy tặng ông "Hiệp niên đồng đức công thần, đặc tiến kim tứ Vinh lộc đại phu".

Đền thờ Đào Duy Từ được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - Văn hóa năm 1994.

ĐÀO ĐỘNG (m).

Ở th. Đào Động, tổng Vọng Lỗ, h. Phụ Dực, nay Quỳnh Phụ, t. *Thái Bình*.

Miếu thờ thủy thần tôn hiệu là Bạt Hải Đại vương tên húy là Vĩnh.

Tương truyền vào thời Hùng Dực Vương, bà Qúy Nương đi tắm, bị con giao long quấn vào mình, bà mang thai, sinh ra một bọc, đem thả xuống bể. Bọc

trôi về làng Đào Động được một ngư dân vớt mở ra thấy có ba con rắn lớn. Một con ở lại khúc sông Đào Động (tức Vĩnh công), hai con kia bơi về hai khúc sông ở trang Thanh Do và Hoa Diêm, đều được dân thờ làm thủy thần. Thời ấy quân Thục cấu kết với quân Ai Lao đến xâm lấn nước ta. Lúc ấy vua Hùng đã truyền ngôi cho con rể là Sơn Thánh Tản Viên, được thần báo mộng mà đến Đào Động gặp ba thủy thần, lúc này đã biến thành ba người, rồi cùng chia quân chống giặc. Sau khi thắng lợi, Vĩnh Công từ chối chức tước vua trao, trở về Đào Động mở tiệc khao quân, bảo ban dân chúng làm ăn. Rồi một hôm ông hóa về trời.

ĐÀO NƯƠNG (đ)

Ở x. Trung Nghĩa, h. Tiên Lữ, t. *Hưng Yên*, thờ người ca nữ (Đào Nương) quê ở bản xã. Tương truyền, đầu đời Lý Thái tổ có người con gái họ Đào giỏi nghề ca hát, được người đương thời hâm mộ. Từ đó những cô gái làm nghề ca hát đều gọi là Đào Nương.

Cuối đời Trần, giặc Minh xâm lược nước ta, đóng quân ở x. Đào Đặng (nay là Trung Nghĩa). Xã này có Đào Nương xinh đẹp, hát hay, quân Minh thường bỏ đồn đến nhà nàng uống rượu, nghe hát. Đào Nương chuốc rượu cho quân giặc say rồi bỏ vào túi vải buộc lại, đến đêm khuya kéo ra quăng xuống sông. Giặc Minh thấy số quân hao hụt, phải rút đi nơi khác. Sau khi đánh thắng quân Minh, Đào Nương qua đời - Dân bản xã nhớ ơn, lập đền htờ, tên thôn cũng được gọi là thôn Á Đào, tức x. Trung Nghĩa ngày nay.

Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 11-1998.

ĐÀO SƯ TÍCH (đ).

Ở x. Cổ Lễ, h. Nam Chân, nay là Nam Trực t. *Nam Định*.

Đền thờ trạng nguyên Đào Sư Tích, người ở xã Cổ Lễ, h. Nam Trực, Nam Định. Ông là con ông Đào Toàn Phú, tài năng học vấn hơn người, cả hai đỗ tiến sĩ khoa Giáp Dần, niên hiệu Long Khánh năm thứ 2 (1374), đời Trần Duệ Tông, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. Khi Hồ Qúi Ly chuyên quyền, ông không chịu a tòng, nên bị cách chức. Khoảng năm Minh Mạng (1820-1840), dân xã lập đền thờ ông làm thành hoàng. Hàng năm tế lễ vào Thanh Minh (mồng 3 tháng 3 âm lịch).

ĐÀO TRÁNG (dh).

Ở 1. Đào Tráng, tổng Xuân Đám, h. Lạng Giang, nay x. Xuân Đám, h. Yên Dũng t. *Bắc Giang*.

Đình thờ thành hoàng là Qúy Minh đại vương - Tương truyền Qúy Minh là con trai Lạc Long Quân, em Tản Viên Sơn thánh, từ biển lên núi, đến thôn Phú Mẫn, xã Nội Nghiệp thấy núi cao cảnh đẹp bèn ở lại - Từ đó trên núi có linh khí bốc lên, dân chúng lập đền thờ. Đến đời Hồng Thuận (1509-1516) vua sai Thám hoa Nguyễn Hữu Nghiễm đi cầu mưa ở đây được hiệu nghiệm, liền ban cho một qủa chuông lớn và 5.000 viên gạch để sửa sang đình quán.

ĐÀO VIÊN (dh).

Ở x. Đào Viên, h. Quế Dương, nay là h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Đình thờ thành hoàng họ Minh tên húy là Vũ. Tương truyền đời Hùng Vương thứ 5 cha mẹ thần ở làng Lưu Xá, h. Thượng Hiền, trấn Sơn Nam lên lập nghiệp ở đây. Bà mẹ chiêm bao thấy thủy thần, mang thai rồi sinh ra một bọc hai trai. Lớn lên hai ông thông minh học giỏi, văn võ song toàn. Thời Hùng Duệ Vương có giặc Ân sang cướp nước ta, hai anh em theo Phù Đổng Thiên Vương đến núi Sóc Sơn giết giặc. Khi

thắng trận trở về đến sông Thiên Đức ở địa phận làng Đao Trai gặp mưa to gió lớn, cả hai ông cùng hóa.

ĐÀO XÁ (dh).

Ở l. Đào Xá, tổng Phá Lãng, h. Lang Tài nay x. Phá Lãng, h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh*.

Đình thờ năm vị thành hoàng:

1 - Đào Công Đại Vương (húy là Nguyên) ở Phủ Khoái Châu, sống vào thời vua Hùng. Tương truyền cha mẹ ông ăn ở hiền lành, tuổi cao mà không có con, sau chiêm bao thấy thần nhân phù hộ, bà mẹ có thai sinh ra ông. Lên 6 tuổi ông theo học thầy họ Nguyễn ở l. Đào Xá, h. Lang Tài. 16 tuổi tìm đến yết kiến Tản Viên Sơn thánh, xin cầm quân đi đánh giặc Thục. Sau thắng lợi, ông về làng Đào Xá khao vọng, rồi mất ở đấy - Được phong Thượng đẳng Phúc thần.

2 - Trình Công Đại Vương quê Hồng Châu, Hải Dương, vợ họ Nguyễn sinh con gái Đào Nương, bị Tô Định hãm hại. Ông cùng vợ bỏ quê đến Đào Xá sinh sống. Khi nghe tin Bà Trưng khởi nghĩa, ông cùng cả nhà xin góp sức dẹp giặc.

3 - Hoàng Công Đại Vương, con rể Trình công (chồng của Đào Nương) có công giúp Hai Bà khởi nghĩa thắng lợi.

4 - Bình phu nhân, vợ của Trình Công.

5 - Hoàng phu nhân - Đào Nương.

ĐÀO XUYÊN (c) tên chữ Thánh An tự.

Ở th. Đào Xuyên, x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa dựng từ lâu. Theo bia ở chùa cho biết năm 1635 chùa được tu tạo sửa chữa. Năm Duy Tân 10 (1910), chùa được làm lại mới hoàn toàn.

Kiến trúc chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc" có quy mô lớn. Chùa gồm nhà thiêu hương, thượng điện, tòa tam bảo, nhà

tổ và một số công trình phụ. Tòa tam bảo hiến trúc kiểu chuôi vồ. Tiền đường 7 gian 2 dĩ.

Chùa có pho tượng qúy Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhẫn có niên đại thế kỷ XVI, bằng gỗ mít, cao 1,35m (không kể bệ), ngồi trên bệ sen hình lục giác, do rồng đội (kể cả bệ cao 2,31m). Tượng có 42 tay lớn, 610 tay nhỏ, 42 tay lớn chìa ra phía trước và xung quanh với nhiều động tác khác nhau. Còn 610 tay nhỏ xếp thành nhiều lớp hai bên sườn và phía sau, tạo nên một quầng tròn, phía sau tượng, như một vòng hào quang tỏa sáng quanh người. Đầu tượng đội mũ Pháp sư, được trang trí hạt tròn. Tượng ở tư thế ngồi"tham thiền nhập định", nhưng vẫn toát lên vẻ động của một tâm hồn sôi nổi.

Trang trí bên bệ tượng là hình mây lửa, sóng nước...Chính nhờ trang trí này, mà đoán định tượng được tạo tác vào cuối thế kỷ XVI.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 9-1-1990.

ĐÀO XUYÊN (đh).

Ở l. Đào Xuyên, tổng Phá Lãng, h. Lang Tài nay x. Phá Lãng, h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh.*

Đình thờ thành hoàng có tên là Ngại. Thần là con của Trương Nghiệp và bà Nguyễn Thị Đát, quê ở làng Đào Xuyên. Ông có tướng mạo khác người, thiên tư dĩnh ngộ. Năm 16 tuổi mồ côi cha mẹ. 5 năm sau nghe Lý Phật Tử dấy binh, ông mộ được 5000 dân binh ra góp sức, được phong chức Thống tướng đốc vận thủy bộ binh lương. Ông có công trong việc lập mưu kế đưa Phật Tử lên ngôi vua. Sau khi thắng lợi ông về bản quán khao thưởng. Trong một đêm mưa gió ông hóa. Dân làng tâu lên triều, vua thương tiếc phong ông làm Phúc thần sắc cho dân

làng Đào Xuyên thờ làm thành hoàng.

ĐĂNG MINH (thp)

Tháp Đăng Minh nằm trong khu mộ tháp ở phía sau chùa Tự Phúc (th.Chi Ngại, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*). Tháp dựng bằng đá xanh cao trên 5m, 3 tầng, đặt xá lị và tượng của Huyền Quang Tôn giả (1254-1334). Văn bia trên tháp cho biết: tháp vốn xây bằng gạch có trang trí khắc trạm hình sóng nước, hình núi non, hoa sen mặt nhẵn, lá đề cách điệu, mái phủ men xanh, sau được thay bằng tháp đá.

Các nhà khảo cổ đã tìm được phế tích của tòa tháp gạch này ở ngang dưới chân tường vây quanh ngôi tháp đá - Sau khi lắp ráp lại, thấy gạch cũng có 3 tầng, cao gần 3m, đáy hình vuông, mỗi cạnh khoảng 1m, có 3 mái cong, mái tầng 3 phủ men xanh.

ĐẰNG CHÂU (đ)

Ở l. Đằng Châu, h. Kim Động, t. *Hưng Yên*.

Đền thờ sứ quân Phạm Phòng Ất (trước có tên Phạm Bạch hổ). Phạm Tòng Ất là một sứ quân (trong 12 sứ quân) chiếm giữ vùng Đằng Châu, nhưng vì thế yếu, Phạm Sứ quân về quy thuận Đinh Tiên Hoàng. Sau khi sứ quân mất, dân địa phương đắp tượng, dựng đền thờ.

Tương truyền Khai Minh Vương (Lê Long Đĩnh, tức Lê Ngọa Triều khi chưa lên ngôi) đi tuần du các nơi, khi thuyền rồng đến bến Đằng Châu trời nổi cơn mưa to gió lớn, Khai Minh Vương khấn cầu xin thần linh phù hộ. Lúc cơn mưa kéo đến, chỉ thấy mưa một nửa bên kia sông; còn nửa bên này trời quang mây tạnh. Vương thấy lạ, lệnh cho tu sửa đền thờ.

ĐẶNG QUỐC CÔNG (đ)

Ở x. Tả Thiên Lộc, h. Thiên Lộc, nay là Can Lộc t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ hai cha con Đặng Tất

và Đặng Dung. Đặng Tất nguyên quán ở Châu Hóa, sau dời ra Tả Thiên Lộc. Năm 1407, khi Trần Giản Định (nhà Hậu Trần) mới lên ngôi, bị Trương Phụ đánh phải chạy vào Nghệ An. Đặng Tất bấy giờ đang làm Đại Tri châu ở Hóa Châu, nghe tin đem quân ra giúp vua đánh giặc, lại gả con gái làm hậu cung của Giản Định, được phong tước Quốc công. Trong chiến đấu, Đặng Tất lập được nhiều chiến công lớn. Do ghen ghét, hoạn quan Trần Qũy vu cho Đặng Tất và Nguyễn Cảnh Chân chuyên quyền, vua Giản Định cho gọi đến rồi giết chết (3-1409). Đặng Dung (con Đặng Tất) và Nguyễn Cảnh Dị (con Nguyễn Cảnh Chân), uất ức vì cha bị chết oan, bèn đem quân về Thuận Hóa tôn tập Trần Qúy Khoáng lên làm vua (tức vua Trùng Quang. Đặng Dung giữ chức Đồng Bình chương sự. Khi Trương Phụ đánh vào Hóa Châu, Đặng Dung từng nhảy lên thuyền Trương Phụ nhưng không biết mặt, nên Trương Phụ thoát chết. Tháng 3-1414, Trương Phụ cho quân đánh Vua Trùng Quang), Đặng Dung và Nguyễn Cảnh Dị, bị giặc bắt đưa ra Đông Quan rồi giải về Yên kinh. Dọc đường vua tôi nhảy xuống sông tự tử. Sau khi Lê Thái Tổ lấy lại được giang sơn, nhân dân dựng đền thờ chung cả hai cha con Đặng Tất và Đặng Dung trong vườn nhà cũ của hai ông.

ĐẬU (c) tên cũ Thành Đạc tự hay Pháp Vũ tự.

Chùa tọa lạc tại th. Phúc, x. Nguyễn Trãi, h. Thường Tín, t. *Hà Tây*. Chùa được dựng từ đời Sĩ Vương (210), đã qua nhiều lần trùng tu. Thờ Nữ thần Pháp Vũ (xem sự tích ở chùa Dâu). Kiến trúc theo kiểu nội công ngoại quốc, có 9 gian tiền đường. Chùa dựng trên hình hoa sen toàn bằng gỗ. Nghệ

thuật chạm trổ tinh vi. Các chủ đề: long, ly, quy, phượng, mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Lê (lần trung tu vào năm 1639). Trong cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp, chùa bị hư hỏng nặng. Nay đã được tu sửa và được xếp hạng.

Chùa có tiền đường và nội cung. Tiền đường có các bức cốn chạm trang trí hình người, rồng mây ở xà ngắn dọc thứ 3 bên trái và bên phải có các bức cốn chạm trang trí hình rồng, mây ở xà ngắn dọc và xà ngắn xiên ở bên phải phía sau tiền đường.

Ở nội dung, các cánh cửa ra vào được chạm trang trí hình rồng mây. Ở các cánh cửa sổ cũng được chạm trang trí hình rồng mây.

Đặc biệt chùa còn lưu giữ hai pho tượng qúy là nhục thân của hai vị thiền sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường đã trụ trì ở chùa vào khoảng thế kỷ XVII.

ĐẾ THÍCH (c)

Tại phố Chùa Vua, q.Hai Bà Trưng, Tp. *Hà Nội*, nguyên xưa là đất l. Thịnh Yên, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương.

Chùa do một ông hoàng thời Lê (1428-1527), hâm mộ tài chơi cờ của Đế Thích (vốn là một nhân vật trong thần thoại Ấn Độ) dựng lên vào khoảng thế kỷ XV-XVI. Hội chùa vào ngày 9-1 âm lịch hàng năm.

Trong khuôn viên chùa có miếu thờ nhỏ. Trước chùa chính có cổng chùa.

ĐỊA TẠNG (c)

Chùa ở núi Địa Tạng, h. Hà Châu, t. Hà Tiên nay h. Hà Tiên, t. *Kiên Giang*, được coi là một trong mười cảnh đẹp của Hà Tiên. Nhóm Chiêu Anh Các do Mạc Thiên Tích (1706-1780), con của Mạc Cửu lập vào khoảng 1736 và đã ra tập thơ xướng họa "Hà Tiên thập vịnh".

ĐIỀN NIÊM (dh)

Ở th. Điền Niêm, x. Đông Tạ, h. Vĩnh Bảo *Hải Phòng*.

Đình thờ Thiên thần, tôn hiệu là Cao Sơn Đại sĩ. Tương truyền đời Trần Giản Định, dân gian bị dịch bệnh chết nhiều. Nhiều người ngửa mặt khấn vái trời đất, bỗng thấy một cụ già cầm phất trần, tự xưng là Cao Sơn đại sĩ, lấy nước cành dương cứu sống được nhiều người. Khi nạn dịch chấm dứt, cụ cưỡi hạc về trời.

ĐỊNH QUẬN CÔNG (d)

Ở x. Bào Hậu, h. Quỳnh Lưu, t. *Nghệ An*. Đền dựng cạnh chợ, sát đường quan lộ.

Đền thờ Thái bảo Định Quận công. Ông tên là Đặng Trị, có tài văn võ, từng vâng mệnh triều đình đi dẹp quân Mạc, lập nhiều chiến tích, làm quan đến chức Thái bảo Quận công, quản lãnh 2 trấn Lạng Sơn, Hưng Hóa. Sau ông đem quân đi dẹp giặc ở Hoan Châu, đóng quân ở chợ Bào, h. Quỳnh Lưu, chỉ dùng lời lẽ trong một bức thư mà hàng phục được giặc, được thăng Tiết Chế Quốc công. Sau khi mất được nhân dân xã Bào Hậu thờ làm Phúc thần.

ĐINH TIÊN HOÀNG (m) (thường gọi là Đền Thượng, hay Đền vua Đinh).

Miếu thờ Đinh Tiên Hoàng ở dưới chân núi Long Triều, th. Yên Thượng, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. *Ninh Bình*.

Vua họ Đinh, tên húy là Bộ Lĩnh, người động Hoa Lư, châu Đại Hoàng, nay là l. Đại Hữu, x. Gia Phương, h. Gia Viễn, cha là thứ sử Hoan Châu Đinh Công Trứ. Năm 968, dẹp yên các sứ quân, lên ngôi hoàng đế, đóng đô ở Hoa Lư, quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Ở ngôi 12 năm (968-979), có tài năng sáng suốt, dũng cảm mưu lược, thống nhất đất nước sau những năm loạn lạc thời các sứ quân.

Sau vua bị Đỗ Thích giết, thọ 56 tuổi (924-979), mộ táng ở lăng Trường Yên.

Đền thờ Đinh Tiên Hoàng khởi dựng trong đời vua Lê Đại Hành, qua các triều đại đền được phụng thờ. Nhưng do lâu ngày, đền cũ đổ nát. Cuối đời Lê-Mạc, tướng nhà Lê là Mỹ quận công Bùi Văn Khuê đóng quân ở vùng này đứng ra tu sửa đền vào năm 1598. Kiến trúc đền hiện nay chủ yếu là công trình tu tạo năm 1698, hiện còn bi ký, và lần trùng tu năm 1823. Khuôn viên đều nằm trong khu đất rộng chừng 5 mẫu, gồm 3 lớp: bái đường, nhà thiêu hương và hậu cung. Trong khu hậu cung có tượng vua Đinh Tiên Hoàng, hai bên là tượng Nam Việt vương Đinh Liễn, Vệ vương Đinh Toàn và Hạng Lang (là các con của vua Đinh). Điêu khắc hiện còn sập đá chạm rồng và nhiều bức cốn hình rồng phượng chạm khắc tinh vi. Hàng năm mở hội tế vào ngày 15 tháng Hai âm lịch. Khách thập phương đến dự hội rất đông.

Tương truyền đền thờ vua Đinh được xây dựng trên nền cung điện chính thuở xưa. Đền tựa lưng vào dãy núi Phi Vân, phía trước là Mã Yên Sơn. Đền được xây từ thời Lý, quay về hướng Bắc. Sau đợt trùng tu lớn vào cuối thế kỷ XVII, đền mới hướng về phía Đông như hiện nay. Đền làm theo kiểu "nội công ngoại quốc". Ngoài cùng là cổng lớn gọi là Ngọ môn quan, tiếp đó là hồ sen, núi giả, rồi đến cổng ngoài (nghi môn ngoại) - Một con đường lát gạch, hai bên là vườn hoa, dẫn tới hai cột trụ cao có đôi câu đối nêu bật vị trí hiểm trở của núi sông Hoa Lư. Gần đó là tấm bia lớn, dựng năm 1669, ca tụng công đức vua Đinh. Qua hai trụ cổng là đến sân rồng. Giữa sân là một sập rồng, đặt trên bệ cao, dài 1,90 m, rộng 1,40m, gọi là "Long

sàng". - Mặt sập và thành sập là nguyên một khối đá. Hai bên sập rồng có đôi nghê đá, trông rất sống động.

Trong nhà thiêu hương thờ Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ -bốn khai quốc công thần, cột trụ của triều đình nhà Đinh. Lớp trong cùng là tòa chính cung, chính giữa có tượng Đinh Tiên Hoàng đúc bằng đồng; bên trái là tượng Nam Việt vương Đinh Liễn; bên phải là tượng Đinh Toàn, Đinh Hạng Lang. Phía trước tượng Đinh Tiên Hoàng có một khoảng trống, tương truyền xưa có tượng Đỗ Thích (kẻ sát hại nhà vua và Đinh Liễn), qùy ở đó - Hàng năm, đến ngày kỷ niệm sự biến bi thảm này, tượng Đỗ Thích lại bị lôi ra trước sân rồng để dân chúng xúm vào quất roi xỉ vả. Nghệ thuật chạm khắc trên sập đá và trên bia khá tinh vi. Đề tài điêu khắc là rồng, mây, mặt trời, hoa sen, hoa cúc v.v... mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Hậu Lê (thế kỷ XVII).

Trong ba tòa nội cung, nghệ thuật chạm khắc gỗ đạt trình độ khá cao. Đề tài thể hiện là rồng, mây, tiên nữ cưỡi rồng, mặc xiêm nhung, một tay duỗi có cánh xòe và một tay ôm cổ rồng. Tại đây có hai bia đá, một bia dựng vào năm 1609 (Hoàng Định thứ 9) và bia kia được dựng vào năm 1696 (Chính Hòa thứ 17). Đền Hoa Lư là một di tích lịch sử được nhà nước xếp hạng.

ĐINH TIÊN HOÀNG (lg)

Lăng vua Đinh Tiên Hoàng đặt trên đỉnh Mã Yên Sơn h. Hoa Lư, t. *Ninh Bình*, giữa chỗ hơi võng xuống, hình yên ngựa, khá rộng rãi và bằng phẳng. Đường lên Sơn Lăng có gần 300 bậc đá, gập ghềnh cheo leo. Lăng xây bằng đá tảng, có bệ thờ, lư hương cũng bằng đá. Trước lăng là tấm bia lớn ghi

"Đình triều Tiên Hoàng đế chi lăng".

ĐÌNH BẢNG (dh)

Thuộc l. Đình Bảng, h. Từ Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Đình được xây vào tháng 2 năm Bính Thìn (1736), năm Vĩnh Hựu thứ 2, triều vua Lê Ý Tông và chúa Trịnh Giang.

Đình làng thờ ba vị Thiên thần: Cao Sơn Đại Vương (thần Núi); Thủy Ba Đại Vương (thần Nước) và Bách Bệ Đại Vương (thần Đất). Cả ba vị thần đều có sắc phong là nơi thờ lục Tổ (sáu vị có công lập lại làng vào thế kỷ XV). Sau khi đến thờ Lý Bát Đế bị quân Pháp triệt phá, dân làng đã rước bài vị tám vua nhà Lý về thờ trong đình.

Đình kiến trúc bằng gỗ lim, kiểu chữ công (I). Bái đường gồm 7 gian chính thông vào đến hậu cung. Đình dựng theo lối chồng rường, mười hàng với 60 cột đại gác câu đầu, có xà ngang và dọc và xà nách, chia thành mười vì kèo để đỡ bộ hoành mái. Bốn phía đình là bưng cửa. Nền giữa gian thờ lát chéo gạch lá men. Các gian khác diềm lát ván sàn. Mái đình rộng lợp ngói mũi hài.

Nghệ thuật kiến trúc, mang truyền thống nghệ thuật Hậu Lê (1418-1789). Chủ đề hội họa, điêu khắc "rồng, mây đại hội". "Sáu con rồng bay lên trời".

Ngoài ra còn có các kiểu chạm trổ: "phượng vũ", "tứ linh", "tứ qúy", "tùng lộc"... Hội đình vào ngày 12 tháng 2 âm lịch hàng năm. Đình là một di tích văn hóa được xếp hạng.

ĐÌNH XÁ (c)

Tên chữ Lam Yên Bảo Sơn Bà Đanh tự tại x. Đình Xá, h. Kim Bảng, t. *Hà Nam*.

Theo bia ở chùa thì năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776), chùa bị đổ nát, dân làng đã quyên tiền xây lại chùa.

Chùa còn lưu giữ bia đá "Lam Yên Bảo Sơn Bà Đanh tự" dựng năm Cảnh Hưng thứ 37 (1776). Bia 2 mặt.

ĐỊNH YÊN (đh).

Đình Định Yên được xây dựng vào năm Canh Tuất (1909), tọa lạc tại ấp An Lợi, x. Định Yên, h. Lấp Vo, t. *Đồng Tháp*.

Đình có kiến trúc theo kiểu nội "công", ngoại "quốc", xây tường, cột gỗ, mái lợp ngói đại ống, các vì kèo, cột được chạm trổ hoa văn, đầu rồng, lân... Các câu đối, bao lam, hoành phi được cẩn xà cừ trông lung linh kỳ diệu, chạm các hóa rồng, "lưỡng long triều nguyệt", hoa sen, mẫu đơn.... tất cả đều được sơn son thiếp vàng. Trong đình hiện còn giữ nhiều bức tranh sơn thủy, bích họa đường nét sắc sảo.

Sân đình tráng xi măng, có bồn hoa. Chính điện thờ thần Thành hoàng, Bổn cảnh. Hai bên trang trí tứ linh, ngai thần, ly, quy, phượng; chim hạc, ngai thần, lổ bơ, lư hương, tán lộng... Hai bên thờ thần được bố trí thờ tả hữu ban là các vị tiền hiền của đình.

Hàng năm đình tổ chức lễ tế trong hai kỳ.

Kỳ 1: vào ngày 16-17 tháng 4 và

kỳ 2: vào ngày 15-16 tháng 11 âm lịch.

ĐOÀN PHÒ MÃ THÁI ÚY (đ).

Ở x. Hội Xuyên, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Thái úy Đoàn Như Hài (?-1335), người ở bản xã. Ông từng theo hầu việc văn thư cho vua Trần Nhân Tông. Khi vua về phủ Thiên Trường uống rượu say, sai Như Hài soạn bài biểu tạ lỗi với thượng hoàng. Giữa trời mưa gió, Như Hài cứ qùy ở sân để chờ được dâng biểu. Thượng hoàng xem xong rất vừa ý. Khi về kinh, Vua Trần Anh Tông lấy Đoàn Như

Hài làm ngự sử trung tán (6-1299). Năm Hưng Long thứ 11 (1313), ông vâng lệnh đi sứ Chiêm Thành, khi về được thăng chức Tham Tri chính sự. Trong chuyến đi sứ, khi vào cung điện vua Chiêm, Nhữ Hài bưng ngay chiếu thư lên trên án và nói:*"Từ khi sứ giả đem chiếu thư của thiên tử ra đi, xa cách ánh sáng lâu ngày, nay mở chiếu thư ra, trông thấy long nhan thiên tử, tôi phải lạy chiếu thư đã rồi mới tuyên đọc sau"*... Lúc trở về, Thượng hoàng tiếp Nhữ Hài ở chùa Sùng Nghiêm (núi Chí Linh), bảo các quan theo hầu: "Nhữ Hài là người tài ba, được quan gia sai khiến là phải". Ông được thăng tiếp Khu mật Viện sự, hàm Thái úy, được vua Anh Tông gả công chúa Nguyệt Hoa cho.

Ông làm quan trải 3 triều: Anh Tông, Minh Tông và Hiến Tông. Năm Khai Hựu thứ 7 (1335), ông làm thống đốc tướng cầm quân theo thượng hoàng Trần Minh Tông đi dẹp miền Tây Nghệ An, thua trận, bị chết đuối ở sông Tiết La.

Dân xã Hội Xuyên tưởng nhớ sự nghiệp của ông lập đền thờ phụng, trải qua các triều đại đều được phong thượng đẳng phúc thần.

ĐOÀN VĂN KHÔI (lg).

Ở th. Du Đông, x. Đại Hùng, h. Ứng Hòa, t. *Hà Tây*, dựng năm 1750, của viên quan Hậu Lê. Khối mộ rất lớn trên một mặt bằng hình vuông 10,90 x 10,90 m, cao 2,70m, phần nóc đậy kín làm thành 4 mái dốc thoai thoải. Tính từ ngoài vào còn có các di vật: 2 chó đá cao 0,89m, lư hương đá dài 1m, cao 0,80m, sát mộ có hương án đá và đặt ngai thờ, hai bên có 2 voi đá dài 1,89m, cao 1,35m. Tất cả đều bằng đá ong nâu, các chạm khắc trang trí đã phai mờ. Tấm bia "Kính Vân từ lăng" xác định là lăng xây năm 1770.

ĐOÀN XÁ (đh)

Ở l. Đoàn Xá (Tên nôm Mủa Đồng), Phủ Ninh Giang, nay h. Ninh Giang, *Hải Dương*.

Đình thờ ba vị thành hoàng: Hai vị Thiên thần là Đông Hải Đại Vương và Nam Hải Đại Vương, một vị nhân thần là Hoằng Tế cư sĩ. Tương truyền mẹ của Hoằng Tế, sau khi ôm rùa vàng vào lòng, bà có mang và sinh ra ông vào ngày 14 tháng 2, đẻ ra trên bụng ông có chữ "Thủy Tế", nên mẹ ông đặt tên là Tế. Ông có học vấn uyên thâm, được Tiền Lý Nam Đế phong quản thống, có công giúp vua dẹp giặc Ma Na. Một hôm tuyền rồng của vua đi qua đoạn sông Đoàn Xá, thấy hai khúc gỗ nổi lên mặt nước, vua sai vớt lên, đến đêm nghe từ hai cây gỗ phát ra tiếng nói; một cây tự xưng là Đông Hải đại vương, và cây kia xưng là Nam Hải Đại vương, cùng lúc ấy Hoằng Tế qua đời. Vua truyền cho dân làng mang linh cữu của Hoằng Tế cùng hai cây gỗ mai táng ở xứ Đồng Giỏ. Vua ban 800 quan tiền và lệnh miễn đinh dịch cho dân Đoàn Xá trong 10 năm để dựng đình thờ ba vị trên.

ĐỌI SƠN (c)

Chùa có tên chữ là Diện Linh tự, xây dựng trên núi Đọi Sơn, h. Duy Tiên, t. *Hà Nam*. Chùa có từ đầu thế kỷ XII, xây dựng trong 4 năm (1118-1121) do vua Lý Nhân Tông chủ trì xây dựng.

ĐỀN ĐÔ (đ) còn có tên là Cổ Pháp điện, còn gọi đền Lý Bát Đế.

Đền Đô là trung tâm thờ tám vị vua Lý với các nghi lễ rất trọng thể hàng năm. Khu di tích đền Đô nằm ở phía Đông Nam làng Đình Bảng, h. Từ Sơn, t. *Bắc Ninh*, sát đầu xóm Thượng - Đền và Lăng Lý Nam Đế được

các triều đại phong kiến Việt Nam, coi trọng, là khu "Sơn Lăng cấm địa". Đền Đô được xây dựng dưới thời nhà Lê, tương truyền trên khu đất phát tích - nơi Lý Công Uẩn sau khi đăng quang đã trở về nhà gặp dân làng phát tiền, lụa cho các cụ và dân nghèo. Trải qua thời gian, đều được tu sửa nhiều lần, lớn nhất là vào triều Lê Trung Hưng thế kỷ XVII tức là vào năm Hoàng Định thứ 2 (1602) với kiểu: "nội công ngoại quốc" xung quanh có "tường thành" vây bọc.

Đền được chia thành 2 khu vực: Nội thành và Ngoại thành. Nội thành gồm nội thất và ngoại thất. Nội thất gồm: Nhà hậu cung đặt ngai thờ và bài vị tám vị vua Lý. Bao quanh nội thất có tường gạch cao 3m, rộng 1m. Ngoại thất gồm nhà vuông kiến trúc kiểu chồng diêm, 8 mái gồm: nhà chủ tế, nhà kho, nhà khách, đền Vua Bà (Lý Chiêu Hoàng). Giữa khu ngoại thất là 5 cửa rồng có đường lát đá xanh đi thẳng lên nhà vuông. Khu vực ngoại thành, sát với tường thành ở 2 đầu hồi nhà khách, mỗi bên 4 gian nhà kiệu. Từ 5 cử rồng đi thẳng tới sát bờ hồ bán nguyệt là nhà thủy tạ 5 gian, giữa hồ là nhà rồi kiến trúc theo kiểu chồng diêm 8 mái, 8 đao cong. Phía ngoài cùng, bên hồ bán nguyệt là nhà bia. Hai bên giữa nội thành và ngoại thành là nhà văn chỉ bên trái, nhà võ bên phải.

Hội đền Đô mở ngày 15 đến 17 tháng 3 âm lịch hàng năm, kỷ niệm ngày Lý Công Uẩn đăng quang là ngày hội lớn mang tính quốc gia.

Đền Đô còn lưu giữ nhiều cổ vật qúy, nhiều tài liệu lịch sử quan trọng và các công trình xưa còn lại là những công trình đặc sắc. Đền còn giữ được tấm văn bia "Cổ Pháp Điện đạo bi" của Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan, khắc năm 1602 nhân

việc trùng tu lại đền Đô.

ĐÔ THỐNG ĐẠI TƯỚNG QUÂN (đ)

Ở x. Hòa An tổng Thọ Xương, ph. Lạng Giang, nay thuộc x. Bắc Giang, t. *Bắc Giang*.

Đền thờ Đô thống Đại tướng quân, thần là người thời Lý, tôn hiệu là Minh Công, chính quê ở Nghệ An. Mẹ làm nghề chài lưới, cảm tinh rắn vàng, mang thai, sinh ra ông. Về sau chạy giặc di cư ra Thọ Xương (vùng tx. Bắc Giang ngày nay). Khoảng niên hiệu Càn Phù Hữu Đạo (1039-1041), đời Lý Thái Tông ở biên thùy phía Nam có quân Chiêm Thành ra xâm lấn, ông được phong làm Đại tướng cầm quân đi đánh giặc, tan giặc ông được phong Đô thống Đại tướng quân, cấp cho trang Thọ Xươnsg làm ấp thang mộc. Ba tháng sau quân Chiêm Thành lại ra xâm lấn, ông bị tử trận. Dân địa phương nhớ công ơn lập đền thờ ông.

ĐỒ SƠN (thp).

Tức tháp Tường Long xây năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1057) đời Lý Thánh Tông. Tháp cao khoảng hơn 100 thước ta, xây bằng đá và gạch, trên đỉnh núi ở cửa biển Đồ Sơn, nay thuộc tx. Đồ Sơn, *Hải Phòng*, được coi là một di tích danh thắng ở xứ An Bang xưa. Đáng tiếc là vào năm Gia Long thứ 3 (1804), tháp đã bị phá để lấy đá chở về xây thành t. Hải Dương. Trên chỗ phế tích đào được một ít gạch có đề niên hiệu khởi tạo nói trên.

Năm 1990, chùa Tường Long được xây trên nền tháp ngày xưa. Chùa hiện còn giữ mấy mảnh chạm khắc trên đá, trên gạch của ngôi tháp cổ.

ĐỖ BÁ PHẨM (lg)

Nhân dân thường quen gọi là lăng Quận Văn Thế - tức Đỗ Bá Phẩm - một ông Quận công sống ở thời Lê - Trịnh. Lăng

thuộc th. Nỏ Bản, x. Vân Tảo, h. Thường Tín Hà Tây. Khu lăng có diện tích khoảng 900 đến 1000 m^2 xây theo kiểu tam cấp với bình đồ hình chữ nhật. Từ ngoài nhìn vào khu lăng là một loạt tượng đá xếp đối xứng nhau, giữa mỗi cấp là những bệ đá thờ được xắp xếp trên cùng một trục thẳng, từ nhà bia đến cửa lăng. Tường vây quanh lăng đã bị phá hủy hoàn toàn, chỉ còn lại vết tích của những tảng đá ong. Trong khu vực lăng có nhiều di vật bằng đá khá sinh động như: chó đá, ngựa đá... Tấm bia đá trong lăng mộ cho thấy họ Đỗ đã từng giữ những chức trong triều đình nhà Lê - Trịnh như sau: Sai quan trấn thủ xứ Sơn Nam, Trung dực quân quản. Phụ quốc công thần, Thị nội giám ti lễ giám. Tổng thái giám đô đốc phủ, Tả đô đốc, Thực phụ sự vệ - Vân quận công Đỗ Bá Phẩm.

Khu Lăng mộ Đỗ Bá Phẩm là một công trình kiến trúc nghệ thuật khá hoàn hảo và đáng được lưu giữ. Bởi vì hiện vật cũng như cấu trúc của khu lăng cơ bản còn nguyên vẹn, là một tài liệu qúy cho các nhà nghiên cứu.

ĐỖ HỌC SĨ (đ)

Đền ở l. Kim hoa, h. Kim Hoa, nay h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Đền thờ Đông Các đại học sĩ Đỗ Nhuận (1446-?). Ông đỗ Tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 7 (1446), đời Lê Thánh Tông làm quan đến chức Đông Các đại học sĩ, Thượng thư, được vua Lê Thánh Tông ban hiệu là Tao đàn Phó nguyên súy. Ông quê ở làng Kim Hoa, h. Đông Anh, Hà Nội.

ĐỖ THƯỢNG THƯ (đ)

Ở x. Ngoại Lãng, h. Thư Trì, nay Vũ Thư t. *Thái Bình*.

Đền thờ Đỗ Lý Khiêm sau đổi tên là Ích, đỗ trạng nguyên khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh

Thống thứ 2 (1499), ông qua đời trên đường đi sứ sang nhà Minh. Ông được thăng chức Đô ngự sử. Nhân dân địa phương cảm mến tài năng đã dựng đền thờ phụng ông.

ĐỖ TRẠNG NGUYÊN (đ)

Ở l. Cổ Liêu, nay x. Liêu Xuyên, h. Đường Hào, nay h. Mỹ Văn, t. *Hưng Yên*. Đền thờ Triều nghi đại phu Đỗ Thế Diên (còn có tên là Bình) đỗ Trạng Nguyên khoa Ất Tị (1185) niên hiệu Trịnh Phù đời Lý Cao Tông. Sau khi thi đỗ, ông hiến vườn đất để dựng chùa Phúc Thánh Báo Ân. Sau khi ông mất, mộ táng ở gần chùa, dân bản xã lập đền thờ phụng. Trong đền có thờ tượng ông đặt trên bệ cao, đội mũ phốc đầu, thắt bao kim ngư.

ĐỖ TRUNG (m)

Ở l. Tế Xuyên, tổng Hạ Dương, h. Đông Anh, nay h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Miếu thờ thành hoàng Đỗ Trung. Ông làm quan Võ dưới triều vua Trần Dụ Tông (1341-1369), theo đội quân của Dụ Tông đi đánh Chiêm Thành, do có công được ban thực ấp ở quân Vũ Ninh, từng đóng hành doanh ở làng Tế Giang, h. Đông Ngàn. Sau khi ông mất triều đình phong làm Phúc thần, đồng thời chuẩn cho dân làng Tế Giang lập miếu thờ phụng.

ĐỘC CƯỚC (đ)

Đền Độc Cước ở trên núi Sầm Sơn, sát bờ biển thuộc x. Trường Lộc, h. Quảng Xương (nay thuộc thị trấn Sầm Sơn) t. *Thanh Hóa*. Tương truyền sau một đêm mưa to gió lớn, sáng ra nhân dân lên núi Sầm Sơn thấy một dấu chân người khổng lồ (dài 1 trượng 5 phân, rộng 5 tác). Dân xã lập đền thờ. Lại có thuyết nói thần họ Cao, tên tự là Độc Cước, là một vị thần sư thời Lý - Theo Cực truyện thì các thiền tăng chỉ đứng một chân để giảng đạo,

rồi siêu hóa. Dân lập đền thờ ở chỗ có dấu vết chân để lại.

Đền Độc Cước có hình chuôi vồ (chữ T), là kiểu kiến trúc phổ biến ở thế kỷ XII. Đền thờ thần mặt trăng mà hình ảnh là thần Độc Cước. Đây là hiện tượng hiếm thấy trong kiến trúc đình chùa (phổ biến thờ thần mặt trời). Đáng chú ý trong đền có bức "Diệp Thượng" hay còn gọi là "Ván gió", "cửa võng". Bức chạm chia 2 phần theo chiều ngang: trên lớn, dưới nhỏ, trên hai rồng chầu mặt trời, đuôi là phượng vũ, ba con vật Vũ trụ tạo thành bầu trời trong sự vận hành với quy luật khác nhau nhưng hợp nhất bằng mây.

ĐỘC LÔI THẦN (d)

Ở núi Lôi Sơn, x. Hữu Biệt, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*. Tương truyền đời Lý có vị tướng họ Phạm (không rõ tên) đem quân đi đánh giặc, đến đóng quân ở vùng này. Bỗng có tiếng sấm nổ vang, tướng quân bay lên trời biến mất. Vua Lý cho lập đến thờ gọi là đền Độc Lôi.

ĐÔI (thp)

Tháp Đôi là do nhân dân quanh vùng này tự gọi, vì có hai tháp đứng gần nhau, còn các tư liệu xưa để lại, thì tháp này có tên là Tháp Hưng Thạnh vì nó nằm ở xóm Dương An, th. Hưng Thạnh, h. Tuy Phước, t. *Bình Định*. Tài liệu của người Pháp để lại cũng gọi là Tháp Hưng Thạnh (Tour de Hưng Thạnh), nay Hưng Thạnh thuộc tp. Quy Nhơn.

Các nhà nghiên cứu nghệ thuật xếp Tháp Đôi vào loại đẹp "độc nhất vô nhị" của nghệ thuật kiến trúc Chăm. Vì hai ngôi tháp không hề giống bất kỳ một ngôi tháp Chăm nào. Cả hai tháp đều nằm trên khu đất bằng dưới chân đồi, đều quay mặt về hướng Đông. Tuy cùng hình dáng, cấu trúc, nhưng tháp phía Bắc cao hơn tháp phía Nam. Phải chăng vì

tháp Đôi xây chưa xong? Theo kiểu kiến trúc truyền thống thì tháp Đôi phải có tháp thứ ba, như cụm tháp Dương Long. Cả hai tháp không phải là tháp hình vuông, nhiều tầng như truyền thống kiến trúc Chăm, mà tháp Đôi có cấu trúc gồm 2 phần. Khối thân vuông, phần đỉnh tháp mặt cong. Tuy vậy nhìn chung vẫn mang phong cách kiến trúc Chăm Bình Định - bình đồ vuông, cửa chính quay về hướng Đông, ba mặt còn lại là ba cửa giả. Phía trên đỉnh cửa giả là các khám thờ, cột ốp dọc thân, gờ giữa nổi cao, không có hoa văn trang trí trên mặt tường.

Tuy chưa tìm thấy một tài liệu nào ghi rõ niên đại xây dựng tháp Đôi, nhưng qua phong cách nghệ thuật kiến trúc thì Tháp Đôi có niên đại xây dựng trong khoảng cuối thế kỷ XII.

Ở các góc tháp trang trí hình chim thần Garuda bằng đá với hai tay đưa cao. Ở các diềm mái tháp lớn có các phù điêu chạm khắc hình khỉ Haruman đang nhảy múa, nhưng ở diềm mai tháp nhỏ là những phù điêu hình những con hươu đứng quay đầu ngoảnh lại phía sau. Bên trên diềm của tháp lớn, là những dãy các vòm khám thờ, ở giữa là vòm khám thờ lớn, có hình người đang thiền, hai bên có hai con mình sư tử đầu voi (Gajasimha), vòi vểnh về phía sau, đứng chầu. Hiện tháp Đôi đã được phục hồi những phần bị hư hỏng từ 1991-1996.

Tháp Đôi được nhà nước xếp hạng di tích năm 1980.

ĐỐI HỒI (c) chùa còn có tên Đình Giá tự

Ở x. Thu Quế, h. Đan Phượng, t. *Hà Tây*.

Chùa dựng từ đời Trần. Tương truyền vua Trần trên đường đi kinh lý đã nghỉ lại chùa nên có tên "Đình Giá". Chùa được trùng tu trong những năm

Hưng Trị (1588-1590), thời Mạc, Hoằng Định, Kỷ Dậu (1609) do sư Phúc Hải xuất tiền riêng tu sửa, năm Chính Hòa thứ 25 (1704).

Trong chùa có đôi câu đối *"Nam Hải kỷ dương trần, bất kỳ hà niên đình ngọc giá, Đông A lại nhập địa, Phương truyền thử nhật khởi châu cung"* (Nam Hải mấy bận bụi tung, chẳng biết năm nào dừng xe ngọc. Đông A (nhà Trần) từ khi nhập tịch truyền rằng ngày ấy dựng chân cung).

ĐỘI (c) tên chữ Duyên Linh

Chùa được xây dựng ở núi Đôi (Long Đội Sơn), x. Đội Sơn, h. Duy Tiên, t. *Hà Nam*. Chùa xây vào năm 1027, niên hiệu Thuận Tiên thứ 28, triều vua Lý Thái Tổ. Tương truyền chùa cũ có quy mô to và đẹp, toàn bộ chùa có 125 gian, xây lần lượt từ chân đến đỉnh núi theo kiểu chữ T (chuôi vồ). Toàn bộ kiến trúc cũ đã bị phá hoàn toàn, nay chỉ còn lại bia đá dựng từ thời Lý. Bia cao 2,8m, rộng 1,00m. Trán bia và diềm bia chạm trang trí hình rồng đặc sắc thời Lý. Hiện còn lại một ít gạch ngói cổ thời Hán. Chùa hiện nay được dựng lại năm 1958.

ĐÔNG (c) còn gọi là chùa Hương Trai

Thuộc x. Dương Liễu, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*. Chùa cách thị trấn Phùng về phía Nam dọc theo sông Đáy gần 2km. Chùa vốn có từ thời Trần nên đã trải qua nhiều lần tu sửa. Kiến trúc còn lại đến nay chủ yếu là thời Nguyễn, thế kỷ XIX và một phần của thời Mạc, cuối thế kỷ XVI.

Chùa có cấu trúc chữ "công", trên một diện tích khá lớn. Tòa tiền đường và hậu đường mới được làm lại về sau này. Vết tích kiến trúc thời Mạc còn lại là tòa ống muống (giữa) còn gọi là tòa thiêu hương, được trang

trí các hình rồng, mây lửa, hoa lá, hươu, sư tử và tiên phật. Ngoài trang trí chạm khắc, chùa còn có nhiều tượng tròn được làm vào cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Di vật của chùa còn lại là qủa chuông đồng đúc năm Gia Long 13 (1814). Giá trị hơn cả là bệ đá hoa sen hình hộp, đặt ở tòa hậu cung. Bệ đá dài 3m97, rộng 1m60, cao 1m32, được chạm các hình rồng, mây lửa và hoa lá ở 3 mặt. Bài văn bia ở mặt sau ghi rõ bệ đá được làm năm Đại Định thứ 2 (1370). Cùng với bệ đá ở chùa Bãi (cách chùa Đông chưa đầy 3km), đây là những tài liệu hiếm qúy.

ĐÔNG BA (dh)

Đình Đông Ba thuộc x. Thượng Cát, h. Từ Liêm, *Hà Nội*. Đình dựng sát đê sông Hồng, cách trung tâm thành phố khoảng 20 km về phía Tây Bắc.

Kiến trúc đình Đông Ba gồm có, cổng tả, hữu mạc, phương đình, đại bái và hậu cung. Đình đã qua hai lần sửa chữa lớn. Lần thứ nhất vào năm 1871, dưới thời vua Tự Đức, lần thứ 2 dưới triều Thành Thái năm 1902. Vì thế kiến trúc còn tồn tại đến ngày nay là kết qủa của hai cuộc trùng tu sửa chữa lớn này.

Kiến trúc của đình cũng vẫn là kết cấu vì gỗ cổ truyền. Về điêu khắc có các mảng chạm trổ hình tứ linh: Long, ly, quy, phượng ở trên cốn mê.

Đình còn lưu giữ một số đồ tế lễ có giá trị như: cổ kiêu bát công, đồ tế khi còn lại khá nhiều và có niên đại sản xuất từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

Đình Đông Ba thờ ba vị phúc thần là Quách Lãng với hai người vợ là Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương đều là các nữ tướng tài giỏi của Hai Bà Trưng. Sau khi thu hồi bờ cõi, Hai Bà phong cho Quách Lãng, Đinh Bạch Nương và Đinh Tĩnh Nương về hưởng lộc ở

làng Thượng cát. Các vị tướng đã đem bổng lộc chia cho dân làng, xây dựng xóm làng thịnh vượng. Đến khi Mã Viện đưa quân tiếp tục sang đánh, Hai bà và Quách Lãng hy sinh. Nhân dân thương xót vô hạn và đã tự nguyện đóng góp lập nên bàn thờ, sau được phong làm thành hoàng làng Thượng Cát.

ĐÔNG BA (c) tên chữ Sùng Ân tự

Ở x. Thượng Cát, h. Từ Liêm, *Hà Nội*. Chùa dựng sát đê sông Hồng.

Qua một số viên gạch thuộc thế kỷ XVI, còn sót lại, chứng tỏ chùa có từ lâu. Theo tấm bia "Hậu Phật bi ký" ghi vào năm Bảo Thái thứ 10 (1729), chùa mở rộng tam bảo, năm sau sửa chữa gác chuông, tân trang tượng cũ, làm thêm tượng mới.

Kiến trúc chùa theo kiểu chữ công gồm: tiền đường, thiêu hương và thượng điện.

Trong chùa có các tượng: Bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Quan Âm Tống Tử. Thiện, Ác, Thập Điện Diêm Vương, Đức Ông. Thánh Tăng, tượng Mẫu... có tất cả 33 pho, và một bức phù điêu đá tạc người có công sửa chữa chùa ở thế kỷ XVII là những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Chùa còn có 2 qủa chuông đồng thời Lê và 14 tấm bia đá, 2 tấm có niên hiệu Bảo Thái (1729) và Vĩnh Khánh (1773).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22.4.1992.

ĐÔNG HẠ (dh)

Tại nhà số 3 Ngõ Huế, q. Hai Bà Trưng, Tp *Hà Nội*. Trước vốn là đình Đông Hạ, tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương, Phhủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông cũ.

Đình thờ Cao Sơn và Linh Lang, ở cung chính có bàn thờ, hai bên có 2 tượng con vật bằng gỗ, trên có một bức hoành phi. Ngoài ra còn có một số bia đá:

- "Hầu thần bi ký" bia 4 mặt dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716)

- "Hậu thần bi ký" dựng năm Gia Long thứ 10 (1811)

- Và "Hậu thần bi ký" dựng năm Thành Thái thứ 7 (1895).

ĐÔNG HẢI (đh)

Ở tx. Đồng Hới, t. *Quảng Bình*. Đình kiến trúc theo lối miền Trung, to nhưng thấp để tránh bão tố, gió Lào và nắng nóng. Đình đã bị bom Mỹ phá hủy hoàn toàn trong cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc của giặc Mỹ.

ĐÔNG HẢI ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở x. Thung Đô, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng. Ông là con bà vú nuôi của vua Lý Huệ Tông, lớn lên được làm quan nhà Lý. Nhà Lý mất, Đoàn Thượng không quy phục nhà Trần và xưng là Đông Hải Đại Vương chiếm giữ miền xã Yên Nhân (thuộc thị trấn Bần Yên Nhân, Hưng Yên) đắp thành chống cự. Bấy giờ Nguyễn Nộn ở làng Phù Đổng cũng nổi lên chống nhà Trần. Trần Thủ Độ thấy thế lực của Đoàn Thượng, Nguyễn Nộn khá mạnh, chưa thể tiêu diệt, bèn lập kế phong vương cho hai người, định ngày hội thề. Đoàn Thượng không đến, vua Trần Phong cho Nguyễn Nộn làm Hoài Đạo Vương giữ miền h. Đông Ngàn. Sau đó Nguyễn Nộn bày mưu mời Đoàn Thượng cùng ăn thề kết nghĩa anh em. Khi Đoàn Thượng đến, Nguyễn Nộn tung quân đánh úp. Đoàn Thượng đầy mình thương tích, băng qua xứ Đồng Dao về bản doanh. Tương truyền bấy giờ ông thấy một bà lão chắn đường bảo: "Lòng trung nghĩa của ông, Thượng đế đã tường, nay Thượng đế ban cho ông mảnh đất tốt ở đây". Đoàn Thượng bèn đặt giáo xuống nghỉ, rồi mất vào tháng chạp năm Mậu Tuất niên hiệu Kiến

Trung thứ 4 (1-1229). Đời sau dân bản quê lập đền thờ phụng.

ĐÔNG HỒ (đh)

Đình Đông Hồ còn gọi là đình tranh vì nó gắn bó chặt chẽ với nghề làm tranh của tỉnh Đông Hồ (còn gọi là l. Mái) thuộc x. Đông Hồ *(Bắc Ninh)*. Tương truyền đình cũng là nơi thờ thành hoành làng là Trần Bắc lực sĩ nhưng bản thần tích về ngài đã bị mất. Xưa kia đình với chức năng là chợ tranh của làng, là nơi giao lưu buôn bán tranh với khác hàng gần xa. Đình xưa có 7 gian bái đường, 2 gian hậu cung, 2 dãy thảo xá ở tả hữu, mỗi dãy 5 gian. Năm 1950, 2 dãy thảo xá bị Pháp phá hủy. Khoảng năm 1970, 2 gian hồi bái đường cũng bị dỡ bỏ. Đình hiện nay còn lại 5 gian bái đường, 2 gian hậu cung, kiến trúc chữ "đinh", mái lợp ngói mũi hài nhỏ. Đình còn lưu giữ khá nhiều di vật quý. Hai tấm bia làm năm Cảnh Trị thứ 6 (1688) và năm Tự Đức thứ 29 (1876) đã ghi lại những vị tiên hiền có công xây dựng đình làng.

Xưa kia, hàng năm chợ tranh họp từ ngày mồng 6 tháng 12 (âm) đến tết Nguyên Đán. Đình cũng là nơi mở hội thi đồ mã. Hội mở từ chiềuu 14/3 đến sáng 18/3 (âm lịch). Ngày hội các sản phẩm tiêu biểu của nghề tranh mã đều được trưng bày trên các bàn thờ tại đình. Các hoạt động chợ tranh và hội thi đồ mã đã phản ảnh thời vụ của việc làm tranh, nét đặc thù trong hoạt động kinh tế - văn hóa của người Đông Hồ - một làng nghề nổi tiếng của Việt Nam. Từ đó giá trị đặc biệt của đình tranh Đông Hồ qua đây càng được nhân lên và tồn tại.

ĐÔNG HƯNG (c)

Ở 201 đường Lương Đình Của, x. An Khánh, q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do hòa thượng Phước Bình, người t. *Phú Yên* dựng

năm 1943. Hòa thượng thuộc dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 42, nguyên tu học tại Phật học đường Tường Vân, Tp. Huế.

Chùa hiện có cơ sở khắc chạm các mặt hàng phục vụ cho Phật giáo bằng gỗ.

Trong chùa có bàn thờ Tổ, có tượng đức Phật. Ở khuôn viên chùa có tháp Tịnh Quang thờ hòa thượng Phước Bình. Tháp được dựng năm 1985.

ĐÔNG HƯƠNG (dh) còn gọi đền Hàng Trống.

Hiện ở 32 Phố Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm Tp *Hà Nội*, xưa vốn thuộc th. Tư Pháp tổng Thuần Mỹ, h. Thọ Xương.

Tương truyền đình thờ một vị Thánh nữ tên là Đào Thị Huệ, sống ở thế kỷ XV. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh của Lê Lợi, khi quân Minh chiếm đóng Đông Đô (Thăng Long - Hà Nội), Huệ đã chuốc rượu cho binh lính uống say, sau đó bà bảo chúng chui vào bao tải ngủ để chống muỗi, rồi báo cho nghĩa quân, tấn công vào thành.

Trong đình có tấm biển đề ba chữ "Khiên thiên muội" (em gái Trời). Thành hoành thờ ở đình là *"Thục diệu linh Phù dực bảo trung hưng Ngọc Kiều Phu nhân trai tỉnh trung đẳng thần"* hay gọi là Thánh Bà. Có thuyết cho rằng dưới thời Lê Kính Tông, hiệu Hoằng Định (1601-1619), thành phố có cháy lớn, một hôm vua ngự thấy có một bà đứng ở cây đa trước đình phía đông thành cầm cờ phất, lửa không lan sang đó và trước cây muỗm ở đình phía Nam lại có một ông già làm như bà ở phía Đông. Đêm vua bèn sai sửa lại ngôi đình trên và đặt đình ở phía cửa Đông thành là đình Đông Hương (tiếng thơm phía Đông) và đình Nam Hương ở phía cửa Nam thành.

Xưa kia đình có quy mô lớn, có hai lớp. Trước đình có hai cây cổ thụ. Ngôi đình còn lại hiện

nay là hậu cung cũ.

ĐÔNG HƯƠNG (đh)

Ở l. Đông Hương, tổng Phá Lãng, nay x. Phá Lãng, h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh*. Đình thờ hai vị thành hoàng là Phúc tướng Sát Hải Đại tướng quân Lưu Huy và Mỹ Công.

Tương truyền mẹ Lưu Huy, nhặt được hai lông trâu Vàng dắt vào lưng, rồi bà mang thai sinh ra ông. Ông có diện mạo khác người, tư chất thông minh, năm 24 tuổi, gặp lúc nhà nhà bị nạn xâm lăng của quân Chiêm Thành, ông đã theo giúp tướng quân Phạm Ngọc đánh giặc. Khi giặc tan, ông vâng mệnh vua đi trấn giữ Hải Dương, không may thuyền bị đắm, ông qua đời.

Mỹ Công quê làng Dị Sử, h. Lang Tài nay là h. Gia Lương, t. Bắc Ninh, thuở nhỏ thông minh. Lớn lên võ thuật cao cường. Năm 24 tuổi mồ côi cha mẹ, ông ở với dì ruột, khi gặp nước nhà có giặc Tống sang xâm lược. Ông đi dẹp giặc. Sau khi quét sạch giặc ngoại xâm, ông làm quan trong triều, 50 tuổi về hưu, về để đầu làng thì mất.

ĐÔNG KHÊ (c) tên chữ Nguyệt Quang tự

Ở ph. Đông Khê, q. Ngô Quyền, *Hải Phòng*.

Chùa được thiền sư Như Hiệu, đệ tử của thiền sư Châu Nguyên, dựng vào thời vua Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa (1680-1705). Ngôi chùa hiện nay được xây dựng vào năm 1972.

Ở điện Phật có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

Chùa thờ Phật và thiền sư Như Hiệu.

ĐÔNG LỖ (đh) còn gọi là Viên Đình

Ở th. Viên Đình, x. Đông Lỗ, h. Ứng Hòa, t. *Hà Tây*. Đình được

khởi dựng từ thời Hậu Lê (thế kỷ XVII).

Đình gồm 5 gian với hai mái ngói, các hàng cột gỗ thấp Nghệ thuật kiến trúc mang nhiều nét nghệ thuật thời Hậu Lê với nhiều con giống như: rồng, voi, tiên múa... được thể hiện một cách sinh động. Có những nét chạm trổ hình người rất độc đáo. Chủ đề là người khỏa thân đội mặt trời được chạm trên một bức cốn của mình. Ngoài ra còn pha lẫn một số nét nghệ thuật thời Nguyễn.

Các bức cốn trong đình trang trí các cô tiên ở xà nách vì gian giữa bên phải phía trước.

ĐÔNG LỖ (dh)

Ở x. Đông Lỗ, h. Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*. Thờ thành hoàng tôn hiệu Cao Sơn Quý Minh. Ông tên Dương Tự Minh, quê ở Quan Triều, h. Phú Lương t. Thái Nguyên, làm nghề đánh cá, sau được Tiên ông cho chiếc áo tàng hình. Ông dùng chiếc áo ấy lẻn vào cung lấy trộm vàng bạc về nuôi mẹ và chẩn cấp dân nghèo. Ngày sau quan quân phát hiện ra dùng lưới bắt, giải về Kinh tâu vua, may được vua Lý Anh Tông tha tội. Khi giặc Tống sang xâm lược nước ta, ông lập công đầu, được vua gả công chúa Thiều Dung. Sau ông có công dẹp loạn Đỗ Anh Vũ, được gả công chúa Diên Bình, rồi xin cáo quan về quê. Vua Lý Anh Tông nghi ông mưu phản. Ông ra sông tắm rồi hóa. Vua Lý Anh Tông nghe tin, truy tặng ông làm Phúc thần, truyền cho các làng từ Cao Bằng đến sông Lục Đầu lập miếu thờ phụng.

ĐÔNG MÔN (dh) còn gọi đình Vĩnh Hanh.

Nay ở 19B Hàng Đường, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*. Xưa thuộc th. Đông Hoa Môn Nội tự, tổng Hậu túc, h. Thọ Xương. Đình Đông Môn thờ Ngô Văn Long vị tướng đời Hùng Vương có công

đánh giặc Ân.

ĐÔNG MỸ (đh)

Ở 127 phố Hàng Bông, q. Hoàn Kiếm *Tp Hà Nội*. Xưa thuộc th. Đông Mỹ, tổng Vĩnh Xương, h. Thọ Xương. Đình thờ một viên quan thái úy thời Lê, người luôn trông coi công việc trong hoàng tộc.

ĐÔNG NGẠC (đh) còn có tên Nôm là Đình Vẽ.

Đình Đông Ngạc ở sát bờ đê sông Hồng, ở rìa l. Vẽ, x. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, *Tp Hà Nội*, nằm ven đường 23 Hà Nội đi Chèm.

Đình Vẽ thờ Đông Cước Lê Khôi và thổ thần Đình Vẽ được xây dựng năm 1635 dưới triều vua Lê Thần Tông, đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Ngoài cùng là hai cột trụ biểu và hai bức bình phong, đến hồ nước khá rộng trồng sen.

Nhà tam quan ngoại là một nếp nhà ba gian có bốn hàng cột bằng gỗ, phía trước bưng kính bằng ván gỗ. Trên ván bưng ở hai bên khắc hai chữ Hán "Thiện" và "Ác". Giữa là cửa ra vào. Nền lát gạch Bát Tràng. Mái đình lợp ngói mũi hài. Liền với hai hồi của tam quan có hai cổng nhỏ, mái vòm, lợp ngói ống được nối tiếp với tường xây bao quanh, tạo nên một quần thể khép kín.

Nhà tam quan nội - một gian cửa giữa lớn, hai cửa bên nhỏ và thấp làm bằng gỗ, mái lợp ngói mũi hài. Các bức cốn được chạm trổ hoa văn hoa lá. Tường bao quanh nối liền với nhà tả mạc và hữu mạc. Kiến trúc theo kiểu: một theo chữ "đinh", ngoại theo chữ "quốc".

Nhà tả mạc và hữu mạc xây theo kiểu tường hồi bít đốc, mái lợp ngói mũi hài. Hai đầu đốc mái gắn hình đuôi cá. Đầu đao uốn cong, cột vuông xây gạch. Các vì kèo kiến trúc theo kiểu thượng rường hạ kẻ. Nhà bên trái có 6 tấm bia. Gian

giữa có tấm bia lớn đặt trên lưng rùa. Bia dựng năm Vĩnh Thịnh thứ 5 (1710).

Đại đình gồm hai trà nhà, hình chữ "nhị", hai mái chảy chung một máng nước.

Tòa nhà ngoài gồm 7 gian hai dĩ, có 8 hàng cột kẻ trên tảng đá xanh. Mái lợp ngói mũi hài. Hai đầu dốc mái gắn hai tượng nghê, khoảng gấp khúc bờ dải có gắn hình đầu nghê - Các đầu đao cong vút có gắn hình đầu rồng hướng về nóc.

Tòa nội có kiến trúc, kích thước giống tòa nhà ngoại.

Hậu cung là một tòa nhà chạy dọc về phía sau, chia làm hai nếp:

Ngoài là trung cung

Trong là hậu cung

Trung cung nối liền với đại đình bằng hai dãy nhà cầu ở hai bên. Hậu cung gồm 3 gian, có bốn hàng cột. Trần nhà lát bằng các tấm gỗ dài. Vì kèo ở gian giữa được chạm trổ dày đặc. Bức cốn nách chạm trổ hình chầu rồng. Bốn đầu dư chạm trổ đầu rồng ngậm ngọc. Tòa hậu cung còn có cung cấm, một gian hai dĩ, có sàn gỗ cao. Trên đặt long ngai bài vị thành hoàng làng.

ĐÔNG NINH (đh)

Ở l. Đông Ninh, tổng Trưng Xá, h. Lang Tài nay h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh*.

Đình thờ thành hoàng là Bách Bộ Quy Tâm cư sĩ, có công dẹp giặc Chiêm Thành được vua phong chức Bình khấu Đại tướng quân. Ông từ chối xin về tu ở chùa Yên Tử rồi viên tịch tại đây.

ĐÔNG PHÙ (đh)

Đình Đông Phù xây dựng từ đời Trần, đến năm cảnh Hưng 6 thì được trùng tu sửa chữa lớn và được giữ nguyên dạng như ngày nay.

Đình Đông Phù thuộc x. Đông Phù, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Kiến trúc đình theo hình chữ

công, hai bên có hành lang nối gian hồi tiền đình với hậu cung.

Tòa tiền đình gồm 2 gian, 2 chái. Nhà cầu gồm ba gian. Hậu cung gồm 3 gian. Đình Đồng Phù quay mặt về hướng Nam. Ngoài cùng có bốn trụ xây gạch.

Trong đình hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật thế kỷ XVII, XVIII và XIX, trong đó hiện vật có niên đại sớm nhất là đạo sắc phong ngày 20 tháng 10 năm Khánh Đức 2 (1650).

Đình Đông Phù thờ tướng quân Nguyễn Siêu, một trong những vị tướng tài được Ngô Quyền tin dùng và là một trong 12 sứ quân -Đông Phù chính là nơi sứ quân của Nguyễn Siêu chiếm giữ làm đại bản doanh.

Đình Đông Phù mở hội hàng năm vào ngày rằm tháng ba âm lịch để tưởng nhớ công ơn của vị thành hoàng có cộng với dân làng với nước.

Đình Đông Phù được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

ĐÔNG PHỦ (c) tên chữ Minh Long Tự, tục gọi chùa Nhót.

Chùa ở x. Đông Phù, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa còn gắn với sự tích nhị vị vương bà nên chùa có tên là chùa Đền.

Theo dân gian kể, chùa có từ thời nhà Lý. Hai người con gái vua Lý là Từ Thục và Từ Huy (em) đã về tu ở chùa Đông Phù (1072). Hai bà được vua cha ban cho 3.000 mẫu ruộng toàn bộ số ruộng này, hai bà đem chia cho dân 9 làng thuộc tổng Nam Phù xưa và 10,5 mẫu cho Ninh Xá. Hai bà cho dựng điền trang dạy dân khai khẩn đất, đem giống mới về gieo cấy, dạy dân làm nghề thủ công. Công lao của hai bà, nhà vua đã phong sắc *"Đại Thánh bao*

phong Đại Bồ Tát hồng liên toa hạ" và hai nàng hầu là Quỳnh Hoa và Quế Hoa được phong *"Địa tăng trang vị dực bảo trung hưng thượng đẳng thần"*.

Hiện chùa còn giữ hai đạo phong sắc cho Lý Liễu đoan trang công chúa năm Cảnh Hưng 44 (1785) và Chiêu Thống 1 (1787).

Chùa có tam quan tiền đường, hành lang, thiêu hương, điện Mẫu, nhà tổ. Trong chùa có tượng nhị vị vương bà và nhị vị tiên cô và các pho tượng khác. Ngoài ra còn có hoành phi, kiệu rước, khám thờ, qủa chuông Hưng Long, tấm bia đá khắc năm niên hiệu Vĩnh Tộ thứ 2 (1602).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 9.1.1990.

ĐÔNG QUAN (đh)

Ở l. Đông Quan, tổng Thạch Khôi, h. Gia Lộc t. *Hải Dương*.

Đình thờ bốn vị thành hoàng là Trung Liệt Đại Vương, Viên Dương Đại Vương, Thông Đạt Đại Vương, Hoàng Ty công Đại Vương. Bốn vị có công phò vua Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, sau được vua ban thực ấp ở làng Đông Quan. Đến khi tuổi già, một hôm đang yến tiệc chợt có cơn mưa to, rồi một đám mây vàng sà xuống, bốn ông cưỡi mây lên trời.

ĐÔNG QUY (c)

Chùa thuộc h. Phấn Động, x. Tam Đa, h. Yên Phong t. *Bắc Ninh*. Chùa còn 16 pho tượng có kiểu dáng, niên đại khác nhau. Đáng chú ý nhất là bộ tượng Di Đà Tam Tôn có niên đại từ thế kỷ XVII.

ĐÔNG TÂN (c) còn có tên Tân Khánh tự.

Ở 87 Phố Triệu Việt Vương, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc đất thôn Đông Tân, tổng Tả Nghiêm. Có khám thờ bà Thượng Ngàn và 12 cô nàng. Trong chùa có tấm bia đề "Tân

Khánh Tự".

ĐÔNG THÀNH (đh) còn có tên đình Hàng Vải.

Ở nhà số 9 Hàng Vải, Hà Nội. Xưa thuộc l. Đông Thành tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương. Tổng Tiền Túc sau đổi thành Tổng Thuận Mỹ. Đình thờ Huyền Thiên Trấn Vũ. Nên trong đình có tượng thần Trấn Vũ.

ĐÔNG THIÊN THẦN VƯƠNG (đ)

Ở x. Đống Lâm, h. Thủy Đường, Trấn Hải Dương nay h. Thủy Nguyên, *Hải Phòng*.

Đền thờ thành hoàng họ Trần, mỹ tự là Ứng Vũ Đại Vương, nguyên là bộ tướng trong đội quân của Trần Hưng Đạo đã đánh tan quân của Ô Mã Nhi ở cửa sông Bạch Đằng. Trên đường thắng trận trở về Đại Vương đóng quân ở bản xã rồi hóa, được triều đình truy phong làm phúc thần, cho dân xã lập đền thờ cúng.

ĐÔNG VIÊN (dh)

Đình thuộc th. Đông Viên, x. Đông Quang, h. Ba Vì *(Hà Tây)*. Đây là di tích láng giềng với đình Chu Quyến, cách thị xã Sơn tây khoảng 8km. Đình được xây dựng cuối thế kỷ XVII, nhưng đã được tu sửa nhiều lần nên vết tích kiến trúc cũ còn lại ở đình không nhiều.

Nghệ thuật chạm khắc độc đáo của đình là bức chạm trai gái vui đùa trong một đầm sen. Cảnh khái quát gồm 2 con cá bơi lội, một khóm sen và bốn phụ nữ đang tắm... Bất ngờ có ba chàng trai rình mò tinh nghịch đến trêu ghẹo, đùa bỡn. Bức chạm mang tính chất tuổi trẻ, hồn nhiên. Người nghệ nhân dân gian đã thông cảm với những niềm vui bình dị của trai gái trong làng, nên họ đã phác họa lại, tạo nên cho bức chạm một giá trị nhân bản sâu sắc. Giữa chốn đình trung của xã hội cũ trang nghiêm là vậy,

mà nghệ nhân dân gian đã dám chạm cảnh trai gái vui đùa qủa là một điều táo bạo.

ĐỒNG (c)

Ở trên đỉnh cao nhất của núi Yên Tử, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*.

Chùa do một bà phi của chúa Trịnh xuất tiền cất dựng, cột, mái đều đúc bằng đồng (khuôn viên mỗi chiều chừng 1m) trong thờ tượng Quan Âm cũng bằng đồng. Năm Cảnh Hưng Canh Thân (1770) mái đồng bị kẻ gian bóc trộm, về sau cả chùa và tượng đều mất. Nền chùa có bàn cờ bằng đá, tục gọi là bàn cờ Tiên. Đến đời Nguyễn, người địa phương làm lại, một chùa khác bằng sắt nhưng nhỏ hơn. Dấu tích chùa cũ chỉ còn lại lỗ cột đồng khoét sâu trong đá.

ĐỒNG CỔ (đ)

Ở th. Nam, ph. Yên Thái, h. Quảng Đức thành Thăng Long, nay là ph. Bưởi, q. Ba Đình, *Hà Nội*.

Đền thờ Thiên hạ Minh chủ tôn thần, tức thần núi Đồng Cổ ở xã Đan Nê, h. Yên Định, t. Thanh Hóa. Khi Lý Thái Tổ mất, ba hoàng tử Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Khánh gây biến, định tranh ngôi báu, thái tử Lý Phật Mã được vệ sĩ Lý Nhân Nghĩa, Lê Phụng Hiểu, giúp sức dẹp yên. Sau khi lên ngôi Lý Thái Tông nhận rằng trước hôm nổi loạn của ba vương Thái tử đã được thần núi Đồng Cổ báo mộng, vì thế vua ban tước vương cho Thần núi, Đồng Cổ, cũng vì thần báo mộng nên vua mới biết trước ba vương làm phản. Vua xuống chiếu giao cho quan hữu ty dựng đền thờ ở phía sau chùa Thánh Thọ (1028), lấy ngày 25 tháng 3 dựng đàn thề. Sau vì tháng 3 có ngày quốc kỵ, nên chuyển sang ngày 4 tháng 4. Các vua triều Trần cũng giữ lễ như vậy, đến thời Lê đổi nơi hội thề ở bờ

sông.

Còn đền Đồng Cổ thì sai quan đến tế.

ĐỒNG CỔ SƠN THẦN (d)

Đền thờ thần núi Đồng Cổ (còn có tên núi Khả Lao), x. Đan Nê, h. Yên Định, t. *Thanh Hóa*.

Tương truyền ngày xưa vua Hùng đi đánh Chiêm Thành trú quân dưới núi, đêm mộng thấy thần hiện lên xin cho đem trống đồng theo quân để trợ chiến, khi lâm trận, vua Hùng nghe như có tiếng trống vang trên không trung. Thắng trận trở về vua Hùng phong cho thần Đồng Cổ Đại Vương. Khi Lý Thái tổ vừa băng hà, Thái Tử Phật Mã chưa kịp lên ngôi thì ba vương Vũ Đức, Đông Chinh, Dực Thánh khởi loạn giành ngôi báu. Âm mưu bại lộ, Thái tử được Lê Phụng Hiểu giúp sức, dẹp yên. Phật Mã lên ngôi (Lý Thái Tông) nhận rằng trước đó một hôm đã được thần núi Đồng Cổ báo mộng cho biết. Nhân đó sai rước bài vị ở chân núi Đồng Cổ thuộc xã Đan Nê, Thanh Hóa về Kinh Đô, sai dựng đền ở sau chùa Thánh Thọ (phường Yên Thái)để phụng thờ. Trải qua các triều đại đền thờ thần Đồng Cô xã Đan Nê vẫn được coi là đền chính - Năm canh Thân niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) triều Tây Sơn, hoàng đệ Tuyên công (em vua Nguyễn Quang Toản) làm trấn thủ Thanh Hóa, tìm được chiếc trống đồng cổ ở bờ sông, đem trả về thờ trong miếu. Đến đời Tự Đức chiếc trống đồng ấy vẫn còn.

ĐỒNG DƯƠNG (c) còn gọi chùa thôn Lâm.

Ở th. Đức Lâm, x. Minh Đức, h. Tứ Kỳ *Hải Dương*.

Chùa thờ Phật. Trong chùa có nhiều pho tượng đẹp như: tượng đức vua, tượng Kim Đồng, Ngọc Nữ được chạm khắc tinh vi. Chùa còn có bia

đá khắc niên hiệu Đức Long thứ 4 (1633) triều Vua Lê Thần Tông.

Trong chùa hiện còn lưu giữ 10 pho tượng Phật được kê trên bệ và một số bia đá.

ĐỒNG KHÁNH (lg)

Nằm ở hữu ngạn sông Hương cách kinh thành Huế 7km về phía Tây, kề với lăng Tự Đức *(Tp Huế - t. Thừa Thiên Huế)*.

Lăng được khởi công xây dựng vào tháng 2.1889 và xong vào cuối năm. Lăng táng vua Đồng Khánh tức Cảnh Tông Thuần hoàng đế, con cả của Kiên Thái Vương. Kiên Thái Vương con thứ 26 của Thiệu Trị. Đồng Khánh là cháu của Thiệu Trị và là con nuôi của Tự Đức, tên là Ưng Súy lên ngôi vua từ 14-9-1885, mất 28-1-1889. Trong các lăng tẩm nhà Nguyễn thì lăng Đồng Khánh là lăng có quy mô nhỏ nhất.

ĐỒNG LÂM (c)

Ở giữa địa phận hai th. Ngọc Trì và th. Vệ thuộc x. Cổ Linh, h. Gia Lâm, Bắc Ninh nay h. Gia Lâm *Hà Nội*.

Chùa xây theo kiểu chữ "đinh", bên trái thờ Linh Lang Đại Vương, bên phải thờ Ỷ Lan hoàng thái hậu. Tương truyền Ỷ Lan hoàng thái hậu triều Lý vì do việc giết Thượng Dương Thái hậu và 72 cung phi, nên cuối đời lấy làm hối, cho xây 72 ngôi chùa ở phía Bắc sông Nhị. Chỉ trong một đêm 71 ngôi chùa được làm xong, riêng chùa Đồng Lâm dựng được cột thì trời sáng. Người dân Ngọc Trì định làm tiếp, bỗng có bè gỗ lim trôi đến, dân Ngọc Trì kéo mãi không lên nổi, bèn rao rằng làng nào kéo được gỗ lên dựng chùa sẽ cho làng đó được thờ cúng. Người thôn Vệ kéo được gỗ ở bè lên, nhưng người thôn Ngọc Trì cho là thuộc địa phận của mình, vì thế hai bên tranh giành nhau mãi. Chợt thấy bên chùa nổi lên tấm bảng sắt và bia đá khắc chữ

cho phép thôn Vệ được phụng sự ở chùa. Cuộc tranh giành kết thúc.

ĐỒNG LÂN (đ)

Ở x. Vu Thủy, châu Thanh Lâm, t. *Cao Bằng*.

Đền thờ hai anh em Trần Qúy và Trần Kiên (có tài liệu ghi Trần Không), là hai con của Trần Triệu, sống dưới thời loạn 12 sứ quân. Tương truyền hai ông có công trừ được rắn độc và chim yêu quái, dân địa phương nhờ đó yên ổn làm ăn. Sau khi hai ông mất, dân làng nhớ ơn lập đền thờ gọi là đền Đồng Lân (thờ Trần Qúy), sau dựng thêm một đền nữa ở phía đối diện với chùa Đồng Lân, gọi là đền Cây Cộng (thờ Trần Kiên).

ĐỒNG MỤC (lg)

Thường gọi là Mục Lăng (lăng Trần Minh Tông, 1314-1329), xây dựng năm 1357 tại vùng An Sinh, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*. Lăng nằm thoai thoải trên bờ con suối, kích thước rộng 28m, dài 154,60m. Mặt bằng kiến trúc có trục đối xứng chính là đường thần đạo dẫn từ cửa duy nhất hướng nam tới mộ phần, hai bên có tượng chầu, sau mộ là điện miếu tế lễ.

ĐỒNG QUANG (c) tên chữ Đồng Quang Tự

Chùa thuộc ph. Quang Trung, q. Đống Đa, *Hà Nội*.

Theo tấm bia dựng năm 1856 niên hiệu Tự Đức thứ 9, khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1840-1847), tổng đốc Hà Nội là Đặng Hầu (Đặng Vân Hòa), sai thu hài cốt người tử trận Đống Đa (1789), làm thành 12 gò và làm mộ điện. Năm Tự Đức thứ 4 (1851), khi làm đường, thấy còn nhiều xương cốt, người ta đắp thêm một gò mộ thứ 13 và dựng thêm 4 gian nhà nữa tức là chùa Đồng Quang. Năm Bính Tuất, niên hiệu Đồng Khánh, tri huyện Thọ Xương cho cải tạo lại chùa

Đồng Quang làm hai tả, hữu. Năm 1915, nhà sư trụ trì chùa cho trùng tu, xây cổng. Hiện chùa chia làm 2 phần:

chùa thờ Phật và tự đàn.

Chùa kiến trúc theo hình chữ công gồm tiền đường 5 gian bờ nóc đắp hổ phù đội tòa sen. Hai đầu hồi đắp rồng hướng vào nhau, thượng điện 3 gian. Từ đàn hình chữ Nhị thờ người chết trong trận Đống Đa. Ngoài ra còn có nhà tổ, tả vu, hữu vu vườn tháp.

Kiến trúc thượng điện và tiền đường theo hình chữ đinh, kiểu chồng giường giá chiêng, hạ kẻ, phần trên của hai vì hồi theo kiểu kẻ chuyền.

Nghệ thuật trang trí tập trung ở khung nhà và các đồ gỗ, chủ yếu ở các bức cốn, kẻ và câu đầu. Đề tài trang trí: hổ phù, rồng, mây. Ở cửa võng chạm hoa lá, hình người đầu rồng và các loài thủy tộc, cua, cá...

Chùa có 37 pho tượng, trong đó 14 pho tượng mẫu 19 pho tam bảo, 4 pho tượng ở đền thờ Quang Trung. Chùa còn có 7 cửa võng, 5 khám thờ, 14 bia đá và 2 qủa chuông.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 27-12-1990.

ĐỒNG THÁI (lg)

Thường gọi là Thái Lăng (lăng Trần Anh Tông, 1253 - 1314), xây năm 1320 ở vùng An Sinh, Đông Triều t. *Quảng Ninh*. Tuy không nguyên vẹn như buổi đầu nhưng có thể tìm thấy những nét tiêu biểu cho lối bố cục có mặt bằng hình vuông, bốn hướng có bốn tượng theo đề tài tứ linh trong quan niệm cổ chỉ phương hướng, trung tâm là mộ. Mặt bằng lăng 61 x 61m trên ngọn đồi thấp, chia làm 3 lớp. Từ ngoài vào, lớp đầu như hành lang bao bọc toàn bộ lăng tỏa bốn lối lên xuống. Lớp hai gần vuông (25 x 27m) cao hơn

lớp ngoài và cách bởi một thành đá cuội, cạnh nam có 3 cửa lớn thành bậc rồng, trước mặt là nền điện tế còn dấu tích đá tảng kê chân cột; hai cạnh đông, tây đều mở một cửa thành bậc sâu. Lớp trong cùng vuông (8 x 8m), cạnh nam có cả lên thành bậc rồng đình, trung tâm là bia - Tính chất quy tụ các lớp thềm, rồi nâng cao độ ở trung tâm khiến cho lăng mang tính hoành tráng cao và gần gũi với kiểu thức đền tháp lộ thiên Đông - Nam Á.

ĐỐNG NƯỚC (đ)

Đền Đống Nước thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, *Hà Nội*.

Tương truyền sở dĩ có đền có tên là "Đống Nước" vì xưa kia vùng đất thuộc đền có những cột nước từ đất phun lên như một đống nước. Còn theo thuyết phong thủy thì vùng đất thuộc đền nằm trên vòi con rồng nên mỗi khi trở trời, nước lại phun lên, vì thế dân thấy đây là vùng đất thiêng nên lập đền để thờ. Theo ngọc Phả ghi, tại vùng này có người con gái tên là Ngọc Nương. Khác thường khi Ngọc Nương hóa trời đất trở nên xám xịt, mưa to, gió lớn nước sông dâng cao. Từ đó đất này có nước dâng, khách thường qua lại thấy nơi đây là vùng có khí thiêng nên lập đền thờ Ngọc Nương công chúa.

Đến đời Trần Anh Tông cầm quân đi đánh giặc Nguyên có dừng lại ở đây và mộng thấy có người con gái của Long Vương xin theo ngầm giúp vua đánh giặc. Khi Trần Anh Tông toàn thắng trở về, vua cho sứ đến du dân ở trại Đồng nước tu sửa đền thờ và phong thần hiệu là "Nữ Bạch ngọc Hồ, Thụy lân tinh công chúa" để dân thờ cúng.

Theo truyền thuyết thì đền đã được tạo lập lâu đời, nhưng qua

các thành phần kiến trúc còn lại cho thấy ngôi đền đã được đại trùng tu dưới triều Nguyễn. Vì kiến trúc hiện hữu chủ yếu là theo phong cách Nguyễn. Đến năm 1954, đền được tu sửa một lần nữa.

Đền xây trên một khu đất bằng phẳng thuộc l. Ngọc Hà, bên phải là nhà máy bia Hà Nội, bên trái là đình Hữu Tiệp, đình Ngọc Hà và chùa Bát Mẫu, phía sau là đường Hoàng Hoa Thám. Phía Đông Nam là đình Đại Yên, Tây Nam là đình Liễu Giai.

Phía ngoài cửa đền có hồ nước vuông rộng khoảng 3 sào. Từ ngoài vào, đền gồm tam quan, sân vườn, tả mạc hữu mạc đền chính là hậu cung.

Tam quan gồm hai trụ biểu to. Cửa chính làm theo kiểu hai tầng mái giả chồng diêm có góc uốn cong và hai cổng hai bên cũng làm mái giả chồng diêm, nhưng thấp và nhỏ hơn.

Tả mạc có năm gian làm nơi hội họp và tiếp khách.

Hữu Mạc (nơi thờ bà Chúa) là một dãy nhà gồm ba gian với hai nếp tạo thành chữ nhị. Kiến trúc theo kiểu vì kèo trốn cột, hai lớp mái. Liền với tả, hữu mạc có hai lầu thờ tứ phủ cô và tứ phủ cậu.

Đền chính gồm ba căn nhà tiền đường, trung đường nằm song song và hậu cung ở sau nối liền với trung đường.

Bên phải trong trung đường có tượng thờ Đức Ông, bên trái có tượng Quan Âm nghìn tay, nghìn mắt. Ở chính giữa có bàn thờ ông Hoàng Bảy và Hoàng Mười.

Hậu cung thờ tam tòa Thánh mẫu đặt trong khám sơn son thiếp vàng, lồng kính tất cả cửa võng, khám thờ, nhang án đều được chạm khắc tinh xảo.

Đền Đống nước được Bộ Văn hóa, Thông tin xếp hạng di tích nghệ thuật năm 1993.

ĐỔNG VIÊN (dh)

Ở x. Đồng Viên (tên nôm l. Dóng) tổng Phù Đổng, h. Tiên Sơn Bắc Ninh, nay là x. Phù Đổng, h. Gia Lâm *Hà Nội*.

Đình thờ hai vị thành hoàng là Phù Đổng Thiên Vương và Hoài Đại Đại Vương. Hoài Đạo Đại Vương Nguyễn Nộn làm quan đời Lý Huệ Tông (1211 - 1224), có công dẹp giặc, được phong chức Tả Đô đốc trấn giữ đạo Bắc Giang, sau về ở ẩn ở chùa Sùng Khánh. Khi Trần Thái Tông lên ngôi (1226) ông được thần ban gươm thần, bèn cùng Đoàn Thượng chống lại nhà Trần. Trần Thủ Độ tâu với vua Trần Thái Tông phong cho Nguyễn Nộn tước Hoài Đạo Vũ Vương, gả công chúa Ngoạn Thiềm cho Nguyễn Nộm để cầu hòa (1228).

Thực hiện kế hoạch của Trần Thủ Độ, quân ông đã vây đánh Đoàn Thượng bị thương nặng, khi ông được mời đến bản doanh của Nguyễn Nộn. Sau khi bãi binh, ông về ở chùa Sùng Khánh rồi mất. Dân xã Phù Đổng là quê của ông lập miếu thờ và tôn làm thành hoàng.

ĐỨC HẬU (c) tên chữ Linh Sơn tự

Ở th. Đức Hậu, x. Đức Hòa, h. Sóc Sơn, *Hà Nội*.

Chùa dựng nào năm không rõ. Chùa xây theo kiểu chữ đinh, gồm tiền đường xây bít đốc tay ngai trụ trước và phần thượng điện. Cổng chùa một cửa.

Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ có 16 cột gỗ. Phía trước 5 gian làm cửa bức bàn, gian đầu hồi có cửa sổ chữ nhật trổ hình chữ. Các vì kèo theo kiểu thượng chồng giường ở trên, chồng xà ở dưới ở hai vì đốc. Các vì giữa theo kiểu thượng giá chiêng, trụ kẻ đầu, xà con nhị đè qúa giang gối cột, ván trung cốn đề xà nách gối tường cả trước và sau.

Thượng điện nối liền tiền đường, gồm 5 gian 4 vì kèo, 8

cột gỗ vuông, đốc không có vì kèo, gối tường. Hai bên thượng điện có hành lang, dọc hành lang có trụ đỡ mái.

Phần trang trí chủ yếu ở tiền đường vào hai vì giữa. Phần chính giữa nối với thượng điện có bức cửa võng được chạm trổ cầu kì, hai cốn nách chạm hình tam lí rất sinh động.

Chùa còn có nhà tổ, điện Mẫu gồm 5 gian xây bít đốc tay ngai trụ biểu nhỏ.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 10-3-1994.

ĐỨC HẬU (dh)

Đình Đức Hậu thuộc th. Đức Hậu, x. Đức Hòa, h. Sóc Sơn, *Hà Nội*.

Đình Đức Hậu gồm tiền đình, đại đình và hậu cung. Phía trước là tiền đình qua một sân hẹp là đại đình. Đại đình và hậu cung liền nhau qua một nhà nối có cấu trúc theo hình chữ công.

Qua phong cách điêu khắc chạm trổ ở các tấm cốn, xà và các đầu dư, kẻ bẩy cho phép đoán định, đình Đức Hậu rất có thể được xây vào khoảng thế kỷ XVII, và sau đó qua nhiều lần sửa chữa.

Đình Đức Hậu gồm nhà tiền tế, đại đình và hậu cung.

Nhà tiền tế gồm 5 gian hai chái, mái cong, vì kèo theo kiểu bốn hàng chân. Các vì kèo giữa và cạnh có cấu trúc theo kiểu thượng xà chồng giường, kèo suốt luồn cột quân, hai vì kèo bên trốn cột cái, trên chống xà, dưới kiểu tiền dư hậu bẩy. Các gian chái xây bít, còn các gian giữa để thoáng. Nhà tiền tế chỉ chạm trổ ở đầu các con giường, đầu bẩy, thân kẻ.

Đại đình gồm ba gian hai chái với mái đao uốn cong, kết cấu vì kèo sáu hàng chân, với 48 cột lớn nhỏ.

Trước đây đại đình gác ván sàn, nay lát gạch. Kết cấu hai vì kèo giữa thượng chồng xà

con nhị, câu đầu gối cột có đầu dư trung xà kẻ đấu xà nách, tiền kê, hậu kết liền với phần ống muống. Hai vì kèo cạnh thượng giá chiêng, hạ trung kẻ trường, trên có dong đỡ hoành.

Phần ống muống có hai gian nối với hậu cung. Kết cấu vì giữa theo kiểu qúa giang, trên giá chiêng, dưới có xà tạo mái diêm dưới.

Hậu cung gồm 3 gian, đầu hồi bít đốc tay ngai, mái trước chồng diêm hai mái bằng diêm giải muống; mái sau một mái, kết cấu vì kèo hai cột chính, một cột phụ phía trước, phía sau gác tường. Trên nóc hậu cung có ghi Duy Tân nhị niên (1908), có thể là ngày tu sửa hoặc ngày xây thêm hậu cung?

Về nghệ thuật chạm khắc chủ yếu ở đại đình theo các đề tài: rồng có tai, nhiều loài thú: chuột, hươu, sóc, các loại đầu rồng mình thú với phụ nữ cưỡi rồng bay v.v... Đình Đức Hậu có một phù điêu gỗ chạm Thánh Tam Giang với mẹ và em gái.

Đình Đức Hậu thờ Thánh Tam Giang, là anh em với Trương Hống, Trương Hát, thời Lý có công tham gia chống xâm lược, quê ở Quế Võ, t. Bắc Ninh.

Đình Đức Hậu được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

ĐỨC LA (c) tên chữ Vĩnh Nghiêm tự.

Ở th. Đức La, x. Trí Yên, h. Yên Dũng t. *Bắc Giang*.

Chùa thờ Phật.

Kiến trúc bằng gỗ lim, gồm 7 gian. Bố cục thành 4 lớp. Thượng điện ở ngoài cùng kiểu chữ công; toàn khu chùa rất cân xứng.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa còn có bia dựng vào niên hiệu Hoàng Định (1601-1619). Chùa là di tích văn hóa được

xếp hạng.

ĐỨC MÔN (đh) còn gọi đình Cửa Đông

Đình Đức Môn tọa lạc gần sát tường hồi chùa Cửa Đông, ở số nhà 38B phố Hàng Đường, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*.

Trước kia đình có tam quan ở số nhà 38B Hàng Đường, nay xây bít lại. Nên hiện nay muốn vào đình phải đi nhờ cổng chùa Cửa Đông.

Đình được xây dựng vào khoảng thời Hậu Lê thế kỷ XVI - XVII.

Kiến trúc đình Đức Môn gồm ba tòa nhà nối liền nhau, đều chia ba gian.

Trong đình hiện còn một qủa chuông, nhưng bị đục mất dòng chữ niên hiệu. Nhưng qua dấu vết có thể đoán định, chuông đợc đúc năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800).

Đình Đức Môn thờ Ngô Văn Long, một vị tướng đời Hùng Vương. Thuở trẻ ông là người tinh thông võ nghệ được vua tin dùng. Vào lúc ở Hoàn Châu (Nghệ An) có giặc Hồ Lư, Ngô Văn Long được nhà vua cử làm tướng đem binh đi dẹp loạn. Khi thắng trận trở về, Ngô Văn Long được phong chức cao nhất của triều đình.

Sau khi ông qua đời, nhiều nơi lập đền thờ ông. Đến thế kỷ 11, Lý Thái Tổ lệnh cho các chùa thờ ông làm Long thần.

Đình Đức môn, được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích Kiến trúc nghệ thuật năm 1989.

ĐỨC NGHĨA (đh)

Đình Đức Nghĩa được xây dựng vào năm Thiệu Trị thứ sáu, 1846, tại Đức Nghĩa, ph. Đức Nghĩa, tx. Phan Thiết, t. *Bình Thuận*, xưa thuộc th. Thiên Đức, phủ Hàm Thuận, cách trung tâm thị xã Phan Thiết khoảng 500m về phía Tây.

Xưa kia ngôi đình được xây rất đơn sơ, khiêm tốn bằng tranh

tre, vách đất, do ông Nguyễn Văn Bang khởi dựng.

Đình Đức Nghĩa từ khi xây dựng đến nay đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa lớn. Năm Giáp Tý niên hiệu Tự Đức thứ 17 (1864), ông Trần Văn Kim cho xây lại gồm: nhà giảng, nhà tiền hiền, nhà tổ, nhà thờ thần và nhã võ ca. Nhà giảng gồm ba gian hai chái, dài 15m, rộng 10m, mái lợp ngói âm dương, cột vuông, vách tường xây gạch. Có ba hàng cột vuông, mỗi hàng 4 cột, tổng cộng 12 cột, trong đó có 8 cột lớn, có khám thờ làm bằng gỗ, có chạm khắc hoa lá, rồng phượng. Đỡ mái ngói gồm một hệ thống kèo.

Nhà tiền hiền gồm một gian hai chái, dài 10m, rộng 8m, có bốn hàng cột, mỗi hàng bốn cột, trong đó có 4 cột lớn có đường kính 0,30m. Trong nhà đặt ba hương án có chạm trổ hoa lá, rồng phượng rất tinh vi.

Nhà thờ thần hơi chếch về phía phải nhà tiền hiền khoảng 20m có dạng hình tháp đáy vuông mỗi cạnh 10m, gồm một gian hai chái, sáu mái lợp ngói âm dương, bờ nóc gắn đôi rồng chầu cao 1m, 4 đầu đao có 4 rồng làm bằng xi măng cốt thép, ngoài ốp mảnh sành sứ mầu, hai mái giữa cao tạo nên đỉnh tháp. Đỉnh có 4 hàng cột, mỗi hàng có 4 cột, hai bên mép của các cây cột lớn là các bao lơn bằng gỗ chạm trổ hoa văn, hoa lá, chim, trúc, cỏ cây, rồng, phương sơn son thiếp vàng. Có ba hương án và ba khám thờ đều được khắc chạm tinh vi đề tài là hoa lá, mây, rồng, kỳ lân, sóng nước, rùa... Tất cả đều được sơn son thiếp vàng.

Nhà võ ca nằm sát phía trước đình thần gồm một gian hai chái, dài 15m, rộng 10m, có 4 mái, mái lợp ngói âm dương, tường xây gạch. Có 4 hàng cột, cột chính cao 5m, đường kính 0,30m.

Đình thờ thành hoàng làng.

Nhà tiên hiền thờ ông Nguyễn

Văn Bang Trần Văn Kim, Lê Văn Hạnh, Nguyễn Văn Thanh là những người có công dựng đình.

Hàng năm dân làng tổ chức lễ tế xuân từ ngày 14 đến 16 tháng Giêng, ngày giỗ tiên hiền vào 15 tháng 5 và lễ tế thu vào ngày 14 đến 16 tháng 8.

ĐỨC ÔNG (d)

Đền tựa lưng vào vách núi Bài Thơ thuộc khu vực bến Đoan hướng ra Vịnh Cửa Lục *(Quảng Ninh)*. Ngôi đền khá lớn và lâu đời nhưng có lẽ được trùng tu vào năm 1913 (?). Đền thờ Trần Quốc Nghiễn. Đặc điểm cơ bản của kiến trúc -đền là sự kết hợp chặt chẽ giữa bố cục, cách tạo dáng, đường nét và hoa văn trang trí theo phong cách truyền thống với việc sử dụng một số giải pháp kỹ thuật và vật liệu xây dựng hiện đại đầu thế kỷ XX.

ĐỨC ÔNG (m)

Miếu nằm bên cạnh chùa Quan Lạn ở x. Quan Lạn đảo Quan Lạn (thuộc quần đảo Vân Hải, h. Cẩm Phả, t. *Quảng Ninh*). Miếu thờ người anh cả của Trần Khánh Dư, (người đã dũng cảm hy sinh trong trận chiến đấu Vân Đồn Năm 1288), là Phạm Công Chính nên miếu còn gọi là miếu Đức Ông. Trước đây miếu có kiến trúc khá lớn, làm theo kiểu chữ công. Sau này phần bái đường hư hỏng đã bị bỏ đi, để lại phần hậu cung. Nền cũ Bái đường nay là UBND xã. Hàng năm, tới ngày hội bơi thuyền, các nghi lễ diễn ra ở đình Quan Lạn và Miếu này. Ngoài ra còn có Miếu Sao Ỏn và miếu Đông Hồ -hai người anh thứ 2 và thứ 3 của Trần Khánh Dư.

ĐỨC THẮNG (dh)

Đình Đức Thắng được xây dựng vào năm 1843 tại l. Đức Thắng tx. Phan Thiết, t. *Bình*

Thuận, cách trung tâm thị xã Phan Thiết khoảng 300m về phía đông. Đình được đặt trong một khuôn viên khá rộng, xung quanh có tường xây bao bọc.

Đình Đức Thắng làm bằng gỗ qúy, tường xây xi măng gạch, đá mái đình lợp ngói âm dương. Từ ngoài vào đình gồm có cổng tam quan, nhà võ ca (nơi múa hát), đình thờ thần và nhà tổ. Cổng tam quan được trang trí hoa văn rất phong phú. Nhà võ ca có kiến trúc thông thoáng, trên tường có hàng song gỗ, trên mái có gắn đôi sư tử bằng gốm men xanh, bờ nóc gắn tượng rồng chầu mặt trời cũng bằng gốm men xanh. Trong nhà kê bục gỗ có chạm trổ hình rồng chầu mặt trời.

Kiến trúc chính của ngôi đình là nhà thờ thần nối liền với nhà võ ca. Mái chùa làm hai phần: phần trên và phần dưới. Bốn mặt ngoài tường của mái được chạm trổ những tích truyện trong truyện cổ Trung Hoa. Bờ nóc và bờ mái đều gắn các hình rồng chầu mặt trời (lưỡng long triều nhật), có xen kẽ nhiều loại hoa văn tinh tế.

Đình Đức Thắng gồm ba gian, gian giữa thờ thần, gian bên trái thờ tiền hiền, gian bên phải thờ hậu hiền.

Toàn bộ ngôi đình được chống đỡ bởi 20 cột gỗ lim tròn. Trong đó có 8 cột ở giữa cao 5m, đường kính cột 0,30. Mười hai cột còn lại nhỏ hơn cao khoảng 4m, đường kính 0,22m.

Ở các góc mái đình, mỗi cột gắn ba kèo được xếp xuôi từ hai cột lớn gian giữa xuống góc mái. Trên các kèo đều được chạm khắc hoa lá, bút nghiên, voi, cảnh ngư dân đánh cá, cảnh du ngoạn và nhiều cảnh sinh hoạt khác.

Đặc biệt cửa võng và y môn được chạm trổ hết sức tinh vi

với các đề tài như hoa lá, trúc, chim, bút nghiên..., tất cả đều được sơn son thiếp vàng. Trên xà có ghi "Tân Sửu niên tạo tứ nguyệt cát nhật" (dựng ngày lành tháng 4 năm Tân Sửu - 1843).

Bên phải nhà thờ thần là nhà thờ tổ có ba gian, hai đầu bờ có gắn đôi cá chép hóa rồng bằng gốm men lam, rìa ngoài mái trang trí bút tiên nhỏ. Các vì kèo được khắc chạm các sự tích cổ và hình hoa văn hoa lá. Các câu đối, hoành phi đều được dát vàng thật.

Đình Đức Thắng thờ Trần Chất, người có công dâng sớ lên nhà vua xin giải quyết vụ tranh chấp giữa hai làng Đức Nghĩa và Đức Thắng. Đình còn thờ năm vị tiên hiền gồm hai ông họ Trần và hai ông họ Nguyễn, một ông họ Lê. Trong đình có hòm sắc phong gồm 7 sắc phong của các đời vua Duy Tân, Tự Đức, Đồng Khánh và Khải Định.

Hàng năm đình tổ chức lễ hội vào ngày 16 tháng 2 và ngày 16 tháng 9 âm lịch.

ĐỨC VÂN (c)

Ở trước cửa hang trên ngọn núi Chứa Chan thuộc dãy núi Trấn Biên (tục gọi núi Mỗi Xoài hay Mũi Xoài), h. Phước Bình, t. Biên Hòa, nay là h. Long Khánh, t. Đồng Nai.

Chùa do nhà sư Ngộ Chân dựng. Ngộ Chân nguyên là bộ tướng của chúa Nguyễn Phúc Chu (1695 - 1725), bị quân Chiêm bắt làm tù binh, Vua Chiêm là Bế Bá Tranh ưu đãi muốn dùng, nhưng ông từ chối, chỉ xin được làm người tu hành nơi rừng suối. Tương truyền sau khi sư Ngộ Chân viên tịch, người dân địa phương ở các sóc quanh vùng thường thấy một lão tướng khổng lồ râu tóc bạc, mặc áo trắng, đi lại trên không quanh vùng núi Chứa Chan,

dân địa phương thường gọi Ông Bạc.

ĐỨC VUA (d)

Còn gọi là đền Thạch Khối, ở 216 phố Phó Đức Chính, q. Ba Đình, *Hà Nội*. Xưa thuộc th. Thạch Khối, tổng Yên Thành, h. Thọ Xương cũ. Đền thờ vua Thủy Tề. Trước ở trong khu vực nhà máy nước Yên Phụ. Năm 1896, bị đi đến 216 phố Phó Đức Chính, để lấy đất xây nhà máy nước.

G

GÁC CHUÔNG CHÙA KEO

Gác chuông chùa Keo (tức chùa Thần Quang) ở xã Vũ Nghĩa, huyện Vũ Thư, t. *Thái Bình* là một kỳ công về mặt nghệ thuật kiến trúc.

Gác chuông gồm 3 tầng, cao tới 11,50m, trong treo 3 qủa chuông lơn nhỏ. Bệ khung bằng gỗ qúy, kết cấu phức tạp, bao gồm một hệ thống cột, xà, con sơn, đầu, lan can... liên kết với nhau chủ yếu bằng mộng ngậm, nâng bổng 12 mái ngói với 12 đầu đao uốn cong duyên dáng. Từ một góc nhìn thích hợp, gác chuông chùa Keo trông như đóa hoa sen mới nở, vươn lên bên những thân cao cao vút, đậm đà hương sắc đồng quê.

GHỀNH

Ở Tả ngạn sông Hồng thuộc thôn Ái Mộ, xã Bồ Đề, huyện Gia Lâm, *Hà Nội*. Đền thờ công chúa Ngọc Hân, con gái vua Lê Hiển Tông (1740 - 1786) và bà Nguyễn Thị Huyền (thường gọi là bà chúa Nành) em vua Lê Chiêu Thống (1787 - 1788). Công chúa Lê Ngọc Hân được vua Lê Hiển Tông gả cho Nguyễn Huệ, khi ông đem quân ra Bắc diệt Trịnh năm 1786. Năm 1787, bà theo

Nguyễn Huệ vào Nam. Nguyễn Huệ lên ngôi vua bà được phong Bắc cung Hoàng hậu. Lê Ngọc Hân sinh được một trai, một gái. Năm 1791, Nguyễn Huệ qua đời, và 8 năm sau 1799, Ngọc Hân mất, lúc đó bà mới 30 tuổi.

Sau khi Lê Ngọc Hân mất, bà chúa Nành sai người vào Kinh đưa hài cốt bà về an táng tại làng Phù Ninh, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh và lập miếu thờ. Đến đời Thiệu Trị, miếu bị đổ nát. Một người đỗ tú tài hảo tâm trong làng đứng ra quyên tiền sửa lại. Chuyện bị phát giác, triều đình lên cho quan quân địa phương phá miếu, trị tội người đỗ tú tài, đồng thời đào mả công chúa và mẹ đổ xuống sông Hồng. Dân địa phương lập miếu thờ. Về sau sông bị lở, miếu bị cuốn trôi. Đến chính hiện nay do một bà người làng Ái Mộ xây vào khoảng 1858.

GIA LÂM (dh)

Đình Gia Lâm dựng ở th. Gia lâm. x. Lê Chi, h. Gia Lâm, *Hà Nội*, cách trung tâm thủ đô 20km về phía Đông.

Mặt đình quay về hướng Đông. Kiến trúc đình theo kiểu chữ nhị, gồm đình thượng và đình hạ. Đình Gia Lâm gồm 5 gian hai chái, hiện chỉ còn phần hậu cung mới được sửa lại.

Trong đình còn lưu giữ được nhiều di vật qúy như: một tấm bia khắc ngọc phả năm Vĩnh Hựu thứ 6 (1740). Một bộ long ngai, bài vị, Kiêu long đình, nhiều câu đối, hoành phi và bộ phát bửu v.v...

Đình thờ Hộ pháp Cư sĩ họ Đặng, ông sinh năm 26 trước công nguyên, ông được Hán Chiêu Đế cử làm thái thú Giao Châu. Trong lúc đi đánh giặc, ông phủ dụ những điều nhân nghĩa Khiến quân giặc xin hàng, lúc thời bình ông dạy bảo dân những điều ân nghĩa, được

nhân dân bái tạ.

Khi nghe tin ông mất, nhà vua bèn ban sắc cho làm phúc thần, và cho dân các quận Cửu Châu, Nam Hải, Nhật Nam Hải Dương, Gia Lâm được rước mĩ tự về thờ. Đình dựng ngay trên nền lớp học cũ của ông.

Đến đời Hán ông được truy phong Phổ tế cư sĩ đại vương. Đời nhà Trần phong ông là Đương Cảnh Thành Hoàng, Hộ Pháp Cư sĩ đại vương. Đời Lê Thái Tổ phong làm Phổ tế Cương nghi Anh Linh, ban sắc chỉ cho trang Gia Lâm tu sửa đền miếu để thờ phụng.

Đình Gia Lâm đã được Bộ Văn Hóa Thông tin xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật năm 1994.

GIA LỘC (đh)

Đình Gia Lộc ở cuối thị trấn Trảng Bàng t. *Tây Ninh*, cách quốc lộ 22A khoảng 500m nằm trên một gò đất khá cao giữa hai hương lộ thuộc làng Gia Lộc, thị trấn Trảng Bàng, xưa kia đình Gia Lộc thuộc làng Bình Định, nhưng đến năm 1818, thôn Phước Lộc được thành lập, đến năm 1836, đổi thành thôn Gia Lộc.

Kiến trúc đình theo hình chữ "tam" gồm ba lớp nhà 5 gian kế tiếp nhau, được khép kín bởi hai tường hồi Đông Tây.

Mặt trước đình: qua sân đình đến tam cấp và hiên rộng 1,4m là đến cửa đình. Cửa đình đóng bức bàn, được chạm trổ hình hoa lá, tứ linh: long, ly, quy, phượng, mi cửa hình vòm cuốn. Mái đình lợp ngói mũi hài. Các đầu đao được gắn nghê và rồng.

Hai bên đình có hai gác chuông để trống, mái giả. Phần hậu đình lợp ngói móc.

Phần tiền tế và võ ca có 20 cột gỗ lim có đường kính 0,40m cùng với tường vách xây gạch dày 0,20m đỡ các vì kèo.

Cấu trúc hậu đình cũng giống tiền đình và được ngăn bằng

bức tường xây dày 0,20m. Kế sau đình là ngôi nhà lợp tôn làm cho khu hậu đình thêm rộng.

Các cửa ra vào cả đình đều được làm bằng gỗ, sàn lát gạch hoa Tàu 35 x 35cm. Hiện trong đình còn một số đồ tế lễ, một hòm sắc, một ngai thờ, một tượng rùa, hạc, ngựa và ba bài vị, một bố bát bửu...

Đình Gia Lộc thờ ông Đặng Văn Trước, ông người Bình Định vào Nam, ông cùng với Trùm Thiếp, Trùm Mưu, Trùm Vị, Trùm Thứ đều cư ngụ ở tổng Dương Hòa, huyện Bình Dương, các ông xin lập ấp. Năm 1822 ông Đặng Văn Trước làm xã trưởng. Ông tổ chức dân binh, mua sắm vũ khí để bảo vệ vùng đất do ông quản lý. Và ông được phong thành hoàng làng Gia Lộc. Ông mất ngày 5 tháng 3 âm lịch. Họ hàng và nhân dân lập miếu thờ ông ở chợ Trảng Bàng.

Đình tổ chức lễ kỳ yên hàng năm vào những ngày 14, 15 và 16 tháng 3 âm lịch.

GIA LONG (lg)

Là nơi táng Gia Long (Thế tổ Cao hoàng đế) vị vua đầu tiên của triều Nguyễn.

Gia Long lên ngôi năm 1802, sau một thời gian dài tìm kiếm cát địa (đất tốt) mãi đến năm 1814 tức năm Gia Long thứ 14, mới bắt đầu xây dựng lăng. Từ việc chọn đất, kiểu... vua đều đích thân tham gia. Năm 1819, Gia Long qua đời; năm sau, việc xây dựng lăng được hoàn thành vào tháng 5-1820. Lăng mang tên Thiên Thọ, cách kinh thành Huế là 16 km *(Thừa Thiên - Huế)*, nằm theo hướng Bắc Nam giữa một vùng núi non hoang sơ, xanh rợp bóng thông cổ thụ, có 36 ngọn núi châu tuần xung quanh, hai bên là nguồn Hữu Trạch, Tả Trạch như vòng tay ôm ấp.

Lăng được xây dựng theo kiểu thức đơn sơ nhưng hoành

tráng: bên chân núi Đại Thiên Thọ được lấy làm tiền án có dựng 2 cột trụ cao. Trước lăng là hồ bán nguyệt. Phía sau hồ là sân chầu, rồi đến sân tế 6 lớp cao dần, cuối cùng là bửu thành, nơi đặt mộ nhà vua và mộ Thừa Thiên Cao Hoàng hậu nằm song song bên nhau theo kiểu song táng "càn khôn hiệp đức", phía trước có bình phong lớn che chắn, không trang trí chạm tổ, trông đơn sơ giản dị mà tôn nghiêm. Bên trái bửu thành là nhà bia; bên phải là điện Minh Thành thờ vua và hoàng hậu. Các bộ phận kiến trúc bằng gỗ chỉ để mộc, không sơn son thếp vàng, nhưng chạm trổ tỉ mỉ, tinh tế, thanh nhã. Lăng Gia Long không có loa thành nhưng đất quanh phòng rộng tới 2875 ha. Lăng Gia Long hầu như bị phá hỏng hoàn toàn do đạn quân Pháp bắn phá trong cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp.

GIA PHI (d)

Ở ấp Đông Trì Thượng, phía Đông ngoài Kinh thành Phú Xuân, nay là Tp Huế - t. *Thừa Thiên - Huế*.

Đền thờ cung phi của chúa Nguyễn là bà họ Phạm, hiệu Gia Phi. Khoảng đầu đời Minh Mạng, đền ở bờ sông Hộ Thành, thờ chung với Tá Thiên Nhân hoàng hậu họ Phạm. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839) có sắc chỉ cho dựng đền riêng ở bên phải phía Tây sông Hộ Thành. Năm Tự Đức thứ Nhất (1848), Thọ Xuân Công là con của bà họ Phạm xin dời đến ấp Đông Trì Thượng. Tương truyền thời chúa Nguyễn ở đây có xưởng đúc tiền đồng, tục gọi tiền đồng Phủ Ao (tức phủ Khố đặt ở thôn Đông Trì).

GIA QUỐC CÔNG (d)

Ở Đại Đồng, châu Thu Vật, sau

là huyện Yên bình, Tuyên Quang, nay thuộc t. *Yên Bái*.

Đền thờ Vũ Văn Mật, là em của Vũ Văn Uyên, nguyên ở xã Ba Đông, huyện Gia Phúc, sau là huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Vũ Văn Mật lánh nhà Mạc, lên xóm Khau Bầu, xã Đại Đồng. Bấy giờ tù tướng châu Thu Vật là kẻ tham tàn. Văn mật đem thuộc hạ đến giết chết, tự xưng là Đô tướng, sau xưng là Gia Quốc Công, sai người vào hành tại của vua Lê ở Thanh Hóa xin quy thuận nhà Lê. Vua Lê Trung Tông phong cho Văn mật làm An Tây Vương, cho được nối đời, đóng giữ miền Tuyên Quang. Dân địa phương thường gọi Nhà Bầu, vì Văn mật khởi binh từ xóm Khau Bầu. Các thành lũy do Văn Bầu đắp gọi là thành Nhà Bầu... Sau khi ông qua đời dân địa phương lập đền thờ.

GIA THỤY (dh)

Đình Gia Thụy trước đây thuộc th. Gia Thụy, x. Gia Thụy, tổng Gia Thụy, h. Gia Lâm, phủ Thuận An, t. *Bắc Ninh*, nay thuộc th. Gia Thụy, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Năm 1972, đình Gia Thụy bị máy bay Mỹ phá hủy, nay nhân dân địa phương đã dùng tiền của để dựng lại đình theo lối cũ.

Hiện trong đình còn lưu giữ một số đồ vật qúy như: Kiệu, hương án, sắc phong.

Theo cuốn thần phả còn lưu giữ ở đình do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn vào năm Hồng Phúc nguyên niên (1572) thì đình Gia Thụy thờ bốn vị tướng của Thục Phán An Dương Vương đã tham gia chiến đấu kiên cường chống cuộc xâm lược của Triệu Đà. Do Loa thành thất thủ, các vị đã rút chạy về phía Nam đến thôn Gia Thụy thì trầm tiết để không rơi vào tay giặc. Bốn vị tướng đó là bốn anh em là Trung Thành, Đông Lương,

Thông Vĩnh và Qúy Nương.

Để tưởng nhớ công ơn đối với bốn vị tướng, dân làng Gia Thụy đã dựng đình tôn thờ những con người hy sinh vì nước.

Đình Gia Thụy được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử năm 1991.

GIÁ (qu)

Giá là tên nôm làng Yên Sở nay thuộc huyện Hoài Đức, t. *Hà Tây*. Quán Giá thờ Lý Phục Man, một chiến tướng đời Lý Nam Đế. Năm 1947, giặc Pháp đã đốt phá hầu hết di tích này. Nay chỉ còn 2 tam quan 2 bức tường và hậu cung.

Về 2 tam quan, cái ngoài cách cái trong 20m, được các nhà nghiên cứu cho là trường hợp duy nhất trong cấu trúc đình đền ở nước ta. Trên tam quan thứ hai có gắn 49 mảnh đất nung trang trí. Nhưng đặc biệt hơn là ở hai bức tường liền với hai cột trụ lớn có những viên gạch rất đáng chú ý. Tường phía Đông có 23 viên, tường phía Tây có 26 viên. Đó là những viên gạch nung, vuông, có đường chỉ viền xung quanh, giữa là những hình nổi, không hình nào giống hình nào, tạo thành một bức tranh sinh động. Các nhà nghiên cứu văn nghệ dân gian thì coi đó là những cảnh sinh hoạt, người đang dong trâu cày ruộng, cô gái tắm ở ao sen, người cưỡi voi, người cưỡi ngựa, người gánh củi, hai người đánh cờ, người chèo thuyền đánh cá, chú bé chăn trâu có hai bạn khác đứng bên cạnh đùa nghịch... Nhưng các nhà nghiên cứu Phật giáo thì lại cho đó là những tích trong Phật thoại: cảnh hươu và mặt trời (hoặc hoa) là minh họa cảnh Phật Thích Ca thuyết pháp lần đầu ở Lộc Uyển, cảnh ao sen có người tắm là phản ánh cảnh Phật tắm trước khi lên ngôi gốc cây bồ đề, cảnh voi và hai người ngã vật là cảnh

voi điên ở Ragafrha...
Trong hậu cung hiện vẫn còn tượng Lý Phục Man may mắn thoát khỏi nạn giặc đốt phá năm 1947.

GIÁC HẢI (c)

Ở 345/45, đường Hùng Vương q.6, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa được dựng vào khoảng cuối thế kỷ XIX, năm 1887, bà Trần Thị Liễu dựng một ngôi chùa nhỏ. Sau đó hòa thượng Hoằng Ân đặt tên chùa là Giác Hải. Đến năm 1920, chùa được hòa thượng Từ Phong cho tổ chức xây dựng với quy mô lớn, như hiện nay.

Trong điện Phật lưu giữ nhiều pho tượng Phật và tòa Cửu Long.

GIÁC HOÀNG (c)

Ở phường Đoan Hà, trong kinh thành Phú Xuân (nay Tp. Huế) t. *Thừa Thiên - Huế*. Bên trái chùa là Thiền đường, bên phải là Tĩnh Trai, phía sau là điện Đại Bảo, phía trước là điện Đại Hùng. Đầu đời vua Gia Long, trên địa điểm của chùa là cung Tiềm Để của Minh mạng (lúc chưa lên ngôi vua). Sau khi Minh Mạng lên ngôi vua vào ở cung Thanh Hòa trong Đại Nội, nhường cung cũ cho Thiệu Hóa quận vương Phục Chấn làm nơi ở. Năm Minh mạng thứ 20 (1839) đổi cho con Thiệu Hóa quận vương ở nơi khác, cho sửa cung thành chùa Giác Hoàng. Bên cạnh chùa có giếng Thanh Phương.

GIÁC LÂM (c) còn có tên Sơn Can hay Cẩm Đệm

Ở 118 đường Lạc Long Quân, vùng Phú Thọ Hòa, Tân Bình, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do một người Minh Hương tên là Lý Thụy Long, xây năm 1744, đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, trên gò Cẩm Sơn nên lúc đầu có tên là chùa Cẩm Sơn, còn gọi là Sơn Can. Đến năm 1772 có một Đại lão hòa thượng thuộc phái Lâm

Tế tới trụ trì ở chùa, từ đó chùa được đổi tên là Giác Lâm cho tới nay.

Vì trong chùa còn có tháp của sư tổ phái Lâm Tế tại miền Nam, nên còn gọi Tổ đình Giác Lâm.

Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, lần đầu tiên, cũng là lần sửa chữa lớn nhất vào năm 1789 đến giữa mùa đông năm Giáp Tý 91804) do sư tổ Hải Ninh đứng ra lo liệu trùng tu sửa chữa tiếp.

Trong chùa hệ thống tượng Phật đầy đủ, hàng chục bức chạm lọng ở bao lơn và các phù điêu trang trí trên cột, rất tinh xảo.

Ngoài tòa Cửu Long, chùa còn những bức tượng có giá trị nghệ thuật như tượng Đức Phật A Di Đà, Đức Phật Di Lặc, Đức Phật Dược Sư và tượng thập bát La Hán.

GIÁC VIÊN (c)

Ở số nhà 70 đường Trần phú, tx. Vĩnh Long, t. *Vĩnh Long*. Chùa được xây vào năm 1906, chùa qua nhiều năm đã được sửa chữa nhiều lần.

Hiện nay chùa là nơi đặt trụ sở văn phòng của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Vĩnh Long.

GIÁC VIÊN (c)

Chùa tọa lạc ở số 161/85/20 đường Lạc Long Quân vùng Bình Thới, q.11, Tp.*Hồ Chí Minh*. Chùa ban đầu mang tên là Quân Âm Các, được ông Hương Đăng tạo dựng vào năm 1805 từ một am nhỏ thờ Bồ Tát Quan Thế Âm. Năm 1850, thiền sư Hải Tịnh đổi Quan Âm các thành chùa Giác Viên. Chùa được trùng tu lớn vào các năm 1899, 1910.

Chùa có 153 pho tượng và 57 bao lam, hầu hết có niên đại cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Chùa có vườn tháp, tháp cao nhất là tháp hòa thượng Như Phong. Các vì kèo của chùa đều có tạc hình đầu rồng, đặc biệt

trên bao lam ở chính điện có những bức chạm khắc tinh vi, rất đẹp, như hình rồng, các tượng La Hán, Bá Điểu... Mỗi hiện vật được tạo tác theo những kỹ thuật khác nhau, tạo nên sự đa dạng về phong cách lẫn đề tài. Đáng chú ý là chùa còn giữ được chiếc giá võng của triều đình nhà Nguyễn tặng sư Hải Tịnh, vị Tổ sáng tạo chùa. Lại còn cả một gốc mai cổ thụ, vươn cao lên chia thành sáu nhánh. Tương truyền, gốc mai này do Mạc Cửu, người mở đất Hà Tiên, mang đến trồng tại đây.

GIANG CHÂU (d)

Ở xã Vu Tuyền, sau đổi Vu Thủy, huyện Thạch Lâm (nay Thạch An) t. *Cao Bằng.*

Đền thờ hai anh em Phù Thiết và Phù Nhuệ. Phù Thiết người xã Minh Luân, huyện Hạ Lang, nhà nối đời tù trưởng. Nhà Mạc chiếm Cao Bằng, Phù Thiết buộc phải giữ chức Chế Thống binh, đóng giữ ở Đồn Súng, nhưng vẫn ngầm nuôi chí tố giác. Phù Thiết bị bắt, giải về thành Cao Bằng, dọc đường ông không ngớt chửi mắng họ Mạc, rồi nhảy xuống sông tự tử ở vực Mả Mây, xã Vu Tuyền. Khi nhà Lê Trung Hưng, khoảng năm Cảnh Trị (1663-1671), sự tích của Phù Thiết được tâu về triều, triều đình ban sắc truy tặng Phù Thiết là Giang Châu Tiết chế Đại vương, phong làm phúc thần, giao cho dân xã Vu Tuyền lập đền thờ phụng.

GIÀN (dh)

Đình Giàn thuộc th. Cao Đỉnh, x. Xuân Đỉnh, h. Từ Liêm, *Hà Nội.*

Đình Giàn gồm có đại đình, một ngôi nhà dọc, nhà hậu cung.

Kiến trúc đại đình gồm 5 gian hai chái. Cấu trúc đình Giàn theo kiểu "Thượng chồng giường giá chiêng, hạ kẻ". Ngôi

nhà dọc nối giữ đại đình với hậu cung gọi là nhà thiêu hương. Kiến trúc vì ngoài theo kiểu kẻ chuyền, còn ba vì giữa theo kiểu "thượng chồng giường giá chiêng, hạ kẻ". Gian trung cùng có hai tầng mái, có kiến trúc giống như nhà phương đình, bốn mái đều có đầu đạo cong đắp nổi hình rồng.

Hậu cung liền với nhà thiêu hương gồm ba vì kèo theo kiểu qúa giang. Xây các bệ cao để đặt khám thờ về điêu khắc thì các đều kẻ ở nhà thiêu hương được chạm khắc nổi các hoa văn thổ cẩm của các dân tộc anh em, ngoài ra còn có chạm khắc hình rồng mây, rồng lá, các giường có chạm khắc ván mây, cây lá. Trên bộ vì giường chạm trổ hổ phù ngậm vành trăng. Hai bức cốn nách chạm hình tứ linh: *long, ly, quy, phượng*, đầu rồng ngẩng cao và hình phượng ngậm hoa, rùa sen.

Đình Giàn được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

GIAO TỰ (dh)

Ở xã Giao Tự (tên nôm làng Chè) tổng Kim Sơn, Phường Gia Lâm, nay xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình thờ thành hoàng Lý Chiêu Hoàng (1218-1278), húy là Phật Kim, tôn hiệu Quốc vương Thiên tử. Bà là con thứ của Lý Huệ Tông. Sinh năm Mậu Dần, niên hiệu Kiến Gia thứ 8 (1218), hiệu Chiêu Thánh công chúa. Lý Huệ Tông không có con trai, năm 1224, xuống chiếu lập công chúa Chiêu Thánh là hoàng thái tử. Sau đó Huệ Tông xuất gia ở chùa Chân Giáo, công chúa Chiêu Thánh lên ngôi (tức Lý Chiêu Hoàng), đổi niên hiệu Thiên Chương Hữu Đạo năm thứ Nhất (1224), ở ngôi được gần 2 năm. Chiêu Hoàng lấy chồng là Trần Cảnh và truyền

ngôi cho chồng (1-1225). Bà ở ngôi hoàng hậu một thời gian, rồi bị giáng xuống làm Chiêu Thánh Công chúa (1237). Sau bị gả cho ngự sử đại phu Lê Phụ Trần (1258).

Bà là công chúa họ Lý, nhưng có công lập nên sự nghiệp họ Trần. Bà làm vợ Lê Phụ Trần được 20 năm sinh con trai là Thượng vị hầu Lê Tông và con gái là Ứng Thị công chúa. Bà qua đời năm Mậu Dần niên hiệu Bảo Phù 6 (1278) đời Trần Thánh Tông, thọ 61 tuổi. Bà thường cấp tiền bạc, ruộng đất cho dân xã Giao Tự, sau khi bà mất dân làng nhớ công đức bà lập miếu thờ tôn làm thành hoàng.

GIÁM (c)

Ở th. An Trang, x. Cẩm Sơn, h. Cẩm Giàng, t. *Hải Dương*.

Chùa được xây vào những năm cuối thế kỷ XVII. Trước đây chùa ở ngoài đê sông Thái Bình. Do bờ sông sụt lở, năm 1971, chùa được dời vào địa điểm hiện nay.

Kiến trúc theo lối "nội công ngoại quốc". Nghệ thuật chạm khắc thô sơ. Chủ đề trang trí là rồng chầu mặt nguyệt.

Chùa thờ Phật và thờ thiền sư Tuệ Tĩnh, một danh y Việt Nam.

Hiện chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật cổ như cây "Cửu Phẩm Liên hoa" bằng gỗ, nhưng nghệ thuật chạm trổ còn thô sơ so với cây "cửu phẩm Liên hoa" ở chùa Cập Nhất.

Chùa có bảo tháp gồm tiền đường, thượng điện, có tòa Cửu Phẩm (để cây Cửu Phẩm Liên Hoa) và nhà Tổ.

Ở cửa ra vào cửa tiền đường có chạm trổ trang trí, ở các bức cốn chạm hình con báo, hươu. Cửa võng sơn son thếp vàng.

Trong thương điện có tượng Ca Diếp. Tượng Di Đà, tượng Ca Da, tượng Thích Ca, Cửu Long và tượng quan Âm Chuẩn Đề.

Ở nhà Tổ còn có tượng Đức Mẫu cao 1,65m và tượng cậu cao 0,70m.

GIÁP ĐĂNG LUÂN (lg)

Lăng thuộc l. Vườn, x. Việt Lập, h. Tân Yên, t. *Bắc Giang*, xây dựng trên một gò thấp, có diện tích chừng 500 m^2. Đây là khu lăng mộ của Quận Công Giáp Đăng Luân làm việc trong bộ hộ cùng với Nguyễn Công Hãng dưới triều Lê - Trịnh. Lăng được xây dựng vào những năm 1728-1733; Khi Giáp Đăng Luân còn sống ông lấy đây làm chốn dưỡng nhàn. Khi mất lại chôn cất tại đó. Lăng gồm 3 phần: Phần một gồm các tượng giống, thú bằng đá; phần hai gồm ba ngôi nhà dùng để thờ cúng; phần 3 là phần mộ.

Về nghệ thuật, ở khu lăng đáng chú ý là hệ thống tượng đá bố trí cân đối theo trục dọc. Ngoài cùng là hai con giống đá đấu mặt, tiếp đến là đôi chồn nhỏ đầu ngẩng cao, bốn tượng nữ đứng thành 2 hàng sau đôi chồn dáng vẻ trang nghiêm. Hai tượng tay cầm côn, kiếm; hai tượng kia cầm bút và sách vở. Sở dĩ tượng được nhận định là nữ bởi dưới mũ đội đầu của bốn tượng, đầu được tạc một mớ tóc dài buông xuống eo lưng. Ở phần hai khu lăng là 3 ngôi nhà dùng để thờ cúng. Nhà làm bằng gỗ lớp ngói, kiến trúc đơn giản, bố cục lối chữ tam. Phần mộ gần cổng vào. Cổng vào mộ xây bằng đá xanh trên khác 3 chữ: "Tiểu Giao am".

GIÁP ĐÌNH LIÊN (lg)

Lăng thuộc Xóm Trại, xã Lăng Cao, Tân Yên - t. *Bắc Giang*. Lăng xây dựng trên sườn đồi thấp, có diện tích 500 m^2. Lăng hiện còn bốn tượng võ sĩ, hai nghê, hai bia đá và một bệ thờ. Nội dung văn bia cho biết chủ

nhân lăng là Giáp Đình Liên, ông làm quan thời Lê được phong Thị Đông Cung, Thị Hầu Kị, Tả Trình Khiển Mã (các đội kị mã); Nội Sài Thị nội thư, Tả lễ phiên Thị Cận, Thị Nội Giám, Tư Lễ giám tước hầu.

GIÁP NHẤT (c) tên chữ Phúc Lâm tự.

Ở th. Giáp Nhất, x. Nhân Chính, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa gồm tiền đường, thượng điện, nhà tổ, vườn có cây xanh.

Tương truyền chùa có từ thời xa xưa, nhưng đã bị phá hủy qua nhiều cuộc binh đao. Hiện trong chùa còn một số tượng được tạc mới từ 1941. Chùa còn giữ được tấm bia khác 1892, ghi việc trung tu chùa. Năm 1973, đã sửa lại tam bảo và dựng nhà tổ.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 31-1-1992.

GIÁP TRINH TƯỜNG (lg)

Lăng ở Làng Um, xã Việt lập, huyện Tân Yên - t. *Bắc Giang* - lăng thờ Giáp Trinh Tường - Còn gọi là Gián Sùng là cháu đời thứ 3 của trạng nguyên Giáp Hải (còn gọi là Trạng Kế). Giáp Trinh Tường dưới thời Lê được gia phong chức Tổng Thái giám, Cai kí đặc tiên kim tứ Vinh lộc đại phu vệ quân vụ sự Thán đốc bắc quân. Đến khi về hưu được phong tới chức Thái bảo.

Lăng có quy mô không rộng, diện tích chừng 400 m^2. Cấu trúc lăng đơn giản, chỉ có 6 tượng người bằng đá đối xứng qua đường thần đạo. Tượng đá cao 1,50m, tạc đẽo thô sơ. Cả sáu tượng đều mặc giáp có hộ tâm, tay cầm côn, kiếm.

GIN (đ)

Ở th. Triều (Hiệp Luật), x. Nam Dương, h. Nam Ninh,

Nam Định.

Đền được xây dựng từ thời tiền Lê (980-1009) đã qua nhiều lần trùng tu.

Đền thờ Kiều Công Hản, người Phong Châu, nay là huyện Bạch Hạc, t. Phú Thọ, làm quan dưới triều Ngô Quyền (939-945). Sau khi nhà Ngô suy yếu. Kiều Công Hản là một trong 12 sứ quân. Cuối cùng Đinh Tiên Hoàng đã dẹp được và thống nhất non sông. Kiều Công Hản sau đó chết ở Hiệp Luật, được dân chúng thờ phụng. Khi Lê Đại Hành đem thập đạo tướng quân đi đánh quân xâm lược nhà Tống, qua Hiệp Luật, nghỉ lại đêm được Kiều Công Hản báo mộng. Khi chiến thắng trở về, Lê Đại Hành cho lập đền thờ.

Kiến trúc theo kiểu chữ đinh, ngoài có tiền các, hai bên có giải vũ, xung quanh có thành, giống nội công ngoại quốc.

Nghệ thuật kiến trúc trang trí cũ nay còn lại rất ít, nhưng qua các mảng chạm khắc ở cánh cửa gỗ của nhà giải vũ mang phong cách nghệ thuật điêu khắc Hậu Lê. Hiện trong đình còn một số hiện vật như: gỗ chạm hình rồng Hậu Lê, sấu đá, nghê bằng đất, gạch hoa ở sân, cứ 4 viên ghép lại thành hoa. Đình Gin là một di tích văn hóa đã được xếp hạng.

GỌC (c)

Chùa Gọc nay thuộc l. Gọc, x. Thụy Hưng. h. Thái Thụy t. *Thái Bình.* Niên đại xây dựng chùa chưa được xác định. Theo bia ký, chùa được tu sửa vào năm Chính Hòa Nhị niên (1681).

H

HÀ (c) tên chữ Thánh Đức tự.

Ở x. Dịch Vọng, h. Từ Liêm, nay thuộc q. Cầu Giấy, *Hà Nội*.

Tương truyền chùa được dựng từ lâu, đến đời vua Lê Hy Tông có hai người làng Thổ Hà sang ngụ bán hàng gốm. Do làm ăn phát đạt, đã cúng tiền dựng chùa bằng gạch, ngói vào năm Chính Hòa nguyên niên (1680). Từ đó hai làng Dịch Vọng Trung và Thổ Hà kết nghĩa, đặt tên xóm và chùa là Bối Hà, từ đó chùa có tên là chùa Hà.

Kiến trúc chùa theo kiểu chữ đinh, tòa tam bảo có 5 gian, hậu cung 3 gian. Phía sau là nhà tổ, hai bên là nhà hậu, mỗi nhà 3 gian. Bên cạnh là điện Mẫu, bên phải là đình Hà. Sau nhà Tổ có tháp thờ sư tổ.

Năm 1947, chùa bị Pháp đốt, các tượng Phật bị thiêu hủy, phần lớn các tượng hiện có đều mới được tạc từ sau 1950. Chỉ có tượng Đức ông và Phật Bà Quan Âm là cũ xưa. Chùa có một qủa chuông đúc năm Cảnh Thịnh thứ 7, đời Tây Sơn. Chuông cao 1,30m.

Những năm gần đây chùa được xây lại tam bảo, điện Mẫu và tạc một số tượng Phật.

HÀ HƯƠNG (dh) còn có tên đình Giỗ Hương.

Đình Hà Hương thuộc th. Hà Hương, x. Liên Hà, h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Theo thần tích đình được dựng từ thời Hùng Vương thứ 6. Dựa vào kết cấu kiến trúc và phong cách nghệ thuật trang trí, điêu khắc và kiến trúc có thể cho phép đoán định, đình Hà Hương được dựng rất sớm và đã trải qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Ngôi đình hiện tại mang phong cách kiến trúc thời hậu Lê thế kỷ XVII. Vào những năm đầu của triều Nguyễn thế kỷ XIX, đã sửa chữa lớn tòa đại bái và dựng thêm nhà tiền tế phía trước đình.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ công. Mặt đình quay về hướng Tây - Nam. Đình gồm tòa đại đình và hậu cung. Riêng nhà tiền tế đã phá trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Tòa đại đình gồm 5 gian hai chái với 48 cột kê trên đá tảng hình trong. Mái đình có bốn góc đao uốn cong.

Hậu cung gồm 3 gian với 4 bộ vò làm song song với tòa đại đình. Hậu cung nối với đại đình qua nhà cầu. Cấu trúc các vì theo kiểu "chồng giường". Xung quanh gian giữa thưng ván gỗ ba mặt làm thành khám thờ. Trần có ván che, trang trí hóa văn đẹp.

Vách hậu vẽ hình tứ linh: Long, ly, quy, phượng. Hai bên cạnh vẽ hình quan văn quan võ đứng chầu.

Đình Hà Hương thờ các vị thành hoàng có công thờ vua Hùng thứ 6 là Thiên y đại vương và Minh Uy đại vương và hai ông đã có công giúp dân chữa khỏi bệnh dịch được Vua Hùng Phong Khâm Thiên Đại tướng quân và Minh Nghị triều chính, lại có tài cầm quân đánh giặc Xích Tị (giặc mũi đỏ) được

vua ban Thiết Chế Đại tướng quân và Tham tán Mưu sự Đại tướng quân. Hai ông có công cùng với Thánh Gióng đánh đuổi giặc Ân. Sau khi dẹp xong quân giặc, cũng như Thánh Gióng hai ông không về triều nhận Thượng mã mà cùng nhau lên núi về trời. Vua Hùng thương tiếc hai người cho tiền sửa sang lại cung hội đồng ở thôn Hà Hương do hai ông xây từ trước, để thờ phụng. Nhà Vua còn cấp ruộng làm hương hỏa và phong hai ông là Thượng đẳng Phúc thần và truy phong cho người anh là: Thiên Uy đại vương và người em là Minh Uy đại vương.

Đình được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử Kiến trúc năm 1989.

HÀ KHẨU (đh) còn gọi đình Hồ Khẩu, đền Quan Đế.

Trong Đại Nam Nhất thống chí gọi là: Hội Quán Việt Đông.

Ở số 28 phố Hàng Buồm, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội,* xưa thuộc ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương. Đình xây năm Gia Long thứ 2 (1803) do người Hoa quyên tiền xây nên để thờ Quan Công. Kiến trúc theo kiểu Trung Hoa: gạch, ngói màu, tường nóc trang trí hoa lá và tượng nhỏ. Trong hội quán có bàn thờ Quan Đế và Thiên Hậu.

Quan công tượng trưng cho lòng trung nghĩa và Thiên Hậu là một hoàng hậu cuối đời Tống chạy trốn giặc Mông. Trong đình còn lưu giữ tượng Quan Đế ngồi bên ngai, tượng quan Bình đứng, tượng Châu Xương đứng cầm thanh đao, ngựa xích thố, đứng trên giá gỗ có 4 bánh xe lăn và Thanh long đao nặng 82 kg.

HÀ THƯỢNG (dh).

Đình Hà Thượng còn gọi đình chợ Cầu. Đình được xây dựng vào khoảng thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông, ở trên phần đất của th. Hà Phương, x.



27/ Đình Thổ Hà - BẮC GIANG



28/ Chùa Thổ Hà - BẮC GIANG



29/ Cổng đền Trưng Vương - Phúc Thọ - HÀ TÂY



30/ Đền Và - HÀ TÂY



31/ Lăng Ngô Quyền - HÀ TÂY

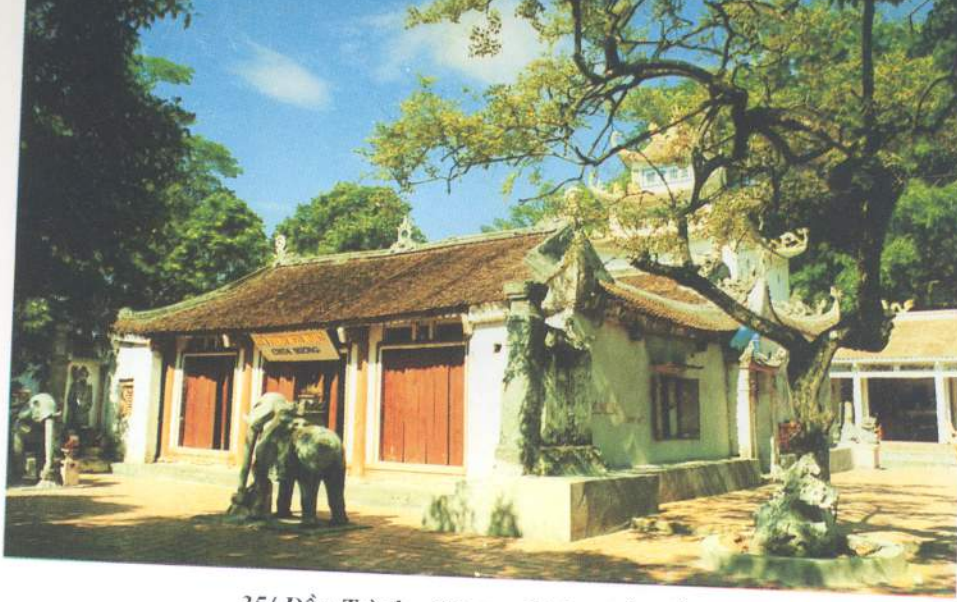


32/ Chùa Tây Phương - HÀ TÂY





34/ Chùa Thầy (Thiên Phúc) - HÀ TÂY



35/ Đền Trình - Hương Tích - HÀ TÂY



36/ Chùa Thiên Trù - Hương Tích - Hà Tây



37/ Điện Thủy Đương - Hương Tích - HÀ TÂY.



38/ Phật Bà Quan Âm - Hương Tích - HÀ TÂY



39/ Toàn cảnh Đình So - HÀ TÂY





39/ Toàn cảnh Đình So - HÀ TÂY





42/ Đình Tây Đằng - HÀ TÂY



43/ Chùa Đậu (Pháp Vũ tự) - HÀ TÂY

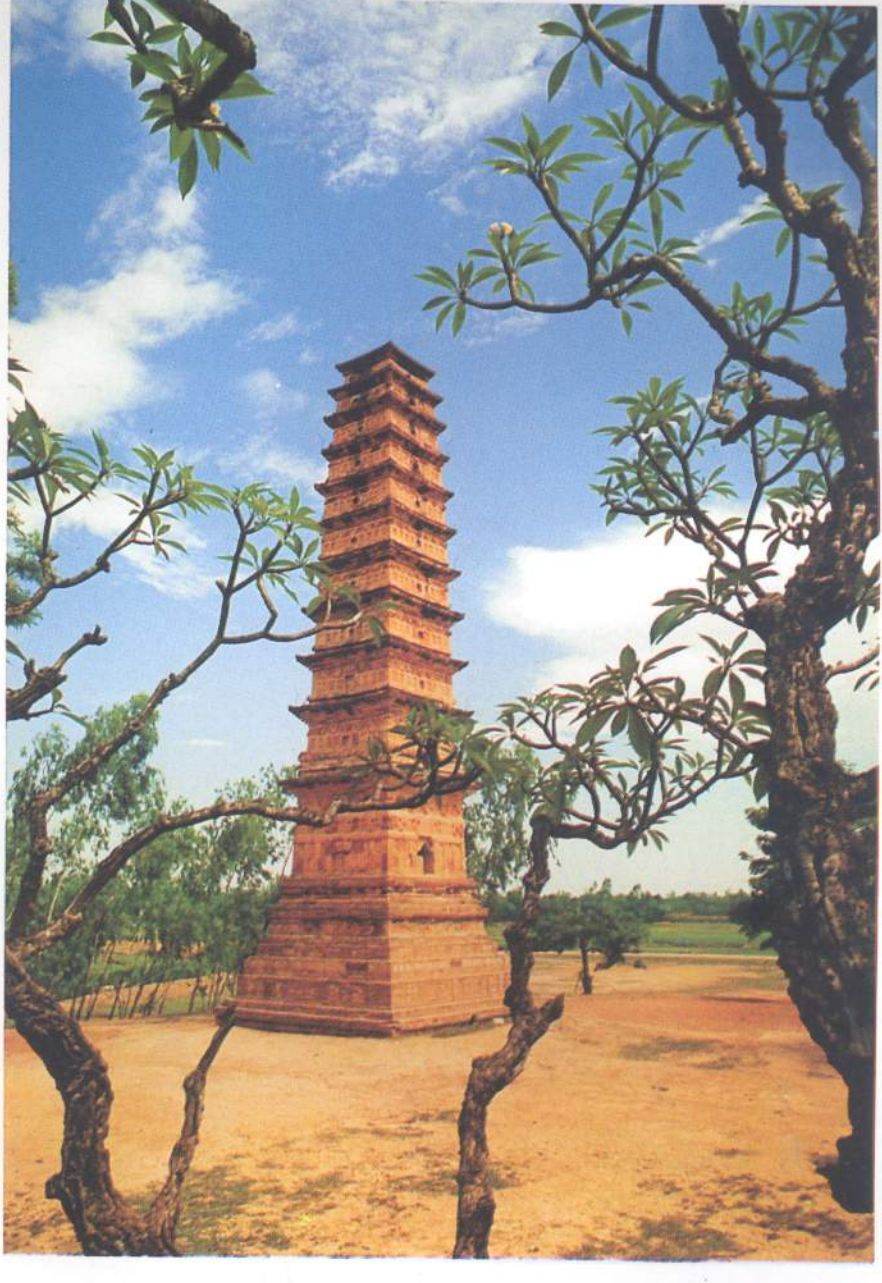


44/ Chùa Mía - HÀ TÂY



45/ Chùa Hương Canh - VĨNH PHÚC





47/ Tháp Bình Sơn (Tháp Then) - VĨNH PHÚC



48/ Chùa Vĩnh Khánh - VĨNH PHÚC





50/ Chùa Cảm Vi - VĨNH PHÚC



Gia Châu, h. Gio Linh, t. *Quảng Trị*, cách thị xã Quảng Trị khoảng 12 km, về phía tây nam và cách quốc lộ 1A 1 km về phía Đông Nam.

Đình Hà Thượng nằm trên một khu đất rộng có diện tích là 8.450 m2. Đình đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa lớn. Đình hiện nay được dựng lại năm 1690. Đến năm 1903, đình Hà Thượng được dân làng sửa chữa lớn, xây thêm cổng đình, tường bao... Đặc biệt các kết cấu bên trong đình đều được thay đổi.

Do bị cơn bão tàn phá, năm 1987, đình lại phải qua một đợt trùng tu khá lớn.

Hướng của đình quay về hướng Đông. Kiến trúc đình theo kiểu chữ công. Điều rất đặc biệt là các thành phần kiến trúc không theo kiểu đối xứng truyền thống. Nhà đại đình nằm theo chiều dọc, trong khi mặt tiền của đại đình ở phía hồi. Rõ ràng đây là một biệt lệ của kiến trúc các đình miền Trung.

Các miếu thờ đều có cổng phụ và tường kép kín. Kiến trúc của tất cả các miếu đều giống như tòa đại đình, đều theo kiểu nhà rường. Kiến trúc của công đình theo kiểu pha tạp, kết hợp giữa kiến trúc Gothic với kiến trúc phương Đông.

Đình chia làm hai ngăn. Tiền sảnh gồm hai gian và một chái trước, hậu cung có ba gian và một chái sau ngăn cách giữa phần trước và phần sau là hệ thống cửa bức bàn thay cho vách ngăn.

Phần hậu cung là để thờ cúng, còn chái phía sau là nơi cất giữ đồ tế lễ. Tiền sảnh là nơi hội họp dân làng, và liên hoan ăn uống mỗi khi tổ chức tế lễ. Mái đình lợp ngói liệt (một loạt ngói vuông mỏng). Bờ nóc đắp vữa cao, thân thẳng các đầu đao trang trí hồi văn và rồng. Mặt tiền đắp nổi một cuốn thư,

trang trí hình tứ linh: long, ly, quy, phượng.

Nhìn chung, đình Hà Thượng có những nét giống với cung điện Huế, nhưng quy mô nhỏ hơn.

Khám thờ bằng gỗ sơn son thếp vàng, bốn chân chạm đầu hổ phù. Chung quanh khám chia thành nhiều ô, trang trí theo những đề tài khác nhau với các họa tiết như: hổ phù, rồng cách điệu, hoa lá, bát bửu.

Đình thờ thành hoàng là vị thiên thần và hai vị họ Lê và họ Nguyễn đã đã có công lập ra làng Hà Thượng và thờ các vị tổ của 8 dòng họ.

Lễ hội được tổ chức vào tháng 6 âm lịch hàng năm, gọi là lễ tế Cảnh quân.

HÀ TRUNG (c)

Ở x. Hà Trung, h, Phú Lộc, t. *Thừa thiên - Huế.*

Hòa thượng Hoán Bích đã từng trụ trì ở chùa này, hòa thượng Hoán Bích tên thật là Tạ Nguyên Thiều, người Triều Châu (Trung quốc), năm Ất Ty (1665), theo thuyền buôn sang Quy Nhơn, dưới thời chúa Thái Tông Nguyễn Phúc Tần, sau ra Phú Xuân lập chùa Quốc Ân, được Anh Tông Nguyễn Phúc Tần ủy thác sang Quảng Đông mời thêm cao tăng và xin tượng Phật. Khi trở về, được chúa cho trụ trì ở chùa Hà Trung và viên tịch tại chùa trong khoảng từ 1693-1694, thọ 81 tuổi, xá lị đặt ở tháp trước chùa.

HẠ HIỆP (dh)

Ở th. Hạ Hiệp, x. Liên Hiệp, h. Phúc Thọ, t. *Hà Tây*, thờ Hoàng Đạo là tướng của Hai Bà Trưng.

Tòa đại đình gồm ba gian, hai chái, kết cấu hình chuôi vồ, là kiến trúc của thế kỷ XVII. Mái thấp và dốc, vì kèo 4 cột, kết cấu lối chồng rường giá chiêng. Sàn cao, chung quanh để thoáng. Nhà tiền tế cũng ba gian, hai chái, mái chồng diềm;

hai bên có nhà hữu mạc và tả mạc.

Đáng chú ý là những tác phẩm chạm khắc gỗ. Cũng là rồng - con vật biểu tượng sự linh thiêng, nhưng rồng ở đây sống xen kẽ với cỏ cây, vui đùa với các con vật bình thường khác. Lại không chỉ có rồng đơn, rồng đôi, mà còn có cả rồng mẹ, rồng con. Về cảnh sinh hoạt ở đây rất phong phú: cảnh đình đám hội hè, đua ngựa; trọi trâu, trọi gà, đánh đáo... Đặc biệt là bức chạm bố cục theo chiều dọc phiếm gỗ với đề tài "Hái nụ hái hoa". Với lối chạm sinh động vừa khái quát, vừa đặc tả, bức chạm trình bày cảnh trai gái đang trèo lên cây để trêu ghẹo nhau, vui đùa, dí dỏm, nghịch ngợm, mỗi người một vẻ.

HẠ YÊN QUYẾT (đh) còn gọi đình Cót.

Đình Hạ Yên Quyết thuộc th. Hạ Yên Quyết x. Yên Hòa, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Mặt đình quay về hướng Nam. Kiến trúc đình gồm tam quan, đại đình, trung cung và hậu cung - Kiến trúc theo kiểu chữ công.

Tam quan gồm hai cột trụ biểu cao to ở giữa cách nhau 5m. Trụ cao 12m. Trên đỉnh trụ gắn nổi bốn con phượng quay về bốn hướng, phần dưới cấu tạo hình lồng đèn, bốn mặt cột trụ đắp nổi hình tứ linh: long, ly, quy, phượng. Liền với trụ biểu bên phải là bức bình phong trên đắp nổi hình con thanh long và bức bình phong bên trái nối liền với trụ biểu cũng được đắp nổi hình con bạch hổ. Nối tiếp với bình phong bên trái và phải là mái tam quan nhỏ kiến trúc tam quan nhỏ theo lối chồng diêm, hai tầng, tám mái. mái giả ngói ống.

Tòa đại định gồm ba gian hai chái, kiến trúc theo kiểu "tường hồi bít đốc. Mái lợp ngói mũi hài. Bờ nóc đắp kiểu chữ

đình. Hai đốc mái đắp hình rồng, miệng ngậm bờ nóc. Bốn đao mái cong đắp nổi 4 hình rồng.

Kiến trúc địa đình gồm 6 bộ vì làm theo kiểu "thượng chồng giường, hạ kẻ chuyền bẩy hiên". Mái phân "thượng tứ, hạ ngũ". Các cột gỗ tạo theo kiểu "thượng thu hạ thách". Phần điêu khắc chạm trổ chủ yếu ở các bức cốn mê gồm các đề tài như: rồng nổi, rồng cuốn thủy, long, ly, quy, phượng và tứ quý: tùng, cúc, trúc, mai... Bốn đầu đư của gian giữa chạm nổi kết hợp với chạm lộng hình rồng, còn các bẩy hiên chạm nổi hình hoa lá.

Tòa trung cung nối với đại đình qua một gian nhà nhỏ mái bằng. Tòa trung cung gồm ba gian với hai hàng cột. Kết cấu vì làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng trốn cột". Trang trí chủ yếu ở hai bức cốn phía trong với đề tài rồng ổ.

Hậu cung gồm ba gian hai chái, nằm ngang tạo thành chữ công. Các vì làm theo kiểu "thượng chồng giường, giá chiêng, trốn cột". Mái lợp ngói mũi hài. Bờ nóc đắp kiểu hình rồng. Kiến trúc đơn giản, bào trơn, đóng bén.

Đình Hạ Yên Quyết nơi thờ Cao Sơn, Lý Phật Tử và Qúy Minh.

Đình được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

HAI BÀ TRUNG (đ) còn có tên chùa Viên Minh.

Đền ở phố Đồng Nhân, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Nguyên đền ở bãi Đồng Nhân (bên bờ sông Hồng), sau vì đất lở, nên đến năm 1819 dân làng Đồng Nhân dời đền vào địa điểm hiện nay.

Đền cũ dựng năm 1142 (năm Đại Đinh thứ 3 triều vua Lý Anh Tông).

Đền thờ hai vị nữ anh hùng dân tộc là Trưng Trắc và Trưng Nhị. Hai bà đã có công đánh

đuổi quân xâm lược Đông Hán giành lại độc lập cho đất nước vào năm 39 sau công nguyên. Trưng Trắc lên làm vua được 3 năm, năm 42, vua Hán Quan Võ sai tướng Mã Viện sang đánh, vì thế lực yếu chống không nổi quân giặc, hai chị em bà đã nhảy xuống sông Hát Môn tự vẫn.

Trong đền có tượng Hai Bà, hai bên có 12 tượng nữ thần, là những nữ tướng đã giúp hai bà trong cuộc khởi nghĩa thắng lợi. Ngày 5 tháng 2 âm lịch hàng năm là ngày Hội đền và ngày giỗ hai bà. Đền Hai Bà Trưng là một tích văn hóa được xếp hạng.

HẢI ĐỨC (c)

Chùa tọa lạc trên núi Trại Thủy số 51, đường Hải Đức, ph. Phương Sơn, phía tây Tp. Nha Trang, t. *Khánh Hòa* - Chùa được thiền sư Viên giác dựng năm 1883 ở khu công trường trước ga, gọi là chùa Hội. Đến năm 1904, khi Tp. Nha Trang được mở rộng, hòa thượng Phước Huệ đã dời chùa về núi Trại Thủy. Năm 1956, chùa mở thành Viện Phật học Trung phần do hòa thượng Thích Giác Nhiên làm Viện chủ, hòa thượng Thích Trí Thư là Giám viện.

Chùa có đại hồng chung, đúc năm 1961.

HẢI MAO (d)

Ở ph. Hải Mao, h. Cổ Lôi, nay Hải Trạch, h. Thiệu Hóa, t. *Thanh Hóa.*

Đền thờ hoàng tử Chiêu, con vua Trần Nhân Tông. Ông là người có tài trí, khi nhỏ đã thường đánh nhau với loài thủy quái. Năm 20 tuổi, cầm quân đánh đuổi giặc Nguyên. Tan giặc ông đi chu du văn cảnh, một hôm qua chùa Hải Linh Phúc ở ph. Hải Mai, gặp thủy quái dâng nước hại dân, ông cưỡi ngựa đánh nhau với thủy quái, cứu dân. Khi họ Hồ

tiếm vị, ông không thuần phục, về trụ ở chùa này.

Sau khi ông mất, dân sở tại nhớ ơn, xây đền bên cạnh chùa để thờ, được vua phong Thượng đẳng thần.

HẢI NINH (c) còn được gọi là chùa Đồng Thiện.

Tọa lạc ở x. Vĩnh Niệm, h. An Hải, tp. *Hải Phòng*. Chùa xưa được dựng vào thời Hậu Lê trên đất Kinh bắc. Năm 1931, chùa được đưa về xây dựng tại địa điểm hiện nay, do nhân dân quyên cúng vào hội Đồng Thiện, nên chùa thường được gọi là chùa Đồng Thiện.

Chùa có một số pho tượng đẹp.

HẢI VÂN (c)

Ở đường Lạ Long, ph. 1. Tp.Vũng Tàu. *Bà Rịa - Vũng Tàu*.

Chùa được sư bà Thích nữ Như Thanh khai sáng năm 1966. Sư bà cho tiếp tục trùng tu, mở rộng ngôi chùa vào các năm 1969, 1972 và 1973. Ngôi Quan Âm Bảo điện được xây dựng vào năm 1990, hoàn thành năm 1992.

HÀM GIANG (m)

Ở l. Hàm Giang, h. Cẩm Giàng, nay thuộc Tp. Hải Dương, t. *Hải Dương*.

Miếu thờ công thần nhà Lê là Đinh Văn Tả (7-1685), người làng Hàm Giang. Ông thuộc dòng phái Đinh Tiên Hoàng ở Hoa Lư di cư đến, nhưng cũng có thuyết nói, ông là hậu duệ của Kim ngô đại tướng Đinh Điền, nhưng cũng có thuyết: ông thuộc gốc họ Đinh ở huyện Kỳ Sơn, trấn Hưng Hóa, nay là Hòa Bình. Tổ tiên ông đều là danh tiếng có công với triều đình như Thạch Quốc Công Đinh Đàm, Đô đốc Dương Sơn hầu Đinh Đình, Thái bảo Hùng Quận công Đinh Phủ v.v... Đinh Văn Tả, thuở nhỏ đã tinh thông võ nghệ, được chúa Trịnh biết tài dâng lên vua Lê

Thần tông, được trọng dụng và nhiều lần cử lên trấn Nam Quan, Cao Bằng đánh nhau với quân nhà Mạc, có nhiều công tích được phong tước lộc quận công. Năm 85 tuổi được đặc phong Thượng tể Quốc lão, sinh phong Thượng đẳng Đại vương, cho lập sinh từ ở bản quán theo quy chế vương phủ. Sau khi ông mất được dân 11 xã thờ làm thành hoàng.

HÀM LONG (c)

Ở số 18 phố Hàm Long, quận Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Xưa thuộc đất Hàm Khanh, tổng Thanh Nhàn, huyện Thọ Xương, phủ Hàm Đức cũ.

Chùa thờ Ngô Long, một vị phụ đạo quốc chính dưới thời vua Hùng Duệ Vương thứ 18 của nhà nước Văn lang. Ngô Long là một danh tướng tài ba xuất thế, được Lạc Long Quân báo mộng cho Duệ Vương. Duệ Vương liền tiến cử vào chức Tham Tán binh sự, rồi phong đến Thái bảo Quốc chính. Đến khi tướng giặc là Hồ Lư ở Quảng Châu khởi binh xâm lược nước Văn Lang. Ngô Long đã thống lĩnh bộ binh nguyên soái đánh tan giặc Hồ Lư ở Hoan Châu. Duệ Vương thăng lên Phụ đạo Quốc chính. Ngoài ra chùa còn thờ Phật. Chùa được xây vào thời Lý, một trung tâm phật giáo lớn ở các thế kỷ XVI-XVIII.

HÀM LONG (c)

Ở x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*.

Chùa được dựng vào thời Lý.

Tương truyền đây là nơi tu luyện của thiền sư Dương Không Lộ (?-1119), ông trở thành là tổ thứ 6 phái Thảo Đường. Khi ông mất, Lý Nhân Tông cho sửa sang rộng ngôi chùa nơi ông tu hành.

Chùa còn giữ 4 pho tượng đồng đúc tại địa phương đó là tượng Anan, cao 1,86m, tượng Đức

Phật Thích Ca, cao 2,10m vì tượng Ca Diệp cao 1,86m và pho tượng đồng hoàng hậu Magia, cao 1,58m.

Ở thượng điện trên các vì kèo đều được chạm trổ hình long, ly, quy, phượng.

HÀM SƠN (đ)

Ở núi Hàm Sơn, x. Nội Nghiệp, h. Yên Phong, t. *Bắc Giang*.

Đền thờ thần Qúy Minh. Tương truyền thần là con Lạc Long Quân, sau khi chết hiển linh vùng này, dân địa phương lập đền thờ.

Lại có truyền thuyết kể rằng năm Hồng Thuận đời Vua Lê Tương Dực, gặp lúc trời hạn hán vua sai Thám Hoa Nguyễn Hữu Nghiêm đến cầu đảo ở Phù Đổng. Đêm ấy Hữu Nghiêm mơ thấy thần báo mộng: Hiện nay chỉ ở đền Hàm Sơn, còn giữ được một bình nước, nên đến đó mà cầu. Theo lời thần dạy Hữu Nghiêm đến đền Hàm Sơn cầu đảo, và ứng nghiệm.

Vua Tương Dực ban một chiếc trống lớn thờ ở đền và 5.000 viên gạch rồng để tu sửa đền.

HÀN SƠN (đ)

Ở số 124 Hàng Bột, nay là phố Tôn Đức Thắng, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th, Lương Sử, tổng Yên Hòa (trước nữa là tổng Hữu Nghiêm) h. Thọ Xương.

HANG (c) tên chữ Sơn Long tự

Ở x. Nhơn Bình, Tp. Quy Nhơn, t. *Bình Định*.

Chùa do thiền sư Bản Quang dựng vào cuối thế kỷ XVII, với tên là Thiên Thất Giang Long ở huyện Tuy Viễn, Phủ Tuy Ninh. Trấn Bình Định. Đến năm 1744, chùa được thiền sư Thanh Thiền cho di chuyển về địa điểm hiện nay và đổi tên chùa Sơn Long. Ngôi chùa hiện nay được trùng tu từ năm 1954.

Chùa thờ Phật.

Trong khuôn viên chùa có vườn tháp.

HÀNG CÁ (d)

Ở số 27, phố Hàng Cá, quận Hoàn Kiếm, *Hà Nội* xưa thuộc đất Giáp Đông, thôn Đông Thuận huyện Thọ Xương.

Đền thờ Lý Tiến, người đã có công chống giặc Ân, trước khi Thánh Gióng xuất hiện. Lý Tiến, quê ở Xứ Đông, Hải Dương, nhưng bố mẹ đã đến ở Trại Tiền, trên bờ sông Tô Lịch và Lý Tiến sinh ra ở đây. Khi giặc Ân vào xâm lược nước Văn Lang, tướng Thạch Linh đóng quân ở núi Trẩu (Vũ Ninh) tàn ác bạo ngược. Lý Tiến được Vua Hùng cử cầm quân đi chống giặc. Lý Tiến bị thương vì trúng tên, ông chạy về và chết ở nhà bên bờ sông Tô Lịch. Nhân dân tưởng nhớ công ơn nên đã lập đền thờ ông và làm thành hoàng của làng.

Đền tuy nhỏ, trong có bài vị thờ Lý Tiến.

HÀNG CÂN (d)

Số 44 phố Hàng Cân, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội* vốn xưa thuộc đất th. Hữu Đông môn, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương.

Trước cổng đền có tấm biển đề 3 chữ Hán "Thượng khắc tương".

HÀNG KÊNH (dh), tên chữ Nhân Thọ, còn gọi đình Kênh

Đình Hàng Kênh ở ph. Hàng Kênh, q. Lê Chân, Tp. *Hải Phòng*.

Đình được xây dựng năm Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 14 (1719). Đình xây theo kiểu chữ công, có 7 gian, sàn lát gỗ.

Nhà tiền tế gồm 5 gian chính, hai gian phụ, cao 6,50m, dài 32m, rộng 13,20m, có 40 cột gỗ lim. Mái đình lợp ngói ta. Trên bờ nóc có hai hàng gạch, trong đó có một hàng đắp nổi hình hoa chanh cách điệu. Chính

giữa nóc gắn "lưỡng long triều nhật". Đầu đao gắn rồng, sấu, phượng xen kẽ, cong vút. Hai đầu bờ nóc gắn hai tượng rồng. Hai góc phía trước xây tường gạch ngắn hình thước thợ để đỡ đầu đao. Gian chính giữa nhà tiền tế có cửa ra vào với 4 cánh cửa bức bàn lớn. Hai gian bên dựng hai cột phụ, không có kèo - làm hai cửa ra vào nhỏ chỉ bằng một phần ba cửa giữa. Các gian bên cạnh hai đầu hồi không xây tường, dùng chấn song dựng trên các xà ngang làm sàn. Ván nong xen giữa các xà đều được chạm khắc hoa văn rồng, mây. Kẻ bẩy, câu đầu đều được chạm hình rồng phượng... Sàn đình lát gỗ lim.

Từ cửa nhà tiền tế vào, chia ra 7 lớp trang trí. Mỗi lớp mang một vẻ riêng biệt qua các mảng chạm khắc gỗ. Tất cả có khoảng 268 mảng chạm khắc, đề tài rất phong phú với nhiều họa tiết, hoa văn khác nhau, nhưng chủ đề chính vẫn là hình ảnh rồng, mỗi con một dáng, một vẻ, tạo nên một đàn rồng uốn lượn vô cùng sinh động. Với 400 con rồng to nhỏ khác nhau, chắc chắn đòi hỏi phải có một số lượng thợ khắc lành nghề không phải là ít, ấy thế mà phong cách nghệ thuật chạm khắc của các con rồng ở đây hầu như từ một nghệ nhân mà ra? Điều đó nói lên tài nghệ của những nghệ nhân đương thời có bàn tay khéo léo đến nhường nào?

Đình Hàng Kênh đã qua nhiều lần sửa chữa kéo dài hàng chục năm như đợt chuẩn bị sửa chữa từ năm Canh Tý đời Minh Mạng (1841), mười năm sau 1850, mới khởi công sửa chữa. Năm 1918, lại được tu sửa thêm một số chỗ bị xuống cấp.

Đình hiện còn nhiều đồ tế lễ: chuông, đỉnh đồng, khánh đồng, hạc, lục bình, bát hương bằng sứ, tượng, các hoành phi, câu đối, cửa võng, kiệu bát cống, voi, ngựa bằng gỗ được

chạm khắc tinh vi, sơn son thiếp vàng với nhiều hoa văn phong phú. Ở Văn chỉ có 5 bia đá, trong đó có bia ca tụng trận Bạch Đằng của Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán. Đình có tượng thờ Ngô Quyền và mô hình một loại thuyền chiến thời Ngô Vương.

Đình Hàng Kênh thời Ngô Quyền. Cứ 5 năm một lần, vào trung tuần tháng 2 âm lịch, đình Hàng Kênh mở hội cúng tế, tưởng niệm Ngô Vương.

HÀO KHÊ (c)

Ở x.Hào Khê, h. Ninh Giang, t. *Hải Dương.*

Chùa từng là nơi tu hành của Không Lộ Đại pháp thiền sư nhà Lý. Thiền sư sinh ngày 14 tháng 9 năm Bính Thìn, niên hiệu Thuận Thiên (1016). Lớn lên ông cùng Giác Hải và Từ Đạo Hạnh, tìm đường sang Tây Trúc học đạo. Sau khi đắc đạo trở về, sư vân du nhiều nơi trong nước huấn giảng Phật giáo, khai sáng Thiền Viện. Sư viên tịch tại chùa Nghiêm Quang (tức chùa Keo - Thái Bình) ngày 26 tháng 3 năm Giáp Tuất (1094) thọ 79 tuổi.

HẬU LÝ NAM ĐẾ (đ)

Ở x. Hương Vệ, h. Yên Lạc, t. *Vĩnh Phúc.*

Đền thờ Lý Phật Tử, nguyên trước là gia tướng của Tiền Lý Nam Đế (Lý Bí). Năm 548 Lý Nam Đế mất, người anh là Lý Thiên Bảo tự lập là Đào Lang Vương. Cả hai anh em đều không có con nối ngôi, quân sĩ suy tôn Lý Phật Tử lên nối ngôi (571-602), đóng đô ở thành Ô Diên, sau dời đến Phong Châu. Tương truyền vua là người xã này, sau khi mất dân xã đã lập đền thờ. Năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) được sắc phong thần hiệu là Hồng thiên Phổ tuệ thông huyền xung tuế viên tịnh thượng đẳng thần. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) bộ Lễ xin

đổi tên gọi là đền Hậu Lý Nam Đế.

HIÊN NGỌC HẦU (đ)

Ở th. Phước Bảo, h. Phước An tỉnh Biên Hòa, nay là t. *Đồng Nai*.

Đền thờ Thống Binh Hồ Văn Hiên. Ông là con của Thống binh Hồ Văn Quý, được hưởng tập ấm nối chức của cha, sau được phong tước Hiên Ngọc Hầu, đóng quân ở thôn Phước Bảo. Tương truyền năm Minh Mạng thứ 19 (1820) Nguyên hộ phủ là Phạm Duy Trinh đi đào sông Xích Lam ban đêm, mộng thấy Hiên Ngọc Hầu hiển linh, bèn bàn với dân sở tại lập đền thờ.

HIỀN LƯƠNG (đ)

Ở bên bờ sông Hương, phía đông chùa Thiên Mụ, ngoài Kinh thành Phú Xuân, nay là Tp. Huế - t. *Thừa Thiên - Huế*. Đền dựng năm Tự Đức thứ 11 (1858).

Đền thờ Thiếu Bảo Cần chính Đại học sĩ Trịnh Hoài Đức, Quốc công Phạm Đăng Hưng cùng 39 đại thần có công với triều Nguyễn. Năm Đồng Khánh thứ Nhất (1886) thờ thêm Trang liệt bá Nguyễn Tri Phương. Hàng năm lễ dâng hương vào tháng giữa mùa xuân và mùa thu.

HIỀN PHI (đ)

Ở ấp Đông Trì Hạ, phía đông Kinh thành Huế, nay Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Đền thờ bà Ngô Thị Lâm, quê ở x. Thế Lại, h. Tư Vinh, (nay là huyện Phú Vang) cung thiếp của Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng khi ông mới vào làm Trấn thủ Thuận Hóa. Năm Nhâm Thân (1572), tướng nhà Mạc là Lập Bạo (còn gọi Quận Lập), đóng giữ ở châu Bắc Bô Chính, đem binh thuyền tiến đánh doanh trại của Nguyễn Hoàng ở bờ sông Ái Tử (Dinh Cát). Nguyễn Hoàng bèn dùng

mỹ nhân kế, ủy thác việc đó cho Ngô Thị. Ngô Thị nghe xong, qùy khóc thừa: *"Tiện thiếp từ khi hầu Chúa công dốc lòng theo nữ đạo, giữ trinh tiết phu nhân, nay chúa công bảo nhảy vào chỗ nước sôi lửa bỏng, dầu phải chết, thiếp cũng không dám từ. Nhưng lại bảo thiếp đi lại với người khác, thiếp không hiểu là có ý gì? Thần thiếp xin chịu tội chết chứ không dám tuân?.*

Nguyễn Hoàng phải dạy bảo mãi Ngô Thị mới chịu mang lễ vật đến hành doanh của Quận Lập. Cuối cùng Quận Lập trúng kế, chịu nhận lời đến hội thề ở bờ sông Ái Tử. Nguyễn Hoàng sai làm ngôi đền tranh bên sông, sai quân mai phục dưới hố cát, Lập Bạo chỉ mang vài chục tên cùng đi với Ngô Thị đến chỗ hội thề, bị phục binh của Nguyễn Hoàng xông lên giết chết. Từ đó thế lực nhà Mạc ở Thuận Hóa bị quét sạch. Nguyễn Hoàng trọng thưởng Ngô Thị, cho nàng cải giá làm vợ chính thất của Phó đoán sự Vệ Thiên Vũ là Vũ Doãn Trung để khỏi phải thân phận tì thiếp. Sau khi mất chúa cho dựng đền thờ ở Ái Tử. Sau khi trấn dời vào Phú Xuân, đền được chuyển đến địa điểm hiện nay.

HIẾN (c)

Chùa Hiến thuộc x. Hồng Châu tx. Hưng Yên, t. *Hưng Yên* (tên cũ là chùa Mậu Dương). Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê, cùng thời gian với đình Hiến. Chùa có kiến trúc "nội công ngoại quốc" gồm 3 gian Tiền đường, 3 gian Thiêu hương và 3 gian Hậu cung. Tiền đường và thiêu hương thờ Phật, Hậu cung thờ Mẫu (Tam tòa thánh mẫu). Đây là cách thờ tự rất phổ biến "tiền Phật, hậu Mẫu" trong các chùa ở Việt Nam. Phần điêu khắc với con rồng đầu đao, kẻ bẩy trạm: cá hóa long là nét nghệ thuật điêu

khắc cổ rất quen thuộc ở các đình, đền, chùa. Kiến trúc tòa Thiêu hương nổi lên với lớp mái và ống thoát khói hương mang ảnh hưởng của kiến trúc Huế. Chùa Hiến là một trong 24 công trình kiến trúc xưa của Hưng Yên - Một vùng đất khá quan trọng: "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến".

HIẾN NHÂN (đ)

Ở x. Thịnh Mỹ, h. Lôi Dương (nay h. Thọ Xuân), t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Hoàng hậu Phạm Thị Ngọc Trần, vợ vua Lê Thái Tổ, mẹ của vua Lê Thái Tông. Lê Thái Tổ khởi binh, tiến quân vây thành Nghệ An, đi qua đền thần Phổ Hô, x. Triều Khẩu, h. Hưng Nguyên (Nghệ An), ban đêm mộng thấy thần nhân đến xin một người tì thiếp, hứa giúp vua đánh giặc. Sáng ra vua đem chuyện hỏi các bà vợ, ai cũng lo sợ, riêng bà họ Phạm vui vẻ hiến thân. Lần ấy qủa nhiên bà mất tại trận. Linh cữu của bà được đưa về tới x. Thịnh Mỹ, bỗng được Kiến đùn lên áo quan thành đống như ngôi mộ. Lê Thái Tổ cho dựng đền thờ và gọi đền là Hiến Nhân.

HIỂN LÂM CÁC

Hiển Lâm Các ở phía trước Thế Miếu (Kinh thành Huế *Thừa Thiên - Huế)*, ba tầng 12 mái. Tầng dưới gồm ba gian hai chái, tầng giữa chỉ có ba gian, trên cùng chỉ là một gian lầu, vì vậy trông kiểu sáng càng có vẻ thanh thoát cao vút lên. Tầng dưới, hai chái ở hai bên đều có tường bao bọc, có cửa sổ gắn gạch trổ hoa: ba gian giữa để trống. Ở gian chính giữa có 3 cây cột, cái cao từ 12m, xuyên suốt 3 tầng đỡ bệ khung mái của tầng lầu trên cùng. Xung quanh là 4 cột nhỡ cao khoảng 8m đỡ kết cấu rầm xà, con sơn nâng bộ mái của tầng giữa, 16

cột quân cao khoảng 3m đỡ các đầu mái của tầng dưới cùng. Những hàng lan can con tiện chau chuốt được lắp đặt khéo léo vây quanh những vách gỗ, cửa lá sách hoặc khoảng trống của các gian ở cả 3 tầng. Từ tầng dưới lên tầng giữa và tầng trên cùng đều có cầu thang gỗ, thành bậc tay vịn chạm trổ khá tỉ mỉ. Mái Hiển Lâm Các lợp ngói ống tráng men vàng. Đầu bờ nóc, các góc mái đắp hình con giao. Giữa lầu nóc mái lầu trên cùng gắn với bầu rượu pháp nạm vàng. Mặt trước và mặt sau Hiển Lâm Các nối thềm cao với sân, có 9 bậc cấp rộng với 4 con rồng đã chia thành ba lối lên xuống.

Hiển Lâm Các là một công trình kiến trúc khá độc đáo cao nhất trong số các kiến trúc trong Hoàng thành, cùng với các cửa tam quan đã giúp phần làm tăng thêm vẻ trang trọng tôn nghiêm của nơi thờ phụng.

HIỂN QUANG (c) tên chữ Hiển Quang Tự

Chùa ở x. Dương Hà, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Theo văn bia còn giữ lại ở chùa, xưa kia chùa có quy mô kiến trúc lớn, đã bị phá trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Chùa mới được làm lại Kiến trúc chùa theo kiểu chữ đinh. Tiền đường có ba gian xây kiểu "tường hồi bít đốc". Các mảng chạm được thể hiện ở phần kẻ, bẩy hiên với đề tài tùng, cúc. Thượng điện là hai gian dọc, có vì kèo gióng lên tiền đường. Bệ thờ trong thượng điện xây cấp cao dần từ ngoài vào trong để đặt tượng - Các tượng được tạc theo phong cách thế kỷ XIX. Chùa còn giữ được bia đá niên hiệu Chính Hòa đời Lê Hy Tông (1671-75).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11-5-1993.

HIỂN TRUNG (đ)

Ở ph. Tân Lộc, tỉnh Gia Định

cũ, nay thuộc khu Bàn Cờ gần Chợ Quán, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Đền dựng năm Ất Mão (1795) Đền thờ các công thần giúp vua Gia Long trong cuộc nội chiến chống Tây Sơn, như: Châu Văn Tiếp, Võ Tánh, Ngô Tùng Châu v.v... được triều đình cấp 25 miếu phu trông coi đền.

HIỂN TỪ HOÀNG THÁI HẬU (đ)

Ở x. Thủy Chú, h. Lôi Dương (nay Thọ Xuân) t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Hiển Từ Hoàng Thái hậu, mẹ của vua Lê Thái Tổ. Bà họ Trịnh tên húy là Ngọc Thương, lấy chồng là Lê Khoáng, sinh ra ba người con trai là Lê Học, Lê Trừ, Lê Lợi và ba người con gái: Ngọc Tá, Ngọc Vinh và Ngọc Tiên. Sau khi đánh thắng quân Minh, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế (tức Lê Thái Tổ) cho dựng đền thờ mẹ ở quê thuộc x. Thủy Chú.

HIỆP NINH (đh)

Đình Hiệp Ninh được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX ở ấp Thái Phú, ph. Hai, tx. Tây ninh, t. *Tây Ninh*. Đình do nhân dân th. Thái Bình, h. Tân Ninh, phủ Tây Ninh xưa quyên góp xây dựng -Đình nằm trên một khuôn viên có diện tích khá rộng khoảng 6.400 m2 trên một qủa đồi, mặt đình xây về hướng Tây. Kiến trúc đình theo kiểu chữ tam.

Quy mô đình gồm: tiền đình, hậu đình và nhà khách.

Cổng chính của ngôi đình Hiệp Ninh nằm sát con lộ 22B. Cổng rộng 8,5m cao 8m dày 1m, vòm cổng cao 4,2m, rộng 3,6m, hai bên là 2 cánh bảng. Mái có hai tầng 4 mái lợp ngói ống, đầu ngói cánh sen. Qua cổng là đến sân đình rộng 17m, dài 26m được giới hạn bởi một bức bình phong: cửa trước bên trái và cửa trước bên phải, tiếp đến là hai am thờ Chúa Sứ và Chúa Tiên. Phía trong bình phong là bàn thờ Thần Nông. Vào tiền

đình phải đi qua một đoạn đường dài 120m, rộng 13m.

Phần chính điện có 3 ngôi đền gồm 5 gian có ba cửa đóng bức *bàn* chạm lộng hoa dây, chữ "thọ", bát quái. Trên bờ mái thuộc gian giữa đắp cuốn thư, bờ nóc đắp nổi rồng chầu mặt nguyệt, nóc hậu đình cũng trang trí rồng chầu mặt nguyệt và cá hóa rồng.

Mặt tiền có lầu chuông để trống với những con tiện, cửa vòm, chiếm trọn 2 gian đầu hồi.

Tiền đình gồm 5 gian, với diện tích 267m^2, có 16 cột gỗ tròn đường kính 0,30 m, cao 6,50m; cột quân chỉ cao 4,50m, có thêm 5 cột gạch xây áp tường. Các vì kèo được đẽo hình lục giác. Mái tiền đình lợp ngói âm dương.

Hậu đình cũng có 5 gian với diện tích 483 m^2, có 16 cột gỗ tròn, đường kính 0,30m, cao 6,50m; cột quân chỉ cao 4,50m. Hậu đình còn có sân nắng và nhà khách.

Cửa võng ở tiền đình được chạm bong, chạm lộng rất tinh xảo gồm nhiều đề tài phong phú như: hoa sen cách điệu, dây nho, khóm trúc và tứ linh: long, lv, quy, phượng, hoặc lưỡng long triều nguyệt cách điệu, tất cả đều được sơn son thiếp vàng trông rất lộng lẫy, tôn nghiêm.

Các loại hoành phi, câu đối, tranh thờ đều cũng được chạm khắc công phu với những đường nét, bố cục sinh động, được khảm trai và sơn son thiếp vàng.

Đình thờ ông Trần Văn Thiện, người có công chiêu dân lập ấp khai khẩn đất hoang vùng Long Thới và Long Thành. Ông được vua Khải Định sắc phong làm thành hoàng năm 1917, tức là Khải Định năm thứ 2.

HỌ ĐỖ (lg)

Lăng họ Đỗ được xây dựng năm 1733, tại h. Thường Tín, t. *Hà*

Tây. Lăng được xây bằng đá. Cũng như các lăng thời Hậu Lê ở vùng Bắc Ninh, bố cục lăng họ Đỗ đăng đối. Hiện trong lăng còn lưu giữ nhiều di vật: chó đá, voi đá, tượng hộ pháp, án hương, ngựa chầu, ngai đá... Phía sau là nhà bia được lắp ghép hoàn toàn bằng đá, được đục đẽo cực kỳ chính xác. Kiến trúc lăng khá đẹp. Cụm kết thúc cuối lăng là nhà mộ tượng trưng cũng bằng đá.

Nghệ thuật tạo hình và các trang trí với những hình long, mã, cuốn thư, hoa văn... biểu hiện trình độ điêu khắc đá khá cao, có phong cách độc đáo rất hiếm thấy.

HỌ ĐỖ (lg)

Lăng họ Đỗ, ở th. Đình Cả, x. Nội Duệ, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*, là một khối kiến trúc được quy gọn. Tấm bia 4 mặt "Thọ phúc thần bị ký" mỗi mặt rộng 0,65m x 0,56m xác nhận niên đại Long Đức 3 (1734) của lăng. Trước lăng có tường bao bằng đá ong cao 1m, nay đã bị phá hủy. Cổng lăng dài 7,70m, dày 3,50m, trổ 3 cửa, cửa giữa rộng 1,60m, hai cổng bên 0,90m, phía trên đề "Thọ phúc môn". Sát mép cổng có 2 chó đá chầu. Sát vách cổng trong đặt 2 vĩ sĩ cầm đao, một đề chữ "Hùng tướng quân", một đề chữ "Dũng tướng quân". Chính tâm khu vực là thần đạo đặt các tượng chầu và đồ nghi thức đá đối xứng, bắt đầu là đôi ngựa - rồi đôi nghê, 2 bàn đá, tiếp đến chính giữa thần đạo có bàn thờ đá cao, trên bày lư hương đá, hai bên lư hương có 2 tượng phỗng Chàm. Bên trong bàn thờ này là khu vực sinh phần hình chữ "đinh" có hai lối đi lên mặt bệ, trên sinh phần bày nghê đá trên sập chân qùy đá. Hai bên ngai có hai tượng phỗng Chàm. Đối xứng hai bên sinh phần là hai nhà bia đá ong vuông, bốn mặt, mỗi mặt rộng 2,50m, 4 cửa

rộng 1,10m, cao 1,35m, mái kiểu long đình.

HỌ NGÔ (lg)

Lăng họ Ngô ở th. Thái Thọ, x. Thái Sơn, h. Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*. Bia đá 4 mặt "Linh Quang từ chỉ" cao 1,25m (không kể mái), dài 2m, rộng 0,50m, niên hiệu Chính Hòa 18 (1697) và niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705). Ông họ Ngô là quan võ thời Lê Trung Hưng chức "Đại tiến phụ quốc thượng tướng quân vệ giám tổng thái giám đốc Dật Quận công Ngô tướng công". Kiến trúc còn tương đối nguyên vẹn. Mặt bằng chữ nhật 51,40m x 71,00m, hai lớp bao bọc nhau. Trước đây còn có tường bao bằng đá ong và lũy đất. Lớp trong trung tâm có nhà mộ hình vuông 2 tầng mái đề "Ngô tướng công chi mộ" tường đá vây 4 mặt, trổ một cửa ra vào đề 3 chữ "Linh Quang từ", hai bên chạm nổi hai võ sĩ. Lớp ngoài đặt hương án voi ngựa và các đồ thờ cúng, cổng ra vào mái 2 tầng cũng chạm nổi hai võ sĩ.

HỌ NGÔ (lg)

Lăng họ Ngô ở Thái Thọ, Thái Sơn, Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*, của một viên quan thời Lê, chức "chính vương phủ phó vương phủ hương Thái giám tổng quản kinh bắc Hợp hòa, Thái nguyên chư châu đẳng xứ tán trị thừa chính xứ thị nội tả nha môn Ngô tướng công". Bia lăng niên hiệu Thịnh Đức (1653-57). Quy mô cổ rất lớn, tường bao cao bằng đầu người, mặt rộng có thể cưỡi ngựa đi trên đó; trung tâm là nhà 8 mái. Hiện tại đã bị phá hủy, còn 2 con lân, một pho tượng, tay đặt lòng, thân thể tròn mập, tục gọi là ông Chửa Đôi. Khi chết được phong "Linh cảm Phúc thần Đại vương".

HOA LONG(c)

Ở bên sông thuộc th. Việt Trì,

tổng Nghĩa An, h. Bạch Hạc, phủ Vĩnh Tường thuộc t. *Phú Thọ*. Cạnh chùa sát mép nước có phiến đá hơi giống vết bàn chân người khổng lồ. Tương truyền xưa Lạc Long Quân, sinh 100 con trai không biết phân biệt thứ bậc thế nào bèn lập đàn ở đây để khấn thần linh. Khấn xong bỗng có một vị thần linh đầu đội mũ Phật, chống gậy xuống bờ sông rửa chân rồi trèo lên phiến đá ngồi cầm bút viết đủ tên một trăm người con trai của Lạc Long Quân, theo thứ tự từ trên xuống. Viết xong người ấy cưỡi mây bay đi.

HOA PHÁT (c)

Chùa nằm dưới chân núi Hoa Phát, x. Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. *Hà Tây*. Chùa được xây dựng vào đầu thế kỷ XX, có kiến trúc đơn giản, nhưng trên điện thờ lại được đặt khá nhiều tượng thờ (gần năm hàng tượng, sắp xếp theo cách thường thấy). Đáng lưu ý là hai pho Quan Thế âm Bồ Tát và Đại thế chí Bồ Tát ở hàng thờ 2 (từ trên xuống), hai pho Văn Thư và Phổ Hiền ở hàng thứ 3, pho Quan Âm Chuẩn đề ở hàng thứ tư. Các tượng này do chính nhà sư đang trụ trì ở chùa thu thập từ ngôi chùa ở trên núi xuống.

Các hình thức thể hiện từ các pho tượng là những chi tiết kế thừa các tượng của thế kỷ XVI. Song khuôn mặt đã bớt tươi tắn hơn, miệng thu nhỏ về chiều ngang bụng nở hơn. Đó là dấu tích nghệ thuật tượng của thế kỷ XVII, đây là sự chuyển tiếp từ phong cách Phật tích (Thế kỷ XVI trở về trước) sang giai đoạn mới với cách thức thể hiện khác.

HOA YÊN (c) nguyên là tên Vân Yên.

Ở trên núi Yên Tử, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*.

Chùa có từ cuối thời Lý (thế kỷ XII). Chùa do thiền sư Hiện

Quang sáng lập, Hiện Quang (?-1221), tên thật Lê Thuần, người Thăng Long, xuất gia làm đệ tử thiền sư Thường Chiếu ở chùa Lục Tổ. Sau khi Thường Chiếu chết, Hiện Quang đi chu du khắp đất nước vào đến Nghệ An học đạo với thiền sư Pháp Giới ở núi Uyên Trừng. Sau đến núi Yên Tử dựng chùa, tu hành, truyền đạo, trở thành tổ khai sơn dòng Thiền Yên Tử, một thiền phái có vị trí cao trong đời sống tinh thần của Đại Việt dưới triều Trần, nhất là khi Trần Nhân Tông xuất gia tu hành ở Yên Tử, và được tôn gọi tổ thứ nhất thiền phái Trúc Lâm. Hiện Quang mất năm Tân Tỵ Kiến Gia thứ 11 (1221) đời Lý Huệ Tông và trải qua 6 thế hệ kế tiếp: thế hệ thứ hai là thiền sư Đạo Viên (còn có hiệu Viên Chứng), tức Trúc Lâm quốc sư. Thế hệ 3: thiền sư Đại Đăng. Thứ tư: thiền sư Tiêu Diêu. Thứ 5: thiền sư Huệ Tuệ. Thứ 6: là Trúc Lâm Đại sĩ Điều Ngự Giác hoàng Trần Nhân Tông. Khi chưa xuất gia Nhân Tông đã cho dựng một am nhỏ gần chùa Vân Yên gọi là Ngự Dược am (nơi vua luyện thuốc). Sau khi xuất gia (1299), Điều Ngự Giác Hoàng cho mở mang chùa Vân Yên to rộng, tả hữu dựng viện Phù Đồ lầu chuông, lầu trống, nhà tầng, nhà dưỡng khách. Thời bấy giờ chùa Vân Yên thực sự trở thành một trung tâm Phật giáo. Trúc Lâm mất ngày 1 tháng 11 năm Mậu Thân (12-1308), năm Hưng Long thứ 15, đời Trần Anh Tông. Tro hỏa thiêu một phần đặt ở Đức Lăng, một phần đặt ở Kim tháp chùa Vân Yên. Đệ tử Trúc Lâm là Pháp Loa tôn giả (1284-1330) trở thành Trúc Lâm đệ nhị tổ, thiền sư Huyền Quang (1254-1334) là Trúc Lâm đệ tam tổ.

Trong khoảng niên hiệu Hồng Đức (1470-1497) vua Lê Thánh Tông lên thăm chùa thấy cảnh

chùa hoa nở đầy vườn, sân, bèn cho đổi tên chùa là Hoa Yên. Chùa Hoa Yên đã đổ nát, chỉ còn phế tích nền cũ. Hiện còn tháp xá lị của Trần Nhân Tông xây năm Hưng Long thứ 18 (1310) đời Trần Anh Tông, gọi là Huệ Quang Kim Tháp, còn khá nguyên vẹn.

HÒA MÃ (c) tên chữ Thiên Quang tự.

Ở số 3 Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Xưa là đất l.Hoa Mã, tổng Kim Liên, h.Thọ Xương, phủ Hoài Đức cũ.

Thờ vị Thái giám thờ nhà Lê, đã có công lập nên làng ở đây. Làng Hoa Mã còn có tên là Đổi Mã (thay quần áo), vì nguyên đầu triều Lê hàng năm trước khi ra làm lễ tế đàn Nam Giao (thuộc làng Vân Hồ, nay là phố Lê Đại Hành) các quan phải đến đây thay quần áo, mũ miện.

Chùa gồm tiền đường, tòa tam bảo, kiến trúc chuôi vồ. Tiền đường có 5 gian, hậu cung có 4 gian. Chùa được sửa chữa nhiều lần. Trong chùa đầy đủ tượng Phật. Chùa mở hội hàng năm vào 8-4 âm lịch. Chùa được xếp hạn di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 17-12-1986.

HÒA LAI (thp)

Là cụm tháp mang phong cách Hòa Lai, còn có tên là Tam Tháp thuộc l. Ba Tháp, x. Tâm Hải, h. Ninh Hải, t. *Ninh Thuận*, có niên đại đầu thế kỷ IX. Người dân trong vùng không công nhận ngôi tháp này là của mình. Truyền thuyết lưu truyền lại xác định là tháp Yan Bkram của người Chăm.

Cụm tháp Hòa Lai gồm 3 ngôi tháp lớn còn lại. Theo điều tra thì những năm đầu thế kỷ XX, Hòa Lai là một khu di tích to lớn, nằm trên vùng đất cao nhất của một cánh đồng dài rộng phía Bắc Phan Rang. Khu di tích xây dựng trên một diện tích dài 200m, rộng 125m, gồm

3 dãy kiến trúc xếp dọc theo trục Đông - Tây và một bể nước dài 50m, rộng 19m. Tháp trung tâm chỉ còn phần thân và một bộ phận của tầng thứ nhất, tháp nam có chu vi lớn nhất và còn nguyên vẹn hơn cả.

Hòa Lai là quần thể kiến trúc đền tháp vào loại lớn của người Chăm. Ở đây tuyệt nhiên không phát hiện ra đồ thờ bằng đá hay kim loại nào, trên các mặt tường tháp lại mang hình ảnh của các tôn giáo, thần điểu. Garuđa của Ấn Độ giáo. Vì thế khó xác định chức năng thờ tự của Hòa Lai một cách chính xác.

HÒA PHONG (thp)

Tháp Hòa Phong nằm lọt vào giữa 4 dãy nhà vây quanh theo hình chữ nhật của chùa Dâu (x. Thanh Khương, h. Thuận Thành, t. *Bắc Ninh*.)

Tháp nổi bật giữa cảnh chùa, cao vượt lên trên những lớp mái nâu sẫm, thu hút sự chú ý của du khách từ xa. Tháp xây bằng gạch mộc to bản, vốn có 9 tầng, nay chỉ còn 3 tầng dưới, cao khoảng 17m. Tầng chân tháp hình vuông, mỗi bề gần 7m, tường rất dày, trổ 4 cửa vòm cuốn. Hai cửa chính (Tây và Đông) cao gần 3m, rộng gần 2m, có bậc cấp phía dưới để lên xuống. Hai bên bậc cấp là hai con sóc đá trong tư thế nằm bò từ thềm xuống sân. Mặt trước tầng 2 có gắn biển đá khắc chữ "Hòa Phong tháp - Hoàng triều Vĩnh Hựu tam niên tuế thứ Đinh Tỵ. Trong thu cốc nhật" (Tháp Hòa Phong. Ngày lành. Giữa thu. Năm Vĩnh Hựu thứ 3, tức năm 1737). Đây chắc là ngày trùng tu gắn biển? Trong tháp có treo chuông lớn đúc năm 1793, khánh lớn bằng đồng đúc năm 1817. Nền tháp có 4 bệ gạch ở 4 góc, trên mỗi bệ đặt một pho tượng Hộ Pháp.

Tháp Hòa Phong với chất liệu thô phác, kiểu thức độc đáo, vóc dáng đồ sộ, đem lại một vẻ

đẹp giản dị và cổ.

HÒA QUẬN CÔNG (đ)

Ở th. Thái Định, h. Phù Cát, *Bình Định*.

Đền thờ công thần nhà Nguyễn là Ngô Tùng Châu (?-1799), quê ở địa phương này. Xuất thân Nho học, ông theo Nguyễn Ánh, được trao chức quan văn, thăng đến chức lễ Bộ. Năm Mậu Ngọ (1798) giao chức Phụ đạo Đông cung (tức hoàng tử Cảnh). Tháng 6 năm Kỷ Mùi (1799), Nguyễn Ánh hạ được thành Quy Nhơn, giao cho Võ Tánh làm Trấn thủ, Ngô Tùng Châu làm Hiệp lý trấn vụ. Sau, thành bị quân Tây Sơn của tướng quân Trần Quang Diệu bao vây. Đến 1799, trong thành hết lương thảo, thế không thể giữ nổi, Võ Tánh tự nhiên ở lầu Bát Giác, Ngô Tùng Châu uống thuốc độc tự tử. Sau khi mất Ngô công được truy phong chức Thái tử thái sư, tước Hoa Quận Công. Đầu Đời Minh Mạng (1820-1840) đổi tên tước là Ninh Hòa Quận công, được thờ phụ ở Thế Miếu - Kinh Thành Huế.

HÒA THẠNH (c) còn gọi chùa Cây mít.

Ở x. Nhơn Hưng, h. Tịnh Biên, t. *An Giang*.

Chùa được dựng vào khoảng thế kỷ XIX. Chùa được mở rộng trùng tu sửa chữa vào các năm 1921 đến 1923. Hòa Thượng Diên Minh là Hội viên Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học vào những năm 1930 đã trụ trì ở chùa.

Chùa có nhiều pho tượng gỗ chạm khắc công phu như Tượng Bồ Tát Văn Thù bằng gỗ cao 1,10m, tượng Bồ Tát Phổ Hiền bằng gỗ, cao 1,10m.

HỎA THẦN (m)

Ở th. Yên Nội, Thọ Xương, phía ngoài Cửa Đông, nay là Hàng Điếu, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội.*

Miếu thờ hỏa thần hiệu là Ngũ hiển Hoa Quang tôn thần.

Miếu do tổng đốc Hà Ninh Đặng Văn Hòa dựng năm Minh Mạng thứ 19 (1838) có văn bia do tri huyện Thọ Xương Nguyễn Thế thường soạn đại để: Hà thành nhà cửa san sát dễ bị hỏa hoạn, vì vậy Đốc bộ Đặng Văn Hòa (tổng đốc Hà Ninh) đề xướng dựng miếu thờ hỏa thần để tránh hỏa hoạn.

Khi miếu dựng xong sai tri huyện Thọ Xương đúc chuông đồng treo ở miếu, vì kim khắc phục được hỏa, ý nói khi đánh chuông thần nghe tiếng, sẽ tỏ uy diệt hỏa cứu dân. Năm Minh Mạng thứ 20 (1840), tổng đốc Hà Ninh là Nguyễn Hoán Chấp xin trích 6 mẫu ruộng cấp cho 2 thôn Yên Nội và Yên Nhân, lấy hoa lợi dùng vào việc cúng tế.

HOÀI BẢO THỊ (dh)

Ở th. Hoài Bảo Thị (tên nôm l. Biu Sim), h. Tiên Du (nay h. Tiên Sơn) t. *Bắc Ninh.*

Đình thờ nữ thần tôn hiệu Linh Phù Đống Long phu nhân, húy là Đống Long, con gái Vua Lý Nhân Tông (1072-1128). Tương truyền khi bà sinh ra, trong cung tỏa mùi thơm nức. Lớn lên tài sắc hơn người, nhưng không lấy chồng dốc lòng tu hành đắc đạo. Bà theo vua cha đi vãn cảnh chùa Lãm Sơn (chùa Giạm) rồi thăm chùa Hoài Bảo Thị, tại đây bà ngộ gió độc rồi chết. Vua Lý Nhân Tông thương xót sai làm lễ mai táng bà ở sau chùa Hoài Bảo Thị, chuẩn cho dân trong xã dựng miếu thờ.

HOÀI ĐẠO VƯƠNG (đ)

Ở x. Phù Dực, h. Tiên Du Bắc Ninh cũ nay thuộc h. Gia Lâm *Hà Nội.*

Đền thờ Nguyễn Nộn, quan võ đời Lý Huệ Tông. Năm Kiến Gia thứ 10 (1220), chiếm giữ vùng Phù Đổng, tự xưng Hoài Đạo Vương. Khi nhà Trần lên ngôi, Nguyễn Nộn không hàng phục. Thấy thế của Nguyễn Nộn còn mạnh, theo kế của Trần Thủ Độ, nhà Trần bèn sắc phong cho Nguyễn Nộn tước Hoài Đạo Vương. Cuối năm 1228, theo mưu của Thủ Độ, Nguyễn Nộn giết được Đoàn Thượng, thanh thế càng thêm to lớn. Trần Thủ Độ lo lắng, một mặt cho quân trấn giữ các nơi phòng ngừa, một mặt sai sứ mang sắc thư đến mừng, gia phong làm Hoài Đạo Hiếu Vũ Vương. Lại gả công chúa Ngoạn Thiềm cho ông để dò la tin tức. Năm Kiến Trung thứ 5 (1229), đời Trần Thái Tông mất, dân quê ông lập đền thờ.

HOÀNG (đh)

Đình Hoàng nằm bên phải đường Nguyễn Phong Sắc thuộc x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, *Hà Nội.* Ngôi đình cũ vốn được xây trên một khu đất thuộc trung tâm xã Cổ Nhuế. Do cần có mặt bằng xây cầu Thăng Long, nên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định dịch chuyển ngôi đình từ vị trí cũ đến địa điểm hiện tại và đến tháng 3 - 1986, thì việc xây đình mới hoàn thành.

Kiến trúc đình Hoàng khác biệt so với kiểu kết cấu chữ đinh thông thường.

Đình Hoàng gồm phương đình và đại bái. Phương đình gồm 3 gian. Chống mái bằng các cột trụ vuông bằng bê tông, mái lợp ngói mũi hào. Bờ nóc đắp kiểu bờ đinh. Đốc mái đắp nổi hình rồng lá. Đầu đao uốn

cong. Kết cấu vì kèo theo kiểu "chồng giường giá chiêng". Phần điêu khắc tập trung vào các bức cốn hồi với các đề tài: mai lão hóa rồng, trúc lão hóa rồng, rùa chở chữ thọ. Trong đó đặc sắc nhất là lảng chạm khắc về đều tài ngũ linh quần hội và tứ qúy: mai, cúc, trúc, tùng.

Tòa đại bái kiến trúc theo lối "tường hồi bít đốc", mái lợp ngói mũi hài. Bờ nóc đắp kiểu bờ đinh. Chính giữa bờ nóc gắn hình "lưỡng long triều nguyệt". Đầu đốc đắp hình rồng cách điệu. Bờ dải đắp gờ. Giữa bờ dải đoạn gập khúc gắn hình nghê. Bốn đao mái uốn cong hình rồng lá.

Đại bái gồm 3 gian hai chái, xây tường bao. Các vì kết cấu kiểu "kèo cầu, giá giang, trốn cột", mái phân "thượng tứ, hạ ngủ". Trang trí chủ yếu bào trơn, đóng kén.

Dãy nhà cầu nối đại bái với hậu cung. Hậu cung làm theo kiểu chồng diêm, hai tầng tám mái. Mái lợp ngói mũi hài. Bờ nóc đắp rồng. Tám đầu đao đắp rồng cách điệu. Hậu cung có 4 cửa. Cửa làm theo kiểu thượng song, hạ bản. Trên bản cửa trang trí hình tứ qúy.

Trong đình hiện còn lưu giữ nhiều đồ cúng tế gồm: cỗ kiệu bát cống có niên đại thế kỷ XVIII, XIX, đoạn sắc phong, đồ uống, đồ đá, đồ gỗ...

Đình được Bộ Văn hóa - Thông Tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

HOÀNG GIÁC (c)

Ở mé phải sông Văn Xá, x. diền Sĩ, h. Phong Điền, t. *Thừa Thiên - Huế*. Nơi đây vốn có ngôi chùa cổ bỏ hoang. Năm Tân Sửu (1721), chúa Nguyễn Phúc Chu (1692-1725) nhân đến thăm xã Hiền Sĩ, cho dựng chùa trên nền cũ, ban biển vàng đặt tên "Hoàng Giác tự". Ngoài diện chính, chùa còn 2 tòa nhà nữa là Kế Thánh Đường và Cổ Lâu. Tuy Lý

vương Nguyễn Miên Trinh (1820-1897), có người anh thứ 10, xuất gia tu ở chùa này.

HOÀNG LONG (m)

Ở bến đò Hoàng Long x. Trường Yên, nay là x. Đám Xà, h. Gia Viễn, t. *Ninh Bình*. Tương truyền hồi còn nhỏ Đinh Bộ Lĩnh, thường cùng bọn trẻ dùng cờ lau tập trận giả. Một lần có cậu bé, tiến thoái không đúng kiểu cách, Bộ Lĩnh cầm kiếm làng bằng gỗ dâu, giả vờ chém đầu, không ngờ đầu cậu bé, rơi ra thật. Chú ông là Đinh Dự biết cầm gươm đuổi ông. Ông chạy đến bến đò, không còn đường. Vừa lúc đó có rồng vàng (Hoàng Long) hiện lên cõng Đinh Bộ Lĩnh qua sông. Lớn lên, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên 12 sứ quân, lên ngôi hoàng đế, nhân nhớ sự tích xưa đặt tên bến sông là *Hoàng Long* và, giao cho dân địa phương này dựng đền thờ.

HOÀNG LỤC (d)

Ở x. Lũng Đinh, h. Thượng Lang t. *Cao Bằng* là quê hương của tướng quân Hoàng Lục.

Đền thờ An Biên tướng quân Hoàng Lục. Ông sống dưới thời vua Lý Nhân Tông (1072 - 1128). Khi nhà Tống mang quân sang xâm lược nước ta (1076) do Quách Qùy và Triệu Tiết chỉ huy. Hoàng Lục chỉ huy dân bản xã đánh lui quân giặc. Ông dâng lên vua Lý sổ ghi hộ tịch 8 châu, ông được phong An Biên tướng quân. Sau ông dâng biểu xin đem quân đi đánh Ung Châu, không may tử trận. Vua Lý Nhân Tông sắc phong đại tướng, truyền cho dân bản châu lập đền thờ.

HOÀNH SƠN (dh) còn có tên đình Ngang

Đình Hoành Sơn do ống Đặng Thạc đứng ra xây dựng vào do năm hiệp thợ cùng làm vào khoảng giữa thế kỷ XVIII.

Theo gia phả hai họ lớn nhất trong làng này, là họ Đặng và họ Nguyễn thì đình Hoành Sơn được dựng vào tháng 2 năm 1763, dưới triều Lê Cảnh Hưng.

Đình Hoành Sơn ở l.Nam Hòa thượng, x. Khánh Trung, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*, cách Tp. Vinh khoảng 15 km về phía Tây Nam Đình nằm sát đê sông Lam. Đình đã qua nhiều lần sửa chữa, thay hoành phi và xây tường gạch. Đây là ngôi đình lớn nhất ở Nghệ An. Đình thờ Lý Nhật Quang con trai Lý Công Uẩn, còn gọi Tam tòa Đại Vương, người có công trong việc khai phá vùng Nam Kim vào giữa thế kỷ XI và thờ thần tứ vị.

Đình gồm 5 gian chính và hai chái lớn và hậu cung nhỏ ở phía sau. Gian giữa đại bái có cửa rộng, có hai cột vuông, xây gạch đỡ mái hiên. Đình có kiến trúc hình chữ "đinh". Cả tòa đình được trụ bởi 12 cột chính, 20 cột phụ, cột nào cũng to, chu vi trên 20 cm, các cột chính có chu vi 2m. Số cột chia làm 4 cột hàng dọc và 8 cột hàng ngang. Các vì kèo có cấu trúc kiểu chồng rường. Gian giữa lát gạch, các gian bên lát sàn gỗ, nay không còn nữa, nhưng còn lại vết tích là những lỗ mộng trên các cột. Trên các xà, kèo, cốn đều được chạm trổ tinh vi hình mây, lá, rồng, bầy rồng con, chim phượng đang dang rộng cánh bay, có người cưỡi trên thân, hình voi, người dắt ngựa, các ông nghè vinh quy bái tổ, sư tử xem bảng vàng, cảnh bơi thuyền trên hồ...

Cửa võng cũng được chạm trổ sơn son, thiếp vàng. Đình Hoành Sơn mang phong cách nghệ thuật đời Lê, đó là tính khái quát cao trong bố cục, sự hài hòa giữa từng phần và toàn cục, giữa đường nét và hình khối.

Hàng năm đình tổ chức hội làng vào ngày 15 tháng 6 âm

lịch. Trong ngày hội dân làng rước Đức Thánh Cả, Đức Thánh Nhì, Đức Thánh Ba, Đức Thanh Tư, Đức Thánh Năm về đình và bơi thuyền...

HOÀNH SƠN (đ)

Đền Hoành Sơn thuộc x. Đại Áng, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đền Hoành Sơn nằm trên một khu đất cao ráo ở giữa làng. Đền quay mặt về hướng Đông-Nam.

Kiến trúc đền gồm: tam quan, hai nhà tả mạc, hữu mạc, tiền tế, ống muống và hậu cung.

Kiến trúc tam quan giản đơn theo kiểu tam quan trụ. Đỉnh của mỗi cột trụ xây hình qủa dành, phía dưới là phần lồng đèn. Trên các ô lồng đèn hình chữ nhật, đắp nổi hình tứ linh (long, ly, quy, phượng). Hai bên là hai cửa giả.

Nhà tả mạc và hữu mạc làm theo kiểu đầu hồi bít đốc, kèo qúa giang, bào trơn.

Nhà tiền tế có 5 gian, sáu hàng cột. Kết cấu các vì kèo theo kiểu "thượng chồng giường, hạ kẻ và bẩy hiên". Trên các thành phần kiến trúc đặc biệt trên vì gian giữa, hai gian bên và bốn đầu dư của hai vì kèo gian giữa được trang trí chạm lộng hình rồng mây, hoa lá. Trên các bức cốn được khắc chạm hình tứ linh: long, ly, quy, phượng. Bức cốn ở một góc được chạm hình đuôi ngựa dưới chân cột cờ, phía trong là hai đầu kiếm. Ở giữa bức cốn là ngai vàng bỏ trống, tuy phía trên vẫn có lọng che, xa xa có hai quan văn và quan võ đứng chầu ngai vàng, cuối bức cốn là hình anh lính tốt đỏ, đeo kiếm ngang hông, hai tay chắp trước ngực chầu và một người lính cầm cờ, hai người đứng cạnh, một tăng ni phật tử, mặt phúc hậu, xa xa là ngôi tháp cổ. Phải chăng ở đây nhà điêu khắc muốn minh họa lại sự kiện: sau khi chiến thắng quân Nguyên Hoàng thượng Trần Nhân

Tông, đã rời bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tu hành?

Bên cạnh đó còn có bức cốn chạm khắc mô tả thế giới thần linh, sự tích người tiều phu v.v... Đây là những mảng chạm khắc tiêu biểu đặc sắc của kiến trúc cổ nước ta cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

Ống muống (nhà cầu) gồm 3 gian. Gian giữa hiện còn một hương án gỗ sơn son thiếp vàng chạm lộng và chạm thủng với đề tài hoa lá, mây lửa và trang trí cảnh mây núi bố cục đăng đối.

Hậu cung kiến trúc kín đáo, các cửa gỗ kết cấu đơn giản theo kiểu "kèo cầu qúa giang". Hậu cung đặt ba khám thờ và tượng công chúa Liễu Hạnh sơn son thiếp vàng.

Đền Hoành Sơn thờ Liễu Hạnh công chúa và Phạm Xa, người giúp Lê Lợi đánh thắng giặc Minh, chặt đầu Liễu Thăng ở Lạng Sơn.

Đền Hoành Sơn hiện còn lưu giữ nhiều đồ thờ cúng qúy bằng gỗ, sứ...

Đền được Bộ Văn hóa -Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1991

HOẰNG ÂN (c)

Ở Quảng Bá, h. Quảng Đức, ph. Trung Độ (tức Thăng Long) thời Lê, nay thuộc q. Tây Hồ, *Hà Nội.*

Chùa do chính phi Thanh Đô Vương Trịnh Tráng là Nguyễn Thị Ngọc Tú (?-1631) xuất tiền dựng năm Mậu Thìn Vĩnh Tộ thứ 10 (1628). Lúc đầu chùa mang tên Long Ân. Năm 1821, vua Minh Mạng ra Bắc có đến thăm chùa, cấp tấm biển đổi tên là Sùng Ân. Sau đó bộ Lễ xét Sùng Ân là chữ để đặt tên lăng của Hoàng Đế, nên tâu lên vua xin đổi thành Hoằng Ân vào năm Thiệu Trị thứ 2 (1342). Trong chùa có tượng bà Ngọc Tú. Năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) Binh bộ thượng thư

kiêm Hà Ninh Tổng đốc Mai Công Ngôn cúng tiền đúc một tượng Phật Di Đà. Năm Khải Định thứ 8 (1923) tạc thêm hai tượng gỗ của Triệu tổ Tĩnh Hoàng đế (Nguyễn Kim) và Thái Tổ Gia dụ hoàng đế (Nguyễn Hoàng).

HOẰNG PHÚC (c) tên cổ là chùa Kính Thiên.

Ở l. Thuận Trạch, h. Lệ Thủy, t. *Quảng Bình*. Chùa Kính Thiên là một ngôi chùa lớn ở phủ Tân Bình địa danh cũ đời Lê của t. Quảng Bình ngày nay. Chùa có qủa chuông nặng ngàn cân. Xưa từng có tăng quan trụ trì và được cấp sái phu (người quét dọn) để phụng sự.

Năm Kỷ Dậu (1609), tức năm thứ 52 sau khi vào trấn thủ Thuận Hóa, Đoan quốc công Nguyễn Hoàng cho làm lại chùa trên nền cũ, đặt tên là chùa Kính Thiên. Năm Bính Thân (1716), chúa Nguyễn Phúc Chu (1692-1725) cấp tiền tu sửa ban một biển đề tên chùa, một biển đề đại tự "Vô song phúc địa" (đất phúc khôn sánh) và 5 câu đối chữ Hán.

HOẰNG QUỐC CÔNG (d)

Ở th. Tùng Châu, sau đổi là th. Cự Tài, h. Bồng Sơn, t. *Bình Định*.

Đền thờ Đào Duy Từ (1572-16340, hiệu Lộc Khê, người x. Hoa Trai, h. Ngọc Sơn, t. Thanh Hóa, nhà nghèo, nhưng thông minh tài trí, tinh thông tướng số, nhưng do xuất thân hèn mọn nên không được dự thi. Vì vậy muốn theo về Đằng Trong với chúa Nguyễn. Ông nghe nói Thụy Quốc công Nguyễn Phúc Nguyên (thường gọi chúa Sãi) là bậc minh chúa, trọng đãi hiền tài, nên quyết tìm đường vào Nam giúp chúa Nguyễn. Khi đến Bình Định nghe tiếng Khám lý Cống quận công Trần Đức Hòa là người có

đạo đức. Bèn tìm đến thôn Tường Châu xin đi chăn trâu cho một phú hộ. Sau một thời gian im hơi lặng tiếng, cuối cùng Duy Từ tìm cách tỏ rõ học vấn của mình. Phú ông ngạc nhiên, vui mừng tiến cử Duy Từ với Cống Quận Công. Sau khi xem bài *Ngoạ Long Cương Văn* Đức Hòa biết Duy Từ là người có tài trí, liền đón về nhà, gả con gái cho, và tiến cử với Sãi Vương. Sau khi triệu kiến Đào Duy Từ, Sãi Vương vui mừng như Tề Hoàn Công, gặp Ninh Thích, bèn giao cho Duy Từ chức nội tán, tước Lộc Khê hầu. Năm Đức Long thứ 3, ông vâng mệnh ra Quảng Bình đắp lũy Nhật Lệ, phòng thủ với quân Trịnh (đời sau gọi là lũy Thầy. Vì Sãi Vương coi Duy Từ là bậc Quốc sư). Ông cũng tiến cử cho chúa Nguyễn nhiều người hiền tài, trong đó có Thuận Nghĩa Nguyễn Hữu Tiến, sau trở thành danh tiếng mất năm Giáp Tuất (1634), thọ 63 tuổi, được coi là người đứng đầu trong các công thần khai quốc của triều Nguyễn. Sau khi mất, dân thôn Tùng Châu dựng đền thờ, được chúa Nguyễn phong tôn hiệu Hiệp mưu Đồng đức công thần, đặc tiến Thượng trụ quốc kim tử vinh lộc đại phu. Năm Minh Mạng thứ 17 (1836) truy phong hàm Đông các Đại học sĩ thái sư Hoằng Quốc Công.

HÒE NHAI (c) tên chữ Hồng Phúc tự

Hiện ở 19 Hàng Than, ph. Nguyễn Trung Trực, q. Ba Đình *Hà Nội*, xưa thuộc địa phận ph, Hòe Nhai, tổng Thượng, h. Vĩnh Thuận.

Tương truyền chùa xây từ thời Lý và được sửa chữa nhiều lần. Theo bia dựng năm Chính Hòa 24 (1703), ghi rõ chùa được xây tại bến Đông Bộ Đầu, nơi diễn

ra trận đánh quân Nguyên ngày 29-1-1258.

Chùa gồm 2 bái đường trong và ngoài chạy song song, mỗi tòa 5 gian, chính điện 3 gian, nhà tổ 7 gian ở phía sau, song song với tiền đường tạo nên bố cục chữ công. Bên phải nhà tổ là Kinh viện.

Trong thượng điện có nhiều bức cốn chạm hình tứ linh, Kiến trúc chùa mang phong cảnh thế kỷ XIX.

Chùa có nhiều tượng phật bày thành sáu lớp, trong đó có nhiều tượng giá trị nghệ thuật cao như: tượng Cửu Long, Thích Ca, Phật A Di Đà, Quan Thế Âm, Bồ Tát Đại Thế Chí...

Hai bên tả, hữu thượng điện có pho tượng đặc biệt không chùa nào có là tượng Phật ngồi trên một ông vua đang phủ phục.

Nhà Tổ và điện Mẫu có tượng Mẫu trong khám thờ và tượng các sư tổ. Tổng số tượng của chùa là 68 pho, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ 18. Chùa có một qủa chuông mang niên hiệu Tự Đức 17 (1864); một khánh đồng đúc niên hiệu Long Đức 3 (1734), đời Lê Thần Tông. Sau Chùa có 2 ngọn tháp cao 3 tầng. Chùa được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa ngày 21-1-1989.

HÒE THỊ (dh)

Đình thuộc x. Xuân Phương, h. Từ Liêm (*Hà Nội*). Đình thờ vị thành hoàng có tên là Phan Ông Tây Nhạc đại vương. Ông người gốc Thanh Hóa, người đã giúp Vua Hùng đánh thắng quân Thục An Dương Vương và được vua Hùng gả cho ba người hầu trong cung.

Đình vốn có từ lâu đời, nhưng đã được sửa chữa nhiều lần. Lần cuối cùng vào giữa thế kỷ XIX. Đình có 2 tòa nhà chạy song song và nối mái bằng một máng lớn. Đó chính là tòa đại đình cũ, thời Nguyễn được sửa thành tòa Tiền tế. Đền thờ là

tòa nhà trong gắn liền với hậu cung. Tòa tiền tế gồm ba gian, hai chái, gian giữa rộng gấp đôi các gian bên.

Đình Hòe Thị còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý: Bộ ngai thờ làm thời Lê được chạm trổ công phu, sơn son thiếp vàng rực rỡ. Hai Long Đình là nơi đặt bài vị của hai bà vợ của vị thành hoàng nói trên. Bộ kiệu Bát Cống cũng còn giữ nguyên vẹn. Đình cũng lưu giữ được 28 sắc phong. Sớm nhất là 3 đạo sắc có niên đại Vĩnh, Khánh thứ 2 (1730), 4 đạo sắc có niên đại Vĩnh Khánh thứ 6 (1734); 10 đại sắc thời Cảnh Hưng, 5 đạo sắc thời Tây Sơn và 4 đạo thời Nguyễn.

HÒE THỊ (c) tên chữ Hương Đỗ tự.

Chùa ở th. Hòe Thị (tên nôm Canh Chợ) x. Xuân Phương, h. Từ Liêm *Hà Nội.*

Tương truyền chùa dựng vào khoảng thế kỷ XVII, chùa bị đổ nát, năm 1928, chùa được dựng lại. Chùa có tam quan ngoại. Tam quan nội xây hai tầng, có một qủa chuông đúc năm 1923. Tiền đường gồm năm gian rộng, hậu cung ba gian. Chùa có đầy đủ tượng Phật: Trong đó có tượng Quan Âm Chuẩn Đề 24 tay. Phía trái chùa là nhà ở, điện mẫu, xây theo hình chữ môn. Chùa có qủa chuông đúc năm thành Thái thứ 8 (1896).

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật ngày 9-1-1990.

HÒN CHÉN (dn).

Điện Hòn Chén ngự trên núi Ngọc Trản (Hương Trà, Huế, t. *Thừa Thiên - Huế).* Ngày từ thời Gia Long ngôi điện này đã là một kiến trúc đa thần nổi tiếng, chủ yếu là nơi thờ phụng của Đạo giáo. Năm 1832, điện được sửa sang. Thời Đồng Khánh (1886-88) trùng tu quy mô, đổi tên là điện Huệ Nam. Hiện kiến trúc thuộc về năm 1886 với hơn 10 công trình:

Trung tâm là Minh Kính đài, kích thước 15m x 17m, có 3 cung: Minh Kính cao đài đệ nhất cung (Thượng điện) hai tầng, trên thờ Thiên Y An Na Thánh mẫu, dưới là nơi ở của thủ từ; Minh Kính cao đài đệ nhị cung (cung Hội đồng); Minh Kính cao đài đệ tam cung (Tiền điện) nơi hành lễ. Điện Hòn Chén lưu giữ rất nhiều các đồ tế khí qúy giá thời Nguyễn, niên hiệu chủ yếu thời Đồng Khánh, thống kê sơ bộ gồm 664 hiện vật thuộc 284 chủng loại.

HỒ (thh)

Hồ Thành thuộc x. Hồng Long, h. Nam Đàn t. *Nghệ An*, cách thị trấn huyện Nam Đàn khoảng 9 km về phía Nam, cách Kim Liên khoảng 4 km về phía Tây. Đây là một tòa thành đất, có bình đồ hình chữ nhật dài khoảng 200m, rộng gần 100m. Hồ thành hiện nay chỉ còn bốn bức tường đất quay theo 4 hướng không có cửa vào thành.

Thành lấy đê sông Lam làm tường thành và lấy sông Lam làm ngoại hào thiên nhiên. Tường thành phía Đông còn lại khá lớn. Có chân thành rộng trung bình 8m. Tường thành phía Bắc và Nam đã bị san bạt làm đường đi, chiều cao còn lại của các bức tường thành này chỉ khoảng 0,50m. Phía Bắc thành có một địa danh đáng lưu tâm, đó là Long Môn (Cửa Rồng), Long Môn ngày nay là tên gọi của một làng. Người địa phương cũng gọi Long Môn là Nha Môn, và trong Hồ Thành còn có địa danh cổ được lưu truyền là "chợ huyện". Gắn kết Nha Môn với chợ chuyện cho thấy khả năng đây có lúc đã là trụ sở của h. Nam Đàn.

Hồ Thành còn liên quan tới ngôi tháp cổ có tên là Tháp Nhạn. Qua khai quật cho thấy Nhạn Tháp có niền đại xây dựng khoảng thế kỷ V-VI sau Công Nguyên. Và như thế Hồ thành phải chăng cũng có từ

thế kỷ 5-6 sau Công Nguyên.

HỒ THIÊN (c)

Chùa nằm trên sườn núi cao 500m, thuộc hệ thống núi Yên Tử, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*, cách thị trấn Đông Triều 20 km về phía Đông Bắc. Chùa cũng chính là am Hồ Thiên do Pháp Loa xây dựng năm 1332. Chùa tuy được trùng tu nhiều lần nhưng không thể xóa được những chứng tích kiến trúc thời Trần như tảng hoa sen và gạch ngói. Chùa xưa có mặt bằng rộng khoảng 3000m2, ở đây còn nhiều dấu tích các tháp gạch. Qua văn bia cho thấy phần lớn tháp được xây vào các thế kỷ XVII-XVIII. Những kiến trúc đá ở khu di tích đều bằng đá xanh, nặng tới 2-3 tấn.

Hồ Thiên tư hay Từ Sơn Hồ Thiên Đông tự, tồn tại đến sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945 vẫn là một danh thắng nguy nga và là cơ sở kháng chiến của h. Đông Triều. Đến năm 1951-1952, chùa mới bị giặc Pháp tàn phá.

HỘ QUỐC (c) tên chữ An Khánh tự, còn gọi chùa Thanh Lương.

Ở ph. Thanh Lương, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc đất ph. Cổ Xá, đến đầu thế kỷ XIX đổi thành th. Hộ Yên, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương, Thăng Long.

Nguyên ban đầu gọi là chùa An Khánh. Đến đời Lê, do chùa có công lớn trong việc giúp vua trị vì đất nước, để nhớ ơn, đời Lê Trung Hưng đổi ra thành Hộ Quốc tự. Còn gọi Thanh Lương là gọi theo địa danh phường hiện nay.

Theo bài minh trên chuông chùa Hộ Quốc thì chùa do Đức Linh Lang đại vương đời Lý Thánh Tông (1054-1058) dựng nên cho dân thờ cúng, tụng niệm.

Đến thế kỷ XVI, nhà Mạc cướp

ngôi nhà Lê, vua Lê phải lánh ra chùa. Khi vua đi rồi, quân Mạc đến đốt chùa. Đến thời Lê Trung Hưng cho lập lại chùa tráng lệ hơn, ban tên Hộ Quốc.

Mặt bằng chùa hình chuôi vồ gồm tiền đường năm gian. Trong chùa còn nhiều hiện vật, tượng Phật có giá trị mang phong cách nghệ thuật Hậu Lê.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 9-1-1990.

HỘ QUỐC (đ)

Đền thuộc l. Tam Bảo, x. Phú Lâm h. Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*. Đền thờ ông Trần Qúy và bà Phương Dung, tục gọi là ông Cày, bà Cày hay ông hà Hộ Quốc. Truyền thuyết kể lại rằng: khi bị quan quân nhà Lê truy đổi, Lý Công Uẩn từ chùa Tiêu Sơn đã phải trốn chạy về khu rừng Tam Tảo. Chạy đến đây ông được ông Trần Qúy và Bà Phương Dung đang cày ruộng cứu giúp. Nhớ ơn hai người, sau khi lên ngôi vua, Lý Công Uẩn đã cho lập đền thờ trên quê hương Tam Tảo để tôn thờ hai ông bà. Đền mang tên Hộ Quốc. Hàng năm, đến ngày 10 tháng 2 và ngày 10 tháng 4, nhân dân ở đây đều tổ chức lễ hội để tưởng nhớ ngày sinh Lý Công Uẩn và ngày mất của hai ông là Trần Qúy và Phương Dung. Đền này xưa rất quy mô sầm uất, nhưng nay chỉ còn lại tòa hậu cung và tòa bái đường với nhiều tài liệu và cổ vật qúy như: tượng, ngai, hoành phi, câu đối, bia đá, ngựa thờ.

HỒI QUAN (đh)

Đình Hồi Quan ở x. Tường Giang, h. Tiên Sơn, t.*Bắc Ninh*. Tiền tế cao 5m, mái đình hình long chảy dốc dài 2,45m. Trên mặt bằng 9m x 7,75m. Đại đình 5 gian 2 chái, cao 7m, trên nền cao, 0,35m, diện tích 26,90m x 14,45m, mái như chiếc thuyền lớn úp ngược. Tấm bia úp ngược. "Cấu tạo

tân đình bi ký" niên đại 1715 cho biết: ngày 18 tháng 11 năm 1714, làm lễ phạt mộc giờ Dậu; ngày 19 tháng chạp, đặt thượng lương giờ Ngọ; tháng 5 năm 1715, làm lễ khánh thành.

HỘI CHÂU (đ)

Ở th. Bảo Kỷ, x. Hội Châu, h. Thanh Quan, nay h. Thái Thụy, t. *Thái Bình*.

Đền thờ Hoằng thái hậu Linh Nhâm (tức Ỷ Lan Nguyên phi) thời Lý. Bà người x. Dương Xá, t. Bắc Ninh, quê ngoại là th. Bản kỷ, sinh hoàng tử, tức là Lý Nhân Tông. Sau khi bà mất dân x. Dương Xá lập đền thờ. Tương truyền th. Bản Kỷ cử người đem lễ vật sang biếu xã Dương Xá, để xin cho rước bình hương về thờ. Người giữ đền thuận, nhưng sau nhiều người trong làng không muốn cho, liền đuổi theo đòi lại. mấy người ở th. Bản Kỷ đang ngồi trên thuyền núng thế, không biết làm thế nào bèn vứt bình hương xuống sông, để người Dương Xá không đuổi theo nữa. Nhưng gần đến làng lại thấy bình hương từ trong đám bèo trôi theo trước mũi thuyền. Dân làng liền rước bình hương ấy đem về dựng đền thờ.

HỘI HẠ (c) còn gọi chùa Hạ

Ở x. Hợp Thịnh, h. Tam Nông, t. *Phú Thọ*.

Chùa dựng vào thời Hậu Lê.

Chùa thờ Phật.

Hiện nay tại Bảo tàng Mỹ Thuật Hà Nội có tôn trí pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm bằng gỗ được tạc vào thế kỷ XVI. Tượng cao 1,70m, riêng tòa sen và đế cao 1,50m.

HỘI KHÁNH (c)

Ở số nhà 35 đường Bác sĩ Yersin, ph. Phú Cường, tx. Thủ Dầu một, t. *Bình Dương*.

Chùa do Thiền sư Đại Ngạn dựng năm 1741 ở trên đồi cao. Năm 1868, chùa được dời xuống chân đồi và tọa lạc ở đấy cho tới nay - Hòa thượng Thích

Từ Văn, vị trụ trì đời thứ 6 đã được phong Tăng thống Hội Phật Giáo Nam Kỳ. Năm 1920, hòa thượng đã dựng ngôi chùa Hội Khánh tại Pháp.

Hiện chùa là nơi làm văn phòng ban Trị Sự Phật giáo t. Bình Dương.

Trong chùa có tượng Ngũ Hiển.

HỘI PHƯỚC (c)

Ở x. Tân Nhuận Đông, h. Châu Thành, t. *Đồng Tháp*.

Trước chùa chỉ là một am nhỏ của bà Trần Thị Ngôn, xây cất năm 1842, thường gọi là chùa Cô Định. Đến năm 1847, bà Ngôn (Pháp danh Diệu Định), cầu pháp ở chùa Giác Lâm (Gia Định), được hòa thượng đặt tên chùa Hội Phước và năm sau, cử thầy Phổ Minh về trụ trì. Chùa bắt đầu xây dựng mở rộng vào năm 1849, và đến năm 1892, mới hoàn thành. Chùa đã qua trùng tu nhiều lần.

HỘI SƠN (c)

Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi bên sông Đồng Nai, phía Nam h. Phước Chánh, t. Biên Hòa, nay thuộc ấp Cầu Ông Táng, x. Long Bình, q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa do thiền sư Khánh Long dựng vào cuối thế kỷ XVIII. Năm 1771, Lý Tài, một viên tướng người Hoa từng theo giúp Tây Sơn, sau phản Tây Sơn, chiếm giữ vùng núi Chiêu Thái và chùa Hội Sơn làm căn cứ để chống lại cả quân Nguyễn Lữ từ Quy Nhơn tiến vào và cả quân Nguyễn Ánh từ Gia Định đánh lên. Đến năm 1927, ông Nguyễn Minh Giác đã trùng kiến ngôi chùa. Năm 1938, sư bà Thích Nữ Như Thanh tổ chứa trùng tu lớn. Đợt trùng tu mới nhất là năm 1981.

Chùa có một số tượng đẹp, trong đó có pho tượng đức Phật Di-lặc.

HỘI THỌ (c)

Ở ấp Mỹ Hưng, x. Thiện Trí, h. Cái Bè, t. *Tiền Giang*.

Nguyên gốc trước đây là chùa Kim Chương ở Gia Định. Khi quân Pháp chiếm thành Gia Định, hòa thượng Minh Giác cùng đệ tử đã về Cái Bè lập chùa đổi tên chùa là Hội Thọ.

Trong chiến tranh, chùa bị hư hỏng hoàn toàn. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng rất sơ sài vào năm 1982 và sau đó đã được trùng tu.

Chùa hiện còn lưu giữ, một số di vật cổ, một số tượng thờ, bài vị, pháp khí, tự khí của chùa kim Chương như: tượng Tiêu Diện bằng gỗ cao 1,34m, tượng Thập Điện Minh vương cũng bằng gỗ cao 0,70m, tượng Phật Di Đà bằng đất, cao 0,55m. Trong khuôn viên chùa có dựng tháp thờ hòa thượng Thiệu Long.

HỘI THỐNG (đh)

Đình Hội Thống được khởi công xây dựng vào năm 1659 và hoàn thành vào năm 1660 trên một khu đất rộng 1.496 m^2 thuộc xóm Hội Phú, x. Xuân Hội, h. Nghị Xuân, t. *Hà Tĩnh*, cách thị xã Hà Tĩnh 61 km về phía Đông Bắc, cách thành phố Vinh 27 km về phía Đông Nam, đình Hội Thống gần Cửa Hội. Đình gồm có cổng tam quan, nhà tả vu, nhà hữu vu và đại đình.

Tam quan nằm ở vị trí chính diện với ngôi đình, cổng tam quan xây bằng gạch, vôi vữa, cửa chính rộng 5,2m, hai bên có hai cột trụ cao. Trên đỉnh cột trụ đắp nổi hai con nghê quay đầu lại với nhau, cửa phụ xây hình vòm cuốn chồng diêm. Hai bên cửa phụ là tường gạch bao quanh.

Nhà đại đình có nền cao hơn mặt đất 0,40m, diện tích 202,50 m^2. Mái đình lợp ngói vảy, trên bờ nóc đắp nổi tượng hổ phù đội nguyệt, hai bên là hai con rồng uốn lượn, quay đầu lại với nhau, góc trên bờ mái đắp nổi hai con nghê hướng vào nhau, đầu đao đắp

hình rồng cách điệu.

Nhà đại đình gồm 7 gian, tám vì kèo có 4 hàng cột ngang và tám hàng cột dọc. Cột con có đường kính 0,40m, cột cái có đường kính 0,50m. Trên các câu đầu có một hàng cột trốn đỡ xà nóc, câu đầu, xà không trang trí. Các đầu dư ở gian chính chạm trổ đầu rồng, miệng ngậm viên ngọc được chạm lộng ở các kẻ mái cũng chạm hình rồng. Hình rồng được thể hiện khỏe khoắn, sinh động. Trên các đầu ở cột giữa chạm mặt hổ phù, hai bên có hình hai con rồng, trên có 4 chữ Hán: *Thánh Trạch Quan Ân.*

Các gian bên của đại đình cũng được chạm trổ tinh vi như: rồng mây, cuốn thư, rồng đang uốn lượn, hoa lá. Trên những ván nong hình tam giác ở kẻ mái cũng được chạm trổ hình rồng uốn lượn rất công phu. Chính giữa cột trốn có hai tấm ván hình tam giác đỡ hoành mái, hai bên chạm nổi hình hai con hạc đứng, đầu ngoảng lên, chính giữa là lẵng hoa có nhiều loài hoa. Ở sân đình có nhà bia và tượng voi đá chầu.

Nhà tả vu và nhà hữu vu, đều xây gạch, và có ba gian. Mỗi gian có diện tích rộng $8m^2$.

Đình thờ Tô Hiến Thành, một vị quan thanh liêm đời Lý và còn thờ thêm bà Nguyễn Thị Khuê và ông Vũ Ninh Tiến là những người giúp tiền xây dựng đình, sửa chữa đê điều và trang trải sưu thuế.

Hàng năm đình Hội Thống có 4 ngày lễ lớn: Lễ khai hạ ngày 7 tháng Giêng âm lịch. Lê Du Xuân, 16 tháng Giêng âm lịch. Lễ Kỳ Yên 15 tháng 7 âm lịch. Lễ rước đồ mả 26 tháng chạp âm lịch.

HỘI TÔN (c)

Tại ấp 8, x. Quới Sơn, h. Châu Thành tỉnh *Bến Tre.*

Chùa được thiền sư Long Thiền dựng vào giữa thế kỷ XVIII. Vị trụ trì kế tiếp là hòa

thượng Khánh Hưng. Đầu thế kỷ XIX, chùa đã được trùng tu sửa chữa. Năm 1805 tôn tạo tượng Phật, pháp khí và đúc đại hồng chung (chuông lớn). Chùa còn được trùng tu vào các năm 1884, 1947, 1992.

Ở điện Phật có tượng Thập Điện Minh Vương bằng đồng cao 0,70m. Tượng được đúc tại Huế vào thế kỷ XIX.

HỘI VŨ (đh)

Ở th. Hội Vũ (ngõ Phủ Doãn), h. Thọ Xương, nay thuộc q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*.

Đình thờ thành hoàng là Đức Thánh Bà tên húy là Mai Hoa công chúa. Tục truyền vào đời Lê Cảnh Hưng (1740-1786) gặp năm ôn dịch hoành hành, ở ngõ Phủ Doãn nhiều người chết. Dân làm lễ cầu yên ở nhà quan Giám ban. Đêm quan chiêm bao, thấy bà mặc áo đỏ đi kiệu đến giữa sân phán: *"Ta phụng mệnh Thượng đế đến cai quản xứ này. Các ngươi phải dựng đền thờ, tế tự đầy đủ, thì chẳng những khỏi ôn dịch, mà cả địa hạt được bình an"* và bà cho biết bà là Mai Hoa công chúa. Nói xong biến mất. Sau đó quan Giám ban lập bàn thờ ngay giữa nhà để thờ. Năm sau vua hạ chiếu gọi ông vào triều thăng chức. Lúc trở về ông hiến cả dinh cơ và bàn thờ cho dân làng cùng thờ phụng. Đình hiện nay chính là nhà thờ trước kia của quan Giám ban.

HỒNG ÂN (c) còn có tên Bình Than.

Chùa thuộc th. Bình Than, x. Cao Đức, h. Gia Lương t. *Bắc Ninh*, chùa Hồng Ân cũng chính là nơi nhà Trần đã tổ chức hội nghị các vương hầu qúi tộc năm 1282, nhằm hạ quyết tấm đánh giặc Nguyên Mông. Chùa làm theo lối chữ đinh, gồm 5 gian tiền đường, 3 gian ống muống. Kết cấu kiến trúc theo tiền kẻ, hậu bẩy, chạm khắc đơn giản. Đây là

phần kiến trúc của thời Nguyễn nhưng không còn nguyên vẹn, nhà tam bảo đã bị phá hủy hoàn toàn và phần ống muống phải xây cất lại để làm hậu cung, vào những năm hòa bình lập lại.

Các di vật trong chùa gồm ba pho Tam Thế, hai pho tượng Thích Ca, một pho Phật Bà ngàn mắt ngàn tay biến thể, 2 pho A Nan, Ca Diếp, bốn pho tượng kim cương chân đạp sóng, tay chống mái chèo Hai pho hộ pháp, hai tượng đức ông và một số đồ thờ khác như bình hương, cảnh đối... Chùa cũng còn giữ được 5 tấm bia ghi chép những vấn đề liên quan tới làng Bình Than và bản thân chùa này.

HỒNG TỪ (c)

Ở 245, đường Trần Hưng Đạo, ph. Quyết Thắng, tx. Kon Tum, t. *Kon Tum*.

Chùa do hòa thượng Thích Đức Thiệu xây dựng vào năm 1958. Chùa đã trải qua 6 đời trụ trì và được trùng tu vào các năm 1969, và 1986.

Ở điện Phật có tôn trí pho tượng đức Phật Thích Ca bằng đồng nặng 1.000 kg, cao 1,20m được đúc tại chùa.

Văn phòng của Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Kon Tum đặt tại chùa này.

HỒNG THÁI (dh)

Đình Hồng Thái cũng ở x.Tân Trào, Sơn Dương, t. *Tuyên Quang*, các đình Tân Trào khoảng 4 km trên đường từ Đèo Chắn sang huyện lị Sơn Dương. Đình Hồng Thái, đình Tân Trào và Cây đa Tân Trào nằm trong cụm di tích lịch sử cách mạng Tân Trào.

Kiến trúc đình Hồng Thái hoàn toàn giống đình Tân Trào, khung đình làm bằng gỗ, mái lợp lá cọ, gồm 3 gian hai chái. Đình lát sàn gỗ cao cách mặt đất khoảng 0,5 - 0,6m. Ở gian giữa phía trước không lát ván.

Chung quanh đình để trống, không có vách. Ở bốn cột sàn lửng, có 4 câu đối chữ Hán. Nhang án đặt ở dưới đất gian giữa. Ba mặt của nhang án có chạm trổ hoa văn trong các ô vuông và ô chữ nhật và được sơn son thếp vàng.

Nơi đây là đoạn dừng chân đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đường từ Pắc bó Cao Bằng về Tân Trào dự quốc dân Đại hội ngày 16 và 17 tháng 8 năm 1945. Tại đây Người đã tiếp xúc với các cán bộ lãnh đạo các đặc khu Nguyễn Huệ. Trong thời kỳ Kháng chiến chống thực dân Pháp 9 năm, đình Hồng Thái còn là nơi đặt trạm thường trực của An Toàn khu (ATK).

HUỆ LÂM (c)

Ở số 154 đường Tùng Thiện Vương, q.8, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Tương truyền chùa được dựng vào năm 1780. Ngôi chùa hiện nay do bà Chiêm Thị Mại hiến đất và được bà Đỗ Hữu Phương cho trùng tu vào năm 1912.

Chùa còn lưu giữ nhiều di vật cổ có giá trị. Đó là các bức tượng cổ như tượng Thập Điện Minh Vương và bức hoành, sơn son thếp vàng 5 chữ "Sắc tư Huệ Lâm tự" do vua Khải Định ban.

HUỆ NGHIỆM (c)

Ở số nhà 20/8 đường Đặng Văn Bi, thị trấn Thủ Đức, q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa được thiền sư Thiệt Thoại khai sáng vào thế kỷ XVIII. Lúc đầu, chùa dựng ở vùng đất thấp, cách ngôi chùa hiện nay khoảng 100m. Về sau bà Nguyễn Thị Hiên đã hiến đất để xây lại ngôi chùa. Chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Lần sửa chữa lớn nhất vào cuối thế kỷ XIX do thiền sư Huệ Lưu (1857-1898) tổ chức. Do qua những lần trùng tu ấy nên kiến trúc chùa đã có nhiều thay đổi nhất là vào những lần

sửa chữa ở các năm 1960, 1969 và 1990.

Trọng chùa còn lưu giữ những bài thơ hay, đối đáp giữa các vị hương chức, hương quản của làng.

HUỆ NGHIÊM (c)

Ở thị trấn An Lạc, h. Bình Chánh, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do hòa thượng Thích Thiện Hòa cho xây dựng vào năm 1962, theo đồ án thiết kế của kiến trúc sư Võ Đình Diệp. Chùa được trùng tu, sửa chữa vào những năm 1965 và 1989. Đây là nơi tu học của các chủ tăng từ năm 1963 đến năm 1983 với các tên. Trường Trung đẳng, Phật học chuyên khoa, Phật học viện Huệ Nghiêm, viện cao đẳng Phật học Huệ Nghiêm.

Chùa có tượng đức Phật Thích Ca bằng xi măng cao 4,5, ngang ở phần đầu gối rộng 4,5m do nhà điêu khắc Lê Thành Nhơn sáng tác và được đúc năm 1974-79.

Trong khuôn viên chùa có tháp Phổ Đồng cao 32m, gồm 7 tầng dựng vào năm 1972.

HUỆ QUANG (thp)

Tháp Huệ Quang của chùa Hoa Yên Yên Tử, Uông Bí, t. *Quảng Ninh* là một trong những dấu tích ít ỏi của kiến trúc Lê Sơ còn sót lại. Tháp dựng ra phía trước cổng chùa, ngay ở lối đi; tháp vốn có từ thời Trần Nhân Tông, bị đổ, nên đầu thời Lê đã trùng tu lại.

Phần dưới của tháp là một hệ đá ghép, to lớn, có bố cục mặt cắt hình lục giác, vốn là bệ của tháp cũ mà những người trùng tu cố tính giữ lại. Trên bệ này, họ dựng một tháp mới cao 6 tầng, có mặt cắt hình vuông, nhỏ hơn so với bệ cũ rất nhiều. Tầng dưới cùng, những người xây dựng vẫn sử dụng lại những tấm đá có chạm hoa sen của tháp cũ mà thép thành. Các tầng trên mới thực sự làm

về sau, hoàn toàn bằng gạch, về sau này được trát vữa kín bên ngoài. Cũng như cấu trúc của nhiều tháp khác, tầng dưới cùng của tháp này được xây cao hẳn lên, phía trong có pho tượng đá Trần Nhân Tông đang ngồi trên ngai. Tượng và ngai được chạm công phu, có trang trí nhiều hoa văn hình rồng, hình hoa lá theo kiểu thức của nghệ thuật thời Lê Sơ. Các tầng trên của tháp thấp, có viền mái to, và càng lên cao chiều rộng của tháp càng thu hẹp nhanh chóng, khiến tháp trông mảnh mai và có cảm giác như cao chót vót. Đỉnh tháp là một qủa bầu tròn (tức qủa hồ lô). Các tầng trên này không có trang trí gì.

Nhìn chung, đây là một tháp đá xây đơn giản, chưa ăn nhập với các tầng bệ cũ ở dưới. Chúng ta có thể đoán định tháp xây vào thời Lê Sơ, vì hình dáng của nó khác hẳn hình dáng các tháp thời sau, phía trong bệ có tượng và nghê đá của thời Lê Sơ. Dòng chữ "Lê triều trùng tu..." ở cột cây hương trước tháp cũng giúp ta khẳng định thêm điều đó.

HUỆ TRẠCH (e) còn gọi là chùa Dàn Chợ.

Chùa nằm ven sông Dâu thuộc xã Tứ Qủa, h. Thuận Thành t. *Bắc Ninh* - theo văn bia và các di vật còn lại cho thấy chùa được xây dựng từ đầu thế kỷ XVII. Năm 1699, dựng gác chuông. Bia khắc năm 1876 cho biết chùa được tu sửa vào cuối thế kỷ XIX. Dấu vết còn thấy rõ là các vì kèo, bộ mái các tượng thờ ở gian phải và gian trái thượng điệu.

Chùa có cấu trúc "tiền đình, hậu chùa". Tòa thượng điện ngăn cách với phần tiền đường bằng một rãnh thoát nước. Khối kiến trúc trước thượng điện mới thực sự có mặt bằng hình "chuôi vồ". Theo các già làng thì kiến trúc chuôi vồ này

chính là đình Huệ Trạch, gian chính giữa chùa đặt một pho tượng bà, vẻ mặt đầy đặn phúc hậu ngồi xếp bằng trên tòa sen. Phía trước là đức thánh Tái, người làm nhiệm vụ bồi dưỡng mỗi khi rước hội cho phật chủ. Gian trái chùa thờ thành hoàng làng, gian phải là phật điện đặt nhiều tượng thờ.

HÙNG TRẤN TƯỚC ĐIỂM THẦN (đ)

Ở trên núi Tháp, x. Đồ Sơn, *Hải Phòng*.

Đền thờ Thủy thần Đồ Sơn. Tương truyền dân xã Đồ Sơn làm nghề chài lưới, muốn lập ngôi đền tế Thủy thần, cầu thần phù hộ. Có người trong xã mộng thấy thần khuyên nên dựng đền trên núi Tháp. Ngày hôm sau người ấy lên núi thấy một đàn chim công quần lượn trong chốc lát rồi bay ra biển. Đến tận nơi, người ấy chỉ thấy một vết chân chim công, cho là ứng với điềm trong mộng. Dân làng theo lời người ấy dựng đền nơi có vết chân chim công. Đền xây xong được triều đình ban sắc thần hiệu *"Tước điểm chư thần"* (Vị thần vết chân chim công). Đến thời Nguyễn, Thần được gia phong hai chữ *"Hùng trấn"*.

Lại có thuyết cho rằng: xưa có người dân trong xã đi qua đền, thấy hai con trâu húc nhau, cả hai con trâu thấy động đều nhảy cả xuống biển. Về sau dân xã Đồ Sơn cứ đến ngày 10 tháng 8 âm lịch hàng năm mở hội tế, bày trò chọi trâu để làm vui cho thần.

HÙNG VƯƠNG (d.t)

Khu di tích Hùng Vương chủ yếu là các di tích ở núi Hy Cương hay còn gọi núi Nghĩa Cương hay núi Hùng Lĩnh hoặc Hùng Sơn, thuộc th. Cổ Tích, x. Hy Chương, h. Lâm Thao, t. *Phú Thọ*.

Dã sử kể rằng: Con trưởng Lạc Long Quân làm vua nước Văn

Lang, hiệu là Hùng Vương, truyền được 18 đời, đều gọi là Hùng Vương, đóng đô ở Phong Châu.

Kinh đô cũ của vua Hùng, hiện gồm có:

+ *Đền Giếng*: ở dưới chân núi Hy Cương, nơi thờ hai nàng công chúa: Ngọc Hoa và Tiên Dung. Gọi là đền Giếng vì trong đền có một cái giếng Ngọc (Ngọc Tỉnh). Trục truyền hai người con gái của Hùng Vương thứ 18, Ngọc Hoa và Tiên Dung, khi chưa lấy chồng thường ra giếng rửa mặt và soi bóng, xuống nước. Sau Tiên Dung lấy Chử Đồng Tử và Ngọc Hoa lấy Sơn Tinh. Theo truyền thuyết, hai cặp vợ chồng Tiên Dung và Ngọc Hoa đều thành Tiên cả.

+ *Chùa*: ở phía dưới núi Hy Cương gần đền Hạ.

Chùa thuộc kiến trúc cuối Lê đầu Nguyễn, nhưng có vẻ cổ kính vì một số di vật còn giữ nguyên vẹn, như gác chuông. Trong chùa có một tấm bia đá cổ được gắn vào tường, nét chữ đã mờ nhưng qua hình dạng và kiểu cách trang trí có thể mang dáng dấp nghệ thuật đời Trần.

* *Lăng Hùng Vương*

Trên đỉnh núi Hy Cương có một ngôi lăng nhỏ xây bằng gạch. Hình dáng giống một ngôi mộ. Ở lăng có một trụ đá hình vuông đặt trước lăng, dài hơn 1m, rộng 0,50m. Theo Ngọc phả thì khi Thục Phán được Vua Hùng nhường ngôi, lấy làm cảm kích nên đã dựng hai tảng đá thề với Vua Hùng rằng: Muôn đời sẽ cúng tế Vua Hùng. Nguyên xưa nơi này có một bệ đá, trên bệ để một bát hương, trước bệ dựng hai cột đá thề. Đến 1922, chỗ đặt bệ thờ, xây thành "Lăng Hùng Vương". Hai trụ đá một ở lăng và một ở đền Thượng.

* *Đền Thượng*

Trên núi Hy Cương, xưa đền Thượng thờ Thánh Dóng, người anh hùng dân tộc có công

đánh tan giặc Ân thời Hùng Vương thứ VI. Nhưng vào đợt sửa chữa năm 1917, viên Tuần Phủ Phú Thọ ra lệnh thờ Hùng Vương mà không thờ Phù Đổng Thiên Vương ở đây nữa.

Ở đền Thượng còn lưu nhiều câu đối, văn thơ bằng chữ Hán, bày tỏ lòng tôn kính tổ tiên những vị vua Hùng đã có công dựng nước và ca tụng cảnh đẹp của non sông của cố đô Phong Châu.

Hàng năm đến 10-3 âm lịch là ngày giỗ tổ Hùng Vương. Nhân dân khắp nơi trong cả nước đổ về núi Hy Cương để tưởng nhớ đến các vua Hùng có công dựng nước.

HÙNG LIỆT (m)

Ở l. Phụng Công, h. Văn Giang t. *Hưng Yên*

Miếu thờ Hai Bà Trưng, là Trưng Trắc, Trưng Nhị, con gái lạc tướng h. Mê Linh, thuộc dòng dõi Hùng Vương. Hai Bà đã phát động cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân xâm lược đô hộ nhà Hán giành thắng lợi. Hàng năm vào ngày 5 tháng 2 âm lịch dân làng mở hội.

HUYỀN THIÊN (c)

Còn gọi Huyền Thiên quán hay Huyền Thiên Cổ quán, một nơi tu luyện của các môn đồ đạo Lão, đạo tu Tiên, nơi thờ Huyền Thiên Trấn Vũ, tức là vị thần được thờ ở quan Trấn Vũ.

Chùa tọa lạc ở 54 phố Hàng Khoai, ph. Đồng Xuân, q. Hoàn Kiến, *Hà Nội*, xưa thuộc đất, th. Huyền Thiên, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương.

Chùa được khởi dựng vào thời Lý, đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, kiến trúc chùa hiện nay mang phong cách Nguyễn.

Trong chùa có điện thờ đặt tượng Huyền Thiên Trấn Vũ, tượng Hộ Pháp và tượng Thập Điện Minh Vương. Trên cổng chùa có tháp chuông.

HUYỀN THIÊN CHẤN VŨ (đ) còn gọi đền Chấn linh hoặc đền Chấn Vũ

Ở trên núi Vũ Dương, x. Xuân Lôi (tên cũ Ma Lôi, Thụy Lôi), h. Yên Phong, t. *Bắc Ninh*.

Tương truyền khi xây thành Cổ Loa, bị tinh gà trắng phá hoại, An Dương Vương đến cầu đảo Trấn Thiên Chân Vũ Huyền Thiên Đại thánh ở núi Vũ Dương, được thần Kim Quy tự xưng là Kim Quy Giang sứ đến giúp sức. Khi đi qua núi Vũ Dương thấy vết chân người to lớn, vương hỏi, thần Kim Quy trả lời: Đó là Huyền Thiên Chân Vũ Đại thánh hiện xuống để trừ tà cho nước. Kim Quy Giang sứ cùng đi với vua đến núi Thất Diệu trừ tinh gà trắng, nhờ đó chỉ trong khoảng nửa tháng Loa thành xây xong. Vua sai lập đền thờ ở núi Vũ Dương để thờ Huyền Thiên Chân Vũ Đại Thánh. Tương truyền cũng kể rằng Triệu Vũ đế (Triệu Đà) sai Lưu Qũy đến giữ đất Giao Chỉ, Qũy đến cầu đảo ở đền này, chợt thấy thần nhân cáo lớn hiện lên nói: Ta là Vũ Dương Nguyên quân vâng mệnh Thượng đế xuống trừ tà cho hạ giới", nói xong, cưỡi mây bay đi.

HUYỆN (đ)

Đền Huyện, thuộc x. Xuân Giang, h. Nghi Xuân t. *Hà Tĩnh*, đền cách h. lị Nghi Xuân khoảng 500m, cách bờ sông Lam về phía Hữu ngạn khoảng 300m. Đền thờ người con thứ chín của Lý Thái Tổ là Minh Uy Vương Lý Nhật Quang. Nhân dân trong vùng lại cho đây là đền thờ ông Tả Ao (hay còn gọi là ông Bờ Ao). Qua khảo sát, đền Huyện có từ thời Lý, được trùng tu nhiều lần ở thế kỷ sau, lần gần đây nhất là vào thời Nguyễn. Dấu tích quy mô cũ của đền còn lại là hệ thống nền móng của di tích được làm bằng đá phiến, giống như mọi di tích ở thời Trần. Đền còn lại

một tấm bia được trang trí phượng chầu mặt nguyệt, riềm bia trang trí dây leo cách biệt. Đây là di vật duy nhất còn lại của đền Huyện.

HUỲNH CUNG (đh)

Đình Huỳnh Quang thuộc x. Tam Hiệp, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đình Huỳnh Cung, chưa rõ xây dựng năm nào, nhưng theo các tấm bia dựng trong đình có niên đại 1717 và 1757 cho pháp đoạn định rằng đình Huỳnh Cung rất có thể được xây dựng trước đó.

Tổng thể kiến trúc đã bị phá vỡ vì các dãy nhà ngang dọc đã bị dỡ bỏ, nay chỉ còn lại ngôi đình và hai cây cổ thụ ở sân. Nghệ thuật kiến trúc đình mang phong cách đời hậu Lê. Đình Huỳnh Cung đã qua nhiều lần sửa chữa, nhưng vẫn còn giữ được nhiều kiến trúc cổ.

Đình Huỳnh Cung gồm 5 gian, kiến trúc theo kiểu 4 mái với đầu đao cong, mái lợp ngói mũi hài. Cửa đình trước đây là cửa bức bàn, nhưng hiện giờ chỉ còn giữ được cửa bức bàn ở giữa, còn cửa hai bên thay bằng cửa hạt cánh.

Kết cấu vì kèo theo kiểu "giá chiêng, chồng giường, bẩy hiên". Các con giường, xà đều được bào tròn, chạm ở đầu các họa tiết hoa văn vân xoắn. Trên các đầu dư được chạm khắc theo các đề tài rồng mây, tuy nhìn chung giống nhau, nhưng ở mỗi đầu dư đều có những nét chạm khắc riêng.

Hiện đình còn lưu giữ khá nhiều hiện vật qúy như thần phả, sắc phong, ngai, kiệu và các đồ thờ cúng như: chiêng, trống, lư hương v.v... về văn chỉ còn giữ được ba bia đá và 11 sắc phong.

Đình Huỳnh Cung thờ Hồng Bắc đại vương là con của vua Hùng Nghi Vương làm thành hoàng. Theo truyền thuyết Hùng Nghi Vương là vua Hùng

thứ 17, có hai người con là Uy Mang và Hồng Bắc. Sau khi hóa đã được phong thần và được nhiều nơi thờ. Đình Huỳnh Cung còn thờ Chu Văn An vì ông có công với làng Huỳnh Cung xưa và là người nổi danh, một vị quan thanh liêm dưới triều Trần.

Đình Huỳnh Cung vùng với Văn chỉ Chu Văn An được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1993.

HUỲNH CUNG (c) tên chữ Sùng Phúc Tự

Ở l. Huỳnh Cung, x.Tam Hiệp, h. Thành Trì, *Hà Nội*.

Tương truyền chùa dựng từ thời Trần và đã qua nhiều lần sửa chữa. Chùa do một học trò của Chu Văn An dựng trên nền trường cũ, nơi Chu Văn An dạy học, để thờ thầy. Trong chùa còn lại những dấu vết kiến trúc thời Nguyễn. Một số pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII. Trong chùa có nhiều tượng Phật, đáng chú ý là tòa Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Thích Ca... Trong chiến tranh chống Pháp tượng Phật bị phá hủy nhiều.

Kiến trúc chùa theo kiểu "nội công ngoại quốc'. Tiền đường có 7 gian, nhà cầu 3 gian, thượng điện 5 gian và hai bên hành lang. Ở tiền đường có một số chân tảng đá xanh kích thước lớn, viền xung quanh 15 cansh sen mập trong, mang phong cách nghệ thuật Lê (thế kỷ XV).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5-9-1989.

HƯNG KÝ (c) tên chữ Hưng Võ Thiền Am

Hiện ở 38B phố Minh Khai, ph. Minh Khai, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Tên Hưng Ký do dân quen gọi để chỉ ngôi chùa do ông Hưng Ký chủ hàng gạch bỏ tiền xây trên đất th. Đông, l.

Hoàng Mai từ 1930-1933. Chùa có tam quan, tòa tam bảo, nhà bia, nhà tổ, cung trai. Tòa tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường 7 gian, xây theo kiểu "tường hồi bít đốc". Bờ nóc mái đắp vữa cao có trang trí nhiều tượng sứ mầu với các đề tài: Bát tiên qúa hải, thấy trò Đường Tăng đi lấy Kinh. Nhà thiêu hương là một bục gạch có bàn thờ để tăng ni, Phật tử cầu Kinh, niệm Phật. Tượng điện có hình chuôi vồ.

Hai đầu tiền đường là động Thập Điện Diêm Vương. Bên tay trái có bàn thờ Đức Ông, tượng Đức Ông ở giữa, bên phải là bàn thờ Đức Thánh Hiền có tượng Đức Thánh Hiền ngồi giữa, đầu đội mũ có khắc hình Quan Thế Âm Bồ Tát ngồi trên tòa sen.

Trong thượng điện, ở giữa có tượng A Di Đà bằng gỗ ngồi trên tòa sen theo lối tọa thiền, hai chân khoanh tròn lồng vào nhau, hai bàn tay lồng vào nhau để ngửa.

Bốc góc thượng điện có 4 tượng: Đại Thế Chí Quan Thế Âm, Quan Âm Chuẩn Đề Quan Âm Tống Tử.

Hai góc trong cùng của thượng điện đặt tượng Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Tống Tử ngồi trên tòa sen.

Trong thượng điện, ở giữa có tượng A Di Đà bằng gỗ ngồi trên tòa sen theo lối tọa thiền, hai chân khoanh tròn lồng vào nhau, hai bàn tay lồng vào nhau để ngửa.

Bốn góc thượng điện có 4 tượng: Đại Thế Chí Quan Thế Âm, Quan Âm Chuẩn Đề Quan Âm Tống Tử.

Hai góc trong cùng của thượng điện đặt tượng Quan Âm Chuẩn Đề và Quan Âm Tống Tử ngồi trên tòa sen. Tượng có nhiều đôi tay, mỗi bàn tay trên các đôi tay hoàn toàn khác nhau. Các ngón tay bấm vào nhau như đang bắt quyết. Một

đôi tay chắp trước ngực, một đôi trong tư thế thiền, hai bàn tay để ngửa, lồng vào nhau phía trước bụng, trong lòng bàn tay có viên ngọc lớn, đó là chi tiết khác với tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhẫn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1994.

HUNG LỘC (đh)

Ở th. Hưng Lộc, x. Nghĩa Thịnh, h. Nghĩa Hưng, t. *Nam Định*.

Nghệ Thuật kiến trúc của đình mang phong cách kiến trúc thời hậu Lê, tiêu biểu là nghệ thuật chạm khắc gỗ dân gian. Như bức cốn vì trong cùng chuôi vồ. Đề tài điêu khắc chủ yếu là sinh hoạt vui chơi của nam nữ rất sinh động.

HUNG MIẾU

Ở trong khu hoàng thành Kinh đô Phú Xuân, nay là Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Miếu thờ cha mẹ vua Gia Long, miếu hiệu là Hưng Tổ Hiếu Khang hoàng đế và hoàng hậu. Đầu đời Gia Long gọi là miếu Hoàng Khảo, ở xế về phía Nam. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821) đổi thành Hưng Miếu và dời đến ở địa điểm hiện nay. Miếu có 3 cửa lớn, phía trước là cổng chính (miếu môn), phía tả cửa Chương Khánh, phía hữu cửa Dục Khánh. Hàng năm 5 lần tế vào các tháng đầu qúy và tháng cuối năm.

HUNG PHÚC (c) thường gọi là chùa Kênh

Chùa ở xã Quảng Hùng, h. Quảng Xương, t. *Thanh Hóa*, chùa do dòng họ Lê Anh dựng bên dòng kênh nối từ sông Mã ra biển.

Chùa gồm 11 tòa nhà ngói và 2 gian nhà tranh. Nay di vật duy nhất còn lại là tấm bia "Hưng Phúc bi tự" khắc năm 1326 và khắc lại năm 1860, cao 1,50m, rộng 0,60m, dày 0,25m. Tấm bia có đoạn: *"Phật điện một tòa*

phía trước. Tăng phòng mấy dãy dằng sau. Bảo tọa, cột đá rồng leo, đường nét tuyệt vời trong cõi thế. Phật đường uyên ương ngói lợp, bóng hình hay bổng sáng tầng mây, Thềm xây đá qúy. Sân lát hoa kỳ..." Hình ảnh không cụ thể, nhưng rất gần với cảnh quan kiến trúc các chùa làng hiện nay. Đó là quần thể kiến trúc qui mô không lớn, tương ứng với tầm vóc con người. Phân bố lớp liến trúc theo một trục dọc kéo dài gây cảm giác đi sâu không cùng; đưa tự nhiên xen kẽ trong các thành phần, chú trọng cảnh quan sông nước, vườn chùa, làm cho công trình có tính chất cởi mở, luôn lớn hơn khối thực thể của nó.

HƯNG QUẢNG TỰ (c)

Ở 26 đường Phan Ngọc Hiển tx. Cà mau, t. *Cà Mau*

Chùa được dựng từ năm 1950 thuộc Tịnh Đô Cư Sĩ Phật hội Việt Nam và được trùng tu năm 1963.

Trong chùa có lập phòng thuốc nam Phước Thiện từ năm 1954, và đã hoạt động cho đến ngày nay.

HƯNG QUỐC (c)

Tại sách Hà Lộng, h. Cổ Lôi, tức h. Lôi Dương nay h. Thọ Xương t. *Thanh Hóa*. Chùa do thần phi Trịnh Thị Hân, vợ vua Lê Thái Tổ xây dựng đời Lê Thái Tông (1434-1439).

Trong thời gian Lê Thái Tổ khởi binh dựng nghiệp, bà Phi họ Trịnh đã không quản gian truân theo vua giúp việc nội trợ. Đến khi đất nước hòa bình, bà làm mẫu mực cho việc giáo hóa trong cung. Sau khi Thái Tổ mất, bà cho xây dựng chùa trên nền một ngôi chùa cổ Lương Giang đã đổ nát và đặt tên chùa Hưng Quốc.

HƯNG THẠNH (thp)

Khu tháp thuộc ph.Đống Đa Tp. Quy Nhơn t. *Bình Định* Khu tháp Hưng Thạnh hay còn

gọi là Tháp Đôi. Hình tượng cặp đôi của 2 ngôi tháp cổ Champa từ lâu đã trở thành đề tài cho thơ ca, hò vè của người dân Bình Định. Nhà nước đã xếp hạng di tích và ngôi tháp phía Nam đã được trùng tu lại năm 1993. Nên dường như trở lại nguyên vẹn như tháp xưa.

HƯƠNG CANH (dh)

Ở l.Hương Canh (tên nôm là l. Cánh), .Tam Canh, t. *Vĩnh Phúc.*

Theo tục truyền , chùa được xây vào đời Vĩnh Thịnh (1705-1719)

Kiến trúc đình theo kiểu chữ công,lần lượt từ cổng vào sân đến Phương đình, sau cùng là thượng điện và hậu cung.

Trong đình có nhiều bức tranh chạm trổ tinh vi với các chủ đề "tứ linh", "tứ qúy" ở các bức cốn, ở giữa võng vv...mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thời Hậu Lê .

Đình thờ bảy vị thần: Thiên đệ Hoàng Đế; Đông Ngạc Đại vương, Linh Quang thái hậu vv...

Đình Hương Canh một di tích văn hóa được xếp hạng.

HƯƠNG LẠNG (c) tên chữ: Giác Viên tự, còn gọi chùa Lạng.

Ở . Minh Hải, h.Mỹ Căn, t. *Hưng yên.*

Chùa được xây vào khoảng thế kỷ XII, dưới triều nhà Lý, đã qua nhiều lànn trùng tu làm lại từ thời Mạc, thời Nguyễn.

Năm 1972, Viện Khảo cổ học đã khai quật ở đây tìm thấy một số hiện vật bằng gốm và bằng đá được chạm trổ. Trong đó đáng chú ý là con sấu đá và những "tay vịn" bằng đá được khắc chạm, có hình tam giác vuông cân, trang trí hình con sóc dài đuôi và hình chim phượng... tất cả có 11 tay vịn.

Chùa Lạng, ngoài nghệ thuật kiến trúc đời Lý càn có nghệ thuật đời Mạc và Nguyễn, do qua các lần sửa chữa.

HƯƠNG LÂM (c)

Ở trên núi Đại Huệ, còn gọi núi Sài Sơn, x. Nộn Liễu, nay x. Xuân Liễu, h. Nam Đàn t. *Nghệ An*. Cảnh trí ở đây rất thanh u tĩnh mịch.

HƯƠNG LỘC (dh)

Ở th. Hương lộc, x. Nghĩa Thịnh, h. Nghĩa Hưng, *Nam Định*, được xây dựng trên bãi đất rộng vào các thế kỷ XVIII - XX, đình phía trước, chùa phúa sau, hướng Tây. Đình thờ thành hoàng làng là Phạm Cự Lượng, tướng nhà Tiền Lê chống giặc Tống. Quy mô đình gồm 3 nếp nhà: tiền tế và bái đường dựng song song, hậu cung nối giữa bái đường. Tiền tế 3 gian, 2 chái, 4 hàng chân cột; kiến trúc đơn giản, trang trí kiểu thời Nguyễn, khắc niên đại "Hoàng triều Bảo Đại Nhâm Ngọ" (1942). Bái đường nhỏ hơn, cấu trúc tương tự tiền tế, khắc niên đại "Thành Thái cử niên Đinh Dậu Trọng thư" (1897). Hậu cung 3 gian là dấu tích cổ xưa nhất thuộc thế kỷ XVII, xác định bởi hệ thống chạm khắc trùng tu năm 1938. Trong đình cũ tượng Phạm Cự Lượng bằng đồng, cao 75 cm, đặt trong khuôn gỗ; tượng phỗng qùy cao 30cm và ngai thờ chạm rồng (thế kỷ XVII). Kiểu rồng dài 2m thế kỷ XVIII.

HƯƠNG NGHIÊM (c)

Ở núi Kiền Ni giáp Bối Lý, sau là l. Phủ Lý, h. Đông Sơn, nay thuộc Tp. *Thanh Hóa*.

Chùa do Lê Lương quê ở hương Bối La, Ái Châu, Thanh Hóa khởi tạo trong thời thuộc Đường (923-936). Ngoài chùa Hương Nghiêm, ông còn cho xây 2 chùa nữa là chùa Trinh Nghiêm và Minh Nghiêm. Dưới triều Đinh Tiên Hoàng, Lê Lương được phong chức Trấn quốc Bộc xạ, kiêm Đô quốc dịch sứ Ái Châu, tước Kim Tử quang Lộc Đại phu. Lê Đại Hành tuần du miền Ngũ huyện giao cho dân tu sửa chùa. Lý

Thái Tổ đi về phương Nam ghé thăm chùa cho trùng tu và phong cho cháu nội của Lê Lương là Đạo Quang làm Thiền chủ. Đạo Dung con của Đạo Quang ra kinh đô Thăng Long làm đệ tử học đạo vào năm 1076, năm 1087 Đạo Dung trở lại chùa Hương Nghiêm, gặp Thái úy Lý Thường Kiệt đề xuất việc sửa chùa. Năm 1122, khi về thăm quê cũ, Đạo Dung cho trùng tu có quy mô to lớn, lộng lẫy.

Đạo Dung mất ngày 5 tháng 2 Giáp Ngọ niên hiệu Thiên Cảnh Chí Bảo (3-1171) là thiền sư thuộc thế hệ thứ 15 dòng Tỉ Ni Đa Lưu Chi.

Chùa Hương Nghiêm bị đổ nát từ lâu, nhưng di tích còn tấm bia ghi việc trùng tu năm 1122 khắc đá cuối đông năm Giáp Thìn niên hiệu Thiên phù Duệ Vũ thứ 5 (1125).

HƯƠNG TẢO (đh).

Ở x. Hương Tảo (tên nôm l. Cấn) h. Yên Dũng, t. *Bắc Giang*.

Đình thờ thành hoàng bản xã là Thái sư Trần Thủ Độ (1194-1264). Ông người l. Tức Mạc, Phủ Thiên Trường nay h. Mỹ Lộc, t. *Nam Định*, là chú ruột của vua Trần Thái Tông. Cuối đời Lý, ông giữ chức Chỉ huy sứ, là người đã sắp xếp cho Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh (1225), mở đầu vương triều Trần kéo dài 175 năm trong lịch sử. Đời Trần Nhân Tông ông giữ chức Tể tướng, có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên xâm lược (1257). Ông mất năm Thiệu Long thứ 7 (1264) đời Trần Thánh Tông, sau khi mất được truy tặng chức Thượng Phu Thái sư, tước Trung Vũ Đại Vương. Tương truyền ông có công giúp dân xã Hương Tảo khai hoang lập ấp, sai quân lính săn bắt đuổi hổ báo, diệt trừ mãng xà ở núi Nham Biền cho dân xã Hương

Tảo khai hoang vỡ ruộng. Sau khi ông mất, dân bản xã nhớ ơn lập miếu thờ (sau chuyển thành đình).

HƯƠNG TÍCH (c)

Ở trên ngọn núi cùng tên thuộc dãy Hồng lĩnh trong h. Thiên lộc, nay h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*. Chùa có từ thời Trần. Qua nhiều cuộc trùng tu, trên nền cũ hiện nay chỉ còn di tích chùa thời Lê với qủa chuông lớn và gạch cổ có chạm chữ cùng hình hoa lá. Đường lên chùa quanh co qua khe suối, nhiều chỗ dốc núi dựng đứng. Tương truyền mùa xuân đi lễ, càng đến chùa càng nức mùi hương thơm, do đó mà có tên là chùa Hương Tích. Tên núi do đó cũng gọi theo tên chùa.

Trước chùa có suối thác chảy quan năm, sau chùa có am Đá Trắng, gọi là am Thánh Mẫu.

HƯƠNG TÍCH (t.c)

Thắng cảnh Hương Tích là một khu vực rộng lớn gồm nhiều núi non, sông suối và động. Trong đó có nhiều chùa cổ kính thuộc x. Hương Sơn, h. Mỹ Đức, t. *Hà Tây*, cách Hà Nội khoảng 60 km (xưa thuộc x. Yến Vĩ Thượng, h. Hoài An).

Khu thắng cảnh Hương Tích bắt đầu từ bến đò Yến Vĩ, lần theo suối Yến đi qua đền Trình, núi Mâm Xôi, núi Oản, núi Voi Phục, rồi đến bến Thiên Trù.

Khu thắng cảnh Hương Tích gồm một số kiến trúc Phật giáo, mà theo Phật thoại, đây là nơi lưu dấu Đức Quan Thế Âm Bồ Tát tu hành đắc đạo:

* *Đền Trình*: còn gọi là đền Quán Lớn hay là đền Ngũ Nhạc, đi từ bến Yến vào, đền Trình nằm bên phải cạnh suối Yến.

Đền thờ một bộ tướng của vua Hùng thứ XVI là Hiển Quang đã có công đánh giặc giúp dân trừ bạo.

Trước khi vào tham quan thắng cảnh Hương Tích, du khách thường ghé lên đền

Trình để trình lễ với Sơn Thần.

* *Chùa Thiên Trù*: còn gọi chùa Trò, hay là chùa Ngoài. Theo truyền thuyết thì khi xưa Lê Thánh Tông (1460-1497) đi tuần phủ qua đây đã đóng quân nghỉ lại ở thung lũng này và cho lính thổi cơm ăn. Vua xem thiên văn thấy vùng này thuộc địa phận sao Thiên Trù (Bếp Trời) một sao chủ về sự ăn uống, nên nhân đấy nhà vua đặt tên cho chùa là Thiên Trù. Xưa kia chùa có trên trăm nóc, với những công trình kiến trúc quy mô tinh xảo. Nhưng tất cả đã bị chiến tranh tàn phá trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Hiện chỉ còn lại một vườn tháp, trong đó đáng chú ý nhất là Thiên Thủy tháp và Viên Công bảo tháp là những công trình nghệ thuật đất nung thế kỷ XVII.

* *Chùa Tiên Sơn*. Còn gọi động Tiên Sơn ở núi Tiên Sơn. Chùa được xây vào niên hiệu Chính Hóa thứ 7 (1687). Chùa ở trong động đá rất đẹp trong động có bài thơ mang bút tích cũ chúa Trịnh Sâm và 5 pho tượng Bạch Thạch (đá trắng). Vách động có nhiều nhũ đá, sau tượng có voi đá.

* *Chùa Giải Oan*.

Dọc đường từ Thiên Trù vào động Hương Tích bên trái có chùa Giải Oan.

Chùa có từ đời Lê Hy Tông niên hiệu Chính Hoa thứ 7 (1687). Ở đây có giếng Giải Oan còn gọi giếng thiên nhiên Thanh Trì, nước trong suốt, tục truyền Đức Phật Bà Quan Âm tắm ở đây để tẩy sạch bụi trần trước khi vào cõi Phật.

* *Đền Cửa Võng*:

Đền thờ bà chúa Thượng Ngàn. Tương truyền bà là người cai quản núi rừng khu vực Hương Sơn, đồng thời cũng là nơi ở của những ngọc nữ thường xuyên mang tin tức từ chùa Ngoài (Thiên Trù) vào chùa Trong (Động Hương Tích).

** Động Hương Tích*:

Còn gọi Động Chùa hương. Là điểm chính của thắng cảnh. Hình thể động như một con rồng lớn đang há miệng. Trên vách núi trước cửa động có dòng chữ *"Nam Thiên đệ nhất động"*. Trên vách động có tòa Cửu Long bằng nhũ đá, có tượng Phật bà Quan Âm bằng đá xanh được tạc từ thời Tây Sơn. Nguyên xưa tượng bằng đồng đúc năm Cảnh Hưng thứ 28 (1767). Đến năm 1786, tượng bị mất. Năm 1793, đời Cảnh Thịnh mới cho tạc tượng đá thay vào.

Khu thắng cảnh Hương Sơn được Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm ngày 19-5-1958.

Hàng năm hội Chùa hương bắt đầu từ ngày 6 tháng Giêng âm lịch và kéo dài đến hết tháng ba âm lịch.

HƯƠNG TƯỢNG (dh)

Hiện ở số 10 Lương Ngọc Quyến, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, tức là phía sau đền Hương Tượng. Xưa thuộc giá Hương Tượng, ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương từ thời Lê.

HƯƠNG TƯỢNG (đ)

Ở 64 phố Mã Mây, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*, xưa đền thuộc giáp Hương Tượng, ph. Hà Khẩu, h. Thọ Xương có từ thời Lê. Đền thờ Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) danh sĩ đời Trần Anh Tông. Ông là người có công đánh dẹp giặc ngoại xâm và là người cùng với Trương Hán Siêu soạn sách *Hoàng Triều đại điển và bộ Hình luật thư*, ông được phong đến Đại học sĩ Trụ quốc, rồi thăng đến Thân quốc Công.

HỮU BẰNG (dh) còn có tên là đình Nưa.

Bởi làng Hữu Bằng có tên nôm là làng Nưa. Đình hiện nay nằm ở x. Hữu Bằng, h. Thạch Thất, t. *Hà Tây*. Đình thờ vị

thành hoàng làng thời Lê Trung Hưng. Bản khắc gỗ trong đình cũng cho biết trước đây đình dựng ở trước nhà cụ Lang Cách (khu vực trước cửa nhà văn hóa xã), quay hướng đông. Đến năm Chính Hòa thứ 10 (1689) mới chuyển về vị trí hiện nay. Năm Minh Mệnh Thứ 7, đời vua Nguyễn Thánh Tổ (1826), trùng tu một lần, một lần làm lại tòa đại đình vào đầu thế kỷ XX. Tuy nhiên đình vẫn giữ được kiến trúc của thế kỷ XVII.

Kiến trúc đình hiện nay gồm: Ao sen, nhà phương đình, hai dãy Tả, hữu mạc. Tòa Đại đình hình chuôi vồ gồm Đại bái và cung thờ. Nội thất tòa Đại đình còn giữ được nhiều nét của kiến trúc thế kỷ XVII. Đặc biệt là các mảng chạm khắc các hình rồng. Đình còn lưu giữ các hiện vật cổ như: Kiệu bắt cống, rùa hạc, các đồ gỗ, đồ đồng, đồ gốm...

Đình Hữu Bằng là một trong những đình còn lưu giữ được nhiều nét kiến trúc của thế kỷ XVII ở nước ta.

HỮU BỔ THƯỢNG (dh)

Ở l. Bổ Thượng (tên nôm là l. Kệ Gó) x. Kinh Kệ, h. Lâm Thao, t. *Phú Thọ.*

Đình dựng theo kiểu "trồng bồn con lọn", có 5 gian 2 chái (nay còn ba gian hai chái). Sàn lát gỗ. Đề tài chạm trổ là rồng có tai dơi, mồm rộng, lông mày nhô. Ngoài ra còn có hình các cố tiên múa, hình lân có người cưỡi.

Đình thờ Đức Thánh Vương (húy là Đinh Công Tuấn), người có công phò Thục Phán An Dương Vương chống quân xâm lược Triệu Đà và thờ Đức Thánh Mẫu (mẹ Đinh Công Tuấn), thường gọi là công chúa Xuân Dung.

Đình dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII.

J

ÍCH VỊNH (c) tên chữ Phúc Long tự, còn gọi chùa Đống

Vì chùa được dựng trên gò Đống th. Ích Vịnh, x. Vĩnh Quỳnh, h, Thanh Trì, *Hà Nội.*

Tương truyền chùa Ích Vịnh được dựng từ thời Tây Sơn. Chùa quay về hướng Nam, gồm tam quan, tòa tam bảo.

Tòa tam bảo có hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc", hậu cung 5 gian. Bên phải chùa có điện Mẫu, nhà tổ.

Các tượng trong chùa mang phong cách nghệ thuật đời Nguyễn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 9-1-1990.

K

KEO (c) tên chữ Trần Quang Tự.

Ở x. Vũ Nghia, h. Vũ Thư, t. *Thái Bình*. Tương truyền chùa cũ ở l. Ngọc Cúc giáp l. Hành Thiện, t. Nam Định, năm 1632 (năm Đức Long thứ 4 triều vua Lê Trần Tông) chùa được dời đến đây.

Có tài liệu nói chùa được dựng dưới triều vua Lý Thánh Tông (1203-1072), nhưng cũng có tài liệu cho rằng chùa dựng vào thời Hậu Lê (1632). Rất có thể chùa dựng vào thời Lý và được trùng tu mở rộng dưới triều Hậu Lê. Lúc đầu chùa có tên là Nghiêm Quang. Năm 1067, vua Lý Thánh Tông đến lễ chua, ban tiền tu sửa và cho đổi tên thành chùa Thần Quang.

Chùa Keo thờ Phật tòa Thánh thờ vị tổ sư của chùa là Không Lộ thiền sư. Pháp hiệu Minh Quang, người có công giúp Lý Thánh Tông đánh đuổi quân Chiêm Thành và có công chữa khỏi bệnh hóa hổ cho vua Lý Thần Tông. Ông còn là ông tổ nghề đúc đồng ở nước ta.

Kiến trúc chùa được bố trí từ thấp đến cao, từ đơn giản phức tạp. Ngoài cùng là tam quan

ngoại, đi vòng theo hồ hình chữ nhật vào tam quan nội, tiếp đó là khu chùa chính bố trí theo kiểu "nội công ngoại quốc". Ở giữa là hạ điện, trung điện và thượng điện. Toa ngoài cùng có tượng Hộ Pháp nên còn có tên chùa "Ông hộ". Toa giữa thờ Giá Roi, nên còn gọi là chùa "Giá Roi". Cuối cùng là gác chuông 3 tầng, là nơi tập trung cao độ của nghệ thuật điêu khắc gỗ tinh vi của thời Hậu Lê.

Trong chùa có những hiện vật liên quan đến Không Lộ như: 3 vỏ ốc để ngửa là chén uống nước, một bộ tràng hạt của thiền sư đeo, một bình vôi to, một gậy trúc dài 3 thước ta (đã mất), một cờ gỗ chò cao 25m, một pho tượng gỗ trầm hương thờ trong cung cấm. Tương truyền khi tịch Không Lộ hóa thành Thánh tượng.

Xưa kia trong năm, ở chùa Keo có nhiều ngày hội như hội vui xuân thì nấu cơm, ném pháo nào ngày 4 tháng Giêng âm lịch,Hội 3 tháng 6 âm lịch, ngày Không Lộ tịch là hội 100 ngày sau khi Không Lộ tịch.

Chùa Keo là một di tích văn hóa đã được xếp hạng.

KEO (c) tên chữ Trùng Nghiêm tự.

Ở th. Giao Tất, l. Keo, x. Kim Sơn, h, Gia Lâm, *Hà Nội.*

Làng Keo có tên cổ là Cổ Giao thuộc h. Long Biên, q. Giao Chỉ. Làng Keo có nghề truyền thống nấu keo da trâu, nghề sơn gỗ, sơn son thếp vàng.

Chùa thờ bà Keo - Pháp Vân. Truyền thuyết kể rằng xưa kia ở đất Luy Lâu đã tạc xong 4 pho tượng Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, nhưng tô tượng chưa xong. Nhiều thợ các nơi đến sơn, nhưng không ăn. Tốp thợ làng Keo vào làm, công việc hoàn thành tốt. Việc xong, hiệp thợ keo thấy một khúc gỗ thừa khi tạc 4 pho tượng. Hiệp thợ keo

xin về, 4 tráng đinh Luy Lâu xin khiêng nhưng không nổi, nhưng chỉ 2 người thợ làng Keo khiêng nhẹ nhàng. Thấy chuyện lạ, làng quyết định lấy khúc gỗ thừa tạc tượng và pho tượng Pháp Vân ra đời, giống hệt pho tượng chùa Dâu, nhưng nhỏ hơn.

Chùa hiện tại có tam quan xây theo kiểu nghi môn thời Nguyễn.Tòa thượng điện theo kiểu nhà 4 mái. Góc đao đơn hình cách điệu. Kiến trúc mở cửa đầu hồi. Bộ vì tòa thượng điện theo kiểu chồng giường. Tòa hậu cung và tháp tam phẩm liên hoa xây trên đó, là nghệ thuật thời Nguyễn - Ngoài ra còn điện mẫu và nhà tổ theo phong cách Nguyễn. Tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhẫn theo phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII. Chùa có bia thời Hoàng Định (1616). Chùa được xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc, nghệ thuật ngày 21 - 6 -1993.

KHAI NGHIÊM (c)

Chua thuộc th. Vọng Nguyệt, x. Tam Giang, h. Yên Phong t. *Bắc Ninh* - tương truyền chùa có từ thời Lý, do công chúa Lý Nguyệt Sinh (?) con vua Lý Huệ Tông hưng công xây dựng và cắm hướng.

Chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu, tòa tiền đường xưa hiện còn gần 7 gian và một hậu cung 2 gian. Kiến trúc còn lại là thời Nguyễn. Những pho tượng được tạc thời Lê. Trên câu đầu tòa tiền đường và hậu cung có khắc dòng chữ phạn, theo sử cũ thì đây là câu thần chú, úm-ba-la-bát-ninh bồng?

Chùa còn giữ được nhiều di vật qúy: Cây Hương đá cao 1,32m khắc dựng vào thời Lê Chính Hòa (1680 -1705). Tấm bia đá khắc năm 1339 đặc biệt là qủa chuông được đúc thời Tây Sơn. Đó là một trong số ít qủa chuông còn lại của thời này.

KHAI QUỐC CÔNG THẦN (m)

Ở x. Thiên Lộc, h. Hương Thủy, ngoại thành Phú Xuân nay là Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Miếu dựng vào đời Minh Mạng. Miếu thờ bốn vị công thần triều Nguyễn là Thái sư Hoằng Quốc công Đào Duy Từ, Thái bảo Anh Quốc công Nguyễn Hữu Tiến, Thái Phó Tĩnh Quốc công Nguyễn Hữu Đật và Đô Thống chế Vĩnh An hầu Nguyễn Hữu Kính (tức Nguyễn Hữu Cảnh người đầu tiên lập ra Tp. Hồ Chí Minh năm 1698).

KHẢI ĐỊNH (lg) còn gọi là Ứng Lăng.

Khải Định là vua thứ 11 trong số 12 đời vua nhà Nguyễn ở ngôi trong 10 năm từ 1916 -đến 1925.

Lăng đặt trên đồi Châu E, nằm ở phía hữu ngạn sông Hương, cácg Tp Huế, t. *Thừa Thiên - Huế* 10 km về phía Tây Nam.

Quần thể kiến trúc lăng gồm có:

- Điện Khải Thánh
- Cung Thiền Định
- Nhà bia
- Nhà phụng trực, quan cự
- Cửa tam quan

Toàn bộ bố trí trên một khu đất hình chữ nhật dài 111 m, rộng 49 m. Lăng được xây từ (4-9 -1920) và mãi gần 12 năm sau (1931) mới hoàn thành.

Lăng bắt dầu xây dựng sau khi nhà vua tuần du sang Pháp về, cho nên đã có sử dụng một số cấu tạo và trang trí kiểu kiến trúc Châu Âu cận đại như:

- Dùng ngói phiến bằng đá đen lợp mái cung thiên đình.
- Dùng gạch lát Âu Châu trang trí nền nhà.
- Các mảng tường gắn các mảnh gốm, sứ mầu theo cách tạo tranh mô-dai -íc Hy Lạp La Mã qua phong cách Pháp.
- Chiếu sáng bằng điện.
- Có hệ thống thu lôi bằng mái.

Khải Định là một vị vua sùng bái văn minh phương Tây cả vật liệu đến hình thức kiến trúc xây dựng lăng của mình. khuôn viên Lăng trườn lên theo sườn núi, lừng lững tách biệt xung quanh. Các mặt sân đều bằng xi măng. Kiến trúc hình hộp, xây gạch, đắp vữa...Các mảng tường phẳng trang trí dầy đặc bằng nghệ thuật khảm kính sứ, vỏ chai, bát đĩa vỡ. Nền lát gạch hoa. Vì kèo thường bằng bê tông cốt thép, ít dùng vật liệu gỗ. Cột biểu ở hai góc trong theo dáng dấp nhà thờ đạo Kitô...

Kiểu kiến trúc pha tạp ảnh hưởng nhiều của phương Tây.

KHẢI ĐOAN (c)

Chùa ở 89a Đường Phan Bội Châu ph. Thống Nhất, tx. Buôn Ma Thuật *(Đăk Lắk)*. Chùa nằm giữa Đường Phan Bội Châu và Quang Trung trên khu đất thoáng rộng. Chùa được xây dựng năm 1951 - 1958 nhưng mang đậm dấu ấn của kiến trúc mỹ thuật Nguyễn.

Chùa có kiến trúc kiểu chữ tam, trước cổng là Tam quan, giữa là chính điện, sau là nhà hậu tổ. Cổng tam quan gồm 2 tầng với ba vòm cửa cao 7m, rộng 10,5m. Điện Quan Âm xây tách biệt với bố cục chính của chùa, kiến trúc theo dạng tháp trống, hình lục giác với 6 cột trang trí hình rồng mây. Chính điện là công trình kiến trúc chính, chia 2 phần. Phần trước kiến trúc theo kiểu nhà dài của Tây Nguyên và cột kèo nhà rường của người Việt. Nửa sau xây theo lối hiện đại. Chính điện được chia thành 5 gian, giữa chính điện có bệ thờ tượng Phật Thích Ca ngồi xếp chân tọa thiền. Chùa có sắc phong năm Qúy Tỵ (1953) dài 1,85m và qủa chuông có kích thước lớn, nặng 385 kg đồng đúc năm Qúy Tỵ (1954).

Sự ra đời của chùa Khải Đoan

gắn liền với lịch sử di dân của người Việt lên Đăk Lắk cũng như sự giao lưu đan xen văn hóa của người Việt với những dân tộc địa phương trong qúa trình cộng cư.

KHẢI TƯỜNG (c)

Chùa xưa ở ấp Tân Lộc, h. Bình Dương, t. Gia Định, tức khu vực chợ Đũi, trên miếng đất rộng nằm ở góc 2 con đường Testad (Võ Văn Tần) và đường Barbé (Lê Qúy Đôn) q.3 tp. *Hồ Chí Minh* ngày nay. Chùa được xây dựng vào năm 1832. Mẹ vua Minh Mạng là con gái của tham tri bộ lễ Trần Hưng Đạt, năm 14 tuổi được lập làm hậu phi của chúa. Sau Gia Long lên ngôi, được phong làm Thuận Thiên cao hoàng hậu. Bấy giờ thế lực của triều Tây Sơn đang mạnh, Nguyễn Ánh phải thay đổi chỗ ở luôn. Phi đêm thường thắp hương khấn trời rằng: "*Nay thế vận đang lúc gian nan, vua tôi phải ngược xuôi vất vả. Nếu phúc to mà sinh được con nối thì gặp lúc loạn ly vứt bỏ đi không nỡ, mà mang theo không khỏi làm cho chúa thượng phải lo lắng. Cả hai đằng thật là khó xử. Nếu số mệnh tôi đáng được có con thì cầu trời cho đến khi thiên hạ thái bình hãy cho con ra đời. Được như thế thật là đội ơn trời to lắm*". Đến khi Nguyễn Ánh lấy được thành Gia Định, một đêm Phi chiêm bao thấy thần nhân trao cho một qủa tỷ và hai qủa ấn, Phi đều nhận lấy cả. Năm ấy Phi 24 tuổi, sinh con trai là Phúc Đản (sau nối ngôi tức là vua Minh Mạng).

Năm 1804, vua Gia Long dâng cúng chùa pho tượng Phật bằng gỗ, cao 2,50m. Năm 1832, vua Minh Mạng cho trùng tu chùa để kỷ niệm nơi sinh của ông. Chùa bị hỏng hoàn toàn vào năm 1867. Hiện nay tấm biển "Quốc ấn Khải Tường tự" được treo tại chùa Từ Ân và tượng đức Phật được tôn trí tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam, Tp.

Hồ Chí Minh.

KHÁN SƠN (c)

Ở trên núi Khán Sơn, phía Tây Bắc hoàng thành Thăng Long thời Lê, nay thuộc q. Ba Đình. Hà Nội. khoảng niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469). Hồnh Đức (1470 -1479), vua Lê Thánh Tông thường lên núi này tuyển duyệt võ nghệ (do đó có tên là núi Khán Sơn). Sau khi Lê Thánh Tông mất, đài duyệt võ làm nơi thờ vua, sau nửa làm chùa. Niên hiệu Dương Đức (1672 - 1673) Lê Gia Tông sai quan trùng tu, đắp tượng Lê Thánh Tông đặt thờ trong chùa.

KHÁN XUÂN (dh). còn gọi đền Trường Dược.

Ở l, Ngọc Hà. q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa l. Ngọc Hà thuộc h. Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, trước nữa thuộc h. Vĩnh Thuận, Thăng Long.

Đình thờ ba vị:

- Thượng đẳng thần Cửu Thiên Huyền Nữ.

- Đế Thích tiên đình Liễu Hạnh công chúa, thường gọi Đức Mẫu Sòng hay Đức Mẫu Vân Hương.

- Đệ nhị Thủy Tinh công chúa còn gọi Đức Mẫu Thoải.

Nguyên từ thời Lý, khi đóng đô ở Thăng Long, các vua Lý thờ Cửu Thiên Huyền Nữ làm chúa Kho vì thế nên có tên đền Trường dược (là kho thuốc súng từ thời Lý).

KHÁNH LAI (d)

Ở x. Khánh Lai, h. Thần Khê, nay h. Hưng Hà, t. *Thái Bình.*

Đền thờ vị Thủy thần Bến Nại thần vốn là người bộ Vũ Ninh (Bắc Ninh), cha là Vũ Hiên làm Trưởng doãn thời Hùng Vương. Đến tuổi ngoài 40 mới lấy vợ là nàng Phương. Một hôm nàng Phương ra tắm ở Bến Nại, có con giao long nổi lên quấn quanh người, về nhà mang thai, sinh con trai, đặt tên là

Nại. Nại lớn lên tướng mạo khác thường, đi đến đâu cũng có mây mưa đi theo trê đầu. Vua Hùng biết Nại là thủy thần giáng sinh, gặp khi đại hạn, vời ông làm mưa, khiến đồng ruộng lại tốt tươi. Sau vâng mệnh vua đi đánh giặc Thục. Khi thắng trận trở về qua Bến Nại, ông hóa thành Giao Long rồi biến. Dân địa phương lập đền thờ.

KHÁNH NINH (cg)

Cung Khánh Ninh xây dựng năm Minh Mạng thứ 7 (1826) tại ph. Tây Lộc - Kinh Thành Huế, t. *Thừa - Thiên - Huế*. Cung gồm nhiều tòa nhà, chính được lợp ngói hoàng lưu ly, Đông Tây phối điện lợp ngói thanh lưu ly. trước mặt con sông ngự Hà chảy ngang qua. sau khi vua Minh Mạng mất, vua Thiệu Trị đặt Tư cung của ông tại chính điện gọi là Hiếu Tự, dùng vào việc thờ phụng vua Minh Mạng và hoàng hậu. Hằng năm đều có cúng tế. Năm 1885, sau khi kinh thành thất thủ, quân Pháp đóng đại bản doanh tại cung Khánh Ninh, đến khi hòa bình mới rút khỏi kinh thành. Đến năm Đồng Khánh thứ 2 cung Khánh Ninh bị triệt hạ. thần vị vua Minh Mạng và hoàng hậu được đưa vào thờ tại điện Phụng Tiên.

KHÁNH QUANG (c)

Ở 97 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa tp. Cần Thơ t. *Cần Thơ*. Chùa do hòa thượng Thích Huệ Thành sáng lập vào năm 1969. Chùa là nơi đặt trụ sở của Ban trị sự Phật Giáo tỉnh Cần Thơ.

KHÂU SẦM (đ)

Ở x. Tượng Cần,h. Thạch An, t. *Cao Bằng*.

Đền thờ Khâu Sầm Đại Vương Nùng Trí Cao. Cha Nùng Trí Cao là Nùng Tôn Phúc thổ tù Châu Quảng Nguyên đời Lý, làm phản bị vua giết (1039). Trí Cao cùng mẹ A Nùng chạy thoát. Truyền thuyết kể rằng: sau khi được một dị nhân trao

cho binh thư, Cao cùng mẹ trở về châu Thảng Do, lập thành một nước gọi là nước Đại Lịch. Lý Thái Tông sai quân đi đánh, bắt sống được Trí Cao, cho giữ châu Quảng Nguyên như cũ, lại cấp cho ấn đô tướng, phong làm thái bảo. Nhưng đến mùa thu năm 1048 Trí cao lại làm phản, chiếm động Vật Ác. vua sai thái úy Quách Thịnh Dật đi đánh. Năm 1052 Trí Cao tự xưng là nhân Huệ hoàng đế, quốc hiệu là Đại Nam, đem quân sang vây đánh Ung Châu của nhà Tống. Trí Cao bị thua phải chạy sang nước Đại Lý, bị nước ấy chém đầu nộp cho vua Tống (1503). Vua Lý nghe tin thương tiếc, sắc phong cho Khâu Sầm đại tướng, cho lập đền thờ ở xã Tượng Cần.

KHÊ KHẨU (dh)

Ở l. Khê Khẩu (tên nôml.Viên) h. Chí Linh, t. *Hải Dương*. Đình thờ ba vị thành hoàng làng là: Phó ngủyên súy Trần Hiến Đức và hai phu nhân là Thiên Uy thái trưởng Từ Lang Anh Linh công chúa và Hoàng phi trí Tuệ Bồ quân Anh linh công chúa. Đời vua Trần Nhân Tông (1279 - 1293) Trần Hiến Đức giữ chức Phó nguyên súy đại tướng quân có công đánh giặc Nguyên, chém được Toa Đô, bắt sống Ô Mã Nhi ở sông Bạch Đằng. Hai công chúa phu nhân người làng Khê Khẩu. Sau khi ông mất, vua phong " Bản cảnh thành hoàng chiêu sinh Hiển Đức thượng thánh Đại vương" và "Linh quang Hộ Quốc bảo cảnh hùng uy bệ hạ anh linh đại vương thượng đẳng thần". Đình thờ dựng ngay trên đình cũ của Phó nguyên súy.

KHLEANG (c)

Chùa Khleang nằm ở số 71, đường Mậu Thân, khóm 5, ph. 6 tx. Sóc Trăng t. *Sóc Trăng*. Chùa được xây cất từ năm 1533 lúc đầu còn làm bằng gỗ lợp lá, sau mới xây cất lại bằng gạch lợp ngói. Kiến trúc hiện

nay là do lần trùng tu cách đây trên 80 năm. Vòng rào ngoài cùng, cửa ra vào xây thật công phu. Kiến trúc chính của chùa là tòa chính điện với lối kiến trúc khá phức tạp và độc đáo. Bộ mái gồm có 3 cấp và mỗi cấp lại có 3 nếp. Nếp giữa lớn hơn nếp phụ ở 2 bên và không có tháp nóc. Chùa còn có sala - là nhà hội của phật tử và sư sãi,sala là một dãy nhà sàn bằng gỗ, mặt sàn cách mặt đất hơn 1 mét. Có một gian rộng rãi để cử hành lễ dâng cơm và nơi tổ chức những sinh hoạt theo nghi thức cổ truyền.

Chùa Khleang kể từ Đại đức Thạch Sóc là vị tổ đầu tiên cho đến nay đã trải qua 21 đời truyền thừa, đây là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Sóc Trăng, có một kiến trúc khá độc đáo đáng được coi là một công trình nghệ thuật qúy giá.

KHÚC TIÊN THẾ (d)

Ở l, Cúc Bồ, h. Ninh Giang, *t. Hải Dương.*

Đền thờ Khúc Hạo và Khúc thừa Mỹ. Cuối thời thuộc Đường, khoảng niên hiệu Thiên Hựu thứ 4 (907). Người trong xã là Khúc Hạo (con Khúc Thừa Dụ) dấy binh chiếm giữ châu trị, tự xưng Tiết Độ sứ, mưu tính xây dựng nền độc lập cho đất nước. Khúc Hạo sai con là Khúc Thừa Mỹ làm Hoan hảo sang Quảng Châu thăm dò tình hình hư thực của triều đình Nam Hán. năm 917 Khúc Hạo chết, Khúc Thừa Mỹ lên thay. Năm Qúy Mùi (923). Nam Hán đem quân sang đánh Giao Châu, bắt được Khúc Thừa Mỹ đêm về Kinh đô Đường.

KHUÊ TRIỀN (dh)

Ở l. Khuê Triền, x. Khuê Liễu, tổng Thạch Khôi,h. Gia Lộc, t. *Hải Dương.*

Đình thờ thành hoàng Lực Lượng cư sĩ. Tương truyền ông sống vào thời Hùng Vương, cha

là Đào Phẩm mẹ Hoàng Thị Mưu, nhà nghèo làm nghề tiều phu. Bà mẹ nằm chiêm bao thấy con rắn trắng rồi có mang sinh ra ông. Ông diện mạo khác thường, thông minh, lớn lên văn võ song toàn. Năm 20 tuổi mồ côi cha mẹ, khi hết tang, ông được Hùng Huệ Vương trọng dụng, cho cầm quân theo giúp Sơn thánh, Tản viên đi đánh giặc Ai Lao. Sau khi thắng lợi, ông cưỡi mây về trời.

KHUÔNG PHỤ (đh)

Ở x. Khuông Phụ (tục gọi l. Khuông) tổng Phương Duy, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Nguyên trước đình thờ Yết Kiêu, người làng Hạ Bì, nhà nghèo làm nghề chài lưới. Tương truyền một hôm đi đánh cá gặp hai con trâu trắng chọi nhau, ông chạy về cây lấy đòn ra can thì hai con trâu biến mất. Ông chống đòn xuống nước thấy mặt nước rẽ đôi ra nhấc đòn lên, thấy có hai cái lông trâu dính. Ông bèn lấy mà nuốt. Từ đó ông có phép rẽ nước đi lại dễ dàng.

Khi giặc Nguyên sang xâm lược nước ta, ông làm lính hầu cho Hưng Đạo Vương, từng nhiều lần lặn xuống nước đục thủng thuyền giặc, bắt được tướng giặc là Nguyễn Bá Linh.

Sau đó ông theo sứ bộ đi sứ sang nhà Nguyên, vua Nguyên thấy có tài, muốn phong quan và gả công chúa cho ông, nhưng ông từ chối, xin về nước. Trên đường về đến núi Bồng Đảo thì mất. Công chúa nhà Nguyên đợi lâu ngày không thấy Yết Kiêu sang, xin phép vua cha sang nước Nam, vừa đến núi Bồng Đào mới biết Yết Kiêu đã chết, công chúa đau buồn cũng tự tử theo chồng.

KHUÔNG QUANG TRỢ HÓA ĐẠI VƯƠNG (d)

Ở x. Quán Triều, h. Phú Lương, t. *Thái Nguyên*.

Đền thờ phò mã triều Lý Dương Tự Minh, người x. Quán Triều. Năm Đại Định thứ 3 (1142) đời Lý Anh Tông, ông được triều đình sai đi chiêu dân lập ấp châu Quảng Uyên, được vua Lý Anh Tông gả công chúa Thiều Dung, phong làm phò mã. Bấy giờ tướng nhà Tống là Đàm Hữu Lượng cho quân sang quấy phá vùng Quảng Uyên, Tự Hữu Lượng phải rút chạy về nước. Tương truyền ông được hai vị tiên lão tặng cho chiếc áo có phép tàng hình nên ông dễ dàng ra vào trại giặc điều tra tình hình. Nhờ thế ông lập được nhiều chiến công. Sau khi đánh đuổi được quân Tống, ông trở về triều bàn mưu với các vương hầu trừ diệt gian thần Đỗ Anh Vũ, nhưng việc không thành. Đồng Lợi, Vũ Đái.. bị chém, Dương Tự Minh và ba người bị đày biệt xứ. Ít lâu sau ông lâm bệnh rồi chết. Dân bản xứ lập đền thờ.

KHƯƠNG HẠ (c) tên chữ Phùng Lộc Tự.

Ở th. Khương Hạ, x. Khương Đình, h. Thanh Trì, *Hà Nội.*

Theo dân gian, chùa được dựng thế kỷ XVII, nhưng đã qua nhiều lần sửa chữa.

Chùa có tam quan, tam bảo, điện mẫu, nhà tổ và các công trình phụ. tòa tam bảo gồm 5 gian làm theo kiểu "chồng giường". Tiền đường có nhiều mảng chạm khắc mang phong cách nghệ thuật đầu Nguyễn. Các tượng Phật trong chùa mang phong cách sáng tác đời hậu Lê, đầu Nguyễn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật này 18-1993.

KHƯƠNG KIỀU (đ)

Ở th. Khương Kiều. x. Lại Xá, h. Thanh Liêm, t. *Nam Hà.*

Đền thờ hai anh em Cung Trang Anh Tiên Đại Vương và Xuân Dung công chúa, có công

giúp vua Hùng đánh giặc Thục.

Tương truyền vào thời vua Hùng Duệ Vương, ở th. Hồng Bái, x. Hồng Châu đạo Hải Dương có hai vợ chồng họ Trần ăn ở lương thiện. Một lần người vợ mộng thấy thần nhân trao cho một bé trai và một cành hoa, sau đó bà mang thai, sinh được một người con trai đặt tên là Tiên Công và một bé gái tên là Dung Nương. Lớn lên hai anh em khôi ngô, xinh đẹp, tài giỏi, nhưng chẳng bao lâu cha mẹ lần lượt qua đời. Tiên Công đến thôn Khương Kiều dạy học. Được vài năm gặp lúc giặc Thục đdem quân xâm lấn bờ cõi. Triều đình xuống chiếu chiêu mộ anh tài. Tiên Công về quê gọi em gái đi yết kiến nhà vua, được phong làm tướng đi đánh giặc ở Ái Châu. Thắng trận, vua phong cho anh là Đại vương, em là công chúa. Lại cho phép hai anh em chọn ấp phong. Hai anh em về Khương Kiều lập nghiệp. Rồi một hôm hai anh em đều mất. Dân địa phương được vua cấp tiền bạc xây đền thờ.

KHƯƠNG MỸ (thp)

Cụm thp. Khương Mỹ gồm 3 ngôi tháp thuộc l. Khương Mỹ, x. Tâm xuân, h. Núi Thành, t. *Quảng Nam*. Đây là ba ngôi tháp thuộc loại lớn (cao hơn 20 m) có cấu trúc là loại tháp vuông có mái là nhưng thu nhỏ lại. Tuy nhiên, mỗi tháp có những nét riêng biệt nằm ngay trên các yếu tố đặc trưng nhất của kiến trúc tháp Champa: vòm cửa, cột ốp khung trang trí trên mặt tường, các hoa văn trang trí... Di vật còn lại của thp. Khương Mỹ là một số tác phẩm điêu khắc có giá trị. Chiếc lá nhĩ thể hiện Krisna Govardhana, tượng thần Visnu bốn tay, một số hình phù điêu với nhiều chủ đề khác nhau. Đặc biệt là chiếc lá nhĩ bằng đá thể hiện Krisna Govardhana

(một vị anh hùng và là một trong những hóa thân của thần Visnu) cao 0,90m là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc cổ Champa. Bức chạm thần Krisna đang dùng chân, giơ một tay chống núi, còn tay kia chống lên bắp vế.

Tháp Khương Mỹ là cái mốc quan trọng trong lịch sử nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc cổ Champa hiện còn khá nguyên vẹn.

KHƯƠNG THƯỢNG (dh)

Đình Khương Thượng thuộc ph. Khương Thượng, q. Đống Đa, *Hà Nội*.

Phía trước đình là một hồ nước lớn. Qua sân là nhà phương đình hình vuông, hai mái. Các góc có trục lừng chạm khắc hình hoa sen. các con giường của bộ vì nóc tạo thành các bức cuốn được chạm hình hổ phù, rồng mây. Các đầu dư chạm hình đầu rồng. Giữa các xà đại thượng và xà đại hạ có tượng con nghê.

Qua phương đình đến tòa đại đình gồm 9 gian. tuy tòa đại đình xuống cấp nghiêm trọng, nhưng các kiến trúc cổ vẫn còn nguyên vẹn. Các đầu dư, cốn góc, xà, bẩy hiên, được chạm trổ dày đặc các đề tài rồng mây, rồng lá, rồng trúc...

Trong đại đình còn giữ các bức đại tự, hoành phi, nhang án được chạm khắc và sơn son thếp vàng rực rỡ.

Hậu cung trước kia nối với đại tự thành hình chuôi vồ, nhưng đã bị hỏng, nay xây mới với hai giải vũ.

Ở sau đình còn một tấm bia dựng năm Khải Định thứ 8 ghi lại việc sửa chữa đình.

Đình Khương Thượng thờ Cao Sơn Đại Vương. Tương truyền Cao Sơn Đại Vương là một trong 50 người con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ, theo cha lên núi. Sau Cao Sơn trở thành bộ tướng của Sơn Tinh

(tức Thánh Tản viên) đã anh dũng chống lại Thủy Tinh và thủ lĩnh tộc Âu đánh vào nhà nước Văn Lang. Do công lao lớn như vậy, nên Cao Sơn là thần thứ 2 được thờ trong đền của núi Tản.

Theo bản thần tích soạn thời Hậu Lê Thì Cao Sơn có tên là Nguyễn Hiền là người trang Thanh Uyên, nay xã Thanh Uyên, h. Tam Nông t. Phú Thọ. Khi Tủy Tinh đem quân đánh Sơn Tinh và Tộc Âu vây đánh nước Văn Lang thì Cao Sơn đã có công đánh tan Thủy tinh và Tộc Âu, bảo vệ nhà nước của vua Hùng.

Đình Khương Thượng là một đặc sắc về kiến trúc hài hòa với không gian môi trường cây xanh của Hà Nội.

Đình được Bộ Văn Hóa - Thông Tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

KHƯƠNG TRUNG (c)

Thuộc th. Khương Trung. ph. Nguyễn Trãi. q. Thanh Xuân, *Hà Nội*.

Trên các bờ mái chùa đắp nổi trang trí hình vân triện hóa rồng. Ngôi chùa chính hình chuôi vồ. Chùa có 3 gian 2 chái 3 gian hậu cung. Kết cấu vì kèo kiểu "chồng giường", cốn làm kiểu kẻ. Đề tài trang trí ở đây chủ yếu hình hoa sen, hoa dây, vân xoắn phần cốn mê ở hậu cung chạm 2 hình rồng cùng mây cuộn.

Trong chùa còn lại một số tượng Phật, mang phong cảnh thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 16-12-1993.

KIỀN BÁI (dh)

Ở x. Kiền Bái, h. Thủy Nguyên, Tp. *Hải Phòng*, thờ bài vị Thánh Lôi Công và Trung Quốc Tôn thần.Đình dựng hướng Nam chếch Đông, 5 gian gắn hậu cung, có sàn, trước đình có 2 bệ đá; 5 cột đình có khắc "Ngày tốt, tháng 12, năm

Chính Hòa 6 (1687) ở phủ Kinh Môn, h. Thủy Đường, x. Kiền Bái, Thủ khoản kiểm trùm phường, là Phạm Văn Vĩnh thay Phúc Thái, Hoàng Thị Diệu, người đề thiếp Lã Thị Kiệm bỏ tiền công đức cho bản giáp một cột trụ tiền 10 gian". năm 1859, 1937, đình được tu sửa.

KIẾN AN CUNG (c)

Còn gọi chùa Ông Quách, nằm tại trung tâm thị xã Sa Déc, t. *Đồng Tháp*.

Chùa Kiến An Cung, do một nhóm người Hoa ở t. Phúc Kiến - Trung Quốc, định cư tại Sa Déc khởi công xây dựng vào năm Giáp Tý, 1924, đến mùa thu năm Đinh Mão, 1927, hoàn thành để thờ cúng tổ tiên và tập hiềm dạy dỗ con cháu.

Kiến trúc chùa Kiến An Cung theo kiểu chữ "công". Toàn bộ chùa không có bất cứ vì kèo nào, chỉ có đòn tay ráp mộng lại chịu lực trên những cột gỗ tròn có đường kính 0,30m. Mái ngói lợp theo dọn sóng rồng, trải nền cho những ngọn sóng cong vút lên cao, theo kiểu ngũ hành. Sáu đầu ngọn sóng là sáu cung điện thu nhỏ.

Bên ngoài cổng chính đặt tượng 2 kỳ lân, bằng đá xanh rất lớn, niệng ngậm trái châu. Tả, hữu là hai vị thần Thiện và Ác. Vào rộng là sân lộ thiên, dùng làm nơi cúng tế cổ truyền. Những cột lớn trong chính điện, các bức hoành phi, câu đối bao lam đều được chạm trổ hoa lá, chim muông, sơn son thiếp vàng rực rỡ. Hai bên vách tường tô điểm những hình thập điện phong thần. Trong chùa treo một số tranh vẽ theo lối hưng mạc, nét họa mềm mại, uyển chuyển, trông rất sinh động.

Chùa được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận di tích lịch sử nghệ thuật ngày 27 tháng 4 năm 1990.

KIẾN SƠ (c)

Chùa cổ ở x. Phù Đổng, h. Gia Lâm, *Hà Nội* (trong khu di tích Phù Đổng). Chùa do thiền sư Cảm Thành (? - 860) dựng khoảng trước năm 820. Thiền sư Cảm Thành người h. Tiên Du, lúc mới xuất gia lấy hiệu là Lập Đức, tu hành ở chùa Phật Tích (núi Tiên Du). Bấy giờ có người phú hộ họ Lý ở Hương Phù Đổng mến phục mời Lập Đức về làng, hiến nhà vườn để sư dựng chùa. Ít lâu sau, vào năm 820 thời thuộc Đường, thiền sư Vô Ngôn Thông họ Trịnh nguyên trụ trì ở chùa Hòa An (Quảng Châu, Trung Quốc) sang nước ta, đến Hương Phù Đổng. Qua đối thoại Lập Đức biết đó là cao tăng, bèn tôn làm thầy mời ở lại trụ trì ở chùa Kiến Sơ. Lập Đức lĩnh hội tâm pháp, được thầy đổi pháp hiệu là Cảm Thành. từ đó chùa Kiến Sơ trở thành trung tâm của thiền phái Vô Ngôn Thông (từ Bắc Tông) kể từ thiền sư Vô Ngôn Thông là đời thứ 1 (mất năm 826), thiền sư Cảm Thành là đời thứ 2 (mất năm 860). Nối tổ đăng thế hệ thứ 3 là thiền sư Thiện Hội (mất năm 900), thiền sư Đa Bảo thuộc thế hệ thứ 6 dòng Vô Ngôn Thông cũng là vị thiền sư có danh tiếng từng trụ trì chùa Kiến Sơ.

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, (2 - 1975).

KIM CANG (c)

Ở ấp Bình Cang, x. Bình Thạnh, h. Thủ Thừa, t. *Long An*.

Chùa được dựng vào giữa thế kỷ XIX, đã qua nhiều lần trùng tu. Chùa còn lưu giữ nhiều bản Kinh Kim Cang khắc gỗ bằng chữ Hán. Hòa thượng Minh Lương - Chánh Tâm đệ tử của hòa thượng Tiên Giác-Hải Tịnh ở chùa Giác Lâm Gia Định là vị hòa thượng có công tu bổ trùng tu chùa. Chùa có

tượng gỗ cao 0,49m.Trong chù có vườn tháp.

KIM CHUNG (c)

Ở Nhân Dục, h. Kim Động t.. *Hưng Yên*.

Chùa dựng vào năm niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705 -1714) đời Lê Dụ Tông. Phía Tây chùa có con sông chảy qua. Tương truyền giữa con sông ấy bỗng nhiênnổi lên một qủa chuông lớn, trai tráng trong làng buộc dây hò nhau kéo hết lực, nhưng không kéo được, phải nhờ nhà sư làng niệm Phật làm phép mới đưa được lên bờ. Dân làng lấy làm lạ, nên nhân đó gọi chùa là Kim Chung.

KIM CỔ (c) chùa Kim Cổ còn gọi là chùa Chiêng Trống.

Chùa tọa lạc ở số 73 Đường Thành *Hà Nội*. Chùa thờ Ỷ Lan phu nhânNguyên Phi vua Lý Thánh Tông. Ỷ Lan xuất thân là một thôn nữ nghèo mà có tài đảm đang việc nước, từng thay vua trông nom việc triều chính, được nhân dân qúy mến, hết lời ca ngợi và đồng hóa bà với cô Tấm hiền hòa trong truyện dân gian.

Chùa Kim Cổ vốn xưa là nơi dựng biệt cung của bà lúc còn là Ỷ Lan cung phi, và lúc tuổi già bà cũng đã sống và kêu cứu đạo lý phật giáo ở đây.

KIM ĐÀI (c)

Chùa Kim Đài, thuộc h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh* cùng với chùa Dận là nơi thờ Lý Thánh Văn và Lý Thánh Mẫu. Xưa kia chùa vốn là nơi thờ Phật, nhưng vì khi chùa Dận bị phá trong kháng chiến chống Pháp thì chùa Kim Đài cũng là nơi thờ Lý Thánh Văn và Lý Thánh Mẫu.

KIM GIANG (c) tên chữ Diên Phúc tự.

Ở x. Đại Kim, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa quay về hướng Đông

trước mặt là sông Tô Lịch. Chùa có tam quan, tam bảo, nhà tổ, điện mẫu, vườn tháp.

Tam quan xây gạch, có niên đại gần đây, khoảng đầu thế kỷ XX. Kiến trúc tam bảo theo kiểu chuôi vồ, gồm tiền đường và hậu điện, hai bên lan can tam cấp chạm một đôi rồng đá có niên đại đầu đời Nguyễn. Nhà tiền đường 5 gian, hậu điện 2 gian. Chùa xây kiểu "đầu hồi bít đốc", vì làm kiểu chồng giường, giá chiêng. các phần kiến trúc được trang trí tứ linh, rồng chầu nguyệt hoa văn sóng nước, chim hoa...

Chùa hiện còn 53 pho tượng tròn có giá trị nghệ thuật như: Tòa Tam Thế, Thích Ca Cửu Long, Địa Tạng, Bồ Tát, Thái Thượng Lảo Quân...

Chùa có một qủa chuông đồng cổ niên hiệu Dương Đức thứ 5 (1674)

Bên trái tam bảo là nhà tổ gồm 7 gian, 2 chái, vì làm kiểu chồng giường, đấu kê, hoa văn trang trí chủ yếu mây xoắn, sóng nước, hoa dây mang sắc thái nghệ thuật cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX.

Sau khu tam bảo là khu nhà thờ mẫu và trai phòng. Trong nhà thờ mẫu có tượng Tam Phủ Đức Thánh Trần.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1989.

KIM GIANG (đ) còn gọi đền Lư Cầu.

Đền Kim Giang thuộc x. Đại Kim, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đền Kim Giang quay mặt về hướng Tây Nam, phía trước đền có hồ nước khá rộng, xung quanh xây tường cao. Hồ thả sen. Chính giữa hồ có một gò đất nổi có cây cổ thụ xòe bóng. Liền với hồ là sân đình rộng lát gạch vuông cổ kính.

Qua sân là đến đền. Kiến trúc đền theo hình chữ đinh gồm nhà tiền đế, hậu cung.

Tòa tiền đế gồm 5 gian kiến

trúc theo kiểu đầu hồi bít đốc, tay ngai.

Bộ vì gỗ theo kiểu "thượng chồng giường, hạ kẻ chuyền". Các cột cái gian giữa sơn son thiếp vàng. Các đầu bẩy hiên được chạm nổi các hình rồng, mây, chim, phượng, hoa lá, vân mâyva vân hình học.

Gian giữa của tiền đế là bộ y môn sơn son thiếp vàng. Phía trên y môn là hình hai con rồng uốn khúc chầu qủa cầu lửa. Hai bên y môn chạm khắc các đề tài tứ linh: long, ly, quy, phượng.

Hậu cung nối liền với tiền đế sử dụng bộ vì bốn hàng cột, kiến trúc theo kiểu "Thượng chồng giường, hạ bẩy hiên" Trên các con giường đều chạm nổi hình rồng, đao mác văn mây, mặt hổ phù, trên các đầu bẩy chạm nổi hình hoa lá, vân hình học.v..v.

Theo thần phả và bài vị thờ đặt ở đền Kim Giang hiện nay, thì đền Kim Giang thờ bà Lê Ngại My Châu, người mẹ sinh ra Mạo Giáp Hoa, là thành hoàng làng. Bà quê ở làng Thiên Bản, xã Thọ An Châu Phong, sống dưới thời Lê Anh Tông (1557 -1573). Nhân dân Kim Giang lập đền thờ bà để nhớ công lao người mẹ anh hùng đã có công đánh giặc ngoại xâm.

Đền Kim Giang được Bộ Văn Hóa - Thông Tin xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa năm 1989.

KIM GIAO (đ)

Ở x. Kim Giao, h. Yên Lãng nay x. Tiến Thắng, h. Mê Linh, t. *Vĩnh Phúc*.

Đền thờ tiền Lý Nam Đế Lý Bôn, tôn hiệu Quốc Vương thiên tử Ất Lý lã Nam đế. Theo ngọc phả do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc thứ nhất (1572) ghi: Thời thuộc Lương, ở miền đất Long Biên, có ông lão làm nghề lái đò gọi là Ất Lý Công sinh ra Lý Công Đạt. Vợ Công Đạt là bà Lã Hương. Vợ chồng,

có tiếng ăn ở phúc hậu. Một đêm bà chiêm bao thấy mình cưỡi trên rồng vàng, khi rồng hạ xuống, bà nhổ lấy một chiếc râu rồng, đem về nhà, từ đó bà có mang, sinh được đứa con trai vào ngày 7 tháng giêng trong nhà hương thơm ngào ngạt, ánh sáng tỏa rạng. Công Đạt bèn đặt tên cho con là Lý Công Bí. Lý Bí lớn lên khôi ngô tuấn tú, có chí khí muốn giúp nước. Lúc bấy giờ thứ sử Châu Giao, Vũ Lâm hầu Tiêu Tư nghe tin nước Nam sinh bậc dị nhân bèn đem quân đi tìm giết. Cả gia đình Lý Bí phải lánh trốn, được sư trụ trì ở chùa làng Táo Tuyến là Triệu Quang Hành cho tá túc và cho cháu gọi bằng chú là Triệu Quang Phục hầu hạ. Lúc đó Lý Bí 13 tuổi, Quang Phục 11 tuổi, hai người ý hợp tâm đầu, ngày đêm đọc binh thư, bàn mưu đuổi giặc. Từ đó Lý Bí đổi tên là Ất Lý. Quang Phục đi chiêu dụ hào kiệt khắp nơi, dân chúng theo về rất đông, rồi kéo xuống miền Long Biên, hội với người anh em họ là Lý Phật Tử. Đồng thời đưa quân đi trấn giữ các phủ huyện. trong vòng 5, 6 năm, Lý Bí đã đánh đuổi được quân đô hộ của Tiêu Tư, nhà Lương, khôi phục được độc lập của non sông nước Việt, đóng đô ở Long Biên, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân. Sau vua Lương sai Trần Bá Tiên, Dương Sàn đem quân sang đánh, vua tôi nước ta, thế yếu lui về động Khuất Lạo, bị bệnh rồi mất (ngày 8 tháng 10). Triệu Quang Phục đóng quân ở đầm Dạ Trạch, đánh đâu thắng đó. Lý Phật Tử đóng quân ở động Dã Năng, tự xưng là Đào Lang Vương, gọi là nước Dã Năng. Lý Phật Tử tiến quân đánh nhau với Triệu Quang Phục tranh giành quyền lực, nhưng bất phân thắng bại. Sau đó hai bên hòa giải. con của Lý Phật Tử là Nhã Lang lấy con gái của Triệu

Quang Phục là Cảo Nương. Nhờ đó biết bí quyết đánh thắng của Triệu Quang Phục, Nhã Lang đánh tráo móng rồng cắm trên mũ đầu mâu. vì mất móng rồng, nên khi quân Lý Phật Tử tiến đánh, Quang Phục thua trận, bỏ chạy đến cửa Đại Nha, rồi cùng đường nhảy xuống biển tự tử. Lý Phật Tử lên ngôi lấy niên hiệu là Hậu Lý Nam Đế, truy tôn Triều Lý Nam Đế là Quốc Vương thiên tử Ất Lý, Lã Nam Đế, truyền cho dân chúng ở Kim Tuyến, nay là x. Kim Giao phụng thờ.

KIM HOA (c) còn gọi là chùa Tổng.

Chùa thuộc x. Tam Hiệp, h. Phúc Thọ t. *Hà Tây* chùa được xây dựng vào khoảng thời Trần và được trùng tu nhiều lần ở những giai đoạn sau: 1579, 1692, 1796... Tuy có kiến trúc lâu đời nhưng kiến trúc của chùa mới được làm gần đây. Điều đáng qúy là chùa còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị nghệ thuật cao như; Bệ đá hoa sen hình hộp, 3 pho tượng Tam Thế, tượng Quan Âm Tọa Sơn và Thích Ca Cửu Long, chuông đồng...

KIM HOÀNG (đh)

Ở l. Kim Hoàng, x. Vân Canh, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*, thờ hai vị thần Sông và thần Đất vốn là thần riêng của hai xóm Kim Bảng và Hoàng Bảng hợp thành làng hiện nay là Kim Hoàng. Đình có tòa bái đường 7 gian, hai chái và hai gian xép. Bốn vì kèo chính theo kiểu "chồng rường giá chiêng".

Cái làm nên giá trị của đình này là tài chạm khắc, trang trí. Những người dựng đình đã để lại nhiều bức phù điêu đẹp tuyệt. Gian giữa trang nghiêm được chạm chủ yếu là rồng ổ và mây lửa. Hai gian trái không phải là nơi hành lễ, có bốn bức cốn, đặc biệt gian chái ở bên

trái ngoài hình rồng phượng, có chạm những cảnh sinh hoạt ngày hội: đánh vật, bắn cung, đâm đinh ba, thổi sáo...Người dự hội là những cô gái tinh nghịch, có cô tốc cả váy lên. Cũng còn nhiều hình người nữa nhưng bị gãy ngang nên không hiểu họ đang làm gì. Ở bức cốn khác có những nhóm tượng cảnh "nam cưỡi báo, nữ cưỡi voi", ai nấy quần áo chỉnh tề.

Cùng với cốn có những kẻ, xà chạm cá hóa rồng, rồng chầu và mây xoắn ốc, lại có những ván mỏng chạm thủng để tài bát bửu gắn vào mặt sau một số bức cốn gian giữa. Hậu cung xây tường kín, có cấu trúc và trang trí vì nóc giống như bái đường.

KIM LAI (dh).

Ở xóm Đông x. Kiển Bái, h. Thủy Nguyên Tp. *Hải Phòng*. trước thuộc phủ kinh Môn. t. Hải Dương.

Đình dựng vào năm Chính Hòa (1680-1705)

Kiến trúc đình theo kiểu chữ đinh, có 5 gian, sàn lát gỗ, xung quanh nhà bái đường nối tiếp các hàng cột là hàng cửa con song. Ở cửa võng, các bức cốn, dưới các xà ngang đều được chạm trổ trang trí các hình rồng, mây xoắn ốc, hình hoa lá cách điệu, xen kẽ còn chạm hình lân, mỗi con một tư thế, ngoài ra còn có hình hoa sen, long, ly, quy, phượng...

Đình thờ các vị thánh.

KIM LIÊN (c) tên chữ Đại Bi tự còn gọi Hoàng Ân tự.

Ở th. Nghi Tàm.x, Quảng An, h. Từ Liêm (nay là quận Tây Hồ). Tp. *Hà Nội* xưa là phường Nghi Tàm, h. Vĩnh Thuận, Thăng Long.

Chùa Kim Liên có từ thời Lý nơi ở riêng của công chúa Từ Hoa (1128-1138) Vì nhà vua muốn cho con gái mình, am hiểu nghề nông và biết nỗi gian

truân của người nông dân, nên cho công chúa và các cung nữ ra đây tập nghề trồng dâu nuôi tằm, nơi này được gọi là trại Tầm Trang, sau đổi thành Nghi Tàm.

Đến đời Trần (1225-1400) gọi là chùa Đống Long, được dựng lại trên nền cũ của cung Từ Hoa. Đến đầu thế kỷ XVII gọi là chùa Đại Bi. Trong chùa hiện còn bia đá "Đại Bi tự" ghi rõ chùa dựng vào năm Dương Hòa thứ 5 (1539).

Đến đời chúa Trịnh Sâm (1760 -1782), chùa được trùng tu và được đổi thành chùa Kim Liên.

Tên Kim Liên có từ khoảng niên hiệu Cảnh Hưng (1740 -1786). Trong chùa có bia đá dựng vào năm 1868 do Bùi Huy Cận soạn nói rõ năm Cảnh Hưng thứ 32 (1771) chúa Trịnh Sâm (1760-1782) sai Quận Thiều Phạm Huy Đĩnh và thái giám Tuân Sinh hầu Nguyễn Khắc Tuân, lấy các vật liệu ở chùa Bảo Lâm ở phía Tây thành Thăng Long về trùng tu mở rộng chùa này.

Chùa Kim Liên ở trên bờ Hồ Tây, không chỉ là một thắng cảnh mà còn là một công trình kiến trúc nghệ thuật có giá trị, đặc biệt, là bức gỗ ở mái trước của hậu cung tiếp giáp với tiền đường.

Chùa Kim Liên là một di tích văn hóa được xếp hạng ngày 26 -4 -1962.

KIM LIÊN (dh)

Đình Kim Liên còn gọi là đền Kim Liên hoặc đền Cao Sơn - Cao Sơn Đại Vương thần từ - ở l. Kim Liên, ph. Kim Liên,q. Đống Đa - *Hà Nội*

Đình Kim Liên được xây dựng vào đầu thế kỷ XVI, trên một gò đất cao, cách thành Đại La cũ khoảnh 100m. Đình quay mặt về hướng Nam.

Đình Kim Liên gồm có tam quan và đền thờ thần.

Tam quan là một ngôi nhà 3 gian, kiến trúc theo kiểu

"tường hồi bít đốc". Ở bốn góc tường hồi có 4 cột trụ xây cao bằng nóc mái. Bốn vì kèo có kết cấu theo kiểu "chồng rường giá chiêng", trốn cột. Các con rường được chạm khắc tinh vi hình mây cuốn, hai câu đầu và hai bẩy cửa vì kèo giữa được khắc lồng hình phượng ngậm sách, long mã rồng.

Kiến trúc đình Kim Liên theo kiểu chữ "đinh" gồm bái đường và hậu cung:

Hậu cung thờ Cao Sơn Đại Vương và hai vị nữ thần. Trong bàn thờ, long ngai thờ thành hoàng Cao Sơn Đại Vương có kích thước khá lớn, được chạm khắc công phu, sơn son thiếp vàng. Bệ ngai hình vuông gồm nhiều tầng làm theo kiểu chân qùy dạ cá. Các tầng trên chạm thủng hình hoa dây. Hậu cung mái lợp ngói ta, trong nhà xây vòm cuốn, gian ngoài cùng xây bệ gạch cao đặt hương án gỗ sơn son thiếp vàng. Hương án trang trí hoa văn trong các ô hình chữ nhật bằng kỹ thuật chạm thương, chạm nổi hình hổ phù, long mã tranh châu, tứ linh: long, ly, quy, phượng và tứ qúy bát bửu.

Bái dường đã bị phá hủy hầu như hoàn toàn, nay chỉ còn lại vết tích các hòn đá tảng to và dày dùng để kệ chân cột.

Đình Kim Liên thờ Cao Sơn Đại Vương, tương truyền Cao Sơn là một trong 50 người con của Lạc Long quân và Âu Cơ đã theo cha lên núi, là vị thứ hai được thờ trong đền núi Tản Viên. Thần được coi là người ngầm giúp Lê Tương Dực dẹp loạn ở Đông Đô, nên năm 1509 được nhà vua lập đền thờ ở Kim Liên gần Thăng Long, là một trong 4 trấn của Kinh đô Thăng Long (phía Bắc: Trấn Vũ, Đông: Bạch Mã, Tây là Linh Lang, Nam. Cao Sơn)

Đình Kim Liên được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa 1990.

KIM MÃ (đh)

Đình hiện ở số nhà 61 phố Kim Mã, ph. Kim Mã, q. Ba Đình, *Hà Nội*.

Đình Kim Mã bị quân Pháp phá hỏng, nay đã được dựng lại.

Trước đình còn lại hai cột trụ lớn, kỹ thuật xây khá đẹp, trang trí thanh nhã. Hiện đình còn giữ một bia, văn bia do Lê Các Hiên soạn, dựng năm 1875, nói về Phùng Hưng và làng Kim Mã. Đình còn lưu giữ được sắc phong thần phả, một cỗ ngai cao 1,2m theo phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX.

Đình Kim Mã tuy kiến trúc đã bị biến đổi qúa nhiều, nhưng địa điểm xây dựng có liên quan chặt chẽ, trực tiếp đến người được thờ phụng, là nơi bảo lưu dấu vết của Phùng Hưng và các truyền thuyết liên quan tới các vấn đề lịch sử của kinh thành Thăng Long xưa. Tại đây là nơi luyện ngựa của cung đình, dưới thời Lý đây là pháp trường.

Theo các thư tịch, sắc phong và thần phả, thì đình Kim Mã thờ ba vị thành hoàng: Bố Cái Đại Vương - Phùng Hưng, Linh Lang Đại Vương và quan Thái giám Thái tể Hoàng Phúc Trung.

Bố Cái Đại Vương là nhân vật lịch sử lớn của dân tộc ta ở thế kỷ thứ VIII.

Để ghi nhớ công lao Phùng Hưng, dân một số làng đã lập đền thờ Bố Cái Đại Vương và tôn ông làm thành hoàng làng. Dân trại Kim Mã đã thờ Bố Cái Đại Vương làm thành hoàng của làng mình.

Đình Kim Mã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

KIM PHONG (c)

Ở trên đỉnh núi Thần Đinh, h. Phong Lộc, nay là h. Quảng Ninh, t. *Quảng Bình*.

Có truyền thuyết nói: chùa dựng từ thời Sải Vương Nguyễn Phúc Nguyên, nội tán Đào Duy Từ (1572 -1634), được ra giữ chức thống suất đạo Lưu đồn thường lên chơi ở núi Đâu Mâu. Một hôm Duy Từ gặp một cụ già râu tóc hiệu là Hoàng Phủ dặn Duy Từ đến chùa ở núi Thần Đinh cụ sẽ trao cho pho sách thần. Đúng hẹn Duy Từ tìm đến chùa và gặp Hoàng Phủ trao cho sách, rồi biến mất.

Chùa lâu năm bị hoang phế, đến năm Minh Mạng thứ 6 (1525), Trần Gia Hội trụ trì ở chùa có dựng lại bằng tranh. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829) người địa phương là Lê Văn Trúc quyên tiền xây chùa bằng ngói - cùng thời gian ấy, thuyền buôn vớt được qủa chuông ở cửa Nhật Lệ đem cúng vào chùa.

KIM QUAN (dh).

Đình Kim Quan thuộc th. Kim Quan, x. Việt Hưng, h. Gia Lâm, cách trung tâm Hà Nội khoảng 8km về phía Bắc, theo đường quốc lộ 1A Hà Nội đi Lạng Sơn.

Đình Kim Quan dựng trên một khu đất vuông, Đình Kim Quan cách chùa Kim Quan chừng 400m. Mặt đình quay về hướng Đông - Nam. Phía trước có hai cây đa và hồ nước rộng.

Kiến trúc đình gồm cổng đình, nhà tiền tế, nhà trung tế và hậu cung.

Cổng đình xây theo kiểu vòm cuốn. Sân đình lát gạch bát tràng vuông.

Nhà tiền tế gồm 7 gian gỗ lim, mái lợp ngói ta. Kiến trúc theo kiểu "đầu hồi bịt đốc", bộ vì keo kết cấu theo kiểu chồng giường. các đầu bẩy thường được chạm rồng, nét chạm khỏe khoắn, chắc.

Nhà trung tế nơi diễn ra nghi lễ, hội họp việc làng. Tại trung tế còn lưu giữ bức đại tự cổ đề

"Thánh cung vạn tuế". các mảng điêu khắc chạm trổ ở đây chủ yếu hình mây, lá, được tạo tác theo phong cách thế kỷ XVII, XVIII. Bức hoành phi ghi 5 chữ: "Thượng đẳng tối linh từ"

Hậu cung có chạm khắc hoa lá, có xây bệ thờ cao 1m, trên đặt ngai thờ năm vị thành hoàng làng.

Theo truyền thuyết đình Kim Quan Lê Đạt Chiêu, người có công khai lập làng Kim Quan. Đình còn thờ một viên quan có tên Trịnh Đồ, người giỏi thuật phong thủy, giúp dân xây cất nhà cửa làm ăn phát tài, bằng yên vô sự. Ngoài hai vị trên, đình còn thờ hai vị mõ Thánh là Thiên Tiên Đào Hoa và Hà Tiên Phương Dung, là những sư tổ ca trù của Việt Nam. Thêm vào đó còn có một vị thần nữa bảo hộ đời sống tâm linh của dân làng là Linh Lang đại Vương, nên cũng được thờ ở đình.

Đình Kim Quan được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

KIM QUAN (c) tên chữ Ấn Quang tự.

Ở x. Việt Hưng, h. Gia Lâm. *Hà Nội.*

Kiến trúc chùa chủ yếu bằng gỗ lim, ít hoa văn. Cửa trong chùa là cửa gió, chấn song con tiện, có điểm hoa lá hình cúc, tùng, mai, cuốn thư, các thứ qủa như đào, phật thủ.

Hai bộ vì kèo chạm rồng mây cách điệu. Ở đầu con rường chạm hổ phù hình rồng mây. Chùa còn giữ được nhiều pho tượng có từ thời Lê - Nguyễn và các cổ vật có niên đại thế kỷ XVII, XVIII và XIX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11 -6-1992.

KIM SƠN (dh)

Đình Kim Sơn thuộc x. Kim

Sơn, h. Gia Lâm cách trung tâm Hà Nội khoảng 20km về phía Đông Bắc.

Kiến trúc đình Kim Sơn gồm tam quan, đại đình và hậu cung.

Tam quan có hai trụ biển cao, trên đỉnh trụ đắp nổi 4 con phượng chụm đuôi thành hình trái dành, xây lồng đèn các mặt lồng đèn được đắp nổi hình tứ linh, long, ly, quy, phượng. Mặt trước của nghi môn là hai mảng chạm trổ trúc, lão mai, các loại hoa qủa, bút, kiếm. Hai trụ hai bên nghi môn là hình con nghê quay mặt vào nhau.

Qua một sân rộng với các giống cây bưởi lan, ngâu... là đại đình, do tu sửa gần đây, nên các mảng chạm khắc đã bị bỏ, chủ yếu là bào trơn, đóng bén - Tuy vậy nhìn những di tích còn sót lại như chân tảng đá của cột cũ, ta có thể thấy, đình Kim Sơn cũ thuộc loại đình to lớn và đẹp đẽ.

Hậu cung hiện cũng đơn giản như đại đình, chỉ có hai khám thờ, hai bài vị của hai thần thành hoàng cùng một số đồ thờ tự khí qúy.

Đình Kim Sơn dựng lên để thờ những vị thành hoàng làng hai anh em sinh đôi là Cao Điền Công, Cao Đỗ Công, đã có công giúp Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ Quân.

Truyền thuyết kể rằng hai anh em Điền Công, Đỗ Công là những thiên thần, Thượng đế cho đầu thai vào gia đình ông Cao Trạch và bà Lê Thị Vốn là đôi vợ chồng nhân đức nổi tiếng khắp vùng. Khi hai anh em 18 tuổi, đất nước có loạn ly chia năm xẻ bẩy, nghe theo lời Đinh Bộ Lĩnh khởi binh ở động Hoa Lư,hai anh em tìm tới ra mắt. Nhà vua tin dùng phân cho Điền Công vào ban văn, Đỗ Công vào ban võ. Chỉ sau một thời gian ngắn đã dẹp yên được 7 sứ quân, còn 5 sứ quân hùng mạnh được Đinh Bộ Lĩnh dẹp

nốt.

Đến lúc quân Chiêm Thành xâm phạm bờ cõi, nhà vua lại triệu hai vị về triều, cho mang quân đi đánh dẹp. Khi thắng trận trở về, vua Đinh thưởng công cho hai vị và cấp cho hai vị vùng đất Kim Sơn, thì trời bỗng nổi giông tố rồi hai ngài cùng hóa. Từ đó nhân dân Kim Sơn lập đền thờ cúng.

Ngày nay đình còn lưu giữ 17 sắc phong của triều đình phong cho hai vị từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX.

Hàng năm đến ngày sinh, ngày mất của hai vị, dân làng mở hội cúng tế vui chơi.

Đình Kim Sơn được Bộ Văn hóa - Thông Tin xếp hạng di tích lịch sử và nghệ thuật năm 1992.

KIM SƠN (c) còn gọi chùa Tàu do chữ Tàu Mã, hay chùa Kim Mã, hay chùa Vạn Linh.

Hiện ở 223 phố Kim Mã, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc Giáp Trung l. Kim Mã, tổng Nội, h. Thọ Xương.

Khi nhà Lý định đô ở Thăng Long, thì đất làng Kim Mã là pháp trường, phần mộ không có ai trông coi, dân làng Kim Mã dựng am nhỏ để thờ vạn vật linh ứng. Năm 1831, nhân dân trùng tu mở rộng thành chùa, tạc tượng phật gọi là chùa Tàu. Đến năm 1898, sửa sang xây lại chùa và đổi thành chùa Kim Sơn.

Năm 1932, chùa được xây lại, dựng lại Tam Bảo, đền thờ mẫu và thờ Vạn Linh. Năm 1952, nghĩa địa Kim Mã chuyển lên Bất Bạt, 1953 xây tam quan ngự môn.

Hiện nay chùa có một pho tượng Phật bằng đồng, cao 76,6 cm nặng khoảng trên 30kg, tượng ở tư thế đứng thẳng với tay ấn "vô ủy" trên bệ hình dạng hộp vuông, được đúc liền với tượng. Tượng có mái tóc xoắn ốc, đỉnh đầu gồ cao như

búi tóc, mặt trái xoan, đôn hậu, mắt dài, khép hờ, hơi xếch, lông mày thanh mảnh uốn cong xuống dưới mắt. Sống mũi thẳng cao, miệng mỉm cười, môi mỏng tai to. Tượng mặc áo cà sa bó sát thân - Đây có thể là một tượng Lào đã du nhập vào các chùa Việt Nam trong sự giao lưu văn hóa Phật giáo.

Phía trước chùa có tam quan trên là gác chuông, hai bên có cổng phụ.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 1-4 -1985.

KIM SƠN (c)

Ở th. Ngọc Tỏa. h. Vĩnh Xương t. *Khánh Hòa*.

Chùa có từ trước thế kỷ XVIII. Năm Canh Thân (1740) Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát ban biển đổi tên là chùa Quy Tôn. Trên biển đề "Canh Thân niên nguyệt tạo" chạm hình rồng nhỏ và khắc hình qủa ấn tròn trong có 4 chữ "Hiệp nhất chủ nhân", bên trái biển khắc hình ấn vuông chữ triện: "Nghiệp quảng duy cần" (muốn mở mang cơ nghiệp cần siêng năng), bên phải đề 8 chữ "Quốc chúa Từ Tế Dạo Nhân ngự đề". Lại khắc hình ấn vuông đề 7 chữ "Đại khối giả ngã dĩ văn chương"? (Trời mượn ta để làm văn chương). Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) vua cho gọi đổi lại theo tên cũ là Kim Sơn tự và ban biểu mới.

KIM TIÊN (c)

Ở ấp Bình An. h. Hương Thủy, nay ở số 92/10 đường Điện Biên Phủ. Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Tương truyền chùa do hòa thượng Bích Phong khởi dựng, chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) cho trùng tu to đẹp hơn. Phía trước dựng lầu Vọng Tiên quy mô to rộng. Về sau chùa đổ nát, người trong ấp dựng lại chùa trên nền cũ. Trước chùa có giếng nước trong mát, tương truyền xưa, đêm đêm có tiên nữ đến tắm, nên

giống có tên là giống Tiên.

KIẾP BẠC (đ)

Ở địa phận l. Vạn Yên và Dược Sơn (Vạn Yên tên nôm là l. Kiếp; dược Sơn tên nôm là Bạc, nên đền có tên là Kiếp Bạc. h. Chí Linh. t. *Hải Dương*.

Đền xây vào năm 1300 (năm Hưng Long thứ 8, triều vua Trần Anh Tông (1293 - 1314).

Đền thờ Trần Hưng Đạo với chiến thắng Kiếp Bạc lừng lẫy do ông chỉ huy và cũng là nơi ông về sống những năm tháng cuối cùng sau chiến thắng quân Nguyên.

Trong đền có tượng Trần Hưng Đạo và tượng Phạm Ngũ Lão, (1255-1320), một danh tướng đời Trần.

KINH DƯƠNG VƯƠNG (đ)

Ở x. h. Siêu Loại, nay là h, Thuận Thành, t. *Bắc Ninh*.

Tương truyền Kinh Dương Vương, húy Lộc Tục, là con Đế Minh, cháu 4 đời của vua Viêm Đế họ Thần Nông. Vua được Đế Minh cho cai quản phương Nam, tên nước là Xích Qủy, vua lấy con gái của Động Đình Quân tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân (húy Sùng Lãm). Lạc Long Quân lấy con gái của Đế Lai là Âu Cơ, sinh ra 100 con trai (tục truyền sinh 100 trứng), là tổ của Bách Việt. Một hôm Lạc Long Quân bảo với Âu Cơ: "Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên. Thủy, Hỏa khắc nhau, chung hợp thật khó". Bèn từ biệt nhau, chia 50 con theo mẹ về ở miền núi, 50 con theo cha về ở miền biển, phong con trưởng làm Hùng Vương, nối ngôi vua. Đời sau nhắc đến nòi giống "con Rồng cháu Tiên", thường nói đến công sinh thành của Kinh Dương Vương

KÍNH THIÊN (đn)

Điện Kính Thiên là một công trình chính trong toàn bộ kiến

trúc của khu Hoàng thành *Hà Nội*, xây dựng vào thời Lê Sơ (1428). Ngày nay, điện Kính Thiên không còn, chỉ còn lại dấu tích những thành bậc thuộc khu vực phía Bắc Cột Cờ. q. Ba Đình, Hà Nội. Lê Lợi cho xây dựng điện Kính Thiên làm chỗ họp bàn việc nước với quần thần. Năm 1465, Lê Thánh Tông cho tu sửa lại điện; năm 1464, lại làm thêm lan can đá ở thềm điện, các triều đại vua kế tục về sau vẫn tiếp tục tu sửa, xây dựng điện Kính Thiên, lấy đó làm trung tâm hoạt động của chính quyền trung ương.

Điện Kính Thiên xưa là một công trình kiến trúc thuộc loại to lớn. Các phòng rộng rãi, hành lang có mái che với những khoảng sân rộng lớn, điện có những cột lớn một người ôm không xuể. Khi giặc Pháp xâm lược Hà Nội, điện bị phá hủy.

Thành bậc điện còn lại là một thành chạy dài suốt 9 bậc tam cấp từ dưới đất lên nền, tạo 3 lối vào điện. Toàn bộ bậc thềm dài 13,70m, rộng 4,45m, cao 2,10m. Các điêu khắc trên thành bậc đá còn khá nguyên vẹn với rồng uốn khúc, các đề tài trang trí. Hoa chanh, hoa xen mây lửa. Các nét chạm tuy không sâu nhưng các nghệ nhân đã tạo nhiều lớp không gian với đường nét mềm mại, chứng tỏ tay nghề già dặn các thành bậc điện Kính Thiên còn lại là những di vật nghệ thuật giá trị của cha ông ta.

Hiện nay điện Kính Thiên chỉ còn lại đôi rồng đá ở bậc thềm của điện.

KỲ CÙNG (đ)

Ở bên bờ sông Kỳ Cùng, thuộc x. Vĩnh Trại châu Thoát Lăng, t. *Lạng Sơn*.

Đền thờ Thủy thần sông Kỳ Cùng. Tương truyền có con Giao Long đào hang ở đây. hang ăn sâu vào tận động Nhị

Thanh. Trước đây các sứ bộ trên đường qua lạ đây đều ghé vào yết lễ.

KỲ LÂN (c)

Còn gọi là chùa Kỳ Đà. Ở l. Đông Viên, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc, nay là h. Vĩnh Tường, t. Vĩnh Phúc.

Chùa xây kiểu chữ công, ngoài có gác chuông tám mái, có tháp có cây hương đá mang niên hiệu Chính Hòa nguyên niên (1680). Chùa còn có một số bia được dựng vào thời nhà Nguyễn.

KỲ SƠN (c)

Tọa lạc tại xã Kỳ Sơn, x. Loan Mỹ, h. Tam Bình, t. *Vĩnh Long*. Chùa Kỳ Sơn từ lúc định hình đến nay gần 200 năm. Lúc đầu nơi đây chỉ là một khu rừng hoang vu đầm lầy có nhiều sen mọc. Theo truyền thuyết chùa được xây dựng vào khoảng năm 1812, lúc đầu chỉ bằng tre lá đơn sơ, sau một thời gian chùa bị hỏa hoạn. Đến năm 1884 các nhà sư và bà con trong vùng đã quyên góp, làm lại chùa bằng gỗ tạm. Các nếp chùa làm theo lối so le tạo nên nét độc đáo của lối kiến trúc Khmer.Ở giữa 3 mái xuôi một mái ngang là hình tháp cao 2m thu nhỏ ở phần đỉnh, chóp tháp 5 tầng có hình lẵng hoa úp ngược đỡ tượng đầu thần 4 mặt Prôm với đôi kim thôi hình tháp nhìn về 4 hướng tượng trưng cho lòng từ bi hỉ xả. Chung quanh tượng nữ thần Kâyno đỡ tháp thể hiện sự bền vững của Phật pháp. Nhiều đầu thần hình xà hình rẻ quạt che đức Phật ngồi thiền.

Gian chính điện của chùa xây cao chia làm hai tầng. Tầng trệt có 32 cột tròn, ở giữa đặt bàn thờ phật Thích Ca cao 1m và 11 phật Thích Ca lớn nhỏ với các tư thế thiền định khác nhau. Từ tầng trệt lên tầng hai

qua 16 bậc theo hình ngũ giác và trước khi vào chính điện phải qua 10 bậc nữa. Tầng chính điện thờ tượng phật Thích Ca cao 3m có từ thế kỷ XIX ngoài ra còn có 3 tượng phật cứu độ chúng sinh bằng gỗ giống vóc giáng phụ nữ và một tượng Phật tu khổ hạnh. Ở tất cả các cột ngoài đều có tượng chim thần Mahaknốt và tượng thần cánh dơi Kâyno đỡ mái. Hàng năm nơi đây đã diễn ra nhiều lễ hội truyền thống tín ngưỡng của đồng bào Kh'mer

KỲ THẠCH (đ)

Đền ở bờ trái sông Tam Kỳ x. Thanh Phúc, h. Hương Trà. *t. Thừa Thiên - Huế* (Nay là h. Hương Điền - Thừa Thiên - Huế). Đền thờ một tảng đá có tên là "Kỳ Thạch phu nhân". Truyền thuyết kể lại rằng xưa có người dân chài khi đi đánh cá đã vướng phải một vật nặng. Đêm về người ấy mơ thấy một bà lão hiện ra, tự xưng là thần đòi phải vớt mình lên thờ. Hôm sau người dân ấy cùng mọi người xuống sông vớt được 2 tảng đá lớn, trên mặt đá có khắc hình người, mặt thú với 20 tay và 4 chân. Mọi người lấy làm kinh sợ bèn lập đền thờ. Về sau một tảng đá biến mất, nay chỉ còn một tảng.

KỲ VIÊN (c)

Ở số nhà 610 Nguyễn Đình Chiểu, q.3, Tp. *Hồ Chí Minh.*

Chùa do hòa thượng Hộ Tông và kỹ sư Nguyễn Văn Hiểu đứng ra xây dựng năm 1952. Các vị Cao tăng như hòa thượng Hộ Tông, hòa thượng Thiệt Luật, hòa thượng Bửu Chơn, hòa thượng Tối Thắng hòa thượng Ấn Lâm, hòa thượng Giới Nghiêm đều thường trụ trì tại chùa trong các nhiệm kỳ tăng thống.

Chùa hiện nay do hòa thượng Siêu Việt trù trì. Chùa là trụ sở của hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy Việt Nam.

Ở chính điện có tượng đức Phật Thích Ca và chân dung hòa thượng Hộ Tông.

KỲ VŨ (c) còn gọi là Kỳ Vũ tự.

Ở th. Thượng Cát, x. Thượng Thanh, h. Từ Liêm, *Hà Nội.*

Chùa có nhiều lớp nhà ngang dọc, chùa chính nằm phía trước, gác chuông nhà tổ ở phía sau, hai bên là hai dãy hành lang, nằm song song nối tiền đường và nhà tổ. Chùa chính có kết cấu hình chữ công gồm tiền đường, thiêu hương, thượng điện.

Tiền đường làm theo dạng 4 mái, có các đao cong nhẹ. Các bộ vì đỡ mái làm theo 2 dạng: 2 vì hồi có kết cấu "thượng chồng, hạ kẻ", các vì trong theo kiểu: "Giá chiêng trốn trụ, hạ kẻ" phần mái hồi làm kiểu "chồng giường hạ bẩy". Tiền đường gồm 7 gian 2 dĩ, trước có cửa bức bàn, sau hai hồi có tường bao. Nối tiền đường và thượng điện là tòa thiêu hương gồm 2 gian nhà dọc, các bộ vì kèo đều làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng, hạ bẩy".

Thượng điện 1 gian 2 chái. Góc mái với đao cong, đầu đao đắp nổi hình rồng, nhìn về nóc mái. Bộ khung nhà làm theo kiểu "chồng giường giá chiêng hạ kẻ".

Dọc theo nhà thiêu hương là 2 dãy giải vũ, mỗi dãy 7 gian đơn giản, vì kèo kiểu qúa giang. Gian cuối mỗi dãy làm kiểu phương đình, hai tầng 8 mái, có góc đao cong ngược trang trí đầu rồng.

Sát phía sau gác chuông là nhà mẫu gồm 7 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai".

Chùa có 51 pho tượng có giá trị nghệ thuật cao, mang phong cách thế kỷ XVII, XVIII như tượng Tam Thế, A Di Đà, Di Lặc, Tứ Bồ Tát, Quan Âm Nam Hải, Công chúa họ Lê.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

L

LA PHÙ (đ)

Đền thờ Thủy thần bên bờ sông thuộc x. La Phù, h. Thanh Thủy, t. *Phú Thọ*. Truyền thuyết kể lại vào thời Lạc Long Quân, có người đàn bà ở x. La Phù tên gọi Bà Ma. Một hôm Bà Ma ra sông tắm bị con giao long quấn vào mình, rồi có mang sinh ra một bọc. Bà sợ hãi đem ra đặt bên bờ sông. Ba con rắn chui ra khỏi bọc rồi trườn xuống sông. Về sau khi Bà Ma chết, ba con rắn hiện thành người về chôn cất mẹ. Nhân dân đồn rằng hàng năm vào tháng 6, ba vị Thủy thần hóa phép làm mưa để cúng mẹ.

LA UYÊN (m)

Ở x. La Uyên, tổng Khê Kiều, h. Thư Trì nay h. Vũ Thư, t. *Thái Bình*.

Đền thờ Đại Vương Đỗ Phụng Trân, ông sống thời Hùng Vương, vốn học giỏi, có tài, từng mở trường dạy học, giáo hóa cho dân 5 làng: Khê Kiều, La Uyên, Phú Lễ, La Điền và Thượng Điền. Khi giặc Ân sang cướp nước ta, vâng mệnh vua, ông theo Thánh Gióng ra trận, đánh xong giặc, ông bay về trời. Ông được vua phong là An Dung Quảng báo Đại vương.

LẠC GIAO (đh)

Đình Lạc Giao được xây dựng vào năm 1928, trên một khuôn viên rộng 700 m^2 hiện ở Thương Nhất, tx. Buôn Mê Thuột, t. *Đak Lak*.

Năm 1933, đình được trùng tu sửa chữa lớn, xây dựng lại bằng gỗ tốt và xây tường gạch. Đến năm 1945 và năm 1975, đình lại được sửa chữa nâng cấp tiếp.

Theo lời giải thích của các cụ thì sở dĩ có tên là "Lạc Giao", bởi Lạc Giao có nghĩa là lời giao ước, an cư lạc nghiệp giữa đồng bào Kinh và đồng bào thượng cùng nhau vượt qua mọi khó khăn, đồng lòng chung sức xây dựng quê hương mới.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ "môn". Đình nằm ở giữa, hai bên là hai nhà giải vũ, phía sau là nhà bếp và từ đình.

Trước đây đình gồm: đình, nhà tiền hiền, nhà Hội quán, nhà bếp, nhà ở của ông từ nhà: đình, nhà tiền hiền và nhà hội quán.

Đình lợp ngói vẩy, sàn lát gỗ, có chạm trổ tứ linh: Long, ly, quy, phượng và hổ phù. Góc mái hiên hồi đắp mây cách điệu. Cửa chính của đình là cửa bức bàn.

Đình Lạc Giao gồm ba gian hai chái, có chiều dài 101m, chiều rộng 8,2m. Gian giữa để thờ thành hoàng, bên phải thờ những nhân vật có công với nước, bên trái thờ các vị tiền hiền có công khai khẩn. Đầu hồi bên phải thờ ông Phan Hộ, người lập nên làng Lạc Giao và xây dựng đình.

Hàng năm nhân dân Lạc Giao, Lạc Sa tổ chức hai kỳ tế lễ: lễ tế xuân vào ngày 17 tháng Giêng và lễ tế thu vào ngày 16 tháng 8 âm lịch.

LẠC LÂM (c)

Ở núi Không Lộ, h. Th. Thất, t. *Hà Tây*. Trên núi

chùa Lạc Lâm là nơi thiền sư Không Lộ trút xác hóa thân. Thời Lý, chùa có tên là Quán Đỉnh, từng là nơi trụ trì của thiền sư Quảng Trí (họ Nhan, người Thăng Long, mất năm 1090), thuộc thế hệ thứ 11 dòng thiền Vô Ngôn Thông.

Thời Lê Trung Hưng chùa được trùng tu tôn nghiêm, tráng lệ.

LẠC LONG QUÂN (m)

Miếu nằm phía bắc hồ Trúc Bạch, th. Yên Ninh, h. Vĩnh Thuận (nay thuộc q. Ba Đình - *Hà Nội*). Tương truyền nơi đây Lạc Long Quân đã gặp bà Âu Cơ lấy làm vợ và sinh ra bọc trăm trứng. Cũng từ nơi đây Lạc Long Quân đem 50 người con lên rừng, Âu Cơ đem 50 người con xuống biển.

LẠC THỊ (c) tên chữ Linh Quang tự

Ở th. Lạc Thị, x. Ngọc Hải, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa được dựng từ lâu và được sửa chữa lớn vào những năm 1753, 1825, 1935... Chùa xây liền kề với đình làng, gồm có tam quan và tòa tam bảo. Tam bảo hình chuôi vồ gồm tiền đường 3 gian, xây kiểu "tường hồi bít đốc", hậu cung 2 gian.

Chùa còn giữ được nhiều hiện vật cổ như tấm bia dựng 1716, các tượng phật trong chùa mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 9-1-1990.

LẠC THỌ (dh)

Tại th. Đại Mỗ, x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Đình do Nguyễn Qúy Đức (1646-1720) dựng vào năm Tân Mão (1711) niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 7.

Trong đình có tấm biển chữ Hán "Lạc Thọ đình" làm năm Tân Mão (1711) đời Vĩnh Thịnh. Trước đây tấm biển treo ở cửa đình, nay đưa vào trong.

LẠI ĐÀ (c) tên chữ Cảnh Phúc tự

Ở th. Lại Đà, x. Đông Hội, h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Chùa được dựng từ lâu, và đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa lớn, dáng vẻ chùa hiện nay mang phong cách lần sửa chữa vào đầu thế kỷ XX. Chùa có tam quan xây tách rời, nhà tảo mạc, nhà tổ. Chùa có nhiều tượng Phật, Chùa có 3 pho tượng, mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XVIII là tượng Tam Thế; Qúa Khứ, Hiện Tại và Vị Lại.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5-9-1989.

LAM KINH (đn)

Điện (thuộc di tích Lam Sơn) t. *Thanh Hóa* đã bị phá hủy, nay còn lại nền điện với các bậc thềm đá, đặc biệt là thành bậc đi lên dãy nhà sau cùng, được chạm hình rồng. rồng ở tư thế xoài bước, chân trước vuốt râu; đầu rồng trông có vẻ dữ, có bờm tóc dài, mình ngắn, ít uốn khúc, đường vây chạy dọc sống lưng. Trên mình rồng thỉnh thoảng điểm những đám mây có hình dáng mềm mại và rồng đang xoài bước đi trên sóng.

Rồng ở điện Lam Kinh, rất giống rồng ở điện Kính Thiên trong thành Hà Nội cũ, vì được khắc chạm theo phong cách nghệ thuật thời Lê.

LAM SƠN (d.t)

Khu di tích Lam Sơn, nằm trong một khu vực khá rộng thuộc xã Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. *Thanh Hóa*.

Khu di tích Lam Sơn, gồm lăng mộ, nhà bia điện, của các vị vua và hoàng hậu thời nhà Lê như:

- Điện Lam Kinh
- Lăng và đền Lê Thái Tổ
- Lăng Lê Thái Tông
- Lăng Lê Thánh Tông
- Lăng Lê Hiển Tổng

- Lăng Lê Túc Tông

- Lăng bà hoàng Ngô Thị Ngọc Giao

-Lăng bà hoàng Nguyễn Thị Ngọc Huyên

Khu di tích Lam Sơn bị phá hủy nhiều, hiện còn một số bia đá lớn dựng ở mỗi một lăng và một số con vật bằng đá chạm trổ khá tinh vi, cung cấp nhiều tài liệu qúy khi nghiên cứu khu di tích.

LÃM SƠN (c) cũng gọi là chùa Đại Lâm, chùa Thần Quang hoặc chùa Giạm.

Chùa tọa lạc ở sườn phía Nam núi Giạm (tức Lãm Sơn), thuộc x. Nam Sơn, h. Quế Võ, t. *Bắc Ninh*. Chùa do vua Lý Nhân Tông cho dựng năm 1087. Trong năm đó xây xong, vua đến mở yến hội chúc mừng, có làm hai bài thơ "Lãm Sơn dạ yến" (không còn). Qui mô chùa to lớn vào bậc nhất trong nước. Năm 1088, tiến hành xây tháp chùa. Hoàn thành năm 1094. Đến năm 1105 vua lại cho dựng thêm ba tháp đá nữa. Tương truyền núi này có ngọc qúy dùng làm các đồ trang sức cho triều đình. Cũng theo lời truyền thì chùa này từng là nơi trụ trì của thiền sư Dương Không Lộ thời Lý.

Chùa đã đổ nát từ lâu, nay chỉ còn di tích nền chùa bạt vào sườn núi thành 4 lớp (dài 120 m, rộng 70 m) xây bằng đá ong và cột đá cao hơn 5m chạm rồng và sóng nước. Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa 1-1964.

LÃM SƠN TIÊN SINH (d)

Đền thuộc x. Thần Đầu, h. Kỳ Anht. *Hà Tĩnh*. Đền thờ Bảng nhãn Đình nguyên Lê Quảng Chí...Lê Quảng Chí năm 25 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa Mậu Tuất, niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478), làm quan tới chức Lễ bộ tả thị lang kiêm Đổng các Đại học sĩ. Năm 60 tuổi, ông về quê mở trường dạy học, lấy

hiệu là Lãm Sơn. Khi ông mất, mộ táng ở núi Hoành Sơn, nhân dân lập đền thờ và phong Lâm Thượng đẳng Phúc thần. Tương truyền thần có phép trừ tai họa hổ ăn thịt người, dân chúng cầu khấn linh nghiệm.

LÁNG (c) tên chữ Chiêu Thiền tự.

Ở l. Làng (tức l. An Lãng), x. Yên Lãng, h. từ Liêm, Hà Nội nay thuộc q. Đống Đa, Tp. *Hà Nội*.

Chùa Láng xây từ thời Lý Thần Tông (1128-1138) ngay trên nền nhà cũ của ông Từ Vinh và bà Nguyễn Thị Loan thân sinh ra vị thiền sư nổi tiếng Từ Đạo Hạnh (tên thật Từ Lộ).

Chùa thờ Từ Đạo Hạnh. Theo truyền thuyết Từ Đạo Hạnh thù ghét sư Đại Điên đã dùng phép thuật giết chết cha mình, vì cha ông làm phật ý Diên Thành Hầu, nên Diên Thành Hầu Sai Đại Điên trả thù, nên ông lên chùa Thầy đi tu. Khi đắc đạo, có phép mầu nhiệm đã giết chết sư Đại Điên trả thù cho cha. Ông hóa kiếp làm Dương Hoán, con trai của Sùng Hiền Hầu em ruột vua Lý Nhân Tông. Vì Lý Nhân Tông không có con trai nên lập Dương Hoán làm thái tử và sau này là vua Lý Thần Tông (1128-1138). Nên chùa Láng còn thờ Lý Thần Tông.

Giữa sân chùa là nhà bát quái, hai bên là tả vu và hữu vu. Trong cùng là đền thờ, một tòa điện to chạy dài suốt sân.

Trong chùa có tấm bia dựng năm Thịnh Đức 4 (1659) cao 1m40 rộng 0.8m có hoa văn rồng chầu mặt nguyệt, hai bên riềm có phượng chầu hoa sen và hai tiên nữ với đôi cánh lượn bay trên trời. Chùa có 15 bia, bên trái trên tường có một tấm bia Phúc Điện ghi việc Thái úy Tây quốc công Trịnh Tạc (1657-1682) cùng vợ là công chúa Lê Thị Ngọc cúng một

mẫu ruộng vào chùa, gần đó có bức tượng công chúa thường được gọi là tượng "Bà Hậu". Chùa có qủa chuông đúc năm 1740 và khánh đúc năm 1738. Dưới mái hành lang nối khối kiến trúc hậu cung và trung đường với nhà tổ, có hai dãy động Thập Điện Diêm Vương, đắp khá đẹp, miêu tả những hình phạt với kẻ tàn ác dưới âm ty - ở hậu cung có tượng vua bằng gỗ, tượng thánh bằng mây đan, ngoài phết sơn -chùa có tất cả 148 tượng lớn nhỏ, 15 tấm bia đá, 30 hoành phi, 31 câu đối. Chùa còn lưu giữ 12 đạo sắc phong của các vua Lê, Tây Sơn, triều Nguyễn.

Hội chùa Láng vào ngày 7-3 âm lịch hàng năm.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc, nghệ thuật ngày 28-4-1962.

LÁNG CÁT (c)

Ở khu phố 4, ph. Vĩnh Lạc, tx. Rạch Giá, t. *Kiên Giang*.

Chùa được dựng từ lâu. Trong những năm gần đây chùa đã được trùng tu, sửa chữa đặc biệt là ngôi chính điện được sửa chữa lớn. Hòa thượng Danh Nhường hiện đang trụ trì ở chùa này, hòa thượng là ủy viên Hội đồng Chứng minh và Phó trưởng ban Tăng sự Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật Giáo Việt Nam. Đây là ngôi chùa Kh'mer ở Kiên Giang.

LÁNG HẠ (đh) còn gọi đình Ứng Thiên, hay đền Hậu, đền Ứng Thiên hoặc đình Nhà Bà.

Đình Láng Hạ thuộc ph. Láng Hạ, q. Đống Đa, *Hà Nội*.

Đình Láng Hạ được xây dựng từ lâu, nhưng căn cứ vào phong cách kiến trúc còn lại đến ngày nay và qua ghi chép, ngôi đình đã được trùng tu lần gần đây nhất là vào năm 1890.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ công. Trước đình có một vườn cây, một ao lớn.

Đình Láng Hạ gồm nhà tiền tế, phương đình nhà tả vu, hữu vu, hậu cung.

Toa tiền tế gồm 5 gian. Phương đình được xây hai tầng, tám mái lợp ngói ta. Hai bên phương đình là hai dãy nhà tả vu và hữu vu. Hậu cung nằm phía sau phương đình gồm 3 gian.

Trên các cốn, triệu tàu, kẻ, bẩy được chạm khắc hình tứ linh: long, ly, quy, phượng và hoa lá. Một số đầu kẻ trên các cột được khắc chạm hình đầu rồng và phượng.

Trong đình hiện còn giữ nhiều hoành phi, cửa võng, khám thờ, tượng và nhiều sắc phong rất có giá trị.

Theo truyền thuyết đình Láng Hạ có nguồn gốc từ ngôi đền cổ được vua Lý Thánh Tông xây dựng lại sau cuộc nam chinh năm 1069 để thờ Nguyễn Quân Hậu Thố, một nữ thần có công phù hộ nhà vua đánh thắng quân Chiêm Thành. Ngoài ra đình Láng Hạ còn thờ Cao Sơn Đại Vương, công chúa Vĩnh Gia, Hoàng tử Linh Lang và Từ Lương tôn thần.

Đình Láng Hạ được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 1992.

LẤM (c)

Chùa Lấm ở Vân Đồn, h. Cẩm Phả, t. *Quảng Ninh*, một kỳ công của nghệ thuật kiến trúc điêu khắc thời Trần.

Chùa được xây dựng trên một diện tích rộng khoảng 30.000 m^2. Từ phía biển đi lên có hai con đường lát đá khá phẳng phiu, rộng khoảng 1 m nằm song song bên nhau dẫn tới tam quan dựng trên nền cao kè đá dài 11 m, rộng 5 m. Trên mặt nền còn hàng đống mảnh ngói mũi hài nhỏ, tàn tích của các lớp ngói ngày xưa. Bên trái tam quan là dãy nhà Tổ đồ sộ, dài tới trên 50m. Riêng lớp đá kè ở hàng hiên đã rộng tới 1m. Hai con đường đá dẫn lên sân

chùa (không qua tam quan) nằm trên một mặt bằng khá cao, phải qua trên ba chục bậc. Sân chùa cũng được kè đá, chiều dài gần 40 m, ăn sâu vào phía trong gần 16 m, hai bên có hai nền cao kè đá, khá vuông vắn, di tích của 2 cây tháp. Phía Đông năm sân chùa còn thấy một hình nhà hình vuông, mỗi chiều gần 4 m; có thể đó là nhà bia. Trên sân chùa còn thấy rùa đá đội bia, đã vỡ làm nhiều mảnh, nhưng bia không còn. Phía sau sân là chùa Hộ, xây trên nền cao hơn sân khoảng 0,50 m, có hiên rộng, có bậc tam cấp dẫn lên cửa chính, hai bên có tay vịn đá chạm rồng nổi. Hai cửa phụ hai bên cũng có bậc tam cấp, tay vịn bằng đá chạm sóc đuôi dài.

Giữa chùa Hộ và chùa Phật là một lối đi khá rộng, hai bên dựng lan can đá. Chùa Phật là tòa nhà chính xây trên nền cao vượt nền chùa Hộ và thượng điện, hình gần vuông, một chiều 11.50 m, kè đá vững chắc. Chùa chỉ mở một cửa hướng Nam, cũng có tay vịn đá chạm rồng ở 2 bên bậc lên xuống. Trên nền chùa Phật còn lưu lại những đá tảng kê chân cột. Chính giữa là 4 tảng khá lớn, một cạnh rộng tới 0,80 m. Đó là đá kê 4 cây cột chủ yếu, chắc là rất to và khá cao, có lẽ đã được dùng để đỡ cả bộ mái chồng diêm phía trên nữa. Giữa 4 tảng đá ấy là một bệ đá lớn, tạc 3 lớp cánh sen.

Trên nền chùa còn thấy nhiều mảnh ngói lưu ly men xanh. Đó là dấu tích các lớp mái tuyệt đẹp được lợp bằng ngói qúy - Phía sau chùa Phật là thượng điện, tựa lưng vào vách núi, dài gần 30m, mở hai cửa lớn ở hai bên, có hàng hiên rất rộng ở phía trước (khoảng 3 m).

Trong khu vực này còn có nhiều dấu tích khác nói lên quy mô to lớn của chùa. Đặc biệt phải kể đến hai bể chứa nước

ngọt, trong đó có cái dài tới trên 30m, rộng 10m, kê đá tảng rất vững, hứng nước từ nguồn chảy xuống. Chùa Lấm xây dựng giữa một khung cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp - Ba bể là núi non cây cỏ tốt tươi phía trước là biển cả xanh trong êm ả.

LÂN LINH ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở x. Hổ Đội, h. Thụy Anh, nay h. Thái Thụy, t. *Thái Bình*, thờ Phùng Tráng, giữ chức Đô thống đời Trần Nhân Tông. Bấy giờ nhà vua thân chinh đi đánh dẹp vùng động Ma Sa, sai ông quản lĩnh Vũ Đô ngự long quân, tiến lên trước phá tan được giặc. Thắng trận xong, ông vâng lệnh đi chiêu vỗ vùng biên giới, giữa đường ông ốm mất, dân chúng lập đền thờ.

LÂU THƯỢNG (đh) còn gọi là đình Sử.

Đình của l. Kẻ Sử (nay là l. Lâu Thượng) x. Trung Vương Việt Trì - *Phú Thọ*. Đình còn có tên là Kẻ Sử, thờ vị thành hoàng là Hai Bà Trưng, những người phụ nữ tiêu biểu cho nước Nam buổi đầu công nguyên. Đình xây dựng ở thế kỷ XVII nên trong đình hiện còn các tấm ván dạm và cốn ở lòng đình và trên các xà nách nối giữa các hàng cột 2 và 3: 4 và 5 có các bức tranh bột mầu vẽ trên tường gỗ ván thưng điệp.

- Từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII có bộ cửa gai trên thượng ban. Đến nay đã trải qua nhiều lần tu sửa, lần tu sửa lớn cuối cùng là vào năm 1936 - do cụ Lưu Văn Chương đứng ra chữa đình, lát gạch nền, thay 8 đầu tư bằng 8 con nghê, thay một số rui và đảo lại ngói. Đình là tòa nhà 4 mái cao rộng - lợp ngói mũi hài với 4 góc đao cong vút. Đình có cấu trúc kiểu chữ đinh, chiều dài 28m, chiều rộng cả hậu cung là 22 m, với 60 cột gồm 5 gian. Làm bằng gỗ xoan. Đình có

nhiều bức chạm đặc biệt, ở bức chạm thứ 7 là một cụ già mặc áo dài, nét mặt hiền hậu hai tay đặt lên gối, chân xếp chữ ngũ, toàn bộ toát lên một cụ già dáng điệu khoan thai, hồn hậu. Phong cách trang trí ở đình Lâu Thượng khác với các đình cùng thời ở khối lượng công việc, hình khối lớn chạm bong đục thủng với bàn tay phóng khoáng hơn và đa dạng hơn. Đình cũng còn lưu giữ được khá nhiều đồ thủ công mỹ nghệ, tượng tròn Hai Bà Trưng, hương án, sập thờ, hoành phi, câu đối.

Đình Lâu Thượng ở ngã ba Bạch Hạc, dường như muốn tất cả những ai và thuyền bè đi qua đây đều phải chiêm bái ngưỡng mộ, cầu mong vị thành hoàng làng tạo thuận lợi trong những chuyến đi xa.

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ (m)

Còn gọi là đền vua Lê, nằm trong khu thành Nội hoa Lư *Ninh Bình*, cách đền vua Đinh khoảng nửa cây số, bên một chi nhánh của sông Hoàng Long, dựa vào núi Đìa.

Đền xây dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc", có Nghi môn ngoại, hồ sen, núi giả. Nghi môn nội, sân rồng, long sàng; bia ca tụng công đức vua Lê Đại Hành dựng năm 1608; 3 tòa bái đường, thiên hương và chính cung. Vì ít được trùng tu nên đền vua Lê còn giữ được nhiều dấu tích kiến trúc trang trí cổ. Đặc biệt có 6 đầu bảng chạm sáu con rồng, mỗi con một dáng vẻ, con vờn ngọc, con đấu hổ, con phun lửa... rất sinh động và bộ cánh cửa tòa chính cung có hình độc long trên nền gấm chữ triện hoa chanh, chạm trổ rất công phu. Ngoài ra, còn có nhiều mảng chạm trổ trên cốn, ván bưng, con chồng rường, trên diềm bia, bệ đá, với các hình rồng ổ, rồng đàn, tôm

cua, khỉ, sóc... đã thể hiện rõ cảm hứng nghệ thuật phóng khoáng và tài năng điêu luyện của các nghệ nhân đương thời. Trong chính cung đền vua Lê có đặt tượng vua Lê Đại Hành ngồi trên ngai vàng, mang dáng dấp võ tướng; bên phải là tượng Lê Long Đĩnh, bên trái là tượng Dương Vân Nga xiêm y lộng lẫy, nét mặt thanh tú.

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ (đ)

Ở x. Ninh Thái, h. Thanh Liêm, trấn Sơn Nam Thượng, nay là h. Thanh Liêm, *Hà Nội*.

Đền thờ Lê Đại Hành (tức Lê Hoàn). Đền xây dưới chân núi do đất núi Long Đội đùn lên thành nền. Trong đền thờ chung với Lê Hoàn, còn có Đinh Tiên Hoàng và Lê Long Việt (Trung Tông).

LÊ ĐẠI HÀNH HOÀNG ĐẾ (m)

Ở x. Trung Lập, h. Thụy Nguyên, t. *Thanh Hóa*.

Miếu thờ vua Lê Đại Hành, tên húy là Lê Hoàn - Ông là người Ái Châu (Thanh Hóa), làm quan Thập đạo tướng quân dưới triều Đinh. Ông có công đánh tan quân xâm lược nhà Tống, được quân sĩ tín nhiệm suy tôn và Thái hậu Dương Vân Nga nhường ngôi, ông lên ngôi vua.

Tương truyền miếu này dựng ngay trên nền nhà cũ của vua. Miếu được trùng tu năm Vĩnh tộ thứ 8 (1626), có bia ghi do Thượng thư Nguyễn Trực soạn.

LÊ HIỂN TÔNG (lg) còn gọi Dụ lăng

Vua Lê Hiển Tông là con cả của vua Lê Thánh Tông và Trường Lạc Thái hậu Nguyễn Thị Ngọc Huyên húy là Tăng, lên ngôi vua từ 1498-1505, niên hiệu Cảnh Thống.

Lăng thuộc khu di tích Lam Sơn t. *Thanh Hóa* đặt ở phía trước núi Dù cách Vĩnh Lăng khoảng 200 m về phía sau bên

phải.

Bia đá "Đại Việt Lam Sơn Dụ lăng bi", dựng năm Cảnh Thống thất niên (1504), trên bia nói rõ thân thế sự nghiệp của vua Hiển Tông. Kích thước giống các bia ở Lam Sơn, phong cách trang trí giống lăng Lê Thánh Tông và lăng Ngọc Giao. Trán bia chạm 3 rồng, riềm bia chạm 18 con rồng.

Dãy tượng đá ở Dụ Lăng so với các lăng Lam Sơn khác ở việc bố trí người vật có thay đổi: Người, ngựa, voi, tê giác ở ngoài cùng. Đường nét chạm trổ có phần tinh vi phức tạp.

LÊ LỢI (đ)

Đền thờ Lê Lợi, thuộc x. Xuân Lam, h. Thọ Xuân t. *Thanh Hóa*.

Đền xây bằng gạch lợp ngói, có quy mô nhỏ, kiến trúc theo kiểu chữ đinh.

Gian chính giữa thờ tượng Lê Lợi, tượng đúc bằng đồng vào năm 1932, đầu đội mũ hoàng đế, mặc áo lông bào, đeo đai, ngồi trong "Long cung". Gian bên phải thờ tượng Lê Lai bằng gỗ, dáng võ tướng, tay cầm kiếm. Gian bên trái thờ tượng Nguyễn Trãi cũng bằng gỗ, dáng quan văn, đầu đội mũ cánh chuồn, tay cầm cuốn thư. Còn gian phụ thờ công chúa Liễu Hạnh.

LÊ PHỤNG HIỂU (m) miếu còn gọi là Băng Sơn.

Miếu ở trên núi Băng Sơn, x. Dương Sơn, h. Hoằng Hóa, t. *Thanh Hóa*. Sử chép khi Lý Thái Tổ mất (1028) Lê Phụng Hiểu là người dẹp cuộc nổi loạn tranh ngôi báu của các hoàng tử Đông Chính Vương, Dực Thánh Vương và Vũ Đức Vương; giúp thái tử Phật Mã lên ngôi. Thái Tử Phật Mã đã từng nói: *"Ta thường xem sử nhà Đường thấy nói Uất Trì Kính Đức giúp nạn vua, tự nghĩ bề tôi đời sau không ai sánh được. Ngày nay gặp biến*

mới biết Phụng Hiểu còn trung dũng hơn Kính Đức nhiều".

Xã Dương Sơn là quê hương của Lê Phụng Hiểu, sau khi ông mất dân bản xã nhớ ơn lập miếu phụng thờ.

LÊ QUANG THỤC HOÀNG THÁI HẬU (đ)

Đền thờ hoàng hậu Ngô Thị Ngọc Dao, tại quê hương của bà ở x. Đồng Phong, h. Yên Định, t. *Thanh Hóa*. Bà nguyên là Tiếp Dư trong cung vua Lê Thái Tông về sau sinh Hoàng tử Lê Tư Lành. Đầu niên hiệu năm Quang Thuận (1460) Lê Tư Lành được tôn lập làm vua (tức Lê Thánh Tông) bà được tôn làm Quang Thục Hoàng Thái hậu. Đền nguyên là nhà ở của gia đình bà, gọi là Phúc Quang Đường, sau nhân đó làm thành đền thờ hoàng hậu.

LÊ THÁI SƯ (đ)

Ở x. Đặng Dung, h. Gia Bình, nay h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh*. Đền thờ Lê Văn Thịnh, đỗ đầu khoa thi đời Lý, làm quan đến chức Binh bộ Thị lang, được phong hàm Thái sư năm Quảng Hựu thứ 1 (1085) đời Lý Nhân Tông. Sử chép: năm Hội Phong thứ 5 (1096) vua ngự thuyền trên hồ Dâm Đàm (Hồ Tây), chợt có mây mù nổi lên, lúc tan mây, thì thấy trong thuyền có con hổ. Người đánh cá Mục Thân, quẳng lưới trùm lên con hổ, thì ra là Thái sư Lê Văn Thịnh. Vua nghĩ Thịnh là đại thần có công, nên tha tội chết. (Song thực hư vụ án Lê Văn Thịnh ra sao còn là vấn đề nghi vấn). Ở quê ông có đền thờ dựng trên nền nhà cũ của Thái sư ở núi Hoàn Sơn.

LÊ THÁI TỔ (lg) còn gọi Vĩnh Lăng

Là Lăng vua Lê Thái Tổ, tức là Lê Lợi (1385-1433), vị vua sáng lập ra triều Lê, ở ngôi vua từ 1328-1433 niên hiệu Thuận Thiên.

Lăng thuộc khu di tích Lam

Sơn *Thanh Hóa* cách điện Lam Kinh khá xa, cách nhà bia Vĩnh Lăng khoảng vài chục mét, nằm trong khu di tích Lam Sơn.

Hiện còn phần mộ bằng đất, xung quanh xây gạch, phía trên để trần. Phía trước mộ, nay còn lại 2 dãy tượng đá đối diện với nhau từng đôi một, gồm: người hầu, long mã, lợn, ngựa hổ. Hàng ngoài cùng đối diện và quay mặt vào lăng là tường 7 con voi xây gạch, trát xi măng. Xung quanh lăng có tường bao bọc.

Các tượng đá ở lăng, nói chung đều nhỏ, tượng người chỉ cao 1m10. Tượng thô, đường nét giản đơn.

LÊ THÁI TÔNG (lg) còn gọi Hựu Lăng.

Lăng nằm ở khu đồi Luồng, cách núi Dù khoảng 200m (thuộc khu di tích Lam Sơn - *Thanh Hóa*).

Lăng Lê Thái Tông, tức hoàng tử Nguyên Long (1423-1442), con của Lê Lợi, lên ngôi vua từ (1433-1442).

Lăng là một ngôi mộ đất, một số hiện vật đá còn lại như bia đá, tượng lân, tượng người, tượng ngựa. Bia đá "Lam Sơn Hựu Lăng bi", dựng năm Đại Bảo thứ 3 (1442). Bia có quy mô tượng đôi lớn, nhưng không bằng Vĩnh Lăng bia. Nhưng riềm bia 3 phía trang trí dây hoa, chứ không phải rồng uốn. Phía dưới cùng chạm hình sóng nước, chia làm 2 lớp: lớp trên sóng dài. Lớp dưới sóng nhỏ, nhấp nhô. Các tượng đá ở lăng được chạm khắc trang trí phức tạp hơn so với Vĩnh Lăng. Tượng to gần bằng thật.

LÊ THÁNH TÔNG (lg) còn gọi Chiêu Lăng.

Lăng của Vua Lê Thánh Tông, vị vua thứ 3 của triều Lê, ở ngôi vua từ (1460-1497) lấy niên hiệu Quang Thuận (1460 - 1469) và niên hiệu Hồng Đức

(1470-1497), là con của vua Lê Thái Tông và bà Ngọc Giao, sinh ở điện Huy Văn, tên húy là Lê Tư Thành (1442-1497).

Lăng mộ và bia đá, thuộc khu di tích Lam Sơn t. *Thanh Hóa* đặt ở hai đồi cách nhau một quãng, quay về hướng Nam.

Bía đá "Thánh Tông Thuần Hoàng đế Chiêu Lăng bi" dựng năm Cảnh Thống nguyên niên (1498). Kích thước tương tự với các bia ở khu Lam Sơn. Hình thức trang trí trên bia đá giống bia đá lăng bà Ngọc Giao: Trán bia có ba rồng chầu, riềm bia, chạm rồng leo, nhưng mình ngắn hơn nên có đến 18 con rồng.

Mặt sau bia để thơ, chạm trổ như mặt trước. Trước lăng có 2 dãy tượng đá, từng cặp đối diện như người, tê giác, ngựa, lân, voi.

LÊ TÚC TÔNG (lg) còn gọi Kính Lăng

Lê Túc Tông lên ngôi vua một thời gian rất ngắn (1504), niên hiệu là Thái Trinh. Húy là Thuần. Và là Lăng cuối cùng của các vua thời Hậu Lê táng ở Lam Sơn, t. *Thanh Hóa*. Lăng Lê Túc Tông xa điện Lam Sơn hơn các lăng khác, thuộc th. Đao Xá, x. Xuân Lam.

Bia đá "Đại Việt Lam Sơn Kính Lăng bi" dựng năm Đoan Khánh (1504), nói rõ thân thế sự nghiệp Lê Túc Tông. Bia có kích thước khá lớn. Ở trán bia, riềm bia giống như bia lăng Hiển Tông, Thánh Tông, Ngọc Giao.

Phần mộ và bia đá nay không còn nữa.

LỄ THÀNH HẦU (đ)

Ở th. Châu Phú, h. Tây Xuyên, nay h. Châu Phú t. *An Giang*.

Đền do quan án thư đồn Châu Đốc là Nguyễn Văn Thụy xây dựng, thờ chưởng cơ Lễ Thành Hầu. Nguyễn Hữu Kính, (còn gọi Nguyễn Hữu Cảnh) người có công chinh chiến ở miền Tây

Gia Định, mở mang đất đai cho dân sinh sống và là người lập nên thành phố Sài Gòn, nay Tp. Hồ Chí Minh cách đây 300 năm (1698). Đền nằm trên Cây Sao tục gọi cù lao Ông Chưởng, tương truyền là nơi Lễ Thành hầu đi đánh giặc thắng trận về đóng quân ở đây.

LỄ THÀNH HẦU (d)

Ở mé Nam cù lao Đại Phố, thuộc th. Bình Hành, h. Phước Chính phủ Phước Phong, t. Biên Hòa, nay thuộc Tp. Biên Hòa, t. *Đồng Nai*.

Đền thờ chưởng cơ Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Kính (còn gọi Nguyễn Hữu Cảnh). Ông là tướng giữ biên cương, năm Mậu Dần đời Lê Hiển Tông (1758), ông vâng mệnh đi dẹp giặc, khai khẩn xứ Lộc Dã (tức Đồng Nai) đặt làm huyện Phước Long, mở mang đất đai đến ngàn dặm, rồi đưa dân đến sinh sống. Sau khi ông mất, dân vùng này lập đền thờ. Tương truyền đền đặt ở nơi trước kia quàn quan tài của ông. Đến năm Tự Đức thứ 4 (1851) đền đổ nát, quan tỉnh cấp tiền cho dân xây lại cách vị trí cũ khoảng 10 trượng.

LỆ CHÂU HỘI QUÁN (m)

Lệ Châu Hội Quán tọa lạc tại số 586 đường Trần Hưng Đạo B thuộc ph. 14, q.5 Tp. Hồ Chí Minh, là một ngôi miếu cổ thờ tổ sư ngành Kim hoàn ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Có tên Lệ Châu là xuất phát từ câu: *Kim trầm Lệ Thủy, ngân xuất **CHÂU** dê (vàng chìm sông **LỆ**, bạc xuất **CHÂU** dê).* Trên tấm bia ở miếu Lệ Châu ghi: miếu được trùng tu khoảng (1882-1893). Phía trước miếu có cửa sắt làm từ (1934), trên vòng cửa sắt đặt 4 chữ "Lệ Châu Hội Quán" bằng đồng. Bên trong, trên bức vách mặt tiền cũng có 4 chữ "Lệ Châu Hội Quán".

Kiến trúc miếu có 3 nóc: Chính

điện, tiền điện và hậu cung. Miếu được xây dựng theo phong cách pha trộn sắc thái văn hóa vừa Việt vừa Hoa. Trong chính điện, có ba khám thờ, đều mang phong cách mỹ thuật người Hoa Chợ Lớn: bàn giữa thờ Tổ sư, hai bên thờ Tiền hiền và Hậu hiền. Ở gian hậu điện thờ hội viên qúa vãng. Trong khu vực điện thờ có nhiều hoành phi, câu đối bằng gỗ, được chạm trổ tinh vi.

Tương truyền miếu Lệ Châu do sáu người chủ lò kim hoàn cùng góp công của xây dựng, đa số họ từ miền Trung vào lập nghiệp.

Hàng năm vào ngày 7-2 âm lịch lễ giỗ Tổ thợ bạc được tổ chức tại miếu Lệ Châu.

Trước kia trong miếu lưu giữ một bộ sưu tập gồm, trên 300 loại bằng vàng, bạc theo các trường phái khác nhau. Nhưng đáng tiếc đã bị mất mát trong cuộc chiến Mậu Thân (1968).

LỆ KỲ (c) còn gọi chùa Lễ Kệ

Ở sườn núi Lệ Kỳ (còn gọi núi Miết Trì vì ở đó có ao Miết), thuộc núi Phượng Hoàng, x. Kiệt Đặc, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Chùa có từ đời Trần. Khoảng đầu đời Trần có đạo sĩ Huyền Vân tu hành phép luyện đan ở đây cho nên gọi chùa là Huyền Vân động. Đây là nơi Chu Văn An ở ẩn, Nguyễn Trung Ngạn, Trần Nguyên Đán đã từng vãn cảnh ở đây.

LỆ MẬT (d)

Ở l. Lệ Mật, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đền thờ phúc thần Hoàng Ngọc Trung, người bản xã. Tương truyền, một hôm công chúa vua Lý ngồi thuyền đi chơi trên sông Thiên Đức (Sông Đuống) bị thủy quái hãm hại, chết đuối. Vua sai dân chài tìm vớt thi hài công chúa, nhưng

mãi không được. Hoàng Ngọc Trung sức khỏe hơn người xin vua xuống sông đánh giết thủy quái, vớt được xác công chúa lên bờ. Vua trọng thưởng ban tước, nhưng ông từ chối, chỉ xin cho dân nghèo làng Lệ Mật được sáp nhập về Long Biên (Thăng Long). Vua thuận - Dân về lập ra 13 trại, tục gọi Nội Tổng thuộc h. Thọ Xương đó là các trại Vĩnh Phúc, Liễu Giai, Vạn Phúc, Giảng Võ, Ngọc Khánh, Thủ Lệ, Yên Phụ, Kim Mã nay thuộc q. Ba Đình - Hà Nội. Sau khi ông mất dân nhớ ơn dựng đền thờ. Tới ngày giỗ (23 tháng 3), dân 13 trại lại kéo về đền mở hội tế.

LIÊN HIỆP (đh) còn gọi đình Hạ Hiệp.

Ở th. Hạ Hiệp, x. Liên Hiệp, h. Quốc Oai, t. *Hà Tây*, là một công trình kiến trúc, điêu khắc, trang trí thế tục quy mô. Đình dựng hướng Tây chếch Nam. Cửa lớn với các cổng trụ và bình phong tiền điện, cửa ngách song song với chính đình kết với nhau bởi tường bao quanh toàn bộ khu vực thành sân rộng - Trung tâm bắt đầu từ tiền tế 3 gian, 2 chái, vì kèo cao với hàng cột chính bằng gỗ, hàng cột hiên bằng đá. Mái chồng diêm thành 2 tầng 8 mái. Câu đầu trái đề: "Tực Đức cữu niên đông" (1856) cho thấy đây là công trình thế kỷ XIX. Xung quanh có nhà để kiệu và nhà trú. Đại đình giáp với tiền tế 5 gian. Cấu trúc vì kèo thấp, các cột sơn thếp vàng, vẽ phượng rồng lộng lẫy đưa vào trung tâm bàn thời với bức hoành phi "Thánh cung vạn tuế" phối hợp với hệ thống trang trí phức tạp trải khắp ngôi đình. Năm dựng đình khoảng (1663). Đình hiện còn các sắc phong thần từ năm Đức Long (1669-34), cảnh Hưng (1740-1786).

LIÊN HOA (c) tên chữ Liên Tôn tự còn gọi là chùa Liên Phái.

Liên Hoa là tên lúc đầu của chùa Liên Phái ở trong ngõ Liên Phái, phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Lúc mới xây dựng tên là Liên Hoa năm 1733 đổi tên là chùa Liên Tông. Đến năm 1840, vì phải kiêng húy vua Thiệu Trị, nên đổi thành chùa Liên Phái. Chùa do Lân Giác Thượng sĩ (1697-1733) họ tên thật là Trịnh Thập, con Tấn Quang Vương Trịnh Bính, là em ruột chúa Trịnh Cương; vợ là công chúa thứ 4 con vua Lê.

Ông có khuôn viên ở phường Hồng Mai (sau đổi là Bạch Mai). Một hôm quân lính đào đất ở phía sau nhà, bắt được một cái ngó sen rất lớn, ông cho đó là điềm xuất gia, bèn sửa nhà làm chùa, đặt tên là Liên Hoa, lập viện Ly Trần để tham thiền, đọc sách kinh Phật. Sau khi xuất gia, ông đến chùa Long Động ở núi Yên Tử học đạo với hòa thượng Chính Giác Châu (tức hòa thượng Tuệ Đăng). Thượng sĩ quy tịch năm 1733, thọ mệnh 37 tuổi. Đệ tử làm lễ hỏa táng, dựng tháp xá lị để phụng thờ, truy tôn Thượng sĩ làm tổ thứ nhất của dòng Liên Tông (dòng Hoa Sen), đổi tên là chùa Liên Tông rồi gọi là Liên Phái như nói ở trên. Năm 1854, thiện nam tín nữ góp tiền công đức để sửa chữa nhà tổ, nhà tăng, hành lang tả hữu, tô tượng Phật...Công việc làm trong 6 năm, hoàn thành vào năm 1859. Năm 1869, làm thêm gác chuông, xây tường bao quanh, quy mô rộng lớn.

Sau chùa là khu vườn tháp. Đáng chú ý hơn cả là tháp Cửu Sinh bằng đá, an táng vị tổ thứ nhất của chùa là Lâm Giác Thượng sĩ. Đây là ngôi tháp cổ nhất trên 250 tuổi trong khu

vực nội thành Hà Nội. Tháp Diệu Quang hình lục lăng, cao 10 tầng, đặt hài cốt tổ Diệu Quang cùng 5 vị sư khác.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 28 - 4 - 1962.

LIÊN TRÌ (c) tên chữ Sùng Hưng còn gọi là chùa Quan Thượng hay Báo Ân Tự.

Xưa chùa ở trên đất l. Cựu Lâu,h. Thọ Xương. Năm 1883, thực dân Pháp lấy chùa làm cơ quan hậu cần. Sau đó chúng phá chùa và xây nhà bưu điện, dinh thống sứ Bắc Kỳ, nay thuộc q. Hoàn Kiếm *Hà Nội.*

Vị trí chùa chính là trên khu vực nhà bưu điện và vườn hoa Chí Linh (nay Indira Gandhi).

Chùa Báo Ân do Nguyễn Đăng Giai làm quan dưới triều Thiệu Trị xây dựng vào (1848) trên nền chùa cũ nhỏ lợp ngói do dân làng Cựu Lâu xây để thờ phụng 3 khẩu súng Thần công bằng Giang thời Lê, nhưng đã được mang vào thành từ thời Gia Long.

Chùa xây giữa hồ sen nên gọi là Liên Trì, quy mô đồ sộ kiến trúc tinh xảo. Nay chỉ còn lại tháp Hòa Phong nằm cạnh bờ Hồ Gươm, phía Tây.

LIỄU GIAI (d)

Đền Liễu Giai thuộc ph. Cống Vị, q. Ba Đình, *Hà Nội.*

Đền Liễu Giai quay mặt về hướng Tây Nam. Phía trước có cổng tam quan. Kiến trúc đình theo hình chữ công.

Qua tam quan đến sân đình là nhà tiền tế gồm 5 gian, xây theo kiểu "đầu hồi bít đốc", giữa là ống muống. Phía sau cùng là hậu cung gồm ba gian nhỏ.

Kết cấu bộ vì ở nhà tiền tế làm theo kiểu "thượng chồng rường, hạ kẻ chuyền".

Hai đầu hồi mặt trước nhà tiền tế có hai cột trụ biểu xây gạch, trang trí ô học, mỗi loại trang trí khá phổ biến. Cửa của nhà

tiền tế làm cửa bức bàn theo kiểu "thượng song, hạ bản". Ở các bản chạm nổi tùng, lộc, mai, hạc liên hoàn có niên đại thế kỷ XIX. Ở các đầu dư, cốn nách của nhà tiền tế đều được chạm khắc hình rồng, phượng, các mảng chạm khắc này đều mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XIX.

Ống muống và hậu cung, kết cấu đơn giản, chủ yếu bào trơn.

Trong đền hiện còn lưu giữ nhiều di vật qúy hiếm như: Một cổ kiểu bát cống được sơn son thếp vàng. Một khám thờ cao 2,2m, rộng 1,8m, sâu 1,1m; một đôi câu đối, một bức đại tự v.v...

Trong khám thờ còn có ba pho tượng Mẫu. Ở phần bên trái hậu cung còn có tượng Quỳnh Nương, tượng người hầu.

Đền Liễu Giai nằm trên vùng có tên là Thập Tam trại, vì vậy vị thần được thờ ở đền bà ông Hoàng Lệ Mật, ngoài ra đền còn thờ Thủy Tinh phu nhân và thờ Thánh Mẫu.

Đền Liễu Giai được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp dạng di tích lịch sử, kiến trúc vào năm 1990.

LIM (c) tên chữ Hồng An tự

Chùa ở trên núi Lim (còn gọi núi Hồng Vân) thuộc x. Vân Tường, h. Tiên Du t. *Bắc Ninh* (nay x. Lũng Giang, h. Tiên Sơn).

Chùa xây vào năm Hoàng Định thứ 12 (1612) triều vua Lê Kính Tông. Đã qua nhiều lần trùng tu, đến (1947-1948), thực dân Pháp phá hủy chùa. Chùa được xây lại vào năm 1957 và bên cạnh có điện thờ Trần Hưng Đạo.

Hàng năm Hội chùa Lim vào ngày 13 tháng Giêng âm lịch.

LINH CẢM (c) còn được gọi là chùa Bách Môn.

Chùa tọa lạc ở th. Long Khám, x. Việt Đoàn, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Chùa được dựng từ

thời Lý. Ngôi chùa hiện nay mới được xây dựng lại vào năm 1992.

Trong chùa còn lưu giữ một số tượng Phật bằng gỗ cổ, đặc biệt là một chuông đồng lớn.

LINH CẢM (c) còn gọi đền Đinh Lễ.

Chùa ở x. Tùng Anh, h. Đức Thọ, t. *Hà Tĩnh,* đền cũ nguyên ở chân núi Tùng Lĩnh, sau xây ở trên đỉnh ngọi núi Tùng Lĩnh, đền hiện nay dời về làng, cách vị trí cũ khoảng 500 m.

Đền thờ Đinh Lễ một vị dũng tướng của Lê Lợi đã từng đóng quân ở núi này để đánh nhau với quân xâm lược nhà Minh ở Mi Đông. Vì thế giặc qúa mạnh, ông bị thua và bị bắt. Đinh Lễ không chịu khuất phục, nên bị giặc giết chết. Nhân dân địa phương đã xây đền ở núi Tùng Lĩnh lấy tên là đền Linh Cảm để nhớ công ơn ông.

Đền hiện tại mới xây dựng lại cách đây 40 năm. Chùa cũ hầu như bị hư hại. Đền mới xây chỉ giữ lại một số hình chạm ở các bức cửa gỗ như bức chạm tích "Cá vượt vũ môn hóa rồng". Ở đền thờ cũ còn có một số tượng voi đá, ngựa đá, người.... nhưng đã bị thất lạc.

LINH HỰU (qu)

Quán Linh Hựu thờ Phật, xây dựng năm Minh Mạng thứ 10 (1829) tại ph. Tây Linh (Kinh thành Huế, *Thừa Thiên - Huế).* Vua Thiệu Tự đã liệt quán vào hàng thứ 13 trong số 20 thắng cảnh đất Thần Kinh. Người Pháp gọi quán Linh Hựu là pagode deschasseurs - vì lúc kinh thành thất thủ quân Pháp đã đóng tại chùa ấy. Tại quán Linh Hựu có thờ tượng đức Lão Tử, nay dời ra ngoài thành gần cầu Đông Ba, để các đệ tử Đạo lão tiếp tục thờ phụng ngài.

LINH LĂNG ĐÔ ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở x. Thanh Cù, h. Kim Động, t.

Hưng Yên.

Đền thờ Linh Lãng Đô Đại Vương. Tương truyền ông là một vị trướng thời vua Hùng, được phong Thiên sách Thượng tướng quân có công dẹp giặc.

Sau khi Tướng quân mất, mộ ông được táng ở Đồng Mồi, xã Thanh Cù, dân làng nhớ công ơn Tướng công lập đền thờ phụng. Hàng năm đến lễ tế thần, dân làng mỗi người trồng một cây tre quanh khu mộ, về sau tre mọc thành rừng. Hồi đầu triều Trần, thần được phong sắc là Hiển Thánh Đô Đại Vương.

LINH PHONG (c) còn gọi là chùa Dũng Tuyền.

Ở th. Phương Chỉ, h. Phù Cát, t. *Bình Định.*

Chùa do hòa thượng Lê Ban (tục gọi ông Núi) xây dựng năm Nhâm Ngọ đời chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu năm thứ 11 (tức niên hiệu Lê Chính Hòa thứ 23 (1702). Năm Qúy Sửu (1733) đời chúa Túc Tông Nguyễn Phúc Chu (niên hiệu Lê Long Đức năm thứ 2), hòa thượng Lê Ban được chúa Nguyễn Phúc Chú phong là "Tính giác thiện trì đại lão ông thiền sư", chúa Phúc Chú đổi tên chùa là Linh Phong, ban biển ngạch và đôi câu đối. Năm 1829, vua Minh Mạng ban 30 lạng bạc để tu sửa chùa. Chùa dựa lưng vào núi cao, mặt trước trông ra đầm Biển can, phía sau là dòng suối lượn quanh. Cảnh trí rất nên thơ.

LINH PHONG (c)

Chùa tọa lạc ở số 72c đường Hoàng Hoa Thám, Tp. Đà Lạt, t. *Lâm Đồng* chùa được dựng từ năm 1944. Sau đó sư bà Thích nữ Từ Hương đã xây dựng thành ngôi Ni tự.

Chính điện thờ đức Phật A Di Đà, hai bên thờ Bồ Tát Quan Thế Âm và Bồ Tát Đại Thế Chí, tượng bằng đồng, đẹp.

LINH PHÚC (c) còn được gọi là chùa Hoa Liễn.

Đây là ngôi chùa cổ thuộc th.

Hòa Liễn, x. Thuận Thiên, h. Kiến Thụy, *Hải Phòng*. Đây là một công trình kiến trúc nghệ thuật và tôn giáo tín ngưỡng đã trải qua nhiều thế kỷ với nhiều lần tu sửa. Tấm bia còn lại có niên đại sớm nhất nói về việc làm lại chùa là bia "Linh Phúc tự bi ký" (năm Kỷ Mão 1571 - thời Vua Mạc Phúc hải. Trong văn bia đã nói rõ người hưng công làm lại chùa là Ứng Vương Mạc Đôn Nhượng là em của vua Mạc Phúc Hải. Điều đó cho thấy chùa Hòa Liễn là một trong những sơn môn lớn ở đất Dương Kinh được đặt dưới sự bảo trợ của các ông Hoàng bà Chúa thời Mạc. Tấm bia thứ hai còn ghi lại bản trùng tu chùa vào năm 1846 - thời Nguyễn có niên hiệu "Thiệu Trị lục niên".

Theo các cụ cao niên ở địa phương thì chùa cũ với nhiều nếp nhà ngang dọc, tiền đường 9 gian nhà tổ, nhà hậu 7 gian bằng gỗ lim chắc chắn quây xung quanh tòa tam bảo bố cục thành chữ "quốc" còn bây giờ chùa có quy mô nhỏ hơn xưa. Chùa quay hướng Nam đón gió từ biển Đông trên nền đất cao ráo.

LINH QUANG (c) tên chữ Linh Quang tự.

Ở th. Công Định, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa gồm chùa chính, nhà tổ, điện mẫu.

Tiền đường 3 gian, giữa cửa bức bàn, 2 gian bên xây tường bao trô cửa sổ, kết cấu theo kiểu "thượng rường hạ bẩy". Các đầu bẩy, con rường và xà trang trí đề tài vân xoắn lớn, hoa lá....

Trong chùa có bộ tượng Tam Thế, đẹp tự nhiên, pho A Di Đà sang trọng cao quý. Nhưng đẹp nhất là Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhẫn có một đôi tay biểu hiện pháp lực vô biên của Đức Quan Âm, gắn với phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII. Ngoài

40 tượng phật, chùa còn một chuông đồng, bia hậu niên đại Cảnh Hưng thứ 7 (1746).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

LINH QUANG (c) tên chữ Linh Quang tự.

Hiện thuộc ph. Thanh Liệt, q. Đống Đa, *Hà Nội* xưa thuộc tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương, kinh thành Thăng Long.

Tương truyền chùa có từ lâu. Bia xây dựng chùa có chữ "Bát Nhã Thiên" có niên đại (1725), phía dưới bia là phù điêu một ông quan ngồi khoanh chân.

Chùa có kiến trúc hình chữ đinh". Tiền đường gồm 5 gian "bít đốc", có hai trụ biểu phía trước. Thượng điện 3 gian nối tiền đường. Chùa có 25 pho tượng, nhà tổ có 3 pho, có niên đại thế kỷ XX. Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 18-1-1993.

LINH QUANG (c) tức chùa Bà Đá.

Chùa tạo lạc ở số 3 phố Nhà Thờ, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*. Chùa được xây dựng từ thời Lê Thánh Tông (1460-1497) ở làng Báo Thiên, tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương, thành Thăng Long. Tương truyền, đời Lê trung hưng chúa Trịnh đã cho đào đất đắp thành ở gần chùa, đắp đến đâu đổ đến đó. Sau nhân tìm thấy một tảng đá hình người đàn bà, đem đặt bàn thờ trước chùa để thờ, bấy giờ công việc mới xong, vì thế người ta thường gọi là chùa Bà Đá. Thời Tây Sơn chùa bị cháy, người trong thôn tạm dựng một gian để thờ phụng. Năm sửa chùa 1850, sư trụ trì là Giác Vương quyên góp thập thượng để tu sửa chùa. Năm 1881 sửa hậu đường, hành lang tả hữu. Hàng năm vào các tháng mùa hè, tăng ni phật tử và khách thập phương về lễ chùa nghe

giảng kinh.

Tượng đá ở chùa đã mất.Ngôi chùa hiện có hệ thống tượng ở điện Phật là những tác phẩm điêu khắc qúy của thế kỷ XIX. Chùa không có tam quan như các chùa khác. Lối vào là một ngõ hẹp sâu khoảng 9m. Tiền đường xây kiểu chữ "đinh" được nối với nhau một cách vuông vắn. Các bộ vì kèo được kết cấu theo lối chồng giường. Chùa là ngôi tổ đình của thiền phái Lâm Tế ở miền Bắc, là trụ sở của thành hội Phật giáo Tp Hà Nội. Di vật có hai chuông đúc vào các năm 1823, 1881 và một khánh đúc năm 1842. Về tượng đặc biệt đều có kích thước rất lớn và ở nhà bái đường không có tượng bộ pháp. Nay trong chùa có một pho tượng bằng đá, nhưng là tượng Phật Thích Ca, mới tạo khoảng đầu thế kỷ XX.

LINH QUANG (c) chùa còn có tên Cổ Tung.

Chùa thuộc th. Cổ Tung, x. Nam Hùng, h. Nam Trực t. *Nam Định*. Chùa do Huệ Tộ thiền sư (tức Bùi Thánh Tổ, tục gọi là Đức Thánh Tu) xây dựng thế kỷ XVII. Đến nay chùa được làm lại và tu sửa nhiều lần. Chùa hiện nay có bốn lớp làm bằng gỗ lim. Tiền đường gồm 5 gian lòng rộng 7 m, dài 10m20, tiếp đến là một gian chạy dọc một chiều 4m, một chiều rộng 6m, lớp thứ 3, gồm 3 gian có lòng rộng 5m, dài 7m. Qua một lối rộng đến gác chuông hình vuông mỗi cạnh 4 m, cao hơn 10 m.

Sau chùa có tháp Linh Quang, tương truyền đỉnh tháp có đặt xá lị của Tộ hòa thượng. Tháp có hình vuông, mỗi cạnh 2,2m. Chùa Linh Quang (Nam Định) vốn là nơi trụ trí của Huệ Tộ thiền sư. Huệ Tộ thiền sư là ai? Các nguồn tư liệu địa phương cho biết ông họ Bùi (không rõ tên) vì thế gọi là Bùi Thánh Tổ.

LINH QUANG (c) còn gọi là chùa Non Nước.

Ở núi Non Nước, x. Đại Đăng, h. Yên Khang, nay thuộc tx. Ninh Bình, t. *Ninh Bình*.

Chùa dựng năm Tân Mùi, Quảng Hựu thứ 7 (1091) đời Lý Nhân Tông, Hàn lâm học sĩ Trương Hán Siêu (?-1314), người bản huyện ưa thích cảnh đẹp sông xanh lồng bóng núi, xướng nghi đổi tên núi Non Nước thành Dục Thúy Sơn. Trước chùa có ngôi tháp dựng cùng năm với chùa (1091). Đầu thế kỷ XIV, chùa và tháp đổ nát, hòa thượng Trí Nhu cho xây lại ngôi tháp, gọi là tháp Linh Tế (1343). Nay trên núi Dục Thúy (Non Nước) chỉ còn tháp Linh Tế, chùa thì khi xây dựng lại đã chuyển đến núi Cánh Gà.

LINH QUANG (c)

Ở ph. Chính Hòa, h. Bố Trạch t. *Quảng Bình*.

Chùa được xây dựng từ thời chúa Nguyễn, nhưng không rõ năm xây dựng. Năm Tân Dậu (1801), người bản phường quyên góp tiền tu sửa chùa. Năm 1820, vua Minh Mạng ban tiền để sửa chữa.

LINH QUANG (c)

Chùa tọa lạc tại Trường An, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên Huế*. Chùa được hoàng thái hậu Trang Ý Thuận Hiếu cho xây dựng vào đầu đời vua Thành Thái. Đây là ngôi chùa hợp nhất hai chùa Linh Giác và Viên Quang được xây dựng từ giữa thế kỷ XIX và đã bị hư hỏng. Năm 1962, hòa thượng Thích Mật Nguyên đã cho tái thiết ngôi chùa, nhưng vẫn bảo lưu kiểu kiến trúc cổ.

Trong chùa hiện nay còn giữ được tấm bia chùa, dựng năm 1902, nhiều bức chạm khắc nổi đẹp; đặc biệt là pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm bằng đồng,

cao hơn 2 m, tôn trí năm 1975.

LINH QUANG (c)

Ở 133 đường Hai Bà Trưng, Tp. Đà Lạt t. *Lâm Đồng*.

Chùa do hòa thượng Thích Nhân Thứ tạo lập vào năm 1931, sau đó được các hòa Thượng trụ trì kế tiếp trùng tu. Đặc biệt năm 1958, là đợt trùng tu lớn nhất, sau đó (1972), dưới thời hòa thượng Thích Minh Cảnh trụ trì chùa lại được sửa chữa lớn.

Chùa là ngôi Tổ đình đầu tiên của Tp. Đà Lạt.

Ở các góc mái chua có đắn nổi hình chim phượng. Trong khuôn viên chùa có vườn tháp.

LINH QUANG PHÒNG (c) tên chữ Linh Quang Phòng tự

Thuộc th. Tế Xuyên, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*. Căn cứ vào cột hương, chùa được dựng năm Thái Bảo thứ 9 (1728) và đúc chuông 1800.

Kiến trúc chùa có hình chữ đinh. Chùa chính gồm 5 gian, xây kiểu "bít đốc tay ngai", trên bờ nóc có 3 chữ Hán Linh Quang tự. Chùa kiến trúc theo kiểu "giá chiêng kè chuyền" có 4 hàng chân. Thượng Điện 4 gian nối liền tiền đường, kết cấu kiểu "thượng rường hạ kẻ". Các cốn mê được trang trí rồng, phượng mây...

Trong chùa có các pho tượng Tam Thế, Văn Thù, Phổ Hiền được tạo tác thời Lê (thế kỷ XVII, XVIII). Số còn lại được tạo vào thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Chùa có cây hương đá và bia dựng vào khoảng Lê - Tây Sơn.

Chùa đã được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 23-6-1992.

LINH SƠN (c)

Ở số 46-48 phố Nguyễn Trường Tộ q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Yên Ninh Hạ, Tổng Yên Thành, h. Vĩnh Thuận.

Chùa Linh Sơn, nguyên trước không phải ở đây. Đời Hậu Lê có một cung phi họ Nguyễn xuất gia, năm Cảnh Hưng thứ 2 (Tân Dậu, 1741), bà dựng một ngôi am trong Hoàng thành để cúng lễ. Nhưng đến khi xây thành Thăng Long (năm Gia Long 3, 1804) chùa phải dời ra ngoài thành, do Lê Duy Đạt một tôn thất nhà Lê xây lại chùa Linh Sơn tại địa điểm hiện nay. Chùa Linh Sơn là một chùa lớn, xưa là trụ sở giáo phái Thanh Tịnh.

Trong chùa có 22 tấm bia cũ.

Chùa thờ Phật. Chùa đã bị phá năm 1974.

LINH SƠN (c)

Ở x. Ninh Dương, châu Vạn Ninh, nay h. Móng Cái, t. *Quảng Ninh*.

Chùa có tấm biển đề bốn chữ "Gia hương huyền đường" (nhà đạo huyền vi ở quê hương).

Chùa dựng từ trước thế kỷ XVII. Khoảng năm Vĩnh Hựu (1735-1739), có đạo sĩ người Thanh Pháp, hiệu là Sĩ Anh tu hành ở đây. Trong khoảng niên hiệu Gia Long (1819-1862) chùa được trùng tu sửa sang lại với quy mô to đẹp hơn trước.

LINH SƠN (c)

Ở h. Thanh Sơn (tức h. Bình Sơn) t. *Quảng Ngãi*.

Chùa thờ Phật. Trong vườn chùa có tháp xá lị của hòa thượng Đăng Thiên Xuân, người thường trụ trì ở chùa này.

LINH SƠN (c)

Ở số 120 đường Nguyễn Văn Trỗi Tp. Đà Lạt t. *Lâm Đồng*.

Chùa được dựng vào năm 1938, chùa đã trải qua, các đời trụ trì của các hòa thượng Thích Trí Thủ, hòa thượng Thích Diệu Hoằng, hòa thượng Thích Bích Nguyên và từ (1964) đến nay là hòa thượng Thích Từ Mãn.

Ở chính điện thờ Phật Thích Ca, có đặt pho tượng đồng đúc năm 1952, nặng 1250 kg.

Trong chùa có phòng phát hành sách Kinh và đồ lưu niệm.

LINH SƠN (c)

Ở 149, đường Cô Giang, q. 1 Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa vốn trước đây là ngôi miếu thờ Linh Sơn Thánh Mẫu. Đến cuối thế kỷ XIX được mở rộng xây thành chùa. Năm 1931, Hội Nghiên cứu Phật học Nam Kỳ ra đời và đặt trụ sở hội tại chùa này. Hội lập ra tạp chí "Từ Bi Âm" vào đầu năm 1932.

Ngôi chùa hiện nay do hòa thượng Thích Nhật Minh tổ chức sửa chữa lớn vào năm 1968.

Trong chùa có bàn thờ tổ và ảnh của các chư vị tiền bối.

LINH SƠN (c) còn gọi chùa Núi

Ở x. Đông Thạnh, h. Cần Giuộc t. *Long An*.

Chùa nằm trên khu di chỉ khảo cổ học Rạch Núi do hòa thượng Minh Nghĩa khai sáng vào giữa thế kỷ XIX. Chùa được trùng tu sửa chữa vào các năm 1926, 1970 và 1988.

Kiến trúc ngôi chính điện hiện nay là do hòa thượng Thiện Lợi cho sửa chữa lại năm 1970. Trong chùa, còn lưu giữ trên 100 bức tượng, trong đó có những pho tượng cổ bằng gỗ rất qúy giá như tượng cổ Tiêu Diện bằng gỗ cao 0,40 m. Ở khuôn viên có tháp hòa thượng Quảng Trí và hòa thượng Thiện Lợi.

LINH SƠN (c)

Ở x. Vọng Thể, h. Thiên Sơn, t. *An Giang*. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng năm 1912 và đã qua nhiều lần sửa chữa. Trong chùa còn lưu giữ một số tượng Phật trong đó có pho tượng Phật tạc bằng đá cao 1m70, ngang gối 1,10m và 2 tấm bia đá, một tấm cao 1,80m, ngang 0,82m và bề dày 0,24m ghi khắc bằng chữ Phạn (Sanrit).

Những hiện vật này thuộc nền văn hóa Ốc Eo.

LINH SƠN (c) tên chữ Linh Sơn Cổ tự.

Ở 61 đường Hoàng Hoa Thám, ph. 2, Tp. *Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.*

Chùa được dựng vào thế kỷ XIX trên triền núi nhỏ của thành phố Vũng Tàu. Đến năm 1921, chùa được dời xuống địa điểm hiện nay. Năm 1959, chùa được trùng tu sửa chữa.

Ở điện Phật hiện còn bảo tồn tượng Đức Phật Thích Ca ngồi xếp bàn tròn bằng đá cổ thuộc thời kỳ với văn hóa Ốc Eo.

LINH SƠN ĐÔNG THUYỀN (c)

Ở x. Thủy Xuân, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Chùa do hòa thượng Tế Vỹ (đệ tử của thiền sư Tổ Liễu Quán) dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Năm 1838, công chúa Nguyễn Phước Ngọc Cơ vào tu ở chùa. Đến năm 1842, công chúa tổ chức trùng tu lớn. Ngôi chùa cũ bị hư hỏng, ngôi chùa mới hiện nay do sư bà Thích nữ Diệu Không cho xây dựng năm 1987.

Trước mặt chùa dựng bia. Chùa thờ Phật.

LINH SƠN TRƯỜNG THỌ (c) còn gọi là chùa Núi Tà Cú.

Chùa tọa lạc trên đỉnh núi Tà Cú, thuộc h. Hàm Thuận Nam, t. *Bình Thuận.* Chùa do tổ sư Hữu Đức khai sơn vào khoảng giữa thế kỷ - XIX.

Năm 1963, chùa được trùng tu sửa chữa, chùa hiện nay vẫn đang được đại trùng tu.

Trong khu vực chùa có ngôi tháp tổ; phía Nam ngôi chính điện là pho tượng đức Phật nhập niết bàn, dựng năm 1963, dài 49 thước.

LINH TẾ (thp)

Dựng năm 1091, đời Lý Nhân

Tông, cùng năm và địa điểm với chùa Linh Quang ở trên núi Non Nước, sau gọi là núi Dục Thúy tx. *Ninh Bình*. Đến đầu thế kỷ XIV, chùa và tháp đều đổ nát, hòa thượng Trí Nhu lo việc trùng tu. Khởi công từ năm 1337, đến năm 1343 thì xong. Tương truyền, khi mới xây tháp, sư Đức Văn chiêm bao thấy hơn một nghìn người tụ họp ở đỉnh núi, trong đó có ba vị qúy nhân tướng mạo kỳ dị nói với cả bọn rằng: "Xây tháp là việc làm rất tốt cho chúng sinh". Khi khởi công xây tháp, sư Đức Môn mong thấy Trúc Lâm Phổ Tuệ (tức Trần Nhân Tông) hiện đến buộc dây ấn giữ cho tháp được yên vững. Đến khi các thầy tăng Đức Tịnh và Đức Ninh tiếp nhau lát đường đi vào tháp, xảy tay làm rơi một tảng đá lớn, người theo đá mà rơi xuống, mà cả hai không hề thương tổn gì.

Tháp xây xong, đặt tên là Linh tế. Tháp có bốn tầng, lại dựng trên đỉnh núi vọt lên ở chỗ đồng bằng, đứng dưới chân tháp cũng thu hết cảnh vật tươi đẹp gần xa vào tầm mắt. Hàn Lâm học sĩ Trương Hán Siêu (?-1354) soạn bài ký năm 1343 nói về việc xây tháp, lại làm bài thơ "Dục Thúy Sơn" khắc vào vách đá.

Đến đời Lê Trung Hưng tháp không còn (chưa rõ bị phá hủy hay đổ nát năm nào), nhưng nền tháp cũ cùng với cảnh đẹp ở núi Non Nước vẫn được còn lại nơi cổ tích danh thắng bậc nhất một vùng. Tao nhân mặc khách dừng chân trên đường thiên lý thường lên núi thăm di tích tháp cổ.

LINH THẮNG (c) còn gọi là chùa Di Linh

Chùa tọa lạc ở 89 Đường Thống Nhất, h. Di Linh, t. *Lâm Đồng*. Hòa thượng Thích Chánh Trực cho xây dựng chùa vào năm 1958. Chùa được trùng tu vào những năm 1978 và 1992.

Chùa có một số pho tượng đặc sắc: tượng đôi sư tử bằng đá trước chùa, ở chính diện có pho tượng đức Phật Thích Ca bằng đồng, cao 1,35m.

LINH THỨU (c)

Chùa tọa lạc gần chợ Xoài Hột, x. Thanh Phú, h. Châu Thành, t. *Tiền Giang.*

Chùa được dựng vào khoảng thế kỷ XVIII. Năm 1811, vua Gia Long đổi tên chùa Long Tuyền. Đến năm 1841, vua Thiệu Trị đổi lại tên Linh Thứu. Chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần dưới thời thiền sư Nguyệt Hiện (giữa thế kỷ XVIII), hòa thượng Chánh Hậu (cuối thế kỷ XIX) và các sư bà Như Nghĩa, Thông Huệ và Như Chơn (từ năm 1945 đến nay).

LINH TIÊN (qu)

Ở x. Cao Xá, h. Đan Phượng nay là x. Đức Thượng, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây.*

Theo văn bia do Nguyễn Chấp soạn năm hoàng Đinh thứ 18 (1617) đời Lê Kính Tông, thì quán được dựng từ trước Công nguyên, với truyền thuyết thừa tướng Lữ Gia đi qua đây thấy tiên bay lên trời, bèn sai dựng quán. Trước đó, nhà sư Lý Anh đã tu hành ở đây, hàng ngày ăn rau bẹ, tụng kinh, rồi đắc đạo bay lên trời. Đến đời Trần, công chúa đến quán cầu tự, cầu xin sinh con trai, bèn ban cho quán cái áo để dùng việc hương hỏa. Từ thời Lê Sơ, quán từng là nơi khắc ván in ra nhiều sách vở, chủ yếu sách kinh, trong đó có bộ *Cao thượng Ngọc hoàng bản hạch tập Kinh*, khắc in đầu đời Lê Sơ (1443-1444), hiện còn giữ được ván in.

LINH TRÚC (đ) còn gọi đền Cát Ngạn

Ở x. Cát Ngạn, h. Thanh Chương, t. *Nghệ An.*

Đền thờ Trúc Thần (thần cây tre). Theo thần tích, thần là con một người đàn bà có nhan sắc ở bản xã. Một lần vào núi

hái củi bà bị một con khỉ trêu nghẹo, về nhà bà mang thai rồi sinh con trai. Người con khôn lớn, đăng lính. Trước khi đi chàng được mẹ kể lại sự tích ra đời của mình, chàng tìm vào núi, đến chỗ mẹ dặn chỉ thấy một bụi tre. Chàng bẻ một cành và khấn *"Cha có linh thiêng phù hộ cho con bay lên không, bằng cành trúc này"*. Qủa nhiên lời cầu hiệu nghiệm, chàng cầm cành tre ấy bay lên trời, đến kinh đô chưa hết một ngày. Từ đó chàng phục vụ trong quân đội. Những lúc rảnh rỗi chàng thường cưỡi cành trúc bay về thăm mẹ. Một lần mẹ con mải trò chuyện, trời sáng tỏ, người con vội cưỡi cành trúc bay về kinh, Lúc đó kinh lính đang tập họp, chàng nghe tiếng loa điểm danh tên mình, bèn cất tiếng đáp, rồi từ từ hạ xuống trước sự ngạc nhiên của mọi người. Quan Pháp hình cho rằng chàng có yêu thuật, bèn xử trảm. Hồn chàng bay về thôn Thượng, xã Cát Ngạn. Dân địa phương gọi hồn thiêng của người lính là thần trúc, dựng đền thờ.

LINH ỨNG (c) tên chữ Linh Ứng tự

Ở th. Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai, huyện Từ Liêm, *Hà Nội.*

Chùa xây cạnh đền Siêu Quần. Chùa có tam quan, thượng điện và tiền đường. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện 3 gian. Hệ thống tượng Phật trong chùa còn lại khá đầy đủ và được tạo tác khá tỉ mỉ, có giá trị nghệ thuật.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 5-2-1994.

LINH ỨNG (c) còn gọi chùa Hương Hải.

Chùa tọa lạc ở x. Phù Đổng, h. Gia Lâm, *Hà Nội.*

Chùa khởi dựng từ thời Lý là Ni viên Phật giáo đầu tiên ở nước ta. Ni sư Diệu Nhân

(1041-1113) thuộc đời thứ 17 Thiền Phái Tynidaluruchi từng trụ trì và hoằng hóa ở đây. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Trong chùa lưu giữ nhiều tượng Phật và tượng hộ pháp.

LINH ỨNG (c) tên chữ Linh Ứng tự

Ở th. Thị Cấm, x. Xuân Phương, h. Từ Liêm *Hà Nội*, ở phía Tây bên bờ sông Nhuệ.

Theo truyền thuyết dân gian cho biết chùa xây dựng dưới đời Trần đến cuối thế kỷ XVII, vợ chồng bà Nguyễn Thị Hảo đã cho tu sửa cung điện, gác chuông, khánh. Năm niên hiệu Cảnh Thịnh thứ 2 (1795), đúc qủa chuông "Linh Ứng chung". Năm niên hiệu Thành Thái (1903) đúc qủa chuông "Linh Ứng tự" mới. Năm 1937, xây 5 gian điện vũ, 1936 xây tòa Thánh Mẫu, hậu đường.

Hiện chùa còn tam quan, nhà khách, nhà mẫu và tam bảo. Tòa tam bảo xây theo hình chữ công gồm tiền đường 3 gian 2 dĩ, thiêu đường 2 gian thượng điện 3 gian. Tượng phật, hiện vật còn lại trong chùa mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII và XIX có giá trị lớn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 2-3-1990.

LINH ỨNG (c) tên chữ Linh Ứng tự.

Nằm sát mặt đường Khâm Thiên, ở số 290, ph. Thổ Quan, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc thôn Quan Thổ, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương, Thăng Long.

Chùa thờ Phật và Trần Hưng Đạo.

Chùa dựng từ thế kỷ XIX và được tôn tạo vào những năm đầu của thế kỷ XX. Chùa bị hư hại nặng sau trận bom B52 của Mỹ đêm 26-12-1972. Năm 1973, chùa đã được sửa chữa, năm 1990, sửa sang Phật điện,

lát nền nhà mẫu và nhà tổ.

Chùa còn giữ 2 tượng tròn có niên đại cuối thế kỷ XIX đầu XX và nhiều tượng có giá trị nghệ thuật như: A Di Đà. Di Đà Tam Tôn, Cửu Long, tượng Hưng Đạo Vương ngồi trên long ngai đầu đội mũ bình thiên, mặc long bào. Ngai cửa chạm đầu rồng. Trong nhà mẫu và nhà tổ có tượng Tam Toa Thánh Mẫu, Hoàng Bẩy, Hoàng Mười, Cô, Cậu.

Chùa được xếp hạng di tích nghệ thuật 21-6-1993.

LINH ỨNG (c) còn gọi chùa Ngọc Khám.

Ở th. Ngọc Khám, x. Gia Đông, h. Thuận Thành t. *Bắc Ninh*.

Chùa được dựng từ thời Trần. Chùa thờ Phật.

Ngôi chùa hiện tại được dựng vào năm 1986, trên nền của ngôi chùa cũ bị hư hại.

Ở điện Phật còn 3 pho tượng phật bằng đá xanh và 3 tòa sen là những di vật cổ. Đó là tượng phật Di Đà bằng đá cao 1,40 m đặt trên toàn sen và bệ cao 1,10m. Ở bệ tượng Phật chạm sư tử và rồng.

LINH XỨNG (c)

Chùa Linh Xứng ở Ngọ Xá, h. Hà Trung, t. *Thanh Hóa* do Măn Giác thiền sư và Lý Thường Kiệt dựng năm 1126, di tích cuối cùng của nền nghệ thuật Lý.

Bia "Ngưỡng Sơn Linh xứng tự minh bi" cao 1,10m, rộng 0,70m, đặt trên con rùa đá rất đẹp do thiền sư Thích Tháp Bảo (hiệu Hải Chiếu đại sư) soạn, thông phán Lý Doãn Từ viết chữ, Tăng Huệ Thống Thường Trung khắc bia năm 1126, cho biết: "Chùa ở phía Nam núi. Trai phòng hai bên, Tượng Phật Như Lai ngồi cao trên tòa sen nổi trên mặt nước. Chung quanh tường vẽ 16 La Hán và các biến tướng muôn hình vạn trạng. Sau chùa xây bảo tháp, đặt tên là tháp Chiêu Ân. Tháp cao chín tầng, cửa mở

bốn mặt có bao lơn. Bốn góc treo chiêng vang rung trước gió, hòa với tiếng chim hót. Phía trước dựng cột biểu ánh bóng mai cũng chiếu sáng với tượng vàng. Trước của chính cũng treo chuông". Tấm bia hiện để tại đền Lý Thường Kiệt gần đó. Ít nhất xác định thành phần của kiến trúc như sau: phương đình gần sông; cột biểu; thượng điện vuông có tường bao quanh hồ nước tròn, trên tường có bích họa. Giữa hồ có tòa nhà (kiểu chùa Một Cột) để tượng Phật; Bảo tháp cao - Lối kiến trúc này đã khác xa kiến trúc chùa tháp theo phong cách Phật Tích, và mang tính chiết trung từ hai kiểu thức Ấn Độ - Kh'mer và Trung Hoa trong tượng quan hòa đồng tự nhiên.

LINH Ý THẦN (đ)

Ở x. Phương Giao, h. Thanh Sơn, t. Hưng Hóa cũ, nay là h. Thanh Sơn, t. *Phú Thọ*.

Đền thờ nữ thần Linh Ý, tục gọi Người Tiên sống vào thời vua Đinh Tiên Hoàng. Bà là con gái của người đàn bà có chồng là họ Đỗ. Một hôm bà lên núi thấy vệt lửa sáng từ trên trời chiếu xuống quanh mình, từ đó bà mang thai rồi sinh ra đứa con gái. Về sau bà chết ở trên núi nơi người mẹ năm xưa đứng nhìn thấy vệt lửa sáng. Bà nằm chết ở đó, mối đùn lên thành nấm mộ. Dân bản xã cho là linh thiêng, bèn lập đền thờ.

LONG CẢM (c)

Ở núi ốc Sơn x. Chương Các, h. Tống Sơn, nay huyện Hà Trung, t. *Thanh Hóa*.

Chùa thờ Phật. Tương truyền Triệu Việt Vương đem quân đi chống bọn xâm lược nhà Lương, đã từng đóng đồn ở núi này. Vua Lý Thái Tổ (1010 - 1028) đi tuần du Ái Châu, đêm nghỉ ở núi Ốc Sơn chiêm bao thấy thần nhân hiện lên giúp đỡ. Tỉnh dậy, vua bèn truyền cho dựng chùa thờ Phật, đặt

tên là chùa Long Cảm. Chùa này từ xưa đều do các sư nữ trụ trì.

LONG CHÂU (m)

Miếu tọa lạc trên đất của x. thủy Biền cách Cầu Tràng Tiền 4,3 km về phía Tây Nam, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Tòa điện chính của miếu có kiến trúc theo kiểu đền miếu dân gian gồm 7 gian 2 chái, mái trước và mái sau bằng một máng hình vỏ cua (trùng thiền điệp ốc). Điện có diện tích 156 m2. Hai bên điện trước sân có tả hữu tùng viện thờ thần vị bốn con voi đã được phong tước (miếu tượng) và tả hữu miếu có đặt hai tượng voi (mỗi tượng cao 0,70m).

Miếu Long Châu còn có tên dân gian là điện Voi Ré, vì theo truyền thuyết kể rằng thời Minh Mạng có một con voi đi đánh trận bị thương. Nó cố lê mình về miếu Long Châu, ré lên (rống lên) một tiếng vang dội cả xóm làng rồi mới ngã lăn ra chết. Từ đó con voi này được mệnh danh là Ré và Miếu này là điện Voi Ré. Thi thể voi ré chôn ngay trên thửa đất bên mặt điện cạnh mộ voi Ô Long (voi có công đánh giặc năm Thiệu Trị thứ tư 1844).

Việc thờ phụng trong điện Voi Ré cũng giống như ở các đình làng, được triều đình cấp tiền bạc để xuân thu nhị kỳ tế lễ. Năm 1825 vua Minh Mạng sắc phong cho miếu Long Châu và ban thêm cho các vị thần tước vị: *Trợ oai tượng võ Linh ứng hộ chi thần*. Điện Voi Ré từ thời Minh Mạng đến thời Khải Định có 7 lần được sắc phong và được tu sửa nhiều lần.

LONG CUNG (c)

Ở sườn núi Long Sơn, thuộc x. Long Khánh, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Chùa do cung phi Kỳ Viên của chúa Trịnh xây dựng theo hình chữ thập với chính điện và các tòa giải vũ,

bốn góc dựng bốn gác chuông, quy mô đồ sộ, kiến trúc tinh xảo.

Tương truyền, xưa ở núi này có yêu quái thường biến thành gái đẹp trêu người. Có người học trò gặp một cô gái, hỏi lai lịch thì cô nói là tiên nữ bị đày xuống núi này. Lại hỏi vì sao có phép thuật biến hóa, cô gái nói là nhờ có viên ngọc thần ngậm trong miệng. Anh học trò khẩn khoản đòi xem, cô gái nhả ngọc ra bàn tay cho xem, anh học trò liền chộp lấy, bỏ vào miệng nuốt chửng. Từ đó anh ta học hành tấn tới vài năm sau thi đỗ Thám hoa. Tiên nữ bị mất ngọc, lấy làm tức giận, sau đầu thai làm con một người nông dân. Lớn lên nhan sắc cô xinh đẹp, được chúa Trịnh kén làm cung phi. Lúc này ông Thám Hoa đã chết, mộ táng ở núi Long Sơn. Phi xin chúa Trịnh xây chùa yểm trên mộ.

LONG ĐỌI (thp)

Tháp chùa Long Đọi (Sùng Thiện Diên Linh) ở Đọi Sơn, h. Duy Tiên, t. *Hà Nam*, xây dựng năm 1121, mặt bằng rộng. Quanh thành cửa tháp còn 6 tượng Kim cương cỡ lớn (thường có 8, ở đây mất 2) và vài di tích khác như tượng đầu người mình chim, một bia đá cỡ lớn. Bia xác định tháp 13 tầng chọc trời, mở 40 cửa hứng gió. Các danh nhân cổ đều ngợi ca đây là một công trình kiến trúc phối cảnh với núi sông một cách kỳ vĩ nhất, khi nó dựa lưng vào núi Điệp với 3 dòng sông uốn khúc bao quanh; phía trước hướng ra sông Kinh, khống chế bình nguyên như thành lũy cổ. Chỉ 5 năm, sau chùa tháp Long Đọi, năm 1126 (tức là từ chùa Linh Xứng), sự nghiệp xây dựng nhà Lý hầu như đã kết thúc - Thành tựu của nó đã đổ vỡ hoàn toàn, đặc biệt từ sau cuộc triệt hạ tàn bạo của quân xâm lược Minh đầu thế kỷ XV.

LONG ĐỘNG (c)

Chùa ở chân núi Yên Tử thuộc x. Nam Mẫu, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*, tục gọi là chùa Lân, nằm trong hệ thống chùa Yên Tử do Trúc Lâm Điền Ngự (Trần Nhân Tông) cho xây dựng ít lâu sau khi xuất gia (1299). Các thiền sư Pháp Loa và Huyền Quang cũng thường đến đây thuyết pháp. Sau thời Trần, chùa Long Động vẫn là một thiền viện có những thiền sư thấu hiểu tư tưởng thiền tông Trúc Lâm như hòa thượng Tuệ Đăng (tự Chân Nguyên) từng soạn sách "Trần triều Thiền tông bản hạnh", "Kiến tính thành Phật", Lân Giác Thượng sĩ (Trịnh Thập, 1696-1733), Tỳ khưu Tuệ Nguyên từng in sách "Trúc Lâm tổ sư Tuệ Trung thượng sĩ ngữ lục", tại chùa Long Động (1763).

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa 3-1974.

LONG HÒA (c) còn gọi chùa Phật

Ở 12/6B, ấp An Thanh, x. An Ngãi, h. Long Đất, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu*.

Chùa do thiền sư Liễu Huệ khai sáng vào khoảng giữa thế kỷ XVIII. Kiến trúc chùa ngày nay do thiền sư Huệ Đăng cho trùng kiến vào năm 1929.

Ở điện Phật có nhiều pho tượng cổ bằng gỗ và đất nung như tượng Thập bát La Hán (bằng đất nung) cao 0,67m.

Trong khuôn viên chùa dựng tháp thiền sư Hải Hội vào năm 1905 gồm 5 tầng cao khoảng 12 m.

LONG HUỆ (c)

Ở số 131/27 đường Nguyễn Thái Sơn, q. Gò Vấp, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do thiền sư Đạo Thông, người Quảng Nam, vào x. Cai

Hạt lập một am nhỏ để tu hành vào năm 1798. Chùa đã được vua Gia Long, ban tấm biển "Sắc tứ Long Huệ tự". Dưới thời Thành Thái, hòa thượng Từ Huệ đã cho trùng tu ngôi chùa. Ngôi chùa hiện nay đã được trùng tu năm 1966.

Trước chùa dựng tượng Phật bà Quan Âm. Trong chùa còn lưu giữ qủa chuông "Đại hồng chung" nặng 1.000 kg, cao 1,70m đúc tại chùa năm 1987.

LONG HƯNG (c)

Ở x. Hòa Định, h. Bến Cát, t. *Bình Dương.*

Chùa dựng vào thế kỷ XVIII, do thiền sư Thiện Hiếu khai sơn. Nhân dân trong vùng gọi thiền sư là "Tổ Đỉa" vì thiền sư có cách trừ loài đỉa cho dân làm ruộng. Năm 1987, chùa được trùng tu sửa chữa.

Trong chùa hiện còn lưu giữ nhiều tượng Phật có giá trị được thờ ở điện Phật.

LONG HƯNG (dh)

Còn gọi đình Miễu Chánh. Đình Long Hưng được xây dựng cách nay hơn 150 năm, nằm bên bờ kênh Nguyễn Tấn Thành, thuộc ấp Long thạnh x. Long Hưng, h. Châu Thành, t. *Tiền Giang,* cách Tp. Mỹ Tho 12 km về phía Tây, cách quốc lộ 1A khoảng 2,5 km về phía Nam.

Đình Long Hưng là nơi thờ cúng chính của làng nên nhân dân trong vùng quen gọi Miếu Chánh.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ "công", quay mặt về hướng Đông. Trước đình dựng một bình phong cao 1,5 m, hai bên có hai miếu thờ.

Đình gồm đình chính và nhà cầu với diện tích 9.200 m^2.

Cột đình làm bằng gỗ tròn có đường kính 0,30 m, đặt trên tảng đá kẻ hình cổ bồng cao 0,50 m, mái đình lợp ngói âm dương. Hai đầu bờ nóc gắn hai

con rồng bằng sứ chầu mặt trời (Lưỡng long triều nhật). Các đầu đao đều được đắp nổi hình cá hóa rồng. Nền đình đắp cao 0,50 m, lát gạch hoa. Xung không có vách, chỉ ở đình chính có thủng vách gỗ.

Năm 1961, đình bị sụp đổ hoàn toàn, năm 1987, đình được xây dựng lại trên diện tích 129,60 m^2, theo kiểu tứ trụ, mái lợp ngói âm dương, chung quanh có tường xây bao bọc, gồm điện chính thờ cúng và nhà võ ca.

Đình thờ các vị thành hoàng và còn thờ Tả quân Lê Văn Duyệt, một khai quốc công thần triều Nguyễn quê ở Long Hưng.

LONG HƯNG TỰ (c)

Chùa còn có tên Giồng Thành thuộc x. Long Xuyên, h. Phú Tân, t. *An Giang*, cách tx. Long Xuyên 86 km, giáp dòng sông Tiền. Chùa được khởi công xây dựng năm 1875, từ đó đến nay đã trải qua 4 lần tu sửa lại. Từ nền đất tre, lá đơn sơ đến nền gạch tường vôi rồi lợp ngói như hiện nay.

Những năm kháng chiến chống Pháp chùa là cơ sở hoạt động bí mật của Đảng bộ và nhân dân tỉnh An Giang. Cũng chính tại nơi đây, thân sinh của chủ tịch Hồ Chí Minh - Cụ Nguyễn Sinh Sắc đã sống một thời gian dài ở đây. Trong chống Mỹ, chùa là cơ sở của Tỉnh ủy Châu Đốc, Huyện ủy Tân Châu và điểm giao liên của bộ Trung ương Cục Miền Nam và Khu 8 hoạt động.

Hiện nay chùa khá khang trang và là một trong những điểm tham quan du lịch đẹp thu hút nhiều khách.

LONG KHÁNH (c)

Chùa tọa lạc ở 141 đường Trần Cao Vân, Tp. Quy Nhơn, t. *Bình Định*.

Chùa được dựng vào cuối thế kỷ XVII. Chùa do hòa thượng Đức Sơn, người Trung Quốc sáng lập. Năm 1957, Hòa

thượng Huệ Long đã tổ chức trùng tu ngôi chùa. Công việc tu sửa ngôi chùa kéo dài 20 năm mới hoàn thành.

Trước sân chùa dựng pho tượng Đức Phật A Di Đà cao 17 m vào năm 1972.

LONG KHÁNH (dh)

Đình Long Khánh được xây dựng cách đây hơn một thế kỷ, tọa lạc tại cù lao Long Khánh, một vùng đất cồn rộng khoảng 1.300 ha, nằm giữa đôi bờ sông Cửu Long thuộc h. Hồng Ngự, t. *Đồng Tháp*.

Đình Long Khánh được Vua Tự Đức thứ 5 (1847-1852) sắc phong Thành hoàng Bổn cảnh. Đến năm 1909-1911 được ông Nguyễn Như Lăng, đứng ra xây cất lại.

Đình Long Khánh, xây dựng theo kiểu nhiều nhà vuông gắn liền với nhau, có 4 hàng cột chính, gọi là tứ trụ hoặc tứ tượng, mái lợp ngói âm dương, trên bờ nóc có đắp nổi hình "lưỡng long triều nguyệt". Các vì kèo được chạm trổ đầu rồng. Từ cổng vào là đàn xả tắc - ý niệm về đất nước, kế đến là võ quy (sân khấu) trong có trang trí hoành phi câu đối. Sau cùng là chánh tâm (bàn thờ chính) thờ Thành Hoàng, Bổn cảnh ở chính giữa, hai bên tả, hữu thờ các vị tiền hiền, hậu hiền, những người đã có công với mảnh đất cù lao Long Khánh này.

Dưới bộ thờ có đôi hạc cao lớn, đứng trên lưng rùa, có lọng tàn và lổ bộ. Cạnh đình là nhà khói, nhà tiệc để nấu nướng tiệc tùng nhân ngày lễ hội.

Đình Long Khánh là một thiết chế văn hóa của cộng đồng, nơi viết nên những trang sử hào hùng, đậm nét văn hóa người dân bản địa - cù lao Long Khánh.

LONG KIỂU VƯƠNG (đ)

Ở x. Hiệp Luật, h. Nam Chân,

nay h. Hải Hậu, t. *Nam Định*.
Đền thờ sứ quân Kiều Công Hãn. Ông từng là tướng dưới triều Ngô Vương. Khi các sứ quân nổi lên hùng cứ các nơi, ông chiếm giữ vùng Phong Châu, tự xưng Kiều Tam Chế. Sau khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước, ông phải chạy lánh sang làng Hiệp Luật, Tổng Bái Đường, bị bệnh, rồi mất ở đó. Dân bản xã tưởng nhớ công ơn ông dựng đền thờ. Vua Lê Đại Hành sau khi đánh thắng quân Tống, cho trùng tu đền thờ Kiều sứ quân, phong làm phúc thần.

LONG NGÂM (đ)

Ở dưới chân núi Long Ngâm, ở cửa Sót, h. Thiên Lộc, nay h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.
Đền thờ Vũ Mục Vương Lê Khôi Vương là cháu Lê Thái Tổ, tham gia nghĩa quân Lam Sơn, từ buổi dấy binh. Qua nhiều chiến trận, ông tỏ ra là vị tướng dũng cảm, lập nhiều chiến công xuất sắc. Sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, ông được phong công thần bình Ngô trong đợt đầu tiên (tháng 5 năm Thuận Thiên thứ 1 - 1428). Năm Thái Hòa thứ 4 (1446) đời vua Lê Nhân Tông, ông vâng mệnh cùng các tướng Lê Thụ, Lê Khả đem quân đi đánh Chiêm Thành. Khi trở về qua cửa Nam Giới thì chết, nhân dân địa phương thương tiếc dựng đền thờ.

LONG PHÚC (c)

Ở ph. An Định, h. Địa Linh, nay h. Gio Linh, t. *Quảng Trị*.
Xưa đây vốn là ngôi miếu do 3 phường An Định, An Hướng và Phương Xuân (hoặc Dương Xuân) lập ra để thờ chúa Nguyễn Hoàng. Năm Minh Mạng thứ 4 (1823) đổi thành chùa, được vua ban biển đề tên chùa và cấp ruộng để chi dùng việc hương khói thờ phụng.

LONG QUANG (c) tên chữ **Long Quang Tự.**

Ở x. Tứ Xuyên, h. Thanh Trì, *Hà Nội.*

Chùa xây theo kiểu "tiền Thần hậu Phật". Chùa có nhiều nếp nhà bao quanh thượng điện. Ngoài có tam quan, đến khu chùa chính, hai dãy hành lang chạy song song, sau cùng là nhà thờ mẫu.

Tam quan xây 2 tầng 3 chái. Hai bên là 2 cốt trụ biểu cao to, đỉnh là hình 4 con chim phượng chụm đuôi vào nhau, tầng trên các góc mái uốn cong đắp hình rồng lá cách điệu, ở chính giữa hình mặt trời.

Kết cấu chùa chính hình chữ đinh bao gồm tiền đường thượng điện. Tiền đường 5 gian theo kiểu "đầu hồi bít đốc tay ngai". Kết cấu khung nhà làm theo kiểu "chồng rường cột trốn". Các mảng chạm khắc với các đề tài tứ linh, rồng mây, hoa lá v.v... mang nét nghệ thuật thời Nguyễn thế kỷ XIX - Thượng điện 5 gian, bộ khung làm theo kiểu "chồng rường giá chiêng".

Trong chùa còn giữ 52 pho tượng tròn, trong đó các pho tượng Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Phật Thuyết Pháp và Quan Âm Chuẩn Đề được tạo tác thế kỷ XVIII, số còn lại mang phong cách nghệ thuật XIX.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 25-1-1994.

LONG QUANG (c)

Ở x. Xuân Hòa, h. Hương Trà, phía Tây cố đô Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Xưa gọi là chùa Hà Khê, có từ trước thế kỷ XVIII. Duệ Tông Nguyễn Phúc Thuần năm thứ 6 (1770) cho tu sửa chùa, ban biển đề 4 chữ lớn "Tuệ Chiếu Nam thiên" và biển đề tên chùa "Long Quang Tự". Năm Gia Long thứ 2 (1803) chùa

được trùng tu, mở rộng điện, hành lang và dựng thêm nhà tăng.

LONG SƠN (c)

Chùa hiện ở dưới chân núi Trại Thủy ở số 22, đường 23-10 ph. Phương Sơn, Tp. Nha Trang, t. *Khánh Hòa*.

Chùa do hòa thượng Thích Ngộ Chí dựng trên đỉnh núi Trại Thủy vào năm 1886, chùa có tên là Đăng Long. Năm 1900, do một cơn bão mạnh, chùa bị hư hại nặng, nên chùa được dời xuống địa điểm hiện nay. Năm 1936, chùa được chọn đặt làm trụ sở Hội Phật học tỉnh Khánh Hòa. Chùa được trùng tu vào các năm 1940, 1971 và 1975.

Trong khuôn viên chùa dựng pho tượng "Bồ Tát Quan Thế Âm".

LONG THANH (đh)

Đình Long Thanh được xây dựng vào năm 1754 ở ấp Long Hưng, h. Long Thanh, do bốn họ: Mai, Hồ, Mạc và Võ ngoài ra còn có một số di dân đóng góp xây dựng nên. Năm 1844 đình Long Thanh dời về ấp Long Thanh. Năm 1913 đình được trùng tu sửa chữa lớn và đến năm 1915 hoàn thành. Hiện nay đình Long Thanh thuộc ph. 5, tx. Vĩnh Long, t. *Vĩnh Long*, cách trung tâm thị xã khoảng 3 km về phía Đông Bắc.

Đình kiến trúc theo kiểu nhiều căn, nhiều nóc nối dọc nhau, gồm 5 căn nóc hình chóp, loại căn nóc hình bánh ít. Đây là một loại kiến trúc thông dụng ở miền Tây Nam Bộ.

Ngoài vào là cổng và tường rào xi măng, rồi đến sân đình, hậu cung nóc hình chóp, chính điện nóc hình bánh ít, võ quy nóc hình chóp, võ ca nóc hình bánh ít, Đông và Tây lang nóc hình chóp, hậu trường nóc hình chóp.

Hậu cung thờ các vị tiền hiền, hậu hiền có công xây dựng và

bảo vệ giữ gìn ngôi đình. Trong hậu cung có 3 bàn hình vuông với ba khám thờ chạm khắc lưỡng long triều nguyệt, được sơn son thiếp vàng, trước mỗi khám đặt một ngai gỗ chạm trổ hoa văn xung quanh trên mỗi ngai có một lư hương bằng sành.

Chính điện thờ sắc thần và bài vị quốc tổ Hùng Vương. Các bức hoành phi, câu đối đều được chạm trổ hình rồng. Khám giữa thờ sắc thần hai khám bên là tả ban và hữu ban. Hai cột cái bên trong gắn bao lam được chạm trổ hoa văn và sơn son thếp vàng. Hai cột cái bên ngoài gắn bao lam được chạm trổ tinh vi.

Đặc biệt nhiều hiện vật trang trí bên trong đình đã từng được đưa sang triển lãm ở Marseille, Pháp năm 1922.

LONG THIỀN (c)

Ở số K2/3B Tân Bình, ph. Bửu Hòa, Tp. Biên Hòa, t. *Đồng Nai.*

Chùa được dựng vào cuối thế kỷ XVIII và đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Ở điện Phật có nhiều pho tượng Phật cổ bằng đất nung và bằng đồng, đặc biệt tượng phù điêu Bồ Tát Quan Thế Âm bằng đất nung cao 0,60 m có giá trị nghệ thuật cao. Trụ trì chùa hiện nay là hòa thượng Thích Huệ Thành, nguyên Tăng Thống Phật giáo cổ truyền Việt Nam, hiện là Phó Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đã cho trùng tu ngôi chùa trong các thập niên vừa qua.

Hiện chùa là văn phòng của Ban Trị sự Phật giáo t. Đồng Nai.

LONG TIÊN (c)

Chùa tọa lạc ở dưới chân núi Bài Thơ thuộc Tp. Hạ Long, t. *Quảng Ninh* chùa được dựng vào thời Lý. Kiến trúc hiện nay được xây dựng vào năm 1941.

Ở điện Phật có tòa Cửu Long

bằng gỗ thếp vàng đời Hậu Lê, cao 1,60 m.

LỖ HÀNH (dh)

Việc phát hiện ra đình Lỗ Hạnh ở Đông Lỗ, Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang* với niên đại tuyệt đối (1576) góp phần khẳng định nền mỹ thuật thời Mạc. Chắc chắn trong lòng xã hội Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ nảy sinh loại hình kiến trúc này với 3 chức năng: thờ thần thành hoàng làng, hành chính và hội hè, cho tổ chức làng xã, tế hào độc lập cấu thành xã hội phong kiến Việt Nam.

Năm 1850, đình được sửa chữa từ tòa đại đình hình chữ "nhất" thêm hậu cung thành kiểu chữ "công", và 2 dãy tả vu, hữu vu phía trước. Đình kết cấu gồm 8 vì kèo tạo thành 5 gian 2 chái (tổng cộng là 7 gian). Mỗi vì có 6 cột tổng cộng là 48 cột. Gian cách các cột một vì như sau: 2 cột cái cách nhau 4,50 m, cột cái cách cột quân 2,50 m, cột quân cách cột hiên 1,70 m. Chu vi cột cái 1,42 m, cao 1,61 m; chu vi cột quân 1,08 m, cao 2,70 m (kể cả đầu). Các vì gian giữa theo kiểu chồng rường - giá chiêng, vì gian bên kiểu kẻ chuyền - giá chiêng, các xà ngang kết các vì tạo thành các riềm trang trí chung dài - còn kẻ chuyền vươn xa đưa đầu mái vượt ra không gian khá lớn. Sàn đình mới bị bóc, hiện còn dấu mộng lắp diềm sàn. Nền đình dài 23,50 m; rộng 12,30 m đồng thời là chiều rộng của lòng đình; chiều cao tính đến xà nóc là 6,60m, còn từ nền đến diềm mái 2,10m; nền đình cao 0,70m so với sân. Kiến trúc chung từ cảnh quan đến cấu trúc vì kèo đều theo một đồ án tương đối chặt chẽ, trong đó đình đồ sộ mà không nặng nề nhờ cảm giác trở cong của 4 mái và tương phản với mặt sân rộng trong điểm trung tâm của

làng xã. Đình Lỗ Hạnh còn nhiều di vật khác: bộ tranh gỗ phủ sơn thế kỷ XVIII - XIX, dài 2,23m, cao 1m, vẽ cảnh Bát tiên; đôi ghê gỗ thế kỷ XVII sơn son thếp vàng, tượng bà chúa Tiên Dung ngồi xếp bằng cùng với bài vị Cao Sơn Đại Vương, thần thành hoàng làng, là những biểu tượng của hội rước ngày 9, tháng Giêng hàng năm. Đặc biệt hệ thống chạm khắc trang trí đình xác định phong cách nghệ thuật Mạc nói chung.

LỖ KHÊ (đh)

Ở l. Lỗ Khê (tên nôm là Giỗ Khê), nay là x. Liên Hà, h. Đông Anh, *Hà Nội*. Đền thờ bốn vị thành hoàng: Điện Hưng, Dương Trực, Tô Quang và Thủy thần tên húy là Út.

Điện Hưng Đại Vương là con bà Vũ Thị Khang. Năm 18 tuổi, bà xuất gia tu hành ở chùa Pháp Vân. Một đêm bà chiêm bao nuốt một con rết trắng, tỉnh dậy bà thấy mình có mang, bèn bỏ đến chùa Giang Linh (làng Lỗ Khê), mãn nguyệt sinh ra Điện Hưng. Từ nhỏ đã văn võ toàn tài, nổi tiếng thần đồng giáng thế. Sau giữ chức Tiền đạo tướng quân đi đánh Thục. Nhờ có thần nhân - con trai Lạc Long Quân trợ giúp, nên trận ấy ông thắng lớn. Rồi một hôm có đám mây trắng sà xuống trước nhà, ông bước lên mây mà đi. Đến đời Đinh và Tiền Lê được phong là Linh Phù Hiển ứng Đại Vương.

Tô Quang Nguyên là con nuôi của nhà họ Dương ở Thanh Liêm (Hà Nam). Ông bà là người nhân đức, sau sinh được Dương Trực. Khi quân Minh xâm lược nước ta, hai anh em tìm vào đất Lam Sơn đầu quân ứng nghĩa với Lê Lợi, được phong tước Đại liên ban, lập nhiều chiến công. Sau khi thắng trận hai ông về Lỗ Khê, mua ruộng ao cúng cho dân làng. Tương truyền hai ông từng hiển linh giúp nhà Lê diệt

Mạc, Tô Quang được phong là Tô hầu Đại liên Đại Vương. Dương Trực được phong là Dương hầu Đại liên Đại Vương. Đình đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 1-1989.

LỘC HÀ (dh)

Ở x. Lộc Hà (tên nôm làng Lọc) tổng Hội Phụ, phủ Từ Sơn, nay h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Đình thờ hai vị thành hoàng là Đào tướng quân và Đào phu nhân. Đào tướng quân quê ở Nông Cống, Thanh Hóa. Cha mẹ cầu tự ở chùa Linh Quang, đêm mộng thấy thần nhân cho đứa bé, rồi sinh ra ông. Ông sinh ra khôi ngô, dị thường nên đặt tên là Kỳ, lớn lên văn võ song toàn. 15 tuổi cha mẹ qua đời, chịu tang cha mẹ 3 năm rồi xin đi theo Hai Bà Trưng đi đánh Tô Định. Được Hai Bà giao cho làm Đại Nguyên soái chỉ huy quân thủy bộ. Lập được nhiều chiến công, ông được phong Huyện Doãn hùyện Đông Ngạn. Sau Mã Viện đem quân đánh nước ta, ông lại ra giúp Trưng Vương đánh giặc. Quân ta bị thua trận ở Lạng Sơn, ông bị thương nặng về đến Cổ Loa thì mất. Đào phu nhân, tuy là phận gái, nhưng tướng mạo đường đường, được cha mẹ cho ăn học cả văn lẫn võ. 15 tuổi nàng Phương đã tinh thông võ nghệ. Cha nàng bị Tô Định giết chết. Nàng Phương căm giận, quyết tìm người kết nghĩa để báo thù. Biết Đào Kỳ Công là bậc anh hùng, nàng Phương đến hội kiến, kết duyên vợ chồng, rồi đến yết kiến Trưng Vương xin đi dẹp giặc. Khi Mã Viện đem quân sang đánh, ông bà lại phò vua giúp nước. Thua trận Lạng Sơn, Đào phu nhân chạy về Cổ Loa, thấy ngôi mộ mới đùn hỏi ra mới biết chồng đã chết, bèn rút gươm tự sát. Sau khi ông bà mất, dân Cối Giang tưởng nhớ công ơn lập miếu thờ. Ông được triều đình phong Dương

Lược Tế thế Đại vương, bà được phong Phương dung Công chúa.

LÔI ÂM (c)

Ở núi Lôi Âm, th. Yên Cư, h. Yên Hưng t. *Quảng Ninh*.

Chùa xây năm Vĩnh Thịnh 16 (1720) với quy cách cổ kính, cảnh trí thanh u. Bên phải chùa có suối nước trong, trên đỉnh núi có chỗ bằng phẳng gọi là chợ Trời và Bàn cờ Tiên, hàng năm mở hội chùa vào tháng giêng.

LÔI ĐỘNG (dh)

Đình thuộc th. Long Động, x. Tân An, h. Nam Thanh *Hải Dương*. Đình thờ Yết Kiêu, một danh tướng thời Trần. Theo gia phả và truyền thuyết thì mẹ Yết Kiêu là người làng này, nên được nhân dân kính trọng lập đình để thờ ông. Đình Lôi Động được xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII và tu bổ vào năm 1912.

Đình ban đầu có hình chữ công, bị phá đi 2 dãy tả vu và hữu vu. Phần sau còn lại có hình chữ đinh. Chính giữa đình có phần chuôi về 1 gian là nơi thờ Yết Kiêu. Trong hậu cung đặt tượng ông, tượng được đặt trên 1 bài vị lớn, ngồi chính giữa. Trước mặt bày 5 bài vị nhỏ. Hai bên hậu cung là 3 bức tự đế 4 chữ: "Trạch Nhuận sinh dân" và "Danh y vạn thế".

Đình Lôi Động là ngôi đình ở cảnh quan khá đẹp lại có ý nghĩa về lịch sử - đình thờ vị anh hùng dân tộc - một danh tướng thời Trần - đó cũng là nhân vật thực của lịch sử Yết Kiêu.

LỤC TỔ (C)

Chùa Lục Tổ ở trên núi Tiêu, thuộc x. Tương Giang, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Tương truyền là nơi thiền sư Vạn Hạnh tu hành và dạy Lý Công Uẩn. Sách Đại Nam nhất thống chí và Thiền uyển tập anh xác nhận có một tên khác của chùa

là Trường Liêu (ở trên núi Tiêu), nay vẫn còn nền, bên cạnh có chùa Ứng Thiên Tâm (Thiên Tâm) còn lưu giữ chuông đồng Trường Liêu tự chung.

LỤC VÂN (c)

Ở trong động đá của núi Thần Phù, x. Chính Đại, h. Nga Sơn, sau đó thuộc h. Yên Mô t. Ninh Bình, nay thuộc tx. Tam Điệp, t. *Ninh Bình*.

Trong chùa có tảng đá to khắc 4 chữ: "Thần xích Sơn bi", tượng đã đặt trên bệ do Ngọ Phong Ngô Thì Sĩ tạc. Các vách đá xung quanh chùa khắc thơ đề vịnh của nhiều người ca ngợi cảnh đẹp của chùa.

LŨNG KỲ (c)

Ở trên bờ sông Lũng Kỳ, h. Hà Châu, t. Hà Tiên cũ, nay là h. Hà Tiên, t. *Kiên Giang*.

Chùa do tổng binh Hà Tiên Mạc Cửu dựng năm Ất Sửu (1715) đời chúa Hiến Tông Nguyễn Phúc Chu. Mạc Cửu người Lôi Châu, Quảng Đông Trung Quốc, sau khi nhà Minh mất, không chịu thần phục nhà Thanh, đã vượt biển đến lập ấp ở miền Phương Thành, Hà Tiên. Năm 1768, Mục Cửu đến cung phủ chúa Nguyễn xin làm thần hạ, được chúa Nguyễn Phúc Chu cho làm chức tổng binh coi giữ ở Hà Tiên. Khi quân Xiêm đánh vào Hà Tiên, Cửu thế cô phải chạy đến sông Lũng Kỳ. Lúc ấy vợ Cửu là Bùi Thị đang có mang sinh con ngay trên thuyền, đặt tên là Tông (tức Mạc Thiên Tứ). Tương truyền đêm hôm vợ Cửu sinh, bờ sông Lũng Kỳ sáng rực, Cửu sai người thăm dò thì thấy hình người bằng vàng tỏa sáng dưới đáy sông. Sáng hôm sau hình người ấy nổi lên, nhưng hàng ngàn người cũng không kéo lên được. Mạc Cửu cho là điềm thiêng, sai người dựng chùa để thờ.

LỮ GIA (m)

Ở x. Đăng Côi, h. Thiên Bản, nay là x. Tam Thanh, h. Vụ Bản, t. *Nam Định.*

Miếu thờ Lữ Gia, tể tướng thời Ai Vương và Thuật Dương Vương nhà Triệu. Đời Triệu Ai Vương (112 Tr.CN), Cù Thái Hậu vốn là người Hán, nhiều lần xin vua, xin đem nước ta nội phụ vào nhà Hán, triệt bỏ các cửa quan biên giới. Tể tướng Lữ Gia can ngăn, bị thái hậu và nhà vua mưu tính giết hại - Ông bèn đem quân đánh giết Ai Vương và Cù Thái Hậu, cùng bọn sứ giả nhà Hán xâm lược, rồi lập con trưởng của Minh Vương là Thuật Dương hầu Kiến Đức làm vua (tức Thuật Dương Vương). Năm sau nhà Hán sai đại tướng Dương Bộc đem quân sáng đánh. Lữ Gia đem quân chống giữ, nhưng bị thua trận, và bị Đô Kê bắt sống nộp cho nhà Hán.

Nhưng cũng có truyền thuyết kể: Lữ Gia đánh nhau với quân Hán bị thua và bị chém đầu, nhưng vẫn ôm đầu cưỡi ngựa chạy đến núi Đăng Côi gặp người đàn bà. Lữ Gia hỏi: Xưa nay có ai mất đầu mà sống được không?" người đàn bàn thưa "không". Lữ Gia liền ngã xuống ngựa chết. Về sau dân làng dựng đền thờ nơi ông chết. Địa phương có câu ngạn ngữ: "Làng Gôi thờ đầu, làng Hầu thờ cổ, làng Hồ thờ chân" để nói sự tích đền thờ Lữ Gia. Làng Gôi là tên nôm của x. Vân Côi, sau đổi thành Đăng Côi.

LƯƠNG KHẾ (dh)

Đình Lương Khế được dựng vào năm 1911 ở Lương Khế, ph. Thống Nhất, tx. Kon Tum, t. *Kon Tum.*

Sau khi được quan đạo tỉnh Kon Tum đồng ý cho thành lập làng Lương Khê, các cụ Đặng Ngai, Phan Diễn, Nguyễn Hy, Nguyễn Hữu Hào, Thái Đặng, Phan Giáp, Huỳnh Thừa,

Nguyễn Quyển, Võ Thủy, Phan Kỷ, Thái Nam, Lê Bá Kiên, Trần Văn Hóa, Phòng Hiến, Ngô Đình Quang v.v... đã đóng góp công sức tiền của để xây dựng nên đình Lương Khế. Và năm 1925, vua Khải Định đã ban sắc thần cho đình Lương Khế.

Kiến trúc đình Lương Khế xây theo kiểu chữ "Môn". Chính diện là một ngôi nhà 3 gian. Gian chính giữa rộng hơn hai gian hai bên. Cấu trúc đình theo kiểu chồng diêm hai tầng mái, mái đình lợp ngói ta. Bờ nóc ở chính giữa gắn tượng "Lưỡng long triều nguyệt". Bốn đầu đao của tầng mái trên và 4 đầu đao mái đuớc, đều gắn dây cuốn.

Chính điện, thờ tổ Hùng Vương. Dãy nhà quay mặt về hướng nam thờ các vị tiền hiền, có công khai phá xây dựng làng, dãy nhà hướng bắc là nơi dân làng hội họp trong các ngày lễ.

Hàng năm dân làng tổ chức lễ dâng hương Quốc tổ Hùng Vương vào ngày 10 tháng 3 âm lịch.

LƯƠNG TRẠNG NGUYÊN (đ)

Đền thờ trạng nguyên Lương Thế Vinh tại quê ông là x. Cao Phương, h. Thiên Bản nay là x. Liên Bảo, h. Vụ Bản, t. *Nam Định*. Ông đỗ trạng nguyên năm Quang Thuận thứ 4 (1463) đời Lê Thánh Tông, làm quan Hàn Lâm Viện Thị giảng, được vào hầu vua ở điện Kính Thiên, phàm các công việc ở viện, các hình luật của Quốc triều, cùng các phép cửu chương tính toán.... đều do ông soạn định. Sau khi ông mất, dân xã lập đền thờ.

LƯƠNG TƯỚNG CÔNG (đ)

Ở x. Hồng Lục, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Đền thờ thám hoa Lương Như Học. Ông là người x. Hồng Lục,

h. Gia Lộc, Hải Dương, đậu thám hoa khoa Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thánh Tông, hai lần vâng mệnh đi sứ sang Trung Quốc, có công truyền nghề khắc ván, in sách cho dân 2 xã Hồng Lục và Liễu Chàng, từ thời Lê về sau dân 2 xã này có thợ khắc ván, in sách đẹp nhất cả nước. Dân 2 xã nhớ công đức ông, dựng đền thờ làm tiên sư của nghề khắc ván in.

LƯƠNG VƯƠNG (đ)

Ở bờ Nam sông Phước Long thuộc th. Long Sơn, h. Long Thành, t. Biên Hòa, nay t. *Đồng Nai*.

Đền thờ ba vị thần là Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam Lang Long Vương. Tương truyền đời chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) chánh thống soái Vân Long hầu Nguyễn Cửu Vân đi đánh Cao Miên (Cămpuchia) qua đây gặp sóng gió mây mù, thuyền không tiến lên được, hầu bèn khấn cầu Long Vương phù hộ, lập tức sóng yên gió lặng. Sau khi thắng trận trở về, hầu xin chúa Phúc Chu cho dựng đền thờ.

LƯỠNG XUYÊN (c) còn gọi chùa Long Phước

Ở số 3 đường Lê Lợi, ph. 1 tx. Trà Vinh, t. *Trà Vinh*.

Chùa được dựng vào thế kỷ XIX. Năm 1834 hòa thượng Khánh Hòa cho trùng tu chùa và đặt tên là chùa Long Phước. Năm 1987, thầy Minh Hà trụ trì chùa và đổi tên là chùa Lưỡng Xuyên.

Trong chùa có bộ Tam Tạng Kinh đặt trong 2 tủ. Bộ Kinh này do hòa thượng Khánh Hòa mua.

LƯU XÁ (đ)

Ở x. Lưu Xá, h. Hưng Nhân, nay h. Hưng Hà, t. *Thái Bình*.

Đền thờ hai tiết độ sứ là Lưu Độ Đàm và em là Lưu Ba, quê ở th. An Lãng, q. Cửu Chân, dời đến xã này lúc còn nhỏ. Hai

anh em đều giữ chức quan võ dưới triều Lý Thái Tông, đến chức Đại tướng quân tiết độ sứ, có công trong việc đánh thắng quân Tống xâm lược ở phía bắc, dẹp quân Chiêm Thành quấy nhiều ở phía Nam, được phong công thần đời Lý.

Sau khi hai ông mất, dân địa phương lập đền thờ. Trong đền có tấm hoành phi khắc bài thơ ngự đề của vua Lê Hiển Tông, nhắc đến công lao của hai vị.

LÝ BÁT ĐẾ (đ)

Đền Lý Bát Đế ở Đình Bảng, t. *Bắc Ninh*, nơi thờ tám vị vua thời Lý - dựng từ thế kỷ XVIII, xây lại năm 1603. Đền có cấu trúc giản dị với nhiều nếp vì kèo quy trong một khu vực gần rừng làng Bảng, gồm cổng, sân, tượng voi, cổng sau, tượng nô lệ chầu, bàn thờ đá, tượng quan hầu, sân trong. Đây là dãy kiến trúc bỏ ngỏ xác định mô hình tượng trưng ngoài trời. Tiếp sau là cụm nhà: đền có 8 bàn thờ, sân ngang, gian để kiệu, 8 cỗ thờ, gian để ngựa chiến, bia dựng năm 1603, bàn thờ 8 bà hoàng hậu, gian đợi, đền hậu có tượng mẹ vua Lý Thái Tổ. Nhìn chung, kiến trúc tương đối quy mô.

LÝ CHIÊU HOÀNG (đ)

Ở h. Từ Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Đền thờ Lý Chiêu Hoàng, tức công chúa Chiêu Thánh là vị vua nữ cuối cùng của Triều Lý (1224-1225) niên hiệu Thiên Chương hưu đạo. Lý Chiêu Hoàng lên ngôi lúc 6 tuổi. Trần Thủ Độ ép Lý Chiêu Hoàng lấy cháu mình là Trần Cảnh (Trần Thái Tông). Rồi sau đó Lý Chiêu Hoàng trút bỏ áo ngự bào truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh lên ngôi Hoàng đế tháng 1-1225, tại điện Thiên An.

Trong đền có tượng thờ và có bia đá.

LÝ HÒA (đh)

Đình Lý Hòa được xây dựng vào năm 1737, thuộc phần đất của làng Lý Hòa x. Hải Trạch, h. Bố Trạch, t. *Quảng Bình*. Đình nằm ở giữa làng trên một khu đất cao ráo. Đình hướng về phía Nam, ở gần bên cửa sông Lý Hòa. Sách *phủ biên tạp lục* của nhà sử học Lê Quý Đôn viết về làng Lý Hòa như sau: *"Làng Lý Hòa giàu nhất nhì tỉnh Quảng Bình, làng ấy còn có tiếng là văn vật"*.

Tương truyền đình trước đây lúc mới xây dựng chỉ có cột, lúc nào mở hội mới lợp tranh, hết hội lại hạ xuống. Nhưng đến khoảng năm 1804 -1808 bắt đầu lợp ngói. Năm 1824 xây cất thêm phần ngoài.

Khu đình có tường bao, gồm hệ thống các cổng hạ, sân hạ, bình phong, tầng cấp, cổng thượng, sân thượng, đình tiền, đình trung và đình hậu.

Bình phong cao 2m, rộng 2,8m, đắp nổi hình voi và hoa lá.

Tam quan gồm ba cửa, cửa chính có hai mái, 2 cổng phụ chỉ có một mái. Trên mái cổng chính có bình rượu và hai tượng rồng chầu, bốn góc mái đều có tượng rồng quay đầu ra 4 phía, được gắn ốp mảnh sứ. Mái cổng chính có 24 tầng, trông xa như hai cổng tam quan chồng lên nhau.

Cổng chính cao 5m, rộng 1,5m. Hai bên tả hữu đều có đắp nổi đôi câu đối, phía trên vòm cổng khoảng 1,4m đắp nổi mặt rồng. Hai cổng bên trái và bên phải không những giống nhau về kích thước, mà còn giống nhau cả về kiểu dáng.

Cổng hạ có hai mảng tường hai bên cổng liền với cột có hai hình con ngựa đắp nổi.

Kiến trúc đình thường gồm 5 gian. Ba gian chính và 2 gian phụ hai bên. Tổng chiều dài là 20m rộng 10m. Mỗi vì kèo có bảy cột gỗ lim. Cột cao nhất 5,4m, cột thấp nhất 4m. Ở các

vì kèo, đầu bẩy đều được chạm trổ hoặc nhành mai uốn lượn tinh vi. Mái đình lợp ngói. Bốn góc mái có rồng lượn. Chính giữa bờ nóc có lưỡng long triều nguyệt.

Đình giữa có kiến trúc như đình tiền dài 15m, rộng 7m.

Trên các bộ vì kèo đều được chạm hình rồng, hoa lá, cỏ cây. Bốn góc mái đều có tượng rồng uốn lượn.

Đình hạ ba gian, đình có bốn bệ thờ thành hoàng.

Đình thờ Cương Khẩu Đại Vương và các vị thi đỗ đại khoa, gắn liền với những sự kiện lịch sử của địa phương.

LÝ HOÀNG THÁI HẬU (đ)

Ở x. Cẩm Cầu, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Ỷ Lan phu nhân, hoàng hậu của vua Lý Thánh Tông. Xưa vua Lý Thánh Tông đi cầu tự ở các chùa, đến đâu trai gái đều đổ xô ra chiêm ngưỡng, chỉ riêng có cô gái một mình dựa vào gốc cây lan. Vua trông thấy, lấy làm lạ, triệu về cung, gọi là Ỷ Lan phu nhân. Về sau bà sinh ra thái tử Càn Đức tức là vua Lý Nhân Tông. Sau khi lên ngôi, Nhân Tông tôn mẹ làm Nhân Hiến Hoàng Thái hậu.

LÝ NAM ĐẾ (m)

Ở x. Tử Đường, h. Thụy Anh, nay Thái Thụy, t. *Thái Bình*.

Miếu thờ Lý Bí (còn đọc là Lý Bôn), người huyện Long Hưng phủ Thái Bình xưa. Tổ tiên ông vốn là người Phương Bắc, sang Nam Việt từ thời Tây Hán trải qua 7 đời. Bấy giờ bọn gian cai trị nhà Lương đối với nhân dân ra rất hà khắc, tàn bạo. Lý Bí dấy binh đánh đuổi quân đô hộ; xưng đế, đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên.

LÝ QUỐC SƯ (đ) còn gọi đền Lý Triều Quốc Sư.

Ở phố Lý Quốc Sư, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội* xưa thuộc các th. Tiên Thị, Tự Tháp, Tổng Tiên Túc, h. Thọ Xương.

Đền cũ xây trên tòa tịnh xá mà

vua Lý Thần Tông (1128-1138) đã ban cho Thiền sư Minh Không ở khi lên Kinh đô chữa bệnh cho nhà vua. Thời pháp thuộc, đền bị phá và đi sang địa điểm hiện nay.

Theo sử sách thì chùa được lập từ năm 1131 theo lệnh của vua Lý để làm nơi tu hành cho các nhà sư ở cạnh chùa Báo Thiên, gọi là Lý Quốc Sư tự.

Đền Lý Quốc Sư chiếm một khu vực rộng, ở bên phải sân có cột đá cao 2m, chạm trổ tinh vi, trong đền có phương đình, bên phải phương đình là nhà điện mẫu, có bia đá do tiến sĩ Lê Các Linh -dựng năm 1855. Vào nữa là bái đường tiếp theo là ngoại cung có 2 dãy tượng, bằng gỗ, dãy bên phải là tượng ba quan đại thần nhà Lý, dãy bên trái là tượng 4 công chúa triều Lý. Hậu cung có tượng thiền sư Minh Không bằng gỗ, xung quanh là 4 pho tượng đá là Thánh Phụ, Thánh Mẫu Giác Hải và Đạo Hạnh. Nghệ thuật điêu khắc đá thể hiện ở cây thiêu hương ở sân, chạm hình cánh sen cách điệu hoa thị 4 cánh theo phong cách nghệ Hậu Lê. Tượng Đạo Hạnh ngồi xếp bằng tròn 2 tay để lên đùi lần tràng hạt được chạm nổi, trên phiến đá dày, chạm hình "lưỡng long triều nguyệt".

Nghệ thuật chạm gỗ các tượng quan đại thần triều Lý và các công chúa triều Lý thuộc nghệ thuật cuối Lê đầu Nguyễn.

Đền thờ Phật và Minh Không thiền sư, tên thật Nguyễn Chí Thành trụ trì ở chùa Keo Thái Bình, quê ở Điền Xá h. Gia Viễn, Ninh Bình. Năm 1138 ông đã chữa khỏi bệnh mọc lông, gầm thét hóa hổ cho vua Lý Thần Tông, nên được triều đình phong là Quốc sư.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật.

LÝ THÁI ÚY (đ)

Ở x. Ngọ Xá h. Vĩnh Lộc, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Thái úy Lý Thường



52/ Tháp Huệ Quang (Tháp Tổ) - Chùa Yên Tử - QUẢNG NINH



53/ Đền Cửa Ông - QUẢNG NINH



54/ Đình Trà Cổ - QUẢNG NINH



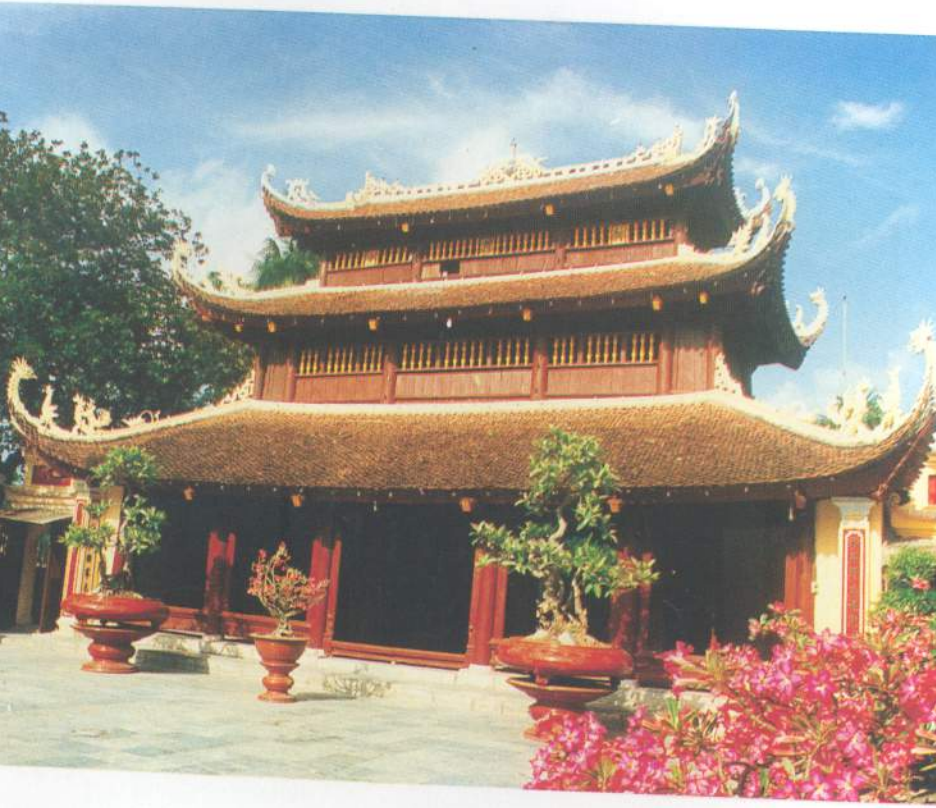
55/ Chùa Phổ Quang (Chùa Xuân Lũng) - PHÚ THỌ





57/ Chùa Côn Sơn - HẢI DƯƠNG





59/ Chùa Dư Hàng - HẢI PHÒNG





61/ Gác chuông Chùa Keo
- THÁI BÌNH

62/ Đền Trần (Đền Thượng
- NAM ĐỊNH





63/ Đền Cổ Trạch (Đền Hạ) - NAM ĐỊNH

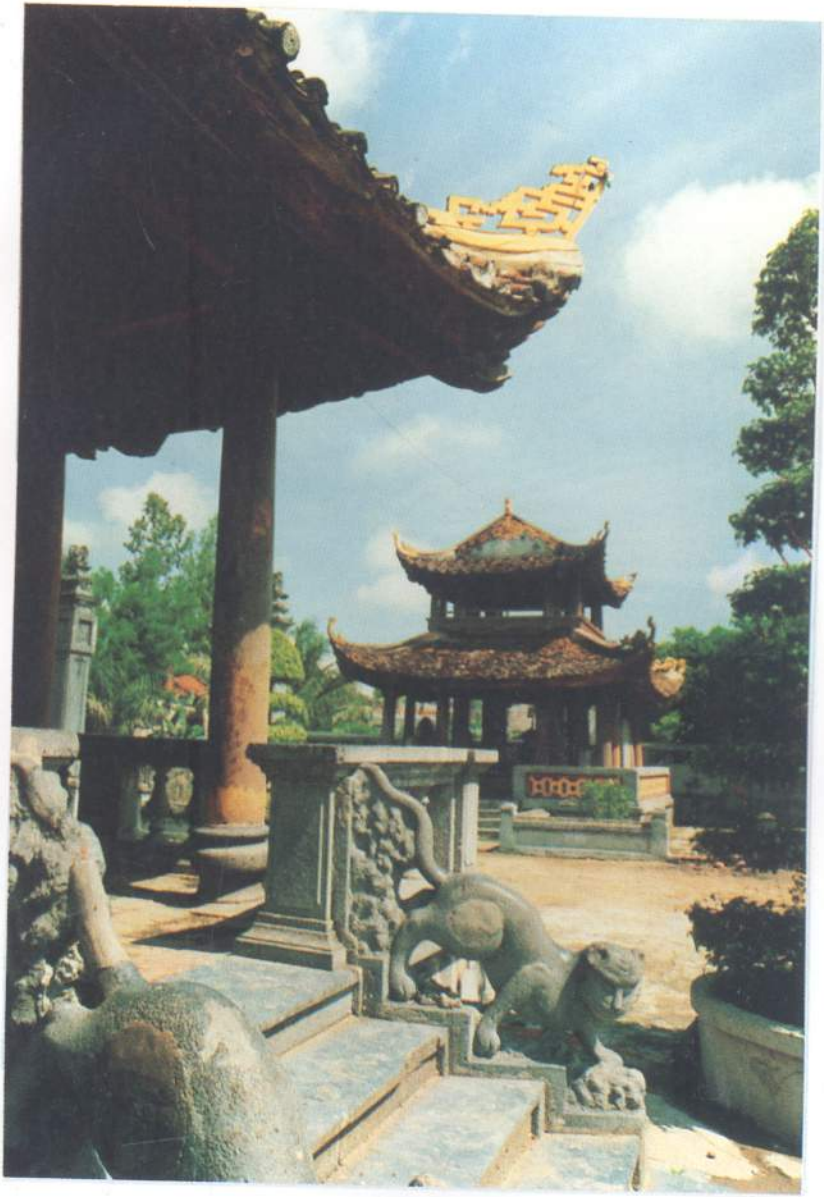


64/ Tháp chùa Phổ Minh - NAM ĐỊNH



65/ Toàn cảnh Phủ Giầy - NAM ĐỊNH





67/ Gác chuông Phủ Giầy - NAM ĐỊNH



68/ Chùa Cổ Lễ - NAM ĐỊNH



69/ Tháp chân Cổ Lễ



70/ Toàn cảnh chùa Keo Hành Thiện (Thần Quang Tự) - NAM ĐỊNH



71/ Chùa Keo Hành Thiện - NAM ĐỊNH



72/ Toàn cảnh Đền Vua Đinh - NINH BÌNH





74/ Bệ rồng, Đền Vua Đinh - NINH BÌNH



75/ Hình rồng trên bệ rồng, Đền Vua Đinh - NINH BÌNH

Kiệt (1036-1105), ông nguyên tên là Ngô Tuấn, người ph. Thái Hòa, Thăng Long, làm quan dưới 3 triều vua Lý, từng đánh Tống, bình Chiêm, làm nên sự nghiệp được ban quốc tính là họ Lý. Khi ông trấn nhậm quân Cửu Chân, Ái Châu có dựng ngôi chùa Linh Xứng ở núi Ngưỡng Sơn x. Ngọ Xá, phía dưới núi dựng Lương Mục đường. Sau khi ông mất dân l. Lương Mục Đường làm đền thờ ông.

LÝ THƯỜNG KIỆT (đ)

Ở l. Hà Ngọc, h. Hà Trung, t. *Thanh Hóa*. Đền thờ Lý Thường Kiệt (1036-1105), nhà quân sự kiệt xuất của triều Lý, người l. An Xá, sau đổi là Cơ Xá, h. Quảng Đức (nay là Phúc Xá - Hà Nội).

Ông có tên là Ngô Tuấn, tự là Thường Kiệt, sau được ban quốc tính là họ Lý thành là Lý Thường Kiệt, được phong tước Việt Quốc công.

Ông là người tài giỏi, văn võ song toàn. Năm 1069, đánh tan quân Champa sang xâm lược. Năm 1075, khi quân Tống sửa soạn xâm lược nước ta, vâng lệnh vua ông cùng Tôn Đản, cho quân đánh thọc vào vùng Châu Ung, châu Khiêm và châu Khâm phá sạch căn cứ hậu cần quân Tống. Năm 1076, nhà Tống sai Quách Qùy và Triệu Tiết hội quân với Chiêm Thành, Chân Lạp tiến đánh Đại Việt. Lý Thường Kiệt đem quân chặn quân Tống ở sông Như Nguyệt (sông Cầu) và đã đánh tan quân xâm lược nhà Tống. Trong đền ngoài tượng Phật còn có tượng Lý Thường Kiệt.

LÝ TIẾN (đ)

Ở *Hà Nội* hiện nay có 2 ngôi đền thờ Lý Tiến. Một ở số 27 Hàng Cá, một ở số 51 Hàng Cót, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Đền thờ Lý Tiến người Trại Cá,

sống vào thời vua Hùng thứ 6, Tương truyền ông là người đã dọn đường cho Thánh Dóng tiếp tục đánh thắng hoàn toàn giặc Ân. Trong trận đánh, mặc dù bị thương nhưng ông vẫn cố trở lại nơi chôn rau cắt rốn rồi mới chịu gục ngã. Nền nhà của ông trở thành nấm mộ, sau trở thành Đình. Dưới thời Pháp,do mở đường nên đình bị phá. Đền hiện nay là phần hậu cung còn lại.

Nhân dân đã ghi nhận người anh hùng Trại Cá như một chiến sĩ chống ngoại xâm đầu tiên ở Thủ đô Hà Nội.

M

MA HA TÚC (c) còn gọi chùa Mã Tộc, hay chùa Dơi.

Ở 73B Đường Lê Hồng phong, ph.3, tx. Sóc Trăng, t. *Sóc Trăng*.

Chùa được dựng vào thế kỷ XVI và đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Ở vườn cây trong chùa là nơi trú ngụ sinh sống của đàn dơi hàng ngàn con, nên nhân dân quen gọi là chùa Dơi. Trong chùa còn giữ pho tượng Đức Phật bằng đá cao 1,50m và nhiều bộ kinh luận được viết trên lá thốt nốt. Trong chùa có bức vẽ Đức Phật Thích Ca.

MẠC THIÊN TỨ (d)

Ở x. Mỹ Đức, h. Hà Châu, t. Hà Tiên nay h. Hà Tiên, t. *Kiên Giang*.

Đền thờ Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ, nguyên là trấn thủ Hà Tiên, có công khai phá vùng đất này.

MẠC TRẠNG NGUYÊN (d)

Ở x. Lũng Động, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Đền thờ trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi người x.Lũng Đông, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Ông thi đỗ trạng nguyên Khoa Giáp Thìn, năm Hưng Long thứ 12 (1304), đời Trần Anh Tông, nổi

tiếng là người có tài văn chương. Năm Hưng Long thứ 16 (1308), ông vâng lệnh đi sứ Nguyên. Là người thông minh tài trí, khiếu văn chương ông đã làm cho người phương Bắc phải kính trọng. Về nước ông được thăng Nhập nội hành khiển, thượng dư môn hạ, tả bộc xạ.

MẠCH LŨNG (m)

Miếu Mạch Lũng thuộc th. Mạch Lũng, x. Đại Mạch, h. Đông Anh (cách trung tâm Tp. *Hà Nội* 18km). Miếu thờ ba vị anh hùng dân tộc thời Hùng Vương thứ 18. Thần phả còn lưu lại ở miếu cho biết: Thuở nước Văn Lang có vị em vua tên là Hùng Trang là trưởng quan đạo Hải Dương kết duyên với con gái trưởng quan hộ chủ Cửu Chân (tức Sơn Nam) tên là Soa Nương. Lấy nhau đã 8-9 năm mà Soa Nương vẫn chưa sinh nở được, và khấn cầu trời đất 3-4 năm dòng dã và đã có mang. Đó là vào một đêm Soa Nương nằm mơ thấy có ba con rồng từ ngoài vào, hóa thành ba người con trai. Người anh xưng là chàng Cả, người em xưng là chàng Hai, người em út là chàng Ba, tất cả đều ở thủy cung xin tình nguyện đầu thai làm con. Ngày 14-8 năm Nhâm Tý bà sinh một bọc, bọc nở ra ba người con trai có phong tư đĩnh ngộ lạ thường. Lớn lên cả ba đều thông minh, học giỏi và tinh thông. Không một vật gì là không biết. Tương truyền ba anh em có công giúp dân chống lũ lụt, hạn hán, dạy dân ca hát, học hành, trồng dâu, nuôi tằm... Ba vị ra ở trang Mạch Lũng. Ba anh em còn giúp nhà vua chỉ huy Thủy quân đánh tan giặc ngoại xâm. Nhà vua ban chiếu thu hồi, nhưng ba anh em đã đến trước điện vua làm lễ bái tạ rồi cởi bỏ cân đai, biến thành giao long rồi trườn xuống sông biến mất. Bấy giờ

vào ngày 13 tháng 7. Vua ban sắc phong cho 3 anh em là Minh Đỗ Đại vương thượng đẳng thần. Sai đón về trang Mạch Lũng hiện nay đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử văn hóa. Trải qua năm tháng miếu được trùng tu mở rộng nhiều lần. Rõ nhất thời Lê Trung Hưng, cấu trúc, kiểu chữ đinh, cửa mở hướng Tây Nam nhìn ra phía sông Hồng. Miếu còn lưu được nhiều bức chạm khắc có giá trị. Mang nét nghệ thuật tiêu biểu thế kỷ XVII, XVIII; nhiều bức đại tự, câu đối và các đồ thờ tự. Cuốn thần phả còn lưu lại tại miếu do quan Hàn Lâm viện Đại học sĩ Nguyễn Bính soạn năm Hồng Phúc (1572) và quan giám "Bách thần trị diện Hàng Lĩnh Thiếu Khanh Nguyễn Hiền tái tôn chính bản" năm Vĩnh Hựu (1737).

Hàng Năm, ngày 10 tháng 2 (âm lịch), hội lễ miếu Mạch Lũng lại được tổ chức long trọng trong 3 ngày thu hút nhân dân gần xa về dự.

MAI BẢN (đ)

Ở x. Liên Thủy, h. Lệ Thủy, t. *Quảng Bình*.

Đền thờ xã trưởng Mai Văn Bản. Tương truyền vào khoảng năm Quang Thuận (1460 - 1469) đời Lê Thánh Tông, nhà vua thân chinh đi dẹp giặc Chiêm Thành qua địa phận xã Liên Thủy, sai quân dân đào mở cảng thông đường vận tải. Xã trưởng Mai Văn Bản đến trước vua tâu rằng vùng này toàn đất cát, không mở cảng được, đào chỉ uổng sức quân dân. Vua giận Bản trái lệnh, sai chém đầu. Qủa nhiên việc đào cảng, cứ đào bao nhiêu thì lại bị cát lấp bấy nhiêu. Lúc đó vua mới biết lời tâu của Bản là đúng. Sau khi bình Chiêm trở về, voi đi qua chỗ đào cảng bị sa lầy. Vua cho là Bản hiển linh, khấn thầm thì voi mới đi được. Vua phong Mai Văn Bản

làm thổ thần và cho lập đền thờ.

MAI HẮC ĐẾ (đ)

Ở x. Hương Lãm, h. Nam Đàn (trước là Khả Lãm, h. Nam Đường), t. *Nghệ An.*

Đền thờ Mai Hắc Đế, ông tên húy là Mai Thúc Loan vốn dòng dõi nhà tướng. Năm Nhâm Tuất niên hiệu Khai Nguyên thứ 10 (722), đời Đường Huyền Tông, ông tập hợp dân chúng đứng lên khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Đường, đồng thời liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp cùng đánh đuổi quân đô hộ, tự xưng đế, đóng đô ở Vạn An. Sau bị tướng giặc là Dương Tư Húc phản công, bị thua, lui về đóng đồn ở Hùng Sơn rồi mất. Ông giữ nước được 13 năm. Sau khi mất, dân nhớ ơn lập đền thờ.

MAI HẮC ĐẾ (đ)

Ở th. Sa Nam, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An.*

Đền thờ Mai Hắc Đế, tên thực là Mai Thúc Loan, người l. Mai Phu, h. Can Lộc, Hà Tĩnh. Năm Khai Nguyên thứ 10 (722) đời Đường Huyền Tông, ông dấy binh khởi nghĩa ở Hoan Châu, tự xưng là Mai Hắc Đế, dựng cung điện, tổ chức quân đội ở Vệ Dược Anh, bên ngoài liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp, binh lính lên đến 30 vạn người. Nhà Đường sai Nội thị Dương Tư Húc và Đô hộ Nguyễn Sở Khách mang quân sang đánh. Vua cho xây đắp thành đá ở vùng núi chống lại. Về sau vua mất, con còn nhỏ lên nối ngôi, bị Dương Tư Húc đánh bại. Người đời sau tưởng nhớ công ơn, dựng đền ở bờ sông Sa Nam (Sông Cả - Sông Lam) để thờ.

MAI PHÚC (c) tên chữ Minh Tông tự

Ở th. Mai Phúc, x. Gia Thụy, h. Gia Lâm, *Hà Nội.*

Chùa gồm tòa tam bảo, nhà hậu, nhà tổ, điện mẫu và nhà

tăng. Chùa được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Tòa tam bảo có hình chuôi vồ, quay theo hướng Tây - Nam. Tiền đường 5 gian, hai chái theo kiểu "bít đốc tay ngai". Thượng điện 4 gian 2 chái. Trong chùa có đầy đủ tượng Phật được tạo tác từ thế kỷ XIX và XX. Chùa còn giữ nhiều vật cổ trong đó có quyển thần tích bằng đồng. Sách gồm 12 lá đồng khổ 18 x 34cm được đóng lại bằng dây đồng, nặng khoảng 1 kg. Trên lá đồng khắc chìm chữ Hán, khoảng 2.000 từ, chùa còn có bia dựng từ đời Vĩnh Trị (1676). Điều đó chứng tỏ chùa đã có từ lâu.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 21-1-1992.

MAI PHÚC (dh) còn gọi đình Trong

Đình Mai Phúc thuộc th. Mai Phúc, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Kiến trúc đình Mai Phúc theo hình chữ Nhị. Đình Mai Phúc gồm tòa đại đình và hậu cung. Mặt đình quay về hướng Nam.

Đại đình có 5 gian. Kiến trúc theo kiểu "đầu hồi bít đốc, tay ngai".

Hậu cung gồm 3 gian, có kết cấu theo kiểu đầu hồi bít đốc. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp cả đình Trong lẫn đình Ngoài đều bị phá hủy nặng nề. Nhân dân Mai Phúc đã góp công góp của sửa chữa đình Trong.

Trong đình hiện còn lưu giữ một số đồ tế khí các sắc phong có niên hiệu Dương Đức (Lê Gia Tông, 1671-1675), niên hiệu Chính Hòa (Lê Hy Tông, 1675-1705), niên hiệu Vĩnh Thịnh (Lê Dụ Tông, 1705 - 1729). Đặc biệt đình còn giữ được một quyển sách bằng đồng. Sách bằng đồng được tạo tác năm Khải Định thứ 5 (1920), không khắc tên người viết chữ và khắc chữ Hán.

Cuốn sách gồm 12 lá đồng mỏng có quy cách 18 x 34cm, dùng dây đồng đóng lại, có

trọng lượng khoảng 1 kg. Trên bìa cũng như trang ruột không trang trí gì. Trên các tờ đồng có khắc chữ Hán và đánh số thứ tự từ 1 đến 12, ở góc trái của trang. Mỗi trang có khoảng 7 đến 8 dòng, mỗi dòng có từ 5 đến 12 chữ. Tổng cộng cả quyển sách đồng có khoảng 2.000 chữ được khắc chìm, chữ chân phương. Nội dung cuốn sách do Nguyễn Bính Đông các Đại học sĩ soạn. Nội dung cuốn sách là ghi lại sự tích của hai vị thành hoàng làng được thờ ở đình, là những vị thông minh tài giỏi, dũng cảm dẹp loạn 12 sứ quân, để thống nhất non sông dưới triều Đinh.

Tương truyền đình được xây từ lâu để thờ hai anh em Lê Xuân Vinh và Lê Xuân Nương, những người có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân ở thế kỷ thứ X và giúp dân làng Mai Phúc bảo vệ xóm làng bình yên -Người anh được sắc phong là Xuân Vinh đại vương và người em được phong là Xuân Nương công chúa.

Hàng năm đình mở hội để nhớ công đức của hai vị thành hoàng vào ngày 10 tháng 12 âm lịch.

Đình được Bộ Văn Hóa - Thông tin xếp hạn di tích lịch sử nghệ thuật năm 1992.

MAI XUÂN THƯỞNG (lg)

Lăng Mai Xuân Thưởng ở trên một ngọn đồi cao thuộc lăng Phú Lạc, h. Tây Sơn, t.*Bình Định*, cách thị trấn Phú Phong 6 km về phía Tây Nam.

Từ ngoài vào là cổng tam quan có 4 trụ cổng vuông, trên đỉnh tạo đáy theo kiểu bầu lọ, một kiến trúc theo kiểu cổng đình chùa ở cuối thế kỷ XIX. Từ cổng tam quan lên có 27 bậc tam cấp, là đến một sân rộng 40m^2, có bờ lan can xây quanh. Từ tiền sản vào được giật 4 cấp là đến lăng mộ Nguyên soái Mai Xuân Thưởng.

Mai Xuân thưởng sinh 1860 tại

thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn), t. Bình Định. Năm 1886 ông thi đậu cử nhân. Khi được tin kinh thành thất thủ, ông rời Trường thi về làng chiêu mộ nghĩa binh, hưởng ứng phong trào Cần Vương chống Pháp. Nghĩa quân suy tôn ông Nguyên soái.

Đầu năm 1887, thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn, mở cuộc tấn công vào bản doanh của nghĩa binh. Ông bị bắt và bị xử chém tại Gò Chàm vào ngày 15 tháng 4 năm Đinh Hợi. Năm 1961, Quách Tấn, một nhà văn hóa Bình Định, vận động quyên góp xây dựng lăng cho ông. Vào đầu năm 1962, nhân dân Tây Sơn đã cải táng đưa mộ từ Phú lạc về Hòa Sơn, trên một đồi cao, chính là căn cứ lúc sinh thời ông đã dựng cờ khởi nghĩa chống Pháp. Lăng Mai Xuân Thưởng đã được nhà nước xếp hạng năm 1995.

MAO TƯỚNG QUÂN (đ)

Ở mé Tây đường cái đi ải Nam Quan, x. Bảo Lâm, châu Văn Uyên, t. *Lạng Sơn*.

Đền thờ tướng nhà Minh là Mao Bá Ôn. Theo lệnh triều Minh, Mao Bá Ôn đem quân sang xâm lược nước ta. Trước khi đưa quân vượt biên giới, ông đã làm một bài thơ vịnh Cánh Bèo gửi cho quân dân ta, đại ý vì nước ta như cánh bèo trôi nổi trước sóng nước, với dụng ý đe dọa, trấn áp tinh thần quân dân ta. Bên ta gửi bài thơ họa lại, cũng dùng hình ảnh cánh bèo, nhưng thể hiện ý chí quật cường không gì khuất phục được, cũng như lòng yêu chuộng hòa bình, hữu nghị của dân ta. Bá Ôn xem xong thơ, bị thuyết phục bởi chính nghĩa và ý chí kiên cường của quân dân ta, bèn quyết định rút quân ra về, ta lệnh cho quân lính không được xâm phạm của cải của dân ta. Nhờ vậy ông được dân

ta kính trọng lập đền thờ gần ải Nam Quan.

MẬN LƯƠNG (đh)

Đình thuộc huyện Thanh Oai, t. *Hà Tây*. Đình gồm 5 gian với kết cấu 4 hàng chân cột. Đình được xây dựng vào thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XX đình được dựng thêm phần chuôi vồ để làm hậu cung. Ngôi đình hiện nay đã được tu sửa nhiều lần, nhưng nó vẫn để lại nhiều dấu vết về nghệ thuật đáng được quan tâm...

MẬT DỤNG (c) tên chữ Mật Dụng tự

Ở th. Đông, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Đông, tổng Trung, h. Thọ Xương.

Tương truyền chùa dựng từ thời Lê Sơ. Chùa gồm tam quan, sân, tòa tam bảo, hai dãy giải vũ, nhà tổ và vườn. Tòa tam bảo có kết cấu hình chữ công gồm: Tiền đường, thiêu hương hai gian nối tiền đường và thượng điện. Thượng điện 3 gian 2 chái.

Chùa thờ Phật.

Trong chùa có nhiều tượng Phật có giá trị nghệ thuật. Chùa còn giữ qủa chuông "Mật Dụng hồng chung" đúc năm Cảnh Thịnh thứ 2 (1794). Tấm bia đá ghi việc sửa chữa chùa năm Minh Mạng 4 (1824), cho biết do binh lửa chùa bị hoang phế. Năm Tân Mùi (1811) chùa được trùng tu do nhà sư Chiếu Liệm đứng ra tu sửa. Năm Canh Thìn (1820). Chiếu Liệm, cho xây gác chuông, hành lang, lập bia. Chùa có 2 bia đá và nhiều câu đối cổ.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1989.

MẬT ĐA (c)

Còn được gọi là chùa Nam Ngạn, tọa lạc ở ph. Nam Ngạn. Tp. *Thanh Hóa*. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê và được

trung kiến dưới đời vua Thành Thái.

Chùa còn giữ được một số di vật thời Hậu Lê, như bia đá, các vì kèo chạm rồng mây và một số pho tượng.

MẬU HÒA (đ)

Đền nằm ven bờ phải đê sông Đáy thuộc x. Minh Khai, h. Hoài Đức *Hà Tây*. Đền thờ Đông Nga Đại tướng quân, dân địa phương thường gọi là Đức Thánh Dộc. Đông Nga Họ Phạm quê ở Thanh Quan trang, h. Chiêng Đức, trấn Sơn Tây. Ông đã theo Đinh Bộ Lĩnh và trở thành tướng tài, được phong "tổng Đốc Đại Vương". Ông có công khởi dựng làng Mậu Hòa do đó mà dân làng lập đền thờ ông, dân làng tổ chức hội làng. Văn bia và thần tích trong đền cũng cho biết đền được khởi dựng thời Đinh, đã qua nhiều lần đổi hướng, tu bổ. Lần tu bổ cuối cùng là năm Khải Định 10 (1925). Vì thế kiến trúc bên ngoài là kiến trúc Nguyễn. Đền còn tấm bia có niên đại khá sớm, năm Hồng Thuận 4 (1512) do Nguyễn Ích Tốn người làng Mậu Hòa soạn.

MÈN (m)

Miếu nằm ở l. Nam Nguyễn, h. Ba Vì t. *Hà Tây* thờ bà Man Thiện. Cách đấy không xa còn dấu tích ngôi mộ của bà gọi là Mả Dạ. Theo lời kể dân gian bà Man Thiện có dòng dõi bên ngoại vua Hùng, là người mẹ anh hùng của Hai Bà Trưng. Bà góa chồng từ sớm, nhưng vẫn đảm đang nuôi dạy hai con gái nên người, tài đức vẹn toàn. Chính bà Man Thiện cũng đã góp nhiều công sức vào cuộc khởi nghĩa thắng lợi của con gái bà. Bà từng đi chiêu mộ nghĩa binh và một lần giáp chiến với quân Hán, chẳng may bị thương nặng. Bà đã tự gieo mình xuống dòng sông để khỏi rơi vào tay giặc. Tương truyền thi hài bà trôi về bến Nam Nguyễn, quê hương bà,

sắc mặt bà vẫn hồng tươi như lúc còn sống.

MÈO (c)

Chùa thuộc x.Quang Hiến, h. Lang Chánh t. *Thanh Hóa*. Chùa được dựng trên một qủa núi nhỏ, bên dòng sông Âm (một nhánh của sông Chu). Chùa đã bị hư hỏng và di tích còn lại chỉ biết nó được xây dựng vào thời Nguyễn. Chùa nằm nơi hẻo lánh thuộc địa bàn cư trú của người Thái. Chùa còn lưu giữ được qủa chuông lớn đúc vào thời Lê (năm Vĩnh Thịnh thứ 14). Chuông cao 111 cm (phần thân chuông cao 78cm, chu vi thân 150cm. Chuông được phát hiện tại một vùng hẻo lánh (cách biên giới Việt - Trung - Lào không xa lắm) và là vùng cư trú của người Thái. Một vùng hiếm có các di chỉ mang tính chất tôn giáo như ở đồng bằng Thanh Hóa.

MỄ TRÌ THƯỢNG (đh)

Đình Mễ Trì Thượng ở th. Mễ Trì Thượng, x. Mễ Trì, h.từ Liêm, *Hà nội*.

Kiến trúc đình gồm đại đình có 7 gian, kết cấu theo kiểu " tường hồi bít đốc", kết cấu vì kèo theo kiểu "thượng chồng rường giá chiêng, hạ xà nách", bẩy hiên, phân mái "thượng tứ, hạ ngủ". Về kiến trúc mang phong cách kiến trúc thế kỷ XIX với nghệ thuật điêu khắc là văn mây, lá lật và các kiểu tùng mai hóa long và rồng cuốn nước vv...Việc trang trí, chạm khắc trên các ở đại đình với nhiều đề tài khác nhau rất phong phú, nghệ thuật rất trau chuốt. trên các trục biểu trang trí đắp vữa.

Hậu cung nối với gian giữa của đại đình, gồm 4 gian. Kiến trúc vì kèo theo kiểu " chồng rường giá chiêng, xà nách ". Nghệ thuật điêu khắc ở hậu cung nói chung đơn giản hơn với những đề tài mang tính dân gian, như người cưỡi ngựa, cua, cá ,sóng

nước và tứ linh, long, ly, quy, phượng; tứ quý.

Hiện đình còn giữ được nhiều di vật có giá trị lịch sử rất lớn như các bản thần phả, sắc phong, một bia đá, sáu bức hoành và 9 câu đối, sập thờ vv...Đình Mễ Trì Thượng trước kia thờ Cao Sơn và Quý Minh là hai vị thần đều là con của Lạc Long quân và bà Âu Cơ.

về sau còn thờ thêm Lý Bí, người có công trong công cuộc chống bọn xâm lược và thờ cả Lý Phật Tử. Đình còn là nơi ém quân của đô đốc Đặng Tiến Đông thời Tây Sơn, trước khi vào giải phóng Thăng Long.

Đình được Bộ văn hóa Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

MỄ TRÌ THƯỢNG (c) tên chữ Thiên Trúc tự.

Ở l. Mễ Trì Thượng, x. Mễ Trì, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Tương truyền chùa dựng vào khoảng thế kỷ XVIII-XIX, có một vị Pháp danh là Quang Lộ Thích Đường nhân đi qua đây thấy thế đẹp, bèn xin dân làng lập chùa và đặt tên là Thiên Trúc tự và trụ trì luôn ở đây.

Chùa gồm gác chuông (tam quan), tiền đường, thượng điện, hành lang chạy dọc 2 bên thượng điện. Gác chuông xây 2 mái, vì kèo kiểu "chuồng giường giá chiêng". Tiền đường 5 gian kiểu "bít đốc", phía trước có 2 lớp mái nhận ánh sáng. Giữa 2 lớp mái có một khoảng bít ván để đề chữ tên chùa. Bộ vì kèo kiểu chồng giường, trốn cột, qúa giang. Thượng điện nối với gian giữa tiền đường tạo thành hình chuôi vồ. Thượng điện 4 gian, bộ khung theo kiểu chồng giường thưa, trốn cột. Trong chùa chỉ có 2 bức cốn chạm tứ linh. Chùa còn có nhà mẫu, nhà tổ, và tháp mộ.

Chùa có 33 tượng Phật, 5 pho tượng Mẫu, 8 tượng Tổ. Tượng chủ yếu mang phong cách nghệ

thuật thế kỷ XIX, có một số tạo tác thời Lê. Trong đó đáng chú ý ba pho tượng Tam Thế và bộ Di Đà Tam Tôn. Chùa còn được giữ một qủa chuông thời đầu Nguyễn (1835), một khánh đồng 1855, ngoài ra còn có hoành phi, câu đối.

Chùa thuộc phái Tào Động.

Chùa được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 22-4-1992.

MỊ Ê PHU NHÂN (đ)

Đền thờ bà phi vợ vua Chiêm Thành là Mị Ê ở x.Lý Nhân, h. Nam Xương, trấn Sơn Nam, nay h. Lý Nhân, t. *Hà Nam*.

Năm Minh Đạo thứ 3 (1044) vua Lý Thái Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm là Sự Đẩu (sử chép giết chết Sạ Đẩu) cùng phu nhân Vị Ê đem về. Đến hành điện ở phủ Lý Nhân, vua sai gọi Mị Ê sang hầu ở thuyền vua. Mị Ê quyết thủ tiết lấy chăn cuốn vào người rồi nhảy xuống sông tự vẫn. Vua khen là trung tiết, phong là Hiệp Chính hựu thiện phu nhân và cho lập đền thờ.

MÍA (c) tên chữ Sùng Nghiêm tự

Ở l. Mía, x.Phùng Hưng, h. Tùng Thiện, Sơn Tây, t. *Hà Tây*.

Chùa dựng vào thời Trần. Đến thế kỷ XVII, bà Nguyễn Thị Rong, vợ chúa Trịnh Tráng tức là bà Chúa Mía, đã cho xây dựng lại. Văn bia ở chùa ghi lại việc trùng tu sửa chữa chùa vào năm 1632.

Chùa thờ Phật và thờ bà Nguyễn Thị Rong.

Trong chùa hiện nay có 287 pho tượng, trong đó có những pho là tác phẩm nghệ thuật điêu khắc nổi tiếng như tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Âm tống tử, tượng Bát Bộ Kim Cương, tượng thập bát La Hán... và Núi Tây Vực.

MINH (c)

Nằm hướng mặt ra sông Bạc Liêu, thuộc ph.3 tx. Bạc Liêu, t.

Bạc Liêu, tên chính tức là: *Vĩnh Triều Minh Hội Quán*. Theo truyền thuyết thì chùa được khởi lập vào năm 1890 vật liệu và các thợ làm chùa đều được chở từ bên Trung Quốc sang. Nhìn Tổng thể chùa có kiến trúc hình chữ *Quốc*, đó là kiểu chùa mang đậm nét kiến trúc kiểu cung đình Trung Quốc vào tiền Minh, chứng tỏ rằng những người lập chùa là nhóm người Minh Hương "bài Thanh phục Minh". Bên trong chùa còn rất nhiều hiện vật xưa qúy như cột bằng gỗ qúy chạm khắc *Long ẩn vân*. Bằng cách chạm nổi và chạm lộng các phù điêu, bức hoành với các họa tiết *lưỡng long tranh châu, kỳ lâm hàm ngọc*... đền thể hiện đặc sắc phong cách văn hóa phương Đông. Trong trung điện còn lưu giữ nhiều cổ vật như bộ lư đồng mắt tre và 16 loại binh khí chiến trận. Bên hữu trung điện thờ *Bổn đầu công công* (ông Bổn). Bên trên tượng thờ là bức hoành với nghệ thuật thư pháp bay bướm đề bốn chữ: *Đức quán càn khôn*, dòng lạc khoản ghi năm Quang Tự thứ 23 (1897). Chùa Minh thờ *Thành hoàng bổn cảnh* nghĩa là thờ các bậc tiên hiền đổ máu và mồ hôi nước mắt để khai mở dất đai, giống hệt với cách thờ của những ngôi đình làng Việt Nam. Chùa Minh chính là sản phẩm kết tinh đặc sắc của hai nguồn văn hóa Hoa - Việt.

MINH HƯƠNG GIA THANH (dh) còn gọi Minh Hương Hội quán.

Đình nằm trên đường Trần Hưng Đạo B, q.5, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Đình được dựng vào năm 1789 (có ý kiến cho rằng đình dựng vào năm Mậu Ngọ 1738, còn năm 1789 là năm Kỷ Dậu, vì trên bảng để ở trong đền có đề là năm *Mậu Ngũ* - tức Mậu Ngọ). Lúc đầu là công sở của xã

Minh Hương, lo việc quản lý người gốc Hoa. Khi Pháp chiếm Sài Gòn - Gia Định, đình trở thành nơi thờ cúng của những người Minh Hương (Hoa Kiều) nổi danh như Trịnh Hoài Đức, tác giả Gia Định Thành Công chí.

Hiện đình còn lưu đôi liễn có bút tích của ông và cái hốt bằng kỳ nam do vua Thanh tặng hồi ông đi sứ Trung Quốc (1802).

MINH KHÁNH (c) còn gọi chùa Hương Đại.

Ở x. Thanh Bình, h. Nam Sách, t. *Hải Dương*.

Chùa được dựng vào thời Lý. Chùa hiện nay được trùng tu sửa chữa nhiều lần và xây mới lại tam quan.

Trước cửa chùa có cột hương và tháp lưu huyết. Trong chùa có điện Phật.

Hiện chùa còn lưu giữ được 13 phong đạo của các đời Vua từ Hậu, Lê đến triều vua Khải Định, đặc biệt có 9 viên xá lỵ. Tổ, tương truyền là của vua Trần Nhân Tông, tức Trần Khâm (1258-1308)

MINH KHÔNG THIỀN SƯ (đ)

Ở x.Hán Triều (hay Hán Lý), h. Vĩnh Lãi, t. *Hải Dương*, nay huyện Vĩnh Bảo, *Hải Phòng*.

Đền thờ Minh Không Đại Pháp thiền sư, người x. Đàm Xá, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình. Lúc nhỏ chơi thân với sư Từ Đạo Hạnh, thụ giới ở chùa Vân Mộng. Một thuyết khác nói thiền sư là đệ tử của Từ Đạo Hạnh, khi Từ Đạo Hạnh sắp trút xác, lấy viên thuốc niệm thần chú vào rồi giao cho đệ tử là Minh Không, dặn 20 năm sau sẽ dùng thuốc này để chữa bệnh lạ cho quốc vương. Đến năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 (1136) vua Thần Tông ốm nặng, chữa mãi không đỡ. Triều đình vời thiền sư đến

chữa, qủa nhiên vua khỏi bệnh "hóa hổ", do vậy thiền sư được phong làm quốc sư. Tương truyền Minh Không hóa thân ở núi Tam Viên, thuộc địa phận xã này, dân xã cảm nhớ công đức, dựng đền thờ.

MINH KHÔNG THIỀN SƯ (d)

Ở x. Cổ Đàm, h. Ý Yên, t. *Nam Định*.

Đền thờ Minh Không Đại Pháp thiền sư. Thiền sư là Nguyễn Chí Thành, người x. Đàm Xá, h. Gia Viễn, Ninh Bình. Sau khi xuất gia, đắc pháp ở chùa Vân Mộng, học được những bí quyết thần thông. Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ 4 (1136), đời Lý Thần Tông, thiền sư chữa được căn bệnh kỳ dị cho vua, vì thế được phong làm quốc sư, được phong thực ấp mấy trăm hộ. Tương truyền khi còn sống, thiền sư đã từng sống ở xã này, nên được dân bản xã lập đền thờ.

MINH MẠNG (lg)

Khởi công xây dựng vào năm 1840, sau hàng chục năm lựa chọn đất tốt; năm 1843, gần 3 năm sau khi vua Minh Mạng qua đời lăng mới được xây xong, mang tên Hiếu Lăng, cách kinh thành Huế - t. *Thừa Thiên Huế* 12 km (vùng đồi Cẩm Kê), chiếm một diện tích 26 ha, gồm ba chục công trình kiến trúc lớn nhỏ.

Lăng chia làm 2 khu vực, nơi thờ và nơi đặt mộ, nằm trên một trục dọc xuyên suốt cả khu vực. Những công trình chủ yếu đều được xây dựng trên trục chính này. Các công trình khác nằm đăng đối ở 2 bên theo một trật tự nghiêm ngặt. Cả khu lăng tẩm được điểm xuyết bằng nhiều hồ sen, cầu, cống, đình tạ, vườn hoa cây cảnh, rừng thông... rất ngoạn mục. Vây bọc quanh lăng là la thành hình bầu dục, chu vi gần

1800m. Tường thành cao trên 3m, dày gần 1m. Phía trước có 3 cổng lớn. Cổng chính giữa là Đại Hồng môn, hai bên là Tả Hồng môn và Hữu Hồng môn. Sau Đại Hồng môn là sân chầu rộng thênh thang. Hai bên sân có tượng đá, văn quan võ tướng và voi ngựa chầu hầu. Tiếp đó là nhà bia - một tòa nhà vuông vức dựng trên nền cao 3 tầng, phía trước phía sau đều có bậc đá để lên xuống, thành bậc tạc rồng. Trong nhà bia đặt tấm bia "Thánh đức thần công" cao trên 3 m, rộng gần 2m, khắc bài văn bia do vua Thiệu Trị soạn thảo. Sau nhà bia là sân tế, chia làm 4 cấp cao dần. Cuối sân tế là Hiển Đức môn cổng vào khu thờ được vây kín bằng một vòng tường thành (nối la thành) hình chữ nhật. Sau Hiển Đức môn là một sân rộng lát gạch Bát Tràng. Cuối sân là điện Sùng Ân - điện thờ chính dựng theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc". Hai bên sân là Đông Phối điện và Tây Phối điện. Sau điện Sùng Ân lại có một sân nữa, hai bên sân là Tả Tùng viện và Hữu Tùng viện. Phía sau khu điện, qua cửa Hoàng Trạch là lối đi dẫn tới cầu Trung Đạo bắc qua hồ Trường Minh. Hai bên sông song với cầu Trung Đạo là cầu Tả Phụ và Hữu Bật. Qua cầu Trung Đạo, cách một sân hẹp là tới Minh Lâu - tòa nhà vuông 2 tầng 8 mái lợp ngói lưu ly, dựng trên nền cao, khá nguy nga đồ sộ. Đi tiếp theo đường thần đạo, hai bên có vườn hoa, giả sơn và 2 cột trụ biểu cao tới 21 m, sẽ tới cầu Thông Minh Chính Trực bắc ngang qua hồ Tân Nguyệt. Hai đầu cầu có dựng bài môn, trụ đồng, xà đồng, trang trí bằng các tấm men pháp lam các màu. Qua cầu là một sân hẹp, tiếp đó là hệ thống bậc đá dẫn tới bửu thành (hình tròn - viên

thành) trong đó có đặt mộ vua.

Lăng Minh Mạng với hệ thống điện thờ, lầu gác... trùng trùng lớp lớp, đăng đối chỉnh chu, đã tạo ra một cảnh thế đường bệ, uy nghiêm, phản ánh được phần nào tư tưởng và cá tính của ông vua nổi tiếng là chuyên chế này.

MINH PHỤNG (dh)

Truyền thuyết kể rằng vùng đất Cây Mai (Cây Gõ) là vùng đất thanh tịnh, thường có nhiều chim Phượng (Phụng) bay đến đậu trên những cây ngô đồng. Các bậc kỳ lão thấy điềm lành bèn lập nên ngôi đình và gọi là đình Minh Phụng, Tp. Hồ Chí Minh để thờ các công thần Tự Đức trấn nhậm tại vùng này.

Khuôn viên đình xưa rộng 3.680 m^2. Năm 1945-1946 ngôi chánh điện và "Võ ca" (sân tập võ thuật) bị cháy. Sau được trùng tu.

Đình kiến trúc theo lối cổ truyền, trên các phần kiến trúc đều có chạm khắc công phu, tinh xảo. Đình có 3 cửa, 1 cửa hậu, 2 cửa mặt tiền. Giữa đình có 4 trụ tròn lớn, làm trụ chuẩn, đỡ lấy nóc nhỏ, dùng để thông gió thoát hương khói. Trong điện có nhiều bức chạm trổ đẹp: Rồng Phượng ngậm ngọc, phun châu. Nơi khánh thần bàn thờ chạm trổ tứ linh. Đình còn giữ nhiều cổ vật qúy như: đôi liễn sơn son thếp vàng, đôi hạc trắng.

MỘ TRẠCH (dh)

Đình Mộ Trạch còn có tên đình l. Trăm Phượng, hay đình làng Tám, nay thuộc xã Tân Hồng, h. Cẩm Bình, t. *Hải Dương*, cách thành phố Hải Dương khoảng 20 km về phía Tây Bắc.

Xưa kia đình được dựng ở đầu thôn Tây Trù, vào khoảng giữa thế kỷ XVII, đình được dời đến địa điểm ngày nay.

Kiến trúc đình theo kiểu Chữ đinh. Mặt triều đình quay về

hướng Đông.

Đình Mộ Trạch có ba lớp: đình ngoài, đình trong và hậu cung.

Đình ngoài ở phía ngoài mái đình lợp ngói, bờ nóc gắn hai hàng gạch, hai đầu bờ mái gắn hình dây cuốn. Trước đình là sân rộng hình chữ nhật, tường xây vây quanh ba mặt.

Phía trong của đình ngoài là đình trong, có cửa đóng kính nối liền với hậu cung, tạo thành kiểu kiến trúc hình chuôi vồ.

Hậu cung có mái chồng diêm, bờ nóc đắp tượng nổi hình lưỡng long triều nguyệt. Bốn đầu góc mái cong vút. Hai bên hậu cung là hai nhà giải vũ hình thước thợ. Nhà giải vũ lợp ngói, sát tường sau xây nhiều bệ, mỗi bệ là bàn thờ tổ tiên của một dòng họ.

Cột kèo trong đình đều làm bằng gỗ lim. Tất cả xà, cốn, đầu dư, ván bưng, đấu đều được chạm khắc tinh vi các hình: rồng, phượng...

Ở gian giữa đình ngoài có treo bức hoành phi: "*Thánh thọ vạn niên*". Hai gian kề bên xây sàn có nhiều bậc cao thấp khác nhau để khi ngồi nhóm họp phân biệt ngôi thứ trong làng.

Ở làng Mộ Trạch có nhiều dòng họ như họ Vũ, Lê, Tạ, Nhữ, Trương, Lương, Cao, Trịnh, Phạm. Trong đó có hai họ đông dân nhất đó là họ Vũ và họ Lê. Dân làng Mộ Trạch có truyền thống học hành, đỗ đạt cao, nên dân làng còn gọi Tiến sĩ cao.

Đình làng Mộ Trạch thờ thành hoàng làng là Vũ Hồn, ông tổ của họ Vũ. Vào ngày 8 tháng giêng âm lịch hàng năm dân làng tổ chức đám rước thành hoàng từ miếu ra ngoài đồng rồi về đình làng tổ chức tế lễ. Trong ngày lễ dân làng tổ chức vui chơi văn nghệ, hát chèo...

Sau lễ tế xong lại rước thành hoàng về miếu. Bởi ở hậu cung của đình chỉ đặt bàn thờ vọng.

MỘT CỘT (c) còn gọi chùa Diên Hựu

Là một cụm kiến trúc gồm ngôi chùa và tòa đài xây ở giữa hồ vuông, thuộc q. Ba Đình, *Hà Nội*. Cả cụm vốn có chùa Diện Hựu và tòa đài có tên là Liên Hoa. Đài này, lâu nay quen gọi là chùa Một Cột. Chùa hình vuông, mỗi bề 3m, mái cong, dựng trên cột đá hình trụ. Cột có đường kính 1,20m, cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất). Tầng trên là hệ thống những thanh gỗ tạo thành bộ khung sườn kiên cố đỡ cho ngôi đài dựng bên trên khác nào một đóa hoa sen vươn thẳng trên khu hồ có lan can bằng gạch bao quanh. Từ bờ ngoài có cầu thang bằng gạch dẫn lên Phật đài. Trên cửa Phật đài có biển đề "Liên Hoa đài", ghi nhớ sự tích nằm mộng của vua Lý, dẫn tới việc xây chùa.

Tương truyền năm 1049, vua Lý Thái Tông chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen, vua cũng được dắt lên đó. Khi tỉnh giấc, vua đem việc ấy hỏi các quan. Sư Thiền Tuệ khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa hồ, làm tòa sen của Phật đặt trên cột như đã thấy trong mộng. Cho các sư chạy đàn, tụng kinh cầu cho vua sống lâu, vì thế gọi là chùa Diên Hựu (kéo dài cõi phúc). Theo bia chùa Đọi (Nam Hà) thì quy mô Liên Hoa đài thời Lý to hơn ngày nay nhiều. Đào hồ Linh Chiểu, giữa hồ vọt lên một cột đá, đỉnh cột nở đóa hoa sen nghìn cánh, trên dựng tòa điện màu xanh. Trong điện đặt pho tượng Quan Âm. Vòng quanh hồ là dãy hành lang. Lại đào ao Bích Trì, mỗi bên đều bắc cầu vồng để đi qua. Phía sân trước cầu, hai bên tả hữu xây tháp lưu ly.

MUI (c) có tên chữ là "Hưng Thánh quán"

Ở th. An Duyên, x. Tô Hiệu, h. Thường Tín, t. *Hà Tây*, vốn là

nơi thờ cúng thuộc đạo Giáo.

Chùa dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc", phía trước là nhà tiền bái, phía sau là điện thờ mẫu. Hai bên là 2 dãy hành lang, tạo thành một khung vuông. Nổi bật lên ở giữa là tòa thượng điện. Nhà tiền bái có 5 gian 2 chái, trông khá bề thế, với bộ mái đồ sộ lợp ngói vảy rồng, chính giữa bờ nóc đắp nổi 3 chữ lớn "Hưng Thánh quán" trong khung hình chữ nhật - Hai đầu bờ nóc là hai hình đầu rồng bằng đất nung nguyên khối khá lớn: mũi sư tử, mắt lồi, bờm hất ngược, miệng há to ngậm một khung vuông có hình tròn ở giữa - biểu tượng trời tròn đất vuông. Bên trong nhà tiền bái còn giữ được nhiều mảnh chạm khắc trang trí rồng mây, hoa lá, mang dấu ấn thế kỷ XVII.

Tòa thượng được dựng trên nền cao hơn mặt đất gần 1m, có mặt bằng gần vuông, không lát gạch (để tiếp nhận sinh khí của đất). Một hệ thống cột gồm 4 cột cái, 12 cột quân đỡ bộ mái đồ sộ, được trang trí bằng đôi rồng đất nung nguyên khối, cao tới gần 1m, có sừng 2 chạc, tai thú, mắt lồi, mũi sư tử, miệng há rộng, nhe răng cắn giữ hình lá đề trang trí hai sừng để vắt chéo (một trong những biểu tượng của tín ngưỡng (Lão giáo). Tòa thượng điện không có tường bao, bên trong có đặt một bệ tượng đất nung khá lớn, cao khoảng 1m, rộng 1,50m, dài 2,50m. Trên cùng là đài sen, dưới là bệ trang trí hình rồng, hoa lá và 4 góc là chim thần garuda trong tư thế nâng đội đài sen.

Chùa Mui với kiểu kiến trúc cổ kính, đặc biệt là với những di vật đất nung độc đáo (góc đầu đao, đầu rồng cùng các biểu tượng, bệ thờ...) là những chứng tích qúy báu giúp ta nghiên cứu, tìm hiểu nhiều điều lý thú về các hoạt động tín

ngưỡng tôn giáo, về nghệ thuật, kiến trúc, kỹ thuật ở nước ta gần 400 năm trước đây.

MƯỜNG HÉT (thp)

Ở Mường Hét, t. *Son La*

Kiến trúc tháp mang phong cách như các tháp ở Lào.

MƯỜNG VÀ (thp)

Ở x. Mường Và, h. Sông Mã, t. *Son La*. Tháp Mường Và là ngôi tháp cổ có quy mô to lớn hơn các ngôi tháp còn lại ở miền Tây Bắc như: Tháp Thạc, A Chàng, tháp Mường Luân.

Kiến trúc tháp mang phong cách nghệ thuật như các tháp (Vát) ở Lào.

MỴ CHÂU (a)

Ở x. Cổ Loa, h. Đông Anh, *Hà Nội*. Đền thờ My Châu con gái của vua Thục An Dương.

Vào đền qua gốc cây đa cổ thụ bên tả là đền thờ Mị Châu. Trong cung thờ Mị Châu có tượng Mị Châu bằng đá. Tương truyền khi hai cha con vua Thục An Dương bị giặc đuổi chạy đến sông Nhĩ Hà vua Thục hô thần Kim Quy hỏi "Giặc chạy đến đâu rồi". Thần Kim Quy trả lời "giặc ngồi sau lưng vua đấy". Vua Thục quay lại thấy con gái, vua liền chém ngay, sau Mị Châu hóa đá trôi về Cổ Loa. Dân Cổ Loa khiêng về vừa đến sau đền chính thì bị rơi xuống và dân lập luôn am thờ ngay tại đó.

MỸ LỘC (dh)

Ở l. Mỹ Lộc (tên nôn l. Bung) tổng Bổng Điền, h. Thư Trì, nay là h. Vũ Thư, t. *Thái Bình*.

Đình thờ ba vị thành hoàng là Tướng quân Triệu Công Tàng, công chúa Bảo Trân Ngọc Hoa (hay Á Rồng) và lão bà Trần Thị Nguyệt.

Theo thần tích Triệu Công Tùng người l. Cổ Viễn, h. Thượng Nguyên, Phủ Thiên Trường, đạo Sơn Nam, lấy nàng Á Rồng ở làng Mỹ Lộc. Vì căm giận Tô Định giết bố vợ, vợ

chồng dấy binh khởi nghĩa, kéo về Hát Môn giúp Bà Trưng đánh giặc thắng lợi. Vì có công, ông được phong "Thái Thượng lang quân" bà "Bảo Trân Ngọc Hoa công chúa". Giặc tan, ông bà đi khắp các phủ, huyện, phủ dụ dân làm ruộng, trồng dâu. Ba năm sau Mã Viện mang quân sang đánh. Hai Bà Trưng triệu ông về triều đánh giặc. Nhưng Hai Bà thua trận, Triệu Công Tàng bị thương nặng, tự đâm cổ chết. Lão bà Trần Thị Nguyệt, thay con đánh giặc, nhưng bà bị giặc bắt đem chém làm 3 đoạn. Á Rồng thoát được, về làng lập miếu thờ chồng và mẹ chồng là lão bà Trần Thị Nguyệt, rồi tiếp tục chống giặc. Sau bà bị vây, bỗng trời nổi sấm sét, bà cưỡi mây bay về trời.

MỸ PHƯỚC (đh)

Đình Mỹ Phước được xây dựng trong khoảng những năm 1830 ở ph. Mỹ Long, tx. Long Xuyên, t. *An Giang*. Thôn Mỹ Phước được thành lập vào năm 1832 thuộc trấn Vĩnh Thanh, h. Đông Xuyên, bên hữu ngạn sông Đông Xuyên, tx. Long Xuyên. Mỹ Phước là trung tâm thương mại của t. An Giang thời bấy giờ.

Ngôi đền khởi dựng bằng tranh tre nứa lá. Đến năm 1889, được trùng tu sửa chữa lớn. Mái đình lợp ngói, cột bằng gỗ tốt. Tiếp đó đình đã qua ba lần tu sửa: năm 1903 xây tường xung quanh đình thay ván thưng; năm 1960, nâng nền đình lát gạch hoa; năm 1990 dựng hàng rào bao quanh đình:

Ngôi đình nằm trên một khu đất rất rộng có diện tích 4.770 m2, xung quanh khuôn viên đình có tường xây bao quanh. Có một cửa chính và ba cửa phụ xây gạch.

Cổng chính theo kiểu tam quan trên có đề ba chữ "Mỹ Phước đình", hai bên có hai con lân bằng đất nung tráng men lam. Qua cổng tam quan là sân

đình, 2 bên sân có hai miếu: miếu Sơn Quân và miếu "Hội đồng".

Ngôi đình chính gồm 9 gian có 3 cửa chính, đình có chiều dài 37m, rộng 16,5m, với một diện tích là 610,5m^2. Bờ nóc gắn 2 con rồng uốn khúc, đuôi xoắn, chầu nậm rượu.

Trên bờ nóc nhà võ ca gắn hai con phượng và bát tiên ở hai bên. Ở giữa gắn hình bát quái, hai bên có hai con nai. Mặt trước mái đình ở giữa đắp hình qủa địa cầu, hai bên có hai con cá hóa rồng. Hai đầu đao có hình nhật nguyệt và hình người. Mái lợp ngói âm dương. Có 3 tầng, 12 mái, được đắp dựng cá hóa rồng, nhật nguyệt, lưỡng long tranh châu, phượng, lân và bát tiên.

Đình Mỹ Phước gồm nhiều nhà vuông, mỗi nhà 4 cột cái, được mở rộng ra chung quanh bằng kèo đâm và kèo quyết. Các nhà nối liền nhau theo kiểu "trùng thiềm điệp ốc" tạo nên một không gian thoải mái, rộng rãi. Nội điện có khám thờ thành hoàng làng. Bàn thờ Hội đồng được chạm lộng, sơn son thiếp vàng. Có hai bộ bao lam chạm trổ, hoa lá và bát tiên, cũng được sơn son thiếp vàng.

Chưởng cơ Nguyễn Hữu Cảnh, một vị tướng của Chúa Nguyễn Phúc Châu (1738-1795), người có công chiêu dân khai phá vùng miền Tây Nam Bộ và người đầu tiên có công dựng nên thành phố Sài Gòn, nay là thành phố Hồ Chí Minh, được thờ ở đình này. Ngôi đình được sắc phong từ thời Tự Đức thứ 5 (1852).

MỸ QUANG (c) tên chữ Linh Quang Tự, còn gọi chùa Am.

Ở ngõ chợ Khâm Thiên, ph. Trung Phụng, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc đất Linh Quang tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương Kinh Thành Thăng Long.

Căn cứ vào bia "Bi ký lưu truyền" dựng vào niên hiệu

Cảnh Hưng năm thứ 28 (1767), chùa được xây vào thế kỷ XVIII và đã qua nhiều lần sửa chữa.

Chùa gồm tam quan, tòa tam bảo, nhà tổ, nhà ngang, sân gạch, vườn, hồ nước. Tòa tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường 3 gian làm kiểu "đầu hồi bít đốc", hậu cung 2 gian.

Chùa bị phá hủy nhiều qua cuộc chiến năm Kỷ Dậu (1789) và cuộc ném bom hủy diệt B52 của Mỹ năm 1972. Chùa nay đã được sửa sang lại. Trong chùa hiện còn lưu giữ một số tượng, bia, đồ tự có niên đại thế kỷ XVIII.

Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 9-1-1990.

MỸ SƠN (thp)

Mỹ Sơn có gần 20 kiến trúc tháp được chia làm 7 phong cách với bảy đại diện.

Một trong những ngôi tháp còn lại khá nguyên vẹn ở Mỹ Sơn là tháp B5 (theo cách phân loại của những nhà nghiên cứu), tháp nằm trong một thung lũng hẹp có những vòng núi bao kín, nằm cách Tp. Đà Nẵng 68 km, về hướng Tây, Tây Nam thuộc h. Duy Xuyên, t. *Quảng Nam*. Tháp có hình dáng mô phỏng ngôi nhà dân gian có bệ mái cong như yên ngựa (mái hình thuyền), tháp có bình đồ chữ nhật chạy dài theo hướng Đông - Tây, cửa mở phía Bắc. Tháp B5 là một ngôi tháp còn khá nguyên vẹn thuộc phong cách Mỹ Sơn thế kỷ X - phong cách kiến trúc nhẹ nhàng, duyên dáng và trang nhã nhất của nghệ thuật kiến trúc Chăm pa.

N

NẠI NAM (dh)

Đình Đại Nam được xây dựng vào năm Ất Tỵ (1905), 80 dự đóng góp tiền bạc của các ông Nguyễn Văn Cửu, Nguyễn Văn Thanh, Bùi Văn Đắc và sự đóng góp của nhân dân trong làng. Đình Nại Nam, hiện thuộc tổ 11, khối Nam Sơn, phường Hòa Cường tp. *Đà Nẵng*.

Đình xây bằng gạch, lợp ngói âm dương. Cổng đình gồm 4 cột vuông, cao khoảng 5 mét. Trên nóc hai trụ giữa có lầu chầu quay mặt vào nhau. Hai trụ bên làm thành trụ của tường rào. Qua cổng đình là sân đình rộng có tường bao. Gần sát cổng là bức bình phong. Trên mặt bình phong trang trí phù điêu hình hổ, mặt sau bình phong là hình con lân ốp nổi mảnh sành sứ mầu.

Phía trên của hai góc chái xây hai tháp chuông tượng trưng, cao hơn mái khoảng 1,5m. Mái tháp chuông xây giả ngói âm dương, trên mỗi nóc tháp gắn hình con dơi ngậm đào. Trên bờ nóc mái đình đắp nổi hai con phượng chầu mặt nguyệt cuối bờ nóc hai mái có hai tượng lân. Ở gian giữa đình có tượng

"lưỡng long triều nguyệt". Phần hậu là nơi thờ chính, giữa bờ nóc có lưỡng long triều nguyệt được ốp sành sứ mầu.

Trong đình có ba bệ thờ. Phần hậu thờ thành hoàng làng, hai bên thờ hậu hiền, gồm 18 phái tộc.

Đình dài 11,7m, rộng 7,9m. Phần hậu dài 4,1m, rộng 3,9m. Đình có tất cả 20 cột gỗ mít cao 5m tạo thành 4 hàng dọc, cho ba gian hai chái. Trên các thanh xà có chạm trổ nhưng rất đơn sơ. Nhưng các đầu nối liền với sáu trụ phía trước được chạm khắc hình cá hóa rồng cùng với các họa tiết hoa lá, rất tinh vi.

Hàng năm đình tổ chức hai lễ hội: lễ cầu an vào ngày 15 tháng Hai âm lịch, lễ này chủ yếu cúng trâu bò, lợn và lễ thứ hai vào ngày 30 tháng Chạp và mồng 1 tháng Giêng âm lịch.

NAM CHƠN(đh)

Đình Nam Chơn được xây dựng cách đây khoảng 100 năm, hiện ở số nhà 29 phố Trần Quang Khải, p.Tân Định, q. 1, tp. *Hồ Chí Minh*.

Đình Nam Chơn (hoặc Nam Chân) đã từng hai lần bị phá hủy. Đến năm 1948, nhân dân góp công của xây dựng lại cho đến ngày nay.

Kiến trúc đình theo kiểu trồng diêm. Đình Nam Chơn gồm 5 gian lợp ngói âm dương. Bờ nóc có gắn tượng hai con rồng chầu nậm rượu. Hai đầu bờ mái dưới cũng có gắn hai tượng hình rồng . Trên ba cửa treo ba chữ "Nam Chân đình". Các cột đình đều được chạm nổi hình rồng mây màu lam, nổi lên trên màu sơn son của cột.

Bàn thờ và bao lam được chạm trổ hình rồng, lân, phượng,và được sơn son thiếp vàng rất rực rỡ.

Hiện đình còn lưu giữ được 5 sắc phong của vua Tự Đức.

Đình Nam Chơn thờ các vị

thần: Bắc quân Đô đốc Bùi Tá Hán, Cao Cát quân độ, Quan Thánh đề quân, Bà Thiên Y A Na Ngọc Diệu phi và bà Dương phi phu nhân.

Hàng năm đình tổ chức lễ Kỳ yên và cũng là ngày giỗ các vị thần vào các ngày 15, 16, 17 tháng 6 âm lịch.

NAM DƯ HẠ (dh)

Đình Nam Dư Hạ ở thôn Nam dư Hạ ,x. Trần Phú, h.Thanh Trì, *Hà nội.*

Chưa có tài liệu nào ghi rõ niên đại xây dựng đình. Nhưng có một điều chắc chắn là đình đã qua nhiều lần sửa chữa, thể hiện ở những vật liệu xây dựng hiện đại. Tuy vậy kiến trúc của đình Nam Dư Hạ vẫn giữ được nét dân tộc cổ kính.

Đình Nam Dư Hạ gồm tòa đại đình có 5 gian với 5 cửa ra vào theo kiểu vòm cuốn. Tòa hậu cung cách đại đình một hiên rộng 1,8m với 4 cột hiên tròn. Hậu cung có ba cửa ra vào . Bộ vì kèo của hậu cung làm theo kiểu chồng rường đơn giản.

Nét đặc sắc nhất của đình Nam Dư Hạ là còn giữ được nhiều di vật qúy như:các sắc phong và ngọc phả nói về ba vị thần được thờ là Tam Đầu Cửu Long Vương. Đặc biệt đình Nam Dư Hạ còn giữ được cửa mã là nét kiến trúc cổ rất hiếm thấy ở Việt nam ở thế kỷ XVIII. Tại cửa mã hai bên có hai cột trụ gạch vuông có đắp nhiều hình hoa qủa, mái cửa mã lợp ngói ta, trên bờ nóc đắp lưỡn long triều nguyệt. Bộ vì mái chạm rồng cuốn nước, rất sống động. Ngoài cửa mã bên phải, còn có một cổng nhỏ xây hai tầng mái, mái giả ngói hài. Qua cửa là sân đình khá rộng. Hai bên là nhà tả, hữu gồm 5 gian hai chái, kết cấu vì kèo đơn giản.

Ngoài ra đình Nam Dư Hạ hiện còn giữ nhiều đồ tế khí như: các ngai thờ mang nét chạm trổ thế kỷ XIX. Thành ngai là các cột tiện chạm khắc vật linh,

tay ngai là đầu rồng được chạm rất công phu.Chân ngai là các tầng vuông được chạm thủng, chạm lộng hình hoa lá rồng mây. Đình còn lưu giữ ba cỗ kiệu bát cống nguyên vẹn, sơn son thếp vàng, được chạm khắc đầu rồng, thân rồng và đuôi rồng rất tinh vi.

Đình được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

NAM DƯ HẠ (c) tên chữ Thiên Phúc tự.

Ở x. Trần Phú, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa gồm tam quan, chùa chính, 2 dãy hành lang, điện mẫu, nhà tổ.

Tam quan xây gạch, cửa chính dùng làm gác chuông. Hai cột trụ chính đắp cao bằng đỉnh, gác chuông, đỉnh cột trụ đắp hình búp sen. Mái gác chuông xây 2 tầng, 8 mái, các đầu đao cong vút, mỗi đầu đao là một con rồng. Trên bờ nóc đắp nổi hình đôi nghê chầu mặt nguyệt. Hai bên gác chuông là 2 cổng nhỏ (nay mất một) cũng xây 2 tầng 8 mái nhưng đơn giản hơn.

Phật điện có kết cấu hình chữ đinh, theo kiểu "tường hồi bít đốc". Phật điện 3 gian tiền tế, 2 gian hậu cung, kiến trúc kiểu "thượng rường hạ kẻ" bào trơn đóng bén. Phía sau Phật điện là tòa nhà thờ mẫu, nhà tổ, kiến trúc tương tự Phật điện, nhưng mái thấp hơn.

Hai bên dãy hành lang mỗi bên 7 gian. Sau chùa là vườn tháp.

Chùa hiện còn 52 pho tượng Phật có niên đại khác nhau của các thế kỷ XVIII-XIX, ngoài ra còn có 4 tượng gỗ, 3 tượng mẫu, 4 tượng thị gia. Chùa có một số hoành phi, câu đối, bia đá.

Chùa Nam Dư Hạ, có phong cách nghệ thuật giống những ngôi chùa nổi tiếng như Kim Liên, Trăm Gian...

Chùa được xếp hạng di tích

kiến trúc nghệ thuật ngày 2-10-1990.

NAM DƯ THƯỢNG (c) tên chữ Nghiêm Thắng tự

Ở th. Nam Dư Thượng x. Lĩnh Nam, h, Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa thờ Phật và hai người phụ nữ có công là: Lê gia Hoàng thái hậu Trương Thị Niếu và Nguyên soái Thống Quốc chính Thanh Đô vương Trịnh Tráng vương phi chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú. Hoàng thái hậu là người trung thành của nhà Lê, bị quân Mạc đuổi lật thuyền giết chết. Chánh cung Nguyễn Thị Ngọc Tú có công bỏ tiền thuê nhân công quai đê lấn bãi sông Hồng trên 200 mẫu cho dân cày cấy. Bà cũng là người xây dựng chùa Nam Dư Thượng vào năm 1622.

Chùa gồm tam quan, sân, chùa chính, nhà mẫu, ông muống, hậu cung, nhà tổ...

Hiện chùa còn giữ 2 bản sắc phong và 3 vị hợp phong, 40 pho tượng đủ loại, 4 long ngai, bài vị, 1 kiệu võng, 16 hoành phi, 10 câu đối, 1 bia niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) và 1 chuông đồng.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 31-1-1992.

NAM ĐỒNG (c) tên chữ Càn An tự

Thuộc ph. Nam Đồng, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc trại Nam Đồng, tổng Hạ, h. Vĩnh Thuận kinh thành Thăng Long, đến thế kỷ XX, Nam Đồng thuộc tổng Yên Hạ, h. Hoàn Long.

Theo tấm bia niên hiệu Vĩnh Tộ (1621) thì chùa được dựng lại năm 1612.

Chùa có tam quan xây theo kiểu nghi môn, cửa giữa có 2 tầng, lợp mái giả bằng vôi vữa. Hai bức tường nối với tả, hữu nghi môn cũng có mái giả bằng vôi vữa, cửa bịt kín.

Tiền đường 7 gian, xây kiểu "tường hồi bít đốc", vì kèo kiểu giá chiêng. Mặt ngoài tiền đường có mái hiên rộng. Phần trang trí tập trung ở hệ thống kẻ chạm với hình long đội cuốn thư, cửa võng chạm tứ linh trổ thủng trên nền hoa sen và mây cuốn rồng chầu mặt trời.

Trong Phật điện có tượng Tam Thế, Quan Âm và Đại Thế Chí, chùa có 5 bộ cửa võng, một cỗ kiệu mang phong cách cuối thế kỷ XVIII.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

NAM ĐỒNG (dh)

Ở phố Nam Đồng, q. Đống Đa, *Hà Nội*. Xưa thuộc đất th. Nam Đồng, tổng hạ, h. Vĩnh Thuận.

Đình thờ Lý Thường Kiệt (1036-1105), một vị tướng kiệt xuất của triều Lý, người Hà Nội, vị anh hùng dân tộc, có công đánh thắng quân xâm lược nhà Tống.

NAM HƯƠNG (dh)

Ở cạnh hồ Gươm về phía Nam, sát tòa báo Nhân Dân ngày nay, trong khu câu lạc bộ Thống Nhất phố Hàng Trống, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa là đất th. Tư Pháp, tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương.

Trước đình có dựng tượng Lê Thái Tổ.

NAM NHÃ (c)

Ở số 612 đường Cách mạng Tháng Tám, ph. An Thới, Tp. Cần Thơ, t. *Cần Thơ*.

Chùa được dựng vào khoảng thế kỷ XIX. Chùa theo tông phái Minh Sư nên còn được gọi chùa Minh Sư. Năm 1917, chùa được trùng tu.

Ở chính điện còn lưu giữ 3 pho tượng thờ bằng đồng là pho tượng đức Phật Thích Ca, đức Khổng Tử và đức Lão Tử. Tượng Hộ Pháp cũng bằng đồng cao 0,30m.

NAM THIÊN HOÀNG ĐẾ (d)

Ở x. Hữu Vĩnh, h. Hoài An, nay h. Mỹ Đức, t. *Hà Tây*.

Tương truyền đền thờ thần Quảng Xung, là con của Kinh Dương Vương. Truyền thuyết nói vua Lê đi tuần qua miền này, thuyền đang đi trên sông Vĩnh (?) thì gặp phải bãi cát, không tiến được. Vua bèn lên bờ vào đền làm lễ cầu đảo, dòng sông lại thông suốt. Vua bèn phong cho Thần là Nam thiên hoàng đế.

NAM THIÊN NHẤT TRỤ (c) còn gọi là chùa Một Cột.

Chùa tọa lạc ở số 511, đường Nguyễn Du, thị trấn Thủ Đức, q. Thủ đức, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa do hòa thượng Thích Trí Dũng dựng vào năm 1959. Kiến trúc sư Nguyễn Gia Đức thiết kế. Đài Liên hoa phỏng theo Liên hoa đài của chùa Diên Hựu (Hà Nội). Các pho tượng Phật, hương án, bao lam ở chính điện do nghệ nhân Bá Nhâm thực hiện trong những năm 1970. Nổi bật là các tượng đức Phật Thích Ca ở chính điện - tượng đức Phật A Di Đà, tượng đức Phật Di Lặc. Tháp Nam thiên là một ngôi tháp có kiến trúc đẹp.

NÀNH (c) tên chữ Pháp Vân tự

Ở x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Tương truyền chùa dựng từ thời Lý.

Chùa gồm thủy đình, tam quan, tiền đường, nhà cầu, tam bảo, tả vu, hữu vu, nhà tổ điện mẫu và khu phụ. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, hiện thời kiến trúc chùa chủ yếu mang phong cách thời Nguyễn.

Trong chùa còn có nhiều cổ vật qúy của các thế kỷ XVII, XVIII: bộ tượng Pháp gần như đủ các

tượng Phật. Trong đó có bộ Tam Thế vừa có giá trị nghệ thuật cao vừa có niên đại lâu đời (thế kỷ XVI). Chùa còn lưu được nhiều di vật của thế kỷ XVII, XVIII như: bia đá, niên đại sớm (từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XX). Chuông đồng đúc năm 1653, khánh đồng đúc 1733. Ngoài tượng Phật như tượng Phật Bà Quan Âm, tượng Tuyết Sơn ở điện Phật (cao 0,73m và nhóm tượng Bát Bộ Kim Cương (cao 1,50 m), còn có bia tượng Hậu Phật -tượng Quận công Thạch Anh Hòa, phần tượng cao 0,60m dựng năm 1675 đôi chó đá ở cổng, và tượng bà Nành.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1989.

NỀN (c) tên chữ Đản Cơ tự.

Ở ph. Láng Thượng, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc l. Láng, tổng Hạ, h. Vĩnh Thuận.

Chùa Nền làm trên nền nhà cũ của bố mẹ Từ Đạo Hạnh (tức Từ Vinh), nguyên trước là đền thờ song thân của nhà sư, nhưng khi Từ Đạo Hạnh trở thành nhà sư nổi tiếng thì đền trở thành chùa.

Chùa Nền có tiền đường và thượng điện có kết cấu hình chữ đinh. Phía sau có nhà tổ, nhà mẫu, nhà vọng và tịnh xá. Trên các bức cốn của chùa chính và nhà tổ được chạm hổ phù, hoa lá cách điệu. Khám thờ được chạm thủng đề tài tứ linh của thế kỷ XVII. Ngoài các tượng Phật, chùa còn có tượng Từ Đạo Hạnh và song thân của nhà sư.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

NGA MY (c)

Chùa Nga My thuộc l. Hoàng Mai, ph. Hoàng Văn Thụ, q. Hai Bà Trưng - *Hà Nội*, xưa thuộc l. Hoàng Mai, h. Thọ

Xương. Trước đây thời Lê Sơ (1427-1527) chùa thuộc x. Hoàng Mai, h. Thanh Đàm. Đến thế kỷ XVII, chùa thuộc x. Hoàng Mai, h. Hoàn Long, t. Hà Đông, sau thuộc h. Thanh Trì và từ năm 1989 thành ph. Hoàng Văn Thụ, q. Hai Bà Trưng. Qua tấm bia đá độc đáo của chùa cho thấy, chùa Nga My đã có từ rất sớm. Trải qua thời gian cùng biến thiên của lịch sử, chùa luôn được trùng tu và sửa sang.

Di vật qúy còn lại của chùa chính là tấm bia đã cho thấy qúa trình phát triển của phật giáo dưới thời Lê Sơ, nhất là thời Vua Lê Thánh Tông - một thời mà Nho giáo vẫn được coi là độc tôn và phật giáo tưởng như không thể phát triển được. Cũng căn cứ vào bia đá, chùa được trùng tu lớn vào năm Hồng Đức 28 (1479), gồm tiền đường, nhà thiêu hương và thượng điện. Chùa qua nhiều lần sửa chữa và bị phá hủy. Hiện nay chùa được xây lại nhỏ hơn trước, gồm gác chuông 8 mái, kiến trúc thời Nguyễn.

Bia Lê Sơ chùa Nga My không lớn lắm song nó giúp cho việc nghiên cứu sự phát triển của phật giáo cũng như giúp cho việc tìm hiểu về mảnh đất con người vùng đất cổ Mai phía Nam kinh thành Thăng Long. Chùa được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 5-2-1994.

NGA MỸ (c)

Chùa Nga Mỹ (*Hà Nội)* hiện còn lưu giữ được pho tượng Quan Thế Âm ngàn mắt ngàn tay. Chùa còn lại một tấm bia làm vào thời Hồng Đức thứ 4 (1494). Nội dung bia cho biết nhiều điều rõ thêm về phật giáo vào thời kỳ đó và nói rõ thời gian trùng tu lại chùa vào cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI. Tượng chùa Nga Mỹ được đặt trên bệ làm bằng gỗ sơn son

thếp vàng có hình khối 8 mặt, dài 1m, rộng 0,60m, cao 0,60m. Giữa thân có phần thắt ngẫng, bệ tượng có 4 băng hoa văn trang trí ở 8 mặt của bệ. Pho tượng chia 2 phần rõ rệt: phần đài sen và tượng người. Tượng người được tạo trong tư thế ngồi xếp băng tọa thiền. Mặt tượng tròn, bầu bĩnh với 2 tai to chảy xuống vai. Tượng có tất cả 2 đôi tay chính và 11 đôi tay phụ. Hai đôi tay chính trong thế tọa thiền, các đôi tay phụ dâng các đồ lễ như hoa, trúc, viên kim đan... Tượng chùa phảng phất một tượng nam hơn là tượng nữ.

Nếu như niên đại của pho tượng làm cùng thời với đợt trùng tu chùa năm 1494 thì đây là pho tượng sớm nhất mới được phát hiện giúp cho các nhà nghiên cứu phật học nói đến tuyến tượng Quan Âm ngàn mắt ngàn tay ở Việt Nam.

NGHÈ (d)

Đền ở ngõ Nghè, q. Lê Chân, Tp. *Hải Phòng*, thờ bà Lê Chân - nữ tướng của Hai Bà Trưng. Lúc đầu đền làm bằng tre lá, sau xây thành miếu gạch. Đền hiện nay được làm theo kiến trúc gỗ thời Nguyễn (1920). Trong đền có nhiều di vật qúy, như cửa võng, long đình, long ngai, khánh đá, cây đá, voi ngựa đá, nhiều bát hương cổ và bộ bát bửu...

Hội đền Nghè hàng năm mở vào ngày mồng 7 tháng 2 âm lịch đó là ngày kỷ niệm ngày mất của bà.

NGHỆ SƠN (lg)

Thường gọi là An Long (lăng Trần Hiến Tông, 1329-1341), năm 1341 xây ở Kiến Xương, t. *Thái Bình*, năm 1381 dời đến Đông Triều, t. *Quảng Ninh*.

An Lăng tiêu biểu cho kiểu kiến trúc có trúc đối xứng chính là đường thần đạo, dẫn

từ cửa duy nhất hướng nam tới mộ phần, hai bên có tượng chầu, sau mộ là điện miếu tế lễ. Mặt bằng lăng hình chữ nhật 71,5m x 111,30m. Thần đạo chính giữa. Vào khỏi cửa có 2 dãy tượng thú đá và người đá đặt đăng đối đứng chầu tới tận mộ phần, gồm hai hổ (một ngồi, một đứng), 2 dê (đứng), một ngựa (đứng), một chó (nằm). Hiện vật của lăng nay để mất mát nhiều, chỉ còn lại 1 chó đá, 1 trâu đá, 1 võ sĩ đá.

NGHI TÀM (dh)

Ở l. Nghi Tàm, q. Tây Hồ, *Hà Nội*. Xưa Nghi Tàm là một phường của Thăng Long thời Lê - Nguyễn. Thời Lý ở đây có trại tằm tang. Đến đời Trần gọi là Ph. Tích Ma, đến thời Lê gọi là ph. Nghi Tàm.

Đình thờ thành hoàng làng.

NGHỊ CÔNG (d)

Ở x. Lại Xá, h. Thanh Liêm, Phủ Lý Nhân, nay h. Lý Nhân, t. *Hà Nam*.

Đền thờ Anh Nghị Đại Vương. Theo ngọc phả, thần tên húy là Nghi, là thánh đồng giáng sinh xuống họ Trần, từ nhỏ không học mà thông hiểu thiên văn, địa lý. Sau khi cha mẹ mất, ông đến làng Hương Lễ, x. Lại xá, dạy học. Khi ấy nhà Thục mang quân đến xâm lược nước ta, vua Hùng cho người chiêu mời người hiền tài ra giúp nước chống giặc. Ông Nghị chiêu tập vài ngàn người tới yết kiến vua, được vua giao cho cai quản hai đạo quân thủy bộ, đánh vào Ái Châu đuổi quân Thục chạy ra biển, Ông được phong Anh Nghị Đại Vương, cấp cho thôn Hương Lễ làm ấp thang mộc. Sau khi ông mất dân làng lập đền thờ.

NGHĨA CHỈ (d)

Ở x. Nghĩa Chỉ (tục gọi l. Lồ) tổng Chi Nê, h. Tiên Du, nay x. Tiên Chi, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Đền thờ Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng, cùng hai vị thủy

thần: Minh Khiết và Uy Linh Đại vương. Vào thời thuộc Đường, Phùng Hưng, người làng Đường Lâm, dấy binh chống lại sự thống trị của đô hộ sứ Cao Chính Bình. Khi nghĩa quân Phùng Hưng qua làng Nghĩa Chỉ có hai vị thần sông Thiên Đức hiển linh giúp sức đánh giặc. Lại có 25 người làng này xin theo làm nghĩa binh. Sau khi dẹp được bọn thống trị Cao Chính Bình,, Phùng Hưng lên làm vua, truyền cho dân dựng đền thờ hai vị thủy thần có công giúp đánh giặc.

NGHĨA LẬP (dh)

Ở số 32 Hàng Đậu, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội* xưa thuộc th. Nghĩa Lập, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương.

Đền thờ Dương Thái Hậu, hiệu Đài Càn Hải Quốc gia Nam Hải.

NGHĨA NHUẬN (c) còn gọi là Nghĩa Nhuận Hội quán.

Chùa tọa lạc ở số 25 đường Phan Văn Khỏe, q.5, Tp. *Hồ Chí Minh*. Sở dĩ người ta gọi là chùa có lẽ vì thói quen của địa phương, chứ thật ra thì nguồn gốc của Nghĩa Nhuận là nơi thờ thần của 3 thôn Tân Thuận, Qui Đức, Tiến Lộc theo các sắc phong của Tự Đức năm thứ 5 (1852). Như vậy, nếu căn cứ theo sắc phong thì đây là một ngôi đình thờ thành hoàng bản cảnh đã có từ giữa thế kỷ XVIII.

Ngôi đình này ngoài vẻ đẹp của một công trình kiến trúc cổ, bên trong còn giữ lại nhiều tác phẩm điêu khắc gỗ. Nghệ thuật chạm khắc ở đây đã vươn lên tầm cao qua phong cách thể hiện hết sức sinh động các đề tài dân gian mang đậm màu sắc dân tộc. Có thể nói, trong phạm vi thành phố, chưa có nơi nào sánh được với Nghĩa Nhuận về nghệ thuật điêu khắc gỗ trang trí bên trong.

NGHĨA QUỐC CÔNG (d)

Ở x. Cao Trai, h. Thụy Anh, nay là h. Thái Thúy, t. *Thái*

Bình.

Đền thờ Quốc công họ Chu, người Lương Xá, h. Chương Đức, nay h. Chương Mỹ, Hà Tây. Ông làm quan dưới triều Lê, thăng đến chức Thái phó tước Huấn Nghĩa Quốc Công. Sau khi mất, dân x. Cao Trai tôn làm thành hoàng và lập đền thờ. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* (của Phan Huy Chú) thì thần là Thái phó Nghĩa Quốc công Đặng Huấn bố nhạc Trịnh Tùng.

NGHIÊM QUANG (c) còn gọi là chùa Giám

Chùa tọa lạc ở x. Cẩm Sơn, h. Cẩm Bình, t. *Hải Dương*. Chủa khởi dựng vào thời Hậu Lê, đây là nơi tưởng niệm thiền sư Tuệ Tĩnh, một đại danh y của Việt Nam. Trước đây, chùa ở ngoài đê sông Thái Bình. Sau năm 1971, chùa được dời vào địa điểm hiện nay.

Chùa còn giữ nhiều di tích của thế kỷ XVIII: bia đá bốn mặt, dựng năm 1717: các pho tượng Phật và tượng thiền sư Tuệ Tĩnh; cây Cửu Phẩm Liên Hoa, chạm khắc bằng gỗ khá tinh xảo.

NGỌ (c) chùa có tên chữ: Ngô Sơn tự

- Chùa nằm trên địa phận x. Tích Giang, h. Ba Vì, t. *Hà Tây*.

Chùa vốn có từ xa xưa trải qua nhiều lần tu sửa, kiến trúc ngày nay hình chữ công nhưng do hư hỏng qúa nhiều nên nhân dân đã tháo dỡ chuyển về để ở đình làng và ở một chùa gần đó.

Về Kiến trúc thì có tòa thượng điện nơi còn lưu giữ được những vết tích cổ xưa nhất. Kiến trúc gồm 1 gian vuông. Di vật thời Mạc rõ nhất thể hiện tại 2 đầu bẩy và đầu dư dưới dạng đầu rồng với những nét chạm tinh xảo, sinh động, bố cục chặt không giống nhau ở cả 4 đầu.

- Về điêu khắc chùa có khá

nhiều tượng đẹp nhưng chủ yếu bằng đất nên bị hư hỏng nhiều. Tuy vậy ta vẫn nhận thấy những nét sinh động, phong cách tạo tác theo nghệ thuật dân gian. Tượng không bị bó buộc mà gần gũi.

- Văn tự chùa còn lưu giữ một tấm bia khá qúi dựng năm Hưng Trị 2 (1589) với nội dung ca ngợi chùa Mạc Ngọc Liễu và công chúa bỏ tiền giúp dân xây chùa.

NGỌA VÂN (a)

Thuộc hệ thống chùa, am, viện khởi dựng từ đời Trần ở núi Yên Tử, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*. Am Ngọa Vân ở bên phải chùa Hoa Yên, nơi đây quanh năm thường có mây mù nên thường gọi là Ngọa Vân.

Thượng hoàng Trần Nhân Tông tức Trúc Lâm Điều Ngự sau khi xuất gia (1293), đến trụ trì ở chùa Vân Yên (sau đổi là Hoa Yên). Thường đến am Ngọa Vân đọc kinh, xem sách và nghỉ ngơi. Đầu tháng 10 năm 1308, công chúa Thiên Thụy là chị của Trúc Lâm Điều Ngự ốm nặng, Điều Ngự xuống núi đi thăm, nói với công chúa Thiên Thụy rằng: "Đây chẳng qua là thời tiết mà thôi. Nếu chị đến ngày giờ thì cứ đi, âm phủ có việc gì thì trả lời rằng : - Xin đợi một chút, em tôi là Trúc Lâm Đại sĩ sẽ đến sau? Rồi Điều Ngự trở về dừng nghỉ ở chùa Sùng Nghiêm, lên am Ngọa Vân, sai thị giả Pháp Không đi gọi sư Bảo Sát ở am Tử Tiên đến dặn dò vài điều rồi nằm nghiêng như sư tử mà hóa. Pháp Loa tôn giả theo di chúc làm lễ hỏa thiêu rồi đem xá lị về kinh đô. Vua Trần Anh Tông lấy một phần xá lị táng ở Đức lăng, một phần đặt vào tháp vàng ở chùa Vân Yên. Chùa Vân Yên và am Ngọa Vân ở núi Yên Tử là hai di tích gắn liền với việc tu hành của *Điều Ngự* Trần Nhân Tông, người tiêu biểu cho thiền phái

Trúc Lâm nổi tiếng.

Am đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử-văn hóa, 3-1974.

NGỌC CANH (đh)

Đình Ngọc Canh thuộc l. Ngọc Canh, x. Tam Canh, h. Tam Đảo, t. *Vĩnh Phúc*. Cách đường quốc lộ 2 khoảng 100 mét, từ Hà Nội lên tay phải, cách thủ đô Hà Nội khoảng 60km. Đình được xây dựngvào khoảng thế kỷ XVII - XVIII, cùng thời gian xây dựng nhóm đình Tam Canh gồm Ngọc Canh, Tiên Canh, Hương Canh.

Cũng giống đình Hương Canh, đình Ngọc Canh thờ sáu vị đại vương gồm: Ngô Quyền, Ngô Xương Ngập, Ngô Xương Văn và ba vị thành hoàng khác.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ Vương; Mặt tiền quay về hướng Nam - Tây Nam. Nhà tiền tế gồm 4 gian 3 chái. Đại đình 4 gian 2 chái. Nhà hậu 5 gian; ống muống thứ nhất, hai gian nằm dọc nối tiền tế với đại đình; ống muống thứ hai, ba gian nằm dọc nối đại đình với nhà hậu - Nhà hậu rộng: 10m x 7,3m

Đại đình rộng: 24m x 15,37m

Nhà tiền tế rộng: 20,15m x 7,1m

Trước đây đình có lát sàn, xung quanh có ván bưng, nhưng nay do bị hư hỏng, mục nát, tường xây gạch, nền lát gạch lá nem.

Tòa đại đình có 6 hàng cột, trong đó có 8 cột cái, 16 cột quân và 24 cột hiên.

Tuy cùng xây trong một thời gian,nhưng lối kiến trúc có phần khác với đình Hương Canh, mái trước của nhà tiền tế của đình Ngọc Canh làm thêm một tầng phụ ở gian giữa.

Trong đình có nhiều mảng chạm khắc gỗ tinh vi.

Cửa võng chạm rồng mây, hoa lá, sơn son, thếp vàng trông rất lộng lẫy, có niên đại từ thời Nguyễn.

Cốn và cốn nách chạm trổ hình

rồng bay phượng múa, cá chép, rùa, long mã ngậm ngọc.

Cốn chạm phượng cắp túi thơ, rồng mẹ dạy rồng con cưỡi gió vờn mây.

Ngoài ra ta còn gặp trong đình những mảng chạm nổi cảnh sinh hoạt của con người, đi cấy, đi cầy, những cảnh đấu vật và dân chúng hâm mộ đứng xem, người uống rượu, kẻ khiêng dê theo sau là con chó, cảnh người cưỡi ngựa có 4 người đi theo hầu, hai người cầm kiếm (quan Võ) một người cầm sách (quan Văn); cảnh người chơi cờ và người đứng xem, cảnh hát chèo, cảnh người bơi thuyền...

NGỌC HÀ (đh)

Đình Ngọc Hà, thuộc ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, *Hà Nội.*

Đình Ngọc Hà, chưa có tài liệu nào nói rõ niên đại xây dựng, nhưng ở một số câu đối ở nhà tiền tế có ghi ngày trùng tu sửa chữa. Đó là ngày 16-10-1898. Những mảng chạm khắc và những hiện vật còn lại trong đình, chúng ta có thể đoán định được đình Ngọc Hà có thể được tạo tác vào thời kỳ cuối Lê đầu Nguyễn.

Đình xây trên một dải đất rộng, bao quanh là hồ nước. Đình quay mặt kề hướng Nam. Trước mặt đình là một hồ nước vuông. Từ ngoài muốn vào đình phải qua cầu.

Trước đình có bức bình phong cao 2m, đắp nổi hình con hổ đang từ trong lùm cây lao ra. Mặt trong phía đình đặt hai con với đá ở tư thế qùy, quay mặt vào nhau, rất sống động.

Cổng tam quan gồm 2 cột chính cao 6m. Bên trong cổng là hai tòa giải vu, mỗi tòa 3 gian.

Ngôi đình chính được xây theo kiểu trùng thềm điệp óc, một kiểu kiến trúc cổ truyền dân tộc. Cấu trúc các vì theo kiểu "trên rường, dưới kẻ". Trong tòa tiền tế còn nhiều hoành phi, câu đối, lương ấn, đồ tế khí

được sơn son thiếp vàng, chạm khắc tỉ mỉ. Sau tòa tiền tế là tòa phương đình hình vuông, kiến trúc theo kiểu chồng diềm ba tầng, ở các góc mái đắp các hình khác nhau như rồng, mây xoắn. Trên đỉnh gắn hình bầu rượu. Giữa hai tầng mái là hình cuốn thư đắp nổi. Hai đầu là đôi chim phượng, ngoài là một quyển sách đang mở ra, một bên là cây bút, một bên là thanh kiếm.

Đỡ 4 góc phương đình là 4 cột có trang trí rồng lớn dài 2m. Trong lòng nhà trang trí cuốn thư, sách, gươm và các loại hoa trái 4 mùa. Trong phương đình còn bày cỗ kiệu bát cống, chạm khắc rồng theo phong cách thế kỷ XVIII - XIX.

Tòa hậu cung cũng được đắp nổi trên đỉnh các cột hình nghê, sư tử, đầu rồng, cá chép hóa rồng, mãnh hổ hạ sơn.

Ngai thờ đặt ở gian giữa hậu cung. Ở đây có bài vị, đồ tế tự qúy của thế kỷ XIX.

Đình được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

NGỌC HỒ (c) tên chữ Ngọc Hồ tự.

Ở số nhà 128 phố Nguyễn Khuyến, ph. Văn Miếu, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Nam Hưng tổng Hữu Nghiêm, h. Thọ Xương.

Chùa Ngọc Hồ còn có tên gọi chùa Bà Ngô là vì vào thời nhà Mạc (1527-1572) có một phụ nữ người Hoa giàu có bỏ tiền ra tu sửa chùa. Dân quen gọi người phụ nữ đó là Bà Ngô và thành tên chùa Bà Ngô người có công tu bổ chùa.

Chùa thờ Phật, Lê Thánh Tông và Bà Ngô.

Chùa gồm tam quan; gác chuông; tòa tam bảo có tiền đường và hậu cung; nhà tổ có 8 gian; điện mẫu và đền.

Chùa dựng vào năm Kiến Gia thứ 8 (1218) đời Lý Huệ Tông. Chùa bị phá, đến năm 1935

được tu sửa lại.

Trong chùa có nhiều hiện vật có giá trị như 35 pho tượng ở chùa chính là Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn, Tuyết Sơn, Di Lặc, Ngọc Hoàng..., ngoài ra còn có tượng Bà Ngô, tượng Lê Thánh Tông, tượng Mẫu tượng Đức Thánh Trần, tượng Yết Kiêu, Dã Tượng. Chùa giữ được cửa võng, y môn, khám thờ, ngựa thờ, chuông đồng, bia đá hoành phi câu đối.

Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 18-1-1993.

NGỌC HỒI (đh)

Đình Ngọc Hồi ở l. Ngọc Hồi, x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đình Ngọc Hồi được xây dựng từ rất sớm. Trong tổng số 25 đạo sắc phong còn lưu giữ ở đình đến ngày nay có ghi niên hiệu sớm nhất là Cảnh Hưng thứ 9 (1747). Tấm bia hương ước quy định ranh giới đất đai của đình cũng như vành đai xung quanh làng, dựng ngày 18-8 niên hiệu Cảnh Hưng thứ 5 (1743), điều đó chứng tỏ ngôi đền đã có từ lâu.

Đình hiện có tam quan. Toa đại đình gồm 5 gian, kiến trúc theo kiểu "đầu hồi bít đốc". Ống muống ba gian. Hậu cung ba gian. Di vật còn lưu giữ trong đình khá phong phú, gồm một cuốn thần phả, ghi sự tích ba vị đại vương, 25 đạo sắc phong từ (1747) đến (1923) ba bộ long ngai bài vị sơn son thếp vàng, ba bát hương bằng đất nung trang trí rồng đắp nổi, một chóe sứ cao 36 cm, một đỉnh đồng, hai cửa võng chạm thủng hình lưỡng long triều nguyệt, sơn son thếp vàng, hai bộ kiệu gỗ chạm thủng với đề tài tứ linh sơn son thếp vàng, 4 bức hoành phi và ba câu đối ca ngợi công đức các vị thần.

Đình Ngọc Hồi thờ ba vị thánh

vương là Bảo Công và hai em gái là Á Mô Nương và Nhị Mô Nương. Ba anh em có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông. Bảo Công được phong Cư sĩ đại vương, Á Mô Nương và Nhị Mô Nương được phong là Tham Tán mưu sự. Khi ba người mất, nhà vua lại phong cho Bảo Công Cư sĩ Quảng hóa Đại Vương, hai người em là công chúa và giao cho thôn Ngọc Hồi lập đền thờ.

Đình Ngọc Hồi được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1989.

NGỌC HỒI (c) tên chữ Ngọc Hồi tự.

Ở l. Ngọc Hồi, x. Ngọc Hồi, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Tương truyền đời Trần ở Ngọc Hồi có Bảo Công và hai nàng công chúa cùng nhân dân tham gia kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông, sau được tôn làm thành hoàng làng. Chùa Ngọc Hồi có thể được xây dựng vào thời đó. Sau chiến dịch Ngọc Hồi - Đống Đa (1789), chùa bị tàn phá và được phục hồi vào đời Nguyễn.

Tam quan chùa bị bom Mỹ phá hủy, hiện còn tòa tam bảo có kết cấu hình chuôi vồ gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện.

Trong chùa hiện còn 42 pho tượng, 2 phù điêu, phần lớn thuộc thế kỷ XVIII-XIX, 1 qủa chuông "Ngọc Hồi tự chung", 6 tấm bia đá, 2 bia chữ Hán, 4 bia chữ quốc ngữ, 3 câu đối, 4 bức hoành phi và nhiều đồ tự.

Chùa được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 9-1-1990.

NGỌC LIÊN (d)

Ở 23 phố Trần Bình Trọng, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*. Xưa là đất l. Ngọc Liên, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương, phủ Hoài Đức. Đền thờ ba vị Thần: Tản Viên, Cao Sơn, Qúy Minh và mẹ của Tản Viên (tức là bà

Đen), cùng mẹ nuôi của Thần Tản Viên là bà Ma Thị.

Trong đền có bàn thờ Ngọc hoàng, hai ông quận, phía sau là công chúa Liễu Hạnh Cô Quỳnh, cô Quế và bàn thờ đức Tản Viên trên có tượng Tản Viên.

NGỌC QUAN (c) còn gọi là chùa Cót.

Ở th. Hạ Yên Quyết, x. Yên Hoa, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa thờ Phật

Chùa dựng vào khoảng thời Lê Trung Hưng, đến đời Tây Sơn được trùng tu sửa chữa, đúc chuông đồng, sang đời Nguyễn lại sửa hành lang, tam bảo, dựng lại gác chuông, tòa hậu điện, hai dãy hành lang, nhà tổ, nhà mẫu.

Hiện tam quan và tòa tam bảo của chùa dựng theo kiểu chữ đinh, gồm tiền đường và hậu cung. Trên các cốn nách trang trí các đề tài tứ linh, tứ quý. Trong chùa có các pho tượng Phật Đế Thích, Thích Ca Cửu Long, Thế Tôn, Quan Âm Nam Hải, Quan Âm Thế Chí, Át Nam, Ca Dếp, Tam Thế, Hộ Pháp, Đức Ông, Quan Âm Thị Kính, Thổ Thần.

Chùa còn giữ được qủa chuông đời Cảnh Thịnh thứ 8 (1800), bia đá đời Dương Hòa thứ 8 (1642), hoành phi, câu đối và bộ tam sự...

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 10-3-1994.

NGỌC SẮC CÔNG CHÚA (đ)

Ở x. Hải Trạch, tổng Diên Hào, phủ Thọ Xuân, nay h. Thọ Xuân, t. *Thanh Hóa*.

Vào thời Lê, dân thường Hải Mao (tức xã Hải Trạch) đắp đoạn đê ở vùng Tứ Trà làng Hạ, nhưng sau khi đắp xong, nước sông lại cuốn mất, khiến dân chúng khổ sở vì lụt. Đến năm Đinh Mùi (?), dân lập đàn cầu đảo, qua mấy ngày thấy

dải mây từ trên đỉnh núi Nghiêu Hạ sà xuống, kết thành vòng màu Kim ngọc bao quanh đàn, rồi có tiếng người con gái cất lên từ trong không trung: "*Ta xưa là người xã Diên Hào, đi xem hội Lam Sơn bị chết đuối, may mà hồn không tan, ngụ ở núi Nghiêu. Nay thấy dân làng thành tâm lập đàn cầu giúp, ta được lệnh xuống đuổi con rồng phá đê làm hại dân lành*". Dứt lời, mây tan. Sau đó đoạn đê không bị phá nữa. Triều đình biết chuyện, cho lập đền thờ bên cạnh đoạn đê ấy, phong cho thần hiệu Nghiêu Sơn Ngọc Sắc công chúa.

NGỌC SƠN (c)

Trước còn gọi là chùa Ngọc Sơn, dựng trên đảo đất hình tròn nổi, trong hồ Hoàn Kiếm ở *Hà nội*. Đảo này xưa gọi là Tượng Nhĩ Sơn (núi Tai Voi), Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long đặt tên là núi Ngọc Tượng, đời Trần gọi là Ngọc Sơn. Trên đảo vốn có ngôi chùa nhỏ nhưng lâu ngày đã đổ nát. Thời Lê, ở đây thường làm đài câu cá cho các vua chúa. Cuối đời Lê trên đảo dựng ngôi đền nhỏ thờ Quan Thánh Đế quân. Có người làng Nhị Khê hiệu là Tín Trai đến sửa sang lại đền ấy, xây thêm tam quan, dựng gác chuông, mở rộng thành ngôi đền lớn, sau đổi gọi chùa Ngọc Sơn. Đến đời con gái của ông Tín Trai đem chùa nhượng lại cho Hội Hướng Thiện. Năm 1841, hội này bắt đầu trùng tu, đã bỏ gác chuông, xây lại các gian điện chính và các dãy phòng hai bên: khiến quy mô to đẹp hơn. Lại đưa thêm tượng Văn Xương Đế quân vào thờ trong đền. Đến năm 1865, Phương đình Nguyễn Văn Siêu chủ trì việc tu sửa đền, bắc cầu Thê Húc nối từ bờ ra đảo. Trên núi Độc Tôn ông cho xây một

tháp đá mà đỉnh là hình ngọn bút lông. Trên thân tháp có tạc 3 chữ "Tả thanh thiên" (viết lên trời xanh). Đi qua tháp Bút là tới đài Nghiên: một cửa cuốn trên có đặt một cái nghiên bằng đá tạo theo hình nửa qủa đào, có 3 con ếch đội. Trên thành nghiên có khắc một bài minh nói về công dụng của cái nghiên xét về mặt triết học.

Đầu bên kia cầu Thê Húc là Đắc Nguyệt lâu (Lầu được trăng) và cũng là cổng đền Ngọc Sơn. Đền có 3 nếp nhà chính. Nếp ngoài là bái đường, nếp giữa là nơi thờ Văn Xương, nếp sau là nơi thờ Trần Hưng Đạo. Trước mặt bái đường là Trấn Ba Đình (đình chắn sóng). Điều đáng lưu ý là khu vực đền có rất nhiều câu đối của nhiều danh sĩ vĩ Bắc Hà.

NGỌC THANH (dh)

Ở số 1 phố Sơn Tây, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc Thanh Bảo, tổng Nội, h. Vĩnh Thuận.

Đình thờ Phùng Hưng, Linh Lang thời Lý.

NGỌC TRẢN SƠN (d)

Trên sườn núi Ngọc Trản, x. Hải Cát, h. Hương Trà, t. *Thừa Thiên - Huế*. Nguyên là chùa Hàm Long, Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) đền được trùng tu, năm Đồng Khánh thứ nhất (1886) đổi thành đền Ngọc Trản, thờ thủy thần và bà chúa Ngọc Thiên Y A Na Diễn.

NGỌC TRỤ (c) tên chữ Đại Phúc tự

Ở th. Ngọc Trụ, x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm *Hà Nội*.

Theo các tài liệu, hiện vật còn lại ở chùa, cho thấy chùa đã có từ lâu. Đến thế kỷ XVIII, chùa được tu bổ sửa lại.

Kiến trúc gồm cổng tam quan, phương đình, tòa tam bảo có hình chuôi vồ gồm tiền đường và hậu cung. Tiền đường 5 gian 2 dĩ, hậu cung 2 gian. Hai bên

tam bảo là hai dãy hành lang. Sau hậu cung là nhà mẫu, nhà thờ tổ.

Trong chùa còn lưu giữ được nhiều mảnh chạm khắc và 50 pho tượng có giá trị kiến trúc, nghệ thuật.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 31-1-1992.

NGỌC VIÊN (t. xá)

Ở 14/20/2 đường Xóm Chài, ph. 2, tx. Vĩnh Long, t. *Vĩnh Long*.

Tịnh Xá được xây dựng vào năm 1948, là một trong những ngôi chùa đầu tiên khai mở giáo pháp của Tổ sư Minh Đăng Quang. Đây là ngôi Tổ đình của Hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam. Hệ phái này hiện có 250 ngôi tịnh xá từ Quảng Trị đến Cà Mau.

Trong chùa có điện Phật, Bàn thờ Tổ sư và nhà thờ Tổ Minh Đăng Quang.

NGÔ QUẢN LĨNH (đ)

Đền thờ Ngô Hùng Cự ở th. Đông Tác, h. Đại Lộc, t. *Quảng Nam* - Ngô Hùng Cự giữ chức Quản cơ thời Nguyễn. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) ông vâng mệnh vua đi dẹp giặc rồi tử trận ở bến đò Cổ Trai. Xác ông trôi về bãi sông làng Đông Tác, dân làng vớt lên chôn cất và dựng đền thờ. Tới năm Tự Đức thứ 10 (1875) người con ông là Ngô Hải Khánh giữ chức lãnh binh Hải Dương cho tu sửa lại đền, đặt ruộng tự điền cho dân thôn thờ phụng.

NGÔ QUYỀN (lg)

Ở th. Đường Lâm, tx. Sơn Tây, t. *Hà Tây*, quê hương của Ngô Quyền.

Ngô Quyền người anh hùng của cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nam Hán với chiến thắng Bạch Đằng vang dội (938), mở ra thời kỳ nước nhà độc lập.

NGÔ THÌ (b.dh)

Ở l. Tả Oai, h. Thanh Oai, t. *Hà Tây*. Bia dựng vào thời Tây

Sơn, văn bia do Ngô Thì Nhậm soạn vào niên hiệu Quang Trung thứ 4 (1791) gọi là bia "Ngô thế gia quán đức chi bi". Bia cao 1,53m. Bia có dòng chữ "*Ngô tộc truy viễn đàn bi ký*". Văn bia đài, nói về tiên thế đòng họ Ngô Thì ở Tả Thanh Oai từ đời thứ 10 trở xuống đến Ngô Thì Nhậm (1746-1804).

NGÔ THỊ NGỌC GIAO (lg)

Là lăng Quang Thục Hoàng Thái hậu, vợ của vua Lê Thái Tông, mẹ của Vua Lê Thánh Tông.

Lăng ở gò Đinh giữa Hựu lăng và Chiêu lăng thuộc khu di tích Lam Sơn t. *Thanh Hóa*. Bà Ngọc Giao mất cùng ngày mất của Lê Thánh Tông.

Phía trước, bên phải cùng hướng với lăng có bia đá lớn gần như bia Vĩnh lăng, được dựng năm Cảnh Thống, nguyên niên (1498). Nhưng trang trí ở trán bia, riềm bia khác với bia Vĩnh lăng. Trán bia chạm ba con rồng, con ở giữa, đầu và đuôi uốn lên trên, nhìn chính diện mặt rồng, hai con hai bên chầu vào con giữa uốn lượn, miệng rộng phun châu. Ba phía riềm chạm hình rồng leo, con nọ nối đuôi con kia. Lăng bằng đất ở xa bia. Hiện còn 2 dãy tượng đá. Về nghệ thuật chạm trổ trang trí đã có phần phức tạp, gần giống với vật thật.

NGÔ VƯƠNG (đ)

Đền thờ Ngô Quyền tại nguyên quán của ông ở xã Đường Lâm, nay thuộc thị xã *Sơn Tây* t. *Hà Tây*. Ngô Quyền sinh vào thời Tân Ngũ Đại, hồi nhỏ khôi ngô khỏe mạnh, có tướng mạo khác thường. Năm 35 tuổi ông làm nha tướng của Dương Đình Nghệ, coi giữ Ái Châu. Năm 938, Kiều Công Tiễn giết Đình Nghệ để thay chức. Ngô Quyền đem quân từ Ái Châu ra đánh Công Tiễn. Công Tiễn sợ, sai sứ sang cầu cứu nhà Nam Hán.

Vua Nam Hán là Lưu Cung muốn nhân đó cướp nước ta, sai con là Vạn vương Hoàng Thao đem quân sang đánh. Ngô Quyền sai người đem cọc lớn vạt nhọn bịt sắt đóng ngầm ở cửa sông Bạch Đằng, rồi nhân lúc nước triều lên đem thuyền nhẹ ra khiêu chiến để dụ địch vào sâu bên trong. Hoàng Thao qủa nhiên mắc mưu. Lúc ấy nước triều rút xuống, cọc nhô lên chặn phía sau: Ngô Quyền tung quân ra đánh. Hoàng Thao trở tay không kịp, chiến thuyền bị thủng, quân binh chết đuối qúa nửa. Ngô Quyền thừa thắng đuổi đánh, giết Hoàng Thao. Sau khi chiến thắng quân Nam Hán, Ngô Quyền xưng Vương (939), đóng đô ở Cổ Loa. Ở ngôi 6 năm, đến năm 944 thì mất. Đời sau dựng đền và lăng ở xã Đường Lâm để phụng thờ.

Đền đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 1-1964.

NGU GIANG (d) còn gọi đền Ngung

Ở gần bờ sông x. An Vực, h. Hoằng Hóa, t. *Thanh Hóa.*

Đền thờ Thủy thần. Tương truyền thời Lý Thái Tổ, vua thân chinh đi đánh dẹp ở Ái Châu, thuyền chiến của nhà vua từ cửa bể qua sông Ngu vào sông Mã, bị mắc cạn. Vua đứng đầu thuyền khấn Thủy thần giúp đỡ, chợt thấy một con cá lớn quẫy qua mũi thuyền, nước dềnh lên, thuyền thoát nạn. Vua cho là lạ, sai lập đền thờ. Bên bờ đối điện thuộc xã Tao Xuyên, huyện Mỹ Hóa (huyện Thiệu Hóa) cũng có ngôi đền thờ vị thần này.

NGU NHUẾ (dh)

Đình thuộc l. Ngu Nhuế, x. Vĩnh An (nay là Vĩnh Khúc), h. Mỹ Văn t. *Hưng Yên.* Đình xây dựng vào thế kỷ XVII; trên 2 cột nóc của 2 vì nơi gian bên còn khắc ghi dòng chữ Hán cho

biết đình được xây dựng vào ngày lành tháng tốt năm Chính Hòa thứ 20 (tức năm 1696 thời Lê Hy Tông): Đình được tu tạo năm Cảnh Hưng thứ 11 (1770) và ở các thời kỳ sau đều được sửa chữa.

Đình Ngu Nhuế không lớn lắm gồm 5 gian 2 chái, chiều dài 18,45m; chiều rộng 10,40m. Bộ mái làm theo kiểu "tàu đao lá mái" giống như tuyệt đại đa số các đình làng dựng trong 3 thế kỷ XVI, XVII, XVIII.

NGŨ ĐẰNG (dh)

Ở 29 Hàng Bè, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc giáp Ngũ Đằng, th. Ngũ Đằng, nên đình có tên gọi đình Ngũ Đằng, có sách gọi đình Ngũ Hầu, thờ vị Phò mã thời Kinh Dương Vương có công đánh giặc ngoại xâm và thờ hai công chúa con của Kinh Dương Vương đã giúp vị phò mã ấy hoàn thành công cuộc chống giặc ngoại xâm.

NGŨ GIÁP (dh)

Ở số 50 Hàng Cót. q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa chùa thuộc 5 Giáp của th. Tân Khai, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương, vì vậy gọi là đền Ngũ Giáp thờ Lý Tiến đời Hùng Vương thứ VI, có công đánh giặc Ân và xuất hiện trước Thánh Dóng.

NGŨ XÃ (c) tên chữ Thần Quang Tự và Phúc Long tự.

Chùa tọa lạc ở phố Ngũ Xá, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Ngũ Xá Tràng, tổng an Thành, h. Vĩnh Thuận. Chùa có tên Ngũ Xã vì cuối đời Lê Trung Hưng nhà nước huy động thợ đúc đồng ở 5 xã thuộc Đê Cầu, phủ Thuận Thành, Bắc Ninh về đúc tiền đồng cho nhà nước.

Chùa dựng vào thời Hậu Lê, giữa thế kỷ XVIII, chùa hiện nay được xây lại vào năm 1952.

Chùa xây theo kiểu chùa thờ Phật và đã qua nhiều lần sửa chữa. Trong chùa có pho tượng đồng Di Đà đúc năm 1949 đến

năm 1951 mới hoàn thành, nặng 12 tấn. Tượng cao 3m95, chu vi 11m60, khoảng cách giữa hai đầu gối 3m60, tai Phật dài 0m30. Tòa sen nặng đến 1 tấn 600 với 96 cánh sen. Đây là tượng đồng lớn nhất nước ta hiện nay.

Chùa thờ Phật và Thánh tăng Nguyễn Minh Không tục truyền là ông tổ của nghề đúc đồng, nên chùa có tên thần Quang Tự (tên chữ của chùa Keo - Thái Bình).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11-5-1993.

NGUYÊN XÁ (c) tên chữ Thanh Lam tự.

Ở x. Phú Minh, h. Từ Liêm, *Hà Nội.*

Theo truyền thuyết chùa có từ rất sớm. Thời Lê - Trịnh, chùa bị cướp phá, đến đời Tây Sơn được tu tạo, đúc chuông, tạc tượng. Qủa Chuông đúc niên hiệu Cảnh Thịnh 7 hiện vẫn còn ở chùa. Chùa có cổng, sân, nhà ngang, điện mẫu, vườn tháp, tam bảo có hình chuôi vồ gồm tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian.

Chùa thờ Phật.

Trong chùa và miếu còn nhiều di vật qúy. Miếu Đồng Cổ Nguyên Xá có quy mô lớn. Miếu thờ thần Đồng Cổ, theo dã sử thời vua Hùng, thần đã giúp đánh giặc, đến đời Lý lại giúp nhà Lý dẹp giặc. Quốc sử còn cho biết thần Đồng Cổ là nơi chứng giám cho tấm lòng của tôi trung, con hiếu thảo qua nghi lễ minh thệ ở đền Đồng Cổ vào ngày 4 tháng 4 âm lịch hàng năm.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử ngày 21-1-1989.

NGUYỄN BIỂU (đ)

Ở núi Tuyên Nghĩa, (còn gọi núi Hùng Sơn), x. Phú Điền, h. Hưng Nguyên, t. *Nghệ An.*

Đền thờ La Sơn ngự sử Nguyễn

Biểu.

Cuối thời Trần, quân Minh sang xâm lược nước ta, tướng giặc là Trương Phụ vào đánh cướp Nghệ An, đóng quân trên núi này. Vua Trần Trung Quang sai Nguyễn Biểu tới đàm phán với Trương Phụ, bị Phụ bắt giữ. Nguyễn Biểu khẳng khái mắng Phụ. "*Bên trong thì mưu kế đánh chiếm, bên ngoài lại rêu rao là quân nhân nghĩa. Đã hứa lập con cháu họ Trần, lại đặt thành quận huyện, không chỉ cướp bóc của cải châu báu, lại còn tàn hại dân sinh, thực là loài giặc dữ*". Ông bị Phụ sát hại. Đến đời Hồng Đức nhà Lê ông được phong là Nghĩa sĩ đại vương và dựng đền thờ.

NGUYỄN CẢNH HOAN (d)

Ở x. Thanh Thúy, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*.

Đền thờ tướng đời Lê Trung Hưng là Tấn Quận công Nguyễn Cảnh Hoan (1534 - 1576). Tổ tiên ông ở h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, vào Nghệ An lập nghiệp. Cảnh Hoan học giỏi, thi đỗ hương cống. Sau khi nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, Cảnh Hoan cùng với cha Nguyễn Văn Huy dấy binh chống lại quân Mạc. Dưới thời vua Lê Anh Tông ông có công dẹp giặc, ông được Trịnh Tùng đổi họ tên là Trịnh Mộ. Sau khi thắng quân Mạc ở h. Tống Sơn (Thanh Hóa), ông được thăng hàm Thiếu Phó, tước Tấn Quận công (năm Tân Mùi Chính Trị thứ 14, 1571). Năm Gia Thái thứ 4 (1576), ông đóng quân ở Nghệ An, bị quân của tướng nhà Mạc là Thường Quốc Công Nguyễn Quyện, vây đánh. Thế yếu phải rút về Thanh Hóa, khi về đến h. Ngọc Sơn, bị phục binh của Nguyễn Quyện bắt, và giết lúc ông 43 tuổi. Sau khi thu phục Thăng Long, triều đình xét công, ông được tăng hàm thái

Phó, sắc phong Trung đẳng thần.

NGUYỄN CÔNG TRIỀU (lg)

Ông vốn là vị quan Triều Lê. Lăng ông ở x. Đông La, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*.

Lăng dựng vào năm 1677. Mặt lăng quay về hướng Đông hơi chếch về phía Bắc. Khuôn viên lăng có chiều dài 1357cm, rộng 487 cm.

Lăng được Hoàng Văn Tá xây dựng vào đầu năm 1677, khi ông chưa mất. Đến khi ông mất vào năm Canh Ngọ (1690), người ta xây thêm mộ. Lần tu sửa gần đây nhất vào năm 1940.

Hiện kiến trúc còn lại 3 nhà có kết cấu theo hình chữ tam. Sau 3 lớp nhà là lăng mộ của ông. Kiến trúc lăng mộ gắn liền với kiến trúc nhà từ đường của tướng công ở gần đó. Tại nhà từ đường có 2 nếp nhà song song với nhau, cách nhau qua một sân nhỏ. Kiến trúc vào khoảng giữa thế kỷ XX, gồm 5 gian bít đốc, nhà hai mái. Nhà ngoài để hành lễ. Nhà trong đặt 5 bục thờ, để tại thờ cộng đồng nội, ngoại. Hiện tại đây còn lưu giữ một cỗ kiệu thế kỷ XVIII, mũ của tướng công, khi còn đương chức, một cuốn sách bằng đồng, niên đại Chính Hòa thứ 8, một bia đá kể về hành trang của ông và nhiều sắc phong từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Kiến trúc lăng mộ:

- Tòa tiền tế dựng năm 1340, gồm 5 gian bít đốc kiểu vì "thượng rường hạ kẻ".
- Tòa trung cũng dựng lại năm 1940 gồm 3 gian bít đốc, kiến trúc nối.
- Tòa hậu cung, dựng lại năm 1940, gồm 3 gian bít đốc, bên trong thờ tướng công. Di vật còn một hương án bằng gỗ, trang trí hoa dây, rồng, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII, 2chó đá ở hiên tòa tiền tế dáng dữ, bố cục đóng kín, khối đơn sơ, chi tiết mắt

mũi tai miệng rõ ràng, mang tính dân gian.

- 2 con voi đá tương truyền con bên phải là voi chiến của ngài, voi bên trái là voi vận tải của cụ. Chỉ có chi tiết ngà đánh bóng còn thân để thô, sống lưng hơi nổi, voi trông tự nhiên Kích thước, thu nhỏ.

- 2 con ngựa gỗ của thế kỷ XIX kích thước lớn như ngựa thật, 1 con mầu đỏ, 1 con màu trắng. Không có gì đáng chú ý.

- Kiến trúc lăng niên đại (1690), chất liệu bằng đá, 2 tầng không kể mái cao 45,7m, rộng 3,43m dài 3,48m. Tầng 1 có trổ cửa bằng dá 2 cánh, bên trong đặt bát hương, sát mái phía trên có khắc nổi hình bát quái với các qủe dạng tiên thiên bát quái.

Lăng có tên Linh Quang từ. Nguyễn Công Triều sinh 17-10 - Giáp Dần (1614) mất Chính Hòa (ngày 29-5-1690).

NGUYỄN DIỄN (lg)

Lăng Nguyễn Diễn được xây dựng năm 1770, trên đỉnh đồi Lim, quê hương dân ca quan họ, thuộc h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh.*

Lăng Nguyễn Diễn chia làm hai khu vực trong và ngoài: Sinh từ và phần mộ. Bố cục theo kiểu đăng đối qua trục thần đạo, có nhiều tác phẩm điêu khắc rất giá trị như: tượng võ sĩ, tượng nghê, ngựa, chó bàn đá, ngai đá, bia đá... Tất cả các loại tượng đều mang phong cách nghệ thuật điêu khắc hậu Lê rõ rệt và chân thực.

Phía sau phần mộ bằng đất đắp cao, xây bó bằng đá ong là nhà bia có kiến trúc ba tầng mái, kiểu tháp từ dưới lên trên nhỏ dần và mở cửa 4 mặt. Toàn bộ khu lăng đều được xây bằng đá ong. Kiến trúc lăng có phảng phất các tháp Chàm ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

NGUYỄN DU (n.thờ)

Ở x. Xuân Tiên, h. Nghi Xuân, trước là Tiên Điền, t. *Hà Tĩnh.*

Nhà thờ có từ trước, thờ nhà thơ Nguyễn Du (1705-1820), một thi hào lớn của dân tộc, tác giả của Truyện Kiều "áng thơ nổi tiếng, và nhiều thơ chữ Hán có giá trị khác.

NGUYỄN DU (b.dh)

Nhà bia Kỷ niệm thi hào dân tộc Nguyễn Du, dựng ngay trước đình Nam Hương và trước tượng đại Lê Thái Tổ thuộc phố Hàng Trống, cạnh Hồ Gươm, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*.

NGUYỄN GIÁC HẢI (d)

Ở x. Yên Vệ, h. Yên Khánh, t. *Ninh Bình*.

Đền thờ thiền sư Nguyễn Giác Hải, ông nguyên là họ Lý, nhưng vì lệ kiêng húy thời nhà Trần, những người họ Lý đều đổi thành họ Nguyễn. Ông người làng Hải Thanh, cùng quê với Dương Không Lộ. Lớn lên ông kết bạn với Nguyễn Minh Không. Sau hai ông cùng với Từ Đạo Hạnh, tìm đường sang Tây Trúc học đạo, nhưng đến nước Kim Xỉ (Myanma), thì trở về. Tương truyền ba ông gặp Phật Quan Âm, cải dạng làm người chèo đò, truyền pháp luật cho. Giác Hải và Dương Không Lộ về chùa Diên Phúc, ở làng Hải Thanh, Xuân Thủy, Nam Định. Thiền sư hiểu sâu đạo Phật, có tài diễn đạt tư tưởng triết học Phật giáo.

NGUYỄN GIẢN THANH (d)

Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Đền thờ Nguyễn Giản Thanh, trạng nguyên khoa Mậu Thìn (1508) và là nhãn khoa bảng đỗ học vị cao nhất của Bắc Ninh. Trong đền thờ ông còn lưu giữ được một số hiện vật thời Lê như Tấm bia đá "thần tướng Thạch trấn" án thờ, đồ thờ. Đó chính là những công trình kiến trúc chạm khắc do chính bàn tay bà con trong họ ngoài làng tạo dựng nên.

NGUYỄN HIẾN SÁT SỨ (đ)

Đền thờ Nguyễn Cường ở quê ông thuộc x. Tam Sơn, h. Đông Ngàn, nay x. Tam Sơn, h. Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*.

Nguyễn Cường đỗ tiến sĩ khoa Giáp Tuất năm Hồng Thuận thứ 6 (1514), làm quan đến chức Hiến Sát sứ. Khoảng năm Quang Thiệu đời Lê Chiêu Tông (1516-1522), họ Mạc lấn lướt vua Lê, ông vâng mật chiếu, đem hương binh đánh họ Mạc. Biết không chống nổi, ông về quê, cả nhà đóng cửa tự tử. Đến đời Cảnh Trị (1663 - 1671), triều đình truy phong ông là Thượng đẳng Phúc thần, lập đền thờ và ban biển đề ba chữ *"Tiết nghĩa từ"*.

NGUYỄN MINH KHÔNG (đ)

Đền thờ quốc sư triều Lý là Nguyễn Minh Không tại quê ông ở h. Điểm Giang, x. Điểm Xá, h. Gia Viễn, t. *Ninh Bình*. Quốc sư Nguyễn Minh Không tự là Chí Thành, hồi trẻ theo học đạo với thiền sư Từ Đạo Hạnh, khi đắc đạo được thầy cho pháp hiệu là Minh Không. Thiền sư về trụ trì chùa Quốc Thanh. Dưới triều Lý Nhân Tông, thiền sư được vua kính trọng, từng được dựng nhà cho ở.

Năm 1136, vua Thần Tông mắc bệnh lạ hóa hổ, khắp mình mọc lông lá, suốt ngày kêu gào đòi ăn thịt sống. Bao nhiêu danh y trong nước đến cứu chữa đều chịu bó tay. Đến khi thiền sư Minh Không được triệu về triều thì vua mới được chữa khỏi bệnh. Kính phục pháp thuật của thiền sư Minh Không, nhà vua phong thiền sư làm quốc sư. Truyền thuyết nói thiền sư Từ Đạo Hạnh trước khi trút xác hóa thân đã chế sẵn thuốc thần giao cho học trò là Nguyễn Chí thành, tức Minh Không dặn rằng hai mươi năm sau sẽ dùng thuốc đó chữa

bệnh lạ cho vua. Đến đây qủa nhiên Minh Không chữa được bệnh cho vua Thần Tông. Thiền sư mất năm 1141 đời Lý Anh Tông, thọ 76 tuổi: "Đại Hữu sinh vương, Điểm giang sinh thánh" (Đại Hữu là nguyên quán của Đinh Bộ Lĩnh).

NGUYỄN PHÚC XUYÊN (đ)

đền còn có tên "Bồ Tát Linh Tử".

Đền dựng trên một khu đất rộng giữa l. Đồng Pheo x. Đại Phúc, t. *Bắc Ninh*. Đền thờ Nguyễn Phúc Xuyên một danh y thời Lê. Ông là người tài giỏi nhưng bởi chán ghét triều đình mục nát nên đi vào nghiên cứu tam giáo, mở trường giảng đạo và làm thuốc, tuyên bố bất hợp tác với triều đình.

Cấu trúc đền gồm cổng tam quan, nhà bái đường, hậu cung. Cổng tam quan làm theo lối chồng diềm, nhà bái đường 3 gian theo lối tiền kẻ hậu bẩy, dựng vào năm Tự Đức thứ 35 (1883), nhà tiền đường làm theo kiểu tiền kỷ hậu bẩy, giá chiêng chống cốn 6 hàng cột. Nhà tiền đường có kiến trúc thời Lê nhưng được trùng tu nhiều vào thời Nguyễn. Hai gian hậu cung là nơi thờ, đặt tượng thờ đức thiền sư bồ tát Nguyễn Phúc Xuyên - tượng bằng gỗ ở tư thế ngồi thiền định.

NGUYỄN PHỤC (đ)

Ở x. Hoa Bằng, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Đền thờ tiến sĩ Nguyễn Phục, người l. Đoàn Tùng, sau đổi Đoàn Lâm, h. Gia Lộc, đậu tiến sĩ đời Lê Thái Hòa (1443-1453) được bổ chức Hàn lâm viện. Đời Hồng Đức vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, giao cho ông đốc suất vận chuyển quân lương. Giữa đường đoàn thuyền lương bị bão nên đến trễ hạn. Ông bị xử

tử theo quân pháp. Về sau, vua biết ông bị oan, phong làm phúc thần, cho dựng đền thờ.

NGUYỄN SINH SẮC (lg)

Lăng cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc là bố của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nằm cạnh chùa Hoa Long, tx. Cao Lãnh, *t. Đồng Tháp*, cách trung tâm thị xã Cao Lãnh khoảng 1,5 km, nằm sát bên đường từ thị xã Cao Lãnh ra bến phà Cao Lãnh.

Khu lăng tọa lạc trên một khu đất rộng 4 ha, chia làm hai khu vực. Khu vực lăng mộ của cụ Phó bảng, và khu vực nhà sàn, ao cá... Bác Hồ.

Qua cổng, là nhà khách phía tay phải, cũng là nơi làm việc của Ban Giám đốc Khu lăng.

Tiếp tục đi ta sẽ gặp cổng chính vào khu lăng mộ của cụ Phó bảng. Khu vực này có dạng hình chữ nhật, diện tích hơn 1 ha. Bao bọc Khu lăng có nhiều vườn hoa, hồ sao, nhà kiểng.

Khu mộ được khởi công xây dựng từ ngày 22 tháng 8 năm 1975, khánh thành vào ngày 13 tháng 2 năm 1977.

Kiến trúc lăng là một vòm mộ quay về hướng Đông cao trên 10m, là một cánh hoa sen cách điệu, có dáng một bàn tay xòa, úp xuống, trên là 9 đầu rồng cách điệu.

Ngôi mộ giữ nguyên vị trí cũ xưa kia. Đầu tiên ngôi mộ đắp đất. Năm 1954, trước khi tập kết ra Bắc, các đơn vị bộ đội đã xây lại ngôi mộ bằng gạch và có lan can sắt bao quanh. Bia mộ ghi: *"Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, nhà chí sĩ cách mạng - chết ngày 27 tháng 11 năm Kỷ Tỵ - 1929. Quân dân chánh Long Châu Sa lập"*.

Hiện ngôi mộ được nâng cao, ốp đá hoa cương. Nấm mộ hình hộp chữ nhật có kích thước (2x1x0,9)m.

Phía trong vòm mộ là bộ thờ bằng đá, trên có lư hương và di ảnh của cụ Nguyễn Sinh Sắc.

Cách phía trước vờm mộ vài mét là đỉnh trầm bằng đá Non Nước cách điệu hình búp sen, do nhân dân và chính quyền t. Nghệ An tặng.

Chính giữa khu vực lăng là hồ sen hình sao 5 cánh, giữa hồ là một đài sen cách điệu ốp đá Italia mầu trắng xám, cao 6,5m.

Cách hồ sen khoảng 50m, phía phải (trong nhìn ra) là nhà kính hình chữ nhật dài 24,2m rộng 11,5m, nơi hội họp, đón khách. Nhưng từ ngày 2-9-1979, đây là nơi trưng bày cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

NGUYỄN SỨ QUÂN (đ)

Ở x. Vĩnh Mỗ, h. Yên Lạc, t. *Vĩnh Phúc.*

Đền thờ sứ quân Nguyễn Khoan, người l. Vĩnh Mỗ, h. Yên Lạc. Cuối đời nhà Ngô, sau khi Ngô Vương mất, 12 sứ quan nổi lên chiếm giữ các địa phương. Nguyễn Khoan chiếm giữ miền Nguyễn Gia Loan Châu Tam Đái, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc ngày nay, tự xưng Nguyễn Thái Bình. Di tích thành cũ của sứ quân Nguyễn Khoan nay còn ở xã Minh Tâm, huyện Vĩnh Lạc. Sau khi sứ quân mất, dân bản châu lập đền thờ. Đến năm Tự Đức Nhâm Tuất (1862), chùa bị binh đao phá hủy. Năm Tự Đức thứ 18 (1865), chùa được dựng lại, có văn bia do Phó bảng Dương Doanh Lập soạn.

NGUYỄN SỨ QUÂN (đ)

Ở x. Khắc Niệm, h. Vũ Giang nay Quế Võ t. *Bắc Ninh.*

Đền thờ sứ quân Nguyễn Thủ Tiệp, người l. Khắc Niệm. Hồi loạn 12 sứ quân, sau khi Ngô Vương mất, ông chiếm giữ vùng Tiên Du (nay Tiên Sơn - Bắc Ninh) tự xưng Vũ Ninh vương. Sau đem quân quy thuận Đinh Tiên Hoàng, được phong tướng, đi chinh phạt các nơi, lập nhiều chiến công.

Trong đền còn thờ Nguyễn Quốc Khanh là học trò của Nguyễn Thủ Tiệp. Quốc Khanh người làng Châm Khên, quê mẹ, được phong đại tướng quân.

NGUYỄN THỊ NGỌC HUYÊN (lg)

Ngọc Huyên là vợ vua Lê Thánh Tông tức Trường Lạc Hoàng hậu.

Lăng ở làng Đào Xá, x. Xuân Lam, t. *Thanh Hóa.*

Bia đá "Hàm Hoằng Quang đại chi bi" dựng năm Khánh Nguyên niên (1505), nói rõ lai lịch của Hoàng hậu Ngọc Huyên. Bia cũng có kích thước giống như các bia khác ở Lam Sơn. Trán bia chạm 3 rồng cốn, và riềm xung quanh bia chạm rồng con, con nọ nối tiếp con kia.

Khu lăng này hiện không còn bia đá vì bị vỡ làm 5 miếng.

Các pho tượng trước lăng, giống lăng Lê Hiển Tông về kích thước và trang trí.

NGUYỄN THƯỢNG THƯ (d)

Ở th. Vân Hà, h. Thụy Nguyên, t. *Thanh Hóa.*

Đền thờ Thượng thư triều Lê Nguyễn Quán Nho, người l. Vân Hà, Thụy Nguyên, đậu tiến sĩ, niên hiệu Cảnh Trị (1163-1671) làm quan đến chức Thượng thư Bộ hình. Ông là người khoan dung, độ lượng. Năm 70 tuổi ông về trí sĩ. Sau khi ông qua đời được tặng công tước.

NGUYỄN TÔNG VĨ (m)

Ở x. Yên Khánh, h. Yên Khánh, t. *Ninh Bình.*

Miếu thờ Nguyễn Tông Vĩ quê ở bản huyện. Ông theo Lê Thái Tổ khởi nghĩa, giữ chức Binh bộ viện ngoại lang. Thái Tổ lên ngôi phong ông làm Đại Hành khiển, sai ông đi sứ Chiêm Thành. Khi sứ bộ đi đến làng Yên Khánh ở Nghệ An bị quân của bọn Lý Bình, Vương

Khánh chặn đánh. Tông Vĩ rút gươm chống cự, giết tên hiệu úy và một số tên khác. Nhưng vì thế yếu, ông và người tùy tùng trong sứ bộ đều bị giết vứt xác bên đường, lễ vật bị chúng cướp sạch. Tương truyền đêm đó ông báo mộng cho tướng Lê Thế Thái đang đánh đồn ở thành Lục Niên, đến Yên Khánh thu lượm tử thi chôn cất, lại báo cho Thế Thái biết âm mưu định đánh úp của giặc, rồi phóng hỏa thiêu cháy trại giặc. Từ đó vùng Nghệ An được yên ổn - Thế Thái liền cho lập đền thờ ở quê, tôn làm Bố Lộ đại vương.

NGUYỄN TRÃI (đ)

Đền thờ vị anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi ở x. Nhị Khê, h. Thường Tín, t. *Hà Tây*.

Nguyễn Trãi (1380-1442) hiệu Ức Trai, nguyên quán x. Chi Ngại, h. Chí Linh, t. Hải Dương, sau dời về l. Nhị Khê. Là cháu ngoại quan tư đồ Trần Nguyên Đán. Cha là Nguyễn Ứng Long (sau đổi là Phi Khanh), đỗ bảng nhãn năm 1374. Thủa nhỏ, Nguyễn Trãi sống với ông ngoại ở núi Côn Sơn; ông ngoại mất, ông theo cha về làng Nhị Khê. Đầu đời Hồ, Nguyễn Trãi ra ứng thi khoa Canh Thìn (1400), đỗ Thái học sinh, được bổ chức Ngự sử đài chánh chưởng. Khi quân Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị bắt đem về Trung Quốc (cùng với Hồ Qúy Ly và nhiều triều thần khác). Nguyễn Trãi theo đoàn xe tù tiễn cha lên biên giới. Khi trở về Đông Quan (tức Thăng Long), bọn Minh dụ dỗ mua chuộc ông làm quan cho chúng, nhưng ông kiên quyết từ chối.

Khi nghe tin Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa, Nguyễn Trãi tìm đến yết kiến Lê Lợi, dâng "Bình Ngô Sách". Lê Lợi xem xong rất khen ngợi, phong cho Nguyễn Trãi chức Hàn lâm thừa chỉ; từ đó luôn giữ bên

cạnh để bàn mưu kế đánh giặc. Trong thời gian kháng chiến, Nguyễn Trãi đã nhiều lần thay mặt Lê Lợi thảo thư từ qua lại với quân tướng giặc Minh để tố cáo, thuyết phục, dụ hàng, nhờ thế nhiều nơi quân giặc mở thành ra hàng. Khi quân ta vây hãm thành Đông Quan, Lê Lợi và Nguyễn Trãi đóng hành doanh ở dinh Bồ Đề chỉ huy đánh giặc. Tướng giặc là Vương Thông phải xin giảng hòa, rút quân về nước. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn hoàn toàn thắng lợi, trong đó có công lao đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi. Ông được ban quốc tính (họ Lê), giữ chức Nhập hội Hành khiển kiêm Lại bộ Thượng thư, trước Quan phục hầu.

Nhưng sau đó nội bộ vua quan nhà Lê có sự lục đục khiến Nguyễn Trãi không được trọng dụng như trước. Năm 1442, nhân việc Lê Thái Tông đi duyệt quân ở Chí Linh ghé qua Côn Sơn thăm Nguyễn Trãi. Lúc trở về, vợ của Nguyễn Trãi là Nguyễn Thị Lộ theo hầu, giữa đường không may vua bị cảm chết, triều đình vu vợ chồng ông tội giết vua, khép tội tru di ba họ. Đến năm 1464, vua Lê Thánh Tông xuống chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi, truy phong chức Đặc tiến kim tử Vinh lộc đại phu, tước tán Trù bá và cấp ruộng để thờ cúng. Nguyễn Trãi không chỉ là nhà chính trị quân sự lớn mà còn là nhà văn, nhà thơ lớn, để lại cho đời nhiều sáng tác nổi tiếng. Ông được công nhận là danh nhân văn hóa thế giới. Đền thờ ông dựng trên một gò đất cao trong làng Nhị Khê, tương truyền xưa kia là nơi dựng nhà ở và phòng sách của Nguyễn Phi Khanh. Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 1-1964.

NGUYỄN TƯỚNG QUÂN (đ)

Ở h. Mộ Đức, t. *Quảng Ngãi*.

Đền thờ Cai giám Nguyễn Công Địch.

Theo *Đại Nam nhất thống chí* ghi "Hồi đầu triều (Nguyễn) Công Địch có công đánh dẹp người Man, khi chết được tặng Đặc tiến phụ quốc Thượng tướng quân".

NGUYỄN VĂN GIAI (đ)

Đền ở l. Mỹ Tường, x. Ích Hậu, h. Can Lộc (*Hà Tĩnh*). Đền thờ Nguyễn Văn Giai (1554-1628), ở xã Ích Hậu là quê hương của ông. Nguyễn Văn Giai là người văn võ kiêm toàn. Ông đậu tiến sĩ cùng khóa với Phùng Khắc Hoan, làm đến chức Tể tướng dưới triều Lê - Trịnh và có công lớn trong việc dẹp Mạc phù Lê. Trải qua nhiều năm, ngôi đền đã được tu sửa nhiều lần. Dấu vết mới nhất còn lại đến nay được làm vào đầu thế kỷ XX. Tại đền còn giữ được nhiều di vật qúy. Tấm bia đá dựng năm Chính Hoa 18 (1697) kể về lai lịch và sự nghiệp của người được thờ. Đền còn cất giữ được nhiều đạo sắc phong qúy (42 đạo sắc); trong đó có những đạo sắc có niên đại khá sớm như 3 đạo có niên hiệu Quang Hưng 15 (1592); Quang Hưng 16 (1593) và Quang Hưng 20 (1597). Đặc biệt đền còn có một đạo sắc hiệu Hoằng Định thứ 11 (1610) dài 4,5m, rộng 0,51m làm bằng lụa dày như gấm, màu trắng, không có hoa văn, các chữ viết trực tiếp lên lụa. Đây là đạo sắc hiếm thấy ở nước ta.

NGUYỆT QUANG (C) còn có tên là Đông Khê.

Chùa tọa lạc tại ph. Đông Khê, q. Ngô Quyền, Tp. *Hải Phòng*. Chùa được thiền sư Như Hiệu, đệ tử của thiền sư Chân Nguyên, khai sơn vào đời vua Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hòa (1680-1705). Ngôi chùa hiện nay được xây dựng từ năm 1972 và trùng tu vào những năm sau.

NGUYỆT VIÊN LIỆT NỮ (đ)

Ở x. Nguyệt Viên, h. Hoằng Hóa, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ người con gái họ Ngô, người bản xã. Ngô Thị nhà nghèo, mồ côi cha, làm nghề bán tơ lụa để nuôi mẹ và em - Năm Gia Long thứ 6 (1807), trên tỉnh có tên quản tượng (thường gọi Quản Hư), thấy Ngô Thị nhan sắc xinh đẹp, vờ gọi vào mua lụa, rồi giở trò cưỡng dâm. Ngô Thị chống cự không nổi, cắn lưỡi tự tử. Quản Hư hoảng sợ, chôn xác Ngô Thị dưới chuồng nuôi voi. Gia đình Ngô Thị nhờ người tìm kiếm khắp nơi, đều không thấy. Sau vài năm, em của Ngô Thị lớn lên, sung vào lính, vô tình được điều vào đội quản tượng. Một lần anh ta vào quét dọn chuồng voi, thấy bên đống phân voi có giải lụa như chiếc bao lưng con gái, bới lên xem thì thấy lộ ra thi hài của chị mình, khuôn mặt, quần áo vẫn y nguyên như khi còn sống. Anh ta về kể với mẹ rồi đi trình báo quan. Tương truyền Hiệp trấn Thanh Hóa cũng được báo mộng về cái chết oan ức của Ngô Thị, đòi phải xử tội tên quản tượng. Rồi chẳng bao lâu sau, cả nhà Quản Hư đều mắc bệnh dịch và chết hết. Quan Hiệp trấn sai dựng miếu giải oan cho người con gái và sai đắp tượng thờ.

NGỰ CÂU (dh)

Đình thuộc th. Ngự Câu, x. An Thượng, h. Hoài Đức t. *Hà Tây*. Đình thờ vợ chồng Phùng Hưng -người được tôn là thành hoàng làng Ngự Câu. Đình dựng vào thời Lê, được sửa chữa và làm lại nhiều lần. Đợt tu sửa lớn gần đây để lại di tích hiện nay là vào đầu thời Nguyễn.

Đình xây dựng trên một khu đất cao cuối làng, phía trước là ao hình chữ nhật, Cổng đình trước đây rất lớn, sau bị phá

hủy. Đình có cấu trúc dạng chữ đinh cửa nhìn về hướng Tây - Nam. Tòa đại đình gồm 5 gian, dài 10,5m, rộng 4,5m chia thành 3 khoảng lớn, khoảng giữa là 1 gian nhà ăn thông với hậu cung, sàn nhà được lát gạch Bát Tràng. Hai gian bên hồi có phần cao hơn gian giữa được ngăn cách bằng hàng lan can gỗ cao 0,50m so với mặt sàn. Gian bên trong (ngay giáp với tường hồi) thờ tám vị Thánh của làng; các bàn thờ ghi thứ tự từ Thánh Nhất đến Thất Bát. Hậu cung chia 2 phần Hưng, gian ngoài thờ vợ chồng Phùng Hưng, gian trong là nơi chứa quần áo, thần kiệu, võng và các đồ tế lễ.

NHẠN THÁP (c) tục gọi là chùa Ông Đá.

Chùa ở th. Nhạn Tháp, h. An Nhơn, t. *Bình Định*, phía Nam thành Chà Bàn (nay Quy Nhơn). Chùa xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII dưới chân núi Long Cốt (còn gọi là núi Tam Tháp vì trước đây trên núi có ba tháp Chàm nhỏ). Được trùng tu trong khoảng niên hiệu Minh Mạng (1820-1840), trong thời gian hai nhà sư Ấn Mật và Chi Mẫn trụ trì ở đây. Trong chùa có hai tượng đá đứng đối diện nhau, cao hơn hai mét. Một pho màu đỏ gọi là ông Thiện, một pho màu đen gọi là ông Ác. Tương truyền đó là tượng Phật do người Chiêm tạc nên.

NHẠN THÁP (thp)

Nhạn Tháp hay ngọn Hải đăng bên sông Đà Rằng, nằm trên đỉnh núi Bảo Sơn cao vời vợi ở phía Đông tx. Tuy Hòa, t. *Phú Yên*. Tháp xây bằng gạch. Tương truyền xưa kia vương hầu của Chiêm Thành mất và được hoàng gia Chiêm Thành chôn ở ngôi tháp ấy. Tháp cao gần 20m, mỗi cạnh chân tháp

đo được 11m. Là loại tháp tầng hình vuông. Trên mặt tường tháp không có hoa văn trang trí, các cột đứng song song. Khoảng tường giữa các cột ốp chỉ là một khung tròn hình chức nhật đứng. Vòm cửa giữa hình cung nhọn có hình đầu quái vật trên đỉnh. Các tầng trên cấu trúc nhỏ dần. Phần cửa Đông còn giữ lại được một trán cửa đá thể hiện thần Siva đang múa. Do bị hư hại nhiều nên từ mấy chục năm nay, người ta dùng xi măng xây kín cả chân tháp. Vì thế ta không thể biết gì về hình dạng và trang trí ở chân tháp Nhạn.

NHÂN HÒA (c) tên chữ Phúc Lâm tự.

Ở th. Nhân Hòa, x. Tả Thanh Oai, h. Thanh Trì *Hà Nội*.

Chùa gồm tam quan, hậu cung, nhà mẫu, nhà thờ tổ, nhà tăng và vườn tháp. Chùa có kiến trúc theo lối "nội công ngoại quốc", gồm 7 gian với cột lim cao. Hậu cung nối với tiền đường. Cả tiền đường và hậu cung đều làm theo kiểu chồng rường, có bức cốn chạm rồng.

Chùa có đủ các tượng Phật được tạo tác từ thời Lê và sau này gồm 41 pho, trong đó có nhiều pho to cao.

Chùa còn lưu giữ được nhiều đồ thờ tự có giá trị nghệ thuật bằng gỗ, sứ, đồng. Ở chùa còn có bia, cây hương đá và một chuông đồng có niên đại lâu đời.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

NHÂN LÝ (dh)

Ở th. Nhân Lý, x. Thanh Lâm, h. Nam Sách, t. *Hải Dương*.

Đình được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII.

Đình dựng theo lối chống đỡ đơn giản hình chữ trung.

Nghệ thuật chạm trổ còn thô

với các đề tài như: rồng, phượng, trúc.

NHÂN MỤC (đh)

Ở l. Nhân Mục, thuộc x. Nhân Hòa, h. Vĩnh Bảo, *Hải Phòng*.

Đình được xây dựng vào thế kỷ XVII, ngôi đình hiện tại là sản phẩm đợt trùng tu năm 1941. Đình gồm 5 gian tiền đường, chiều dài 15m, rộng 5m. Hậu cung dài 9m, rộng 1m. Tất cả đều được lợp ngói, mũi hài.

Đình Nhân Mục không chỉ là nơi tàng giữ, bảo tồn những di vật nghệ thuật quý, mà là trung tâm bảo lưu những sinh hoạt văn hóa cổ truyền của dân tộc. Đình Nhân Mục còn giữ được những nét kiến trúc tiêu biểu của thế kỷ XVII. Đao đình là sự tiếp nối của bờ xối, kết hợp với mái tàu. Đặc biệt đình còn có bộ khung sườn bằng gỗ tứ thiết được liên kết bằng vì kèo xà với kỹ thuật sâm mộng. Đình có nhiều cổ vật quý như: kiệu bát cống thế kỷ XVII, gốm đao rồng bằng đất nung mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII, bia đá cao 1,8m, dài 0,26m là tác phẩm chạm khắc tuyệt với hoàn thành năm Chính Hòa thứ 15 (1694) bình pha trà gốm men ngọc thế kỷ XIV.

Hàng năm đình Nhân Mục lại thu hút khách gần xa trong ngày hội với nghệ thuật múa rối nước cổ truyền độc đáo của vùng.

NHÂN THÀNH (m)

Ở x. Nhân Thành, h. Thanh Chương, t. *Nghệ An*.

Miếu thờ Phan Nhân Tường, người l. Hoằng Xá cùng bản huyện. Trước kia làm xã trưởng, sau vào kinh ứng thi được vua Lê Thánh Tông cho làm chức Tri thẩm hình quan. Tương truyền sau khi ông mất, hồn thiêng ăn vào pho tượng trôi bám vào thuyền một người lái buôn, rồi theo chiều gió đi tới bên bờ sông Nhân Thành

thì dừng lại. Dân làng rước tượng lên dựng miếu thờ.

NHÂN THỌ (dh)

Thường gọi là đình Hàng Kênh, ở ph. Hàng Kênh, *Hải Phòng*. Đình còn lưu giữ 5 bia có niên đại (1700, 1731, 1765, 1801). Đình có bố cục chữ "công", 7 gian sàn lát gỗ, trước mặt có tam quan và sân cỏ. Đình có cửa lớn chính giữa, 2 cửa phụ hai bên, gian giữa cửa võng chạm rồng lộng lẫy.

NHẤT TRỤ (c) còn gọi chùa Một Cột.

Ở th. Yên Thành, x. Trường Yên, h. Hoa Lư, t. *Ninh Bình*.

Chùa được xây dựng năm 995 dưới triều vua Lê Đại Hành (941-1005).

Trong khuôn viên chùa hiện còn một cột đá hình trụ 8 cạnh cao 3,60m (kể cả bệ), phần cột cao 2m65, chu vi 2,22m, trên các mặt trụ khắc bài thần chú trong kinh "lăng nghiêm" có ghi chú *"Đại thánh minh hoàng đế Lê tố tự thừa thiên mệnh"*. Trên cột kinh cũng có dòng chữ cho biết là Nam Việt Vương Đinh Liễn đã cúng vào chùa 100 cột kinh vào năm Qúy Dậu (973) và một số bài kệ. Trên đỉnh cột chạm hình bông sen cách điệu.

Ngôi chùa cũ đã bị phá và được dựng lại năm 1944 và năm 1992 được trùng tu sửa chữa.

NHẬT CHIÊU (d)

Ở x. Nhật Chiêu, h. Vĩnh Lộc, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ thần tôn hiệu là Phú Giang đô bác đại vương. Tương truyền thần tên là Trịnh Là, quan lang thổ tù châu Thiên Vực, lộ Vĩnh Ninh, cư trú ở xứ Long Xá, gặp Cao Biền (đô hộ sứ của nhà Đường), đi xem sông núi, bèn theo giúp việc cho Biền, sau về làng trở nên giàu có. Từ đời ông cha của Trịnh Là đã có hiềm khích với người làng Vĩnh Thanh là Hà

Lang. Hà Lang cầu hôn với họ Trịnh, họ Trịnh đem Thị Ba là em gái Trịnh Là gả cho Hà Lang. Sau Hà Lang đuổi vợ. Thị Ba một mình về nhà, qua sông không có đò, phải nhấn gọi các anh đến đón. Trịnh Là và em là Tú đưa đò đến đón Thị Ba, bị Hà Lang xông ra đánh, giết cả ba anh em. Tương truyền xác ba anh em trôi về bến Nhật Chiêu thì dừng lại. Dân xã báo lên Cao Biền cho đem tử thi mai táng ở đỉnh núi Nhật Chiêu và giao cho dân bản xã dựng đền thờ. Triều Hồ Quý Ly Phong làm Phú Giang đô bắc đại vương.

NHỊ ĐẾ (m)

Ở th. La Phù, x. Bồ Xuyên, h. Yên Mô Ninh Bình, nay là tx. Tam Điệp, t. *Ninh Bình*.

Miếu thờ hai vua đời Hậu Trần là Giản Định Đế và Trung Quang Đế.

Cuối đời Trần, nhà Minh sai tướng Trương Phụ mang quân sang mượn có diệt Hồ Qý Ly để cướp nước ta, lùng bắt tôn thất nhà Trần đưa về Bắc. Giản Định Đế, tên là Trần Ngối là con Trần Nghệ Tông, chạy về Mộ Độ, châu Trường Yên, được Đặng Tất phò tá đưa lên ngôi, đặt niên hiệu Hưng Khánh (1407-1409). Sau Giảm Định Đế bị quân Minh bắt đưa về Kim Lăng. Trung Quang Đế tên là Trần Qúy Khoáng, cháu gọi Giản Định Đế là chú, được Đặng Dung đón về Nghệ An lên ngôi ở Chila, lập niên hiệu Trùng Quang (1409-1413), được mấy năm thua quân Minh phải chạy sang Lào, rồi cũng bị Trương Phụ bắt.

NHỊ LƯU (đ)

Ở x. Lưu Xá, h. Hưng Nhân, nay h. Hưng Hà, t. *Thái Bình*.

Đền thờ hai anh em Lưu Khánh Đàm và Lưu Ba. Lưu Khánh Đàm, người làng An Lãng, thuở nhỏ sống ở xã này,

sau làm quan dưới triều Lý Nhân Tông (1072-1128), giữ chức Tiết độ sứ. Từng vâng mệnh đi đánh dẹp Chiêm thành và chống quân Tống, lập nhiều chiến công, được thăng làm Thái úy. Khi vua Nhân Tông sắp qua đời cho gọi Lưu Khánh Đàm vào trao di chiếu, giao cho ông phù tá thái tử Dương Hoán lên ngôi (tức Lý Thần Tông). Em Khánh Đàm là Lưu Ba cũng giữ một chức quan trọng trong triều Lý Thần Tông là Nội nhân hỏa đầu. Sau khi mất dân xã lập đền thờ.

NHỊ PHÙ (đ)

Ở x. Vu Thủy, h. Thạch Lâm, nay h. Thạch An, t. *Cao Bằng.*

Đền thờ Phù Thắng và Phù Tiết, hai người xuất thân là tù trưởng x. Minh Luân, h. Hạ Lang. Khi nhà Mạc lên chiếm Cao Bằng, hai ông không chịu ra làm quan cho triều Mạc. Sau vì nhiều người trong họ hàng, làng xóm bị giết hại, hai ông dấy binh chống lại. Nhưng chẳng bao lâu bị quân Mạc bắt. Trong khi bị quân Mạc giải đi đường, hai ông lựa lúc chúng sơ hở, nhảy xuống sông trầm mình. Triều Lê Trung Hưng truy phong hai ông là Tiết chế đại vương, lập đền thờ.

NHỔN (c) tên chữ Càn Phúc tự.

Ở x. Xuân Phương, h. Từ Liêm, *Hà Nội.*

Kiến trúc của chùa gồm tiền đường,thượng điện, nhà tổ, nhà hậu. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện 3 gian nối với gian giữa của tiền đường. Bộ vì mái theo kiểu "thượng chồng rường hạ kẻ bẩy". Các kết cấu gỗ chủ yếu bào trơn đóng bén, một số ít chi tiết chạm hoa lá đơn giản. Trong số tượng của chùa có các bộ Di Đà Tam Tôn và Hoa Nghiêm Tam Thánh được tạc trong tư thế ngồi bán kiết già trên tòa sen. Trên

ngực, bụng, vai và mũ được chạm nổi các bông cúc mãn khai lớn rất cầu kỳ.

Chùa còn giữ được một số hiện vật qúy như ngựa gỗ, chuông đồng...

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

NIẾT BÀN (t.xá)

Ở đường Hạ Long, ph. 1. Tp Vũng Tàu, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu.*

Tịnh xá được xây dựng bên triền núi nhỏ từ năm 1969 đến năm 1974. Ở đây có cây trụ phướn, hình tượng tháp cổ hoa sen cao 21 m với 42 tầng ốp gạch men, đại hồng chung (qủa chuông lớn), nặng 3,5 tấn, tranh ghép mãnh Long Mã cao 4m, rộng 2m..., đặc biệt là pho tượng đức Phật Thích Ca nhập niết bàn ở chính điện dài 12m, màu hồng thạch, phía sau là rừng cây Sa-la rộng lớn.

NINH HÒA QUẬN CÔNG (đ)

Ở th. Thái Định, h. Phù Cát, t. *Bình Định* là quê hương của Quận công Ngô Tùng Châu cũng là nơi đặt đền thờ ông. Ngô Tùng Châu xuất thân trong một gia đình nho học. Thời Nguyễn Ánh, ông được giao chức Lễ bộ. Khi thành Quy Nhơn bị quân Tây Sơn bao vây (1801), trong thành quân sĩ hết lương thực ăn, Trấn tướng Võ Tánh lên lầu Bát Giác tự thiêu. Ngô Tùng Châu lúc ấy giữ chức Hiệp trấn trước thực tế ấy cũng uống thuốc tự tử. Khi Gia Long lên ngôi, gia đình dời mộ ông về táng ở quê nhà. Năm Gia Long thứ 2 (1803), vua giao cho dân bản thôn dựng bàn thờ ban cho ban biển ngạch thếp vàng đề 5 chữ: "Ninh Hòa quận công từ".

NINH PHÚC (c) thường gọi là chùa Bút Tháp.

Chùa ở x. Đình Tổ, h. Thuận

Thành. *Bắc Ninh* chùa dựng theo kiểu "nội công ngoài quốc". Ngoài cùng là tam quan, tiếp đó là gác chuông 2 tầng 8 mái, rồi đến chùa Hộ, trong đặt hai pho tượng Hộ Pháp rất lớn, cao gần chạm nóc. Sau đó là nhà thiêu hương, rồi đến thượng điện. Thượng điện dựng trên nền cao hơn 1m, vây quanh thềm cao bó đá xanh là hàng lan can gồm 26 phiến đá được chạm khắc cảnh cỏ cây hoa lá, người, ngựa trâu, hươu, khỉ, kỳ lân, rồng, phượng, chim, cá.... rất sinh động, ghép vào những trụ đá đầu tạc búp sen - Trong tòa thượng điện bày các bộ tượng Tam Thế, Tam Thân và tác phẩm điêu khắc nổi tiếng - tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay. Phía sau thượng điện là chiếc cầu đá uốn cong ba nhịp, hai bên là lan can gắn các phiến đá có chạm khắc cỏ cây hoa lá, muông thú, nối thượng điện với Tích thiện am - tòa nhà ba tầng mái chồng diềm, cao vượt lên trên các nếp nhà xung quanh. Trong am bày cây cửu phẩm liên hoa tám mặt xoay tròn quanh, một trụ, có gắn tượng Phật và chạm khắc các hình ảnh trong thế giới Phật giáo cùng cảnh trí dân gian. Phía sau Tích thiện am là 3 nếp nhà xếp thành hình chữ tam": nhà Trung nơi hội họp và của các sư; Phủ thờ, trong bày tượng chân dung những người có nhiều công đức đối với việc xây dựng lại chùa vào thế kỷ XVIII; cuối cùng là hậu đường, bày tượng các vị sư đã trụ trì ở đây. Chùa còn có 2 dãy hành lang, kéo dài từ tiền đường cho tới hậu đường, mỗi bên gồm 26 gian, nay đã đổ nát gần hết, chỉ còn lại vài gian bên phải được

dùng làm nơi chứa ván in kinh. Phía ngoài hành lang bên trái là nhà Tổ đệ nhất, có đặt tượng chân dung của thiền sư Chuyết Chuyết, và sư tổ thứ nhất của chùa. Ở đây còn có 2 tấm bia có niên đại xưa nhất trong số các bia đại xưa nhất trong số các bia đặt ở chùa - bia "Phụng lệnh chỉ" dựng năm 1946, nói về việc Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc cho xây dựng lại chùa, và bia "Hiểu Thụy, am Báo nghiêm tháp bi minh" dựng năm 1647, ghi lại tiểu sử và công đức của vị tổ sư thứ nhất. Gần nhà Tổ đệ nhất có một cái giếng nhỏ, sân giếng, thành giếng đều bằng đá, trang trí hình cành sen, hoa dây, nước trong mát.

Chùa còn có nhiều tháp đẹp, nơi táng xá lị các thiền sư - vị tổ của chùa. Trên đường dẫn vào chùa, bên phía tay trái, có ba tòa tháp gạch xây chụm lại thành một cụm. Đó là ba ngôi tháp của ba ông cháu - những người thợ tài hoa đã xây dựng chùa Bút Tháp, tuy không quy y tu hành, nhưng sau khi qua đời, phần mộ, cũng được nương nhờ đất Phật để ghi lại công đức đã tô đẹp cảnh chùa.

NINH XÁ (d)

Ở x. Ninh Xá, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*. Xã này tên nôm là l. Nành sau đổi thành x. Ngô Đồng.

Đền thờ Quận công Nguyễn Mại, người bản xã, đậu hoàng giáp khoa Tân Sửu niên hiệu Chính Hòa (1691), được bổ chức chỉ huy thủy quân, thăng phó Đô ngự sử, đốc trấn Cao Bằng, rồi đổi sang đốc trấn Sơn Tây, vì trái ý chúa Trịnh Cương, bị triệu về kinh, rồi bị chết một cách bí mật. Sau được

truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, tước Bình Quận công (có tài liệu là Đông Quận công). Trong thời gian trấn nhâm các nơi, ông thi hành chính sách khoan nhân, sáng suốt, giữ vững kỷ cương, được dân biết ơn kính phục.

NOA CẢ ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở x. Hữu Phụ, tổng Sơn Dương, h. Sơn Vị, Phú thọ, nay h. Phong Châu, t. *Phú Thọ*.

Đền thờ Noa Cả Đại Vương. Tương truyền Đại Vương tên là Đinh Tuấn, người x. Hữu Phụ, là Võ tướng giữ chức Đô úy thời An Dương Vương. Khi Triệu Đà đem quân sang đánh nước ta, ông vâng mệnh, cầm quân giết giặc ở Tiên Du (nay Tiên Sơn) Bắc Ninh. Về sau An Dương Vương giảng hòa với Triệu Đà, ông không vừa ý, xin các quan về quê. Triệu Đà sai sứ đến mời ông vào triều, ông giận giữ mắng vua tôi nhà Triệu. Triệu Đà tức giận đem quân tiến đánh, ông tập hợp gia thần và dân chúng quanh vùng chống cự lại. Sau khi ông mất dân chúng bản xã lập đền thờ.

NON NƯỚC (c) tên chữ Linh Ứng tự

Chùa tọa lạc trong khu di tích thắng cảnh Ngũ Hành Sơn thuộc x. Hòa Hải, h. Hòa Vang, Tp. *Đà Nẵng*.

Chùa được dựng vào khoảng thế kỷ XVI, vào thời đó gọi là am Dưỡng Chơn. Vào đời vua Minh Mạng, chùa được đổi tên là chùa Ứng Chơn. Đến đời Vua Thành Thái, chùa được mang tên Linh Ứng, chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng qúy như tượng La Hán bằng đá cưỡi voi và cưỡi hổ.

Chùa thờ Phật.

NỘN SƠN (c)

Ở x. Hổ Sơn, h. Thiên Bản, trấn

Sơn Nam, nay x. Liên Minh, h. Vụ Bản, t. *Nam Định*.

Chùa có từ đời Trần, thờ công chúa Huyền Trân, con vua Trần Nhân Tông, sau khi xuất gia, vân du sang kinh đô Chiêm Thành, hứa gả con gái cho vua Chiêm là Chế Mân. Đến năm Hưng Long thứ 14 (1306) Chế Mân cho người sang dâng biểu, dâng châu Ô và châu Lý làm sính lễ cầu hôn. Trong hoàng tộc có nhiều người phản đối, nhưng Thượng hoàng không muốn thất tín, bèn cho công chúa Huyền Trân về với vua Chiêm. Chưa đầy một năm thì Chế Mân mất, (1307). Theo phong tục của Chiêm Thành, khi vua chết, thì hoàng hậu phải lên giàn hỏa thiêu chết theo. Vua Trần Anh Tông, sợ công chúa bị hại, sai Trần Khắc Chung, mượn cớ sang điếu tang, rồi lập mưu dùng thuyền nhẹ cướp công chúa đem về. Sau khi về nước (1308), công chúa xuất gia đi tu ở chùa này. Khi công chúa mất dân bản xã thờ phụng ở chùa.

NÚI BÀ (thp)

Phế tích tháp núi Bà thuộc th. Mỹ Thuật Đông - x. Hà Phong, tx. Tuy Hòa, t. *Phú Yên*, truyền thuyết địa phương cho biết trước đây trên núi có thờ tượng Bà, nên núi mang tên Núi Bà. Hiện nay núi bị cây phủ rậm rạp, dấu tích qua khảo sát cho thấy đây là ngôi tháp Chăm Pa bị sụp đổ. Tháp thờ thần Civa - một trong ba vị thần chủ yếu của Balamôn giáo: Đấy là hiện tượng khá phổ biến của người Chăm.

NÚI BÀ ĐEN (c) tên chữ Linh Sơn Tiên Trạch tự.

Chùa tọa lại trên đỉnh núi Bà Đen, thuộc x. Ninh Sơn, h. Hòa Thành, t. *Tây Ninh*.

Chùa do Thiền sư Thiên Hiếu dựng từ thế kỷ XVIII. Từ chân

núi lên cao khoảng 600 m chùa Linh Sơn Tiên Trạch và chùa Hang dựng lên ở đây trên một khu đất phẳng. Đó là hai địa điểm chính của khu danh thắng núi Bà Đen.

Chùa được trùng tu năm 1960. Trong chùa có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

Ô

Ô MỄ (đ)

Ở x. Ô Mễ, h. Vũ Tiên, nay là Vũ Thư t. *Thái Bình*.

Đền thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung. Tương truyền Chử Đồng Tử người làng Chử Xá, phủ Khoái Châu, nhà nghèo, không có quần áo mặc, ngồi câu trên bờ sông. Một hôm gặp công chúa Tiên Dung con gái vua Hùng đi chơi thuyền qua đó. Tiên Dung cho đỗ thuyền, xuống sông tắm. Chử sợ qúa bỏ chạy. Tiên Dung gọi lại bảo: *"Nhân duyên trời định. Con gái vua Hùng và tiên đồng sánh đôi chẳng phải là chuyện đẹp hay sao?"*. Bèn kết nghĩa vợ chồng dựng nhà trên bờ sông chung sống. Sau Chử Đồng Tử gặp dị nhân truyền cho phép lạ, chỉ cần cắm gậy treo nón lập tức trở thành đô ấp, dân theo về, đông như trẩy hội. Hùng Vương nổi giận sai quân đến dẹp. Đôi vợ chồng Chử sợ phép vua cùng bay về trời. Nơi cư trú cũ biến thành bãi tự nhiên và đầm Nhất Dạ.

Về sau đê vỡ, dân x. Chử Xá phải dời đến lập làng mới ở gần cửa biển ở x. Kỳ Bố (tức Bố Hải Khẩu), h. Vũ Tiên, đặt tên là x. Ô Mễ, dựng đền thờ Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung.

ÔNG (c) còn gọi Nghĩa An hội quán.

Chùa tọa lạc tại 676-678 đường Nguyễn Trãi, ph. 11 q. 5, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa thờ Quan Công, một nhân vật nổi tiếng dũng cảm trung nghĩa thời Tam Quốc của Trung Quốc và cũng là nơi hội họp của người Triều Châu vùng Chợ Lớn xưa.

Chùa được xây vào năm 1840, lúc đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, vách đất và đã qua nhiều lần sửa chữa. Đợt trùng tu cuối cùng vào năm 1968, có dáng vẻ như ngày nay.

Trong chùa ngoài tượng Quan Công cao 2,2m, còn có tượng Quan Bình, Châu Xương...và nhiều hiện vật qúy như những bình cổ men mầu của Nhật Bản, Trung Quốc, có cái cao tới 1m, một qủa chuông đồng có niên đại cách đây 1 thế kỷ. Hàng năm, đến rằm tháng Giêng là ngày lễ hội lớn nhất của chùa. Lễ hội kéo dài tới 10 ngày, có múa lân, hát hội...

ÔNG (d) tên chữ là Tích tự, còn gọi là chùa Ông.

Đền ở th, Bình Lương, x. Tân Quang, h. Mỹ Văn, t. *Hưng Yên*.

Theo truyền thuyết đền có từ đời nhà Lý do nhà sư Từ Đạo Hạnh về cấm đất xây dựng đền.

Đền thờ Từ Đạo Hạnh, Lý Thần Tông và thờ Phật.

Đền chiếm một khu vực rộng, xây thành nhiều lớp, qua tam quan xây bằng gạch đến sân rộng (xưa gọi là sân Rồng), giữa có một phiến đá xanh to tựa "sập" chạm hình rồng.

Hiện vật điêu khắc, còn lại rất ít, có một số gạch rải rác ở thượng điện có trang trí rồng, phượng, lân...theo phong cách

nghệ thuật thời Mạc (thế kỷ XVI) và một số, chạm gỗ trang trí theo nghệ thuật thế kỷ XVIII.

ÔNG (lg)

Ở đầu đường Đinh Tiên Hoàng, đoạn giáp với đường Phan Đăng Lưu, q. Bình Thạnh, th. Hồ Chí Minh.

Là nơi chôn cất và thờ cúng Tả quân Lê Văn Duyệt, viên quan võ dưới triều Nguyễn.

Người xây lăng Ông, cũng là người đã xây lăng Tự Đức ở Huế. Tuy lăng đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, nhưng lăng vẫn giữ được vẻ cổ kính ban đầu. Nổi bật là 4 cột gỗ chạm rồng ở chính điện với đường nét độc đáo, tuyệt đẹp.

Trong khuôn viên lăng, ngoài cùng có cổng tam quan kiến trúc theo kiểu 2 tầng 8 mái, có phần mộ của 2 phu nhân của Lê Văn Duyệt, nhân dân thường gọi *Mộ song hỷ*. Ngoài khuôn viên lăng còn có hai mộ của hai nàng hầu: một ở phía Tây, một ở phía Đông lăng.

ÔNG BÁO ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở x. Tử Vinh, h. Vụ Bản, t. *Nam Định*.

Tương truyền đền có từ đời Trần. Bấy giờ dân bản xã mở hội lớn, trình diễn trò vui.Có người phường trò đội lốt hổ ra diễn trò, vợ anh ta lấy đầu quạt đập vào đầu, không ngờ anh ta lăn ra chết. Về sau hễ cứ khi nào có mưa gió sương mù là ban đêm thường nghe tiếng hổ gầm. Dân bản xã bèn dựng đền thờ cầu yên, từ đó hết nghe tiếng hổ gầm. Sự việc được tâu về triều, nhà vua phong cho là ông Báo Đại Vương.

ÔNG SÓC (đ)

Ở x. Ngoại Thiên Lộc, h. Thiên Lộc, nay x. Minh Lộc, h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ núi Ô Trà. Tương

truyền trên núi Hồng Lĩnh có hổ dữ, dân hai huyện Thạch Hà, Thiên Lộc (Can Lộc) bị hại nhiều. Khoảng cuối đời Tự Đức có con hổ vượt sông Nghèn qua bờ Nam, bị dân xã Trảo Nha hò hét đuổi đánh, hổ sợ bơi qua sông sang bờ Bắc, ăn thịt hai người dân xã Ngoại Thiên Lộc. Sau con hổ lăn ra chết trước đền Ông Sóc, tục truyền do thần núi Ô Trà giết nó.

P

PHẠM ĐẠO PHÚ (đ)

Ở x. Hưng Thạch, tổng Hải Lãng, phủ Nghĩa Hưng, *Nam Định*.

Đền thờ Phạm Đạo Phú, đỗ tiến sĩ khoa Canh Tuất (1490) đời Lê Hồng Đức. Ông là người giỏi thơ phú, tham gia hội Tao Đàn do vua Lê Thánh Tông làm nguyên súy. Khi họ Mạc tiếm ngôi, ông về quê dạy học. Nhà Mạc nhiều lần triệu ông ra làm quan, nhưng ông từ chối. Đời sau vua Thế Tông xếp ông vào hàng trung thần triều Lê, phong tặng là trung ý, sắc cho dân lập đền thờ làm phúc thần.

PHẠM ĐÔN NGHỊ (lg)

Tại xóm 1 x. Lại Yên h. Hoài Đức, t. *Hà Tây* còn lưu giữ được khu di tích lăng mộ của ngài Phạm Đôn Nghị.

Lăng này được xây vào năm 1734; mặt quay về hướng Tây Nam. Chất liệu cấu thành lăng chủ yếu là đá xanh và đá ong. Bao quanh khu vực nội tự của lăng là một bức tường đá ong.

Phía trước cửa lăng là một đôi chó đá canh cửa, bên trong cổng là tượng 2 võ sĩ dắt ngựa đứng chầu nhau. Tượng người

mặc giáp trụ tay cầm vũ khí tay kia dắt ngựa. Bên trong là 2 nhà bia.

Nhà bia bên trái là bia gia phả ghi về dòng họ Phạm.

Nhà bia bên phải là bia bầu hậu thần hậu phật cho ông.

Tượng thờ ít, không có giá trị mỹ thuật cao. Bên trong cùng có các hương án, sập đá kiểu chân qùy dạ cá. Có chạm hoa dây hồng mặt hổ phù, đường nét tinh xảo.

Sau là mả và cổng giả.

Bia "*Phạm công gia phả bi ký*" niên đại Vĩnh Thịnh, nội dung đề cập tới gia phả của dòng họ Phạm.

Nhà bia thứ hai dựng bia "*Huê Linh từ hâu thần bi văn*" do Nguyễn Ôn Phủ soạn, Nguyễn Khế phủ nhuận (sửa), nội dung nói về bầu hậu thần, hậu phật cho Phạm Mẫn Trực. Cả hai bia còn tốt,chữ khắc sắc nét. Xung quanh riềm bia trang trí hoa dây. Ở trước nhà bia có có chạm phù điêu tượng võ sĩ dáng uy nghiêm.

Phần 2 thuộc nhà lăng, được ngăn với phần một bởi một bức tường chắn. Cổng vào khu mộ có tính chất biểu trưng, thấp. Trong cổng có 2 đầu rồng chầu vào nhau, cao 1,5m, rộng 1,5m. Bên trong là mộ. Mộ đắp đất, bên trên đặt một tấm đá lớn hình chữ nhật. Ở bức tường sau cùng là cổng hậu lăng, được xây bằng đá ong. Cổng này là cổng giả được bịt kín. Toàn bộ phần 1 và 2 được xây bao quanh một lớp tường thấp bằng đá.

PHẠM HUY ĐĨNH (lg)

Lăng Phạm Huy Đĩnh là một kiến trúc cổ nằm trên một gò đất tại th. Cao Mỗ, x. Chương Dương, h. Đông Hưng, t. *Thái Bình.*

Đây là một công trình kiến trúc lăng tẩm, nhằm ghi nhớ công ơn của ông vốn xưa kia là thượng thư triều vua Lê Hiển

Tông, Phạm Huy Đĩnh mất năm 1775 nhưng văn bia viết là năm 1772. Ông đã chuẩn bị xây dựng lăng cho mình vào lúc cuối đời.

Lăng họ Phạm được xây dựng vào khoảng năm 1772 trải qua một khoảng thời gian dài lăng đã bị tàn phá nhiều. Tới năm 1904 (thời vua Thành Thái) lăng được tu bổ lại và tồn tại cho đến nay.

Theo nhân dân địa phương thì phạm vi đất đai của khu vực lăng trước đây khá rộng nay đã bị xen lán vào nên bị thu hẹp lại khá nhiều, hiện chỉ còn một công trình kiến trúc nhỏ gồm 2 tòa nhà bố cục theo lối chữ đinh. Tòa ngoài gồm 3 gian bít đốc với tường gạch xây, mái ngói. Tòa trong gồm 1 gian có kết cấu giống với tòa ngoài được dựng vào năm Thành Thái thứ 15. Phía sau là lăng được xây bằng đá ong. Hiện trạng khu vực lăng còn lưu giữ được 14 tác phẩm điêu khắc (tượng võ sĩ, voi). Tương truyền khi ông còn đương chức, ông đặt tượng người, voi cho triều đình song vua không ưng ý. Phạm Huy Đĩnh xin về để làm lăng cho mình. Các tác phẩm điêu khắc này được thể hiện bằng đá xanh và bài trí thành 2 dãy theo chiều dài của lăng và nghoảnh mặt vào nhau theo kiểu đối xứng. Các tượng võ sĩ được chạm khắc công phu theo phong cách nghệ thuật điêu luyện mang đậm nét nghệ thuật thời Lê Mạt. Mỗi tượng có kích thước như người thật với một sắc thái thể hiện nội tâm khác nhau nhưng đều toát lên vẻ nghiêm trang.

Tượng các con vật biểu tượng được bầy xen kẽ với tượng võ sĩ gồm một đôi voi đang nằm ép bụng bệ, cổ đeo chuông, Đôi ngựa có đủ yên cương chuông nhạc, 2 con được bài trí châu đầu vào nhau. Phong cảnh nghệ thuật từ tạo dáng đến những nét chạm khắc gần

giống nhau. Tất cả đều được chau chuốt kỹ lưỡng, tiêu biểu của nghệ thuật thời Lê Mạt.

Đặc biệt ở lăng còn dựng 2 bia trụ tròn có kích thước khá lớn với chiều cao 152m; chu vi thân là 225cm. Mái bia hình trụ tròn cao 3 tầng. Bia có niên đại vào năm Cảnh Hưng thứ 33 (1772). Bia do; Lê Qúy Đôn soạn và người chạm là ông Lê Văn Ái người Đông Sơn, Thanh Hóa. nội dung văn bia đề cập tới hành trạng của ông.

So với các lăng cùng xây dựng vào thời kỳ này thì hiện vật trong khu lăng này đã bị tàn phá. Một số tượng bị sứt mẻ, mộ bị đao lộ phần xây gạch khu vực thờ tự bị bỏ hoang. Tuy nhiên đây vẫn còn lưu giữ được rất nhiều di vật tiêu biểu mang đậm phong cách thời Lê Mạt.

PHẠM MẪN TRỰC (lg)

Lăng Phạm Mẫn Trực ở ngoài cánh đồng thuộc xóm 4, x. Lại Yên h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*. Đây là một công trình kiến trúc nhỏ dựng năm 1713, mặt quay về hướng Đông Nam. Chất liệu cấu thành của lăng chủ yếu là đá xanh và đá ong. Đây là yếu tố quan trọng giúp cho lăng tồn tại lâu đời, chiều rộng của lăng: 9,90m, chiều dài 33,80m. Khu vực nội tự lăng chia làm 2 phần.

Khu hành lễ: bao gồm: cổng lăng trên có chạm nổi 3 chữ Hán "Huệ linh từ" được xây bằng đá xanh và đá ong với chiều cao 2,50m, rộng 2, 80m, hai bên cổng là tượng 2 con chó đá ngồi canh cổng với kích thước cao 0,83m, rộng 0,33m; Đi qua cổng vào sân lăng là tượng 2 con voi nằm phủ phục ở hai bên cửa đường đi theo kiểu đối xứng.

Chính giữa lăng có bày theo thứ tự hương án để bát hương, sập đá, hương án. Trên các di vật bằng đá kể trên có trang trí mặt hổ phù, hoa dây, mây, rồng rất tinh xảo: Ở hai bên

phải trái là hai nhà bia hình chữ nhật có mái được tạo dựng hoàn toàn bằng đá, bên trong dựng bia, bốn phía xung quanh có trổ cửa vòm.

PHẠM NGUYỄN BẢO (đ)

Ở x. Hưng Thịnh, tổng Hải Lãng, phủ Nghĩa Hưng, nay h. Nghĩa Hưng. t. *Nam Định*.

Đền thờ Phạm Nguyễn Bảo, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1487), niên hiệu Hồng Đức, đời vua Lê Thánh Tông. Ông là người văn võ song toàn, từng được cử đi chiêu dụ Ai Lao, đánh dẹp ở Hưng Hóa, rồi làm trấn thủ Nghệ An. Năm Cảnh Thống thứ 4 (1501) đời Lê Hiển Tông, ông hộ giá vua đi đánh đồn Bồn Man, giữa đường mắc bệnh mà chết. Vua thương xót ban tên thụy là Vũ Thành. Đến năm Quang Hưng thứ 18 (1595) đời vua Lê Thế Tông, ông được phong phúc thần và dựng đền thờ ở Hưng Thịnh.

PHẠM THƯỢNG THƯ (đ)

Ở x. Khinh Dao, h. Hiệp Sơn, nay h, Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Phạm Đình Trọng, người bản xã, đỗ tiến sĩ đời Lê Vĩnh Hựu (1735-1740), làm quan đến chức Thị Lang. Đầu thời Cảnh Hưng, ông cầm quân đi đánh dẹp cuộc khởi nghĩa của nông dân do Nguyễn Hữu Cầu (thường gọi Quận He) cầm đầu, lại bắt được thổ phỉ người Thanh ở Vân Đồn, được phong chức thượng thư, tước Hải quận công. Sau ông, làm Hiệp trấn Nghệ An.Ông mất năm Cảnh Hưng Giáp Tuất (1754) hưởng dương 40 tuổi, vua Lê Hiển Tông và chúa Minh Vương Trịnh Doanh ban văn tế và cho dựng đền thờ ở quê.

PHẠM TRẠNG NGUYÊN (đ)

Ở x. Hải Triều, h. Hưng Nhân, nay h. Hưng Hà, t. *Thái Bình*.

Đền thờ trung nguyên Phạm Đôn Lễ người bản xã, ông đỗ trạng nguyên khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12

(1481) đời Lê Thánh Tông, cả ba kỳ thi Hương, thi Hội và thi Đình đều đứng đầu bảng (Tam nguyên), làm quan đến chức Tả Thị Lang. Khi phụng mệnh đi sứ, ông học được nghề dệt chiếu về truyền lại cho vùng quê ông, cuộc sống của dân được xung túc. Sau khi mất, ông được dân lập đền thờ.

PHẠM TU (đh)

Đình Phạm Tu còn gọi đình ngoại để phân biệt với đình nội, thờ Chu Văn An. Đình Phạm Tu ở th, Trung, x. Thanh Liệt ,h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đình Phạm Tu xây trên một khu đất cao giữa cánh đồng, quay mặt về hướng Đông Nam. Phía trước có một đầm nước rộng. Kiến trúc đình gồm: đình và thọ đàn.

Đình Phạm Tu có kiến trúc hình chuôi vồ. Đại đình xây theo kiểu "đầu hồi bít dốc tay ngai". Kết cấu các vì kèo theo kiểu kèo qúa giang. Trên các bức cốn khắc chạm rồng mây. Hậu cung gồm hai gian nhà nhỏ, vì làm theo kiểu " chồng rường giá chiêng".Ở hậu cung xây ba bệ gạch để đặt các khám thờ bằng gỗ sơn son. Trong khám đặt ảnh Phạm Tu và tả hữu cùng các nàng hầu.

Theo truyền thuyết, sau khi Phạm Tu mất (tháng 8 năm 545), Lý Nam Đế phong tặng Phạm Tu là Long Biên Hầu và phong làm Bản cảnh thành hoàng và sắc cho bản hương làm miếu phụng sự lưu truyền mãi mãi. Theo tấm bia "Trung thôn ký sự thạch bi" năm 1872, xã yêu cầu dân làng dỡ bỏ ngôi đình để gộp xây một miếu chung cho cả ấp.

Đến năm 1898, mới xây lại được ngôi đình.

Phạm Tu sinh ngày 10-3-476, tại thôn Văn, x. Thanh Liệt h. Thanh Trì, Hà Nội ngày nay. Ông đã cùng dân làng đứng lên tham gia khởi nghĩa của Lý Bí, đánh đuổi quan quân đô hộ là

Tiêu Tư về Bắc, lập nên nước Vạn Xuân. Ông còn có công trong cuộc chiến đấu chống quân Lâm Ấp. Và ông đã hy sinh anh dũng trong trận quyết chiến với quân xâm lược nhà Lương.

Hiện trong đình còn lưu giữ được nhiều di vật qúy như: hai bài y môn trang trí hình tứ linh, tứ qúy ba bài hoành phi, bảy tranh thờ, hai lộc bình qúy đời Thanh, một long án, một long ngai, một bài vị, một đôi hạc gỗ, một tấm bia đá "Thọ đàn bi ký" bảy sắc phong, một cuốn ngọc phả và 4 đôi câu đối.

Đình Phạm Tu được Bộ Văn hóa - Thông Tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc năm 1989.

PHẠM TỬ NGHI (đ)

Đền thờ Phạm Tử Nghi tại quê hương ông ở x. Vĩnh Niên, h. An Dương, *Hải Phòng*.

Tử Nghi làm quan triều Mạc đến chức Thái úy, tước Tứ Dương hầu. Sau khi Mạc Phúc Hải chết (1546), Phạm Tử Nghi muốn phế truất Mạc Phúc Nguyên (con Mạc Phúc Hải) để tôn phò Mạc Chính Trung (con thứ Mạc Đăng Dung). Phúc Nguyên lo sợ bỏ chạy khỏi Thăng Long. Sau các tướng Mạc Kính Điển, Lê Bá Ly, Lê Khắc Thận hối binh đánh bại ông. Phạm Tử Nghi phải đưa Chính Trung chạy ra Yên Quảng, nhiều lần đưa quan đánh tràn sang đất Minh. Năm 1551. Mạc Phúc Nguyên, sai Mạc Kính Điển đem quân ra Yên Quảng đánh tan quân Mạc Chính Trung. Phạm Tử Nghi bị chém đầu tại trận. Dân bản xã nhớ ơn lập đền thờ.

PHẠM TƯỚNG QUÂN (đ)

Ở x. Ngư Uyên, h. Hiệp Sơn, nay h. Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Phạm Luận tướng quân. Thời thuộc Minh. Phạm Luận cùng sáu người em cùng theo vua Lê Thái Tổ khởi nghĩa

Lam Sơn, lập nhiều chiến công, được ban tước Ngọc Thanh tướng quân. Trong một trận giao chiến với quân giặc ở huyện Hiệp Sơn (Chí Linh), Phạm tướng quân cùng với sáu em, đều tử trận. Lê Thái Tổ lên ngôi cho lập đền thờ Phạm Luận cùng sáu người em của tướng quân.

PHÁP HẢI (c)

Ở 195, đường Trần Phú. ph.1. tx. Vĩnh Long, t. *Vĩnh Long*.

Chùa do sư Pháp Hải xây dựng vào năm 1962. Năm 1980, chùa được trùng tu, Trước đây chùa là trụ sở của Hội Phật học Nam Việt t. Vĩnh Long.

Trước chùa có dựng tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

PHÁP HOA (c)

Chùa tọa lạc tại số 229/24B đường Thích Quảng Đức, q. Phú Nhuận. tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa do hòa thượng Đạo Thanh khai sáng năm 1928, được trùng tu vào năm 1932, năm 1965 và từ năm1989 đến nay, thượng tọa Như Niệm đã tiếp tục cho trùng tu mở rộng chùa xây bảo tháp Pháp Hoa, xây phòng khám từ thiện Tuệ Tĩnh đường.

Bảo tháp Pháp Hoa xây dựng to và đẹp. Đặc điểm trong chùa có những tác phẩm điêu khắc độc đáo: tượng Bồ Tát Quan Thế Âm bằng ngà voi, tượng đức Phật Thích Ca bằng đá cẩm thạch, cao 1,03m, nặng 1.000kg, được tạo tác tại Đà Nẵng cách nay hơn 100 năm.

PHÁP HOA (c) tên chữ Pháp Hoa tự

Hiện nay ở 33 phố Trần Bình Trọng, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Pháp Hoa, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương. Nằm trong cụm di tích hồ Thiền Quang. Xưa thôn Pháp Quang nằm vào khoảng công viên Thống Nhất, vào khoảng (1933-1934), cùng với 2

thôn Thiền Quang và Quang Hoa, Pháp Hoa bị dời đi nơi khác và chùa của làng chuyển đến địa điểm hiện nay (phía sau chùa Thiền Quang) để lấy đất xây phố.

Theo tấm bia khắc năm thứ 12 niên hiệu Tự Đức (1860) ghi việc dân làng Pháp Hoa góp tiền dựng chùa vào năm 1860.

Chùa Pháp Hoa tiền đường có 3 gian, thượng điện 3 gian, mặt bằng hình chuôi vồ, chùa có quy mô nhỏ, chật hẹp.

Chùa bảo tồn được nhiều di vật, tượng cổ mang phong cách nghệ thứ XIX.

Chùa Pháp Hoa được xếp hạng di tích thắng cảnh ngày 6-11-1989.

PHÁP LÂM (c)

Ở số 500 đường Ông Ích Khiêm, Tp. *Đà Nẵng*.

Chùa do chi hội An Nam Phật học vận động xây dựng ngôi hội quán vào năm 1934 - Kiến trúc sư Đặng Cao Đệ vẽ kiểu. Kiến trúc chùa theo kiểu Á Đông. Chùa được tỉnh hội Phật giáo Đà Nẵng đặt tên Pháp Lâm từ (1970).

Trong chùa có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

PHÁP VÂN (c) thường gọi chùa Thái Lạc.

(Chùa tọa lạc ở Lạc Hồng, Mỹ Văn, t. *Hưng Yên*, điển hình của kiến trúc vì kèo gỗ thời Trần. Chùa đã đổ nát nhiều; còn là một kiến trúc "nội công ngoại quốc" nhỏ hẹp và tiền đường, nhà thiêu hương nối với thượng điện, sau đó đến gác chuông đã hỏng, cải tạo thành tăng phòng. Vì kèo gỗ thượng điện, chỉ còn giữ lại những thành phần vì nóc trên cao và các ván bưng chạm khắc trang trí của thế kỷ XIII - XIV, còn các hàng cột đã nhiều lần được thay thế, lối kết cấu giá chiêng kết hợp chồng rường bốn cột chính liên kết giản đơn chéo và ngang với các cột phụ tạo

thành ô trung tâm vuông ở nội thất, rất giống thượng điện chùa Bối Khê. Song các tuyến ngang dưới khung chéo được mở rất rộng thành các khoang chữ nhật, nối với các hoành liên kết cột, ở đó được lắp ghép các ván bưng hình vuông, chữ nhật rất dày, vừa làm nền trang trí vừa có tác dụng phụ trợ chịu lực. Nếu nguyên vẹn chùa Pháp Vân có khoảng 20 bức chạm hoàn chỉnh, bố cục từng phiến đoạn hợp thành một tổng thể thống nhất hoàn hảo giữa kết cấu kiến trúc và trang trí.

PHÁP VŨ (c) còn gọi là chùa Đậu, hay chùa Thành Đạo

Ở th. Gia Phúc, h. Thượng Phúc, nay th, Gia Phúc. x. Nguyễn Trãi, h. Thường Tín, t. *Hà Tây*.

Chùa khởi dựng từ thế kỷ thứ III. Tương truyền thái thú Giao Châu là Sĩ Nhiếp (137-226), đến huyện Thượng Phúc, thấy thế đất đẹp, dân đông, đã khuyên dân lập chùa, rước tượng Pháp Vũ ở huyện Siêu Loại (nay huyện Thuận Thành - Bắc Ninh) về thờ, đặt tên là chùa Thành Đạo và vì chùa thờ Pháp Vũ. Thời Lý - Trần chùa được trùng tu với quy mô to lớn hơn - Qua nhiều năm, chùa bị đổ nát. Năm Dương Hòa thứ 2 (1636) đời Lê Thần Tông, cung tần Ngô Thị Ngọc Nguyên, xuất tiền công đức, dựng lại tiền đường, nhà thiêu hương, có văn bia dựng năm Dương Hòa thứ 5 (1639) ghi việc sửa chùa. Năm Thịnh Đức thứ 3 (1655), vua Lê Thần Tông ban sắc phong "An Nam đệ nhất danh lam". Các chúa Trịnh thường đến thăm và lễ Phạt ở chùa này.

PHẬT ĐÀ (c)

Ở núi Thường Lạc l. Cát Lợi, t. *Bắc Giang*.

Chùa do Khuông Việt đại sư

Ngô Chân Lưu (?-1011) khởi dựng - Thuở nhỏ Ngô Chân Lưu làm đệ tử của Vân Phong thiền sư ở chùa Khai Quốc - Thăng Long, năm 40 tuổi đã nổi tiếng là bậc cao tăng được vua Đinh Tiên Hoàng mời đến Hoa Lư trao chức Tăng thống. Năm Thái Bình thứ 2 (971) ban hiệu Khuông Việt đại sư. Dưới triều vua Lê Đại Hành sư càng được kính trọng, ông được dự bàn việc quân quốc trong triều. Khi sứ giả nhà Tống sang nước ta, đại sư được giao nhiệm vụ đón tiếp. Sứ Tống là Lý Giác về nước (987) Lê Đại Hành sai Khuông Việt làm bài từ Ngọc lang quy đáp tặng. Sau đó sư cáo lão trở về quê dựng chùa Phật Đà để trụ trì. Sư mất ngày 15 tháng 12 năm Thuận Thiên thứ 2 (3-1011) đời Lý Thái Tổ thọ 52 tuổi, thuộc thế hệ thứ 5 của thiền phái Vô Ngôn Không.

PHẤT LỘC (đh)

Đình thuộc x. Thái Giang, h. Thái Thụy, t. *Thái Bình* là một di tích kiến trúc thời Lê đã được vụ bảo tồn bảo tàng và sở văn hóa thông tin Thái Bình tu sửa. Ở đây còn lưu giữa những bức chạm gỗ có giá trị nghiên cứu nghệ thuật điêu khắc dân gian độc đáo. Đó là những cảnh: người phụ nữ vừa cho con bú vừa cho lợn ăn, bức chạm mình người đầu rồng với hình dáng mình người nữ tính thể hiện rất rõ nét thắt đáy lưng ong, mông to tròn cặp đùi thon thả.

Những nét chạm khắc phóng khoáng cho thấy đời sống lao động bình dị, lành mạnh, hiện thực và đậm đà phong cách nghệ thuật dân gian.

PHẬT BẢO (c)

Chùa tọa lạc ở số 57 đường Lạc Long Quân, q. Tân Bình, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa được xây dựng năm 1965. Vị trụ trì đầu tiên là hòa thượng Giới Nghiêm. Chùa thuộc hệ phái Phật giáo Nguyên Thủy Việt

Nam.

Chùa có tượng Đức Phật Thích Ca bằng đồng, cao 0,67m, do Phật giao Hoàng gia Thái Lan tặng chùa nhân đại lễ dâng y Càthina năm 1968. Ở sân chùa có ngôi tháp Phật Bảo. Cao 11,55 m, được dựng vào năm 1985.

PHẬT BỬU (c)

Chùa tọa lạc ở 80A đường Cao Thắng, ph, 4. q. 3. Tp. Hồ Chí Minh Chùa do hòa thượng Thích Minh Trực khai sáng vào năm 1948. Chùa là ngôi tổ đình của phái Thiên Tịnh đạo tràng thuộc Phật giáo Bắc Tông, được trùng tu năm 1968.

Chùa có một số pho tượng độc đáo: tượng chân dung hòa thượng Minh Trực, tụng Đức Phật Thích Ca bằng đá xanh, cao 0,90m.

PHẬT LỒI (c)

Chùa Phật Lồi ở Hải Giang x. Nhơn Hải, t. Bình Định. Cùng với 2 dấu tích: chùa "Phật Lồi" ở x, Nhơn Lý (tức chùa Phước Xa). Miếu Tam Tòa ở x. Hải Minh, các nhà nghiên cứu đang lần tìm dấu tích của đền Oai Minh Vương. Oai Minh Vương tức Lý Nhật Quang,con thứ 6 của Lý Thái Tông (1028-1054), ông coi ở phủ Nghệ An có tiếng đức độ được dân mến mộ. Sách Đại Nam nhất thống chí có chép rằng: Vào thời Lý do các bộ lạc trong nước làm phản nên vua Chàm sai sứ sang cầu viện nước ta. Vua Lý Thái Tông sai con là Oai Minh Vương đem quân vào cửa Thị Nại, đóng ở núi Tam Hòa. Vua Chiêm đón rước ở đó. Các bộ lạc phản biết tin đều đem quân đến sụp lạy và cam đoan theo lệnh vua Chiêm không giám sai lòng. Khi Oai Minh Vương về, người Chàm nhớ công đức bèn lập đền thờ ở núi Tam Tòa (Đại Nam nhất thống chí 1970. Bản dịch thời Tự Đức tập III tr (46-64)

Tương truyền Phật Lồi từ dưới đáy biển trồi lên cứu người bị nạn. Do có công đức vì ứng nghiệm nên người đời sau lập miếu thờ. Đền có kích thước 6 x 6 m. Trong đền có một bức tượng bằng đá. Quan sát kỹ, đó không phải là tượng Phật mà là chân dung của một vị tướng trẻ sau lưng tượng được mài phẳng thành hình một tấm bia, khắc chữ Chàm đôi câu đối:

"Oai đức siêu Tam giới

Quang Minh chiếu Thập phương"

Nghĩa là: "Oai Nghiêm đức độ vượt ra ngoài cõi.

Sáng tỏ, rõ ràng chiếu rọi cả mười phương". Phải chăng câu đối có ẩn ý chỉ Oai Minh Vương hay Lý Nhật Quang. Di tích có ẩn ý gì về sự kiện người Chàm lập đền thờ Oai Minh Vương và vua Lê Thánh Tông sau này cầu đảo ở đền và phong Nhật Quang làm thần núi Tam Tòa.

PHẬT QUANG (c)

Ở ph. Hưng Long. tx. Phan Thiết, t. *Bình Thuận*.

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Các bản kinh khắc hiện lưu giữ ở chùa đều có ghi đời vua lê Thuận Tông năm 1734. Chùa đã trải qua 18 đời truyền thừa và đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Trong chùa có điện Phật và điện Bồ Tát Địa Tạng. Chùa thờ Phật.

PHẬT TÍCH (c) tên chữ Vạn Phúc tự

Ở lưng chừng núi Lan Kha l. Phật Tích, x. Phượng Hoàng, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh* (xưa là h. Tiên Du)

Chùa xây vào triều Lý Thánh Tông (1054-1079), năm Long Thụy Thái Bình thứ 4 (1507) Chùa là một kiến trúc tuyệt đẹp của dân tộc ta ở thế kỷ XI, đến thế kỷ XIII chùa bị đổ nát. Trên nền cũ nhân dân dựng lại

chùa mới, gọi là chùa Vạn Phúc cũng với quy mô đồ sộ. Vào năm 1947-1948 thực dân Pháp đã phá nát toàn bộ chùa Phật Tích. Hiện trên nền chùa còn lại dãy 10 con vật trước tòa tiền đường, tượng A Di Đà ngồi trên tòa sen bằng đá, chạm trổ công phu và khu tháp mộ.

Theo tài liệu còn để lại: ngay ở chân núi Lạn Kha là cổng ngoài, theo bậc thềm đá dẫn lên gác chuông, rồi tiếp theo các bậc thềm đá lên cao là Tiền đường chắn phía trước khu chùa đồ sộ. Trước bậc thềm đá dựng một dãy tượng 10 con vật bằng đá, ngựa, tê giác, trâu, voi, sư tử...có kích thước khá lớn, ở trong thế phủ phục, cao 1m20 đặt trên bệ đá chạm hoa sen.

Khu chùa có các tòa và cung điện thờ, một kiến trúc Phật giáo hoàn chỉnh, có đầy đủ tượng thờ. Tiếp sau chùa là Khu một tháp của các vị sư tổ. Ngay trên đỉnh núi là tháp xây vào năm 1057, là một ngọn tháp cao nhất thời Lý.

Ở *Gác chuông* có tượng Giám trại.

Tiền đường có tượng Thiện Hữu, Ác Hữu

Thiêu hương có: Phật Tích, Thủy Phủ, Nam Tào, Bắc Đẩu, Di Lạc, Văn Thù, Phả Hiền và hai dãy tượng 18 vị La Hán.

Thượng điện có: Di Đà bằng đá ngồi tòa sen, Anan, Ca Diếp, Thánh Tăng, Thổ Địa, Vị Lai, Qúa Khứ, Hiện Tại, Quan Âm Tổng Tứ, Quan Âm tọa sơn, Kim Đồng, Ngọc nữ, Di Đà tiếp dẫn, Quan Âm, Thế Chí, Tam Châu.

Hành lang (bên trái, bên phải) có tượng: Anan Đà tôn giả, Bà La Môn, Tiêu Diện đạo sĩ Thập Bát long thần, Quan Văn, Quan Võ.

Hậu đường có tượng: Thánh quan, Chu Xương, Quan Bình, Ty Lý Đế, tả, hữu thị vệ và Tượng Nguyễn Đồng Khoa



76/ Lăng Đinh Tiên Hoàng - NINH BÌNH





78/ Tượng Vua Lê - NINH BÌNH



79/ Đền Vua Lê - NINH BÌNH

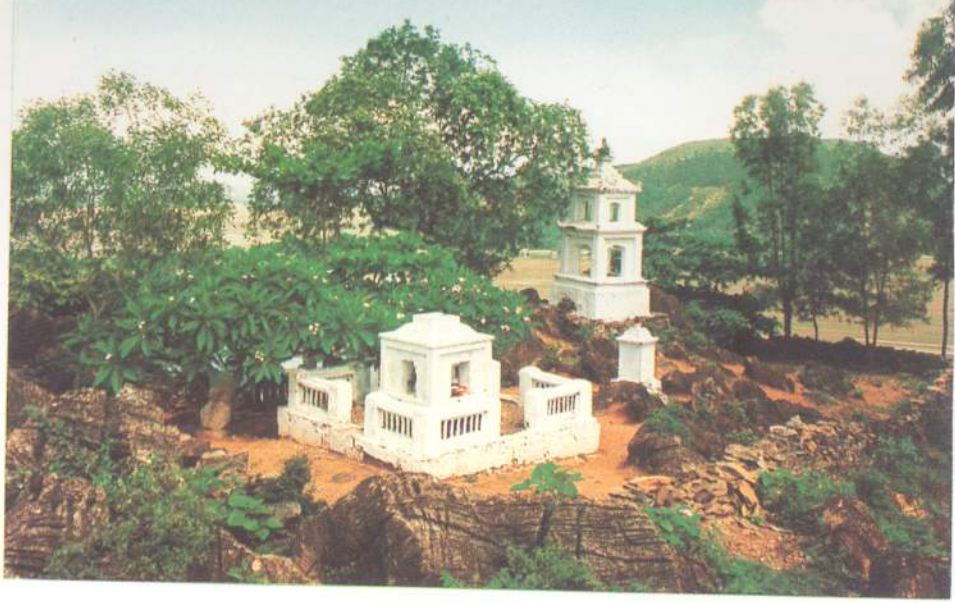


80/ Chùa Nhất Trụ - NINH BÌNH



81/ Toàn cảnh chùa Sơn Thủy - NINH BÌNH





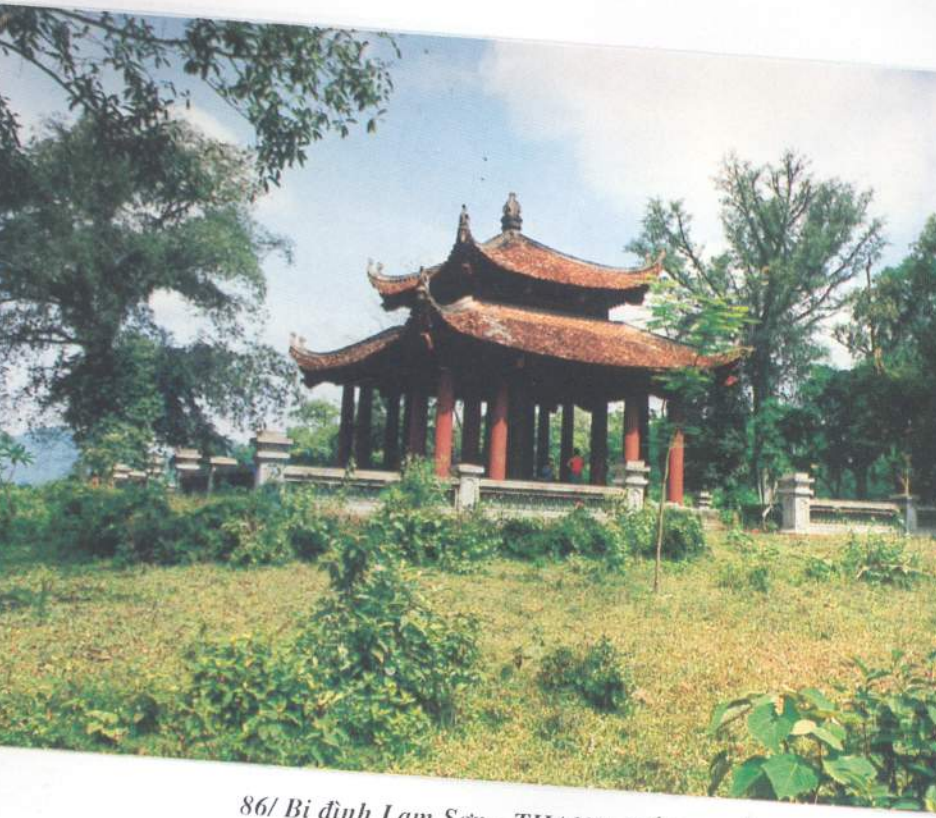
83/ Lăng Bà Triệu - THANH HÓA



84/ Đền Bà Triệu - THANH HÓA



85/ Đền Lý Thường Kiệt - THANH HÓA



86/ Bi đình Lam Sơn - THANH HÓA



87/ Rồng ở bậc thềm - Lam Kinh - THANH HÓA



88/ Voi chầu - Lam Kinh - THANH HÓA



89/ Đền Độc Cước - THANH HÓA



90/ Đền Mai Hắc Đế - Nam Đàn - NGHỆ AN



91/ Miếu An Dương Vương - Diễn Châu - NGHỆ AN



92/ Miếu An Dương Vương - Diễn Châu - NGHỆ AN



93/ Đền Cồn - Quỳnh Lưu - NGHỆ AN



94/ Đình Hoành Sơn - Nam Đàn - NGHỆ AN



95/ Đền Đức Sơn - Nam Đàn - NGHỆ AN



96/ Đền Trung Cần - NGHỆ AN



97/ Toàn Cảnh Chùa Hương Tích - CAN LỘC - HÀ TĨNH



98/ Chùa Hương Tích - CAN LỘC - HÀ TĨNH



99/ Phù Điêu Chùa Hương Tích - HÀ TĨNH



100/ Lăng Nguyễn Du - NGHI XUÂN - HÀ TĨNH



101/ Đền Thờ Nguyễn Du - NGHI XUÂN - HÀ TĨNH

(người bỏ công sửa chữa chùa dưới thời Thiệu Trị (1820-1830), tượng sư tổ.

Nhà thờ Đức chúa: tượng vợ Trịnh Tráng

Nhà tổ đệ nhất: tượng Đức Chuyết Công

PHẬT TÍCH TÒNG TÂM (c)

Chùa tọa lạc ở x. An Phước, h. Long Thành, t. *Đồng Nai*. Chùa do hòa thượng Thích Nhật Minh khai sáng vào năm 1962. Chùa được trùng tu nhiều lần.

ngôi chính điện được xây dựng vào năm 1963 theo kiểu kiến trúc ấn hồi do cánh thợ Nguyễn Văn Ba ở Sóc Trăng thực hiện. Chùa có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm, cao 12m, dựng năm 1963; tháp Tam Bảo cộng đồng, dựng năm 1987.

PHI TƯỚNG (c) còn gọi chùa Tướng hay chùa Pháp Lôi

Chùa nằm ở góc Tây - Nam thành Luy Lâu thuộc th. Lũng Triều, x. Thanh Tương h. Thuận Thành. t. *Bắc Ninh*.

Chùa còn lưu giữ hai tấm bia và một tấm khác có nội dung nói về việc hưng công xây dựng các thành phần kiến trúc của chùa. Trên các tấm bia có ghi tên họ quê quán và số tiền của những người hảo tâm đóng góp.

PHONG CỐC (dh)

Đình nằm giáp giới hai xã Phong Cốc và Phong Hải, h. Yên hưng, t. *Quảng Ninh*, nằm cách bến phà Chanh 5km. Đình thờ tứ vị Thánh nương - bốn vị thánh này không chỉ được thờ ở đây mà còn ở nhiều địa phương khác - những vùng đất gần biển.

Đình gồm hai dãy, một hậu cung, phần giá trị nhất là nhà tiền tế. Với 7 gian,2 chái đình Phong Cốc có chiều dài tới 35m, rộng 15m. Đình trông đồ sộ bởi 8 hàng cột chính lực

lưỡng và hai hàng cột chái đỡ hệ thống mái lợp ngói cổ.

Điều làm nên giá trị ngôi đình phải kể đến là nghệ thuật điêu khắc tuyệt diệu thể hiện trên các cấu kiện gỗ. Những bức chạm khắc cực kỳ sinh động với hệ thống tứ linh: long, ly, quy, phượng cảnh người bắt báo, rồng giương to mắt kinh ngạc, tiên cưỡi rồng nhởn nhơ bay, trai gái tư tình. Đình Phong Cốc là một di sản kiến trúc qúy của nền văn hóa Việt Nam.

PHONG CÔNG (c) còn gọi chùa Kim Âu

Ở núi Đại Lại, x. Kim Âu, h. Vĩnh Lộc, t. *Thanh Hóa*.

Chùa dựng vào khoảng từ cuối thời Hồ, đến đầu đời Lê. Trước chùa là đồng ruộng, sau là núi đá, bên trái là cung Bảo Thanh, bên phải là thành Ngự Dục (trong thành có ao tắm của vua Trần Thuận Tông, từ cuối năm 1437, bị Hồ Qúy Ly ép phải dời vào làng Đại Lại). Bên trái chùa còn 9 cái giếng lát bằng đá đẽo tròn, miệng giếng đá bị vùi lấp, những di tích các lớp đá xây vẫn còn. Trước chùa có dựng bia chế khắc thư ngự của Lê Trương Dực.

PHONG PHÚ (dh) còn gọi là đình Tăng Phú.

Đình Phong Phú được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX tại ấp Phong Phú, x. Tăng Nhơn, h. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*, trước Phong Phú thuộc tổng An Thủy, hạt Sài Gòn vào năm 1880. Đình Phong Phú mặt quay về hướng đông bắc.

Đình Phong Phú trong 2 cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ đã hai lần bị phá hủy hoàn toàn vào năm 1948và năm 1968.

Năm 1969, đình Phong Phú được xây dựng lại và đến năm 1975, xây thêm nhà Võ ca, nhà để xe.

Đình được xây trên một khu

đất rộng có diện tích 4.620m2 có tường xây bao bọc xung quanh.

Đi vào đình phải qua hai lớp cổng, lớp ngoài cùng có hai cửa hai bên, ở giữa có bình phong, đắp nổi hình hổ, cổng thứ hai là tam quan thờ Bạch Mã. Sau tam quan là bàn thờ Thần Nông. Trước tam quan là cột cờ, hai bên có miếu thờ Ngũ hành nương nương và miếu thờ Bạch Mã. Tiếp đến là nhà Võ ca đối diện với chính điện, cách sân rộng 10,5m là tiền điện. Tiền điện đặt năm lư hương lớn bằng xi măng soan như giang đồng.

Trong trung điện được trang trí rất lộng lẫy gồm câu đối, hoành phi, cửa võng, y môn, bàn thờ đều được chạm khắc, sơn son thếp vàng hình tứ linh: long, ly, quy, phượng và hoa lá...

Kiến trúc chính điện theo kiểu nhà vuông có 4 cột chính rồi phát triển ra xung quanh bằng các cột phụ. Chính điện ở vị trí trung tâm ngôi đền, nơi thờ thành hoàng làng. Đông ngôi đình duy nhất thờ tượng thần, phần lớn các đình ở thành phố Hồ Chí Minh thờ bài vị - Tượng thần đặt trong khám, cao 2,50 m, đặt trên bệ xi măng cao 1m. Khám được chạm khắc tinh vi hình rồng, cá chép hóa rồng và hoa lá...

Đình thờ thành hoàng, nhưng cho đến nay chưa rõ thật chính xác là nhân vật nào. Có giả thiết cho rằng đó là ông Đỗ Thành Nhân, một tướng tài của vua Gia Long, như sau bị Gia Long giết chết vì nghi ông làm phản. cũng có giả thiết cho rằng đình thờ một tướng giỏ của nhà Tây Sơn là Nguyễn Hóa, vì thế nên đình không có sắc phong của triều đình nhà Nguyễn.

PHỐ(c)

Chùa Phố,thuộc ph. Lê lợi (tx. Hưng Yên, t. *Hưng Yên*). Cùng với chùa Hiến, chùa Phố là một di tích khá lớn của tx. Hưng

Yên. Chùa có kiến trúc kiểu "trùng thềm điệp mái" tạo thành nhiều lớp mái. Cũng như nhiều chùa thờ Phật khác, từ trong ra ngoài chùa gồm tam bảo, thập điện, tiền đường, gác chuông, cổng tam quan. Công trình đáng kể hơn cả là tháp Diên kiến trúc theo kiểu ngũ lầu cùng điện 8 mái.

Theo tư liệu địa phương chùa Phố được xây dựng dưới thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Bức đại tự trong chùa còn ghi "Bắc Hòa nhân dân tự".

PHỐ CÁT (d)

Ở phố Cát, h. Thạch Thành, t. *Thanh Hóa* đền thờ công chúa Liễu Hạnh

Phía trước cổng đền là suối cá, nước suối trong vắt.

PHỔ CHIẾU (c)

Chùa tọa lạc ở x. Dư Hàng Kênh, h. An Hải, Tp. *Hải Phòng*. Chùa được sư Ngô Chân Tử kiến lập và trụ trì đầu tiên vào năm 1953. lúc đó, chùa được gọi là Tam giáo đường, thờ Tam giáo đồng nguyên. Đến năm 1954, hòa thượng Thích Thanh Quang, thuộc thiền phái Lâm Tế, từ chùa Vong Cung về trụ trì, đổi tên là chùa Phổ Chiếu, tu sửa và mở rộng ngôi chùa thờ Phật.

Chùa hiện còn giữ một số di vật bằng đất nung và đá cổ như những viên gạch cổ có chiều ngang 0,22m,dài 0,38m, dày 0,05m,có khắc 2 dòng chữ Hán "Lý gia đệ tam đế Long Thụy, Thái Bình tứ niên tạo". Các mảnh trang trí ở tháp cổ Tường Long, những tháp đất nung cổ, 4 tầng, có 4 cạnh, cao 0, 35m.

PHỔ GIÁC (c) còn gọi chùa Tàu.

Ở phố Ngô Sĩ Liên, ph. văn Miếu, q. Đống Đa, *Hà Nội*.

Chùa xây vào năm 1774, tại bờ Đông hồ Hoàn Kiếm do nhà sư Phan Cảnh Điệp, quê ở Ái Châu, Thanh Hóa trụ trì. Nhà sư có tài dạy voi, nên cạnh

Chùa có đặt tàu tượng (tàu voi). Vì thế có tên chùa Tàu. Năm 1883, chùa Phổ Giác phải dời về đất Thái Y viện cũ ở th. Lương Sử, tổng Yên Hòa,

Vĩnh Thuận để lấy đất xây tòa Đốc Lý Hà Nội tức là UBND thành phố Hà Nội bây giờ.

Là một ngôi chùa thờ Phật, thờ Mẫu và thờ cả Phan Cảnh Điệp. Ở chùa có một tấm bia nói về "tượng binh" các đạo, các lộ dưới thời nhà Lê, nói rõ vai trò của voi trong chiến trận và vai trò của quận công trong việc luyện voi giỏi.

Ngoài tượng Phật, chùa còn có hoành phi, câu đối và tượng của nhà sư, quận công luyện voi Phan Cảnh Điệp.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 2-10-1991.

PHỔ MINH (c) còn có tên là chùa Tháp.

Chùa ở th. Tức Mặc, ngoại thành Tp. Nam Định, t. *Nam Định* - vùng này là quê hương của các vua Trần. Sau khi vương triều Trần được thành lập, liên tục trong mấy chục năm, nhiều cung điện dinh thự, đền miếu, chùa chiền đã được xây dựng trên đất này. Theo lời văn khắc trên bia đá và chuông đồng thì chùa vốn có từ thời Lý.

Tuy đã nhiều lần tu bổ nhưng chùa vẫn còn giữ được nhiều dấu tích nghệ thuật đời Trần. Cụm kiến trúc chính của chùa bao gồm 9 gian tiền đường, 3 gian thiêu hương, tòa thượng điện cũng 3 gian nhưng rộng hơn, xếp theo hình chữ "công". Bộ cửa gian giữa nhà tiền đường gồm 4 cánh bằng gỗ lim, to dày, chạm rồng, sóng nước, hoa lá và văn hoa hình học. Hai cánh ở giữa chạm đôi rồng lớn chầu mặt trời trong khuôn hình lá đề, được coi là một tác phẩm điêu khắc khá hoàn mỹ. Cũng như đôi sấu đá trên thành bậc tam quan và đôi rồng trên thành bậc gian giữa

tiền đường, bộ cánh cửa này còn giữ được những dấu ấn của nghệ thuật trạm khắc đời Trần.

Trong chùa có bày tượng Trần Nhân Tông nhập Niết Bàn (tượng nằm); tượng Trúc Lâm tam tổ dưới bóng trúc; một số tượng Phật đẹp lộng lẫy. Chuông lớn của chùa có khắc bản văn "Phổ Minh đỉnh tự" đúc năm 1796 - chùa vốn có một vạc lớn, sử sách coi là một trong bốn vật báu ở nước ta (An Nam tứ khí), nay không còn.

Phía trước tiền đường là một công trình kiến trúc quý thời Trần, còn được bảo tồn khá nguyên vẹn, đó là tháp Phổ Minh., dựng năm 1305, tháp cao khoảng 17m, gồm 14 tầng. Một số công trình kiến trúc, bài trí khác đã làm tôn thêm vẻ đẹp của chùa Phổ Minh, như 3 gian tam quan khung gỗ, tường gạch, mái ngói rêu phong, cổ kính với bức hoành phi đề 4 chữ lớn. "Đại hùng bảo điện" và thành bậc thềm ở chính giữa có chạm đôi sấu đá rất sống động, hai hồ tròn thả sen nằm đăng đối hai bên lối đi dẫn vào chùa; hai nhà bia xinh xắn nép dưới bóng cổ thụ; trụ đá 8 cạnh có khắc lời tụng niệm; bát hương tạc hình hoa sen, mỗi cánh sen có tạc một tượng Phật như ngồi trên tòa sen.

PHỔ MINH (c)

Chùa tọa lạc ở số 2 thiên Hộ Dương, q. Gò Vấp, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa được xây dựng từ năm 1934, trùng tu năm 1981. Đây là nơi trụ trì của cố hòa thượng Thích Bửu Chơn, nguyên là tăng thống Giáo Hội Phật giáo Nam Tông, từ năm 1900 đến năm 1979 thì viên tịch.

Chùa xây bằng bê tông cốt thép nhưng vẫn mang dáng dấp kiểu Á Đông. Tháp hòa Thích Bảo Chơn, cao 12m, xây năm 1981. Pho tượng đức Phật tạc bằng đá và bức tranh hòa

thượng Bửu Chơn bằng lụa là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc.

PHỔ MINH (thp)

Tháp chùa Phổ Minh thuộc chùa Phổ Minh (*Nam Định*) là một kiểu kiến trúc tượng trưng cho hoa sen. Tháp này cao 21 thước, chứa đựng tro thiêu xác Trần Nhân Tông.

Phật giáo truyền đến đời Trần thì chia ra làm nhiều tông phái. Một trong những tông phái mới là Trúc Lâm. Chính Trần Nhân Tông là ông tổ thứ nhất của phái này, cùng với sư Pháp Loa và sư Huyền Quang, người bấy giờ gọi là Huyền Quang "Trúc Lâm tam tổ". Tục truyền rằng Trần Nhân Tông là hậu thân của Phật tổ Thích Ca. Ngoài uy thế của một nhà vua trong cuộc chiến thắng quân Nguyên, ông được tôn sùng là hậu thân của Phật tổ và là người sáng lập giáo phái, cho nên tháp chứa đựng tro của ông phải đặc biệt như đối với một vị Bồ Tát. Tất cả cả nền đá tầng dưới của Tháp đều có chạm trổ trang trí. Nét chạm không sâu, nên theo thời gian bị mờ đi. Những phần còn lại cho ta thấy nghệ sĩ đời Trần có quan niệm rất đúng đắn về nghệ thuật trang trí. Hoa văn là ngọn sóng có vân xoắn ốc, trên những đường nước gợn song song, phía trên hình sóng nước này là cánh hoa sen chạm nổi cao lên. Thành thử toàn bộ nền dưới của tháp tượng trưng cho hoa sen trên mặt nước ba đào. Tháp chứa tro Trần Nhân Tông như nằm trên tòa sen của một vị Phật. Ta thấy trí tưởng tượng của nghệ sĩ ở đây thật là phong phú. Bằng một lối khác, tác giả tháp Phổ Minh cũng muốn tượng trưng hoa sen trên mặt nước như tác giả chùa Diên Hựu.

PHỔ QUANG (c)

Ở 29 phố Cửa Bắc, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa là ngôi chùa của l. Yên Quang, tổng An Thành,h.

Vĩnh Thuận.

Chùa thờ Phật.

Năm 1967, chùa bị bom Mỹ phá hủy.

PHỔ QUANG (c) còn gọi chùa Xuân Lũng

Hiện ở x. Xuân Lũng, h. Lâm Thao, t. *Phú Thọ*.

Chùa dựng vào thời Lý - Trần. Di Tích thời Trần còn lại là một bộ đá có chiều ngang 3,20m, rộng 1,23 m, cao 0,95 m, ở chính đại có niên đại (1377 - 1388).

Trong chùa có tượng Tam Thế đặt trên bệ đá có chạm khắc rất tinh vi.

Trước chùa có gác chuông 2 tầng 8 mái và có nhà bia. Bia đặt trên lưng rùa đá.

PHỔ QUANG (c)

Chùa tọa lạc ở đường Phổ Quang, ph. 2, q. Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh. chùa được xây dựng vào năm 1961 - 1962 theo đồ án của kiến trúc sư Nguyễn Mạnh Bảo.

Ở ngôi chính điện, có bộ tượng Thập điện Minh Vương cao 0,64m, bằng gỗ. Chùa đang được đại đức Thích Huệ Xướng cho trùng tu.

PHỐ TẾ (c)

Ở trại Xuân Vinh, h. Chương Mỹ, nay h. Tứ Nghĩa, t. *Quảng Ngãi*. Chùa có trước thế kỷ XVIII, từng được chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) ban biển ngạch đặt tên "Phổ Tế tự" có lạc khoản đề năm Nhâm Thân (1752) *"Quốc chúa Từ Tế đạo nhân ngự đề"* khắc dấu vuông 6 chữ:

"Vân hán chương thiên chi ấn" và linh dấu kiểm *"Thiên chí tôn"*.

PHU VĂN LÂU

Tòa lầu hai tầng ở phía trước kinh thành Huế, t. *Thừa thiên - Huế*, được xây dựng vào đầu thế kỷ XIX, nơi niêm yết các chiếu thư chỉ dụ của vua, có bảng vàng ghi tên các tiến sĩ,

phó bảng trong các kỳ thi đình và cũng là nơi tổ chức các cuộc vui, mừng thọ nhà vua.

Lầu được dựng trên nền cao, hình vuông, mỗi bề trên 12m, lát đá cẩm thạch - xung quanh nền có lan can, bậc cấp và sân lát gạch, 16 cột lim tròn loại lớn (4 cột cái cao 8m, 12 cột quân cao 3m) sơn son đặt trên đá tảng cổ bồng, nâng đỡ hai tầng mái lớp ngói tráng men vàng (hoàng lưu ly). Tầng dưới để trống; tầng trên cả 4 mặt đều dựng đố bản, có cửa sổ tròn ở hai mặt trước sau và cửa sổ vuông ở hai mặt tả, hữu, phía ngoài có lan can con tiện vây quanh. Nóc lầu đắp đôi rồng chầu mặt trời, góc mái đắp hình con giao. Bờ nóc, bờ quyết đều chia thành ô hộc có trang trí những hình hoa lá bằng mảnh sứ nhiều màu. Dưới mái lầu có treo biển đề 3 chữ lớn. "Phu văn lâu".

Hai bên mặt tiền có dựng 2 tấm bia đá, khắc mấy chữ "Khuynh cái hạ mã", nhắc nhở mọi người qua đây phải nghiêng lọng, xuống ngựa để tỏ lòng tôn kính. Sân trước đặt 2 khẩu thần công loại nhỏ đúc bằng đồng. Sau 180 năm kể từ ngày được xây dựng (1819), Phu Văn Lâu đã trải qua nhiều lần sửa sang tu bổ, nhiều vật liệu xây dựng đã bị thay thế, một số bộ phận kiến trúc, bài trí đã bị mất hoặc đổi dời vị trí, nhưng Phu Văn Lâu vẫn tồn tại trong vẻ đẹp tổng quát thanh nhã, cân xứng hài hòa cố hữu của nó.

PHÙ DUNG (c) còn gọi chùa Phù Cừ.

Ở chân núi Bình Sơn. tx. Hà Tiên, t. *Kiên Giang*.

Chùa Phù Dung do Tổng trấn Hà Tiên Mạc Thiên Tích, hay Mạc Thiên Tứ (1706 - 1780) dựng vào khoảng giữa thế kỷ XVIII cho nàng Ái Cơ Phù Cừ tu hành.

Ông là con của Mạc Cửu. Ông

là một danh sĩ thời chúa Nguyễn, được chúa Nguyễn phong là Tông Đức Hầu, vì ông là người có công nối nghiệp cha mở mang trấn Hà Tiên.

Trong chùa có điện Phật. Ở Khuôn viên chùa có xây vườn tháp.

PHÙ ĐỔNG (d.t)

X. Phù Đổng, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đây là quê hương của vị anh hùng làng Dóng, người có công dẹp tan giặc Ân xâm lược nước ta. Hình ảnh Dóng đã trở thành truyền thuyết trong dân gian:

Dóng sinh ra đã 3 năm mà chưa biết nói, biết đi, nằm lì trên chõng. Bỗng một hôm có loa truyền tổ quốc lâm nguy, có giặc ngoại xâm, Dóng vùng dậy, lớn lên như thổi và nhận sứ mệnh đi dẹp giặc. Dóng đã dùng roi sắt và ngựa sắt đánh tan quân giặc. Sau khi dẹp xong giặc Ân, đất nước trở lại thanh bình, Dóng cùng ngựa sắt bay về Trời tại núi Sóc Sơn.

Hiện nay ở x. Phù Đổng quê hương của Thánh Dóng, còn giữ lại nhiều kỷ niệm về thiếu thời của vị anh hùng như:

- Đền thượng còn gọi đền Phù Đổng hay đền Dóng thờ Phù Đổng Thiên Vương (Thánh Dóng).

-Đền mẫu: thờ mẹ Thánh Dóng.

- Miếu Ban: nơi sinh của Thánh Dóng.

- Cố viên: vườn cà của mẹ Thánh Dóng.

- Mộ Trâu đô thống: tướng tiên phong của Dóng.

- Miếu Chơ: thờ Trấn vũ, một tướng của Dóng.

- Giá Ngự: nơi biểu diễn cờ trận trong ngày hội - Hội đền Phù Đổng vào mùng 9 tháng 4 hàng năm âm lịch (ngày hóa của Dóng).

Tương truyền Hội đền Phù Đổng do Lý Công Uẩn vị vua

đầu tiên của triều Lý (1010-1028) đứng ra tổ chức.

Trong ngày hội ngoài các nghi thức tế lễ, nhân dân còn trình diễn điệu múa ải lao (buộc bò), để tưởng nhớ đội quân chiến thắng của Thánh Dóng. Điệu múa hổ: tương truyền khi Dóng đánh giặc Ân ở Núi Trâu, người theo Dóng rất đông và có cả ông Hổ nữa. Điệu múa diễn tả qúa trình ông Hổ cùng Dóng tham gia đánh giặc. Và múa cờ trận.

PHÙ LÃO (đh)

Đình Phù lão ở x. Đào Mỹ, h. Lạng Giang, t. *Bắc Giang*, quy mô đình xây trên khu đất cao, trước mặt là ao - sâu rộng - nhà tiền tế. Đại đình gắn với hậu cung, sân phía sau là chùa nhỏ. Bia đình năm Chính Hòa 15 (1695) do tiến sĩ khoa Canh Tuất họ Hoàng hiệu Đôn Phủ soạn. Nội dung nói về bà Đào Thị Hiền, người địa phương, chồng và bố đều là quận công, bỏ số tiền lớn cùng dân làng làm đình. Bia này được khắc sau khi làm đình 6 năm. Trên câu đầu đại đình khắc "Đình dựng ngày 24 tháng 11 năm Mậu Thìn (1688)". Đại đình gồm 7 gian, 8 vì kèo kiểu "chồng rường - giá chiêng", 6 hàng chân cột gồm 48 cột. Đình có diện tích 23m x 12m đều lắp sàn gỗ. Hậu cung với bức hoành phi "Thánh cung vạn tuế" lộng lẫy được làm vào thời Nguyễn.

PHÙ LƯU (đh)

Đình Phù Lưu h. Từ Sơn, t. *Bắc Ninh* - kiến trúc có chứng tích cuối thế kỷ XVI. Công trình nằm trong một làng cổ, phát triển đường sá quy mô, với hệ thống thoát nước như thành phố.

Các đầu dư, trụ kè xà, uốn con chồng, ván giô xà thượng, cốn đai cột được sơn thếp màu mè, như lối thợ mộc thuộc hệ quy chiếu của kiến trúc gỗ thời Mạc (1789). Đại đình được sửa chữa

lớn, thay đổi cấu trúc, thêm hậu cung, và để lại lời nguyền "Thần linh tru diệt kẻ nào từ nay cho bọn lưu khách và bọn thương công trú ngụ trong đình" chứng tỏ mâu thuẫn trong giao lưu địa phương với ngoại giới. Sát trục đường giao thông chính trong làng, tam quan 2 tầng 8 mái, xây năm 1932. Dải giữa sân đình lát đá xanh vuông hai bên lát gạch. Tả vu và hữu vu đã bị phá. hết sân là cụm kiến trúc chính: tiền tế, 5 gian nhỏ kết cấu đơn giản. Hậu cung thờ thần thành hoàng Trương Hống, gắn với đại đình được sửa chữa lớn vào thế kỷ XVIII. Đại đình 5 gian, 2 chái, dựng trên nền bó đá cao 0,35 m, dài 31,60 m, rộng 12,50 m. Các vì kèo gồm 6 hàng chân cột, từ cột quân trở lên nóc theo lối chồng rường "thượng tam hạ tứ" (từ cột cái lên nóc có 3 con rường tương ứng 3 khoảng xà, từ một cột cái xuống cột quân có 4 con rường tương ứng 4 khoảng xà); từ cột quân xuống cột hiên lại theo lôsi kẻ chuyền. Nóc đình cao 5,90m; cột cái cao 4,55m, chu vi 1,57m; cột quân cao 3,60m, chu vi 1,23m, đấu kê đỉnh cột 0,20m. Các cột đều đặt trên đá tảng cao 0,15m. năm 1798, khi sửa đình, người ta lắp ghép các chạm khắc trang trí thế kỷ XVIII với những trang trí nguyên sơ thời dựng đình.

PHÙ ỦNG (đ). Tên chữ là Phù Ủng Vọng từ.

Ở 25 phố Lý Quốc Sư, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội*, xưa thuộc các thôn Tiên Trị, Tư Pháp, tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương.

Đền thờ Phạm Ngũ Lão, người làng Phù Ủng, h. Đường Hào, Hải Dương cũ, là một danh tướng mưu trí, thao lược dưới triều Trần; lập nhiều chiến công đánh dẹp quân Ai Lao và Chiêm Thành. Xuất thân từ quân ngũ mà làm đến Chương

Ngũ Phu Thượng tướng quân. Hiện nay đền thờ chính ở làng Phù Ủng, Hải Dương và một ngôi đền ở Tp. Nam Định. Phạm Ngũ Lão cũng được thờ ở đền Kiếp Bạc với Hưng Đạo Vương.

PHÚ DIỄN (đh)

Đình Phú Diễn nằm ở bờ Nam sông Nhuệ thuộc x. Hữu Hòa, h. Thanh Trì *Hà Nội*.

Trước đình xây hai cột biểu lớn, cách nhau 2,4m. Trên mỗi đỉnh cột là một trái dành do 4 chim phượng chụm đuôi vào nhau tạo thành, dưới có 4 đầu rồng hướng mặt về 4 góc. sát hai chân cột biểu, đạt hai con sấu bằng đá quay mặt vào nhau.

Sau cột là một sân gạch rộng dẫn đến đại đình. Trên sân ở ngay cửa chính đặt hai con nghê và hổ đá trông rất oai nghiêm.

Đại đình gồm 5 gian. Hương án và đồ thờ tự khí đặt ở gần giữa. Hai gian bên để trống.

Hậu cung là một ngôi nhà dọc hai gian, nối với đại đình. Gian ngoài để đồ tự khí, gian trong là cung cấm. Ngăn cách hai gian là một hệ thống cửa bức bàn được chạm khắc công phu với các đề tài: tứ linh, tứ qúy. Trong cung cấm đặt hai long ngai và một số đồ thờ tự khác.

Các mảng chạm khắc nghệ thuật ở đình Phú Diễn chủ yếu tập trung trên các vì. Trên các con giường và đầu xà thường chạm khắc các hình lá, vân mây... Ở các bẩy hiên chạm hình đầu rồng, mũi nở, mắt lồi, râu và tóc kết thành đao nhọn hướng về phía sau. Thân rồng mang vẩy cá.

Hiện đình còn lưu giữ nhiều bảo vật qúy như 6 tượng thú vật bằng đá, hạc gỗ, kiệu gỗ, hương án, long ngai, bát bửu, bát hương, tất cả các thứ đó đều thuộc thế kỷ XVIII - XIX, đình còn giữ được 10 đạo sắc phong của các đời vua và một cuốn thần phả, ba tấm bia cổ

cùng nhiều hoành phi câu đối.

Đình Phú Diễn thờ hai thành hoàng làng là Hoàng đế Lê Đại Hành và một vị tướng của Lê Đại Hành là Trần Thông quê ở Phú Diễn.

Tuyền thuyết kể rằng Lê Đại Hành trên đường hành quân chống giặc phương Bắc xâm lược, ông đã dừng chân tại đây để săn bắn. Sau lần đó, làng mang tên "Đại Hành" để ghi nhớ mãi nhân vật được tôn kính nhất lúc bấy giờ. Trong đình hiện vẫn còn giữ được cuốn thần phả "Phú Diễn Lê Đế phả lục" do hàn Lâm Đồng Các học sĩ Nguyễn Bính soạn (1572) và sao lại (1710) ghi chép khá tỷ mỷ về sự nghiệp, công danh của Lê Đại Hành.

Đình Phú Diễn được Bộ Văn hóa - Thông Tin xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

PHÚ ĐA (đ)

Ở x. Phú Đa, h. Vĩnh Tường, t. *Vĩnh Phúc* là sinh từ của thái giám Huân công thời Lê Mạt Nguyễn Danh Thưởng, còn gọi là dinh quan Thưởng. Trước đền 3km có 3 ngôi mộ gọi là lăng Quang Thưởng. Phía Tây lăng có chùa Phú Đa cũng do ông xây (1769). Riêng đền làm năm 1765-1770 còn dang dở thì ông mất, sau đó vợ ông làm tiếp.

Cụm kiến trúc gồm một tòa nhà ngoài cổng 5 gian với 2 cột đá cao cân đối, khu vực đền mặt bằng chữ nhật 70 m x 25 m có tường bao quanh, tượng voi, ngựa, chó bằng đá chầu ven đường. Từ tòa nhà bên ngoài qua sân tới cổng chính 1 gian, 3 cửa, 3 bậc thềm lan can đá chạm rồng. Phía ngoài cổng có 2 chó đá, phía trong sát cổng có 2 võ sĩ, khắc tên tuổi, là tướng của quan Thưởng. Tiếp đến sân rộng bầy tượng chầu như tượng lăng mộ, gồm 2 võ sĩ cầm kích, 2 voi đeo chuông, 2 võ sĩ cầm

mác cán dài, 2 ngựa đóng yên cương, 2 võ sĩ cầm kiếm. Kết thúc là cụm tiền đường 5 gian cao, trong đặt đăng đối; 2 sấu đá, 2 bàn đá, 2 tượng người, bàn án và bia đá. Ở hậu cung nhỏ ở phía ngoài có 2 tượng đá ngồi là 2 quan trung tố, tay cầm bút, bàn vuông; ở trong có 2 sập đá, mâm bồng đá, 4 ngai gỗ cùng nhiều hoành phi, câu đối, cửa võng lộng lẫy. Ít có nơi nào tập trung nhiều đồ vật đá như ở đây.

PHÚ ĐÔ (đh).

Đình Phú Đô ở, l. Phú Đô, x. Mễ Trì, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Đình gồm tam quan, phương đình, đại đình hậu cung và tả mạc, hữu mạc.

Kiến trúc phương đình theo kiểu chồng diêm, các góc mái uốn cong, gồm 8 mái. Trên đỉnh đắp 4 con phượng. Phương đình có 4 cột gỗ lim khá to và 12 cột quân xây gạch. Các vì kèo theo kiểu chồng rường, ở trên và các xà nách, cốn kẻ, xà đại ở dưới. Các đề tài của nghệ thuật điêu khắc chủ yếu là hình tứ linh, tứ quý.

Đại đình có 5 gian, hai chái, kết cấu theo kiểu bít đốc, hai đầu nóc gắn nổi hai đầu rồng cách điệu. Vì kèo đại đình theo kiểu "thượng rường, hạ kẻ", mái phân thượng tam, hạ tứ trên 4 hàng chân.

Về nghệ thuật điêu khắc ở đại đình, chủ yếu tập trung ở hai vì gian giữa với các họa tiết vân mây, cúc tùng, cúc hóa long. Cửa võng đại đình chạm "lưỡng long chầu nguyệt". Nền lát gạch bát cổ.

Hậu cung nối với gian giữa của đại đình có kết cấu hình chữ đinh. Hậu cung gồm ba gian, xung quanh xây tường bao. Các vì hậu cung xây hai kiểu: Một kiểu "thượng rường hạ bẩy" và một kiểu "thượng kèo hạ bẩy", tựa trên 4 hàng cột.

Hậu cung đặt ngai thờ Lý

Thiên Bảo ở chính giữa, bên phải thờ thánh Cả và giá hương thờ Đinh Dự. Bên trái đặt ngai thờ bà Hoàng Thái Phi An Nhân và bà Tuyên Phi Nguyễn Qúy Tân.

Hiện đình còn lưu giữ được nhiều di vật qúy như thần phả ghi về sự tích của Lý Thiên Bảo, 12 đạo sắc phong (trong đó 3 đạo sắc phong đời Lê, 9 đạo sắc phong đời Nguyễn). Đồ gỗ thờ có bát bửu, hương án, ngai, ngựa thờ và các bức đại tự, câu đối, kiệu bành, hạc, lư hương,v..v.

Đình Phú Đô thờ Lã Nam Đế (Lý Thiên Bảo) và Đinh Lễ, thời chống quân Minh xâm lược đã cùng với Nguyễn Xí đã hoạt động ở vùng này. Đình còn thờ Đinh Dự con của Đinh Lễ cùng vợ của Đinh Dự là Mãn Đường Hoa là hai tổ sư của nghề ca trù.

Đình Phú Đô được Bộ Văn hóa - Thông Tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

PHÚ KHÊ (đh)

Ở l. Phú Khê, x. Mai Xá, h. Duy Tiên t. *Nam Hà*.

Không rõ đình xây dựng từ bao giờ, nhưng quy mô xây dựng to, bề thế có dáng dấp của những ngôi đình xây vào thời Lê Trung Hưng.

Trong đình có nhiều bức cốn chạm trổ công phu với các đề tài rồng, mây, phượng.v..v...

PHÚ LỐC (thp)

Tháp Phú Lốc còn có nhiều tên gọi khác nhau như: Thông Lốc, Phú Lốc, Phước Lốc. Các tư liệu người Pháp để lại thì gọi là tháp Vàng (TourD'or). Chưa có một tài liệu nào ghi rõ niên đại xây dựng tháp, nhưng qua phong cách kiến trúc, thì tháp Phú Lốc mang phong cách Bình Định của nửa cuối thế kỷ XII, tháp nằm trên đồi rất cao thuộc đất l, Châu Thành, x. Nhơn Thành, h. An Nhơn t. *Bình Định*.

Tháp Phú Lốc cao 29m, được xây trên một qủa đồi cao 76m so với mực nước biển. Nhìn kiểu dáng bên ngoài, tháp Phú Lốc giống hệt tháp Cánh Tiên trong thành Đồ Bàn. Quanh tháp Phú Lốc có các cột ốp phẳng trơn, mặt tường nổi lên các gờ chạy dọc từ trên xuống, tạo lên một cảm giác cao vút. Các cửa chính, cửa giả cong nhọn hình mũi lao, các góc tháp trang trí nhiều tầng xếp xít nhau. Toàn bộ diềm mái làm bằng đá phẳng trơn.

Bình đồ tháp vuông, mỗi cạnh 9,7m, cửa chính quay về hướng Đông và ba cửa giả. Cửa chính rộng 3m, cao 6m. Từ đỉnh cửa chính lên đỉnh tháp có 3 đai đá trơn phẳng. Nay phần lớn đã bị sạt nở.

Tháp Phú Lốc được nhà nước xếp hạng di tích năm 1995.

PHÚ MẪN (đh)

Ở x. Phú Mẫn, h. Yên Phong, t. *Bắc Giang*. Đình có thời Hậu Lê, có quy mô to, chạm trổ công phu thể hiện qua các đề tài tứ linh (long, ly, quy, phượng) tứ qúy (cây cảnh 4 mùa) và nhiều bức dựa theo tích cũ.

Đình còn lưu giữ một số hiện vật qúy như:

- Chiếc trống: Mặt trống trang trí "Lưỡng long triều nguyệt"..
- Ngựa thờ bằng gỗ, đứng trên giá, có 4 bánh xe lăn được trang trí đẹp.

PHÚ MỸ (đh)

Ở h. Phú Mỹ nay thuộc x. Tự Lập h. Mê Linh. t. *Vĩnh Phúc* thờ vợ chồng Hùng Thiên Bảo và Trần Hang, các tướng của Hai Bà Trưng. Toàn bộ kiến trúc đình gồm: cổng trục, sân hai nhà tả vu, hữu vu và đại đình.

Đại đình 5 gian, hai chái có chuôi vồ, mái theo kiểu tàn đao lá mái với hệ thống then tàu dùng chốt giữ lá tàu với xà hạ. Các đầu đao cong vút bằng gỗ thành nhiều lớp tạo nên văn

hóa lá sồi. Đây là một kiểu kiến trúc đẹp. Đình này còn nổi tiếng về điêu khắc trang trí, các đầu dư, đầu bẩy, câu đầu, ván gió, được chạm nhiều đề tài, tam đa, người giao tranh với rồng, rồng đánh nhau với con vật khác, người cưỡi rồng, mây, tứ linh...

Các đầu bẩy chạm rồng đội quấn nhau xung quanh là mây đao mác và hoa cúc. Các đầu dư chạm đầu rồng ngậm ngọc. Trên xà nách ở gian chính, bên trái chạm hai con rồng, giữa có một người cởi trần, đóng khố trong tư thế chiến đấu, một tay chống gối, chuẩn bị đánh con rồng phía trước, một tay đấm vào mồm con rồng phía sau phía bên phải cũng có chạm cảnh người đánh rồng nhưng rồng chỉ có một con và người cũng cởi trần đóng khố, song đang ưỡn mình ra phía trước tóm lấy đuôi rồng, chân phải co lên, chân trái duỗi. Ở gian hồi có chạm một con chuột mồm chúc xuống đất, và một đôi rồng mặt chuột, chân thú. Mặt sau chạm cảnh giao tranh giữa rồng, thạch sùng và ếch. Rồng mặt nghê, trán gồ, tai lá mít, chi phải nắm cổ thạch sùng, chi trái tóm chân con ếch. Nói chung, các bức chạm mang phong cách thế kỷ XVIII.

PHÚ NHUẬN (đh)

Hiện ở đường Mai Văn Ngọc thuộc ph. 10, q. Phú Nhuận, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Đình được dựng vào khoảng giữa thế kỷ XIX, trùng tu và mở rộng từ (1852) đến (1860), trên một khu đất cao ráo nhất ở giữa làng Phú Nhận, gọi là Gò Kim Quy.

Đình do ông Lê Tự Tài, người gốc Bắc vào Nam khẩn hoang lập ấp ở Phú Nhuận xây dựng. Đình ngoài thờ thành hoàng, còn thờ Thần Nông, miếu thờ nhị vị công tử con bà Chúa Xứ và thờ Ngũ Hành nương nương.

Hàng năm vào tháng giêng âm

lịch đình đều cử hành lễ Kỳ Yên, đồng bào q. Phú Nhuận và các vùng lân cận đã nô nức kéo về đây trẩy hội, tổ chức chơi cờ, ca hát, múa lân... suốt 3 ngày đêm.

PHÚ THỊ (c) tên chữ Đại Dương - Sùng Phúc tự.

Ở th. Phú Thị (còn gọi l. Sủi), x. Phú Thị, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Theo truyền thuyết chùa đã có từ lâu, vì năm 1066, Ỷ Lan Nguyên Phi đã về cầu tự ở chùa này. Chùa đã qua trùng tu, sửa chữa nhiều lần vào các năm 1633, 1636, 1701, 1821.

Chùa gồm 2 tòa nhà song song hậu cung đình. Tòa tam bảo hình chuôi vồ, gồm 5 gian tiền đường và 3 gian hậu cung. Chùa có đầy đủ tượng Phật.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1989.

PHÚC XÁ (c) tên chữ Phúc Lâm tự.

Ở th. Phú Xá Đoài, x. Phú Minh, h. Sóc Sơn, *Hà Nội*.

Chùa có tam quan, tòa tam bảo. Kiến trúc chùa theo hình chữ công. Chùa còn giữ được một số chạm khắc trên gỗ với các đề tài tứ linh, tứ quý và hoa lá. Hệ thống tượng Phật của chùa còn khá đầy đủ. Các pho tượng như Kim Cương, Đức Ông, Thánh Tăng, Khuyến Thiện, Trừng Ác, Cửu Long, Phạm Thiên, Đế Thích... đều mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 6-11-1991.

PHÚ XUÂN (dh)

Đình Phú Xuân ở làng Phú Xuân xưa thuộc Tổng Phú Xuân, h. Hưng Hà, t. *Thừa Thiên - Huế*. Nay thuộc phường Tây Lộc, thành phố Huế, cách trung tâm thành phố Huế 2 km về phía Bắc. Đình Phú Xuân được dựng vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Xưa kia làng Phú Xuân vốn là đất của làng Thụy Lợi. Dân của làng Phú Xuân phần lớn là người Khoái Châu, Lý Nhân thuộc trấn Sơn Nam Thượng di cư vào đây đã hơn hai mươi đời nay. Như vậy làng Phú Xuân có thể được thành lập từ vào cuối thế kỷ XIV, đầu thế kỷ XV.

Năm 1738, Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát đã vào dựng phủ ở Phú Xuân. Sau đó Quang Trung cũng lấy Phú Xuân làm kinh đô của nước Việt ta. Đến năm 1804, Gia Long xây dựng kinh thành Huế cũng trên đất Phú Xuân. Mặc dầu, do nhà vua lấy đất để xây dựng kinh đô, dân làng Phú Xuân phải dời đi nơi khác, nhưng ngôi đình vẫn được lưu giữ lại.

Cấu trúc đình từ ngoài vào gồm cổng chính của ngôi đình, bình phong, tiền tế (nơi để họp dân làng) và đình chính (nơi tế lễ).

Nhà tiền tế được xây vào năm Thành Thái, gồm 3 gian hai chái. Ở chính gian giữa có tấm hoành phi đề ba chữ "Phú Xuân đình".

Ngôi đình chính (nhà tế lễ) có năm gian hai chái với sáu hàng cột dọc và 6 hàng cột ngang, bằng gỗ lim. Mái đình hợp ngói ta. Ở chính giữa bờ nóc có mặt trời lửa. Hai đầu bờ nóc và bốn đầu đao có gắn hình con lân. Ba mặt đình chính đều xây tường bằng gạch, ở giữa có bức hoành phi đề bốn chữ Hán "Dữ Quốc Đồng Hưu".

Trong đình hiện còn 7 đôi câu đối viết bằng chữ Hán, hai chiếc lộng và một số bài vị, lư hương...

Hàng năm đình làm lễ tế thần vào ngày 6 tháng sáu âm lịch.

PHỤ Ổ (đ)

Ở núi Phụ Ổ, tại x. Phụ Ổ, h. Hương Trà, nay h. Hương Điền, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Đền thờ Long Thần. Đền được dựng năm Minh mạng thứ 19 (1838). Tương truyền năm ấy

có mây lành xuất hiện trên núi Phụ Ổ, bèn lập đàn cầu mưa, qủa được linh ứng, bèn lập đền thờ, vua ban sắc phong thần là Chiêu Linh Phổ Trạch Phụ Ổ Long thần.

PHỤ QUỐC ĐẠI VƯƠNG (đ)

Đền ở x. Tam Đảo, h. Yên Phong, t. *Bắc Ninh*. Đền thờ lão nông có công che chở bảo vệ vua Lý Thái Tổ thuở hàn vi. Tương truyền cuối thời Tiền Lê, Lý Công Uẩn đi làm phu đắp thành Hoa Lư, có thần nhân báo mộng Lê Đại Hành biết có bậc "qúy nhân" đang đắp thành tại đây. Thức dậy, vua sai người đi tìm thì Lý Công Uẩn tự biết đã trốn đi từ trước. Vua Lê bèn sai người đuổi bắt. Công Uẩn chạy trốn đến làng Tam Đảo, gặp vợ chồng ông già đang cày ruộng, bèn kể sự tình nhờ giúp đỡ. Ông lão lấy bùn trát vào người Công Uẩn, bảo xuống cùng cày ruộng. Quân của Lê đuổi tới nơi hỏi, ông lão chỉ cho đi hướng khác. Sau đó ông đưa Công Uẩn về nhà, đào hầm cho ở, đặt vại nước lên trên, để che miệng hầm. Vua Lê xem bói thấy nói "Thủy tại nhân thượng (nước ở trên người) cho là Công Uẩn bị chết đuối, yên chí không tìm bắt nữa. Nhờ thế Công Uẩn thoát chết. Về sau Công Uẩn lên ngôi (Lý Thái Tổ) nhớ ơn cứu sống, phong ông lão là Phụ quốc Đại vương, làm nhà cho ở tại phường Phượng Vũ. Sau khi ông chết, triều Lý cho lập đền thờ tại nhà ở cũ.

PHỦ GIẦY (đ)

Ở núi Gôi, h. Nho Quan, t. *Ninh Bình*. Đền thờ công chúa Liễu Hạnh và các Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoải, Mẫu Địa.

Đền gồm Phủ Chính, đền Trình khu thờ công chúa Liễu Hạnh.

Trước đền có đình chắn sóng gọi là Trấn Ba đình, đình tạo lạc bên bờ giếng.

Ở Bậc Thềm lên xuống giếng có

rồng đá chạm khắc công phu.

Hội đền Phủ Giầy vào ngày 7 tháng 3 âm lịch hàng năm.

PHỦ VÂN (đ)

Ở x. Vân Cát, h. Vụ Bản, t. *Nam Định*. Đền thờ công chúa Liễu Hạnh, phu nhân họ Lê. Tương truyền Vân Cát là thần nữ, là thiên tiên giáng thế. Thường hiển linh. Trước đền có cổng tam quan.

Hội đền vào ngày 7-8 tháng 3 âm lịch hàng năm.

PHÚC HẢI (c)

Ở x. Hải Châu Chính, h. Hòa vang, Tp. *Đà Nẵng*. Không rõ chùa dựng vào lúc nào, nhưng trong chùa vẫn còn tấm bia đề niên hiệu Cảnh Hưng đời vua Lê Hiển Tông (1740-1786). Chùa được trùng tu năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Đến năm Minh Mạng thứ 6 (1825) vua Minh Mạng đi tuần qua ban cho chùa tấm biển ngạch đề tên chùa.

PHÚC HẬU (c) tên chữ Phúc Thắng tự.

Ở th. Phúc Hậu, x. Dục Tú, h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Chùa dựng bên phải đình Phúc Hậu, có quy mô nhỏ, có tường bao quanh. Kiến trúc theo kiểu chữ đinh. Tiền đường và thượng điện đều có 3 gian 2 chái, 4 góc mái đều có đầu đao cong vút rất đẹp. Các vì kèo theo kiểu qúa giang, cột vuông xây gạch. Sau tiền đường là một sân hẹp đến thượng điện được làm theo kiểu "bít đốc tay ngai", tường hậu xây kín, phía trước có kẻ biên, gác trụ xây, bên trong có vì kèo qúa giang đỡ trụ và kèo suốt. Chùa có một số mảng chạm khắc có giá trị nghệ thuật cao.

Tượng Phật trong chùa còn đầy đủ, tất cả được tạo tác ở thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 5-2-1994.

PHÚC HẬU (đh)

Đình Phúc Hậu nằm cạnh chùa Phúc Hậu thuộc th. Phúc Hậu, x. Dục Tú, h. Đông Anh, *Hà Nội.*

Qua sắc phong thời Lê, tượng phỗng và các mảng chạm khắc còn lại đến ngày nay chúng ta có thể đoán định rằng đình phúc Hậu đã được xây dựng từ lâu. Trong thời kỳ chống Mỹ đình bị hại nhiều, hiện thời đã được sửa chữa lại.

Đình Phúc Hậu gồm đại đình 5 gian nối liền với hậu cung. Trước đại đình có cổng tam quan. Kiến trúc đình theo kiểu kiến trúc đời Lê, nghệ thuật chạm rất trau chuốt, nhưng mạnh mẽ và dứt khoát.

Đình phúc Hậu còn giữ được nhiều di vật có giá trị, trong đó có 19 đạo sắc phong.

Đình Phúc Hậu thời Tam Lang đại vương, một công thần thời Lý. Theo ngọc phả thì Tam Lang là con của Lý Khánh Vân (Vạn Hạnh), khi đó Lý Công Uẩn là con nuôi. Ông có rất nhiều công lao đóng góp cho sự nghiệp xây dựng Vương triều Lý. Ngay trong cuộc phản loạn của Đông Chính Vương, Dục Thánh Vương, Vũ Đức Vương, Tam Lang đã cùng với các triều thần tham gia việc trấn trị để giữ yên việc nối ngôi của thái tử Phật Mã (Lý Thái Tông).

Với thành tích đó, Tam Lang được phong ấp ở vùng Hậu Trại, về sau ông mất ở vùng này, nên được nhân dân thờ. Ngày nay Hậu Trại đổi thành Phúc Hậu.

Thời Lê Thái Tổ sau khi bình định giặc Minh đã phong sắc là Hiển ứng đại vương.

Đền Phúc hậu được Bộ Văn Hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

PHÚC HẬU (d) còn gọi đền Kim Cổ.

Ở số 2 Hàng bông, q. Hoàn

Kiếm *Hà Nội*.

Đền thờ một nhân vật vừa là tổ nghề tráng gương vừa là người phúc hậu với dân chúng tên là Trần Nhuận Đình, sống vào thời Trần, dân quen gọi là ông Phúc Hậu, vì vậy đền có tên là Phúc Hậu.

PHÚC KHÁNH (c) còn có tên là chùa Sở.

Chùa tọa lạc ở số H 171, tổ 1, ph. Thịnh Quang, q. Đống Đa, *Hà Nội*. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Tài liệu ở chùa cho biết Đô đốc Trần Văn Lễ thời Tây Sơn đã từng ém quân ở chùa, sau đó, ông tổ chức trùng tu chùa.

Chùa còn giữ được nhiều pho tượng, các bức chạm gỗ thế kỷ XVIII, nổi bật hơn cả là tượng Bồ Tát Vân Thù và bồ Tát Phổ Hiền, cao 1,23m; bức chạm rồng ở án thờ Tam Bảo, các hình chạm khắc ở cuốn thư và cửa võng. Chùa cũng còn giữ được đại hồng chung (qủa chuông lớn) với những hình nét trang trí tinh xảo.

PHÚC LÂM (c)

Còn gọi là chùa Dư Hàng, một danh thắng đồng thời là trung tâm Phật giáo của *Hải Phòng* tương truyền chùa có từ rất lâu đời, lúc đầu chỉ dựng bằng tre lá. Đời Trần, các vị thánh tổ phái Trúc lâm thường đến đây thuyết pháp. Năm 1672, sư cụ Chân Huyền đứng ra vận động nhân dân làm chùa to rộng, gồm gác chuông, nhà tổ, nhà tăng. Đời Thành Thái (1889 - 1907), sư tổ Phúc Nguyên lại sửa sang chùa to đẹp hơn và còn lại đến nay.

Chùa xây theo kiểu chữ "đinh", hai bên là nhà tổ, đằng trước có tam quan rất đẹp, phía trong là sân rộng. Chùa có một gác chuông 5 gian 2 tầng, treo một qủa chuông lớn. Tiền đường cách gác chuông một sân rộng; bên phải là 5 gian nhà tổ, nhà thụ trai và nhà ngang; bên trái

là 5 gian nhà hậu. Tiền đường có 7 gian dựng theo kiểu vì kèo giá chiêng. Ở sân trước tiền đường có đặt một đỉnh lớn bằng đồng hun. Năm gian thượng điện cũng dựng bằng gỗ, có những vì kèo chạm trổ tinh tế. Ngôi điện chính của chùa bài trí nhiều tượng Phật. Trong chùa còn có nhiều tượng lớn và đẹp như tượng Hộ Pháp, tượng Trúc Lâm Tam tổ; nhiều đại tự, câu đối chạm khắc công phu theo phong cách nghệ thuật triều Nguyễn.

Chùa Phúc Lâm còn giữ được nhiều di vật qúy như đỉnh đồng, chuông khánh đồng, bát hương lớn, tủ chạm cổ kính và đẹp. Các mảng chạm khắc, hộp hình miêu tả cảnh Đường Tăng đi lấy kinh Phật, chế tác tinh vi, sơn son thiếp vàng rực rỡ tạo thêm vẻ đẹp uy nghi lộng lẫy. Ngoài vườn chùa có nhóm tháp Trúc Lâm tam tổ, tháp sư cụ Chân Huyền và nhiều vị cao tăng khác đã từng trụ trì ở chùa.

PHÚC LÂM (đ) tên nôm là **đền Bà Mốc.**

Đền ở phố Trần Nhật Duật, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội,* xưa đất làng Phúc Lâm tổng Kim Liên, h. Thọ Xương, phủ Hoài Đức.

Đền thờ Long Đỗ khí quân (theo tích thần Bạch Mã).

PHÚC LONG (c)

Ở núi Yên Sơn, x. Lãng Ngâm, h. Gia Bình, nay Gia Lương, t. *Bắc Ninh.*

Chùa dựng năm Phúc Thái thứ 6 (1648) đời vua Lê Chân Tông. Nhà vua lại cho dựng cung Phúc Long ở cạnh chùa để làm nơi nghỉ ngơi khi đến thăm. Chùa được trùng tu sửa chữa vào niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719). Ngay cả chùa và cung đều không còn nữa, chỉ còn di tích đổ nát và tấm bia ghi niên hiệu Phúc Thái (1643-1649), nhưng đã mờ hết chữ.

Mọi người thấy cây đa thiêng, bàn nhau tạc 4 pho tượng Phật để thờ. Người thợ mộc chặt gốc cây thấy hòn đá nằm lọt trong hốc, liền đem ném xuống sông. Dòng sông liền phát lên hào quang, còn người thợ lăn ra chết. Tượng Phật tạc xong, thì mưa to, gió lớn, sấm chớp đùng đùng nổi lên, nhân đó lần lượt đặt tên các pho tượng là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Dân làng làm lễ rước tượng vào thờ trong chùa. Man Nương mất đúng vào ngày Phật sinh (8 tháng 4), dân làng tôn gọi Phật Mẫu.

Hàng năm đến ngày ấy dân các xã quanh vùng đến chùa Phúc Nham lễ phật.

PHÚC SƠN (c) tên chữ Yên Phụ Thượng tự.

Chùa ở l. Yên Phụ Thượng, tổng Nội Trà, h. Yên Phong, t. *Bắc Ninh*.

Chùa thờ Phật.

PHÚC THÁNH (c)

Chùa ở trên núi x.Hương Nộn, h.Tam Nông, t. *Phú Thọ*, dựng năm 1145, Lý Anh Tông. Tương truyền thời xa xưa, qua một đêm ầm ầm mưa gió, sáng ra đã thấy trên núi mọc lên một ngôi chùa, do vậy còn gọi là chùa Thiên tạo. Chùa làm bằng gỗ tốt, cột to đến 2 thước, dài 8 - 9 thước, kê trên đá xanh dày hàng thước trên cột chạm trổ hoa văn cánh sen.

PHÙNG HƯNG (lg)còn gọi lăng Bố Cái Đại Vương.

Lăng ở th. Vạn Phúc *Hà Nội*, cách Văn Miếu khoảng 600 m về phía Tây Bắc. Lăng có từ lâu, có quy mô nhỏ bé, đơn sơ. Phía trên lăng có dòng chữ "Phùng Vương Cố Lăng" (Lăng của vua Phùng). Hai bên lăng có hai câu đối chữ Hán: "Anh hùng khai thác kham thiên cổ; phụ mẫu xưng hô lớp vạn dân" (sự nghiệp mở mang của người anh hùng thật đáng truyền lại

nghìn đời; gọi là cha mẹ hợp với lòng tôn kính của muôn dân).

Phùng Hưng, người anh hùng dân tộc, nổi dậy chống ách đô hộ nhà Đường năm 791 thắng lợi, lập nên nhà nước độc lập.

PHÙNG KHẮC KHOAN (n.thờ)

Ở l. Phùng Xá, h.Thạch Thất, t. *Hà Tây*.

Phùng Khắc Khoan, tự Hoàng Phu, hiệu Nghi Trai, danh sĩ đời Lê Thánh Tông, tục gọi Trạng Bùng. Sinh (1528) mất (1613). Nhà thờ ở ngay quê ông. Ông là học trò Nguyễn Bỉnh Khiêm, đậu giải Nguyên dưới triều Lê Trung Tông (1548 - 1557). Năm 1580, ông đậu Hoàng Giáp. Ông làm Hông lô tự khánh, rồi giữ chức Thị lang Bộ Công. Có tài văn thơ được vua Minh tán thưởng và kính trọng.

Sau khi đi sứ Trung quốc về, ông được phong Thượng thư Bộ Hộ kiêm Quốc tử giám tế tửu, tước Mai Quận công.

Trong nhà thờ còn lưu lại bức họa chân dung của ông.

PHÙNG KHOANG (c) tên chữ Thanh Xuân tự.

Chùa ở x. Trung Văn, h. Từ Liêm, nay thuộc q. Thanh Xuân, *Hà Nội*. Dưới triều Lê, gọi là Phùng Quang thuộc x. Nhân Mục Môn, h. Thanh Trì, trấn Sơn Nam Thượng. Năm 1723, cho vào h. Từ Liêm, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây. Thời *Nguyễn* đổi là x. Ngọc Trực, tổng Đại Mỗ, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Đông. năm 1964, nhập vào h. Từ Liên, Hà Nội.

Theo 2 tấm bia khắc năm 1887, năm Đồng Khánh thứ 2 và năm 1944, cho biết thì chùa do công chúa Nguyễn Ngọc Pha dựng ven đường để thờ Phật.

Ở chùa còn có một tấm bia cổ khắc năm Chính Hòa thứ 13 (1692) ghi: "*Phàm xem đất Phật ở trời Nam, nơi nào cũng có, nhưng chỉ có chùa Thanh*

Xuân th. Phùng Khoang, x. Nhân Mục là danh lam thắng cảnh lâu đời."

Đến năm 1853, dưới triều Tự Đức, chùa dời về phía Nam thôn, tu tạo 5 gian chính, 5 gian bái đường, 3 gian tam quan. Nay chùa còn đủ tam quan, gác chuông, tòa tam bảo, nhà tổ, nhà khách, nhà mẫu, nhà hậu. Chùa còn giữ nhiều hiện vật, hoành phi câu đối thời Nguyễn. Chùa có 24 pho tượng Phật, Tổ, Mẫu và tượng bà chúa, mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 2-10-1991.

PHÙNG THỊ TỪ NHÂN (đ)

Đền tọa lạc th. Vân Mẫu x. Vân Dương h. Quế Võ t. *Bắc Ninh*. Đền thờ bà Phùng Thị Từ Nhân, sinh ra đức Thánh Tam Giang. Đền nằm trên một khu đất cao, xưa bao gồm nhiều tòa nhà đồ sộ. Phía sau đền là phần mô của bà, đắp đất xung quanh xây bằng gạch Bát Tràng cổ. Đền đã bị thực dân Pháp phá, sau dân làng xây dựng một gian chuôi vồ để lấy chỗ đèn hương hàng năm. Trong đền còn tượng Mẫu, hòm sắc và Ngọc Phả nói về sự tích đức Thánh.

PHỤNG SƠN (c) tên chữ Phụng Sơn tự.

Còn gọi chùa Gò vì chùa được xây trên một gò đất cao.

Chùa tọa lạc ở cuối đường 3 tháng 2, ph. 2, q.11, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa được dựng vào đầu thế kỷ XIX (Gia Long 1802-1820), trên nền của chùa Miên cũ.

Chùa thờ Phật và hoàn toàn mang tính dân tộc. Sân chùa rất rộng, bốn mặt đều có cây cổ thụ thoáng mát. Chùa được cách biệt với bên ngoài bởi một bàu sen quanh năm xanh tốt, ngát hương.

Trong chùa còn nhiều cổ vật

qúy, hiếm như tượng Phật bằng gỗ trầm hương, một tượng Phật bằng đá trắng.

Đầu năm 1989, bộ phận khảo cổ, Viện khoa học Việt Nam đã phát hiện ra di chỉ Ốc Eo (khoảng thế kỷ XIII) ở đây.

PHỤNG THÁNH (c)

Ở ngõ Cống Trắng, phố Khâm Thiên, ph. Trung Phụng, q. Đống Đa, *Hà Nội* xưa thuộc th. Trung Phụng, l. Phụng Thành tổng Yên Hòa (tên cũ Hữu Nghiêm) h. Thọ Xương.

Theo truyền thuyết vào thế kỷ XII, dưới triều Lý có một công chúa xinh đẹp, rất quan tâm đến đời sống nhân dân. Một hôm nàng xin phép vua cha cho du ngoạn trên sông. Khi con thuyền đưa nàng đến một hồ lớn, thì gặp một cơn giông, thuyền đắm, nàng chết. Nhà vua sai quân lính vớt xác nàng, nhưng công chúa là người làm nhiều điều thiện giúp dân, nên đã được hóa Phật. Để tưởng nhớ công lao công chúa, dân trong vùng đã chọn mảnh đất quanh hồ để xây miếu thờ. Sau đó, dân làng góp sức, góp của dựng thêm 3 gian nhà gỗ sau miếu để thờ Phật.

Trong cuộc đánh phá quân Thanh của Nguyễn Huệ (1789), chùa bị hủy hoại. Đến năm Ất Mão (1855) và Ất Sửu (1856) chùa được phục hồi. Đêm 26-12-1972, chùa lại bị bom B52 của giặc Mỹ rải thảm phá hủy khu chùa chính. Năm 1973 nhà sư Đàm Ánh trụ trì ở chùa đã cho xây lại.

Trước đây chùa gồm Tam quan, chùa chính, nhà tổ, nhà ngang và vườn bao quanh. Nay tam quan không còn.

Chùa chính thờ Phật, trong chùa còn 29 pho tượng tròn, trong đó có 21 tượng bệ phật điện, 8 tượng mẫu, 2 qủa chuông, bức đại tự, bia đá...

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 16-11-1988.

PHỤNG TIÊN (đn)

Điện Phụng Tiên nằm ở trong cửa Chương Đức (Đại Nội. - Kinh thành Huế) t. *Thừa Thiên - Huế*. Cũng giống như ở Thế Miếu điện thờ các ông vua từ vua Gia Long đến vua Khải Định. Sở dĩ ngoài Thế Miếu lại có thêm điện Phụng Tiên thờ các vị vua vì những lễ ky, Thế Miếu không cho phép đàn bà lui tới, còn điện Phụng Tiên trong những lúc hành lễ, các bà Nội Cung có thể lui tới để tham dự được.

Tên điện Phụng Tiên xuất hiện khi vua Minh Mạng dời điện Hoàng Nhơn gần ở cửa Hiển Nhơn đến vị trí hiện nay vào năm 1829. Tại điện Hiển Nhơn, có nhiều vật lạ được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Tại sân điện trồng những cây vải qúy, giống từ Trung Quốc đưa sang, người ta thường gọi là vải Phụng Tiên.

PHƯỚC HẢI (c) còn được gọi là điện Ngọc Hoàng.

Chùa tọa lạc ở số 73 đường Mai Thị Lưu, q.1, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa do lão sư Lưu Đạo Nguyên tạo dựng vào năm 1900. Đến nay, chùa đã trải qua 6 đời trụ trì. Chánh điện thờ Ngọc Hoàng và các thiên thần. Tiền điện và tầng lầu thờ chư Phật, Bồ Tát.

Bức chạm nổi Bồ Tát Quan Thế Âm và các pho tượng trong điện thờ Ngọc Hoàng là những tác phẩm điêu khắc đẹp.

PHƯỚC HẬU (c)

Chùa tọa lạc ở ấp Đông Phú, x. Ngãi Tứ, h. Tam Bình, t. *Vĩnh Long*. Chùa được dựng vào hậu Hán thế kỷ XVIII. Thiền sư Hoàng Chỉnh ở Quảng Ngãi vào tu đã trùng tu chùa vào năm 1895, và năm 1910. Chùa được tiếp tục trùng tu và mở rộng dưới thời hòa thượng Khánh Anh, từ năm 1939, và Hòa thượng Thiện Hoa, từ năm

1961, đến năm 1972.

Ngoài các pho tượng Phật và tượng thập bát La Hán, chùa còn có một số tháp đẹp, như tháp Thiên Hoa (dựng năm 1972) và Tháp Đa Bảo (dựng năm 1966).

PHƯỚC HÒA (c)

Ở 491/14/5 đường Nguyễn Đình Chiểu, q.3, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa có từ lâu, nhưng đã bị hư hỏng hoàn toàn. Kiến trúc chùa hiện nay được xây dựng vào năm 1958. Trước đây chùa là nơi đặt trụ sở của Hội Phật học Nam Việt.

Ở chính điện có 3 pho tượng đức Phật Thích Ca Bồ Tát Quan Thế Âm. Bồ Tát Địa Tạng do nghệ nhân Nguyễn Đức Thống tạo tác từ năm 1960 đến năm 1962 mới hoàn thành.

Trong chùa còn lưu giữ đất thiêng lấy từ nơi Đức Phật đản sinh, thành đạo.

PHƯỚC HƯNG (c) còn gọi chùa Hương

Phước Hưng cổ tự là một ngôi chùa tổ tọa lạc ở số nhà 74/5 đường Hùng vương, x. Sa Đéc, t. *Đồng Tháp*.

Chùa Phước Hưng do nhóm người Hoa thuộc Hội Minh Hương đến Sa Đéc sinh cơ lập nghiệp quyên góp tiền của và được Hòa thượng Minh Phúc đứng ra chủ trì xây dựng vào năm 1838 và đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Hiện vẫn còn gốc hai chữ chùa Hương.

Ở chính điện có treo hai câu đối. Bên trong Đông Lang và phòng tiếp đón khách thập phương, kế đến là tổ điện gồm 5 gian bố trí ba đường để chư tăng thọ trai mỗi ngày. Giữa tổ điện phía trong trai đường là bàn thờ chư liệt vị tổ sư và các vị trụ trì. Trước tổ điện treo một bức hoành phi chạm trổ rất công phu, ở giữa là ba chữ "Bát Nhã Đường" nổi bật trên

nền mai, trúc, bướm, quạt, cuốn thư...

Phía trái của chánh điện là Tây Lang vừa để tiếp tăng khách và cũng là nơi lưu giữ sách kinh. Trước Tây lang là hồ sen trắng. Trong chùa có tượng Phật A Di Đà, Quan Thế Âm Bồ tát, Đại Thế Chí. Đặc biệt có một tượng A Di Đà bằng đất sét thếp vàng, có niên đại hơn 100 năm.

Trong số các pháp khí có giá trị đó là chiếc mõ tụng kinh chạm hình song ngư rất tinh xảo và một chiếc mõ khác nặng khoảng 15 kg được Hòa thượng Vĩnh Trăng, ra Hà Nội thỉnh về.

PHƯỚC LÂM (c)

Chùa tọa lạc tại số 54/07 đường Tự Do, ph.8, Tp. Vũng Tàu, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu*. Chùa được dựng lại vào thế kỷ XIX. Kiến trúc hiện nay là của đợt trùng tu (1956).

Ở điện Phật có đặt tượng Vishnu, pho tượng đá cổ từ thế kỷ VII thuộc văn hóa Ốc Eo. Là một trong 9 ngôi chùa cổ nhất nước ta.

PHƯỚC LÂM (c)

Chùa tọa lạc tại ph. Cẩm Hà, tx. Hội An, t. *Quảng Nam*. Chùa do hòa thượng Âu Triêm khai sơn vào năm 1666, đã được trùng tu nhiều lần vào thế kỷ XVIII và XIX. Hòa thượng Vĩnh Gia, đời 39 dòng Lâm Tế đã cho trùng kiến ngôi chùa vòa những năm cuối thế kỷ XIX. Trong chùa có các tượng thật bát La Hán độc đáo. Chùa thờ Phật.

PHƯỚC LỘC (thp)

Tháp Phước Lộc hay Phú Lộc còn được gọi là tháp Thốc Lốc thuộc l. Phúc Thành, x. Nhơn Thành (bên cạnh x. Nhơn Hậu có thành Đồ Bàn) - t. *Bình Định*. Nhân dân quanh vùng còn gọi Tháp Phước Lộc là tháp Cao Miên.

Tháp nằm trên đồi Phước Lộc,

xây bằng đá theo kiểu Đền Núi của Khơ Me. Dấu tích còn lại cho thấy cả qủa đồi được sẻ bạt thành 2 bậc để xây nhiều kiến trúc khác nhau xung quanh ngôi tháp trung tâm trên đỉnh. Tháp còn lại đã bị hư hại nặng. Phần tầng nền và phần tiền sảnh ở phía Đông đã bị đổ nát hết. Những phần còn lại cho thấy một ngôi tháp Chăm Pa truyền thống điển hình. Tòa thượng điện nhô lên nền cao, xây gạch hình khối vuông được trang trí ở các mặt tường phía ngoài, bằng hệ thống các cột ốp (mỗi mặt tường 5 cột các ô dọc nằm giữa cột ốp và các cửa giả (mỗi cửa một mặt, trừ mặt Đông).

Điểm mới ở tháp Phước Lộc là dùng để làm các bộ phận trang trí kiến trúc. Đá dùng làm các hình áp chân các cột ốp, là diềm mái cho thân và các tầng của tháp. Do đó phần nào đã phá mất vẻ đẹp duyên dáng vốn có của những ngọi tháp gạch truyền thống.

PHƯỚC LƯU (c)

Ở 259 quốc lộ 22, thị trấn Trang Bàng, Trảng Bàng, t. *Tây Ninh*.

Trước đây chùa chỉ là am Bà Đồng, đến năm 1900, hình thành chùa Bà Đồng. Tổ Trừng Lực, thuộc Phái Liểu Quán đã tổ chức xây lại ngôi chùa và đặt tên cho chùa là Phước Lưu. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Trong chùa có tượng Hộ Pháp, tượng Thập điện Minh Vương.

PHƯỚC TƯỜNG (c)

Chùa tọa lạc ở số 13/32 ấp Tăng Phú 1, x. Tăng Nhơn Phú. q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa được thiền sư Phật Chiếu khai sáng vào năm 1741 ở gần chợ Tăng Nhơn Phú. Đến năm 1834, chùa được dời về địa điểm hiện nay. Chùa đã được trùng tu nhiều lần.

Trong chùa có một pho tượng Hộ Pháp độc đáo, do Tổ Diệu

Minh tạc vào giữa thế kỷ XIX.

PHƯƠNG ĐỘ (đh)

Đình Phương Đô xay dựng ở làng Phương Độ, x. Xuân Phương, h. Phú Bình. t. *Thái Nguyên*. Đình Phương Đô nằm về phía Đông Nam thành phố Thái Nguyên và cách thành phố Thái Nguyên khoảng 20 km, cách sông Cầu khoảng 50m về phía Đông. Đình Phương Độ nằm ở một nơi khá sầm uất trên bến dưới thuyền.

Đình Phương Độ xây trên một diện tích khá rộng gồm 3 gian hai chái, có 48 cột gỗ, đường kính khoảng từ 0,3m đến 0,4m, xung quanh đình xây tường gạch bao kín. Gian chính giữa có cửa ra vào. Mặt trước của hai chái có cửa sổ rộng chấn song bằng gỗ. Mái đình lợp ngói ta, bờ nóc gắn hai hàng gạch, trong đó có một hàng gạch hộp hoa chanh. Chính giữa bờ nóc gắn hình nổi lưỡng long triều nguyệt. Trước đây đình lát sàn gỗ. Do lâu ngày bị hỏng, nay nền đình bằng đất.

Kết cấu các vì kèo theo kiểu giá chiêng, tiền kẻ hậu bẩy, gồm các đầu trụ, xà ngang, xà dọc nối với nhau bằng mộng, các xà ngắn thu dần lên nóc.

Trên và dưới các đầu trụ, câu đầu xà dọc, xà ngang đều chạm hoa văn và tứ linh: long, ly, quy, phượng.

Trên thượng cung ở giữa có cửa võng được chạm trổ tinh xảo, sơn son thếp vàng, có đề các câu chữ Hán: "Dực bảo trung hưng, Thánh cung vạn tuế".

Trong cung đặt tượng thờ Dương Tự Minh và hai tượng bộ hạ. Hai bên có đôi hạc đứng trên lưng rùa.

Đình Phương Độ thờ Dương Tự Minh, phò mã thời Lý, một vị tướng tài có công lao to lớn trong việc giữ gìn biên cương phía bắc của Tổ quốc, làm thành hoàng làng.

Hàng năm lễ hội được tổ chức

vào 2 ngày, 10 tháng 4 và 10 tháng âm lịch.

Hội làng có vui chơi văn nghệ múa lân, vật, trọi gà và tế lễ...

PHƯƠNG KHIẾT PHU NHÂN (m)

Ở x. Châu Lạc, h. Yên Phong, t. *Bắc Ninh*. Miếu thờ Phương Khiết phu nhân, người x. Chân Định, nhà làm nghề dâu tằm. Một lần bà cùng chị đi hái dâu, khát nước, xuống sông lấy nước uống, được Long Vương cho người tới đón xuống Long Cung, lấy làm vợ. Sau vì nhớ nhà, sinh ốm, bà được Long Vương cho về thăm nhà. Được một tháng bà sinh ba người con, mang ra sông trả cho Long Vương. Năm sau bà nhớ con ra sông thì tìm thấy có ba con rồng nhỏ chầu sẵn ở đó. Bà cùng các con lặn xuống sông biến mất. Dân làng cho là linh dị, nên dựng miếu thờ.

PHƯƠNG VIÊN (c&dh)

Ở số 4 Trần Xuân Soạn, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Phương Viên, tổng Hậu Nghiêm, sau đổi thành tổng Thanh Nhàn, h. Thọ Xương. Năm 1900 th. Hương Viên đổi thành th. Phương Viên.

Đình Phương Viên thờ Chu Văn An. Năm 1951, do chiến sự, đình bị đổ nát, bài vị được mang sang chùa Phương Viên.

PHƯỢNG SƠN (đ)

Đền thờ Văn Trinh công Chu Văn An (?-1370) ở núi Phượng Hoàng, x. Kiệt Đặc, nay x. Vân An, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*. Chu Văn An, tự Linh Triệt, hiệu Tiều Ẩn, người x. Quảng Liệt, h. Thanh Trì, Hà Nội.

Đời Trần Dụ Tông, (1341-1369) ông giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám ở Thăng Long. Sau khi dâng sớ xin chém 7 gian thần, không được nhà vua chấp nhận, ông xin cáo quan về ở ẩn trên núi Phượng Hoàng. Ông mất cuối tháng 11 năm Canh Tuất Thiệu Khánh thứ nhất

(12-1370). Vua Trần Nghệ Tông sai quan đến làm tế lễ, ban tên thụy là Văn Trinh. Năm Cảnh Hưng Giáp Thìn (1786) Hiến sát Hải Dương Lê Duy Đản, tìm được nơi ở ẩn của ông tại đây, đã dựng một cột đá khắc 8 chữ lớn: *"Chu Văn Trinh tiên sinh ẩn cư xứ"*. Năm Thiệu Trị thứ nhất 91841), án sát Hải Dương Nguyễn Bảo, đứng ra tổ chức quyên góp, xây dựng ngôi đền trên đất phần mộ của ông gọi là *Phượng Sơn* từ (đền Phượng Sơn để phân biệt với đền thờ ở xã Quang Liệt - Thanh Liệt).

PÔ DAM (thp) còn gọi là Pô Tầm.

Là tên một cụm tháp Chăm nổi tiếng nằm trong khu vực l. Tuy Tịnh, x. Phonh Phú, h. Tuy Phong t. *Bình Thuận*. Cụm Pô Dam gồm 6 tháp phân bố thành 2 nhóm (phía trước và phía sau) nằm trên 2 trục song song hướng về phía Nam, chếch Tây 15,30°.

Sáu tháp được đặt tên: tháp Trung Tâm, Tháp Tây bắc, Tháp Đông Bắc, Tháp Nam, Tháp Tây Nam, Tháp Đông Nam. Ngôi tháp đẹp và lớn có giá trị nhất là tháp trung tâm mang phong cách tháp Hòa Lai.

Với người Chăm hiện nay, các tháp ở Pô Dam được coi là khu mộ của vị vua có tên Pô Dam. Ngoài Pô Dam, các họ hàng của vua đều được mai táng và thờ tự tại đây. Hiện nay người Chăm vẫn cho rằng: Tháp Tầy, là mộ mẹ vua bà Bô Bia Đlan, tháp trung tâm và tháp Đông Bắc là mộ của những người họ hàng vua.

PÔ INUNOGAR (thp) còn gọi Pô Nagar

Tháp Pô Inunogar nằm trên ngọn đồi Hoa cương ở phía Tây Bắc thành phố Nha Trang, t. *Khánh Hòa*. Đồi Hoa cương gần cù lao Huân, phía bắc cầu

Bóng cạnh quốc lộ 1A.

Tại đây từ đầu công nguyên đến thế kỷ XII, người Chăm đã xây dựng nhiều đền đài, tháp, miếu, nhưng thiên tai và binh lửa đã tàn phá nhiều. Đến nay, chỉ còn 4 ngọn tháp được xây dựng vào khoảng thế kỷ thứ IX và được tu sửa ở thế kỷ XII.

Tháp Pô Inunogar, nhân dân quanh vùng quen gọi là tháp Bà, gồm 4 ngọn tháp. Một tháp chính và ba tháp phụ. Tháp chính nằm phía Đông Bắc là tháp lớn nhất cao nhất là 23m, được xây năm 817 do vua Srima vị vua đầu tiên của Lâm Ấp. Trên cung tháp chính có tượng thần Civa bốn tay, chân đạp trên mình bò Nandin đang nhảy múa giữa hai nhạc công thổi sao và Ken Sạranac. Tháp chính xây gạch, hình tứ giác. Phía trước tháp chính có hai hàng cột hình bát giác xây gạch, có một cổng vào có gác dùng làm nơi nghỉ chân trước khi leo lên tháp, nay vẫn còn vết tích. Tháp chính thờ tượng bà Pô Inunogar và con gái bà.

Phía Nam tháp chính có hai tháp phụ. Một tháp được xây năm 774, bị người Malaixia xâm chiếm phá hủy, được vua Tham Sat Yavarman, trùng tu lại năm 784. Tháp này thờ thái tử Bắc Triều. Kề tháp giữa về phía Nam là một tháp nhỏ hơn, xây vào thế kỷ XII do Chiêm hoàng Jayaindravarman II xây thờ hai con của bà.

Phía sau tháp chính về hướng Tây Bắc có một tháp phụ xây thời Harivarman II, thờ ông bà nuôi bà lúc còn bé.

Tất cả 4 tháp đều có cửa ra vào và quay về hướng Đông, ba cửa còn lại Tây, Nam Bắc là cửa giả; Phía trên cửa chính có trang trí vòm cuốn với nhiều kiểu hoa văn rất đẹp và sinh động. Đặc biệt có một bức phù điêu hình lá đề, tả một vũ nữ đứng trên lưng bò Nandin đang múa theo điệu nhạc của hai nhạc công, thổi sáo và đánh

chũm chọe. Đây là hình tượng âm tính của thần Civa, nên đường nét mềm mại, uyển chuyển. Nhưng đặc sắc nhất là tượng Bà với nghệ thuật điêu khắc hoàn mỹ. Xung quanh các tầng tháp, ở mỗi góc tường có hình vũ nữ Apsara và bò thần Nandin. Bên dưới vòm cuốn của các cửa giả có hình người đứng chắp tay thành kính cầu đảo chư thần. Bên trong tháp 4 vách tường đều trơn bóng, không có hoa văn, chỉ có ba ô bệ nhỏ, dùng đặt đèn thắp sáng trong cung.

Khi người Việt tới đây, họ coi Po Inumogar như là một vị thánh Mẫu, vì thế có truyền thuyết kể rằng: Hai vợ chồng tiều phu ở núi Đại An bắt được trong ruộng dưa một cô bé đem về nuôi. Sau cô nhập vào cây gỗ trầm trôi lên phương Bắc, ở đó cô lấy một hoàng tử, sinh được hai con. Ít lâu sau, phần vì giận chồng hay đem quân đánh các nước lân bang, phần nhớ bố mẹ nuôi và quê hương, nhân lúc chồng đi vắng, bà theo đường biển về nước. Nhưng bố mẹ nuôi đã qua đời. Bà ở lại dạy dân làm ruộng, chữa bệnh. Bà đi khắp xứ Chăm, vận động dân phát triển kinh tế, xây dựng đất nước. Vì bà là người có công khai hóa mở mang dân tộc Chăm, nên được các vua chúa sau này xây tháp, tạc tượng bà trong tháp để thờ và tôn làm Đức Bà. Do đó, tháp Pô Unumogar, hay Po Nagar còn gọi là tháp Bà.

Tuy là một huyền thoại, nhưng cũng phản ánh rằng, vị thần thờ ở đây là một bà mẹ nhan sắc có công với nhân dân.

PÔ KLONGIRAI còn có tên Bửu Sơn.

Tháp xây dựng trên núi Trầu cách tx. Phan Rang chừng 5 km về phía Tây Bắc tỉnh *Ninh Thuận*. Theo truyền thuyết, tháp được vua Jaya

Simhavarman III (Chế Mân), xây để thờ vua Pô Klaung Garai, người có nhiều công trạng đối với dân tộc Chăm trong việc chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước.

Những dấu tích còn lại cho biết Pô Klaung Garai là một quần thể kiến trúc lớn, gồm nhiều công trình lớn nhỏ khác nhau. Nhưng hiện nay, còn lại 3 tòa tháp: Tháp chính thờ vua Klongirai, tháp nhỏ (phía Đông) và tháp phía Nam có mái dài cong. Tháp chính cao trên 20m, mỗi cạnh rộng trên 10m, có 5 tầng.

Tháp một tầng, bình đồ vuông với nội thất hình chữ nhật theo hướng Đông - Tây, cửa mở mặt đông.

Hàng năm, lễ cầu mưa vào tháng 2 được tiến hành ở tháp Pô Klongirai. Đây thực sự là ngày hội của người dân quanh vùng Phan Rang. Ngoài ra vào ngày thứ 3 của tháng Giêng người dân phải lên tháp làm lễ Poh M.bang để cầu xin mưa thuận gió hòa mùa màng tươi tốt.

PÔ RÔ MÊ (thp)

Tháp thuộc l. Hậu Sanh, x. Phước Hữu, h. Ninh Phước, t. *Bình Thuận*. Tháp xây dựng vào thế kỷ XVII, thờ ông vua mục đồng Pô Rô Mê... Hiện nay, tháp Pô Rô Mê vẫn là nơi vào những ngày lễ, tết, người Chăm thường xuyên làm lễ cầu khấn vị vua đã được thần hóa Pô Rô Mê phù hộ độ trì.

Như mọi tháp Chăm điển hình khác, tháp Pô Rô Mê là một tháp vuông 4 tầng (cao 8m, cạnh đáy rộng gần 8m), cửa mở hướng Đông với cấu trúc cổng dạng tiền sảnh.

Mặc dầu không trang nhã và tinh tế như các tháp cổ khác, tháp Pô Rô Mê vẫn là một kiến trúc tháp cổ bằng gạch bề thế, hùng tráng của người Chăm và có giá trị lớn về nghệ thuật kiến trúc. Hơn thế nữa, Pô Rô

Mê còn là một trong rất ít tháp Chăm còn nguyên vẹn cho đến nay.

PÔ XAHINƯ (thp)

Tháp Pô Xahinư được xây dựng vào thế kỷ XV thuộc x. Thanh Hải cách thị xã Phan Thiết khoảng 3 km về phía đông - t. *Bình Thuận* còn gọi là tháp Phú Hải. Quần tháp hiện nay còn ba cái. Tháp chính lớn và cao nhất, khoảng 20m, nằm trên Tháp có ba tầng, càng lên cao càng nhỏ dần. Tầng dưới cùng cửa tháp chính có một trần làm bằng gỗ, nay chỉ còn 2 cây xà ngang và hai hàng lỗ kê xà ở trên hai vách tường Nam - Bắc. Phía trên tháp đặt một bệ cao, trên đó để tượng Linga tron tròn, được phủ một tấm vải đỏ. Xung quanh ba mặt tường Tây, Nam, Bắc có bệ lõm sâu, dùng để đặt đèn tháp sáng khi cúng lễ. Trên tầng cuối của tháp ở mặt tường phía Đông có trổ một lỗ lớn hình tam giác, để hứng ánh sáng chiếu vào. Phía trước tháp chính, hướng Đông-Bắc là một tháp phụ nhỏ cao độ 2,50m. Cách tháp chính 10m về phía Đông Bắc còn có tháp thứ ba, cao khoảng 15m, xây trên một ngọn đồi thấp hơn đồi tháp chính, nhưng phong cách kiến trúc giống như tháp chính. Trên chóp tầng trên cùng, khối gạch tròn xây bít, nhưng nay đã bị phá vỡ, do đó, ánh sáng chiếu thẳng vào cung, thấp xuyên suốt từ trên xuống dưới.

Trước năm 1975, có bà Sokadambavana Bùi Thị Thế, ở Sài Gòn, người theo đạo Ấn Hồi thỉnh thoảng ra Phan Thiết xin phép sửa chữa tu bổ tháp Pô Xahinư.

Theo truyền thuyết người Chăm, công chúa Pô Xahinư, con gái của vua Chăm Parachanh, cùng chồng là Pô Sahaniempar vận động đồng bào Chăm xây nên tháp này.

Đối với đồng bào Chăm, Pô Xahinư là một người có công

với dân tộc. Bà cùng em là Pô Dam tổ chức dân Chăm làm ăn, canh tác, nâng cao đời sống. Bà định ra phép tắc xử thế trong gia đình và ngoài xã hội. Hướng dẫn bà con làm các công trình thủy lợi vùng từ Tuy Phong đến Tánh Linh ngày nay.

Để nhớ công ơn bà, người Chăm tạc tượng thờ bà trong tháp và gọi tháp theo tên bà. Cứ ba năm một lần đồng bào Chăm ở đây làm vịt để tế lễ ngay tại tháp, tổ chức lễ Rijaxah cầu an cho xóm làng, cầu đảo có mưa cho sản xuất.

Q

QUAN (dh)

Đình thuộc x.Văn Nhân, h. Yên Phong t. *Bắc Ninh*. Theo Ngọc phả của đình viết vào năm đầu niên hiệu Hồng Đức (1577) thì đình thờ thành hoàng làng là những người có công với dân như: "Nhị thánh tam giang" (Trương Hống và Trương Hát" hai vị trướng của Triệu Quang Phục có công đuổi giặc Lương vào thế kỷ VI. Ngoài ra còn thờ Cao Sơn và Thổ Thần. Đình xây trên khu đất cao có hình con chim phượng sải cánh, phía trước có hồ nước rộng. Đình xưa có quy mô to lớn, bố cục theo kiểu "Nội công ngoại quốc". Nhưng tòa tiền tế và 2 dãy tả vu, hữu vu đã bị mất. Tòa đại đình đặt song song với nhà tiền tế, đây là công trình kiến trúc chính được chạm khắc công phu với những đề tài phong phú.

Đình có 54 đạo sắc phong thần cho các vị thành hoàng, phong vào những năm: Năm thứ 8 niên hiệu Cảnh Trị (1670); muộn nhất là năm thứ 14 niên hiệu Bảo Đại (1939). Đáng chú ý là đạo sắc phong thời Tây Sơn, năm thứ năm niên hiệu Quang Trung (1792) và năm

thứ 4 niên hiệu Cảnh Thịnh (1796).

Hàng năm vào ngày 16 tháng 3 (âm lịch) để tưởng nhớ công lao của các vị thành hoàng, dân làng mở hội, tế thần. Cũng dịp ấy, dân làng tổ chức "Hội thề". Với sáu điều thề nhằm giáo dục đạo đức, khuyến thiện, trừ ác.

QUAN ÂM (c)

Ở 84/14 đường Rạch Chùa, phường 4, tx. Cà Mau, t. *Cà Mau.*

Chùa do hòa thượng Tô Quang Xuân dựng vào khoảng giữa thế kỷ XIX, lúc bấy giờ chỉ là một am nhỏ để làm nơi ngài tu hành và chữa bệnh cho dân trong vùng. Sau ngài về tu ở chùa Kim Chương, Gia Định lấy pháp hiệu là Trí Tâm. Vua Thiệu Trị đã sắc phong hòa thượng cho ngài năm 1842 và sắc từ chùa Quan Âm.

Kiến trúc chùa hiện nay là do hòa thượng Thiện Tường và Thiện Đức xây vào năm 1936.

Trong chùa có bia dựng "Sắc tứ Quan Âm cổ tự" và tháp hòa thượng Trí Tâm.

QUAN ÂM (c)

Chùa Quan Âm do người Minh Hương (Trung Hoa) xây dựng từ thế kỷ XVII ở khu đô thị cổ Hội An, t. *Quảng Nam* có bốn cột trụ làm cổng, gắn với tường hoa vây quanh hình thành cửa tam quan. Chùa có bộ cánh cửa bằng gỗ quý chạm rồng uốn khúc, "bát bửu". Hàng ván gió chạm "bát bửu khá cầu kỳ".

QUAN ÂM BỒ TÁT (c)

Chùa Quan Âm Bồ Tát nằm trên đường vòng núi lớn Tp. Vũng Tàu, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu,* cách Bãi Dâu 500m, được xây dựng vào năm 1976. Đây chỉ là một ngôi chùa nhỏ nhưng nổi bật ở giữa khu vực chùa là một pho tượng Phật Bà Quan Âm trắng toát. Tượng cao 16m làm bằng xi măng cốt sắt theo hình tượng một phụ nữ hiền

hòa đức độ mặt hướng ra biển, tay cầm bình cam lồ, đứng trên tòa sen. Đây là một pho tượng đẹp, và cũng là điểm thăm quan của khách du lịch ở Vũng Tàu.

QUAN CÔNG (đ)

Ở x. Địa Linh, h. Hương Trà, Thừa Thiên, nay thuộc Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Đền thờ Quan Vân Trường. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), đền được trùng tu sửa chữa, được vua ban biển ngạch bằng đồng. Lúc đầu đền xây cạnh chùa Thiên Mụ, năm Thiệu Trị thứ 5 (1850) mới chuyển về xã Địa Linh. Năm Tự Đức thứ 3 (1850), đền lại được vua ban biển ngạch bằng gỗ thếp vàng. Vào tháng 2 và tháng 8, hàng năm các quan đến tế lễ.

QUAN CÔNG (m)

Miếu Quan Công do người Minh Hương (Trung Hoa) xây dựng từ thế kỷ XVII ở Hội An (*Quảng Nam*), gồm 4 ngôi nhà cao to vây quanh một khảnh sân. Những cột gỗ lớn và bộ khung đỡ mái, chạm trổ tỉ mỉ. Trong miếu có nhiều bức hoành phi câu đối, ghi lại văn chương của nhiều danh sĩ người Việt. Miếu có tượng Quan Công sơn son thiếp vàng, hai bên là tượng Châu Xương, Quan Bình đứng hầu.

QUAN ĐẾ (m)

Ở thành Mục Mã, nay x. Nước Hai, h. Hòa An, t. *Cao Bằng*. Miếu được dựng năm Vĩnh Trị thứ 3 (1679), khi trấn sở Cao Bằng chuyển về Mục Mã, miếu thờ Quan Vân Trường.

QUAN ĐỒNG (dh) còn có tên đình An Đông

Đình thuộc h. Quan Đồng, x. An Đông, h. Tiêu Du nay Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*. Đình thờ hai vị thành hoàng làng là Cao Sơn Thánh Vương và Tả Viên Sơn Thánh. Cao Sơn Thánh Vương tên húy là Ngột Đột, là con vua

Hùng Vương được chia trị ở quận Giao Chỉ. Vua Hùng Vương mất ông được nối ngôi, cũng gọi là Hùng Vương. Tản Viên Sơn Thánh húy là Hiển. Huệ quê ở Lăng Sương. Tương truyền người mẹ họ Phạm gặp rồng quấn rồi có mang mà sinh ra ông. Khi mới sinh trên bụng ông đã có chữ "Vương", dưới gan bàn chân có 5 cái lông. Khi khôn lớn, hàng ngày ông phải lên núi Tản Viên lấy củi bán lấy tiền nuôi mẹ. Ngọc Hoàng cảm động sai tiên ông xuống ban cho ông một cây gậy có phép cải tử hoàn sinh và một cuốn sách ước để cứu giúp người đời.

QUAN LẠN (dh)

Đình ở x. Quan Lạn trên đảo Quan Lạn thuộc quần đảo Vân Hải h. Cẩm Phả t. *Quảng Ninh*, cách Hải Phòng 120 km, cách Hòn Gai 55km, cách huyện lỵ Cẩm Phả 35 km và cách cảng Cửa Ông 40 km.

Đình hiện nay thờ thành hoàng của làng là Trần Khánh Dư, một vị quan đã từng trấn thủ ở đây nhiều năm và là vị tướng chỉ huy trận chiến thắng Vân Đồn vào đầu năm 1288.

Đình nằm ngay khu trung tâm xã, trên bến thuyền (còn gọi là Bến Đình). Xưa kia đình xây ở địa phận Cái Láng - lúc đó là trung tâm Quan Lạn. Về sau, bãi biển quanh Cái Láng bồi dần lên, thuyền ra vào không thuận lợi, nên dân cư chuyển vào địa phận Quan Lạn hiện nay và đình cũng chuyển theo.

Đình xây dựng vào cuối thời Lê, tu bổ nhiều lần vào thời Nguyễn. Đình có phần bái đường 5 gian 2 dãy, ống muống nối bái đường với hậu cung có 3 gian, hậu cung 1 gian, 2 dãy. Toàn đình có 32 cột cái, 26 cột quân làm bằng gỗ mần lái (một loại gỗ bền vững hơn cả gỗ lim). Các mảng chạm khắc trong đình khá tinh xảo tạo thành một bức tranh liên hoàn hoành

tráng với các đề tài rồng phượng, hoa lá...

QUÁN THÁNH (đ) còn gọi là Trấn Võ.

Năm 1010, khi xây thành Thăng Long, Lý Thái Tổ cho xây một cái quán thờ một vị thần tức Huyền Thiên Đế, trấn giữ phương Bắc Thăng Long, gọi là Trấn Võ quán. Sau gọi là đền Trấn Võ rồi đổi thành đền Quán Thánh, hoặc chùa Quán Thánh.

Ở góc đường Quán Thánh và đường Thanh Niên, (xưa Cổ ngư), q. Ba Đình *Hà Nội*. Đền quay mặt ra Hồ Tây.

Đền dựng năm 1010, qua nhiều lần tu sửa. Năm 1677, niên hiệu Vĩnh Trị thứ 2 đời Lê Hy Tông, là năm Trịnh Tạc (1657-1682) sau khi đánh thắng nhà Mạc về trùng tu và cho đúc tượng đồng Trấn Võ thay tượng gỗ, Tượng Trấn Võ cao ngót 4m, nặng 4 tấn, Chu vi dưới thân tượng dài 8m.

Đền thờ Huyền Thiên Trấn Võ, một vị Thiên Thần theo quan niệm của đạo Lão và là nơi tu luyện phép thánh của đạo Lão. Vì vậy gọi là Quán Thánh.

Đền ở trên một khu đất rộng. Ngày trước 4 cột trụ trước cổng đền có các bậc thềm đá lát dẫn xuống Hồ Tây, nay lấp làm thành vườn hoa Thanh Niên.

Vào khỏi cổng tam quan là một sân rộng. Tiếp là Đại Bái. Sau là nhà hương án.

Trong chùa còn có một pho tượng đứng mặc áo đội mũ, có người cho đó là tượng của người có công đúc, pho tượng Trấn Võ.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ ở các bộ phận kiến trúc với các đề tài như tứ linh (rồng, phượng, lân, quy), còn có các con vật khác dơi, cá, cây cảnh bốn mùa như: cúc, trúc, tùng, mai, sen, cuốn thư, bút lông, lẵng hoa, bầu rượu, thanh kiếm v.v... các cảnh sinh hoạt của con người và tiên, ngoài ra còn có các họa

tiết hoa, lá trái cây... đều mang phong cách nghệ thuật đời Lê.

Đền Quán Thánh là một di tích văn hóa được xếp hạng.

QÚA QUAN (đ)

Ở x. Bắc Lộc, h. Phước Điền, nay h. Diên Khánh, t. *Khánh Hòa*.

Đền thờ bà chúa Ngọc. Cảnh trí thiên nhiên ở đây rất đẹp, phía trước đền là đường quốc lộ, phía sau liền với núi.

Đền có tên là "Qúa Quan" vì trước kia cứ 3 năm một lần sứ thần các nước Thuận Thành, Cao Miên, Chân Lạp sang triều cống, quan công đường phải giết trâu bò đến đền để cáo yết, sau đó mới được vào Kinh đô. Đền có người phục vụ quét dọn và trông nom hương khói.

QUÁCH THƯỢNG THƯ (đ)

Ở x. Phúc Khê, h. Thanh Quan, nay h. Thái Thụy, t. *Thái Bình*.

Đền thờ hai anh em thượng thư họ Quách, người x. Phúc Khuê, h. Thái Thụy. Cùng thi đỗ đại khoa đời vua Lê Thánh Tông. Quách Đình Bảo đậu Thám Hoa (1463), Quách Hữu Nghiêm đậu Hoàng giáp (1466). Đình Bảo làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Đô ngự sử, từng vâng mệnh đi sứ sang Trung Quốc, văn tài được người Minh kính trọng. Hữu Nghiêm làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, là một trong tao đàn nhị thập bát tú thời Lê Thánh Tông, cũng từng đi sứ Trung Quốc khoảng niên hiệu Cảnh Thống.

Sau khi hai ông qua đời dân bản xã dựng đền thờ ở bên bờ Côn Giang, gần chỗ thư phòng của hai ông lúc sinh thời, mà người đời sau gọi là Phúc Khê thư viện.

QUÁN GIÁ (đ) còn có tên là An Sở.

Đền thuộc x. An Sở, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*. Đền thờ Gia Thống Đại vương Lý phục

Man, nhân dân thường gọi là Đỗ Động tướng quân Lý Phục Man có công dẹp giặc Lâm Ấp, được Lý Nam Đế gả công chúa cho. Sau quân lương lại đem quân tiến đánh, Lý Nam Đế phải rút quân về động Khuất Lão, Lý Phục Man thiếu lương thực phải tự sát, thi hài được đem về mai táng ở bến Hồ Mã gần bờ sông.

Năm Thuận Thiên thứ 7 (1016) vua Lý Thái Tổ nhân đi xem địa thế núi sông, tìm hỏi được sự tích bèn phong làm phúc thần, nhân chuyện nằm mơ thấy dị nhân, vua cho dựng đền và đắp tượng như hình dáng người thấy trong mơ.

Năm Trùng Hưng thứ 1 (1285) sau khi đánh thắng quân Nguyên, sau Trần Nhân Tông sắc phong thần là Chung An Đại vương, năm thứ 4 (1288) gia phong "Minh Ứng".

Đền còn bia do Nguyễn Tuấn Ngạn soạn ghi việc trùng tu đền năm Cảnh Trị (1663 - 1771), đời Lê Trung Hưng.

QUÁN LA (c) tên chữ Khai Nguyên tự

Thuộc th. Quán La, x. Xuân La, q. Tây Hồ, *Hà nội*, xưa thuộc x. Quán La, tổng Phú Gia, phủ Hoài Đức.

Chùa còn có tên là chùa Hang, vì xưa kia ở đây có một hang cổ. Theo "Việt Điện U linh tập của Lý Tế Xuyên, chùa được xây từ niên hiệu Khai Nguyên đời Đường (715), đến năm Thiên Long đời Trần, (1258), thiền sư Văn Thao dựng lại chùa để thờ Phật.

Chùa gồm tam bảo, nhà mẫu và nhà bia. Tòa tam bảo có kiến trúc hình chuôi vồ có tiền đường và thượng điện. Tiền đường 5 gian xây theo kiểu "tường hồi bít đốc". Thượng điện 3 gian.

Chùa hiện còn lưu giữ những mảng chạm khắc cổ của thế kỷ XIX. Hệ thống tượng Phật đầy đủ, trong đó có một số mới.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 31-1-1992.

QUÁN SỨ (c)

Ở số 73 phố Quán Sứ, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Yên Lập, tổng Vĩnh Vương, h. Thọ Xương.

Vào thời Trần Dụ Tông (1341-1369), ở khu vực này có nhà công quán của Triều đình dùng nơi đón tiếp các sứ thần của các nước như Chiêm Thành, Vạn Tượng, Nam Chưởng, (tức là Lào và Bắc Lào ngày nay). Vì các sứ thần phần lớn đều theo đạo Phật, nên cạnh công quán có lập một ngôi chùa để các sứ thần đến cầu kinh lễ Phật, vì thế nên chùa có tên là Quán Sứ. Về sau nhà công quán bị phá bỏ, nhưng chùa vẫn còn.

Trong chùa có tiền đường thờ Phật, hậu đường thờ quốc sư triều Lý và thiền sư Không Lộ. Năm 1822, chùa được tu sửa. Sau đó nhà sư Thanh Hương đến trụ trì làm hành lang, đúc tượng, đúc chuông. Học trò của nhà sư là Văn Nghiêm kế nghiệp, tiếp tục tu bổ những chỗ hư hỏng và cho tạc thêm 27 pho tượng nữa.

Năm 1934. Hội Phật giáo Bắc Kỳ lấy chùa làm trụ sở của Hội. Năm 1942, chùa được xây lại, quy mô kiến trúc và trang trí nội thất như hiện nay. Năm 1958, hội Phật giáo Thống nhất Việt nam được thành lập đã lấy chùa Quán Sứ làm trụ sở của Hội.

QUÁN THẾ ÂM (c)

Ở th. Sơn Thủy, x. Hòa Hải, h. Hòa Vang, Tp. *Đà Nẵng*, trong khu vực Ngũ Hành Sơn, bên dòng sông Trường Giang.

Chùa trước đây là ngôi tịnh thất do hòa thượng Pháp Nhẫn dựng lên bên động Quan Âm. Chùa được xây dựng từ năm 1960 hoàn thành vào năm 1962. Hàng năm chùa tổ chức

lễ hội văn hóa vào ngày vía Bồ Tát Quan Thế Âm vào ngày 19 tháng 2 âm lịch.

Tượng thạch nhũ Bồ Tát Thế âm trong động cao 1,75m, và tượng Tổ sư Đạt Ma đặt ở trong khuôn viên chùa.

QUÁN THẾ ÂM (c)

Chùa tọa lạc ở số 90 đường Thích Quảng Đức. q. Phú Nhuận, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa được xây dựng năm 1922, trùng tu từ năm 1964 đến (1969) và những năm gần đây. Chùa là nơi di tích cuối cùng của Bồ Tát Quảng Đức.

Chùa tuy được xây dựng bằng bê tông cốt thép, nhưng được quy hoạch đẹp, trang trí nội thất có những nét độc đáo, như hai cột tròn hai bên điện Phật có đắp rồng nổi. Tháp lưa Từ Bi của chùa, thờ Bồ Tát Quảng Đức, khánh thành ngày 9-6-1993.

QUÁN TRIỀU (d)

Ở x. Quán Triều, h. Phú Lương, Thái Nguyên. Tương truyền dưới triều vua Lê Đại Hành, năm Tân Tỵ, niên hiệu Thiên Phúc thứ 2 có người tên là Quán Triều ở Thái Nguyên sống bằng nghề chài lưới, gặp tiên nữ, được tiên nữ tặng chiếc áo tàng hình. Quán Triều dùng chiếc áo đó đi ăn trộm của cải của nhà giàu chia cho dân nghèo. Không may chiếc áo tàng hình bị rách, phải vá bằng mụn vải trắng. Một hôm Quán Triều vào kho nhà vua ăn trộm, vì chiếc áo vá, nên không còn linh nghiệm lắm, chàng bị quân canh của triều đình phát hiện bắt giam. Lúc bấy giờ quân Tống đang ào ạt kéo sang xâm lược nước ta, triều đình vô cùng lo lắng. Quán Triều xin đi giết giặc lập công. Chàng mặc chiếc áo tàng hình xông vào chém giết quân giặc như vào chỗ không người. Quân Tống chết như rạ, thua bỏ chạy. Quán Triều lập được nhiều công, được hưởng thực ấp một vùng thuộc địa giới hai phủ

Phúc Bình và Bắc Bình (thuộc Cao Bằng).

Sau khi ông mất vợ chồng được phong phúc thần, có đền thờ ở bản xã.

QUANG ĐỨC (c)

Ở x. An Vân, h. Hương Trà, nay h. Hương Điền, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Năm Đinh Mão (1747) chúa Nguyễn Thế Tông (Nguyên Phúc Khoát) ban cho biển ngạch thếp vàng 5 chữ: "Sắc tứ Quang Đức tự". Phía bên trái khắc 8 chữ "*Quốc vương Từ tế dao nhân ngự đề*". Khoảng đầu thế kỷ XVIII, chùa bị đổ nát chỉ còn phế tích.

QUANG PHÚC (đh) còn có tên đình Bôm.

Ở Đông Quang, Ba Vì t. *Hà Tây*. Đình được xây dựng từ khoảng nửa cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII trên một khu đất rộng. Mặt đình hướng về phía Đông - Bắc. Đình có tường bao xung quanh.

Cổng đình xây gạch gồm 4 cột biểu, trên mỗi đỉnh cột biểu có gắn hình 4 con chim chụm đuôi vào nhau. Bốn ô lồng phía dưới có hình tứ linh: long, ly, quy, phượng, được đắp nổi. Trên tường lửng xây gạch, mỗi bên gắn rồng uốn lượn. Thân các con vật đều được gắn gốm sứ trắng vẽ mầu lam.

Sau cổng tam quan là sân đình rộng, đến đại đình. Đại đình có chiều rộng khoảng 18m, dài 24m, độ cao từ thềm đến diềm mái 1,8m. Bốn góc mái đình có đầu đao cong vút, trên bờ đắp nổi hình lân hướng về nóc mái. Mái đình lợp ngói mũi hài, mũi ngói có hình hổ nổi cách điệu khá đẹp. Mỗi vì kèo có 6 hàng cột, kết cấu đìh theo kiểu chồng rường giá chiêng và kẻ hiên. Đại đình gồm 3 gian 2 chái, được chống dỡ qua 4 vì kèo.

Nền đình trước đây kẻ sàn gỗ, nhưng đã bị phá. Ván bưng các vì kèo có chạm khắc hoa văn

rất tinh tế.

Nửa sau gian giữa của đại đình là hậu cung được kê ván sàn cao khoảng 1,8m so với mặt nền, xung quanh hậu cung ghép ván. Mặt trước hậu cung mở 3 cửa. Phía trên là tấm ván chắn có chạm khắc hình rồng, phượng, hổ phù và hoa lá trong từng ô hình chữ nhật. Các cánh cửa hậu cung cũng được chạm trổ tinh vi, phía trên chạm nổi hình đôi rồng chầu mặt trời, dưới là các hoa giây chạm thủng. Dưới cùng là hình hoa 4 cánh chạm nổi. Trên các vì kèo cũng được chạm khắc hình cây, hoa lá, tứ linh, rồng ổ, nghê, hươu, voi hổ, khỉ... Đặc biệt trên đầu kèo xó bên phải của mái trước chạm hai đầu rồng chồng lên nhau. Trong đình kê long ngai, hương án được chạm trổ và sơn son thếp vàng. Đình Quang Phúc thờ Tản Viên Sơn Thánh.

QUANG KHÁNH (c)

Chùa ở x. Dưỡng Mông, h. Kim Môn, t. *Hải Dương*. Chùa do thiền sư Huệ Nhẫn khởi tạo. Chùa to rộng, tòa ngang dãy dọc hơn trăm gian. Phía ngoài chùa là dòng sông uốn quanh phong cảnh thanh u tĩnh mịch. Huệ Nhẫn thiền sư chính tên là Vương Quán Viên, mồ côi cha từ nhỏ. Năm 19 tuổi yết kiến Kiêm Huệ đại sư ở chùa Báo Ân theo làm học trò. Sau ông đến chùa Đông Sơn (huyện Chí Linh) lấy hiệu là Đông Sơn hòa thượng, được vua Trần Anh Tông phong là Huệ Nhân quốc sư. Ông còn là một vị lương y nổi tiếng, đã chữa bệnh đau mắt cho Trần Minh Tông. Vua sắc phong là Đại Thánh Huệ Nhẫn Từ Giác quốc sư, lại cấp tiền để tu sửa chùa, ban tên là chùa Quang Khánh. Vua Lê Thánh Tông tuần du phía Đông, dừng chân lên thăm chùa có đề thơ trên vách đá.

QUANG MINH (c)

Ở số 13, phố 224, ph. Văn Miếu, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa

thuộc đất l. Lương Sử, tổng Hữu Nghiêm, đến thế kỷ XIX là tổng Yên Hòa, h. Thọ Xương. Theo tài liệu của tấm bia ở trong chùa ghi lại, thì trước kia (thời Thành Thái - 1893), chùa vốn ở thôn Văn Tân (nay là Phố Nguyễn Khuyến) đến năm 1908 (Duy Tân thứ 2), vì chùa ở chỗ cũ đất chật hẹp, nên nhà sư trụ trì ở chùa đã chuyển đến chỗ hiện nay.

Chùa Quang Minh thờ Phật, nhưng cạnh đó còn có điện thờ Mẫu.

Chùa gồm: tam quan, tiền đường nối với tam bảo tạo thành hình chữ đinh, cạnh đó là điện Mẫu và nhà Tổ.

Kiến trúc tòa tiền đường làm kiểu giá chiêng, tiếp đến phần cốn nách kiểu chồng rường nằm giữa cột cái với cột quân và giữa cột quân với cột hiên được liên kết bằng chiếc kẻ. Phần đuôi vồ kết cấu theo kiểu giá chiêng. Nhà Tổ và điện Mẫu có mặt bằng chữ đinh.

Chùa có nhiều pho tượng Phật, trong đó có bộ Di Đà Tam Tôn mang dấu ấn nghệ thuật thời Lê Trung Hưng, số còn lại được tạo tác vào thời Nguyễn. Trong chùa còn có vài bộ cửa võng, khám thờ, y môn, hoành phi, bia đá.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-6-1993.

QUANG MINH (c)

Tên chùa có từ đời Lý, ở núi Thiên Phúc, h. Tiên Du, nay Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Chùa do thiền sư Âu Đạo Huệ (?-1073) trụ trì, người Chân Hộ, l. Như Nguyệt (đời Lý), năm 15 tuổi thụ giới với thiền sư Ngô Pháp Hoa (tức Ngô Thông Biện) ở chùa Phổ Minh (Nam Định), rồi đến trụ trì ở chùa Quang Minh. Thiền sư rất có nhiều công sức nghiên cứu Phật học. Năm Đại Định thứ 20 (1159) vua Lý Anh Tông đón thiền sư về Thăng Long chữa bệnh cho

công chúa Thụy Minh. Sau đó sư ở lại chùa Báo Thiên, giảng kinh Phật. Thiên sư tịch ngày 1 tháng 8 năm Nhâm Thìn niên hiệu Chính Long Bảo Ưng thứ 10 (9-1172).

QUANG MINH (c) thường gọi là chùa Bóng.

Chùa ở x. Hậu Bổng, h. Tứ Lộc, t. *Hải Dương*. Chùa có từ thời Trần, nơi trụ trì của thiền sư Huyền Chân, tên húy là Đức, pháp hiệu Ma Hasamôn. Chùa xây lại năm 1578, từ đó về sau tiếp tục trùng tu nhiều lần. Tương truyền, thiền sư về già chiêm bao thấy Phật A Di Đà bảo rằng: "Người có công với việc đạo đã lâu năm, lòng từ bi của người được Phật tổ xét thấu, kiếp sau sẽ được làm vua ở nước lớn". Tỉnh dậy, thiền sư bảo đệ tử: "sau khi thầy viên tịch, các con dùng son viết lên vai ta dòng chữ "An Nam quốc Quang Minh tự Sư Việt tì khưu" để chứng nghiệm về sau". Rồi thiền sư quy tịch. Đệ tử làm theo lời dặn làm lễ hỏa táng, chứa xá lị vào bình bạc đặt trong tháp.

Đến đời Lê Trung Hưng, Lễ bộ tả lang Nguyễn Tự Cường đi sứ sang Trung Quốc. Vua Minh Thế Tông nói với Tự Cường: "Lúc trẫm mới sinh ra, trên vai có dòng chữ son nói rõ tiền thân của trẫm là vị thiền sư ở chùa Quang Minh. Nay trẫm muốn xóa dòng chữ ấy đi không biết nên dùng cách gì? Tự Cường tâu rằng: "Thần nghe nói Phật có nước công đức để tẩy trần, nếu bệ hạ là hậu thân của thiền sư chùa Quang Minh thì nên dùng nước giếng chùa ấy mà rửa". Tự Cường trở về nước đem việc này tâu lên triều đình, rồi lấy nước giếng chùa Quang Minh tiến dâng. Vua Minh Thế Tông lấy nước ấy rửa qủa nhiên vết chữ tiêu hết, bèn ban cho Tự Cường 300 lạng vàng đem về sửa sang lại chùa. Chùa được xây dựng lại

rất đẹp, có ngọn tháp 9 tầng cao 100 thước ta, xây bằng gạch hoa.

QUANG HOA (c) tên chữ Quang Hoa tự.

Hiện ở 33 Phố Trần Bình Trọng, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, nằm sát bờ hồ Thiền Quang, xưa chùa thuộc đất th. Quang Hoa ở phía Tây th. Thiền Quang, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương, (2 thôn này hiện thuộc khu vực "công viên Thống Nhất), khoảng năm 1933-1934, để lấy đất mở rộng phố xá, chính quyền thực dân Pháp đã dời các làng đi nơi khác và dời chùa từ làng Quang Hoa đến địa điểm hiện nay, thuộc cụm di tích hồ Thiền Quang.

Chùa Quang Hoa quay mặt về hướng Nam, có tam quan, tam bảo hình chuôi vồ, gồm tiền đường 17 gian, hậu cung 5 gian nhà tổ 10 gian, 2 dãy nhà ngang, mỗi dãy 10 gian, và vườn tháp.

Chùa bảo tồn nhiều di vật qúy như tượng cổ mang phong cách nghệ thuật thứ thế kỷ XIX.

Chùa được xếp hạng di tích thắng cảnh ngày 6-11-1988.

QUANG THỤC HOÀNG THÁI HẬU (đ)

Còn gọi chùa Phục Quang ở x. Đồng Phang, h. Yên Định, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Hoàng thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao, con gái Thái bảo Ngô Từ, người bản xã. Bà nguyên là Tiệp dư của vua Lê Thái Tông, sinh ra hoàng tử Lê Tư Thành. Sau loạn Nghi Dân, Lê Tư Thành được quần thần triều Lê tôn làm vua, tức vua Lê Thánh Tông. Bà được tôn phong Quang Thục hoàng thái hậu (1460). Bà được người cả nước ca ngợi vì bà đã sinh ra người con nổi tiếng là bậc minh quân, văn thơ thông giỏi. Bà mất năm Hồng Đức thứ 27 (1496), thọ 76 tuổi. Sinh thời

bà cúng tiền ruộng để dựng chùa Phục Quang. Sau khi bà mất, dân bản xã thờ bà trong chùa và từ đó gọi là chùa Phục Quang.

QUẢNG BÁ (c) tên chữ Hoàng Ân tự.

Thuộc x. Quảng An, q. Tây Hồ, *Hà Nội*, trước là một phường của Thăng Long, sau thế kỷ XIX, là một phường thuộc tổng Thượng, h. Vĩnh Thuận.

Là ngôi chùa được dựng lâu đời. Văn bia ghi tên cũ của chùa là Long Ân, do công chúa nhà Lê tên húy là Ngọc Tú dựng nên vào năm Mậu Thìn đời vua Lê Vĩnh Tộ (1628). Đời vua Minh Mạng thứ 2. Thánh tổ đổi là Sùng Ân, đời vua Thiệu Trị thứ 2 đổi tên là chùa Hoàng Ân.

Theo tấm bia có niên hiệu Vĩnh Trị 2 ghi chùa dựng vào năm 1628. Qua kiến trúc, nghệ thuật tạc tượng, hoa văn trang trí, cho thấy chùa có thể dựng vào thế kỷ XVII.

Chùa gồm: Chùa chính, nhà mẫu, hành lang, tăng phòng, nhà tổ, khu phụ và vườn tháp. Chùa chính (tiền đường hậu cung) gồm 5 gian, bờ nóc và bờ dải chạy thẳng, chính giữa đắp hổ phù đội mặt trời. Trước hiên là hai cột trụ biểu, trên đỉnh đắp hình búp sen. Kiến trúc chùa theo lối chồng rường con nhị kèo ngồi xà nách. Gian giữa có hệ thống cửa bức bàn. Hậu cung xây liền với tiền đường, tạo cho chùa chính có hình chuôi vồ. Nhà mẫu, nhà khách, nhà tổ kết cấu đơn giản.

Chùa có qủa chuông cao 1,5m, đường kính 0,8m đúc năm 1747 đời Lê Hiển Tông; 33 tấm bia dựng từ thế kỷ XIX, XX, 30 pho tượng có niên đại từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX. Một số tượng có giá trị nghệ thuật cao như: Quan Âm Nam Hải tạc vào thế kỷ XVII, XVIII. Tượng Di Lặc, ngồi tự nhiên, nét mặt hoan hỉ.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 2-10-1991.

QUẢNG BÁ(đh)

Trước đây khi chưa mở rộng các quận nội thành, đình Quảng Bá thuộc Quảng Bá, x. Quảng An, h. Từ Liêm, nay thuộc cụm Một, phường Quảng An, q. Tây Hồ, Tp. *Hà Nội*.

Từ thời xa xưa, đình được xây trên một gò cao có tên là Con Xà, cách ngôi đền hiện tại khoảng 1 km về phía Tây Nam. Đình hiện nay được xây dựng vào năm Bính Tý, tức (1936), niên hiệu Bảo Đại thứ 11, trên một khu đất khá rộng, cao ráo, hướng mặt ra hồ Tây. Để ngăn cách giếng đình với Hồ Tây, người ta xây một bờ gạch Bát Tràng. Giếng đình là một hình vuông, bờ gạch xây tam cấp, hai bên có bậc gạch lên xuống.

Kiến trúc đại đình theo kiểu chữ nhị, mái lợp ngói ta, bờ nóc thẳng, ở chính giữa có đắp nổi hình đầu hổ đội mặt trời. Ở hai đầu đắp nổi văn mây cuốn và hình cá chép hóa rồng. Bờ dải chạy thẳng theo lối tường hồi bít đốc, có trang trí văn mây và tứ linh: long, ly, quy, phượng. Đại đình gồm bảy gian thoáng rộng, khá cao, có sáu hàng cột được kê trên đá tảng. Đình có sáu bộ vì kèo, kết cấu kiểu giá chiêng. Trang trí chạm trổ đơn giản, đề tài khá phong phú hoa lá, văn mây cách điệu. Các bức cốn chạm trổ tinh vi như rồng, lân, phượng, quy...

Dưới hoành phi là bộ cửa võng chạm trổ 9 con rồng tranh châu.

Sân đình tương đối rộng, dọc hai bên sân đình là nhà giải vũ, mỗi nhà sáu gian đơn giản là nơi hội họp của hàng giáp.

Trước hai gian phụ sát hiên đình có hai cột trụ vuông xây gạch, có hai câu đối chữ Hán. Bẩy hiên chạm hình rồng nổi cách điệu giản đơn. Phần sân sát hiên người ta lát gạch Bát

Tràng loại lớn.

Ba gian chính của hậu cung xây cao hơn, đại đình, mái cũng lợp ngói ta. Giữa bờ nóc thẳng có đắp hình nổi bầu rượu và cá hóa rồng. Hai bên có hai gian phụ mới xây dùng nơi cất đồ tế lễ. Các vì kèo hậu cung không có gì đặc sắc.

Ở giữa hậu cung xây bệ gạch, nơi đặt ngai thờ. Bố Cái Đại Vương Phùng Hưng làm thành hoàng làng. Hai gian bên, mỗi bên đặt ba ngai trong các khám để thờ sáu vị thần. Đặc biệt, nhang án được xây dựng theo phong cách thế kỷ XVII - XVIII.

Lễ hội hàng năm của đình Quảng Bá được tổ chức vào 2 ngày 12 tháng 2 và 10-8 âm lịch.

QUẢNG ĐẠT (c)

Ở thị trấn Sông Cầu, t. *Phú Yên*. Ban đầu chùa được "Hội Phật học tỉnh Phú Yên tạo dựng năm 1936, do hòa thượng Thích Phước Hộ làm cố vấn. Ông Trần Ký Qùy làm Hội trưởng. Qua chiến tranh, chùa bị hư hỏng nặng. Năm 1954, hòa thượng Thích Liên Châu đã vận động xây lại chùa. Năm 1968 chùa được trùng tu và được sửa chữa tiếp năm 1992.

QUẢNG NGHĨA ĐẠI VƯƠNG (đ)

Đền thờ quận công Bùi Tá Hán tại quê hương của ông ở x. Thu Phố h. Chương Nghĩa, nay h. Tư Nghĩa, t. *Quảng Ngãi*. Bùi Tá Hán làm quan triều Lê Anh Tông, thăng đến chức Bắc Quân đô đốc phủ chưởng phủ sự Quảng Nam tổng trấn, hàm Thiếu bảo, tước Trấn quận công. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, Bùi Tá Hán đem quân Quảng Nam theo giúp. Sau khi ông mất, được tặng hàm Thái bảo, nhà cũ của cũng được sửa lại thành đền thờ.

QUẢNG NGHIÊM (c) thường gọi là chùa Trăm Gian, hay chùa Tiên Lữ, (có người còn gọi chùa Núi).

Vì ở xóm núi thuộc x. Tiên Phương, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*. Chùa được lập từ đời Lý Cao Tông (1185) trên một qủa đồi cao khoảng dăm chục mét, có tên là núi Mã, xung quanh có nhiều cây cổ thụ che rợp mặt đồi. Đời trần có một vì cao tăng tu tại đây, tên là Nguyễn Lữ, hiệu Bình An. Tương truyền tuy có nhiều phép lạ. Sau khi ông mất, dân làng xây tháp để giữ gìn hài cốt và tôn gọi là Đức Thánh Bối.

Chùa Quảng Nghiêm là một quần thể kiến trúc độc đáo. Theo cách tính cứ 4 góc cột là một gian thì chùa có cả thảy 104 gian, chia thành 3 cụm kiến trúc chính. Cụm thứ nhất gồm 4 cột trụ và 2 quán, trước đây là nơi đánh cờ người trong ngày hội, tiếp đó là nhà Giá ngự nhìn ra mặt hồ sen, nơi đặt kiệu thánh để xem trò múa rối nước.

Trèo qua mấy trăm bậc gạch xây là tới cụm thứ hai gồm một tòa gác chuông 2 tầng mái, có lan can chạy quây 4 mặt. Các ván bưng đều có chạm hình mây hoa. Tại đây treo một qủa chuông cao 1,10 m, đường kính 0,6 m, đúc năm 1794. Trên chuông có khắc một bài minh của Phan Huy Ích. Qua gác chuông, leo 25 bậc đá xanh, hai bên có lan can đá chạm hình rồng mây, đến sân trên có kê một sập đá hình chữ nhật.

Lại leo 9 bậc đá, hai bên có lan can chạm hình rồng cuộn khúc thế tới cụm thứ 3 đó là chùa chính, gồm nhà bái đường, tòa thiêu hương, và thượng điện. Hai bên là 2 dãy hành lang. Trong cùng là nhà Tổ, giữa lại có lầu trống bên trong treo một trống lớn, đường kính 1 m và một khánh đồng dài 1,20 m, cao 0,60 m đúc năm 1749. Tại

đây có 153 pho tượng, hầu hết bằng gỗ, một số ít bằng đất nung, đặc biệt qúy là tượng Tuyết Sơn, tượng Quan Thế Âm Bồ Tát. Trong chùa còn có nhiều bia, hoành phi, câu đối. Riêng có hai câu đối khảm trai, tương truyền có từ thời nhà Hồ (1400 - 1406). Về mặt nghệ thuật điêu khắc thì tượng ở đây không vượt được tượng ở chùa Sùng Phúc, nhưng về mặt lịch sử thì lại có pho tượng đáng chú ý. Tượng này đặt ở gian bên trái, đó là tượng đô đốc Đặng Tiến Đông một tướng lĩnh Tây Sơn, chỉ huy đạo quân đánh vào phía Nam Thăng Long, đánh đòn quyết định sự thất bại thảm hại của quân xâm lược nhà Thanh, giải phóng Thăng Long vào ngày 5 tết Kỷ Dậu (1789) và có văn bia do Phạm Huy Ích soạn nói về Đặng Tiến Đông cùng với sắc phong về đời Tây Sơn cho vị đô đốc lừng danh này, nhân dân địa phương quen gọi là tượng Quân Độ. Tượng này được phát hiện vào năm 1972. Ngoài ra còn có tượng đức Thánh Bối đặt trong khám gỗ gian bên phải. Đây là tượng cốt rút bằng mây đan ngoài bọc vải sơn, tương truyền là tượng bỏ hài cốt của ông.

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa.

QUẢNG PHÚC (dh)

Ở l. Quảng Phúc, h. Lạng Giang, t. *Bắc Giang*. Đình có quy mô xây dựng to lớn, thuộc kiến trúc đình làng thời Lê Trung Hưng rất phổ biến ở các làng vùng đồng bằng Bắc Bộ.

QUẢNG UYÊN THẦN (d)

Ở x. Chi Phong, h, Gia Viễn, t. *Ninh Bình*.

Đền thờ Nguyễn Thị Niên, con gái thứ 3 của Nguyện Quyện, vợ Mỹ quận công Bùi Văn Khuê, chồng bà bị Kế quận công Phan Ngạn giết ở sông Hoàng Giang. Sau đó Phan Ngạn muốn tỏ ý chiếm đoạt vợ góa của Bùi Văn Khuê. Thị

Niên vờ ưng thuận, một mặt bí mật tập hợp người thân tín, bất ngờ bao vây giết Phan Ngạn để báo thù cho chồng. Sau đó biết thế lực không cự nổi với phái Phan Ngạn, bà nhảy xuống sông Chi Phong tự vẫn. Dân xã lập đền thờ bà bên bờ sông. Các triều đại kế tiếp phong tặng bà là Quảng Uyên trinh liệt hiếu nghĩa lương từ trung đẳng thần.

QUÁT (đ)

Đền thuộc x. Yết Kiêu, h. Tứ Kỳ, t. *Hải Dương*. Đền thờ Yết Kiêu, nằm bên tả ngạn sông Đò Đáy, xây dựng trên một khu đất cao, rộng khoảng 3.000 m^2, được chia làm 2 khu. Khu đền chính gồm 5 gian đại bái và 3 gian hậu cung, khu bãi bơi là một khoảng đất rộng nằm sát con sông. Kẹp giữa 2 khu là một hồ nước nhỏ nối liền với sông. Đây là nơi diễn ra các cuộc đua thuyền náo nhiệt hàng năm trong các ngày lễ hội truyền thống của làng.

Đền còn lưu giữ được nhiều hiện vật qúy, có giá trị nghệ thuật cao như: Tượng Yết Kiêu, mõ lá, mõ cáo... Với chất liệu gỗ. Đặc biệt là các hiện vật đá như tượng voi, nghê, phỗng... Đền còn một tấm bia đá dựng năm Cảnh Thịnh nhị niên (1794) nằm bên phải khu bãi bơi. Bia chép về sự thi cử đỗ đạt của các cử nhân trong làng. Những con nghê đá, phỗng đá có niên hiệu cuối thế kỷ XVII là những hiện vật đá có giá trị góp phần vào việc nghiên cứu nghệ thuật tạo hình Việt Nam thế kỷ XVIII.

QUẬN CÔNG ĐÀM ĐÌNH CƯ (đ)

Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*. Đàm Đình Cư là một quan chức cao cấp nhất trong vùng quê của ông "Thượng thư 6 bộ, tước Thế Quận Công". Đền thờ ông tuy mới được xây dựng lại năm Khải Định thứ nhất nhưng đó

là công trình kiến trúc đồ sộ, vững chắc với kiểu dáng độc đáo - theo lối lọng tàn cao to thoáng đãng. Hơn nữa chủ nhân của ngôi đền này là do người trong gia tộc và làng xã nơi đây tạo nên.

QUẾ NƯƠNG (m)

Ở ph. Ba Lăng, h. Hải Lăng, t. *Quảng Trị*. Miếu thờ người con gái tên là Hồ Thị Chử là một thiếu nữ xinh đẹp, nhiều người đến hỏi, nhưng không nhận lời lấy ai. Một hôm Thị Chử một mình đi vào rừng rồi biến mất. Người nhà đi tìm chỉ thấy quần áo để bên bờ một cái giếng. Về sau Thị Chử ứng về tự xưng là: Quế nương ngọc nữ phu nhân. Dân phường lập miếu thờ phụng.

QUỐC ÂN (c)

Ở hương (làng) Cổ Hiền, h. Nam Định (thời Lý) sau là h. Gia Bình, nay thuộc Gia Lương t. *Bắc Ninh*, nơi trụ trì của thiền sư Viên Thông (1080-1151) thuộc thế hệ 18 dòng Tì Ni Đan Lưu Chi. Thiền sư họ Nguyễn (tức họ Lý) tên là Nguyễn Ức, người hương Cổ hiền, là con của thiền sư Bảo giác (trước lúc xuất gia) giữ chức Tả hữu Gia tăng lục, đời Lý Nhân Tông. Ông xuất gia khi còn trẻ, sau thi đỗ đầu khoa Tam giáo năm Hội Phong thứ 6 (1097) thiền sư làm quan tại triều đến chức Tả hữu Gia tăng lục, chuyên giảng dạy kinh Tam tạng cho giáo dân Thăng Long, từng biên soạn sách *Tăng già tạp lục; Chư Phật tích duyên*, lưu hành ở chốn Thiền lâm. Thiền sư được các đời vua Lý trọng đãi, thường được vời vào cung hỏi han việc chính sự. Thiền sư mất ngày 21 tháng 4 nhuận năm Tân Mùi niên hiệu Đại Định (1151) đời Lý Anh Tông.

QUỐC ÂN (c)

Chùa dựng ở lưng chừng một qủa đồi thấp thuộc ph. Trường An, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên* -

Huế.

Chùa do thiền sư Nguyễn Thiều khai sáng vào cuối thế kỷ XVII, tên chùa là Vĩnh Ân. Năm 1689, chúa Nguyễn Phúc Trăn đổi tên chùa và ban tấm biển "Sắc tứ Quốc Ân tự". Năm 1802, chùa được trùng tu, và những năm sau được sửa chữa nhiều lần.

Chùa là ngôi tổ đình Thiền Phái Lâm Tế ở Huế. Trong chùa có điện phật, điện thờ Tổ. Có tượng Thập Điện Minh Vương.

Chùa thờ Phật và thờ Tổ.

QUỐC ÂN (c)

Ở ấp Phước Qủa, h. Hương Thủy, t. *Thừa Thiên - Huế.* Chùa do thiền sư Hoán Bích xây dựng. Chúa Hiển Tông Nguyễn Phúc Chu (1692 - 1725), ban hoành phi đề là "*Quốc vương Thiên Túng đạo nhân ngự đề.*" Đầu đời Gia Long, hòa thượng Mật Hoành hưng công tu sửa.

QUỐC CÔNG (đ)

Ở x. Sơn Đồng, h, Lập Thạch, t. *Vĩnh Phú.*

Đền thờ Quốc công Trần Nguyên Hãn, người x. Sơn Đồng, h. Lập Thạch, cháu nội Tư đồ Trần Nguyên Đán. Ông là người văn võ song toàn. Thời thuộc Minh. Nguyên Hãn đi đây đó kết bạn đồng chí làm nên sự nghiệp. Được biết Lê Lợi người đất Lam Sơn đang dấy binh khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Minh. Ông cùng Nguyễn Trãi tìm vào Lam Sơn giúp Lê Lợi. Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, ông lập được nhiều chiến công, được xếp hạng nhất nhì trong số tướng lĩnh Lam Sơn.

Khi Lê Thái Tổ (Lê Lợi) lên ngôi, ông được phong làm Tả tướng quốc, được ban quốc tính (họ Lê). Sau bị bọn gian thần ghen ghét, vu ông mưu phản. Lê Thái Tổ sai người đi bắt ông về trị tội. Ông phẫn uất nói:

"Tôi với vua mưu việc cứu dân. Nay việc lớn đã thành, vua muốn giết tôi, hoàng thiên có biết xin soi xét cho". Nói xong ông gieo mình xuống sông tự vẫn. Vua sai tịch thu gia sản, bắt giam vợ con.

Đến đời vua Lê Nhân Tông, án của ông mới được minh oan.

QUỐC HOA (c)

Ở th. Phật Tích, x. Phượng Hoàng, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Chùa thờ công chúa Quốc Hoa?

Trong khu chùa có phần mộ, tương truyền là mộ của công chúa.

Trong chùa có bàn thờ, phía sau bàn thờ là phần mộ công chúa Quốc Hoa.

QUỐC MẪU VƯƠNG BÀ TỨ VỊ THÁNH NƯƠNG (d)

Ở x. Phương Cần, h. Quỳnh Lưu, t. *Nghệ An*.

Đền thờ hoàng hậu và ba công chúa của vua Tống Độ Tông. Khi quân Nguyên tràn xuống phía Nam Trung Quốc, vua Tống Độ Tông tử nạn. Hoàng hậu họ Dương cùng ba công chúa chạy ra biển, bị bão lớn lật thuyền, chết đuối. Xác bốn mẹ con trôi dạt vào cửa Con, nhưng nhan sắc vẫn như lúc còn sống. Người địa phương cho là linh dị, lập đền thờ (nhiều nơi ven biển ở nước ta đều có đền thờ sự tích tương tự). Tương truyền khi vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành được tứ vị thánh nương phù trợ, đã thắng trận. Lúc trở về vua phong cho thần là Thượng đẳng Quốc mẫu vương bà tứ vị thánh nương.

QUỐC SƯ ĐẠI VƯƠNG (d)

Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn t. *Bắc Ninh*. Đây là nơi thờ Đàm Công Hiệu - một nhà giáo lỗi lạc, ông cũng là thầy dạy học của chúa Trịnh Cương. Sau này Trịnh Cương đã cho dỡ giảng đường trong vương phủ (nơi dạy chúa trước)

mang về Hương Mạc - quê hương của Đàm Công Hiệu, để làm đền thờ ông. Do đó đền mang kiến trúc của cung đình thời Lê khá độc đáo -theo lối kẻ chàng. Đền còn lưu giữ được nhiều hiện vật có giá trị -như chiếc kiệu võng của Đàm Công Hiệu, biển Ấn tứ vinh quy và hệ thống hoành phi câu đối, đồ thờ...

QUYỀN HÀNH (đ)

Ở x. Quyền hành, h. Kỳ Hoa, nay h. Kỳ Anh, t. *Hà Tĩnh*.

Đền gồm có 3 ngôi nằm dưới chân núi Bạch Thạch: Một ngôi thờ Hào Quận công Lê Thì Hiến (người x. Phú Hòa, h. Lôi Dương, t. Thanh Hóa (1610 - 1675).

Thì Hiến là người trí dũng song toàn, có tài cơ biến, coi quân hiệu lệnh nghiêm minh, chết tại trận. Thọ 66 tuổi. Ngôi thứ hai thờ Thái bảo Lê Thì Liêu (con Lê Thì Hiến). Ngôi thứ 3 thờ Thiếu bảo Tiến Quân công Lê Văn Hiểu (người x. Hải Châu, h. Ngọc Sơn, t. Thanh Hóa). Cả ba vị lúc sinh thời đều làm võ quan triều Lê, trấn thủ đất Nghệ An, trấn sở đóng tại dinh Hà Trung (h. Kỳ Anh). Dân địa phương kính mộ lập đền thờ.

QUỲNH ĐÔ (c) tên chữ Bạch Minh tự.

Ở th. Quỳnh Đô, x. Vĩnh Quỳnh, h. Thanh Trì, *Hà Nội*. Chùa được xây từ lâu đời. Chùa có tam quan, tòa tam bảo, nhà khách và nhà tổ. Tòa tam bảo có kiến trúc hình chuôi vồ. Tiền đường gồm 5 gian, thượng điện 3 gian. Chùa Quỳnh Đô còn giữ được nhiều mảng chạm khắc và một số di vật mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX.

Chùa có tượng Phật đầy đủ, một số được tạc vào thế kỷ XI X.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày

5-9-1989.

QUỲNH GIẢN (đ)

Ở x. Quỳnh Giản, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Cao Sơn Đại Vương, hiệu là Tế Giang cư sĩ. Tương truyền thần giỏi nghề y, thường hiện hình thành thầy thuốc đi trị bệnh cứu người. Có người ở Sơn Tây, con bị mắc bệnh đậu mùa, may gặp một thầy lang chữa khỏi bệnh, hỏi tên và nơi ở, lang y chỉ đáp: *"Ta là Cao Sơn, nhà ở xứ Đầu hồ, huyện Chí Linh"*. Người ấy tìm đến nơi tạ ơn chỉ thấy một ngôi miếu cổ, lúc ấy mới biết là thần hiển linh.

QUỲNH LÂM (c)

Ở th. An Sinh (xưa là Hà Lỗi Hạ), x. Tràng An, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*.

Chùa dựng trên một qủa đồi thấp gọi là núi Tiên Du, thế núi có hình đầu rồng (Long Thủ).

Chùa xây từ thời lý (1010 - 1225), qua nhiều lần trùng tu. Chùa bị cháy trụi trong cuộc kháng chiến chống Pháp, do quân Pháp bắn phá. Nhà sư trụ trì chùa đã xây lại mấy gian trên nền chùa củ để thờ phụng.

Chùa thờ Phật và thờ Khổng Minh Không, một vị cao tăng triều Lý, ông tổ nghề đúc nước ta và thờ ba vị trong giáo phái Trúc Lâm. Trần Nhân Tông, sư Pháp Loa, sư Huyền Quang.

Chùa Quỳnh Lâm có tượng Phật bằng đồng là một trong "tứ đại khí" của nước ta *(Chuông Quy Điền, tháp chùa Báo Thiên, vạc đồng Phổ minh và tượng chùa Quỳnh Lâm)*.

Theo các cụ, chùa có hơn 100 gian. Cột chùa lớn 2 người ôm không xuể. Cột cửa chùa cao 24m. Đặc biệt pho tượng đồng đen của chùa cao đến 60 thước, (24m), nhà để tượng cao 70 thước (28m).

Những di vật còn lại sau khi chùa bị cháy là những tấm bia

đá dựng trước chùa cao 2m46, rộng 1m53, chỗ dày nhất 0m265. Mặt trước bia "*Trùng tu tái tạo Tiên Du, đệ nhất Quỳnh Lâm tự*", niên đại Đức Long nguyên niên (1629), mặt sau "*An Nam cổ tích danh lam đệ nhất Quỳnh lâm Phật thiền trụ quốc triều di ký*", niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785).

Ngoài ra trong chùa còn lại nhiều chân cột to chạm Chánh sen. Một số chân cột có 18 cánh, 20 cánh hoặc 21 cánh. Đường kính chân cột đến 1,28m lòng cột 0m77. Hoa sen theo phong cách thời Lý.

Các gạch đất nung mộc, hoặc tráng men xanh, hầu hết mang phong cách nghệ thuật Lý - Trần.

Ở chùa còn có một số tháp đá mộ của các sư tổ dựng vào thời Hậu Lê và bia 4 mặt cũng vào khoảng thời gian đó (1664).

QUỲNH THIÊN (c) còn gọi là chùa An Thái.

Ở h, Quỳnh Đôi, h. Quỳnh Lưu, t. *Nghệ An.*

Chùa do Bảo vinh hầu Hồ Nhân Hy đứng ra cất dựng vào năm Tân Mão niên hiệu Mạc Đại Chính thứ 2 (1531) đời Mạc Đăng Doanh, tên chùa là An Thái. Thời Lê Trung Hưng, Duệ Quận công Hồ Sĩ Dương (1622-1681) đứng ra tu sửa, làm thêm hai dãy hành lang và đổi tên chùa là Quỳnh Thiên. Năm Kỷ Dậu (1729), chùa bị bão làm hư hỏng nặng, nhưng vì trong nước còn loạn binh đao, nên đến năm Cảnh Hưng thứ 7 (1746) dân làng mới có điều kiện tu sửa. Năm Tự Đức Bính Thìn (1856) lại được tu sửa xây tường gạch, lợp mái ngói.

R

RẬM (đ)

Đền Rậm thuộc th. Xuân Nha, x. Hừng Khánh, h. Hưng Nguyên t. *Nghệ An*. Đền nằm trong một quần thể kiến trúc có cả đền lẫn chùa, với nhiều nhà ngang dãy dọc. Nhưng đáng quan tâm hơn cả là nhà tiền tế theo kiểu giá chiêng, là sự tập hợp của nhiều dạng kiến trúc quen thuộc ở miền Bắc, nhưng được bổ sung thêm bởi hệ thống các xà dọc khá thấp. Điều đáng chú ý là ở các xà dọc có nhiều hoạt cảnh trang trí vui mắt, tránh được sự nặng nề thô kệch. Việc chạm ở qúa giang mới có từ thế kỷ XVIII, nhưng tới đền Rậm thì nghệ thuật cung đình Huế lại trở nên khá quen thuộc.

Đền Rậm là di tích còn nối được nghệ thuật đình làng tưởng như đã được "chấm dứt" cuối thế kỷ XVII ở Bắc Bộ. Vì vậy nghiên cứu đền Rậm giúp chúng ta hiểu được giai đọa chuyển tiếp giữa nghệ thuật đậm chất dân dã sang giai đoạn nghệ thuật mang yếu tố cung đình sau này.

RỘI (đ) còn gọi là Bắc Cung.

Ở l. Dư Bình, h. Yên Lạc, t. *Vĩnh Phúc*. Đền thờ Thần núi Tản Viên. Tương truyền Thần núi Tản Viên nhân chuyến du ngoạn có đi ngang qua đây, nên dân lập đền thờ ngài.

RÙA (thp)

Ở trên, gò Rùa ở về phía Nam của hồ Hoàn Kiếm, *Hà Nội*.

Nguyên xưa trên gò Rùa, chúa Trịnh dựng đình Tả Vọng để làm nơi nghỉ mát về mùa hè.

Năm 1864, tên tay sai của thực dân Pháp là Bá Kim (còn gọi Thượng Kim), tin vào thuyết "phong thủy" rằng gò Rùa là vùng đất "Vạn đại công khanh", nếu để được hài cốt tiền nhân vào đấy thì con cháu muôn đời hưởng lộc quan cao chức trọng.

Để đạt được ý muốn đó, dựa vào thế lực của tên bán nước Nguyễn Hữu Độ, Bá Kim xin tự bỏ tiền ra xây một ngọn tháp trên gò Rùa để làm hậu chẩm cho chùa Báo Ân (chùa Liên Trì).

Tuy được phép xây, nhưng vẫn giữ nguyên Tả Vọng đình, chỉ đào móng xây cho chắc rồi xây thêm các tầng tháp cho đỉnh cao thêm.

Trong lúc xây, Bá Kim cho tay chân trong đám thợ nề lợi dụng đêm khuya đem hài cốt cha mẹ để sẵn trong 2 cái quách nhỏ chôn xuống giữa gò. Nhưng kết qủa, hài cốt cha mẹ y bị quật lên vứt đâu mất chỉ còn lại 2 cái quách không!.

Nhưng vì đã hứa xây tháp cho chùa, y đành vẫn phải cho xây tiếp. Ngày nay ta gọi tháp Rùa, nhưng trên tháp vẫn còn ba chữ: "Tả vọng đình".

S

SÁI (đ)

Đền Sái thuộc th. Thụy Lâm, h. Đông Anh, *Hà Nội*.

Đền Sái dựng trên một qủa đồi cao giữa cánh đồng xung quanh đền có nhiều cây cối, gồm nhiều công trình. Đền quay mặt về hướng Nam. Từ dưới chân đồi đi lên đền phải qua 25 bậc đá. Tiếp đó là gác chuông gồm 3 gian hai chái. Sau gác chuông là đền Kính Thiên rồi đến nhà Tiền tế, tiền đường và hậu cung. Những công trình này đều mang phong cách nghệ thuật thời Lê - Nguyễn.

Đền còn lưu giữ được nhiều đồ thờ cổ như tượng thần Huyền Thiên Trấn Vũ bằng đất sơn son thếp vàng. Tượng khá cao, ngồi tĩnh tại, chân đế có chạm các hình rùa và rắn, phía sau có hai tượng phụ mẫu. Đặc biệt có cây hương đá làm vào thời Lê Chính Hòa.

Đền Sái còn có các dấu tích liên quan đến Huyền Thiên Chấn Vũ như "mã đề tiên tích" (Vết chân của ngựa tiền), "tiền tỉnh" (giếng tiền), "tiền trì" (ao tiền).

Đền Sái gắn liền với sự tích vua Thục Phán An Dương Vương xây Cổ Loa thành. Tương truyền ngày xây thành,

đêm thành bị đổ, xây mãi không thành vì do Bạch Kê tinh (tinh gà trắng) phá hoại. Vua chưa có cách nào trừ khử, bèn lập đài cầu khấn và được Huyền Thiên Chấn Vũ sai thần Kim Quy hiện ra mách bảo kế, giết tinh gà trắng nên thành Cổ Loa mới xây xong.

Để tưởng nhớ công Đức của Huyền Thiên Chấn Vũ vua đã cho xây đền trên núi Thất Diệu để thờ, đến nay được gọi là đền Sái. Huyền Thiên cũng đã từng tu luyện tại đây, nên được gọi là Vũ Đương Sơn. Vua Thục hàng năm thường đến bái yết.

Lý Thái Tổ sau khi dời đô ra Thăng Long đã đến núi Sài cầu khấn Huyền Thiên và sinh được Hoàng tử. Thấy công đức to lớn của Huyền Thiên nên cho xây đền Chấn Vũ ở phía bắc Kinh thành và rước Huyền Thiên về thờ và thần được coi là thần trấn giữ phía Bắc của "Thăng Long tứ trấn". Khi nhà Lý chống quân Tống xâm lược thì thần Huyền Thiên Chấn Vũ được thờ ở đền Sái hiện ra hỗ trợ trên sông Như Nguyệt làm cho quân Tống khiếp sợ thua chạy về nước.

Hàng năm đền Sái tổ chức lễ hội "rước vua" vào ngày 12 tháng Giêng âm lịch. Thông thường cứ vào dịp trước tết âm lịch dân làng đã phải chọn người đóng vua, sứ, quan trấn thủ và các quan khác, đồng thời tiến hành tập dượt. Ngày 5 tháng Giêng lễ sửa đường, ngày 6 cắm dinh, chọn chỗ cho vua, sứ, các quan đặt dinh của mình. Ngày 9 làm lễ thượng thỉnh. Mồng 10, lễ "sinh sinh" Vua khao thưởng dân. Ngày 11, những người đóng vai vua, sứ, quan đi lễ thành hoàng làng là Đông Hải đại vương và Tam Giang đại vương - ngày 12 lễ chính thức.

Lễ hội "rước vua" kéo dài hết ngày 12, nhằm diễn lại tích vua Thục cùng sứ Thanh Giang giao thành cho quan

trấn thủ, rồi đến đền Sái cầu Huyền Thiên Chấn Vũ và giết được tinh gà trắng.

Đền Sái được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc năm 1986.

SAM-RÔNG EK (c)

Đây là ngôi chùa cổ của người Kh'mer Nam Bộ.

Chùa ở ấp Đôn Hóa, x. Nguyệt Hóa, h. Châu Thành, t. *Trà Vinh*.

Tương truyền chùa được dựng vào năm 642, có thuyết cho rằng chùa dựng vào năm 1373. Nhưng chùa cũ đã bị hư hỏng, chùa mới được xây lại năm 1850. Tòa chính diện được trùng tu sửa chữa vào năm 1944.

Trong chùa còn lưu giữ một số tượng cổ Noria bằng đá quý và bia đá khắc chữ Kh'mer.

Xung quanh chùa có tháp mộ.

SAGHAMANGALA (c) còn gọi là chùa Hạnh Phúc Tăng hoặc chùa Vũng Liêm.

Chùa tọa lạc tại x. Trung Thành, h. Vũng Liêm, t. *Vĩnh Long*. Đây là một ngôi chùa Kh'mer Nam Bộ. Chùa được xây dựng từ lâu đời. Một số tài liệu cho biết chùa dựng vào năm 1339. Ngôi chính điện hiện nay được xây lại vào năm 1964, tam quan xây năm 1974. Trên hai cột của cổng tam quan có đắp nổi hai tượng Krud đỡ mái tam quan.

SẮC TỨ (c) tên chữ Tịnh Quang Tự.

Ở x. Ái Tử, h. Triệu Phong, t. *Quảng Trị*.

Chùa do hòa thượng Tu Pháp, tự Chí Khả dựng vào năm 1739 đời vua Lý Ý Tông (Lê Duy Thìn 1719-1759) năm thứ 2 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát, lấy tên chùa là Tinh Nghiệp. Đến đời vua Gia Long, vua ban cho tên là Tịnh Quang. Năm 1941 chùa được trùng tu sửa chữa.

Do chiến tranh ác liệt, năm 1972 chùa bị hủy hoại hoàn toàn. Sau năm 1975, được nhân dân xây dựng lại.

Chùa thờ Phật.

Trong chùa còn lại một vài hiện vật cổ có giá trị nghệ thuật như tượng đức Phật A Di Đà.

SEN HỒ (đh)

Đình Sen Hồ thuộc x. Lệ Chi, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình Sen Hồ mang phong cảnh thời Lê Trung hưng. Kết cấu đình theo hình chữ nhất. Tòa đại đình to, rộng gồm 5 gian hai chái, xây theo kiểu "tường hồi bít đốc", mái lợp ngói ta. Các vì kèo kết cấu theo kiểu "thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ". Phần tam giác trên hai câu đầu của vì được chạm nổi hai rồng chầu và mặt hổ phù ở giữa.

Các cốn nách trên hài vì giữa được chạm nổi bong kênh, chạm lộng rồng và phượng. Trên các bề mặt của các bức cốn đều được chạm khắc hình rồng phượng, điểm thêm hoa sen, rùa, cá chép, long mã, vân mây và các con vật như trâu, hươu, nai... Phong cách nghệ thuật chạm khắc khỏe, chắc, mạch lạc, điêu luyện, phản ánh rõ nét giai đoạn chuyển tiếp từ Lê sang Nguyễn.

Gian giữa cửa đại đình sát với tường của hậu cung là cung cấm thờ thần. Trong cung có khám thờ, chạm trổ tinh vi và có các pho tượng thị giả, có niên đại thế kỷ XIX.

Đình còn lưu giữ được 7 đạo sắc phong của các triều đại phong cho vị thần được thờ ở đình là Hùng Hiển Công, một nhân vật anh hùng dưới đời Vua Hùng thứ 6 và long ngai, bài vị, hạc gỗ, kiệu bành, bát bửu, phổng hương án v.v....

Theo cuốn "Đại vương ngọc phả" do Hàn lâm các đại học sĩ Nguyễn Bính soạn ngày 10 tháng 9 năm Hồng Phúc

nguyên niên (1572) thì Hùng Hiển là một người thông minh có chí, ham học tập, văn võ song toàn. Năm 16 tuổi cha mất, được kế vị tước phong Hùng Bá Công. Năm 19 tuổi là một chàng trai dũng mãnh. Năm 24 tuổi được vua Hùng giao chức Bồ Chính công. Khi giặc Ân sang xâm lược Hùng Hiển Công được phong chức Đại tướng quân, mang 5 ngàn quân chống giặc ở vùng Gia Lâm. Sau ông được giao quản lĩnh thủy binh phối hợp với đạo quân ông Gióng chống giặc ở cửa biển Hải Ninh. Giặc tan, dân Sen Hồ lập đền thờ ông để ghi nhớ công lao người anh hùng có công với dân với nước.

Đình Sen Hồ được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

SEN HỒ (c) tên chữ Vạn Xuân tự.

Ở l. Sen Hồ, x. Lệ Chi, h. gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa có kiến trúc chữ đinh. Trước tiền đường là sân gạch nhỏ, sát phía ngoài của sân là cây hương đá thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII).

Nhà tiền đường làm theo kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai". Phía trước đầu tường hồi có 2 trụ biểu cao gần ngang với nóc mái. Trụ biểu hình vuông trên đỉnh đắp 4 chim phượng chụm đuôi vào nhau. Bờ nóc đắp dáng bờ đinh, chính giữa là mảng tường nhỏ ghi tên chùa "Vạn Xuân tự".

Chùa có một hệ thống tượng tròn có giá trị nghệ thuật cao, có một số tượng to lớn như người thật. Các pho Tam Thế, A Di Đà, Thế Tôn, Quan Âm Nam Hải, Tứ Bồ Tát, Kim Đồng, Ngọc Nữ được tạc từ thời Lê Trung Hưng, số còn lại làm vào thời Nguyễn. Chùa còn có một qủa chuông đồng mang tên "Vạn Xuân tự chung" cao

1,13m, đường kính 0,48m đúc năm 1845.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

SÉT (c) tên chữ là Đại Bị tự.

Ở l. Sét tên nôm của l. Thịnh Liệt x. Thịnh Liệt, h. Thanh Trì nay là ph. Giáp Bát, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội.*

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Năm 1630 bà Đặng Thị Ngọc Dao, chính phi của Triết Vương Trình Tùng đã cho trùng tu ngôi chùa. Sau đó chùa được tu sửa dưới thời Khải Định và được xây cất lại năm 1953, rồi được sửa chữa những năm gần đây.

Chùa thờ "Tam Vị Thánh Mẫu".

Trong chùa, ngoài tượng hộ pháp ông Thiện ông Ác ra còn có tượng sư tổ và có am thờ sư tổ, vị sư đã sáng lập ra chùa.

SIMHAPURA (thp)

Nói về những di tích của nền kiến trúc và nghệ thuật điêu khắc của dân tộc Chăm thì suốt một dải từ *Quảng Bình* tới *Bình Thuận*, ở tỉnh nào cũng còn rải rác có tới trên hai trăm địa điểm. Song nổi tiếng nhất có lẽ là quần thể tháp ở Simhapura. Sumhapura nay ở l. Trà Kiệu, h. Duy Xuyên, t. *Quảng Nam.*

Ngoài những móng thành, chân tháp ra thì nơi đây không còn gì nữa, nhưng ta có thể hình dung được diện mạo của đô thành này qua một đoạn văn mô tả trong cổ sử: thành làm bằng gạch, cao 2 trượng. Trên lại có tường cao 1 trượng - Tháp cao tới 4,5 trượng... Trong thành có tới hơn hai ngàn gian nhà.

SO (dh) còn gọi là đình Sơn Lộ

So là tên nôm của l. Sơn Lộ nay thuộc x. Cộ[illegible] hòa, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây;* Đình làng thờ

ba anh em họ Cao, tướng của Đinh Tiên Hoàng, có công trong cuộc dẹp loạn mười hai sứ quân. Trong đình còn một tấm bia cho biết đình được làm vào năm 1672, đời vua Lê Gia Tông. Kiến trúc chùa theo lối chữ công, xung quanh có lan can gỗ, sân gạch, nghi môn che kín hậu cung. Chiều dài đình khoảng 20m rộng 10m, đặc biệt cổng đình xây theo kiểu cổng tam quan của chùa.

Đây là một ngôi đình đẹp - Trước mặt đình là hồ rộng tới 3 ha, giữa hồ nổi lên 3 gò đất tròn. Ngoài hồ là đê quai. Cảnh quan thoáng và êm ả. Tam quan đình ở ngay cạnh bờ hồ, có bậc đá đi xuống: chạy dọc bậc này là hai con rồng cũng bằng đá, chạm đẹp. Sau tam quan là khoảng sân rộng, hai bên là 2 dãy nhà giải vũ. Phần chính của đình là đại đình, ống muống và hậu cung. Đại đình bảy gian, hai chái. Bốn mái đình lợp ngói mũi hài dày bản, rộng khổ. Các tàu mái mềm mại duỗi ra đến đoạn cuối thì cong vút lên tạo thành đầu đao như cánh hoa sen. Chạy dọc bờ nóc, bờ dải có những con giống bằng sành nung. Không con nào giống con nào về chi tiết nên tránh được đơn điệu. Hai đầu đốc có đắp diềm và vỉ gỗ, đều chạm hình hoa lá và mây.

Đại đình có 32 cột gỗ lim hai người ôm. Các vì kèo làm theo lối "chồng rường thượng tam hạ tứ". Lối này là biểu hiện của xu hướng vững chắc trong điều kiện của khoa học xây dựng thời xưa. Vì kèo chồng rường cũng như toàn thể hệ thống cột, xà, kẻ được chạm trổ hoa lá, gờ chỉ thành một kiểu trang hoàng đặc sắc. Các phiến gỗ nặng nề trở thành nhẹ nhõm bay bổng, cửa võng sơn mạ thếp vàng và cũng chạm hình hoa lá mang phong cách thế kỷ XVII.

Bốn mặt đại đình đều bưng cửa bức bàn, cánh cửa có con tiện.

Từ cái đố búp măng để chắp các tấm ván đến khuôn cửa cũng xoi gờ chỉ tinh vi.

SÒNG SƠN (d) còn gọi đền Sòng, hay đền Sùng Trấn.

Ở x. Cổ Đạm và Phúc Dương h. Tống Sơn cũ, nay là Hà Dương, tx. Bỉm Sơn, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ công chúa Liễu Hạnh. Trong đền có bàn thờ "Ác tâm" được biểu hiện bằng hình tượng một Tiên nữ ở rừng gọi là "Bà Chúa Ngàn" và rắn.

SỔ (c)

Xây dựng từ thế kỷ XVI, trên một gò đất cao giữa cánh đồng th. Ước Lễ x. Tân Ước, h. Thanh Oai, t. *Hà Tây*. Chùa được trùng tu với quy mô lớn vào hồi đầu thế kỷ XVII nhưng vẫn giữ được nhiều di vật cổ.

Chùa làm theo kiểu "nội công ngoại quốc", phía trước là tiền đường, phía sau là hậu cung, hai bên dãy hành lang 26 gian, tạo thành vòng ngoài, ở giữa là thượng điện. Nền thượng điện cao trên nửa mét được xây bó bằng gạch cỡ lớn có in các hình trang trí như ngựa, kỳ lân, rồng, phượng, hổ, dây leo..., khá tinh tế sinh động. Có lẽ đây là loại gạch hòm sớ được dùng nhiều trong các kiến trúc thời Mạc. Gian chính giữa tiền đường nhô lên 2 tầng mái nhỏ, làm thành gác chuông, khiến cho tòa nhà có 3 lớp mái tập trùng với những đầu đao uốn cong mềm mại. Chùa vốn có tam quan, đã bị đổ nát, gần đây được xây dựng lại với quy mô bề thế, kiểu dáng đẹp. Trong chùa còn nhiều đồ thờ và đồ bài trí cổ kính. Nhiều mảng chạm khắc hình rồng mây với những tư thế khác nhau, trông rất linh hoạt, mang dấu vết nghệ thuật điêu khắc các thế kỷ XVI - XVII. Bức hoành phi nền gấm chữ vạn treo ở tòa tiền đường có vẻ đẹp lộng lẫy. Chiếc án gian lớn trang trí hình rồng phượng, mây móc, hoa lá, với cách chạm thủng kênh bong

cùng 2 cây đèn gỗ làm theo kiểu đèn gốm thời Mạc có gắn hình rồng, muông thú, mặt trời, sen cúc, lá đề chạm rồng cuộn... là những hiện vật qúy báu minh chứng cho tài năng điêu luyện của các nghệ sĩ dân gian. Chùa Sổ giữ được một hệ thống thờ đạo Lão khá đẹp: tượng Tham Thánh; Thánh Phụ, Thánh Mẫu; tượng Ngọc Hoàng Thượng đế đội mũ bình thiên, hai bên có thị giả đứng hầu; tượng Nam Tào, Bắc Đẩu, Kim Đồng Ngọc Nữ dâng hoa, tượng Tây Vương mẫu ngự tòa sen đặt trên lưng sư tử, tượng vệ sĩ cầm chùy...

SỞ (c) tên chữ Phúc Khánh tự.

Ở số nhà 171, tổ 1, ph. Thịnh Quang, q. Đống Đa, *Hà Nội.*

Theo truyền thuyết của dân làng thì chùa Sở được dựng từ cuối đời Trần. Vào thời Lê Sơ, nơi đây dùng làm chỗ dạy dỗ đào tạo các Phật tử để tu hành chính qủa. Về sau chùa Quán Sứ dựng lên, thì chùa Sở không còn là nơi đào tạo Tăng ni Phật tử nữa.

Theo bài minh trên qủa chuông đúc năm 1796, thì chùa Sở, gặp cơn binh hỏa, chùa bị đổ nát. Có vị tăng ni chùa Trấn Quốc đi qua, được dân ái mộ mời sư ở lại để trụ trì chùa, đồng thời dân bỏ công, của ra xây lại chùa.

Tam quan chùa làm kiểu 2 tầng, cửa giữa lớn hơn 2 bên, phía trên làm gác chuông. Hai bên tam quan xây 2 trụ biểu, trên đỉnh mỗi trụ đắp hình sấu chầu vào nhau.

Tam bảo gồm nhà tiền đường, hậu cung, kết cấu hình chuôi vồ. Tiền đường 5 gian theo kiểu "đầu hồi bít đốc". Chính giữa bờ nóc đắp nổi hình cuốn thư. Mặt bằng tiền đường theo kiểu 4 hàng chân, vì kết cấu kẻ chuyền giá chiêng. Các bức cốn nách trang trí chạm tứ qúy. Hậu cung 3 gian vì làm kiểu

chồng rường. Nhà tổ 4 gian vì theo kiểu kẻ chuyền. Chùa có qủa chuông đúc thời Tây Sơn. Trong số 20 tượng còn lại ở chùa, có một số tạc từ thời Tây Sơn, có giá trị nghệ thuật cao.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 16-11-1988.

SƠN QUANG (c)

Ở trên núi Dũng Quyết, h. Hưng Nguyên, nay thuộc Tp. Vinh, t. *Nghệ An*.

Phía trước chùa có khu đất đá bằng phẳng là nơi đặt vọng lâu của Phú Quận công Trịnh Căn trong chiến dịch quân Trịnh chặn đánh quân chúa Nguyễn tiến ra sát bờ Nam sông Lam (1657).

SƠN THỦY (c) còn gọi là chùa Non Nước.

Chùa ở núi Cánh Diều thuộc tx. *Ninh Bình*. Nguyên chùa cổ dựng từ thời Lý (1091) ở núi Băng Sơn (tức núi Non Nước hoặc núi Dục Thúy). Đầu thời Trần chùa đổ nát. Trên địa điểm cũ, nhà sư Trí Nhu cho dựng lại ngôi tháp (gọi là tháp Linh Tế) vào năm 1343, còn chùa cũ hư nát thôi không dựng lại. Dưới thời Gia Long (1802-1819) dân địa phương thu nhặt gạch đá ở chùa cũ làm di tích chuyển đến núi Cánh Diều xây dựng lại, đề là "Sơn Thủy tự" để gợi nhớ tên chùa cổ ở núi Non Nước.

Gần chùa xây đình vuông, trước chùa đào hồ bán nguyệt, xây giếng đá, thường gọi là giếng Ngự, vì năm 1821, vua Minh Mạng ra Bắc ghé qua chùa sai lấy nước ở giếng ấy để dùng. Tuần phủ Ninh Bình là Tôn Thất Tĩnh và Án sát Ngô Kim Lân cho mở mang thành 3 cơ sở gọi là chùa Thượng, chùa Trung và chùa Hạ. Trên đỉnh núi xây đài Vân Tiên. Chùa ở địa điểm có phong cảnh thiên nhiên tươi đẹp, được coi là nơi danh thắng trong vùng.

SƠN TÙNG (c)

Ở x. Sơn Tùng, h. Quảng Điền nay là h. Hương Điền, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Năm Bính Tý (1756), chúa Thế Tông Nguyễn, Phúc Khoát cấp tiền trùng tu, ban biển ngạch *"Sắc tứ Sơn Tùng tự"* và 4 câu đối. Năm 1842, vua Thiệu Trị ban cho một chiếc lồng bàn bằng sa vàng.

SÙNG ÂN (c)

Ở số 56 đường Lê Hồng Phong tx. Phan Rang - Tháp Chàm, t. *Ninh Thuận.*

Chùa được xây dựng mở rộng từ năm 1947 đến năm 1956.

Ở điện Phật, có tôn trí tượng đức Phật Thích Ca bằng đồng nặng 500 kg và một qủa chuông (đại hồng chung) cao 1,50m đúc vào năm 1964. Tượng Bồ Tát Quan Thế Âm và hồ sen được xây vào năm 1989.

Chùa đã trải qua 6 đời trụ trì, Thượng tọa thích Thiện Giải được Tổng trị sự Phật giáo Trung phần bổ nhiệm trụ trì đầu tiên năm 1956.

SÙNG HÓA (c)

Chùa cổ ở x. Triêm Ân, h. Phú Vang, t. *Thừa Thiên - Huế.* Chùa có trước thế kỷ XVI, sông Hoài Trì bao học ở phía Bắc, bia Sùng Phúc dựng ở phía Nam. Tượng Phật tôn nghiêm, cung Tiên rực rỡ. Hàng năm đến kỳ lễ tiết, các quan tam ti và các nha môn vệ sở đều đến làm lễ, áo mũ lễ nhạc tấp nập đông vui. Đến đầu thế kỷ XVII chùa hoang phế.

Năm 1602, Đoan Quốc công Nguyễn Hoàng đến xã Triêm An thấy giữa nơi đất bằng nổi lên một lùm xanh rập rạp, cỏ lạ hoa kỳ. Ông bèn lên bờ ngắm cảnh, thấy ngôi chùa cổ tường vách sụp nát, mái đổ nghiêng bèn cho tu sửa: làm lại điện thờ, gác chuông, lầu trống, phụng thờ chư vị Bồ Tát để cầu phúc cho dân. Chỉ sau vài

tháng chùa đã làm xong, quy mô tráng lệ, đặt tên là "Sùng Hóa tự. Bốn bên bày phượng múa rồng cuộn. Lớp lớp cửa thiền, tượng Phật chư tôn vàng lấp lánh. Đến đầu đời Tự Đức chùa đã đổ nát.

SÙNG NGHIÊM (c)

Ở núi Miết, x. Nam Giản, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*. Vua Trần Nhân Tông sau khi xuất gia (1293), từng trụ trì ở chùa này, ngay khi ông đã lên chùa Vân Yên trên núi Yên Tử vào năm 1299, ông vẫn còn nhiều lần đến đây đăng đàn thuyết pháp.

SÙNG NGHIÊM (c)

Ở trên núi Vân Lỗi (còn gọi núi Vân Nham) thuộc x. Thạch Giản, h. Nga Sơn, *Thanh Hóa*. Chùa dựng năm Nhâm Tí niên hiệu Thiện Khánh thứ 3 (1372) đời Trần Nghệ Tông. Chủ trì việc dựng chùa là do một hòa thượng (không rõ tên), trước trụ trì ở chùa Khánh Vân, nhân đi vân du thấy thế đất ở núi Vân Lỗi bốn bề sầm uất, bèn cho dựng am, đúc tượng vv... Chùa dựng xong, hòa thượng mời Hiệp thạch Phạm Sứ Mạnh soạn văn bia, Chi hậu thư Mai Tĩnh viết chữ để khắc vào đá.

SÙNG NGHIÊM DIÊN THÁNH (c)

Chùa ở x. Duy Tinh, h. Hậu Lộc, t. *Thanh Hóa*. Chùa có từ lâu trước đời Lý. Năm 1116, vua Lý Nhân Tông đi tuần phương Nam, xa giá dừng ở trị sở Ái Châu (Thanh Hóa) rồi trở về. Nhân dịp ấy, Tri Thanh Hóa quân sự họ Chu bàn với các thuộc viên và phụ lão ở địa phương muốn làm việc công đức để báo ơn vua, chúc quốc vận trường tồn. Họ Chu bàn giao cho huyện lệnh là Lê Chiếu dựng lại ngôi chùa trên nền của một ngôi chùa cổ đã đổ nát. Dân bản huyện góp lương

góp sức san gò lấp trũng, thợ mộc thợ nề gắng sức trong hơn 2 năm dựng xong chùa vào khoảng cuối năm 1118.

Chùa có quy mô kiến trúc to lớn, xây dựng chạm trổ công phu. Ngôi nhà uốn như trĩ bay xòa cánh, đầu cột chạm trổ như phượng múa lân chầu. Mái cong lấp lánh dưới ánh mặt trời, hiên lượn quanh co trước gió. Lại quyên góp đồng tốt ở địa phương được hơn 2 nghìn cân để đúc chuông và ba pho tượng Như Lai cùng tượng các Bồ Tát Ca Diếp, Di Lặc... Qua các triều đại tiếp theo, chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh là một thiền viện có danh tiếng ở đất Ái Châu. Đến nay chùa đã đổ nát, chỉ còn di tích một tấm bia do Thông thiền Hải Chiếu đại sư tự Pháp Bảo soạn năm 1118.

SÙNG PHÚC (c) tên chữ Sùng Khánh tự, còn gọi chùa Phú Thị. Chùa thuộc x. Long Biên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa dựng vào thời Lý. Chùa chính kết cấu hình chữ đinh, gồm tiền đường, thiêu hương và thượng điện. Tòa thiêu hương và thượng điện nhập làm thành một nếp nhà dọc gắn liền với tiền đường. Tiền đường 5 gian xây theo kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai". Chính giữa bờ nóc có xây mảng tường ghi tên "Sùng Phúc tự" bằng chữ Hán. Gian giữa để trống thông với thượng điện. Các gian bên xây bệ thờ. Trên các xà đại trước bệ tượng treo các hoành phi, y môn, cửa võng.

Thượng điện 4 gian, cấu trúc đơn giản. Chỉ có một số con rường, đầu kẻ có chạm nổi văn mây, rồng lá. Hệ thống tượng tròn của chùa có một giá trị nghệ thuật điêu khắc cao được tạo tác từ thế kỷ XVIII-XIX. Trong số 26 pho tượng, các pho A Di Đà, Quan Âm Thế Chí,

Quan Âm Chuẩn Đề, Thế Tôn, Văn Thù, Phổ Hiền có niên đại cuối thế kỷ XVIII, số còn lại tạc vào cuối thế kỷ XIX. Riêng tượng Thích Ca ở trên cửa Võng là một tác phẩm điêu khắc có giá trị lớn. Tượng A Di Đà ngồi trên tòa sen cũng là một tác phẩm điển hình của thế kỷ XVII, XVIII.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 2-10-1991.

SÙNG PHÚC (c) còn gọi chùa Sùng Khánh.

Ở x. Lệnh Cấm, h. Hạ Lạng, t. *Cao Bằng*. Nguyên chùa tên là Sùng Khánh ở đỉnh núi Bồ Càn. Chùa Sùng Khánh có qủa chuông to, khoảng năm Vĩnh Tộ (1619-1628), chuông rơi xuống đầm cạnh chùa, vì thế đầm ấy gọi là Đầm Chuông. Năm Chính Hòa (1680-1705), có người trong xã tìm thấy chiếc chuông ấy ở châu Thái Bình (Trung Quốc) và lấy lại được. Người Thanh nói chuông ấy từ sông Long Châu trôi ngược dòng đến bến Hắc Hà, quan châu sai thợ phá lấy đồng thì tự nhiên thấy chuông vã mồ hôi và nghe phát ra tiếng động dữ dội như sấm rền, bèn thôi không phá nữa. Đến niên hiệu Cảnh Hưng (1740-1760) dời chùa đến xã Lệnh Cấm và đổi tên là chùa Sùng Phúc.

SÙNG QUANG (c) tên chữ Sùng Quang tự.

Ở x. Cổ Nhuế, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Tương truyền chùa do công chúa Minh Hiền, con vua Lý Thái Tổ cúng tiền xây dựng, nhưng đến nay không còn vết tích để lại. Trên tấm bia ghi niên đại Cảnh Hưng thứ 6 (1745) ở chùa, thì người đứng ra xây là bà Ngô Thị Hậu, vợ một chánh tổng họ Chu. Chùa đã qua nhiều lần sửa chữa.

Chùa quay hướng Tây gồm tam quan ngoài cùng xây theo

kiểu nhà vuông 2 tầng 8 mái, trang trí điêu khắc, tập trung ở 16 cuốn nách với đề tài tứ linh, tứ qúy. Chùa chính gồm tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian và sau cùng là nhà hậu quay hướng Đông, nhà tổ và điện mẫu.

Chùa có 30 pho tượng Phật, tiêu biểu là bộ Tam Thế, Quan Âm Chuẩn Đề và Bát Bộ Kim Cương. Tượng có niên đại thế kỷ XIX, có 11 bia đá có niên đại Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Ngoài ra còn có 2 qủa chuông niên đại Thành Thái và Duy Tân, một số hoành phi câu đối.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-6-1993.

SÙNG THIỆN DIÊN LINH (c) thường gọi là chùa Long Đội.

Chùa ở núi Long Đội (tức núi Đọi) x. Đội Sơn, h. Duy Tiên, t. *Hà Nam*. Năm 118, vua Lý Nhân Tông dừng thăm cảnh đẹp nơi đây, quần thần xin vua đặt tên núi là Long Đội. Nhà vua tỏ ý muốn dựng một ngôi chùa; công việc xây cất bắt đầu ngay trong năm nói trên. Sau 3 năm, cả chùa và tháp xây xong với quy mô to lớn tráng lệ.

Ngôi tháp mang tên Sùng Thiện Diên Linh (hàm ý chúc tuổi thọ của vua) cao 13 tầng, mở 4 cửa gió, chạm rồng ở xà treo chuông đồng. Tầng trên đặt hộp xá lị nạm vàng, đỉnh tháp có tượng người tiên bưng mâm hứng nước ngọt. Tầng dưới cùng đặt tượng Phật Đa Bảo xung quanh có thần nhân cầm kiếm hộ vệ. Tháng 4-1122, vua mở hội khánh thành, thổi cơm chay đãi khách đói, cấp tiền giúp cho dân nghèo, dân chúng gần xa nô nức trẩy hội. Cũng trong dịp đó, dựng bia "Đại Việt quốc dương gia đệ tứ đế Sùng Thiện Diên linh tháp bi". Cuối đời Trần tháp này bị quân Minh phá hủy, tấm bia bị

lật đổ bên cạnh núi. Sau kháng chiến chống Minh, tu sửa chùa, dựng lại bia nhưng tháp không xây lại được.

Năm 1591, chùa được Văn Bằng Bá cho tu sửa, dựng lại bia. Chùa nay đã đổ nát, chỉ còn tấm bia do Triều liệt hình bộ Thượng thư Nguyễn Công Bật soạn năm 1121.

T

TẢ AO (d)

Ở th. Xuân Vị, x. Tả Ao, h. Nghi Xuân t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ thần núi Tam Tòa tức Uy Minh Vương Lý Nhật Quang, con thứ 8 của vua Lý Thái Tông. Năm Đinh Tỵ, niên hiệu Vĩnh Trị (1677) Khuông Quận Công trùng tu, và khắc bia.

TẢ PHỦ (d)

Đền Tả phủ xây dựng cách đây đã 205 năm. Đền thờ Thân Công Tài người đã có công rất lớn góp phần đô thị hóa trấn ly Lạng Sơn. Nhân dân còn truyền tụng lại rằng Thân Công Tài có công san đồi làm thành 7 con đường, lập nên 7 phường cho phố chợ Kỳ Lừa, tạo cho trấn ly một phố chợ phồn vinh, thu hút khách trong nước và ngoài nước tới kinh doanh. Sở dĩ đền có tên Tả Phủ bởi chức vụ của ông là Tả đô đốc Hán quận công. Ông là người x. Như Thiết, h. Yên Dũng, phủ Lạng Giang (nay thuộc tỉnh Bắc Giang). Lai lịch cụ thể của ông hiện nay cũng chưa có cách nào nói rõ. Đền được hưng công là do sự đồng

tâm ngưỡng mộ của nhân dân Kỳ Lừa, Đoàn Thành và thương khách 13 tỉnh bên Trung Quốc. Đến hiện nay còn giữ được tấm bia nói về việc xây dựng đền, đặc biệt là tấm bia khá độc đáo: Tôn sư phụ bi - tấm bia tôn người là thầy, làm cha.

Hàng năm tại đền Tả Phủ có hội Đầu pháo tổ chức ngày 15/3 âm lịch. Nhân dân làm những qủa pháo to, rước ra sân đình, làm lễ cúng thần. Cúng lễ xong, pháo ném ra ngoài không trung cho những chàng trai khỏe mạnh tranh nhau cướp đầu pháo. Đầu pháo cướp được lại đem vào lễ tạ trong đền. Người thắng cuộc, bắt được đầu pháo tin rằng sẽ gặp may mắn, làm ăn thuận lợi trong cả năm. Trong ngày hội còn có múa rồng, múa sư tử...

TAM BẢO (c)

Ở số 6 đường Thích Thiện Ân, tx. Rạch Giá, t. *Kiên Giang*.

Chùa được dựng vào đầu thế kỷ XIX. Lúc đầu chùa làm bằng gỗ lợp lá. Năm 1917 hòa thượng Trí Thiền đã cho trùng tu lại ngôi chùa, xây gạch. Trong chùa có phòng khám "Tuệ Tĩnh đường". Khám miễn phí cho đồng bào.

Chùa hiện còn là văn phòng Ban trị sự Phật giáo t. Kiên Giang.

Chùa còn lưu giữ tượng đức Phật A Di Đà bằng đá xanh cao 1,03m.

TAM BẢO (c)

Ở 328 tổ 2, ấp Ao Sen, đường Phương Thành, tx. Hà Tiên, t. *Kiên Giang*. Chùa do Thống binh Mạc Cửu, một người Hoa có công khai phá vùng đất Hà Tiên, cho dựng vào khoảng đầu thế kỷ XVIII. Ngôi chùa xưa đã bị hư hỏng hoàn toàn. Ngôi chùa hiện nay do hòa thượng Phước Ân cho xây lại vào năm 1930.

Ở điện Phật còn bảo tồn được

pho tượng đúc A Di Đà bằng đồng cao 2,90m, riêng tượng cao 1,40m, do Mạc Cửu cúng.

Trước chùa có dựng pho tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

TAM BẢO (c) còn có tên là chùa Tứ Liên.

Chùa tọa lạc ở x. Tứ Liên, h. Từ Liêm, *Hà Nội*, chùa được dựng vào thời Hậu Lê. Tài liệu của chùa cho biết chùa được dựng vào đời vua Lê Thần Tông, năm Đức Long thứ ba (1631). Ngôi chùa hiện nay đã được xây dựng lại, khánh thành vào ngày 20-10-1992.

TAM ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở x. Đại Lâm, h. Yên Phong, t. *Bắc Ninh*.

Đền thờ ba vị Đại Vương tên: Nghiêm, Minh và Trí. Tương truyền ba Đại Vương vốn làm quan Thiên tào và Long hầu thủy tề được Thượng đế sai đầu thai vào họ Trần ở xã Đại Lâm, cùng nở ra từ một bọc. Lớn lên ba người là tướng của vua Hùng Huy Vương, được phong làm Tư Thiên Bộ Chính tướng quân, Long Chu thủy đạo tướng quân và Thủy Tào tả điển lại Lạc Long tướng quân, chia giữ các xứ Hải Dương, Bắc Ninh, Sơn Nam. Khi giặc Ân sang xâm lược, ba vị theo Thánh Gióng đánh thắng giặc, rồi cùng hóa rồng bay về trời. Ba vị được vua ban sắc cho các xã Đại Lâm, Yên Thái, Tam Kỳ lập đền thờ.

TAO ĐẢO THẦN (đ) còn gọi đền Thánh Mẫu.

Đền thờ nữ thần núi Tam Đảo, mẹ của thần núi Tản Viên ở x. Sơn Đình, h. Tam Dương, t. *Vĩnh Phúc*.

Tương truyền thời thuộc Minh, Lưu Nhân Chú và Phạm Cuống đi buôn dầu từ Thái Nguyên qua đây, xin ngủ trọ trong đền, được thần báo mộng Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn. Hai ông tìm vào Lam Sơn giúp Lê Lợi đánh giặc Minh. sau

ngày thắng lợi, hai ông được phong công thần và xin vua phong cho nữ thần Trụ Quốc thái phu nhân. Đời Hậu Lê, nữ thần còn được sắc phong Quốc mẫu sơn thượng đẳng thần.

TAM LANG (đ)

Ở x. Ích Hậu, h. Thiên Lộc, nay x. Hậu Lộc, h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.

Trương truyền có người con gái tắm ở sông Cổ Kinh, đột nhiên cảm động qúa rồi mang thai và đẻ ra ba qủa trứng, người làng cho linh dị, bèn cho vào chậu nước, đem đặt ngoài bến sông. Chẳng bao lâu ba qủa trứng nở ra ba con giống như loài cá, nhưng có mào son, mỏ đỏ thân hình rực rỡ như gấm hoa. Dân làng cho là cá thần, con đẻ của Long Vương, bèn thả xuống sông Cổ Kinh, rồi dựng miếu thờ bên sông.

Tương truyền khi vua Lê Thánh Tông mang quân đi chinh phạt Chiêm Thành, khi thuyền chiến qua khúc sông này bị mắc cạn. Vua cho người vào miếu cầu đảo, thuyền lại tiến lên được.

Khi thắng trận trở về, vua sai dân tổng Phù Lưu lập đền thờ.

TAM THAI (c)

Nằm trong khu vực di tích thắng cảnh Ngũ Hành Sơn thuộc x. Hòa Hải, h. Hòa Vang Tp. *Đà Nẵng*.

Chùa được dựng vào thời Hậu Lê, khoảng năm 1630. Dưới triều vua Minh Mạng, chùa được trùng tu vào năm 1825 do em gái của nhà vua tu ở chùa. Dưới thời vua Thành Thái, chùa lại được sửa chữa và sau năm 1975, chùa được trùng tu lớn.

Trong động của chùa có tượng Đức Phật bằng đá.

Chùa thờ Phật.

TAM THANH (đ)

Ở núi Ngũ Hành, h. Diên Phước, nay h. Điện bàn, t.

Quảng Nam.

Đền dựng năm Minh Mạng thứ 6 (1825).

Đền thờ ba vị thần là Thiên Y A Na Diễn Ngọc Phi, Bùi Trấn công Bùi Tá Hán và Lê Quận công (?).

TAM TÒA (đ)

Ở phía Nam núi Qủa Sơn, x. Bạch Đường, h. Nam Đường, nay h. Nam Đàn, t. *Nghệ An.*

Đền thờ Hoàng tử thứ 8 con của vua Lý Thái Tổ là Uy Minh Vương Lý Nhật Quang.

Tháng 11 năm Càn Phù Hữu Đạo thứ 3 (1041), đời Lý Thái Tông, Nhật Quang vâng mệnh vào làm Tri châu Nghệ An. Ở đây ông thi hành một chính sách mang lại lợi ích cho dân, được dân kính phục. Lúc bấy giờ ở nước lân bang Chiêm Thành có loạn, theo yêu cầu của vua Chiêm, ông cho quân đến cửa bể Thị Nại (Quy Nhơn), đóng tại dưới chân núi Tam Toa. Người Chiêm nhớ ơn lập đền thờ ông ở dưới chân núi Tam Toa. Tôn gọi là thần núi Tam Toa. Tương truyền về sau ông đem quân đến vùng núi Qủa Sơn, xã Bạch Đường, liền có thần nhân nói: *"Núi này là đất thiêng, xin nhường lại cho vương"*, nói xong người đó biến mất. Uy Minh Vương xuống ngựa rồi hóa. Người địa phương nhớ công ơn ông dựng đền thờ gọi là đền Tam Toa.

TAM TÒA SƠN THẦN (đ)

Đền thờ thần núi Tam Toa ở cửa bể Thị Nại, h. Tuy Phước, t. *Bình Định.*

Đền thờ hoàng tử Lý Nhật Quang, con thứ 8 của Vua Lý Thái Tổ, văn võ song toàn, được phong tước Uy Minh Vương, làm thống quản Nghệ An.

Khi nước Chiêm có loạn, vua Chiêm cầu viện, vương đã viện binh vào giúp, đóng quân ở dưới núi Tam Toa ở cửa thị Nại. Người Chiêm nhớ ông ơn Vương đã lập đền thờ dưới

chân núi Tam Tòa thờ Vương làm sơn thần.

TAM TRUNG (đ)

Ở x. Gia Cung, h. Thạch An, t. *Cao Bằng*.

Đền thờ ba vị trung thần Triều Nguyễn là Bố chánh sứ Bùi Tăng Huy, án sát sứ Phạm Đình Trạch và lãnh binh Phạm Văn Lưu.

Đền dựng tháng 10 năm Minh Mạng thứ 14 (1833). Năm đó thổ ti Bế Văn Cận theo Nùng Văn Vân ở Tuyên Quang đem quân vây đánh thành Lạng Sơn. Ba ông rút vào thành cố thủ, nhưng sức yếu, lương cạn, ba ông đành tự vẫn. Sau khi thành được giải vây, Vua Nguyễn nhớ lòng tiết nghĩa của ba ông bèn sai lập đền thờ, gọi là đền Tam Trung.

TAM VỊ THỦY THẦN (đ)

Ở giữa hồ núi Túy Ông, x. Ái Nghĩa, h. Hòa Vang, Tp. *Đà Nẵng*.

Đền thờ ba vị Thủy thần ở hồ này. Tương truyền có đôi vợ chồng họ Hoàng ở xã Ái Nghĩa tuổi ngoại 50 mà chưa có con cái. Một hôm bà nằm mộng thấy giao long quấn quanh mình, sau bà mang thai, rồi bà sinh ra ba qủa trứng lớn. Ông bà cho là kỳ lạ, bèn kết bè để trứng lên rồi đẩy bè ra giữa hồ. Sau trứng nở thành ba con rắn, sống trong hồ, thường hiển linh làm mưa gió, được dân làng lập đền thờ.

TAM XÁ (c) tên chữ Linh Ứng tự.

Thuộc th. Tam Xá, x. Tam Xá, h. Đông Anh *Hà Nội*.

Qua tấm bia mới tìm thấy thì chùa được dựng từ thế kỷ XVII. Chùa chính có kiến trúc theo kiểu chữ đinh, xung quanh có tường vây kín. Tiền đường gồm 3 gian, các vì kèo kiểu qúa giang, gian giữa chùa nổi lên với thượng điện. Ngoài ra còn có nhà tổ và nhà khách. Trong thượng điện xây bệ cao, ở giữa

đặt tượng Phật. Dọc hai bên có bệ hẹp.

Chùa có 40 pho tượng, được tạo tác công phu, mang phong cách truyền thống điêu khắc cổ Việt Nam. Chùa còn có bức vòng chạm tứ linh (thế kỷ XIX), long ngai và một chuông đồng. "Linh Ứng tự chung" cao 1,18m đúc đời Tự Đức. Chùa có một bia đá cao 1,60m rộng 82cm dựng từ cuối Lê.

Chùa được xếp hàng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11-3-1992.

TÀI CÔNG LAN (đ)

Ở th. Thiện Mỹ, h. Tuy Lý, t. *Bình Thuận*. Đền thờ Tài Công Lan (hay Lang).

Thời chúa Nguyễn, họ Tài tụ tập dân chúng ở vùng núi Trà Na giúp việc trung hưng, sau bị chết trận trong khi giao tranh với quân Tây Sơn.

TÀO SÁCH (c) còn có tên là chùa thôn Nam.

Thuộc x. Nhật Tân, q. Tây Hồ, *Hà Nội*.

Chùa thờ Phật

Chùa dựng kề bờ nước Hồ Tây. Kiến trúc chùa gồm. Tòa tiền đường, tam bảo có mặt bằng hình chữ đinh, đài kỷ niệm, nhà Tổ và nhà Mẫu.

Kiến trúc tiền đường có 6 hàng chân cột, xây kiểu "tường hồi bít đốc". Bộ vì nóc kết cấu kiểu "giá chiêng kẻ ngồi", phần cốn cũng theo kiểu kẻ ngồi liên kết cột hiên và cột quân bằng chiếc kẻ chuyền tạo dáng cổ ngỗng. Ít được trang trí, ngoại trừ một ít hoa lá theo phong cách đời Nguyễn.

Đài kỷ niệm ở kề tam bảo có quy mô nhỏ, làm kiểu phương đình với 2 tầng 8 mái lối chồng diềm.

Nhà mẫu, nhà tổ làm kiểu "tường hồi bít đốc". Hiện vật còn lại khá phong phú với 29 tấm bia, có tấm mang niên hiệu Cảnh Hưng, số còn lại

thời Nguyễn. Trong chùa còn một số tượng Phật, tượng Mẫu, có phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII-XIX. Ba pho tượng Tam Thế được tạc vào nửa cuối thế kỷ XVIII.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 23-7-1993.

TẢN VIÊN (đ)

Đền chính thờ thần núi Tản Viên ở núi Tản Viên, thuộc x. Ba Bì, h. Ba Vì, t. *Hà Tây*. Cuối thời Hùng Vương có vợ chồng trưởng lão họ Nguyễn sống hiền lành nhân đức. Một lần lão bà thấy rồng xuất hiện, bỗng thấy trong người cảm động, về nhà mang thai, sinh ra con trai đặt tên là Nguyễn Tuấn, Nguyễn Tuấn lên 6 tuổi thì cha qua đời. Một hôm lên núi chặt cây, gặp thần Thái Bạch, được thần trao một cây gậy và dạy cho một câu thần chú để cứu đời, lại được Long Vương biếu một cuốn thiên thư. Sau Nguyễn Tuấn (tục gọi Sơn Tinh) thắng Thủy Tinh và cưới công chúa My Nương Ngọc Hoa con gái Hùng Duệ Vương. Khi vua Thục đem quân sang đánh, ông vâng mệnh phá được quân Thục. Vua Hùng thấy ông là người tài giỏi bèn trao cho quyền trị nước. Tản Viên nhận chức ấy một thời gian thì vua Thục sang cầu hòa. Tản Viên cho rằng vua Thục với vua Hùng cùng một dòng dõi, nên khuyên vua Hùng nhường ngôi cho vua Thục, rồi vợ chồng ông cùng Hùng Duệ Vương cưỡi mây bay về trời. Vua Thục cảm ơn ấy lập đền thờ. Đời sau gọi thần núi Tản Viên là vị tổ của bách Thần nước ta.

Nay ở núi Tản Viên có 3 ngôi đền. Đền Thượng ở trên đỉnh núi là đến chính, thờ Tản Viên Sơn thánh khởi dựng từ thời Bắc thuộc, trùng tu năm 860, xây dựng lại năm 1073. Đền

Trung ở sườn núi, xây từ thời Lý, sau này tổng dốc Nguyễn Đăng Giai trùng tu thời Minh Mạng. Đền này ngoài Tản Viên ra còn thờ hai vị Sơn thần khác là Nguyễn Hương và Nguyễn Lang. Đền Hạ dưới chân núi cũng thờ Tản Viên sơn thánh.

TĂNG HUỆ HOÀNG THÁI TỬ (d)

Đền thờ Hoàng thái tử Cảnh, con cả của vua Gia Long.

Đền dựng năm Gia Long thứ 5 (1806) tại ấp Bình Lục, h. Hòa Vang t. *Thừa Thiên - Huế.*

TÂN (m) có tên chữ là Cung Tôn miếu.

Miếu thờ vua Dục Đức lên ngôi năm 1883, vốn là con trưởng trong số ba người con nuôi của vua Tự Đức. Dục Đức lên ngôi vua chỉ được mấy ngày thì quyền thần hạch tội và sát hại. Nay Tân Miếu đã được dời ra ngoài thành phố, tại An Lăng, Tp Huế t. *Thừa Thiên - Huế.*

TÂN HƯNG (đh)

Đình Tân Hưng nằm ở số nhà 241 đường Hoàng Văn Thụ, ph. Ba, tx. Bạc Liêu, t. *Bạc Liêu.* Đình Tân Hưng được xây dựng cách đây khá lâu, trên một khuôn viên rộng 2.260 m^2. Khu đình hiện nay chỉ rộng 750 m^2. Đình Tân Hưng, gồm 3 gian chính và 2 gian phụ. Phía trước hiên đình xây bức tường hoa chắn mái. Trên đỉnh 4 cột mặt tiền của đình đặt 4 tượng người. Tường gian giữa xây vòm, trên bờ tường gắn đôi tượng rồng, dưới đề tên, đình bằng chữ quốc ngữ, phía dưới chút xíu có 4 chữ Hán: "Tân Hưng cổ miếu". Cửa ra vào của gian giữa rộng lớn, hai giàn cờ bên có hai cửa sổ hình tròn, trong hình tròn lồng chữ Hán "Phúc", "Lộc". Bốn góc cửa sổ này đắp 4 dương, bờ nóc đắp nổi đôi chim phượng. Trên bờ nóc gắn tượng rồng chầu của hồ lô đặt ngược. Bốn đầu đao

thẳng, trên đầu nút bờ nóc có gắn hình dây leo cách điệu - Hậu cung được kéo dài về phía sau. Các vì kèo đều được chạm trổ tinh vi gồm dây leo, hoa lá... Trong ba gian chính có ba bộ cửa võng được chạm trổ tinh vi. Vửa võng gian giữa được chia thành các ô hình vuông và hình chữ nhật. Các ô đều được trang trí hoa văn hình hoa sen với các ô trang trí nhiều loại hoa văn, hoa lá, chim muông đang bay hoặc đậu. Trên mi cửa võng chạm bức cuốn thư, trên ghi niên đại bằng tiếng A Rập 1939, sát dưới bức cuốn thư là hình mặt hổ phù.

Hai cửa võng hai bên, phân thành các ô hình vuông, hình chữ nhật rất giống nhau, đặc biệt về bố cục hoàn toàn giống cửa võng ở giữa, nhưng hoa văn chỉ có hoa và lá. Trên mi cửa võng chạm đôi rồng cách điệu, thân là một cây dây leo uốn lượn mềm mại, nhưng đầu lại là đầu rồng chầu mặt trời lửa.

Trong cung đặt ba khám thờ. Trong đó khám thờ lớn nhất ở gian giữa. Các khám thờ được chạm khắc rất tinh vi. Khám ở giữa thờ thần, khám bên phải thờ "Hữu ban liệt vị" và khám bên trái thờ "Tả ban liệt vị". Ngoài ra còn có 6 bàn thờ đặt ở hai hồi hai bên đình.

TÂN HƯNG (dh)

Đình Tân Hưng được xây dựng vào năm 1907, tại ấp Xóm Lớn, x. Lý Văn Lâm, tx. Cà Mau, t. *Cà Mau*, nằm sát bờ kênh Rạch Rập, cách thị xã Cà Mau khoảng 4 km về phía Nam.

Đình Tân Hưng được sắc phong Bổn cảnh thành hoàng năm 1852, năm Tự Đức thứ 5.

Trải qua thời gian và chiến tranh tàn phá, ngôi đình bị hư hỏng hoàn toàn, chỉ còn lại một vài vết tích của sự hiện hữu trước đó của ngôi đình. Những vết tích đó là các tảng đá vuông dùng kê chân cột. Về sau nhân

dân quyên góp xây lại ngôi đình nhỏ hơn, khoảng 45m2, trên một phần diện tích của ngôi đình xưa.

Đình Tân Hưng không lớn lắm chỉ có một gian hai chái, mái lợp ngói âm dương, trên bờ nóc gắn "lưỡng long triều nhật". Gian giữa có cửa rộng gấp đôi cửa gian bên.

Trước cửa đình có bức bình phong xây gạch hai bên có hai trụ gạch vuông, trên đỉnh trụ có đắp hai bông sen. Mặt ngoài bình phong vẽ một con hổ đang đi. Mặt trong viết chữ Hán "Thần nông", phía dưới có đặt một bàn thờ. Hai bên phải và trái của sân đình có hai miếu thờ nhỏ.

Kiến trúc đình cơ bản có 4 cột chính rồi gắn các vì kèo gối trên các bờ tường gạch, được sơn đen, có khắc đôi câu đối khảm trai, hai cột ngoài để trơn.

Ở gian giữa có đặt bàn thờ thần. Trên bàn thờ đặt một tấm biển sơn đỏ chữ vàng, ở giữa viết chữ "Thần" bằng chữ Hán lớn. Trên tường phía sau, bên trái treo một tấm bảng ghi tên những người đã từng làm trưởng thôn trong thôn. Hai bên đặt hai bàn thờ "Tả ban liệt vị; Hữu ban liệt vị".

TÂN HY (c)

Chùa ở h. Bình Sơn, t. *Quảng Ngãi*. Chùa dựng năm Tự Đức thứ 5 (1852).

TÂN KHAI (d)

Ở 16 phố Hàng Gà, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*. Xưa thuộc đất l. Tân Khai, tổng Tiền Túc huyện Thọ Xương.

Đền thờ ba vị thần:

- Long Đỗ Đại Vương (xem đền Bạch Mã)
- Thần sông Tô Lịch và
- Thần Trấn Võ

TÂN KHAI (dh)

Ở 44 Phố Hàng Vải, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội* xưa thuộc th. Tân Khai, tổng Tiền Túc, h.

Thọ Xương. Đình được dựng từ thời Hậu Lê, thờ ba vị thần: Bạch Mã - Tô Lịch và Thiết Lâm.

TÂN LÂN (đh)

Đình Tân Lân được xây dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, hiện nằm trên đường Nguyễn Văn Trị, ph. Hòa Bình, tp. Biên Hòa, t. *Đồng Nai*, trong một khuôn viên rộng tới 3.000 m2.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ "tam" gồm: tiền đình, chính điện và hậu cung nối tiếp nhau.

Tiền đình rộng 75m^2, gồm ba gian có 4 hàng 8 cột gỗ tròn. Mái lợp ngói âm dương, nền đắp cao 0,60m lát gạch hoa, tường xây gạch. Bộ khung (vì kèo, xà...) đều làm bằng gỗ được chạm khắc hình dơi, đào, hoa lá. Mặt tiền có 5 cửa sắt, trang trí rồng pháp lam, hai bên có đôi lân và cá hóa rồng, ngoài cùng là hình mũi thuyền bằng gốm men, trang trí lấy các tích cổ Trung Hoa. Hai bên là bát tiên, nhật nguyệt, phượng lân. Hàng cột vuông ở tiền sảnh xây gạch, có các đôi câu đối, và vẽ rồng cuốn mây. Gian giữa có bức hoành phi xung quanh trang trí hoa lá và mây được sơn son thiếp vàng rực rỡ.

Sát ngay đằng sau tiền đình là chính diện dài 15m, rộng 12,50 m, có bốn hàng 12 cột gỗ, mái lợp ngói âm dương, trên bờ nóc gắn lưỡng long triều nguyệt, cá hóa rồng, phượng. Nền chính điện lát gạch hoa. Khung làm bằng gỗ, cột tròn có đường kính 0,35m, kê trên bệ xây gạch khối tròn còn 0,50m, ở gian giữa của chính diện trên các cột đều có treo các bức câu đối, trên có treo bức hoành phi, xung quanh trang trí rồng, cá, hoa lá...sơn son thiếp vàng. Chính điện nơi thờ thần. Hai gian bên ở trên cũng có hai bức hoành phi, dưới là bao lam

bằng gỗ, cột tròn có đường kính 0,35m, kê trên bệ xây gạch khối tròn cao 0,50m ở gian giữa của chính điện trên các cột đều có treo các bức câu đối, trên có treo bức hoành phi, xung quanh trang trí rồng, cá, hoa lá... sơn son thiếp vàng. Chính điện nơi thờ thần. Hai gian bên ở trên cũng có hai bức hoành phi, dưới là bao làm bằng gỗ chạm khắc hình cây bông mai, lan, cúc, trĩ, dơi...

Hậu cung diện tích tương đối rộng có chiều dài 15m rộng 8m, có 4 hàng 8 cột. Khung và các vì kèo đều làm bằng gỗ không trang trí, mái lợp ngói âm dương. Trên bờ nóc gắn tượng rồng chầu pháp lam, hai bên có đôi cá chép và lân bằng gốm men lam, nền lát gạch hoa. Chính giữa hậu cung thờ Tiên sư hai bên thờ Tiên Thứ Việt Nam và Tiên Thứ Trung Quốc.

Đình thờ Trần Thượng Xuyên, người Trung Quốc đến Việt Nam vào cuối thế kỷ XVII có công khai phá đất đai và mở mang thương mại đối với đất Đồng Nai. Ông được Vua Nguyễn phong Thượng đẳng thần.

TÂN MINH (đ)

Ở ngõ Văn Chương, phố Tôn Đức Thắng, q. Đống Đa, *Hà Nội*, xưa thuộc l. Văn Chương tổng An Hải, h. Thọ Xương.

Điện thờ Đông Hương Thánh Mẫu

TÂN PHÚ TRUNG (đh)

Đình Tân Phú Trung được xây dựng vào khoảng thế kỷ XIX. Đình tọa lạc trên một khuôn viên rộng có diện tích khoảng 3.000 m2, mặt đình hướng về phía sông thuộc xã Tân Phú Trung cách thị trấn Châu Thành khoảng 17 km, t. *Đồng Tháp*.

Đình Tân Phú Trung được vua Tự Đức sắc phong Thành hoàng bốn cảnh vào ngày 16.4.1858.

Đình có kiến trúc theo kiểu cổ,

mái xây theo kiểu chữ "đại", lợp ngói tiểu ống xưa, bờ nóc mái có gắn "lưỡng long triều nhật". Cột, kèo đều làm bằng gỗ qúy được chạm lộng rất tinh vi. Trong đình hiện còn lưu giữ nhiều bức hoành phi, câu đối bằng gỗ qúy, được chạm khắc công phu, được sơn son thiếp vàng rất rực rỡ. Nghi thờ trước, thờ quan thánh đế, nghi thờ sau ở chính giữa thờ Thành hoàng Bổn cảnh và hai bên thờ tả, hữu ban liệt vị - những người đóng góp công lao cho đình làng. Phía bên là nhà võ ca.

Hàng năm, đình tổ chức lễ hội vào ngày 12-13 tháng 5 âm lịch. Đây là ngày hội để nhân dân bày tỏ lòng thành đối với những người khai cơ lập nghiệp và cũng là lễ cầu an, mưa thuận gió hòa, quốc thời, dân an, mùa màng bội thu, nhân dân no đủ.

TÂN TRÀO (đh)

Đình Tân Trào được xây dựng năm Qúy Hợi, 1923 tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, t. *Tuyên Quang.*

Đình Tân Trào xây dựng theo kiểu nhà sàn dân tộc, khung làm bằng gỗ, mái lợp lá cọ gồm ba gian hai chái. Ở gian giữa nửa phía trước không lát sàn. Phần sau của gian giữa và các gian khác đều lát ván gỗ. Đình không có vách. Sàn gỗ cao hơn mặt nền nhà khoảng 0,50 - 0,60m. Ở gian giữa có một nhang án đặt trên nền đất, ba mặt của nhang án được chạm trổ hoa văn theo các ô vuông và ô hình chữ nhật, được sơn son thếp vàng.

Đình thờ thần sông núi của làng.

Đình Tân Trào là một di tích lịch sử Cách mạng của dân tộc Việt Nam, nơi đầy trong hai ngày 16 và 17 tháng 8 năm 1945, Quốc dân Đại hội họp thông qua lệnh tổng khởi nghĩa cướp chính quyền từ tay phát xít Nhật và thực dân Pháp.

Đồng thời Quốc dân Đại hội cũng thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh và cử ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam, tức là Chính phủ lâm thời do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ngày 17 tháng 8 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc lời thề quyết tâm giành độc lập dân tộc trước Quốc dân Đại hội.

TẤN QUỐC CÔNG (đ)

Ở x. Đô Lương, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*. Đền thờ Tấn Quốc công Nguyễn Cảnh Hoan. Tấn Quốc Công người bản xã. Khi nhà Mạc tiếm ngôi nhà Lê ông chiêu mộ nghĩa quân phù Lê, đánh Mạc, lập nhiều chiến công, ông hy sinh trong khi đánh nhau. Nhà Lê Trung Hưng phong ông là Trung nghĩa thần, sắc cho dân địa phương lập đền thờ.

TÂY AN (c)

Ở chân núi Sam, x. Vĩnh Tế, tx. Châu Đốc, t. *An Giang*.

Chùa do Tổng Đốc Doãn Uẩn dựng vào năm 1847. Kể từ đời Phật Thầy Minh Huyên trụ trì đến nay, chùa đã trải qua 7 đời truyền thừa. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Kiến trúc chùa hiện tại đã được tôn tạo dưới thời hòa thượng Bửu Thọ (1913-1973). Ở chính điện có khoảng 200 pho tượng Phật bằng gỗ. Chùa còn có nhiều hoành phi câu đối.

Chùa Tây An ngoài tượng Phật tượng Đông Nhạc, tượng hòa thượng Thích Bửu Thọ còn có tranh vẽ đức Phật Thích Ca. Trong khuôn viên chùa có mộ Phật Thầy Minh Huyên và vườn tháp.

TÂY ĐẰNG (dh)

Đình l. Tây Đằng, h. Ba Vì, t. *Hà Tây* thờ Tản Viên Sơn thánh. Đình có thể được xây dựng vào nửa cuối thế kỷ XVI. Về quy mô đình không lớn lắm. Ngoài hai ngôi nhà tả mạc và hữu mạc ở hai bên sân thì ngôi

đình chỉ có một nếp, kiểu chữ "nhất", không có hậu cung, cũng không có tiền tế. Nhưng chính ở nếp đình này ta bắt gặp tài năng tuyệt vời của những người thợ mộc mà thực tế là những nghệ sĩ điêu khắc dân gian.

Đình gồm 5 gian 4 mái. Các đầu đao đều uốn cong có gắn long, ly, quy, phượng bằng đất nung màu gan trâu. Bên trong đình dựng kiểu chồng rường với 48 cột lớn nhỏ chia thành 3 gian chính, 2 gian chái, có hàng hiên bao quanh. Xà, đấu, kèo, cốn đều có chạm khắc. Các hình rồng phượng và hoa lá chiếm một tỉ lệ lớn trong các đề tài trang trí.

Rồng ở đây phần lớn hình vóc nhỏ, có mắt, râu tóc thưa thớt, khúc uốn không cong mấy, có thêm cặp sừng và tai của giống thú 4 chân, mang phong cách rồng đời Trần. Chim phượng được chạm theo lối phượng múa, cánh xòe cả hai bên như hình trăng lưỡi liềm, đầu to, cổ mập mạp, mỏ ngắn và đuôi cũng ngắn. Loại hình điêu khắc này là nét độc đáo riêng biệt của đình Tây Đằng, ít gặp ở các đình chùa khác. Hoa lá được chạm khá nhiều, phổ biến nhất là những hình hoa cúc, cúc ở đây gồm những cánh hoa nở xòe. Ở giữa là những lớp cánh khác còn cụp lại. Bên cạnh là những lá cúc được cách điệu đôi chút. Còn có hoa phù dung với các cánh nở xòe, uốn sang hai bên một cách cân đối với những đường cong thanh thoát. Nhưng có lẽ độc đáo nhất trong nghệ thuật điêu khắc trang trí ở đây chính là những bức chạm trên các bức cốn, các ván long... phản ánh rất sinh động nhiều mặt cuộc sống, lao động, vui chơi của người dân nơi làng xóm xưa. Chỉ với vài ba nét đục giản dị mà người nghệ sĩ xưa đã để lại thớt gỗ bao cảnh đời khác nhau: từ những cảnh lam lũ như người tiều phu đốn củi, vất

và như người mẹ gánh con trong đôi thúng, hào hứng như người làm trò trồng cây chuối, say sưa như cảnh bơi thuyền, chuốc rượu, hoặc tình tứ như cảnh trai gái chải tóc cho nhau.

TÂY HỒ (phủ)

Ở th. Tây Hồ, x. Quảng an, h. Từ Liêm, nay là q. Tây Hồ, *Hà Nội*, xưa vốn là ph. Tây Hồ từ thời Lý Trần, đến thế kỷ XIX là một trong 7 phường của tổng Thượng, h. Vĩnh Thuận. Phủ Tây Hồ thờ đức Thánh Kim Ngưu và công chúa Liễu Hạnh.

TÂY LUÔNG (dh) còn gọi là Quan Đế cổ phủ.

Ở Phố Hồng Phúc, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa là đất ph. Hoa Nhai, tổng Yên Thành, h. Vĩnh Thuận. Đình do một người Hoa tạo dựng để thờ Quan Vũ và hai người con nuôi là Châu Xương và Quan Bình, những nhân vật trong Tam Quốc chí diễn nghĩa (Trung Quốc)

TÂY PHƯƠNG (c) tên chữ Sùng Phúc tự.

Ở núi Tây Phương, x. Thạch Xá, h. Thạch Thất t. *Hà Tây*.

Theo các tài liệu để lại thì chùa xây từ đời Cao Biền (865-875). Vào niên hiệu Chính Hòa (1680-1705), Tây Vương Trịnh Tạc đi qua thấy cảnh trí trang nghiêm, bèn truyền cho sửa chữa lại chùa và xây tam quan. Sau đó chùa bị phá. Chùa Tây Phương còn đến nay đã được xây lại trên nền chùa cũ, vào khoảng (1788-1789) dưới triều Tây Sơn. Hiện trong chùa còn chuông đồng đúc năm Bính Thìn (1796), năm Cảnh Thịnh thứ 4 và bài Minh do Phan Huy Ích soạn khắc vào chuông năm Mậu Ngọ (Cảnh Thịnh thứ 6).

Chùa Tây Phương xây 3 tòa xếp thành hình chữ tam (☰), nhìn bề ngoài mỗi tòa có hai tầng, 8 mái và 8 đầu đao cong vút. Tòa giữa hẹp nhưng cao

hơn tòa thượng và hạ. Do xếp hình chữ Tam, không nối liền mà mỗi tòa cách nhau một quãng nhất định, thềm tòa nọ cách thềm tòa kia là 1m60, nên nội thất mỗi tòa đều được chiếu sáng. Các tòa nhà xây gạch trần theo hình chữ công và được chạm trổ cửa tròn theo kiểu "bán âm bán dương", hay cửa "sắc sắc không không" theo triết lý nhà Phật. Phía trong các vì chùa dựng theo lối chồng giường thống nhất; chồng cột có xà đỡ.

Nghệ thuật trang trí kiến trúc chùa Tây Phương được biểu hiện qua các đề tài: rồng phượng, hoa, lá, ở trên các vì xà, vân nong... với kỹ thuật chạm bẹt (chạm nông).

Về tượng chùa Tây Phương là những di sản qúy giá những tượng Phật và tượng các vị tổ. Tổng cộng có 62 pho tượng. Trong đó tượng của 18 vị Phật Tổ được các nghệ nhân tạo tác một cách tinh vi tài giỏi, sinh động.

Chùa Tây Phương là một di tích văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng.

TÂY THIÊN (c)

Ở trên núi Tam Đảo, x. Sơn Đình, h. Tam Dương, t. *Vĩnh Phúc.*

Chùa được nhiều lần trùng tu dưới thời Lê vào những năm Chính Hòa, Bảo Thái, Long Đức, trong đó lần trùng tu năm Long Đức thứ 2 (1731) đời Lê Thuần Tông do Tì Khưu Huệ Minh tự Như Hiền, tên thật là Nguyễn Viết Ninh, nguyên là Thị nội Giám, tước Nghiêm Thọ bá chủ trì khởi xướng.

Trong chùa có điện thờ mẹ thần núi Tam Đảo (Tam Đảo Sơn thần quốc mẫu).

TÂY THIÊN DI ĐÀ (c)

Ở th. Dương Xuân Thượng I, xã Thủy Xuân, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Chùa do hòa thượng Tâm Tịnh

sáng lập năm 1902, lúc bấy giờ là ngôi Thiếu Lâm trượng nhất. Năm 1904, thảo am được đổi tên thành chùa Thiếu Lâm. Năm, 1911, chùa được trùng tu, đúc tượng Phật A Di Đà và lại được đổi tên là Tây Thiên Phật Cung. Năm 1933, vua Bảo Đại ban chùa tấm biển "Sắc tứ Tây Thiên Di Đà tự". Năm 1935, trường Phật học đã được thành lập 3 chùa để đào tạo phật tử tài năng.

Trong khuôn viên chùa có vườn tháp.

TÂY SƠN (đn)

Điện thờ Tây Sơn, thuộc ấp Kiên Thành, th. Kiến Mỹ, phủ Quy Nhơn, nay thuộc khối Một, thị trấn Phú Phong, h. Tây Sơn, t. *Bình Định*, cách thành phố Quy Nhơn 45km về phía Tây Bắc.

Điện thờ Tây Sơn được xây dựng năm 1958 và khánh thành năm 1960, trên đình làng Kiên Mỹ xưa. Tương truyền đó là nền nhà cũ của ba thủ lĩnh anh em nhà Tây Sơn và cũng chính là từ đường thờ ông bà Hồ Phi Phúc, những người sinh ra các vị thủ lĩnh Tây Sơn. Sau khi Nguyễn Nhạc lên ngôi Hoàng Đế, đóng đô ở thành Đồ Bàn, nhân dân đóng góp công sức xây dựng lại ngôi nhà để thờ ông bà Hồ Phi Phúc. Điện thờ Tây Sơn nằm trong một khuôn viên rộng có chiều dài 50m, rộng 46,5m, tổng diện tích là 2325 m^2. Điện thờ xây bằng xi măng, phỏng theo dáng mái cong cổ kính, bên trong điện bài trí khám thờ các vua của phong trào Tây Sơn - Chính giữa thờ vua Quang Trung - Nguyễn Huệ, sau có bức họa ông đang cưỡi ngựa. Phía trước là bình phong khảm xà cừ hình "lưỡng long trầu nguyệt", hai bên có hai con hạc bằng gỗ, sơn son thiếp vàng, đứng trên lưng rùa đá, một đỉnh hương, hai chân nến, một

bệ gỗ khảm xà cừ. Bên trái thờ vua Thái Đức Nguyễn Nhạc có bức đại tự đề bốn chữ: "Thái Đức Hoàng đế". Cũng được bài trí giống như bàn giữa, nhưng nhỏ hơn. Phía trên có bức tranh song hạc cuốn thư.

Phía phải thờ Đông Định Vương Nguyễn Lữ, cũng có bức đại tự đề "Đông Định Vương", có bộ đồ thờ như bàn thờ Nguyễn Nhạc.

Phía hai đầu hồi có hai khám thờ các tướng lĩnh nhà Tây Sơn.

Theo các tài liệu công bố đều cho rằng tổ tiên của các thủ lĩnh Tây Sơn vốn họ Hồ, quê ở Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Vào giữa thế kỷ XVII, ông tổ 4 đời của nhà Tây Sơn bị quân chúa Nguyễn bắt vào Đàng Trong, đưa lên khai ấp vùng Tây Sơn Thượng đạo, nay là đất của huyện Bình Khê, tỉnh Gia Lai. Đến đời Hồ Phi Phúc lấy vợ là bà Nguyễn Thị Đồng và chuyển về quê vợ là vùng Tây Sơn hạ đạo, sau đó dời về làng Kiên Mỹ, sinh sống. Ba anh em nhà Tây Sơn ra đời tên mảnh đất này.

Khi phong trào Tây Sơn thất bại Nguyễn Ánh (Gia Long) chiếm Phú Xuân, thẳng tay đàn áp trả thù những người theo Tây Sơn. Vì vậy từ đường họ Hồ bị phá hủy.

Hiện trong khuôn viên điện thờ còn có cây me, giếng nước là những di vật còn sót lại của từ đường họ Hồ.

Điện thờ Tây Sơn được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử năm 1979.

TÂY TỰU (dh) còn gọi đình Đăm

Đình Tây Tựu thuộc x. Tây Tựu, h. Từ Liêm *Hà Nội* cách trung tâm thủ đô khoảng 20 km về phía Tây.

Đình Tây Tựu có quy mô khá hoàn chỉnh tiêu biểu cho ngôi

đình Việt Nam. Phía trước có "ao chạ" hình vuông, tiếp đến là hai lầu chính ngự, 4 phương đình và hai dãy nhà tả mạc và hữu mạc dẫn vào khu đình. Hai bên phải trái có thủy đình, nhà hậu, văn chỉ và từ vũ cùng hai xưởng thuyền. Đại đình và hậu cung gồm 5 gian. Nhà thủy tạ có ba gian. Toa chính ngự xây trên nền đất cao 50cm, rồi đến giá ngự.

Đình hiện còn lưu giữ nhiều hiện vật qúy như: cửa võng, tương phỗng, long ngai, hạc thờ, tượng đá, thần phả, sắc phong, khám thờ, hương án, bia đá v.v...

Đình Tây Tựu, thờ thần Bạch Hạc Tam Giang. Theo sử sách thần là người có công trong sự nghiệp chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền dân tộc dưới thời Hùng Vương.

Đình Tây Tựu được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1993.

TẾ XUYÊN (dh) còn gọi là đình Ninh Xuyên tên làng xưa, hay "Kinh Bắc hành cung".

Đình Tế Xuyên ở l. Tế Xuyên, x. Đình Xuyên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Kiến trúc đình Tế Xuyên gồm nhà tiền tế, đại đình và hậu cung, nhà cầu nối đại đình và hậu cung và tả mạc, hữu mạc ở hai bên hậu cung.

Trên bờ dải của tòa tiền tế có đắp rồng, nghê. Nghệ thuật điêu khắc chạm trổ ở nhà tiền tế rất phong phú với những mảng đề tài như vân mây, cây lá. Ở các đầu dư, đều chạm rồng. Trên các mặt cốn chạm tứ linh: long, ly, qúy, phượng và tứ qúy.

Đại đình nối với hậu cung qua một nhà cầu, có cấu trúc hình chữ công. Quy mô kiến trúc của

Đại đình khá lớn, gồm lớp nhà ngang 4 mái có đầu dao cong, bờ nóc gắn "lưỡng long triều nhật". Hai bên đầu hồi đắp hổ phù. Kết cấu của các vì kèo đại đình theo kiểu "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ" mái phân "thượng bốn hạ ngũ". Các cột cái có đường kính 60cm, cột quân 45cm, được kê trên những tảng đá to, dày. Đại đình gồm 5 gian, có kê sàn gỗ, nay đã bị phá mất. Trên tất cả các thành phần kiến trúc của đại đình đều được chạm nổi các hoa văn rồng, mây. Nghệ thuật kiến trúc theo phong cách cuối đời Lê đầu Nguyễn.

Đình Tế Xuyên thờ Đỗ Trung người có công đánh giặc Chà Hòa đời Trần. Ông vốn là người Chăm sau khi đánh được giặc, ông được phong đất Vũ Ninh. Khi về đây, ông thấy vùng hữu ngạn sông Thiên Đức đất đai mầu mỡ, nên ông đưa dân sang khai khẩn, còn cho xây dựng hành dinh và lũy bảo vệ. Ông là người khuyến khích giúp đỡ những nông dân nghèo trong việc làm ăn, nhân dân trong vùng luôn cảm phục và nhớ ơn đó. Vì thế sau khi ông qua đời, dân lập đình thờ ngay trên hành dinh của ông.

Theo ngọc phả đại vương công thần triều Trần Dụ Tông do Nguyễn Bính biên soạn thì Đỗ Trung tức vua Chàm làm nội thần nhà Trần được xây dựng hành cung ở Tế Xuyên.

Còn theo *Đại Việt sử kí toàn thư* thì Đỗ Trung là người Chăm duy nhất được tôn làm thành hoàng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Đình Tế Xuyên được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

THẠCH CỐC (c)

Ở trên núi Mặc Thạch, tục gọi xứ Đá Bạc, th. Hội Khánh, h. Phù Mỹ, t. *Bình Định*.

Chùa mở cửa ra bốn phía, các

phòng được xây thành bệ cấp. Lại có ngách thông ra sườn núi. Mé Tây Nam chùa có núi La Hy, tục gọi thần La Hy, thường giúp dân chống hạn hán.

THẠCH CỐC (c)

Chùa ở trong hang đá trên núi Thuận An, h. Đồng Xuân, t. *Phú Yên.*

THẠCH CỐC (c)

Ở giữa rừng cây thuộc địa phận hai x. Tây Ngô và Cương Tây, h. Quế Sơn, t. *Quảng Nam.*

THẠCH ĐỘNG (c) tên chữ Thạch Động từ quen gọi là chùa Đá.

Chùa tọa lạc ở x. Tùng ảnh, h. Đức Thọ, t. *Hà Tĩnh.* Chùa vốn có từ lâu theo dòng Niên đại ở biển được treo tại chùa thì chùa được làm năm Canh Ngọ (1750) trước kết cấu kiến trúc hình chữ tam gồm 3 tòa chạy song song nhau. Các tòa nhỏ vừa phải, 1 gian 2 chái. Trên cột chạm trổ tinh xảo.

Trong chùa còn một ngôi tháp gạch ở phía sau quay về hướng Đông Bắc. Năm 1969 chùa bị ném bom nên xiêu đổ nhân dân sở tại tự tháo dỡ một số tượng 3 pho Tam Thế, pho A Di Đà, 1 pho Quan Âm tọa sơn... sang bên đền thờ Đinh Lễ các tượng này đặt ở đền cách chùa 300m.

- Tháp gạch dựng lên để kỷ niệm hai nhà sư có công xây dựng và trông coi chùa: Đó là Mai Phúc Thông và Võ Châu Nhân. Lúc mất hai ông được hỏa táng chôn ở đáy tháp.

Tháp cao 5,70 m cạnh dài 1,98m lên cao thu nhỏ dần.

(1938) có tu sửa nhiều.

Đề tài trang trí ở tháp: Tứ linh, hươu, chim các hình này đều chạm nổi, tỉa gọt chi tiết hình sinh động vui không còn mềm mại như thời kỳ trước.

THẠCH LỖI (dh)

Ở th. Thạch Lỗi, x. Thạch Lỗi, h. Cẩm Giàng, t. *Hải Dương.*

Đình thờ Lý Quốc Bảo, một vị

tướng nhà Tiền Lý (541-547), có công chống giặc, sau bị thương và chết, nhà vua sai lập đền thờ. Tương truyền đình có từ thời Lý, đến thời Hậu Lê dựng chùa, dựng bia vào năm 1698. Thời Kỳ khởi nghĩa của Quận He, đình bị phá, và được sửa sang lại vào những năm 1761, 1779. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đình lại bị trúng đạn pháo, một góc đình bị sạt lở (1954) và được nhân dân sửa chữa lại.

Đình quay về hướng Tây Nam, xây thành 2 lớp, đình ngoài và đình trong. Trước đình là một tấm bia rộng.

Lớp đình ngoài gồm 7 gian (5 gian 2 chái), cấu trúc vì kèo "tu hàng chân" trồng rường (mỗi vì 4 cột), cột kê đá tảng. Lớp đình trong có 7 gian 2 dễ, 6 hàng chân (mỗi vì 6 cột).

Những mảng chạm khắc tập trung ở đình ngoài trên các cốn. Đề tài chạm khắc chủ yếu: rồng hoặc rồng và thú 4 chân, hình thú "một đầu ba mình". Cảnh sinh hoạt của con người không nhiều gồm cảnh "mẹ cho con bú" có chàng trai nhìn trộm, trêu ghẹo đứng ở đằng sau, hoặc cảnh voi chạy, ngựa lồng, thú đuổi nhau, hoặc tôm cá hóa rồng...

Tất cả đều theo phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XVII đầu XVIII. Đường nét sinh động. Hàng năm hội đình mở ngày 12-2 đến 19-2 âm lịch.

THÁI BÌNH (c)

Ở trên núi Bằng Trình, x. Bằng Trình h. Thụy Nguyên, t. *Thanh Hóa*.

Chùa được dựng vào khoảng niên hiệu Chính Hòa (1680-1705) đời Lê Hy Tông.

Chùa nhìn ra dòng sông Lương, sau chùa có hang đá thông từ phía Đông sang Tây, cạnh chùa có đài sen, nhưng đã bị sập đổ.

THÁI CAM (c) tên chữ Tân Khai Linh tự, còn gọi Thái

Can.

Hiện ở phố Hàng Cót, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Tân Khai, tổng Tiền Túc (cũ) sau đổi thành tổng Thuận Mỹ, h. Thọ Xương.

Theo bia "bản tự chân chuyện bi ký" dựng (1845), thì chùa Thái Cam dựng vào năm 1822 là năm thành lập thôn Tân Khai. Chùa đã qua nhiều lần tu sửa.

Chùa gồm tiền đường và hậu cung, quy mô kiến trúc vừa phải. Chùa có đầy đủ tượng phật, tượng thánh Trần Hưng Đạo.

Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ đức Thánh Hưng Đạo Vương. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 9-1-1990.

THÁI DƯƠNG PHU NHÂN (đ)

Ở x. Thái Dương h. Hương Trà, nay là h. Hương Điền, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Đền thờ vợ Phan Bá Việt người đời Lê, bà tự sát để không rơi vào tay giặc Phiên. Đền dựng vào năm Gia Long thứ 10 (1811).

Tương truyền trong xã có người tên là Bố, một hôm bắt được hòn đá lạ trên bờ biển, bèn cầm lên ngắm. Viên đá đó chính là Thái Dương Phu nhân hóa thân. Đêm ấy Bố chiêm bao bị phu nhân quở trách. Tỉnh dậy, Bố sợ qúa, bèn dựng lều tranh làm đền thờ.

Các chúa Nguyễn Phúc Lan, Nguyễn Phúc Tần, đều có sắc phong, cho sửa sang xây dựng đền, sai quan đến tế lễ. Năm Gia Long thứ 10 (1811) cấp tiền trùng tu.

THÁI HÒA (đn)

Điện Thái Hòa nằm trong Đại Nội của kinh thành Huế t. *Thừa Thiên - Huế*, cố đô của triều đình nhà Nguyễn (1802-1945). Đây là nơi thiết triều của nhà vua vào các dịp lễ như ngày mùng một và rằm

âm lịch, các ngày kỷ niệm trong năm, các lễ mừng thượng thọ của nhà vua... Vào các dịp này, vua ngồi trong trướng và các quần thần đứng thành 9 hàng trên sân chầu để làm lễ và nghe các lệnh của vua.

Điện Thái Hòa rộng 30m, dài gồm 7 gian 2 chái, diện tích kể cả hàng hiên là 1.300 m^2. Mặt bên điện gồm có 10 cột kể cả cột cái, cột con, cột hiên, là sự kết hợp của 2 tòa nhà "trung thềm đệm ốc" (cùng nền nhà, có 2 mái riêng). Nóc nhà chính điện cao 12m40, tiền điện cao 10m20. Chính điện có 5 gian 2 chái, trần bằng gỗ có đố soi chỉ. Các cột đều sơn son thếp vàng trổ hoa văn rồng mây. Vách và cửa đều sơn son. Tiền điện để lộ hệ thống kèo xà của mái cũng sơn son thếp vàng. Mái điện lợp bằng ngói lưu ly màu vàng, trên bờ nóc đặt 2 con rồng chầu nậm rượu ở giữa. Điện Thái Hòa là kiến trúc lớn nhất của Đại Nội Huế, hoàn thành từ nửa đầu thứ kỷ XIX.

THÁI LẠC (c) tên chữ Pháp Vân tự.

Ở x. Lạc hồng, h. Văn Lâm, t. *Hưng Yên*

Căn cứ vào các bức chạm cổ nhất ở chùa, các nhà nghiên cứu cho rằng có khả năng chùa được xây dựng từ thời nhà Trần (1225-1400) (?). Sau đó chùa được tu sửa vào những năm 1690-1612; 1630-1636; 1691; 1703.

Ngoài việc thờ Phật chùa còn thờ bà Pháp Vân, một trong tứ Pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện) cũng chính vì thế, nên chùa còn có tên là Pháp Vân.

Chùa Thái Lạc, dựng từ lâu và đã qua nhiều lần sửa chữa, nhưng chùa vẫn bố trí theo kiểu "nội công ngoại quốc" không thay đổi. Tiền đường mới lam lại theo phong cách Nguyễn. Thượng điện có niên đại cũ hơn.

Trên các cốn, các đố của các vì kèo và trên các cột đấu có nhiều mảng chạm khắc lớn. Đề tài chủ yếu là các cảnh đàn hát, dâng hoa của các tiên nữ, các hình rồng cuốn lượn chầu ngọc, vườn hoa và các hình phổng đang uốn mình đôi bệ sen, đều theo phong cách nghệ thuật đời Trần.

Ngoài ra còn có 3 bệ án thờ (Pháp Vân - bà Cả; Pháp Vũ - bà Quê; Pháp Lôi - bà Huê) trên bệ đá có đó có chạm khắc trang trí rồng và hoa lá.

Trong chùa còn có một số bia, nói về việc trùng tu chùa và sự tích chùa.

THÁI MIẾU

Ở trong kinh thành Phú Xuân, nay là kinh thành Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Thái Miếu được xây dựng năm Gia Long thứ 3 (1804) trùng tu vào khoảng đời Thành Thái (1889-1907).

Thái Miếu thờ tổ tiên 9 đời của nhà Nguyễn, kể từ Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế (Nguyễn Hoàng), Hiếu Văn Hoàng, (Nguyễn Phúc Nguyên), Hiếu Chiêu hoàng đế (Nguyễn Phúc Lan), Hiếu Triết hoàng đế (Nguyễn Phúc Tần), Hiếu Nghĩa hoàng đế (Nguyễn Phúc Trăn), Hiếu Minh hoàng đế (Nguyễn Phúc Chu), Hiếu Ninh hoàng đế (Nguyễn Phúc Chú), Hiếu Vũ hoàng đế (Nguyễn Phúc Khoát) và Hiếu Định hoàng đế (Nguyễn Phúc Thuần) và các hoàng hậu.

THANH AM (dh).

Đình Thanh Am ở th, Thanh Am, x. Thượng Thanh, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình Thanh Am đã có từ lâu, quy mô kiến trúc khá lớn, chiều dài 29m, chiều rộng 11m, diện tích là 328m^2. Đình có 4 mái lợp ngói ta. Bờ nóc có gắn lưỡng long triều nhật, các đầu đao cong vút. Kiến trúc đình gồm 7 gian, các bộ vì cấu trúc

theo kiểu "chồng rường giá chiêng, hạ kẻ" trên 6 hàng cột. Giá chiêng được tạo thành bởi hai cột trốn đặt trên câu đầu to rường nách được chồng thưa, đầu ăn sâu chân mộng cột quân và cột hiên. Cột cái đình cao 5,1m, chu vi 1,8m, cột quân chu vi 1,4m, cột hiên chu vi khoảng 1,2m. Các cột đều được kê trên những tảng đá to. Bộ khung của đại đình được chạm trổ, các con rường được chạm nổi hoa lá, vân mây. Đầu kẻ được chạm sâu các hình rồng mây, phần trên chạm trổ tứ linh, tứ qúy của kẻ.

Hậu cung gồm ba gian, nằm sát nhà phương đình, kiến trúc theo kiểu chữ "công".

Đình Thanh Am hiện còn lưu giữ được cuốn thần phả viết về Trình Quốc Công Nguyễn Bỉnh Khiêm và cuốn sấm kí, một qủa chuông"Tạo Chú hồng chung", có niên hiệu Cảnh Thịnh 1 (1793).

Đình Thanh Am thờ hai vợ chồng Đào Kỳ Phương Dung là hai vị tướng có công giúp Hai Bà Trưng đánh giặc, khi hai vợ chồng mất, ông được phong Đô Hộ đại vương và bà là An Lạc công chúa. Đình còn thờ Nguyễn Bỉnh Khiêm, một nhà văn hóa nổi tiếng ở thế kỷ XVI. Trong thời gian làm quan ở Kinh đô, ông đã đưa cả gia đình lên định cư ở làng Thanh Am bên dòng sông Thiên Đức (sông Đuống) xây dựng thành một làng trù phú. Sau khi ông mất, vì có công với dân làng nên được tôn thờ cùng làm thành hoàng.

Đình Thanh Am đã được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1990.

THANH AM (c) tên chữ Đông Linh tự.

Ở th. Thanh Am, x. Thượng Thanh, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Cùng với đình Thanh Am, chùa Thanh Am được dựng từ lâu.

Dưới triều Mạc, khi còn làm quan, Nguyễn Bỉnh Khiêm đã đưa cháu con tới định cư ở đây xây nên làng có tên là Hoa Am.

Chùa gồm tiền đường, hậu cung, nhà tổ. Chùa có đủ tượng Phật mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XIX và một qủa chuông đúc năm Cảnh Thịnh nguyên niên (1793).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 9-1-1990.

THANH AM ĐỘNG (đ)

Đền Thanh Am Động thuộc h. Nam Ninh t. *Nam Định*. Đền thờ cây gỗ lạ (Kỳ Mộc); được xây dựng trên khu đất rộng hơn 5 sào, có nhiều lớp ngói bao bọc. Truyền thuyết về đền kể lại rằng: "Một năm có nạn đại hồng thủy, nước dâng tràn ngập ruộng đồng, một cây gỗ từ đâu trôi đến dừng lại ở đây. Dân làng Thanh Khê ra vớt, mấy chục người mà vẫn không kéo lên được, dùng sào đẩy đi cây gỗ lại trôi về chỗ cũ. Sớm hôm sau cây gỗ tự nằm trên khu đất, thân cây có dòng chữ: "Thanh Am Động Thiên phúc địa" nghĩa là Thanh Am nơi trời tiên đất Phúc. Dân làng lấy làm lạ mới lập đền thờ đặt tên là Thanh Am Động. Đền có 2 lớp; đền trong và chính tẩm. Chính tẩm có tượng thần đặt trên ngai rồng, tương truyền tượng được làm từ cây gỗ lạ, cao 0,75m, đầu đội mũ tì lư, bàn tay ngửa cầm chén cũng đặt lên gối. Sau chính tẩm qua một khoảng sân tới tòa tiền đường. Sau tiền đường là khu rừng cây khoảng 2 sào có nhiều cây cổ thụ được chăm sóc, bảo vệ chu đáo.

Nhân dân nhiều nơi thường về Thanh Am Động lễ thần cầu phúc và thăm cảnh khu rừng nhỏ Thanh Am.

THANH HÀ (c) còn gọi chùa Nam Ngạn.

Ở ph. Nam Ngạn, Tp. Thanh Hóa, t. *Thanh Hóa*.

Chùa được xây dựng vào

những năm đầu của thế kỷ XX. Trong 20 năm lại đây, hòa thượng Thích Thanh Cầm cho trùng tu, sửa chữa nhiều lần.

Ở điện Phật còn lưu giữ nhiều pho tượng Phật quý.

THANH HÀ (dh)

Ở số nhà 10 ngõ Gạch, p. Đồng Xuân, q. Hoàn Kiếm, tp. *Hà Nội*, trước đây đình Thanh Hà thuộc đất thôn Thanh Hà, Tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, Phủ Hoài Đức, t. Hà Nội.

Cổng tam quan xây sát hè phố, có ba cửa ra vào, cửa giữa rộng nhất, cổng đình quay mặt về hướng Đông. Qua cổng tam quan là sàn đình hẹp đến tòa tiền bái - Nhà tiền bái gồm 3 gian xây theo kiểu "tường hồi bít đốc". Kết cấu bộ vì kèo theo kiểu chồng rường. Điều đặc biệt con rường thứ hai đã được thay bằng hai con rường nhỏ (có thể qua trùng tu sửa chữa?) đỡ đầu rường trên, mang dáng giá chiêng nhưng không trốn cột.

Hai gian bên, theo tài liệu cũ để lại trước kia kê sàn ván cao hơn mặt nền khoảng 0,50m, đã bị hư hỏng, nay đắp đất cao lát gạch hoa. Gian giữa thấp. Đình Thanh Hà gồm ba gian. Cả ba gian đều được bao kính bằng các bức bàn. Các gian được ngăn cách với nhau bằng các chấn song con tiện. Trên qúa giang người ta chạm trổ hình hoa cúc, mây xoắn, tia chớp, hoa lá cách điệu và hình rồng bay lượn.

Phương đình nối liền nhà tiền bái với hậu cung. Phương đình được dựng bằng 4 cột cái, 2 bộ vì kèo đều có chạm nổi hình hoa lá, cây cỏ, dưới rường thưng ván kín. Trên vai thưng có chạm nổi hình phượng vũ. Lồng giữa các xà đai hai bên có chạm nổi 4 con lân theo kiểu nửa hình tròn.

Tòa hậu cung, xây theo kiểu bốn hàng chân, có cửa võng

được chạm trổ tinh xảo, sơn son thếp vàng. Bên trong đặt khám thờ.

Theo thống kê, đình Thanh Hà hiện tại còn có khoảng 50 viên gạch được làm từ thời nhà Mạc và 9 tấm bia thời Nguyễn. Trong đó có tấm bia "*Thanh Hà Ngọc phả bi ký*" là đáng chú ý hơn cả vì nó khắc lại một tấm bia thời Lê. Ngoài ra còn có tấm bia "*Trùng tu Thanh Hà đình bi ký*" cũng khá quan trọng, cho ta biết sự tích và lịch sử xây dựng đình.

Lễ hội đình làng hàng năm vào 2 ngày 4 tháng 4 và 15 tháng 9 âm lịch là ngày sinh và ngày mất của thành hoàng làng.

Đình Thanh Hà thờ thành hoàng một vị tướng thời nhà Trần là Trần Lựu.

THANH LONG (c)

Ở trên núi Hiến, x. Gia Cung, châu Thạch Lâm, nay là h. Thạch An, t. *Cao Bằng*.

Chùa được trùng tu vào niên hiệu Cảnh trị (1663-1671) đời Lê Huyền Tông. Do binh hỏa chùa bị cháy vào năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740). Năm 1776, Tính Trung hầu (?) cho dựng lại, đặt tên là chùa Thanh Long - Trước chùa có hai chiếc cầu tên là cầu Vọng Kinh và cầu Tuyết Lư. Năm Chiêu Thống thứ 2 (1788) chùa bị cháy một lần nữa.

THANH MAI (c) còn gọi chùa Hương Hải.

Chùa tọa lạc ở x. Hoàng Hoa Thám, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Chùa được dựng vào thời Trần.

Chùa từng là nơi trụ trì của Quốc sư Pháp Loa Trúc Lâm đệ nhị Tổ. Sau khi Quốc sư qua đời, vua Trần Minh Tông (Trần Hạo 1336-1369), truy tặng thụy hiệu là "Minh Trí tôn giả". Nhà vua đã đến viếng chùa và đề thơ "Văn Pháp Loa tôn giả, đề Thanh Mai tự". Chùa hiện tại mới dựng lại

cách đây khoảng 20 năm.

Chùa còn lưu giữ nhiều hiện vật cổ.

Ở điện Phật còn đầy đủ các tượng Phật, nhiều tấm bia ghi việc trùng tu chùa, tấm lớn ghi sự tích dựng chùa, cao 1,39m, tấm nhỏ ghi việc trùng tu chùa, cao 0,98m. Một tấm bia khác cao 1,60m, ghi việc trùng tu chùa vào năm 1708 và cạnh đó có tấm nhỏ hơn ghi công đức, cao 1,25m. Trong chùa còn có ngôi tháp chứa xá lỵ thiền sư Pháp Loa, gọi là Viên Thông bảo tháp cao 2 tầng.

THANH MIẾN (dh)

Ở 16 Ngõ Thanh Miến, q. Đống Đa, *Hà Nội,* xưa thuộc đất th. Thanh Miến, tổng Hữu Nghiêm (sau đổi tổng An Hoà), h. Thọ Xương.

Đình thờ thổ thần.

THANH NHÀN (c) tên chữ Thanh Nhàn tự.

Ở đê La Thành, ph. Ô Chợ Dừa, q, Đống Đa, *Hà Nội.*

Theo tấm bia "Nghĩa Phê tạo đình bi ký" (bài ký về việc dựng đình Nghĩa Phê) và tấm bia trụ 4 mặt "Cao Sơn Hưng miếu" (Miếu Cao Sơn ở Tây Hưng), 2 địa điểm này nằm gần chùa Thanh Nhàn đều xác nhận rằng chùa Thanh Nhàn được dựng vào khoảng thế kỷ XVII. Sang thế kỷ XVIII, chùa bị hư hỏng, được tướng quân họ Đỗ làm Thái bảo triều Lê đứng ra sửa chữa. Hiện còn bia và tượng quan Thái Bảo ở chùa.

Năm 1810, chùa lại được trùng tu, đúc chuông, năm 1895, chữa tòa tam bảo, 1901, sửa tòa hậu đường, 1946 sửa từ Vũ.

Chùa hiện gồm tòa tam bảo hình chuôi vồ, tiền đường 3 gian, 2 chái, tượng Phật có giá trị nghệ thuật cao. Trong chùa có 2 phù điêu chân dung hai vị tướng họ Đỗ có công tu sửa.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1989.

THANH TRUNG (d)

Ở x. Kim Giáo châu Thạch Lâm, nay là h. Thạch An, t. *Cao Bằng*.

Đền thờ Đốc trấn Cao Bằng Nguyễn Đình Bá. Ông người x. Bình Dân, h. Đông Yên, Phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1727), niên hiệu Bảo Thái, được bổ chức Đốc đồng Cao Bằng năm Long Đức thứ 3 (1734), thăng lên Đốc trấn Cao Bằng vào năm Cảnh Hưng thứ 4 (1743). Ông từng cầm quân đi đánh dẹp, phiến loạn ở châu Thạch Lâm (Thạch An). Năm Cảnh Hưng thứ 5 (1744), ông đi dẹp phiến quân "Răng Vàng" ở Quảng Uyên, Thái Nguyên, đến đóng quân ở Phố chợ Huy Hoa, ông lâm bệnh chết. Con trai là Nguyễn Đình Trù (tức Nguyễn Lạc Thiện) sau này cũng làm Đốc đồng Cao Bằng, cho dựng bia ghi sự nghiệp của ông.

THANH TRƯỚC (c)

Ở ấp Gờ Tre, x. Long Thuận, tx. Gò Công, t. *Tiền Giang*.

Chùa được dựng vào năm 1826, có tên là chùa Phật Linh. Đến năm 1851, hòa thượng Chơn Hội đứng ra tổ chức tái thiết lại chùa và đổi tên là chùa Thanh Trước. Chùa đã trải qua 7 đời trụ trì của các hòa thượng. Năm 1896, hòa thượng Hải Tràng cho trùng tu lần thứ nhất, hòa thượng Hoằng Thông tiếp tục cho sửa chữa vào các năm 1941, 1946, 1958 và 1989.

Trong chùa còn lưu giữ nhiều di vật qúy như Tượng Đức Phật, chân dung Tổ Tin-ni-đa-lưu-chi và ở khuôn viên chùa có tháp tổ.

THÀNH ĐẠO (c) thường gọi là chùa Đậu.

Chùa ở th. Gia Phúc, x. Nguyễn Trãi, h. Thường Tín, t. *Hà Tây*, thờ nữ thần Pháp Vũ trong hệ thống Tứ Pháp, nên còn gọi là chùa Pháp Vũ.

Tương truyền, chùa có từ hồi đầu công nguyên nhưng theo văn bia ở đây thì chùa được xây dựng từ thời Lý. Các triều đại kế tiếp đều có sửa sang tu bổ thêm: đặc biệt lần trùng tu vào năm 1635 đã làm cho qui mô của chùa thêm phần rộng lớn và đẹp đẽ.

Chùa dựng theo kiểu "nội công ngoại quốc" trên khu đất cao cạnh làng, phía sau là sông Nhuệ, tam quan chùa đồng thời cũng là gác chuông, giữa là một kiến trúc hai tầng tám mái với đầu đao cong vút; tầng trên có lan can vây bọc, các bộ phận bằng gỗ được trạm trổ rồng phượng, hoa lá, chim thú... khá đẹp. Bên trong treo qủa chuông lớn đúc năm 1801 đời Tây Sơn. Tầng dưới là cửa lớn, gắn liền với 2 cửa vòm, và 2 cột trụ cao ở hai bên một cách hài hòa, tạo ra một chỉnh thể kiến trúc bề thế. Qua tam quan sẽ tới một sân gạch rộng, hai bên có hai tòa giải vũ, cuối sân là lối lên nhà tiền đường. Nhà tiền đường, với hai dãy hành lang trong và dãy nhà tổ nằm ngang ở phía sau, nối tiếp nhau tạo thành một khung vuông bao bọc lấy tòa thiên hương và điện thờ Pháp Vũ ở giữa. Phía sau chùa còn có am thờ nhỏ. Quanh chùa có nhiều cây cao bóng cả, làm cảnh chùa thêm phần thanh tịch.

Chùa Thành Đạo còn lưu giữ được nhiều di vật và đồ thờ cổ có giá trị, như đôi rồng thành bậc trước nhà tiền đường, mang dấu ấn nghệ thuật điêu khắc đời Trần; gạch cỡ lớn có chạm trổ trang trí thời Mạc; sách đồng thời Lê, gồm 8 lá đồng khổ 0,20 x 0,12m, khắc chữ cả hai mặt, ghi lại lịch sử xây dựng chùa và những điều liên quan đến việc thờ phụng tế tự ở chùa; 2 tấm biển gỗ sơn son thếp vàng khắc 2 bài thơ nôm do chúa Trịnh Căn và Trịnh Cương sáng tác khi về thăm chùa; nhiều tấm bia cổ

chạm khắc công phu được dựng nối tiếp nhau qua các thế kỷ XVI, XVII, XVIII; khánh đồng lớn thời Cảnh Hưng; chuông to đời Cảnh Thịnh.

Đặc biệt ở đây còn có 2 pho tượng ngoài bó sơn ta và quang dầu, bên trong là thi hài 2 nhà sư Vũ Khắc Minh và Vũ Khắc Trường, đã tu ở chùa này, trong tư thế "tọa thiền" nhập định: Việc bước đầu nghiên cứu 2 pho tượng này đã cho phép đi đến kết luận: trong tượng qủa thật có cốt xương, vị thế liên kết bộ xương phù hợp và cơ sở giải phẫu học. Như vậy sự xuất hiện 2 pho tượng này về cơ bản là phù hợp với truyền thuyết xoay quanh qúa trình tu luyện theo lối khổ hạnh và tích cốc nhập diệt của hai nhà sư nói trên, và rõ ràng là có liên quan đến thuật ướp xác của ta mà nhiều chi tiết kỹ thuật đến nay vẫn còn là một điều bí ẩn.

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 1-1964.

THÁNH AM (c)

Chùa thuộc th. Từ Am, x. Thanh Thúy, h. Thanh Oai t. *Hà Tây*, thuộc rẻo đất giữa sông Nhuệ và sông Đáy. Chùa được xây dựng vào thời Lý, đến nay tuy không còn nhưng dáng dấp cũ thì vẫn còn. Chùa chỉ còn một tòa nhà gần như vuông, dựng trên một nền đất cao khoảng 0,6 m so với nền sân. Vào nửa cuối thế kỷ XVII, chùa được trùng tu lại. Theo kết cấu cũ, ngôi chùa vẫn có 4 cột cái và 12 cột quân, 2 vì nóc theo kiểu giá chiêng. Gắn liền với kiến trúc có nhiều mảng chạm rồng, phượng với dao mác nhọn, vân xoắn... nét chạm khỏe khoắn, mạch lạc.

Chùa có pho tượng bà Thánh Am bằng đất, cao hơn 5 m; đầu đội mũ tì lư, áo chùng, tay phải giơ lên hết ấn "Gia trì bốn tôn"; tay trái trong thế cứu độ. Trong chùa còn tượng ông Hậu, bà Hậu, Thổ Địa, đức Ông.

Chùa còn 3 tấm bia đá dựng vào các năm: 1358, 1704, 1842. Điều này đã xác định giá trị niên đại của bia và chùa.

THÁNH ÂN (c) còn có tên là chùa Kênh.

Thuộc th. Kênh Phố, x. Cao Bằng, h. Gia Lương, t. *Bắc Ninh*.

Tương truyền chùa do vua Trần cho xây và cấp ruộng để thờ phụng nên gọi là Thánh Ân tự. Chùa nằm bên trái sông Bông (nay đã mất), phía trong đê sông Đuống và cách sông chừng 500 km. Có thể đến chùa theo con đường xưa từ Bồ Đề qua Dâu Keo, Ngụ Triện đến Kênh (nay là Quốc lộ 182).

Ngôi chùa cũ thuộc thời Trần nay không còn mà chỉ để lại dấu vết nền tại khu đất rộng chừng 7000 m^2, trên đó nay là ngôi chùa nhỏ dựng vào những năm Bảo Đại đầu thế kỷ XX.

Kiến trúc chùa Thánh Ân không có gì đặc biệt, tòa tam bảo thờ Phật 5 gian theo lối "thượng kẻ hạ kèo" trốn cột quân trước. Nhà thờ tổ thờ vua Trần Nhân Tông và các vị sư tổ của chùa.

Chùa còn lưu lại 32 tấm bia, đáng lưu ý nhất là tấm bia đặt tại vườn tháp của chùa làm bằng đá xanh cao 1,30 m, chia thành 2 phần: Bệ và thân. Thân bia hình chữ nhật cao 1,04 m, rộng 0,90 m một mặt tạc tượng. Tượng được tạc là một người đàn bà ở thế ngồi nhập định, cao 58 cm, vai rộng 27 cm.

Chùa Thánh Ân nằm ở vị trí có tầm quan trọng trong lịch sử nói chung và trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông thời Trấn nói riêng - Đó là khu vực Lục Đầu Giang nổi tiếng thời Trần.

THÁNH CHÚA (c) còn gọi Thánh Chủ.

Ở th. Hậu, x. Dịch Vọng h. Từ

Liêm, *Hà Nội*. Nay ở giữa khuôn viên trường Đại học sư phạm Hà Nội (thuộc Đại học Quốc gia).

Theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chùa có từ thời Lý (1010 - 1225). Ngôi chùa hiện nay xây năm 1934, cổng chùa xây lại năm 1993.

Chùa thờ Phật và sư Đại Điên. Một nhà sư có pháp thuật sống cùng thời với sư Từ Vinh và đã đánh chết sư Từ Vinh, sau bị con Từ Vinh là Từ Đạo Hạnh đánh chết bằng phép thuật.

Chùa Thánh Chúa gắn liền với sự tích vào năm Qúy Mão 1064, vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà chưa có con trai nối dõi, vua sai chi hậu nội nhân Nguyễn Bông, đến làm lễ cầu tự tại chùa Thánh Chúa. Sư Đại Điên tu ở chùa, dạy Nguyễn Bông dùng Pháp thuật đầu thai hóa. Chuyện bị phát giác, Bông bị chém ở cánh đồng trước chùa. Vì thế nơi đây dân quen gọi cánh đồng Bông.

Chùa xây theo kiểu chữ đinh, tiền đường 7 gian, đầu hồi "bít đốc"; bộ vì nóc theo kiểu "chồng rường giá chiêng". Các bộ phận kiến trúc được trang trí hình rồng, phượng, hổ phù.

Chùa có nhiều tượng gỗ và tượng đất nung, trong đó có một số pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII. Ở điện mẫu có một số tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX, có giá trị cao.

Chùa Thánh Chúa còn nhiều viên gạch vồ lớn giống gạch vồ xây dựng Văn Miếu, rất có giá trị về mặt nghiên cứu nghệ thuật.

Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1989.

THẮNG (đh)

Đình Thắng ở x. Đức Thắng, h. Hiệp Hòa, t. *Bắc Giang*. Đình thờ thành hoàng Dương Tử Minh, người có công chống giặc Tống. Đình dựng ở trung tâm

làng, ven sườn đồi hướng Nam. Quy mô gồm tiền tế 3 gian, xây thêm thời Nguyễn. Đại Đình có gắn hậu cung, dựng trên nền bó vỉa đá ong 21,10 m x 13,30 m, cao 0,40 m - Cấu trúc vì kèo "chồng rường giá chiêng", 8 vì, 7 gian 6 hàng chân cột; 48 cột đền có khắc tên người cúng tiền và niên đại dựng đình (1684). Hệ thống trang trí cửa võng và y môn điển hình cho nghệ thuật trang hoàng rực rỡ thế kỷ XVIII-XIX.

THẮNG TAM (đh)

Đình Thắng Tam được xây dựng vào năm 1820, đời Minh Mang. Lúc khởi dựng chủ yếu bằng gỗ lợp ngói rất đơn sơ. Từ (1965) đến (1975), đình được trùng tu sửa chữa lớn xây lại bằng xi măng cốt thép.

Đình Thắng Tam xưa vốn thuộc l. Thắng Tam nay ở phố Hoàng Hoa Thám, ph. Thắng Tam, tp. Vũng Tàu, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu*.

Từ ngoài vào có tam quan, vừa mới xây bằng xi măng, cốt sắt, qua sân đình đến ngôi nhà tiền hiền gồm một gian hai chái, mái lợp ngói âm dương, trên bờ nóc có gắn tượng "lưỡng long triều nguyệt", các đầu dư chạm hình đầu rồng. Kiến trúc theo kiểu "vai chồng" các cột bằng gỗ, gồm 4 cột lớn và 4 cột con. Nền lát gạch hoa. Đây là kiến trúc của thế kỷ XIX còn sót lại trong khu vực này. Trong đình có 4 bàn thờ.

Thông với nhà tiền hiền, người ta mới xây thêm một hội trường. Sát với hội trường là đình trung, giống kiến trúc nhà tiền hiền, nhưng mới xây bằng bê tông cốt thép. Trong đình trung có treo hoành phi đề chữ Hán và chữ quốc ngữ. Trong đặt 10 bàn thờ xây bằng xi măng.

Nhà Võ ca, được xây dựng năm 1975. Ngoài đình bên phải là Lăng Ông, bên trái là Miếu Bà.

Đình Thắng Tam, hiện còn giữ

được 12 đạo sắc của triều Nguyễn phong cho các vị thần được thờ tại đình là: Thiên Y A Na, Đại Cà Quốc Gia Nam Hải tứ vị Thượng đẳng thần, Cả Ông, Thủy Long thần nữ.

Hàng năm đình Thắng Tam tổ chức lễ cầu an trong 4 ngày từ ngày 17 đến 20 tháng 2 âm lịch.

THẦN ĐẦU (đ)

Ở th. Thần Đầu, h. Kỳ Anh, t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ hai anh em Lê Quảng Chí và Lê Quảng Ý người bản thôn.

Lê Quảng Chí, người anh đậu Đình Nguyên khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức thứ 9 (1478), được xếp hạng Đệ nhất giáp Tiến sĩ đệ nhị danh (tức Bảng nhãn), làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Lễ, Chưởng Hàn lâm viện.

Lê Quảng Ý đậu Tiến sĩ năm Cảnh Thống thứ 2 (1499) làm quan đến chức Hàn lâm viện thị chế. Một nhà hai anh em làm quan trong viện Hàn Lâm. Dân bản xã lập hai ngôi đền thờ.

THẦN ĐỒNG CỔ (m) còn gọi Trống Đồng

Miếu Thần Đồng Cổ xây dựng đầu năm 1028 ở mé Tây Hồ *Hà Nội*, xế ngoài cửa Bắc Hoàng Thành do vua Lý Thái Tông (1028-1054) lập. Khi đó miếu xây một đàn thề hai tầng, tầng trên thờ thần, tầng dưới là chỗ vua quan làm lễ. Hàng năm đến ngày mồng 4 tháng 4 (âm lịch); tổ chức hội thề tại đây. Trong buổi lễ, các quan phải cùng thề trước Thần Đồng Cổ rằng: "Làm con chẳng hiếu, làm tôi chẳng Trung, thần minh chu diệt". Lễ này còn mãi đến thời Lê. Sử cũ ghi ngày hội thề ở thời Lý, trai gái kinh thành rủ nhau đi xem lễ, đứng chật cả đường như một ngày hội lớn. Và về sau thì tại miếu Đồng Cổ, chẳng những chỉ có

vua quan theo lệ tới ăn thề, mà cả năm nữ thanh niên của kinh thành cũng tới để thề thốt việc trăm năm như một lễ tục thiêng liêng để ràng buộc lẫn nhau.

THẦN HẢI (đ)

Ở th. Sơn Hải, h. Thủy Phong, t. *Ninh Thuận*.

Đền thờ thần cá voi, tôn hiệu Nam Hải Cư Tộc. Tương truyền, một hôm người ta nhìn thấy sóng biển đánh dạt vào bờ một đống xương sống cá voi và một cái máng bằng gỗ thông. Mọi người rủ nhau mang đi chôn, nhưng không tài nào khiêng nổi, lúc đó thần thác lời một ngư dân tên là Chu Tài, tự xưng thần biển bảo mọi người không được đưa thần đi chỗ khác. Mọi người cho là linh dị, bèn kiếm cỗ quan tài, đặt đống xương vào, rồi dựng miếu thờ.

Trong đền có tượng thần đắp bằng đất, hai bên xếp đao kiếm trống, chiêng và dù lộng... Sau tượng đặt cỗ quan tài sơn son.

Hàng năm dân làng lễ tế vào ngày 2 tháng hai âm lịch.

THẦN NÔNG (m)

Miếu do dân th. Bình Thủy, h. Hòa Đa, t. *Bình Thuận*, dựng năm Kỷ Mùi (?)

Miếu thờ ba vị thần là Viêm Đế, Hoàng Đế và Hậu Tác, tục gọi chung là Thần Nông.

Miếu là nơi cầu đảo mong được mùa. Hàng năm mở hội tế lễ vào tháng 8 âm lịch.

THẬP PHÁP DI ĐÀ (c)

Ở th. Vạn Thuận, x. Nhơn hành, h. An Nhơn, t. *Bình Định*.

Chùa do thiền sư Nguyên Thiều dựng vào năm 1665. Chùa đã trải qua 15 đời truyền thừa với nhiều vị thiền sư danh tiếng như thiền sư Liễu Triệt, Minh Lý, Phước Huệ... Chùa qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Trong chùa có tượng thập bát La Hán, tượng tạc bằng gỗ cao

0,90 m, có niên đại thuộc thế kỷ XIX.

Chùa thờ Phật.

THẬP THÁP (c)

Chùa Thập Tháp thuộc th. Vạn Thuận, x. Nhơn Thành, h. An Nhơn, t. *Bình Định*. Chùa được thiền sư Nguyên Thiều sáng lập vào năm 1665. Sư Nguyên Thiều họ Tạ, tự Hoán Bích, người huyện Trình Hương, phủ Triều Châu, Trung Quốc, sinh năm Mậu Tý 1648, sư đã đi theo thuyền buôn của người Trung Quốc vào phủ Quy Ninh (Bình Định). Tại đây nhà sư đã lập chùa Thập Tháp Di Đà. Căn cứ vào bia tháp thì sư đã ở Việt Nam 54 năm.

Chùa Thập Tháp nằm sát mặt thành phía Bắc thành Đồ Bàn cũ, sau còn gọi thành Hoàng Đế (Nguyễn Nhạc đóng đô ở đây), trên một ngọn đồi, chu vi gần 1 km. Xưa gọi là núi Long Bích Cương, trước mặt là ngọn Thiên Bút Sơn hay còn gọi núi Mò O, đây là ngọn núi che chắn cho mặt chính của chùa. Sau lưng được bọc bởi chi lưu sông Côn, phía Bắc là sông Quai Vạc, xưa gọi là sông Bàn Khê. Đối diện với chùa là hồ sen rộng 500 m^2, bờ xây đá ong.

Năm 1680, chùa chính thức được xây dựng quy mô lâu đời, tên bấy giờ là A Di Đà tự.

Kiến trúc chùa Thập Tháp theo kiểu chữ "khẩu", chia thành 4 khu vực: Chính điện, Phương trượng, Tây đường, Đông đường. Các khu này nối liền với nhau bằng một khoảng sân bên trong, còn gọi sân Thiên Đỉnh (giếng trời).

Chính điện là khu bề thế nhất, gồm 5 gian bằng gỗ, có 4 hàng cột cái, 4 hàng cột quân, 8 cột con và 16 cột hiên. Kết cấu vì kèo theo kiểu kẻ chuyền, trang trí họa tiết hoa sen. Những đoạn trích, cấu tạo kiểu giá chiêng, hai đầu chạm hoa cuộn, ba đoạn kèo xuôi, bẩy tiếp nhau.

Trong chính điện bài trí khám thờ. Khám chính cao 5m, bên trên chạm "lưỡng long triều nguyệt", hai bên trang trí long, phượng cách điệu, giữa để chữ "Phúc". Ngoài ra còn ba khám thờ khác, đơn giản hơn. Chính điện lợp ngói âm dương, mái thẳng.

Tiếp chính điện là Phương trượng, theo kiểu kiến trúc nam Trung Quốc, được cải tạo nâng cấp 1973, mái ngói âm dương. Kết cấu bộ sườn gỗ và khám thờ được chạm trổ tinh vi.

Khu Tây đường và Đông đường kiến trúc giống Phương trượng, mái lợp ngói âm dương. Riêng dãy Đông đường được trùng tu 1907.

Trong chùa hiện còn nhiều hiện vật qúy. Hai câu đối do Nguyễn Phúc Chu ban năm Tân Tỵ, tấm hoành phi đề "Thập Tháp di Đà tự" sơn son thiếp vàng, Minh Mạng nguyên niên. Bức hoành phi ghi nội dung bài kệ tổ 31 phái Lâm Tế, do Hòa thượng Minh Lý cung tạo năm Bính Tý 1874. Bức hoành phi đề "Thượng tứ háo nghĩa" Tự Đức 33...

Về tượng có: Bộ tượng Tam Thế bằng đồng thiếp vàng. Hai tượng A Nam, Ca Diếp cao 1m. Hai tượng Đạt Ma, Quan Âm bằng đất nung. Tượng Hộ Pháp, Kiên Lao, 18 tượng La Hán bằng gỗ.

Chùa Thập Tháp được nhà nước công nhận di tích lịch sử năm 1990.

THẦY (c) tên chữ Thiên Phúc. Thường gọi là chùa Thầy.

Tương truyền được dựng từ thời Lý, dựa vào sườn Tây Nam núi Thầy thuộc x. Sài Sơn, h. Quốc Oai, t. *Hà Tây*. Quang cảnh chùa hiện nay là kết qủa của nhiều đợt tu bổ trong các thế kỷ sau.

Phía trước chùa bên trái là ngọn Long Đầu là một đầm rộng, mang tên Long Chiểu, ở

giữa có thủy đình xinh xắn, nơi thường diễn ra trò rối nước đặc sắc. Hai chiếc cầu cổ, khiểu "Thượng gia hạ kiểu" ba nhịp có mái che (dựng năm 1602) làm tôn thêm vẻ đẹp phía ngoài chùa. Cụm kiến trúc chính của khu thắng cảnh là chùa Cả bao gồm ba lớp nhà lớn, dựng trên nền cao bó đá hộc xanh: Lớp ngoài là nhà tiền tế, lớp giữa thờ Phật, lớp trong cùng thờ Từ Đạo Hạnh, rộng nhưng thấp, kiểu thức cổ kính. Bộ mái đồ sộ lợp ngói mũi hài to bản và dày, bốn góc cong vút lên, đặt trên bộ khung gồm 4 cột cái và 12 cột quân bằng đá quý kê trên đá tảng, liên kết với nhau bằng một hệ thống xà hoành. Khớp mộng vững chắc: xung quanh dựng ván bưng đố lụa với nhiều mảng trang trí chạm hình rồng, lân, mây, lửa rất tinh tế.

Trong chùa có bày 3 pho tượng diễn tả ba kiếp của Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Chính giữa là tượng thiền sư đã thành Phật, đội mũ hoa sen, tay chắp trước ngực, khoác áo vóc vàng. Tượng đặt trên bệ đá qúy chạm hoa sen, chim thần, rồng uốn khúc, hoa lá cách điệu. Bên trái là tượng toàn thân thiền sư bằng gỗ bạch đàn chân tay có chốt khớp cử động được. Tương truyền, khi tu ở am Hương Hải trên đỉnh núi, thiền sư có làm thuốc chữa bệnh cứu người và bày trò múa rối cho dân chơi giải trí. Bên phải là tượng thiền sư sau khi đầu thai trở thành vua Lý Thần Tông. Tượng đầu đội mũ bình thiên, mình khoác long bào, ngồi trên ngai vàng. Trong chùa còn có tượng của cha mẹ thiền sư, đặt trên ngai. Lưng ngai chạm trổ khá tinh xảo có nhiều hình trang trí phức tạp, bao gồm các biểu tượng của Nho giáo (phủ việt, đầu rồng), Phật giáo (qủa phúc) và Đạo giáo (sừng tê, ngọc báu) cùng với hoa văn

sóng nước và tia sáng rẻ quạt, phía sau có ghi rõ niên đại - (1346).

Hai bên chùa là hành lang dài thờ 18 vị La Hán. Phía sau là gác chuông treo qủa chuông cổ, tương truyền đúc từ thời Lý, và lầu trống, có trống lớn đường kính tới 1,50 m. Quanh chùa Thiên Phúc còn có các hang Phật Tích, Cắc Cớ, Gió, còn có chùa Cao, đền Thượng, chùa Một Mái, Hoàng Kinh.

THẾ MIẾU

Nơi thờ phụng các vua và hoàng hậu nhà Nguyễn (từ Gia Long cho tới Khải Định), xây dựng năm 1821 ở kinh thành Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Đây là một khối nhà ghép kiểu "trùng thiền điệp ốc" đồ sộ, bề thế, dài tới trên 50 m, chiều sâu lòng nhà 30 m, dựng trên nền cao gần 1 m, bó đá xanh. Mái lợp ngói lưu ly men vàng, trang trí hồi long, bầu rượu pháp lam ngũ sắc. Phần cổ diên giữa 2 tầng mái khá rộng, chia thành nhiều ô hộc, gắn các bức tiểu họa và tiểu thi nhiều màu. Bộ khung nhà bằng gỗ lim sơn son thếp vàng rực rỡ, trần thừa lưu chạm trổ chau chuốt. Trần chính doanh sơn vàng, nội thất có nhiều mẫu trang trí cổ điển, chạm trổ khá tinh xảo. Nhiều tiểu họa tiểu thi khá tinh tế gắn trong lòng các ô hộc làm tăng thêm vẻ đẹp của các bộ phận kết cấu cổ.

Ở mỗi gian, phía ngoài, phần tiền doanh, bày án thờ sơn son. Phía trong, sau bức mành vẽ rồng mây ngũ sắc từ trần thừa lưu buông rủ xuống, thuộc phần chính doanh, đặt sập thờ và bàn thờ bày các đồ tế khí; tiếp đó, ở trong cùng là khám thờ lớn bày bài vị các vua và hoàng hậu. Trước Thế Miếu là sân tế rất rộng: giữa là sân chính hai bên có sân phụ. Từ thềm xuống sân có 3 khối bậc

cấp có rồng đá làm thành bậc. Khối bậc cấp ở giữa, rộng nhất, có 4 con rồng đá làm thành hộc, chia bậc cấp làm 3 lối lên xuống. Trên sân còn bày chậu cảnh đặt trên đôn đá, chạm khắc công phu. Quanh sân có trồng nhiều cây; có cây tùng dáng đẹp, tương truyền được trồng cách đây 150 năm. Đặc biệt trước Thế Miếu có bày 9 đỉnh đồng cực lớn (Cửu đỉnh), mỗi đỉnh có một tên riêng (Cao Đỉnh, Nhân đỉnh...). Trên mỗi đỉnh đều có khắc chạm các thắng cảnh đất nước như vịnh Hạ Long...

Cũng thuộc khu vực Thế Miếu còn có một số công trình kiến trúc giá trị khác nữa như Hiển Lâm Các, Tả Tùng tự và Hữu Tùng tự (thờ các công thần) và hệ thống các cửa tam quan (một chính, hai phụ) xây cất công phu, trông khá đồ sộ với nhiều tầng mái giả, nóc uốn cong những giải cổ diêm đắp ô hộc gắn hình rồng phượng, hoa lá, long mã, bát bửu, khá tinh xảo.

THỂ GIAO (đh)

Hiện ở số 3, phố 325, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa là đất của th. Thể Giao, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương.

Đình Thể Giao, theo bia đá còn sót lại cho thấy đình dựng vào năm 1885. Đình có tòa tam quan rộng, mái cong khá đẹp.

THI ĐỨC (b)

Bia chùa Sùng Thiện, quen gọi bia chùa xã Thi Đức hay bia Thi Đức.

Ở x. Thi Đức, h. Gia Lộc, t. *Hải Dương*.

Mặt trước bia khắc vào năm Khai Hựu thứ 3 (1331) đời vua Trần Hiến Tông. Văn bia nói về mảnh đất vô chủ ở quanh vùng chùa.

Mặt sau khắc năm Nhâm Ngọ (có thể năm 1342), niên hiệu Thiệu Phong thứ 2, đời vua

Trần Dụ Tông. Trán bia chạm hình lá sen. Riềm xung quanh trang trí hình rồng giun gồm tất cả 24 con. Ở giữa lòng bia viết chữ "Phật" to. Phía trên chữ Phật có mấy dòng chữ và năm. Phía dưới trái chạm hình chim hạc đội bia đá. Hạc ở đây có mào. Mào là một cành hoa, có bông hoa [illegible] và bia đặt trên bông hoa đó. Phía phải là hình người đội hoa.

THỊ CẬN (d)

Ở núi Thị Cận, x. Qúy Trạch, h. Đông Thành (nay Yên Thành), t. *Nghệ An*.

Đền thờ thần Giao Long núi Thị Cận, tên là Tiến Sơn.

Tục truyền hai vợ chồng Hoàng Phúc Hậu vợ Vũ Thị Quyên người xã Qúy Trạch, ngoài năm mươi tuổi vẫn chưa con cái, một hôm vợ ra suối tắm, chợt thấy người rùng mình, rồi mang thai, sinh hai qủa trứng. Trứng nở thành một con rắn đặt tên Cảnh Kỳ, và một con Giao Long, tên là Tiến Sơn. Sau 3 năm ở với bố mẹ, rồi một hôm cả hai bay lên trời. Tiến Sơn bay về núi Thị Cận, quẫy mình thành đầm. Dân xã Qúy Trạch dựng đền thờ. Còn Cảnh Kỳ bay tới xã Hòa Lâm, quẫy thành đầm, nên cũng đã được dân xã dựng đền thờ.

THIÊN ẤN (c)

Ở x. Xuân Hòa, h. Hương Trà, nay h. Hương Điền, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Không rõ năm dựng, nhưng đầu niên hiệu Tự Đức, Chương hoàng hậu cấp tiền trùng tu sửa chữa.

THIÊN ẤN (c)

Chùa tọa lạc trên núi Thiên Ấn thuộc x. Tịnh Ấn, h. Sơn Tịnh, t. *Quảng Ngãi*. Chùa do hòa thượng Pháp Hoa dựng vào thời Hậu Lê; có biển "Thiên Ấn tự" do chúa Nguyễn ban đề. Trước chùa có giếng cổ sâu đến hơn 50 thước, nước trong và ngọt. Tương truyền vị hòa

thượng dựng chùa này xong, thấy chùa hiếm nước, bèn tự mình khổ công đào giếng này trong suốt 20 năm; giếng đào xong thì sư mất. Năm 1947, chùa bị hỏng hoàn toàn. Ngôi chùa hiện nay được xây dựng từ năm 1959, hoàn thành vào năm 1961, và trùng tu năm 1992.

Ở chính điện có pho tượng đức Phật bằng gỗ cổ, cao 0,95 m.

THIÊN HẬU (d)

Ở bên bờ sông, phía ngoài tỉnh thành t. *Bình Thuận*.

Đền thờ Thiên Hậu, người Phúc Kiến (Trung Quốc) nguyên là con gái nhà họ Ôn, lên 8 tuổi học ghép Tiên, 12 tuổi luyện đan, có tài gọi mưa kêu gió, từng bay ra biển cứu giúp những thuyền bị nạn. Thần được các Triều Tống, Minh (Trung Quốc) phong tặng, Triều Thanh phong Thiên Hậu Thánh Mẫu.

THIÊN HƯNG (c)

Ở th. Dương Xuân Hạ II, x. Thủy Xuân, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa do hòa thượng Chí Tâm, dựng vào năm 1825. Năm 1893, đại sư Thanh Châu cho trùng tu. Năm 1911, lại được đại sư Tuệ Pháp cho sửa chữa tiếp và hòa thượng Quảng Tu cho trùng tu vào năm 1927, với sự giúp đỡ tiền bạc của Hoàng Thái Hậu Xương Minh. Trong chùa còn lưu giữ nhiều pho tượng và một số công trình chạm trổ rất tinh vi đó là các bức chạm hình hoa lá ở các cánh cửa của chính điện.

THIÊN LỘC (c)

Chùa thuộc th. Phú Ân Nam, x. Diên An, t. *Khánh Hòa* cách Nha Trang khoảng 500 km về phía Nam. Từ Nha Trang lên qua trường phổ thông cơ sở Diên An 200 m rẽ trái là con đường thẳng tới chùa.

THIÊN MỤ (c) còn gọi chùa Linh Mụ.

Trên gò đất Thiên Mụ, x. An Ninh, phía Tây ngoài Kinh

thành Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Chùa xây vào năm Tân Sửu dưới thời chúa Nguyễn Hoàng, Gia Du Hoàng đế thứ 44 (1601).

Chùa thờ Phật.

Có tên Thiên Mụ, vì ở đất xã An Ninh có một cái gò cao hình rồng trông ra sông Hương, tương truyền, ngày xưa có một người trông thấy một mẹ già mặc quần xanh áo đỏ ngồi trên gò nói: "*Phải có người đến dựng chùa ở đây mà thu góp khí thiêng để giữ vững long mạch*", xong rồi biến mất. Từ đó gò đất gọi núi Thiên Mụ (Mẹ - Mụ) và chùa xây trên gò đó nên gọi chùa Thiên Mụ, còn gọi Linh Mụ.

Chùa qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Năm 1665 chúa Nguyễn Phúc Tần cho trùng tu. Năm 1710, chúa Nguyễn Phúc Chu cho đúc qủa đại hồng chung cao 2,5m, nặng 3385 cân và năm 1715, chúa cho dựng tấm bia cao 2,85 m đặt trên lưng rùa bằng đá cẩm thạch.

Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) xây tháp Phúc Duyên ở chính giữa ngoài cửa Nghi Môn cao 7 tầng - Năm 1943 chùa bị hỏng nặng. Từ 1945, hòa thượng Thích Đôn Hậu cho đại trùng tu.

THIÊN NIÊN (c) còn gọi chùa Trích Sài.

Thuộc th. Trích Sài, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, *Hà Nội*, xưa thuộc ph. Trích Sài, tổng Trung, h. Vĩnh Thuận, phủ Hoài Đức.

Theo truyền thuyết chùa được dựng từ thời Lý Nam Đế (544-548) cho hai công chúa phụng lễ trụ trì. Dưới triều Lý, hai mùa xuân thu, có lệ giao cho dân làng trông coi phụng thờ. Đến đời Lê giao cho dân làng trông coi phụng thờ. Đến đời Lê Thánh Tông, chia một nửa ruộng đất thôn Trích Sài cho các cung phi lấm thái địa, hưởng hoa lợi đặt tên là Thiên Niên trang, lập miếu và điện

cho các cung phi ở đó phụng thờ. Nhân trước miếu có chùa 8 tháp, nên dời đến chỗ đất cao sát hồ Tây và dựng lại chùa. Vì trang này có tên là Thiên Niên, nên chùa cũng gọi là chùa Thiên Niên.

Chùa thờ Phật và là nơi tu hành.

Cuối đời Lê có quan Thái bảo Đà Quốc Công sửa lại chùa và cúng ruộng. Đến niên hiệu Thành Thái 5 (1893), chùa lại được mở rộng, tạc thêm tượng Phật, đúc lại chuông đồng.

Chùa có tam quan, tam bảo, nhà mẫu, nhà tổ, tăng phường, công trình phụ, vườn tháp. Cửa giữa của tam quan chiếu thẳng vào tiền đường. Tiền đường 5 gian theo kiểu "đầu hồi bít đốc", các vì theo kiểu "chồng rường giá chiêng", vì nóc trang trí hổ phù rồng, hoa lá. Thượng điện 4 gian. Nhà tổ 3 gian nay chỉ còn nền móng nhà mẫu mới xây gồm 5 gian. Chùa còn 34 pho tượng có niên đại thế kỷ XVIII -XIX, 1 chuông đồng, 7 bia đá, bia có niên hiệu sớm nhất là Vĩnh Thịnh 5 (1709).

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử ngày 31-1-1992.

THIÊN PHÚC (c) tên chữ Thiên Phúc tự

Hiện ở số 94 phố Hai Bà Trưng, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Vĩnh Xương và th. An Trung Hạ, tổng Tiền Nghiêm (sau đổi tổng Vĩnh Xương), h. Thọ Xương.

Chùa còn có tên là An Trung, vì gọi theo tên của thôn và tên Tây Cú vì vào những năm 20 của thế kỷ XX, một bà mẹ Tây đứng ra xin sửa chữa đình và chùa An Trung.

Dân gian địa phương kể rằng chùa Thiên Phúc và đền Lý Quốc Sư được xây cùng ngày. Điều đó cho thấy chùa Thiên Phúc được xây từ xa xưa. Căn cứ vào kiến trúc hiện còn, chùa có thể dựng vào thế kỷ XIX.

Chùa quay hướng Nam, tam

quan sát lề đường Hai Bà Trưng, tiếp đến là một sân nhỏ rồi đến chùa chính. Hai bên là 2 dãy nhà và điện thờ mẫu.

Tam quan có 6 hàng cột trụ có khoảng cách không đều. Các cửa vào xây gạch cuốn nối 2 cột với nhau. Phần trên cùng cửa chính đắp nổi hình lưỡng long chầu nguyệt. Dưới trang trí cuốn thư với 3 chữ Hán "THIÊN PHÚC TỰ".

Điện Thiên Phúc xây gạch, 2 đầu bít đốc, lợp ngói ta, bờ nóc đắp vữa kiểu bờ đinh. Điện có 3 gian tiền tế, 2 gian hậu cung. Các bộ vì làm theo kiểu "thượng rường hạ kẻ" bẩy hiên, có 6 hàng cột.

Chùa chính gồm 5 gian tiền đường và hậu cung tạo thành chữ đinh. Chùa xây gạch, lợp ngói ta các vì làm kiểu "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ". Hai bộ vì gian giữa làm theo kiểu trốn 2 cột cái, tạo không gian thoáng rộng.

Trong tòa tam bảo có đủ tượng Phật và chư vị. Ở điện Mẫu đặt tượng mẫu, cô và cậu.

Chùa Thiện Phúc là một di tích văn hóa đã được xếp hạng ngày 31-1-1992.

THIÊN PHÚC (c)

Ở th. Định Công Thượng, x. Định Công, h. Thanh Trì, *Hà Nội*, cách Hà Nội 13 km về phía Nam. Chùa thờ Phật và các môn đồ. Theo truyền thuyết và văn bia dựng 1832, thì chùa có từ lâu.

Chùa gồm tam bảo, nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách, nhà trai, vườn tháp. Tam bảo hình chuôi vồ. Tiền đường 5 gian, vì kiểu "thượng rường hạ kẻ". Hậu cung 3 gian, vì kiểu chồng rường. Nghệ thuật chạm khắc tứ qúy, tứ linh khá tinh xảo. Cửa võng chạm hình hoa lá, lưỡng long triều nguyệt. Trong chùa còn nhiều câu đối hoành phi, tượng A Di Đà phát quang, Tam Thế, Văn Thù, Quan Âm, Ca Diếp, Quan Âm Chuẩn Đề,

Thánh Hiền, Đức Ông, Thích Ca, Sơ Sinh, Thập Điện, ông Thiện, ông Ác, phù điêu đá thế kỷ XVIII, chuông đồng, bộ tam sự... Chùa còn tấm bia đá niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763). Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 20-7-1994.

THIÊN PHÚC (c) chùa còn có tên gọi Trà Phương

Chùa thuộc x. Thụy Phương, h. Kiều Thụy nay là Thủy Nguyên (*Hải Phòng*). Chùa có từ thời Lý, theo truyền thuyết xây dựng chùa thì chùa nằm ở một gò đất cao, cách chùa ngày nay khoảng 200 m về phía Đông Bắc. Ngày đó chùa có tên là Bà Đinh Tự, nằm bên cạnh rừng cây tươi tốt, cách xa làng xóm. Có một lần Mạc Đăng Dung bị quan quân nhà Lê vây bắt, nhờ ẩn nấp trong chùa mà thoát nạn. Sau này, khi vương triều Mạc được xác lập, Đăng Dung nhớ ơn liền cho trùng tu, mở rộng và đổi tên là Thiên Phúc Tự. Dưới thời Lê Trung Hưng chùa bị san phẳng. Sau này nhân dân thu thập những thứ đóng góp được, quyên góp xây dựng lại chùa. Chùa còn lưu giữ một số di vật tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XVI như: tượng Mạc Đăng Dung (bằng đá), phù điêu công chúa (đá); bệ tượng Tam Thế (gỗ) và một số bia đá thời Lý. Chùa còn có 3 chân tảng đá lớn thời Lý.

THIÊN PHƯỚC (c)

Ở ấp Trường Thọ, x. Phước Long, q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do thiền sư Tịnh Nhãn khai sáng vào thế kỷ XIX. Chùa đã trải qua nhiều đời trụ trì của các hòa thượng kế tiếp nhau và được sửa chữa qua nhiều lần. Dưới thời hòa thượng Huệ Cẩn trụ trì vào đầu thế kỷ XX, chùa được trùng tu và dưới thời trụ trì của hòa thượng Thiên Ngọc, năm 1970, chùa lại được sửa

chữa tiếp. Trong chùa có 9 pho tượng La Hán.

THIÊN QUANG (c) còn gọi chùa Đổi Mã

Ở th. Thụ Phúc, tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương, phủ Hoài Đức, nay là phố Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*.

Chùa Thiên Quang dựng năm Thuận Thiên thứ 7 (1016) đời Lý Thái Tổ. Thời Lê Trung Hưng, vào 3 ngày đầu năm âm lịch các vua Lê thường đến chùa cúng lễ rồi thay áo để đi bái yết Giao Miếu, vì thế chùa còn có tên Đổi Mã. Thời Lê trong thôn có ông Lê Văn Danh vận động dân thập phương và bỏ tiền nhà ra trùng tu sửa chữa chùa. Đến năm Gia Long thứ 3 (1804), chùa bị hư hỏng nặng, sư trụ trì là Tịch Khanh lại cho xây dựng sửa chữa, đúc thêm chuông đồng, tạc tượng Phật. Năm Thành Thái thứ 10 (1898) sư chùa là Vượng, lại cho sửa chữa chùa lần nữa.

THIÊN SƠN (c) thường gọi là chùa Bồ Đề

Ở th. Phú Viên, x. Bồ Đề, h. Gia Lâm, *Hà Nội* gần bờ sông Hồng.

Chùa vốn có quy mô rộng lớn, xây theo kiểu "nội công ngoại quốc", giữa một khu đất cao và có nhiều cổ thụ tỏa bóng rợp mát. Trận lũ lụt giữa thế kỷ XX đã gây tác hại cho khuôn viên chùa. Một số kiến trúc như tam quan, chùa Hộ, nhà thiêu hương, nhà tổ đã phải dỡ bỏ. Nay chỉ còn lại tòa thượng điện năm gian, dựng trên nền cao, dáng dấp bề thế, cổ kính.

Chùa có một số pho tượng đẹp. Đồ thờ tự tuy không cổ lắm nhưng thanh nhã, chủ yếu với hai màu cánh gián và sơn giả đã làm tăng thêm vẻ giản dị của chốn Thiền Lâm. Đặc biệt tấm bia "Trùng cấu Thiên sơn tự bi ký" soạn năm 1614 hiện đặt ở tòa thượng điện cho phép

suy đoán chùa được xây dựng trước đó nhiều năm. Văn bia cũng cho biết vài nét về quy mô, dáng dấp vốn có của chùa và hé lộ đôi điều để xác định vị trí "Dinh cũ Bồ Đề", nơi Lê Lợi đã đặt đại bản doanh và lầu quan sát trong cuộc vây hãm thành Đông Quan vào năm 1427.

THIÊN TÂM (c) còn gọi chùa Tiêu Sơn

Chùa ở trên sườn núi Tiêu, thuộc x. Tương Giang, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Chùa được dựng từ thời Lý.

Chùa là nơi tu thiền và giảng Pháp của nhiều cao tăng thời Lý, như thiền sư Vạn Hạnh.

Chùa còn lưu giữ nhiều di vật cổ như tấm bia đá cao 0,68 m, ngang 0,40 m khắc 4 chữ "Lý Gia Linh Thạch". Trong chùa ngoài các tượng Phật còn có tượng thiền sư Vạn Hạnh.

Chùa thờ Phật và thờ sư Vạn Hạnh.

THIÊN THAI (c)

Ở trên núi Thiên Thai (còn gọi núi Đông Cứu), x. Đông Cứu, h. Gia Bình, nay Gia Lương, t. *Bắc Ninh*.

Mé sau chùa có ngôi tháp, tương truyền do Cao Biền dựng. Chùa có trước thế kỷ XVII năm Long Đức thứ 3 (1631) Mậu Lâm lang Trịnh Phúc Nguyên đứng ra quyên góp lo liệu trùng tu sửa chữa chùa, có văn bia do thiền sư Huệ Giác soạn.

THIÊN THAI (c)

Ở x. Tam An, h. Long Đất, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu*.

Chùa được hòa thượng Thanh Kế - Huệ Đăng xây dựng vào năm 1909. Năm 1931, hòa thượng Huệ Đăng thành lập Thiên Thai Thiền giáo tông, Liên Hữu hội và cho xuất bản tạp chí Bát Nhã Âm. Điện Phật được bố trí 4 mặt chung quanh một cột đá. Mặt chính có tôn trí Xá Lợi Đức Phật.

Trong khuôn viên chùa có tháp Thiên Bửu - Tổ Thiên Thai và vườn Tháp.

THIÊN TÔN (c)

Ở x. Đâu Kinh, phủ Triệu Phong, nay là h. Triệu Phong, t. *Quảng Trị*.

Chùa do chúa Hiền vương Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) xây dựng. Chùa xây xong, Hiền vương ban cho tượng Phật, đồ thờ và biển ngạch thếp vàng. Sau bị hư hại do chiến tranh, năm Minh Mạng thứ 21 (1840) cho dựng lại trên nền cũ.

THIÊN TÔN (c)

Ở 117/9 đường An Ninh, ph.6, q.5, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa được hòa thượng Minh Đức dựng vào năm 1954, thuộc phái Phật giáo cổ truyền, hệ Thiên Thai Thiền giáo tông. Đại Đức Lê Tập đã cho trùng tu chùa trong mấy năm gần đây.

Trong chùa có tượng Quan Âm ngự lâm bằng thạch cao, tượng cao 1,35 m, tượng Bồ Tát Địa Tạng cũng bằng thạch cao, có chiều cao 1,40 m.

THIÊN TƯỢNG (c)

Ở trong ngách đá lưng chừng núi Thiên Tượng thuộc dãy núi Hồng Lĩnh, x. Bân Xá, h. Can Lộc, *Hà Tĩnh*.

Chùa dựng từ thời Trần. Phạm Sứ Mạnh (thế kỷ XIV), khi làm chuyển vận sứ ở Nghệ An từng đến thăm chùa này.

THIÊN ỨNG (c)

Thường được gọi là chùa Hiến ở đường Quang Trung, tx. Hưng Yên, t. *Hưng Yên*, được xây dựng lại năm 1614. Tấm bia "Thiên Ứng tự" cao 1,49 m, khắc năm 1625 cho biết sãi vãi thập phương ở Nhân Dục, Hoa Dương, Hiến Thị hưng công làm mới chùa. Ngày 11 tháng 3 năm 1614, tu bổ thượng điện, thiêu hương gác cao chót vót, tô vẽ tượng gỗ, tượng các Thánh. Ngày 10 tháng 11 năm 1624, chọn thợ giỏi, lấy đồng tốt ở

Tràng Sơn đúc chuông, chọn gỗ to dựng gác thiền. Vào năm 1705 chùa được trùng tu tiếp. Chùa hiện tại đơn sơ, không có tam quan, có tiền đường 5 gian, 2 chái, hành lang hai bên mỗi bên 7 gian, kết thành kiến trúc "nội công ngoại quốc". Nay chùa chỉ còn một tượng và bia đá thế kỷ XVII.

THIÊN VƯƠNG CỔ SÁT (c)

Còn được gọi là chùa Phật Trầm, tọa lạc tại số 385 đường Khe Sanh, phường 10, Tp. Đà Lạt, t. *Lâm Đồng*. Chùa được hòa thượng Thi Dã xây dựng vào năm 1958. Ông Lê Văn Cảnh đã tổ chức trùng tu vào năm 1989 chùa còn được gọi là chùa Tàu, theo hệ phái Phật giáo Huê Nghiêm của Trung Quốc.

Ở Quang Minh bảo điện thờ Tây Phương Tam Thánh, mỗi tượng cao 4m, nặng 1.500 kg, tạo bằng danh mộc, được hòa thượng Thọ Dã thỉnh từ Hồng Kông về năm 1958. Các tượng Tứ Thiên Vương, bằng xi măng mỗi tượng cao 2,60 m.

THIÊN Y (d)

Ở th. Bình Thủy, x. Vĩnh An, h. Hòa Đa, t. *Bình Thuận*.

Đền thờ nữ Thiên Y A Na Diễn, còn gọi bà Chúa Ngọc. Tương truyền có hai vợ chồng già không con, bà đã nuôi một cháu bé mồ côi cha mẹ từ nhỏ. Cô bé ấy chính là tiên nữ giáng trần. Một hôm bé nhớ cảnh thần tiên, bé đi hái hoa, nhặt đá xếp núi giả cho khuây khỏa nỗi buồn, bị bố mẹ nuôi mắng. Cô bé vừa hối hận vừa buồn chán, nhân thấy có khúc gỗ cuốn trôi theo dòng lũ, cô bèn ẩn thân vào đó. Cây gỗ chẳng mấy chốc trôi ra biển Bắc. Ngoài Bắc quốc, thấy cây gỗ lạ, họ nhanh vớt lên, nhưng nặng qúa không kéo lên được. Năm ấy thái tử kén vợ nhưng chưa có đám nào vừa ý. Nghe chuyện cây gỗ lạ, thái tử liền đi

ngay ra bờ biển xem thực hư. Không ngờ khi thái tử vừa dụng tay vào cây gỗ trở nên nhẹ nhõm, thái tử chỉ khẽ kéo nhẹ cây gỗ lên bờ ngay. Thái tử đưa cây gỗ về cung, mỗi khi chạm tay vào cây gỗ, thái tử cảm thấy xúc động, rồi mơ hồ như nhìn thấy một cô gái hiện ra, nhưng rồi lại không thấy gì. Rồi một hôm, thái tử nấp chỗ kín, bỗng thấy một người con gái từ trong cây gỗ bước ra, thái tử mừng rỡ giữ cô lại, rồi dẫn nàng vào cung yết kiến vua cha, xin phép cưới nàng làm vợ. Được ít lâu, nhớ đất phương Nam, nàng bỗng con nhập vào cây gỗ trầm hương vượt bể tìm về cố quốc. Hỏi ra mới biết cha mẹ nuôi đã chết. Nàng liền dựng đền thờ ông bà, ở lại dạy bảo dân công việc nông trang. Một hôm nàng lên núi tạc tượng cha mẹ nuôi vào vách đá rồi cưỡi chim bay về trời. Về sau dân làng thấy trên tảng đá xanh có đề hai chữ "Thiên Y", bèn lập đền thờ. Sau đền còn 5 phiến đá, tương truyền là ngọc của Tiên nữ hóa đá thành, vì thế người ta gọi Tiên nữ Thiên Y A Na Diễn là Bà Chúa Ngọc.

THIÊN Y TIÊN NỮ (đ)

Ở x. Đại An, h. Vĩnh Xương, t. *Khánh Hòa*.

Đền thờ Thiên Y A Na Diễn tức Bà Chúa Ngọc. Tương truyền núi này là nơi Tiên nữ Giáng trần. Tuyện kể rằng trong làng có hai vợ chồng già nghèo, làm nghề trồng dưa, thường thấy một bé gái ra ruộng dưa hái trộm. Bà rình bắt được, thấy cô mồ côi cha mẹ từ sớm, thương tình nhận làm con nuôi.

Một lần nghịch cát bị cha mẹ nuôi mắng, cô tủi thân chui vào thân cây gỗ thơm, rồi trôi ra tới tận biển Bắc quốc, được thái tử Bắc quốc đón về làm vợ. Khi đã có con, nhớ quê nhà, nàng trở về thăm cố quốc, thì cha mẹ nuôi đã mất, bèn cùng con bay

về trời. Sau đó thái tử đi tìm vợ, gặp bão đắm thuyền chết hóa tảng đá. Đời sau dân lập đền thờ, đền có bia ghi sự tích do Lễ Bộ Thượng thư Phan Thanh Giản soạn năm Tự Đức thứ 7 (1854).

THIỀN LÂM (c)

Ở x. An Cựu. h. Hương Thủy, phủ Thừa Thiên, nay ở đường Điện Biên Phủ, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Chùa do hòa thượng Thạch Liêm xây dựng. Thực ra, Thạch Liêm, hiệu Thích Đại Sán. (1033-1704) thì năm Ất Hợi (1675), khi từ Quảng Đông sang Hội An, rồi ra Phú Xuân theo lời mời của chúa Nguyễn Minh vương (Nguyễn Phúc Chu). Thích Đại Sán và những người tùy tùng được bố trí ở chùa Thiền Lâm gần một năm trong thời gian lưu lại Thuận Hóa. Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phúc Chu tiếp kiến nhiều lần. Phúc Chu đem gia quyến và các quan đến chùa Thiền Lâm làm lễ thụ giới Bồ Tát - Chùa Thiền Lâm từ đó rất nổi tiếng ở Kinh thành.

Khoảng niên hiệu Gia Long (1802-1819) Cao hoàng hậu xuất tiền trùng tu. Trong chùa có qủa chuông đồng đúc năm Vĩnh Thịnh thứ 12 (1716) đời Lê Dụ Tông. Chuông này nguyên là chuông của một ngôi chùa ở Thăng Long. Khi Gia Long chiếm Bắc Thành (1802) chở về Huế, đến khi sửa xong chùa Thiền Lâm cho đem chuông đến treo.

THIỀN LÂM (c)

Ở th. Đắc Nhơn, x. Nhơn Sơn, h. Ninh Sơn, t. *Ninh Thuận.*

Chùa do thiền sư Đức Tạng sáng lập vào khoảng giữa thế kỷ XIX.

Chùa được vua Bảo Đại ban tặng biển "Sắc tứ Thiền Lâm tự".

Kiến trúc chùa hiện nay do hòa thượng Thích Huyền Tân cho

trùng tu vào năm 1959.

Trong khuôn viên chùa dựng tháp thiền sư Đức Tạng.

THIỀN LÂM (c) còn gọi Thích Ca Phật đài.

Ở th. Đắc Nhơn, x. Nhơn Sơn, h. Ninh Sơn, t. *Ninh Thuận*.

Chùa do thiền sư Đức Tạng sáng lập vào khoảng giữa thế kỷ XIX.

Chùa được Bảo Đại ban tặng biển "Sắc tứ Thiền Lâm tự".

Kiến trúc chùa hiện nay do hòa thượng Thích Huyền Tân cho trùng tu vào năm 1959

Trong khuôn viên chùa dựng tháp thiền sư Đức Tạng.

THIỀN LÂM (c) còn gọi Thích Ca Phật đài.

Chùa tọa lạc ở phía Tây Bắc sườn núi Vũng Tàu, t. *Bà Rịa - Vũng Tàu*.

Chùa được dựng năm 1957. Đến năm 1961, Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy đã tổ chức trùng tu ngôi chùa bên dưới và xây dựng Thích Ca Phật đài phía trên núi. Ở đây có vườn tượng minh họa sự tích đức Phật Thích Ca đản sinh, tượng Thích Ca xuất gia, Thích Ca thành đạo, tượng đức Phật nhập niết bàn...Và tháp xá lợi bát giác cao 19m. Trung tâm là tượng đức Phật Thích Ca ngồi Kiết già trên tòa sen, cao 10,20m, khánh thành ngày 10-3-1063.

THIỀN QUANG (c) tên chữ Thiền Quang tự.

Thuộc cụm di tích hồ Tiền Quang.

Hiện ở số 33 phố Trần Bình Trọng, xưa là chùa của th. Thiền Quang, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương (nằm trong công viên Thống Nhất hiện nay), vào khoảng 1933-1934 thôn này cùng với th. Quang Hoa, Pháp Hoa, bị Pháp bắt dời đi nơi khác và chùa dời đến địa điểm hiện nay để lấy đất xây phố).

Chùa Thiền Quang nằm bên trái chùa Quang Hoa, phía sau là chùa Pháp Hoa. Tòa tam bảo 5 gian, hậu cung 3 gian, bên phải là nhà khách, bên trái nhà bếp, sau cùng là nhà mẫu, nhà nghỉ và vườn tháp. Chùa bảo tồn được nhiều di vật, tượng cổ mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX.

Chùa Thiền Quang cùng với 2 chùa Quang Hoa và Pháp Hoa thuộc cụm di tích hồ Thiền Quang đã được xếp hạng di tích thắng cảnh ngày 6-11-1989.

THIỀU THỐN (d)

Ở chân núi Bạch Thang, x. Thọ Sơn, h. Đông Sơn, t. *Thanh Hóa.*

Đền thờ quan Phòng Ngự sứ Lạng Giang thời Trần là Thiền Thốn, người huyện Đông Sơn, làm quan được dân mến, tin. Đến khi em ông mắc lỗi, nên ông có liên lụy, phải mất chức. Sau triều đình biết ông bị oan, lại phục chức cho ông.

THIỆU HÓA QUẬN VƯƠNG (d).

Ở x. An Cựu, h. Hương Thủy, kinh thành Phú Xuân, nay là Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Đền được dựng năm Minh Mạng thứ 2 (1831)

Đền thờ người con thứ 9 của vua Gia Long là Thiệu Hóa quận vương.

THIỆU TRỊ (lg) còn gọi là Xương Lăng.

Thiệu Trị là đời vua thứ 3 của nhà Nguyễn, ở ngôi 6 năm từ (1841) đến (1847). Lăng Thiệu Trị tức là lăng Hiếu Tổ Chương Hoàng Đế.

Nhà vua Thiệu Trị tính tình hiền hòa, có tiếng là hiếu thảo, lúc sống chưa đặt vấn đề xây lăng mộ cho mình như các vị vua cha và vua ông.

Lăng xây dựng trên núi Thuận Đạo thuộc x. Thủy Bằng (xưa gọi là l. Cự Chánh, h. Hương

Thủy, t. *Thừa Thiên*). Địa điểm này nằm ở hữu ngạn Hương Giang cách Huế 7 km về phía Tây Nam.

Lăng xây vào tháng 10-1847 đến tháng 11-1848 mới hoàn thành.

Về bố cục lăng Thiệu Trị giống lăng Minh Mạng, chỉ khác là không có tường rào bao quanh toàn khu:

Trên trục thần đạo hướng gần Nam - Bắc có nhà bia, sân chầu, lầu Đức Hinh, qua cầu chính trung thì đến điểm chốt: đồi mộ hình tròn án trên trục thần đạo là núi Chằm. Điện thờ đặt tên là Biểu Đức ở bên trái đường thần đạo, cách lầu Đức Hinh 100 m. Trong khu vực lăng còn có các công trình khác như: Cầu Đông Hòa, cầu Tây Định, gác Hiển Quang, hồ Nhuận Trạch; hồ Ngưng Thúy.

THỊNH YÊN (dh)

Ở th. Thịnh Yên, tổng Kim Liên, nay thuộc q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*.

Đình thờ Uy Linh Lang đại vương. Tương truyền Chiêu Đức hoàng hậu, vợ vua Trần Thái Tông, mộng thấy thần Uy Linh Lang đầu thai xuống trần. Bà có mang, 14 tháng sau bà sinh một bọc, bà cho là điềm gở, bà sai thị nữ mang đặt ở một vườn hoang, trong làng Thịnh Yên.

Một hôm nghe một tiếng nổ vang như sấm, bọc vỡ sinh ra một đứa con trai gọi tên là Linh Lang.

Được tin vua sai đem Linh Lang về nuôi dưỡng Linh Lang lớn lên như thổi, chưa đầy năm đã đi lại, đứng ngồi như người lớn. Lớn lên, thông minh, học giỏi, được vua phong Dâm Đàm đại vương. Đời Trần Nhân Tông, nước có giặc ngoại xâm, Linh Lang dâng kế đánh giặc, rồi dựng cờ nghĩa chiêu tập quân sĩ, tiến đánh giặc Nguyên ở Bàn Than, ở sông Đông Mai. Quân Nguyên đại bại -Sau đó

Linh Lang qua đời ngày 8 tháng 5, năm Bính Tý. Hoàng hậu tiếc thương, sai dựng đền thờ ở chỗ đặt bọc trước kia; gọi là điện Nhật Chiêu hoặc đền Linh Lang. Lại sai dựng đền thờ nơi Linh Lang ở khi xưa là th. Đông Tân gần l. Vân Hồ, ở trại Thủ Lệ, ph. Yên Hoa, h. Quảng Đức (tức là đền Voi Phục ở trong công viên Thủ Lệ).

THỌ AM (dh)

Đình Thọ Am ở th. Thọ Am, x. Liên Ninh, h. Thanh Trì *Hà Nội*, cách trung tâm thành phố khoảng 15 km về phía Tây Nam.

Qua các bản sắc phong đời Dương Hòa, Phúc Thái v.v... ta có thể đoán định rằng đình Thiệu Trị thứ 3, đình được mở rộng có cấu trúc theo kiểu "nội công ngoại quốc". Năm Tự Đức thứ 13, làm thêm hai dãy tả mạc và hữu mạc. Năm 1861, sửa chữa hậu cung, và năm Đồng Khánh nguyên niên (1886), đại đình được trùng tu sửa chữa và cho đến bây giờ.

Đình Thọ Am có quy mô kiến trúc khá lớn với nhiều lớp nhà, gồm đại đình, hậu cung. Đại đình có 5 gian hai chái, xây bít đốc. Chính giữa bờ nóc đắp hổ phù. Phía trước đình có trụ biểu. Các vì kèo đình có kết cấu kiểu "thượng chồng rường giá chiêng, hạ kẻ". Bốn hàng cột, mai phân "thượng tứ hạ ngũ". Cột cái có chu vi 120 cm. Các bậc lên đình xây bằng đá phiến, có phiến dài 1,1 m rộng 45 cm.

Hậu cung nối với gian giữa của đại đình và tường xây bao kín tạo thành hình chuôi vồ. Hậu cung là một ngôi nhà rộng gồm 4 bộ vì kèo kết cấu theo kiểu "giá chiêng kẻ chuyền". Nền lát gạch đỏ. Gian trong cùng của hậu cung có sàn cao để làm nơi thờ phụng. Dọc hai bên hậu cung có hai dãy giải vũ, mỗi dãy 3 gian, kiến trúc đơn giản,

vì kèo qúa giang, tường hồi bít đốc. Ở tường hậu cung có gắn một số bia. Trên các khung nhà, con rường của đình Thọ Am đều được chạm khắc các họa tiết hoa văn thực vật, vân mây, các bẩy hiên được chạm rồng cách điệu. Trên các ván nong đặt dưới hệ thống xà ngang nối các cột quân đều có các mảng chạm khắc tinh vi.

Đình Thọ Am, hiện còn lưu giữ được nhiều hiện vật qúy giá như bia đá, hoành phi, câu đối, long ngai, đòn kiệu và bộ bát bửu. Đình còn giữ được qủa chuông đúc thế kỷ XIX, một bát hương gốm và lư đồng cùng các đạo sắc phong từ thời Lê đến Nguyễn.

Đình Thọ Am thờ hai vị thần là Đoàn Thượng (Thời Lý - Trần) và Nguyễn Phục (thời Lê). Nguyễn Phục còn gọi Tùng Giang tiên sinh, người xã Hoài Lâm, Gia Phúc. Hải Dương, xuất thân trong một gia đình nhà nho truyền thống. Đoàn Thượng người Hồng Thị, huyện Trường Tân, Hải Dương. Cả hai ông đều có công với làng và nước, nên được dân làng tôn thờ làm thành hoàng làng.

Đình Thọ Am được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1992.

THỌ LỘC (đh)

Đình Thọ Lộc là một ngôi đình cổ được xây dựng cách đây khá lâu, trên một diện tích khá rộng khoảng 1.500 m^2, có tường xây bằng đá ong dày 0,8 m bao bọc xung quanh, thuộc th. Thọ Lộc, x. Tịnh Hà, h. Sơn Tịnh, t. *Quảng Ngãi*. Đình Thọ Lộc cách thị xã Quảng Ngãi khoảng 9 km về phía Đông Bắc. Nếu đi từ thị xã Quảng Ngãi theo quốc lộ 1A ra phía Bắc đến thị trấn Sơn Tịnh, rẽ trái theo đường Sơn Tịnh đi Sơn Hà khoảng 5 km, sẽ gặp trường phổ thông trung học cơ sở Tịnh Hà ta rẽ trái về hướng

Nam đi khoảng 2 km là tới ngôi đình Thọ Lộc, nằm sát bờ sông Trà Khúc:

Đình Thọ Lộc trước đây khá rộng khoảng 200 m^2. Mặt đình quay về hướng Nam; Đình gồm 3 gian 2 chái, xây bằng đá ong. Đình có 8 cột chính và 4 mái. Phía trước đình là một nhà "vỏ cua", phía sau có một "nhà nhóm".

Cổng đình lớn có 3 cửa ra vào dài 6 m, rộng 3,5 m cao 4 m, trên gắn tấm biển có 4 chữ Hán: "Thọ Lộc đình môn" (cửa đình Thọ Lộc).

Ngôi đình cũ bị máy bay Pháp ném bom phá hủy vào đầu năm 1947. Sau này nhân dân Thọ Lộc đã quyên góp và xây lại đình ở phía Tây vườn đình, còn nền cũ của ngôi đình, dùng xây dựng trường phổ thông cơ sở thôn Thọ Lộc vào năm 1992.

THỌ XƯƠNG (v. chỉ) còn gọi Văn từ Thọ Xương

Hiện ở ngõ Văn Chỉ, phố Bạch Mai, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc l. Bạch Mai, tổng Kim Liên, h. Thọ Xương.

Văn Chỉ Thọ Xương dựng vào năm 1832. Tại đây có bia đá ghi danh 54 vị khoa bảng của huyện Thọ Xương từ khoa Bính Tuất (1466) đến khoa Kỷ Mão (1879), do tiến sĩ Nguyễn Văn Lý (1795-1869) soạn thảo.

Văn chỉ Thọ Xương thờ cúng các vị tiên hiền (các văn nhân đỗ đạt có bằng cấp) trong huyện.

THOẠI NGỌC HẦU (lg)

Lăng Thoại Ngọc Hầu ở trên núi Sạm, ngọn núi có nhiều thắng cảnh cổ tích ở vùng Bảy Núi thuộc, t. *An Giang*, Thoại Ngọc Hầu là đô thống triều Minh Mạng, được cử giữ chức trấn thủ Vĩnh Thanh, (nay gồm các tỉnh A Giang, Sa Đéc, Vĩnh Long và một phần Kiên Giang. Ông đã có công chiêu mộ huy động nhân dân trong vùng khai loang lập ấp, mở

mang đường sá, đào 2 kênh lớn phát triển sản xuất, biến nơi cỏ hoang thành làng mạc đông vui, giàu có. Ông mất năm 1829, thọ 68 tuổi.

Lăng và đền thờ ông dựng trên một khu đất rộng, phía sau là vách núi, cây cối xanh tốt, phía trước là cánh đồng rộng. Đường vào lăng có thềm cao, sân rộng, cổng lớn kiến trúc cổ kính, bề thế. Đền thờ và mộ táng đặt ở giữa khuôn viên lăng. Trong lăng dựng bia "Vĩnh Tế sơn bi ký" cao gần 2 m, bằng đá xanh, khắc bài văn bia gồm trên 700 chữ, ý nghĩa sâu sắc, lời văn chau chuốt. Xung quanh lăng có tường dày bao bọc. Hai bên ở phía ngoài tường là hai khu mộ vô danh.

THỔ HÀ (c) tên chữ Đoạn Minh tự

Ở th. Thổ Hà, x. Văn Hà, h. Việt Yên, t. *Bắc Giang*.

Theo Văn bia còn lại ở chùa, thì chùa dựng vào năm Kỷ Mùi (1679), niên hiệu Vĩnh Trị thứ 4. Chùa thờ Phật.

Chùa có quy mô xây dựng khá lớn, tam quan chùa nằm sát phía sau đình Thổ Hà, cách chùa một quãng xa. Đi vào gần sát sân là gác chuông, đã bị phá, nay còn lại di tích nền. Trước gác chuông có 2 sấu đá. Bên phải là bia chùa.

Gác chuông và tiền đường được trạm trổ lộng lẫy. Đề tài chạm trổ là rồng, mây, hoa lá. Gần gũi với phong cách nghệ thuật của đình Thổ Hà thuộc đời Lê, nhưng do qúa nhiều lần sửa chữa đã có phần pha lẫn.

Trong chùa có tượng Phật Quan Âm ngồi tòa sen trên một bông hoa to hơn, lại đặt nghiêng trên một bông hoa đang nở, hai bên có hai người đỡ và dưới cùng là một gốc cây vững chãi. Tất cả đều bằng gỗ.

THỔ HÀ (đh)

Ở th. Thổ Hà, x. Văn Hà, h. Việt Yên, t. *Bắc Giang*.

Đình dựng vào năm 1685, hoàn thành vào năm 1686. Sau này xây thêm nhà tiền đường ở phía trước. Đình đã qua nhiều lần tu sửa.

Đình gồm 3 nếp nhà. Ngoài cùng là ngôi tiền đường (có lẽ làm dưới triều Nguyễn) cấu trúc đơn giản, trên chồng đầu dưới kẻ. Các cột mãnh, kê trên những tảng đá cổ bồng bằng xi măng cát. Tiền đường song song với bái đường cách nhau một quãng hẹp.

Bái đường gồm 5 gian 2 dễ. Cột bằng gỗ lim kê trên đá tảng xanh. Nền cao nửa thước, xung quanh bó bằng đá xanh. Bái đường xây theo kiểu chồng rường, có 4 diệp chính đặt trên câu đầu. Có 3 hàng xà kép là xà thượng, xà hạ và xà trung. Giữa những xà kép được bưng ván nong. Trên các xà dọc, ngang ở mỗi gian mỗi vì đều có các bức cốn xếp con chồng ken sít nhau, hoặc đặt gối lên nhau bởi các đầu kè, có lắp ván ngăn che các khoảng trống.

Cấu trúc hậu đường giống tiền đường. Giữa bái đường và hậu đường nối với nhau bằng nhà ống muống, làm thành chữ công.

Ở những con chồng đầu kè, xà ngang, dọc, đầu dư, ván nong, kẻ, đầu bẩy... đều được chạm trổ những họa tiết lộng lẫy với nhiều đề tài khác nhau. Trong đó rồng được thể hiện nhiều nhất. Rồng ở tư thế trang nghiêm như "Lưỡng long triều nguyệt" không nhiều, phần lớn rồng ổ hoặc rồng lẫn với phượng, lân, ly hoặc lẫn với thú và người. Hình dáng rồng khỏe.

Phượng sử dụng ít, thường gắn với tiên, tiên cưỡi rồng múa.

Nghê và lân, dùng nhiều, mỗi con một tư thế sinh động. Ngoài ra còn có một số thú vật khác như: hươu, nai, voi, ngựa, hổ, báo... và một số thú nhỏ như: chuột, thỏ... sinh động hoạt bát.

Đề tài sinh hoạt con người như vũ nữ đang múa, cưỡi rồng, hay phượng. Người cân đối, nở nang, uyển chuyển. Hình nam giới cũng trong tư thế múa, nhưng thân hình không cân đối.

Ngoài ra còn có trang trí hoa lá.

Nghệ thuật chạm khắc gỗ đình Thổ Hà rất phong phú, tập trung chủ yếu ở Bái đường, trên những kiến trúc phụ.

Nghệ thuật điêu khắc ở đình Thổ Hà mang phong cách nghệ thuật thời Lê, nhưng qua những đợt trùng tu đã có phần thay đổi.

Trong chùa có văn tự bi kí: ở câu đầu bên trái và phải ghi rõ năm hưng công đình và năm hoàn thành. Bia có hai tấm: tấm nhỏ ở gian giữa đình, niên hiệu Chính Hòa 14 (1693) và chiếc lớn ở nền đền niên hiệu Chính Hòa 13 (1692).

Đình Thổ Hà là một kiến trúc đời Lê tương đối còn nguyên vẹn, có giá trị về kiến trúc và nghệ thuật.

Đình đã được xếp hạng di tích nghệ thuật.

THỔ TANG (dh).

Đình thuộc x. Thổ Tang -Vĩnh Tường - t. *Vĩnh Phúc*, nơi đây xưa kia là đất buôn bán của nhà Mạc cũ nên gần chùa "Thượng Trưng" với bia là năm 1592 và nhiều tượng đẹp như tượng Quan Âm thời Mạc. Phía ngoài quốc lộ có chùa Hội Hạ. Như vậy đình Thổ Tang được nằm trên một mảnh đất có truyền thống văn hóa di tích nghệ thuật.

Đình Thổ Tang được xây dựng khoảng cuối thế kỷ XVII. Nghĩa là sau các di tích đình Chu Quyến, Tây Đằng... tới trên dưới một thế kỷ, đình Thổ Tang trong một chừng mực nào đó về kiến trúc nó không được hoàn chỉnh như đình Chu

Quyến. Song ở đây - điều đáng quan tâm nhất là những hoạt cảnh trang trí của nó. Ta có thể gặp trên những bức chạm trổ những hoạt cảnh như cưỡi voi, cảnh tưới ngô đồng, cảnh trai gái tình tự, đá cầu, đánh hổ, đánh vật, chuốc rượu...

Nhìn chung đình Thổ Tang với kiến trúc cổ truyền vẫn phản ánh tư duy dân giã của người nông dân -sự giao hòa giữa con người với vũ trụ tạo nên một mùa màng bội thu.

THÔN HẠ (đh)

Đình thuộc th. Hạ, x. Ninh Hiệp, h. Gia Lâm (*Hà Nội*). Tấm bia còn lại sau vườn đình cho biết đình được xây dựng tháng 9 năm Chính Hòa thứ 6 (1685) do Hữu đô đốc Vĩnh quận công họ Nguyễn đã hiến 399 quan tiền và 7 mẫu ruộng để làm đình, miếu; một mẫu để cúng tế hàng năm, do đó dân bầu ông làm Hậu Thần và vợ là Hậu Phật.

Đình Thôn Hạ có tường bao quanh tách biệt hẳn với bên ngoài. Gần đó còn có chùa Pháp Vân. Đình còn lại là hai nhà tả vu, hữu vu. Tòa đại đình gồm 5 gian 2 dĩ. Song song với đại đình là tòa hậu cung 3 gian, hai tòa này ở gian giữa có mái nối nhau theo kiểu "ống muống"

Tòa đại đình là một kiểu kiến trúc hiếm thấy trong các đình làng Việt Nam. Với cấu trúc 5 gian 2 dĩ như vậy đại đình có 6 "vì kèo" với đủ "vì nóc" ở trên câu đầu. Đại đình có tất cả 8 cột hiên, 32 cột các loại xếp thành 4 hàng ngang và tám hàng dọc trên nền hình chữ nhật 17,4 m x 9,6 m.

Cấu trúc của đình gần gũi với nhà dân, hòa mình trong khung cảnh của làng quê tạo nên cái đẹp kín đáo dung dị trực tiếp phát triển từ kiến trúc dân gian.

THÔN NHA (c) tên chữ Cổ Linh tự.

Thuộc th. Nha, x. Long Biên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa quay về hướng Bắc. Kiến trúc chùa theo kiểu chữ đinh gồm tiền đường, thiêu hương, thượng điện. Thiêu hương nối với thượng điện thành một nếp nhà dọc gắn với tiền đường. Xung quanh có tường gạch bao bọc.

Tiền đường 5 gian 2 dĩ. Tiền tế 7 gian theo kiểu "tường hồi bít đốc tay ngai". Kết cấu vì kèo chính theo kiểu "thượng chồng rường giá chuyền hạ kẻ", các vì hồi làm kiểu kèo cầu qúa giang. Trên các bộ khung nhà trang trí các loại hoa văn rồng lá, cây cối, vân mây, đài sen.

Chùa có 25 pho tượng Phật, trong đó có 11 pho tạc từ thời Lê (thế kỷ XVIII) và 14 pho đời Nguyễn (thế kỷ XIX). Các pho tượng có niên đại khác nhau, nhưng mang nét chung mang sắc thái điêu khắc dân gian.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 28-4-1990.

THÔNG (c) tên chữ Hưng Khánh tự. Nhân dân địa phương quen gọi chùa Chúa Sạo, Chúa Nến.

Vì 2 bà có công tu sửa chùa.

Ở x. Chiến Thắng, h. Ân Thi, t. *Hưng Yên*.

Kiến trúc chùa không có gì đặc biệt, các pho tượng mới đắp tô; chỉ có 2 bức, phù điêu bằng đá tạc chân dung bà Chúa Sạo và Chúa Nến là đáng lưu ý. Ngoài ra có sấu đá và bia 4 mặt dựng vào niên hiệu Chính Hoa (1680-1705).

THÔNG (c) tên chữ Du Anh tự.

Ở dưới núi Xuân Đài, x. Thọ Vực, h. Vĩnh Lộc t. *Thanh Hóa*.

Chùa có trước, năm Hoàng Định thứ 6 (1606) được sửa chữa lại.

Trong chùa có bia đá cao 2,66 m, ngang 1,63 m do Thái tể Phùng Khắc Khoan soạn văn bia nói rõ về việc tu sửa chùa Thông năm Hoàng Định thứ 6 (1606). Chùa có tượng gỗ Tuyết Sơn.

THUẬN MỸ (đ)

Hiện 64 phố Hàng Quạt, q. Hoàn Kiến, *Hà Nội*, xưa là đất th. Tố Tịch và Xuân Yên, tổng Tiền Túc (sau đổi là tổng Thuận Mỹ), h. Thọ Xương.

Đền thờ Công chúa Liễu Hạnh.

THÚY ÁI (đ)

Ở bến Thúy Ái, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đền thờ bà Phan Thị Thuấn là vợ thứ 3 của Thu Lĩnh hầu Ngô Cảnh Hoàn, người làng Trảo Nha, h. Can Lộc, Hà Tĩnh. Ngô Cảnh Hoàn là thuộc tướng của Hoàng Phùng Cơ, giữ chức chỉ huy đội Tiền Trạch.

Năm Bính Ngọ (1786), trước sức tấn công như vũ bão của quân Tây Sơn, các chốt phòng thủ của quân Lê - Trịnh đều tan rã. Ngô Cảnh Hoàn vẫn cầm đao đứng đầu mũi thuyền chỉ huy chiến đấu, ông bị trúng đạn của quân Tây Sơn, tử trận gần bến đò Thúy Ái. Tin báo về quê, cả làng tiếc thương, chỉ có bà Phan Thị Thuấn, lúc ấy mới 20 tuổi, vẫn thản nhiên như không có chuyện gì xảy ra. Bà thu xếp cho gia đình ra Bắc, đến chùa Kiến Sơ (ở làng Phù Đổng, nơi bà vợ cả Thu Lĩnh hầu đang tu hành) làm lễ siêu độ cho chồng. Sáng hôm sau cả nhà đến bến Thúy Ái. Tới nơi sau khi làm lễ khấn cáo gia tiên, vĩnh biệt họ hàng, bà nói *"Chồng thiếp chết vì nước, thiếp xin đi theo chồng để trọn nghĩa chồng vợ"*. Nói rồi bà chèo thuyền ra giữa sông, gieo mình xuống dòng nước. Lê Chiêu Thống lên ngôi, phong bà là *"Tiết liệt phu nhân"*, ở xã Thúy Ái và Trảo Nha đều dựng đền thờ bà. Triều Nguyễn Phong bà là "Dực bảo trung hưng thượng đẳng thần".

THÚY LĨNH (c) tên chữ Diên Khánh tự.

Thuộc th. Thúy Lĩnh, x. Lĩnh Nam, h. Thanh Trì, *Hà Nội*. Trước đây th. Thúy Lĩnh có tên là Thúy Ái.

Chùa có nhiều lớp nhà, có tường bao quanh tạo thành một công trình khép kín. Chùa có cấu trúc hình chữ đinh. Tiền đường 5 gian, xây "tường hồi bít đốc, tay ngai", mái lợp ngói mũi hài. Vì kèo theo kiểu "chồng rường giá chiêng, kẻ chuyền". Trong chùa chạm khắc trang trí hình tứ linh, tứ qúy. Thượng điện 5 gian nối liền với tiền đường ở giữa, kiến trúc theo kiểu chồng rường giá chiêng, xà nách. Trang trí trong chùa là hệ thống cửa võng sơn son thếp vàng. Trong chùa còn có nhà tổ, điện mẫu và hai dãy hành lang chạy hai bên. Chùa còn giữ 32 pho tượng mang phong cách tạo tác của thế kỷ XIX, chùa còn có 2 chuông đồng, hoành phi câu đối.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 28-1-1993.

THỦY THIÊN QUAN (đ)

Hiện ở 34 phố Hàng Bún, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Yên Ninh và Yên Thành, tổng Yên Thành, h. Vĩnh Thuận.

Đền Thủy Thiên Quan thờ tam Phủ Thánh mẫu và bà Chúa Kho.

THỦY TRUNG TIÊN (đ)

Nằm trên gò ở giữa hồ Trúc Bạch, cạnh đường Thanh Niên (xưa gọi là là đường Cổ Ngư), q. Ba Đình, *Hà Nội*.

Đền Thủy Trung Tiên quy mô nhỏ, là một ngôi đền tư được xây vào đầu thế kỷ XX.

Đền thờ Thủy Thần, Tam Phủ Thánh Mẫu.

THUYỀN TÔN (c)

Ở th. Ngũ Tây, x. Thủy An, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa do Thiền sư Liễu Quán khai sáng vào đầu thế kỷ XVIII. Năm 1746, ông Mai Văn Hoan, một người mộ đạo, đứng ra vận động xây dựng lại chùa có quy mô to lớn. Đến năm 1808, bà Lê Thị Tạ đã giúp chùa trùng tu sửa chữa. Năm 1937, chùa bị hư hỏng nặng. Hòa thượng Thích Giác Nhiên đã tổ chức trùng tu lớn ngôi chùa. Từ năm 1973 đến khi viên tịch (năm 1979) hòa thượng đảm nhận chức vụ Tăng Thống giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất.

Chùa là nơi thờ Phật, thiền sư Giác Nhiên và Liễu Quán và là ngôi Tổ đình Thiền phái Liễu Quán. Trong chùa có tháp hòa thượng Giác Nhiên, chân dung thiền sư Liễu Quán, có tượng Thập Điện Minh Vương.

THỦ THIỆN (Thp) còn có tên Thủ Hưng.

(Vì tên Thủ Thiện xưa là Thủ Hưng) hay Tháp Đồng (theo Đại Nam Nhất thống chí có nhắc đến). Tháp thuộc l. Thủ Thiện, x. Bình Nghi, h. Tây Sơn, t. *Bình Định*. Thủ Thiện là di tích chỉ có một tháp, có niên đại khoảng thế kỷ XI. Nội dung các hình phù điêu còn chứng tỏ tính chất hỗn hợp và phức tạp của những hình tượng thờ phụng: bên cạnh những hình thần linh của Ấn Độ giáo, có cả tượng Phật và những yếu tố Phật giáo ở tường hậu bàn thờ. Thế nhưng, những đặc trưng của ngôi tháp lại thuộc phong cách kiến trúc tháp Bình Định.

Tháp có hình đố vuông gồm: thân và 3 tầng phía trên quy phỏng thân tháp nhưng nhỏ hơn, các cột ốp trơn, phẳng, không có hoa văn trang trí.

Một trong những hiện vật kỳ lạ

của tháp là mảng tường hậu của bàn thờ bao quanh được trang trí bởi các bức phù điêu hình cong nhọn, khoét sâu vào mặt tường sâu vài phân. Đáng tiếc là những bức phù điêu đá đã bị lấy mất.

THƯỜNG DIỆP (đ) tức đền Hàng Tre.

Hiện ở số 77 Nguyễn Hữu Huân, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa là đất các th. Trừng Thanh Tả, Giáp, Bảo Linh, Trừng Thanh Trung Ngũ Hầu... Tổng Tả Túc (sau đổi tổng Phúc Lâm) h. Thọ Xương.

Đền thờ ngũ vị Tôn ông.

THƯỜNG LẠC (đh)

Đình Thường Lạc được dựng cách đây trên 100 năm, nằm ở phía bắc sông Sở Thượng, thuộc x. Thường Lạc, h. Ngồng Ngự. t. *Đồng Tháp*.

Đình Thường Lạc được vua Tự Đức ấn chỉ sắc phong thần Thành hoàng Bổn cảnh năm 1852.

Ngôi đình xưa, khi khởi dựng đều làm bằng gỗ qúy, mái cong, lợp ngói âm dương , cột và các vì kèo đều được chạm trổ đầu rồng. Các bức hoành phi câu đối được khắc chạm " lưỡng long triều nguyệt ".

Qua hai cuộc chiến tranh, đình Thường Lạc đã bị phá hủy. Năm 1965, đình Thường Lạc được nhân dân xây dựng lại .

Hàng năm đình Thường Lạc tổ chức hai kỳ lễ lớn vào ngày 16-17 tháng 5 và tháng Chạp để tưởng nhớ những tiền nhân đã có công khai sơn lập địa và nhớ ơn những anh hùng liệt sĩ đã hy sinh vì nền độc lập và tự do của đất nước trên mảnh đất này.

THƯỜNG LẠC SƠN NGUYỄN ĐẠI VƯƠNG (đ)

Ở th. An Trí, x. Nội Thiên Lộc, h. Thiên Lộc, nay Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.

Tương truyền ở bản thôn có Nguyễn Phán là người tài hoa,

học hỏi, gặp công chúa Liễu Hạnh kết đôi vợ chồng. Sau ba năm sinh hạ được trai trưởng là Nguyễn Cả, thứ hai là Nguyễn Hai. Sau khi thi đỗ, Phán được bổ chức Thị nội văn hàn. Bấy giờ công chúa dưới mây về trời, Phán buồn, xin thôi việc quan, về nhà lấy sơn thủy làm vui. Hai anh em Cả và Hai lớn lên thông minh tuấn tú, tài năng hơn người. Năm Hồng Đức thứ 2 (1471), Chiêm Thành cho quân ra quấy phá biên cương. Vua Lê Thánh Tông hạ chiếu xuất binh. Cả và Hai xin cha về Kinh giúp vua dẹp giặc. Hai ông cưỡi voi về Kinh. Dọc đường hai ông được yết kiến vua và vua phong cho hai ông chức đại tướng quân. Năm Hồng Đức thứ 6 (1475), Nguyễn Phán mất, hai ông xin về quê chịu tang cha. Trong thời gian ở quê, hai ông đào một cái hồ rộng (gọi Hồ Dài), chiêu mộ quân lính luyện tập thủy binh. Vua nghe tâu, vua cho là hai ông có âm mưu nổi loạn, bèn triệu về kinh, rồi sai đi trấn giữ nơi quan ải. Hai ông tuân lệnh, rồi mất ở nơi đồn trú. Trước khi mất, hai ông dặn các con, đóng thuyền đặt quan tài và hộp đựng bài vị ghi đầy đủ họ tên, quê quán, chức tước rồi thả cho thuyền trôi theo dòng sông. Các con làm theo lời dặn. Thuyền trôi ra biển rồi dạt vào cửa Cương Gián, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh. Dân thấy vậy cho là điềm gở, lại đẩy cho thuyền trôi ra khơi. Nhưng rồi thuyền lại dạt vào. Người làng lấy làm lạ mở hộp đựng bài vị ra xem, mới rõ sự việc, bèn cho người sang xã An Trí báo tin. Dân xã rước quan tài hai ông về làm lễ mai táng, lập đền thờ. Vua nghe tâu, sắc phong là Trung đẳng thần. Nhưng thần không bằng lòng, trời nổi cơn giông tố. Vua chữa lại sắc phong làm Thượng đẳng thần,

mưa gió mới yên.

THƯỢNG ĐỒNG (c) tên chữ Hiển ứng tự.

Ở th. Thượng Đồng, x. Hội Xá, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Chùa thờ Phật

Chùa gồm giác chuông 2 tầng 8 mái, sân gạch, tiền đường 7 gian, kiến trúc đơn giản; thượng điện 5 gian, thiêu hương. Chùa ít được trang trí.

Chùa hiện còn giữ được một số hiện vật có giá trị như: câu đối, chuông đồng, 3 bia đá thời Lê. Trong chùa còn có tượng Đức Ông, Thánh Tăng, Cửu Long, Ngọc Hoàng, Nam Tài, Bắc Đẩu, A Di Đà, Văn Thù, Phổ Hiền, Quan Âm Tống Tử.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 18-1-1993.

THƯỢNG ĐỒNG (dh)

Ở x. Yên Tiến, h. Ý Yên, t. *Nam Định*.

Bố cục kiến trúc theo kiểu chữ nhị gồm tiền tế và hậu cung.

- Hướng kiến trúc: nằm ở trung tâm của làng trên một khu đất rộng, cao, trước đình có một hồ nước rộng.

- Nhà tiền tế gần 5 gian. Kết cấu vì kèo theo kiểu giá chiêng chồng rường. Trang trí kiến trúc là sự điểm xuyết với những hoa lá, mây cách điệu ở đầu bẩy xà.

- Chính cung giáp mái với tiền tế gồm 5 gian. Kết cấu vì kèo kiểu qúa giang kèo cầu nhưng được bổ sung thêm hai trụ. Ở gian giữa có 4 đầu dỏ được trang trí công phu đầu rồng. Tại đây còn một mảng chạm khoảng thế kỷ XVIII với con vật trang trí rồng có sự đan xen giữa rồng lớn và bé.

Kiến trúc đình hiện nay mang phong cách thế kỷ XIX thời Nguyễn. Song dấu ấn kiến trúc của thế kỷ XVIII vẫn còn được lưu giữ tại đây.

- Đình thờ Đinh Tiên Hoàng

làm thành hoàng.

- Truyền thuyết: Khu vực đình ngày nay vốn là nơi vua Đinh đóng quân đánh sứ quân của Phạm Bạch Hổ. Địa phương còn lưu giữ nhiều tên có liên quan tới sự tích trên như Mả Vạn (chôn nhiều quân giặc), Đồng Kiệu (nơi đặt kiệu vua)...

THƯỢNG TƯỚNG TRẦN NGỌC (đ)

Đền thờ thượng tướng Trần Ngọc tọa lạc tại ấp Nam, x. Tân Thạch, h. Thanh Bình, t. *Đồng Tháp*, cách trung tâm thị xã Cao Lãnh khoảng 24 km theo hướng Tây Nam.

Thượng tướng Trần Ngọc, tục danh là Đốc Binh Vàng, dưới triều Minh Mạng giữ chức Tổng Binh, kiêm nhiệm chức Chánh giải Quân lương. Ông đã hy sinh để bảo vệ đất nước trước họa xâm lược của thực dân Pháp. Nhân dân nhớ ơn và thương tiếc vị anh hùng của dân tộc bèn lập đền thờ ông. Trải qua bao cuộc chiến, và thời gian tàn phá, ngôi đền đã bị hư hỏng nặng. Năm 1965, đền được xây dựng lại kiên cố và đẹp mắt.

Hàng năm vào hai ngày 15 và 16 tháng 2 âm lịch nhân dân địa phương tổ chức lễ kỷ niệm và qúy tế rất long trọng.

TIÊN (c) hay là chùa Song Tiên.

Ở ngoài cửa Nam, tỉnh thành *Lạng Sơn* ở trên núi Đại Tượng, x. Mai Pha, Châu Ôn cũ.

Chùa ở trong động đá rộng rãi, có viên đá lớn như hình tượng Bồ Tát. Vào đời Hồng Đức (1470-1497), nhân dân địa phương tạc tượng Phật thờ Phụng. Hàng năm hội chùa vào tháng Giêng âm lịch.

TIÊN CHÂU (c) còn gọi chùa Tô Châu.

Ở x. An Bình, thị x. Vĩnh Long, t. *Vĩnh Long*.

Chùa do hòa thượng Đức hội lập vào khoảng thế kỷ XIX. Chùa còn có tên chùa Di Đà hoặc Chùa Tô Châu.

Kiến trúc mặt trước và cổng chùa hiện nay được dựng từ năm 1961 đến 1963.

TIÊN CHƯỞNG (đh)

Đình xây trên một qủa đồi nhỏ, nằm giữa cánh đồng Hợp tác xã Vũ Tiến, x. Hợp Hưng (2 xã Lục Hợp cũ và Hưng Đạo cũ hợp lại), h. Vụ Bản, t. *Nam Định*. Nguyên xưa, thôn có tên là Á Lôi Phường, có một người con gái đẹp được mời vào cung hầu, tên là Quỳnh Hoa, nên đổi tên là Tiên Chưởng.

Ngôi đình còn lại hiện nay, vì bị phá hoại nhiều lần, nay chỉ còn 3 gian hẹp, tập hợp các tượng Phật lại vào thờ, nên gọi là chùa Tiên Hoa.

Kiến trúc đình theo lối dân dụng. Hiện vật còn lại rất ít ỏi, như ván nong trên xà gian giữa và cốn dọc ở hai bên phải, trái của gian thờ, chạm khắc gỗ hình rồng ổ, trúc hóa rồng, hình thú loại đầu tròn như nghê, thú mõm nhọn như chó, chim châu mỏ vào nhau, hoặc rồng đang vờn nhau, hay đôi rắn quấn thân khỏe mạnh, tất cả mang phong cách nghệ thế kỷ XVII.

TIÊN CÔNG (m) còn gọi là đền Thập cửu Tiên Công.

Đền thờ 19 vị tiên công - những người có công đầu tiên trong sự nghiệp quai đê, lấn biển thành lập nên khu Đảo Hà năm 1434. Hiện nay, miếu thuộc xã Cẩm La, khu đảo Hải Nam (Yên Hưng - *Quảng Ninh*), cách phà sông Chanh khoảng 2 km. Không rõ miếu được xây dựng từ năm nào, đền còn lưu được dấu tích các lần trùng tu vào những năm 1804, 1920, 1931, 1946. Đền xây dựng trên khu đất cao rộng 2.912 m2 gồm 2 khu. Phía trước là bái đường,

có cấu trúc dạng cổng tam quan là nơi chuẩn bị đồ thờ cúng trước khi vào nhà thờ tổ. Khu nhà thờ tổ nằm phía sau là nơi hành lễ Thập cửu Tiên Công. Ngày nay, tại miếu thường diễn ra các hoạt động văn hóa của đồng bào trong vùng, nhất là vào ngày hội.

TIÊN HẠ (đ)

Ở 46A ngõ Phất Lộc, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc giáp Tiên Hạ, ph. Đông Các, h. Thọ Xương.

Đền có từ thời Lê.

Đền thờ Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370), danh sĩ đời Trần Anh Tông, có công theo Trần Minh Tông đánh dẹp giặc và phụng mạng soạn sách *Thực lục* về cuộc hành quân này.

TIÊN LINH (c) tên chữ Chung Linh tự.

Thuộc th. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa có từ lâu, nhưng đã bị thực dân Pháp phá hủy trong chiến tranh. Sau hòa bình đã được nhân dân Vạn Phúc góp công của dựng lại chùa.

Truyền thuyết kể rằng vào thế kỷ XI, Lý Thái Tổ cho đắp đê Cơ Xá (một đê lớn nhất thời đó). Để kỷ niệm sự kiện này, nhà vua cho xây chùa Liên Minh ở dưới chân đê Vạn Phúc. Từ đó về sau, vua Lý thường về chùa này cầu cúng.

Năm 1426, tại đây, nghĩa quân Lê Lợi đã đóng quân để bao vây thành Đông Quan, bị quân Minh chiếm, sau đó tiến vào giải phóng.

Cũng tại đây đã chứng kiến Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc. Năm 1786, diệt Trịnh phò Lê. Năm 1789, diệt Mãn Thanh giải phóng Thăng Long. Quang Trung đã đích thân kiểm tra chuẩn bị tấn công đồn Ngọc Hồi.

Trong chùa có nhiều pho tượng có giá trị như A Di Đà, Quan

Âm Tống Tử, Quan Âm Nghìn Mắt, Nghìn tay, tòa Cửu Long... được tạc từ thế kỷ XVIII-XIX và đầu thế kỷ XX.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

TIÊN PHÚC (c) tên chữ Tiên Phúc tự, Thiên Phúc tự, còn gọi chùa Bà Nành.

Hiện ở 27 phố Văn Miếu, ph. Văn Miếu, q. Đống Đa *Hà Nội*, xưa thuộc th. Thục Miến, tổng Hữu Nghiêm, h. Thọ Xương.

Theo truyền thuyết, dựng chùa để thờ một bà bán hàng như nước uống, chè đậu nành cho học trò trường Quốc Tử Giám. Lại có truyền thuyết cho rằng, chùa dựng đầu triều Lê (thế kỷ 15), trên nền quán hàng nước của bà già.

Vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) có lần đến thăm Quốc Tử Giám có ghé lại thăm chùa.

Chùa phía ngoài có tam quan, bên trong có nơi bày tượng Phật và nơi tiếp khách.

Chùa thờ Phật và thờ bà Nành. Trong chùa còn một phiến đá hình chữ nhật, tương truyền là nơi bà Nành bầy hàng để bán. Chùa bà Nành ngoài giá trị lịch sử văn hóa, còn được coi là một di tích nằm trong quần thể di tích Văn Miếu -Quốc Tử Giám.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 12-12-1988.

TIÊN TÍCH (c)

Hiện ở 118 phố Lê Duẩn (trước là Nam Bộ), q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc đất Tiên Mỹ, l. Vĩnh Xương, tổng Tiền Nghiêm, h. Thọ Xương.

Tiên Tích là một ngôi chùa cổ có từ giữa thế kỷ XVIII, tương truyền vào đời nhà Lý, một hôm hoàng tử xin phép đi săn bắn, mãi theo săn, lạc đường, đến đêm một cụ già đầu bạc phơ, dẫn hoàng tử về đến cổng

thành, quan gác cổng không cho vào vì không có thẻ số (như giấy phép ra vào), ông cụ bèn bảo hoàng tử nhắm mắt lại và một lát sau hoàng tử đã có trước mặt thân phụ. Hoàng tử kể lại sự việc cho vua cha nghe. Sáng hôm sau vua sai người đi tìm, nhưng không thấy ông cụ, nhà vua cho rằng Tiên xuống giúp cơ nghiệp nhà lý. Vua sai lấy tiền cho xây ngôi chùa ngoài mang cá Cửa Nam, truyền thợ đắp một pho tượng đặt trong chùa để thờ đặt tên là "Tiên Tích". Đồng thời truyền cho làng Vĩnh Xương xây một ngôi đình thờ ông cụ ấy làm thành hoàng.

TIẾT NGHĨA ĐẠI VƯƠNG ĐÀM THUẬN HUY (d)

Đền thuộc x. Hương Mạc, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Đây là một vùng quê có truyền thống khoa bảng tiêu biểu của đất Kinh Bắc. Tiết nghĩa Đại vương Đàm Thuận Huy là một danh nhân khoa bảng tiêu biểu, thanh liêm và trung dũng. Ông giỏi văn thơ -được vua Lê Thánh Tông khen là "*Đệ Nhất danh thi nhân* và là Hội Viên Hội Tao đàn nhị thập bát tú. Sau khi mất trong cuộc Trung Hưng nhà Lê, ông được triều đình phong tặng là Tiết nghĩa Đại vương. Đền thờ được xây dựng thời Lê và còn lưu giữ được nhiều tài liệu hiện vật có giá trị lịch sử và nghệ thuật như: biển đá "Tiết Nghĩa từ" hay tấm bia đá thời Lê ghi về thân thế sự nghiệp của ông và bộ từ khí (đồ thờ), hoành phi, câu đối, sắc phong...

TIÊN SƠN (c) tên chữ Thiên Tâm tự còn gọi chùa Trường Liêu hay chùa Tiêu. Ở chân núi Tiên Sơn, h. Yên Phong nay là x. Tương Giang, h.Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*.

Sử chép bà họ Phạm, đi chơi ở

chùa Tiêu Sơn, nằm mộng giao hợp với thần nhân, sinh ra Lý Công Uẩn, tức vua Lý Thái Tổ. Về sau sư Vạn Hạnh khuyên Lý Công Uẩn lấy ngôi vua của nhà Đinh, Công Uẩn sợ lộ chuyện, bảo người anh em đem sư Vạn Hạnh giấu ở chùa Tiêu Sơn.

TÌNH QUANG (c) tên chữ Tình Quang tự.

Thuộc th. Tình Quang, x. Giang Biên, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Theo truyền thuyết chùa được dựng từ rất sớm. Chùa được trùng tu lớn vào đầu thế kỷ XIX. Chùa quay về hướng Đông - Nam, có kiến trúc kiểu chữ nhị. Tiền đường và thượng điện gồm 3 gian song song. Trong chùa còn lại những mảng chạm khắc gỗ vào khoảng thế kỷ XVII và XVIII. Hệ thống tượng Phật của chùa khá đầy đủ. Chùa có một qủa chuông "Tình Quang chung" đúc năm Tự Đức thứ 2 (1849). Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 11-5-1993.

TỊNH QUANG (c)

Ở xã Ái Tử, h. Đăng Xương, nay Triệu Phong, t. *Quảng Trị*. Chùa do hòa thượng Tu Pháp, tự Chí Khả xây dựng vào năm thứ 2 đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1739), tương ứng với niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 5 91739) đời Lê Ý Tông.

Hồi mới xây, chùa có tên là Tịnh Nghiệp. Vua Gia Long ban tên gọi là chùa Tịnh Quang. Chùa được trùng tu năm Minh Mạng thứ 21 (1841).

TÔ HIẾN THÀNH (đ)

Đền tại ph. Trường Sơn, tx. Sầm Sơn, t. *Thanh Hóa*. Đền còn có tên "Đệ Nhị", thờ Tô Hiến Thành, một người có quan điểm rất tiến bộ về việc đề bạt người làm việc nước cách đây gần 100 năm. Tiểu sử về ông mơ hồ, không rõ địa

phương nào. Thanh Hóa tỉnh trong đại Nam Nhất Thống chí ghi: "Đền Tô Thái úy ở địa phận các huyện thuộc 3 phủ Hà Trung, Thiệu Hóa và Tĩnh Gia gần 57 xã, thôn, phụng thờ. Thần họ Tô, húy là Tiến Thành".

Ngôi đền hiện nay còn lại phần hậu cung, có lòng rộng 3,55 m, phần mái đúc vòm cuốn bê tông. Đền có biển đề "Tối Linh từ"; các hình rồng mây vẽ nghuệch ngoạc bằng mực xanh, cũng như các câu đối không nói lên nội dung thần linh được thờ.

Hệ thống đền thờ Tô Hiến Thành đậm đặc ở Tp. Thanh Hóa chứng tỏ có khả năng rất lớn ông quê ở Thanh Hóa. Như vậy, xác định được quê hương của một nhân vật lịch sử khá quan trọng và có quan điểm tiến bộ.

TÔN THẠNH (c)

Ở x. Mỹ Lộc, h. Cần Giuộc, t. *Long An*.

Chùa do hòa thượng Viên Ngộ dựng vào năm 1808, lúc bây giờ chùa có tên Lan Nhã.

Ở chùa còn lưu giữ được nhiều pho tượng cổ có giá trị nghệ thuật mang phong cách thế kỷ XIX, đặc biệt là pho tượng Bồ Tát Địa Tạng bằng đồng được đúc ngay tại chùa.

Trong khuôn viên của chùa có tấm bia kỷ niệm nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu, dựng năm 1973 và tháp hòa thượng Viên Ngộ.

TỐNG QUỐC CÔNG (d)

Ở th. Trường Xuân, h. Vĩnh Bình, t. *Vĩnh Long*.

Đền thờ công thần triều Nguyễn là Tống Phước Hạp. Phước Hạp trước làm lưu thủ dinh Long Hồ, có công lập thôn ấp Chợ quán.

Khi quân Tây Sơn dấy binh, ông được điều tra làm trấn thủ Phú Yên, sau trở về Gia Định rồi lâm bệnh chết. Sau khi ông mất, được tặng tước Hữu Phủ quốc công.

TỐNG TRẠNG NGUYÊN (đ)

Ở x. An Cầu, h. Phù Cừ, t. *Hưng Yên*. Đền thờ Trạng nguyên Tống Trấn. Theo truyền thuyết Tống Trấn sống ở thời Trần, quê ở xã An Cầu. Vào khoảng 5, 6 tuổi đã thông thạo Thi Thư, lục nghệ. Lên 8 tuổi đỗ Trạng Nguyên. Sau vâng mệnh đi sứ. Người Bắc Quốc thấy Trạng ít tuổi, tỏ ý khinh thường. Nhưng khi yết kiến vua Bắc Quốc, ông đối đáp lưu loát, trả lời đầy đủ mọi câu hỏi của nhà vua, lại làm thơ văn ít người sánh kịp. Vua Trung Quốc, giữ ông lại 10 năm mới cho về nước. Ông mất ở quê nhà, dân bản xã dựng đền thờ ông. Kể sự tích của ông có truyện thơ Tống Trân Cúc Hoa.

TỔ (thp)

Trên núi Yên Tử, cách tx. Uông Bí t. *Quảng Ninh* khoảng 15 km về phía Tây Bắc. Trên đường lên chùa Hoa Yên, du khách đã qua khu tháp gần hòn Ngọc, nơi dựng tháp Tổ, tương truyền có chứa xá lị của Trúc lâm Đệ nhất tổ Điều Ngự giác Trần Nhân Tông.

Tháp cao 10m, có 6 tầng. Nền tháp hình 6 cạnh ghép bằng những tảng đá lớn, chạm hình núi non, sông nước. Bệ tháp tạc hình đài sen 102 cánh đỡ lấy thân tháp hình trụ, càng lên cao tháp càng thu nhỏ lại. Tầng trên mở cửa hướng Nam, trong có tượng Trần Nhân Tông khoác áo cà sa để trần bên phải, đang ngồi trong tư thế nhập thiền, tượng tạc bằng đá trắng, cao 0,65m, đặt trên bệ đá chạm rồng. Nghe nói ngày xưa tượng đúc bằng vàng. Đỉnh tháp tạc búp sen đá. Tháp được đặt giữa một khu đất hình vuông, mỗi chiều gần 13 m, có tường cao trên 2 m, xây bằng gạch vồ nung già vây quanh 4 mặt. Bờ tường lợp ngói mũi hài kép, trông như sóng gợn. Mặt tường phía Nam và

mặt tường phía Bắc có cửa vòm cuốn. Từ chân tháp ra tới cửa Bắc hướng lên đỉnh núi có lối đi lát gạch vuông vỡ lớn, màu đỏ sẫm, trang trí hoa cúc, vòng tròn đồng tâm. Bên ngoài tường vây là 44 ngọn tháp của tôn thất nhà Trần đã tu hành và viên tịch ở Yên Tử.

TRA AM (c)

Chùa tọa lạc ở th. Tứ Tây, x. Thủy An, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Chùa do đại sư Viên Thành khai sáng năm 1923. Chùa được sư Trí Hiển trùng tu năm 1937 và Như Ý tổ chức đại trùng tu năm 1960 theo nghệ thuật kiến trúc Nam Á châu.

Chùa có bia "Tra Am ký", dựng năm 1931.

TRÀ CỔ (dh)

Bán đảo Trà Cổ huyện Hải Ninh, t. *Quảng Ninh* nằm ở phía Đông Nam vịnh Hạ Long, từ lâu vốn là nơi nghỉ mắt nổi tiếng có bãi biển đẹp, nước trong, cát trắng. Nơi đây còn có một công trình kiến trúc đã có trên 400 năm - đó là đình Trà Cổ, thờ sáu vị phúc thần có công dựng ấp lập làng ở giữa nơi trời biển bao la này.

Đình dựng theo kiểu chữ "công", chiếm một diện tích trên 400 m^2. Tòa bái đường 7 gian rộng thênh thang, bên trọng gác dầm lát ván làm sàn cao khoảng nửa mét, gợi lại hình ảnh nếp nhà sàn thời xa xưa: 48 cột gỗ lim, cột cái cao 4,50 m, chu vi hơn 1,50 m, cùng với 2 cột đá, đỡ bộ khung mái bằng gỗ quý, chạm khắc công phu, tinh tế. Nóc đình hơi võng ở giữa, bốn đầu đao uốn cong gắn hình rồng, thấp thoáng ẩn hiện dưới tán lá xanh om của những cây đa cổ thụ. Những đầu bẩy lực lưỡng chạm rồng đỡ mái hiên làm tăng thêm vẻ bề thế, đồ sộ của tòa kiến trúc này.

Trong đình, bên cạnh những hoành phi câu đối sơn son thếp

vàng rực rỡ là bức cửa võng lớn chạm tiên cưỡi rồng vượt biển, lưỡng long chầu nguyệt và nhiều đồ án trang trí quen thuộc khác. Trước cửa hậu cung có bức hoành phi với ba chữ "Nghiễm Nhược lâm". Bên dưới là bức màn bằng lụa đỏ thêu rồng mây rất công phu, góp phần làm tăng thêm vẻ tôn nghiêm ở nơi thờ phụng. Đồ thờ phần lớn bằng đồng, có kích thước lớn, đặc biệt có đôi hạc gỗ cao trên 1,50 m, tạc rất khéo, trông khá sinh động.

TRÀ ĐỘNG (dh)

Ở l. Trà Động, tổng Vô Ngại, h. Thư Trì, nay h. Vũ Thư, t. *Thái Bình*.

Đình thờ Huệ Tịnh công chúa, húy Hạt Sao là con gái vua Lý Anh Tông và cung nữ Nguyễn Thị Phương ở làng Trà Động, tương truyền Hạt Sao, là Kim Đồng Ngọc nữ giáng sinh. Khi công chúa lên 7 tuổi, xin về quê ngoại chơi, trời nóng nực, công chúa vây màn tắm ở bờ sông, chợt trời nổi cơn lốc, công chúa bay về trời. Vua cho an táng tại hành cung và truyền cho làng Trà Động thờ cúng.

TRÀ PHƯƠNG (c) tên chữ Thiên Phúc tự.

Thuộc Thung Hương, h. Kiến Thụy, Tp. *Hải Phòng*.

Kiến trúc chùa được làm lại nhiều lần, lần gần đây nhất là vào (1952) nên không có gì đáng nói.

Kiến trúc theo số liệu ghi trên bia đặt ở nhà bia có tên niên đại tu tạo là năm Thuần Phúc 1 (1562) và ghi tên người công đức sửa chùa.

Di vật đáng chú ý.

- Phù điêu hình người phụ nữ ngồi trong hốc, phía ngoài là hình dáng của mai bia. Trên đó có đề niên đại khoảng năm 1551 do sư Huyền Diễn làm bằng đá.

- Tượng một người đàn ông tương truyền là Mạc Đăng Dung, trang trí trên tượng rất cầu kỳ.

- Trong chùa còn một số tượng khác từ thế kỷ XVII, XVIII, XIX. Những di vật còn lại cho thấy chùa đã được tạo dựng từ lâu, tu sửa vào thời Mạc, thế kỷ XVII, XVIII, XIX liên tục được sửa chữa.

TRẠCH LÂM (c)

Ở x. Hà Dương, h. Hà Trung, t. *Thanh Hóa*. Chùa Trạch Lâm do công chúa Ngọc Tú sống dưới triều Nguyễn bỏ tiền ra xây dựng để thờ Phật và thờ sư Minh.

Sau đó tổng đốc Thanh Hóa Tôn Thất Tĩnh cho sửa chữa lại. Trong chùa có bia đá cũ, có tượng nhà sư Minh bằng gỗ và tháp mộ của nhà sư. Trong chùa còn có tượng một bà chúa Trịnh ngồi xếp bằng tròn, trang trí quần áo mũ miện.

TRẠM LINH HOẰNG TRẠCH ĐẠI VƯƠNG (đ), còn có tên là đền Hiển Khánh.

Ở th. Linh Đàm, x. Hoàng Liệt, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đền thờ Thủy thần tôn hiệu là Trạm Linh Hoằng Trạch đại vương - Thần là con của Long Vương, vào năm Đại Khánh (1314 - 1323), đời Trần Minh Tông là học trò của Văn Trinh công Chu Văn An mở tại Thanh Trì. Thấy người học trò có tướng lạ này, hàng ngày từ bờ nước đi lên. Chu Văn An có ý ngờ người ấy là Thủy thần. Một năm trời hạn hán, lúa má cây cỏ chết khô. Chua Văn An bèn gọi người học trò ấy làm mưa cứu dân. Trò vâng lời, cầu khấn một lúc, mưa ầm ầm trút xuống, tràn đầy các hồ đầm, cây cỏ lại tốt tươi. Xong việc học trò cũng từ biệt thầy đi mất. Sau Chu Văn An kể lại sự việc, dân làng nhớ ơn thần

dựng đền bên bờ đầm để thờ.

TRANG LÂU (dh)

Ở 30 Lò Sũ, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa là đất th. Trang Lâu, tổng Phúc lâm, h. Thọ Xương Phủ Hoài Đức.

Đình thờ Cao Sơn Đại vương, vị thành hoàng của làng Trang Lâu, ông tổ nghề rèn - Đương Cảnh thành hoàng bản thổ trung đô chi thần tam giới chúa ôn Thiên Phù đại đế chi thần.

TRANG NGHIÊM (c)

Chùa ở ngay trong động Huyền Không, thuộc núi Ngũ Hành Sơn ở phía đông - Bắc Tp. *Đà Nẵng*, phía Tây núi là sông Hàn. Trước đây gọi là chùa Tam Thái, năm 1825, chùa được tu sửa lại và gọi Sơn Môn Thạch. Năm 1839 đổi Sơn Môn Thạch thành ph. Môn Thạch. Năm 1844 đổi tên chùa Hoa Nghiêm thành chùa Trang Nghiêm.

TRANG VƯƠNG (a)

Ở núi Hương Tích thuộc dãy Hồng Lĩnh, h. Can Lộc, t. *Hà Tĩnh*.

Tương truyền con gái Trang Vương nước Sở tên là Mâu, mộ đạo Phật, đến núi Hương Tích lập chùa tu hành (tức chùa Hương Tích). Trang Vương đi tìm con, đến dựng nhà ở phía Bắc chùa. Trên nền cũ dân làm am thờ Trang Vương.

TRÀNG TÍN (c)

Chùa Tràng Tín ở phố Hàng Chuối, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*. Qua bài minh trên chuông chùa cho biết chùa được làm vào thời Lê, có kiến trúc to lớn tường hoa gạch lát rất đẹp song chưa có chuông. Vị sư thứ tư trụ trì ở chùa bèn quyên cúng thập phương làm một qủa chuông. Chùa hiện nay còn giữ được qủa chuông đó. Các di vật khác còn lại như: Tượng Đức ông ngồi trên ngai, hình ngựa bay sau lưng tượng. Nay pho tượng Tứ Thiên Vương đứng

chống kiếm xuống đất tại lớp tượng thứ tư của thượng điện cho thấy một phong cách nghệ thuật ít gặp ở thời Nguyễn về sau.

TRẠNG NGUYÊN (đ)

Ở th. Nguyệt Áng, h. Thanh Trì *Hà Nội*.

Đền thờ Trạng Nguyên Nguyễn Quốc Trinh. Sau đổi là Quốc Khôi. Ông là người bản thôn, 35 tuổi thi đỗ trạng nguyên khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) đời vua Lê Thần Tông, được bổ chức Tả thị lang, từng vâng mệnh sang sứ Trung Quốc. Trong chính biến năm Dương Đức thứ 3 (1674), ông bị quân ưu binh Tam Phủ giết. Vua Lê Gia Tông truy tặng chức Binh bộ Thượng thư, tước Trì Quận công, cho lập đền thờ ở quê nhà.

TRẦM (c) tên chữ Long Châu Tự, còn gọi chùa Tử Trầm

Chùa ở núi Trầm, th. Liên Minh, x. Phụng Châu, h. Chương Mỹ, t. *Hà Tây*, cách tx. Hà Đông khoảng 12 km theo đường quốc lộ Hà Đông - Hòa Bình.

Hang núi Trầm là một thắng cảnh tự nhiên, vào khoảng thế kỷ XVI, khi triều đình nhà Lê lục đục, chém giết lẫn nhau. Vua Lê nhờ vào Mạc Đăng Dung về đẩy ẩn náu, đuổi dân đi khỏi vùng này để ở, sau đó biết được âm mưu Mạc Đăng Dung, vua Lê chạy lên Sơn Tây. Dân trở lại quê cũ và lập một ngôi đền nhỏ để thờ Phật ở trong động Long Tiên.

Năm Chính Hòa 17 (1616), nhân dân tạc 48 pho tượng đá để thờ trong hang động.

Năm 1913, tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu bắt dân sửa sang đường đi và mở rộng chùa to hơn trên nền chùa cũ và gọi là chùa Long Châu.

Trong động Long Tiên có tượng Phật Di Lặc bằng đá và tượng La Hán bằng đá cao 0,66 m.

TRẦN CHIÊU VĂN (đ)

Ở x. Văn Trinh, h, Ngọc Sơn, t. *Thanh Hóa*.

Đền thờ Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật (1255-1330). Vương là con thứ 6 của Trần Thái Tông, có công lớn trong 2 cuộc kháng chiến chống quân Nguyên (năm 1258 và 1288). Vương giữ chức Tể tướng dưới triều Trần Anh Tông năm Khai Thái thứ nhất (1324), đời Trần Minh Tông được phong Tá Thánh thái sư, năm Khai Thái thứ 6 (1329) được phong tước Đại Vương. Ông là bậc đại thần trải 4 triều vua, có tiếng tài năng đức độ, văn võ song toàn. Đặc biệt ông thông thạo ngôn ngữ và phong tục của nhiều dân tộc thiểu số và của nước ngoài, tiếp kiến sứ giả Chiêm Thành, Vạn Tượng, Sách Ma Tích và người Tống v.v... Không cần phiên dịch. Khi nhận chức ở Thanh Hóa, ông thực hiện chính sách khoan nới, được dân chúng nhớ ơn. Sau khi ông mất, nhân dân nhớ ơn lập đền thờ.

TRẦN DANH TƯỚNG (đ)

Đền xây bên cạnh thành cổ Chiêm Thành tại x. Đan Duệ, h. Minh Linh nay Do Linh, t. *Quảng Trị*.

Đền thờ hai danh tướng thời Trần là Trần Nhật Duật và Trần Quốc Chân. Tương truyền hai ông đem quân theo vua Trần Anh Tông đi dẹp Chiêm Thành. Trong hành quân chiến đấu ông giữ nghiêm quân kỷ, quân lệnh, không cho cướp bóc của cải của dân; được dân mến, dân yêu, dân biết ơn dựng đền thờ. Sau này khi vua Lê Thánh Tông đi đánh trận qua đền, hai vị thần báo mộng xin đi theo giúp. Chiến thắng trở về, vua Lê cho trùng tu và

sắc phong Đại Vương.

TRẦN ĐẾ VƯƠNG (đ)

Đền thờ 12 vị hoàng đế triều Trần tại x. Tức Mạc, nay là x. Lộc vương, ngoại thành Nam Định, t. *Nam Định*.

Tổ tiên 5 đời nhà Trần xưa từ phía Bắc đến hương Tức Mạc sinh sống bằng nghề đánh cá. Đến đời Trần Cảnh được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi, tức Trần Thái Tông. Năm 1823, triều Nguyễn đem hầu hết bài vị vua Trần về thờ chung vào miếu Lịch Đại đế vương đền chỉ còn thờ ba vua Thái Tông, Nhân Tông và Anh Tông. Đến năm 1653, Thượng thư Phan Huy Vịnh tâu lên triều đình rằng, miếu thờ các vua Trần qúa nhỏ nên xin cấp tiền tiến mở rộng quy mô cho xứng đáng với công tích của nhà Trần. Đợt trùng tu này có văn bia do tiến sĩ Ngô Thế Vinh soạn.

Trước đền có hồ bán nguyệt, có cây đa lớn bốn năm người ôm mới xuể, tán lá che rợp cả mái tiền đình. Có đôi ngựa đá đứng chầu dưới gốc đại thụ. Bên cạnh đền Thiên Trường là đền Cổ Trạch thờ vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo.

Các đợt khai quật khảo cổ gần đây đã tìm thấy dưới lòng đất Tức mạc - Thiên Trường nhiều nền móng cung điện lớn sâu rộng, cống thoát nước bằng ống sành; giếng nước có thiết bị lọc; gạch ngói cổ, thạp men trắng ngà trang trí sen cúc, rồng phượng, bát đĩa có ghi chữ "Thiên Trường phủ chế" (làm tại phủ Thiên Trường) với kiểu dáng đẹp, hoa văn trang trí thanh nhã, tinh tế.

TRẦN HOÀNG THÂN (đ)

Ở núi Yên Phụ, x. Kim Xuyên, h. Hiệp Sơn, nay h. Kim Môn, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Yên Sinh Vương Trần Liễu là anh vua Trần Thái Tông (Trần Cảnh), là cha của Hưng Đạo vương Trần Quốc

Tuấn, vì Trần Thủ Độ bày kế cho Trần Thái Tông cướp vợ của Trần Liễu là công chúa Thuận Thiên. Trần Liễu họp quân làm phản, nhưng sau đó anh em hòa giải, Trần Thái Tông lấy đất Yên Phụ, Yên Dưỡng, Yên Sinh, Yên Hưng, Yên Bang (nay thuộc đất tỉnh Quảng Ninh) cho Trần Liễu làm thực ấp. Sau Trần Liễu mất ở núi Yên Phụ, dân bản xã xây đền thờ ông.

TRẦN HOÀNG TÔN (đ)

Ở x. Tràng Kênh, h. Thủy Đường, Hải Dương, nay h. Thủy Nguyên, *Hải Phòng.*

Đền thờ Trần Quốc Bảo, con vua Trần Anh Tông. Ông có công dẹp giặc Phạm Bá Linh ở sông Bạch Đằng, khi trở về qua x. Tràng Kinh (Kênh) thì mất. Mộ chôn tại chân núi thuộc địa phận xã này, về sau núi này được gọi núi Hoàng Tôn.

TRẦN HƯNG ĐẠO (đ)

Ở 36 đường Võ Thị Sáu, q.1, Tp. *Hồ Chí Minh.*

Đền thờ Trần Hưng Đạo, vị tướng nhà Trần đã 3 lần đánh thắng quân xâm lược Nguyên - Mông.

Chùa được xây dựng vào năm 1932. Đến năm 1958 được trùng tu theo đồ án của kiến trúc sư Nguyễn Minh Bảo, nhưng vẫn giữ được nguyên trạng ban đầu.

Sân đền thoáng rộng, ở giữa nổi lên bức tượng Trần Hưng Đạo, đúc bằng xi măng, rất uy nghi.

Đền có kiến trúc hình chữ đinh (hình chuôi vồ) với 2 tầng mái chồng lên nhau, tám đầu mái cong có đắp hình hoa lá. Trước cổng đền có hai câu đối nhắc nhở cái hùng khí của núi Vạn Kiếp và sông Lục Đầu.

Vạn Kiếp hữu sơn giai kiếm khí

Lục đầu vô thủy bất thu thanh.

Trong đền có nhiều hoành phi, câu đối, liễn, tượng, nhất là đôi tượng gỗ Long Mã được chạm

trổ rất công phu. Trên tường đền, có những bức phù điêu thể hiện những chiến công to lớn của Đức Hưng Đạo Vương, trong sự nghiệp đánh đuổi quân xâm lược Nguyên - Mông ở thế kỷ XVIII.

TRẦN KHÁT CHÂN (ngh)

Ở x. Vĩnh Ninh, h. Vĩnh Lộc, t. *Thanh Hóa* Nghè thờ Trần Khát Chân (1370-1399), danh tướng đời Trần Nghệ Tông dòng dõi Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng, quê l. Hà Lãng, h. Vĩnh Ninh (nay Vĩnh Lộc) Thanh Hóa. Ông đỗ Thái học sinh năm 1388, sau đó được cử làm Long Tiệp tướng quân, đem binh thuyền tới sông Hải Triều (Hưng Yên ngày nay) để chống lại quân Chiêm Thành, ông đã dũng mãnh giết vua Chiêm là Chế Bồng Nga, đẩy lùi quân Chiêm Thành xâm lược và được phong làm nội vệ Thượng tướng quân, tức võ Tiết Quan Nội Hầu và được ban thái ấp ở Kẻ Mơ phía Nam kinh thành Thăng Long. Năm 1399, khi Hồ Qúy Ly chuyên quyền, giết vua Trần Thuận Tông, ông cùng với một số vương hầu nhà Trần mở hội thề ở Đốn Sơn (nay là huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa), bàn mưu giết Hồ Qúy Ly. Nhưng mưu bại lộ, Hồ Qúy Ly giết hại hai anh em ông và 370 người khác.

Nhân dân nhớ ơn lập đền thờ ông ở l. Phương Nhai, trên sườn núi Đốn, x. Vĩnh Ninh h. Vĩnh Lộc, t. Thanh Hóa.

TRẦN MINH TÔNG HOÀNG ĐẾ (d)

Đền thờ Trần Minh Tông ở quê ngoại ở x. Yên Sinh, h. Đông Triều, t. Hải Dương, nay là t. *Quảng Ninh*.

Trần Minh Tông, húy là Mạnh, con thứ 4 của Trần Anh Tông, mẹ là Chiêu Hiến Hoàng thái hậu họ Trần, con gái Bảo Nghĩa đại vương Trần Bình Trọng. Minh Tông ở ngôi 15

năm (1341-1329), được các sử gia đánh giá là vị vua đã đem văn minh sửa sang đạo trị nước, làm rạng rỡ sự nghiệp của người xưa, giữ lòng trung hậu, lo nghĩ sâu xa, trong yên ngoài phục.

TRẦN NHÂN DUỆ VƯƠNG (đ)

Ở x. Linh Giang, h. Chí Linh, t. *Hải Dương*.

Đền thờ Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đời Trần. Ông là tông thất nhà Trần, do có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông, được vua Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi. Ông có công trong các cuộc dẹp loạn ở miền núi, ông được phong Phiêu Ky đại tướng quân. Sau bị mắc lỗi bị lột hết chức tước, phải về Chí Linh làm nghề đốt than. Nhưng rồi lại được trọng dụng làm đến Phó tướng. Sau ông được giao trấn giữ Vân Đồn, không ngăn được giặc Nguyên tấn công vào cửa biển, bị thượng hoàng bắt tội. Ông xin 2 ngày để lập công chuộc tội, rồi tập trung quân đánh vào đoàn thuyền vận tải lương thực khí giới của giặc, thu được nhiều chiến lợi phẩm và tù binh. Bị thất bại, quân Nguyên phải rút lui.

TRẦN QUẬN CÔNG (đ)

Ở x. Trung Tiết, h. Thạch Hà, t. *Hà Tĩnh*.

Đền thờ Trần Hoa, người bản xã, làm Quan triều Lê, có công đánh nhà Mạc, được phong tước Diên Quận công. Sau khi ông mất dân làng dựng đền thờ.

TRẦN QUẬN CÔNG (đ)

Ở x. Đồng Mỗ, h. Đồng Hỷ, t. *Thái Nguyên*.

Đền thờ phó tướng triều Lê là Nông quận công Trần Đăng Minh và con trai của ông được phong tước Bình Quận công. Trong khi giao chiến với quân nhà Mạc, hai cha con đều tử

trận, được nhân dân địa phương lập đền thờ.

TRẦN TẢ TƯỚNG (đ)

Ở x. Sơn đông, huyện Lập Thạch, trước thuộc trấn Sơn Tây nay thuộc t. *Vĩnh Phúc*.

Đền thờ Tả tướng quốc Trần Nguyên Hãn, cháu của tư đồ Trần Nguyên Đán. Khi giặc minh sang xâm lược, ông vào Lam Sơn giúp Lê Lợi khởi nghĩa, lập được nhiều công tích, nổi tiếng trong các trận bao vây Đông Đô, hạ thành Xương Giang. Lê Thái Tổ lên ngôi hoàng đế, ông được phong Tư đồ Tả tướng quốc. Sau ông bị bọn gian thần ghen ghét vu cáo là ông có mưu phản, nỗi oan đã không tỏ được, nên ông gieo mình tự vẫn, khi quan quân bắt ông giải về kinh.

TRẦN QÚY CÁP (m)

Miếu xây dựng trên Gò Chết Chém bên dòng sông Cạn. Nơi đây đã từng in đậm dấu ấn Lịch sử của đất Diên Khánh t. *Khánh Hòa*. Bến đò Trảm hay Gò Chết Chém đã chứng kiến bao chiến sĩ cách mạng bị thực dân Pháp hành hình ở đây. Vụ án đẫm máu Trần Qúy Cáp năm 1908 còn để lại mối hận ngàn đời trong lòng nhân dân. Chính vì vậy mà nơi đây đã xây dựng miếu Trần Qúy Cáp. Miếu xây dựng năm Canh Tuất (1870), có cấu trúc theo lối đền đài pha lẫn cấu trúc hiện đại. Miếu thấp nhỏ, xây lối cổ lầu, bốn mái kích thước bằng nhau quay theo bốn hướng. Cổ lầu mặt trước có ghi dòng chữ: "Trung liệt điện" (Điện thờ bậc trung liệt). Miếu nhìn về hướng Đông, nhìn xuống dòng sông Cạn, phía trước có cột cờ cao 3,5 m, xây trên bồn nước hình lục giác. Hai bên cột cờ, có "Lư vọng liệu" cao 1,5 m, ba chân chắc chắn cấu trúc hình móng cọp đặt trên bệ đúc tròn. Đây là nơi đốt bài vị trong những ngày tế lễ, hoặc đốt thắp sáng trong những ngày nhang khói. Miếu

còn lưu lại đôi câu đối nói về lòng trung hiếu của người chiến sĩ Cách Mạng Trần Qúy Cáp.

TRẦN TỦ ĐỘ (lg)

Ở vùng An Sinh, Đông Triều, t. *Quảng Ninh*. Lăng còn lại tượng hổ và một tượng đá vỡ không rõ hình thù, có thể là tượng Huyền Vũ theo truyền thuyết dân gian, phỏng đoán lăng này có mặt bằng hình vuông; bốn hướng có bốn tượng Bạch Hổ (tây), Thanh Long (đông), Huyền Vũ (bắc), Vu Tước (nam), theo đề tài tứ linh trong quan niệm cổ chỉ phương hướng, trung tâm là mộ, các phía mở các thành bậc đi lên. Lăng rộng đến hai mẫu, cây cối um tùm và nơi để cửa có hổ đá, dơi đá, chim đá và bình phong bằng đá.

TRẤN QUẬN CÔNG (d)

Ở x. Thu Phố, h. Chương Nghĩa, nay h. Tư Nghĩa, t. *Quảng Ngãi*. Đền thờ Trấn quận công Bùi Tá Hán. Quê ông ở bản xã, làm quan nhà Lê đến chức Bắc quân đô đốc phủ Chưởng phủ sự, tổng trấn Quảng Nam đạo, tước Trấn quận công. Khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa, Tá Hán từng đem quân Quảng Nam ra giúp dẹp các thế lực thuộc phe cánh nhà Mạc. Ông là người có công trong việc củng cố vị thế của chúa Nguyễn ở xứ Đằng Trong. Ông mất năm Mậu Thìn niên hiệu Chính Trị thứ 11 (3-1568), được thăng chức Thái Bảo, dân xã lập đền thờ. Năm Minh Mạng thứ 13 (1832) gia phong Khuông quốc tĩnh biên thượng đẳng thần.

TRẤN QUỐC (c) xưa còn có tên Khai Quốc.

Ở địa phận l. Yên Phụ, cạnh Hồ Tây, q. Ba Đình, *Hà Nội*, nguyên xưa ở bãi Yên Hoa (sau đổi là Yên Phụ) cạnh sông

Hồng, xây vào đời Lý Nam Đế (541-547) gọi là chùa Khai Quốc. Đến đời Lê Thái Tông (1440-1442) niên hiệu Đại Bảo, được gọi là chùa An Quốc. Đến đời Lê Kinh Tông (1600-1618), niên hiệu Hoàng Định thứ 16 (1615), bãi sông Hồng bị lở gần sát đến chùa, chùa được dời vào địa điểm hiện nay. Nơi này vốn từ đời Lý đã dựng cung Thủy Hoa, đến đời Trần là điện Hàm Nguyên dùng làm nơi hóng mát, xem đua thuyền, đánh cá. Đời Lê Hy Tông (1680-1705) chùa đổi tên gọi là Trấn Quốc. Năm 1842, vua Thiệu Trị tới thăm và đổi tên là Trấn Bắc, nhưng dân vẫn quen gọi là Trấn Quốc. Chùa ở trên một khu đất có hình "phượng hoàng ẩm thủy" nghĩa là phượng hoàng sà cánh xuống nước.

Vào khoảng đời Lê Thần Tông (1619-1643) dân hai làng Yên phụ, Yên Quang đắp đập Cổ Ngư (đường Thanh Niên) chắn ngang Hồ Tây (ngăn thành hồ nhỏ gọi là hồ Trúc Bạch), nhân đó đắp luôn đường từ đập Cổ Ngư vào chùa. Năm 1624 và 1628, chùa được sửa sang và làm thêm tam bảo, điện thiêu hương, tiền đường.

Năm Dương Hòa thứ 5 (1639), đời vua Lê Thần Tông, lại trùng tu chùa làm thêm Tam quan, hậu đường, hành lang hai bên.

Đến năm Gia Long thứ 14 (1815) chùa lại được trùng tu đúc chuông, đắp tượng.

Chùa hiện còn giữ được lối kiến trúc độc đáo. Chùa gồm nhiều nếp nhà bố trí theo mặt bằng sau:

- Ba nếp chùa chính: Tiền đường, thiêu hương và thượng điện nối liền với nhau thành một khối hình chữ công.

- Bao quanh hai bên nhà tiền đường và thượng điện là 2 dãy hành lang 2 bên và gác chuông phía sau thượng điện.

- Đối xứng với hai hành lang qua gác chuông là nhà tổ ở bên phải và nhà bia bên trái, xưa là nhà "bồng lai". Nhà này bị dỡ đi thay vào là nhà bia có niên hiệu Bảo Đại.

Nghệ thuật chạm trổ không có gì đặc biệt. Có một số tượng đẹp như bộ Tam Thế, Phật Thích Ca nhập Niết Bàn, bằng gỗ sơn son thếp vàng và hơn 60 pho tượng Phật, các vị tổ, thánh Mẫu. Chùa có 14 bia đá. Có chuông gọi là "Trấn Quốc tự chung" cũ nhưng chữ "Quốc" đã bị vát đi khắc chữ "Bắc" đề lên. Cũng như bức hoành phi "Trấn Quốc tự" bị hạ xuống để treo lên bức hoành "Trấn Bắc tự" như ý đồ của vua Thiệu Trị.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa ngày 28-4-1962.

TRẤN QUỐC THÁNH NƯƠNG (đ) đền còn có tên đền Vua Bà, nhân dân hay gọi là "Đền Tầm Tang" mà chệch âm là đền "Tam Tạng" hay "Tam Tạnh".

Theo truyền lại thì Trấn quốc Thánh Nương nguyên là Hoàng Thị Nữ là người trong xã, một hôm xuống bên sông thấy một chiếc vạc đồng nổi lên mặt nước bèn ngồi vào đó và đi luôn không trở về nữa. Vua Lê Thánh Tông đem quân đi đánh Chiêm Thành đóng quân ở gần khúc sông đó. Đêm ngủ một vị tướng mộng thấy một nữ thần cưỡi ngựa trắng đến trước mặt nói rằng: "*Được biết ngự giá thân chinh đi đánh giặc, ta xin giúp sức cho được thắng lớn.* Vị tướng tâu lên vua và qủa nhiên đánh thắng giặc, khi trở về vua phong phúc thần và lập đền thờ.

Truyền thuyết địa phương lại kể về mối tình giữa chàng trai bên bến sông Lam với nữ thần Tầm Tang (Hoàng Thị Nữ).

Đền dựng tại Rú Gành thuộc l. Thịnh Lạc, x. Phúc Chỉ, h. Nam Đàn t. *Nghệ An* ngay bến

bờ sông Lam. Đền không to, ẩn mình trong một khu đất có nhiều cây cổ thụ, mái ngói rêu phong, cổ kính.

Nổi bật nhất trong khu đền là Nghi môn Tam Tạnh, đây là kiến trúc được xếp vào bậc nhất ở Nghệ Tĩnh với nét chạm rồng tỷ mỷ trên cột cổng, xà ngang và kèo.

TRIỀU KHẨU (d)

Ở th. Hưng Phúc, x. Triều Khẩu, h. Hưng Nguyên, t. *Nghệ An*.

Đền thờ Lê Khôi là cháu của Lê Thái Tổ, theo nhà vua khởi nghĩa chống giặc Minh, từng đóng quân ở xã Triều Khẩu để vây hãm thành giặc.

Dẹp tan giặc, ông được nhận nhiệm vụ vào trấn thủ Nghệ An, ông đã thi hành nhiều chính sách tốt cho dân, được phong tước Vũ Mục công.

Sau khi mất, ông được lập đền thờ ở nơi đóng quân xưa. Năm Quang Thuận thứ 4 (1463) vua sai quan Lại Bộ Thượng thư Nguyễn Như Đỗ soạn bài ký và khắc bia đền.

Xưa đền ở gần sát bờ biển, nhưng vì nơi đây nhiều sóng gió, trở ngại việc thờ cúng, nên năm Dương Hòa thứ 7 (1641), quan sở tại cho chuyển vào địa phận thôn Hưng Phúc như hiện nay.

TRIỀU KHÚC (c) tên chữ Hương Vân tự.

Thuộc x. Tân Triều, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Tính từ ngoài vào, chùa có tam quan, tam bảo, tiền đường, thượng điện. Hai bên thượng điện là hai dãy hành lang, sau cùng là nhà tổ. Tam quan theo kiểu 2 tầng mái ở cửa chính, có 2 cửa phụ, có 4 cột xây. Phần chùa chính có cấu trúc hình chữ đinh là tiền đường và thượng điện. Tiền đường 5 gian xây "tường bít đốc tay ngai". Với trụ phía trước. Bờ nóc đắp cuốn thư. Trong chùa có bộ vì kèo kiểu chồng rường, trốn cột.

Nghệ thuật chạm trổ ở tiền đường đơn giản, đề tài trang trí là tứ linh, hoa lá, trúc mai...

Thượng điện 5 gian dọc nối với tiền đường, tạo hình chuôi vồ (chữ đinh). Vì kèo có cấu trúc "chồng rường giá chiêng", xà nách. Chùa có các cửa võng chạm sơn son thếp vàng gắn với cột làm cho phần kiến trúc thêm mềm mại. Chùa chính còn có nhà tổ ở phía sau chùa, hai bên có hai ngôi nhà bên cạnh bao lấy sân nhà tổ.

Chùa còn có hai ngôi nhà thờ Tam Thanh và thờ ông tổ nghề kim hoàn, 2 nhà này nằm bên phải và bên trái tam bảo.

Trong chùa còn 52 pho tượng, có pho được tạc từ thế kỷ XVIII, và có pho được tạc từ thời Nguyễn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 29-1-1993.

TRIỆU ẨU (d)

Đền và lăng Bà Triệu ở trên núi Gai và núi Tùng, x. Phú Điền (xưa là Bồ Điền, hay Bần Điền), nay x. Triệu Lộc, h. Hậu Lộc, t. *Thanh Hóa*.

Bà Triệu người xã Phú Điền, vì căm tức bọn quan lại nhà Ngô tham tàn, bà Triệu tập hợp dân chúng nổi dậy đánh giặc, chiếm lại các quận huyện. Về sau vua Ngô sai đốc quân đô úy châu Hành Dương là Lục Dận làm thứ sử đem quân sang đánh (năm 248). Sau khi bà mất, dân bản xã lập đền thờ. Thời Lê Trung Hưng do binh hỏa, đền bị hư hỏng, đến thời Nguyễn mới được tu sửa.

TRIỆU KHÁNH (c) tên chữ Triệu Khánh tự

Thuộc x. Thanh Trì, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa quay về hướng Tây. Tam quan chùa đã bị phá từ lâu.

Chùa có kiến trúc hình chữ đinh, gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường 7 gian 2 dĩ. Các bộ vì làm kiểu chồng

rường, bộ bên trái làm kiểu giá chiêng. Chùa có một tấm bia niên hiệu Cảnh Hưng 11 (1750) ghi việc sửa sửa chùa và tạc tượng A Di Đà. Căn cứ vào nghệ thuật điêu khắc có thể đoán định chùa được dựng vào khoảng chuối thế kỷ XVII. Đề tài chạm khắc trong chùa là tứ linh với các đao mác dài, nhiều nếp sóng. Đặc biệt có một cảnh hai người ôm nhau, một đề tài chưa thấy ở các chùa khác.

Hệ thống tượng của chùa đầy đủ, trong đó đáng chú ý là bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn, Hoa Nghiêm Tam Thánh. Quan Âm Thiên Thư Thiện Nhãn. Riêng tượng A Di Đà được tạc ở niên đại 1750, còn các tượng khác đều được tạc ở thế kỷ XIX. (1723), một qủa chuông đồng niên hiệu Cảnh Thịnh 2 (1794), khánh đồng niên hiệu Thiệu Trị 2 (1840).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

TRIỆU MIẾU

Triệu Miếu nằm ở phía Bắc Hưng Miếu (trong kinh thành Huế t. *Thừa Thiên - Huế* để thờ Triệu Tổ Tịnh Hoàng đế, tức Nguyễn Kim, vị Thủy tổ Nhà Nguyễn. Triệu Miếu làm năm Gia Long thứ ba (1804). Triệu Miếu rộng lớn nhưng trổ ít cửa, nên mặc dù có tính cách tôn nghiêm nhưng thiếu ánh sáng. Bên trong, trước án thờ có đặt sập chạm, trên trải chiếu vàng, thờ hầu như đủ mọi thứ cho một người cần dùng hằng ngày: Ve, chén, khay trà, gối dựa, khăn lau mặt, cơi trầu, chén đũa... Sân Triệu Miếu được lát gạch, đặt nhiều chậu hoa, cây cảnh, những con nghê đồng để thiêu vàng mã, chân trụ đá để cắm tàn lọng trong những ngày tiết lễ. Giữa sân có con đường Dõng Đạo, rộng chừng một thước, trong buổi lễ chỉ có vua đi đường này, ai lỡ

bước phạm con đường này sẽ bị tội phạm tất (Phạm vào con đường cấm khi vua xuất hành).

TRIỆU TƯỜNG (m) còn gọi Nguyên Miếu hay chùa Vua.

Miếu ở trong thành Triệu Tường, thuộc Gia miếu ngoại trung (tức Qúy Hương, h. Tống Sơn cũ), nay x. Hà Long, h. Hà Trung, t. *Thanh Hóa*.

Miếu thờ Triệu Tổ Tĩnh Hoàng đế (tức Nguyễn Kim và Thái Tổ Gia Dụ Hoàng đế (tức Nguyễn Hoàng con Nguyễn Kim).

Miếu dựng năm Gia Long thứ 2 (1803), ngoài Nguyên Miếu ở núi Triệu Tường còn có mộ Nguyễn Kim.

TRIỆU VIỆT VƯƠNG (đ)

Ở x. An Trạch, h. Nam Xương nay h. Lý Nhân, t. *Hà Nam*.

Đền thờ vua Triệu Việt Vương. Vương họ Triệu, húy Quang Phục làm Tả tướng phó Lý Nam Đế, khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Lương, lập ra nước Vạn Xuân. Sau khi Lý Nam Đế qua đời, ông tự xưng Nam Việt quốc vương, lấy căn cứ ở đầm Dạ Trạch, đánh bại quân của Tiêu Tư. Sau khi ở ngôi được 23 năm, bị quân của Lý Phật Tử đánh, phải chạy đến xã An Trạch, sau chạy đến cửa biển Đại Nha, rồi nhảy xuống biển tự tử. Dân xã An Trạch dựng đền thờ ông. Tương truyền đời Lê Thánh Tông, nhà vua cầm quân đi đánh Chiêm Thành qua xã này, mộng thấy một viên tướng cầm cờ vàng tới xin vua đánh giặc. Tỉnh dậy vua bèn sai đến đền làm lễ. Sau ra trận qủa nhiên đánh tan giặc. Trở về vua cho tu sửa đền và phong là thượng đẳng thần. Đến năm Phúc Thái thứ 5 (1647) đời Lê Chân Tông phong là Bảo Dân thiên tôn đại vương.

TRÌNH QUỐC CÔNG (đ)

Đền thờ Bạch Vân am cư sĩ Trình Quốc Công Nguyễn Bỉnh

Khiêm (1491-1585), tục gọi Trạng Trình, tại quê hương ông ở x. Trung Am, h. Vĩnh Lại, nay là Vĩnh Bảo, *Hải Phòng*. Năm 45 tuổi ông đậu giải nguyên khoa thi Hương, năm Ất Mùi Mạc Đại Chỉnh thứ 6 (1535) thi đỗ Trạng nguyên cả 5 kỳ đều đứng thứ nhất. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, hàm Thái Phó, tước Trình quốc công. Ông từng dâng sớ hạch tội 18 kẻ lộng thần. Sau vì con rể của ông là Phạm Diêu cậy thế làm càn, ông xin về ở ẩn ở làng quê, dựng am Bạch Vân để ở, mở lớp dạy học trò. Lớp học trò của ông có nhiều người thành đạt như: Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh v.v... Ông là người học rộng, tài cao, lại tinh thông thuật số, đoán biết tương lai. Ông làm nhiều thơ phú chữ Hán và quốc âm, nay còn lại các sách: *Bạch Vân Am thi tập; Bạch Vân quốc ngữ thi; Khuyến học ca; Trung Tân quán bí ký*...

Khoảng năm Vĩnh Hựu (1735-1740), dân làng nhớ công ơn ông dựng đền thờ trên nền nhà cũ của ông.

TRỊNH PHONG (m) còn gọi là miếu Cây Dầu.

Miếu thuộc l. Phú Ân Nam, h. Diên Khánh, t. *Khánh Hòa*. Miếu nằm bên gốc cây dầu đôi; nơi đã chứng kiến những chiến công oanh liệt qua 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ của nhân dân Diên Khánh. Sở dĩ miếu được gọi là Trịnh Phong, bởi theo lời kể của nhân dân địa phương thì cách đây hơn 100 năm, có một người đàn bà, đi qua cây dầu đôi chợt nhìn thấy một đầu người treo trên cây. Không ai rõ lai lịch của cái đầu lâu ấy. Một buổi có người đàn ông đang cày ruộng bỗng chạy một mạch đến cây dầu đôi tự xưng mình là Trịnh Phong đã bị kẻ thù sát hại bêu đầu trên cây. Nói xong người

ấy lăn ra bất tỉnh, khi tỉnh lại thì đi đâu mất không ai rõ. Từ đó miếu có tên là miếu Triệu Phong.

Miếu quay mặt về phía Tây, trông lên đỉnh Hòn Dung cao ngất, xây dựng vào khoảng những năm 90, thế kỷ XIX ban đầu là am thảo nhỏ. Đầu thế kỷ XX dân làng xây lại miếu. Miếu hiện nay làm đơn giản, lợp mái tôn. Suốt một thế kỷ qua mặc dù thờ Trịnh Phong nhưng trong miếu không để bài vị thờ bởi lẽ đối với chính quyền thực dân phong kiến, Trịnh Phong là kẻ thù không đội trời chung. Song tình cảm của nhân dân Diên Khánh đối với Trịnh Phong vẫn còn lưu truyền mãi mãi.

TRÚC LÂM (c)

Ở th. Dương Xuân Thượng 1, x. Thủy Xuân, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa được sư bà Diệu Trường kiến lập năm 1903. Hòa thượng Giác Tiên trụ trì chùa đầu tiên, kế tiếp là hòa thượng Mật Tín, hòa thượng Mật Hiển trụ trì và tổ chức trùng tu ngôi chùa. Năm 1931, Hội An Nam Phật học ra đời tại chùa và chùa là cơ sở Viện Phật học đầu tiên của Huế.

Trong khuôn viên chùa có tháp hòa thượng Mật Hiển.

TRÚC LÂM (tv.)

Chùa Tọa lạc bên một ngọn đồi thấp bên hồ Tuyền Lâm, phường 3, Tp. Đà Lạt, t. *Lâm Đồng*.

Thiền viên được khởi công xây dựng vào ngày 28-5-1993, trên một khu đất rộng 25 ha, gồm khu xây dựng Thiền viên và 23 ha vườn chùa. Lễ khánh thành chùa vào ngày 19-3-1994. Hòa thượng Thích Thanh Từ là vị viện chủ, người tạo dựng nên thiên viện Trúc Lâm, đồng thời làm viện chủ Thiền viện Thường Chiếu ở Long Thành Đồng Nai.

TRUNG (d) còn gọi đền Lầu Bát Giác.

Ở th. Nam An, h. Tuy Viễn, t. *Bình Định*.

Đền thờ Hoài Quốc công Võ Tánh và Ninh Hòa Quận công Ngô Tùng Châu. Trong cuộc chiến đấu chống quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh lấy được thành Quy Nhơn (7-1799), đổi tên Bình Định rồi giao cho Võ Tánh làm Trấn Thủ, Ngô Tùng Châu làm Hiệp Trấn. Sau đó lại bị quân của Tây Sơn do Trần Quang Diệu chỉ huy bao vây. Quân của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu cầm cự được 2 năm thì cạn lương. Ngô Tùng Châu uống thuốc độc tự vẫn, còn Võ Tánh tự thiêu trên lầu Bát Giác.

Sau khi lên ngôi, Gia Long cho dựng đền thờ ở lầu Bát Giác. Năm Tự Đức thứ 4 (1851) mới đổi là Trung Từ (đền Trung).

TRUNG BẢN (dh).

Đình xây dựng trên gò đất Trung Bản thuộc xóm Thượng, x. Liên Hòa - Yên Hưng t. *Quảng Ninh*. Đình thờ Trần Hưng Đạo. Truyền thuyết địa phương, kể lại rằng: khi Trần Hưng Đạo xem xét địa hình trên gò đất Trung Bản, ông bị xổ tóc nên dừng lại cắm kiếm ở đây, dân chài nhìn thấy nên sau này lập miếu thờ. Sau này làng Trung Bản thành lập, dân lập đình trên nền miếu cũ. Đình có diện tích 1782 m^2. Khám thờ trong đình có tượng Trần Hưng Đạo, tạc gỗ sơn son thếp vàng trong tư thế ngồi trong ngai, tóc buông xõa như khi xưa ông bị xổ tóc, đầu đội mũ võ tướng trang trí rồng phượng. Pho tượng này khác hẳn với các pho tượng Trần Hưng Đạo được thờ ở nhiều nơi khác.

TRUNG CẦN (dh)

Ở x. Nam Trung, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*, ở dọc Sông Lam,

cách đình Hoàng Sơn khoảng 5, 6 km.

Đình dựng vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX (theo tài liệu để lại có khả năng đình dựng vào năm Tân Sửu (1781), nghĩa là sau đình Hoành Sơn khoảng 30 đến 40 năm.

Đình Trung Cần có quy mô xây dựng nhỏ, gồm 3 gian 2 chái, hậu cung được dựng quy mô hơn, được xây sau đình 3 năm và tách riêng biệt với đình. Kiến trúc đình theo lối vì kèo trồng giường.

Đình còn giữ được trang trí nghệ thuật khá nguyên vẹn. Đề tài rồng phượng được chạm trổ ở đầu bẩy, câu đầu. Các đề tài sinh hoạt hoặc các tích cũ tìm thấy trên các bức cốn. Loại rồng, phượng theo kiểu cung đình ở đình Trung Cần không có mà chủ yếu kiểu rồng "cá hóa rồng" tức đầu rồng, mình rồng và đuôi cá, hoặc "rồng ổ". Rồng ở đây gần gũi với con vật. Hình Phượng cũng có nhiều kiểu: tư thế đang bay, ngậm cành hoa... ở đây còn có hình thú 4 chân như hươu, nai..., hình chim...

Đề tài tích cũ chủ yếu của Trung Quốc như: Thành thay sinh Y Doãn; "Văn Vương Nghinh Thái công"; "Hán sử chiêu tú Hạo"...

Đề tài sinh hoạt xã hội như: ông nghè vinh quy, chèo thuyền, đánh cờ, thi võ...

TRUNG ĐAN (thp)

Tháp cổ ở x. Trung Đan, h. Triệu Phong, t. *Quảng Trị*. Theo "Ô châu cận lục" của Dương Văn An (đề tựa năm 1555) tháp cao hơn 30 m (100 thước). Trèo lên đỉnh tháp nhìn ra chung quanh tưởng như chân đạp lên 9 tầng mây, thu vào tầm mắt ngoài ngàn dặm; là một danh thắng trong vùng.

TRUNG HƯNG CÔNG THẦN (m)

Ở x. Thiên Lộc và Vĩ Dạ, h.

Hương Thủy, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Đền thờ các công thần triều Nguyễn: Võ Tánh, Nguyễn Văn Trương, Phạm Văn Nhân, Nguyễn Văn Khiêm, Nguyễn Đức Xuyên, Vũ Văn Lượng, Nguyễn Đình Đắc, Phạm Đức Siêu, Lê Quang Định, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tĩnh, Nguyễn Đình Đức, Phạm Đăng Hưng, Nguyễn Văn Hiếu v.v... Các vị công thần này được xếp thành 3 hạng: Khai quốc, Trung hưng, Trung tiết, tất cả 258 người. Năm Thành Thái thứ 2 (1890), 3 miếu thờ dồn lại một trên nền miếu Trung hưng công thần.

TRUNG LIỆT (đ)

Đền Trung Liệt được khởi dựng từ cuối thế kỷ XVIII vào năm Chính Hòa (1680-1705) đời vua Lê Hy Tông. Thời nhà Lê đền thờ các công thần từ tiết với nhà Lê.

Đền dựng trên đất th. Văn Tân (phố Nguyễn Khuyến), sau dời đến đặt trên gò Đống Đa, q. Đống Đa, *Hà Nội* (xưa là đất Ph. Yên Hòa, h. Thọ Xương) và gọi là đền Trung Liệt. Đền thờ ngoài các trung thần nhà Nguyễn như Đoàn Thọ, Trương Quốc Dụng, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu ở hai bên, còn thờ Quang Trung ở giữa. Đền Trung Liệt bị tháo dỡ mấy năm trước đây, chưa thấy dựng lại.

TRUNG TÂM (t.xá)

Tịnh Xá tọa lạc ở số 7 đường Nguyễn Trung Trực, q. Bình Thạnh, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Tịnh xá được xây dựng vào năm 1965. Thượng tọa Thích Giác Toàn đã tổ chức trùng tu, mở rộng vào năm 1980. Tịnh Xá thuộc hệ phái Tăng già Khất sĩ do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập, và nguyên là trụ sở Trung Ương của Giáo hội Tăng già Khất sĩ từ năm 1966 đến năm 1980.

Ngôi chính điện xây Pháp tháp bát giác, bên trong tôn trí tượng đức Phật Thích ca. Tượng Bồ Tát Quan Thế âm đắp bằng xi măng trắng là một pho tượng đẹp.

TRUNG TIẾT (đ)

Ở th. Bình Thành, h. Phước Chính tỉnh Biên Hòa (cũ) nay t. *Đồng Nai*.

Đền dựng năm Minh Mạng thứ 18 (1837).

Đền thờ các tướng nhà Nguyễn chết trận. Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), Lê Văn khôi nổi loạn ở Gia Định, vâng mệnh nhà vua các tướng như Lãnh binh tỉnh Bình Thuận Lê Văn Nghĩa, vệ úy Phạm Văn Song, phó vệ Trần Văn Du, Quản cơ Đăng Văn Quyến, phó Quản cơ Trần Văn Thiều, Nguyễn Văn Lý, Ngô Văn Hóa đi đánh dẹp, đều bị tử trận. Sau khi bình định xong loạn, vua Minh Mạng sai quan sở tại dựng đền thờ.

TRUNG TỰ (c) tên chữ Phúc Long tự.

Thuộc phường Phương Liệt, q. Đống Đa, *Hà Nội*. Chùa gần đình, có thể được cùng xây dựng cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII.

Chùa Trung Tự do con gái của chúa Trịnh lập ra và giao cho dân làng Trung Tự trông coi. Tấm bia gỗ ở chùa khắc năm Cảnh Hưng thứ 2 (1741) ghi rõ việc xây chùa và nói đến nội thị cung tần Trịnh Thị Thuần.

Chùa tuy có từ lâu, nhưng đã qua nhiều lần trùng tu, nên kiến trúc hiện nay chỉ còn mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn.

Chùa có tam quan, trong là tiền đường và Phật điện, kết cấu theo kiểu chữ đinh. Tiền đường 3 gian, kiến trúc mang phong cách thời Nguyễn đầu thế kỷ XX. Các chạm trổ trong chùa chủ yếu là hoa, cây cối. Trong chùa hiện còn 17 pho

tượng, trong đó có bộ Tam Thế, Quan Âm Chuẩn Đề, A Di Đà và tòa Cửu Long là những tác phẩm có giá trị nghệ thuật cao. Chùa còn có 1 bia đá hình vuông thời Lê, 1 chuông đồng.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc Nghệ thuật 23-6-1992.

TRÙNG HẠ (dh)

Ở th. Tùy Hối, x. Gia Tân, h, Gia Viễn t. *Ninh Bình* (xưa là th. Nam Phúc, l. Tùy Hối, tổng Tùy Hối, phủ Nho Quan).

Đình có khả năng xây dựng vào năm Vĩnh Trị thứ 2 (1677) và qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Đình thờ năm vị. Đông Hải Đại Vương (tức Đức Thánh Cả); Sóc Giáng Đại Vương; Trang Hiến Đại vương (Tô Hiến Thành); Hưng Đạo Đại Vương và Quốc mẫu, thân mẫu Hưng Đạo.

Kiến trúc đền Trung Hạ; Không sàn mái cao, nhiều cửa võng (mỗi gian một cửa võng), có 2 tòa không chuôi vồ, 2 vì cuối được hàn thêm xà hạ.

Đề tài chạm khắc trang trí phong phú - Hình rồng không còn mang tính chất trang trọng linh thiêng nữa. Rồng ở đây tung hoành: chạy bay đuổi bắt, vờn nhau, rồng mẹ, rồng con xoắn xuýt với nhau... Phượng được trang trí ở một số mảnh cốn, nhưng phượng mang hình dáng con cò cổ dài, chân cao và mỏ ngậm một con cá to. Ngoài ra còn có một số thú vật khác và hình hoa lá rất phong phú như hổ, các loài chim... Hổ chầu rồng, thú vờn nhau...

Các mảng trang trí được thể hiện một cách phóng khoáng, không phụ thuộc vào tính chất đăng đối. Ngoài những mảng nghệ thuật thế kỷ XVII, còn có một số mảng chạm khắc của thế kỷ sau.

TRÙNG KHÁNH (c)

Ở th. Dư Khánh, x. Khánh Hải, h. Ninh Hải, t. *Ninh Thuận*.

Chùa được xây vào năm 1924, do Hòa thượng Chơn Niệm khởi dựng và do các hòa thượng Như Đang, Bửu Hiền và Minh Tâm kế tiếp nhau trụ trì ở chùa này.

Năm 1964, chùa được trùng tu, sửa chữa lớn.

TRÙNG QUANG (c) tên chữ Trùng Quang tự.

Thuộc x. Đại Mỗ, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa dựng từ lâu, đến năm 1700 được Tham tụng Nguyễn Quý Đức Trùng tu sửa chữa lớn và từ đó đến nay còn qua nhiều lần sửa chữa nữa, nên chùa không còn diện mạo như ngày xưa.

Chùa có tam quan, tòa tam bảo gồm tiền đường và thượng điện. Trong chùa còn giữ lại một số mảng điêu khắc có giá trị nghệ thuật cao.

Chùa còn lưu giữ 42 pho tượng với các bộ Tam Thế, Di Đà Tam Tôn được chạm khắc công phu có niên đại vào khoảng thế kỷ XVIII, XIX. Chùa còn có 2 qủa chuông đồng và một khánh niên hiệu Vĩnh Thịnh 7 (1765), 4 tấm bia đá, một tấm cổ nhất có niên hiệu Cảnh Hưng.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật ngày 21-6-1993.

TRÙNG THƯỢNG (dh)

Ở th. Tùy Hối, x. Gia Tân, h. Gia Viễn *Ninh Bình* (xưa thuộc th. Phú Nha, l. Tùy hối, tổng Tùy Hối, phủ Nho Quan). Đình Trung Thượng dựng vào khoảng từ năm (1673-1675), tức năm Dương Đức (1672-1673) đến năm Đức Nguyên thứ 2 (1675) đời vua Lê Gia Tông. Đình qua nhiều lần tu sửa.

Cũng như đình Trùng Hạ, đình Trùng Thượng cũng thờ năm vị thần sau: Đông Hải Đại Vương (Đức Thánh Cả); Sóc Giang Đại Vương, Trung Hiền Đại Vương, (Tố Hiến Thành); Hưng

Đạo Vương và Quốc mẫu thân Mẫu Hưng Đạo.

Đình Trùng Thượng gồm 2 tòa, theo lối trồng rường theo kiểu thế kỷ XVII, nhưng mái đình cao, không có sân đình, nhiều cửa võng (mỗi gian có một cửa võng).

Chạm khắc trang trí đình khá nhiều. Hầu hết ở các vì kèo, cốn, ở hai mảng hồi, hai vì ngoài cùng và các cửa võng đều được chạm trổ. Đề tài khắc chạm có 2 loại: Loại cung đình sang trọng chiếm đa số như: rồng chầu mặt nguyệt, rồng mẹ rồng con đùa vui, rồng đuổi thú vật, rồng vờn nhau... Rồng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII. Hình phượng tuy ít nhưng bố cục đẹp.

Đề tài hiện thực thể hiện sinh động: Các thú 4 chân chạy đuổi nhau, 4 con thú giành nhau miếng mồi, cảnh người đâm hổ...

Bố cục loại rồng, phượng cân đối từng đôi từng cặp, thì loại đề tài hiện thực lại tự nhiên, đơn giản được thể hiện một cách sinh động, gần gũi với cuộc sống, tự nhiên, thoải mái...

Hiện vật còn lại có giá trị nghệ thuật và ngai thờ ở thượng cung và cũ nhất trong 5 ngai là ngai thờ Trang Hiến Đại Vương. Cả ngai và bài vị cao 1,60 m ngang 0,56 m, rộng 0,44 m, được trang trí đẹp.

TRƯNG VƯƠNG (đ)

Đền thờ x. Hát Môn, h. Phúc Thọ, t. *Hà Tây*, thờ Trưng Vương, tên húy là Trắc, con gái Lạc tướng ở h. Mê Linh, đất Phong Châu. Căm giận sự đô hộ tàn bạo của thái thú Tô Định, kẻ đã giết hại chồng bà là Thi Sách, năm 40, bà cùng em gái là Trưng Nhị dấy binh vây hãm trụ sở ở châu, khiến Tô Định phải chạy về nước. Sau khi chiếm được các thành trì ở Lĩnh Nam, bà tự lập làm

vua. Hai năm sau. Nhà Hán sai Mã Viện sang đánh, quân ta phải rút về chiếm giữ Cấm Khê. Trưng Vương tự vẫn ở sông Hát, về sau dân xã Hát Môn lập đền thờ.

Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, (4-1964). Đền Hát Môn có từ đời Tiền Lê (thế kỷ X); diện mạo hiện nay là có từ cuối thế kỷ XIX. Tại nhà bái đường có bức hoành phi "Lạc Hùng chính thống" nhằm biểu dương sự nghiệp của Hai Bà đã nối lại nền chính thống của các vua Hùng. Ở hậu cung không có tượng mà chỉ có bài vị của Hai Bà Trưng. Truyền thuyết chép Hai Bà tự vẫn ở sông Hát, nhưng đồ thờ phụng, hoành phi, câu đối, hương án, long kiệu... lại đều phải sơn đen, không được dùng màu đỏ. Ngày trước có lẽ là ai bước chân vào đền cũng phải cởi bỏ mọi thứ trang phục màu đỏ. Phải chăng lệ định này chấp nhận giả thuyết Hai Bà chết vì gươm đao?

TRƯƠNG HÁN SIÊU (đ)

Ở th. Phúc Am, tổng An Phong, h. Yên Khánh, t. *Ninh Bình*.

Đền thờ Trương Hán Siêu, người bản thôn, đậu Thái học sinh đời Trần Anh Tông (1293-134), trải qua 4 đời vua Trần, làm quan đến chức Gián nghị đại phu tham tri chính sự. Đời Dụ Tông, triều đình bị bọn gian thần lũng đoạn, ông cáo bệnh về hưu, làm nhà ở núi Dục Thúy. Ông là người nổi tiếng về văn chương đương thời. Sau khi mất, dân làng lập đền thờ. Năm Minh Mạng thứ 15 (1834) án sát sứ Nguyễn Bá Đàn cho tu sửa và dựng bia.

TRƯỜNG LÂM (c)

Ở th. Trường Lâm, x. Việt Hưng, h. Gia Lâm *Hà Nội*.

Tương truyền chùa xây từ thời

Lý và đã qua nhiều lần trùng tu. Hiện chùa có quy mô vừa phải, gồm tiền đường, thượng điện có phong cách kiến trúc thế kỷ XIX.

Trong chùa có đầy đủ tượng Phật được tạc vào đầu thế kỷ XX.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật ngày 21-1-1992.

TRƯỜNG SINH (cg)

Tên Cung Trường Sinh xuất hiện từ triều Khải Định trước kia gọi là Cung Trường Ninh thuộc kinh thành Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*. Cung nằm ở phía Bắc cung Diện Thọ, xây dựng năm Minh Mạng thứ 3 (1822), dưới thời Thiệu Trị (1843) được sửa sang lại. Các bà Lê Thiện (vợ vua Tự Đức); Từ Minh (vợ vua Dục Đức) đã từng ở tại cung này. Cung gồm nhiều lâu đài nối với nhau bởi những hành lang và xây thành hình chữ Vương, nên còn có tên là Vương Tự Điện (Điện xây hình chữ vương).

TÚ ĐÌNH THỊ (đh) còn gọi đình Thợ Thêu.

Ở 2A phố Yên Thái, q. Ba Đình, *Hà Nội*. Trong đình có bài vị thờ ông tổ nghề thêu là Lê Công Hành, sống vào thế kỷ XVII, người l. Quất Động, h. Thường Tín, Hà Tây. Nơi đây xưa kia phần lớn tập trung người làng Quất Động chuyên làm hàng đồ thêu. Cứ đến ngày phiên chợ, các nhà có hàng thêu mang bày bán ở trong đình.

TUỆ LÂM (c)

Ở ấp Bình An, h. Hương Thủy, thuộc Tp. Huế t. *Thừa Thiên - Huế*. Chùa xây dựng lúc nào không rõ. Khoảng năm Minh Mạng (1820-1840), chùa được An Mỹ thái trưởng công chúa là Ngọc Ngôn tiến hành trùng tu, sửa chữa.

TUỆ VŨ (c)

Ở x. Kim Đôi, h. Quảng Điền, t. *Thừa Thiên - Huế*. Tương truyền năm Minh Mạng đi tuần Quảng Trị về qua đây, gặp mưa to, gió lớn, dừng thuyền nghỉ trước chùa, bỗng trời quang mây tạnh. Vua cho là điềm lành, bèn ban tiền bạc, biển ngạch đề tên chùa là Tuệ Vũ tự. Năm 1842, Thiệu Trị cũng cho vàng và tiền để sửa chùa.

TÙNG GIANG (đ)

Ở cửa biển Tư Dung, tức cửa Tư Hiền thuộc h. Phú Lộc, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Đền thờ Nguyễn Phục, người x. Đoàn Tùng, h. Gia Phúc, đỗ Tiến sĩ khoa Qúy Dậu (1453), niên hiệu Thái Hòa. Khi vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, Nguyễn Phục làm Phi vận tướng quân, coi đội vận chuyển lương thực. Đoàn thuyền lương của ông qua cửa bể Tư Dung gặp gió lớn cản đường, rất khó đi. Mọi người sợ chậm trễ sẽ mang tội, nên giục đi nhanh - Nguyễn Phục nói *"Thà tấm thân nhỏ bé của ta chịu tội vì chậm trễ, còn hơn để đồ lương thực qúy giá, cùng những người vô tội bị chìm xuống biển, làm mồi cho cá"*. Lần ấy quân bị thiếu lương, vì lương đến chậm. Vua sai bắt trói ông, rồi nghe cung nhân xui, khép ông tội chết". Khi vua hiểu ra, hối hận thì bản án đã thi hành. Vua bèn phong tặng ông 4 chữ *"Minh Đạo Hiển ứng* và cho lập đền thờ".

TÚY VÂN (c) tên chữ Thánh Duyên tự

Chùa tọa lạc trên núi Túy Vân thuộc x. Vĩnh Hiền, h. Phú Lộc, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa do chúa Nguyễn Phúc Chu dựng vào cuối thế kỷ XVII. Trải qua binh hỏa chùa bị bỏ hoang. Năm 1826 vua Minh mạng cho sửa chữa và đến năm 1836 cho sửa chữa và đến năm 1836 cho sửa chữa một lần nữa. Năm 1841, vua Thiệu Trị

tiếp tục cho trùng tu và xếp chùa là cảnh thứ 9 trong 20 thắng cảnh đất Thần Kinh.

Ngôi chùa hiện nay bị hư hỏng nhiều.

Chùa thờ Phật.

Tam quan chùa còn khá nguyên vẹn. Điện Phật còn đủ các tượng thờ gồm tượng Thập Điện Thiên Vương. Tấm bia chùa được khắc chạm tinh vi.

TUYÊN LINH (c)

Ở ấp Tân Quới Đông B, x. Minh Đức, h. Mỏ Cày, t. *Bến Tre.*

Chùa được dựng vào năm 1861, và có tên là chùa Tiên Linh. Năm 1907, hòa thượng Khánh Hòa về trụ trì đã cho trùng tu sửa chữa lớn, đồng thời đổi tên là chùa Tuyên Linh vào năm 1924. Năm 1941, hòa thượng tổ chức trùng tu và mở rộng ngôi chùa. Từ năm 1920, hòa thượng là một trong những vị chủ xướng "Phong trào Chấn hưng Phật giáo" lập các trường Phật học để đào tạo tăng ni, trong đó có trường Phật học ở chùa Tuyên Linh. Ngôi chùa hiện nay được trùng tu năm 1983.

Chùa có pho tượng Hộ Pháp bằng đồng cao 0,70 m.

Trong khuôn viên chùa có tháp Tổ. Tiên tháp có ghi danh ba vị Tổ: Khánh Phong, Minh Bảo và Khánh Hòa.

TƯ DUNG (d) còn gọi Tư Hiền Hải Khẩu thần từ

Đền thờ cửa biển Tư Dung, tức cửa Tư Hiền, h. Phú Lộc, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Nguyên xưa phụ thờ tại đền Nam Hải Long Vương, ở cửa Thuận An, đến năm Minh Mạng thứ 6 (1825) mới xây riêng ngôi đền ở x. Vĩnh Hòa, h. Phú Lộc, t. Thừa Thiên, gọi là đền Tư Dung. Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) đổi là đền "Tư Hiền Hải Khẩu thần từ". (Đền thần cửa biển Tư Hiền).

TỪ ÂN (c) tên chữ Từ Ân Thiên tự

Ở 28-30 đường Hùng Vương, q.11, Tp. *Hồ Chí Minh.*

Chùa được xây dựng vào năm 1957. Năm 1967, hòa thượng Hoằng Tu đã cho trùng tu và mở rộng ngôi chùa và những năm gần đây chùa được tiếp tục sửa chữa. Đây là ngôi chùa Phật giáo của người Hoa thuộc dòng Tào Đông.

Trong chùa ngoài tượng Bồ Tát Quan Thế Âm, Tượng đức Phật Di Lặc còn có tranh vẽ La Hán.

TỪ ÂN (c)

Ở số 23 đường Tân Hóa, q.6, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do thiền sư Phật Ý khai sáng vào năm 1752, lúc bấy giờ chùa ở trong khu chợ Đũi. Trong thời gian tránh quân Tây Sơn, Nguyễn Vương có thời gian ở lại chùa này. Năm 1822, vua Minh Mạng ban chùa tấm biển "Sắc tứ Từ Ân tự". Chùa được dời đến địa điểm hiện nay vào khoảng cuối thế kỷ XIX.

TỪ ĐÀM (c) xưa gọi chùa Ấn Tôn.

Chùa xây trên một qủa đồi thuộc phía bờ Nam, sông Hương, thành phố Huế xưa thuộc ấp Bình An, h. Hương Trà, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Theo tài liệu để lại, thì chùa do một vị hòa thượng Trung Quốc tên là Tử Dung Minh Hoằng, một trong những vị hòa thượng không chịu nổi chế độ hà khắc của Mãn Thanh, bỏ sang Việt Nam, xây nên chùa Từ Đàm vào khoảng đời vua Lê Anh Tông (1687-1691). Năm 1703, Chúa Nguyễn Phúc Chu ban cho chùa tấm biển "Sắc tứ Ấn Tôn tự". Đến năm 1841, vua Thiệu Trị đổi tên chùa là Từ Đàm.

Chùa đã qua nhiều lần tu sửa, nên kiến trúc cũng như nghệ thuật hiện nay mang phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XIX.

Chùa thờ Phật, hiện Hội Phật giáo Huế lấy chùa Từ Đàm làm trụ sở hành đạo.

TỪ HẢ (d)

Khu di tích Từ Hả nằm trọn

trên núi Kỳ Lân (Kỳ Sơn) thuộc l. Kép (l. Giáp hay Hả Hộ) x. Hồng Giang, h. Lục Ngạn, t. *Bắc Giang*, đền thờ tướng quân Vũ Thành và sáu nhân vật thời Lý (Thế kỷ XI). Tướng quân Vũ Thành quê ở th. Anh Khánh x. Tòng Lệnh, h. Na Ngạn (Bắc Giang). Tương truyền khi giặc phương Bắc tràn sang, ông đã có công dẹp giặc, mặc dù bị thương nhưng ông vẫn cố về đến núi Kỳ Lân thì mất. Nhân dân dôi bờ sông Lục Nam được vua cho lập đền thờ ông. Lễ Hội được mở ngày 8 tháng Giêng hàng năm để tưởng nhớ tới chiến công của ông.

Theo truyền thuyết thì đền được xây dựng từ thời Lý - Trần. Dấu tích còn lại chỉ là gạch, ngói, mảng vỡ của gốm. Một số tư liệu còn cho thấy những đợt tu bổ lớn của đền là vào thời Chiêu Thống, Gia Long và cuối cùng là vào những năm (1929-1930).

Đền hiện nay có bố cục chữ tam, gồm 3 tòa: đền Hạ, đền Trung, đền Thượng. Đền Hạ và đền Trung đều có cấu trúc 5 gian, riêng đền Hạ 3 gian được nối với 2 đền trên bằng một ống muống, tạo thành kết cấu tổng thể "tiền nhất hậu công".

Đền còn lưu giữ nhiều đồ thờ tự qúy giá. Đặc biệt là các bản thần tích về tướng quân với 20 đạo sắc phong của thời Lê Nguyễn.

Đền Từ Hả là công trình văn hóa vật chất tiêu biểu của ông cha ta từ xưa để lại cho đời nay. Đó là di tích lưu niệm danh nhân tướng quân Vũ Thành - tức Thân Cảnh Phúc.

TỪ HIẾU (c)

Ở th. Dương Xuân Thượng III, xã Xuân Thủy, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Lúc đầu chùa chỉ là một am An Dưỡng, do hòa thượng Nhất Định dựng vòa năm 1843. Năm 1848, sau khi hòa thượng Nhất Định viên tịch một năm, các vị

Thái giám và Cung giám, đã tổ chức tái thiết mở rộng ngôi chùa. Chùa được vua Tự Đức ban tấm biển "Sắc tứ Từ Hiếu tự". Trong các năm 1865, 1894, 1931, 1962 và 1971, chùa được trùng tu sửa chữa lớn.

TỪ LÂM (c)

Ở x. Dương Xuân Thượng, h. Hương Thủy nay là Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Tương truyền chùa do thiền sư Chính Đản xây dựng.

TỪ QUANG (c)

Còn gọi chùa Đá Trắng hay chùa Bạch Thạch, bởi vì chùa Từ Quang tọa lạc trên núi đá trắng, nên nhân dân địa phương thường gọi với cái tên thân quen chùa Đá Trắng, thuộc th. Cần Lương, x. An Dân, h, Tuy Án, t. *Phú Yên*, cách thị xã Tuy Hòa 36 km về phía Bắc, cách đường quốc lộ 1A khoảng 300m về phía Tây. Chùa Từ Quang ở độ cao 100m so với mặt nước biển.

Chùa Từ Quang được tạo lập từ năm Đinh Tỵ, 1797, triều vua Quang Toản, nhà Tây Sơn. Tổ khởi dựng là Thiền sư húy Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, phái Lâm Tế, đời thứ 36. Sau Thiền sư là 9 vị tổ khác nối tiếp nhau trù trì chùa Từ Quang.

Tổ thứ 2: Húy Toàn Thể, tự Vi Lương, hiệu Linh Nguyện, Phái Lâm Tế đời thứ 37.

Tổ thứ 3: Húy Chương Niệm, Tự Tôn Trực, hiệu Quảng Giác, Phái Lâm Tế, đời thứ 38.

Tổ thứ 4: Húy Ấn Từ, hiệu Huệ Viễn, Tự Tổ Đức, phái Lâm Tế đời thứ 39.

Tổ thứ 5: Húy Ân Thiên, Tự Tổ Hòa, hiệu Huệ Nhãn, phái Lâm Tế đời thứ 39.

Tổ thứ 6: Húy Chơn Tín, tự Đạo Thành, hiệu Pháp Hỷ, phái Lâm Tế, đời thứ 40.

Tổ thứ 7: Húy Chơn Thật, tự Đạo Thông, hiệu Pháp Ngãi, phái Lâm Tế, đời thứ 40.

Tổ thứ 8: Húy Chơn Thành, tự Đạo Đạt, hiệu Pháp Ngữ, phái Lâm Tế đời thứ 40.

Tổ thứ 9: Húy Thị Chí, tự Hành Thiện, hiệu Phước Hộ, phái Lâm Tế, đời thứ 42.

Tổ thứ 10: Húy Quảng Niệm, hiệu Thiện Tu đại sư, phái Lâm Tế đời thứ 45.

Năm Kỷ Sửu, 1889, Thành Thái Nguyên Niên, chùa Từ Quang được vua ban sắc tứ.

Chùa Từ Quang có giá trị về mặt nghệ thuật kiến trúc, đặc biệt là khu vườn mộ tháp các vị Tổ quy tịch tại đây. Trên các bảo tháp được trang trí các hoa văn, phù điêu và tượng phong phú và độc đáo.

Chùa Từ Quang được nhà nước công nhận là di tích lịch sử xếp hạng ngày 23-1-1997.

TỪ TÂM (c)

Ở phía Tây Nam núi Ngũ Hành Sơn, h. Diên Phước, nay h. Điện Bàn, t. *Quảng Nam*.

TỪ VINH (lg)

Ở l. Mọc Hạ Đình, *Hà Nội*.

Vào đời Lý (1010-1225), mở khoa thi Bạch Liên hoa kén chọn các vị cao tăng để bổ trụ trì các chùa trong nước. Từ Vinh đã trúng tuyển khoa thi đó và được bổ làm Tăng Quan Đô Sát ở kinh thành. Từ Vinh lấy bà Nguyễn Thị Loan, người làng Láng, do đó, dọn về Láng sinh sống và sinh ra Từ Lộ, tức là Từ Đạo Hạnh, một vị cao tăng đời Lý.

Theo truyền thuyết Từ Vinh theo đạo Phật nhưng có nhiều tà thuật, dùng mưu làm nhiều việc bất chính. Diên Thành Hầu, rất căm giận, nên nhờ Pháp sư Đại Điên, dùng Pháp thuật giết chết Từ Vinh, ném xuống sông Tô Lịch. Xác Từ Vinh trôi về cầu Yên Quyết, nơi Diên Thành Hầu ở, bỗng đứng dậy, nhìn chằm chằm. Thành Hầu sợ hãi, gọi Đại Điên đến đọc một câu chú, tức khắc Từ Vinh ngã xuống và trôi tiếp.

Vì mối thù đó Từ Lộ sau một thời gian tu luyện ở chùa Thầy, đắc đạo, đã về giết chết Đại Điên trả thù cho cha.

TỨ ÂN (c) chùa còn có tên là Bổ Đà

Chùa nằm ở chân núi Phượng Hoàng x. Tiên Sơn, h. Việt Yên, t. *Bắc Giang*, cách tx. Bắc Giang 20 km về phía Tây Nam. Bia Tự Đức thứ 31 (1875) ghi rõ chùa xây dựng năm 1720 (thời vua Lê Dụ Tông). Đến năm 1740, 1820, 1841 và 1847 chùa luôn được trùng tu và mở rộng. Chùa được phân ra những khu vực như sau:

Chùa cao: có diện tích 940 m^2, xây kiểu cuốn vòm, tường dày 80 cm, xây bằng đá muối, khai thác đá tại chỗ. Chùa có 1 pho tượng Quan Thế Âm bằng gỗ cao 1,25 m.

Chùa Tứ Ân chia thành 3 khu riêng biệt: khu vườn tháp, vườn chùa và khu chùa. Vườn tháp gồm 87 tháp (chưa kể 18 mộ không xây tháp, mộ của chủ hộ) được xây dựng từ thời Lê, rộng 7.700 m^2. Khu vườn chùa rộng 31.000 m^2, xung quanh chùa có hào rộng 2 m, sâu 1,5 m. Ngăn cách giữa vườn chùa và chùa là lớp tường đất cao 1,80 m, dầy 50 cm được đắp đất bao quanh khu chùa rộng 13.000 m^2 gồm 16 tòa nhà tổng cộng 96 gian, đáng chú ý là nhà tổ và tòa nhà tam bảo. Nhà tổ xây kiểu chữ nhị gồm 8 pho tượng tổ bằng gỗ, 3 pho phái Trúc Lâm bằng đồng, khu nhà tiền tế có 11 bức đại tự hoành phi sơn son thếp vàng, 15 đôi câu đối. Tòa tam bảo xây kiểu chữ đinh, có 10 bức đại tự hoành phi, 10 câu đối.

Hiện nay, chùa còn lưu giữ một bộ văn kinh phật bằng chữ Hán gồm 3 loại: Nam Hải ký qui, Yết ma bội khắc, Lăng Nghiêm chính mạch. Ngoài ra chùa còn nhiều sách chữ Hán, bia đá, chuông đồng, có giá trị cho việc nghiên cứu Phật giáo

thời Lê.

TỨ VI (đ) còn gọi đền Hàng Lược

Ở phố Hàng Lược, q. Hoàn Kiếm *Hà Nội* xưa là đất các th. Hàng Lược tổng Tả Túc, th. Phủ Tử và Vĩnh Trù, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương.

Trước cổng đền có 4 chữ Hán "Tứ Vi Linh tự".

TỰ ĐỨC (lg)

Cách kinh thành Huế chứng 7 km, giữa một rừng thông cùng nhiều cây cao bóng cả khác. Cả khu vực lăng được vây quanh bằng một vòng la thành đoạn thẳng, đoạn gấp khúc, tạo nên một hình đa giác, mở 4 cửa. Mặt trước có 2 cửa: Tự Khiêm và Tượng Khiêm, cách nhau một quãng ngắn, được nối liền bằng một bình phong. Lăng chia làm 2 khu vực - nơi thờ cúng và nơi đặt phần mộ, nhưng không bố trí theo một trục chính xuyên. Ở đây có sự phá cách theo hướng bố cục tự do nhưng vẫn tuân thủ chặt chẽ tư tưởng chủ đạo trong ý đồ xây dựng lăng tẩm của các bậc đế vương và vẫn cố gắng đáp ứng một cách đầy đủ nhất những chuẩn mực tối ưu của thuật phong thủy. Lăng xây dựng từ năm 1867, năm 1883 (16 năm sau), vua Tự Đức mới qua đời. Lúc còn sống, nhà vua vẫn thường ra đây nghỉ ngơi giải trí, đọc sách, ngâm thơ. Vì vậy, trong lăng còn có nhiều công trình kiến trúc rất đẹp như cung điện, lầu gác, đình tạ cầu quán, hồ sen, vườn cảnh, nhà hát... phối trí hài hòa với khung cảnh thiên nhiên, tạo nên nhiều vẻ đổi thay kỳ thú. Lúc đầu lăng mang tên Khiêm Cung, sau mới đổi thành Khiêm Lăng. Tên của các công trình kiến trúc trong lăng đều có chữ "Khiêm" nhằm biểu đạt ý nguyện khiêm nhường của

nhà vua.

Qua cửa Vụ Khiêm, có con đường lớn không kéo dài thẳng băng mà mềm mại uốn khúc, dẫn tới các khu vực khác nhau trong lăng. Bên phải lối đi là hồ Lưu Khiên, giữa hồ có đảo Tịnh Khiêm, nơi nuôi chim thú nhỏ và trồng nhiều cây cảnh. Hồ có nhịp cầu. Ven hồ có 2 nhà thủy tạ -nơi vua đọc sách, hóng mát và cũng là bến thuyền rồng, mang tên Xung Khiêm Tạ và Dũ Khiêm Tạ. Xung Khiêm Tạ ở phía bên kia hồ là một kiểu nhà ghép tiếp mái gồm 2 tòa nhà đặt trên 2 độ cao chênh nhau: tòa phía sau dựng trên đất liền; tòa phía trước nối tiếp với tòa phía sau, nhô ra hồ được đỡ bằng 3 hàng cột (54 cột); phía trên không có tường bao, xung quanh chạy lan can, rất thoáng. Dũ Khiêm Tạ ở bên này hồ, đối diện với Khiêm Cung môn, cổng chính vào điện Hòa Khiêm - nơi thờ vua và hoàng hậu. Phía trước điện thờ là sân rộng, 2 bên có 2 dãy tả vu, hữu vu. Sau điện thờ là một mảnh sân hẹp. Hai bên sân cũng có 2 tòa nhà, một bên là Minh Khiêm đường - nhà hát, có sân khấu cánh gà, buồng trò, chỗ ngồi xem. Trần lát ván, có gắn các hình trang trí; mặt trời, trăng sao, tượng trưng cho "nhị thập bát tú". Đối diện với Minh Khiêm đường, là nơi ở của các cung nhân trông coi việc đèn nhang. Phía sau là điện Lương Khiêm, nơi thờ mẹ vua. Phía ngoài khu thờ có một số công trình phụ khác, vốn là nơi ở của các cung tần và những người hầu hạ phục dịch (lúc nhà vua còn sống). Gần đó còn có vườn nuôi nai.

Theo trục đường chính bên ngoài Khiêm Cùng môn, đi tiếp theo hướng Bắc, sẽ sang tới khu vực đặt phần mộ, nằm song song với khu điện thờ ở mé tay trái. Phía ngoài cổng là bái đình rộng thênh thang, tiếp đó là bị đình đồ sộ, trong đặt

tấm bia lớn nhất ở Huế. Tiếp đó là hồ bán nguyệt; và cuối cùng là bửu thành, nơi đặt mộ nhà vua. Các kiến trúc của khu phần mộ được bố trí trên sườn đồi thoai thoải, càng lùi sâu vào trong càng lên cao dần. Cả khu vực đền rợp bóng thông.

Khiêm Lăng thực sự là một công viên - hoàng cung, được tô điểm một cách tài tình bằng nhiều hồ sen, vườn hoa cây cảnh, cầu quán, đình tạ... tạo nên những cảnh sắc thơ mộng, thanh thoát, phản ánh được phần nào bản chất nhu nhược, đa sầu, đa cảm của ông vua -thi sĩ này.

TỰ KHÁNH (c) tên chữ Tự Khán tự còn gọi chùa Vẽ, chùa Cả hoặc gọi theo địa danh chùa Đông Ngạc.

Chùa ở x. Đông Ngạc, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa được dựng vào khoảng thời Hậu Lê. Theo bia Thịnh Đức (1655-1661) đời Lê Thánh Tông, ghi rõ công đức của ông Nguyễn Phúc Ninh và bà Trần Thị Ngọc Luân có công lớn tu bổ chùa, được dân làng phong là hậu Phật.

Là ngôi chùa độc nhất của Hà Nội được phong tặng "Toàn gia kháng chiến", vì trong kháng chiến chống Pháp, chùa là nơi nuôi dấu cán bộ cách mạng, và chùa có nhiều nhà sư tham gia kháng chiến.

Kiến trúc gồm tam quan, gác chuông, nhà vuông, tiền đường, hậu cung, nhà tổ.

Kết cấu chùa chính hình chữ đinh (chuôi vồ). Tiền đình 2 gian, 2 chái xây kiểu "tường hồi bít đốc". Bờ nóc đắp kiểu bờ đinh, hai bờ đốc xây trụ vuông nhỏ, 4 đầu đao uốn cong. Hai vì giữa kết cấu kiểu "thượng chồng rường hạ kẻ chuyền", hai vì hồi làm kiểu vì ruồi.

Tòa hậu cung có mái làm kiểu chồng diêm, 2 tầng, nhưng có 7 mái, trốn một cái nối với tiền đường. Bờ nóc đắp kiểu bờ

đỉnh, 4 đầu đao hình rồng, miệng ngậm bờ dải. Phía dưới vỉ ruồi đắp 2 hình nghê, hướng vào nhau.

Chùa có 5 pho tượng theo phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX. Các pho Di Lặc, Quan Âm Chuẩn Đề, Bồ Tát Thích Ca Liên Hoa v.v... có giá trị thẩm mỹ cao.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 16-12-1993.

TỰ KHOÁT (c) tên chữ Hương Phúc tự

Ở th. Tự Khoát, x. Ngũ Hiệp, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Tương truyền, vào thời Lý có hai bà công chúa thường đi các nơi xây dựng chùa, khi qua đây thấy địa thế đẹp, hai bà đã bỏ tiền ra xây chùa Hương Phúc và ở lại tu ở chùa. Trong thời gian tu ở chùa, thấy ai bán ruộng đất, hai bà bỏ tiền ra mua, sau đó giao cho dân làng từ 18 tuổi trở nên cày cấy thu lợi lấy tiền tu sửa chùa. Tương truyền hai bà đã mất tại chùa ngày 15-3 âm lịch.

Trong chiến dịch đại phá quân Thanh của Quang Trung, các vị sư ở chùa đã giúp đỡ nghĩa quân Tây Sơn ẩn náu trong chùa góp phần làm nên chiến thắng Ngọc Hồi - Đống Đa.

Kiến trúc chùa bao gồm tam quan, nhà tiền đường, nhà thiêu hương, hậu cung, nhà tổ, nhà khách. Tiền đường, thiêu hương và hậu cung bố trí mặt bằng hình chữ "công". Chính giữa tam quan là một ngôi nhà vuông, bởi mặt mở 4 cửa lớn. Phía trên bốn góc của ngôi chùa này có bốn hình bông sen đắp vữa và một tháp gạch hình bát giác, 4 tầng lên cao nhỏ dần. Tiền đường 5 gian, các bức cốn, đầu dư trang trí chạm thủng, đao mác mang phong cách nghệ thuật thời Lê Trung Hưng. Thiêu hương 2 gian, hậu cung 5 gian, trang trí theo phong cách thời Nguyễn.

Trong chùa có 52 pho tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX. Ngoài ra có các chuông đồng, bia đá, hoành



102/ Đền Thờ Nguyễn Nghiễm - NGHI XUÂN - HÀ TĨNH

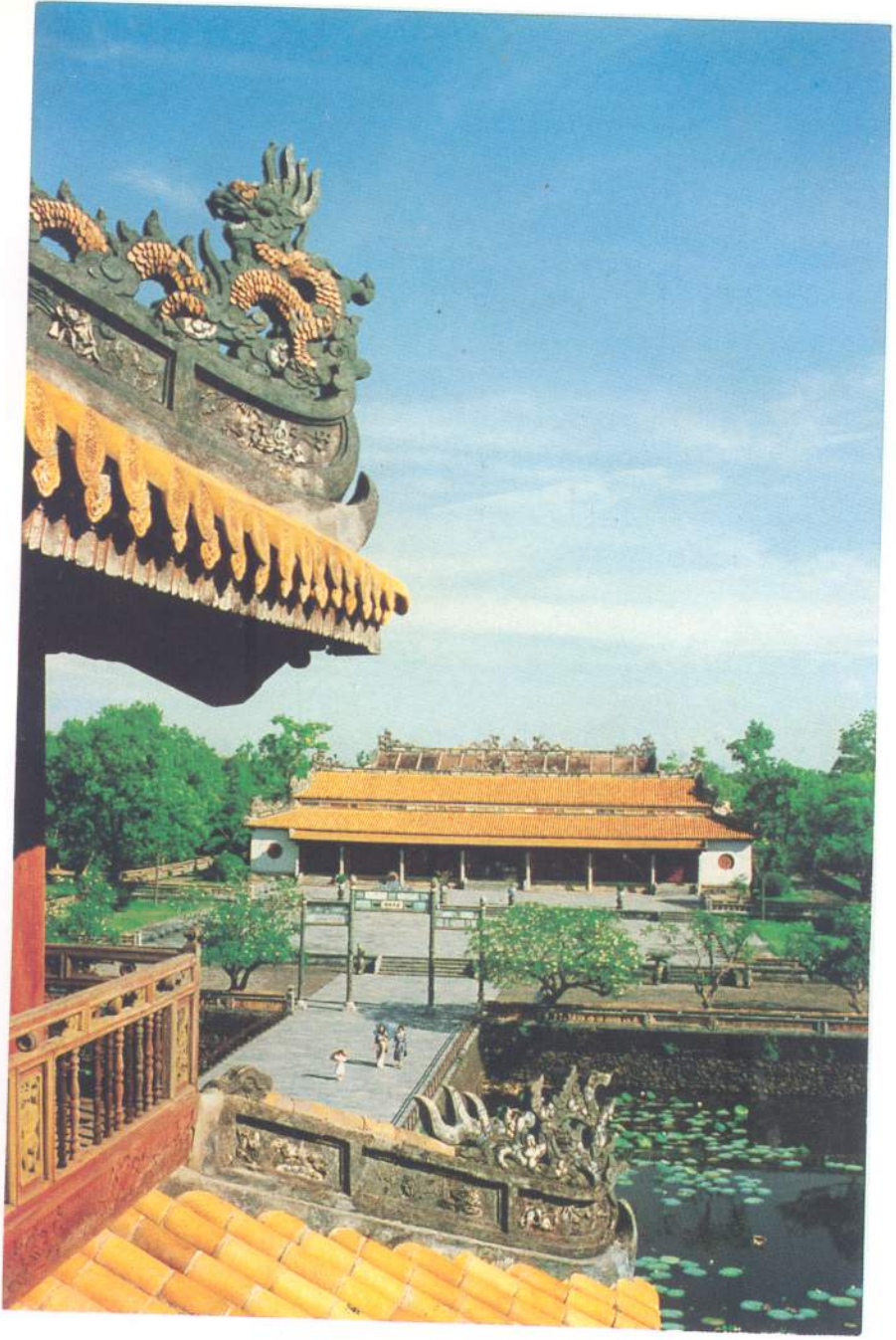




104/ Chùa Sắc Tứ (Tịnh Quang Tự) - TRIỆU PHONG - QUẢNG TRỊ



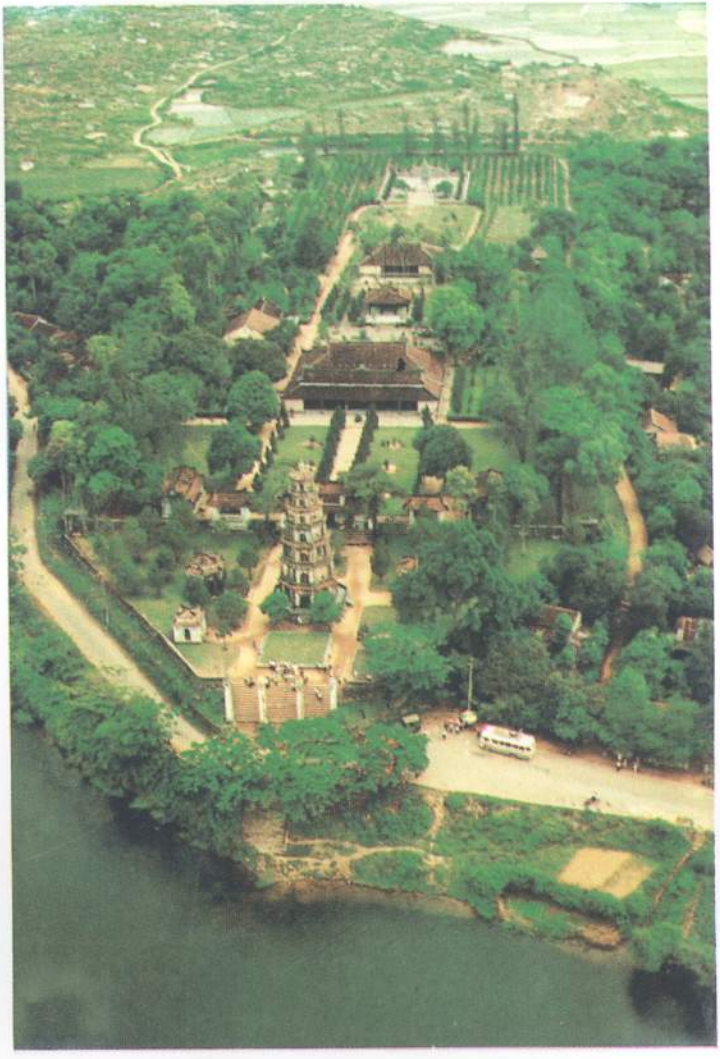
105/ Tượng Phật Chùa Sắc Tứ - QUẢNG TRỊ



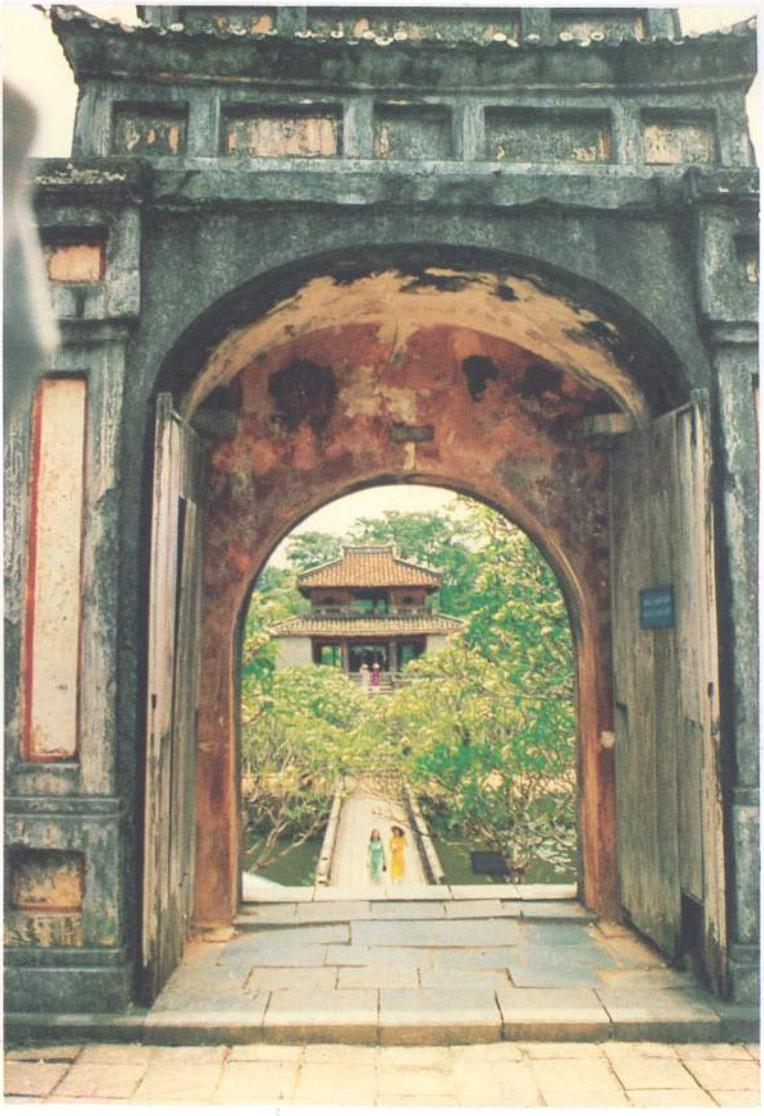
106/ Điện Thái Hòa - HUẾ - THỪA THIÊN HUẾ



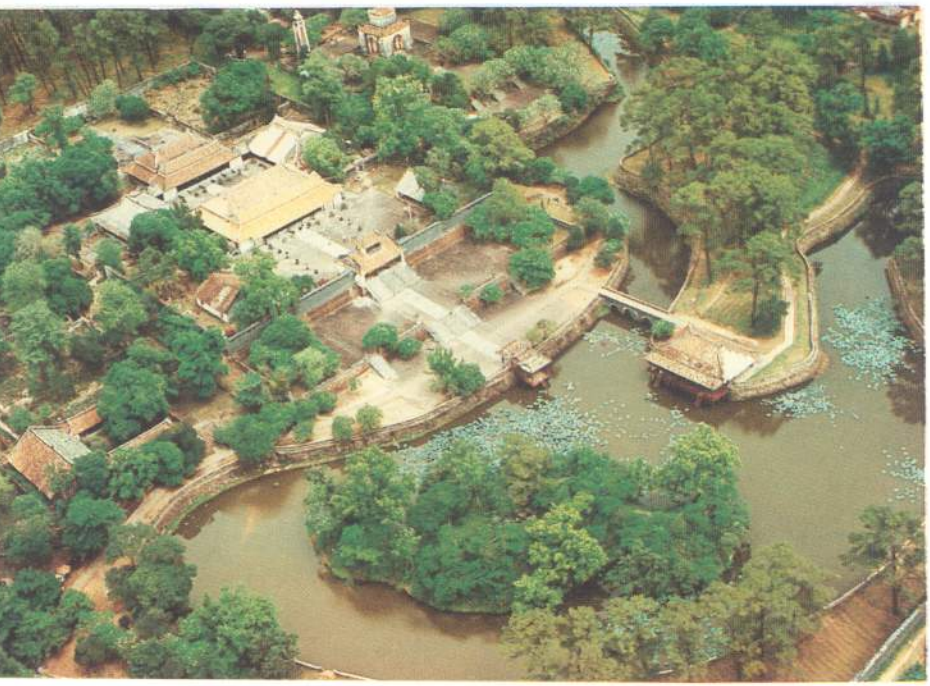
107/ Thế Miếu - Đại Nội - THỪA THIÊN HUẾ



108/ Toàn Cảnh Chùa Thiên Mụ - THỪA THIÊN HUẾ



109/ Hòa Bình Lâu - Lăng Minh Mạng - THỪA THIÊN HUẾ



110/ Toàn Cảnh Lăng Tự Đức - THỪA THIÊN HUẾ



111/ Toàn Cảnh Lăng Khải Định - THỪA THIÊN HUẾ



112/ Đình Làng Lái Th
THỪA THIÊN HUẾ



113/ Chùa Từ Đàm -
THỪA THIÊN HUẾ



114/ Chùa Diệu Đế - THỪA THIÊN HUẾ



115/ Đình Làng Dương Nổ - THỪA THIÊN HUẾ



116/ Chùa Thuyền Tôn - THỪA THIÊN HUẾ



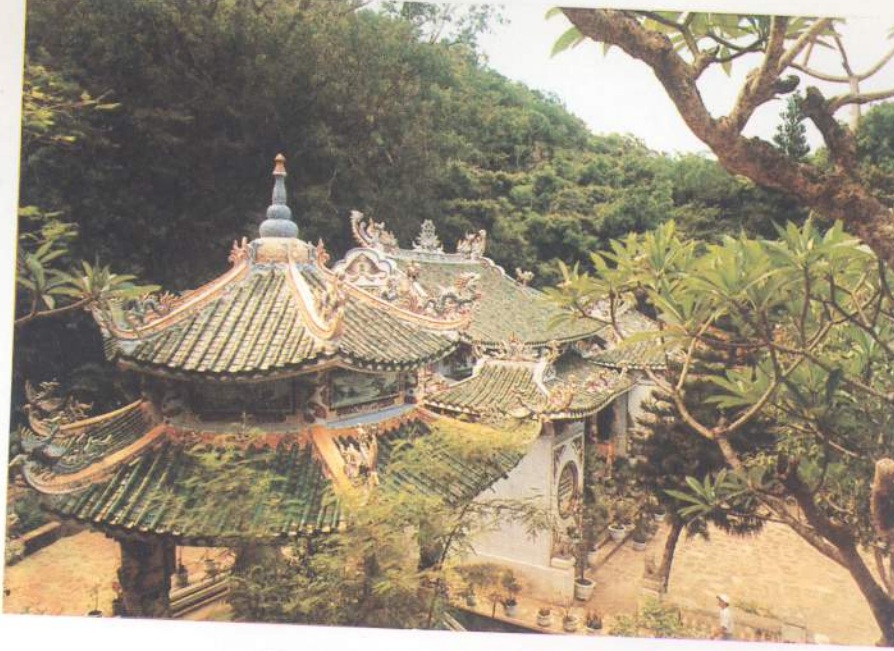
117/ Chùa Tây Thiên - THỪA THIÊN HUẾ



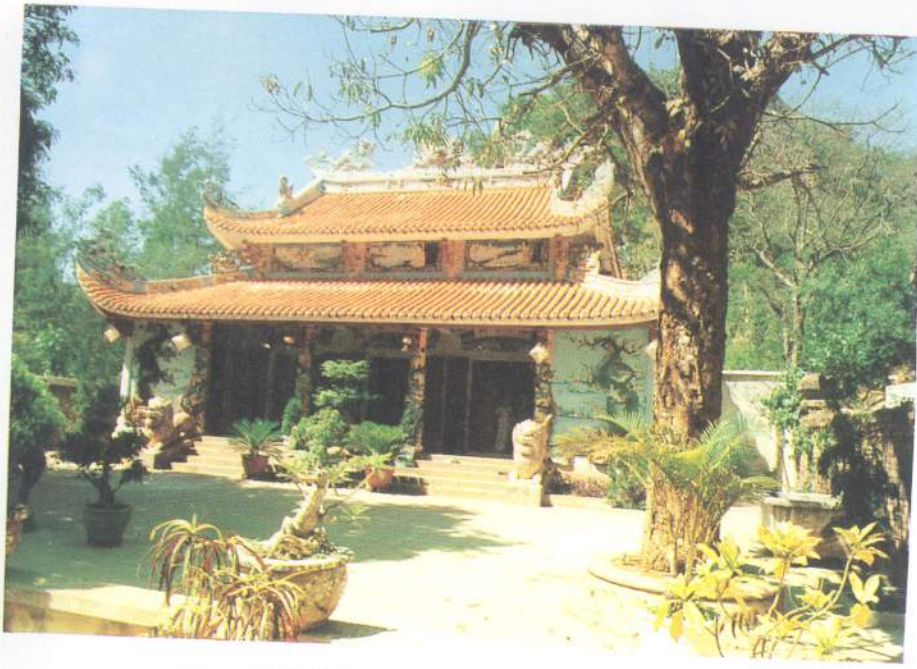
118/ Chùa Quốc Ân - THỪA THIÊN HUẾ



119/ Chùa Từ Hiếu - THỪA THIÊN HUẾ



120/ Chùa Linh Ứng - ĐÀ NẴNG



121/ Chùa Tam Thái - ĐÀ NẴNG



122/ Chùa Pháp Bảo - HỘI AN - QUẢNG NAM



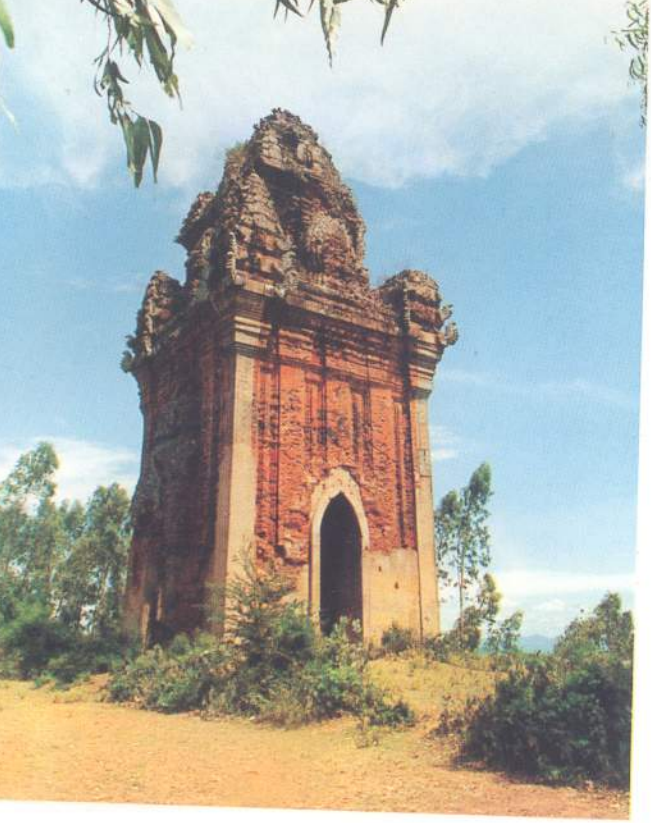
123/ Thánh Địa Mỹ Sơn - QUẢNG NAM



124/ Chùa Phúc Kiến - HỘI AN - QUẢNG NAM



125/ Cổng Chùa Phúc Kiến - HỘI AN - QUẢNG NAM



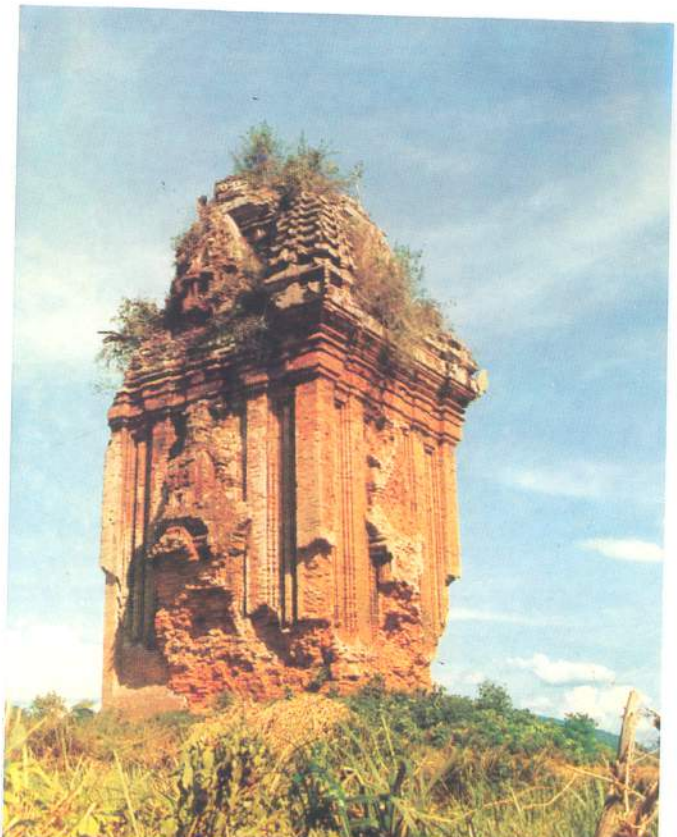
126/ Tháp Chàm Cánh Tiên - AN NHƠN - BÌNH ĐỊNH

127/ Điện Thờ Tây Sơn - BÌNH ĐỊNH





128/ Tháp Chàm Dương Long - BÌNH ĐỊNH



129/ Tháp Chàm Thủ Thiên - BÌNH ĐỊNH

phi, câu đối, tượng đá.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-3-1988.

TƯỜNG LONG (c)

Chùa ở trên núi Ngọc Sơn, thuộc ph. Vạn Sơn, tx. Đồ Sơn, *Hải Phòng*.

Trong khuôn viên chùa có dựng tháp Tường Long vào năm 1058, đời vua Lý Thánh Tông. Tháp cao 9 tầng. Vào đời Trần và Hậu Lê, tháp được tôn tạo. Nhưng đến cuối thế kỷ XVIII, tháp bị đổ nát.

Chùa Tường Long mới được dựng vào năm 1990 trên nền tháp ngày xưa.

Chùa còn lưu giữ một số mảnh chạm khắc trên đá, trên gạch của ngôi tháp cổ.

TƯỜNG PHIÊU (c)

Ở l. Tường Phiêu, h. Tùng Thiện, t. Sơn Tây cũ nay là t. *Hà Tây*.

Chùa Tường Phiên xây trên một ngọn đồi giữa rừng cây ngô, xung quanh cây cối um tùm nên chùa có tên là chùa Ngô, hay là Ngô Sơn.

TƯỜNG PHIÊU (đh)

Đình thuộc x. Tích Giang, h. Phúc Tho t. *Hà Tây*.

Đình tờ đức Thánh Tản Viên, trước đây có hội vào rằm tháng giêng hàng năm. Đình Tường Phiêu có nhiều niên đại. Đình được tu sửa dưới thời Bảo Thái (thế kỷ XVIII) - (Hoàng triều Bảo Thái niên, mạnh đông đại cát trùng tu thụ thụ thượng lương). Tuy nhiên kết cấu kiến trúc và các chi tiết trang trí cho thấy đình còn nhiều niên đại khác từ đầu thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XVII sang thế kỷ XVIII và cả thế kỷ XIX.

Đình Tường Phiêu gồm một tòa, các kết cấu vì nóc, phần cổ ngỗng - giá chiêng là của thế kỷ XIX, các trang trí của đầu thế kỷ XVII của đình là hình rồng, lân và một vài đề tài khác. Đình là một gạch nối quan trọng, chứng minh sự liền suốt không đứt đoạn của một loại kiến trúc dân dã trong xã hội

đương thời.

TƯỜNG VÂN (c)

Ở th. Dương Xuân hạ II, x. Thủy Xuân, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa vốn là một thảo am do thiền sư Huệ Cảnh dựng năm 1850, trước chùa Từ Hiếu. Năm 1881, đại sư Linh Cơ đã dời thảo am về hợp nhất với chùa Từ Quang ở vị trí như hiện nay. Năm 1891, được đại sư Linh Cơ trùng tu. Năm 1904, chùa lại được đại sư Phước Chỉ trùng tu. Năm 1972, do bị hư hỏng nặng, hòa thượng Tăng thống Thích Tịnh Khiết cho sửa chữa lớn và hòa thượng Thích Minh Châu trùng tu (1992). Trong khuôn viên chùa có xây tháp hòa thượng Thích Tinh Khiết.

Ư

UY LINH THỦY THẦN (đ)

Đền thờ thủy thần, hiệu là Uy Linh đại vương ở ph. Yên Hoa, phía Bắc hồ Trúc Bạch, nay là đường Yên Phụ, q. Ba Đình, *Hà Nội*.

Tương truyền, thần cùng sáu đệ tử chia nhau trấn giữ sông, hồ ở Nhật Chiêu (tức Nhật Tân), Quảng Bá, Hồ Tây, Yên Hoa. Khoảng niên hiệu Lê Vĩnh Thọ (1658-1661), nước Nhị Hà lên cao, khúc đê khoảng Quảng Bá - Yên Phụ có nguy cơ bị vỡ, vua sai quan vào đền cầu đảo, tự nhiên nước sông rút xuống. Vua cho là linh hiển, cho trùng tu đền và phong thần là Hộ Đê đại vương.

UY LINH VƯƠNG (đ)

Đền thờ Uy Linh vương Lý Nhật Quang ở núi Qủa Sơn, x. Bạch Đường, h. Lương Sơn, nay x. Bạch Ngọc, h. Đô Lương t. *Nghệ An*. Vương là con thứ 8 của Vua Lý Thái Tổ. Năm Càn Phù Hữu Đạo thứ 3 (1041) đời Lý Thái Tông, vâng mệnh Vương giữ chức Tri châu Nghệ an, được dân mến phục. Bấy giờ ở nước Chiêm Thành có bộ lạc làm phản, vua Chiêm xin cầu viện. Vương đem quân vào Cửa Thi Nại, đóng quân dưới núi Tam Tòa. Bộ lạc Chiêm có

ý làm phản nghe tin sợ hãi đến hàng. Người Chiêm nhớ công ơn lập đền thờ ông ở núi Tam Tòa, tôn gọi thần núi Tam Toa. Tương truyền, Vương đi đánh giặc, bị thương về đến núi Qủa Sơn thì mất, dân x. Bạch Đường (nay Bạch Ngọc) dựng đền thờ phụng (thường gọi đền Qủa Sơn).

ỨNG CHÂN (c)

Ở phía Đông núi Thủy Sơn dãy Ngũ Hành Sơn, thuộc địa phận h. Diên Phước, nay h. Điện Bàn, t. *Quảng Nam*.

Phía đông chùa có nhà bia Vọng Hải đài dựng năm Minh Mạng thứ 6 (1825).

ỨNG LINH (c) tên chữ Ứng Linh tự

Ở th. Vĩnh Trung, x. Đại Áng, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa xây gần đình và miếu Vĩnh Trung. Chùa gồm tiền đường, thượng điện, nhà tổ và nhà khách. Trong chùa lưu giữ nhiều đồ tế lễ, bia đá, tượng phật, nghệ thuật điêu khắc đẹp.

Trước cách mạng tháng 8-1945, chùa là nơi diễn ra các hoạt động tuyên truyền giác ngộ cách mạng chuẩn bị tổng khởi nghĩa. Trong kháng chiến chống Pháp chùa là cơ sở hoạt động bí mật của các cán bộ cách mạng trong vùng địch hậu. Hiện dưới bệ tượng đức Ông, vẫn còn căn hầm bí mật nuôi dấu cán bộ của các sư trụ trì ở chùa hồi đó.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 29-1-1993.

ƯU ĐIỂM (c)

Ở x. Ưu Điểm, h. Phong Điền nay h. Hương Điền, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Bên phải chùa có tượng Phật bằng đá nổi, tục gọi là "Tượng Bà Lồi", lại có bình phong bằng đá, cao rộng trên 3 thước, trông như hình người ngựa. Chùa được trùng tu, sửa chữa năm Minh Mạng thứ 2 (1821)

V

VÀ (đ) còn gọi Đông Cung

Đền Và ở l. Vân Giá, h. Ba Vì, Hà Tây, nay thuộc x. Trung Hưng, tx. Sơn Tây, t. *Hà Tây*.

Đền Và xây trên một khu đồi, giữa một rừng lim nguyên sinh. Đền được dựng từ thời Hùng Vương XVIII. Theo Ngọc Phả, Đức Thánh Tản, tức là Sơn Tinh, sinh ngày 15 tháng Giêng năm Đinh Hợi, thuộc đạo Hưng Hóa, xã Nam Sơn nay là xã Trung Nghĩa, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ, Ngài được Thái Bạch Kim Tinh ban cho chiếc gậy thần, đầu sinh đầu tử để cứu nhân độ thế và được Long Vương tặng cuốn "Thần thư thi pháp truyền" (Sách ước) nên đã lấy được My Nương công chúa con gái của vua Hùng. Thủy Tinh (thần nước), đến sau không lấy được My Nương, nên đã dâng nước lên đánh, nhưng đã thất bại rút quân về. Sơn Tinh đại thắng mở tiệc ăn mừng và lập lâu đài kỷ niệm chiến thắng và đền Và ngày nay.

Sau đó Ngài đi khắp nơi để cứu giúp dân lành, nơi nào Ngài đến nhân dân đều lập đền thờ. Vì vậy có bốn ngôi đền thờ đều được gọi theo chữ "Cung".

- Đông Cung, tức đền Và.

- Tây Cung ở l. Thủ Pháp, h. Bất Bạt, Hà Tây.

- Nam Cung ở l. Yên Cự, h, Tùng Thiện nay là h. Ba Vì, Hà Tây.

- Bắc Cung: đền Rọi ở l. Dư Bình, h. Yên lạc, t. Vĩnh Phúc.

Đền Và thờ Thần Tản Viên. Ở đền có đắp nổi hình rồng lấy nước và cá hóa rồng.

Ở đền Thượng có ba cỗ ngai thờ Đức Thánh Tản là Nguyễn Tuấn và hai vị tướng giỏi của Người là Nguyễn Hiển và Nguyễn Sùng (hai em con ông chú).

Đền trung có 4 pho tượng lớn, ba ngựa hồng, bạch và nhiều đồ tế lễ cúng.

Đền hạ có nhiều hoành phi câu đối. Sân gạch rộng, có tả mạc, hữu mạc. Cổng Nghi môn có ba cửa lớn.

Thần Tản Viên được nhân dân tôn là:

- Tản Viên Sơn Thần
- Đệ nhất Phúc đẳng Thần
- Thượng đẳng Tôi linh thần
- Nam Thiên Thánh tổ

Đền Và từ khi xây dựng đến nay đã qua các triều đại Lý, Trần, Nguyễn đền được trùng tu sửa chữa. Đặc biệt vào đời Duy Tân (1907) đền được xây dựng quy mô như ngày nay.

Hội chính đền và vào các ngày 15, 16, 17 tháng Giêng âm lịch (cứ ba năm một lần vào những năm: Tý, Ngọ, Mão, Dậu rước Thánh sang đình Dội, Phú Thọ).

Hội tế cá ngày 15 tháng 9 (lễ dâng cá lên Đức Thánh).

VÃI (c) còn gọi chùa Cao.

Ở trên núi, th. Cổ Định, x. Phục Cổ h. Yên Hòa, nay h. Gia Viễn, t. *Ninh Bình*.

Thôn Cổ Định trước gọi là thôn Ngọc Cao nên chùa có tên là chùa Cao. Chùa ở trong hang đá thạch nhũ từ trên nóc hang rủ xuống, tỏa ánh long lanh. Hai bên đường có 6 bài văn cổ,

nét chữ đã mờ, chỉ còn đọc được niên hiệu Chính Hòa (1680 -1705) và Hoằng Định (1600 -1619) thời Lê. Khoảng cuối Lê đầu Nguyễn, dân bản thôn phần nhiều theo đạo Thiên Chúa, nên không người chăm sóc chùa. Năm Gia Long thứ 2 (1803) Tri phủ Thiên quan Phạm Văn Thế, đứng ra tu sửa chùa, tô tượng Phật, lập văn bia, giao cho người trong thôn đèn hương thờ phụng.

VẠN ĐỨC (c) còn gọi chùa Cây Cau

Ở x. Trường Lệ, h. Diên Phước, t. *Quảng Nam*, nay là h. Điện Bàn, *Quảng Nam*.

Chùa có quy mô lớn, tráng lệ được coi là một trong những ngôi chùa đẹp nhất trong vùng.

VẠN ĐỨC (c)

Chùa tọa lạc ở số 23/4 ấp Phú Châu, x. Tam Phú, q. Thủ Đức, Tp. *Hồ Chí Minh*. Chùa được xây dựng vào năm 1954, và được trùng tu, mở rộng những năm gần đây. Viện chủ là hòa thượng Thích Trí Tịnh, chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Chùa được xây bằng bê tông cốt thép, kết cấu đẹp nổi bật bảo tháp và tháp Bồ Tát Quan Thế Âm.

VẠN HẠNH (c)

Ở 716 đường Nguyễn Kiệm, q. Phú Nhuận, Tp. *Hồ Chí Minh*.

Thiền viện do hòa thượng Thích Minh Châu tạo lập năm 1976. Trong khuôn viên thiền viện, hiện đặt văn phòng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, trường cao cấp Phật học Việt Nam (cơ sở 2), văn phòng hội đồng biên dịch Kinh Đại Tạng Việt Nam. Trong thiền viện có vườn Lâm ti ni.

VẠN KIẾP (d) cũng gọi là đền Kiếp Bạc.

Đền thờ Hưng Đạo đại vương Trần Quốc Tuấn (1226-1300) ở x. Hưng Đạo, h. Chí Linh, t.

Hải Dương. Ông nguyên quán ở x. Tức Mạc (ngoại thành Nam Định), là con của Yên Sinh Vương Trần Liễu. Từ thuở nhỏ đã thông minh, học thức và tài năng hơn người. Năm 18 tuổi (1243) được phong tước Thượng Vị hầu, vâng mệnh đến trông coi kho gạo của triều đình ở A Sào, sau được phong tước Vương. Năm 1283, ông được tiến phong làm quốc công, giữ chức Tiết chế thống lĩnh thiên hạ chư quân sự. Ông đã lãnh đạo quân dân ta đánh tan 50 vạn quân Nguyên, bảo vệ vững chắc giang sơn Đại Việt vào những năm 1285 và 1288. Hưng Đạo Vương là vị tướng có công lớn nhất trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, được tiến phong tước Đại Vương.

Đại Vương là vị anh hùng dân tộc luôn luôn đặt lợi ích dân tộc lên trên hết, không vì hiềm thù riêng trong hoàng tộc mà xâm hại đến đại sự quốc gia. Sau khi ông mất, được truy tặng tước Thái sư thượng phu Thượng quốc công. Sinh từ Vạn Kiếp trở thành đền thờ chính của ông. Trong đền thờ Đại Vương cũng có điện thờ phụ phu nhân là công chúa Thiên Thành và các con là Hưng Vũ Vương Quốc Nghiễn, Hưng Nhượng vương Quốc Tảng, Hưng Trí vương Quốc Hiện, đều là những danh tướng có công đánh giặc Nguyên. Ngày nay đền Vạn Kiếp bên bờ sông Lục Đầu là di tích lớn kỷ niệm vị anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo. Hàng năm vào ngày 20 tháng 8 âm lịch, hàng chục vạn du khách gần xa đến dự.

Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 4-1962.

VẠN PHÚC (c) tên chữ Chung Linh tự

Thuộc x. Vạn Phúc, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa quay theo hướng Tây Nam. Tam bảo có kết cấu hình chữ "đinh". Tiền đường dài 15,5 m rộng 5 m, bộ khung làm theo dạng "thượng rường hạ kẻ" với 4 hàng chân cột. Trong chùa có nhiều pho tượng qúy như 3 pho tượng: Tam Thế, Quan Âm, Đại Thế Chí và các chuông đồng có niên đại thế kỷ XVIII. Đặc biệt tượng đá bia hậu là pho tượng qúy đặc sắc làm dưới dạng phù điêu trong một khối đá hình chữ nhật cao 1,2m rộng 0,8 m. Mặt trước là chân dung người được thờ với mũ tròn đội đầu, khuôn mặt trái xoan, đôi mắt lá răm, sống mũi dọc dừa miệng nhỏ, đôi tai to, dài như tai Phật. Ngồi xếp bằng trong, tay trái úp lên đầu gối, tay phải để ngửa úp lên phần bụng, cổ đeo tràng hạt. Hai bên phía sau ghi tên tuổi người được thờ và tấm bia cho biết niên hiệu Chính Hòa nhà Lê (thế kỷ XVII).

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

VẠN PHÚC (c) thường được gọi là chùa Phật Tích hay chùa Tiên Du

Chùa ở sườn núi Lạn Kha, x. Phượng Hoàng, h. Tiên Sơn, t. *Bắc Ninh*. Chùa do Lý Thánh Tông xây dựng năm 1057, nguyên tên là Thiên Phúc. Đúc 2 pho tượng Phạn Vương và Đế Thích bằng vàng để phụng thờ. Quy mô chùa to rộng, xây theo kiểu "nội công, ngoại quốc", có đến hơn trăm gian, cung son điện vẽ san sát, trước chùa có tháp cao nhiều tầng. Năm 1071, Lý Thánh Tông đến yết chùa, tự tay viết một chữ "Phật" dài một trượng, sai khắc vào bia đá dựng trước chùa. Đến thời Trần đổi tên là Vạn Phúc. Các vua Trần cũng thường đến lễ Phật ở đây. Trần Nghệ Tông cho dựng điện Bảo Hòa và thư viện Lạn Kha ở gần

chùa, thường đến đọc sách, nghỉ ngơi. Năm 1384, nhà vua đã dùng chùa này làm nơi thi Thái học sinh.

Đến thời Lê Trung Hưng chùa và tháp đều đổ nát. Hoàng hậu Nguyễn Thị Ngọc Ánh và cung tần góp tiền công đức, dựng chùa mới trên nền cũ vào năm 1686. Đó là một trong những nơi danh lam cổ tự nổi tiếng trên đất Kinh Bắc xưa. Hàng năm chùa mở hội xem hoa vào ngày 4 tháng Giêng. Trên đỉnh núi Lạn Kha có tảng đá phẳng rộng gọi là bàn cờ tiên. Tương truyền là nơi người tiều phu Vương Chất đứng xem các tiên ông đánh cờ, khi cán rìu mục nát (Lạn Kha) mà vẫn chưa xong ván cờ. Truyền thuyết còn kể sự tích Từ Thức cởi áo chuộc lỗi cho cô gái hái trộm hoa mẫu đơn trong vườn chùa. Sau Từ Thức du ngoạn đến cửa biển Thần Phù, gặp tiên nữ, chính là cô gái ngày trước.

Chùa Vạn Phúc đã bị thực dân Pháp phá hủy năm 1948. Nay chỉ còn di tích 3 lớp nền chùa bằng đá ong và một số tượng đá được coi là những tác phẩm điêu khắc có giá trị.

Chùa được xây dựng ở sườn núi phía Nam, trên ba mặt bằng tạc nên những sân thềm rộng lớn với các độ cao khác nhau, mặt ngoài được bó bằng đá tảng, cao từ 3 đến 5 m, dài tới năm sáu chục mét, giữa là lối đi xây đá thành bậc, rộng tới 5 m. Ở chân bậc cấp thứ nhất có một giếng đá tròn, nước trong vắt, tương truyền đáy giếng là đầu rồng phun nước. Qua 30 bậc đá là tới nền gác chuông dài 13 m, rộng 11 m tầng nền thứ hai rộng gần 60 m, ăn sâu vào phía trong tới 30 m, cũng có lối lên xếp đá thành bậc mở giữa bức tường kệ đá bó thềm cao 5 m. Trên nền này có sân chùa, tương truyền xưa là vườn mẫu đơn. Có mười tượng thú bằng đá gồm voi, ngựa, tê giác, trâu, hổ, mỗi loại 2 con, mỗi con

cao tới gần 2m, nằm trên bệ đá hình hộp, bày đăng đối ở hai bên lối lên.

Ở vào vị trí chính của tầng nền là dấu tích của những tòa nhà chủ yếu, gồm 11 gian tiền đường, 3 gian thiêu hương, 5 gian thượng điện, 5 gian hậu cung, hai bên là 2 dãy hành lang 7 gian, xếp theo kiểu "nội công ngoại quốc". Bên phải những nền nhà này là miếu thờ bà Trần Thị Am; bên trái là nền nhà phương trượng và nhà tổ. Trên nền tòa thượng điện là pho tượng A Di Đà nổi tiếng.

Từ tầng nền thứ nhì, có 2 lối cũng xếp đá thành bậc dẫn lên tầng nền thứ ba. Vách tầng nền này cũng được kè đá tảng. Sân nền phía trong tiếp giáp với vách núi. Cách mép nền khoảng 15 m, ở vào vị trí chính giữa là một cái ao hình chữ nhật, bốn phía kè đá tảng, đáy lót đá hộc, được gọi là Long Trì. Bên bờ Long Trì còn dấu nền nhà hình chữ nhật, lát đá xanh, khá lớn. Tương truyền, ngôi nhà này xây toàn bằng đá xanh. Sâu vào phía trong sân nền, là vườn tháp gồm trên ba chục ngọn lớn nhỏ, cái bằng gạch, cái bằng đá, phần lớn được dựng vào thế kỷ XVII.

Ở chùa Vạn Phúc còn có một số di vật khác nữa cũng khá tiêu biểu, như tượng hộ pháp chống kiếm, tư thế rất hùng dũng; tượng người đầu chim đeo trống cơm trước ngực, thể hiện một nhân vật thần thoại có liên quan đến văn hóa Chămpa; đá tảng kê chân cột, trên là hình hoa sen, cánh chạm rồng chầu, dưới là bệ hình hộp, cạnh chạm nhạc công vũ nữ, lá đề, hoa sen, hoa văn sóng nước rất sinh động.

VẠN PHƯỚC (c)

Ở 60/14 đường Điện Biên Phủ, ph. Trường An, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế.*

Chùa được ngài Minh Bổn Lương Tri, dựng vào năm 1842,

với tên chùa Phổ Phúc. Năm 1927, hòa thượng Thích Giác Hạnh tổ chức đại trùng tu và đổi tên chùa là Vạn Phước. Chùa được vua Bảo Đại ban tấm biển "Sắc tứ Vạn Phước tự" năm 1937.

Năm 1954, hòa thượng Thích Tâm Hướng đã cho trùng tu sửa chữa chùa. Đồng thời năm 1971, hòa thượng còn cho dựng chùa Vạn Phước ở 55 đường Tuệ Tĩnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Chùa có điện Phật. Năm 1981, dựng tháp hòa thượng Giác Hạnh.

VẠN TUẾ (c) còn gọi chùa Vạn Niên

Ở kinh thành Thăng Long nay là *Hà Nội*, dựng năm Thuận Thiên thứ 2 (1011) đời Lý Thái Tổ. Đời Lý Thái Tông (1028-1054), vua mời thiền sư Lâm Huệ Sinh, thuộc thế hệ truyền thừa thứ 13 dòng Ti Ni Đa Lưu Chi về kinh, phong làm Đô Tăng Lục và trụ trì ở chùa Vạn Tuế. Đời Lý Thánh Tông, Huệ Sinh được thăng Tăng thống (tương đương với tước hầu). Sau khi ông mất (1063) Biện Tài thiền sư thuộc thế hệ 10 dòng Võ Ngôn Thông đến trụ trì.

Chùa Vạn Tuế sau đổi là chùa Vạn Niên, ở ấp Quan Hạ, trên bờ phía Tây Hồ Tây, x. Xuân La, h. Từ Liêm (nay q. Tây Hồ) Hà Nội.

VĂN HỒ (dh)

Xây trên cồn Kim Châu giữa hồ trước cửa Văn Miếu, q. Đống Đa, *Hà Nội*.

Khoảng năm Cảnh Trị (1663-1671) Tham tụng Phạm Công Trứ có sáng tác chùm thơ ca ngợi cảnh trí nơi đây. Đến năm Ất Sửu Tự Đức thứ 16 (1803) Đặng Lương Phố bỏ tiền ra xây đình và truy khắc 10 bài vịnh cảnh nói trên. Có bia ghi việc dựng đình do Bố chánh Hà nội là Hoàng giáp Lê Hữu Thanh soạn năm Tự Đức thứ

18 (1865).

VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM

Văn Miếu - Quốc Tử Giám chiếm một khu đất khá rộng: dài 350 m, rộng từ 60 - 70 m. Bao bọc bởi 4 phố: phía Bắc phố Nguyễn Thái Học; phía Nam: phố Quốc Tử Giám. Phía Đông: phố Văn Miếu và phía Tây: phố Tôn Đức Thắng, q. Đống Đa, *Hà Nội*. Xưa là đất Hữu Nghiêm, h. Thọ Xương.

Năm 1070, năm Thần Vũ thứ 2 đời Vua Lý Thánh Tông lập Văn Miếu để thờ Chu Công, Khổng Tử, tứ phối (Nhan Tử, Tăng Tử, Tư Tử và Mạnh Tử). Năm 1076, niên hiệu Anh Võ Chiêu Thắng, thứ nhất đời Lý Nhân Tông xây Quốc Tử Giám sau Văn Miếu. Năm Đại Định thứ 17 (1156) đời vua Lý Anh Tông cho sửa lại Văn Miếu và chỉ thờ Khổng Tử. Cuối thời Trần, Chu Văn An và Trương Hán Siêu được thờ ở Văn Miếu.

- Năm 1484, Hồng Đức thứ 15 đời Lê Thánh Tông dựng bia tiến sĩ ở Văn Miếu từ khoa thi 1442 trở đi.

Năm 1762, Cảnh Hưng thứ 23 đời Lê Hiển Tông, sửa lại Quốc Tử Giám. 1785 đổi thành nhà Thái Học.

Năm 1802, Gia Long thứ Nhất, ấn định đây là Văn Miếu Hà Nội, cho xây Gác Khuê Văn, đổi nhà Thái học làm nơi thờ cha mẹ Khổng Tử.

Phía trước Văn Miếu có hồ lớn gọi Văn Hồ xưa gọi Thái Hồ, dần bị lấn hẹp lại. Giữa hồ có gò Kim Châu, có lầu ngắm cảnh. Phía ngoài cổng chính của Văn Miếu có 4 cột cổng. Xung quanh xây tường cao bằng gạch mộc. Cổng Văn Miếu xây theo kiểu tam quan. Trên cổng có 3 chữ Hán "Văn Miếu Môn"

Khu Văn Miếu, chia làm 5 khu vực; mỗi khu vực có tường ngăn, có cổng đi lại.

Khu đầu tiên từ Văn Miếu môn đến Đại Trung môn. Bên phải Đại Trung môn là Thành Đức môn, bên trái Đại Tài môn. *Khu thứ hai.* Từ Đại Trung môn đến Khuê Văn Các. Gác Khuê Văn là một gác nhỏ có 8 mái, bốn phía cửa tròn, xung quanh có câu đối. Bên phải tường là Bia Văn môn, bên trái Súc Văn Môn, dẫn vào 2 khu nhà bia tiến sĩ.

Khu vực 3. Gồm có giếng Thiên Quang (Thiên Quang tỉnh) là hồ nước lớn, hình vuông, hai bên là nhà bia tiến sĩ. Hiện số bia chỉ còn lại 82 tấm. Nhiều bia bị thất lạc.

Khu vực 4. Khu chính của Văn Miếu; gồm hai tòa đền: Phía trong thờ Khổng Tử, Tử Phối... có tượng Khổng Tử, Tử Phối và bàn thờ bái vị. Tòa ngoài là Bái đường.

Gian giữa Bái đường có bức hoành phi với 4 chữ "*Vạn Thế sư biểu*" (tiêu biểu dạo làm thầy muôn đời) do vua Khang Hy (1662 - 1722) nhà Mãn Thanh tự tay viết tặng sứ thần Việt Nam để cúng tiến vào Văn Miếu.

Trước Bái đường có sân rộng, phía ngoài là Đại Thành môn, hai bên tả, hữu là Ngọc Châu môn và Kim Thành môn. Hai bên sân bái đường là tả, hữu vu. Mỗi dãy 9 gian. Xưa để thờ thất thập nhị hiền (72 học trò của Khổng Tử) và các danh nho Việt Nam: Chu Văn An, Trương Hán Siêu...

Khu vực 5: Khu đền Khải Thánh, thờ bố mẹ Khổng Tử, nay chỉ còn vết tích nền điện. Khu vực này chính là Quốc Tử Giám, hoặc Quốc Tử Viện hay Thái học đường ngày trước, nơi đào tạo các nhân tài của đất nước trước đây trong đó có những nhà kiệt xuất: Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Lê Quý Đôn, Ngô Thì Nhậm v.v...

VĂN MIẾU BẮC NINH

Văn Miếu Bắc Ninh nằm trên

đỉnh núi Đài, x. Đại Phúc tx. Bắc Ninh, t. *Bắc Ninh*. Đây là Văn Miếu thứ 3 cùng với Văn Miếu (Hà Nội) và Văn Miếu (Huế). Văn Miếu Bắc Ninh thờ Khổng Thánh và các vị hiền triết của quê hương. Văn Miếu Bắc Ninh được xây dựng từ năm nào hiện nay chưa biết rõ. Qua tấm bia: "Trùng tu Bắc Ninh bi đình ký" cho thấy trước bia Văn Miếu nằm ở khu vực Thị Cầu vì lâu ngày mà hư hỏng. Năm Thành Thái thứ 5 (1893) quan đầu tỉnh cho di chuyển về núi Phúc Sơn. Khi ấy Đỗ tiên sinh người Đại Mão tên là Trọng Vĩ mưu tính với thân hào trong tỉnh lập bia ghi khắc họ tên, chức tước các vị tiên hiền của đất Kinh Bắc.

Khi chuyển về Phúc Sơn, Văn Miếu có quy mô lớn và sắp xếp mọi vấn đề tế lễ có quy củ, chặt chẽ. Ngoài mấy tòa nhà hiện còn, xưa kia bên trái hậu đường còn có nhà tạo soạn, bên phải là Bi đình, trước Bi đình là nhà Hội đồng trị sự. Nhà tiền tế dùng làm nơi tế lễ những ngày sóc vọng. Các vị đỗ đại khoa được khắc danh trên bia đá "Kim bảng lương phương" (Danh thản lưu lại bảng vàng) và dựng ở Bi đình. Các sĩ tử đỗ dưới học vị tiến sĩ (Phó bảng, cử nhân hương cống...) cũng được thống kê tên tuổi nhưng đặt ở Hữu Vu, còn Tả Vu giành ghi danh những người đỗ đạt trong các kỳ thi võ nghệ.

Di vật Văn Miếu Bắc Ninh hiện bị mất mát hoàn toàn, nhân dân đã tìm lại được 14 tấm bia lớn nhỏ dựng lại nơi nhà tiền tế. Trong số này có một tấm ghi công đức, 2 tấm bia trùng tu ghi lại qúa trình xây dựng và 11 tấm bia ghi danh các vị đỗ đại khoa.

Văn Miếu Bắc Ninh là niềm tự hào về truyền thống hiếu học, trong đạo lý của người dân Kinh Bắc. Dù bị mất mát

không còn nguyên như xưa nhưng tên tuổi và sự nghiệp của các nhà khoa bảng Kinh Bắ sẽ ngát hương, tỏa sáng muôn đời.

VĂN MIẾU SƠN TÂY

Ở l. Mông Phụ, h. Phúc Thọ tỉnh Sơn Tây nay là t. *Hà Tây*.

Văn Miếu Sơn Tây, xây năm 1892 (năm Thành Thái thứ 4)

VĂN MIẾU HƯNG YÊN

Ở phía Bắc t. Hưng Yên, xưa thuộc đất x. Xích Đằng, nay là tx. Hưng Yên t. *Hưng Yên*.

Văn Miếu Hưng Yên dựng vào năm 1893.

VĂN MIẾU QUẢNG YÊN

Ở phía Đông thành Quảng Yên, nay là tx. Quảng Yên, t. *Quảng Ninh*.

Văn Miếu Quảng Yên dựng năm 1805.

VĂN MIẾU THÁI NGUYÊN

Ở phía bắc thành *Thái Nguyên*, thuộc đất x. Đồng Lẫm, h. Phổ Yên cũ, nay là Tp. Thái Nguyên, t. *Thái Nguyên*.

Văn Miếu Thái Nguyên dựng năm 1843.

VĂN MIẾU TRẤN BIÊN

Ở địa phận th. Bình Thành và th. Tân Lại, h. Phước Chánh (nay là Biên Hòa, Đồng Nai), cách phía Tây trấn 2 dặm rưỡi. Trấn thủ dinh Trấn Biên là Nguyễn Phạm Long, đời vua Hiển Tông thứ 25 năm Ất Mùi (1716) đã lựa chỗ đất dựng lên Văn Miếu, phía Nam hướng đến sông Phước, phía Bắc dựa theo thế núi sông thanh tú). Năm Giáp Dần, đời Trung Hưng (1794), lễ bộ Nguyễn Hồng Đô cho trùng tu, giữa làm Đại Thành điện và Đại Thành môn, phía Đông làm Thần Miếu, phía Tây làm Dục Thành từ, trước xây tường ngang, phía tả có cửa Kinh Thanh, phía Hữu có cửa Ngọc Chấn, chính giữa sân trước dựng Khuê Văn Các và treo

trống chuông. Phía tả còn có Sùng Văn đường, phía hữu có Duy Lễ đường.

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), Văn Miếu Trấn Biên được tu bổ, chính đường và tiền đường đều 5 gian và dựng thêm tả, hữu vu, mỗi dãy 5 gian. Đền Khải Thánh chính đường và tiền đường đều 3 gian, một tòa cửa trước 1 gian, một toàn kho đồ thờ 3 gian, một tòa Khuê Văn Các 2 tầng 3 gian hai chái, phía trước đặt tấm biển "Đại Thành điện" đổi thành "Văn Miếu điện", Khải Thành điện đổi thành "Khải Thành từ".

Năm 1861, khi chiếm được Biên Hòa, quân Pháp đã đốt phá Văn Miếu Trấn Biên.

Nhân kỷ niệm 300 năm Biên Hòa - Đồng Nai UBND Đồng Nai đã giao cho UBND Tp. Biên Hòa gấp rút tái tạo lại Văn Miếu Trấn Biên, nhằm phục hồi một truyền thống coi trọng đạo lý văn chương mà tiền nhân đã để lại.

VĂN TÂN (đ)

Hiện ở số 80 phố Nguyễn Khuyến, q. Đống Đa, *Hà Nội*. Xưa thuộc đất th. Văn Tân, tổng Yên Hòa, h. Thọ Xương.

Đền Văn Tân thờ Công chúa Liễu Hạnh.

VĂN THÁNH (m)

Văn Thánh miếu thờ Đức Khổng Tử, được xây dựng cách đây trên 150 năm.

Văn Thánh miếu đầu tiên khởi dựng tại th. Mỹ Trà, tổng Phong Thạnh, h. Kiến Phong, t. Định Tường, nay thuộc ph. Ba, tx. Cao Lãnh, t. *Đồng Tháp*, do ông Hồ Trọng Đính là quan tri phủ, phủ Kiến Tường đề xướng và đứng ra xây cất. Văn Thánh miếu được khởi công xây dựng từ ngày 4 tháng 6 âm lịch năm Đinh Tỵ (1857) đến ngày 28 tháng 10 cùng năm thì hoàn tất.

Lúc bấy giờ, giữa chính điện của Văn Thánh miếu đặt một bàn thờ to, rộng, trên bàn thờ

có bài vị sơn son thiếp vàng đề danh hiệu Đức Khổng Tử là Vạn Thế Sư Biểu: Tả hữu là bài vị của tứ thánh (Tăng Tử, Nhan Tử, Tư Tử và Mạnh Tử).

Còn bên tả vu và hữu vu thì thờ tiên hiền và hậu hiền, trên cột có treo nhiều câu đối.

Năm Mậu Dần, 1878, Văn Thánh miếu được dời đến vị trí hiện nay. Đường Lý Thường Kiệt, ph. Một, tx. Cao Lãnh, t. Đồng Tháp, và đã được tái thiết với quy mô bề thế.

Khoảng từ năm 1935 đến năm 1940, Văn Thánh miếu lại được trùng tu tôn tạo. Việc thờ cúng được bố trí lại. Trong chính điện, tả vu được dùng làm thư viện, hữu vu làm nơi hội họp.

Việc ra đời Văn Thánh miếu Cao Lãnh đã kích thích mọi người tham gia học tập, nâng cao trí thức, đào tạo nhân tài cho xã hội. Ngày nay, nơi đây được chọn làm thư viện Tỉnh, để lưu trữ và phổ biến kho tàng tri thức của nhân loại.

VĂN THÁNH MIẾU (Huế)

Miếu thờ Khổng Tử của triều Nguyễn ở x. Yên Ninh, phía Tây ngoài thành nội cố đô Huế. t. *Thừa Thiên - Huế*. Thời chúa Nguyễn Phúc Thuần, miếu đặt ở x. Long Hồ; năm 1808 dời đến x. Yên Ninh, cách chùa Thiên Mụ khoảng nửa cây số.

Tiền đường và chính điện đều 5 gian, chính giữa thờ thần vị Khổng Tử - Hai bên là thần vị Tứ Phối. Phía Đông và phía Tây là bàn thờ Thập Nhị triết. Trước sân là Tả vu và Hữu vu, đền 7 gian, thờ 72 tiên hiền và tiên nhơ. Tường phía trước mở 3 cửa: giữa là cửa Đại Thành, bên tả là cửa Kim Thanh, bên hữu là cửa Ngọc Chấn. Thềm trước cửa Đại Thành có 15 bậc; bên tả có Hữu Văn đường, bên hữu là Dị Lễ đường. Phía Nam cửa Văn Thánh Miếu là khu vực dựng bia tiến sĩ triều Nguyễn, gồm 32 tấm ghi tên 293 vị tiến sĩ thi đậu trong các

khoa thi từ thời Minh Mạng đến Khải Định. Trong số những vị tiến sĩ lưu danh ở đây, có những tên tuổi như Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn, Đinh Văn Chất, Nguyễn Thượng Hiền, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng.

VĂN THÁNH MIẾU (VĨNH LONG)

Trước kia tại miền Nam, việc thành lập các tỉnh chưa hoàn tất dưới triều Nguyễn, quân Pháp lại kéo sang, do đó dân ta chưa kịp xây dựng Khổng miếu ở các nơi. Dưới thời Tự Đức, toàn miền chỉ có một Văn Thánh Miếu tại Bình Dương. Năm 1863, khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, Phan Thanh Giản mới xây dựng một Văn Thánh Miếu khác tại địa phận x. Long Hồ thuộc t. *Vĩnh Long*.

Văn Thánh Miếu gồm chánh điện thờ Khổng Tử, hai bên có Tả ban và Hữu ban thờ Tứ phối và Thập triết. Hai miếu nhỏ hai bên là Tả vu và Hữu vu thờ Thất thập nhị Hiền. Đằng trước Văn Thánh Miếu, mé bên trái có Văn Xương Các. Đây là một ngôi đền có lầu, trên thờ đức Văn Xương đế quân, phía dưới thờ Phan Thanh Giản.

VĂN TRÌ (c) tên chữ Bồ Đề tự

Thuộc x. Minh Khai, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Căn cứ vào tấm bia đặt ở đình làng thì chùa được xây dựng vào năm Cảnh Hưng thứ nhất (1740), nhưng chùa đã trải qua nhiều lần trùng tu, đợt gần nhất là năm 1989.

Trước đây chùa có tam quan khá đẹp, nay chỉ còn một cổng, trong có 2 tòa tam bảo, bên phải là nhà tổ, trái là điện mẫu.

Trong chùa có nhiều tượng tròn trên 40 pho, được tạc với các chất liệu khác nhau: đất, gỗ qúy, đồng... Phần lớn tượng

mang phong cách nghệ thuật điêu khắc thế kỷ XIX. Tượng Thổ thần đường bệ, uy nghi, bụng phệ, còn pho Thánh Tăng: khắc khổ, gầy gò. Tượng A Di Đà bằng đồng thâm nghiêm trầm lặng; tượng Tuyết Sơn ưu tư, khổ hạnh; tượng ông Sét dữ tợn; tượng Hộ Pháp oai phong; tượng Di Lặc tươi vui thoải mái.

Chùa còn có một số đồ thờ mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII như: hương án chạm rồng yên ngựa, qủa chuông đúc từ thời Tây Sơn. Chiếc khánh đồng lớn đúc nổi dòng chữ "Bồ Đề thanh tự", núm khánh hình mặt nguyệt, xung quanh là đai lửa bóc cao. Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

VẮNG (c) hay còn gọi là chùa Hạ có tên chữ Vĩnh Phúc tự.

Chùa nằm ở rìa làng thuộc x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. *Hà Tây*.

Chùa xưa vốn có qui mô lớn, song trải qua một thời gian dài do sự bào mòn của thiên nhiên mà đến nay chùa không còn được nguyên ven như trước. Hiện nay kiến trúc chùa chỉ còn 1 tòa nhà có kết cấu hình chữ "công".

Theo văn tự cổ nhất còn lưu giữ được thì chùa vốn có từ lâu, lần trùng tu sớm nhất là vào năm 1634. Trong lần trùng tu này nhân dân đã tu sửa thượng điện, làm tượng Phật, làm mới thiêu hương, tiền đường gác chuông. Sau đó dân làng cho dựng bia "Vĩnh Phúc tự bi" vào năm Đức Long thứ 6 (1634) để ghi tên người công đức.

Hiện kiến trúc chùa bao gồm 3 tòa nhà.

- Nhà tiền đường gồm 5 gian 2 chái kết cấu vì kèo thượng rường hạ kẻ, kê trụ đấu. Trên vì nóc có chạm mặt hổ phù, ở đầu vị chạm mây xoắn rất tinh xảo.

- Nhà thiêu hương có niên đại thế kỷ XVII với mô típ trang trí hình rồng đặc trưng của thời này.

Kết cấu vì chồng rường hạ kẻ gồm 3 gian.

- Thượng điện có niên đại thế kỷ XVII - XVIII 1 gian 2 chái kết cấu vì kẻ chuyền. Hiện nay đã hư hỏng nhiều.

Di vật hiện nay của chùa: còn khá nhiều tượng mang phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII: như 2 pho Tam Thế. Pho A Di Đà, pho Quan Âm Nam Hải, pho Đại Thế Chí, pho Quan Thế Âm... Đây là những pho tượng có niên đại tuyệt đối 1634. Ngoài ra trong chùa còn lưu giữ 1 qủa chuông có niên đại Cảnh Thịnh 6 (1798).

Tới năm 1835 chùa lại tổ chức đúc khánh.

Vậy ta có thể Tạm cho chùa những mốc niên đại sau:

1634: trùng tu lớn sửa thượng điện, làm mới tiền đường, thiêu hương, gác chuông.

1719: tiến hành tu sửa thượng điện tam quan.

1798: đúc chuông tô tượng.

1835: đúc khánh.

Trong chùa hiện còn một hương án bằng đất nung với 3 mặt chạm thành nhiều hàng, bên trong trang trí rồng, mặt hổ phù hoa. Có lẽ mang niên đại thế kỷ XVII (1634).

VÂN (c)

Ở động núi thuộc x. Long Hương, h. Phước An, tỉnh Biên Hòa (cũ), nay t. *Đồng Nai*.

Tương truyền chùa do thiền sư Ngô Chân dựng và tu hành ở đây. Với số tiền cúng của thiện nam, tín nữ, thiền sư thường xuống núi chia phát cho người nghèo. Lúc tuổi đã cao, một hôm sư uống rượu say rồi lên ngồi ở tầng đá trên cửa động rồi chết. Dân th. Long Hưng cảm nhớ ơn đức tạc tượng thiền sư đặt thờ trong chùa.

VÂN HỒ (c) tên chữ Tào Sách tự và Linh Thông tự

Số 40 đường Lê Đại Hành, ph. Lê Đại Hành, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Vân Hồ tổng Tả Nghiêm h. Thọ Xương.

Tương truyền chùa dựng từ đời Trần trên nền cũ của thư viện, nơi Linh Lang học thiền tu niệm. Hiện chùa có đôi rồng đá thế kỷ XVII, những viên gạch vồ thời hậu Lê. Thời Pháp, nhà cầm quyền lấy đất xây dựng thành phố, chùa chính phải chuyển về phía sau nhà mẫu. Chùa có cổng, tiền đường 5 gian, hậu cung 3 gian, điện mẫu 3 gian và khu vườn tháp mộ.

Chùa thờ Phật và đức Uy Linh Lang, người có công lớn trong cuộc đánh bại quân xâm lược Nguyên-Mông.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 16-11-1988.

VÂN LONG (đ)

Đền thuộc th. Chân Sảng, h. Hòa Vang, Tp. *Đà Nẵng*. Tương truyền nơi đây ngày xưa có con tê giác ở trong núi thường xuống làng làm hại dân. May thay có ông cai đội tên Vân một mình giám diệt trừ tê giác giữ yên cho dân. Nhưng cả người và vật đều bị chết. Dân làng cảm kích dựng đền thờ, triều đình ban sắc phong làm Vân Long tôn thần.

VÂN SƠN (c)

Ở trên núi Bà Đanh, h. Tân Ninh, t. Gia Định (cũ), nay t. *Tây Ninh*. Dưới chân núi có hồ rộng. Tương truyền những đêm khuya thanh vắng trên mặt hồ xuất hiện một chiếc thuyền rồng dạo chơi, nghe vẳng từ trong thuyền lời ca tiếng hát du dương, người địa phương cho là linh dị, nên lập đền thờ.

VÂN TIÊU (c)

Chùa ở trên núi Yên Tử, h.

Đông Triều, t. *Quảng Ninh*. Chùa dựng từ thời Trần, trên đường đi từ chùa Hoa Yên đến đỉnh núi Yên Tử. Tương truyền có nhà sư đến ngủ trong chùa, chiêm bao thấy sơn thần đến bảo rằng: "*Chỗ này là cung Thanh hư ở cõi tiên, không phải nơi nghỉ ngơi của người phàm tục*". Khoảng năm 1300-1308, vua Trần Nhân Tông sau khi từ bỏ ngai vàng, lên tu hành ở núi Yên Tử, trụ trì ở chùa Vân Yên, thường đến chùa Vân Tiên ngồi thiền và tiếp các đệ tử.

Tương truyền Yên Kỳ Sinh là đạo sĩ đã đến luyện phép trường sinh ở núi này (nên núi có tên là Yên Tử). Do sự tích đó, trong chùa có thờ tượng đá Yên Kỳ Sinh bằng khối đá tự nhiên, trông giống một đạo sĩ mặc áo choàng. Gần đó có am gọi là Dược Am (am thuốc), tương truyền là nơi Kỳ Sinh luyện thuốc trường sinh.

Chùa đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử -văn hóa, 4-1962.

VÂN TĨNH (c) còn gọi chùa Vãi Lương

Ở th. Long Sơn, h. Long Thành, t. *Đồng Nai*.

Chùa xây trên gò đất bên bờ sông, tương truyền chùa do ni cô Thị Lương dựng.

VỆ LINH (đ) còn gọi đền Sóc Sơn

Đền thờ Phù Đổng Thiên Vương ở núi Sóc Sơn, th. Đổi Mã, x. Vệ Linh, h. Sóc Sơn, *Hà Nội*. Tương truyền Thiên Vương ở làng Phù Đổng, sau khi đánh tan giặc Ân bèn đến chân núi Sóc Sơn cởi áo giáp, tắm rửa sạch sẽ, rồi cưỡi ngựa bay lên trời. Dân địa phương tưởng nhớ sự tích dựng đền thờ, gọi là Dịch Phục từ (đền đổi áo).

Đền đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, 4-1962. Trên núi vốn có hai đền thờ Dóng. Nay đền Thượng

không còn. Đền Hạ có từ xưa những năm 1898 bị cháy, nên từ kiến trúc đền đồ thờ đều là mới cả, trừ đôi ngựa gỗ là di vật sót lại sau vụ hỏa hoạn. Nơi đây có lệ mở hội vào ngày 6 tháng Giêng.

VIÊN CHÂU (đh)

Đình thuộc th. Viên Châu, x. Cổ Đô, h. Ba Vì t. *Hà Tây*, xây dựng vào khoảng thế kỷ XVII. Đình nằm ngay ven đê, lưng quay ra sông Hồng gồm 5 gian 2 chái, cảnh quan đẹp chạm trổ cầu kì, niên đại cổ kính. Một thời gian dài đình sử dụng làm nhà kho, sau đó không được coi trọng nên bị hư hỏng nhiều.

Đình thờ Hai vị thành hoàng làng vốn được coi là con vua Hùng Vương thứ XVII. Hiện tại đình còn một bài vị:

Dương Cảnh thành hoàng Thông Hà Linh ứng Đại vương, Dương Cảnh thành hoàng Thủy Giang Linh ứng Đại vương. Đình còn bức hoành phi đề bốn chữ "Đại thiên hành hóa" và 2 câu đối. Đồ thờ, nhang án, kiệu, bát bửu và quần áo thờ đã bị mất mát nhiều. Đình còn lưu lại 5 đạo sắc phong. Sắc sớm nhất là năm "Tự Đức lục niên chính nguyệt thập nhất" (1853) Các đạo sắc khác cấp vào những năm 1880, 1887, 1904...

Đình Viên Châu là một ngôi đình cổ, dù chưa sánh kịp với đình Tây Đằng hay Chu Quyến song cũng là một kiến trúc có giá trị.

VIÊN GIÁC (c) còn gọi chùa Hương Lãng, hay chùa Lạng

Chùa tọa lạc ở x. Minh Hải, h. Mỹ Văn, t. *Hưng Yên*.

Chùa được dựng vào thời Lý khoảng năm 1115. Đây là một trong 76 ngôi chùa do Linh Nhân Hoàng Thái Hậu (Ỷ Lan nguyên phi) lập nhằm giải oan cho 76 cung nữ đời vua Lý Thánh Tông.

Chùa bị sụp đổ năm 1954. Trong chùa còn lưu giữ một số di vật thời Lý - Trần như: Bộ tượng sư tử đội tòa sen, cột đá, đôi sấu đá, tượng thú bằng đá được chạm khắc tinh vi.

VIÊN GIÁC (c) còn có tên là Cát Tường

Ở ấp Bình an, h. Hương Thủy, nay thuộc Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa do hòa thượng Liễu Quán dựng. Chùa xưa vốn có tên là Cát Tường, sau đổi thành Viên Giác. Đầu đời Tự Đức (1848-1883), công chúa Diệu Phúc cúng tiền để trùng tu.

VIÊN MINH (c)

Ở x. Xuân Lĩnh, h. Trạch An, t. *Cao Bằng*, chùa nằm đối diện với đền thờ Quang Triều và Hồng Liên công chúa.

Chùa được dựng vào thời Lê, đến cuối thời Mạc, khoảng niên hiệu Kiến Thống (1593-1625); chùa trở thành hoang phế. Nhà Lê Trung Hưng, chiếm lại được Cao Bằng, chùa được sửa sang. Đầu đời Cảnh Hưng (1740-1786), khoảng năm Giáp Tý (1744), giặc giã nổi lên khắp nơi, chùa lại bị bỏ hoang, đến lúc bình yên, các thiện nam tín nữ góp tiền đúc chuông đồng lớn, chu vi 7 thước 5 tấc, mở rộng tiền đường, Phật điện, sửa sang, chùa trở thành một cảnh đẹp.

VIÊN MINH (c)

Ở 156 đường Nguyễn Đình Chiểu tx. Bến Tre, t. *Bến Tre*.

Chùa được dựng từ lâu. Kiến trúc chùa hiện nay được xây dựng từ năm 1951 đến 1959. Chùa hiện đặt Văn phòng Ban trị sự Phật giáo tỉnh Bến Tre.

Trước khuôn viên chùa dựng tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

VIÊN THÔNG (c)

Ở th. Tứ Tây, x. Thủy An, Tp. Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Chùa do thiền sư Liễu Quán dựng vào năm 1697 - Năm

1823, chùa được trùng tu với quy mô lớn và đổi tên là chùa Hưng Phước. Đến năm 1881, chùa lại được sửa chữa và đổi lại tên cũ là Viên Thông.

Trong chùa còn lưu giữ một số hiện vật cổ, qúy như khánh đá (1826); tượng Thập Bát La Hán bằng đất nung cao 0,33 m.

Chùa thờ Phật.

VIỆT NAM QUỐC TỰ (c)

Ở 16B đường 3 Tháng 2, ph.12, q.10. Tp. *Hồ Chí Minh*.

Chùa do Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất, xây dựng vào năm 1963. Ngôi chùa hiện nay do Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh quản lý. Chùa đang được trùng tu sửa chữa.

Trong chùa có tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

VĨNH HÒA (c)

Ở 17B, đường Cách Mạng, ph. 7, tx. Bạc Liêu, t. *Bạc Liêu*.

Chùa tuy có từ lâu, nhưng đến năm 1961, hòa thượng Trí Đức về trụ trì, đã cho xây dựng chùa, lập trường Trung học Bồ Đề tỉnh Bạc Liêu. Chùa hiện đặt Văn phòng Ban đại diện Phật giáo tx. Bạc Liêu.

VĨNH KHÁNH (c) còn gọi chùa Võng Thị

Ở Khối 75 Võng Thị, ph. Bưởi, q. Ba Đình, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Võng Thị, tổng Nội, h. Vĩnh Thuận.

Chùa được khởi dựng vào thời Lý. Chùa đã bị phá hủy. Chùa hiện nay vừa mới được xây dựng.

Chùa thờ Phật.

Ở điện Phật có tượng Tam Thế bằng gỗ thuộc phong cách thời Mạc.

VĨNH LĂNG (c)

Thuộc khu di tích Lam Sơn, ở Xuân Lam, h. Thọ Xuân, t. *Thanh Hóa*.

Bia đá "Lam Sơn Vĩnh Lăng bi" dựng năm Thuận Thiên thứ 6

(1433) triều vua Lê Thái Tổ, bia đặt trên lưng rùa. Bia cao 2m70, rộng 1m94 dày 0,27. Rùa đá dài 3m46, rộng 1m94, cao 0m48.

Trán bia, riềm bia mặt trước, và mặt sau trang trí hình rồng uốn phong cách nghệ thuật tiêu biểu thời Lý - Trần (motip rồng Lý - Trần). Rồng ở trán bia to hơn rồng ở riềm bia, tuy có khác nhau đôi chi tiết, nhưng rất giống nhau về phong cách nghệ thuật.

Trán bia là hai con rồng chầu (kiểu lưỡng long triều nguyệt), ở giữa là một khối trang trí hình vuông, giữa khung vuông là vòng tròn (tượng trưng cho mặt nguyệt) ở trong vòng tròn cũng trang trí hình rồng uốn, có mặt giống mặt thú.

Riềm bia có 16 con rồng uốn trang trí trong một nửa chiếc vòng sáng nhọn đầu, (gọi hình nửa lá đề, một họa tiết trang trí điển hình của nghệ thuật Lý - Trần).

Chân bia chạm trang trí hình sóng nước, chia thành hai lớp, lớp trên sóng cao hình núi, lớp dưới hình sóng nước đều đặn.

VĨNH LĂNG

Vĩnh Lăng (1433) của Lê Thái Tổ được xây sát ngay phía sau điện Lam Kinh, thuộc khu di tích Lam Sơn t. *Thanh Hóa*, gần dưới chân núi Dầu.

Mặt bằng của lăng gần vuông (24,70 m x 24 m), chung quanh có tường bao bọc. Mộ phần bằng đất bó gạch. Ở đây công trình cũng là điểm kết thúc của thần đạo. Trước mộ, đối xứng hai bên thần đạo tính từ trong ra gồm 5 cặp tượng: quan hầu (y phục của một ông quan), lân, tê giác, ngựa, hổ - Xung quanh tĩnh lặng và thiếu sinh khí đến nghẹt thở. Các tượng đều nhỏ bé, đục chạm có phần sơ sài, cao không qúa 1,20m. Chưa rõ trước đây lăng có được xây dựng thêm gì nữa không, mà nay chỉ con lại có thế. Nơi yên

nghỉ cuối cùng của một ông vua đã từng có công lớn trong việc chống ngoại xâm và sáng lập nên một triều đại mới như Lê Lợi mà kiến trúc nếu chỉ có vậy thì qủa là đơn giản.

Bên phải lăng, chếch thần đạo có nhà bia, cũng là một phần của lăng mộ. Nhà bia nằm ngay trong khu vực điện Lam Kinh, gần ngoài cổng. Công trình kiến trúc này được trùng tu năm 1960. Bố cục mặt bằng theo thể thức hình vuông quy tụ vào giữa, nghĩa là 4 cột cái tạo thành khung vuông to ở giữa rồi viền quanh một hành lang hẹp hơn bằng 12 cột con nữa, tạo nên một nền vuông, mỗi cạnh dài 8,75 m. Các thành phần kiến trúc của nhà bia đều chắc chắn, trang trí hoa văn rất ít, đơn giản. Nhà bia không có tường nên rất thoáng và sáng, khách có thể xem bia từ bốn phía và có thể nhìn từng nét chữ, từng nét hoa văn. Bên trong đặt bia Vĩnh Lăng có kích thước lớn, trên đó có khắc bài nói về thân thế, ca ngợi sự nghiệp của Lê Lợi do Nguyễn Trãi soạn. Không gian bỏ ngỏ kết hợp với sự đơn giản của điêu khắc biểu tượng trở thành tinh thần chung của các lăng sau Vĩnh Lăng.

Cũng từ đây, bước đầu hệ thống hóa các dãy đăng đối tượng người và thú trong lăng mộ nhà Lê Sơ: Tượng quan hầu cao 1,20m (bên trái) đội mũ cánh chuồn, mặt béo mũi nhỏ, 2 tay chắp trước ngực, áo thụng, chân giày, dáng kính cẩn lặng lẽ; Bên phải, tượng quan võ tay chắp trước ngực hình khối rất đơn giản và thô; Tượng lân đặt sát quan hầu - con vật tưởng tượng có hình dạng giống con tê giác, đầu to, mắt lồi, có bờm chạy dài trên lưng như vây rồng, thân thuôn dài. Con bên trái nhỏ hơn và đường nét rõ hơn; Tượng tê

giác được thể hiện đơn giản, thô sơ, đầu nhỏ, mồm dài, có sừng; Tượng ngựa mắt nhỏ, tai vểnh, chân thon dài, đuôi lớn, không yên cương; Tượng hổ cao 0,80m, tư thế ngồi chầu đầu và 2 chân trước gập lại trong sự đóng kín của khối đá. Nhìn chung, toàn bộ các tượng thú ở Vĩnh Lăng kích thước chỉ cao từ 0,45m đến 1,75m, dài từ 0,60m đến 0,70m, kỹ thuật thô sơ, cấu trúc thiếu cân đối, đường nét không trau chuốt và tạo hình phụ thuộc nặng nề vào khối đá định trước.

VĨNH NGHIÊM (c) còn gọi chùa Đức La

Nằm giữa vùng đất cổ mang tên ngã ba Thượng Nhãn, thuộc xã Trí Yên, huyện Yên Dũng, t. *Bắc Giang* vào thời Trần, chùa Vĩnh Nghiêm là một trung tâm lớn của Phật giáo Việt Nam.

Chùa được dựng trên một qủa đồi thấp, trước mặt và hai bên là sông Thương và sông Lục Nam, đằng sau là núi Cô Tiên quy mô rộng lớn, diện tích khoảng 1 vạn m^2. Phía trước chùa có sân đất rộng, tiếp đó là tam quan, mặt bằng hình chữ nhật, dài 7m; rộng 5m, cửa giữa rộng tới 2m. Một con đường dài khoảng 100 m, xưa kia rợp bóng thông cổ thụ, dẫn đến khu vực chính của chùa gồm 4 khối kiến trúc lớn. Khối thứ nhất bao gồm chùa Hộ, nhà thiêu hương, chùa Phật, sắp đặt theo hình chữ "công". Khối thứ hai là nhà tổ đệ nhất, cũng có kết cấu hình chữ "công", nhưng quy mô nhỏ hơn. Khối thứ ba là gác chuông, mặt bằng hình vuông, hai tầng mái trên treo chuông lớn, dưới là nơi tiếp khách. Khối thứ tư là nhà tổ đệ nhị và nhà trai giới, sắp đặt theo kiểu chuôi vồ. Giữa các khối nhà là những khoảnh sân hẹp. Ngày xưa, hai bên còn có 2 dãy tả vu, hữu vu với 36 gian khá rộng, nơi ở của của sư về mùa hạ và một số

nếp nhà phụ nay đã đổ nát cả. Nhìn chung các tòa kiến trúc trong khu vực chính đều khá đồ sộ, bề thế, dựng trên nền cao kê đá tảng hoặc bó gạch. Những hàng cột lim lớn đỡ các lớp mái lợp ngói mũi hài khổ to, bản dầy, với đầu đao uốn cong, bờ giải, bờ nóc gắn gạch hộp trổ hoa chanh và các hình trang trí quen thuộc như cuốn thư, hoa lá, hồi văn... Chùa vốn có nhà lớn để tàng trữ ván in nhiều bộ kinh quan trọng, nay chỉ còn lại một ít xếp trên mấy cái kệ lớn đặt ở chùa Phật.

Trong chùa còn nhiều tượng Phật, La Hán, Hộ Pháp, Thiên Vương, động Bà chúa Mẫu. Tượng Trúc Lâm tam tổ bày ở nhà tổ đệ nhất dưới bức hoành phi có bốn chữ "Trúc Lâm hội thượng". Nhiều cửa võng, hoành phi sơn son thếp vàng làm cho các gian chùa thêm phần trang nghiêm lộng lẫy. Nhà thiêu hương có bát hương chân nến kích thước lớn, đặc biệt có cái mõ rất to sơn đen bóng, có khắc chữ Phạn (Sankrit).

Trên sân chùa có bia đá 6 mặt, đặt trên bệ sen, cao hơn 1m. Mỗi mặt bia rộng hơn 0,30 m, viền khung hình chữ nhật, phía đầu khung là một ô chạm rồng (rồng đơn, rồng chầu mặt nguyệt), dưới là lòng bia khắc chữ. Bia dựng năm 1660, ghi lại việc tu sửa chùa.

VĨNH NGHIÊM (c)

Ở 339 Nguyễn Văn Trỗi, ph. 15. q. 3, Tp. *Hồ Chí Minh.*

Chùa được xây dựng 1964 - 1973. Chùa Vĩnh Nghiêm là một công trình tiêu biểu kiến trúc Phật giáo Việt Nam nửa cuối thế kỷ 20, do kiến trúc sư Nguyễn Bá Lăng, thiết kế, kỹ sư Nguyễn Văn Tố, cùng nhiều nghệ nhân tham gia trang trí nội thất.

Chùa có kiến trúc theo lối chùa cổ miền Bắc, nhưng kĩ thuật, vật liệu xây dựng hiện đại. Mặt

bằng chính điện theo hình chữ "công", có hành lang phía trước, hai bên có 2 pho tượng Kim Cương, cao 2m. Tháp chuông treo qủa chuông lớn (đại hồng chung), đường kính 1,8m, do các Phật tử Nhật bản dòng Tào Động quyên góp đúc năm 1971. Bảo tháp của chùa hình vuông, cao vút, mỗi cạnh 6m, cao gần 30 m, gồm 9 tầng, là ngọn tháp đồ sộ nhất trong các ngọn tháp bảo của Phật giáo Việt Nam.

VĨNH NINH (dh)

Ở th. Vĩnh Ninh, (xưa là trang Vĩnh Hưng), x. Vĩnh Quỳnh, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Đình thờ nàng Tía, người Vĩnh Hưng vào thời Hai Bà Trưng, sau khi đã lên ngôi, vua đóng đô ở Mê Linh, Hai Bà đi thăm một số nơi. Một hôm Hai Bà đến trang Vĩnh Hưng. Tại đây Hai Bà gặp nàng Tía đang gánh nước. Tía nổi tiếng là một cô gái đảm trong trang. Vua thấy nàng vừa xinh đẹp, lại thông minh lanh lợi, cho nên tuy mới 16 tuổi, vua đã đem nàng về cung giúp việc. Sau đó phong cho làm tướng. Nàng Tía đã chỉ huy quân chống lại quân Mã Viện trong nhiều trận, đã làm cho chúng bạt vía kinh hồn. Sau khi Hai Bà thất trận, nàng Tía vẫn tiếp tục chiến đấu ngoan cường. Trong một trận chiến đấu ác liệt ở Thần Phù, "nàng đã hóa thành cơn mưa, gió nổi lên khiến đất trời mờ mịt" làm quân địch hoảng loạn.

Đình còn thờ ông Rắn và ông Đất (Bạch Xà và Thổ Địa). Hai ông này đã từng dẹp giặc Ma Lôi và Xích Tỉ, có trước giặc Ân vào thời Hùng Vương.

VĨNH PHÚ (c) tên chữ Linh Quang tự

Chùa xây ở chân núi Bát Xôi, th. Vĩnh Phú, x. Phượng Hoàng, h. Tiên Sơn t. *Bắc*

Ninh.

Chùa thờ Phật và thờ Bà Tấm, tức là Ỷ Lan phu nhân, vợ vua Lý Thánh Tông (1054-1072) và là mẹ vua Lý Nhân Tông (1072-1128), người đã chọn đất xây chùa (nguyên xưa chùa ở núi Lạn Kha). Tương truyền Bà Tấm (Ỷ Lan phu nhân) đã xây dựng 72 chùa thờ Phật để cứu nhân độ thế. Năm 1948, chùa Vĩnh Phú bị phá hỏng, hiện chỉ còn vết tích nền ở chân núi và pho tượng, gỗ tạc Bà Tấm và một vài hiện vật của ngôi chùa cũ.

VĨNH PHÚC (c) tên chữ Vĩnh Khánh tự, còn gọi chùa Vĩnh Phúc Hạ hoặc chùa Núi.

Ở trại Vĩnh Phúc, ph. Ngọc Hà, q. Ba Đình, *Hà Nội* xưa thuộc th. Vĩnh Phúc, tổng Nội, h, Thọ Xương.

Tương truyền chùa được dựng từ thời Tiền Lê do một bà công chúa dựng lên và đặt tên "Vĩnh Khánh tự". Hiện chùa còn qủa chuông "Vĩnh Khánh tự chung" đúc vào thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVI - XVIII.

Chùa có 2 pho tượng đá cao 40 cm, một tòa Cửu Long bằng gang và một số pho tượng bằng đất nung. Chùa đã qua nhiều lần tu sửa. Hiện chùa mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa xây trên một hòn núi đất. Chùa là một nếp nhà 5 gian, cửa chính mở ở đầu hồi trước, phía sau là thượng điện.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc, nghệ thuật ngày 5-3-1990.

VĨNH TRÀNG (c)

Ở x. Mỹ Phong, Tp. Mỹ Tho, t. *Tiền Giang*.

Chùa do ông bà Bùi Công Đạt xây dựng vào khoảng đầu thế kỷ XIX. Đến năm 1849, hòa thượng Huệ Đăng ở chùa Giác Lâm (Gia Định) về trụ trì đã tổ chức xây dựng thành ngôi chùa

lớn và đặt tên là chùa Vĩnh Tràng. Năm 1907, hòa thượng Chánh Hậu cho trùng tu ngôi chùa, tạo ra một ngôi chùa mang dáng vẻ cả kiến trúc châu Á pha lẫn châu Âu. Trường cơ bản Phật học tỉnh Tiền Giang đặt ở chùa, đồng thời chùa còn là văn phòng Ban trị sự Phật Giáo tỉnh Tiền Giang.

Chùa có tượng La Hán bằng gỗ cao 0,80 m được tạc năm 1907, theo phong cách nghệ thuật thế kỷ XIX, ngoài ra chùa còn có tượng thờ hòa thượng Chính Hòa.

VĨNH TRẤN (c)

Nhân dân địa phương quen gọi am Vĩnh Trấn là Lăng Quận Điền dựng vào năm 1727. Am thuộc th. Phù Dực, x. Phù Đổng, Gia Lâm (*Hà Nội*). Am nằm mé ngoài đê, phía sau nhà thờ dòng họ Nguyễn Thái. Am là sinh từ của Nguyễn Thái Đường, một viên quan sống vào cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII (1670-1735), ông giữ chức Đặc tứ khai quốc Thượng tướng quân, tước phong Điền Sơn hầu. Có lẽ vì vậy mà nhân dân quen gọi là am Quận Điền. Am được làm bằng đá, theo kiểu phương đình 2 tầng, hai lớp mái trên một diện tích vuông. Lòng am rỗng, ba bề kín, cửa mở về phía Bắc. Trong lòng am có một sập đá nhỏ là nơi để các vật thờ cúng. Tầng trên thu nhỏ lại, chung quanh có lan can con tiện chi tiết, phía trong đặc kín. Rải rác quanh các ô dọc của mặt tường am có các bài bia ghi tên am, địa danh, lai lịch của người được thờ tên những đám ruộng để làm hương hỏa. Phía trước am có 4 tượng đá, gồm 2 voi, hai sấu và một số bình hương thờ cũng bằng đá. Các tượng voi và cá sấu được chạm trong những bố cục có tính chất con vật chầu ở am góp phần làm tăng thêm vẻ trang nghiêm cho công

trình. Am Vĩnh Trán cùng với Am Thái Giám (bên kia sông Đuống) và nhiều lăng mộ quận công khác đã chứng tỏ tài ba của những người thợ đá Thăng Long và vùng phụ cận kinh thành bấy giờ.

VĨNH TRÙ (c) tên chữ Vĩnh Trù tự

Ở 59 Hàng Lược, ph. Hàng Mã, q. Hoàn Kiếm, *Hà Nội*, xưa thuộc th. Vĩnh Trù, tổng Hậu Túc, h. Thọ Xương.

Chùa xây vào thế kỷ XIX. Xưa vốn là đình Vĩnh Trù sau đổi thành đền, cuối cùng đổi thành chùa, đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa.

Ngoài thờ Phật, chùa còn thờ tứ vị Hồng Nương, vì xuất xứ của chùa là từ đền. Theo truyền thuyết tứ vị Hồng nương là người Trung Hoa thuộc đời Tống, chạy giặc Nguyên sang ta, bị chết ở biển và được dân vùng biển nhiều nơi trong nước ta thờ (như đền Cời Nghệ An). Ở Hà nội dọc sông Hồng và sông Tô Lịch, một số nơi có đền thờ tứ vị Hồng Nương. Ngoài ra chùa Vĩnh Trù còn thờ Tam Thánh Mẫu. Liễu Hạnh, chúa Thượng Ngàn, Mẫu Thoải.

Chùa có cổng xây hai tầng 8 mái có đề "Vĩnh Trụ tư", với 4 trụ xây. Chùa chính có kết cấu hình chữ tam, giữa các nhà có máng nước, tạo cho chùa một không gian thoáng rộng. Các cửa võng ở chính giữa điện sơn son thếp vàng.

Trong các tượng Phật thì ở chùa có các tượng Quan Âm, tượng A Di Đà tượng tứ vị Hồng Nương là những tác phẩm có giá trị nghệ thuật.

chùa được xếp hạng di tích lịch sử nghệ thuật ngày 25-1-1994.

VOI PHỤC (đ)

Hiện ở công viên Thủ Lệ, q. Ba đình, *Hà Nội*, xưa thuộc đất l. Thủ Lệ, Tổng Nội, h. Thọ Xương, ở phía Tây kinh thành

Thăng Long.

Đền Voi Phục được lập vào thời Lý để trấn giữ phía Tây kinh thành cùng với 3 đền khác (đền Quán Trấn Võ, đền Cao Sơn phía Nam, đền Bạch Mã phía Đông), gọi là "Thăng Long tứ trấn". Đền xây dựng phía Tây kinh thành trên bờ hồ Linh Lang nên đền còn có tên gọi là đền Linh Lang thờ thánh Linh Lang. Theo mô típ nhân vật mồ côi của truyện cổ tích thần kỳ xưa, thánh Linh Lang là một ông hoàng thời Lý diệt giặc cứu nước. Giặc tan thì hóa thành Giao Long bò xuống đầm biến mất. Song đây cũng có thể là một truyền thuyết được dân gian truyền lại nhằm giải thích về giải đầm nhiều sóng dữ, Linh Lang và lắm trăn rắn thuồng luồng hay làm người chết đuối thuyền đắm thời xưa đền Voi Phục vừa có đầm rộng vừa có rừng xanh tạo thành một cảnh lâm truyền giữa chốn phồn hoa, một nơi du lịch kỳ thú của nhân dân kinh thành. Hiện nay đền Voi Phục nằm cạnh công viên Thủ Lệ Hà Nội, đoạn ngã ba giữa đường Kim Mã, đê La Thành, Giảng Võ cắt ngang.

VỌNG CUNG (c)

Chùa Tọa lạc ở số 28, đường Trần Phú, Tp. Nam Định, t. *Nam Định* chùa được dựng vào thời Nguyễn, đầu thế kỷ XIX. Trước đây, chùa còn là nơi đón tiếp các vua và triều thần đi kinh lý, chùa bị hư hỏng nhiều lần qua các cuộc chiến tranh. Từ năm 1983 đến 1986, chùa được xây dựng với quy mô như ngày nay.

Chùa xây 2 tầng, khung bê tông cốt thép, ở ngôi chính điện có trang trí bức Long Mã, tương đối đẹp. Chùa còn có khu vườn tháp.

VÕ LIỆT (dh)

Đình Võ Liệt còn gọi là Quán Hàng Tổng, nằm ở địa phận x. Võ Liệt, h. Thanh Chương, t.

Nghệ An. Đình Võ Liệt dựng ở cánh đồng Rẻ, cách huyện đường Thanh Chương cũ khoảng 500 m về phía Đông Nam, cách khu dân cư gần nhất khoảng 150m.

Đình Võ Liệt do Hoàng Chính Trực, người làng Võ Liệt, sau khi đỗ Cử nhân năm 1858, thiết kế xây dựng. Theo gia phả họ Hoàng ghi: "*Ông Hoàng Chính Trực, hiệu là Cổ duy, sinh năm Canh dần, niên hiệu Minh Mạng thứ 11 (1830), Ông đậu cử nhân khoa Tân Dậu, niên hiệu Tự Đức thứ 14 (1861)*". Gia Phả còn ghi tiếp "*Văn chỉ trùng diêm ở Võ Liệt theo quy thức kiến trúc thời Lý Thánh Tông ở Hà Nội. Khi lớn lên, ông ra Thăng Long chơi, ông đến xem và vẽ mẫu Quán Hàng Tổng*".

Đình Võ Liệt nằm trên một gò đất cao, cửa đình theo hướng Đông Bắc, xung quanh thoáng đãng, từ xa đã nhìn thấy rõ ngôi đình.

Cổng đình hiện nay gồm hai trụ cao nối với tường gạch nhô ra ngoài liền với hai cửa phụ tả, hữu. Trong sân ở gần đình có 2 dãy nhà bia, gồm 6 bia đá lớn gắn vào tường, ghi rõ họ tên những người thi đỗ từ tú tài đến Tiến sĩ thuộc tổng Võ Liệt.

Kiến trúc đình theo kiểu chữ điền, gồm các tòa nhà nối liền nhau, ở giữa là sân trời. Ngôi nhà phía trước cao khoảng 5m, gồm 5 gian chính và hai gian phụ nối liền với 2 dãy nhà tả, hữu, mỗi nhà ba gian, bốn cột cao 43 m, rồi nối với tòa nhà trùng diêm phía sau gồm 5 gian chính và 2 gian phụ ở hai đầu, cao 7m. Bốn mặt của tầng lầu bưng ván kín. Xây tường kín, chỉ để một số cửa sổ nhỏ, kiểu dựng đứng viền gạch chỉ.

Đình Võ Liệt có 54 cột gỗ lim, trong đó có 6 dãy cột trước, mỗi cột có chu vi 0,90 m, 40 cột, mỗi cột có chu vi 0,80 m. Bốn tàu

mái xung quanh sân trời hình chữ nhật có 4 cột vuông xây gạch để đỡ. Mái lợp ngói vẩy ngói âm dương. Bốn đầu đao hơi uốn cong, bờ nóc có gắn hình rồng cách điệu. Gian giữa tòa nhà trước dùng xà vượt trốn hai cột cái.

Trong đình không thấy có chạm trổ hoa văn. Các đồ tế lễ nay không còn. Tổng diện tích ngôi đình 346,8 m^2.

Trong đình có 6 tấm bia đá khắc tên họ của 377 người đỗ tú tài, 63 người đỗ cử nhân và 2 người đỗ tiến sĩ và ba người đỗ phó bảng tất cả đều là người của tổng Võ Liệt.

VUA (c) tên chữ Hưng Khánh tự còn gọi Thiên Đế điện

Ở ngõ Chùa Vua, phố Thịnh Yên, ph. Phố Huế, q. Hai Bà Trưng, *Hà Nội*, xưa thuộc đất th. Thịnh Yên, tổng Hậu Nghiêm, h. Thọ Xương.

Chùa Vua là tên gọi cũ cụm di tích gồm chùa Hưng Khánh và điện Thiên Đế thờ thần Thiên Đế. Theo thần thoại thì Đế Thích là vua Đánh Cờ. Tương truyền có một ông hoàng hâm mộ tài đánh cờ của vua Đế Thích bèn lập một ngôi đền thờ ở làng Thịnh Yên, phía Đông đàn Nam Giao tức là chỗ Chùa Vua hiện nay để thờ Đế Thích. Trước đó, nơi đây là cung Thừa Lương của nhà Lê, phía trước có hồ bán nguyệt, nước trong mát, thường dành riêng cho các bà chúa đến tắm gội. Chùa được sửa chữa nhiều lần.

Chùa gồm tam quan, điện thờ Đế Thích, nhà mẫu, và hành lang. Điện Thiên Đế có tiền tế 5 gian xây kiểu "đầu hồi bít đốc", thượng điện 4 gian.

Hàng năm tại Chùa Vua thường diễn ra Hội thi chơi cờ trong 4 ngày từ 6 đến 9 tháng giêng âm lịch. Lệ làng quy định ai thắng đoạt giải 3 năm sẽ được ghi tên vào bia đặt tại nhà

bia sát sân cờ.

Chùa được xếp hạng di tích lịch sử ngày 21-1-1992.

VUA BÀ (đ) còn có tên đền Tam Tạnh

Vì ngày xưa x. Nam Lạc này gồm 3 thôn Kẻ Tạnh, Đồng Tạnh và Bầu Tạnh tức là Tam Tạnh.

Đền ở sát bờ sông Lam, x. Nam Lạc, h. Nam Đàn, t. *Nghệ An*.

Thời gian xây đền không rõ.

Đền thờ Vua Bà. Theo truyền thuyết kể rằng: xưa ở Thịnh Lạc (nay Nam Lạc) có một bà đi giặt ở sông, thấy một cái vạc ở sông trôi vào bờ. Bà ta vắt quần áo đã giặt vào thành vạc. Tự nhiên vạc lại trôi ra. Bà với tay níu lại, không may sẩy chân chết đuối. Một thời gian sau, một dân chài đánh cá ở sông kéo lên được một khúc gỗ mục, bèn vứt đi, đến lượt kéo sau, vẫn kéo được khúc gỗ đó, việc đó lặp đi lặp lại nhiều lần, thấy lạ, người dân chài bèn khấn, nếu vật thiêng thì giúp cho mẻ cá, xin rước về thờ. Quả nhiên như lời ước, ngư dân bèn mang khúc gỗ về mom ghềnh, dựng lều tranh để thờ. Sau đó dân làng lập đền thờ và gọi là đền Vua Bà. Được các triều vua phong Vua Bà là Thượng đẳng thần.

Đền đã bị bom Mỹ phá hủy năm 1968.

Đền quay về hướng Nam, toàn bộ các tòa nhà trong đền đều xây theo luật đối xứng qua trục cắt dọc chính giữa bình điện, đó là con đường đi thẳng từ ngoài qua Nghi môn, rồi qua sân vào nhà Hạ, sang nhà Trung, cuối cùng là nhà Thượng. Ngoài Nghi môn là 2 tàu tượng (nhà thờ tượng Voi) và 2 nhà đốt vàng mã. Hai bên sân là tả, hữu vu.

Nghệ thuật chạm khắc ngoài một số hình chạm tứ linh ở đầu bẩy, hình thi võ ở ván nong... mang phong cách nghệ thuật thời Nguyễn còn có một số

mảng chạm thuộc nghệ thuật cuối Lê chuyển sang Nguyễn (giao thời), chưa hẳn là nghệ thuật Nguyễn vẫn còn những nét cơ bản đại thể của nghệ thuật Hậu Lê.

VUA BÀ (m)

Miếu Vua Bà thuộc x. Yên Giang, h. Thủy Nguyên *Hải Phòng*. Miếu nằm cách thị trấn Thủy Nguyên khoảng 3 km, nằm trên một dải đất hình tay áo chạy ra giữa sông. Miếu thờ một bà già có công trong chiến thắng năm 1288. Khi Trần Hưng Đạo tới Hà Nam khảo sát địa hình vùng này để bày binh, bố trận. Bà lão bán nước bên bờ sông đã mách bảo cho ông biết tỷ mỉ, cặn kẽ các điểm hiểm yếu và lịch con nước của sông.

VUA LÊ (c)

Ở *Thanh Hóa*.

Chùa thờ các vua thời nhà Lê Trung Hưng, trong đó có tượng của vua Lê Thần Tông (1619-1643), tượng các bà vợ của vua Lê Thần Tông.

Chùa gồm một tòa điện chính.

VŨ (m)

Ở x. Yên Ninh, phía Tây ngoài thành nội cố đô Huế, t. *Thừa Thiên - Huế*.

Miếu dựng năm Minh Mạng thứ 16 (1847). Chính giữa miếu thờ thần vị Thượng phụ Khương Thái Công, dãy hương án, phía Đông thờ Quản Trọng, Tôn Vũ, Hàn Tín, Lý Thạch, Từ Đạt, dãy phía Tây thờ Điển Nhương Thư, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Quách Tư Nghi, Nhạc Phi (là các nhà quân sự nổi danh của Trung Quốc). Hai nhà tả vu, hữu vu thờ các danh tướng Việt Nam: Tả vu thờ Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn (thời Trần); Nguyễn Hữu Tiến, Tôn Thất Hội (thời Nguyễn). Hữu vu: Lê Khôi (thời Lê). Nguyễn Hữu Dật, Nguyễn Văn Trương (thời

Nguyễn). Lễ tế hàng năm vào tháng 2 và tháng 8. Trong miếu có 3 tấm bia Vũ công ở hai bên tả hữu trước sân miếu, dựng năm Minh Mạng thứ 17 (1838) và năm Tự Đức thứ 2 (1849).

VŨ HỒNG LƯỢNG (t. chỉ)

Từ Chỉ (đền - lăng) Vũ Hồng Lượng ở th. Phù Mỹ, x. Đô Lương, h. Ân Thi, t. *Hưng Yên*, của đại quan Lê Trung Hưng Vũ Vinh Tiến, tự Hồng Lượng, thụy Khoái Hiên, xây dựng để thờ bản thân ông và tổ tiên. Ông sinh năm 1620, mất năm 1669, cho xây lăng năm 1660 tức là trước khi chết 9 năm. Tấm bia "Vũ tướng công thực lục bi" và "Từ chỉ bi" (1660) xác nhận văn bia đó do chính Vũ Vinh Tiến soạn, Vũ Thủ Từ khắc. Lăng xây trên đồi cao, hướng Đông trông ra sông Cửa Yên, cách bờ sông 130m, cách cổng 15m; phía trước có một tảng đá để đặt mâm cỗ trước khi dâng thờ, cổng (đã vỡ) có 2 chó đá đặt cách nhau 2,30m (cũng là chiều rộng của cửa). Vào sân, chính giữa có đường lát đá rộng 0,40 m, dài 14,20 m, hai bên sân có 2 nhà bia. Cuối cùng là nền thờ đá gần vuông (4,98 m x 4,27 m), cao 0,65 m, 3 mặt trước có lan can, trên đặt 3 bàn thờ đá. Bàn giữa khổ 1,15m x 1 m, cao 0,22 m; 2 bàn hai bên đều 1,10 m x 0,95 m, cao 0,22 m. Hai góc nền có 2 cặp nghê chầu 2 bên cùng cây hương và 2 sấu đá.

VŨ LÂM (c)

Ở x. Vũ Lâm, h. Yên Mô, lộ Trường Yên thời Trần, nay h. Yên mô, t. *Ninh Bình*.

Nơi đây nguyên là hành cung để đón thượng hoàng Trần Nhân Tông vãn du từ miền Tây trở về. Năm 1295, Nhân Tông trở lại đây đạo giảng Phật pháp, hành cung cũ được sửa lại làm chùa. Trong thời gian lưu lại ở đây, Trần Nhân Tông có sáng tác bài thơ *Vũ Lâm Thu Văn* (cuối thu ở chùa Vũ

Lâm).

VŨ NƯƠNG (đ)

Ở x. Vũ Điện, h. Nam Xương, nay h. Lý Nhân, t. *Hà Nam*.

Tương truyền trong xã có người con gái họ Vũ có nhan sắc, lấy Trương Sinh người cùng làng. Cuối thời Hồ, đất nước bị quân Chiêm Thành xâm lấn, Trương Sinh phải đầu lính đánh giặc. Ở nhà Vũ Nương sinh con trai đặt tên là Đản. Mẹ chồng chết, Vũ Nương làm lễ tang chu đáo như đối với mẹ đẻ.

Sau khi thắng lợi, Trương Sinh trở về thì con đã biết nói. Trương Sinh âu yếm bế con, nhưng nó không chịu theo, nó nói, "Bố tôi chỉ đến vào ban đêm", Trương gạn hỏi, thì nó nói tiếp: "đêm nào ông đó cũng đến, mẹ đi thì ông ấy cũng đi, mẹ ngồi ông ấy cũng ngồi". Trương Sinh nổi máu ghen, tra khảo vợ. Vũ Nương khóc lóc, kêu oan, nhưng Trương Sinh không tin. Vì uất ức nàng gieo mình xuống sông tự vẫn.

Một hôm Trương Sinh, khêu đèn bế con ngồi chơi, dứa con bỗng chỉ tay vào cái bóng đèn trên tường nói "Bố lại đến kia rồi". Bấy giờ Trương mới rõ vợ bị nghi oan, bèn lập đền tế lễ ở bên sông Hoàng Giang và thấy vợ lướt trên sông.

Dân xã thấy sự tích thiêng liêng dựng đền thờ trên chỗ Trương Sinh lập đàn chay.

VŨ THẠCH (c)

Ở số 13 và 13B phố Bà Triệu, ph. Tràng Tiền, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội, xưa thuộc đất th. Vũ Thạch, tổng Tả Nghiêm, h. Thọ Xương.

Chùa, đền và đình Vũ Thạch đều được xây trên một khoảnh đất hẹp.

Tương truyền chùa được xây bên hồ Tả Vọng từ lâu đời là một ngôi chùa có quy mô nhỏ. Chùa đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Nên dấu vết còn lại cho đến nay mang phong cách thời Nguyễn.

Kết cấu chùa có hình chuôi vồ gồm tiền đường, thượng điện.

Hệ thống tượng Phật khá đầy đủ. Nhiều pho tượng có giá trị nghệ thuật.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 12 -12 -1986.

VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM (d.t)

Trong hàng loạt di chỉ khảo cổ học phát hiện ở khu vực Đồng Tháp Mười và vùng phù xa cổ Đức Hòa (Long An) thì khu di tích Bình Tả, cách thị trấn Bến Lức 15 km, là nơi chứa đựng nhiều tài liệu lịch sử có giá trị chuẩn xác nhất về vương quốc Phù Nam với nhiều hiện vật bằng vàng, đá qúy, sa thạch, mảnh gốm mịn Óc Eo và mảnh kim loại. Trong số hiện vật bằng vàng có một văn bằng chữ Phạn cổ (Sankrit) khắc trên một lá vàng, ghi lệnh rút quân của vua Phù Nam vào năm 550 tại kinh đô Phù Nam.

Ngôi đền Gò Xoài nằm ở độ sâu 1,70m - 1,90m có thể coi là địa điểm hành lễ cuộc rút quân nơi kinh đô Đặc Mục của vương quốc nằm trên đất Đức Hòa. Lần đầu tiên các nhà khảo cổ học phát hiện được bằng chứng cụ thể về mối quan hệ giữa vương quốc Phù Nam với nền văn hóa khảo cổ Óc Eo. Ngoài ra, chung quanh ngôi đền, trong khoảng bán kính 10 km, còn có hàng loạt di chỉ khác về con người từ thời tiền sử đã được phát hiện.

X

XÀ (đ)

Đền Xà xây dựng trên ngã ba sông, nơi hợp lưu của 2 con sông Cầu và sông Cà Lồ. Đồng thời giáp 3 tỉnh là Bắc Ninh - Bắc Giang và Vĩnh Phúc. Đền thờ đức Thánh Cả (Trương Hống), các vị khác. Sau này đưa thêm vào thờ vọng.

Theo truyền thuyết thì đền có từ lâu đời, trước đó là "Nhất miếu nhị đình" trông về hướng Bắc, đến thời Lê thì xây dựng lại cho hướng đều trong ra ngã ba Xà. Toàn bộ ngôi đền đã bị phá hủy trong chiến tranh. Theo truyền lại thì đền trước đây xây dựng to có 4 bia lớn ghi sự tích dựng đền và Thánh Tam Giang, nay còn lại 2 đế bia bằng đá xanh, trong đó trên mặt mộ đế bia có chạm hại băng cánh sen.

XÁ LỢI (c)

Ở 89 đường Bà Huyện Thanh Quan, q.3, Tp. *Hồ Chí Minh.*

Chùa được xây dựng vào năm 1956, theo đồ án kiến trúc của hai kiến trúc sư Trần Văn Đường và Đỗ Bá Vinh.

Trước đây chùa là nơi đặt trụ sở Hội Phật học Nam Việt, nay

là trụ sở Giáo hội Phật giáo Việt Nam (Văn phòng 2).

Chùa có tháp chuông 7 tầng, được dựng vào năm 1960 và tượng Bồ Tát Quan Thế Âm.

XÃ ĐÀN (c) tên chữ Kim Yên tự

Ở l. Xã Đàn, q. Đống Đa, *Hà Nội*, gọi Xã Đàn, vì xưa nơi đây có đàn Xã Tắc lập từ thời Lý Thái Tông, năm 1048 để tế Hậu Thổ và Thần Nông.

Hiện trong chùa còn những tấm bia hậu rất cổ khắc năm thứ 5 hiệu Vĩnh Trị (1676), ghi việc tu sửa gác chuông. Bia Chính Hòa (1699) ghi việc tu sửa chùa.

Chùa có bố cục hình chuôi vồ, quay ra hướng Đông - Nam, gồm tiền đường và thượng điện. Tiền đường 5 gian xây kiểu "đầu hồi bít đốc", thượng điện 4 gian, ngoài ra còn có nhà tổ, nhà mẫu, nhà khách. Trong chùa còn có một số hiện vật qúy có niên đại từ thế kỷ 15-16. Chùa thờ Phật và Bảo Hào công chúa có công trong cuộc kháng chiến chống quân Tống Bình Chiêm ở thế kỷ 11.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 9-1-1990.

XỔM (dh)

Đình Xổm ở x. Hùng Lô, h. Phong Châu, t. *Phú Thọ*, dựng năm Chính Hòa 18 (1698), đình và đền sát nhau, kết cấu tiền tế 5 gian 2 chái, nền 19 m x 8 m, 32 cột. Long đình 2 tầng 8 mái, có gác chiêng và gác trống. Đại đình 5 gian, nền 19 m x 12 m.

XUÂN DỤC (dh)

Đình Xuân Dục ở l. Xuân Ổ, tổng Yên Thường, h. Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc, nay là th. Xuân Dục, x. Yên Thường, h. Gia Lâm *Hà Nội*.

Đình Xuân Dục được xây dựng từ lâu, trên một khu đất cao, rộng, phía trước có hồ vuông và

hồ bán nguyệt. Đình quay mặt về hướng Nam.

Đình Xuân Dục đã được triều đình đời Lê Trung Hưng sắc phong, tiếp đó đến đời Cảnh Trị (1633-1671), đời Dương Đức (1672-1673) và đời Chính Hòa (1680-1705) đình được sắc phong.

Đến nay Đình Xuân Dục đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa, lần cuối cùng là vào năm 1934. Lần sửa chữa này được ghi trên câu dầu và ở các chân tảng kê ở cột hiên.

Đình Xuân Dục gồm: đại đình, nhà cầu và hậu cung.

Đại đình là một tòa nhà rộng có 4 mái. Các đầu đao cong vút có đắp hình rồng quay về nóc. Bờ nóc và bờ dải được đắp kiểu chữ công. Bờ dải gắn tượng rồng nghê, ốp các mảnh sứ. Đại đình gồm 5 gian hai chái, có 6 bộ vì chính bằng gỗ lim. Mỗi bộ vì có 6 hàng chân cột. Các cột có kích thước lớn. Cột cái có chu vi là 185 cm. Cột quân là 160 cm. Cột hiên là 150 cm. Kết cấu của các bộ vì làm theo kiểu "chồng rường, giá chiêng". Các bộ vì và kết cấu đầu hồi được liên kết bằng những xà dài thượng, hạ. Riêng 12 cột quân, phần dưới xà thượng đều được chắp với nhau bằng các mảng gỗ được chạm trổ và xòe rộng ra hai bên cột vừa có giá trị mĩ thuật vừa liên kết tốt. Các thành phần kiến trúc của đại đình đều được chạm khắc các hình rồng ổ, người có cánh, cưỡi ngựa rồng và cảnh uống rượu... Các bức cốn nách được khắc chạm rùa chở lạc thư, long mã chở hà đồ và các vân hoa...

Nhà cầu nối đại đình và hậu cung gồm ba gian xây dọc. Làm hai tầng mái. Vì trên làm theo kiểu "thượng rường, hạ bẩy". Hai mái dưới chồng rường nách kết hợp với kẻ hiên. Giữa hai mái được bưng bằng ván gỗ.

Hậu cung gồm ba gian xây theo kiểu tường hồi bít đốc. Các bộ

vì được làm theo kiểu "chồng rường giá chiêng, hạ kẻ". Gian giữa hậu cung có sàn gỗ cao 120 cm để đặt long ngai, có chạm rồng chầu. Hai mặt ngoài của tường hồi có đắp nổi đôi rồng chầu mặt hổ phù.

Hiện đình còn lưu giữ 33 đạo sắc phong của các đời Lê, Tây Sơn và Nguyễn. Đạo sắc phong có niên hiệu sớm nhất là Cảnh Trị (1633-1671).

Đình Xuân Dục thờ hai vị thần là Nam Phổ và Ly Tam Lang. Nam Phổ là một trong 50 người con của Lạc Long Quân và bà Âu Cơ đã theo cha xuống khai phá vùng làng Xuân Ổ, trang Yên Thường. Thần Lý Tam Lang là vị quan phó chỉ huy sứ thời Lý đã có công mộ hương binh và gia thần đi đánh Chiêm Thành. Ông được vua Lý ban lộc điền ở huyện Đông Ngàn, nhưng ông xin về trí sĩ mở trường dạy học cho con em trong vùng. Khi ông mất, được dân chúng phong thờ và triều đình ban sắc phong là Thượng đẳng phúc thần.

Đình Xuân Dục, được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

XUÂN ĐỖ HẠ (đh) còn có tên đình Đậu Hạ

Đình Xuân Đỗ Hạ thuộc th. Xuân Đỗ Hạ, x. Cự Khối, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình Xuân Đỗ Hạ, là một công trình kiến trúc liên hoàn khép kín, gồm nhiều ngôi nhà ngang, dọc tạo thành. Nền các ngôi nhà cao so với mặt sân khoảng 80 cm. Hai bên là hai dãy nhà giải vũ.

Tiền đường gồm một gian hai chái rộng, bờ nóc đắp hình mặt nguyệt. Hai đầu bờ nóc đắp con kìm, bờ dải đắp vữa, giữa bờ dải đắp hai con nghê bằng gốm. Hai đầu đao cong đắp hình rồng, quay đầu vào trong, mái tiền đường lợp ngói ta. Phía trước của các gian mở những ô

cửa lớn hình chữ nhật. Phía trong và hai bên hồi để trống, thông với nhà tán nội và hai dãy giải vũ hai bên. Kiến trúc mặt bằng theo kiểu 5 hàng chân, mái phân, thượng tứ, hạ ngũ. Hai bộ vì gian giữa làm theo kiểu "thượng rường, hạ bẩy". Các con rường trang trí hình vân xoắn, hoa văn thực vật cách điệu và tứ qúy: đào, cúc, trúc, mai. Các đầu bẩy chạm hình rồng mây, rồng phun nước, rồng cuốn thủy.

Nhà tán nội làm song song với tiền đường (tán ngoại) gồm một gian hai chái rộng. Nghệ thuật chạm khắc chủ yếu tập trung vào hai bẩy hiên phía trước với đề tài: phượng, cá chép, hoa sen được chạm nổi kỹ thuật rất tinh vi.

Phần thờ tự chính, kiến trúc theo kiểu chữ đinh. Tiền tế là dãy nhà ngang ba gian, xây theo kiểu "tường hồi bít đốc, tay ngai". Hai vì gian hồi làm theo kiểu "Kèo cầu cẩnh cú", mái phân "thượng tứ, hạ tam". Bốn hàng cột cái gỗ tròn kiểu "thượng thu, hạ thách" được đặt trên tảng đá xanh. Bốn cánh cửa của gian giữa có hình chữ thọ tròn, bốn góc có 4 con dơi đậu, được gọi là "ngũ phúc viên thọ". Phần hậu cung kiến trúc đơn giản, hai bộ vì làm theo kiểu "thượng rường, hạ kẻ".

Hiện đình còn lưu giữ nhiều di vật qúy như: long đình, sập thờ, hương án, kiệu bát cống có niên đại từ thế kỷ XVIII-XIX.

Đình Xuân Đỗ Hạ thờ hai vị thần tối cổ trong lịch sử, đó là nữ thần Lâu Ly Nương trong thần thoại thời dựng nước của nước ta và thần Khỏa Bá Sơn, một tượng đài trong cuộc đấu tranh giành độc lập do Hai Bà Trưng lãnh đạo.

Đình Xuân Đỗ Hạ được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

XUÂN ĐỖ HẠ (c) tên chữ Sùng Phúc tự

Ở th. Xuân Đỗ Hạ, x. Cự Khôi, h. Gia Lâm *Hà Nội*.

Chùa dựng rất lâu đời. Theo bia Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) và chuông đồng Cảnh Thịnh năm thứ 3 (1793) thì chùa được xây vào khoảng cuối Lê.

Chùa tuy không lớn nhưng bố cục hài hòa. Chùa hiện còn giữ được phong cách nghệ thuật thời Nguyễn. Chùa có kết cấu hình chữ đinh.

Tiền đường 5 gian xây kiểu "tường hồi bít đốc" tay ngai, lợp ngói mũi hài, dốc mái xây trụ kiểu chồng diêm, cuối bờ dải xây tay ngai, phía dưới tay ngai xây trụ biểu. Mặt bằng gồm 6 hàng chân, chân cột đặt trên tảng đá hình chữ nhật. Vì kèo kết cấu kiểu "thượng chồng rường giá chiêng hạ kẻ chuyền", mái phản thượng tứ - hạ tam; cốn của vì hồi chạm hình hổ phù, các bức chạm nổi đề tài "tùng lão hóa rồng", "mai lão hóa rồng". Thượng điện 4 gian chạy dọc về phía sau, mặt bằng 4 chân cột, mái phân thượng ngũ - hạ tam, vì kèo kiểu "chồng rường giá chiêng", trang trí chủ yếu ở gian chính nối với tiền đường, trên các ván nong khắc chạm "tùng, cúc, trúc, mai lão hóa rồng).

Chùa có 37 pho tượng, được tạc trong nhiều niên đại, nét chạm trau chuốt, hầu hết theo phong cách nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX như 3 pho: Tam Thế, A Di Đà, Thế Tôn, tòa Cửu Long. Trong chùa có bia đá và chuông Cảnh Thịnh, 2 di vật đời Tây Sơn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 10-3-1994.

XUÂN LĨNH (d)

Ở x. Xuân Lĩnh, h. Thạch An, t. *Cao Bằng*.

Đền thờ Trần Quyết, người bản huyện, vào năm Chính Hoa

thứ 3 (1682) đời Lê Hy Tông, ông làm Tướng tiên phong đi đánh nhà Mạc, đuổi quân nhà Mạc đến tận biên giới, không may ông bị trọng thương, tử trận, được triều đình phong là phúc thần, tôn hiệu là Kỳ Lịch đại vương, dân xã dựng đền thờ.

XUÂN LÔI (đ)

Ở x. Xuân Lôi, h. Lập Thạch, t. *Vĩnh Phúc*.

Đền thờ Trung thần triều Lê là Nguyễn Thiệu Trị (1436-1527), người bản xã. Ông đậu Tiến sĩ Khoa Mậu Tuất, Hồng Đức thứ 9 (1478) đời Lê Thánh Tông làm quan đến chức Thượng thư Bộ Hộ. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (1527), người con cả của ông là Nguyên lại theo giúp nhà Mạc, ông từ bỏ con cả lập con thứ làm thừa tự, rồi tự tử để giữ phẩm tiết, thọ 92 tuổi, Khi nhà Lê Trung Hưng, dân bản xã dựng đền thờ, được triều đình sắc phong Thượng đẳng phúc thần.

XUÂN THỤY (đh)

Ở x. Xuân Thụy, phủ Gia Lâm, nay x. Đa Tốn, h. Gia Lâm, *Hà Nội*.

Đình thờ thành hoàng là thiên thần Đỗ Khả. Tương truyền khi Bà Trưng đánh giặc Tô Định đi qua trang Xuân Thụy, thấy một ông lão ngồi dưới gốc đa, nhìn bà mà cười. Bà hỏi ông tự xưng là thành hoàng làng này họ Đỗ tên Kha. Bà Trưng đóng quân ở miếu làng Xuân Thụy, đêm chiêm bao thấy người tên là Đỗ Kha, hiện lên xin giúp sức đánh giặc.

Sau khi đánh tan quân Tô Định bà Trưng lên ngôi vua, sắc phong cho thành hoàng làng Xuân Thụy là Thượng đẳng Phúc thần.

XUY XÁ (đh)

Ở th. Đông Đoài, x. Xuy Xá, h. Mỹ Đức t. *Hà Tây*.

Đình dựng vào khoảng cuối thế kỷ XVII, đầu thế kỷ XVIII.

Truyền thuyết trong dân gian kể: ngày xưa có người đàn bà ở Sơn Tây xuống làm ăn sinh sống ở địa phương, sinh được bốn người con trai, khỏe mạnh, có tài đánh giặc. Vào khoảng Nhà Lý, bốn người con mang quân về đóng đồn lập 4 khu: con cả ở Thượng khu, con thứ ở Đông Đoài khu, con thứ 3 ở Tân Độ khu, con út ở Nội Khu, đều thuộc Xuy Xá. Bốn ông thừa thắng đang truy đuổi giặc, thì bọn giặc bất ngờ quật lại, cả 4 ông thất trận, bèn nhảy xuống sông bám vào cây ngô đồng và trôi qua làng tất cả bốn anh em đều chết. Dân làng đưa cây gỗ ngô đồng về tạc tượng, song khi cưa ra thấy máu chảy, bèn đem chôn. Bốn vị này sau được phong Thượng đẳng thần.

Đình quay về hướng Nam, qua cổng chính gồm 2 cột đồng trụ, là vào sân. Giữa sân có nhà thiêu hương (còn gọi nhà 8 mái), hai bên là tả, hữu vu; trong cùng là chính tẩm và hậu cung.

Kiến trúc không đồng đều. Nhà 8 mái và hậu cung, xây vào thời Nguyễn, chính tẩm tuy cũ, nhưng qua nhiều lần sửa chữa, nên không giữ được kiến trúc cũ.

Nghệ thuật chạm khắc, xen kẽ những mảng chạm khắc nghệ thuật Lê với những mảng nghệ thuật Nguyễn. Do qua nhiều lần trùng tu, những mảng chạm khắc thời Lê được thay thế bằng nghệ thuật đời sau.

Hiện còn lại 8 bức cốn, còn giữ được khá nguyên vẹn nghệ thuật chạm khắc thời Lê rất có giá trị. Các bức cốn đó chạm hình long, ly, quy, phượng. Đáng chú ý là mảng chạm người Chăm trông nom voi (quản tượng). Voi không bành.

Người cưỡi voi đang leo lên lưng voi, mình trần, đóng khố... rất sinh động.

XVAYTON (c) còn gọi chùa Xà Tón

Chùa Xvayton ở trung tâm huyện ly Tri Tôn, t. *An Giang*, là một ngôi chùa thờ Phật nổi tiếng (theo phái tiểu thừa), tiêu biểu cho nghệ thuật kiến trúc chùa tháp của đồng bào dân tộc Kh'mer vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đối với đồng bào Kh'mer ở Nam Bộ, chùa là nơi thờ Phật, là trung tâm văn hóa, giáo dục, nơi gìn giữ những phong tục tập quán và nền nghệ thuật dân tộc truyền thống.

Chùa Xvayton được xây dựng cách đây hơn 200 năm. Lúc đầu chùa dựng bằng gỗ, lá.

Năm (1896) và (1933), chùa được xây dựng lại bằng gạch ngói, cột bằng gỗ tốt, nền chùa đắp cao 1,80 m xây bằng đá xanh. Chính điện nằm ở trung tâm khu đất của chùa, xây theo hướng Đông - Tây có nóc nhọn và 2 mái cong gợi hình ảnh nằm dài, uốn cong của rắn thần Naga, tượng trưng cho sự dũng mảnh, bất diệt. Mái chính điện được dựng cao dần theo tam cấp, lợp ngói đỏ, xanh, vàng, trông rực rỡ dưới nắng. Chung quanh ngói chính điện là các dãy tháp, kiểu thức thanh nhã tinh tế, vút dần lên cao, với các tượng nhỏ xung quanh và trên đỉnh là tượng thần Bayon (thần Sáng Tạo) bốn mặt bằng đá. Trong các tháp này là xá ly, của các nhà tu hành ở chùa.

Phía trước chùa là hồ sen, bên trái là hàng dừa xum xuê. Trong ngôi chính điện có tượng Phật lớn ngồi trên bệ cao. Trên các bức tường chung quanh có nhiều hình vẽ kể lại cuộc đời

của Phật và các môn đồ, nhưng nay đã phai màu. Đằng trước tượng Phật còn có nhiều tượng nhỏ bằng bạc, bằng gỗ khá đặc sắc. Chính điện là nơi hành lễ, thuyết pháp, còn nơi học, nơi ở của các sư là những dãy nhà cũng có mái cong gập lại, có nóc khác, có phần nhỏ hơn nhưng nhọn và có hình tượng thần rắn Naga.

Y

Y MIẾU

Ở số 9A phố Ngô Sĩ Liên, q. Đống Đa, *Hà Nội*.

Y Miếu Thăng Long được xây dựng từ năm 1774, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 35, theo bia Y Miếu của chùa Phổ Giác ở phố Ngô Sĩ Liên (Hà Nội), Y Miếu do Thái Y viện, Chưởng viện Trịnh Đình Ngạn, đứng quyên tiền trong phủ Chúa Trịnh và Thái Y viện để xây dựng một khu đất công, xung quanh có hồ ao, sau hồ bị lấp dần. Xưa thuộc đất th. Ngự Sử tổng Hữu Nghiêm, h. Thọ Xương.

Theo "Lập Trai di tập" của Phạm Qúy Thích thì Y Miếu được trùng tu năm 1834. Sau đó Y Miếu bị phá hủy. Năm 1830, giới đông y Hà Nội, xây dựng lại Y Miếu trên một khu đất rộng 747 m^2, gồm 2 lớp nhà thượng đường và một chái làm hạ đường liền nhau. Năm 1952, Hội Y dược Việt Nam cho tu bổ và xây tường bao quanh. Y Miếu thờ tam Thánh sáng lập ra đông y là: Phục Hy, Thần Nông và Hoàng Đế. Năm 1833 thờ bài vị Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (1724 - 1791). Năm 1830 đưa thêm Tuệ Tĩnh, một danh y đời Trần vào thờ.

Y LA CÔNG CHÚA (đ)

Ở x. Y La, h. Hàm Yên, t. *Tuyên Quang*.

Đền thờ hai công chúa Ngọc Lân và Phương Dung. Tương truyền hai công chúa theo vua (?) đi tuần các địa phương. Khi đến x. Y La, trời nổi mưa to, gió lớn, hai công chúa đỗ thuyền ở bờ sông, rồi cưỡi mây bay về Kinh. Dân xã cho là sự tích linh dị, lập đền thờ công chúa Phương Dung ở hữu ngạn sông Lô thuộc địa phận xã Tình Húc. Khoảng năm Minh Mạng thứ 14 (1833) tổng đốc Lê Văn Đức đem quân đi đánh Nùng Văn Vân dừng nghỉ ở bản xã vào cầu đảo ở đền. Sau thắng trận trở về, Lê Văn Đức, đem sự việc tâu lên, Vua Minh Mạng ban sắc phong cho Phương Dung công chúa làm Hiệp Thuận du thần.

YANG PRONG (thp)

Tháp nằm khu vực Bản Đôn, huyện Ea Súp t. *Đắc Lắc*, là ngôi tháp cổ Chămpa duy nhất hiện còn ở Tây Nguyên. Tháp quay hướng Đông, tựa lưng vào dòng sông Ae Leo luôn đầy nước. Gần đây tháp còn có tên là tháp Chăm Rừng Xanh. Truyền thuyết cho biết ngôi tháp là ngôi mộ của người đứng đầu làng Chăm xưa kia, nơi đó cũng còn truyền lại một câu truyện tang thương của đôi vợ chồng người Chăm cùng bà đỡ đẻ.

Thực chất tháp Yang Prong thờ thần Siva dưới dạng Mukhalinga, là một trong những tên hiệu của thần Siva được thể hiện dưới dạng Mukhalinga (vị thần vĩ đại).

Tháp có bình đồ vuông, cao 0,80 m, phần tiền sảnh phía Đông rộng 1,06 m. Cấu trúc tháp hình vuông đỉnh nhọn như củ hành, khác với các kiến trúc Chăm thường thấy. Chắc chắn rồi đây tháp sẽ trở thành một di tích văn hóa có giá trị và một điểm du lịch lý thú ở Tây

Nguyên.

YÊN HÒA (c) tên chữ Báo Ân tự

Thuộc th. Yên Hòa, x. Yên Hòa, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Chùa dựng trên khoảnh đất rộng cùng với đình.

Chùa có kiến trúc hình chuôi vồ gồm tiền đường, thượng điện và nhà thiêu hương.

Tiền đường 3 gian 2 chái. Thượng điện 5 gian. Chùa còn có nhà tế, nhà mẫu. Chùa có quy mô kiến trúc vừa phải.

Hệ thống tượng phật đầy đủ, có nhiều pho tượng được tạc cuối thế kỷ XIX xen lẫn với một số tạc vào đầu thế kỷ XX. Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 10-3-1994.

YÊN NỘI (c)tên chữ Thanh Quang tự

Thuộc x. Liêm Mạc, h. Từ Liêm, *Hà Nội*.

Theo truyền thuyết và sắc phong thì sau khi chiến thắng quân Nguyên xâm lược lần thứ nhất (1258) vua Trần Thánh Tông cho các vương công chiêu dân khai khẩn. Người con gái thứ 4 của vua tức là Túc Trinh đã về Yên Nội lập ấp. Khi đã thành làng, bà dựng chùa tạc tượng và đặt tên là Sùng Quang tự. Khi bà mất, dân làng thờ bà trong chùa và gọi là Thánh Quang tự.

Như vậy chùa được dựng từ đời Trần, được tôn tạo năm 1420, dựng gác chuông 1913.

Hàng năm dân làng vào cúng bà Túc Trinh vào ngày 1 và 2 tháng 8 âm lịch.

Chùa có kiến trúc kiểu "nội công ngoại quốc". Tiền đường 5 gian 2 chái theo kiểu "tường hồi bít đốc", phía trước có trụ biểu, trên nóc có đề "Thánh Quang tự". Các vì kèo, theo kiểu "thượng chồng rường giá chiêng, trốn trụ". Kẻ được đặt trụ gạch thượng điện nối liền với tiền đường ở gian giữa tạo thành chữ đinh. Gác chuông

nối với thượng điện, kiểu chồng diêm. Khu thờ bà Túc Trinh nằm sau thượng điện song song với tiền đường, trước đây là nơi thờ mẫu, khi bà Túc Trinh mất dân làng đưa bà vào thờ ở chùa.

Trong số tượng của chùa có một số được tạo từ thời Lê, số còn lại thời Nguyễn. Ngoài tượng Phật còn có tượng mẫu, tượng bà Túc Trinh.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-4-1992.

YÊN PHỤ (c) tên chữ Thanh Vân Cổ tự hoặc Khánh Hưng tự

Thuộc th. Yên Phú, x. Yên Ninh, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Theo thần tích, chùa Thanh Vân có từ đầu công nguyên. Hiện chùa còn giữ một số di vật tượng cổ, sớm nhất là đạo sắc năm thứ 5, niên hiệu Dương Hòa (1640). Chùa đã trải qua nhiều lần sửa chữa.

Kiến trúc chùa có tam bảo nhà tổ. Tòa tam bảo có tiền đường 7 gian, hậu cung 3 gian, nhà tổ 7 gian.

Chùa thờ Phật. Chùa còn giữ một bản thần tích nói đến lịch sử chùa và 23 đạo phong sắc. Theo bản thần tích thì đầu thời Đông Hán, có một người con gái tên Phương Dung đã đến tu ở chùa rồi sinh 2 đứa con là Trung Vũ và Đài Liệu. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, ba người tuyển mộ dân binh tham gia chiến đấu đánh đuổi Tô Định. Hai Bà lên ngôi phong Phương Dung làm công chúa, Trung Vũ chỉ huy sứ tả tướng quân, Đài Liệu chỉ huy sứ hữu tướng quân. Sau khi họ mất, nhân dân lập đền thờ. Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 22-3-1988.

YÊN SỞ (d)

Ở l. Yên Sở, x. Yên Sở, h. Đan Phượng, t. *Hà Tây*. Yên Sở xưa

gọi là Cổ Sơ còn có tên nôm là làng Giá Lụa. Vì thế đình còn có tên là đình Giá.

Tương truyền đình được dựng thời vua Lý Thái Tổ (1010-1028), khu vua ngự thuyền lên bến đò Cổ Sơ, đêm nằm thấy thần (tức Lý Phục Man) hiện lên báo mộng, bèn cho tạc tượng và dựng đền thờ. Đến đời Trần Thái Tông (1225-1267) sửa đình, và sắc phong cho thần.

Đình thờ Lý Phục Man, người Cổ Sơ, một danh tướng của Lý Nam Đế (541-548) là con rể của vua, có công đánh tan các cuộc đánh phá của quân Lâm Ấp. Đến khi nhà Lương sai Trần Bá Tiên đem quân sang đánh, vì có nội phản, quân của Lý Phục Man bị hại, ông đã tự vẫn. Linh cữu ông được rước về táng ở bến Hồ Mã (nay là bến Chùa Ngọc Tàn) Cổ Sơ.

Đình xây theo kiểu "nội công ngoại quốc" gồm 3 nếp: đình thượng, đình trung và đình hạ, mỗi đình sâu 6,40 m rộng 12m60, xung quanh vách tường, hành lang, bờ móc...

Trong đình có nhiều mảng chạm khắc hình thú vật, có tượng vợ chồng Lý Phục Man. Hội đình vào ngày 10-3 âm lịch hàng năm.

YÊN THÁI (dh)

Ở số 8 ngõ Tạm Thượng, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội. Xưa thuộc l. Yên Thái, tổng Tiền Túc, h. Thọ Xương. Đình làng Yên Thái thờ Ỷ Lan phi tên là Lê Thị Khiết người làng Thổ Lỗi, huyện Siêu Loại (nay thuộc th. Dương Xá , Gia Lâm - Hà Nội) phi của vua Lý Thánh Tông năm 1063, sinh ra Càn Đức lên ngôi vua hiệu là Lý Nhân Tông. Bà mất năm Hội Tường đại khánh (1117), thọ 70 tuổi. Qua các bia còn lại trong đình cho thấy Ỷ Lan được vua Lý đem về ở chùa Kim Cổ trước khi rước vào cung. Lúc về già Ỷ Lan Thái phi lại ra ở chùa đó

để tu hành, được gọi là cung Đông Thiện. Khi bà qua đời chùa Kim Cổ nơi thờ phụng bà. Sau đó người l. Yên Thái đời bài vị Ỷ Lan phi vào thờ ở đình làng Yên Thái.

YÊN THÁI (đh)

Đình Yên Thái thuộc ph, Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Đình Yên Thái được dựng từ thời Lý, đến nay đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa, mở rộng.

Kiến trúc đình gồm tam quan, đại đình có ba quan, có nhiều mảng chạm khắc hoa lá. Đình còn lưu giữ các di vật qúy như rồng đá, hương án, hổ phù, câu đối, hoành phi, long ngai, bia đá và các đạo sắc phong, thần phả, mũ thờ.

Theo sử sách, sắc phong thần phả và truyền thuyết thì đình Yên Thái thờ những vị nhân thần của triều Lý (thế kỷ XI). Đó là các vị: Vũ Phục, tự là Phúc Thiện cùng vợ và em trai có ông trong việc đắp đê ngăn nước ở vùng hợp lưu sông Tô Lịch và sông Thiên Phù (khu vực chợ Bưởi nay). Ông bà mất vua ban cho ông là "Thiệu Ứng Phù Vận đại vương" và bà là "Thuận Chinh Phương Duy công chúa", người em trai là "Chiêu Điển đại vương" và cho dựng đền thờ.

Cũng có truyền thuyết kể rằng ông Vũ Phục quê ở Bạch Hạc, bà quê Minh Tảo - Từ Liêm, làm nghề bán dầu. Sáng sớm ông bà đi bán dầu, bị bắt nhưng xuống sông Thiên Phù để chữa bệnh đau mắt cho vua Lý. Cũng có sách ghi do ông bà tự nguyện.

Đình Yên Thái được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật năm 1994.

YÊN TỬ(c)

Trên đỉnh núi Yên Tử, cao khoảng 1068m, từ thời Lý đã dựng một số chùa như chùa Yên tử, chùa Phù vân. Đền thờ nhà Trần, vua Trần Nhân Tông, rời bỏ ngai vàng nhường ngôi cho con là Trần Thuyên

(Trần Anh Tông) lên làm Thái Thượng Hoàng. Đến (1299), phủi sạch bụi trần ông đã lên tu tại đây và lập nên thiền phái Trúc Lâm - Yên Tử, h. Đông Triều, t. *Quảng Ninh*. Từ đó Yên Tử trở thành trung tâm Phật giáo của cả nước và nhiều chùa tháp được dựng lên ở đây như: chùa Hoa Yên, chùa Bảo Sái, chùa Thiên Trúc (chùa Đồng) và một vườn tháp mộ. Trong đó đáng chú ý cung Vọng Tiên có tháp cao 9 tầng, tháp Huệ Quang (tháp tổ Trần Nhân Tông) bằng đá 6 tầng cao 10m. Trong tháp đặt tượng Trần Nhân Tông (Trần Khâm 1258-1308).

Chùa Hoa Yên còn gọi là chùa Cả ở độ cao 516,4 m. Chùa mới dựng lại. Trong chùa còn lưu giữ một số hiện vật bia chùa dựng 1678, cao 0,48 m, 4 mặt đều khắc chữ, tượng Trúc Lâm tam tổ, bệ đá hoa sen...

YÊN XÁ (c) tên chữ Thanh An tự.

Thuộc x. Tân Triều, h. Thanh Trì, *Hà Nội*.

Chùa có quy mô vừa phải ở cạnh làng.

Tương truyền chùa xây từ lâu đời, đã qua nhiều lần trùng tu sửa chữa. Chùa có tam quan xây theo kiểu tam quan chồng dạng tháp.

Tòa tam bảo gồm tiền đường, thượng điện cũng đã qua nhiều lần sửa chữa, nên giá trị nghệ thuật không còn là bao. Trong chùa hiện chỉ còn giữ một số mảng trang trí chạm khắc đẹp. Hệ thống tượng Phật của chùa còn đầy đủ trọn vẹn. Các pho Tam Thế, A Di Đà là những bức tượng có phong cách cuối Lê đầu Nguyễn.

Chùa được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật 27-12-1990.

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC XẾP THEO TỪNG TỈNH

HÀ NỘI

Ái Mộ 9 (dh) 9
Am (đ) 10
Am Cây Đề (c) 10
An Dương Vương (đ) 13
An Dương Vương (m) 14
Anh Linh (c) 25
Ba Dăn (đh) 29
Bà Chúa (đ) 33
Bà Đá (c) 35
Bà Kiệu (đ) 37
Bà Tấm (c) 38
Bà Tấm (đ) 38
Bạch Mã (đ) 42
Báo Thiên (c) 52
Báo Thiên (thp) 53
Bảo Khang Đại Vương (đ) 56
Bảo Sơn (c) 59
Bát Lang (đ) 62
Bát Tháp (c) 64
Bát Tràng (đh) 64
Bắc Biên (c) 65
Bắc Cầu (đh) 66
Bi (đh) 72
Bích Câu (đ) 72
Bích Lưu (c) 75
Bồ Đề (c) 82
Bộc (c) 85
Cần An (c) 98
Cát Linh (c) 106
Cẩm Thanh (m) 107
Cầu Đông (c) 110
Cây Đa Cửa Quyền (đ) 111
Chân Giáo (c) 112
Chân Tiên (c) 113
Châu Lâm (c) 114
Châu Long (c) 114
Chèm (c) 117
Chèm (đ) 117

Chiêm Thạch (đh) 121
Chiêu Thiền (c) 125
Chu Văn An (đ) 131
Chủ tịch Hồ Chí Minh (lg) 133
Chúa Trịnh (n.thờ) 135
Chúc Thánh (c) 136
Chử Đồng Tử (đ) 138
Chử Xá (đh) 138
Cổ Bi (cg) 142
Cổ Linh (c) 144
Cổ Loa (c) 145
Cổ Loa (đh) 145
Cổ Lương (đ) 146
Cổ Vũ (c) 148
Công Đình (đh) 149
Cự Chính (đh) 153
Cự Linh (đh) 155
Diên Phúc (c) 165
Diên Phúc (c) 166
Dóng (đ) 171
Dục Khánh (c) 176
Duệ (c) 178
Đa Tốn (c) 187
Đại Áng (c) 189
Đại Bi (c) 190
Đại Cát (c) 192
Đại Lan (đh) 195
Đại Lan (c) 196
Đại Yên (đh) 200
Đàn Nam Giao 202
Đào Xuyên (c) 208
Đế Thích (c) 212
Đỗ Học Sĩ (đ) 222
Đỗ Trung (m) 223
Đông Ba (đh) 227
Đông Ba (c) 228
Đông Hạ (đh) 228
Đông Hương (đh) 231
Đông Môn (đh) 233
Đông Mỹ (đh) 234
Đông Ngạc (đh) 234
Đông Phù (đh) 235
Đông Phù (c) 236
Đông Tân (c) 237
Đông Thành (đh) 238
Đồng Cổ (đ) 239
Đồng Lâm (c) 241
Đồng Quang (c) 242
Đống Nước (đ) 244
Đồng Viên (đh) 246
Đức Hậu (c) 246
Đức Hậu (đh) 247

Đức Môn (đh) 249
Đức Vua (đ) 254
Ghềnh (đ) 255
Gia Lâm (đh) 256
Gia Thụy (đh) 260
Giàn (đh) 264
Giao Tự (đh) 265
Giáp Nhất (c) 268
Hà (c) 270
Hà Hương (đh) 271
Hà Khẩu (đh) 272
Hạ Yên Quyết (đh) 275
Hai Bà Trưng (đ) 276
Hàm Long (c) 279
Hàn Sơn (đ) 280
Hàng Cá (đ) 281
Hàng Cân (đ) 281
Hiển Quang (c) 287
Hòa Mã (c) 294
Hỏa Thần (m) 297
Hoài Đạo Vương (đ) 298
Hoàng (đh) 298
Hoành Sơn (đ) 302
Hoằng Ân (c) 303
Hòe Nhai (c) 305
Hòe Thị (đh) 306
Hộ Quốc (c) 309
Hội Vũ (đh) 315
Huyền Thiên (c) 322
Huỳnh Cung (đh) 324
Huỳnh Cung (c) 325
Hưng Ký (c) 325
Hương Tượng (đh) 334
Hương Tượng (đ) 334
Ích Vịnh (c) 336
Keo (c) 338
Khán Sơn (c) 342
Khán Xuân (đh) 343
Khương Hạ (c) 348
Khương Thượng (đh) 350
Khương Trung (c) 351
Kiến Sơ (c) 352
Kim Cổ (c) 354
Kim Giang (c) 354
Kim Giang (đ) 355
Kim Liên (c) 359
Kim Liên (đh) 360
Kim Mã (đh) 362
Kim Quan (đh) 363
Kim Quan (c) 364
Kim Sơn (đh) 364
Kim Sơn (c) 366

Kinh Thiên (dn) 368
Kỳ Vũ (c) 372
Lạc Long Quân (m) 375
Lạc Thị (c) 375
Lạc Thọ (dh) 375
Lại Đà (c) 376
Láng (c) 378
Láng Hạ (dh) 379
Lệ Mật (đ) 391
Liên Hoa (c) 392
Liên Trì (c) 393
Liễu Giai (đ) 393
Linh Quang (c) 397
Linh Quang (c) 398
Linh Quang (c) 398
Linh Quang Phòng (c) 401
Linh Sơn (c) 401
Linh Tiên (qu) 406
Linh Ứng (c) 407
Linh Ứng (c) 407
Linh Ứng (c) 408
Linh Ứng (c) 408
Long Quang (c) 417
Lỗ Khê (dh) 422
Lộc Hà (dh) 423
Lý Quốc Sư (đ) 431
Lý Tiến (đ) 433
Mạch Lũng (m) 436
Mai Phúc (c) 438
Mai Phúc (dh) 439
Mật Dụng (c) 442
Mễ Trì Thượng (dh) 444
Mễ Trì Thượng (c) 445
Một Cột (c) 453
My Châu (a) 455
Mỹ Quang (c) 458
Nam Dư Hạ (dh) 462
Nam Dư Hạ (c) 463
Nam Dư Thượng (c) 464
Nam Đồng (c) 464
Nam Đồng (dh) 465
Nam Hương (dh) 465
Nành (c) 466
Nền (c) 467
Nga My (c) 467
Nga Mỹ (c) 468
Nghi Tàm (dh) 470
Nghĩa Lập (dh) 471
Ngọc Hà (dh) 475
Ngọc Hồ (c) 476
Ngọc hồi (dh) 477
Ngọc hồi (c) 478

Ngọc Liên (đ) 478
Ngọc Quan (c) 479
Ngọc Sơn (c) 480
Ngọc Thanh (đh) 481
Ngọc Trục (c) 481
Ngũ Đăng (đh) 485
Ngũ Giáp (đh) 485
Ngũ Xã (c) 485
Nguyên Xá (c) 486
Nguyễn Du (b.đh) 489
Nhân Hòa (c) 501
Nhổn (c) 505
Phạm Tu (đh) 520
Pháp Hoa 522
Phổ Giác (c) 532
Phổ Quang (c) 535
Phù Đổng (đ.t) 538
Phù Ủng (đ) 540
Phú Diễn (đh) 541
Phú Đô (đh) 543
Phú Thị (c) 547
Phú Xá (c) 547
Phúc Hậu (c) 550
Phúc Hậu (đh) 551
Phúc Hậu (đh) 551
Phúc Khánh (c) 552
Phúc Lâm (đ) 553
Phúc lý (c) 554
Phùng Hưng (lg) 555
Phùng Khoang (c) 556
Phụng Thánh (c) 558
Phương Viên (c&đh) 564
Quán Thánh (đ) 575
Quán La (c) 577
Quán Sứ (c) 578
Quang Minh (c) 581
Quang Hoa (c) 584
Quảng Bá (c) 585
Quảng Bá (đh) 586
Quỳnh Đô (c) 594
Rùa (thp) 598
Sái (đ) 599
Sen Hồ (đh) 602
Sen Hồ (c) 603
Sét (c) 604
Sở (c) 607
Sùng Phúc (c) 612
Sùng Quang (c) 613
Tam Bảo (c) 617
Tam Xá (c) 620
Tào Sách (c) 621
Tân Khai (đ) 625

Tân Khai (đh) 625
Tân Minh (đ) 627
Tây Hồ (phủ) 631
Tây Lương (đh) 631
Tây Tựu (đh) 634
Tế Xuyên (đh) 635
Thái Cam (c) 638
Thanh Am (đh) 641
Thanh Am (c) 642
Thanh Hà (đh) 644
Thanh Miến (đh) 646
Thanh Nhàn (c) 646
Thánh Chúa (c) 650
Thần Đồng Cổ (m) 653
Thể Giao (đh) 659
Thiên Niên (c) 662
Thiên Phúc (c) 663
Thiên Phúc (c) 664
Thiên Quang (c) 665
Thiên Sơn (c) 666
Thiền Quang (c) 672
Thịnh Yên (đh) 674
Thọ Am (đh) 675
Thọ Xương (v.chỉ) 677
Thôn Hạ (đh) 681
Thôn Nha (c) 681
Thuận Mỹ (đ) 682
Thúy Ái (đ) 682
Thúy Lĩnh (c) 683
Thủy Thiên Quang (đ) 684
Thủy Trung Tiên (đ) 684
Thường Diệp (đ) 685
Thượng Đồng (c) 687
Tiên Hạ (đ) 690
Tiên Linh (c) 691
Tiên Phúc (c) 691
Tiên Tích (c) 692
Tình Quang (c) 693
Trạm Linh Hoằng (đ) 699
Trang Lâu (đh) 699
Tràng Tín (c) 700
Trạng Nguyên (đ) 700
Trấn Quốc (c) 708
Triều Khúc (c) 711
Triệu Khánh (c) 713
Trung Liệt (đ) 719
Trung Tự (c) 720
Trùng Quang (c) 721
Trường Lâm (c) 724
Tú Đình Thị (đh) 725
Từ Vinh (lg) 731
Tứ Vi (đ) 732

Tự Khánh (c) 735
Tự Khoát (c) 736
Uy Linh Thủy Thần (đ) 739
Ứng Linh (c) 740
Vạn Phúc (c) 744
Vạn Tuế (c) 748
Văn Hồ (đh) 749
Văn Miếu –Quốc Tử Giám 749
Văn Tân (đ) 753
Văn Trì (c) 755
Vân Hồ (c) 758
Vệ Linh (đ) 759
Vĩnh Khánh (c) 762
Vĩnh Ninh (c) 767
Vĩnh Phúc (c) 768
Vĩnh Trấn (c) 769
Vĩnh Trù (c) 770
Voi Phục (đ) 771
Vua (c) 773
Vũ Thạch (c) 777
Xã Đàn (c) 780
Xuân Dục (đh) 780
Xuân Đỗ Hạ (đh) 782
Xuân Đỗ Hạ (c) 783
Xuân Thụy (đh) 785
Y Miếu 789
Yên Hòa (c) 791
Yên Nội (c) 791
Yên Phụ (c) 792
Yên Thái (đh) 794
Yên Thái (đh) 794
Yên Xá (c) 795

AN GIANG

Hòa Thạnh (c) 296
Lễ Thành Hầu (đ) 388
Linh Sơn (c) 403
Long Hưng Tự (c) 415
Mỹ Phước (đh) 456
Tây An (c) 629
Thoại Ngọc Hầu (lg) 677
Xvayton (c) 787

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Cá Ông (lg) 96
Đại Tòng Lâm (c) 198
Hải Vân (c) 278
Linh Sơn(c) 404
Long Hòa (c) 413
Niết Bàn (t.xá) 505
Phước Lâm (c) 561
Quan Âm Bồ Tát (c) 572

Thắng Tam (đh) 652
Thiên Thai (c) 667
Thiền Lâm (c) 672

BẠC LIÊU

Minh (c) 446
Tân Hưng (đh) 623
Vĩnh Hòa (c) 762

BẮC GIANG

An Lạc (c) 17
Ba Xã (đh) 31
Bảo Linh (đn) 56
Bắc Lý (đh) 67
Bầu (lg) 70
Bích Động (đh) 75
Bồ Vàng (c) 83
Cao (c) 101
Cao Thượng (đh) 105
Châu Xuyên (đh) 115
Dinh Hương (lg) 170
Đà Hy (đh) 188
Đào Tráng (đh) 207
Đô Thống Đại Tướng Quân (đ) 221
Đông Lỗ (đh) 233
Đức La (c) 248
Giáp Đăng Luân (lg) 267
Giáp Đình Liên (lg) 267
Giáp Trinh Tường (lg) 268
Hàm Sơn (đ) 280
Họ Ngô (lg) 291
Họ Ngô (lg) 291
Hương Tảo (đh) 331
Lỗ Hạnh (đh) 420
Phật Đà (c) 524
Phù Lão (đh) 539
Phú Mẫn (đh) 545
Quảng Phúc đh) 589
Thắng (đh) 651
Thổ Hà (c) 678
Thổ Hà (đh) 678
Từ Hà (đ) 728
Tứ Ân (c) 731
Vĩnh Nghiêm (c) 765

BẮC NINH

An Đặng (đh) 14
An Động (đh) 15
Bà Chúa Kho (đ) 34
Bách Môn (c) 41
Bái Uyên (đh) 44
Báo Ân (c) 49

Báo Đức (c) 50
Báo Nghiêm (thp) 50
Bảo Hòa (đn) 55
Bảo Quang (c) 58
Bát Vạn (c) 64
Bất Lự (m) 70
Bình Hạ (m) 76
Bồ Tát Thiền Sư (đ) 83
Bút Tháp (c) 90
Cảm Ứng (c) 97
Cảnh Long Đồng Khánh (c) 100
Cao Công (đ) 102
Cẩm Chàng (đh) 106
Chi Nội (đh) 119
Chúc Thánh (c) 136
Cổ Mễ (đh) 146
Cổ Pháp (c) 146
Cổ Trạch (đ) 147
Cửu Tướng Quân 157
Dận (c) 159
Dâu (c) 160
Diễm (đh) 161
Dương Lôi (đh) 184
Đại Bi (c) 190
Đại Dương Giang Thần (đ) 193
Đại Trung (m) 199
Đại Vi (đh) 200
Đào Viên (đh) 207
Đào Xá (đh) 208
Đào Xuyên (đh) 208
Đình Bảng (đh) 216
Đỗ (đ) 219
Đồng Hồ (đh) 230
Đồng Hương (đh) 232
Đồng Ninh (đh) 235
Đồng Quy (c) 237
Hàm Long (c) 279
Họ Đỗ (lg) 290
Hòa Phong (thp) 295
Hoài Bảo Thị (đh) 297
Hộ Quốc (đ) 310
Hồi Quan (đh) 310
Hồng Ân (c) 315
Huệ Trạch (c) 319
Huyền Thiên Chân Vũ (đ) 323
Khai Nghiêm (c) 339
Kim Đài (c) 354
Kinh Dương Vương (đ) 368
Lãm Sơn (c) 377
Lê Thái Sư (đ) 386
Lim(c) 394
Linh Cảm (c) 394

Linh Ứng (c) 409
Long Cung (c) 411
Lục Tổ (c) 424
Lý Bát Đế (đ) 429
Lý Chiêu Hoàng (đ) 470
Nguyễn Diễn (lg) 489
Nguyễn Giản Thanh (đ) 490
Nguyễn Hiến Sát Sứ (đ) 490
Nguyễn Phúc Xuyên (đ) 492
Nguyễn Sứ Quân (đ) 494
Ninh Phúc (c) 505
Phật tích (c) 527
Phi Tướng (c) 529
Phù Lưu (đh) 539
Phụ Quốc Đại Vương (đ) 549
Phúc Long (c) 553
Phúc Sơn (c) 555
Phùng Thị Từ Nhân (đ) 557
Phương Khiết Phu Nhân (m) 564
Quan (đh) 571
Quan đồng (đh) 573
Quang Minh (c) 582
Quận Công
Đàm Đình Cư (đ) 590
Quốc Ân (c) 591
Quốc Hoa (c) 593
Quốc Sư Đại Vương (đ) 593
Tam Đại Vương (đ) 617
Thánh Ân (c) 649
Thiên Tâm (c) 667
Thiên Thai (c) 667
Tiết Nghĩa Đại Vương
Đàm Thuận Hy (đ) 692
Tiêu Sơn (c) 693
Vạn Phúc (c) 745
Văn Miếu Bắc Ninh 750
Vĩnh Phú (c) 768

BẾN TRE

Hội Tôn (c) 314
Tuyên Linh (c) 726
Viên Minh (c) 761

BÌNH DƯƠNG

Bà (c) 31
Châu Thới (c) 117
Hội Khánh (c) 311
Long Hưng (c) 414

BÌNH ĐỊNH

Bánh Ít (thp) 46
Bao Trung (đ) 49

Bình Lâm (thp) 77
Cảnh Tiên (thp) 99
Chiêu Trưng (đ) 126
Dương Long (thp) 180
Đào Duy Từ (đ) 204
Đồi (thp) 224
Hang (c) 281
Hòa Quận Công (đ) 296
Hoằng Quốc Công (đ) 304
Hưng Thạnh (thp) 328
Linh Phong (c) 396
Long Khánh (c) 415
Mai Xuân Thưởng (lg) 440
Ninh Hòa Quận Công (đ) 506
Phật Lồi (c) 526
Phú Lốc (thp) 544
Phước Lộc (thp) 561
Tam Tòa Sơn Thần (đ) 619
Tây Sơn (đn) 633
Thạch Cốc (c) 636
Thập Pháp Di Đà (c) 654
Thập Tháp (c) 654
Thủ Thiện (thp) 685
Trung (đ) 716

BÌNH THUẬN

Bảo Sơn (c) 60
Ca Hoạch (đ) 95
Chiêm Vương (m) 122
Chúa Động phu nhân (đ) 135
Cố Hỷ Phu nhân (đ) 142
Cổ Thạch (c) 147
Đức Nghĩa (đh) 249
Đức Thắng (đh) 251
Linh Sơn Trường Thọ (c) 404
Phật Quang (c) 527
Pô Dam (thp) 565
Pô Xahinư (thp) 569
Simhapura (thp) 605
Tài Công Lan (đ) 621
Thần Nông (m) 654
Thiên Hậu (đ) 661
Thiên Y (đ) 669

CÀ MAU

Hưng Quảng Tự (c) 328
Quan Âm (c) 572
Tân Hưng (đh) 624

CAO BẰNG

Bà Hoàng (đ) 36
Cao Tiên (m) 105
Cây Công (đ) 110
Đồng Lân (đ) 242
Giang Châu (đ) 264
Hoàng Lục (đ) 300
Khâu Sầm (đ) 344
Nhị Phù (đ) 505
Quan Đế (m) 573
Sùng Phúc (c) 612
Tam Trung (đ) 619
Thanh Long (c) 645
Thanh Trung (đ) 646
Viên Minh (c) 761
Xuân Lĩnh (đ) 784

CẦN THƠ

Bình Thủy (đh) 80
Khánh Quang (c) 344
Nam Nhã (c) 465

TP. ĐÀ NẴNG

Bảo Ngọc Tiên Nương (đ) 56

Nại Nam (đh) 460
Non Nước (c) 509
Pháp Lâm (c) 523
Phúc Hải (c) 550
Quán Thế Âm (c) 578
Tam Thai (c) 618
Tam Vị Thủy Thần (đ) 620
Trang Nghiêm (c) 699
Vân Long (đ) 758

ĐẮK LẮK

Khải Đoan 341
Lạc Giao (đh) 374
Yang Prong (thp) 790

ĐỒNG NAI

Bảo Sơn (c) 61
Bảo Thành (c) 61
Bửu Đức (c) 91
Bửu Phong (c) 93
Chu Quận Công (đ) 130
Chúc Thọ (c) 137
Đại Giác (c) 194
Đức Vân (c) 253
Hiên Ngọc Hầu (đ) 284
Lễ Thành Hầu (đ) 389

Long Thiền (c) 420
Lương Vương (đ) 428
Phật Tích, Tòng Tâm (c) 529
Tân Lân (đh) 626
Trung Tiết (đ) 719
Văn Miếu Trấn Biên 752
Vân (c) 757
Vân Tinh (c) 759

ĐỒNG THÁP

Bà (c) 32
Bửu Hưng (c) 92
Bửu Lâm (c) 92
Định Yên (đh) 217
Hội Phước (c) 312
Kiến An Cung (c) 352
Long Khánh (đh) 416
Nguyễn Sinh Sắc (lg) 492
Phước Hưng (c) 560
Tân Phú Trung (đh) 627
Thường Lạc (đh) 685
Thượng tướng
Trần Ngọc (đ) 688
Văn Thánh (m) 753
Vương Quốc Phù Nam (đ)

GIA LAI

Bửu Nghiêm (c) 93
Bửu Thắng (c) 94

HÀ NAM

An Hòa (đh) 16
Bồ Tát (c) 82
Cao Bà (đ) 101
Duyên Ứng (c) 185
Đình Xá (c) 216
Đọi Sơn (c) 219
Đội (c) 226
Khương Kiều (đ) 348
Long Đọi (thp) 412
Mi Ê phu nhân (đ) 446
Nghị Công (đ) 470
Phú Khê (đh) 544
Phúc Nham (c) 554
Sùng Thiện Diên Linh (c) 613
Triệu Việt Vương (đ) 714
Vũ Nương(đ) 777

HÀ TÂY

An Sở (đ) 21
Ba Vì (c) 30

Bà Tề (c) 40
Bãi (c) 44
Bao La, Bát Nhã, Quy Chân (đ) 48
Bố Cái Đại Vương (đ) 84
Bộ Đầu (đ) 84
Bối Khê (c) 86
Bột Xuyên (c) 89
Chu Quyến (đ) 130
Chu Quyến (đh) 130
Diên Khánh (c) 163
Diên Khánh (c) 163
Diên Ứng (c) 168
Đại Bi (c) 190
Đại Bi (c) 191
Đại Phúc (c) 196
Đại Phùng (đ) 198
Đậu (c) 211
Đoàn Văn Khôi (lg) 218
Đỗ Bá Phẩm (lg) 221
Đôi Hồi (c) 225
Đông (c) 226
Đông Lỗ (đh) 232
Đông Viên (đh) 238
Giá (qu) 261
Hạ Hiệp (đh) 274
Họ Đỗ (lg) 290
Hoa Phát (c) 292
Hương Tích (t. cảnh) 332
Hữu Bằng (đh) 334
Kim Hoa (c) 358
Kim Hoàng (đh) 358
Lạc Lâm (c) 374
Liên Hiệp (đh) 391
Linh Tiên (qu) 406
Mận Lương (đh) 441
Mậu Hòa (đ) 442
Mèn (m) 443
Mía (c) 446
Mui (c) 454
Nam Thiên Hoàng đế (đ) 465
Ngọ (c) 472
Ngô Quyền (lg) 482
Ngô Thì (h.đh) 481
Ngô Vương (đ) 482
Nguyễn Công Triều (lg) 487
Nguyễn Trãi (đ) 495
Ngự Câu (đh) 498
Phạm Đôn Nghị (lg) 515
Phạm Mẫn Trực (lg) 518
Pháp Vũ (c) 524
Phùng Khắc Khoan (n.thờ) 556

Quán Giá (đ) 576
Quang Húc (đh) 580
Quảng Nghiêm (c) 588
So (đh) 604
Sở (c) 607
Tản Viên (đ) 622
Tây Đằng (đh) 629
Tây Phương (c) 631
Thành Đạo(c) 647
Thánh Am (c) 649
Thầy (c) 656
Trầm (c) 701
Trung Vương (đ) 723
Tường Phiêu (c) 737
Tường Phiêu (đh) 737
Và (đ) 741
Văn Miếu Sơn Tây 752
Vắng (c) 756
Viên Châu (đh) 760
Xuy Xá (đh) 785
Yên Sở (đh) 792
Yên Sở (đ) 792

HÀ TĨNH

Am (c) 10
An Ấp Liệt Nữ (đ) 12
Bàn Độ (c) 46
Bảng Quận Công (đ) 48
Bùi Ngự Sử (đ) 89
Cẩm Sơn (c) 97
Chế Thắng Phu Nhân (đ) 116
Chiêu Trưng Đại Vương (đ) 124
Diên Quận Công (đ) 167
Đá (c) 189
Đặng Quốc Công (đ) 210
Hội Thống (đh) 313
Huyện (đ) 323
Hương Tích (c) 332
Lãm Sơn Tiên Sinh (đ) 377
Linh Cảm (c) 394
Long Ngâm (đ) 417
Nguyễn Du (n. thờ) 489
Nguyễn Văn Giai (đ) 498
Ông Sóc (đ) 513
Quyền Hành (đ) 594
Tả Ao (đ) 615
Tam Lang (đ) 618
Thạch Động (c) 637
Thần Đầu (đ) 653
Thiên Tượng (c) 668
Thường Lạc Sơn 686
Trang Vương (a) 700

Trần Quận Công (đ) 706

HẢI DƯƠNG

An Bang Thần (đ) 12
An Cư (đh) 13
An Cư Lộc (m) 13
An Trụ (đh) 22
An Vệ (đh) 24
Bà Thủy (đh) 40
Bắc Đẩu (đ) 66
Bình Hà (c) 75
Bồng Lai (đ) 88
Cao Sơn (đ) 104
Cẩm Đới (đh) 107
Cập Nhất (c) 111
Chiêu Cảm Đại Vương (đ) 124
Côn Sơn (c) 148
Dương Nham (c) 184
Đà Phố (đh) 188
Đăng Minh (thp) 210
Đoàn Phò Mã Thái úy (đ) 217
Đoàn Xá (đh) 219
Đông Hải Đại Vương (đ) 229
Đông Quan (đh) 237
Đồng Dương (c) 240
Giám (c) 266
Hàm Giang (m) 278
Hào Khê (c) 283
Khê Khẩu (đh) 345
Khúc Tiên Thế (đ) 346
Khuê Triền (đh) 346
Khuông Phụ (đh) 347
Kiếp Bạc (đ) 367
Lệ Kỳ (c) 390
Lôi Động (đh) 424
Lương Tướng Công (đ) 427
Lý Hoàng Thái Hậu (đ) 431
Mạc Trạng Nguyên (đ) 435
Minh Khánh (c) 448
Mộ Trạch (đh) 452
Nghiêm Quang (c) 472
Nguyễn Phục (đ) 492
Nhân Lý (đh) 501
Ninh Xá (đ) 508
Phạm Thượng Thư (đ) 519
Phạm Tướng Quân (đ) 521
Phượng Sơn (đ) 564
Quang Khánh (c) 581
Quang Minh (c) 583
Quất (đ) 590
Quỳnh Giản (đ) 595
Sùng Nghiêm (c) 610

Thạch Lỗi (đh) 637
Thanh Mai (c) 645
Thi Đức (h) 659
Trần Hoàng Thân (đ) 703
Trần Nhân Duệ Vương (đ) 705
Vạn Kiếp (đ) 743

HẢI PHÒNG

An Bồ (m) 12
An Đức Hàu (đ) 16
Bảo An (đ) 52
Bảo Hà (m) 55
Cao Hải (đh) 103
Chúc (c) 135
Cựu Điện (m) 156
Du Lễ (c) 173
Dư Hàng (đh) 179
Điền Niêm (đh) 213
Đồ Sơn (thp) 221
Đông Khê (c) 232
Đông Thiên Thần Vương (đ) 238
Hải Ninh (c) 278
Hàng Kênh (đh) 282
Hùng Trấn Tước Điểm Thần (đ) 320
Kiền Bái (đh) 351
Kim Lai (đh) 359
Linh Phúc (c) 396
Minh Không Thiền Sư (đ) 449
Nghè (đ) 469
Nguyệt Quang (c) 498
Nhân Mục (đh) 501
Nhân Thọ (đh) 502
Phạm Tử Nghi (đ) 521
Phố Chiếu (c) 532
Phúc Lâm (c) 552
Thiên Phúc (c) 665
Trà Phương (c) 698
Trần Hoàng Tôn (đ) 703
Trình Quốc Công (đ) 714
Tường Long (c) 736
Vua Bà (m) 775

TP. HỒ CHÍ MINH

Ân Tông (c) 28
Ấn Quang (c) 28
Bà Thiên Hậu (c) 40
Bình Hòa (đh) 76
Bửu Quang (c) 94
Cây Mai (c) 111
Chí Hòa (đh) 119
Đông Hưng (c) 230

Giác Hải (c) 262
Giác Lâm (c) 262
Giác Viên (c) 263
Hiển Trung (đ) 288
Hội Sơn (c) 312
Huệ Lâm (c) 317
Huệ Nghiêm (c) 317
Huệ Nghiêm (c) 318
Khải Tường (c) 342
Kỳ Viên (c) 371
Lệ Châu Hội Quán (m) 389
Linh Sơn (c) 403
Long Huệ (c) 413
Minh Hương Gia Thạnh (đh) 447
Minh Phụng (đh) 451
Nam Chơn (đh) 461
Nam Thiên Nhất Trụ (c) 466
Nghĩa Nhuận (c) 471
Ông (c) 512
Ông (lg) 513
Pháp Hoa (c) 522
Phật Bảo (c) 525
Phật Bửu (c) 526
Phong Phú (đh) 530
Phổ Minh (c) 534
Phổ Quang (c) 536
Phú Nhuận (đh) 546
Phụng Sơn (c) 557
Phước Hải (c) 559
Phước Hòa (c) 560
Phước Tường (c) 562
Quán Thế Âm (c) 579
Thiên Phước (c) 665
Thiên Tôn (c) 668
Trần Hưng Đạo (đ) 704
Trung Tâm (t.xá) 719
Từ Ân (c) 727
Từ Ân (c) 728
Vạn Đức (c) 743
Vạn Hạnh (t.v) 743
Việt Nam Quốc tự (c) 762
Vĩnh Nghiêm (c) 766
Xá Lợi (c) 779

HƯNG YÊN

An Xá (đ) 25
Bà Chúa, họ Trương (đ) 34
Bà Chúa Mụa (đ) 35
Bảo Sơn (c) 60
Bần (đh) 69
Chuông (c) 137
Chử Đồng Tử (đ) 138

Công Thần (m) 150
Dạ Trạch Vương (đ) 159
Diên Phúc (c) 166
Diễn Phúc (c) 168
Dương Qúy Phi (đ) 184
Đào Nương (đ) 206
Đằng Châu (đ) 210
Đỗ Trạng Nguyên (đ) 223
Hiến (c) 285
Hùng Liệt (m) 322
Hương Lạng (c) 329
Kim Chung (c) 354
Linh Lãng Đô Đại Vương (đ) 395
Ngu Nhuế (đh) 483
Ông (đ) 512
Pháp Vân (c) 523
Phố (c) 531
Thái Lạc (c) 640
Thiên Ứng (c) 668
Thông (c) 682
Tống Trạng Nguyên (đ) 696
Văn Miếu Hưng Yên 752
Viên Giác (c) 760
Vũ Hồng Lượng (t. chỉ) 776

KHÁNH HÒA

Am Chúa (c) 11
Bà Chúa Ngọc (đ) 35
Bảo Phong (c) 57
Bảo Phúc Thiền Tông (c) 58
Cù Lao Sơn (thp) 153
Du Chàng (thp) 173
Hải Đức (c) 277
Kim Sơn (c) 367
Long Sơn (c) 418
Po Inunogar (thp) 565
Qúa Quan (đ) 575
Thiên Lộc (c) 661
Thiên Y Tiên nữ (đ) 670
Trần Qúy Cáp (m) 707
Trịnh Phong (m) 715

KIÊN GIANG

Bạch Vân (c) 43
Địa Tạng (c) 212
Láng Cát (c) 379
Lũng Kỳ (c) 425
Mạc Thiên Tứ (đ) 435
Phù Dung (c) 537
Tam Bảo (c) 616

Tam Bảo (c) 616

KON TUM

Bác Ái (c) 41
Hồng Từ (c) 316
Lương Khế (đh) 426

LAI CHÂU

Đại Giá Đại Vương (đ) 193

LẠNG SƠN

Bắc Lệ (đ) 66
Bắc Trấn (c) 68
Điên Khánh (c) 162
Kỳ Cùng (đ) 369
Mao Tướng Quân (đ) 441
Tả Phủ (đ) 615
Tiên (c) 689

LÂM ĐỒNG

Linh Phong (c) 396
Linh Quang (c) 401
Linh Sơn (c) 402
Linh Thắng (c) 405
Thiên Vương Cổ Sát (c) 669
Trúc Lâm (t.v) 716

LONG AN

Kim Cang (c) 353
Linh Sơn (c) 403
Tôn Thạnh (c) 695
Vương Quốc Phù Nam (dt) 778

NAM ĐỊNH

An Thái (đ) 22
Báo Ân Phúc Lâm (c) 50
Chân Nương cung phi (m) 112
Chương Sơn (thp) 139
Cổ Lễ (c) 143
Cổ Trạch (đ) 147
Cửu Phẩm Liên Hoa (thp) 157
Điên Phúc (c) 165
Đào Sư Tích (đ) 206
Gin (đ) 268
Hưng Lộc (đh) 327
Hương Lộc (đh) 330
Linh Quang (c) 399
Long Kiểu Vương (đ) 416
Lữ Gia (m) 425
Lương Trạng Nguyên (đ) 427
Minh Không Thiền Sư (đ) 449
Nộn Sơn (c) 509

Ông Bảo Đại Vương (đ) 513
Phạm Đạo Phú (đ) 515
Phạm Nguyễn Bảo (đ) 519
Phổ Minh (c) 533
Phổ Minh (thp) 535
Phủ Vân (đ) 550
Thanh Am Động (đ) 643
Thượng Đồng (đ) 688
Tiên Chưởng (đh) 689
Trần Đế Vương (đ) 702
Vọng Cung (c) 711

NGHỆ AN

An Dương Vương (m) 14
An Quốc (c) 19
Cồn (đ) 152
Dinh Giang (đ) 170
Đại Huệ (c) 194
Định Quận Công (đ) 213
Độc Lôi thần (đ) 224
Hoành Sơn (đh) 300
Hồ (thh) 308
Hương Lâm (c) 330
Linh Trúc (đ) 406
Mai Hắc Đế (đ) 437
Nguyễn Biểu (đ) 486
Nguyễn Cảnh Hoan (đ) 487
Nhân Thành (m) 502
Quốc Mẫu Vương Bà
Tứ Vị Thánh Vương (đ) 593
Quỳnh Thiên (c) 596
Rậm (đ) 597
Sơn Quang (c) 608
Tam Tòa (đ) 619
Tấn Quốc Công (đ) 629
Thị Cận (đ) 660
Trấn Quốc Thánh Nương (đ) 710
Triều Khẩu (đ) 710
Trung Cần (đh) 710
Uy Linh Vương (đ) 717
Võ Liệt (đh 772
Vua Bà (đ) 774

NINH BÌNH

An Quốc (đ) 19
Áp Lăng Chân Nhân (đ) 27
Bích Động (c) 74
Câu Mạng Đại Vương (đ) 109
Đinh Tiên Hoàng (m) 213
Đinh Tiên Hoàng (lg) 215
Hoàng Long (m) 300
Lê Đại Hành Hoàng Đế (m) 383

Linh Quang (c) 400
Linh Tế (thh) 404
Lục Vân (c) 425
Nguyễn Giác Hải (đ) 490
Nguyễn Minh Không (đ) 491
Nguyễn Tông Vĩ (m) 495
Nhất Trụ (c) 503
Nhị Đế (m) 504
Phủ Giầy (đ) 549
Quảng Uyên thần (đ) 589
Sơn Thủy (c) 609
Trùng Hạ (đh) 720
Trùng Thượng (đh) 722
Trương Hán Siêu (đ) 724
Vải (c) 742
Vũ Lâm (c) 776

NINH THUẬN

Bái Cương Hầu (đ) 44
Pô Klongirai (thp) 567
Pô Rô Mê (thh) 568
Sùng Ân (c) 609
Thần Hải (đ) 654
Thiền Lâm (c) 671
Trùng Khánh (c) 721

PHÚ THỌ

Bạch Trĩ (đh) 43
Bồng Lãng (đ) 88
Cao Mại (đ) 104
Diên Linh Phúc Thánh (c) 164
Du Yến (đ) 174
Hoa Long (c) 292
Hội Hạ (c) 311
Hùng Vương (d.t) 320
Hương Canh (đh) 329
Hữu Bổ Thượng (đh) 335
La Phù (đ) 373
Lâu Thượng (đh) 382
Linh Ý thần (đ) 410
Noa Cà Đại Vương (đ) 508
Phổ Quang (c) 536
Phúc Thánh (c) 555
Xổm (đh) 780

PHÚ YÊN

Bà Chúa Thiết (đ) 25
Bảo Tịnh (c) 62
Bát Nhã (c) 63
Nhạn Tháp (thp) 500
Núi Bà (thp) 510

Quảng Đạt (c) 587
Thạch Cốc (c) 636
Từ Quang (c) 730

QUẢNG BÌNH

Anh Quốc Công (đ) 26
Cảnh Tiên (c) 100
Đại Phúc (c) 197
Đồng Hải (đh) 229
Hoằng Phúc (c) 304
Kim Phong (c) 362
Linh Quang (c) 400
Lý Hòa (đh) 429
Mai Bàn (đ) 437

QUẢNG NAM

Bà Mụ (c) 38
Bảo Quang (c) 58
Bằng An (thp) 69
Bhadrecvara (đ) 71
Cầu (c) 109
Chiêm Thành (thp) 122
Chiên Đàn (thp) 122
Chúc Thánh (c) 136
Di Đà (c) 161
Khương Mỹ (thp) 349
Mỹ Sơn (thp) 458
Ngô Quản Lĩnh (đ) 482
Phước Lâm (c) 561
Quan Âm (c) 572
Quan Công (m) 573
Tam Thanh (đ) 618
Thạch Cốc (c) 636
Từ Tâm (c) 731
Ứng Chân (c) 740
Vạn Đức (c) 743

QUẢNG NGÃI

Bạch Thạch (c) 43
Bùi Công (đ) 89
Ca Hồ (đ) 95
Cốc (c) 148
Cộng Quận công (đ) 151
Diệu Giác (c) 169
Linh Sơn (c) 402
Nguyễn Tướng Quân (đ) 497
Phổ Tế (c) 536
Quảng Nghĩa Đại Vương (đ) 587
Tân Hy (c) 625
Thiên Ấn (c) 660
Thọ Lộc (đh) 676
Trấn Quận Công (đ) 708

QUẢNG NINH

An Động (c) 15
An Sinh (d.t) 20
Âm Lôi (c) 27
Bà Chúa Cẩm (m) 33
Bà Lê Chân (đ) 37
Bảo Sái (c) 59
Bình Lục (đh) 79
Chùa Lấm (thp) 134
Cửa Ông (đ) 155
Đồng (c) 239
Đồng Mục (lg) 242
Đồng Thái (lg) 243
Đức Ông (đ) 251
Đức Ông (m) 251
Hoa Yên (c) 293
Hồ Thiên (c) 309
Huệ Quang (thp) 318
Lấm (c) 380
Linh Sơn (c) 402
Long Động (c) 413
Long Tiên (c) 420
Lôi Âm (c) 424
Ngọa Vân (a) 473
Phong Cốc (đh) 529
Quan Lạn (đh) 574
Quỳnh Lâm (c) 595
Tiên Công (m) 690
Tổ (thp) 696
Trà Cổ (đh) 697
Trần Minh Tông hoàng đế (đ) 705
Trần Thủ Độ (lg) 707
Trung Bản (đh) 717
Văn Miếu Quảng Yên 752
Vân Tiêu (c) 759
Yên Tử (c) 795

QUẢNG TRỊ

Bình Trung (c) 81
Cổ Trai (c) 148
Đan Duệ (đ) 201
Hà Thượng (đh) 272
Long Phúc (c) 417
Quế Nương (m) 591
Sắc Tứ (c) 601
Thiên Tôn (c) 667
Tịnh Quang (c) 694
Trần Danh Tướng (đ) 702
Trung Đan (thp) 718

SÓC TRĂNG

Khleang (c) 345
Mahatuc (c) 453

SƠN LA

Chiềng Viện (c) 123
Mường Hét (thp) 455
Mương Và (thp) 455

TÂY NINH

Cao Sơn (c) 105
Gia Lộc (đh) 257
Hiệp Ninh (đh) 288
Núi Bà Đen (c) 510
Phước Lưu (c) 562
Vân Sơn (c) 758

THÁI BÌNH

A Sào (đ) 9
An Bài (đh) 12
An Dục (đh) 13
An Để (đh) 15
An Lão (đ) 17
An Mỹ (m) 18
An Ninh (đh) 18
An Phú (đ) 18
An Quý (m) 19
Bách Tính (đh) 42
Bảo Quốc (c) 51
Bát Nàn Nữ Tướng (đ) 63
Bồng Điền (đh) 88
Chỉ Bồ (m) 120
Dũng Thúy (đh) 179
Đào Động (m) 205
Đỗ Thượng Thư (đ) 222
Gác Chuông chùa Keo 255
Gọc (c) 269
Hội Châu (đ) 311
Keo (c) 337
Khánh Lai (đ) 343
La Uyên (m) 373
Lân Linh Đại Vương (đ) 382
Lưu Xá (đ) 428
Lý Nam Đế (m) 431
Mỹ Lộc (đh) 456
Nghệ Sơn (lg) 469
Nghĩa Quốc Công (đ) 471
Nhị Lưu (đ) 504
Ô Mễ (đ) 511
Phạm Huy Đỉnh (lg) 516
Phạm Trạng Nguyên (đ) 519

Phất Lộc (đh) 525
Quách Thượng Thư (đ) 576
Trà Động (đh) 697

THÁI NGUYÊN

Cao (c) 101
Khuông Quang Trợ Hóa Đại Vương (đ) 347
Phương Độ (đh) 563
Quán Triều (đ) 579
Trần Quân Công (đ) 706
Văn Miếu Thái Nguyên 752

THANH HÓA

An Lạc (đ) 17
An Trường (cg) 24
Bà Triệu (đ) 39
Bà Triệu (lg) 39
Bạch Ác (c) 42
Băng Sơn (m) 68
Bích Đào Động (đ) 73
Bố Vệ (m) 84
Chiêu (lg) 123
Chiếu Bạch Sơn thần (đ) 128
Chính Liên (đ) 129
Du Anh (c) 172
Du Tiên (đ) 174
Dụ (lg) 175
Đại Bi (c) 192
Đại Khánh (c) 194
Độc Cước (đ) 223
Đồng Cổ Sơn thần (đ) 240
Hải Mao (đ) 277
Hiến Nhân (đ) 286
Hiển Từ Hoàng Thái Hậu (đ) 288
Hưng Phúc (c) 327
Hưng Quốc (c) 328
Hương Nghiêm (c) 330
Lam Kinh (đn) 376
Lam Sơn (đt) 376
Lê Đại Hành Hoàng đế (m) 384
Lê Hiển Tông (lg) 384
Lê Lợi (đ) 385
Lê Phụng Hiểu (m) 385
Lê Quang Thục Hoàng Thái Hậu(đ) 386
Lê Thái Tổ (lg) 386
Lê Thái Tông (lg) 387
Lê Thánh Tông (lg) 387
Lê Túc Tông (lg) 388
Linh Xứng (c) 409
Long Cảm (c) 410

Lý Thái Úy (đ) 432
Lý Thường Kiệt (đ) 433
Mật Đa (c) 442
Mèo (c) 443
Ngọc Sắc công chúa (đ) 479
Ngô Thị Ngọc Giao (lg) 483
Ngu Giang (đ) 484
Nguyễn Thị Ngọc Huyên (lg) 494
Nguyễn Thượng thư (đ) 495
Nguyệt Viên Liệt Nữ (đ) 498
Nhật Chiêu (đ) 503
Phong Công (c) 530
Phố Cát (đ) 532
Quang Thục
Hoàng Thái Hậu (đ) 584
Sòng Sơn(đ) 606
Sùng Nghiêm (c) 610
Sùng Nghiêm Diên Thánh (c) 611
Thái Bình (c) 638
Thiều Thốn (đ) 673
Thông (c) 682
Tô Hiến Thành (đ) 694
Trạch Lâm (c) 698
Trần Chiêu Văn (đ) 701
Trần Khát Chân (ngh) 704
Triệu Ẩu (đ) 712
Triệu Tường (m) 713
Vĩnh Lăng (b) 763
Vĩnh lăng 763
Vua Lê (c) 775

THỪA THIÊN - HUẾ

An Truyền (đh) 24
Anh Duệ Hoàng Thái Tử (đ) 27
Ba La Mật (c) 30
Báo Quốc (c) 51
Bảo Định (cg) 54
Bảo Sơn (c) 60
Cẩm Trạch (đ) 108
Cần Chánh (đn) 108
Chiêm Thành
Quốc Vương (m) 122
Cơ Thánh (lg) 151
Diên Thọ (cg) 167
Diễn Quốc Công (đ) 168
Diệu Đế (c) 169
Diệu Đức (c) 169
Dương Nỗ (đh) 182
Đàn Nam Giao (nhà Nguyễn) 203
Đồng Khánh (lg) 241
Gia Long (lg) 258
Gia Phi (đ) 259

Giác Hoàng (c) 262
Hà Trung (c) 274
Hiền Lương (đ) 284
Hiền Phi (đ) 285
Hiển Lâm Các 287
Hoàng Giác (c) 299
Hòn Chén (đn) 307
Hưng Miếu 327
Khai Quốc Công Thần (m) 340
Khải Định (lg) 340
Khánh Ninh (cg) 344
Kim Tiên (c) 367
Kỳ Thạch (đ) 371
Linh Hựu (qu) 395
Linh Quang (c) 400
Linh Sơn Đông Thuyền (c) 404
Long Châu (m) 411
Long Quang (c) 418
Minh Mạng (lg) 449
Ngọc Trản Sơn (đ) 481
Phu Văn Lâu 536
Phú Xuân (đh) 547
Phụ Ổ (đ) 548
Phụng Tiên (đn) 559
Quan Công (đ) 572
Quang Đức (c) 579
Quốc Ân (c) 591
Quốc Ân (c) 592
Sơn Tùng (c) 609
Sùng Hóa (c) 610
Tăng Huệ Hoàng Thái Tử (đ) 623
Tân (m) 623
Tây Thiên Di Đà (đn) 632
Thái Dương phu nhân (đ) 639
Thái Hòa (đn) 639
Thái Miếu 641
Thế Miếu 658
Thiên Ấn (c) 660
Thiên Hưng (c) 661
Thiên Mụ (c) 661
Thiền Lâm (c) 670
Thiệu Hóa Quân Vương (đ) 673
Thiệu Trị (lg) 673
Thuyền Tôn (c) 684
Tra Am (c) 696
Triệu Miếu 713
Trúc Lâm (c) 716
Trung Hưng công thần (đ) 718
Trường Sinh (cg) 724
Tuệ Lâm (c) 725
Tuệ Vũ (c) 725
Tùng Giang (đ) 725

Túy Vân (c) 726
Tư Dung (đ) 727
Từ Đàm (c) 728
Từ Hiếu (c) 729
Từ Lâm (c) 729
Tự Đức (lg) 732
Tường Vân (c) 737
Ưu Điểm (c) 740
Vạn Phước (c) 747
Văn Thánh Miếu 754
Viên Giác (c) 761
Viên Thông (c) 762
Vũ (m) 775

TIỀN GIANG

Bửu Lâm (c) 93
Hội Thọ (c) 313
Linh Thứu (c) 406
Long Hưng (đh) 414
Thanh Trước (c) 647
Vĩnh Tràng (c) 768

TRÀ VINH

Cò (c) 141
Dì Đà (c) 161
Lưỡng Xuyên (c) 428
Sam Rông Ek (c) 601

TUYÊN QUANG

Báo Ninh Sùng Phúc (c) 57
Hồng Thái (đh) 316
Tân Trào (đh) 628
Ỷ Lan Công chúa (đ) 789

VĨNH LONG

Chu Văn Tiếp (đ) 132
Giác Viên (c) 263
Kỳ Sơn (c) 370
Long Thanh (đh) 419
Ngọc Viên (t Xá) 482
Pháp Hải (c) 522
Phước Hậu (c) 559
Saghamangala (c) 601
Tiên Châu (c) 689
Tống Quốc công (đ) 695
Văn Thánh Miếu
(Vĩnh Long) 755

VĨNH PHÚC

Bình sơn (thp) 79
Cám Vi (c) 98
Cói (c) 141

Hậu Lý Nam Đế (đ) 284
Hương Canh (đh) 329
Kim Giao (đ) 356
Kỳ Lân (c) 369
Ngọc Canh (đh) 474
Nguyễn Sứ Quân (đ) 494
Phú Đa (đ) 542
Phú Mỹ (đh) 545
Quốc Công (đ) 592
Rội (đ) 597
Tam Đảo thần (đ) 617
Tây Thiên (c) 632
Thổ Tang (đh) 680
Trần Tả tướng (đ) 707
Xà (đ) 779
Xuân Lôi (đ) 785

YÊN BÁI

Gia Quốc Công (đ) 259

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC XẾP THEO ĐÌNH, CHÙA ...

ĐÌNH

Ái Mộ 9
An Bài 12
An Cư 13
An Dục 13
An Đặng 14
An Để 15
An Đông 15
An Hòa 16
An Ninh 18
An Trụ 22
An Truyền 22
An Vệ 24
Ba Dân 29
Ba Xã 31
Bá Thủy 40
Bách Tính 41
Bạch Trữ 43
Bái Uyên 44
Bát Tràng 64
Bắc Cầu 66
Bắc Lý 67
Bần 69
Bi 72
Bích Động 75
Bình Hòa 76
Bình Lục 79
Bình Thủy 80
Bồng Điền 88
Cao Hải 103
Cao thượng 105
Cẩm Chàng 106
Cẩm Đới 106
Châu Xuyên 115
Chi Nội 119
Chí Hòa 119
Chiêm Thạch 121
Chu Quyến 130
Chử Xá 138

Cổ Loa 145
Cổ Mễ 146
Công Đình 149
Cự Chính 153
Cư Linh 155
Diễm 161
Dũng Thúy 179
Dư Hàng 179
Dương Nỗ 182
Dương Lôi 184
Đà Hy 188
Đà Phố 188
Đại Lan 195
Đại Phùng 198
Đại Vi 200
Đại Yên 200
Đào Tráng 207
Đào Viên 207
Đào Xá 208
Đào Xuyên 209
Điền Niêm 213
Đình Bảng 216
Định Yên 217
Đoàn Xá 219
Đông Ba 227
Đông Hạ 228
Đông Hải 229
Đông Hồ 230
Đông Hương 231
Đông Hương 232
Đông Lỗ 232
Đông Lỗ 233
Đông Môn 233
Đông Mỹ 234
Đông Ngạc 234
Đông Ninh 235
Đông Phù 235
Đông Quan 237
Đông Thành 238
Đông Viên 238
Đồng Viên 245
Đức Hậu 247
Đức Môn 249
Đức Nghĩa 249
Đức Thắng 251
Gia Lâm 256
Gia Lộc 257
Gia Thụy 260
Giàn 264
Giao Tự 265
Hà Hương 271
Hà Khẩu 272

Hà Thượng 272
Hà Hiệp 274
Hạ Yên Quyết 275
Hàng Kênh 281
Hiệp Ninh 288
Hoài Bảo Thị 297
Hoàng 298
Hoành Sơn 300
Hòe Thị 306
Hồi Quan 310
Hội Thống 313
Hội Vũ 315
Hồng Thái 316
Huỳnh Cung 324
Hưng Lộc 327
Hương Canh 329
Hương Lộc 330
Hương Tảo 331
Hương Tương 334
Hữu Bằng 334
Hữu Bổ Thượng 335
Khán Xuân 343
Khê Khẩu 345
Khuê Triền 346
Khuông Phu 347
Khương Thượng 350
Kiến Bái 351
Kim Hoàng 358
Kim Lai 359
Kim Liên 360
Kim Mã 362
Kim Quan 363
Kim Sơn 364
Lạc Giao 374
Lạc Thọ 375
Láng Hạ 379
Lâu Thượng 382
Liên Hiệp 391
Long Hưng 414
Long Khánh 416
Long Thanh 419
Lỗ Hạnh 421
Lỗ Khê 422
Lộc Hà 423
Lôi Động 424
Lương Khế 426
Mai Phúc 439
Mậu Lương 442
Mễ Trì Thượng 444
Minh Hương Gia Thạnh 447
Minh Phụng 451
Mộ Trạch 451

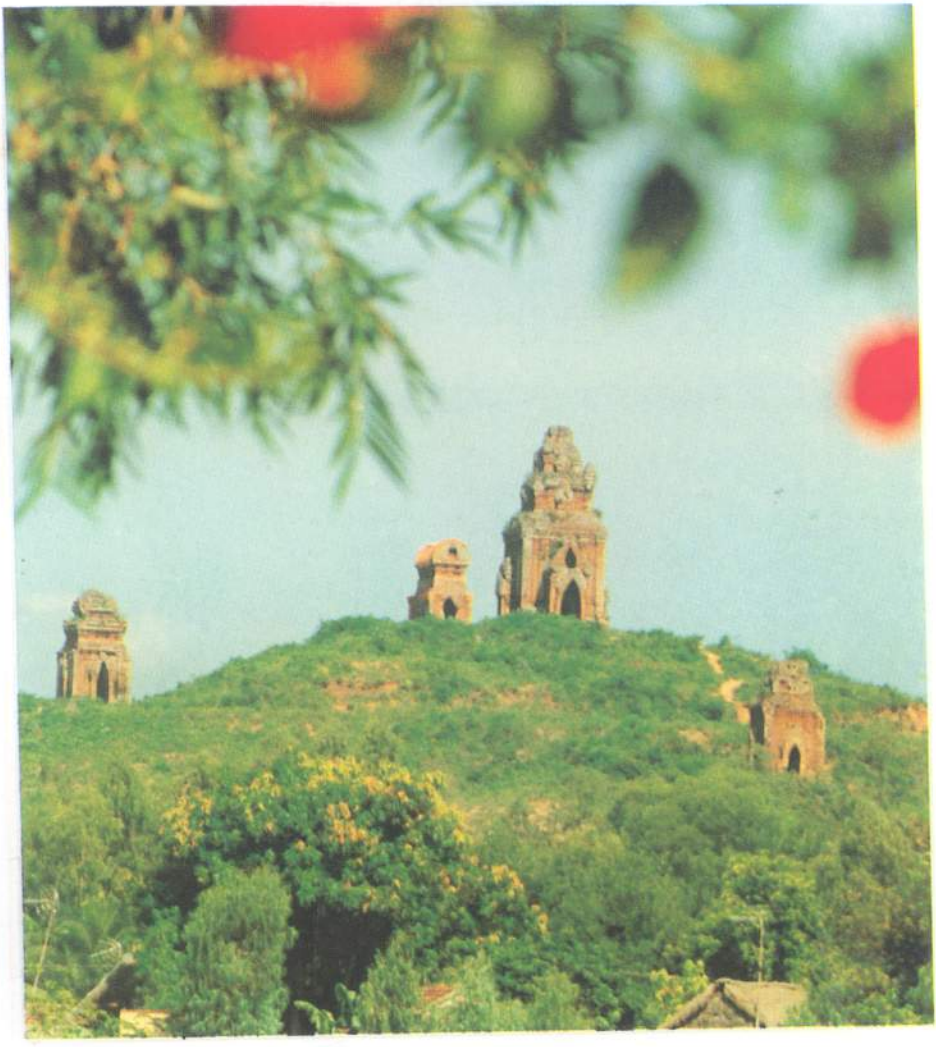
Mỹ Lộc 455
Mỹ Phước 456
Nại Nam 459
Nam Chơn 460
Nam Dư Hạ 461
Nam Đồng 464
Nam Hương 464
Nghi Tàm 469
Nghĩa Lập 470
Ngọc Canh 473
Ngọc Hà 474
Ngọc Hồi 476
Ngọc Thanh 480
Ngu Nhuế 483
Ngũ Đằng 484
Ngũ Giáp 484
Ngự Câu 498
Nhân Lý 500
Nhân Mục 501
Nhân Thọ 502
Phạm Tu 520
Phất Lộc 525
Phong Cốc 529
Phong Phú 530
Phù Lão 539
Phù Lưu 539
Phú Diễn 541
Phú Đô 543
Phú Khê 544
Phú Mẫn 545
Phú Mỹ 545
Phú Nhuận 546
Phú Xuân 547
Phúc Hậu 551
Phương Độ 563
Phương Viên 564
Quan 571
Quan Đồng 573
Quan Lạn 574
Quang Phúc 580
Quảng Bá 586
Quảng Phúc 589
Sen Hồ 602
So 604
Tân Hưng 623
Tân Hưng 624
Tân Khai 625
Tân Lân 626
Tân Phú Trung 627
Tân Trào 628
Tây Đằng 629
Tây Luông 631

Tây Tựu 634
Tế Xuyên 635
Thạch Lỗi 637
Thanh Am 641
Thanh Hà 644
Thanh Miến 646
Thắng 651
Thắng Tam 652
Thể Giao 659
Thịnh Yên 674
Thọ Am 675
Thọ Lộc 676
Thổ Hà 678
Thổ Tang 680
Thôn Hạ 681
Thường Lạc 686
Thượng Đồng 688
Tiền Chưởng 690
Trà Cổ 697
Trà Động 698
Trang Lâu 700
Trung Bản 717
Trung Cần 717
Trùng Hạ 721
Trùng Thượng 722
Tú Đình Thị 725
Tường Phiêu 737
Văn Hồ 748
Viên Châu 760
Vĩnh Ninh 767
Võ Liệt~ 771
Xồm 780
Xuân Dục 780
Xuân Đỗ Hạ 782
Xuân Thụy 785
Xúy Xá~ 785
Yên Sở 793
Yên Thái 793
Yên Thái 794

CHÙA

Am 10
Am Cây Đề 10
Am Chúa 11
An Động 15
An Lạc 17
An Quốc 19
Anh Linh 25
Âm Lôi 27
Ân Tông 28
Ấn Quang 28
Ba La Mật 30

Ba Vì 30
Bà 31
Bà 32
Bà Đá 35
Bà Mụ 38
Bà Tấm 38
Bà Tề 40
Bà Thiên Hậu 40
Bác Ái 41
Bách Môn 41
Bạch Ác 42
Bạch Thạch 43
Bạch Vân 43
Bãi 44
Bàn Độ 46
Bản Tích 46
Báo Ân 49
Báo Ân Phúc Lâm 50
Báo Đức 50
Báo Quốc 51
Báo Quốc 51
Báo Thiên 52
Bảo Ninh Sùng Phúc 56
Bảo Phong 57
Bảo Phúc Thiên Tông 58
Bảo Quang 58
Bảo Quang 58
Bảo Quốc 58
Bảo Sái 59
Bảo Sơn 59
Bảo Sơn 60
Bảo Sơn 60
Bảo Sơn 60
Bảo Sơn 61
Bảo Thành 61
Bảo Tháp 61
Bảo Tịnh 62
Bát Nhã 63
Bát Tháp 64
Bát Vạn 65
Bắc Biên 65
Bắc Trấn 68
Bích Động 74
Bích Lưu 75
Bích Hà 75
Bình Trung 81
Bồ Đề 82
Bồ Tát 82
Bồ Vàng 83
Bộc 85
Bối Khê 86
Bột Xuyên 89



130/ Tháp Bánh Ít - BÌNH ĐỊNH



131/ Tháp Đôi - BÌNH ĐỊNH



132/ Tháp Chàm Phú Lộc - BÌNH ĐỊNH



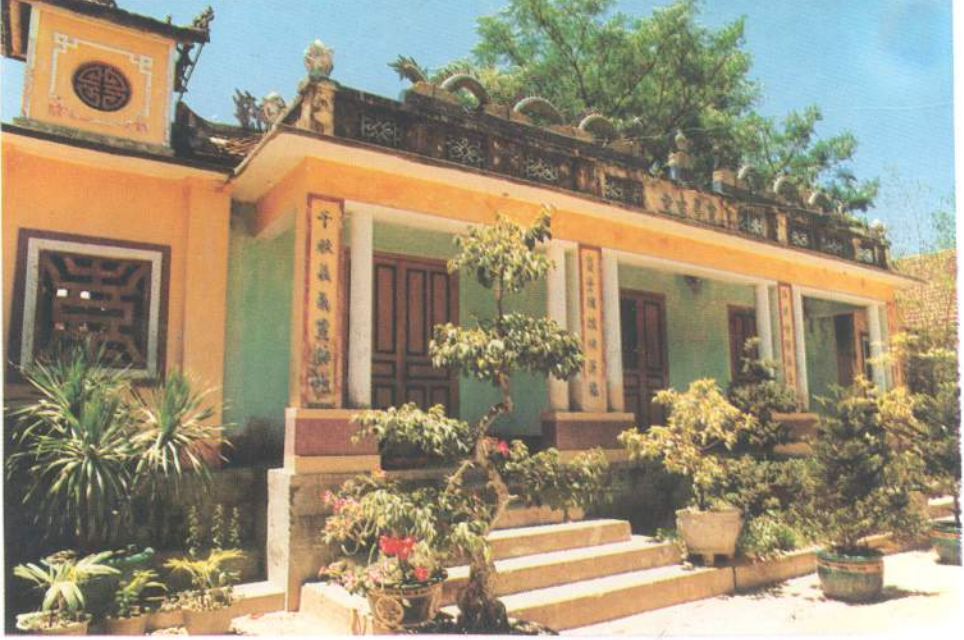
133/ Tháp Chàm Bình Lâm - BINH ĐỊNH



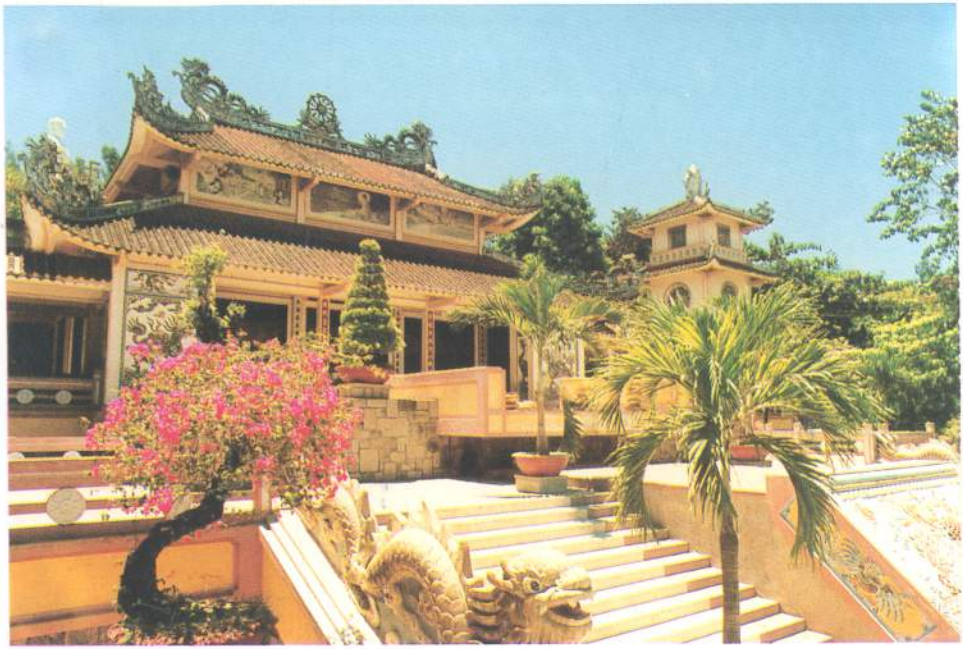
134/ Chùa Bạch Thạc
(Chùa Từ Quang) - PH
YÊN



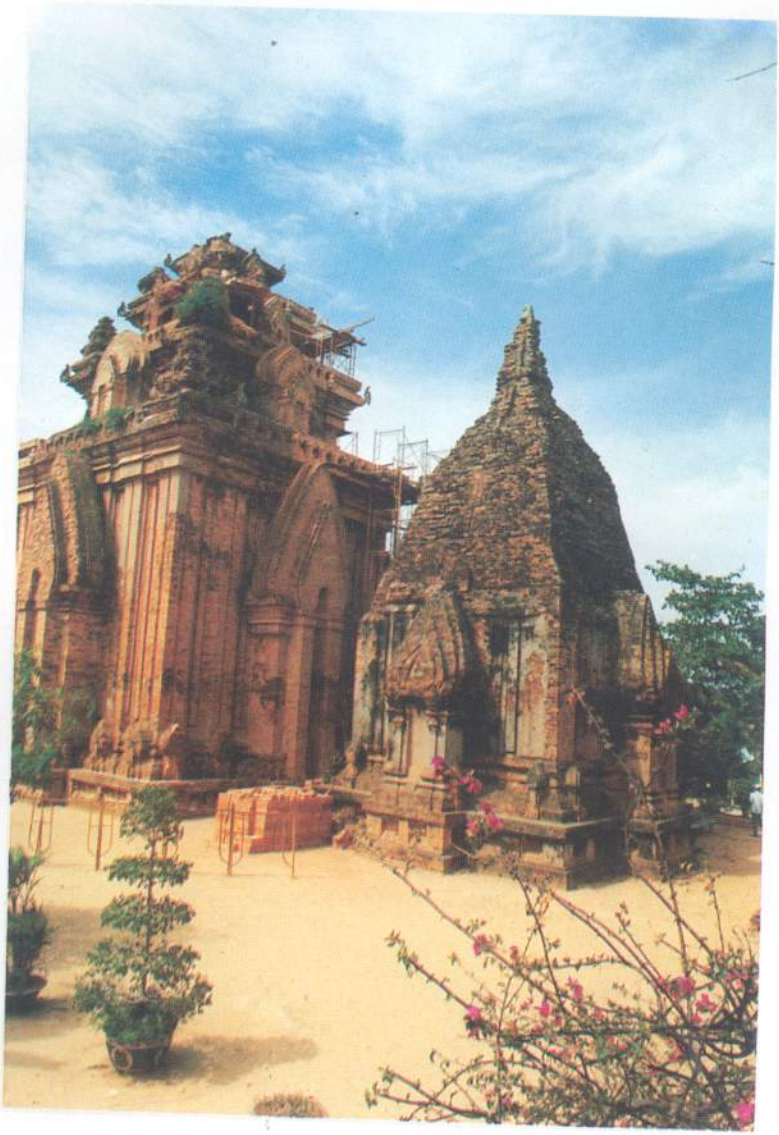
135/ Tháp Nhạn - PHÚ
YÊN



136/ Chùa Linh Phong (Linh Phong Tự) - KHÁNH HÒA



137/ Chùa Long Sơn - KHÁNH HÒA



138/ Tháp Chàm Pô Inưởgar - NHA TRANG - KHÁNH HÒA



39/ Tháp Chàm Pô Inưnơgar - (Mặt Phía Đông) - NHA TRANG - KHÁNH HÒA



140/ Tháp Chàm Hòa Lai (Ba Tháp) - NINH HẢI - NINH THUẬN



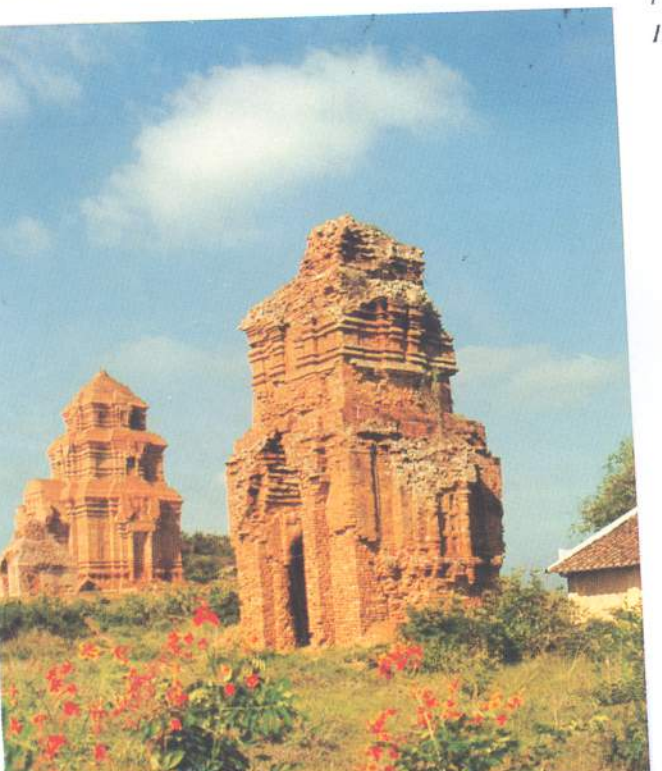
141/ Tháp Chàm Pô Klongigai - NINH PHƯỚC - NINH THUẬN



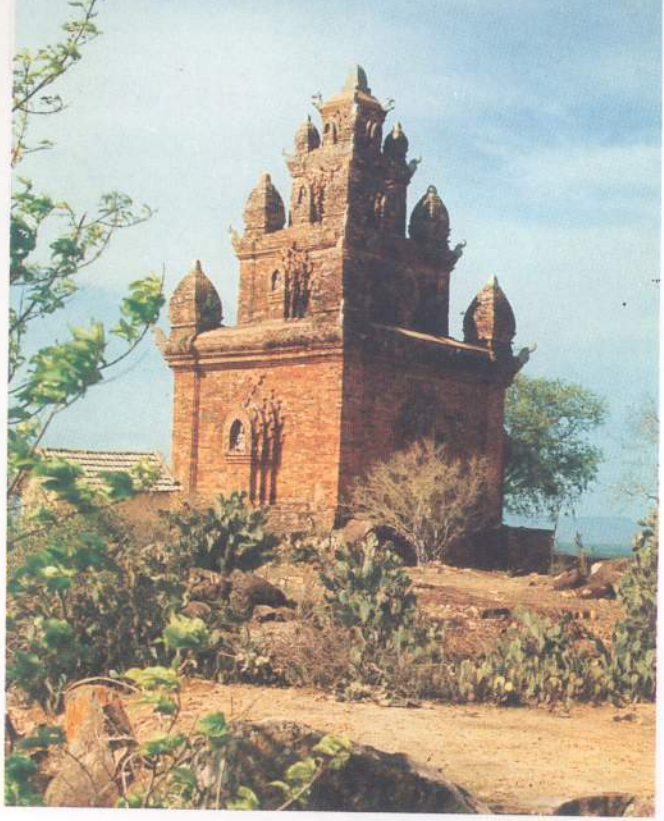
142/ Đình Đức Nghĩa - BÌNH THUẬN



143/ Đình Đức Thắng -
BÌNH THUẬN



144/ Tháp Chàm Pô Xahi
PHAN THIẾT - BÌNH TH



145/ Tháp Chàm Pôrôm
BẮC BÌNH - BÌNH THU

146/ Chùa Bạch Liên -
ĐỒNG NAI





147/ Chùa Phát Tích Tòng Lâm - ĐỒNG NAI



148/ Chùa Xá Lợi - TP. HỒ CHÍ MINH



149/ Đền Trần Hưng Đạo - TP. HỒ CHÍ MINH





151/ Cổng Lăng Ông - TP. HỒ CHÍ MINH

152/Chùa Thiên Vương Cổ Sát - ĐÀ LẠT - LÂM ĐỒNG





153/ Long Sơn Tự - ĐÀ LẠT - LÂM ĐỒNG



154/ Thiền Viện Trúc Lâm - ĐÀ LẠT - LÂM ĐỒNG



155/ Lăng Cụ Phó Bảng Nguyễn Sinh Sắt - SA ĐÉT - ĐỒNG THÁP



156/ Chùa Tây An - CHÂU ĐỐC - AN GIANG



157/ Chùa Ân
TRÀ VINH



158/ Chùa Kom
Phisakor - BẠC

Bút Tháp 90
Bửu Đức 91
Bửu Hưng 92
Bửu Lâm 92
Bửu Lâm 93
Bửu Nghiêm 93
Bửu Phong 93
Bửu Quang 94
Bửu Thắng 94
Cảm Sơn 97
Cảm Ứng 97
Cảm Vi 98
Càn An 98
Cảnh Long Đồng Khánh 100
Cảnh Tiên 100
Cao 101
Cao 101
Cao Sơn 105
Cát Linh 106
Cầu 109
Cầu Đông 110
Cây Mai 111
Cập Nhất 111
Chân Giáo 112
Chân Tiên 113
Châu Lâm 114
Châu Long 114
Châu Thới 117
Chèm 117
Chiền Viện 123
Chiêu Thiền 125
Chúc 135
Chúc Thánh 135
Chúc Thánh 136
Chúc Thánh 136
Chúc Thọ 137
Chuông 137
Cò 141
Cói 141
Cổ Lễ 143
Cổ Linh 144
Cổ Loa 145
Cổ Pháp 146
Cổ Thạch 147
Cổ Trai 148
Cổ Vũ 148
Cốc 148
Côn Sơn 148
Dận 160
Dâu 160
Di Đà 161
Di Đà 161

Diên Khánh 162
Diên Khánh 163
Diên Khánh 163
Diên Linh Phúc Thánh 164
Diên Phúc 165
Diên Phúc 165
Diên Phúc 166
Diên Phúc 166
Diên Ứng 168
Diễn Phúc 186
Diệu Đế 169
Diệu Đức 169
Diệu Giác 170
Du Anh 172
Du Lễ 173
Dục Khánh 176
Duệ 178
Dương Nham 184
Duyên Ứng 185
Đa Tốn 187
Đá 189
Đại Áng 189
Đại Bi 190
Đại Bi 190
Đại Bi 190
Đại Bi 191
Đại Bi 192
Đại Cát 192
Đại Giác 194
Đại Huệ 194
Đại Khánh 194
Đại Lan 196
Đại Phúc 196
Đại Phúc 197
Đại Tòng Lâm 198
Đào Xuyên 208
Đậu 211
Đế Thích 212
Địa Tạng 212
Đình Xá 216
Đọi Sơn 219
Đồi Hồi 225
Đội 226
Đông 226
Đông Ba 228
Đông Hưng 230
Đông Khê 232
Đông Phù 236
Đông Quy 237
Đông Tân 237
Đồng 239
Đồng Dương 240

Đồng Lâm 241
Đồng Quang 242
Đức Hậu 246
Đức La 248
Đức Vân 253
Giác Chuông Chùa Keo 255
Giác Hải 262
Giác Hoàng 262
Giác Lâm 262
Giác Viên 263
Giác Viên 263
Giám 266
Giáp Nhất 268
Gọc 269
Hà 270
Hà Trung 274
Hải Đức 277
Hải Ninh 278
Hải Vân 278
Hàm Long 279
Hàm Long 279
Hang 280
Hào Khê 283
Hiến 285
Hiển Quang 287
Hoa Long 291
Hoa Phát 292
Hoa Yên 292
Hòa mã 294
Hòa Thạnh 296
Hoàng Giác 299
Hoằng Ân 303
Hoằng Phúc 304
Hòe Nhai 305
Hòe Thị 307
Hồ Thiên 309
Hộ Quốc 309
Hội Hạ 311
Hội Khánh 311
Hội Phước 312
Hội Sơn 312
Hội Thọ 312
Hội Tôn 314
Hồng Ân 315
Hồng Từ 316
Huệ Lâm 317
Huệ Nghiêm 317
Huệ Nghiêm 318
Huệ Trạch 319
Huyền Thiên 322
Huỳnh Cung 325
Hưng Ký 325

Hưng Phúc 327
Hưng Quảng Tự 328
Hưng Quốc 328
Hương Lạng 329
Hương Lâm 330
Hương Nghiêm 330
Hương Tích 332
Hương Tích 332
Ích Vịnh 336
Keo 337
Keo 338
Khai Nghiêm 339
Khải Đoan 341
Khải Tường 342
Khán Sơn 343
Khánh Quang 344
Khleang 345
Khương Hạ 348
Khương Trung 351
Kiến An Cung 352
Kiến Sơ 353
Kim Cang 353
Kim Chung 354
Kim Cổ 354
Kim Đài 354
Kim Giang 354
Kim Hoa 358
Kim Liên 359
Kim Phong 362
Kim Quan 364
Kim Sơn 366
Kim Sơn 367
Kim Tiên 367
Kỳ Lân 370
Kỳ Sơn 370
Kỳ Viên 371
Kỳ Vũ 372
Lạc Lâm 374
Lạc Thị 375
Lại Đà 376
Lãm Sơn 377
Láng 378
Láng Cát 379
Lấm 380
Lệ Kỳ 390
Liên Hoa 392
Liên Trì 393
Lim 394
Linh Cảm 394
Linh Cảm 395
Linh Phong 396
Linh Phong 396

Linh Phúc 396
Linh Quang 397
Linh Quang 398
Linh Quang 398
Linh Quang 399
Linh Quang 400
Linh Quang 400
Linh Quang 400
Linh Quang 401
Linh Quang Phòng 401
Linh Sơn 401
Linh Sơn 402
Linh Sơn 402
Linh Sơn 402
Linh Sơn 403
Linh Sơn 403
Linh Sơn 403
Linh Sơn 404
Linh Sơn Đông Thuyền 404
Linh Sơn Trường Thọ 404
Linh Thắng 405
Linh Thứu 406
Linh Ứng 407
Linh Ứng 407
Linh Ứng 408
Linh Ứng 408
Linh Ứng 409
Linh Xứng 409
Long Cảm 410
Long Cung 411
Long Động 413
Long Hòa 413
Long Huệ 413
Long Hưng 414
Long Hưng Tự 415
Long Khánh 415
Long Phúc 417
Long Quang 418
Long Quang 418
Long Sơn 419
Long Thiền 420
Long Tiên 420
Lôi Âm 424
Lục Tổ 424
Lục Vân 425
Lũng Kỳ 425
Lưỡng Xuyên 428
Ma Ha Túc 435
Mai Phúc 438
Mật Dụng 442
Mật Đa 442
Mèo 444

Mễ Trì Thượng 445
Mía 446
Minh 446
Minh Khánh 448
Một Cột 453
Mui 453
Mỹ Quang 457
Nam Dư Hạ 462
Nam Dư Thượng 463
Nam Đồng 463
Nam Nhã 464
Nam Thiên Nhất Trụ 465
Nành 465
Nền 466
Nga My 466
Nga Mỹ 467
Nghĩa Nhuận 470
Nghiêm Quang 471
Ngọ 471
Ngọc Hồ 475
Ngọc Hồi 477
Ngọc Quan 478
Ngọc Sơn 479
Ngọc Trụ 480
Ngũ Xã 484
Nguyên Xá 485
Nguyệt Quang 497
Nhạn Tháp 499
Nhân Hòa 500
Nhất Trụ 502
Nhổn 504
Niết Bàn Tịnh Xá 505
Ninh Phúc 505
Non Nước 508
Nộn Sơn 508
Núi Bà Đen 509
Ông 512
Pháp Hải 522
Pháp Hoa 522
Pháp Hoa 522
Pháp Lâm 523
Pháp Vân 523
Pháp Vũ 524
Phật Đà 524
Phật Bảo 525
Phật Bửu 526
Phật Lồi 526
Phật Quang 527
Phật Tích 527
Phật Tích Tòng Tâm 529
Phi Tướng 529
Phông Công 530

Phố 531
Phổ Chiếu 532
Phổ Giác 532
Phổ Minh 533
Phổ Minh 534
Phổ Quang 535
Phổ Quang 536
Phổ Quang 536
Phổ Tế 536
Phù Dung 537
Phú Thị 547
Phúc Xá 547
Phúc Hải 550
Phúc Hậu 550
Phúc Khánh 552
Phúc Lâm 552
Phúc Long 553
Phúc Lý 554
Phúc Nham 554
Phúc Sơn 555
Phúc Thánh 555
Phùng Khoang 556
Phụng Sơn 557
Phụng Thánh 558
Phước Hải 559
Phước Hậu 559
Phước Hòa 560
Phước Hưng 560
Phước Lâm 561
Phước Lâm 561
Phước Lưu 562
Phước Tường 562
Phương Viên 564
Quan Âm 572
Quan Âm 572
Quan Âm Bồ Tát 572
Quán La 577
Quán Sứ 578
Quán Thế Âm 578
Quán Thế Âm 579
Quang Đức 580
Quang Khánh 581
Quang Minh 581
Quang Minh 582
Quang Minh 583
Quang Hoa 584
Quảng Bá 585
Quảng Đạt 587
Quảng Nghiêm 588
Quốc Ân 591
Quốc Ân 591
Quốc Ân 592

Quốc Hoa 593
Quỳnh Đô 594
Quỳnh Lâm 595
Quỳnh Thiên 596
Sam –Rông Ek 601
Sanghamangala 601
Sắc Tứ 601
Sen Hồ 603
Sét 604
Sổ 606
Sở 607
Sơn Quang 608
Sơn Thủy 608
Sơn Tùng 609
Sùng Ân 609
Sùng Hóa 609
Sùng Nghiêm 610
Sùng Nghiêm 610
Sùng Nghiêm Diên Khánh 610
Sùng Phúc 611
Sùng Phúc 612
Sùng Quang 612
Sùng Thiệu Diên Linh 613
Tam Bảo 616
Tam Bảo 616
Tam Bảo 617
Tam Thái 618
Tam Xá 620
Tào Sách 621
Tân Hy 625
Tây An 629
Tây Hồ 631
Tây Phương 631
Tây Thiên 632
Tây Thiên Di Đà 632
Thạch Cốc 636
Thạch Cốc 637
Thạch Cốc 637
Thạch Động 637
Thái Bình 638
Thái Cam 638
Thái Lạc 640
Thanh Am 642
Thanh Hà 643
Thanh Long 645
Thanh Mai 645
Thanh Nhàn 646
Thanh Trước 647
Thành Đạo 647
Thánh Am 649
Thánh Ân 650
Thánh Chúa 650

Thập Pháp Di Đà 654
Thập Tháp 655
Thầy 656
Thiên Ấn 660
Thiên Ấn 660
Thiên Hưng 661
Thiên Lộc 661
Thiên Mụ 661
Thiên Niên 662
Thiên Phúc 663
Thiên Phúc 664
Thiên Phúc 665
Thiên Phước 665
Thiên Quang 666
Thiên Sơn 666
Thiên Tâm 667
Thiên Thai 667
Thiên Thai 667
Thiên Tôn 668
Thiên Tôn 668
Thiên Tượng 668
Thiên Ứng 668
Thiên Vương Cổ Sát 669
Thiền Lâm 671
Thiền Lâm 671
Thiền Lâm 672
Thiền Lâm 672
Thiền Quang 672
Thổ Hà 678
Thôn Nha 682
Thông 682
Thông 682
Thúy Lĩnh 684
Thuyền Tôn 685
Thượng Đồng 688
Tiên 689
Tiên Châu 689
Tiên Linh 691
Tiên Phúc 692
Tiên Tích 692
Tiên Sơn 693
Tịnh Quang 694
Tịnh Quang 694
Tôn Thạnh 695
Trà Am 697
Trà Phương 698
Trạch Lâm 699
Trang Nghiêm 700
Tràng Tín 700
Trầm 701
Trấn Quốc 708
Triệu Khánh 711

Trúc Lâm 716
Trúc LâmThiền Viện 716
Trung Tự 720
Trùng Khánh 721
Trùng Quang 722
Trường Lâm 724
Tuệ Lâm 725
Tuệ Vũ 725
Túy Vân 726
Tuyên Linh 727
Từ Ân 727
Từ Ân 728
Từ Đàm 728
Từ Hiếu 729
Từ Lâm 730
Từ Quang 730
Từ Quang 731
Từ Tâm 731
Tứ Ân 732
Tự Khánh 735
Tự Khoát 736
Tường Long 737
Tường Phiêu 737
Ứng Chân 740
Ứng Linh 740
Ưu Điểm 740
Vãi 742
Vạn Đức 743
Vạn Hạnh 743
Vạn Phúc 744
Vạn Phúc 745
Vạn Phước 747
Vạn Tuế 748
Văn Trì 755
Vắng 756
Vân 757
Vân Hồ 758
Vân Sơn 758
Vân Tiêu 758
Vân Tĩnh 759
Viên Giác 760
Viên Giác 761
Viên Minh 761
Viên Minh 761
Viên Thông 761
Việt Nam Quốc Tự 762
Vĩnh Hòa 762
Vĩnh Khánh 762
Vĩnh Nghiêm 765
Vĩnh Nghiêm 765
Vĩnh Phú 767
Vĩnh Phúc 768

Vĩnh Tràng 768
Vĩnh Trấn 769
Vĩnh Trù 770
Vọng Cung 771
Vua 773
Vua Lê 775
Vũ Lâm 776
Vũ Thạch 777
Xá Lợi 779
Xã Đàn 780
Xuân Đỗ Hạ 784
Xvayton 787
Yên Hòa 791
Yên Nội 791
Yên Phụ 792
Yên Tử 794
Yên Xá 795

ĐỀN

A Sào 9
Am 10
An Ấp Liệt Nữ 12
An Bang Thần 12
An Dương Vương 13
An Đức Hầu 16
An Lạc 17
An Lão 17
An Phú 18
An Quốc 19
An Sở 21
An Thái 22
An Xá 25
Anh Duệ Hoàng Thái Tử 25
Anh Quốc Công 26
Áp Lũng Chân Nhân 27
Bà Chúa 33
Bà Chúa Họ Trương 34
Bà Chúa Kho 34
Bà Chúa Mụa 35
Bà Chúa Ngọc 35
Bà Chúa Thiết 35
Bà Hoàng 36
Bà Kiệu 37
Bà Lê Chân 37
Bà Tấm 38
Bà Triệu 39
Bạch Mã 42
Bái Cương Hầu 43
Bảng Quận Công 48
Bao La, Bát Nhã, Quy Chân 48
Bao Trung 49
Bảo An 53

Bảo Khang Đại Vương 56
Bảo Ngọc Tiên Nương 56
Bát Lang 62
Bát Nàn Nữ Tướng 63
Bắc Đẩu 66
Bắc Lệ 66
Bhadrecvara 71
Bích Câu 72
Bích Đào Động 73
Bồ Tát Thiền Sư 83
Bố Cái Đại Vương 84
Bộ Đầu 84
Bồng Lai 88
Bồng Lãng 88
Bùi Công 89
Bùi ngọc Sử 89
Ca Hoạch 95
Ca Hổ 95
Cao Bà 101
Cao Công 102
Cao Mại 103
Cao Sơn 104
Cẩm Trạch 107
Câu Mang Đại Vương 109
Cây Công 110
Cây Đa Cửa Quyền 111
Chế Thắng Phu Nhân 116
Chèm 117
Chiêu Cảm Đại Vương 124
Chiêu Trưng 126
Chiêu Trưng Đại Vương 127
Chiếu Bạch Sơn Thần 128
Chính Liên 129
Chu Quận Công 130
Chu Quyến 130
Chu Văn An 131
Chu Văn Tiếp 132
Chúa Động Phu Nhân 135
Chúa Trịnh 135
Chử Đồng Tử 138
Cố Hỷ Phu Nhân 142
Cổ Lương 146
Cổ Trạch 147
Cổ Trạch 147
Cống Quận Công 150
Cờn 152
Cự Linh 155
Cửa Ông 155
Dạ Trạch Vương 159
Diên Quận Công 167
Diễn Quốc Công 168
Dinh Giang 170

Dóng 171
Du Tiên 174
Du Yến 174
Dương Qúy Phi 184
Đại Dương Giang Thần 193
Đại Giá Đại Vương 193
Đan Duệ 201
Đào Duy Từ 204
Đào Nương 206
Đào Sư Tích 206
Đằng Châu 210
Đặng Quốc Công 210
Định Quận Cộng 213
Đoàn Phò Mã Thái Úy 217
Đô 219
Đô Thống Đại Tướng Quân 221
Đỗ Học Sỹ 222
Đỗ Thượng Thư 222
Đỗ Trạng Nguyên 223
Độc Cước 223
Độc Lôi Thần 224
Đông Hải Đại Vương 229
Đông Thiên Thần Vương 238
Đồng Cổ 239
Đồng Cổ Sơn Thần 240
Đồng Lân 242
Đống Nước 244
Đức Ông 251
Đức Vua 254
Ghềnh 255
Gia Phi 259
Gia Quốc Công 259
Giang Châu 264
Gin 268
Hai Bà Trưng 276
Hải Mao 277
Hàm Sơn 280
Hàn Sơn 280
Hàng Cá 281
Hàng Cân 281
Hậu Lý Nam Đế 283
Hiên Ngọc Hầu 284
Hiền Lương 284
Hiền Phi 284
Hiến Nhân 286
Hiển Trung 287
Hiển Từ Hoàng Thái Hậu 288
Hòa Quận Công 296
Hoài Đạo Vương 298
Hoàng Lục 300
Hoành Sơn 302
Hoằng Quốc Công 304

Hộ Quốc 310
Hội Châu 311
Hùng Trấn Tước Điểm Thần 320
Hùng Vương 320
Huyền Thiên Chân Vũ 323
Huyện 323
Hương Tượng 334
Khánh Lai 343
Khâu Sầm 344
Khúc Tiên Thế 346
Khuông Quang Trợ Hóa 347
Khương Kiều 348
Kim Giang 355
Kim Giao 356
Kiếp Bạc 368
Kinh Dương Vương 368
Kỳ Cùng 369
Kỳ Thạch 371
La Phù 373
Lam Kinh 376
Lãm Sơn Tiên Sinh 377
Lân Linh Đại Vương 382
Lê Đại Hành Hoàng Đế 384
Lê Lợi 385
Lê Quang Thục
Hoàng Thái Hậu 386
Lê Thái Sư 386
Lễ Thành Hầu 388
Lễ Thành Hầu 389
Lệ Mật 390
Liễu Giai 393
Linh Lãng Đô Đại Vương 395
Linh Trúc 406
Linh Ý Thần 410
Long Kiều Vương 416
Long Ngâm 417
Lương Trạng Nguyên 427
Lương Tướng Công 427
Lương Vương 428
Lưu Xá 428
Lý Bát Đế 429
Lý Chiêu Hoàng 429
Lý Hoàng Thái hậu 431
Lý Quốc Sư 431
Lý Thái Úy 432
Lý Thường Kiệt 433
Lý Tiến 433
Mạc Thiên Tứ 435
Mạc Trạng Nguyên 435
Mai Bản 437
Mai Hắc Đế 438
Mai Hắc Đế 438

Mao tướng quân 441
Mậu Hòa 443
My Ê Phu Nhân 446
Minh Không Thiền Sư 448
Nam Thiên Hoàng Đế 465
Nghè 468
Nghị Công 469
Nghĩa Chỉ 470
Nghĩa Quốc Công 470
Ngọa Vân 472
Ngọc Liên 477
Ngọc Sắc Công chúa 478
Ngọc Trản Sơn 480
Ngô Quản Lĩnh 481
Ngô Thì bi đình 481
Ngô Vương 482
Ngu Giang 483
Nguyễn Biểu 485
Nguyễn Cảnh Hoan 486
Nguyễn Du 488
Nguyễn Du bi đình 489
Nguyễn Giác Hải 489
Nguyễn Giản Thanh 489
Nguyễn Sát Sứ 490
Nguyễn Minh Không 490
Nguyễn Phúc Xuyên 491
Nguyễn Phục 491
Nguyễn Sứ Quân 493
Nguyễn Sứ Quân 493
Nguyễn Thượng Thư 494
Nguyễn Trãi 495
Nguyễn Tướng Quân 496
Nguyễn Văn Giai 497
Nguyễn Viên Liệt Nữ 498
Nhật Chiêu 502
Nhị Lưu 503
Nhị Phù 504
Ninh Hòa Quận Công 505
Ninh Xá 507
Noa Cà Đại Vương 508
Ô Mễ 511
Ông 512
Ông Báo Đại Vương 513
Ông Sóc 513
Phạm Đạo Phú 515
Phạm Nguyễn Bảo 519
Phạm Thượng Thư 519
Phạm Trạng Nguyên 519
Phạm Tử Nghi 521
Phạm Tướng Quân 521
Phố Cát 532
Phù Đổng 538

Phù Ủng 540
Phú Đa 542
Phụ Ổ 548
Phục Quốc Đại Vương 549
Phủ Giầy 549
Phủ Vân 550
Phúc Hậu 551
Phúc Lâm 553
Phùng Khắc Khoan 556
Phùng Thị Từ Nhân 557
Phượng Sơn 564
Quan Công 573
Quán Thánh 575
Qúa Quan 576
Quách Thượng Thư 576
Quán Giá 576
Quán Triều 579
Quang Phục Hoàng Thái hậu 584
Quảng Nghĩa Đại Vương 587
Quảng Yên Thần 589
Quát 590
Quận Công Đàm Đình Cư 590
Quốc Công 592
Quốc Mẫu Vương 593
Quốc Sư Đại Vương 593
Quyền Hành 594
Quỳnh Giản 595
Rậm 597
Rội 597
Sái 599
Sòng Sơn 606
Tả Ao 615
Tả Phủ 615
Tam Đại Vương 617
Tam Đảo Thần 617
Tam Lang 618
Tam Thanh 618
Tam Tòa 619
Tam Trung 620
Tam Tòa Sơn Thần 619
Tài Công Lan 621
Tản Viên 622
Tăng Tuệ Hoàng Thái Tử 623
Tân Khai 625
Tân Minh 627
Tấn Quốc Công 629
Thái Dương Phu Nhân 639
Thanh Am Động 643
Thanh Trung 646
Thần Đầu 653
Thần Hải 654
Thi Đức 659

Thị Cận 660
Thiên Hậu 661
Thiên Y 669
Thiên Y Tiên Nữ 670
Thiều Thốn 673
Thiệu Hóa Quận Vương 673
Thọ Xương 677
Thuận Mỹ 683
Thúy Ái 683
Thủy Tiên Quang 684
Thủy Trung Tiên 684
Thường Diệp 686
Thường Lạc Sơn 686
Thượng Tướng Trần Ngọc 689
Tiên Hạ 691
Tiết Nghĩa Đại Vương 693
Tô Hiến Thành 694
Tống Quốc Công 695
Tống Trạng Nguyên 696
Trạm Linh Hoằng 699
Trạng Nguyên 701
Trần Chiêu Văn 702
Trần Danh Tướng 702
Trần Đế Vương 703
Trần Hoàng Thân 703
Trần Hoàng Tôn 704
Trần Hưng Đạo 704
Trần Khát Chân 705
Trần Minh Tông Hoàng Đế 705
Trần Nhân Duệ Vương 706
Trần Quận Công 706
Trần Quận Công 706
Trần Tả Tướng 707
Trấn Quận Công 708
Trấn Quốc Thánh Nương 710
Triều Khẩu 711
Triệu Ẩu 712
Triệu Việt Vương 714
Trình Quốc Công 714
Trung 717
Trung Liệt 719
Trung Tiết 720
Trưng Vương 723
Trương Hán Siêu 724
Tùng Giang 726
Tư Dung 727
Từ Hà 728
Tứ Vi 733
Uy Linh Thủy Thần 739
Uy Linh Vương 739
Và 741
Vạn Kiếp 743

Vạn Tân 753
Vân Long 758
Vệ Linh 759
Voi Phục 770
Vua Bà 774
Vũ Hồng Lượng 776
Vũ Nương 777
Vương Quốc Phù Nam 778
Xà 779
Xuân Lĩnh 784
Xuân Lôi 785
Y La Công Chúa 790
Yên Sở 792

ĐIỆN

Bảo Hòa 55
Cần Chánh 108
Đàn Nam Giao Hà Nội 202
Đàn Nam Giao –Huế 203
Hòn Chén 307
Kính Thiên 368
Lam Kinh 376
Phu Văn Lâu 536
Phụng Tiên 559
Tây Sơn 633
Thái Hòa 639

LĂNG TẨM

An Sinh 19
Bà Triệu 39
Bầu 70
Cá Ông 96
Chiêu 123
Chủ Tịch Hồ Chí Minh 133
Cơ Thánh 151
Đình Hương 170
Dụ 176
Đinh Tiên Hoàng 215
Đoàn Văn Khôi 218
Đỗ Bá Phẩm 221
Đồng Khánh 241
Đồng Mục 242
Đồng Thái Lăng 243
Gia Long 258
Giáp Đăng Luân 267
Giáp Đình Liên 267
Giáp Trình Tường 268
Họ Đỗ 289

Họ Ngô 291
Họ Ngô 291
Khải Định 340
Lam Sơn 376
Lê Hiển Tông 384
Lê Thái Tổ 386
Lê Thái Tông 387
Lê Thánh Tông 387
Lê Túc Tông 388
Mai Xuân Thưởng 440
Minh Mạng 449
Nghệ Sơn 468
Ngô Quyền 481
Ngô Thị Ngọc Giao 482
Nguyễn Công Triều 487
Nguyễn Diễn 488
Nguyễn Sinh Sắc 492
Nguyễn Thị Ngọc Huyện 494
Ông 513
Phạm Đôn Nghị 515
Phạm Huy Đĩnh 516
Phạm Mẫn Trực 518
Phùng Hưng 555
Thiệu Trị 673
Thoại Ngọc Hầu 677
Từ Vinh 731
Vĩnh Lăng 763

MIẾU

An Bồ 12
An Cư Lộc 13
An Dương Vương 14
An Mỹ 18
An Quý 19
An Trường 24
Bà Chúa Cẩm 33
Bảo Định 54
Bảo Hà 54
Băng Sơn 68
Bất Lự 70
Bình Hạ 76
Bố Vệ 84
Cao Tiên 105
Cẩm Thanh 107
Chân Nương Cung Phi 112
Chỉ Bồ 120
Chiêm Thành Quốc Vương 122
Chiêm Vương 122

Cổ Bi 142
Công Thần 150
Cựu Điện 156
Cửu Tướng Quân 157
Diên Thọ 167
Đại Trung 199
Đào Mông 205
Đinh Tiên Hoàng 213
Đỗ Trung 223
Đức Ông 251
Giá 261
Hàm Giang 278
Hiển Lâm Các 286
Hỏa Thần 297
Hoàng Long 300
Hùng Liệt 322
Hưng Miếu 327
Khai Quốc Công Thần 340
Khánh Ninh 344
La Uyên 373
Lạc Long Quân 375
Lê Đại Hành Hoàng Đế 383
Lê Đại Hành Hoàng Đế 384
Lê Phụng Hiểu 385
Lệ Châu Hội Quán 389
Linh Hựu 395
Linh Tiên 406
Long Châu 411
Lữ Gia 426
Lý Nam Đế 431
Mạch Lũng 436
Mèn 443
My Châu 455
Ngọc Viên 481
Nguyễn Tông Vỹ 494
Nhân Thành 501
Nhị Đế 503
Niết Bàn 505
Phương Khiết Phu Nhân 564
Quan Công 573
Quan Đế 573
Quế Nương 591
Tân 623
Thái Miếu 641
Thần Đồng Cổ 653
Thần Nông 654
Thế Miếu 658
Tiên Công 690

Trang Vương 700
Trần Quý Cáp 707
Triệu Miếu 713
Triệu Tường 714
Trịnh Phong 715
Trung Hưng Công Thần 718
Trường Sinh 725
Văn Miếu – Quốc Tử Giám 749
Văn Miếu Bắc Ninh 750
Văn Miếu Sơn Tây 752
Văn Miếu Hưng Yên 752
Văn Miếu Quảng Yên 752
Văn Miếu Thái Nguyên 752
Văn Miếu Trấn Biên 752
Văn Thánh 753
Văn Thánh Miếu Huế 754
Văn Thánh Miếu Vĩnh Long 755
Vua Bà 775
Vũ 775
Y Miếu 789

THÁP

Bánh Ít 46
Báo Nghiêm 50
Báo Thiên 52
Bằng An 69
Bình Lâm 77
Bình Sơn 79
Bình Nghĩa 82
Cảnh Tiên 99
Chiêm Thành 122
Chiêm Thành 122
Chiêm Đàn 122
Chùa Lấm 134
Chương Sơn 139
Cù Lao Sơn 153
Cửu Phẩm Liên Hoa 157
Du Chàng 173
Dương Long 180
Đăng Minh 210
Đôi 224
Hòa Lai 294
Hòa Phong 295
Huệ Quang 318
Hưng Thạnh 328
Khương Mỹ 349
Linh Tế 404
Long Đọi 412

Mường Hét 455
Mường Và 455
Mỹ Sơn 458
Nhạn Tháp 499
Núi Bà 509
Phổ Minh 535
Phú Lốc 544
Phước Lộc 561
Pô Dam 565
Pô Inunogar 565
Pô Klongirai 567
Pô Romê 568
Pô Xahinư 569
Rùa 598
Simhapura 604
Thủ Thiện 685
Tổ 696
Trung Đan 718
Yang Prong 790

PHỤ LỤC 3

DANH SÁCH CÁC CHÙA ĐÃ ĐƯỢC BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN CÔNG NHẬN :"DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA"

I. THÀNH PHỐ HÀ NỘI: 116 CHÙA.

1.	Chùa Một Cột (Diên Hựu Tự)	Quận Ba Đình
2.	Chùa Láng (Chiêu Thiền Tự)	Làng Yên Lãng Huyện Từ Liêm
3.	Chùa Trấn Quốc (Trấn Bắc Tự)	Quận Ba Đình
4.	Chùa Liên Phái (Liên Tôn Tự)	Phố Bạch Mai Quận Hai Bà Trưng
5.	Chùa Kim Liên (Đại Bi Tự)	Xã Quảng An Huyện Từ Liêm
6.	Chùa Bộc (Sùng Phúc Tự)	Quận Đống Đa
7.	Chùa Kiến Sơ (trong di tích Phù Đổng)	Xã Phù Đổng Huyện Gia Lâm
8.	Chùa Kim Sơn (tên xưa:Am Vạn Linh)	Phường Kim Mã Quận Ba Đình

(+) Dấu chỉ chùa trong 1 cụm di tích

9.	Chùa Vũ Thạch	Phường Tràng Tiền Quận Hoàn Kiếm
10.	Chùa Hòa Mã (Thiên Quang Tự)	Phường Ngô Thì Nhậm Quận Hai Bà Trưng
11.	Chùa Bà Nành (Tiên Phúc Tự) (trong cụm di tích Văn Miếu) (+)	Phường Văn Miếu Quận Đống Đa
12.	Chùa Yên Phú (Thanh Vân Cổ Tự)	Xã Liên Ninh Huyện Thanh Trì
13.	Chùa Tự Khoát (Hưng Phúc Tự)	Xã Ngũ Hiệp Huyện Thanh Trì
14.	Chùa Sở (Phúc Khánh Tự)	Phường Thịnh quang Quận Đống Đa
15.	chùa Phụng Thánh (Phụng Thánh Tự)	Phường Trung Phụng Quận Đống Đa
16.	Chùa Thiên Phúc (Thiên Phúc Tự)	Phường Cửa Nam Quận Hoàn Kiếm
17.	Chùa Thanh Nhàn (Thanh Nhàn Tự)	Phường Ô Chợ Dừa Quận Đống Đa
18.	Chùa Nành (Pháp Vân Cổ Tự)	Xã Ninh Hiệp Huyện Gia Lâm
19.	Chùa Phú Thị (+) (Đại Dương – Sùng Phúc Tự)	Xã Phú Thị Huyện Gia Lâm
20.	Chùa Đại Lan (+)	Xã Duyên Hà Huyện Thanh Trì
21.	Chùa Bắc Biên (Phúc Xá Tự)	Xã Ngọc Thụy Huyện Gia Lâm

22. Chùa Thanh Ninh (Thanh Ninh Tự)	Phường Điện Biên
23. Chùa Vân Hồ (Sách Tào tự)	Quận Ba Đình
24. Chùa Mật Dụng (Mật Dụng Tự)	Phường Lê Đại Hành
25. Chùa Kim Giang (+) (Diên Phúc Tự)	Quận Hai Bà Trưng
26. Chùa thanh Lâm (Thanh Lâm Tự)	Phường Bưởi
27. Chùa Thánh Chúa	Quận Ba Đình
	Xã Đại Kim
28. Chùa Hòe Nhai (Hồng Phúc Tự)	Huyện Thanh Trì
29. Chùa Huỳnh Cung (Sùng Phúc Tự)	Xã Phú Minh
30. Chùa Bát Tháp (Bát Tháp Tự)	Huyện Từ Liêm
31. Chùa Duệ (Quảng Khai Tự)	Xã Dịch Vọng
32. Chùa Lai Đà (+) (Cảnh Phúc Tự)	Huyện Từ Liêm
33. Chùa Cầu Đông (+) (Đông Kiều Tự)	Phường Nguyễn Trung Trực
34. Chùa Quỳnh Đô (+) (Bạch Minh Tự)	Quận Ba Đình
	Xã Tam Hiệp
	Huyện Thanh Trì
	Phường Đội Cấn
	Quận Ba Đình
	Xã Dịch Vọng
	Huyện Từ Liêm
	Xã Đông Hội
	Huyện Đông Anh
	Phường Hàng Đào
	Quận Hoàn Kiếm
	Xã Vĩnh Quỳnh
	Huyện Thanh Trì

35.	Chùa Thiền Quang (Thiền Quang Tự)	Phường Nguyễn Du Quận Hai Bà Trưng
36.	Chùa Quang Hoa (Quang Hoa Tự)	Phường Nguyễn Du Quận Hai Bà Trưng
37.	Chùa Pháp Hoa (Pháp Hoa Tự)	Phường Nguyễn Du Quận Hai Bà Trưng
38.	Chùa Ích Vinh (Phúc Long tự)	Xã Vĩnh Quỳnh Huyện Thanh Trì
39.	Chùa Xã Đàn (Chùa Kim Yên Tự)	Phường Nam Đồng Quận Đống Đa
40.	Chùa Đào Xuyên (Thánh An Tự)	Xã Đa Tốn Huyện Gia Lâm
41.	Chùa Mỹ Quang (Linh Quang Tự)	Phường Trung Phụng Quận Đống Đa
42.	Chùa Đông Phù (Minh Long Tự)	Xã Đông Mỹ Huyện Thanh Trì
43.	Chùa Lạc Thị (Linh Quang Tự)	Xã Ngọc Hồi Huyện Thanh Trì
44.	Chùa Hộ Quốc (An Khánh Tự)	Phường Thanh Lương Quận Hai Bà Trưng
45.	Chùa Hòe Thị (+) (Hương Đỗ Tự)	Xã Xuân Phương Huyện Từ Liêm
46.	Chùa Kim Liên (Kim Liên Tự)	Phường Phương liên Quận Đống Đa
47.	Chùa Ngọc Hồi (Ngọc Hồi Tự)	Xã Ngọc Hồi Huyện Thanh Trì

48. Chùa Thanh Am (Đồng Linh Tự)	Xã Thượng Thanh Huyện Gia Lâm
49. Chùa Thôn Đông Thiên (+) (Phúc Khánh Tự)	Xã Vĩnh Tuy Huyện Thanh Trì
50. Chùa Thái Cam (+) (Tân Khai Linh Tự)	Phường Hàng Bồ Quận Hoàn Kiếm
51. Chùa Linh Ứng (Linh Ứng Tự)	Xã Xuân Phương Huyện Từ Liêm
52. Chùa Chân Tiên (Phúc Lâm Tự)	Phố Bà Triệu Quận Hai Bà Trưng
53. Chùa Vĩnh Phúc (+) (Vĩnh Khánh tự)	Phường Ngọc Hà Quận Ba Đình
54. Chùa Vạn Ngọc (Linh Am Tự	Xã Tứ Liên Huyện Từ Liêm
55. Chùa Thôn Nha (+) (Cổ linh Tự)	Xã Long Biên Huyện Gia Lâm
56. Chùa Bồ Đề (+)	Xã Nhân Chính Huyện Từ Liêm
57. Chùa Bảo Tháp (Thượng Phúc Tự)	Xã Tả Thanh Oai Huyện Thanh Trì
58. Chùa Yên Xá (+) (Thanh An Thiên Tự)	Xã Tân Triều Huyện Thanh Trì
59. Chùa Đồng Quang (Đồng Quang Tự)	Phường Quang Trung Quận Đống Đa
60. Chùa Nam Dư Hạ (+) (Thiên Phúc Tự)	Xã Trần Phú Huyện Thanh Trì

61. Chùa Đại Áng (+) (Thiên Phúc Tự)	Xã Đại Áng Huyện Thanh Trì
62. Chùa Phùng Khoang (Thanh Xuân Tự)	Xã Trung Văn Huyện Từ Liêm
63. Chùa Sùng Phúc (+) (Sùng Khánh Tự)	Xã Long Biên Huyện Gia Lâm
64. Chùa Phổ Giác (Phổ Giác Tự)	Phường Văn Miếu Quận Đống Đa
65. Chùa Quảng Bá (Hoàng Ân Tự)	Xã Quảng An Huyện Từ liêm
66. Chùa Phú Xá Hoài (+) (Phúc Lâm Tự)	Xã Phú Ninh Huyện Sóc Sơn
67. Chùa Mai Phúc (+) (Minh Thông Tự)	Xã Gia Thụy Huyện Gia Lâm
68. Chùa Vua (Hưng Khánh Tự)	Phường Phố Huế Quận Hai Bà Trưng
69. Chùa Trường Lâm	Xã Việt Hưng Huyện Gia Lâm
70. Chùa Ngọc Trục (Đại Phúc Tự)	Xã Đại Mỗ Huyện Từ Liêm
71. Chùa Nam Dư Thượng (Nghiêm Thắng Tự)	Xã Lĩnh Nam Huyện Thanh Trì
72. Chùa Diên Phúc (+) (Diên Phúc Tự)	Xã Mai Lâm Huyện Đông Anh
73. Chùa Sùng Phúc (Sùng Phúc Tự)	Xã Cự Khối Huyện Gia Lâm

74.	Chùa Thiên Niên (Chùa Trích Sài)	Phường Bưởi Quận Ba Đình
75.	Chùa Giáp Nhất (+) (Phúc Lâm Tự)	Xã Nhân Chính Huyện Từ Liêm
76.	Chùa Quán La (Khai Nguyên Tự)	Xã Xuân La Huyện Từ Liêm
77.	Chùa Đại Cát (Sùng Khang Tự)	Xã Liên Mạc Huyện Từ Liêm
78.	Chùa Tàm Xá (+) (Linh Ứng Tự)	Xã Tàm Xá Huyện Đông Anh
79.	Chùa Triệu Khánh (Triệu Khánh Tự)	Xã Thanh Trì Huyện Thanh Trì
80.	Chùa Phúc Lâm (+) (Phúc Lâm Tự)	Xã Tả Thanh Oai Huyện Thanh Trì
81.	Chùa Sùng Ân (+) (Sùng Ân Tự)	Xã Thượng Cát Huyện Từ Liêm
82.	Chùa Kỳ Vũ (Kỳ Vũ Tự)	Xã Thượng Cát Huyện Từ Liêm
83.	Chùa Yên Nội (Thánh Quang Tự)	Xã Liên Mạc Huyện Từ Liêm
84.	Chùa Sen Hồ (+) (Vạn Xuân Tự)	Xã Lệ Chi Huyện Gia Lâm
85.	Chùa Vạn Phúc (Chung Linh Tự)	Xã Vạn Phúc Huyện Thanh Trì
86.	Chùa Tiên Linh (Tiên Linh Tự)	Xã Vạn Phúc Huyện Thanh Trì

87. Chùa Nhổn	Xã Xuân Phương
(Cần Phúc Tự)	Huyện Từ Liêm
88. Chùa Mễ Trì Thượng	Xã Mễ Trì
(Thiên Trúc Tự)	Huyện Từ Liêm
89. Chùa Nam Đồng	Phường Nam Đồng
(Cần An Tự)	Quận Đống Đa
90. Chùa Linh Quang (+)	Xã Đình Xuyên
(Linh Quang Tự)	Huyện Gia Lâm
91. Chùa Văn Trì	Xã Minh Khai
(Bồ Đề Tự)	Huyện Từ Liêm
92. Chùa Nền	Phường Láng Thượng
(Đản Cơ Tự)	Quận Đống Đa
93. Chùa Hưng Ký	Phường Minh Khai
(Võ Hưng Thiền Am)	Quận Hai Bà Trưng
94. Chùa Kim Quan (+)	Xã Việt Hưng
(Âm Quang Tự)	Huyện Gia Lâm
95. Chùa Trung Tự	Phường Phương Liên
(Phú Long Tự)	Quận Đống Đa
96. Chùa Linh Quang Phòng (+)	Xã Đình Xuyên
(Linh Quang Phòng Tự)	Huyện Gia Lâm
97. Chùa Thúy Lĩnh	Xã Lĩnh Nam
(Diên Khánh Tự)	Huyện Thanh Trì
98. Chùa Phương Liệt	Phường Phương Liệt
(Linh Quang Tự)	Quận Đống Đa
99. Chùa Thượng Đồng	Xã Hội Xá
(Hiển Ứng Tự)	Huyện Gia Lâm

74. Chùa Thiên Niên (Chùa Trích Sài)	Phường Bưởi
75. Chùa Giáp Nhất (+) (Phúc Lâm Tự)	Quận Ba Đình
76. Chùa Quán La (Khai Nguyên Tự)	Xã Nhân Chính
77. Chùa Đại Cát (Sùng Khang Tự)	Huyện Từ Liêm
78. Chùa Tầm Xá (+) (Linh Ứng Tự)	Xã Xuân La
79. Chùa Triệu Khánh (Triệu Khánh Tự)	Huyện Từ Liêm
80. Chùa Phúc Lâm (+) (Phúc Lâm Tự)	Xã Liên Mạc
81. Chùa Sùng Ân (+) (Sùng Ân Tự)	Huyện Từ Liêm
82. Chùa Kỳ Vũ (Kỳ Vũ Tự)	Xã Tầm Xá
83. Chùa Yên Nội (Thánh Quang Tự)	Huyện Đông Anh
84. Chùa Sen Hồ (+) (Vạn Xuân Tự)	Xã Thanh Trì
85. Chùa Vạn Phúc (Chung Linh Tự)	Huyện Thanh Trì
86. Chùa Tiên Linh (Tiên Linh Tự)	Xã Tả Thanh Oai
	Huyện Thanh Trì
	Xã Thượng Cát
	Huyện Từ Liêm
	Xã Thượng Cát
	Huyện Từ Liêm
	Xã Liên Mạc
	Huyện Từ Liêm
	Xã Lệ Chi
	Huyện Gia Lâm
	Xã Vạn Phúc
	Huyện Thanh Trì
	Xã Vạn Phúc
	Huyện Thanh Trì

100. Chùa Hương Trầm (Viên Thành Tự)	Xã Thụy Lâm Huyện Đông Anh
101. Chùa Khương Hạ (Phụng Lộc Tự)	Xã Khương Đình Huyện Thanh Trì
102. Chùa Bà Ngô (Ngọc Hồ Tự)	Phường Văn Miếu Quận Đống Đa
103. Chùa Triều Khúc (Hương Vân Tự)	Xã Tân Triều Huyện Thanh Trì
104. Chùa Chèm (Hàm Long Tự)	Xã Thụy Phương Huyện Từ Liêm
105. Chùa Ứng Linh (+) (Linh Ứng Tự)	Xã Đại Áng Huyện Thanh Trì
106. Chùa Ngũ Xã (Thần Quang Tự)	Phường Trúc Bạch Quận Ba Đình
107. Chùa Tình Quang (+) (Tình Quang Tự)	Xã Giang Biên Huyện Gia Lâm
108. Chùa Hiển Quang (Hiển Quang Tự)	Xã Dương Hà Huyện Gia Lâm
109. Chùa Quang Minh (Quang Minh Tự)	Phường Văn Miếu Quận Đống Đa
110. Chùa Keo (Trung Nghiêm Tự)	Xã Kim Sơn Huyện Gia Lâm
111. Chùa Anh Linh (+) (Anh Linh Tự)	Xã Cổ Nhuế Huyện Từ Liêm
112. Chùa Sùng Quang (Sùng Quang Tự)	Xã Cổ Nhuế Huyện Từ Liêm

113. Chùa Phúc Lý (+)	Xã Minh Khai
(Liên Phúc Tự)	Huyện Từ Liêm
114. Chùa Linh Ứng	Phường Thổ Quan
(Linh Ứng Tự)	Quận Đống Đa
115. Chùa Cổ Loa	Xã Cổ Loa
(Bảo Sơn Tự)	Huyện Đông Anh
116. Chùa Tào Sách	Xã Nhật Tân
(Tào Sách Tự)	Huyện Từ Liêm

TỈNH AN GIANG: 9 CHÙA.

1. Chùa Tây An	Thị Xã Châu Đốc
(Trong thắng cảnh núi Sam)	
2. Chùa Tam Bửu	Xã Ba Chúc
(Di tích Ba Chúc)	Huyện Tri Tôn
3. Chùa Giồng Thành	Xã Long Sơn
(Long Hưng Tự)	Huyện Phú Tân
4. Chùa Bà Lê	Xã Hội An
(Phước Hội Tự)	Huyện Chợ Mới
5. Chùa Xà Tón	Thị Trấn Tri Tôn
(Xvay Ton)	Huyện Tri Tôn
6. Chùa Chăm	Xã Phú Hiệp
(Thánh đường Hồi giáo)	Huyện Phú Tân
7. Chùa Ông Bắc	Phường Mỹ Long
	Thị xã Long Xuyên
8. Chùa Linh Sơn	Xã Vọng Thê
(Linh Sơn Tự)	Huyện Thoại Sơn

9.	Chùa Hòa Thành (Hòa Thành Cổ Tự)	Xã Nhơn Hưng Huyện Tịnh Biên

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU: 4 CHÙA

1.	Niết Bàn Tịnh Xá	Phường 1 Thành Phố Vũng Tàu
2.	Chùa Long Bàn (Long Bàn Cổ Tự)	Thị trấn Long Điền Huyện Long Đất
3.	Chùa Linh Sơn (Linh Sơn Cổ Tự)	Phường 2 Thành phố Vũng Tàu
4.	Chùa Phước Lâm (Phước Lâm Tự)	Phường 8 Thành phố Vũng Tàu

TỈNH BẮC GIANG CÓ: 12 CHÙA

1.	Chùa Đức La	Xã Trí Yên Huyện Yên Dũng
2.	Chùa Lèo	Xã Phồn Xương Huyện Yên Thế
3.	Chùa Quang Phục (Tiên Phúc Tự)	Xã Tiên Lục Huyện Lạng Giang
4.	Chùa Vân Cốc (Sùng Nghiêm Tự)	Xã Vân Trung Huyện Việt Yên
5.	Chùa Vân (Diên Phúc Tự)	Xã Vân Hà Huyện Việt Yên
6.	Chùa Kim Tràng (Chân Linh Ứng Tự)	Xã Việt Lập Huyện Tân Yên

7.	Chùa Thu Yên (Vĩnh An Tự)	Xã Yên Mỹ Huyện Lạng Giang
8.	Chùa Bố Hạ (Bố Quang Tự)	Thị Trấn Bố Hạ Huyện Yên Thế
9.	Chùa Tứ Giáp (Đại Phúc Tự)	Xã Nhã Nam Huyện Tân Yên
10.	Chùa Thượng Lâm (Long Cốt Tự)	Xã Thanh Lâm Huyện Lục Nam
11.	Chùa Bổ Đà	Xã Tiên Sơn Huyện Việt Yên
12.	Chùa Minh Linh (Minh Ninh Tự)	Xã Hoàng Ninh Huyện Việt Yên

TỈNH BẮC NINH : 32 CHÙA

1.	Chùa Phật Tích (Vạn Phúc Tự)	Xã Phượng Hoàng Huyện tiên Sơn
2.	Chùa Dâu (Pháp Vân Tự)	Xã Thanh Khương Huyện Thuận Thành
3.	Chùa Bút Tháp (Ninh Phúc Tự)	Xã Đình Tổ Huyện Thuận Thành
4.	Chùa Đại Lâm (Chùa Dam) (Cảnh Long Đồng Khánh Tự)	Xã Lam Sơn Huyện Quế Võ
5.	Chùa Đồng Ky	Xã Đồng Quang Huyện Tiên Sơn
6.	Chùa Ngọc Khám	Xã Gia Đông

	(Linh Ứng Tự)	Huyện Thuận Thành
7.	Chùa Bồ Vàng	Xã Tam Giang
		Huyện Yên Phong
8.	Chùa Phấn Đông(+)	Xã Tam Giang
	(trong di tích phòng tuyến như nguyệt)	Huyện Yên Phong
9.	Chùa Hàm Long	Xã Nam Sơn
	(Hàm Long Tự)	Huyện Quế Võ
10.	Chùa Cổ Mễ(+)	Xã Vũ Linh
	(Tùng Sơn Tự)	Thị xã Bắc Ninh
11.	Chùa Đại Lâm (+)	Xã Tam Đa
	(Thiên Phúc Tự)	Huyện Yên Phong
12.	Chùa Phả Lại	Xã Đức Long
	(Cổ Am Tự)	Huyện Quế Võ
13.	Chùa Ngô Xá (+)	Xã Long Châu
		Huyện Yên Phong
14.	Chùa Thôn Xuân Ổ	Xã Võ Cường
	(Hồng Phúc Tự)	Thị xã Bắc Ninh
15.	Chùa Lái	Xã Võ Cường
		Thị xã Bắc Ninh
16.	Chùa Diên Phúc (+)	Xã Đại Bái
	(Diên Phúc Tự)	Huyện Gia Lương
17.	Chùa Tháp Linh	Xã Tam Đa
	(Tháp Linh Tự)	Huyện Yên Phong
18.	Chùa Thiệu Khánh	Xã Dũng Liệt
	(Thiệu Khánh Tự)	
19.	Chùa Kim Sơn	Xã Hòa Phong

	(Kim Sơn Tự)	Huyện Yên Phong
20.	Chùa Đại Bi	Xã Thái Bảo
	(Đại Bi Tự)	Huyện Gia Lương
21.	Chùa Điều Sơn(+)	Phường Thị Cầu
		Thị Xã Bắc Ninh
22.	Chùa Yên Mẫn (+)	Xã Kinh Bắc
	(Di Đà Tự)	Thị xã Bắc Ninh
23.	Chùa Tiên Sơn	Xã Tường Giang
	(Thiên Tâm Tự)	Hyuyện Tiên Sơn
24.	Chùa Phù Lưu (+)	Xã Tân Hồng
	(Pháp Quang Tự)	Huyện Tiên Sơn
25.	Chùa Đọ Xá (+)	Phường Ninh Xá
	(Quang Minh Tự)	Thị Xã Bắc Ninh)
26.	Chùa Vĩnh Kiều (+)	Xã Đông Nguyên
	(Thiên Ứng Tự)	Huyện Tiên Sơn
27.	Chùa Cảm Ứng	Xã Tam Sơn
	(Cảm Ứng Tự)	Huyện Tiên Sơn
28.	Chùa Xuân Quan	Xã Trí Qủa
	(Huệ Trạch Tự)	Huyện Thuận Thành
29.	Chùa Cổ Lũng	Xã Nội Duệ
	(Cổ Lũng Tự)	Huyện Tiên Sơn
30.	Chùa Nguyễn Thụ (+)	Xã Đồng Nguyên
	(Diên Phúc Tự)	Huyện Tiên Sơn
31.	Chùa Cha Lư	Xã Tân Hồng
	(tên cũ: Minh Châu Tự	Huyện Tiên Sơn
32.	Chùa Tam Bảo	Xã Tân Hồng

(Phúc Lâm Tự) Huyện Tiên Sơn

TỈNH BÌNH DƯƠNG: 1 CHÙA

1. Chùa Hội Khánh — Phường Phúc Cường, Thị xã Thủ Dầu 1

TỈNH BÌNH ĐỊNH: 1 CHÙA

1. Chùa Thập Tháp (Thập Tháp Di Đà Tự) — Xã Nhơn Thành, Huyện An Nhơn

TỈNH BÌNH THUẬN: 1 CHÙA

1. Chùa Núi (Linh Sơn Trường Thọ Tự) — Núi Tà Cú, Huyện Hàm Thuận Nam

TỈNH CAO BẰNG: 1 CHÙA

1. Chùa Sùng phúc (Sùng Phúc Tự) — Xã Thanh Nhật, Huyện Hạ Lang

TỈNH CẦN THƠ: 4 CHÙA

1. Chùa Nam Nhã (Nam Nhã Đường) — Phường An Thới, Thành phố Cần Thơ
2. Chùa Ông (Quảng Triệu Hội Quán) — Phường Tân An, Thành Phố Cần Thơ
3. Chùa Long Quang — Xã Long Hòa

4. Chùa Hội Linh — Thành Phố Cần Thơ
Phường An Thới
Thành Phố Cần Thơ

THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG: 1 CHÙA

1. Chùa Long Thủ (An Long Tự) — Phường Bình Hiên
Thành Phố Đà Nẵng

TỈNH ĐỒNG NAI: 2 CHÙA

1. Chùa Đại Giác (Đại Giác Cổ Tự) — Xã Hiệp Hòa
Thành Phố Biên hòa
2. Chùa Long Thiền (Lonh Thiền Tự)Thành Phố Biên Hòa — Phường Bửu Hòa

TỈNH ĐỒNG THÁP: 1 CHÙA

1. Chùa Kiến An Cung (Kiến An Cung Tự) — Phường 2
Thị Xã Sa Đéc

TỈNH HÀ NAM: 3 CHÙA

1. Chùa Đọi Sơn (Long Đọi Sơn Tự) — Thị Xã Đọi Sơn
Huyện Duy Tiên
2. Chùa Bạch Liên (Bạch Liên Tự) — Xã Trai Văn
Huyện Duy Tiên
3. Chùa Khánh Long (Khánh Long Tự) (Chùa Cả –Chùa Bút Thượng) — Xã Châu Giang
Huyện Duy Tiên

TỈNH HÀ TÂY: 90 CHÙA

1.	Chùa Thầy (Thiên Phúc Tự)	Xã Sài Sơn Huyện Quốc Oai
2.	Chùa Tây Phương (Sùng Phúc Tự)	Xã Thạch Xá Huyện Thạch Thất
3.	Chùa Trầm (+) (Long Châu Tự)	XÃ Phụng Châu Huyện Chương Mỹ
4.	Chùa Trăm Gian (Quảng Nghiêm Tự)	Xã Tiên Phương Huyện Chương Mỹ
5.	Chùa Hương Tích (Hương Tích Sơn)	Xã Hương Sơn Huyện Mỹ Đức
6.	Chùa Đậu (Thành Đạo Tự)	Xã Nguyễn Trãi Huyện Thường Tín
7.	Chùa Hương Trai (Hương Trai Tự)	Xã Chiến Thắng Huyện Hoài Đức
8.	Chùa Mía (Sùng Nghiêm Tự)	Xã Đường Lâm Thị xã Sơn Tây
9.	Chùa Bối Khê (Đại Bi Tự)	Xã Tam Hưng Huyện Thanh Oai
10.	Chùa Khê Tang(+)	Xã Cự Khê Huyện Thanh Oai
11.	Chùa Xâm Đông (+) (Phúc Quang Tự	Xã Vân Tảo Huyện Thường Tín
12.	Chùa Diên Phúc (Diên Phúc Tự)	Xã Sơn Đông Huyện Hoài Đức

13.	Chùa Kỳ Đà	Xã Sơn Đồng Huyện Hoài Đức
14.	Chùa Sổ	Xã Tân Ước Huyện Thanh Oai
15.	Chùa Sùng Phúc Chùa Trúc Thánh Chùa Sùng Nghiêm	Xã Phú Lương Huyện Quốc Oai (chưa xếp hạng)
16.	Chùa Từ Châu(+)	Xã Liên Châu Hyện Thanh Oai
17.	Chùa Quảng Nguyên	Xã Quảng Phú Cầu Huyện Ứng Hòa
18.	Chùa Trần Đăng (+)	Xã Hoa Sơn Huyện Ứng Hòa
19.	Chùa Văn Phú	Xã Văn Khê Thị xã Hà Đông
20.	Chùa La Phù (Thiên Hưng Tự	Xã La Phù Huyện Hoài Đức
21.	Chùa Đại Bi	Xã Kiến Hưng Thị xã Hà Đông
22.	Chùa Lâm Dương Quân	Xã Kiến Hưng Thị xã Hà Đông
23.	Chùa Phúc Khê	Xã Văn Khê Thị xã Hà Đông
24.	Chùa Diên Khánh	Xã Văn Khê Thị xã Hà Đông
25.	Chùa Thanh Lâm	Xã Phú Lâm

	(Lịch Sùng Tự)	Huyện Thanh Oai
26.	Chùa Trường Xuân	Xã Xuân Dương
	(Thọ Quang Tự)	Huyện Thanh Oai
27.	Chùa Ngọc Đình	Xã Hồng Dương
	(Thắng Phúc Tự)	Huyện Thanh Oai
28.	Chùa Hữu Bằng	Xã Hữu Bằng
	(Vĩnh Phúc Tự)	Huyện Thạch Thất
29.	Chùa Thiệu Long	Xã Tam Hiệp
	(Thiệu Long Tự)	Huyện Phúc Thọ
30.	Chùa Ngải Cầu	Xã An Khánh
		Huyện hoài Đức
31.	Chùa Kim Hoa	Xã Tam Điệp
	(Kim Hoa Tự)	Huyện Phúc Thọ
32.	Chùa Lai Xá (+)	Xã Kim Chung
	(Bảo Tháp Tự)	Huyện Hoài Đức
33.	Chùa Ngọc Tảo(+)	Xã Ngọc Tảo
	(Mã Vàng Tự)	Huyện Phúc Thọ
34.	Chùa Thôn Hạ (+)	Xã Liên Trung
	(Vĩnh Hưng Tự)	Huyện Đan Phượng
35.	Chùa La Dương (+)	Xã Dương Nội
	(Diên Khánh Tự)	Huyện Hoài Đức
36.	Chùa Phú Xuyên	Xã Phú Châu
	(Sùng Chân Tự)	Huyên Ba Vì
37.	Chùa Bà Tề	Xã Hiệp Thuận
	(Đại Bi Tự)	Huyện Phúc Thọ
38.	Chùa Đôi Hồi	Xã Song Phượng

	(Đôi Hồi Tự)	Huyện Đan Phượng
39.	Chùa Thanh Thần(+) (Phả La Tự)	Xã Thanh Cao Huyện Thanh Oai
40.	Chùa Yên Nội (+) (Báo Ân Tự)	Xã Đồng Quang Huyện Quốc Oai
41.	Chùa Tràng Cát (Hưng Khánh Tự)	Xã Kim An Huyện Thanh Oai
42.	Chùa Ngư Câu (Vương Lễ Tự)	Xã An Thượng Huyện Hoài Đức
43.	Chùa An Trai (+) (Ngọc Quang Tự)	Xã Vân Canh Huyện Hoài Đức
44.	Chùa Thôn Bến (+) (Nghiêm Phúc Tự)	Xã Dị Nậu Huyện Thạch Thất
45.	Chùa Dị Nậu (Bảo Quang Tự)	Xã Dị Nậu Huyện Thạch Thất
46.	Chùa Quang Đức(+) (Quang Húc Tự)	Xã Đồng Quang Huyện Ba Vì
47.	Chùa Liên Hoa (Liên Hoa Tự)	Xã Trung Hưng Thi xã Sơn Tây
48.	Chùa Linh Khối (Linh Khối Tự)	Xã Ngọc Tảo Huyện Phúc Thọ
49.	Chùa Đại Tự (+) (Tam Giáo Tự)	Xã Kim Chung Huyện Hoài Đức.
50.	Chùa Cổ Ngoài (Sùng Quang Tự)	Xã Phương Đình Huyện Đan Phượng
51.	Chùa Khúc Thủy(+)	Xã Cự Khê

	(Phúc Đồng Tự)	Huyện Thanh Oai
52.	Chùa Dư Dụ	Xã Thanh Thủy
	(Phúc Linh Tự)	Huyện Thanh Oai
53.	Chùa Từ Am	Xã Thanh Thủy
	(Thanh Am Tự)	Huyện Thanh Oai
54.	Chùa Phúc Khê	Xã Bột Xuyên
	(Sùng Phúc Tự)	Huyện Mỹ Đức
55.	Chùa Tứ Xã	Xã Bột Xuyên
	(Thủy Vân Tự)	Huyện Mỹ Đức
56.	Chùa Kim Bôi	Xã Văn Kim
	(Đại Bi Tự)	Huyện Mỹ Đức
57.	Chùa Pháp Vân	Xã Văn Bình
	(Chùa Hai Bà) (Bổ Đà Tự)	Huyện Thường Tín
58.	Chùa Hưng Khánh	Xã Trung Châu
	(Khánh Hưng Tự)	Huyện Đan Phượng
59.	Chùa Chân Long	Xã Chàng Sơn
	(Chân Long Tự)	Huyện Thạch Thất
60.	Chùa Hạ Hồi (+)	Xã Tân Lập
	(Hương Lâm Tự)	Huyện Đan Phượng
61.	Chùa Hạ Hòa (+)	Xã Tân Phú
	(Phúc Linh Tự)	Huyện Hoài Đức
62.	Chùa Thiên Phú	Xã Tân Phú
	(Thiên Phúc Tự)	Huyện Hoài Đức
63.	Chùa Lưu Xá (+)	Xã Đức Giang
	(Quán Lão Quân)	Huyện Hoài Đức
64.	Chùa Hải Giác	Xã Hà Mỗ

	(Hải Giác Tự)	Huyện Đan Phượng
65.	Chùa Phúc Lâm	Xã Đồng Quang
	(Phúc Lâm Tự)	Huyện Ba Vì
66.	Chùa Diên Phúc	Xã Đức Thượng
	(Diên Phúc Tự)	Huyện Hoài Đức
67.	Chùa Hoa Nghiêm	Xã Tản Hồng
	(Hoa Nghiêm Tự)	Huyện Ba Vì
68.	Chùa Nhạn Tháp	Xã Song Phượng
		Huyện Đan Phượng
69.	Chùa Lũng Kinh	Xã Đức Giang
	(Hưng Phúc Tự	Huyện Hoài Đức
70.	Chùa Tăng Hoa	Xã Xuân Phú
	(Tăng Hoa Tự)	Huyện Phúc Thọ
71.	Chùa Chân Linh	Xã Thanh Đa
	(Chân Linh Tự)	Huyện Phúc Thọ
72.	Chùa Kim Quan	Xã Kim Quan
		Huyện Thạch Thất
73.	Chùa Cổ Linh	Xã Sen Chiểu
	(Cổ Linh Tự)	Huyện Phúc Thọ
74.	Chùa Phúc Tâm	Xã Sen Chiểu
	(Phúc Lâm Tự)	Huyện Phúc Thọ
75.	Chùa Khánh Hưng	Xã Hồng hà
	(Hưng Khánh Tự)	Huyện Đan Phượng
76.	Chùa Thượng Hiệp	Xã Tam Hiệp
	(Ba Gia Tự)	Huyện Phúc Thọ
77.	Chùa Tứ Thượng	Xã Cao Thành

	(Long Khánh Tự)	Huyện Ứng Hòa
78.	Chùa Huyền Kỳ	Xã Phú Lãm
	(Hiển Minh Tự)	Huyện Thanh Oai
79.	Chùa Kim Liên	Xã Phùng Xá
	(Kim Liên Tự)	HuyệnThạch Thất
80.	Chùa Phổ Am (+)	Xã Thụy Phú
	(Phổ Am Tự)	Huyện Phú Xuyên
81.	Chùa Triệu Xuyên	Xã Long Xuyên
		Huyện Phúc Thọ
82.	Chùa Tường Phiêu (+)	Xã Tích Giang
		Huyện Phúc Thọ
83.	Chùa Cung Sơn(+)	Xã Tích Giang
		Huyện Phúc Thọ
84.	Chùa Ninh Xá (+)	Xã Ninh Sở
	(Phổ Quang Tự)	Huyện Thường Tín
85.	Chùa Miệng Hạ	Xã Hoa Sơn
	(Đại Bi Tự)	Huyện Ứng hòa
86.	Chùa Bầu Bói	Xã Quảng Phú Cầu
		Huyện Ứng Hòa
87.	Chùa Bảo Phúc	Xã Đức Giang
	(Bảo Phúc Tự)	Huyện Hoài Đức
88.	Chùa Hà Trì	Xã Hà Cầu
	(Đức Mục Tự)	Thị xã Hà Đông
89.	Chùa Phương Trung	Xã Cự Khê
		Huyện Thanh Oai
90.	Chùa Bột Xuyên	Xã Bột Xuyên

(Linh Quang Tự) Huyện Mỹ Đức

TỈNH HÀ TĨNH: 2 CHÙA.

1. Chùa Hương Tích(Hương Tích Tự) Xã Thiên Lộc
   (Khu danh thắng Hương Tích) Huyện Can Lộc
2. Chùa Chân Tiên Xã Thịnh Lộc
   (Chân Tiên Tự) Huyện Can Lộc

TỈNH HẢI DƯƠNG: 14 CHÙA

1. Chùa Côn Sơn (Chùa Hun) Xã Cộng Hòa
   (Tư Phúc Tự) Huyện Chí Linh
2. Chùa Đồng Cao Xã Đồng Xuyên
   (Sùng Vân Tự) Huyện Ninh Giang
3. Chùa Cập Nhất Xã Tiên Tiến
   (Linh ứng Đồng Ngọ Tự) Huyện Thanh Hà
4. Chùa Giám Xã Cẩm Sơn
   (Nghiêm Quang Tự) Huyện Cẩm Bình
5. Chùa Hương Xã Thanh Bình
   (Minh Khánh Tự) Huyện Nam Thanh
6. Chùa Trăm Gian Xã An Bình
   (An Ninh Vĩnh Khánh Tự) Huyện Nam Thanh
7. Chùa Châu Khê (+) Xã Thúc Kháng
   (Liên Hoa Tự) Huyện Cẩm Bình
8. Chùa Thôn Đồng Bào (+) Xã Gia Xuyên
   (Phúc Trung Tự) Huyện Tứ Lộc
9. Chùa Thanh Mai Xã Hoàng Hoa Thám

	(Thanh Mai Thiền Tự)	Huyện Chí linh
10.	Chùa Dâu	Xã Nhật Tân
	(Sùng Thiện Tự)	Huyện Tứ Lộc
11.	Chùa Muống	Xã Ngũ Phúc
	(Quang Khánh Tự)	Huyện Kim Môn
12.	Chùa Bảo Sài (+)	Xã Bình Hàn
	(Thanh Lương Đông Tự)	Thị xã Hải Dương
13.	Chùa Hào Xá	Xã Thanh Xá
	(Bạch Hào Tự)	Huyện Nam Thanh
14.	Chùa Gia Cốc	Xã Tứ Cường
		Huyện Ninh Thanh

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG: 14 CHÙA

1.	Chùa Dư Hàng	Phố Hồ Nam
	(Phúc Lâm Tự)	Quận Lê Chân
2.	Chùa Bảo Hà (+)	Xã Đồng Minh
	(Linh Miếu Tự)	Vĩnh Bảo
3.	Chùa Hạ Đoạn(+)	Xã Đông Hải
	(Hưng Phúc Tự)	Huyện An Hải
4.	Chùa Trịnh Xá(+)	Xã Thiên Hương
	(Hoàng Mai Tự)	Huyện Thủy Nguyên
5.	Chùa Đông Quan	xã Dũng Tiến
	(Bảo Quang Tự)	Huyện Vĩnh Bảo
6.	Chùa Hoàng Pha	Xã Hoàng Đông
	(An Lạc Tự)	Huyện Thủy Nguyên
7.	Chùa Nhân Lý (+)	Xã Cao Nhân

(Linh Phúc Tự)	Huyện Thủy Nguyên
8. Chùa Cấu Tử Nội	Xã Hợp Thành
(Cảnh Linh Tự)	Huyện Thủy Nguyên
9. Chùa Cấu Tử Ngoại	Xã Hợp thành
(Bảo Phúc Tự)	Huyện Thủy Nguyên
10. Chùa Trung Hành (+)	Xã Đằng Lâm
(Hưng Khánh Tự)	Huyện An Hải
11. Chùa Hoa Liễu	Xã Thuận Thiên
(Thiên Phúc Tự)	Huyện Kiến Thụy
12. Chùa Diễm Niêm	Xã Tân Hưng
(Phú Long Tự)	Huyện Vĩnh Bảo
13. Chùa Lạng Côn	Xã Đông Phương
(Sùng Khánh Tự)	Huyện Kiến Thụy
14. Chùa Đại Trà	Xã Đông Phương
(Đại Linh Tự)	Huyện Kiến Thụy

TỈNH HÒA BÌNH: 1 CHÙA

1. Động –Chùa Tiên (Tiên Sơn Tự)	Xã Phú Lão
(Động Phú Lão)	Huyện Lạc Thủy

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH: 7 CHÙA

1. Chùa Giò	Phường 2-Quận 11
(Phụng Sơn Tự)	
2. Chùa Giác Lâm	Phường 23-Q. Tân Bình
(Giác Lâm Tự)	
3. Chùa Giác Viên	Phường 3-Quận 11

	(Giác Viên Tự)	
4.	Chùa Hội Sơn (Hội Sơn Tự)	Xã Long Bình Huyện Thủ Đức
5.	Chùa Phước Tường	Xã Tăng Nhơn Phú Huyện Thủ Đức
6.	Chùa Ông	Phường 11-Quận 5 (Nghĩa An hội Quán)
7.	Chùa Bà (Tuệ Thành Hội Quán)	Phường 11-Quận 5

TỈNH HƯNG YÊN: 18 CHÙA

1.	Chùa Thái Lạc (Pháp Vân Tự)	Xã Lạc Hồng Huyện Mỹ Văn
2.	Chùa Hương Lăng (Viên Giác Tự)	Xã Minh hải Huyện Mỹ Văn
3.	Chùa Mễ Sở (Trung Gian Tự)	Xã Mễ Sở Huyện Châu Giang
4.	Chùa Lạc Thủy (Pháp hưng Tự)	Xã Đông Kết Huyện Châu Giang
5.	Chùa Phú Thị	Xã Mễ Sở Huyện Châu Giang
6.	Chùa Cót (Vĩnh An Tự)	Xã Chí Tân Huyện Châu Giang
7.	Chùa Hiến (Thiên Phúc Tự)	Xã Hồng Châu Thị xã Hưng Yên
8.	Chùa Thuần Lễ	Xã Thuần Hưng

9.	Chùa Chuông (Kim Trung Tự)	Huyện Châu Giang Xã Hiến Nam
10.	Chùa Trà Dương (Long Khánh tự)	Thị xã Hưng Yên Xã Tống Trân
11.	Chùa Phố (Bắc Hòa Nhân Dân Tự)	Huyện Phù Tiên Phường Lê Lợi Thị xã Hưng Yên
12.	Chùa Nễ Châu (Thụy Ứng Tự)	Xã Hồng Nam Huyện Phù Tiên
13.	Chùa Khúc Lông (Hồng Ân Tự)	Xã Vĩnh Khúc Huyện Mỹ Văn
14.	Chùa Phạm Xá (Ân Khánh Tự)	Xã Đồng Than Huyện Mỹ Văn
15.	Chùa Thưa (Đại Bi Tự)	Xã Dị Sử Huyện Mỹ Văn
16.	Chùa Phương Tòng (Tam Cương Tự)	Xã Hùng An Huyện Kim Thi
17.	Chùa Ngô Xá (Ninh Khánh Tự)	Xã Vĩnh Xá Huyện Kim Thi
18.	Chùa Xá (Thiên Đế Tự)	Xã Cẩm Ninh Huyện Kim Thi

TỈNH KHÁNH HÒA: 1 CHÙA

1.	Chùa Linh Sơn	Xã Suối Cát Huyện Diên Khánh

TỈNH KIÊN GIANG: 3 CHÙA

1.	Chùa Sắc Tứ Tam Bảo (Sắc Tứ Tam Bảo Tự)	Phường Vĩnh Lạc Thị xã Rạch Giá
2.	Chùa Quan Đế (Già Đà Cổ Tự)	Phường Vĩnh Thanh Vân Thị xã Rạch Giá
3.	Chùa Sóc Xoài	Xã Sóc Sơn Huyện Hòn Đất

TỈNH LẠNG SƠN: 3 CHÙA

1.	Động .Chùa Tam Thanh	Thị xã Lạng Sơn
2.	Động .Chùa Tiên	Thị xã Lạng Sơn
3.	Chùa Thành (Hương Lâm Tự)	Thị xã Lạng Sơn

TỈNH NAM ĐỊNH: 11 CHÙA

1.	Chùa Tháp (Phổ Minh Tự)	Xã Lộc Vượng Ngoại thành Nam Định
2.	Chùa Keo (Chùa Hành Thiện) (Thần Quang Tự)	Xã Xuân Khu Huyện Xuân Trường
3.	Chùa Đại Bi (Đại Bi Tự)	Xã Nam Giang Huyện Nam Ninh
4.	Chùa Cổ Lễ (Trần Quang Tự)	Thị trấn Cổ Lễ Huyện Nam Ninh
5.	Chùa Đệ Tứ (Phế tích kiến trúc)	Xã Lộc Hạ Thành phố Nam Định

6.	Chùa Cự Trữ (Thanh Quang Tự)	Xã Phương Đình Huyện Nam Ninh
7.	Chùa Xuân Trung	Xã Xuân Trung Huyện Xuân Thủy
8.	Chùa Lương (+)	Xã An Hải Huyện Hải Hậu
9.	Chùa Phúc Chỉ (Phúc Long Tự)	Xã Yên Thắng Huyện Ý Yên
10.	Chùa Nghĩa Xá (Viên Quang Tự)	Xã Xuân Ninh Huyện Xuân Thủy
11.	Chùa Cổ Chất (Chùa Quang Tự)	Xã Phương Đình Huyện Nam Ninh

TỈNH NGHỆ AN: 2 CHÙA

1.	Chùa Cần Linh (Chùa Sư Nữ) (Cần Linh Tự)	Phường Cửa Nam Thành phố Vinh
2.	Chùa làng Trung Kiên (Phổ Nghiêm Tự)	Xã Nghị Thiết Huyện Nghi Lộc

TỈNH NINH BÌNH: 4 CHÙA

1.	Chùa Non Nước (Sơn Thủy Tự) (trong di tích núi Dục Thúy)	Thị xã Ninh Bình
2.	Chùa Địch Lồng (Cổ Am Tự)	Xã Gia Thanh Huyện Gia Viễn
3.	Chùa Trung Trữ (Anh Linh Sơn Động)	Xã Ninh Giang Huyện Hoa Lư

4.	Chùa Dầu (Linh Gia Tự)	Xã Khánh Hòa Huyện Tam Điệp

TỈNH PHÚ THỌ: 1 CHÙA

1.	Chùa Xuân Lũng (Phổ Quang Tự)	Xã Xuân Lũng Huyện Lâm Thao

TỈNH QUẢNG BÌNH: 1 CHÙA

1.	Chùa An Xá (An Xá Tự)	Xã Lộc Thủy Huyện Lệ Thủy

TỈNH QUẢNG NGÃI: 1 CHÙA

1.	Chùa Ông (Quang Thánh Tự)	Xã Nghĩa Hòa Huyện Tư Nghĩa

TỈNH QUẢNG NINH: 4 CHÙA

1.	Chùa Yên Tử (Hoa Yên Tự)	Xã Thượng Yên Công Huyện Yên Hưng
2.	Chùa Quan Lan (+) (Vân Quan Tự và Linh Quang Tự)	Xã Quan Lan Huyện Cẩm Phả
3.	Chùa Quỳnh Lâm (Quỳnh Lâm Tự)	Xã Trường An Huyện Đông Triều
4.	Chùa Long Tiên (+) (Long Tiên Tự)	Thị xã Hòn Gai

TỈNH QUẢNG TRỊ: 2 CHÙA

1.	Chùa Sắc Tứ (Tỉnh Quang Tự)	Xã Triệu Ái Huyện Triệu Phong
2.	Chùa Bảo Đông	Xã Gio Châu Huyện Gio Linh

TỈNH SÓC TRĂNG: 1 CHÙA

1.	Chùa Kh'Leang	Phường 6 Thị xã Sóc Trăng

TỈNH THÁI BÌNH: 13 CHÙA

1.	Chùa Keo (Trần Quang Tự)	Xã Vũ Nghĩa Huyện Vũ Thư
2.	Chùa Hội (+) (Phúc Thắng Tự)	Xã Song Lãng Huyện Vũ Thư
3.	Chùa La Vân (La Miêu Linh Tự)	Xã Huỳnh Hồng Huyện Quỳnh Phụ
4.	Chùa Cổng (Chiêu Long Tự)	Xã Quỳnh Hồng Huyện Quỳnh Phụ
5.	Chùa Đọ (Kim Quy Tự)	Xã Đông Sơn Huyện Đông Hưng
6.	Chùa Ký Con (Thiên Qúy Tự)	Xã Đông Xuân Huyện Đông Hưng
7.	Chùa Thượng Liệt (+) (Thiên Đức Tự)	Xã Đông Tân Huyện Đông Hưng

8.	Chùa Chỉ Bổ (+)	Xã Thụy Trường Huyện Thái Thụy
9.	Chùa Đoan Túc (Hoàng Kim Tự)	Xã Tiền Phong Thị xã Thái Bình
10.	Chùa Thư Điền (+)	Xã Tây Giang Huyện Tiền Hải
11.	Chùa Bách Tính (+)	Xã Bách Thuận Huyện Vũ Thư
12.	Chùa Bảo Quốc (+) (Cần Ni.Hương Nghiêm Tự)	Xã Canh Tân Huyện Hưng Hà
13.	Chùa Hưng Quốc (+) (Hưng Quốc Tự)	Xã Thụy Hải Huyện Thái Thụy

TỈNH THANH HÓA: 2 CHÙA

1.	Chùa Sùng Nghiêm (Sùng Nghiêm Diên Thánh Tự)	Xã Văn Lộc Huyện Hậu Lộc
2.	Chùa Đốt Tiên (+) (Lạng Bạng) (Đốt Tiên Từ)	Xã Hải Thanh Huyện Tĩnh Gia

TỈNH THỪA THIÊN HUẾ: 1 CHÙA

1.	Chùa Giác Lương (Giác Lương Tự)	Xã Phong Điền Huyện Phong Điền

TỈNH TIỀN GIANG: 1 CHÙA

1.	Chùa Vĩnh Tường (thường gọi là Vĩnh Tràng)	Xã Mỹ Phong Thành phố Mỹ Tho

TỈNH VĨNH PHÚC: 7 CHÙA

1.	Chùa Phúc Thánh (Phúc Thánh Tự)	Xã Hương Nộn Huyện Tam Thanh
2.	Chùa Thượng Trưng (Bảo Quang Tự)	Xã Thượng Trưng Huyện Vĩnh Lạc
3.	Chùa Đồng Lai (Niết Bàn Tự)	Xã Bàn Giản Huyện Lập Thạch
4.	Chùa Tùng Vân (Tùng Vân Tự)	Xã Thổ Tang Huyện Vĩnh Lạc
5.	Chùa Tích Sơn (Ngũ Phúc Tự)	Phường Tích Sơn Thị xã Vĩnh Yên
6.	Chùa Can Bi (Linh Bảo Tự)	Xã Phú Xuân Huyện Tam Đảo
7.	Chùa Then (Bình Sơn Tự)	Xã Tam Sơn Huyện Lập Thạch

Theo tài liệu của Vụ bảo tồn bảo tàng đến ngày 24/7/199
Tổng cộng danh sách này có 394 ngôi chùa ở 34 tỉnh thành.

PHỤ LỤC 4

DANH SÁCH CÁC ĐÌNH ĐÃ ĐƯỢC BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN CÔNG NHẬN "DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA" (tính đến ngày 31 -12 -1997)

1. THÀNH PHỐ HÀ NỘI.

1980

1. Đình Bà Tía. Xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì.

1986

2. Đình Mai Động, phường Mai Động, quận Hai Bà Trưng.
3. Đình Vạn Phúc, phường Đội Cấn, quận Ba Đình.
4. Đình Dương Hà, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm.
5. Đình Vũ Thạch, phố Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm.
6. Đình Hòa Mã, phố Phùng Khắc Khoan, quận Hai Bà Trưng.
7. Đình Thụy Lôi, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh.
8. Đình Yên Phụ, phường Yên Phụ, quận Ba Đình.

1988

9. Đình Lệ Mật, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm.

1989

10. Đình Ngoại, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì.

11. Đình Nội, xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì.
12. Đình Hà Hương, xã Liên Hà, huyện Đông Anh.
13. Đình Lỗ Khê, xã Liên Hà, huyện Đông Anh.
14. Đình Phú Thị, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.
15. Đình Hà Vĩ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh.
16. Đình Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì.
17. Đình Hà Lỗ, xã Liên Hà, huyện Đông Anh.
18. Đình Miêu Nha, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.
19. Đình Kim Giang, xã Đại Kim, huyện Thanh Trì.
20. Đình Thanh Hà, 10 Ngõ Gạch, quận Hoàn Kiếm
21. Đình Lại Đà, xã Đông Hội, huyện Đông Anh
22. Đình Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì.
23. Đình Đức Môn, phường Hàng Đào, quận Hoàn Kiếm.
24. Đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.
25. Đình Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân.

1990

26. Đình Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì.
27. Đình Chèm, xã Thượng Phương, huyện Từ Liêm.
28. Đình Đông Phù, xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì.
29. Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.
30. Đình Hòe Thị, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm.
31. Đình Ngọc Động, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm.
32. Đình Kim Liên, phường Kim Liên, quận Đống Đa.
33. Đình Thanh Am, xã Thượng Thanh, huyện Gia Lâm.
34. Đình Động Thiền, xã Vĩnh Tuy, huyện Thanh Trì.

35. Đình Thái Cam, 44 Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm.
36. Đình Thổ Khối, xã Cự Khối, huyện Gia Lâm.
37. Đình Tu Hoàng, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm.
38. Đình Thị Cấm, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm.
39. Đình Trần Tảo, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.
40. Đình Vĩnh Phúc, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình.
41. Đình Thốn Nha, xã Long Biên, huyện Gia Lâm.
42. Đình Cự Chính, xã Nhân Chính, quận Thanh Xuân.
43. Đình Chử Xá, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm.
44. Đình Yên Xá, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì.
45. Đình Đại Yên, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình.
46. Đình Giản, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm.
47. Đình Khương Thượng, phường Khương Thượng, quận Thanh Xuân.
48. Đình Việt Yên, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì.
49. Đình Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình.

1991

50. Đình Nam Dư Hạ, xã Trần Phú, huyện Thanh Trì.
51. Đình Đại Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì.
52. Đình Phùng Khoang, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm.
53. Đình Trung Văn, xã Trung Văn, huyện Từ Liêm.
54. Đình Nam Đồng, phường Nam Đồng, quận Đống Đa.
55. Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì.
56. Đình Tứ Đình, xã Long Biên, huyện Gia Lâm.
57. Đình Quảng Bá, phường Quảng An, quận Tây Hồ.
58. Đình Gia Thụy, xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm.

59. Đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn.

1992

60. Đình Mai Phúc, xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm.
61. Đình Sài Đồng, xã Gia Thụy, huyện Gia Lâm.
62. Đình Trường Lâm, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm.
63. Đình Ngọc Trục, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm.
64. Đình Nam Dư Thượng, xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì.
65. Đình Giao Tự, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.
66. Đình Thái Bình, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh.
67. Đình Giáp Nhất, xã Nhân Chính, quận Thanh Xuân.
68. Đình Quán La, xã Xuân La, quận Tây Hồ.
69. Đình Đại Cát, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm.
70. Đình Hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì.
71. Đình Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình.
72. Đình Tàm Xá, xã Tàm Xá, huyện Đông Anh.
73. Đình Kim Sơn, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.
74. Đình Tây Mỗ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.
75. Đình Ngọc Mạch, xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm.
76. Đình Nhân Hòa, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì.
77. Đình Đông Ba, xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm.
78. Đình Thượng Cát, xã Thượng Cát, huyện Từ Liêm.
79. Đình Yên Nội, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm.
80. Đình Trong, Đình Ngoài, xã Trung Hòa, quận Cầu Giấy.
81. Đình Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm.
82. Đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì.

83. Đình Phú Đô, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm.
84. Đình Mễ Trì Thượng, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm.
85. Đình Thọ Am, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì.
86. Đình Công Đình, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm.
87. Đình Văn Trì, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm.
88. Đình Phú Diễn, xã Hữu Hòa, huyện Thanh Trì.
89. Đình Mễ Trì Hà, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm.
90. Đình Ứng Thiên, phường Láng Hạ, quận Đống Đa.
91. Đình Trung Tự, phường Phương Liên, quận Đống Đa.
92. Đình Tế Xuyên, xã Đình Xuyên, huyện Gia Lâm.
93. Đình Kim Quan, xã Việt Hưng, huyện Gia Lâm.

1993

94. Đình Thúy Lĩnh, xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì.
95. Đình Phương Liệt, phường Phương Liệt, quận Đống Đa.
96. Đình Hương Trầm, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh.
97. Đình Khương Hạ, xã Khương Đình, quận Thanh Xuân.
98. Đình Vòng, xã Khương Đình, quận Thanh Xuân.
99. Đình Tây Tựu, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm.
100. Đình Huỳnh cung, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.
101. Đình Triều Khúc, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì.
102. Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì.
103. Đình Ngũ Xã, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình.
104. Đình Tình Quang, xã Giang Biên, huyện Gia Lâm.
105. Đình Thôn Trung, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm.
106. Đình Thôn Viên, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm.

107. Đình Đại Mỗ, xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm.

108. Đình Phúc Lý, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm.

109. Đình Thổ Quan, phường Thổ Quan, quận Đống Đa.

110. Đình Trung Tả, phường Thổ Quan, quận Đống Đa.

111. Đình Ngọc Chi, xã Vĩnh Ngọc, huyện Đông Anh.

112. Đình Phúc Xá (Bắc Biên), xã Ngọc Thụy, huyện Gia Lâm.

113. Đình Đông Ngạc, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

114. Đình Khương Trung, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân.

1994

115. Đình Ba Dân, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì.

116. Đình Hoàng, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm.

117. Đình Nhật Tân, xã Nhật Tân, huyện Từ Liêm.

118. Đình Xuân Dục, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm.

119. Đình Hoàng Mai, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hai Bà Trưng

120. Đình Hào Nam, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa.

121. Đình Hoa Xá, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì.

122. Đình Tố Thị, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì.

123. Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai, huyện ThanH trì.

124. Đình Phúc Hậu, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

125. Đình Xuân Đỗ Hạ, xã Cự Khối, huyện Gia Lâm.

126. Đình Hạ Yên Quyết, xã Yên Hòa, quận Cầu Giấy.

127. Đình Trung Lập, xã Lĩnh Nam, huyện Thanh Trì.

128. Đình Đức Hậu, xã Đức Hòa, huyện Sóc Sơn.

129. Đình Phú Diễn, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm.

130. Đình An Hòa, xã Yên Hòa, quận Cầu Giấy.

131. Đình An Thái, phường Bưởi, quận Tây Hồ.

132. Đình Gia Lâm, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm.

133. Đình Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm.

134. Đình Giảng Võ, phường Giảng Võ, quận Ba Đình.

135. Đình Định Công Thượng, xã Định Công, huyện Thanh Trì.

1995

136. Đình Trúc Lâm, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

137. Đình Dục Tú, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

138. Đình Đào Thục, xã Thụy Lâm, huyện Đông Anh.

139. Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì.

140. Đình Hội Xá, xã Hội Xá, huyện Gia Lâm.

141. Đình Thôn Ngô, xã Thạch Bàn, huyện Gia Lâm.

142. Đình Tô Khê, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm.

143. Đình Đông Trù, xã Đông Hội, huyện Đông Anh.

144. Đình Giong Mốt, xã Đặng Xá, huyện Gia Lâm.

145. Đình Thôn Vàng, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm.

146. Đình Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm.

147. Đình Yên Thái, phường Hàng Gai, quận Hoàn Kiếm.

148. Đình Văn Chỉ Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì.

149. Đình Nam Hương, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm.

150. Đình Nhật Tảo, xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm.

151. Đình Hoàng Liên, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm.

152. Đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì.

153. Đình Yên Ngưu, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì.

154. Đình Nông Vụ Đông, xã Hội Xá, huyện Gia Lâm.

155. Đình Hoàng Xá, xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm.

156. Đình Phú Thứ, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm.

157. Đình Đức Diễn, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm.

158. Đình Mai Dịch, thị trấn Mai Dịch, quận Cầu Giấy.

159. Đình Lý Nhân, xã Dục Tú, huyện Đông Anh.

1996

160. Đình Hội Phụ, xã Đông Hội, huyện Đông Anh.

161. Đình Đình Quán, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm.

162. Đình Kiêu Kỵ, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm.

163. Đình Linh Qúy, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm.

164. Đình Trung Quan, xã Văn Đức, huyện Gia Lâm.

165. Đình Trung Tựu, xã Tây Tựu, huyện Từ Liêm.

166. Đình Khuyến Lương, xã Trần Phú, huyện Thanh Trì.

167. Đình Xuân Nộn, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh.

168. Đình Đại, phố Bạch Mai, phường Cầu Dền, quận Hai Bà Trưng

169. Đình Lễ Pháp, xã Tiên Dương, huyện Đông Anh.

170. Đình Thôn Cam, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm.

171. Đình Ngọa Long, xã Minh Khai, huyện Từ Liêm.

172. Đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh, huyện Đông Anh.

173. Đình Chi Đông, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm.

174. Đình Thuận Tốn, xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm.

175. Đình Linh Đàm, xã Hoàng Liệt, huyện Thanh Trì.

176. Đình Định Công Hạ, xã Định Công, huyện Thanh Trì.

177. Đình Thiết Ứng, xã Vân Hà, huyện Đông Anh.

1997

178. Đình Ninh Hiệp, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm.
179. Đình Thượng Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn.
180. Đình Ninh Giang, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm.
181. Đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh.
182. Đình Hạ Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn.
183. Đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm.
184. Đình Mạch Tràng, xã Cổ Loa, huyện Đông Anh.

TỈNH AN GIANG

1988

1. Đình Châu Phú, phường Châu Phú A, thị xã Châu Đốc.

1995

2. Đình Mỹ Phước, phường Mỹ Long, thị xã Long Xuyên.

TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

1991

1. Đình Thắng Tam, đường Hoàng Hoa Thám, phường 2, thị xã Vũng Tàu

TỈNH BẮC GIANG

1964

1. Đình Thổ Hà, xã Văn Hà, huyện Việt Yên.
2. Đình Lỗ Hạnh, xã Đông Lỗ, huyện Hiệp Hòa.
3. Đình Phù Lão, xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang.

1989

4. Đình Cổ Mễ, xã Vân Trung, huyện Việt Yên.
5. Đình Thuận Hòa, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang.
6. Đình Viễn Sơn, xã Tiên Lục, huyện Lạng Giang.
7. Đình Văn Cốc, xã Vân Trung, huyện Việt Yên.

1991

8. Đình Dương Lâm, xã An Dương, huyện Tân Yên.
9. Đình Chu Nguyên, xã Yên Mỹ, huyện Lạng Giang.
10. Đình Vường, xã Liên Chung, huyện Tân Yên.

1992

11. Đình Thượng Lâm, xã An Dương, huyện Tân Yên.
12. Đình Hương Câu, xã Hương Lâm, huyện Hiệp Hòa.
13. Đình Sơn, xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang.

1993

14. Đình Phúc Long, xã Tăng Tiến, huyện Việt Yên.
15. Đình Hoàng Mai, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên.

1994

16. Đình Đông, xã Bích Sơn, huyện Việt Yên.
17. Đình Hương Vĩ, xã Hương Vĩ, huyện Yên Thế.
18. Đình Vĩnh Ninh, xã Dĩnh Kế, thị xã Bắc Giang.
19. Đình Làng Thành, xã Thọ Xương, thị xã Bắc Giang.
20. Đình Làng Vẽ, xã Thọ Xương, thị xã Bắc Giang.
21. Đình Hả, xã Tân Trung, huyện Tân Yên.
22. Đình Đông Thịnh, xã Tam Dị, huyện Lục Nam.
23. Đình Đan Hội, xã Đan Hội, huyện Lục Nam.

24. Đình Làng Thân, xã Chu Điện, huyện Lục Nam.
25. Đình Xuân Biểu. xã Xuân Cẩm, huyện Hiệp Hòa.
26. Đình Văn Xuyên, xã Hoàng Văn, huyện Hiệp Hòa.
27. Đình Chợ Vân, xã Hoàng An, huyện Hiệp Hòa.
28. Đình Trâu Lỗ, xã Mai Đình, huyện Hiệp Hòa.

1995

29. Đình Mật Ninh, xã Quảng Minh, huyện Việt Yên.
30. Đình Mỹ Lộc, xã Mỹ Hà, huyện Lạng Giang.
31. Đình Hữu Nghị, xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên.
32. Đình Đông Kênh, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế.
33. Đình Phương Lan, xã Phương Sơn, huyện Lục Nam.
34. Đình Bo Chợ, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế.
35. Đình Bài Xanh, xã Vân Trung, huyện Việt Yên.

TỈNH BẮC NINH

1962

1. Đình Đình Bảng, làng Đình Bảng, huyện Tiên Sơn.

1964

2. Đình Viêm Xá, xã Hòa Long, huyện Yên Phong.
3. Đình Quan Đình, xã Văn Môn, huyện Yên Phong.
4. Đình Đồng Ky, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn.
5. Đình Trang Liệt, xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn.
6. Đình Nội, xã Việt Lập, huyện Tiên Sơn.
7. Đình Tam Tảo, xã Phú Lâm, huyện Tiên Sơn.

1989

8. Đình Cẩm Giang, xã Đồng Nguyên, huyện Tiên Sơn.
9. Đình Hồi Quan, xã Tương Giang, huyện Tiên Sơn.
10. Đình Mai Động, xã Hương Mạc, huyện Tiên Sơn.
11. Đình Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong.
12. Đình Thôn Xuân, xã Võ Cường, thị xã Bắc Ninh.
13. Đình Diên Lộc, xã Đại Bái, huyện Gia Lương.

1990

14. Đình Thọ Đức, xã Tam Đa, huyện Yên Phong.
15. Đình Qủa Cảm, xã Hoàng Long, huyện Yên Phong.
16. Đình Chân Lạc, xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong.
17. Đình Mẫn Xá, xã Long Châu, huyện Yên Phong.
18. Đình Đông Mai, xã Trung Nghĩa, huyện Yên Phong.
19. Đình Tiểu Than, xã Vạn Linh, huyện Gia Lương.
20. Đình Thôn Lương, xã Tri Phương, huyện Tiên Sơn.
21. Đình Trịnh Nguyên, xã Châu Khê, huyện Tiên Sơn.
22. Đình Tiến Bảo, xã Phù Khê, huyện Tiên Sơn.

1991

23. Đình Yên Mẫn, xã Kinh Bắc, thị xã Bắc Ninh.
24. Đình Thượng, xã Cảnh Hưng, huyện Tiên Sơn.
25. Đình Long Khám, xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn.
26. Đình Hán Đà, xã Hán Quảng, huyện Quế Võ.

1992

27. Đình Phù Lưu, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn.
28. Đình Đọ Xá, phường Ninh Xá, thị xã Bắc Ninh.

29. Đình Đồng Đông, xã Đại Đồng Thành, huyện Thuận Thành.
30. Đình Đông Phù, xã Phú Lâm, huyện Tiên Sơn.
31. Đình Vĩnh Riễu, xã Đồng Nguyên, huyện Tiên Sơn.
32. Đình Quảng Bố, xã Quảng Phú, huyện Gia Lương.
33. Đình Đông Cốc, xã Hà Mẫu, huyện Thuận Thành.

1993

34. Đình Đại Vi, xã Đại Đồng, huyện Tiên Sơn.
35. Đình Đương Lôi, xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn.
36. Đình Tranh, xã Song Hồ, huyện Thuận Thành.

1994

37. Đình Trà Xuyên, xã Khúc Xuyên, huyện Yên Phong.
38. Đình Phú Mẫn, xã Hàm Sơn, huyện Yên Phong.
39. Đình Hoài Thương, xã Liên Bão, huyện Tiên Sơn.
40. Đình Hoài Thương, xã Liên Bão, huyện Tiên Sơn.
41. Đình Keo, xã Phù Chẩn, huyện Tiên Sơn.
42. Đình Đại Trạch, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành.
43. Đình Đông Xá, xã Đông Phong, huyện Yên Phong.
44. Đình Lẫm, xã Vạn An, huyện Yên Phong.

1995

45. Đình Đáp Cầu, phường Đáp Cầu, thị xã Bắc Ninh.
46. Đình Ngọc Trì, xã Bình Định, huyện Gia Lương.
47. Đình Vân Đoàn, xã Đức Long, huyện Quế Võ.
48. Đình Nghĩa Lập, xã Phù Khê, huyện Tiên Sơn.

TỈNH BẾN TRE

1993

1. Đình Phú Lễ, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri.
2. Đình Bình Hòa, xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm.

TỈNH BÌNH THUẬN

1991

1. Đình Đức Thắng, phường Đức Thắng, thị xã Phan Thiết.
2. Đình Đức Nghĩa, phường Đức Nghĩa, thị xã Phan Thiết.

1993

3. Đình Xuân An, thị trấn Chợ Lan, huyện Bắc Ninh.

1995

4. Đình Xuân Hội, thị trấn Chợ Lầu, huyện Bắc Bình.
5. Đình Phú Hội, xã Hàm Hiệp, huyện Hàm Thuận Bắc.

1996

6. Đình Văn Thúy Tú, phường Đức Thắng, thị xã Phan Thiết.
7. Đình Bình An, xã Bình Thạnh, huyện Tuy Phong.

TỈNH CÀ MAU

1992

1. Đình Tân Hưng, xã Lý Văn Lâm, thị xã Cà Mau.

TỈNH CẦN THƠ

1989

1. Đình Bình Thủy, phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.

TỈNH ĐẮC LẮC

1990

1. Đình Lạc Giao, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Ma Thuột.

TỈNH ĐỒNG NAI

1989

1. Đình An Hòa, xã Hòa Hưng, huyện Long Thành.

1991

2. Đình Tân Lân, phường Hòa Bình, thành phố Biên Hòa.

TỈNH HÀ NAM

1962

1. Đình Văn Xá, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân.

1964

2. Đình Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Bình Lục.
3. Đình Lùng Xuyên, xã Yên Bắc, huyện Duy Tiên.
4. Đình Triều Hội, xã Bồ Đề, huyện Bình Lục.
5. Đình Tương Thụy, xã Trác Văn, huyện Duy Tiên.

1990

6. Đình Cộng Đồng, xã An Mỹ, huyện Bình Lục.

1992

7. Đình Phương Thượng, xã Lê Hồ, huyện Kim Bảng.

1993

8. Đình Thượng, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng.
9. Đình Vĩnh Trụ, thị trấn Vĩnh Trụ, huyện Lý Nhân.
10. Đình Đông Lư (Đình Thượng, Đình Trung, Đình Hạ), xã Chân Lý, huyện Lý Nhân
11. Đình Khả Duy, xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên.

1994

12. Đình Cổ Viễn, xã Hưng Công, huyện Bình Lục.
13. Đình Châu, thị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm
14. Đình Mai Động, Xã Trung Lương,huyện Bình Lục.
15. Đình Đá, xã tiên Phong, huyện Duy Tiên.
16. Đình Đông Cầu, xã Liêm Túc, huyện Thanh Liêm.
17. Đình Thọ Chương, xã Đạo Lý, huyện Lý Nhân.

1995

18. Đình Văn Phú, xã Mỹ Thọ, huyện Bình Lục.

1996

19. Đình Ngọc Động, xã Hoàng Đông, huyện Duy Tiên.
20. Đình Ngô Xá, xã Tiên Nội, huyện Duy Tiên.
21. Đình An Xá, xã Thanh Tuyền, huyện Thanh Liêm.
22. Đình Cao Đà, xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân.
23. Đình Tế Xuyên, xã Đức Lý, huyện Lý Nhân.

1997

24. Đình Sùng Văn, xã Mỹ Thuận, huyện Bình Lục.
25. Đình An Hòa, xã Thanh Hà, huyện Thanh Liêm.
26. Đình An Xá, xã Thanh Tuyền, huyện Thanh Liêm.
27. Đình Yên Đổ, xã An Đổ, huyện Bình Lục.
28. Đình Vị Hạ, xã Trung Lương, huyện Bình Lục.

TỈNH HÀ TÂY

1962

1. Đình Chu Quyến, xã Chu Minh, huyện Ba Vì.
2. Đình Hoàng Xá, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hòa.

1964

3. Đình Tây Đằng, thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì.

1980

4. Đình So, xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai.
5. Đình Ngọc Than, xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai.

1985

6. Đình Viên Châu, xã Cổ Đô, huyện Ba Vì.
7. Đình Nội Bình Đà, thôn Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai.
8. Đình Cầu Đơ, xã Hà Cầu, thị xã Hà Đông.
9. Đình Phương Trung, xã Phương Trung, huyện Thanh Oai.
10. Đình Tảo Dương, xã Hồng Dương, huyện Thanh Oai.
11. Đình Tốt Động, xã Tốt Động, huyện Chương Mỹ.
12. Đình Hạ Hồi, xã Hạ Hồi, huyện Thường Tín.
13. Đình Tri Chi, xã Trí Trung, huyện Phú Xuyên.

1986

14. Đình, Đền, Chùa và Nhà thờ họ Nguyễn, xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức.
15. Đình Khê Tang, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai.
16. Đình Xâm Động, xã Văn Tảo, huyện Thường Tín.
17. Đình Sùng Phúc, xã Bắc Lãm, huyện Thanh Oai.
18. Đình Trúc Thành, xã Nhân Trạch, huyện Thanh Oai.
19. Đình Sùng Nghiêm, xã Văn Lôi, huyện Thanh Oai.
20. Đình Tường Quang, xã Hương Mạo, huyện Thanh Oai.
21. Đình Trịnh Lương, xã Trịnh Lương, huyện Thanh Oai.
22. Đình Động Lãm, xã Động Lãm, huyện Thanh Oai.

1987

23. Đình Xuân Xuyên, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín.
24. Đình Vĩnh Lộc, xã Thư Phú, huyện Thường Tín.

1988

25. Đình La Phù, xã La Phù, huyện Hoài Đức.
26. Đình Phú Mỹ, xã Thư Phú, huyện Thường Tín.
27. Đình Thị Nguyên, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai.
28. Đình Từ Châu, xã Liên Châu, huyện Thanh Oai.
29. Đình Quảng Nguyên, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa.
30. Đình Văn La, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông.
31. Đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa.
32. Đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ.
33. Đình Thuần Lương, xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ.
34. Đình Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ.

35. Đình Văn Phú, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông.
36. Đình Nội, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ.
37. Đình Xá, xã Ngọc Sơn, huyện Chương Mỹ.
38. Đình Hạ, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín.

1989

39. Đình La Tỉnh, xã Đông La, huyện Hoài Đức.
40. Đình Văn Chỉ Hữu Bằng, xã Hữu Bằng, huyện Thạch Thất.
41. Đình Giang Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức.
42. Đình Mỹ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ.
43. Đình Ngãi Cầu, xã An Khánh, huyện Hoài Đức.
44. Đình hai thôn Yên Bệ, Yên Tĩnh, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức
45. Đình Hậu Ái, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức.
46. Đình La Khê, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông.
47. Đình Thanh Lãm, xã Phú Lãm, huyện Thanh Oai.
48. Đình Trường Xuân, xã Xuân Dương, huyện Thanh Oai.

1990

49. Đình thôn Trung, xã Liêm Trung, huyện Đan Phượng.
50. Đình Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức.
51. Đình Cao Xá, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức.
52. Đình Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ.
53. Đình Thu Vi, xã Thượng Cốc, huyện Phúc Thọ.
54. Đình Thôn Hạ, xã Liêm Trung, huyện Đan Phượng.
55. Đình Tình Lam và Đại Tảo, xã Đại Thành, huyện Hoài Đức.
56. Đình Lan Dương, xã Dương Nội, huyện Hoài Đức.
57. Đình Phương Mạc, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng.

58. Đình Phú Xuyên, xã Phú Châu, huyện Ba Vì.
59. Đình Thọ Vực, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng.
60. Đình Do Lộ, xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức.
61. Đình Phương Bán, xã Phụng Châu, huyện Chương Mỹ.
62. Đình Ngự Câu, xã An Thượng, huyện Hoài Đức.
63. Đình Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức.
64. Đình Trúc Động, xã Đông Trúc, huyện Thạch Thất.
65. Đình An Trai, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức.
66. Đình Bá Dương, xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng.
67. Đình Thôn Bến, xã Dị Nâu, huyện Thạch Thất.
69. Đình Quang Húc, xã Đồng Quang, huyện Ba Vì.
70. Đình Đại Phùng, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng.
71. Đình Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo, huyện Phúc Thọ.
72. Đình Đại Tự, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức.
73. Đình Liên Hà, xã Liên Hà, huyện Đan Phượng.
74. Đình Thanh Thần, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai.
75. Đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín.
76. Đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai.
77. Đình Ngô Sài, xã Hoàng Ngô, huyện Quốc Oai.
78. Đình Tràng Cát, xã Kim An, huyện Thanh Oai.
79. Đình Dư Dự, xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai.
80. Đình Rùa Hạ, xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai.
81. Đình Rùa Thượng, xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai.
82. Đình Từ Am, xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai.

1991

83. Đình Thượng Lâm, xã Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức.
84. Đình Khúc Thủy, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai.
85. Đình Ngoại Bình Đà, xã Bình Minh, huyện Thanh Oai.
86. Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức.
87. Đình Áng Pháo, xã Cao Dương, huyện Thanh Oai.
88. Đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa.
89. Đình Canh Hoạch, xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai.
90. Đình Mông Phụ, xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây.
91. Đình Thôn Đông, xã Mỹ Hưng, huyện Thanh Oai.
92. Đình Thu, xã Hồng Quang, huyện Ứng Hòa.
93. Đình Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức.
94. Đình Đình Xuyên, xã Hoài Nam, huyện Ứng Hòa.
95. Đình Thượng Cung, xã Tiên Phong, huyện Thường Tín.
96. Đình Sơn Quyết Hạ, xã Đông Sơn, huyện Chương Mỹ.
97. Đình Quán Cốc Thượng, Trung, Hạ, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ
98. Đình Phương Tiến, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng.
99. Đình Hạ Hiệp, xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ.
100. Đình Chàng Sơn, xã Chàng Sơn, huyện Thạch Thất.
101. Đình Hạ Hội, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng.
102. Đình Hạ Hòa, xã Tân phú, huyện Quốc Oai.
103. Đình Lưu Xá, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức.
104. Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng.
105. Đình Trung Hà, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng.

106. Đình Địch Đình, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng.

107. Đình Quán Giá, xã Yên Sở, huyện Hoài Đức.

108. Đình Đông Viên, xã Đông Quang, huyện Ba Vì.

109. Đình Vân Xa, xã Tân Hồng, huyện Ba Vì.

110. Đình Thuấn Nhuế Nội, xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ.

111. Đình Lũng Kinh, xã Đức Giang, huyện Hoài Đức.

112. Đình Thuấn Nhuế Ngoại, xã Tam Thuấn, huyện Phúc Thọ.

113. Đình An Phú, xã Xuân phú, huyện Phúc Thọ.

114. Đình Tăng Non, xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ.

115. Đình kim Quang, xã Kim Quan, huyện Thạch Thất.

116. Đình Ngọc Kiện, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng.

117. Đình Thanh Chiểu, xã Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ.

118. Đình Yên Lộ, xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức.

119. Đình Nghĩa Lộ, xã Yên Nghĩa, huyện Hoài Đức.

120. Đình Bồng Lai, xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng.

121. Đình Thanh Mạc, xã Thanh Đa, huyện Phúc Thọ.

122. Đình Thượng Hiệp, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ.

1992

123. Đình Tử Dương, xã Cao Thanh, huyện Ứng Hòa.

124. Đình Huyền Kỳ, xã Phú Lãm, huyện Thanh Oai.

125. Đình Trung Tịnh, xã Trương Thịnh, huyện Ứng Hòa.

126. Đình Yên Trương, xã Trương Thịnh, huyện Ứng Hòa.

127. Đình Phúc Thụy, xã Tân Ước, huyện Thanh Oai.

128. Đình Phượng Cách, xã Phượng Cách, huyện Quốc Oai.

129. Đình Đôn Thư, xã Kim Thư, huyện Thanh Oai.

1993

131. Đình Phùng Thông, xã Phùng Xá, huyện Thạch Thất.

132. Đình Phượng Vũ, thôn Phượng Vũ, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên.

133. Đình Phú Đa, xã Bình Phú, huyện Thạch Thất.

134. Đình Yên Lạc, xã Cần Kiệm, huyện Thạch Thất.

135. Đình Phù Long, xã Long Xuyên, huyện Phúc Thọ.

136. Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên, huyện Phúc Thọ.

137. Đình Tường Phiêu, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ.

138. Đình Cung Sơn, xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ.

139. Đình Ninh Xá, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín.

140. Đình Cổng Xuyên, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín.

141. Đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín.

142. Đình Miếng Hạ, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa.

143. Đình Cù Sơn Chung, xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai.

144. Đình Phú Lương, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa.

145. Đình Hà Trì, xã Hà Cầu, thị xã Hà Đông.

146. Đình Bột Xuyên, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức.

147. Đình Canh Nậu, xã Canh Nậu, huyện Thạch Thất.

148. Đình Thượng Thôn, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức.

149. Đình Lê Dương, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai.

150. Đình Vĩnh Lộc Thượng, xã Sơn Công, huyện Ứng Hòa.

151. Đình Cát Bà, xã Thụy Phú, huyện Phú Xuyên.

1994

152. Đình Mậu Hòa, xã Minh Khai, huyện Hoài Đức.

153. Đình Đặng Giang, xã Hòa phú, huyện Ứng Hòa.

154. Đình Quang Lãm, xã Phú Lãm, huyện Thanh Oai.

155. Đình Phú Hữu, xã Phú Sơn, huyện Ba Vì.

156. Đình Lạt Dương, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên.

157. Đình Giẽ Hạ, xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên.

158. Đình Đan Hội, xã Tân Lập, huyện Đan Phượng.

1995

159. Đình Thế Trụ, xã Nghĩa Hương, huyện Quốc Oai.

160. Đình Thanh Ấm, xã Tân Phương, huyện Ứng Hòa.

161. Đình Châu Mai, xã Liên Châu, huyện Thanh Oai.

162. Đình Hướng Dương, xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín.

163. Đình Phù Lưu, xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa.

164. Đình Đống Chanh, xã Minh Cường, huyện Thường Tín.

165. Đình Thượng –Đình Trung, xã Tân Phương, huyện Ứng Hòa.

166. Đình Đông Dương, xã Tảo Dương, huyện Ứng Hòa.

167. Đình Vân Quán, phường Vân Mỗ, thị xã Hà Đông.

168. Đình An Hạ, xã An Thượng, huyện Hoài Đức.

169. Đình Khoái Cầu, xã Thắng Lợi, huyện Thường Tín.

170. Đình Cấn Xá Thượng, xã Cấn Hữu, huyện Quốc Oai.

171. Đình Đa Chất, xã Đại Xuyên, huyện Phú Xuyên.

172. Đình Phong Triều, xã Nam Triều, huyện Phú Xuyên.

1996

173. Đình Mộ Lao, phường Văn Mỗ, thị xã Hà Đông.

174. Đình An Lãng, xã Vân Tự, huyện Thường Tín.

175. Đình Nam Quất, xã Nam Triều, huyện Phú Xuyên.

176. Đình Đại Đồng, xã Đại Đồng, huyện Thạch Thất.

177. Đình Phương Viên, xã Song Phương, huyện Hoài Đức.

178. Đình Phù Sa, xã Viên Sơn, thị xã Sơn Tây.

1997

179. Đình Giẽ Thượng, xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên.

180. Đình Thần Quy, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên.

181. Đình Phú Đôi, xã Đại Thắng, huyện Phú Xuyên.

182. Đình Hạ Diên Trang, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên.

183. Đình Đấu, xã Cát Quế, huyện Hoài Đức.

184. Đình Phương Bảng, xã Song Phương, huyện Hoài Đức.

185. Đình Vồi, xã Phú Kim, huyện Thạch Thất.

186. Đình Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa.

187. Đình Động Phí, xã Phương Tú, huyện Ứng Hòa.

188. Đình Đào Nguyên, xã An Thượng, huyện Hoài Đức.

189. Đình Văn Côn, xã Văn Côn, huyện Hoài Đức.

190. Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai.

191. Đình Giang Triều, xã Đại Cương, huyện Ứng Hòa.

192. Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ.

TỈNH HÀ TĨNH

1988

1. Đình Đỉnh Lự, xã Tân Lộc, huyện Can Lộc.

1990

2. Đình Tứ Mỹ, xã Sơn Châu, huyện Hương Sơn.

1995

3. Đình Hội Thống, xã Xuân Hội, huyện Nghi Xuân.

TỈNH HẢI DƯƠNG

1974

1. Đình Huê Trì, xã An Phụ, huyện Kinh Môn.

1980

2. Đình Nhân Lý, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Miện.

1988

3. Đình Đông, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện.

1990

4. Đình Đào Lâm, xã Đoan Tùng, huyện Thanh Miện.

1991

5. Đình Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Bình Giang.
6. Đình An Tân, xã Gia Tân, huyện Gia Lộc.
7. Đình Châu Khê, xã Phúc Khánh, huyện Bình Giang.
8. Đình Thôn Đồng Bào, xã Gia Xuyên, huyện Gia Lộc.

1992

9. Đình Trịnh Xuyên, xã Nghĩa An, huyện Thanh Miện.
10. Đình Đầu, xã Họp Tiến, huyện Nam Sách.
11. Đình Vạn Niên, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách.
13. Đình Kim Trang, xã Lam Sơn, huyện Thanh Miện.

1993

14. Đình Qúy Dương, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng.
15. Đình Bảo Sài, xã Bình Hàn, thị xã Hải Dương.

1994

16. Đình Ngọc Uyên, xã Ngọc Châu, thị xã Hải Dương.
17. Đình Đông Niên, xã Việt Hòa, thị xã Hải Dương.
18. Đình Kim Quan, xã Kim Quan, huyện Cẩm Giàng.
19. Đình Lôi Động, xã Tân An, huyện Thanh Hà.
20. Đình An Thúy, xã Hiến Thành, huyện Kinh Môn.
21. Đình Cao Xá, xã Thái Hòa, huyện Bình Giang.
22. Đình Chí Linh, xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh.
23. Đình Khuê Bích, xã Thượng Quán, huyện Kinh Môn.
24. Đình Thủ Pháp, xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện.

1995

25. Đình Cao Xá, xã Cao An, huyện Cẩm Giàng.
26. Đình Trạng Nội, xã Cẩm Vân, huyện Cẩm Giàng.
27. Đình Dưỡng Thái, xã Phúc Thành A, huyện Kim Thành.
28. Đình Đồng Tái, xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc.
29. Đình Kiến Lao, xã Đại Đức, huyện Kim Thành.
40. Đình Nhân Kiệt, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang.
31. Đình Quán Đào, xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc.
32. Đình Bồ Dương, xã Ninh Thọ, huyện Thanh Miện.

1996

33. Đình Mậu Duyệt, xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Giàng.
34. Đình Thạch Lỗi, xã Thạch Lỗi, huyện Cẩm Giàng.
35. Đình Vũ Thượng, xã Ái Quốc, huyện Nam Sách.

1997

36. Đình Ninh Xá, xã Lê Ninh, huyện Kim Môn.

37. Đình Đạo Phái, xã Phạm Kha, huyện Thanh Miện.
38. Đình Tự Đông, xã Cẩm Thượng, thị xã Hải Dương.

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

1962

1. Đình Hàng Kênh (đình Nhân Thọ), quận Lê Chân.
2. Đình Cung Chúc, xã Trung Lập, huyện Vĩnh Bảo.

1986

3. Đình Kim Sơn, xã Tân Trào, huyện Đồ Sơn.
4. Đình Kiên Bái, xã Kiên Bái, huyện Thủy Nguyên.

1991

5. Đình Như Thượng, xã Quốc Tuấn, huyện An Hải.
6. Đình Tù Lâm, xã Đồng Minh, huyện Vĩnh Bảo.
7. Đình Đồng Dụ, xã Đặng Cương, huyện An Hải.
8. Đình An Qúy, xã Cộng Hiền, huyện Vĩnh Bảo.
9. Đình Cựu Đôi, thị trấn Tiên Lãng, huyện Tiên Lãng.
10. Đình Trị Yên, xã Đặng Cương, huyện An Hải.

1992

11. Đình Dư Hàng, xã Dư Hàng Kênh, huyện An Hải.
12. Đình Quán Khái, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Bảo.
13. Đình Quỳnh Hoàng, xã Nam Sơn, huyện An Hải.
14. Đình Đốc Hậu, xã Toàn Thắng, huyện Tiên Lãng.

1993

15. Đình Điềm Niêm, xã Tân Hưng, huyện Vĩnh Bảo.
16. Đình Đồng Lý, xã Mỹ Đồng, huyện Thủy Nguyên.

17. Đình Đại Trà, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy.
18. Đình Bắc, xã Quảng Thanh, huyện Thủy Nguyên.

1994

19. Đình Tân Dương, xã Tân Dương, huyện Thủy Nguyên.
20. Đình Dụ Nghĩa, xã Lê Thiện, huyện An Hải.
21. Đình Hà Đậu (Hà Đỗ), xã Hồng Phong, huyện An Hải.
22. Đình Vĩnh Khê, xã An Đông, huyện An Hải.
23. Đình Văn Trà, xã An Đông, huyện An Hải.
24. Đình Chung Mỹ, xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên.
25. Đình Tràng Duệ, xã Lê Lợi, huyện An Hải.
26. Đình Phùng Pháp, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền.
27. Đình Nhân Mục, xã Nhân Hòa, huyện Vĩnh Bảo.
28. Đình Lễ Hợp, xã Tam Đa, huyện Vĩnh Bảo.

1996

29. Đình Niêm Nghĩa, xã Vĩnh Niêm, huyện An Hải.
30. Đình Lôi Động, xã Hoàng Động, huyện Thủy Nguyên.
31. Đình Tây, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên.

1997

32. Đình Tả Quan, xã Dương Quan, huyện Thủy Nguyên.
33. Đình Đông Khê, phường Đông Khê, quận Ngô Quyền.

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

1993

1. Đình Bình Hòa, 15/77 đường Chu Văn An, phường 12, quận Bình Thạnh.

2. Đình Phong phú, xã Tăng Nhơn Phú, huyện Thủ Đức.
3. Đình Minh Hương (Minh Hương Gia Thạnh), 380 đường Trần Hưng Đạo B, phường 11, quận 5.

1996

4. Đình Chí Hòa, phường 13, quận 10.

1997

5. Đình Bình Đông, phường 7, quận 8.
6. Đình Phú Nhuận, phường 10, quận Phú Nhuận.

TỈNH HƯNG YÊN

1998

1. Đình Ngụ Nhuế, xã Vĩnh Phúc, huyện Mỹ Văn.
2. Đình Yên Khê, xã Việt Hòa, huyện Châu Giang.
3. Đình Trai Trang, xã Trai Trang, huyện Mỹ Văn.

1989

4. Đình Quan Xuyên, xã Thành Công, huyện Châu Giang.
5. Đình Đầu, xã Phụng Công, huyện Châu Giang.

1992

6. Đình Hiến, xã Hồng Châu, thị xã Hưng Yên.
7. Đình Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Châu Giang.

1993

8. Đình Thanh Cù, xã Ngọc Thanh, huyện Kim Động.
9. Đình Phạm Xá, xã Đồng Than, huyện Mỹ Văn.
10. Đình Thượng, xã An Viên, huyện Tiên Lữ.
11. Đình Ngô Xá, xã Vĩnh Xá, huyện Kim Động.

1994

12. Đình Hải Yến, xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ.
13. Đình Nguyễn Xá, xã Nhật Hòa, huyện Mỹ Văn.
14. Đình Bồng Châu, xã Phú Cường, huyện Kim Động.
15. Đình Đào Đặng, xã Trung Nghĩa, huyện Tiên Lữ.
16. Đình Đại Đồng (Tam Giang), xã Đại Đồn, huyện Mỹ Văn.
17. Đình Hành Lạc, xã Như Quỳnh, huyện Mỹ Văn.
18. Đình Xuân Tràng, xã Đồng Than, huyện Mỹ Văn.
19. Đình An Xá, xã Toàn Thắng, huyện Kim Động.
20. Đình Thổ Cầu, xã Nghĩa Dân, huyện Kim Động.

1995

21. Đình Ất, xã Như Quỳnh, huyện Mỹ Văn.
22. Đình Đa Ngưu, xã Tân Tiến, huyện Châu Giang.
23. Đình Nhuế Dương, xã Nhuế Dương, huyện Châu Giang.
24. Đình Tứ Đông, xã Lý Thường Kiệt, huyện Mỹ Văn.
25. Đình Thượng Bùi, xã Trung Hòa, huyện Mỹ Văn.
26. Đình Bần, thị trấn Bần, Yên Nhân, huyện Mỹ Văn.
27. Đình Từ Hồ, xã Yên Phú, huyện Châu Giang.
28. Đình Phả Lệ, xã Việt Hưng, huyện Mỹ Văn.
29. Đình An Tào, xã Cương Chính, huyện Tiên Lữ.
30. Đình Mão Cầu, xã Hồ Tùng Mậu, huyện Ân Thi.

1996

31. Đình Nho Lâm, xã Ngọc Lâm, huyện Mỹ Văn.
32. Đình Nội Mai, xã An Viên, huyện Tiên Lữ.
33. Đình Thái Lạc, xã Lạc Hồng, huyện Mỹ Văn.

34. Đình Phú Khê, xã Thọ Vinh, huyện Kim Động.

1997

35. Đình Tiên Kiều, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi.
36. Đình Đào Quạt, xã Bãi Sậy, huyện Ân Thi.
37. Đình Lỗ Xá, xã Nhân Hòa, huyện Mỹ Văn.
38. Đình Cửu Cao, xã Cửu Cao, huyện Châu Giang.
39. Đình Cù Tu, xã Xuân Trúc, huyện Ân Thi.
40. Đình Trà, xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn.
41. Đình Ngự, xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn.
42. Đình Lạc Cầu, xã Giai Phạm, huyện Mỹ Văn.
43. Đình Thổ Cốc, xã Tân Lập, huyện Mỹ Văn.

TỈNH KIÊN GIANG

1988

1. Mộ và Đình Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Trung, thị xã Rạch Giá

1989

2. Đình Vĩnh Hòa, phường Vĩnh Thanh Vân, thị xã Rạch Giá.

TỈNH LẠNG SƠN

1992

1. Đình Nông Lục, xã Hưng Vũ, huyện Bắc Sơn.

TỈNH NAM ĐỊNH

1990

1. Đình Thượng Đồng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên.

1992

2. Đình Cát Đằng, xã Yên Tiến, huyện Ý Yên.
3. Đình Ruối, xã Yên Nghĩa, huyện Ý Yên.

1993

4. Đình Hưng Lộc, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Hưng.

1994

5. Đình La Xuyên, xã Yên Ninh, huyện Ý Yên.

TỈNH NGHỆ AN

1980

1. Đình Hoành Sơn, xã Khánh Trung, huyện Nam Đàn.

1988

2. Đình Võ Liệt, xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương.

1990

3. Đình Lương Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương.
4. Đình Trung, làng Đô Hưng Dũng, thành phố Vinh.

1991

5. Đình Quỳnh Đôi, xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu.

1992

6. Đình Tám Mái, xã Quỳnh Thuận, huyện Quỳnh Lưu.
7. Đình Long An, xã Diễn Tường, huyện Diễn Châu.
8. Đình Trung Kiên, xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc.

1994

9. Đình Phú Nhuận, xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương.
10. Đình Liên Trì, xã Liên Thành, huyện Yên Thành.

1996

11. Đình Trung Cần, xã Nam Trung, huyện Nam Đàn.

TỈNH PHÚ THỌ

1974

1. Đình Đào Xá, xã Đào Xá, huyện Tam Thanh.

1975

2. Đình Lâu Thượng (Đình Sư), xã Trung Vương, thành phố Việt Trì.

1984

3. Đình Hùng Lô (Đình Xôm), xã Hùng Lô, huyện Phong Châu.

1990

4. Đình Đô Nghĩa, xã Sơn Vi, huyện Phong Châu.

1991

5. Đình Đồng Chấn, xã Cao Mại, huyện Phong Châu.
6. Đình Bình Chính, xã Cao Mại, huyện Phong Châu.
7. Đình Sơn Vi, xã Sơn Vi, huyện Phong Châu.

1992

8. Đình Đông, xã Văn lang, huyện Thanh Ba.
9. Đình Quang Húc, xã Quang Húc, huyện Tam Thanh.
10. Đình Mao Phố, xã Lương Lỗ, huyện Thanh Ba.

1993

11. Đình Báo Đà, xã Dữu Lâu, thành phố Việt Trì.
12. Đình Cao Xá, xã Cao Xá, huyện Phong Châu.
13. Đình Hữu Bố, xã Kinh Kệ, huyện Phong Châu.

1994

14. Đình Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu.

1995

15. Đình Lưu Khê, xã Cổ Tiết, huyện Tam Thanh.

1996

16. Đình Tranh, xã Vĩnh Phú, huyện Phong Châu.

1997

17. Đình Nhượng Bộ, xã Vĩnh Phú, huyện Phong Châu.

TỈNH QUẢNG BÌNH

1992

1. Đình Đông Dương, xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch.
2. Đình Lý Hòa, xã Hải Trạch, huyện Bố Trạch.

1993

3. Đình Hòa Ninh, xã Quảng Hòa, huyện Quảng Trạch.
4. Đình Minh Lệ, xã Quảng Ninh, huyện Quảng Trạch.

1994

5. Đình Trung Nám, xã Cự Nám, huyện Bố Trạch.
6. Đình Phù Trịch, xã Quảng Lộc, huyện Quảng Trạch.

TỈNH QUẢNG NGÃI

1994

1. Đình Thọ Lộc, xã Tĩnh Hà, huyện Sơn Tịnh.

1997

2. Đình Lý Hải, xã Lý Hải, huyện Lý Sơn.

TỈNH QUẢNG NINH

1974

1. Đình Trà Cổ, xã Trà Cổ, huyện Hải Ninh.

1988

2. Đình Phong Cốc, xã Phong Cốc, huyện Yên Hưng.

1990

3. Đình Quan Lạn, xã Quan Lạn, huyện Cẩm Phả.

1991

4. Đình Trung Bản, xã Liên Hòa, huyện Yên Hưng.

1995

5. Đình Lưu Khê, xã Liên Hoa, huyện Yên Hưng.

1996

6. Đình Yên Giang, xã Yên Giang, huyện Yên Hưng.

TỈNH QUẢNG TRỊ

1991

1. Đình Hà Thượng, xã Gio Châu, huyện Gio Linh.

1996

2. Đình Nghĩa An, phường Đông Thanh, thị xã Đông Hà.

TỈNH SÓC TRĂNG

1992

1. Đình Hòa Chí, xã Hòa Chí, huyện Mỹ Xuyên.

TỈNH TÂY NINH

1993

1. Đình Long Thành, xã Long Thành Nam, huyện Hòa Thành.
2. Đình Hiệp Ninh, phường 2, thị xã Tây Ninh.

1994

3. Đình Thái Bình, phường 1, thị xã Tây Ninh.
4. Đình Gia Lộc, thị trấn Trảng Bàng, huyện Trảng Bàng.
5. Đình An Tịnh, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng.

TỈNH THÁI BÌNH

1962

1. Đình An Cố, xã Thụy An, huyện Thái Thụy.

1986

2. Đình Nho Lâm, Thanh Giám, xã Đông Lâm, huyện Tiên Hải.

1989

3. Đình Phất Lộc, xã Thái Phạm, huyện Thái Thụy.
4. Đình La Vân, xã Quỳnh Hồng, huyện Quỳnh Phụ.
5. Đình Hậu Chung, xã Bạch Đằng, huyện Đông Hưng.
6. Đình Cổ Dũng, xã Đông la, huyện Đông Hưng.
7. Đình Thượng Liệt, xã Đông Tấn, huyện Đông Hưng.
8. Đình Bồng Điền, xã Tân Lập, huyện Vũ Thư.
9. Đình Lai Vy, xã Quang Minh, huyện Kiến Xương.

1990

10. Đình Tổ, xã Tây Giang, huyện Tiền Hải.

11. Đình Bách Tính, xã Bách Thuận, huyện Vũ Thư.
12. Đình Đông Linh, xã An Bài, huyện Quỳnh Phụ.
13. Đình Luật Nội, xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương.
14. Đình Luật Ngoại, xã Quang Lịch, huyện Kiến Xương.
15. Đình Tiểu Hoàng, xã Tây Sơn, huyện Tiên Hải.
16. Đình Ngoại Đê, xã Tây Sơn, huyện Tiên Hải.
17. Đình Hiệp lực, xã An Khê, huyện Quỳnh Phụ.
18. Đình Thượng Phúc, xã Quang Trung, huyện Kiến Xương.
19. Đình Vạn Đồn, xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy.
20. Đình Lưu Đồn, xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy.
21. Đình Tu Trinh, xã Thụy Hồng, huyện Thái Thụy.
22. Đình Lưu, xã Đông Phương, huyện Đông Hưng.
23. Đình Mỹ Bổng, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư.
24. Đình Mỹ Lộc, xã Việt Hùng, huyện Vũ Thư.

1993

25. Đình Tứ Các, xã Thái Hòa, huyện Thái Thụy.
26. Đình thôn Diệc, xã Tân Hòa, huyện Hưng Hà.
27. Đình Dũng Thúy, xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư.
28. Đình Phương Cáp, xã Hiệp Hòa, huyện Vũ Thư.
29. Đình Cả (Bình Trật), xã An Bình, huyện Kiến Xương.
30. Đình Thuận An, xã Việt Thuận, huyện Vũ Thư.
31. Đình Bình Cách, xã Đông Xá, huyện Đông Hưng.
32. Đình Tống Thỏ, xã Đông Mỹ, huyện Đông Hưng.
33. Đình Bích Đoài, xã Thái Nguyên, huyện Thái Thụy.
34. Đình Khả, xã Duyên Hải, huyện Hưng Hà.

35. Đình Các Đông, xã Thái Thượng, huyện Thái Thụy.

TỈNH THÁI NGUYÊN

1993

1. Đình Phương Độ, xã Xuân Phương, huyện Phú Bình.

1997

2. Đình Kha Sơn Hạ, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.
3. Đình Kha Sơn Thượng, xã Kha Sơn, huyện Phú Bình.

TỈNH THANH HÓA

1990

1. Bảng Môn Đình, xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hóa.

1992

2. Đình thôn Liêm Châu, huyện Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa.
3. Đình thôn Hoằng Chung, xã Hoằng Châu, huyện Hoằng Hóa.

1993

4. Đình Phú Khê, xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa.
5. Đình Làng Gạo, thị xã Bỉm Sơn.
6. Đình Phương Chính, xã Đông Lĩnh, huyện Đông Sơn.

1994

7.Đình Hàm Hạ, xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn.

1995

8. Đình Làng Sét, xã Định Hải, huyện Thiệu Yên.

1996

9. Đình Phú Điền, xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc.

TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ

1990

1. Đình Bản Môn, xã An Lộc, huyện Phú Lộc.

1994

2. Đình Phú Xuân, phường Tây Lộc, thành phố Huế.
3. Đình An Truyền, xã Phú an, huyện Phú Vang.

1995

4. Đình Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang.

1996

5. Đình Hòa Phong, xã Thụy Tân, huyện Hương Thủy.
6. Đình Mỹ Lợi, xã Minh Mỹ, huyện Phú Lộc.

1997

7. Đình Vạn Thế, xã Thụy Thanh, huyện Hương Thủy.

TỈNH TIỀN GIANG

1995

1. Đình Long Hưng, xã Long Hưng, huyện Châu Thành.

TỈNH VĨNH LONG

1991

1. Đình Long Thành, phường 5, thị xã Vĩnh Long.

TỈNH VĨNH PHÚC

1964

1. Đình Hương Canh, xã Tam Canh, huyện Tam Đảo.
2. Đình Thổ Tang, xã Thái Học, huyện Vĩnh Tường.

1984

3. Đình Ngọc Canh, xã Tam Canh, huyện Tam Đảo.
4. Đình Tiên Hường, xã Tam Canh, huyện Tam Đảo.

1990

5. Đình Bích Chu, xã An Tường, huyện Vĩnh Tường.
6. Đình Cao Quang, xã Cao Minh, huyện Mê Linh.

1992

7. Đình Tây Hạ, xã Bàn Giải, huyện Lập Thạch.
8. Đình Hùng Vĩ, xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc.
9. Đình Thủ Độ, xã An Tường, huyện Vĩnh Tường.
10. Đình Hòa Loan, xã Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường.
11. Đình Mơ Đạo, Đình Bảo Đức, Đình Đạo Phúc, xã Đạo Đức, huyện Tam Đảo
12. Đình Phú Mỹ, xã Tự lập, huyện Mê Linh.

1993

13. Đình Sen Hồ, xã Thái Hòa, huyện Lập Thạch.
14. Đình Bạch Trữ, xã Tiên Thắng, huyện Mê Linh.
15. Đình Yên Nội, xã Văn Tiến, huyện Yên Lạc.

1994

16. Đình Đông Đạo, xã Vân Hội, huyện Tam Đảo.

17. Đình Khả Do, xã Nam Viên, huyện Mê Linh.
18. Đình Đông, Đình Nam (thuộc cụm di tích thời Lê Ngọc Chinh), Lũng Hòa, huyện Vĩnh Tường.
19. Đình Ngõa, xã Văn Quán, huyện Lập Thạch.
20. Đình Thưa Thượng, xã Duy Phiên, huyện Tam Đảo.

1996

21. Đình Tri Chỉ, xã Đồng Cương, huyện Yên Lạc.
22. Đình Cam Giá, xã An Tường, huyện Vĩnh Tường.
23. Đình Quất Lưu, xã Quất Lưu, huyện Tam Đảo.
24. Đình Thạc Trục, xã Xuân Hòa, huyện Lập Thạch.
25. Đình Đình Chu, xã Đình chu, huyện Lập Thạch.
26. Đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh.
27. Đình Yên Lạc, xã Đồng Văn, huyện Yên Lạc.

1997

28. Đình Cả, xã Văn Khê, huyện Mê Linh.

TỈNH YÊN BÁI

1995

1. Đình Trung, huyện Trấn Yên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1 –Lê Qúy Đôn – Phủ biên tạp lục – Sử học H – 1964

2 – Lê Tắc – An Nam chí lược –Viện Đại học Huế – 1961

3 – Lê Qúy Đôn –Vân Đài loại ngữ –Văn hóa –1962

4 – Quốc sử quán triều Nguyễn – Đại nam thực lục tiền biên – Sử học – 1962.

5 – Quốc sư quán triều Nguyễn – Đại Nam nhất thống chí Khoa học Xã hội 1969

6 – Lê Qúy Đôn – Kiến Văn tiểu lục

7 – Lĩnh Nam chích quái –Văn Hóa – 1960

8 – Phan Huy Chú –Lịch triều hiến chương loại chí (4 tập) – Sử học 1960 –1961

9 – Tạ Thị Bảo Kim –Việt Nam thắng cảnh – 1978

10 – Lý Tế xuyên –Việt điện U Linh – Văn Hóa – 1960

11 –Di tích lịch sử Văn hóa Việt Nam – Khoa học xã hội –1991

12 –Võ Văn Tường – Những ngôi chùa nổi tiếng Việt Nam Văn Hóa – Thông tin 1994

13 – Bùi Thiết – Từ điển Hà Nội – Văn Hóa – Thông tin 1993

14 – Nguyễn Thế Long –Phạm Mai Hùng – Chùa Hà Nội – Văn Hóa Thông Tin 1997

15 – Nguyễn Văn Uẩn – Hà Nội nửa đầu thế kỷ (3 tập) NXB Hà Nội,

1995.
16 – Thành phố Hồ Chí Minh tự giới thiệu – NXB. Thông Tin 1992
17 – Tạp chí, Kiến trúc (những số liên quan)
18 – Tạp chí Khảo cổ học (những số liên quan)
19 – Tạp chí Nghiên cứu Nghệ thuật (những số liên quan)
20 – Đồng Tháp Di tích lịch sử Danh lam + thắng cảnh
(Sở VHTT Đồng Tháp – 1997).
21 – Truyền thuyết về các tháp Chăm Bồ Xuân Hổ – NXB VH Dân Tộc.
22 – Di tích thắng cảnh Bình Định Bảo tàng tổng hợp Bình Định –1997.
23 – Lịch sử Kiến trúc Việt Nam KTS.GS Ngô Huy Quỳnh–NXBVHTT.
24 – Đình Việt Nam – Hà Văn Tấn – NXB Tp.Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

Lời nói đầu 5

Những chữ viết tắt 7

A

A Sào 9

Ái Mộ 9

Am (c) 10

Am (đ) 10

Am Cây Đề (c) 10

Am Chúa (c) 11

An Ấp Liệt Nữ (đ) 12

An Bài (đh) 12

An Bang Thần (đ) 12

An Bồ (m) 12

An Cư (đh) 13

An Cư Lộc (m) 13

An Dục (đh) 13

An Dương Vương (đ) 13

An Dương Vương (m) 14

An Đặng (đh) 14

An Để (đh) 15

An Động (c) 15

An Động (đh) 15

An Đức Hầu (đ) 16

An Hòa (đh) 16

An Lạc (đ) 17

An Lạc (c) 17

An Lão (đ) 17

An Mỹ (m) 18

An Ninh (đh) 18

An Phú (đ) 18

An Quốc (c) 19

An Quốc (đ) 19

An Qúy (m) 19

An Sinh (d.t) 19

An Sở (đ) 21

An Thái (đ) 22
An Trụ (đh) 22
An Truyền (đh) 22
An Trường (cg) 24
An Vệ (đh) 24
An Xá (đ) 25
Anh Duệ Hoàng Thái Tử (đ) 25
Anh Linh (c) 25
Anh Quốc Công (đ) 26
Áp Lăng Chân Nhân (đ) 27
Âm Lôi (c) 27
Ân Tông (c) 28
Ấn Quang (c) 28

B

Ba Dân (đh) 29
Ba La Mất (c) 30
Ba Vì (c) 30
Ba Xã (đh) 31
Bà (c) 31
Bà (c) 32
Bà Chúa (đ) 33
Bà Chúa Cẩm (m) 33
Bà Chúa Thọ Trương (đ) 34
Bà Chúa Kho (đ) 34
Bà Chúa Mụa (đ) 35
Bà Chúa Ngọc (đ) 35
Bà Chúa Thiết (đ) 35
Bà Đá (c) 35
Bà Hoàng (đ) 36
Bà Kiệu (đ) 37
Bà Lê Chân (đ) 37
Bà Mụ (c) 38
Bà Tấm (c) 38
Bà Tấm (đ) 38
Bà Triệu (đ) 38
Bà Triệu (lg) 39
Bà Tề (c) 40
Bà Thiên Hậu (c) 40
Bà Thủy (đh) 40
Bác Ái (c) 41
Bách Môn (c) 41
Bách Tính (đh) 41
Bạch Ác (c) 42
Bạch Mã (đ) 42
Bạch Thạch (c) 43
Bạch Trữ (đh) 43
Bạch Vân (c) 43
Bái Cương Hầu (đ) 43

Bái Uyên (đh) 44
Bãi (c) 44
Bàn Độ (c) 46
Bản Tịch (c) 46
Bánh Ít (thp) 46
Bảng Quận Công (đ) 48
Bao La, Bát Nhã, Quy Chân (đ) 48
Bao Trung (đ) 49
Báo Ân (c) 49
Báo Ân Phúc Lâm (c) 50
Báo Đức (c) 50
Báo Nghiêm (thp) 50
Báo Quốc (c) 51
Báo Quốc (c) 51
Báo Thiên (c) 52
Báo Thiên (thp) 53
Bảo An (đ) 53
Bảo Định (cg) 54
Bảo Hà (m) 54
Bảo Hòa (đn) 55
Bảo Khang Đại Vương (đ) 56
Bảo Linh (đn) 56
Bảo Ngọc Tiên Nương (đ) 56
Bảo Ninh Sùng Phúc (c) 56
Bảo Phong (c) 57
Bảo Phúc Thiền Tông (c) 58
Bảo Quang (c) 58
Bảo Quang (c) 58
Bảo Quốc (c) 58
Bảo Sái (c) 59
Bảo Sơn (c) 60
Bảo Sơn (c) 60
Bảo Sơn (c) 60
Bảo Sơn (c) 61
Bảo Sơn (c) 61
Bảo Thành (c) 61
Bảo Tịnh (c) 62
Bát Lang (đ) 62
Bát Nàn Nữ Tướng (đ) 63
Bát Nhã (c) 63
Bát Tháp (c) 64
Bát Tràng (đh) 64
Bát Vạn (c) 65
Bắc Biên (c) 65
Bắc Cầu (đh) 66
Bắc Đẩu (đ) 66
Bắc Lệ (đ) 66
Bắc Lý (đh) 67
Bắc Trấn (c) 68
Băng Sơn (m) 68

Bằng An (thp) 69
Bản (đh) 69
Bầu (lg) 70
Bất Lự (m) 70
Bhadrecvara (đ) 71
Bi (đh) 72
Bích Câu (đ) 72
Bích Đào Động (đ) 73
Bích Động (c) 74
Bích Động (đh) 75
Bích Lưu (c) 75
Bình Hà (c) 75
Bình Hạ (m) 76
Bình Hòa (đh) 76
Bình Lâm (thp) 77
Bình Lục (đh) 79
Bình Sơn (thp) 79
Bình Thủy (đh) 80
Bình Trung (c) 81
Bình Nghĩa (thp) 82
Bồ Đề (c) 82
Bồ Tát (c) 82
Bồ Tát Thiền Sư (đ) 83
Bồ Vàng (c) 83
Bố Cái Đại Vương (đ) 84
Bố Vệ (m) 84
Bộ Đầu (đ) 84
Bộc (c) 85
Bối Khê (c) 86
Bồng Lai (đ) 88
Bồng Lãng (đ) 88
Bồng Điền (đh) 88
Bột Xuyên (c) 89
Bùi Công (đ) 89
Bùi Ngự Sử (đ) 89
Bút Tháp (c) 90
Bửu Đức (c) 91
Bửu Hưng (c) 92
Bửu Lâm (c) 92
Bửu Lâm (c) 93
Bửu Phong (c) 93
Bửu Quang (c) 94
Bửu Thắng (c) 94

C

Ca Hoạch (đ) 95
Ca Hổ (đ) 95
Cá Ông (lg) 96
Cảm Sơn (c) 97

Cảm Ứng (c) 97
Cảm Vi (c) 98
Cần An (c) 98
Cánh Tiên (thp) 99
Cảnh Long Đồng Khánh (c) 100
Cảnh Tiên (c) 100
Cao (c) 100
Cao (c) 101
Cao Bà (đ) 101
Cao Công (đ) 102
Cao Hải (đh) 103
Cao Mại (đ) 103
Cao Sơn (đ) 104
Cao Sơn (c) 105
Cao Thượng (đh) 105
Cao Tiên (m) 105
Cát Linh (c) 106
Cẩm Chàng (đh) 106
Cẩm Đới (đh) 106
Cẩm Thanh (m) 107
Cẩm Trạch (đ) 107
Cần Chánh (đn) 108
Câu Mang Đại Vương (đ) 109
Cầu (c) 109
Cầu Đông (c) 110
Cây Cộng (đ) 110
Cây Đa Cửa Quyền (đ) 111
Cây Mai (c) 111
Cập Nhất (c) 111
Chân Giáo (c) 112
Chân Nương Cung Phi (m) 112
Chân Tiên (c) 113
Châu Lâm (c) 114
Châu Long (c) 114
Châu Xuyên (đh) 115
Chế Thắng Phu Nhân (đ) 116
Châu Thới (c) 117
Chèm (c) 117
Chèm (đ) 117
Chi Nội (đh) 119
Chí Hòa (đh) 119
Chỉ Bồ (m) 120
Chiêm Thạch (đh) 121
Chiêm Thành (thp) 122
Chiêm Thành (thp) 122
Chiêm Thành Quốc Vương (m) 122
Chiêm Vương (m) 122
Chiên Đàn (thp) 122
Chiển Viện (c) 123
Chiêu (lg) 123

Chiêu Cảm Đại Vương (đ) 124
Chiêu Thiền (c) 125
Chiêu Trưng (đ) 126
Chiêu Trưng Đại Vương (đ) 127
Chiếu Bạch Sơn Thần (đ) 128
Chính Liên (đ) 129
Chu Quận Công (đ) 130
Chu Quyến (đ) 130
Chu Quyến (đh) 130
Chu Văn An (đ) 131
Chu Văn Tiếp (đ) 132
Chủ Tịch Hồ Chí Minh (lg) 133
Chùa Lấm (thp) 134
Chúa Động Phu Nhân (đ) 135
Chúa Trịnh (n.thờ) 135
Chúc (c) 135
Chúc Thánh (c) 135
Chúc Thánh (c) 136
Chúc Thánh (c) 136
Chúc Thọ (c) 137
Chuông (c) 137
Chử Đồng Tử (đ) 138
Chử Xá (đh) 138
Chương Sơn (thp) 139
Cò (c) 141
Cói (c) 141
Cố Hỷ Phu Nhân (đ) 142
Cổ Bi (cg) 142
Cổ Lễ (c) 143
Cổ Linh (c) 144
Cổ Loa (c) 145
Cổ Loa (đh) 145
Cổ Lương (đ) 146
Cổ Mễ (đh) 146
Cổ Pháp (c) 146
Cổ Thạch (c) 147
Cổ Trạch (đ) 147
Cổ Trạch (đ) 147
Cổ Trai (c) 148
Cổ Vũ (c) 148
Cốc (c) 148
Côn Sơn (c) 148
Công Đình (đh) 149
Công Thần (m) 150
Cống Quận Công (đ) 150
Cơ Thánh (lg) 151
Còn (đ) 152
Cù Lao Sơn (thp) 153
Cự Chính (đh) 153
Cự Linh (đh) 155

Cự Linh (đ) 155
Cửa Ông (đ) 155
Cựu Điện (m) 156
Cửu Phẩm Liên Hoa (thp) 157
Cửu Tướng Quân (m) 157

D

Dạ Trạch Vương (đ) 159
Dân (c) 160
Dâu (c) 160
Di Đà (c) 161
Di Đà (c) 161
Diềm (đh) 161
Diên Khánh (c) 162
Diên Khánh (c) 163
Diên Khánh (c) 163
Diên Linh Phúc Thánh (c) 164
Diên Phúc (c) 165
Diên Phúc (c) 165
Diên Phúc (c) 166
Diên Phúc (c) 166
Diên Quận Công (đ) 167
Diên Thọ (cg) 167
Diên Ứng (c) 168
Diễn Phúc (c) 168
Diễn Quốc Công (đ) 168
Diệu Đế (c) 169
Diệu Đức (c) 169
Diệu Giác (c) 170
Dinh Giang (đ) 170
Dinh Hương (lg) 170
Dóng (đ) 171
Du Anh (c) 172
Du Chàng (thp) 173
Du Lễ (c) 173
Du Tiên (đ) 174
Du Yến (đ) 174
Dụ (lg) 176
Dục Khánh (c) 176
Duệ (c) 178
Dũng Thúy (đh) 179
Dư Hàng (đh) 179
Dương Long (thp) 180
Dương Nỗ (đh) 182
Dương Lôi (đh) 184
Dương Nham (c) 184
Dương Qúy Phi (đ) 184
Duyên Ứng (c) 185

Đ

Đa Tốn (c) 187
Đà Hy (dh) 188
Đà Phố (đh) 188
Đá (c) 189
Đại Áng (c) 189
Đại Bi (c) 190
Đại Bi (c) 190
Đại Bi (c) 190
Đại Bi (c) 191
Đại Bi (c) 192
Đại Cát (c) 192
Đại Dương Giang Thần (đ) 193
Đại Giá Đại Vương (đ) 193
Đại Giác (c) 194
Đại Huệ (c) 194
Đại Khánh (c) 194
Đại Lan (đh) 195
Đại Lan (c) 196
Đại Phúc (c) 196
Đại Phúc (c) 197
Đại Phùng (đh) 198
Đại Tòng Lâm (c) 198
Đại Trung (m) 199
Đại Vi (đh) 200
Đại Yên (đh) 200
Đan Duệ (đ) 201
Đàn Nam Giao (Hà Nội) 202
Đàn Nam Giao (nhà Nguyễn) 203
Đào Duy Từ (đ) 204
Đào Động (m) 205
Đào Nương (đ) 206
Đào Sư Tích (đ) 206
Đào Tráng (đh) 207
Đào Viên (đh) 207
Đào Xá (đh) 208
Đào Xuyên (c) 208
Đào Xuyên (đh) 209
Đăng Minh (thp) 210
Đằng Châu (đ) 210
Đặng Quốc Công (đ) 210
Đậu (c) 211
Đế Thích (c) 212
Địa Tạng (c) 212
Điền Niêm (đh) 213
Đinh Quận Công (đ) 213
Đinh Tiên Hoàng (m) 213
Đinh Tiên Hoàng (lg) 215
Đình Bảng (đh) 216

Đình Xá (c) 216
Định Yên (đh) 217
Đoàn Phò Mã Thái Úy 217
Đoàn Văn Khôi (lg) 218
Đoàn Xá (đh) 219
Đọi Sơn (c) 219
Đô (đ) 219
Đô Thống Đại Tướng Quân (đ) 221
Đồ Sơn (thp) 221
Đỗ Bá Phẩm (lg) 221
Đỗ Học Sĩ (đ) 222
Đỗ Thượng Thư (đ) 222
Đỗ Trạng Nguyên (đ) 223
Đỗ Trung (m) 223
Độc Cước (đ) 223
Độc Lôi Thần (đ) 224
Đôi (thp) 224
Đôi Hồi (c) 225
Đội (c) 226
Đông (c) 226
Đông Ba (đh) 227
Đông Ba (c) 228
Đông Hạ (đh)
Đông Hải (đh) 229
Đông Hải Đại Vương (đ) 229
Đông Hồ (đh) 230
Đông Hưng (c) 230
Đông Hương (đh) 231
Đông Hương (đh) 232
Đông Khê (c) 232
Đông Lỗ (đh) 232
Đông Lỗ (đh) 233
Đông Môn (đh) 233
Đông Mỹ (đh) 234
Đông Ngạc (đh) 234
Đông Ninh (đh) 235
Đông Phù (đh) 235
Đông Phù (c) 236
Đông Quan (đh) 237
Đông Quy (c) 237
Đông Tân (c) 237
Đông Thành (đh) 238
Đông Thiên Thần Vương (đ) 238
Đông Viên (đh) 238
Đồng (c) 239
Đồng Cổ (đ) 239
Đồng Cổ Sơn Thần (đ) 240
Đồng Dương (c) 228 240
Đồng Khánh (lg) 241
Đồng Lâm (c) 241

Đồng Lân (đ) 242
Đồng Mục (lg) 242
Đồng Quang (c) 242
Đồng Thái (lg) 243
Đống Nước (đ) 244
Đồng Viên (đh) 245
Đức Hậu (c) 246
Đức Hậu (đh) 247
Đức La (c) 248
Đức Môn (đh) 249
Đức Nghĩa (đh) 249
Đức Ông (đ) 251
Đức Ông (m) 251
Đức Thắng (đh) 251
Đức Vân (c) 253
Đức Vua (đ) 255

G

Gác chuông chùa Keo (c) 255
Ghềnh (đ) 255
Gia Lâm (đh) 256
Gia Lộc (đh) 257
Gia Long (lg) 258
Gia Phi (đ) 259
Gia Quốc Công (đ) 259
Gia Thụy (đh) 260
Giá (qu) 261
Giác Hải (c) 262
Giác Hoàng (c) 262
Giác Lâm (c) 262
Giác Viên (c) 263
Giác Viên (c) 263
Giang Châu (đ) 264
Giàn (đh) 264
Giao Tự (đh) 265
Giám (c) 266
Giáp Đăng Luân (lg) 67
Giáp Đình Liên (lg) 267
Giáp Nhất (c) 268
Giáp Trinh Tường (lg) 268
Gin (đ) 268
Gọc (c) 269

H

Hà (c) 270
Hà Hương (đh) 271
Hà Khẩu (đh) 272
Hà Thượng (đh) 272

Hà Trung (c) 274
Hạ Hiệp (đh) 274
Hạ Yên Quyết (đh) 275
Hai Bà Trưng (đ) 276
Hải Đức (c) 277
Hải Mao (đ) 277
Hải Ninh (c) 278
Hải Vân (c) 278
Hàm Giang (m) 278
Hàm Long (c) 279
Hàm Long (c) 279
Hàm Sơn (đ) 280
Hàn Sơn (đ) 280
Hang (c) 280
Hàng Cá (đ) 281
Hàng Cân (đ) 281
Hàng Kênh (đh) 281
Hào Khê (c) 283
Hậu Lý Nam Đế (đ) 283
Hiên Ngọc Hầu (đ) 284
Hiền Lương (đ) 284
Hiền Phi (đ) 284
Hiến (c) 285
Hiến Nhân (đ) 286
Hiển Lâm Các 286
Hiển Quang (c) 287
Hiển Trung (đ) 287
Hiển Từ Hoàng Thái Hậu (đ) 288
Hiệp Ninh (đh) 288
Họ Đỗ (lg) 289
Họ Đỗ (lg) 290
Họ Ngô (lg) 291
Họ Ngô (lg) 291
Hoa Long (c) 291
Hoa Phát (c) 292
Hoa Yên (c) 292
Hòa Mã (c) 294
Hòa Lai (thp) 294
Hòa Phong (thp) 295
Hòa Quận Công (đ) 296
Hòa Thạch (c) 296
Hỏa Thần (m) 297
Hoài Bảo Thị (đh) 297
Hoài Đạo Vương (đ) 298
Hoàng (đh) 298
Hoàng Giác (c) 299
Hoàng Long (m) 300
Hoàng Lục (đ) 300
Hoàng Sơn (đh) 300
Hoành Sơn (đ) 302

Hoằng Ân (c) 303
Hoằng Phúc (c) 304
Hoằng Quốc Công (đ) 304
Hòe Nhai (c) 305
Hòe Thị (đh) 306
Hòe Thị (c) 307
Hòn Chén (đn) 307
Hồ (thh) 308
Hồ Thiên (c) 309
Hộ Quốc (c) 309
Hộ Quốc (đ) 310
Hồi Quan (đh) 310
Hội Châu (đ) 311
Hội Hạ (c) 311
Hội Khánh (c) 311
Hội Phước (c) 312
Hội Sơn (c) 312
Hội Thọ (c) 312
Hội Thống (đh) 313
Hội Tôn (c) 314
Hội Vũ (đh) 315
Hồng Ân (c) 315
Hồng Từ (c) 316
Hồng Thái (đh) 316
Huệ Lâm (c) 317
Huệ Nghiêm (c) 317
Huệ Nghiêm (c) 318
Huệ Quang (thp) 318
Huệ Trạch (c) 319
Hùng Trấn Tước Điểm Thần (đ) 320
Hùng Vương (d.t) 320
Hùng Liệt (m) 322
Huyền Thiên (c) 322
Huyền Thiên Chấn Vũ (đ) 323
Huyện (đ) 323
Huỳnh Cung (đh) 324
Huỳnh Cung (c) 325
Hưng Ký (c) 325
Hưng Lộc (đh) 327
Hưng Miếu 327
Hưng Phúc (c) 327
Hưng Quảng Tự (c) 328
Hưng Quốc (c) 328
Hương Canh (đh) 329
Hương Lạng (c) 329
Hương Lâm (c) 330
Hương Lộc (đh) 330
Hương Nghiêm (c) 330
Hương Tảo (đh) 331

Hương Tích (c) 332
Hương Tích (t.cảnh) 332
Hương Tượng (đh) 334
Hương Tượng (đh) 334
Hữu Bằng (đh) 334
Hữu Bổ Thượng (đh) 335

I

Ích Vịnh (c) 336

K

Keo (c) 337
Khai Nghiêm (c) 339
Khai Quốc Công Thần (m) 340
Khải Định (lg) 340
Khải Đoan (c) 341
Khải Tường (c) 342
Khán Sơn (c) 343
Khán Xuân (đh) 343
Khánh Lai (đ) 343
Khánh Ninh (cg) 344
Khánh Quang (c) 344
Khâu Sầm (đ) 344
Khê Khẩu (đh) 345
Khleang (c) 345
Khúc Tiên Thế (đ) 346
Khuê Triển (đh) 346
Khuông Phụ (đh) 347
Khuông Quang Trợ Hóa (đ) 347
Khương Hạ (c) 348
Khương Kiều (đ) 348
Khương Mỹ (thp) 349
Khương Thượng (đh) 350
Khương Trung (c) 351
Kiền Bái (đh) 351
Kiến An Cung (c) 352
Kiến Sơ (c) 353
Kim Cang (c) 353
Kim Chung (c) 354
Kim Cổ (c) 354
Kim Đài (c) 354
Kim Giang (c) 354
Kim Giang (đ) 355
Kim Giao (đ) 356
Kim Hoa (c) 358
Kim Hoàng (đh) 358
Kim Lai (đh) 359
Kim Liên (c) 359
Kim Liên (đh) 360

Kim Mã (đh) 362
Kim Phong (c) 362
Kim Quan(đh) 363
Kim Quan (c) 364
Kim Sơn (đh) 364
Kim Sơn (c) 366
Kim Sơn (c) 367
Kim Tiên (c) 367
Kiếp Bạc (đ) 368
Kinh Dương Vương (đ) 368
Kính Thiên (đh) 368
Kỳ Cùng (đ) 369
Kỳ Lân (c) 370
Kỳ Sơn (c) 370
Kỳ Thạch (đ) 371
Kỳ Viên (c) 371
Kỳ Vũ (c) 372

L

La Phù (đ) 373
La Uyên (m) 373
Lạc Giao (đh) 374
Lạc Lâm (c) 374
Lạc Long Quân (m) 375
Lạc Thị (c) 375
Lạc Thọ (c) 375
Lại Đà (c) 376
Lam Kinh (đ) 376
Lam Sơn (đ.t) 376
Lãm Sơn (c) 377
Lãm Sơn Tiên Sinh (đ) 377
Láng (c) 378
Láng Cát (c) 379
Láng Hạ (đh) 379
Lấm (c) 380
Lân Linh Đại Vương (đ) 382
Lâu Thượng (đh) 382
Lê Đại Hành Hoàng Đế (m) 383
Lê Đại Hành Hoàng Đế (đ) 384
Lê Đại Hành Hoàng Đế (m) 384
Lê Hiển Tông (lg) 384
Lê Lợi (đ) 385
Lê Phụng Hiểu (m) 385
Lê Quang Thục
Hoàng Thái Hậu (đ) 386
Lê Thái Sư (đ) 386
Lê Thái Tổ (lg) 386
Lê Thái Tông (lg) 387
Lê Thánh Tông (lg) 387

Lê Túc Tông (lg) 388
Lễ Thành Hầu (đ) 388
Lễ Thành Hầu (đ) 389
Lệ Châu Hội Quán (m) 389
Lệ Kỳ (c) 390
Lệ Mật (đ) 391
Liên Hiệp (đh) 391
Liên Hoa (c) 392
Liên Trì (c) 393
Liễu Giai (đ) 393
Lim (c) 394
Linh Cảm (c) 394
Linh Cảm (c) 395
Linh Hựu (qu) 395
Linh Lăng Đô Đại Vương (đ) 395
Linh Phong (c) 396
Linh Phong (c) 396
Linh Phúc (c) 396
Linh Quang (c) 397
Linh Quang (c) 398
Linh Quang (c) 398
Linh Quang (c) 399
Linh Quang(c) 400
Linh Quang (c) 400
Linh Quang (c) 400
Linh Quang (c) 401
Linh Quang Phòng (c) 401
Linh Sơn (c) 401
Linh Sơn (c) 402
Linh Sơn (c) 402
Linh Sơn (c) 402
Linh Sơn (c) 403
Linh Sơn (c) 403
Linh Sơn (c) 403
Linh Sơn (c) 404
Linh Sơn Đông Thuyền (c) 404
Linh Sơn Trường Thọ (c) 404
Linh Tế (thp) 404
Linh Thắng (c) 405
Linh Thứu (c) 406
Linh Tiên (qu) 406
Linh Trúc (đ) 406
Linh Ứng (c) 407
Linh Ứng (c) 407
Linh Ứng(c) 408
Linh Ứng (c) 408
Linh Ứng (c) 409
Linh Xứng (c) 409
Linh Ý Thần (đ) 410
Long Cảm (c) 410

Long Châu (m) 411
Long Cung (c) 411
Long Đọi (thp) 412
Long Động (c) 413
Long Hòa (c) 413
Long Huệ (c) 413
Long Hưng (c) 414
Long Hưng (đh) 414
Long Hưng Tự (c) 415
Long Khánh (c) 415
Long Khánh (đ) 416
Long Kiều Vương (đh) 416
Long Ngâm (đ) 417
Long Phúc (c) 417
Long Quang (c) 418
Long Quang(c) 418
Long Sơn (c) 419
Long Thanh (đh) 419
Long Thiền (c) 420
Long Tiên (c) 420
Lỗ Hạnh (đh) 421
Lỗ Khê (đh) 422
Lộc Hà (đh) 423
Lôi Âm (c) 424
Lôi Động (đh) 424
Lục Tổ (c) 42
Lục Vân (c) 42
Lũng Kỳ (c) 42
Lữ Gia (m) 42
Lương Khế (đh) 42
Lương Trạng nguyên (đ) 42
Lương Tướng Công (đ) 42
Lương Vương (đ) 42
Lưỡng Xuyên (c) 42
Lưu Xá (đ) 42
Lý Bát Đế (đ) 42
Lý Chiêu Hoàng (đ) 42
Lý Hòa(đh) 43
Lý Hoàng Thái Hậu (đ) 43
Lý Nam Đế (m) 43
Lý Quốc Sư (đ) 43
Lý Thái Úy (đ) 43
Lý Thường Kiệt (đ) 43
Lý Tiến (đ) 43

M

Ma Ha Túc (c) 435
Mạc Thiên Tứ (c) 435
Mạc Trạng Nguyên (đ) 435

Mạc Lũng (m) 436
Mai Bản (đ) 437
Mai Hắc Đế (đ) 438
Mai Hắc Đế (đ) 438
Mai Phúc (c) 438
Mai Phúc (đ) 439
Mai Xuân Thưởng (lg) 440
Mao Tướng Quân (đ) 441
Mận Lương (đh) 442
Mật Dụng (c) 442
Mật Đa (c) 442
Mậu Hòa (đ) 443
Mèn (m) 443
Mèo (c) 444
Mễ Trì Thượng (đh) 444
Mễ Trì Thượng (c) 444
Mị Ê Phu Nhân (đ) 446
Mía (c) 446
Minh (c) 446
Minh Hương Gia Thạnh (đh) 447
Minh Khánh (c) 448
Minh Không Thiền Sư (đ) 448
Minh Không Thiền Sư (đ) 449
Minh Mạng (lg) 449
Minh Phụng (đh) 450
Mộ Trạch (đ) 451
Một Cột (c) 453
Mui (c) 453
Mường Hét (thp) 455
Mường Và (thp) 455
My Châu (a) 455
Mỹ Lộc (đh) 455
Mỹ Phước (đh) 456
Mỹ Quang (c) 457
Mỹ Sơn (thp) 458

N

Nại Nam (đh) 459
Nam Chơn (đh) 460
Nam Dư Hạ (đh) 461
Nam Dư Hạ (c) 462
Nam Dư Thượng (c) 463
Nam Đồng (c) 463
Nam Đồng (đh) 464
Nam Hương (đh) 464
Nam Nhã (c) 464
Nam Thiên Hoàng Đế (đ) 465
Nam Thiên Nhất Trụ (c) 465

Nành (c) 465
Nền (c) 466
Nga My (c) 466
Nga Mỹ (c) 467
Nghè (đ) 468
Nghệ Sơn (lg) 468
Nghi Tàm (đh) 469
Nghị Công (đ) 469
Nghĩa Chỉ (đ) 469
Nghĩa Lập (đh) 470
Nghĩa Nhuận (c) 470
Nghĩa Quốc Công (đ) 470
Nghiêm Quang (c) 471
Ngọ (c) 471
Ngọa Vân (a) 472
Ngọc Canh (đh) 473
Ngọc Hà (đh) 474
Ngọc Hồ (c) 475
Ngọc Hồi (đh) 476
Ngọc Hồi (c) 477
Ngọc Liên (đ) 477
Ngọc Quan (c) 478
Ngọc Sắc Công Chúa (đ) 478
Ngọc Sơn (c) 479
Ngọc Thanh (đh) 480
Ngọc Trản Sơn (đ) 48(
Ngọc Trục (c) 481
Ngọc Viên (t.xá) 481
Ngô Quản Lĩnh (đ) 481
Ngô Quyền (lg) 481
Ngô Thì (b.đh) 81
Ngô Thị Ngọc Giao (lg) 482
Ngô Vương (đ) 482
Ngu Giang (đ) 83
Ngu Nhuế (đh) 483
Ngũ Đằng (đh) 484
Ngũ Giáp (đh) 484
Ngũ Xã (c) 484
Nguyên Xá (c) 485
Nguyễn Biểu (đ) 485
Nguyễn Cảnh Hoan (đ) 486
Nguyễn Công Triều (lg) 487
Nguyễn Diễn (lg) 488
Nguyễn Du (n.thờ) 488
Nguyễn Du (b.đh) 489
Nguyễn Giác Hải (đ) 489
Nguyễn Giản Thanh (đ) 489
Nguyễn Hiến Sát Sứ (đ) 490
Nguyễn Minh Không (đ) 490
Nguyễn Phúc Xuyên (đ) 491

Nguyễn Phục (đ) 491
Nguyễn Sinh Sắc (lg) 492
Nguyễn Sứ Quân (đ) 493
Nguyễn Sứ Quân (đ) 493
Nguyễn Thị Ngọc Huyên (lg) 494
Nguyễn Thượng Thư (đ) 494
Nguyễn Tông Vĩ (m) 494
Nguyễn Trãi (đ) 495
Nguyễn Tướng Quân (đ) 496
Nguyễn Văn Giai (đ) 497
Nguyệt Quang (c) 497
Nguyệt Viên Liệt Nữ (đ) 498
Ngự Câu (đ) 498
Nhạn Tháp (c) 499
Nhạn Tháp (thp) 499
Nhân Hòa (c) 500
Nhân Lý(đh) 500
Nhân Mục (đh) 501
Nhân Thành (m) 501
Nhân Thọ (đh) 502
Nhất Trụ (c) 502
Nhật Chiêu (đ) 502
Nhị Đế (m) 503
Nhị Lưu (đ) 503
Nhị Phù (đ) 504
Nhổn (c) 504
Niết Bàn (t.xá) 505
Ninh Hòa Quận Công (đ) 505
Ninh Phúc (c) 505
Ninh Xá (đ) 507
Noa Cả Đại Vương (đ) 508
Non Nước (c) 508
Nộn Sơn (c) 508
Núi Bà (thp) 509
Núi Bà Đen (c) 509

Ô

Ô Mễ (đ) 511
Ông (c) 512
Ông (đ) 512
Ông (lg) 513
Ông Báo Đại Vương (đ) 513
Ông Sóc (đ) 513

P

Phạm Đại Phú(đ) 514
Phạm Đôn Nghị (lg) 515
Phạm Huy Đĩnh (lg) 516
Phạm Mẫn Trực (lg) 518

Phạm Nguyễn Bảo (đ) 519
Phạm Thượng Thư (đ) 519
Phạm Trạng Nguyên (đ) 519
Phạm Tu (đh) 520
Phạm Từ Nghi (đ) 521
Phạm Tướng Quân (đ) 521
Pháp Hải (c) 522
Pháp Hoa (c) 522
Pháp Hoa (c) 522
Pháp Lâm (c) 523
Pháp Vân (c) 523
Pháp Vũ (c) 524
Phật Đà (c) 524
Phất Lộc (đh) 525
Phật Bảo (c) 525
Phật Bửu (c) 526
Phật Lồi (c) 526
Phật Quang (c) 527
Phật Tích (c) 527
Phật Tích Tòng Tâm (c) 529
Phi Tướng (c) 529
Phong Cốc (đh) 529
Phong Công (c) 530
Phong Phú (đh) 530
Phố (c) 531
Phố Cát (đ) 532
Phổ Chiếu (c) 532
Phổ Giác (c) 532
Phổ Minh (c) 533
Phổ Minh (c) 534
Phổ Minh (thp) 535
Phổ Quang (c) 535
Phổ Quang (c) 536
Phổ Quang (c) 536
Phổ Tế (c) 536
Phu Văn Lâu 536
Phù Dung (c) 537
Phù Đổng (đ.t) 538
Phù Lão (đh) 539
Phù Lưu (đh) 539
Phù Ủng (đ) 540
Phú Diễn (đh) 541
Phú Đa (đ) 542
Phú Đô (đh) 543
Phú Khê (đh) 544
Phú Lốc (thp) 544
Phú Mẫn (đh) 545
Phú Mỹ (đh) 545
Phú Nhuận (đh) 546
Phú Thị (c) 547

Phú Xá (c) 547
Phú Xuân (đh) 547
Phụ Ổ (đ) 548
Phụ Quốc Đại Vương (đ) 549
Phủ Giầy (đ) 549
Phủ Vân (đ) 550
Phúc Hải 550
Phúc Hậu (c) 550
Phúc Hậu (đh) 551
Phúc Khánh (c) 552
Phúc Lâm (c) 552
Phúc Lâm (đ) 553
Phúc Long (c) 553
Phúc Lý (c) 554
Phúc Nham (c) 554
Phúc Sơn (c) 555
Phúc Thánh (c) 555
Phùng Hưng (lg) 555
Phùng Khắc Khoan (n.thờ) 556
Phùng Khoang (c) 556
Phùng Thị Từ Nhân (đ) 557
Phụng Sơn (c) 557
Phụng Thánh (c) 558
Phụng Tiên (đn) 559
Phước Hải (c) 559
Phước Hậu (c) 559
Phước Hòa (c) 560
Phước Hưng (c) 560
Phước Lâm (c) 561
Phước Lâm (c) 561
Phước Lộc (thp) 561
Phước Lưu (c) 562
Phước Tường (c) 562
Phương Độ (đh) 563
Phương Khiết Phu Nhân (m) 564
Phương Viên (c và đ) 564
Phượng Sơn (đ) 564
Pô Dam (thp) 565
Pô Inunogar (thp) 565
Pô Klongirai (thp) 567
Pô Rô Mê (thp) 568
Pô Xahinư (thp) 569

Q

Quan (đh) 571
Quan Âm (c) 572
Quan Âm (c) 572
Quan Âm Bồ Tát (c) 572
Quan Công (đ) 573

Quan Công (m) 573
Quan Đế (m) 573
Quan Đồng (đh) 573
Quan Lạn (đh) 574
Quán Thánh (đ) 575
Quá Quan (đ) 576
Quách Thượng Thư (đ) 576
Quán Giá (đ) 576
Quán La (c) 577
Quán Sứ (c) 578
Quán Thế Âm (c) 578
Quán Thế Âm (c) 579
Quán Triều (đ) 579
Quang Đức (c) 580
Quang Húc (đh) 580
Quang Khánh (c) 581
Quang Minh (c) 581
Quang Minh (c) 582
Quang Minh (c) 583
Quang Hoa (c) 584
Quang Phục
Hoàng Thái Hậu (đ) 584
Quảng Bá (c) 585
Quảng Bá (đh) 586
Quảng Đạt (c) 587
Quảng Nghĩa Đại Vương (đ) 587
Quảng Nghiêm (c) 588
Quảng Phúc (đh) 589
Quảng Uyên Thần (đ) 589
Quát (đ) 590
Quận Công Đàm Đình Cư (đ) 590
Quế Nương (m) 591
Quốc Ân (c) 591
Quốc Ân (c) 591
Quốc Ân (c) 592
Quốc Công (đ) 592
Quốc Hoa (c) 593
Quốc Mẫu Vương (đ) 593
Quốc Sư Đại Vương (đ) 593
Quyền Hành (đ) 594
Quỳnh Đô (c) 594
Quỳnh Giản (đ) 595
Quỳnh Lâm (c) 595
Quỳnh Thiên (c) 596

R

Rậm (đ) 597
Rội (đ) 597
Rùa (thp) 598

S

Sái (đ) 599
Sam - Rông Ek (c) 601
Sanghamangala (c) 601
Sắc Tứ (c) 601
Sen Hồ (đh) 602
Sen Hồ (c) 603
Sét (c) 604
Simhapura (thp) 604
So (đh) 605
Sòng Sơn (đ) 606
Sở (c) 607
Sơn Quang (c) 608
Sơn Thủy (c) 609
Sơn Tùng (c) 609
Sùng Ân (c) 609
Sùng Hóa (c) 609
Sùng Nghiêm (c) 610
Sùng Nghiêm (c) 610
Sùng Nghiêm Diên Thánh (... 610
Sùng Phúc (c) 611
Sùng Phúc (c) 612
Sùng Quang (c) 612
Sùng Thiện Diên Linh (c) 613

T

Tả Ao (đ) 615
Tả Phủ (đ) 615
Tam Bảo (c) 616
Tam Bảo (c) 616
Tam Bảo (c) 617
Tam Đại Vương (đ) 617
Tam Đảo Thần (đ) 617
Tam Lang (đ) 618
Tam Thái (c) 618
Tam Thanh (đ) 618
Tam Tòa (đ) 619
Tam Tòa Sơn Thần (đ) 619
Tam Trung (đ) 620
Tam Vị Thủy Thần (đ) 620
Tam Xá (c) 620
Tài Công Lan (đ) 621
Tào Sách (c) 621
Tản Viên (đ) 622
Tăng Huệ Hoàng Thái Tử (đ) 623
Tần (m) 623
Tân Hưng (đh) 623
Tân Hưng (đh) 624
Tân Hy(c) 625
Tân Khai (đ) 625
Tân Khai (đh) 625
Tân Lân (đh) 626
Tân Minh (đ) 627
Tân Phú Trung (đh) 627
Tân Trào (đh) 628
Tấn Quốc Công (đ) 629
Tây An (c) 629
Tây Đằng (đ) 629
Tây Hồ (phủ) 631
Tây Luông (đh) 631

Tây Phương (c) 631
Tây Thiên (c) 632
Tây Thiên Di Đà (c) 632
Tây Sơn (đn) 633
Tây Tự (đh) 634
Tế Xuyên (đh) 635
Thạch Cốc (c) 636
Thạch Cốc (c) 637
Thạch Cốc (c) 637
Thạch Động (c) 637
Thạch Lỗi (đh) 637
Thái Bình (c) 638
Thái Cam (c) 638
Thái Dương Phu Nhân (đ) 639
Thái Hòa (đn) 639
Thái Lạc (c) 640
Thái Miếu 641
Thanh Am (đh) 641
Thanh Am (c) 641
Thanh Am Động (đ) 643
Thanh Hà (c) 644
Thanh Hà (đh) 645
Thanh Long (c) 645
Thanh Mai (c) 645
Thanh Miến (đh) 646
Thanh Nhàn (c) 646
Thanh Trung (đ) 647
Thanh Trước (c) 647
Thành Đạo (c) 647
Thánh Am (c) 649
Thánh Ân (c) 650
Thánh Chúa (c) 650
Thắng (đh) 651
Thắng Tam (đh) 652
Thần Đầu (đ) 653
Thần Đồng Cổ (m) 653
Thần Hải (đ) 654
Thần Nông (m) 654
Thập Pháp Di Đà (c) 654
Thập Tháp (c) 655
Thầy (c) 656
Thế Miếu 659
Thể Giao (đh) 659
Thi Đức (b) 659
Thị Cận (đ) 660
Thiên Ấn (c) 660
Thiên Ấn (c) 660
Thiên Hậu (đ) 661
Thiên Hưng (c) 661
Thiên Lộc (c) 661
Thiên Mụ (c) 661
Thiên Niên (c) 662
Thiên Phúc (c) 663
Thiên Phúc (c) 664
Thiên Phúc (c) 665
Thiên Phước (c) 665
Thiên Quang (c) 666
Thiên Sơn (c) 666
Thiên Tâm (c) 667
Thiên Thai (c) 667
Thiên Thai (c) 667

Thiên Tôn (c) 668
Thiên Tôn (c) 668
Thiên Tượng (c) 668
Thiên Ứng (c) 668
Thiên Vương Cổ Sát (c) 669
Thiên Y (đ) 669
Thiên Y Tiên Nữ (đ) 670
Thiền Lâm (c) 671
Thiên Lâm (c) 671
Thiên Lâm (c) 672
Thiền Quang (c) 672
Thiều Thốn (đ) 673
Thiệu Hóa Quận Vương (đ) 673
Thiệu Trị (lg) 673
Thịnh Yên (đh) 674
Thọ Am (đh) 675
Thọ Lộc (đh) 676
Thọ Xương (v.chỉ) 677
Thoại Ngọc Hầu (lg) 677
Thổ Hà (c) 678
Thổ Hà (đh) 678
Thổ Tang (đh) 680
Thôn Hạ (đh) 681
Thôn Nha (c) 682
Thông (c) 682
Thông (c) 682
Thuận Mỹ (đ) 683
Thúy Ái (đ) 683
Thúy Lĩnh (c) 684
Thủy Thiên Quang (đ) 684
Thủy Trung Tiên (đ) 684
Thuyền Tôn (c) 685
Thủ Thiện (thp) 685
Thường Diệp (đ) 686
Thường Lạc (đh) 686
Thường Lạc Sơn (đ) 686
Thượng Đồng (c) 688
Thượng Đồng (đh) 688
Thượng Tướng Trần Ngọc (đ) 689
Tiên (c) 689
Tiên Châu (c) 689
Tiên Chưởng (đh) 690
Tiên Công (m) 690
Tiên Hạ (đ) 691
Tiên Linh (c) 691
Tiên Phúc (c) 692
Tiên Ích (c) 692
Tiết Nghĩa Đại Vương (đ) 693
Tiêu Sơn (c) 693
Tình Quang (c) 694
Tịnh Quang (c) 694
Tô Hiến Thành (đ) 694
Tôn Thạch (c) 695
Tống Quốc Công (đ) 695
Tống Trạng Nguyên (đ) 696
Tổ (thp) 696
Tra Am (c) 697
Trà Cổ (đh) 697
Trà Động (đh) 697
Trà Phương (c) 698
Trạch Lâm (c) 699
Trạm Linh Hoằng (đ) 699

Trang Lâu (đh) 700
Trang Nghiêm (c) 700
Trang Vương (a) 700
Tràng Tín (c) 700
Trạng Nguyên (đ) 701
Trầm (c) 701
Trần Chiêu Văn (đ) 702
Trần Danh Tướng (đ) 702
Tần Đế Vương (đ) 703
Trần Hoàng Thân (đ) 703
Trần Hoàng Tôn (đ) 704
Trần Hưng Đạo (đ) 704
Trần Khát Chân (ngh) 705
Trần Minh Tông Hoàng Đế (đ) 705
Trần Nhân Duệ Vương (đ) 706
Trần Quận Công (đ) 706
Trần Quận Công (đ) 706
Trần Tả Tướng (đ) 707
Trần Qúy Cáp (m) 707
Trần Thủ Độ (lg) 708
Trần Quận Công (đ) 708
Trần Quốc (c) 708
Trần Quốc Thánh Nương (đ) 710
Triều Khẩu (đ) 711
Triều Khúc (đ) 711
Triệu Ẩu (đ) 712
Triệu Khánh (c) 713
Triệu Miếu 713
Triệu Tường (m) 714
Triệu Việt Vương (đ) 714
Trình Quốc Công (đ) 714
Trịnh Phong (m) 715
Trúc Lâm (c) 716
Trúc Lâm (t.v) 716
Trung (đ) 717
Trung Bản (đh) 717
Trung Cần (đh) 717
Trung Gian (thp) 718
Trung Hưng Công Thần (m) 718
Trung Liệt (đ) 719
Trung Tâm (t.xá) 719
Trung Tiết (c) 720
Trung Tự (c) 720
Trùng Hạ (đh) 721
Trùng Khánh (c) 721
Trùng Quang (c) 722
Trùng Thượng (đh) 722
Trưng Vương (đ) 723
Trương Hán Siêu (đ) 724
Trường Lâm (c) 724
Trường Sinh (cg) 725
Tú Đình Thị (đh) 725
Tuệ Lâm (c) 725
Tuệ Vũ (c) 725
Tùng Giang (đ) 726
Túy Vân (c) 726
Tuyên Linh (c) 727
Tư Dung (đ) 727
Từ Ân (c) 727
Từ Ân (c) 728
Từ Đàm (c) 728
Từ Hả (đ) 728

Từ Hiếu (c) 729
Từ Lâm (c) 730
Từ Quang (c) 730
Từ Tâm (c) 731
Từ Vinh (lg) 731
Tứ Ân (c) 732
Tứ Vi (đ) 733
Tự Đức (lg) 733
Tự Khánh (c) 735
Tự Khoát (c) 736
Tường Long (c) 737
Tường Phiêu (c) 737
Tường Phiêu (đh) 737
Tường Vân (c) 738

U

Uy Linh Thủy Thần (đ) 739
Uy Linh Vương (đ) 739
Ứng Chân (c) 740
Ứng Linh (c) 740
Ưu Điểm (c) 740

V

Và (đ) 741
Vãi (c) 742
Vạn Đức (c) 743
Vạn Đức (c) 743
Vạn Hạnh (t.v) 743
Vạn Kiếp (đ) 743
Vạn Phúc (c) 744
Vạn Phúc (c) 744
Vạn Phước (c) 745
Vạn Tuế (c) 748
Văn Hồ (đh) 749
Văn Miếu - Quốc Tử Giám 749
Văn Miếu Bắc Ninh 750
Văn Miếu Sơn Tây 752
Văn Miếu Hưng Yên 752
Văn Miếu Quảng Yên 752
Văn Miếu Thái Nguyên 752
Văn Miếu Trấn Biên 752
Văn Tân (đ) 753
Văn Thánh (m) 753
Văn Thánh Miếu Huế 754
Văn Thành Miếu (Vĩnh Long) 755
Văn Trì (c) 755
Vắng (c) 756
Vân (c) 757
Vân Hồ (c) 758
Vân Long (đ) 758
Vân Sơn (c) 758
Vân Tiêu (c) 758
Vân Tĩnh (c) 759
Vệ Linh (đ) 759
Viên Châu (đh) 760
Viên Giác (c) 760
Viên Giác (c) 761
Viên Minh (c) 761
Viên Minh (c) 761
Viên Thông (c) 761

Việt Nam Quốc Tự (c) 762
Vĩnh Hòa (c) 762
Vĩnh Khánh (c) 762
Vĩnh Lăng (b) 762
Vĩnh Lăng (lg) 763
Vĩnh Nghiêm (c) 765
Vĩnh Nghiêm (c) 766
Vĩnh Ninh (đh) 767
Vĩnh Phú (c) 767
Vĩnh Phúc (c) 768
Vĩnh Tràng (c) 768
Vĩnh Trấn (a) 769
Vĩnh Trù (c) 770
Voi Phục (đ) 770
Vọng Cung (c) 771
Võ Liệt (đh) 771
Vua (c) 773
Vua Bà(đ) 774
Vua Bà (m) 774
Vua Lê (c) 775
Vũ (m) 775
Vũ Hồng Lượng (t.chỉ) 776
Vũ Lâm (c) 776
Vũ Nương (đ) 777
Vũ Thạch (c) 777
Vương Quốc Phù Nam(d.t) 778

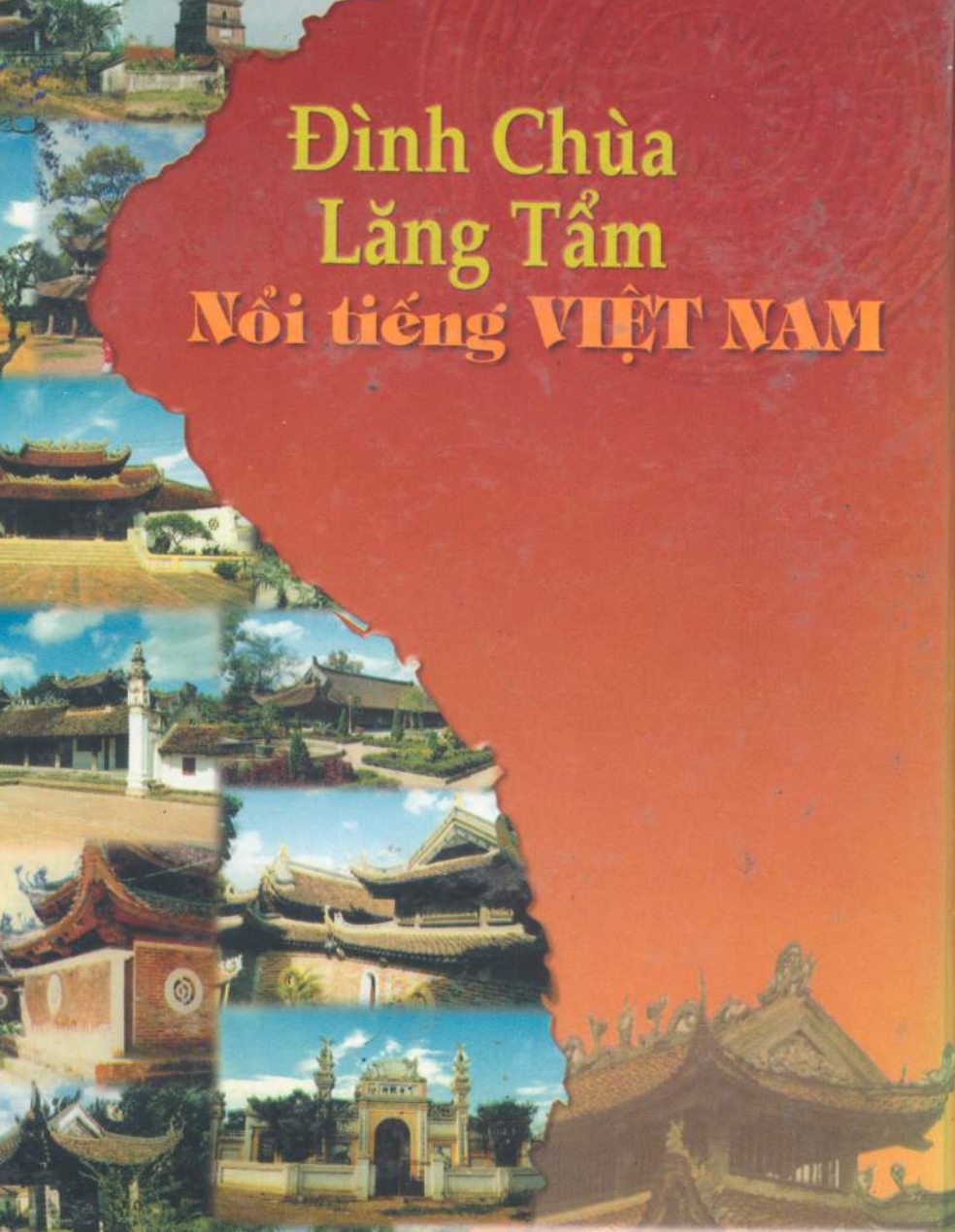
X

Xà (đ) 779
Xá Lợi (c) 779
Xã Đàn (c) 780
Xổm (đh) 780
Xuân Dục (đh) 780
Xuân Đỗ Hạ (đh) 782
Xuân Đỗ Hạ (c) 784
Xuân Lĩnh (đ) 784
Xuân Lôi (đ) 785
Xuân Thụy (đh) 785
Xuy Xá (đh) 785
Xvaytơn (c) 787

Y

Y Miếu 789
Y La Công Chúa (đ) 790
Yang Prong (thp) 790
Yên Hòa (c) 791
Yên Nội (c) 791
Yên Phụ (c) 792
Yên Sở (đh) 792
Yên Thái (đh) 793
Yên Thái (đh) 794
Yên Tử (c) 794
Yên Xá (c) 795
Phụ Lục 1 797
Phụ Lục 2 827
Phụ Lục 3 855
Phụ Lục 4 889
Tài Liệu Tham Khảo 931

Đình Chùa Lăng Tẩm Nổi tiếng VIỆT NAM



Phát hành tại Nhà Sách
QUANG MINH